VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

CHỦ BIÊN
TS. NGUYỄN QUỐC TUẤN
TT. TS. THÍCH ĐỒNG BỔN

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

Cố vấn chỉ đạo
HT THÍCH NHỰT TẤN
HT THÍCH HUỆ XƯỚNG

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chủ biên
TS. NGUYỄN QUỐC TUẤN
TT. TS. THÍCH ĐỒNG BỔN

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
(1877-1947)

LỜI GIỚI THIỆU

TS. NGUYỄN QUỐC TUẤN

Trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo có một vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Sự xuất hiện và phát triển của phong trào này, với sự đổi mới nghiên cứu, lý giải kinh điển và giáo lý của Phật giáo; đổi mới nội dung, hình thức và quy mô đào tạo Tăng tài; đổi mới tổ chức và cơ chế vận hành của Giáo hội, v.v... Tất cả những điều đó ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, và không còn nghi ngờ gì nữa, còn để lại dấu ấn rõ nét trong tình hình Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Phong trào chấn hưng Phật giáo khởi phát từ năm 1920 trên khắp cả nước, chúng ta thấy có ba trung tâm là Nam Bộ, Huế và Hà Nội. Nhưng vấn đề có thể gây tranh luận là ý tưởng chấn hưng khởi đi từ đâu trong ba trung tâm lớn đó? Ai là người khởi xướng phong trào này? Chúng ta không thể làm khác gì hơn là bám vào lịch sử do chính các sử gia trong Phật giáo thống nhất nhìn nhận. Cố nhiên, để biết được hết các cuốn giáo sử không phải là chuyện dễ làm, song cũng không đến nỗi quá thiếu để biết được sự thống nhất công nhận đó ở những điểm nào. Nếu như thế thì không nghi ngờ gì, ý tưởng chấn hưng trước hết bùng cháy ở Nam Bộ với vai trò quan trọng của Hòa thượng Khánh Hòa. Mục tiêu của phong trào không chỉ dừng lại ở việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, mà còn góp phần giữ gìn bản sắc truyền thống dân tộc, đấu tranh đòi lại chủ quyền và thoát khỏi ách nô dịch thực dân Pháp. Kết quả rất đáng kể mà phong trào chấn hưng Phật giáo đạt được gắn liền với tên tuổi của nhiều nhân vật Phật giáo nổi tiếng, mà một trong số đó là Hòa thượng Khánh Hòa, với vai trò là người khởi xướng phong trào, bắt đầu ở khu vực Nam Bộ, sau lan tỏa ra khắp ba miền của đất nước thời kỳ đó.

Với tất cả tình cảm, lòng biết ơn sâu sắc đối với những danh tăng Việt Nam thế kỷ XX có nhiều đóng góp với đạo pháp và dân tộc, trong đó có Hòa thượng Khánh Hòa, người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp vớiViện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đồng tổ chức Hội thảo khoa học ***Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam*** (tại TPHCM, ngày 15-6-2017); sau đó, kết hợp với Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bến Tre tổ chức Hội thảo khoa học ***Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam và truyền thống Bến Tre*** (tại Bến Tre, ngày 19-10-2017). Cả hai lần hội thảo là một dịp để các nhà nghiên cứu trong và ngoài Giáo hội Phật giáo Việt Nam hội tụ nhằm đánh giá một cách khoa học và khách quan về các nhân vật Phật giáo nổi tiếng, nhất là Hòa thượng Khánh Hòa, đối với phong trào chấn hưng Phật giáo; các phương diện tiêu biểu của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam; bài học kinh nghiệm của phong trào chấn hưng Phật giáo đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, cũng như truyền thống của vùng đất đã hun đúc nên những con người góp phần làm rạng danh quê hương, đất nước.

Nay, những tham luận từ hai hội thảo trên được biên tập, in thành sách, phát hành rộng rãi, chúng tôi rất hoan hỉ việc làm này và chân thành giới thiệu cùng bạn đọc.

LỜI KHAI MẠC HỘI THẢO

HT. THÍCH NHỰT TẤN
Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre

Đạo Phật đã bao đời gắn liền với dân tộc Việt Nam, biết rằng Phật pháp trước sau như một, nhưng đạo pháp có lúc thăng, lúc trầm theo thời đại. Thời kỳ vàng son nhất của đạo Phật ở Việt Nam là thời Đinh, Lê, Lý, Trần, nhưng rồi cũng theo giai đoạn hết thạnh rồi suy. Vào đầu thế kỷ XX, Phật giáo lại bị phân hóa, Tăng đoàn rời rạc, bên cạnh lại bị ách nô lệ của thực dân làm cho chùa chiền, Tăng đoàn không sao phát triển, lại còn công kích lẫn nhau. Trước tình hình đó, những vị cao Tăng dám hy sinh cuộc đời mình đứng ra khởi xướng kêu gọi tất cả Tăng chúng nên hòa hợp để cùng nhau xây dựng ngôi nhà Phật pháp, điển hình cụ Tổ Lê Khánh Hòa, ngài đã tận tâm, tận lực nhất là dám hạ mình vì Đạo pháp, vì dân tộc, đi khắp nơi kêu gọi, phát động khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo, thời điểm ấy dù kết quả chưa được trọn vẹn, nhưng tất cả những điều đó ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển Phật giáo Việt Nam vào giữa thế kỷ XX và còn góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, góp phần tác động tích cực cùng đấu tranh giành lại chủ quyền thoát khỏi ách nô lệ của thực dân Pháp.

Riêng Bến Tre, quê hương xứ dừa, nơi đây là quê quán của Tổ Lê Khánh Hòa mà cũng là trung tâm của phong trào này, nay còn lưu lại những di tích ở các chùa như: Chùa Tuyên Linh (Mỏ Cày Nam), Chùa Bửu Sơn (Ba Tri), Chùa Liên Trì (Châu Thành), Chùa Viên Giác (Thành phố Bến Tre), Chùa Vĩnh Bửu (Mỏ Cày Bắc) và còn rất nhiều các tự viện khác. Nhờ sự hấp thu của các phong trào mà Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre, Tăng Ni Phật tử luôn giữ được tinh thần đoàn kết, hài hòa giữa Đạo pháp và dân tộc.

Tháng 5 vừa qua, Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam cùng Hội đồng Trị sự GHPGVN tổ chức hội thảo về Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo. Hội thảo đã thành công và đưa ra nhiều tư liệu nói về Tổ. Tuy nhiên cần làm sáng tỏ hơn phong trào chấn hưng và tư liệu về Phật giáo Bến Tre cần được nghiên cứu sâu hơn.

Một lần nữa với sự tri ân và niềm cảm kích sâu sắc đối với các vị danh Tăng mà nhất là cụ Tổ Lê Khánh Hòa, hôm nay Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam và Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre đồng tổ chức Hội thảo Khoa học về Hòa thượng Lê Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam và truyền thống Bến Tre tại chùa Viên Minh,Văn phòng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre. Đây là dịp để các nhà nghiên cứu và GHPGVN hội tụ đánh giá một cách khoa học và khách quan, đồng thời nhận diện sự ảnh hưởng đối với Tổ Lê Khánh Hòa. Ngoài ra Hội thảo còn mang lại các tư liệu đúc kết có giá trị và những đặc điểm nổi bật về GHPGVN nói chung và Phật giáo Bến Tre nói riêng qua các thời kỳ lịch sử.

Với tinh thần đó, chúng tôi xin thay mặt Ban tổ chức long trọng tuyên bố khai mạc Hội thảo hôm nay.

Kính chúc toàn thể chư tôn đức Tăng Ni, chư vị khách quí cùng quí đại biểu vô lượng an lạc, kiết tường như ý.

Chúc hội thảo thành công viên mãn

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát

NIÊN BIỂU
HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

- **Hòa thượng Khánh Hòa, thế danh Lê Văn Hiệp**, trong giấy tờ tùy thân ghi tên là Lê Khánh Hòa. Căn cứ vào thủ bút mà chính ngài đã ghi trên văn bản trình chính quyền khi xin phép thành lập *Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học* (hiện Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II còn lưu giữ), và dòng chữ ghi chú dưới di ảnh của ngài tại nhà Tổ của chùa Tiên Linh (Tuyên Linh) thì **ngài sinh năm 1877 (tức năm Đinh Sửu)**. Ngài ra đời tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình trung lưu, có nề nếp Nho phong. Từ nhỏ, ngài đã được tiếng thông minh và nết hạnh. Ngài là anh cả trong một gia đình có ba anh em, trong đó em trai kế của ngài cũng theo con đường xuất gia tu học.

- **Ngày rằm tháng 3 năm Ất Mùi (1895)**, ngài xin phép song thân đến chùa Long Khánh xuất gia và được thiền sư Chơn Tánh ban cho pháp danh Khánh Hòa. Sau đó, ngài đến học tại chùa Kim Cang, Tân An (Long An), được Hòa thượng Long Triều trực tiếp giảng dạy. Thời gian này, Khánh Hòa rất chăm chỉ và năng nổ trong việc học đạo, không ngại gian khó, khoảng cách xa xôi mà tầm sư học đạo. Nhờ tinh thần tiến thủ đó mà Khánh Hòa đi đến đâu cũng đều được các bậc trưởng thượng quý mến.

- **Ngày rằm tháng 2 năm Canh Tý (1900)**, ngài được thọ Tam đàn Cụ túc tại giới đàn chùa Linh Nguyên, Sông Tra, Đức Hòa (Long An), do Sư tổ Minh Phương - Chơn Hương làm Đàn đầu Hòa thượng.

- **Năm Tân Sửu (1901)**, ngài nghe Sư tổ Minh Hòa, hiệu Hoan Hỷ, là bậc thạc đức danh Tăng, nên đến chùa Long Thạnh, Bà Hom (nay thuộc TPHCM) cầu pháp. Sư tổ ban cho pháp húy là Như Trí.

- **Năm Giáp Thìn (1904)**, ngài nhập Hạ đầu tiên tại chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Nơi đây, được sự khuyến khích của chư Tôn đức, ngài đã giảng Kinh *Kim Cang Chư Gia*, rất được các vị Pháp sư và đại chúng ở trường Hạ quý mến. Từ đó về sau, mỗi lần nhập Hạ, ngài đều có giảng kinh. Nhờ đó, pháp hiệu Khánh Hòa đã sớm vang danh khắp nơi trên đất Nam kỳ.

- **Đầu thập niên thứ 2 của thế kỷ XX (khoảng 1910-1911)**, chí nguyện chấn hưng Phật giáo của ngài phát khởi. Ngài đã đi tới nhiều tổ đình và Nam kỳ gây ý thức chấn hưng và kêu gọi sự hợp tác của các bậc tôn túc. Hòa thượng đã liên kết được với một số vị cao tăng đồng chí, trong đó có các ngài Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh, những người đã cộng tác chặt chẽ với ngài trong suốt thời kỳ hoạt động của ngài sau này.

- **Năm 1923**, trong một buổi họp của đại diện các tổ đình tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, dưới sự hướng dẫn của ngài, một tổ chức tăng sĩ đã được thiết lập gọi là "*Hội Lục hòa Liên hiệp*" với mục đích là vận động thành lập một Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo. Trong số những người cộng sự của ngài, có một vị tăng sĩ trẻ đầy nhiệt huyết tên là Thiện Chiếu, trụ trì chùa Linh Sơn – Sài Gòn.

- **Giữa năm Bính Dần (1926)**, ngài cùng các vị hòa thượng sang nhà ông Huyện (hàm) Cửu (Huỳnh Thái Cửu) dự trai tăng. Ông Cửu "yêu cầu sửa đạo"... Sa môn Huệ Quang (chùa Long Hòa) đề nghị với sư Khánh Hòa phải chủ động để giải vây tình trạng "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi!".

- **Năm 1927**, sư Thiện Chiếu được ngài cử ra Bắc để tìm hiểu, vận động chấn hưng và thống nhất tổ chức Phật giáo. Tuy nhiên, sư Thiện Chiếu gặp nhiều chướng duyên nên cuộc vận động bất thành.

- **Nhập hạ năm 1927**, Hòa thượng Khánh Hòa được mời giảng tại trường hạ Long Khánh (Qui Nhơn). Ngài mời thầy Huệ Quang cùng đi để quan sát tình hình.

- Tháng 5 năm 1927, sư Thiện Chiếu trở vào Nam. Cuộc vân động xứ Bắc không như mong muốn, Thiện Chiếu ghé trường hạ Long Khánh,

vừa báo việc vừa gửi cho ngài Khánh Hòa tài liệu chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc, cụ thể là mấy số tạp chí *Hải Triều Âm* và thúc giục thực hiện sớm.

- **Mồng 10 tháng 7-1917**, giải hạ, ngài Khánh Hòa, Huệ Quang về Nam, đến chùa Linh Sơn – Sài Gòn, bàn việc chấn hưng với sư Thiện Chiếu và đề nghị khởi xướng phong trào ở Nam kỳ trước. Tại đây, một quyết định mạnh dạn của sư Khánh Hòa là bán ngôi chánh điện chùa Tiên Linh cho làng làm đình, lấy 1.000 đồng Đông Dương làm kinh phí hoạt động, đồng thời vận động các chùa và kêu gọi cư sĩ giúp sức.

- **Tháng giêng năm Mậu Thìn (1928)**, ngài Khánh Hòa họp cùng các sư Huệ Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huê, Thiện Chiếu và ông Commis Trần Nguyên Chấn, cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Chương… họp bàn tạo nền tảng lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Thích Học đường tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn (nay đường Cô Giang, Quận 1 – TPHCM), tiến hành thành lập Ban Tổ chức lâm thời và vận động xây dựng Thư xã, Pháp Bảo phương, Tàng Kinh thất, xuất bản tạp chí *Pháp âm*. Ngoài việc lo thủ tục giấy tờ, ông Trần Nguyên Chấn và Ngô Văn Chương hỗ trợ tài chánh và được thầy Thiện Niệm (chùa Viên Giác), thầy Từ Phong (chùa Liên Trì) quyên trợ ít nhiều. Trong khi công việc vận động xây dựng Thích học đường đang được xúc tiến thì Khánh Hòa cùng các bạn đồng chí quyết định thành lập một hội Phật học để làm bàn đạp cho sự tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội.

- **Ngày 27 tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1929)**, ngài khởi hành đi vận động công cuộc chấn hưng Phật giáo, trong đó mục tiêu trước mắt là thành lập trường Phật học đào tạo tăng tài và thành lập Hội Nam kỳ Phật học. Ngài ghi lại nhật ký chuyến đi này như sau: 27 tháng giêng khởi hành; 28 và 29 dự đám trai đàn ở Giồng Miễu; mồng 1 tháng 2 qua Mỹ Tho; mồng 2 xuống tàu, mồng 3 tới Châu Đốc vào chùa Phi Lai gặp sư trụ trì bàn về việc lập Thư xã và Phật học đường, Hòa thượng cúng 300 đồng; vài ngày sau đến chùa Pháp Võ, Giáo thọ của chùa cúng 50 đồng, đưa trước 20 đồng; kế đến chùa Kiến Phước; mồng 9 đến chùa Hòa Thành cổ ở Cây Mít (Nhà Bàn); mồng 10 đi Takeo đến chùa An Phước; 11 đi Nam Vang, nơi đây có 4 chùa

người Việt không được kết quả gì; 12 viếng Phật học trường; 13 đáp tàu về Sa Đéc nghỉ ở chùa An phước; 14 xuống Vĩnh Long ở chùa Long Thuyền; 15 qua Cần Thơ, rồi đến Sóc Trăng, qua Bãi Xàu nghỉ ở chùa Phước Hòa An; 16 theo ghe tới Trường kỳ, rồi theo ghe qua chùa Quán Âm (Đại Ngãi) nghỉ ở đây 3 ngày; 20 đi Bắc Liêu đến chùa Long Phước, ở lại đây 3 ngày được Hòa thượng ủng hộ 20 đồng; 23 đến chùa Giác Hoa; 24 đáp xe lên Cần Thơ đến chùa Hội Linh, rồi đến chùa An Phước (Trà Nóc); 26 trở lên Sa Đéc; 27 cùng thầy trụ trì chùa An Phước bàn thảo cả đêm câu chuyện trùng hưng Phật giáo; 29 xuống tàu về Rạch Giá đến chùa Tam Bảo; 30 qua chùa Thập Phương không gặp thầy chủ trì, mời thầy Ký sang chùa Tam Bảo bàn việc nhưng không đạt kết quả gì; sáng mồng 1 tháng ba, cùng Hòa thượng Tam Bảo xuống tàu thủy đến chùa Hòn Quéo, nơi đây đang xây dựng cảnh chùa nhìn về biển Nam, tối bàn việc lập Phật học đường nhưng bị từ chối vì mắc "công kia việc nọ"; mồng 6 xuống tàu về chùa An Phước; mồng 7 đến chùa Kim Hoa (Sa Đéc) bàn chuyện với thầy Yết ma, được cúng 60 đồng; mồng 8 đáp xe về Trà Vinh, 10 xuống tàu về Bến Tre, xuống thẳng Ba Tri, 11 trở lên Bến Tre ghé chùa Viên Giác, 12 trở lại Thư xã.

Như vậy, suốt 45 ngày từ 27 tháng giêng đến 12 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1929), Hòa thượng Khánh Hòa đi hầu hết các chùa ở miền Tây Nam kỳ, ra tận Hòn Quéo và đến tận Nam Vang bằng nhiều phương tiện gồm xe, ghe, tàu thủy… vận động phong trào chấn hưng Phật giáo.

- **Ngày 31-8-1929, Tạp chí *Pháp âm* ra mắt bạn đọc.** Đây là tạp chí đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ của Phật giáo Việt Nam do ngài Khánh Hòa làm Chủ nhiệm. Tạp chí được in ở nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn. Tòa trị sự và phát hành đặt tại chùa Sắc tứ Linh Thứu thuộc làng Thạnh Phú, Xoài Hột, Mỹ Tho, tỉnh Định Tường, nơi ngài Khánh Hòa đang trụ trì. Cuối năm này, công trình Thư xã (gọi là Pháp bảo phương) và Phật học đường hoàn thành.

- **Tháng 11 năm 1929**, ba vị thí chủ là Huỳnh Trọng Khiêm ở Đại Điền, bà Nguyễn Thị Kiểu ở Hương Mỹ và bà Lê Thị Ngởi ở Giồng Trôm gom góp số tiền lớn trùng tu chùa Tiên Linh.

- **Mùa xuân năm 1930**, chùa Tiên Linh được khởi công xây dựng lại với 5 tòa lớn rộng, khang trang, đầy đủ tiện nghi, bàn thờ Phật sơn son thếp vàng rực rỡ trang nghiêm.

- **Mùa hạ năm 1930**, lễ lạc thành, đổi tên chùa "Tiên Linh Tự" thành "Tuyên Linh Tự", và tổ chức An cư Kiết hạ ba tháng. Chi phí đợt trai đàn này, do ông Hội đồng Nhơn (Đoàn Hưng Nhơn) cúng dường.

- **Ngày 26-8-1931**, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được phép thành lập và đi vào hoạt động. Thiền sư Từ Phong - chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được bầu làm Chánh Hội trưởng. Hai vị cố vấn là thiền sư Huệ Định (71 tuổi) và thiền sư Trí Thiền (50 tuổi). Chùa Linh Sơn – Sài Gòn được lấy làm trụ sở.

- **Tháng 1 năm 1932**, do bất đồng nội bộ, ngài dứt khoát rời khỏi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và Tạp chí *Từ bi âm*, cùng với một số pháp hữu về miền Tây mở Liên đoàn Phật học xã. Lớp học này chỉ tồn tại được 3 khóa vì gặp phải khó khan về tài chính. Ba lớp học này có khoảng 50 vị tham dự.

- **Ngày 13-8-1934**, Hội Lưỡng Xuyên Phật học được phép thành lập và đi vào hoạt động tại Trà Vinh. Vì muốn duy trì một Phật học đường ổn định, và tiếp tục đẩy mạnh phong trào chấn hưng Phật giáo theo đúng chánh pháp, nên Hội Lưỡng Xuyên Phật học mới ra đời. Để có được giấy phép hoạt động, ngài đã mời "Phạm Văn Liêu - Trưởng tòa Trà Vinh làm cố vấn, Huỳnh Thái Cửu - huyện hàm Trà Vinh làm Chánh Hội trưởng, Ngô Trung Tín - huyện hàm Trà Vinh làm Phó Hội trưởng, Huỳnh Văn Ngà - Hội đồng địa hạt (Trà Vinh) làm hội viên sáng lập". Đây là những Phật tử có uy tín với chính quyền sở tại và rất có tâm huyết với Phật giáo.

- **Cuối năm 1934**, Phật học đường Lưỡng Xuyên được khai giảng. Hòa thượng Khánh Hòa làm đốc giáo. Phật học đường Lưỡng Xuyên có thu nhận cả Tăng sinh lẫn Ni sinh. Ni sinh được Hòa thượng Minh Tịnh phụ trách học riêng. Đây là trường học đầu tiên cho Ni giới tại Nam kỳ.

- **Năm 1935**, Hội Lưỡng Xuyên Phật học xuất bản sách *Phật học Giáo khoa.*

- **Tháng 10-1935, Tạp chí *Duy tâm Phật học* ra đời**, do Hòa thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm, Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe Quản lý.

- **Năm 1939**, do sức khỏe có phần suy giảm, Hòa thượng Khánh Hòa đã tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu (Mỏ Cày, Bến Tre), để tịnh dưỡng chuyên tu. Tại đây, ngài đã cho mở Ni trường Phật học để chuyên chú cho Ni giới.

- **Cuối năm 1941**, Trường Phật học Lưỡng Xuyên phải đóng cửa vì thiếu tài chính. Hội Lưỡng Xuyên Phật học chỉ còn đủ sức duy trì những lớp tiểu học tại các chi hội địa phương như Sa Đéc, Phú Nhuận, Kế Sách.

Tuy Phật học đường Lưỡng Xuyên tồn tại không lâu, nhưng đã đào tạo được những gương mặt sáng giá cho Phật giáo về sau, như các Hòa thượng: Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, v.v...

- **Năm 1947**, ngài về chùa Tuyên Linh - Bến Tre, và viên tịch ở đây vào ngày 19 tháng 6 âm lịch, thọ 70 tuổi.

- **Ngày 11 tháng 3 âm lịch năm 1955**, thiền sư Huệ Quang, người đồng chí thân cận của ngài, lúc bấy giờ đang làm Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, hướng dẫn một phái đoàn đến chùa Tuyên Linh và họp cùng môn đồ của chùa, làm lễ trà tỳ linh cốt của ngài. Tro và xá lợi của ngài được tôn trí tại chùa Tuyên Linh và một số chùa đã đón bước chân hoằng hóa của ngài trong những ngày vận động phong trào chấn hưng Phật giáo./

LỜI DẪN

Trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, Phật dạy: "T*a thấy chúng sanh đều ở trong cảnh phiền não tham dục, sân nhuế và ngu si, v.v… đầy đủ Phật trí, Phật nhãn, Phật thân đồ sộ chẳng lay động. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh tuy ở trong phiền não mà thường đâu có ô nhiễm Như Lai tạng, đức tướng đầy đủ như Ta không khác. Ví như Chơn kim sa vào trong bất tịnh, chìm ngấm chẳng nổi, trải qua nhiều năm chẳng ai hay biết mà chất chơn kim kia không hề hư hoại, duy người có thiên nhãn mới thấy biết nơi ấy có hòn chơn kim báu quý vô giá.*

Chúng sanh vốn sẵn có Phật tánh chứ chẳng phải từ nơi nào khác đem đến. Thí như có người trong chiếc áo đang mặc sẵn có viên ngọc như ý mà tự chẳng hay biết gì cả. Lại như bảo vật nay sẵn trong kho tàng của mình mà chẳng tự biết để đến nỗi phải bôn tẩu tìm cầu từng miếng ăn nuôi sống hằng ngày". Lời dạy này ứng với Phật giáo Việt Nam từ cuối triều đại nhà Trần và đến tiền bán thế kỷ XX. Từ thực trạng ấy, một số tu sĩ Phật giáo và cư sĩ Phật giáo thấy cần phải chấn hưng Phật giáo nước nhà. Đây cũng là cách "khai dân trí, chấn dân khí". Trong bài "*Phật giáo ở nước ta vì đâu chịu cái hiện trạng suy đồi?*" của cư sĩ Khánh Vân viết trên tạp chí *Duy tâm,* số 18, cho rằng nhân hư, pháp bất hư, đạo Phật suy đồi vì thầy chùa không hiểu đạo Phật hoặc khinh thường giới luật:

"*Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài như phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ,*

mở rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! Họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo sao chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai?".

Và người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo là Hòa thượng Khánh Hòa với 4 mục tiêu cụ thể: 1- *Lập hội Phật giáo*; 2- *Thỉnh ba tạng kinh điển dịch ra chữ quốc ngữ*; 3- *Lập trường Phật học đào tạo tăng tài*; 4- *Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng quy củ thiền môn*.

Từ 4 mục tiêu cụ thể ấy, báo chí Phật giáo lần lượt ra đời, góp phần đáng kể trong việc hoằng dương Phật pháp, như: *Pháp âm, Từ bi âm, Phật hóa tân thanh niên, Duy tâm Phật học/ Duy tâm, Viên âm, Đuốc tuệ, Tiến hóa, Bát nhã âm, Tam bảo, Bồ đề, Tiếng chuông sớm*… Một số kinh sách được phổ biến bằng chữ Quốc ngữ. Nhìn chung, đây là lần đầu tiên, giáo lý Phật đà đến với bạn đọc trong nước bằng chữ Quốc ngữ. Đặc biệt, qua phong trào chấn hưng Phật giáo, các hội Phật giáo cũng lần lượt ra đời, không còn khép kín trong những sơn môn; nhiều tăng/ ni được đào tạo qua trường lớp chứ không như truyền thống cả ngàn năm qua.

Công đức của Hòa thượng Khánh Hòa được hậu thế ghi nhận. Tháng 5-2017, Viện Nghiên cứu Tôn giáo (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) phối hợp với Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (Giáo hội Phật giáo Việt Nam), tổ chức Hội thảo Khoa học "*Hòa thượng Khánh Hòa và Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam*". Tháng 10-2017, quê hương Hòa thượng Khánh Hòa, cụ thể là Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bến Tre, phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tổ chức Hội thảo Khoa học "*Hòa thượng Khánh Hòa với Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam và Truyền thống Bến Tre*".

Qua những tham luận của hai hội thảo, có một số suy nghĩ chủ quan của một số tác giả thể hiện trong tham luận của mình, nhưng nhờ vậy đã gợi lên tính khách quan của hội thảo. Đọc những trang tham luận được tập hợp trong tác phẩm này làm chúng tôi nhớ tới bài thuyết pháp của

Hòa thượng Khánh Hòa tại Hội Lưỡng Xuyên Phật học, nhân kỳ đại hội đầu năm bàn về "*Quan niệm vũ trụ và nhân sinh của Phật giáo*", đăng trên *Duy tâm*, số 6, 7, 8, (tháng 3, 4, 5 năm 1936): "*Tôi vốn là một nhà Phật học chớ không phải một nhà thực nghiệm khoa học, nên không dám phê bình khoa học; nhưng theo lý học thì Phật pháp tức khoa học, khoa học tức Phật pháp; khoa học là "tướng", Phật pháp là "tính"; khoa học là "dụng", Phật pháp là "thể"; khoa học là "sự", Phật pháp là "lý"; khoa học là "hình thức", Phật pháp là "tinh thần". Chưa hề có tướng mà không tính, có thể mà không dụng, có sự mà không có lý, có hình thức mà không có tinh thần bao giờ. Bởi cái bệnh vĩ ngã đã thông thường, phái duy tâm thì bài xích phái duy vật, phái duy vật lại khích bác phái duy tâm, ai chấp sở kiến này, kẻ chấp lý bỏ sự, người chấp sự bỏ lý, mới sinh ra phân biệt bỉ thử. Thật ra, Phật pháp không ngoài khoa học, khoa học cũng không ngoài Phật pháp; Phật pháp khoa học viên dụng mới hoàn toàn sự lý*".

Đọc những tham luận được tập hợp trong tác phẩm này, chúng tôi thấy qua hai hội thảo đã soi sáng nhiều vấn đề liên quan đến phong trào chấn hưng Phật giáo hồi tiền bán thế kỷ XX ở Nam kỳ nói riêng, cả nước nói chung, và bước đường hoằng pháp của Hòa thượng Khánh Hòa. Nhiều tư liệu mới được khai thác từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, và Lưu trữ Hải ngoại Pháp đã đem lại nhiều hiểu biết hơn cho người đọc về chuyện của một thời đã qua.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

THƯỢNG TỌA, TS. THÍCH ĐỒNG BỔN

(*Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam*)

PHẦN MỘT

TỔ KHÁNH HÒA: CUỘC ĐỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA, NGƯỜI TIÊN PHONG TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

HT.TS. THÍCH THANH NHIỄU*

Sự dấn thân của ngài xứng đáng được lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận: Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những người đầu tiên và có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung.

Hòa thượng thế danh là Lê Văn Hiệp, sinh năm 1877, quê làng Phú Lỗ, tổng Bảo Trì, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Từ nhỏ, ngài học chữ Nho và hai năm cuối theo học thầy Nguyễn Đình Chiểu, nhờ vậy đạt được nền tảng rất vững chắc về Hán học.

Tháng 4 năm 1896, ngài tới chùa Khải Tường ở vùng trên xin thầy Chơn Tính, trụ trì chùa cho phép xuất gia. Thấy ngài thông minh lại chăm chỉ, thầy Chơn Tính liền gửi ngài lên chùa Kim Cang ở Long An theo học giới pháp với sư cụ Chánh Tâm - vị Hòa thượng am tường kinh điển, diễn giảng Kinh, Luật, Luận mà chư tăng khắp vùng Sài Gòn, các tỉnh ai cũng nghe danh. Tại đây, Hòa thượng Chánh Tâm nhận Lê Văn Hiệp làm đệ tử và đặt pháp danh là Khánh Hòa, hiệu Như Trí.

Ròng rã hơn 10 năm (1896-1906) tu học tại chùa Kim Cang, nhờ có được nhân duyên lớn gặp được minh sư, bản thân lại sớm tối chuyên cần,

---

* Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPG Việt Nam.

Hòa thượng Khánh Hòa đã trở thành một nhà sư không những thông thạo nội điển mà còn giỏi cả quốc văn, một trường hợp hiếm có lúc bấy giờ trong giới Tăng sĩ Nam kỳ.

Năm 1906, bổn sư của Hòa thượng Khánh Hòa viên tịch. Cùng năm đó, Hòa thượng Rằng - trụ trì chùa Tuyên Linh (huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre) cũng về thị Phật, không có sư kế đăng để trụ trì. Do đó, Phật tử cùng bản làng chùa Tuyên Linh lên chùa Kim Cang thỉnh sư Khánh Hòa về trụ trì chùa Tuyên Linh.

Mặc dù về trụ trì ngôi chùa nhỏ nằm giữa đồng có luỹ tre bao quanh, Hòa thượng Khánh Hòa vẫn thường qua lại các chùa trong vùng Sài Gòn, Gia Định học hỏi thêm, mở rộng tầm nhìn và ngài đã gặp được vị sư có nhiệt tâm, cùng chí hướng học hành vững chắc, nhất là có đầu óc canh tân, đó là Hòa thượng Từ Phong (1864-1939). Từ đó, hai ngài trở thành người bạn đạo thân thiết; hai ngài cùng có chí hướng canh tân, kêu gọi tinh thần đoàn kết giữa các Tăng sĩ, sách tấn chư Tăng các chùa tu học nghiên cứu kinh điển, đi đúng chính Pháp của Như Lai[1].

Năm 1920, Hòa thượng Khánh Hòa cùng Hòa thượng Từ Phong thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp ở chùa Giác Hải, nơi ngài Từ Phong trụ trì, nhằm quy tụ những Tăng sĩ có chí nguyện lo cho tiền đồ Phật pháp, thường xuyên gặp nhau trao đổi ý kiến, vạch định đường hướng, nhất là tạo không khí hòa hợp chúng trên tinh thần đoàn kết với nhau giữa Tăng già, rồi sau đó phát khởi phong trào chấn hưng Phật giáo mới có kết quả.

Tuy nhiên, trải qua thời gian không ngắn, kể từ khi thành lập đến năm 1926, việc chấn hưng Phật giáo của Hội Lục hòa Liên hiệp chưa tiến triển được chút gì vì các tăng sĩ chí khí thì có nhưng bị hạn chế về tài chính và gặp nhiều chướng duyên khác nên thật khó có thể thực hiện được.

Tháng 7 năm Bính Dần (1926), Hòa thượng Khánh Hòa sang Trà Vinh thuyết giảng Hạ trường tại chùa Long Phước; 9 tuần đã mãn, ngài

1. Trí Không, *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi,* GHPG Việt Nam, chùa Xá Lợi, 2009.

cùng chư tôn đức Hòa thượng được quan Huyện hàm Cửu[1] mời về nhà riêng ở Trà Sất (gần Trà Vinh) để cúng dàng trai tăng. Thế rồi, trong bài tác bạch long trọng trước chư tôn đức Hòa thượng, Huyện Cửu mô tả hiện trạng của Phật giáo đang bị suy đồi và vạch ra con đường làm sáng lại tinh thần Phật pháp. Ông kêu gọi chư Hòa thượng hãy mạnh dạn hợp tác lập hội, làm khởi lên phong trào nghiên cứu, chấn chỉnh Đạo pháp. Lời lẽ thống thiết để khôi phục đạo Phật của Huyện Cửu làm cho một số Hòa thượng cảm động rơi nước mắt như Hòa thượng chùa Bảo Lâm (Sa Đéc).

Khi mãn tiệc, quý Hòa thượng ra về không ai biểu lộ một chút suy tư nào, không nói lời nào. Hòa thượng Khánh Hòa trong tâm can như ngọn lửa bùng cháy xôn xao sâu thẳm trong huyết quản. Nhớ đến những giọt nước mắt nóng hổi chảy trên đôi gò má nhăn nheo của ông Huỳnh Thái Cửu, ngài có cảm giác bao lời lẽ ấy nói cho tất cả, nhưng nói riêng thiết cốt với ngài[2]. Nó là động cơ thôi thúc ngài dấn thân vào con đường chấn hưng Phật giáo đầy phiền não sau này ở Nam kỳ.

Tháng 8 năm Bính Dần, Hòa thượng Khánh Hòa từ Bến Tre qua làm chủ tọa cho lớp giảng về giáo pháp tại chùa Long Phước[3]. Ở đây, ngài gặp Sa môn Huệ Quang[4] khi ấy 38 tuổi, đang trụ trì chùa Long Hòa ở huyện Tiểu Cần. Thầy Huệ Quang ân cần nhắc lại lời thỉnh cầu tha thiết của Huyện Cửu hồi tháng trước, và đề nghị Hòa thượng Khánh Hòa (lúc này 55 tuổi) phải đứng mũi chịu sào, phải chủ động mãnh liệt cho cuộc

---

1. Tức ông Huỳnh Thái Cửu (1866-1935), người Trà Vinh từng làm Hương văn, Thôn trưởng, Phó tổng, Cai tổng 30 năm. Năm 1925 ông được phong Huyện hàm. Ông qua Campuchia học tiếng Pà li, thông giáo lý, được vua Campuchia tặng chức Thầy giảng kinh, gọi là Lục chà ca. Ông hết sức chăm lo việc chấn hưng Phật giáo. Ông là sáng lập viên Hội Lưỡng Xuyên Phật học năm 1934, làm Hội trưởng đầu tiên của hội này.
2. Trí Không, *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi,* GHPG Việt Nam, chùa Xá Lợi, 2009.
3. Lớp học dạy trong chùa. Dạy bất thường, có khi dạy luôn mấy tháng rồi nghỉ, hoặc dạy mỗi tuần một, hai buổi về kinh, luật. Gia giáo có nghĩa dạy con em ở nhà, dạy tư.
4. Tức Hòa thượng Thích Huệ Quang (1888-1956), quê huyện Ô Môn, Cần Thơ. Từng 10 năm làm Tổng lý Hội Lưỡng Xuyên Phật học và Chủ nhiệm tạp chí *Duy Tâm Phật học* của Hội. Từ 1945-1950, ngài là Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc 10 tỉnh miền Tây Nam Bộ. Năm 1953, ngài được suy tôn làm Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt.

vận động này, đừng nhờ vào uy tín của quý sư cụ nữa, vì tới nước này phải biết quý sư cụ không chút quan tâm do tuổi già và thấy việc chấn hưng này là việc làm xa lạ, không đánh giá được hết mọi công việc ấy.

Nghe lời khẩn khoản chí thiết của Sa môn Huệ Quang, Hòa thượng Khánh Hòa suy tư rồi chỉ rõ cho thầy Huệ Quang thấy hiện trạng suy đồi của Phật giáo, ngài ngậm ngùi thốt lên trước mặt người bạn này: "*Ôi thôi! Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi!*", chung quy là do Tăng đồ thất học mà xảy ra nông nỗi này. Rồi, ngài vạch ra chương trình cho thầy Huệ Quang ý thức sáng tỏ việc cần làm để chấn hưng Phật giáo và kể: "Độ trước, tôi đã nghe Hòa thượng Giác Viên (1857-1930) ở Chợ Lớn, cùng các vị đại đức dự đám trai tăng ở Cầu Ngang (Trà Vinh), nghe các vị đàn việt quan viên yêu cầu sửa đạo, đến nay đã hẹn lâu mà vẫn còn im lặng như tờ. Ngài Giác Viên có uy tín lại trụ trì chùa to, có nhiều tiền của mà không làm gì được, mình ở "biên địa" danh chưa có bao nhiêu thì có xướng lên rồi cũng như không". Nghe đoạn, thầy Huệ Quang càng thấy rõ hơn trùng trùng khó khăn hiện ra trước mắt, rồi họ chia tay.

Sang tháng 2 năm Đinh Mão (1927), Hòa thượng Khánh Hòa qua đám thượng lương[1] chùa Long Khánh (Trà Vinh), gặp thầy Huệ Quang, lại bàn tiếp vấn đề chấn hưng Phật giáo. Tại đây, ngài gặp Giáo thụ Thiện Chiếu (1898-1974), một nhà sư thanh niên giỏi Hán học lẫn tân học, bấy giờ đang trụ trì chùa Linh Sơn (Cầu Muối, Sài Gòn); một người mà theo Hòa thượng Khánh Hòa, đánh giá: "Người cũng lại tỏ rõ cái cảnh đoạn trường của Phật giáo, tâm đầu ý hợp, từ đây mới có chút hy vọng cho tương lai. Nhưng cũng gác để bên trong lòng, hậu đợi khi phân hồi sẽ tiến thủ"[2]. Tại đây, Hòa thượng Khánh Hòa báo cho thầy Huệ Quang biết là kỳ nhập hạ năm nay (Đinh Mão) trường Hạ Long Khánh (Quy Nhơn) có gửi thư mời ngài ra đó giảng Hạ, rồi ngài mời

1. Lễ thượng lương còn gọi là lễ gác đòn dông hay lễ cất nóc. Lễ này được coi là quan trọng nhất khi làm nhà, không thể bỏ qua. Theo phương Đông xưa, khi cất nhà to, đình, chùa, làm cột kèo đòn xiên sẵn, xem ngày giờ tốt dựng lên, cuối cùng đưa đòn tay dông lên đặt giữa chót nóc. Thế gian xem hướng đòn dông đâm về hướng nào, theo tuổi chủ nhà, làm ăn mới yên ổn, phát đạt.
2. Theo "Tự trần" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm* ra ngày 13-8-1929.

thầy Huệ Quang cùng ra đấy với mình. Ra đó để quan sát tình hình Phật giáo và chiêu nạp anh em đồng chí hướng thì việc ta định làm ắt có cơ duyên thuận tiện. Còn Giáo thụ Thiện Chiếu thì ra Bắc tìm hiểu tình hình chấn hưng Phật giáo ở xứ Bắc[1].

Thượng tuần tháng 4 năm Đinh Mão, hai ngài ra Bình Định, được tiếp đón ân cần. Thời gian giảng kinh ở đây, Hòa thượng Khánh Hòa gặp Hòa thượng Bích Liên (1876-1950) đang là đường chủ trường Hạ này. Nghe qua sự trình bày đường lối chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa, thầy Bích Liên tán đồng ý chí đó và ngài cũng thổ lộ tâm tư nguyện vọng của mình về tiền đồ Phật giáo, rất thích hợp với đường lối của Hòa thượng Khánh Hòa. Ngài hứa sẽ hợp tác (nên khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập, ngài Bích Liên đã vào Sài Gòn làm Chủ bút tạp chí *Từ bi âm* của Hội từ 1932).

Qua tháng 5 năm Đinh Mão, sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về Nam, ghé vào trường Hạ Long Khánh. Hòa thượng Khánh Hòa vui vẻ đón người bạn đầy tâm huyết. Thầy Thiện Chiếu đưa cho ngài xem mấy quyển *Hải triều âm* của Phật giáo Trung Hoa mới xuất bản. Ngày 10 tháng 7 Đinh Mão, chính là ngày sắp mãn Hạ. Trở về, Hòa thượng Khánh Hòa tạm dừng nơi chùa Linh Sơn bàn lại công việc. Thầy Thiện Chiếu khuyên rằng cần phải cấp tiến, lại đưa chương trình của Phật giáo hội Trung Hoa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và bảo thiết lập ngay, chớ nên để trễ. Điều này càng thôi thúc ngài.

Cuối tháng 7 năm ấy, hai ngài Khánh Hòa và Huệ Quang lên chùa Linh Sơn bàn tính tiếp việc chấn hưng với thầy Thiện Chiếu. Cuối cùng, họ thống nhất chọn công việc, duy nhất còn một vấn đề là tài chính không biết giải quyết bằng cách nào? Bỗng nhiên, Hòa thượng Khánh Hòa nảy ra một ý kiến táo bạo là bán ngôi chính điện chùa Tuyên Linh nơi ngài đang trụ trì cho làng làm đình, được 1.000$. Tháng 8 năm Đinh Mão, ngài cùng thầy Huệ Quang và một vị cư sĩ đi khắp các chùa lớn ở Sài Gòn -

1. Sách *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi,* của Trí Không lại cho rằng, ngài Khánh Hòa gặp Thiện Chiếu lần đầu tiên "khi Thiện Chiếu nhân ra Bắc, ghé lại chùa Long Khánh một bữa", có lẽ Trí Không đã nhầm so với sự kiện trong "Tự trần" của ngài Khánh Hòa nêu.

Gia Định, như chùa Hội Khánh, Giác Hải, Tứ Ân, Giác Viên, v.v… kêu gọi ủng hộ tài chính cũng như tinh thần để cho việc chấn hưng Phật giáo.

Sang năm Mậu Thìn (1928), Hòa thượng Khánh Hòa triệu tập một cuộc họp tại chùa Linh Sơn với các Hòa thượng Huệ Quang (Trà Vinh), Từ Nhẫn (Cần Giuộc, Long An), Chơn Huệ chùa Linh Thứu (Mỹ Tho), sư Thiện Chiếu, Commis Trần Nguyên Chấn ở tòa Đốc lý (Sài Gòn), cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Trương, bàn tổ chức Phật học viện, Thư xã. May nhờ ông Chấn và ông Trương giúp đỡ tài chính, lại được thầy Thiện Niệm chùa Viên Giác, thầy Từ Phong chùa Liên Trì sẵn lòng quyên trợ ít nhiều[1].

Bắt đầu từ tháng 2 năm Kỷ Tỵ (1929), Hòa thượng Khánh Hòa đi suốt hơn một tháng khắp các chùa ở lục tỉnh[2] tìm người trí thức, đồng tâm hợp tác, nhưng kết quả không mấy về tài chính. Tháng 3, ngài trở về chùa Linh Sơn, thấy các đồng chí ở nhà đã bước vào biên tập tạp chí *Pháp âm*. Tháng 4 năm đó, thầy Thiện Chiếu nhường quyền trụ trì chùa Linh Sơn cho Hòa thượng Khánh Hòa. Tháng 8, tạp chí *Pháp âm*, tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ ra đời. Một tháng sau, thầy Thiện Chiếu cũng tự xuất bản tạp chí *Phật hóa Tân thanh niên* ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo. Cuối năm 1929, thì Thư xã và Phật học viện xong công trình. Đại Tạng Kinh được thỉnh về tôn trí trong Thư xã gọi là Pháp bảo phường hay Tàng kinh thất.

Như vậy, tới cuối năm 1929, sau 4 năm dấn thân không mệt mỏi trên con đường chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Khánh Hòa đã đạt nhưng kết quả đáng khích lệ: Cơ ngơi đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ đã thành hình mà trụ sở là chùa Linh Sơn ở Cầu Muối (nay thuộc quận 1 – TPHCM); hai cơ sở Phật học viện và Tàng kinh thất đã xây xong, bắt đầu phiên dịch kinh và in tập san, sẵn sàng cho việc đào tạo Tăng tài.

Từ 1930 trở đi, Hòa thượng Khánh Hòa cùng những người bạn đồng chí hướng tiếp tục công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ với việc

1. Xem "*Tự trần*" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm*, ra ngày 13-8-1929.
2. Lục tỉnh gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Nay là các tỉnh miền Đông Nam Bộ và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ, ra tạp chí *Từ bi âm*; rồi thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra tạp chí *Duy tâm Phật học*, khai mở các trường đào tạo tăng tài, viện Ni Vĩnh Bửu…với những lớp Tăng ni trẻ đầy tài năng và nhiệt huyết trở thành thạch trụ cho Phật giáo miền Nam sau này, như Hòa thượng Trí Tịnh, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hành Trụ…; các sư ni như Diệu Ninh, Diệu Nghiêm…

Có lúc, Hòa thượng Khánh Hòa than rằng: "Ôi! Kể từ hồi động cơ học Phật là năm Bính Dần (1926) đến nay là năm Kỷ Tỵ (1929), đôi ba năm trời Bắc Nam bôn tẩu, yêu cầu đại đức lận đận trần ai, nghĩ lại nửa đời, lẩn bẩn chốn Không môn, rờ tay lên đầu đã ngoài thiên mạng[1], mà chưa có một chút chi lợi ích cho đời, thật lấy làm đau lòng xót dạ. Hôm nay, mắc lấy cái hoàn cảnh tiến hóa đó nó buộc phải nên làm cho tôi lóng ngóng ngoài cửa thiền môn"[2]. Nhưng ngài đã không nản chí như thầy Tâm Lai ở xứ Bắc[3]! Ngài đã linh hoạt kết giao cùng giới cư sĩ vượt mọi khó khăn, đẩy nhanh phong trào chấn hưng Phật giáo: "Vả lại bạn đồng chí quyết định làm tùng lâm, y theo luật Bá Trượng (tức Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử giỏi nhất của Mã Tổ Đạo Nhất) đời Đường thì chức việc phải có thay đổi, nên tôi mới chịu tạm lãnh đó thôi"[4].

Sự dấn thân của ngài xứng đáng được lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận: Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những người đầu tiên và có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung./.

---

1. Ý nói đã ngoài 50 tuổi là tuổi tri thiên mệnh (biết mệnh trời).
2. Xem "*Tự trần*" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm* ra ngày 13-8-1929.
3. Sư Tâm Lai, trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ động tự) ở Đồng Bẩm, Đồng Hỷ, Thái Nguyên thuộc sơn môn Bà Đá (Linh Quang tự), Hà Nội. Ông là người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo xứ Bắc với những bài viết về chấn hưng Phật giáo trên các báo *Khai hóa nhật báo, Thực nghiệp dân báo, Đông Pháp*… và dịch kinh ra chữ quốc ngữ. Tháng 5 năm Đinh Mão (1927), sư Thiện Chiếu ra Bắc có lên Thái Nguyên gặp sư Tâm Lai tại chùa Hang, bàn việc chấn hưng Phật giáo. Do bất đồng quan điểm nên việc không thành. Ít lâu sau thấy lời kêu gọi chấn hưng không được Phật giáo Bắc Kỳ ủng hộ, lại bị vu là hoạt động chính trị (tham gia Quốc Dân đảng), sư Tâm Lai thối chí, về làm đương gia chùa Phương Lăng ở huyện Thuỷ Nguyên, tỉnh Kiến An (nay thuộc Hải Phòng). Xem Nguyễn Đại Đồng và TS. Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929-1945)*, NXB Tôn giáo, 2010.
4. Xem "*Tự trần*" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm* ra ngày 13-8-1929.

HẬU DUỆ CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

Tỷ kheo THÍCH MINH CẢNH*

Công cuộc vận động của Hòa thượng Khánh Hòa giống như ngọn đèn đốt lên đầu tiên nhiều lần chao đảo trước gió, nhưng đã âm thầm gieo hạt giống Phật vào trong lòng mọi người, và qua thời gian dần dần chuyển mạnh, nở hoa kết trái, dần dần lan khắp cho đến ngày nay.

Năm 1904, sau thời giảng kinh *Kim Cang Chư Gia* ở chùa Long Huê, Gò Vấp, pháp sư Khánh Hòa rất được sơn môn quý trọng. Danh tiếng pháp sư Khánh Hòa tài cao học rộng được vang xa từ đó. Tuy được nổi danh, nhưng lúc nào trong lòng ngài cũng hoài bão công việc chấn hưng đạo đức trong sơn môn. Trước tình trạng các ngôi chùa không chỉ có một thầy mà còn rất kém hiểu biết, ngài từng than thở: "Phật pháp suy đồi do Tăng đồ thất học". Thực vậy, trong thời kỳ đó, Hán học bắt đầu suy tàn, chữ Quốc ngữ từng bước được thay thế. Các sư tăng vào chùa chỉ học thuộc hai thời công phu bằng chữ Hán và một số chữ Hán đủ để đọc sớ điệp cần thiết khi đi cúng các đám ma chay, ngoài ra, kinh, luật, luận, giáo lý cao thâm của Đức Phật từ ngàn xưa để lại thì mù tịt không biết đến. Hơn nữa, trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn, giao thông không thuận lợi, muốn tìm thầy học đạo quả là một sự khó khăn đối với các chư tăng, nhất là với những người dân chưa bao giờ nghĩ đến việc đi ra khỏi nơi cư trú. Ngày xưa, tu sĩ không có trường học, không có chương trình thứ lớp hẳn hòi mà chỉ có thầy trò dạy nhau từng bộ kinh một, gọi

* Giám đốc Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm, Huệ Quang, Viện NCPH Việt Nam.

là lớp dạy gia giáo. Đương thời, các vị hòa thượng đạo cao đức trọng nổi tiếng đã có những lớp học gia giáo dạy với tính cách nội bộ như ở chùa Kim Cang (Long An), chùa Linh Nguyên (Đức Hòa)... Tuy nhiên, từ những lớp gia giáo đó cũng đã sản sinh một số nhân tài cho Phật giáo, như các ngài: Như Nhãn Từ Phong, Như Trí Khánh Hòa, Như Sơn Bửu Chung, Như Vịnh Đạt Thái, Như Nhuận, Đạt Thanh, Pháp Ấn, Như Đạt, Phước An, v.v... Cả Nam kỳ Lục tỉnh chỉ có một số nhân vật nổi tiếng thường hay đi giảng kinh bộ trong những trường Hạ, trường Kỳ hay những đám làm chay kỳ an, kỳ siêu. Những công việc gọi là giảng kinh thuyết pháp đó có tính cách thêm vào cho đủ lễ chớ không có tác dụng truyền bá Phật pháp trong dân gian. Chủ đích của Hòa thượng Khánh Hòa là muốn mọi người cùng hiểu rõ Phật pháp, bất luận là Tăng Ni hay Phật tử. Muốn được như vậy, phải có trường học dạy dỗ đàng hoàng từ thấp lên cao dành cho chư Tăng ni. Ngoài ra, phải diễn dịch kinh điển Phật giáo từ chữ Hán sang tiếng Việt để mọi người cùng đọc, cùng hiểu, cùng thực hành theo giáo lý Phật đà. Có như vậy, Phật pháp càng ngày càng mở rộng và mọi người cùng thấm nhuần lời Phật dạy. Đó là cách Phật hóa nhân gian.

Năm 1920, ngài cùng các hòa thượng lập ra Hội Lục hòa với hoài bão tạo sự đoàn kết tương thông đúng danh nghĩa lục hòa trong giới Tăng sĩ.

Năm 1928, ngài cùng các vị Từ Nhãn, Chơn Huệ, Thiện Chiếu thành lập Thích học đường và Phật học thư xã tại chùa Linh Sơn. Thành lập Thích học đường cần có một số kinh phí, ngài không ngần ngại bán bớt cột ở chánh điện chùa Tuyên Linh, nơi ngài làm trụ trì, để hoàn thành công trình. Thích học đường này tới năm 2000 vẫn còn, sau đó được dỡ bỏ khi xây cất giảng đường chùa Linh Sơn.

Tuy tốn công tốn sức là vậy, nhưng Thích học đường không được thực hiện công tác dạy dỗ chư Tăng vì nội bộ Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học mất đoàn kết. Bước đầu thất bại, song ngài không nản lòng. Ngài tiếp tục cùng các vị Hòa thượng Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh thành lập Liên đoàn Phật học xã để đào tạo tăng tài, cứ ba tháng dạy và học tại một chùa để chia xẻ gánh nặng tài chính. Hễ dạy ở chùa nào

thì chùa đó đài thọ kinh phí. Bắt đầu là chùa Từ Hòa của Hòa thượng Huệ Quang ở Tiểu Cần, Trà Vinh, rồi đến chùa Thiên Phước ở Trà Ôn, Vĩnh Long. Sau đến chùa Viên Giác, Bến Tre. Công việc đang hanh thông bỗng gặp chướng duyên, đành ngưng lại vào năm 1934. Mặc dầu không được như ý, thua keo này bày keo khác, ngài lại cùng với các Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải và một số cư sĩ tỉnh Trà Vinh hỗ trợ lập một hội Phật học khác có giấy phép hẳn hòi: Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Từ đó, ngài cho xuất bản tạp chí Duy tâm và thỉnh Đại Tạng Tục Tạng Kinh về để làm tài liệu nghiên cứu diễn giảng. Bên cạnh đó, Thích học đường khai giảng khóa đầu vào năm 1935, với số lượng Tăng sinh 30 vị. Trong số đó có các thầy Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, v.v... trở thành những vị cao tăng thạc đức sau này.

Đến năm 1945, Hội Lưỡng Xuyên Phật học và Thích học đường phải tạm ngưng rồi đóng cửa vĩnh viễn vì chiến tranh chống Pháp giải phóng dân tộc. Gần cuối đời, ngài về chùa Vĩnh Bửu mở lớp dạy cho Ni chúng học. Sau cùng, trở về chùa Tuyên Linh an nghỉ trong tình trạng bất an của chiến tranh Pháp - Việt.

Những tưởng phong trào chấn hưng Phật giáo do thời cuộc bị tắt lịm không thể hồi sinh, nhưng may mắn thay, có một phái đoàn Tăng sinh từ Huế kéo vào Nam tỵ nạn, do bởi các chùa ở Huế đang gặp khó khăn về kinh tế. Trường Phật học Báo Quốc ở Huế có một lớp vừa mới tốt nghiệp, gồm có các thầy: Trí Thủ, Trí Quang, Trí Nghiễm, Thiện Hòa, Thiện Hoa và Trí Tịnh. Tốt nghiệp xong, thầy Thiện Hòa ra Bắc học thêm về Luật học; thầy Trí Tịnh và Thiện Hoa, hai vị người miền Nam vừa tốt nghiệp, được Ban Giám đốc giao trách nhiệm dẫn đoàn Tăng sinh mấy mươi người còn lại vào Nam để mở trường học dạy tiếp. Tuy nhiên, trước phong trào kháng chiến đang sôi động, phái đoàn học Tăng xuôi Nam phải ghé lại nhiều nơi và rơi rớt không ít. Khi thầy Trí Tịnh và Thiện Hoa tập hợp lại ở chùa Phật Quang, Trà Ôn, thì số còn lại lác đác chỉ còn một phần ba. Cuối năm 1946, thầy Trí Tịnh mượn chùa Vạn Phước ở Bình Trị Đông thành lập một trường học, lấy tên là Liên Hải Phật học đường. Số Tăng sinh cũ còn lại khoảng bảy, tám người, còn lại hơn hai chục người là những người miền Nam khát khao xin theo

học. Trường Liên Hải Phật học tổ chức theo mô hình một trường nội trú, gồm có ba lớp, dưới sự hướng dẫn của thầy Trí Tịnh với sự phụ tá của thầy Quảng Minh.

Năm 1948, bản dịch kinh *Pháp Hoa* của thầy Trí Tịnh do nhà in Thạnh Mậu ấn hành ra đời. Do kỹ thuật in ấn chưa hoàn bị nên lỗi sửa rất nhiều. Các Tăng sinh chia nhau sửa chữa mấy ngày mới xong. Đó là bản dịch mở đầu cho các bản dịch kinh *Di Đà, Phổ Môn, Vu Lan, Địa Tạng* và các dịch phẩm sau này.

Công việc dạy và học của Liên Hải Phật học đường đương tiến hành trong tinh thần hòa hợp vui vẻ giữa thầy và trò, bỗng cuối năm 1949, thầy Trí Tịnh đau nặng, phải nhờ thầy Quảng Minh từ Huế trở về đảm trách công việc điều hành ngôi trường Liên Hải.

Với uy đức của thầy và các vị giáo thọ, tổ chức có nề nếp và tạo được niềm tin của các Phật tử xa gần nên trường lần lần phát triển từ chánh điện mái lá đơn sơ đổi thành mái ngói, rồi bê tông cốt sắt rộng lớn như ngày nay.

Năm sau, ở tại chùa Mai Sơn, cách Trường Liên Hải khoảng 2 cây số, thầy Huyền Dung mở một trường học, đặt tên là Trường Phật học Mai Sơn, dạy theo chương trình Tiểu học. Năm 1947, thầy Hành Trụ mở một chùa Tăng trên một vùng đồng trống tại Khánh Hội, lấy tên là chùa Giác Nguyên, dạy kinh bộ cho các Tăng sinh. Trước đó, thầy có một cái chùa gọi là chùa Tăng Già, mở lớp dạy gia giáo cho các Tăng Ni. Ban đầu, thầy chỉ cốt dạy cho chư Tăng, nhưng về sau số Ni chúng theo học đông quá, thầy phải cất thêm một cái chùa ở giữa đồng trống là chùa Giác Nguyên để Tăng chúng ở đó tu học.

Năm 1949, thầy Trí Hữu từ Đà Nẵng vào xóm Vườn Lài mua đất lập một cái chùa, đặt tên là chùa Ứng Quang, chùa nhỏ ở giữa khu nghĩa địa, nên thầy dựng một cái am nhỏ để ở và dạy các đệ tử theo học ở cấp Tiểu học.

Cuối năm 1950, thầy Trí Tịnh vì bệnh duyên phải đi dưỡng bệnh ở Vũng Tàu, giao quyền coi sóc Trường Liên Hải cho thầy Quảng Minh. Do tình hình chính trị không được yên ổn nên thầy Quảng Minh bàn với

thầy Huyền Dung và thầy Trí Hữu hợp nhất ba trường lại, dời xuống ở nhờ chùa Sùng Đức, gần cầu Phú Lâm. Vị trí chùa Sùng Đức thuộc ngoại biên của Chợ Lớn, phía trong giáp Phú Lâm, tình hình an ninh yên ổn hơn, tránh phải bị ruồng bố bất thường. Năm 1951, thầy Thiện Hòa từ Bắc trở về lãnh đạo ba trường hợp nhất, đặt tên là Phật học đường Nam Việt. Về sau, Phật học đường Nam Việt dời về trụ sở mới là chùa Ứng Quang của thầy Trí Hữu. Với tài năng khéo léo dẫn dắt của thầy Thiện Hòa, lớp học càng ngày càng đông, chẳng những Tăng sinh ở các tỉnh Nam Bộ mà còn ở các tỉnh Trung phần như Phan Rang, Nha Trang, Phan Thiết, và các thầy người Bắc cũng có theo học.

Năm 1953, thầy Thiện Hoa về Trà Ôn, được thầy Thiện Hòa mời về công tác, thêm vào đó có thầy Nhật Liên cũng về giảng dạy, lớp học càng lúc càng đông hơn và phát triển mạnh. Phật học đường Nam Việt chẳng những có trường chính đặt tại chùa Ứng Quang mà còn có các trường nhánh như chùa Giác Sanh (Chợ Lớn), chùa Bình An (Long Xuyên) và chùa Phước Hòa (Trà Vinh).

Từ năm 1953, có sự cộng tác của thầy Thiện Hoa từ Vĩnh Long lên. Ngoài sáng kiến tổ chức giảng dạy, thầy còn mở lớp Phật học phổ thông dạy từ thấp lên cao. Với các học Tăng ưu tú như thầy Huyền Vi, Thanh Từ, Tắc Phước, v.v... đem Phật học phổ thông giảng dạy khắp nơi, từ đó hàng Phật tử thấm nhuần và hiểu rõ hơn về Phật pháp.

Sau khi Phật học đường Nam Việt thành lập, thầy Thiện Hòa mở một Ni trường ở chùa Từ Nghiêm và một trường ở chùa Dược Sư. Hai chùa Từ Nghiêm và Dược Sư là trụ sở chính của Ni chúng Sài Gòn – Gia Định, học chương trình song song với Phật học đường Nam Việt.

Năm 1963, Phật giáo chống lại sự đàn áp của chánh phủ về đối xử bất đồng tôn giáo, các lực lượng Tăng Ni sinh ở các trường của Phật học đường Nam Việt là một lực lượng nòng cốt đồng tâm hợp lực chống đối đều khắp. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, dân chúng có cảm tình hơn với lực lượng chống đối bất bạo động của Phật giáo nên quy hướng rất đông. Các lớp diễn giảng về giáo lý Phật đà được mở rộng khắp Sài Gòn – Gia Định – Chợ Lớn và lan tỏa đến các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Trong thời kỳ tranh đấu, Phật học đường Nam Việt

tạm ngưng giảng dạy để các Tăng Ni sinh tham gia cuộc đấu tranh. Sau khi tranh đấu thành công, Phật học viện mở lại ở chùa Huệ Nghiêm với hai chương trình: nội điển chuyên học giáo lý và ngoại điển học thêm chương trình thế học.

Ngoài ra, Giáo hội còn mở các trường Bồ Đề, một loại tư thục chuyên dạy theo chương trình của Bộ Giáo dục và xen kẽ một vài giờ giáo lý hằng tuần cho các con em Phật tử theo học. Các trường Bồ Đề chẳng những mở nhiều ở trung tâm thành phố mà còn ở khắp các tỉnh thành có chi nhánh của Ban Đại diện Phật giáo được thành lập. Ngoài ra, Giáo hội còn lập những cơ sở xã hội để nuôi dạy hay giúp đỡ những nạn nhân chiến cuộc. Những công tác đó chấm dứt vào cuối tháng 3 năm 1975.

Cho tới năm 1981, tuy rằng Phật giáo có chao đảo vì những thử thách thời cuộc lúc bấy giờ, nhưng rồi lần lần phục hồi với ước vọng và lòng tin của mọi người Phật tử. Thời gian này, một tổ chức thống nhất toàn quốc lấy tên là Phật giáo Việt Nam với sự ủng hộ của Mặt trận Tổ quốc, hay nói đúng hơn là của Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu hình thành. Phật giáo Việt Nam dần dần lớn mạnh với sự ủng hộ của chánh quyền các cấp và quần chúng Phật tử.

Từ năm 1975 cho đến 1984, chư Tăng không có tập hợp đông đảo, không có những lớp học chính thức nhiều người, nhưng vẫn có những lớp gia giáo với năm, bảy người thường xuyên được mở ra để giảng dạy những ai có tâm cầu học. Chính những người học ở lớp này làm tiền đề cho những lớp học sau khi được chánh phủ cho phép mở trường giảng dạy.

Nói như thế để thấy rằng công cuộc vận động của Hòa thượng Khánh Hòa giống như ngọn đèn đốt lên đầu tiên nhiều lần chao đảo trước gió, nhưng đã âm thầm gieo hạt giống Phật vào trong lòng mọi người, và qua thời gian dần dần chuyển mạnh, nở hoa kết trái, dần dần lan khắp cho đến ngày nay. Nhớ ơn Hòa thượng, chúng ta phải cố gắng bón phân tưới nước cho những hạt giống bồ đề bắt nguồn từ tay Hòa thượng ươm xới, để những hạt giống luôn luôn lớn mạnh tốt tươi, không bị sâu mọt phá hoại làm cho những trái chín ấy bị teo tóp dị dạng.

Nói tóm lại, Hòa thượng Lê Khánh Hòa khởi xướng chấn hưng Phật giáo, sau khi thấy tình trạng Phật giáo suy đồi mới thốt lên một câu: "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi, chung quy là do Tăng đồ thất học mà ra". Ngài vạch ra chương trình:

- Lập hội Phật giáo

- Thỉnh ba tạng kinh dịch ra chữ Quốc ngữ

- Lập trường Phật học gấp cho đào tạo Tăng tài

- Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi Tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng lại nếp sống v.v...

Bốn tiêu chuẩn đó, đương thời ngài đi khắp nơi vận động, đã đạt được một phần nào như ý muốn, nhưng vì chướng duyên nên không thể thực hiện được trọn vẹn. Nhưng sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thống nhất ba miền đất nước, được sự ủng hộ của các cấp chánh quyền, đầu tiên mở trường Cao cấp, rồi Trung cấp, Sơ cấp tiếp tục được mở ra. Trong một nhiệm kỳ 5 năm, các tỉnh thành Phật giáo đều có tổ chức hai giới đàn cho Tăng Ni thọ giới. Số người theo học các trường lớp do Giáo hội tổ chức khá nghiêm túc. Hột giống Phật do Hòa thượng Khánh Hòa gieo từ những năm xưa, nay bắt đầu nảy nở mạnh, trưởng thành và kết quả khắp mọi miền đất nước./.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ

TS. NGUYỄN QUỐC TUẤN*

Với trình độ thâm đạt Phật lý và đức tính ôn hòa, ngài luôn trăn trở trước viễn cảnh ngôi nhà chánh pháp có nguy cơ sụp đổ, thường hay than rằng: "Phật pháp suy đồi, Tăng đồ THẤT HỌC và không ĐOÀN KẾT". Do đó, ngài quyết tâm thi hành nhiệm vụ của một Sứ Giả Như Lai, mong muốn thực hiện thống nhất Phật giáo và chỉnh đốn Tăng già.

Nhìn lại cả phong trào chấn hưng, chúng ta thấy có ba trung tâm là Nam Bộ, Huế và Hà Nội. Nhưng vấn đề có thể gây tranh luận là ý tưởng chấn hưng khởi đi từ đâu trong ba trung tâm lớn đó? Ai là người khởi xướng phong trào này? Chúng ta không thể làm khác gì hơn là bám vào lịch sử do chính các sử gia trong Phật giáo thống nhất nhìn nhận. Cố nhiên, để biết được hết các cuốn giáo sử không phải là chuyện dễ làm, song cũng không đến nỗi quá thiếu để biết được sự thống nhất công nhận đó ở những điểm nào[1]. Nếu như thế thì không nghi ngờ gì, ý tưởng chấn hưng trước hết bùng cháy ở Nam Bộ với vai trò quan trọng của Hòa thượng Khánh Hòa.

---

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, VASS.

1. Thực ra, đã có khá nhiều sách và bài nghiên cứu Phật giáo sử Việt Nam thế kỷ XX và các thế kỷ trước mà chúng tôi tuy biết nhưng chưa được đọc. Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Đức Nhuận, cư sĩ Như Pháp Trí Phan Mạnh Lương (hiện ở tại California), Hòa thượng Thích Thiện Hoa… và nhiều tác giả khác đã viết

Vài nét về Hòa thượng Khánh Hòa

Trong *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*[1], thì Hòa thượng Khánh Hòa thế danh Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, sinh năm Mậu Thân (1877) (thực ra năm Mậu Thân phải là năm 1878, còn năm 1877 là Đinh Dậu – người viết) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, có nề nếp Nho học, từ nhỏ đã được tiếng thông minh và nết hạnh. Là người anh cả, sau ngài còn có hai em, một trai, một gái. Người em trai kế cũng xuất gia tu học sau này, người em gái đã mất lúc còn nhỏ.

Năm Ất Mùi (1895), khi 19 tuổi, ngài đến chùa Long Phước, quận Ba Tri, xin xuất gia học đạo. Sau đó đến tham học tại chùa Kim Cang, tỉnh Tân An, nơi đây được Hòa thượng Long Triều trực tiếp giảng dạy. Thời gian này, ngài rất chăm chỉ và năng nổ trong việc học đạo, nên nghe đâu có bậc thạc đức thì ngài luôn tìm đến cầu học, không ngại gian khó, chẳng nài xa cách. Nhờ tinh thần tiến thủ đó mà ngài đi đến đâu cũng đều được các bậc trưởng thượng quý mến.

Năm Giáp Thìn (1904), ngài nhập hạ đầu tiên tại chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Nơi đây, được sự khuyến khích của chư Tôn đức, ngài đã giảng Kinh *Kim Cang Chư Gia*, rất được các vị Pháp sư và đại chúng ở trường hạ quý mến. Từ đó về sau mỗi lần nhập hạ, ngài đều có giảng kinh. Nhờ đó mà bảo hiệu Khánh Hòa đã sớm vang khắp nơi.

Năm Bính Thìn (1916), lúc này ngài đang trụ trì chùa Tuyên Linh, tỉnh Bến Tre. Với trình độ thâm đạt Phật lý và đức tính ôn hòa, ngài

---

về Phật giáo thế kỷ XX. Cách nhìn nhận, tiếp cận khá là phức tạp, nếu không muốn nói đến góc đứng gần như bị chia thành hai: một bên là những người thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, một bên là phần còn lại. Sau năm 1981 là năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sự nhìn nhận của những tác giả thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất có màu sắc phê phán Nhà nước nhiều hơn và không chấp nhận ngôi nhà chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

1. Xem thêm: Thích Đồng Bổn chủ biên, *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX,* s.đ.d., tr. 173 - 184.

luôn trăn trở trước viễn cảnh ngôi nhà chánh pháp có nguy cơ sụp đổ, thường hay than rằng: "Phật pháp suy đồi, Tăng đồ THẤT HỌC và không ĐOÀN KẾT". Do đó, ngài quyết tâm thi hành nhiệm vụ của một Sứ Giả Như Lai, mong muốn thực hiện thống nhất Phật giáo và chỉnh đốn Tăng già. Mong muốn rất to lớn và chính đáng này, trong hoàn cảnh trung thời bấy giờ, không phải ai cũng có. Biết được ngài đang ôm ấp hoài bão thiết tha đó, một vị Hòa thượng hỏi ngài với đại ý việc cổ động chấn hưng Phật giáo ấy có mấy người đồng tình đồng tâm hưởng ứng và tại sao nhiều chùa giàu có không đứng ra chung lo với ngài? Ngài từ tốn đáp rằng: "Ở đời, vàng bạc bao giờ cũng ít, ngói đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít nhưng cố gắng sẽ thành công. Khó gì bằng lìa bỏ tình yêu cha mẹ vợ con và đời sống cao sang quyền quý, vùi thân trong núi tuyết rừng già mà đức Bổn Sư ta còn bỏ được và làm được thay!".

Năm Canh Thân (1920), ngài cùng quý Hòa thượng khác lập ra Hội Lục Hòa. Đó là mục tiêu ban đầu nằm trong hoài bão, nhằm tạo sự đoàn kết, tương thân theo đúng pháp Phật trong giới Tăng sĩ. Ngài còn lo mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài hầu đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dìu dắt người sau. Bên cạnh đó, ngài cần mẫn dịch Kinh, Luật, Luận ra chữ quốc ngữ để phổ cập được trong mọi tầng lớp quần chúng.

Năm 1927, ngài cử Sư Thiện Chiếu ra Bắc bộ để vận động chấn hưng Phật giáo. Không thành công, năm 1928 Sư Thiện Chiếu về Sài Gòn.

Năm 1928, ngài cùng các vị Thiện Chiếu, Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối – nay thuộc quận 1 - TPHCM). Cùng năm này, chư Tôn đức tỉnh Bình Định mở trường hạ tại Tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn), đã cung thỉnh ngài làm Pháp sư chủ giảng suốt 3 tháng tại đây.

Tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1929), khi trở lại quê nhà, vẫn không nản lòng với ước nguyện cao cả, ngài quyết định đi cổ động chấn hưng Phật giáo khắp các tỉnh Nam bộ, kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ với ba phương châm:

1) Chỉnh đốn Tăng già.

2) Kiến lập Phật học đường.

3) Diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

Tâm lực cao cả đó là hành trang theo ngài trên mọi nẻo đường từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ngài đem hết can tràng tha thiết chỉ rõ sự suy đồi và nguy cơ bị tiêu diệt của Phật giáo nếu không sớm CHẤN HƯNG. Tuy nhiên chỉ có các vị Huệ Quang, Kim Huê, Vạn An, Liên Trì, Viên Giác... tỏ ra đồng tình ủng hộ triệt để và hết lời ca ngợi việc làm cao đẹp này. Ngoài ra, hầu hết chỉ nghĩ đến tông môn mình, chùa mình và từ chối thoái thác cộng tác. Đôi khi ngài còn bị những người ấy công kích phỉ báng hết sức thậm tệ. Có lúc ngài tự than rằng: "Ôi! Phật pháp suy vi, Tăng đồ hủ bại đến thế là cùng. Rồi đây, họ sẽ bị trào lưu đào thải!". Nhưng ngài vẫn không nản chí, mà ngược lại càng nhẫn nại và sáng suốt hơn bao giờ hết.

Để đẩy mạnh việc truyền bá Phật pháp, ngài cùng các Hòa thượng khác cho xuất bản tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ tên là *Pháp Âm*. Số đầu tiên ra ngày 13.8.1929. Sau đó là tập san *Phật Hóa Tân Thanh Niên* ra đời năm 1930 cũng bằng chữ quốc ngữ nhưng có nội dung tiến bộ hơn, nhắm vào hàng cư sĩ trí thức và Tăng sĩ trẻ. Không lâu sau, nhiều nội ngoại chướng dồn dập, hai tập san đều ngưng hoạt động.

Năm Tân Mùi (1931), ngài cùng nhiều vị Tôn đức và các cư sĩ học giả, thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đặt Hội quán tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn, sau đó cho xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* (1932). Ngài được cử làm Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm báo *Từ Bi Âm.* Ngài đã cổ động hàng cư sĩ Phật tử Trà Vinh, thỉnh và hiến cúng Tam Tạng Kinh điển cho hội để có tài liệu nghiên cứu và diễn dịch.

Bước đầu tiên, hội không có tài chánh để xây thư viện hầu lưu trữ Tam Tạng Kinh, ngài bèn về chùa Tuyên Linh thương lượng với bổn đạo, hiến ngôi chánh điện cho hội, để xây Pháp Bảo Phường, lưu trữ Pháp Bảo Tam Tạng Kinh. Hiện Tam Tạng Kinh và Pháp Bảo Phường vẫn còn tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn.

Thế rồi, sau hai năm hoạt động, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đang có chiều hướng tiến triển, thì có sự độc tài của một vài cá nhân kỳ

thị, khuynh loát Thích Học Đường không khai giảng được. Nhận thấy nguy cơ không có khả năng chỉnh đốn lại, nên ngài cùng Tổ Huệ Quang lui gót trở về Lục tỉnh.

Năm Quý Dậu (1933), vẫn không nản lòng, ngài cùng các Tổ Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập Liên Đoàn Phật Học Xã nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Tổ chức này có hình thức di động không trú xứ, luân phiên mỗi chùa 3 tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động của Liên đoàn, sau đó lại đến chùa khác. Tổ chức này ra đời bằng nghi thức khai Gia giáo, bắt đầu từ chùa Từ Hòa (chùa Tổ Huệ Quang) thuộc làng Long Hòa, huyện Tiểu Cần; rồi đến khai giảng tại chùa Thiên Phước, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, sau đó đến chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre. Nhưng công việc đang hanh thông giữa chừng thì lại gặp chướng duyên, xem như gãy đổ hoàn toàn (năm 1934).

Năm Giáp Tuất (1934), ngài lại cùng các Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học do ngài làm Pháp sư. Ngài cho xuất bản tạp chí *Duy Tâm* và thỉnh Đại Tạng, Tục Tạng để làm tài liệu nghiên cứu và dịch giảng. Bên cạnh đó, ngài còn kiến tạo Phật Học Đường và khóa đầu tiên được khai giảng năm Ất Hợi (1935) với số lượng học Tăng: 30 vị. Trong số đó có các ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ... Hội Lưỡng Xuyên Phật học và tạp chí *Duy Tâm* tồn tại cho đến khi chiến tranh xảy ra năm 1945.

Thời gian sau, do sức khỏe có phần suy giảm, ngài tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre để tịnh dưỡng chuyên tu. Những ngỡ ngài đã phần nào yên lòng với những thành công nhất định đã đạt được, và những thất bại đã trải qua để dừng chân ngơi nghỉ. Nào ngờ, nơi đây ngài lại cho mở Ni trường Phật học để chuyên chú cho Ni giới. Các Ni sư tốt nghiệp trường này có Diệu Ninh (thường gọi là Ni sư Vĩnh Bửu sau là Quản lý trụ sở Ni bộ chùa Từ Nghiêm - Chợ Lớn).

Trong thời trú xứ tại chùa Vĩnh Bửu, ngài cùng chư Tôn đức khác đã hết lòng sát cánh bên ngài tổng kết quá trình phấn đấu cho tương lai Phật giáo. Riêng ngài, trong lịch sử phôi thai của công cuộc chấn hưng Phật giáo đáng nhớ, đã nổi bật lên 3 đức tính làm gương soi cho các thế hệ đi sau làm bài học tiến thủ không ngừng, đó là:

1. Mỗi lần thất bại là mỗi lần cố gắng đứng lên, kiên tâm nhẫn nại, cương quyết như sắt đá, không hề thối chí nản lòng.

2. Suốt đời hy sinh, hiến thân cho đạo pháp, không nề gian lao, chẳng từ khó nhọc, hy sinh cả tài sản chùa mình để sung vào của công, góp phần chấn hưng, không màng danh lợi, quyền tước và danh vọng.

3. Thân già nhiều bệnh nhưng chí hướng không già, lúc nào cũng tỏ ra hăng hái trước mọi việc, không chán nản với Phật sự.

Sau đó, ngài trở lại chùa Tuyên Linh tiếp tục tịnh dưỡng. Năm Đinh Hợi (1947), thời gian nước nhà bị chiến tranh loạn lạc, ngài đã ghi lại những hàng di chúc đầy tha thiết chứng tỏ ước nguyện lớn lao của ngài: "Phật Giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng Tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo".

Năm ấy, ngài viên tịch vào ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi (1947), tại chùa Tuyên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời, 40 tuổi đạo.

Năm Ất Mùi (1955), Tổ Huệ Quang (lúc này đang là Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt) hướng dẫn phái đoàn về Bến Tre hợp cùng môn đồ pháp quyến Tổ đình Tuyên Linh làm lễ trà tỳ linh cốt ngài vào ngày 10, 11, 12 tháng 5 năm Ất Mùi. Sau đó, tro xá lợi được tôn thờ các nơi như Tổ đình Tuyên Linh (trú xứ), chùa Long Phước (trụ sở Hội Lưỡng Xuyên Phật học), chùa Ấn Quang (trụ sở Giáo hội Tăng già Nam Việt), Tháp Đa Bảo (chùa Phước Hậu - Trà Ôn), chùa Vĩnh Bửu (Phật học Ni trường), chùa Từ Nghiêm (trụ sở Ni bộ Bắc tông).

Phong trào Phật giáo ở Nam Bộ

Tại sao lại là Nam Bộ mà không là Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, cũng có nghĩa không giống với tình hình ở Trung Bộ và Bắc Bộ? Điều này sẽ được lý giải bởi những gì sẽ trình bày ngay dưới đây. Trên đại

thể, ở miền Trung thì Huế là nơi thần kinh, Phật giáo ở đây rõ ràng chiếm thế thượng phong so với những trấn phủ liền kề. Còn Hà Nội, do thực dân chọn làm nơi đầu não của cả xứ thuộc địa Đông Dương, vẫn là nơi tập hợp mọi tinh hoa của Bắc Bộ, trong đó có Phật giáo, vì vậy, mỗi động tĩnh ở đây có ảnh hưởng đến toàn xứ.

Như vậy, có thể nên bắt đầu từ bối cảnh Phật giáo lúc đó ở Nam Bộ và từ một trong những nhân vật hàng đầu của Tăng già đương thời mà chúng ta đã gặp ngài ở phần trên là Hòa thượng Khánh Hòa.

Phật giáo ở Nam Bộ trong khoảng thời gian này đang ở trong tình trạng nào? Có thể phác lược bối cảnh Phật giáo ở Nam Bộ, nơi đương thời thực ra là đã chịu quy chế thuộc địa của thực dân Pháp. Hoàn cảnh của Phật giáo Nam Bộ khi đó có những nét u uất. Ngay từ đầu buổi xâm chiếm của Pháp, vào những năm 1860, một số chùa ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn lập từ thời các chúa Nguyễn và triều vua Nguyễn bị phá hủy để biến thành trị sở của các cơ quan thuộc địa. Cả thảy số chùa bị phá bỏ là 9 chùa[1].

Mất chủ quyền quốc gia trước hết trên phần lãnh thổ Nam Bộ, đồng nghĩa với Phật giáo mất tự do truyền đạo và hành đạo. Các nhà sư phải nộp thuế thân, đi lính cho thực dân. Thực dân Pháp còn cắt đứt sự liên kết giữa các nhà sư và tổ chức của các vị, và các nhà sư còn bị theo dõi vì thực dân sợ họ và nhân dân dưới áo Phật giáo hoạt động chống đối như đã có ở thế kỷ XIX. Thực ra, dưới danh nghĩa tín đồ Phật giáo và những giáo phái nảy sinh ở Nam Bộ chịu ảnh hưởng của Phật giáo, đã có một số cuộc nổi dậy như của Trương Định (1820-1864), Nguyễn Trung Trực (1837-1868), Đoàn Hữu Trưng… chẳng hạn.

Thực trạng đương thời của Phật giáo Nam Bộ nên được xem xét trên hai mặt: tăng già và giáo hội. Nhưng trước khi thực hiện, xin nhắc lại một trang sử ngắn nếu ta muốn gọi ra tình trạng của Phật giáo Nam Bộ lúc đó. Trang sử đó diễn biến từ đầu thế kỷ đến những năm 1930, là

1. 9 chùa này gồm: 1/ Kim Cương. 2/ Khải Tường (tạo lập để cầu phúc cho hoàng tử Đảm, tức vua Minh Mạng sau đó). 3/ Ông Phúc (còn gọi là chùa Phật lớn). 4/ Kiến Phước. 5/ Pháp Võ. 6/ Phước Hải. 7/ Phước Hưng. 8/ Kim Tiên. 9/ Gia Điền.

khoảng thời gian không riêng gì Nam Bộ, mà cả hai miền còn lại thành lập Hội Phật học và Giáo hội Tăng già.

Lúc này, Tăng già trong toàn Nam Bộ sống rời rạc[1]. Song, vẫn còn một số vị cao tăng, có thực học thực tu tìm mọi cách duy trì mạng mạch của Phật giáo, vẫn hô hào duy trì tòng lâm quy chế, mỗi năm từ ngày 8, 9, 10 đến 14 tháng 4 âm lịch xin phép chính quyền thực dân tổ chức an cư kiết hạ (gọi là các *trường hương*) trong sự theo dõi và kiểm soát gắt gao của chính quyền thực dân. Các vị còn gửi giấy mời các tăng già trong các tỉnh miền Tây Nam Bộ cùng nhau tu học trong 3 tháng hạ để học kinh, luật, mời các danh tăng có học thức làm giảng sư để giảng dạy tăng chúng, gọi các giảng sư là Pháp sư. Cũng có khi, sau một mùa kiết hạ, người chủ trường hương mở các giới đàn truyền giới cho 3 hạng: Sa di (10 giới), Tỳ kheo (250 giới, tức là hàng tăng), Bồ tát (10 giới trọng 48 giới nhẹ) với sự chứng kiến của Tam sư, Thất chứng gồm 10 vị (Tam sư gồm: 1 Hòa thượng, 1 Kiết ma, 1 Giáo thụ và 7 Tôn chứng). Truyền thọ xong, người thụ giới (gọi là giới tử) nhận giới điệp có chữ ký của Tam sư, Thất chứng, Hòa thượng và người Chủ hương. Cũng trong kỳ này, những sư có tài sẽ được cấp văn bằng để làm Giáo thụ, và cũng cấp bằng Kiết ma, Hòa thượng. Những vị này sẽ cúng tiền hỗ trợ tổn phí. Tuy nhiên, cũng do có sự như thế mà đã có người lợi dụng để kiếm tiền (bán bằng Giáo thụ, Kiết ma, Hòa thượng), do vậy có bằng nhưng không có thực tài.

Mặt khác, do Nam Bộ là vùng mà chữ Hán bị cấm dùng đầu tiên (Thống đốc Pháp ở Nam kỳ đã loại bỏ dùng chữ Hán tại những vùng chiếm giữ từ năm 1878)[2] và dần dần mất chỗ đứng chính thức, trong khi kinh văn lại vẫn dùng chữ Hán, nên số người biết chữ Hán ngày một ít, ngay cả các nhà sư cũng vậy, do thế, giáo lý ít được phổ biến. Chùa lúc đó chỉ còn có cúng cầu an, cầu siêu là nhiều. Tuy vậy, vẫn có một

1. Rất tiếc là không có các con số thống kê về số lượng, dù có thể chưa đủ, về số tăng ni của những thập niên đầu của thế kỷ XX. Nói cách khác, chúng tôi chưa có tài liệu để biết được. Có lẽ khi có tài liệu sẽ xin bổ sung. Nhưng tình hình đó không chỉ thấy ở Nam Bộ, mà cả ở Trung Bộ và Bắc Bộ cũng như vậy.

2. Xem: Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1945*, Tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 182-183.

số chùa ở Nam Bộ giữ được truyền thừa là các chùa: Trường Thọ, Long Huê, Giác Lâm (Gia Định), Long Phước, Vĩnh Long (Sài Gòn), Tân Long (Cao Lãnh), Long Triều, Kim Cang (Long An), hoặc có những chùa chỉ truyền thừa được một đời thì suy vi. Còn lại, nhìn chung các chùa đều suy thoái, hoặc làm đám sám (đốt mã phá ngục), tổ chức các gánh hát gọi là hát Phật để diễn các tuồng tích Mục Liên, Tam Tạng thỉnh kinh, Ngộ Không phá động yêu, v.v… Trong một tình trạng u ám như vậy, vẫn lóe lên những tia sáng là các cao tăng ở một số chùa như: Hòa thượng Tâm Thông - chùa Trường Thọ (Gò Vấp, Gia Định), Hòa thượng Từ Phong - chùa Giác Hải (Chợ Gạo, Phú Lâm, nay là Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh), Hòa thượng Hoằng Nghĩa - chùa Giác Viên (Chợ Lớn), Hòa thượng Từ Văn - chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một, Bình Dương), Hòa thượng Huệ Tịnh - chùa Linh Tuyền (Gò Công, nay là Tiền Giang), Hòa thượng Từ Vân - chùa Tân Long (Cao Lãnh, Kiến Phong, nay là Bến Tre), Pháp sư Hoằng Đạo - chùa Hội Linh (Bạc Liêu), Hòa thượng "Mẹ Nội" (tên thường gọi của người dân) - chùa Phước Lâm (Sa Đéc, nay là Đồng Tháp) là người nổi tiếng là người biện luận bậc nhất, Hòa thượng Thanh Kế - chùa Thiên Thai (Bà Rịa)… Và cuối cùng vẫn phải nêu đến Hòa thượng Khánh Hòa. Ngài là người lãnh đạo phong trào chấn hưng, có hoạt động Phật sự và hoằng dương thật xuất sắc[1].

Ngoài Hòa thượng Khánh Hòa, lúc đó còn có một vị khác là Hòa thượng Từ Phong (1864-1938)[2] cũng có những hoạt động tích cực cho

1. Từ đây trở lên trên, chúng tôi dựa vào cuốn Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo Phật giáo.

2. Hòa thượng Từ Phong có pháp danh là Như Nhãn. Ngài có hành trạng khá đặc biệt. Một trong những nét hành trạng là ngài đã tham gia sáng lập Cao Đài giáo vào năm 1926. Năm 1995, khi viết về cơ cấu tổ chức Cao Đài giáo khởi đầu, chúng tôi đã không rõ là Thái Chưởng pháp, một ngôi phẩm cao cấp trong Cửu Trùng Đài thuộc về ai và nêu một giả thiết ngôi phẩm đó thuộc về ngài (Xem: Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 172, 174, 180). Chúng tôi đã không biết cùng năm đó, cuốn *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX* đã nói rõ việc này. Tức là vào năm 1926, do "… Các chức sắc tiên phong (của Cao Đài giáo-người viết) thấy ngài là người đạo phong cao trọng, lại có sẵn ngôi chùa khang trang (tức là chùa Từ Lâm ở Gò Kén, tỉnh Tây Ninh-người viết), có ý muốn tôn ngài chức Thái Chưởng Pháp và mượn chùa Từ Lâm 3 tháng để thiết đàn cầu cơ. Ngài chỉ chấp nhận

công cuộc khởi xướng chấn hưng. Hai vị dốc lòng khôi phục bản đạo, hai vị lập "Lục hòa liên hiệp" để các nhà sư gặp nhau vào ngày giỗ tổ đề bàn về nội bộ tăng đồ, kêu gọi chỉnh lý tăng đồ, nhưng không ai hưởng ứng. Hội này khác với Hội Lục Hòa Tăng lập ngày 15 tháng 2 năm 1952 sau này.

Mặc dù hai vị cao tăng hoạt động rất tích cực, song không vì thế mà tình hình thay đổi. Một mặt, thời này Việt ngữ đang chập chững bước vào văn đàn và xã hội, dù đã có những tạp chí bằng Việt ngữ ra đời như *Đông Dương Tạp chí, Nam Phong Tạp chí*…, song trong các nhà sư, số người biết Việt ngữ còn rất kém. Điều này nhất định sẽ ảnh hưởng đến sự truyền bá giáo lý. Một mình Hòa thượng Khánh Hòa không thể kham nổi. Hòa thượng Từ Phong có tinh thần cải cách, song không có thực học, nên cũng không thể làm gì hơn.

Tuy nhiên, không phải kết quả là không như mong đợi. Đã xuất hiện các tăng đồ trẻ tuổi có thực học, thực tài trong tình hình xem ra có vẻ u tối đó. Trong số học tăng trẻ tuổi nổi lên một người, đó là nhà sư Thiện Chiếu[1]. Không phải vô cớ mà hai cuốn sách chúng tôi đã dẫn: *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo* và *Tiểu sử danh tăng thế kỷ XX*, đánh giá cao nhà sư trẻ tài năng này. Quả thực, không thể có cách đánh giá khác về sư Thiện Chiếu. Trong một tình trạng bê bết về giáo pháp cũng như nếp sống đạo như vậy, sư Thiện Chiếu lóe lên như một vì sao bởi học vấn và sự thấu hiểu thâm sâu của ngài về giáo lý Phật đà theo một cách tạm gọi là cách tiếp cận phương Tây, và về nếp sống đạo của ngài. Chúng

---

cho mượn chùa 3 tháng…" (Xem: Thích Đồng Bổn chủ biên, *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Tập 1, s.đ.d, tr. 119). Thế nhưng, phải thấy dù có tâm ý tích cực mong muốn cải cách Phật giáo, Hòa thượng Từ Phong vẫn còn thuộc thế hệ tăng già của thế kỷ XIX, mặc dù tu hành rất cao thâm, song không có tri thức Tây học như Hòa thượng Khánh Hòa.

1. Sư Thiện Chiếu là "thanh niên tăng", một nhân vật Phật giáo xuất chúng của Nam Bộ đương thời. Viện Nghiên cứu Tôn giáo đã có một cuộc hội thảo khoa học kỷ niệm 105 ngày sinh của sư Thiện Chiếu vào năm 2003. Bằng vào những tài liệu có được, ta có một tiểu sử khá rõ về thân thế và hành trạng của sư. Thế danh của sư là Nguyễn Văn Tài, còn có tên khác là Nguyễn Văn Sáng. Ngài sinh năm 1898, mất năm 1974 tại Hà Nội.

ta sẽ thực sự kinh ngạc khi biết ngài là một người tự học ngoại ngữ để có thể tham khảo rộng rãi tri thức Phật học nước ngoài, giống như một nhân vật Phật giáo xuất chúng khác ở ngoài Bắc cùng thời là cư sĩ Thiều Chửu, nhân vật chúng tôi sẽ đề cập ở phần dưới, để có thể đem lại một cách giải mới về Phật giáo, khác với những truyền thống cũ gần như tồn tại trong khuôn khổ sơn môn pháp phái.

Muốn để hiểu thêm về cái chúng tôi gọi là cách giải mới của sư Thiện Chiếu, có thể lấy cuốn *Phật-giáo vấn-đáp* của sư soạn năm 1932 làm ví dụ[1]. Cuốn sách này có thể xem là trái quả của sự vận động chấn hưng khởi đi từ những năm 1920. Cuốn sách dù có mượn lại những kiến giải kiểu mới của loại sách vấn - đáp du nhập vào nước ta, những có thể coi đây là một sáng tạo riêng của sư Thiện Chiếu trên nền tảng tu học và tiếp nhận tri thức ngoại điển.

Xin chú ý là sư Thiện Chiếu dùng thuật ngữ "Phật giáo" thay vì "Phật học" như cư sĩ Thiều Chửu dùng. Bài *Tựa* của cuốn sách này hết sức quan trọng vì nói rõ tư tưởng và quan điểm của sư Thiện Chiếu đối với Phật giáo nước nhà và Phật giáo Nam Bộ đương thời. Như vậy đã rõ. Tuy nhiên, để có thể hình dung vì sao sư Thiện Chiếu lại có thể viết một bài tựa như thế, nhất thiết ta cần làm rõ bối cảnh Phật học[2] trong nước và ngoài nước của Phật giáo Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng.

---

1. Pagode Hưng-Long, Quartième Quartier, Cholon (ville), Phật-Giáo Vấn-Đáp, Thiện Chiếu biên tập. Sách không in rõ năm xuất bản. Nhưng lời Tựa cho biết ngày sư soạn xong và viết tựa là ngày 1 tháng 4 năm 1932 tại Sài Gòn.

2. Thuật ngữ "Phật học" theo chúng tôi, có lẽ cần được làm rõ nội hàm, nếu không sẽ có sự nhầm lẫn với thuật ngữ "Phật giáo". Khi nào thì dùng từ Phật học và khi nào thì không, hoặc khi nào hai thuật ngữ có dùng thay thế cho nhau? Nếu nhìn vào lịch sử Phật giáo nói chung, ta thấy đã từng tồn tại cả Phật học và Phật giáo. Các đại luận sư danh tiếng của Đại thừa giáo như Long Thọ (Nõgõrjuna, thế kỷ I-II), Mã Minh (Aśvagoṣa, thế kỷ I-II), Thánh Thiên (Âryadeva, thế kỷ III), Cưu Ma La Đa (Kumõralõta, không rõ thế kỷ, song thuộc thế hệ 19 Thiền Ấn Độ), Vô Trước (Asaṅga, ~ thế kỷ IV), Thế Thân (Vasubandhu, ~ 316-396), rồi sau là Huyền Trang (600-664) v.v… là những đại biểu kiệt xuất cho nền Phật học cổ xưa, đặt nền tảng cho cả mấy chục thế kỷ sau. Phật học ở Trung Quốc và Nhật Bản đều dựa vào các luận sư này để hình thành tông phái riêng. Trong khi đó, Nguyên thủy Phật giáo lại không quan tâm nhiều đến Phật học, mà là thực hành Phật giáo. Đó là chuyện xưa. Còn thuật ngữ Phật học mà chúng tôi dùng ở đây có một hàm nghĩa "hiện đại". Trước hết là sự tham gia

Như đã trình bày, trong khoảng cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nền Phật học mới đã hình thành trên phạm vi thế giới. H. S. Olcott (Mỹ), Anagarika Dharmapala (1864-1933, thế danh là David Hewivi Larne, Sri Lanka), Thái Hư Đại sư (1889-1948, Trung Quốc), Daisetz Teitaro Suzuki (1870-1966, Nhật Bản) là những vị đặt nền tảng Phật học mới. Nền tảng đó còn được bồi tụ thêm bởi các vị như Lama Thubten Yeshe (1935-1984, Tây Tạng), Walpola Rahula (Sri Lanka).

Tinh thần của nền Phật học mới là thế nào? Câu chuyện sẽ rất dài, còn ở đây chỉ là sự tóm tắt những điểm chính mà chúng tôi rút ra. Trước hết là một sự giải thích giáo nghĩa Phật đà trên cơ sở của chính lời Đức Phật dạy, hay nói một cách khác là sự thống nhất giữa hai con đường Đại thừa và Nguyên thủy, không "phán thời", "phán giáo" như cách nói của Thiều Chửu, đã từng tồn tại trong thời kỳ Phật học cổ đại.

Có được điều này là bởi thế giới thuộc thế kỷ XX không còn đóng khung tại từng quốc gia, cả chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội đều có sự xâm nhập lan tỏa đến mọi quốc gia. Sau Đại cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, chủ nghĩa xã hội đã trở thành "đối chứng" xã hội với mọi khuynh hướng và trào lưu vận động xã hội của phần còn lại của thế giới. Những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội được thực hiện ở nước Nga Xô viết, dù còn có những khiếm khuyết về khá nhiều mặt, song lại là một hình ảnh đáng được xem là một viễn cảnh tốt đẹp với các dân tộc và người dân bị bóc lột. Người ta tìm thấy một "sự sống" mới, khác hẳn với sự sống mà chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa thực dân tạo ra ở chính quốc và thuộc địa, cố nhiên là chủ nghĩa tư bản của thế kỷ XIX và những thập niên đầu thế kỷ XX. Nói cách khác, người ta không thể

---

của cả các luận sư và học giả thuộc hai hệ Nguyên thủy và Đại thừa, nhất là những học giả phương Tây. Nền Phật học mới này không chỉ dừng lại ở việc bàn luận các kinh điển Phật thừa, mà còn bàn đến các triết học và tri thức ngoại điển, xem xét vai trò của Phật giáo trong tương quan thời đại, đấu tranh với những quan điểm thần học và khoa học khác, khảo cứu và nghiên cứu Phật giáo trên cả bình diện nghệ thuật, kiến trúc lẫn lối sống, nếp sống của người tín đồ cũng như xã hội nói chung. Chúng ta có thể kể tên rất nhiều các học giả - luận sư - pháp sư mà chúng tôi đã phần nào dẫn lại ở các đoạn trên và ở những chú thích trên. Chúng ta sẽ còn viện dẫn nhiều đến các vị này trong các phần tiếp sau. Nền Phật học mới thực sự hình thành với cuộc giao thoa văn minh Đông - Tây, và thiếu yếu tố phương Tây, không thể nói đến Phật học mới.

tạo ra một viễn tượng nào khác với xã hội xã hội chủ nghĩa đương thời. Cũng khác xa với những viễn tượng do tôn giáo vạch ra, nhất là của Kitô giáo. Do đó, rất dễ hiểu các học thuyết xã hội và tôn giáo phải tìm cách thích nghi với điều kiện một thế giới có hai hệ thống xã hội đối kháng, rồi là những biến thể của hai hệ thống đó.

Chính trong những khúc ngoặt lịch sử đó của sự chuyển tiếp từ thế kỷ XIX sang thế kỷ XX, Phật giáo thế giới đã tự xem lại và đi đến chỗ nhận thấy cuộc đời của Đức Phật cùng với những thuyết giảng của ngài vẫn còn nguyên giá trị. Vậy thì thậm vô lý nếu lại chia lời của Đức Phật thành Nguyên thủy và Đại thừa. Điều đó không có lợi gì cho bản giáo đã đành, mà còn làm cho người ngoài cuộc không hiểu vì sao lại có hai chi nhánh, khi đều nhận có chung một vị tổ vĩ đại. Vả lại, đến giai đoạn này, các vị cao tăng và trí thức Phật giáo còn thấy muốn thoát ra khỏi tình trạng suy thoái, con đường ngắn nhất là đến với những người dân mọi giai tầng trong xã hội, mọi quốc gia có thể tới, không khép kín trong vòng một tôn giáo và các tôn giáo. Mặt khác, do có nghiên cứu đối sánh, các vị còn thấy tôn giáo mình khác xa với những tôn giáo có một vị Thượng đế toàn năng, tôn giáo mình có một vị Phật "lịch sử", có dấu tích và truyền thừa những thuyết giảng hệ thống giáo nghĩa vì con người và tôn cao địa vị con người nhất trong số những tôn giáo lớn. Do đó, nền Phật học mới không thể chỉ bàn luận trong nội bộ tôn giáo, mà còn tiến xa ra ngoài để bàn chuyện thế gian hiện tại. Mà có làm điều này vẫn thực phù hợp với giáo lý của Phật tổ.

Vì thế, đã có một trào lưu biên soạn những cuốn sách mang tính vấn - đáp về Phật giáo với dụng tâm đem ánh sáng Phật đến với mọi người. Sri Lanka và Trung Quốc là hai trung tâm xiển dương mạnh nhất. Và vì thế mà nền Phật học mới đã đến với những xứ sở được xem là "dinh lũy" của Phật giáo ở các nước châu Á ngoài Ấn Độ, nhất là vùng Đông Á.

Thứ đến, nền Phật học mới đã sử dụng những kết quả nghiên cứu của nhiều bộ môn khoa học, cả khoa học về tự nhiên lẫn những khoa học về xã hội để coi là những kết quả thực chứng cho giáo lý Phật, song mặt khác cũng vừa để đối sánh nhằm rút ra kết luận về sự trường tồn của giáo lý đó, dù trong thời đại đã đổi thay. Nền Phật học mới lặp đi lặp lại sự khác

biệt giữa Phật giáo với các tôn giáo khác, hay nói cho đúng là những tôn giáo thần khải. Nỗ lực của nhiều thế hệ học giả phương Tây và phương Đông về mặt nghiên cứu lịch sử và giáo nghĩa đã đơm hoa kết trái trong nền Phật học mới. Về điểm này, chúng tôi sẽ còn quay lại ở những phần dưới khi cần vận dụng. Để hình dung thêm về điểm lưu ý một ở trên và lưu ý hai này, xin dẫn lại 14 điều đề nghị (propositions) do cuộc hội nghị tại Adyar, Madras vào các ngày 8, 9, 10, 11, 12 tháng Giêng năm 1891, giữa "hai phái Nam-tôn và Bắc-tôn" (một cách gọi khác của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa) thống nhất đưa ra và được phổ biến năm 1892, mà *Phần phụ thêm* của cuốn *Phật Giáo Vấn Đáp* đã dẫn lại.

Trong mười bốn điều ấy, Phật-giáo-hội nhóm ỡ Adyar, Madras, ngày 8, 9, 10, 11, 12 janvier 1891, gồm có hai phái Nam-tôn và Bắc-tôn, có các sư cụ ở Nhựt-bổn, Miến-điện và Tích-lan đã công-nhận là chánh-truyền của Phật-giáo"[1].

Tiếp đến, nền Phật học mới còn chấn chỉnh những cách hiểu sai về lịch sử cũng như cách giảng giải kinh nghĩa trên cơ sở bộ phái và tông phái, nhiều khi đem đến sự đứt đoạn và mất liên lạc một cách không đáng có trong lịch sử tôn giáo. Nền Phật học mới còn đòi hỏi những vị thày tu Phật giáo cần có những dấn thân quan trọng hơn nữa vào cuộc sống, tức cũng đòi hỏi một sự chấn chỉnh về phía tăng già sao cho đúng với ý nghĩa đích thực của sự tu hành mà Đức Phật đã chỉ ra cách đây 2.500 năm. Muốn vậy, phải có kiểu tổ chức mới, liên kết không chỉ tăng già trong một nước mà phải còn ỡ tầm thế giới, thay vì chỉ là những tăng đoàn riêng rẽ. Đó sẽ là hình ảnh của một loại tổ chức mới mà trong tiếng Việt không có cách nào khác hơn là chuyển ngữ thành từ "giáo hội"[2].

---

1. Pagode Hưng-Long, Quartième Quartier, Cholon (ville), *Phật Giáo Vấn Đáp*, Thiện Chiếu biên tập, s.đ.d, tr. 106-109. Những đoạn trích dẫn để trong ngoặc kép không thay đổi cả về văn phong và chính tả đương thời, thậm chí là những cách ghi âm của người Nam Bộ cũng không bị chúng tôi sửa đổi cho hợp với hiện nay. Ý của chúng tôi là hãy theo dõi bằng một thứ ngôn ngữ viết ban đầu để có thể cảm nhận được tài năng cũng như công sức của các bậc tôn túc tiên phong trong lĩnh vực tôn giáo và Phật giáo khi đã chuyển ngữ một cách uyên áo các giáo nghĩa.

2. Phải nói từ "giáo hội" này có những sắc thái ngữ nghĩa khá đa dạng trong văn bản hành chính và nghiên cứu. Chính trong phần *Từ-khảo* của cùng cuốn sách, Thiện Chiếu đã giải thích: "Giáo-hội - Cái đoàn-thể hay cái hội về tôn-giáo: như Phật-giáo-hội,

Các trí thức Phật giáo Việt Nam đã tiếp thu từ những tinh thần mới của Phật học hiện đại đó, trong đó Thiện Chiếu là người vận dụng có thể nói là nhanh nhất vào thực tế tôn giáo và xã hội đương thời. Hãy quay lại với tác phẩm *Phật Giáo Vấn Đáp* của ngài.

Tóm lại, sự chuẩn bị gì đi nữa của Phật học mới cũng không gì khác hơn là hiểu cho đúng giáo nghĩa và tăng già. Như vậy, việc sư Thiện Chiếu viết cuốn sách cũng là nhằm lại mục đích đó như ngài đã viết ở lời tựa chúng tôi dẫn trên đây. Rất đáng tiếc, theo chỗ chúng tôi biết được, nỗ lực của các vị Hòa thượng đạo cao đức trọng, thực tài và tăng đồ trẻ tuổi có chí cải cách chưa có mảnh đất nảy nở, nhưng những hạt giống đã gieo đang chờ ngày mọc lên những thân cây khỏe mạnh là các giáo hội vào đầu những năm 1930 ở Nam Bộ rồi Trung Bộ và Bắc Bộ. Do vậy, ta hãy đi đến xem xét thứ hai về thực trạng của Phật giáo ở Nam Bộ là Giáo hội hay tổ chức Phật giáo kiểu mới.

Theo cách đã làm trên, hãy dạo lại vài nhịp chân trong khoảng lịch sử ngắn ngủi cho đến khi thành lập các tổ chức Phật giáo kiểu mới. Như đã trình bày, sự nỗ lực của các nhà sư chủ trương chấn hưng không phải là đã được sự ủng hộ của đông đảo tăng đồ. Song đến năm 1927, vị Hòa thượng cao tăng là Huệ Quang đã quay sang ủng hộ cụ Khánh Hòa. Ngài Khánh Hòa và Huệ Quang dẫn đầu một phái đoàn ra Trung Bộ, làm chủ giảng trong 3 tháng hạ. Sau đó, sư Thiện Chiếu ở ngoài Bắc Bộ về, có cầm theo tài liệu của Phật giáo chấn hưng Trung Quốc là tạp chí *Hải Triều Âm,* và sư Thiện Chiếu thúc giục hai vị cần đẩy mạnh chấn hưng. Và tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn), ba vị bàn đến thành lập hội Phật học. Năm 1928, sau khi đã bán chùa Tiên Linh, lại được các thí chủ và tăng đồ ở một số trong lục tỉnh góp tiền, Hòa thượng Khánh Hòa họp với các vị: Hòa thượng Huệ Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Chiếu, cư sĩ Commis Trần Nguyên Chấn (vị này làm ở Dinh Đốc lý Sài Gòn, có thể xin giúp với chính quyền thuộc địa), cư sĩ Ngô Văn Chương để

Hi-lạp-giáo-hội, La-mả-giáo-hội, v.v… Tiếng ấy trước kia chỉ một mình đạo Cơ-đốc dùng mà thôi." (Xem: Pagode Hưng-Long, Quartième Quartier, Cholon (ville), *Phật Giáo Vấn Đáp*, Thiện Chiếu biên tập, s.đ.d, phần Từ - Khảo, tr. VI. Có thể tham khảo thêm giải nghĩa từ trong những bộ Bách khoa thư lớn trên thế giới.

lập Phật Học Viện và Thư Xã tại chùa Linh Sơn, nơi sư Thiện Chiếu trụ trì. Sau khi hai tổ chức này lập xong, năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa tiếp tục vận động để lập trường Phật học và Nam kỳ Phật Học Hội từ Nam Bộ đến Phnom Penh trong vòng 3 tháng. Cùng lúc, các bạn đồng chí của ngài ở nhà lập ra tờ báo *Pháp Âm*, và ra số đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 1929 và đề xướng ngài làm chủ nhiệm đầu tiên. Năm 1930, Nam kỳ Nghiên cứu Phật học Hội được thành lập ở chùa Linh Sơn, ngài Khánh Hòa được cử làm Chánh Hội trưởng, nhưng có lẽ chưa được nhà cầm Pháp cho phép. Năm 1931, khi Nam kỳ Nghiên cứu Phật học Hội được chính quyền Pháp công nhận ngày 26 tháng 8, lập ra tạp chí *Từ Bi Âm,* thì đã có những dấu hiệu rạn nứt trong Hội vì sự lũng đoạn của Commis Chấn, cậy thế Tây để cướp đoạt quyền điều hành Hội. Phải chăng vì vậy mà khi soạn cuốn *Phật Giáo Vấn Đá*p đã dẫn trên, sư Thiện Chiếu đã gọi Giáo hội lúc này là "hư hèn, không có trật tự" trong lời tựa là vì lý do đó? Tình hình tồi tệ hơn vào những năm sau đó và đến năm 1934, Hòa thượng Khánh Hòa về miền Tây để cùng với Hòa thượng Huệ Quang, ông Huỳnh Thái Cửu, ông Ngô Trung Tín và một số vị cư sĩ khác lập ra Lưỡng Xuyên Phật học Hội và thảo điều lệ, xin phép thống đốc Nam kỳ hoạt động. Đến ngày 1 tháng 3 năm 1934 thì được phê chuẩn[1]. Hội có trụ sở tại chùa Long Phước (ấp Thanh Lệ, Châu Thành, Trà Vinh) do Hòa thượng Nguyễn Văn Tỉ nhượng lại.

Như vậy, đến năm 1934, tại Nam Bộ đã có hai tổ chức Phật học cùng tồn tại là Nam kỳ Phật học Hội và Hội Lưỡng Xuyên Phật học Hội.

Lưỡng Xuyên Phật Học Hội ra tạp chí *Duy Tâm* mỗi tháng một kỳ (Hòa thượng Huệ Quang làm chủ nhiệm, ông Trần Huỳnh làm chủ bút), mở lớp giảng giải kinh nghĩa. Những nhân vật chủ chốt của Phật giáo Nam Bộ vào những năm 1950, 1960 được đào tạo tại đây như Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Thiện Hoa... Và Trường

1. Về sự kiện Lưỡng Xuyên Phật Học Hội được thành lập, trong *Viên Âm* đã loan tin trong mục "V.- Tiêu tức".

Phật học Lưỡng Xuyên tại Trà Vinh được xem như là Tổ đình chung của Phật giáo Nam Bộ về sau[1].

Có thể tạm đưa ra một nhận xét về tình hình ở Nam Bộ trong khoảng thời gian từ 1920 đến 1934 như sau: rất rõ ràng, phong trào chấn hưng đã bắt đầu từ Nam Bộ với những nhân vật và hoạt động của các vị đó đã làm dấy lên một tinh thần mới, một ý chí mới để có thể cải cách Phật giáo. Nhưng cũng như mọi phong trào có tính sâu rộng, buổi đầu của phong trào chấn hưng ở Nam Bộ có những sự tìm tòi về nhiều mặt, những trục trặc, những cản trở và chưa hẳn đã thống nhất một cách vững chãi. Tuy nhiên, dù thế nào cũng không thể phủ nhận rằng Phật giáo người Việt ở Nam Bộ đã là người phất cao ngọn cờ cải cách đầu tiên trong cả nước, đặt nền móng cho công cuộc Chấn hưng sẽ được tiếp diễn ở Trung Bộ và Bắc Bộ./.

1. Nhân nhắc đến nhà sư Thiện Chiếu, tôi đã có một bài viết về ngài, trong đó nhấn mạnh vai trò của hai nhà cải cách hàng đầu của Phật giáo Việt Nam đương thời là chính nhà sư và cư sĩ Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha, với nhan đề *Nhân vật của chấn hưng Phật giáo: Sư Thiện Chiếu và cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha* tại hội thảo khoa học với chủ đề *Hội thảo khoa học kỷ niệm nhà sư - chiến sĩ cộng sản Thiện Chiếu* tổ chức tại Hà Nội năm 2003.

TỔ KHÁNH HÒA, MỘT TẤM GƯƠNG CAO ĐẸP

PGS.TS. TRẦN HỒNG LIÊN*

Với chủ trương ôn hòa, có tính nhẫn nại, suốt đời hy sinh, hiến thân cho đạo pháp, tránh tranh luận, tránh bút chiến, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng một số tăng sĩ có hoài bão thực hiện được nhiều thành tựu đáng kể cho phong trào chấn hưng Phật giáo cả nước và Nam kỳ nói riêng.

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam là một cuộc cải cách lớn có tiếng vang cả nước, mang lại một số thành tựu cơ bản, tạo bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam (PGVN). Nói đến phong trào chấn hưng, tăng ni Phật tử đều nhớ đến Hòa thượng Khánh Hòa, liên tưởng đến công lao đặt nền móng buổi đầu, tạo điều kiện tốt đẹp, thuận lợi để phong trào hình thành, phát triển. Như vậy, để làm rõ hơn những đóng góp, cống hiến của Hòa thượng cùng với sự hợp tác của nhiều tăng sĩ thời bấy giờ, cần thiết hiểu rõ bối cảnh, tình hình Phật giáo trong nước đầu thế kỷ XX, cùng những hoạt động thúc đẩy sự hình thành phong trào và những bước chuyển hướng đưa phong trào hòa nhập vào dòng chủ lưu của cuộc chiến tranh vệ quốc sôi nổi giữa thế kỷ XX.

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra rằng, Hòa thượng Khánh Hòa có phải là vị tăng sĩ đầu tiên xướng xuất nên phong trào chấn hưng PGVN không và tính chất của những hoạt động của Hòa thượng trong giai đoạn đầu

* Viện KHXH vùng Nam Bộ (VASS).

thế kỷ XX ra sao? Sự phân hóa về tư tưởng trong giai đoạn cao trào có làm suy giảm ảnh hưởng của Hòa thượng đối với phong trào chấn hưng PGVN hay không?

Bối cảnh đưa đến sự xuất hiện của phong trào chấn hưng Phật giáo

Phong trào chấn hưng Phật giáo là một bộ phận của phong trào các nước châu Á chống lại chính trị, văn hóa, tôn giáo phương Tây; đấu tranh giành độc lập dân tộc, thoát khỏi ách thống trị của các quốc gia đế quốc chủ nghĩa; bắt đầu khôi phục văn hóa tư tưởng dân tộc bản địa. Phong trào chấn hưng Phật giáo nổ ra đầu tiên ở Ấn Độ đầu thế kỷ XX, sau đó lan sang Trung Quốc và nhiều nước ở châu Á với khẩu hiệu: "*Cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế và cách mạng giáo sản*".

Theo Edwin Arnold trong sách *The light of Asia* (Ánh sáng Á Châu), ông cho rằng những "đối thoại" học thuật giữa các môn khoa học và tôn giáo, Phật giáo nói riêng tạo điều kiện cho Phật giáo hình thành một nền Phật học mới.

Ngoài ra, sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội có tác động đến phong trào giải phóng dân tộc, cũng như tư tưởng Phật giáo ở các nước châu Á như ở Sri Lanka với cư sĩ David Hewavitarane (sau này xuất gia có pháp danh là Dharmapala). Năm 1908, đại đức liên lạc với cư sĩ Dương Nhân Sơn ở Trung Quốc để mời cộng tác nên từ đó phong trào bắt đầu lan rộng.Tại Trung Quốc (Nam Kinh, Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu..) Dương Nhân Sơn đã triệu tập tăng ni, cư sĩ nghiên cứu Phật học qua Hán văn, Anh văn và Pali như Âu Dương Tiệm, Mai Quang Hy, Thích Nhân Sơn...Thái Hư đại sư được các nhà sư Việt Nam có học thức hâm mộ. Ông đã thành lập Phật học viện Vũ Xương vào năm 1912, ra tạp chí *Giác Xã* năm 1918; Phật giáo Cư Sĩ Lâm, Phật giáo Hợp Tiến, Phật giáo Liên Hiệp… cũng ra đời.

Tại Miến Điện (Myanmar), Tích Lan (Sri Lanka), Nhật Bản đã có luồng gió mới Phật học thổi vào, từ các học giả phương Tây nghiên cứu đạo Phật.

Những hoạt động tích cực để chấn hưng Phật giáo của các nhân vật Phật giáo xuất chúng từ Tích Lan, Ấn Độ, Trung Quốc đã tác động đến

các nước ở châu Á khác như Miến Điện, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam v.v… Phong trào đổi mới Phật sự từ các nước này cũng được diễn ra nhanh chóng và có hiệu quả.

Trong lúc đó, tình hình xã hội Việt Nam đang xảy ra nhiều biến động lớn. Sự tái chiếm đóng trực tiếp của Pháp tại Nam kỳ, sau khi chúng nổ phát súng xâm lược đầu tiên tại Đà Nẵng vào năm 1858, đã làm cho Phật giáo ngày càng mất vai trò trong xã hội, nhất là khi chúng sử dụng các cơ sở chùa chiền ở Sài Gòn để làm phòng tuyến, gọi là Phòng tuyến các chùa (lignes des pagodes)[1]. Tình trạng suy thoái toàn diện của Phật giáo ở Nam kỳ kéo dài đến đầu những năm 20 của thế kỷ XX. Đó cũng là giai đoạn manh nha trong bản thân Phật giáo, trong tâm tư các tăng sĩ hết lòng vì đạo pháp và dân tộc những đòi hỏi bức bách phải đi đến sự thay đổi, phải bắt tay xây dựng lại một nền Phật giáo mới, mang màu sắc dân tộc và điều đó trước hết đã tạo tiền đề cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, nơi phát xuất phong trào đầu tiên trong cả nước.

Ngoài ra, những ảnh hưởng từ các bài đăng trên *Đông Pháp thời báo* (1923-1924) có bài viết *Phật giáo lược khảo,* đặt ra cho các nhà trí thức nhiệm vụ góp phần "chỉnh đốn Phật giáo trong xứ". Có thể nói, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất từ phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Quốc, đặc biệt là những tư tưởng cải cách Phật giáo của Hòa thượng Thái Hư. Trần văn Giàu đã nhận xét rằng "Việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam không phải là tiếng dội của vận động chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc, nhưng hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc có khuyến khích hoạt động chấn hưng Phật giáo Việt Nam[2]".

Đầu thế kỷ XX, tình hình chính trị-xã hội những năm 1925-1926 cũng đã tạo tiền đề tích cực cho cuộc chấn hưng. Sự phát triển của các đạo giáo đương thời đã tạo ra làn sóng ảnh hưởng mạnh mẽ đối với Phật

1. Xem thêm Trần Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 42-53.
2. Trần văn Giàu (1971), *Phong trào "Chấn hưng Phật giáo" và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới,* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* Viện Sử học, Hà Nội, số 139, tr. 8-21.

giáo, thúc đẩy những người theo Phật giáo thấy cần thiết phải nhìn rõ lại chính mình, và thấy cần phải chấn hưng, phải canh tân, nhằm đưa đạo Phật đi vào cuộc sống.

Tuy nhiên, cần thấy rằng, chính sự suy yếu của Phật giáo lúc bấy giờ, thể hiện qua sự suy giảm uy tín và ảnh hưởng của Phật giáo đối với dân chúng những năm đầu thế kỷ XX và của giới tăng sĩ, không còn chuyên tâm tu hành đúng chánh pháp, chỉ lo ứng phú đạo tràng để kiếm lợi, là nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp thúc đẩy sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo. Mặt khác, các hình thức lễ nghi của Phật giáo lâu nay chỉ là phương tiện, không thích hợp với những người chuộng lý trí và khoa học. Vì vậy, phát huy giáo nghĩa của Phật giáo để trình bày một đạo Phật tân tiến hơn, sống động hơn, đáp ứng được nhu cầu của những thế hệ mới là điều cần thiết.

Người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam

Tiểu sử Hòa thượng Khánh Hòa (1878-1947), sử sách ghi rõ, nên chúng tôi không nhắc lại ở đây. Bối cảnh Phật giáo Nam kỳ nói riêng, cả nước nói chung cũng đã có nhiều đánh giá, nhận xét tương đối đầy đủ. Và đạo Phật cần phải chấn hưng. Với chúng tôi, chấn hưng Phật giáo không phải là làm sống lại một tôn giáo, mà là thay đổi, cải tiến, làm mới cả nội dung và hình thức, cả giáo lý và cách tu hành. Thực chất là sự cải cách sâu sắc và toàn diện.

Cụ thể với Hòa thượng Khánh Hòa, thì ngay từ năm 1920, ông cùng các hòa thượng khác lập *Hội Lục hòa* nhằm tạo điều kiện cho các tăng sĩ gặp nhau trong những ngày kỵ giỗ để bàn về nội bộ tăng đồ; đoàn kết lại và vận động phong trào chấn hưng Phật giáo. Hòa thượng Khánh Hòa nhận xét: "*Phật pháp suy đồi, tăng đồ thất học và không đoàn kết*" cho nên muốn chấn hưng Phật giáo phải thực hành 3 việc: chỉnh đốn tăng già; kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ[1].

Năm 1923, trong cuộc họp đại diện các Tổ đình tại chùa Long Hòa (Trà Vinh), Hòa thượng Khánh Hòa đã khởi xướng thành lập tổ chức

1. Chùa Phước Hậu (1968), *Tháp Đa bảo và tiểu sử 5 vị tổ.* Chùa Phước Hậu Trà Ôn Vĩnh Long ấn hành, tr. 28.

Lục Hòa Liên Hiệp nhằm tạo điều kiện cho các vị có tâm huyết với Phật pháp, lo lắng về sự suy đồi của Phật giáo Việt Nam có cơ hội gặp gỡ, bàn bạc việc chấn hưng.

Sau đó liên tiếp qua các năm, nhiều bài viết trên báo đã góp phần lớn vào việc đưa phong trào từng bước hình thành, phát triển. Năm 1927, ông Nguyễn Mục Tiên, một nhà báo quen thuộc của độc giả Sài Gòn đã viết bài kêu gọi *Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* trên tờ *Đông Pháp thời báo* số 529. Gần nửa tháng sau (14/1/1927) cũng trên tờ báo này, số 532, nhà sư trẻ Thiện Chiếu có bài viết kêu gọi *chấn hưng Phật giáo ở nước nhà*. Trên tờ nhật báo *Khai Hóa* ra ngày 16/1/1965, nhà sư Tâm Lai chùa Tiên Lữ, tỉnh Thái Nguyên, đã đề xuất sớm thành lập *Việt Nam Phật giáo hội* cho cả 3 miền.

Năm 1928, sau mùa an cư ở Quy Nhơn, Hòa thượng Khánh Hòa trở về Nam, đề nghị khởi xướng phong trào chấn hưng và được sự ủng hộ của Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Tiểu Cần, Trà Vinh); Hòa thượng Khánh Anh (chùa Thiên Phước (Trà Ôn, Vĩnh Long)… Đây là những tu sĩ có học vấn uyên thâm, có hoài bão với sự nghiệp hoằng truyền đạo pháp. Năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa đích thân đi vận động hầu hết các chùa lớn ở miền Nam, cử phái đoàn do giáo thọ Thiện Chiếu ra Trung và Bắc vận động phong trào chấn hưng Phật giáo. Hòa thượng đã cho ấn hành Pháp âm, tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ tại Việt Nam, tuy rằng chỉ ra được một số.

Hòa thượng Khánh Hòa là người sáng lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, còn được gọi là *Hội Nghiên cứu Phật học và Bảo tồn Phật giáo tại Việt Nam* (*Association pour l'étude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine*). Hội quy tụ nhiều vị cao tăng, như Hòa thượng Trí Thiền, Hòa thượng Từ Phong, Hòa thượng Huệ Quang, tăng sĩ Từ Nhẫn, Thiện Niệm, Chơn Huệ... lo việc tổ chức Thích học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn). Năm 1931, Hội chính thức được thành lập gồm 12 hội viên sáng lập, Hòa thượng Khánh Hòa là Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Chủ bút tạp chí *Từ bi âm* (1932), kiêm Giám đốc Phật học Tùng thư và là người lãnh đạo tinh thần có uy tín lớn đối với Phật tử Nam kỳ và Trung kỳ. Cũng trong

khoảng thời gian này, Hòa thượng đã đến nhiều nơi để vận động đổi mới hoạt động Phật giáo. Cần thấy rằng, trụ sở của Hội được đặt tại chùa Linh Sơn, quận 1, thủ đô Sài Gòn, vì đây là trung tâm quan trọng về kinh tế và văn hóa của Nam kỳ nên có nhiều thuận lợi trong việc đi lại; đặt quan hệ với các chùa; trong việc in ấn kinh sách, dịch kinh sách ra chữ quốc ngữ; thuyết giảng tại các chùa và phát hành báo, tạp chí… tuyên truyền cho phong trào.

Tuy nhiên, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học chỉ hoạt động hơn 2 năm thì bị chính quyền Pháp khống chế, kiểm soát gắt gao, đưa đến sự từ chức Hội trưởng và chủ nhiệm báo của Hòa thượng Khánh Hòa. Chánh hội trưởng danh dự của Hội là người Pháp, ông J.Krautheimer, bởi vì không dễ dàng gì triều đình Huế và thực dân Pháp để người Việt Nam tự do thành lập tổ chức, dù là tổ chức tôn giáo, nếu như họ không kiểm soát được.

Năm 1933, các lớp luân chuyển do Hòa thượng Khánh Hòa khai mở lấy tên Liên đoàn Phật học xã/Phật học Liên xã do Lục Hòa Tăng Nam Việt đảm nhiệm việc học lẫn tiền học, tại chùa Từ Hòa Huyện Tiểu Cần, Trà Vinh; sau đó đến chùa Thiên Phước (Trà Ôn,Vĩnh Long); chùa Viên Giác (Bến Tre). Có 50 học tăng theo học khóa đầu tiên, sau đó mỗi khóa từ 80 đến 100 học tăng[1]. Được 3 khóa thì lớp học giải tán (1934) vì thiếu kinh phí.

Về Trà Vinh, Hòa thượng Khánh Hòa cùng Hòa thượng Huệ Quang thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học vào năm 1934 tại chùa Long Phước. Mục đích của Hội là sưu tầm kinh điển Phật giáo; hoằng pháp và đào tạo chư tăng. Cuối năm 1934, Hội mở Phật học đường. Thiền sư Huệ Quang và Khánh Anh được mời giảng, Hòa thượng Khánh Hòa làm đốc giáo. Phật học đường có thu nhận cả chư Ni, nhưng được tổ chức thành lớp riêng, do Thiền sư Minh Tịnh điều khiển. Hội cũng xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* (10/1935) do Hòa thượng Huệ Quang làm chủ nhiệm. Ni trường Vĩnh Bửu (Bến Tre) đã góp phần lớn vào việc đào

1. Huệ Chí (1952), *Nhắc lại phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam*, Tạp chí *Tri Giác,* tập I, Nam Việt Lục Hòa Tăng xuất bản, tr. 5.

tạo ni cho các chùa ở Nam Bộ. Năm 1935, Hội xuất bản sách *Phật học giáo khoa* song ngữ Việt-Hán. Hội cũng liên lạc thường xuyên với Hội An Nam Phật học và với sơn môn Thừa Thiên và đã gửi 10 chư tăng xuất sắc ra học tại Phật học đường ở Huế.

Năm 1941, thiền sư Khánh Hòa về chùa Vĩnh Bửu (Bến Tre) lập ni trường, đây là trường học đầu tiên của ni giới ở Nam Bộ. Ni trường Vĩnh Bửu (Bến Tre) đã góp phần lớn vào việc đào tạo chư ni cho các chùa ở Nam Bộ, trong đó có ni sư Diệu Ninh, thường được gọi là ni sư Vĩnh Bửu, sau quản lý trụ sở Ni bộ chùa Từ Nghiêm (Chợ Lớn)[1].

Đường lối của Hòa thượng Khánh Hòa là ôn hòa, tránh bút chiến, tránh tranh luận trong khi nhà sư Thiện Chiếu, sau thời gian hoạt động chấn hưng ở Gia Định, ông vẫn chưa hài lòng với những đường hướng mà các nhà sư có tuổi như Hòa thượng Khánh Hòa đã đề ra, nên trở về Rạch Giá, phối hợp cùng thiền sư Trí Thiền, để thành lập Hội Phật học Kiêm Tế vào năm 1936, trụ sở đặt tại chùa sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá-Kiên Giang). Như tên gọi, Hội chủ trương không chỉ hoạt động Phật học mà còn có nhiệm vụ thực hành việc kinh bang tế thế nữa .Cơ quan tuyên truyền của Hội là tạp chí *Tiến hóa*. Mục đích của tạp chí chủ trương chú trọng tới hành động, hủy bỏ truyền thống "đầu tròn, áo vuông", theo gương phái Tân tăng Nhật Bản. Từ đó, chùa Tam Bảo đã trở thành căn cứ kháng chiến bí mật và là nơi tuyên truyền về chủ nghĩa xã hội.

Từ đây phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đã có sự phân hóa thành hai xu hướng: ôn hòa và bạo động. Như vậy, sự phân hóa về tư tưởng trong giai đoạn cao trào có làm suy giảm ảnh hưởng của Hòa thượng đối với phong trào chấn hưng PGVN hay không?

Về chủ trương, đường lối của Hòa thượng Khánh Hòa

Là một bậc chân tu, sớm ngộ đạo và có tâm huyết với nền Phật giáo nước nhà, băn khoăn và ray rứt trước tình cảnh suy thoái của Phật giáo, Hòa thượng Khánh Hòa đã bằng nhiều hoạt động Phật sự khác nhau để

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên) (1995), Sđd, tr. 181-182.

chấn chỉnh, cải tiến thông qua phong trào chấn hưng mang tính toàn diện, được đánh giá như là thực hiện 3 cuộc cách mạng: giáo lý, giáo chế và giáo sản, mà trước hết hòa thượng là người khởi xướng.

Với chủ trương ôn hòa, có tính nhẫn nại, suốt đời hy sinh, hiến thân cho đạo pháp, tránh tranh luận, tránh bút chiến, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng một số tăng sĩ có hoài bão thực hiện được nhiều thành tựu đáng kể cho phong trào chấn hưng Phật giáo cả nước và Nam kỳ nói riêng. Thấm nhuần tư tưởng từ bi và trí tuệ của nhà Phật, Hòa thượng Khánh Hòa chủ trương mọi hành động của mình đều phải là bất bạo động. Nói vậy, không có nghĩa là ngài đã thờ ơ trước bối cảnh của đất nước và Nam kỳ đang bị thực dân Pháp trực tiếp đô hộ. Trước tình hình cuộc kháng chiến chống Pháp của lực lượng cách mạng đang ở cao trào, hòa thượng cũng đã dâng quả chuông đồng của chùa Tiên Linh cho cách mạng để đúc vũ khí phục vụ kháng chiến. Đáp lời kêu gọi lên đường chống giặc ngoại xâm, 47 tăng sinh đang theo học tại Lưỡng Xuyên Phật học đường cũng đã gửi áo cà sa lại nhà chùa, lên đường kháng chiến. Dù nhận thức được đội quân xâm lược sẽ không chịu thối lui, nếu như những người yêu nước chỉ dùng lời nói, kinh kệ để khuyên răn chúng, nhưng vốn là một tu sĩ có tuổi đời khá cao, nếu tính đến năm Hội Phật giáo Cứu Quốc ra đời (1946) Hòa thượng Khánh Hòa đã 68 tuổi. Vì vậy, mọi hành động theo Hòa thượng Khánh Hòa cần phải xuất phát từ tâm an lạc, thanh tịnh, cần thiết áp dụng biện pháp ôn hòa, tránh những điều tranh cãi, bút chiến... như vậy sẽ không có lợi cho mọi hoạt động của người tu hành. Sinh ra và lớn lên trên mảnh đất có truyền thống yêu nước, hòa thượng đã tiếp thu và phát huy tinh thần đó qua việc tu thân hành đạo tích cực. Hòa thượng Khánh Hòa đã thể hiện tinh thần yêu nước theo phong cách của một nhà sư.

Khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 bùng nổ, Hòa thượng Khánh Hòa đã kêu gọi các Phật tử ủng hộ chính quyền cách mạng, tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong thời gian này, do tuổi cao sức yếu, ngài ở hẳn tại chùa Tiên Linh. Năm Đinh Hợi (1947), khi lâm bệnh nặng, ngài đã cẩn thận sắp xếp căn dặn học trò, tín đồ tham gia phục vụ đạo pháp và dân tộc, rồi từ giã cõi đời.

Với lòng kính trọng một vị cao tăng uyên thâm về mặt triết học Phật giáo, có công xây dựng Giáo hội, giàu lòng yêu nước, năm 1951, Hội Tăng già Giáo hội và Lục hòa Phật tử suy tôn thiền sư Lê Khánh Hòa làm Tổ của Phật giáo Nam kỳ.

Năm 1955, Tổ Huệ Quang đang là Pháp chủ hội Tăng già Nam Việt, hướng dẫn phái đoàn về chùa Tiên Linh làm lễ trà tỳ linh cốt Tổ Khánh Hòa, sau đó tro xá lợi được tôn thờ các nơi: Tổ đình Tiên Linh, chùa Long Phước (Trà Vinh), chùa Ấn Quang (trụ sở Giáo hội Tăng Già Nam Việt), tháp Đa Bảo chùa Phước Hậu (Vĩnh Long), chùa Vĩnh Bửu (Bến Tre), chùa Từ Nghiêm (trụ sở Ni bộ Bắc tông).

Nhìn lại quá trình gần 30 năm cống hiến trí tuệ và công sức cho công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà, Hòa thượng Khánh Hòa đã trở thành vị Tổ có công đầu đối với đạo pháp và dân tộc. Ngài đã cùng một số tăng sĩ, Phật tử đưa Phật giáo nước nhà vươn lên tầm cao mới, thực hiện cuộc chấn hưng mang tính toàn diện trên 3 lĩnh vực then chốt: Giáo lý, giáo chế và giáo sản. Với tấm lòng yêu nước và đạo pháp thiết tha, ngài đáp trả bằng hành động cụ thể, thiết thực, mang tính ôn hòa, nhưng có chiều sâu và đạt được nhiều thành tựu, tạo sức bật cho tăng ni, Phật tử Việt Nam ngày càng tỏ rõ thực lực của mình, là một lực lượng có vai trò quan trọng trong xã hội. Cuộc đời của Tổ Khánh Hòa là tấm gương cao đẹp về tinh thần yêu nước, về tấm lòng vô ngã, vị tha cho hàng vạn tín đồ Phật giáo noi theo./.

KHỔ VÀ GIẢI THOÁT TRONG LUẬN GIẢI VỀ GIÁO LÝ TỨ ĐẾ CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

PGS.TS. HOÀNG THỊ THƠ*

Những luận giải về Khổ và Giải thoát của Hòa thượng Khánh Hòa đã đạt tới trình độ Phật học và triết học Phật giáo đại cương, để chúng ta vẫn tiếp tục trở lại tham khảo cho nghiên cứu và giảng dạy về Phật học, lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng như về lịch sử tư tưởng Phật học Việt Nam hôm nay.

Trong giáo lý Phật giáo, nói đến Khổ thì phải nói đến Giải thoát, như hai mặt của một vấn đề. Biết khổ thì chúng sinh ắt tìm đến giải thoát, biết khổ chúng sinh mới biết giá trị của giải thoát. Khổ và Giải thoát là một trong những chủ đề Phật học cốt lõi và đặc sắc gắn liền với Tứ Diệu Đế cũng như toàn bộ giáo lý cứu nhân độ thế của Phật giáo.

Hòa thượng Khánh Hòa, ngay từ buổi đầu gây dựng phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ đã thành lập Tạp chí *Từ bi âm* và các bài viết đầu tiên của Hòa thượng trên tạp chí này đã chú trọng luận giải về vấn đề Khổ và Giải thoát, thậm chí coi đó như mục đích chính của tạp chí *Từ bi âm*. Trong bài *Duyên khởi "Từ-Bi-Âm" ra đời*, (tức nguyên do ra đời tạp chí *Từ bi âm*), ngay ở số đầu tiên (ngày 1/1/1932), Hòa thượng đã nêu rõ:

"Tông chỉ của "Từ Bi Âm" là:
Từ năng giữ nhất thiết chúng sanh đắc lạc
Bi năng bạt nhất thiết chúng sanh ly khổ" .

---

* Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXHVN.

1. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 11-16).

Vấn đề Khổ và Giải thoát đã được Hòa thượng thể hiện một cách hệ thống như một chuyên luận với tiêu đề *Luận về Pháp Tứ Đế*. Vấn đề Khổ và Giải thoát đã được Hòa thượng bổ sung, giải thích từ nhiều góc độ khi liên hệ tới các vấn đề liên quan trên một loạt các bài: *Biện nghĩa Niết Bàn, Lược thuật nghĩa lý Niết Bàn, Luận về Thân khổ cảnh khổ*...

Hòa thượng đã giới thiệu quan niệm về 4 mức độ giáo lý mà Đức Phật đã truyền giảng về Khổ và Giải thoát. Đó là: *Viên giáo*[1], *Đốn giáo*[2] được Phật giảng trong những ngày mới thành đạo, nhưng vì quá uyên thâm và phức tạp không phải ai cũng hiểu được, nên Phật đã chọn giảng pháp Tứ Đế ở mức dễ hiểu và căn bản hơn - tức thuộc *Quyền giáo*[3] và *Tiệm giáo*[4], để mọi người đều có thể tiếp cận và áp dụng giáo lý nhằm nhận ra Khổ và thoát Khổ[5]. Năm anh em nhà Kiều Trần Như – những vị Tỷ khiêu đầu tiên được nghe Phật giảng *Pháp Tứ đế* đã chứng thánh đạo quả Giải thoát. Pháp Tứ Đế là nội dung luôn được coi là cốt lõi không thể thiếu đối với toàn bộ giáo lý Phật giáo, kể từ ngày đầu hình thành giáo đoàn Phật giáo cho đến hôm nay. Có lẽ đây là lý do vì sao Hòa thượng Khánh Hòa đã chọn luận giải vấn đề Khổ và Giải thoát gắn liền với Tứ Diệu Đế trước nhu cầu chấn hưng Phật giáo Nam kỳ.

Hòa thượng đã giới thiệu nội dung của Tứ Diệu Đế, đó cũng chính là các bước giải quyết Khổ để tới Giải thoát một cách rốt ráo bằng cả niềm tin (Định), trí tuệ (Tuệ) và đạo đức (Giới): "Tứ Đế" (Catvariaryasatyanu) gồm: 1- Khổ đế (Dhhka); 2- Tập đế (Samudya), 3- Diệt đế (Nirodha), 4- Đạo đế (Marga)[6].

Từ đó, Hòa thượng tiếp tục phân Tứ Đế thành 4 cặp: mê-quả, mê-nhân, ngộ-quả, ngộ-nhân; Tức là Hòa thượng cấu trúc lại theo các cặp quan hệ Mê-Ngộ, Nhân-Quả để làm rõ hơn mục đích Giải thoát tối hậu của Tứ Diệu Đế:

---

1. Viên giáo: Giáo lý tối hậu, cao nhất, uyên thâm nhất.
2. Đốn giáo: Giáo lý trao truyền trực tiếp không qua các nấc bậc hay qua giải thích.
3. Quyền giáo: Giáo lý trao truyền phải nhờ các quyền năng hỗ trợ.
4. Tiệm giáo: Giáo lý trao truyền dần dần theo từng mức độ hiểu và tiếp thu của người nghe.
5. Xem: "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*" trong *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
6. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).

"Tứ Đế gồm có Mê, Ngộ, Nhơn, Quả... Trong Tứ Đế có quả, có nhân, có mê, có ngộ; nên phải xét cho rõ ràng, mới biết cái cơ quyền nghi phương tiện của Phật rất hết lòng từ bi cứu độ cho chúng sanh. "Khổ" thuộc về mê-quả, "Tập" thuộc về mê-nhơn, "Diệt" thuộc về ngộ-quả, "Đạo" thuộc về ngộ-nhơn…"[1]

Hòa thượng còn phân bốn Đế đó thành hai mức, *pháp thế gian* và *pháp xuất thế gian*:

"… về pháp thế gian, thì Phật chỉ cái *mê-quả* (Khổ) ra trước, là có ý khiến cho mọi người biết rằng sự khổ báo làm cho đời người bị đày đọa mà sanh lòng nhàm chán xa lìa, để từ đó dứt bỏ cái *mê-nhơn* (Tập) đi cho khỏi sự luân hồi khổ cực.

Còn đối với pháp xuất thế gian, thì Phật chỉ cái *ngộ-quả* (Diệt) ra trước, là có ý muốn cho mọi người thấy cảnh Niết Bàn là vui, mà sanh lòng ao ước trông mong, để lo làm theo cái *ngộ-nhơn* (Đạo) cho đặng về chốn Niết Bàn (Nirvana) khoái lạc"[2].

Như vậy, Hòa thượng đã góp phần làm rõ các tiếp cận khác nhau với mục đích khác nhau trong quan hệ mê-ngộ, nhân-quả như là cơ sở để thấy được Phật giáo đã phát triển thành các nhánh phái, tông phái, chi phái ngày càng đa dạng, nhưng vẫn không ra ngoài Tứ Diệu Đế căn bản nhất, mà vẫn giữ nguyên mục đích diệt Khổ và Giải thoát.

Trong khi luận giải từng Đế, Hòa thượng đã góp phần Việt hóa các khái niệm Khổ và Giải thoát giúp cho tín đồ Phật giáo Nam kỳ lúc đó dễ hiểu hơn, dễ đến với Phật giáo hơn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo nơi đây!

- ***Về Khổ đế (đế thứ nhất)***, Hòa thượng định nghĩa "Khổ Đế (Duhkha-Aryasatya) - Nghĩa là đã xét biết các sự khổ báo về đời hiện tại của người trong thế gian"[3]. Đó là 8 sự khổ mà ai cũng có thể tự chứng trong cuộc đời mình: 1. Khổ về sự sanh... 2. Khổ về sự già... 3. Khổ về sự đau... 4. Khổ về sự chết... 5. Khổ về sự ân ái biệt ly... 6. Khổ về sự mưu cầu không được... 7. Khổ về sự hờn ghét gặp nhau... 8. Khổ về sự lo buồn[4].

1, 2, 3, 4. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).

- ***Về Tập đế (đế thứ hai)***, Hòa thượng định nghĩa "Tập đế (Samudya) – Nghĩa là xét biết … nguyên nhơn của nó (Khổ) ở đâu mà sanh ra. Hễ biết đặng cái nguyên nhơn mà trừ dứt được, thì cái ngành ngọn không làm sao cho người ta phiền lụy nữa."[1] Và giải thích tên gọi khác (Tập-nhơn) của Tập đế: "Vì lẽ nhóm góp các hoặc nghiệp mà chiêu cảm lấy quả báo như vậy nên (trong quan hệ nhân quả) gọi là "Tập-nhơn"[2]. Tập hợp các loại khổ, khi chia theo các nguyên nhân sẽ thành:

Khổ do duyên làm người: "Hễ ai có thân thì phải có khổ, nếu không thân thì khổ đâu đem đến cho ta được"[3]. Vậy khổ là tất yếu của mỗi con người. Mọi người đều bình đẳng với nhau về khổ. Không có loại trừ khổ đối với đẳng cấp hay xuất thân nào.

Khổ do bản chất tự nhiên, vô thường, bất tịnh và chấp trước của con người:

"... 1- *Nói về thân không bền*: Bởi nó do đất, nước, gió, lửa hiệp lại nên không bền chắc... mới sanh rồi già đo, mới bịnh rồi chết đó... mỏng mảnh như hột sương đầu ngọn cỏ... nếu hơi thở dứt rồi, thì đã ngàn thu vắng vẻ... Cái thân như vậy có chắc chắn gì đâu... ; 2- *Nói về thân nhơ nhớp*: ... gốc từ tinh huyết mà ra, nên không sạch sẽ, ... chín lỗ hôi tanh... tóc lông răng móng, ... mũi dãi đờm ghèn... trong thì làm hang ổ cho trùng lãi ăn, ngoài thì làm mồi cho muỗi mòng cắn hút... thế mà yêu quý... cài trâm, xạ ướp hương xông, ... bận gấm bận the, đeo vàng đeo xuyến... một mai con quỷ vô thường tới nơi, cái thân giả hiệp tan rữa, trả về "đất, nước, lửa, gió" thì có cái gì là thân của ta nữa đâu ...; 3- *Nói về thân tạo nghiệp*: Bởi do vọng niệm mà phát sanh chấp trước; từ đó nhận xác thịt đó là ta (Ngã), cho đến vợ con, tiền của, nhà cửa, ruộng vườn... là của ta (ngã)... từ đó mà nảy sinh tham, sân, si... gây ra biết bao tội lỗi... khiến phải chịu sinh tử luân hồi..."[4].

Khổ do vô minh, vọng tâm được Hòa thượng giảng giải theo thuyết luân hồi "vô thỉ": "... bởi chúng sanh, từ đời vô thỉ đến nay, mắc màng

---

1, 2. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
3. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 9-14).
4. "*Luận về Thân khổ cảnh khổ*", *Từ bi âm* số 22 (15/11/1932, tr. 8-12).

vô minh che phủ chơn tánh, khởi lòng vọng hoặc, gây ra thân, khẩu, ý... theo ba ngã, sáu đường sinh tử, tử sinh... nơi biển khổ, chưa biết kiếp nào ra khỏi"[1].

"Vọng tâm" chính là nguyên nhân chủ quan để tự mỗi người tạo nên sự liên tục của hoặc nghiệp của chính mình, khiến không thoát được Khổ:

"Bởi vì kiếp trước bị cái màng vô minh phủ lấp chơn tánh đã lâu rồi, nên mới tưởng quấy, lấy thần hồn làm cái tâm chơn, nhận xác thịt làm cái thân thiệt. Vì vậy mới say mê trong cuộc giả dối, làm sự sai lầm... cả thảy ba nghiệp của ý, bốn nghiệp của miệng, và ba nghiệp của thân không đặng chút nào thanh tịnh..."... "... vì bởi vọng tâm (lòng quấy) mới sanh hoặc nghiệp (nghiệp lầm lỗi), nếu muốn hết hoặc nghiệp thì phải trừ vọng tâm"[2].

Ngoài ra, Hòa thượng còn nhắc nhở điểm phức tạp, nhưng quan trọng khi tìm hiểu nguyên nhân của Khổ là phải từ nền tảng triết lý Vô ngã, Vô thường của Phật giáo: "... chúng ta ai đã biết "hoàn cảnh" là khổ cực chưa, và đã biết "sắc thân" là giả dối chưa. Muốn hiểu... cho thấu nguyên nhân... thì thiệt khó"[3].

- ***Về Diệt đế (đế thứ ba)***, Hòa thượng nêu định nghĩa: "Diệt đế (Nirodha) – Nghĩa là xét biết lẽ thoát khỏi cái khổ báo sanh-tử kia, thời chắc chứng đặng bậc Chơn không tịch diệt."[4] Diệt đế nhằm khẳng định khả năng diệt khổ, giải thoát khỏi khổ tự mỗi người, tức là không phải do thần thánh hay siêu nhân ban phát.

Mục đích của Diệt đế được Hòa thượng nêu rõ: "Cái mục đích "giữ lạc" và "bạt khổ" là chủ nghĩa cứu vớt cho chúng sanh qua đời vị lai, khỏi khổ đặng vui; mà lại đời hiện tại này cũng khỏi khổ đặng vui…"[5]. Hòa thượng khẳng định sức mạnh của Tâm trong công cuộc tự giác ngộ về nguyên nhân của khổ và tự giác giải thoát. Đó là:

---

1. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 9-14).
2. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
3. "*Luận về Thân khổ cảnh khổ*", *Từ bi âm* số 22 (15/11/1932, tr. 8-12).
4. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
5. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 9-14).

"... bởi vì có vọng tâm (lòng quấy) mới sanh hoặc nghiệp (nghiệp lầm lỗi). Nếu muốn hết hoặc nghiệp thì phải trừ vọng tâm. Muốn trừ vọng tâm thì mắt đừng mê sắc, tai đừng mê tiếng, mũi đừng mê thơm, lưỡi đừng mê vị, thân đừng mê cảm xúc (rờ đụng), ý đừng mê sự phân biệt... Như vậy thì các hiện cảnh giả dối không thể làm sao cho cái tâm khởi niềm mê hoặc ..."[1].

Hòa thượng khẳng định rằng Niết Bàn tự ở trong tâm khi "Lòng ta phẳng lặng như tờ, thì cõi Ta bà trở nên nước Cực Lạc..."[2]. Như vậy, diệt khổ có thể khả thi ngay cuộc đời khổ đau này, và diệt được khổ tức là tới đích giải thoát: "Dứt cái khổ sanh-tử, mà đặng cái vui Niết bàn (Nirvana); vậy nên (trong quan hệ nhân quả) gọi là "Diệt-quả"[3].

Định nghĩa Niết Bàn được Hòa thượng khái quát bằng phép phủ định của phủ định theo nguyên lý Tính Không: "Niết Bàn chẳng phải pháp "có" và pháp "không", cũng chẳng phải ly pháp "có và pháp "không", không nghe đặng, không nói đặng, cũng không thể lấy Tâm trí giải mà suy biết đặng"[4]. Như vậy theo Hòa thượng, Niết bàn không phải là việc của tranh luận, hay suy luận, mà phải bằng thực hành kết hợp đạo đức (Giới), niềm tin (Định) và trí tuệ (Tuệ).

Hòa thượng còn vận dụng Bát bất của *Trung Quán luận* để khẳng định có một *Niết Bàn Tính Không* đằng sau mọi hình tướng, danh sắc:

"Niết Bàn là một ngôi quả-mẫu của các Phật trong mười phương ba đời và của cả chúng sanh trong sáu đường ba cõi;... thọ đồng hư không,... không sanh không diệt, không có không không, không sạch không dơ, không động không tịnh, không già không trẻ,... không trong không ngoài, không số không lượng, không hình không sắc, không tiếng không tăm, không thể cầu đặng, không thể kiếm đặng, không thể lấy trí tuệ mà lường biết đặng, không thể lấy công dụng mà thấu đáo đặng... Hễ người học đạo mà bỏ sạch các điều nghi chấp, thấu thoát một lòng, thì tự nhiên hiểu đến cái cảnh giới Niết Bàn"[5].

1. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
2. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 9-14).
3. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
4, 5. "*Biện nghĩa Niết Bàn*" *(Nirvana)*, *Từ bi âm* số 9 (1/5/1932, tr. 4-11).

- ***Về Đạo đế (đế thứ tư)***, Hòa thượng giảng nghĩa: "Đạo đế (Marga) – Nghĩa là phải trên con đường Bát Chánh, rồi mới đi lần tới cõi Niết Bàn (Nirvana) tịch diệt."[1] đồng thời Hòa thượng nhấn mạnh "… đường Bát chánh thật là một cơ sở cho người xuất gia và một cái căn bổn cho người học đạo, nên (trong quan hệ nhân quả) gọi là "Đạo-nhơn"[2].

Nội dung Đạo đế cũng được Hòa thượng diễn ngôn lại một cách dễ hiểu: "Đường Bát chánh ấy là: 1- trông thấy theo lẽ chơn chánh (tức Chính kiến - HTT); 2- suy nghĩ theo lẽ chơn chánh (tức Chính tư duy-HTT); 3- nói năng theo lẽ chơn chánh (tức Chính ngữ-HTT); 4- sự làm theo theo lẽ chơn chánh (tức Chính nghiệp-HTT); 5- hoặt mang theo lẽ chơn chánh (tức Chính mệnh-HTT); 6- tinh tấn theo lẽ chơn chánh (tức Chính tinh tiến-HTT); 7- ghi nhớ theo lẽ chơn chánh (chính niệm-HTT); 8- thiền định theo lẽ chơn chánh (tức Chính định-HTT)"[3].

Ý nghĩa con đường Bát chánh được Hòa thượng phân tích, đó là con đường tự giác, tự tại, tự thắng cái được cái ác, cái xấu của bản thân để trở về được với cái Tâm không trong sáng vốn có ở mỗi người:

"Như ai muốn đặng không thân, thì phải tu cho đặng không Tâm... Sao gọi là không tâm? Nghĩa là: không còn lòng dục vọng, không tham, không giận, không ngu, nhẫn đến năm uẩn đều không, lòng ta không ngăn ngại... thì không còn sợ sệt chi cả, ... lòng ta phẳng lặng như tờ, thì cõi Ta bà trở thành nước cực lạc; ấy là đời hiện tại này cũng khỏi khổ đặng vui"[4].

- ***Về đánh giá giáo lý Tứ Đế***, Hòa thượng đã dùng từ "giáo lý Từ Bi" để đề cao giá trị nhân văn, cứu độ của Tứ Diệu Đế đối với mưu cầu diệt khổ tìm giải thoát của chúng sinh: "Ngày nay chúng ta muốn cho khỏi khổ đặng vui, cần phải tìm đạo "Từ Bi", cần phải học đạo "Từ bi"[5]. Giáo lý Từ Bi này hơn hẳn các tôn giáo khác ở chỗ bình đẳng, không phân biệt, có thể cứu giúp khắp nhân gian: "... nương thuyền đại nguyện, cưỡi xe nhất thừa, xuống chốn nhân gian cứu khổ cho chúng sinh, ứng hiện ra đời nói pháp. Rao tiếng đại từ, tiếng đại bi, đại hỉ, đại xả... bủa cả thế gian"[6].

---

1. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*" trong *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
2, 3. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*" trong *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
4, 5, 6. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 9-14).

Về sự uyên áo của pháp Tứ Đế, Hòa thượng đặc biệt chú trọng giá trị của triết lý Tính Không có thể giúp người tu hành biết tự phản biện và hiểu được Khổ là vô thường, ảo, giả... từ đó tự giác tiến tới thoát khổ:

"Nói tóm lại, pháp "Tứ Diệu Đế" dạy rằng cả thảy mọi sự hữu vi trong thế gian đều là ảo giả, như chiêm bao, thấy đó rồi không đó, như bọt nước, nổi đó rồi tàng đó, như lửa sáng lòa đó rồi mất đó, như hột sương, đọng đó rồi khô đó, có cái gì mà làm cho đời người đặng nương cậy đâu?"... Biết vậy... nên dứt bỏ cái hiện cảnh phiền não đi ... mới có thể trừ được hoặc nghiệp, tránh khỏi khổ báo, mà tiêu diêu trên cõi Niết Bàn (Nirvana)..."[1].

Về tính ứng dụng của pháp Tứ Đế, Hòa thượng cho rằng nó đã được giảng theo nhu cầu của tất cả chúng sanh ở nhiều mức, và theo đó phát triển thành nhiều nội dung và nhiều môn phái đa dạng:

"... Bởi lòng từ bi mới có... hai mươi một ngày ngẫm nghĩ... vì Đại cơ Bồ Tát (Boddhisatva) liền thuyết Viên giáo Hoa nghiêm... kẻ độn căn chúng sanh như câm điếc... rồi tới vườn Lộc Uyển (Margadava) ca vọng Bốn đế (Catvariaryasa) và Mười hai nhân duyên (Dvadasaiga). Bởi lòng từ bi, dần dần thuyết Tiểu giáo A Hàm (Agama), thuyết Tiệm giáo Phương Đẳng (Vaipulya), thuyết Đốn giáo Bát Nhã (Prajna). Bởi lòng từ bi nên Phật mới bỏ quyền... thuyết Viên giáo Pháp Hoa (Saddharma-Pundarika) Niết Bàn (Nirvana)."[2] ... "chúng sanh nghe pháp ... chẳng luận hạng nào, ... nhờ chịu một đám mưa pháp, cũng đều đặng lãnh hội lợi ích cả"[3].

Về sức sống của pháp Tứ Đế, Hòa thượng khái quát toàn bức tranh phát triển, truyền bá tư tưởng Khổ và Giải thoát từ khởi nguyên đến Việt Nam một cách rõ ràng, cô đọng và sinh động: Sau khi Phật nhập diệt, nhiều đệ tử xuất chúng của Phật tiếp tục giảng giáo lý Phật và hình thành nên lịch sử giáo lý Phật giáo (Tam tạng kinh). Đó là các lần kết tập kinh điển Thượng Tọa (Nam tông), Đại thừa, Mật thừa: "... *kỳ thứ nhất* tại thành Vương Xá (Rajagraha) năm Phật mới nhập diệt...

1. "*Luận về Pháp Tứ Đế (Catvariaryasatyaru)*", *Từ bi âm* số 4 (15/2/1932, tr. 3-9).
2, 3. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 9-14).

kỳ thứ nhì,... ở thành Tỳ Xá Ly (Vaisali), cách Phật nhập diệt độ một trăm năm... *kỳ thứ ba,...* thành Ba Xá Ly Phất (Pataliputra) cách Phật diệt độ hai trăm năm... *kỳ thứ tư,...* ở thành Ca Thấp Di La (Kasmira), cách Phật diệt độ bốn trăm năm..."[1]. Rồi pháp Tứ Đế ngày càng lan tỏa mạnh, được truyền bá ra ngoài Ấn Độ: "... Đạt Ma Bồ Đề (Darma Bodhi) vượt biển qua cõi Trung Hoa truyền tiếng Từ bi... Huyền Trang Tam Tạng trèo non qua xứ Thiên Trúc (Indes) học tiếng Từ Bi... Hoán Bích Thọ Tông ở Trung Hoa, hàng hải qua nước ta, nơi xứ Trung kỳ, thành Quy Nhơn mà truyền tiếng Từ Bi..."[2].

- ***Đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa:*** Khổ và Giải thoát đã được Hòa thượng Khánh Hòa phân tích và luận giải một cách tâm huyết, cặn kẽ cho chúng đệ tử và bà con ở Nam kỳ với mục tiêu đem cái uyên áo trở nên gần gũi dễ hiểu và thú vị để khuấy động thành phong trào học và làm theo để "hết khổ đặng vui".

÷ *Về cái khó của đích giải thoát,* Hòa thượng đã nhắc nhở lỗi hay mắc, đó là khi đã hiểu tương đối thì lại hay bị lạc hướng, rơi vào cực đoan, biến tướng, tà đạo... mà không tới được đích giải thoát. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến Phật giáo suy vi:

"... muốn biết sự khổ và sự giả ấy thì dễ, chớ muốn hiểu cho thấu nguyên nhơn và muốn đạt cho tới mục đích thì thiệt khó.... có kẻ biết sắc thân là giả mà không biết vạn sự trong vũ trụ cũng là giả nữa, lại muốn ở trong cái giả làm cho thật... học phép trường sanh; ... phép không chửa đẻ gọi là "bất sanh", không tuyệt dục gọi là "bất diệt"[3] ... "biết giả mà không biết ngõ hầu chơn hay không?"[4] ... "Biết hoàn cảnh là khổ mà không biết các cảnh trong Tam giới cũng là khổ nữa, lại muốn ở trong cái khổ ấy làm cho vui...; tưởng như vậy là nghĩ tự do giải thoát"[5].

÷ *Về phân tích biện chứng của cặp Khổ-Giải thoát*, Hòa thượng đã vận dụng cặp có – không (hữu-vô), tức là cặp biện chứng phổ quát nhất để khẳng định Giải thoát ngay trong Khổ "*Bất ly phiền não nhi đắc Niết Bàn*"

1, 2. "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*", *Từ bi âm* số 1 (1/1/1932, tr. 9-14).
3, 4, 5. "*Luận về thân khổ cảnh khổ*" trong *Từ bi âm* số 12 (15/11/1932, tr. 8-13).

nghĩa là phiền não và Niết Bàn thật tánh không khác, nên chẳng đợi ly dứt phiền não mới chứng Niết Bàn"[1].

- ***Một số điều chỉnh, bổ sung***: Những thành tựu Phật học của Hòa thượng Khánh Hòa thật là to lớn đối với công cuộc chấn hưng Phật giáo Nam kỳ! Một phần nào cũng nhờ đó mà có được sự phát triển vượt bậc của Phật học Việt Nam hôm nay. Tuy nhiên, xét lại thấy trong các bài viết của Hòa thượng trên tạp chí *Từ Bi Âm* vẫn cần một số điều chỉnh cho nhất quán hơn với tư tưởng Tính không, vô chấp, vô trụ độc đáo như đặc thù riêng Phật giáo:

÷ *Giảm bớt cực đoan nhàm chán thân tâm và từ bỏ cuộc sống*: Có chỗ Hòa thượng đã kêu gọi "... muốn thành tựu đặng cái vui và cái thật ấy, thì đừng quyến luyến nơi cõi Sa bà và phải nhàm chán cái thân ngũ uẩn"[2]. Như vậy là không nhất quán với tinh thần "*Bất ly phiền não nhi đắc Niết Bàn*" mà Hòa thượng đã từng nói; và do vậy mà chưa thấy được Tịnh độ là ngay trong cõi Sa bà.

÷ *Giảm bớt tuyệt đối hóa thế giới loài người là xấu xa*: Hòa thượng từng viết "... Trong vô lượng thế giới, chỉ có cõi Ta Ba là ác trược hơn cả"[3].

÷ *Bổ sung quan niệm về "già" nhìn từ góc độ thời gian*: Hòa thượng đã phân tích được "già' nhìn từ góc độ sức khỏe, hình hài suy tàn của con người, song lại chưa chú ý tới già theo quy luật thời gian quy định tồn tại người. Đó là, sinh ra là bắt đầu bị quy định theo thời gian. "Già" theo nghĩa rộng là đã có sự khởi đầu và chuyển dịch trong thời gian, bị thời gian quy định. Không ai vượt ra ngoài quy định của tồn tại về thời gian và không gian.

÷ *Chỉnh ý về Khổ thứ 8* - "ngũ uẩn xí thịnh khổ", đã được Hòa thượng giải thích lệch sang "Khổ về sự lo buồn" nên chưa thoát ý trước đó. Khổ thứ 8 chính là cái *khổ Thân xác* bị quy định bởi ngũ uẩn do "duyên" kết hợp tạm thời và tương đối chúng với nhau mà tạo nên thân

1. "*Biện nghĩa Niết Bàn*" trong *Từ bi âm* số 9 (1/5/1932, tr. 4-11).
2, 3. "*Luận về thân khổ cảnh khổ*" trong *Từ bi âm* số 12 (15/11/1932, tr. 8-13).

và tâm. Khi các uẩn khỏe mạnh (thịnh) thì đòi hỏi nhiều, theo đó cái Ta/ngã cũng đòi hỏi nhiều... ngược lại khi các uẩn èo uột, ốm yếu (xí) thì Ta/ngã cũng bạc nhược, teo tóp, đau đớn... Đó đều là cái khổ do ngũ uẩn vô thường, giả tạm… mà tạo nên. Bị quy định bởi thân xác cũng là một tất yếu khổ của đời người.

Kết luận

Những khảo cứu, phân tích, tổng hợp của Hòa thượng về Khổ và giải thoát qua "pháp *Tứ Đế*" cho thấy trình độ Phật giáo nói chung cũng như trình độ triết học Phật giáo (Phật học) uyên áo của Hòa thượng Khánh Hòa. Hòa thượng đã đi từ định nghĩa đến phân loại, cách tiếp cận vấn đề và cấu trúc vấn đề của Khổ và Giải thoát một cách công phu và hệ thống. Đặc biệt, các phân tích đó không tách rời với *Tứ Diệu Đế*, khiến cho việc hiểu *Tứ Diệu Đế* cũng tức là hiểu Khổ và Giải thoát, và ngược lại. Những luận giải của Hòa thượng Khánh Hòa về Khổ và Giải thoát qua một loạt bài trên tạp chí *Từ bi âm* thực sự đã đáp ứng đúng nhu cầu học, hiểu và vận dụng Phật pháp của tín đồ Phật giáo Nam kỳ trong bối cảnh phong trào chấn hưng đầu thế kỷ XX.

Những luận giải về Khổ và Giải thoát của Hòa thượng Khánh Hòa đã đạt tới trình độ Phật học và triết học Phật giáo đại cương, để chúng ta vẫn tiếp tục trở lại tham khảo cho nghiên cứu và giảng dạy về Phật học, lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng như về lịch sử tư tưởng Phật học Việt Nam hôm nay. Đặc biệt là những bài tạp chí như vậy của Hòa thượng Khánh Hòa đã trở thành những chuyên luận Phật học, triết học Phật giáo làm nền tảng tư tưởng cho công cuộc xiển dương Phật giáo trong buổi đầu chấn hưng Phật giáo Nam kỳ./.

QUAN ĐIỂM CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỀ CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

PGS.TS. NGUYỄN CÔNG LÝ*

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XX được khởi xướng ở Sài Gòn – Gia Định, mà chùa Linh Sơn (Cầu Muối, Quận 1, TPHCM) là trung tâm đầu não đầu tiên của phong trào. Vị Tổ tiên phong khởi xướng phong trào là Hòa thượng Khánh Hòa.

Thế danh của Hòa thượng Khánh Hòa là Lê Văn Hiệp, quê ở làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Thân sinh là cụ Lê Văn Chất và thân mẫu bà Thị Nương, trong một gia đình thuần nông mộ Phật. Thuở nhỏ ngài theo học chữ Hán tại nhà cụ Đồ Chiểu (1822-1888) ở quê nhà Ba Tri. Ngài sinh ngày 22 tháng 4 âm lịch. Về năm sinh, ngài sinh năm Đinh Sửu (1877) hay Mậu Dần (1878)? Có nghi vấn này là do hiện tại có nhiều tài liệu ghi không nhất quán về năm sinh của ngài theo âm lịch và dương lịch. Chúng tôi cho rằng, nếu căn cứ vào thủ bút mà chính ngài đã ghi trên văn bản trình chính quyền khi xin phép thành lập *Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học* (hiện Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II còn lưu giữ), và dòng chữ ghi chú dưới di ảnh của ngài tại nhà Tổ của chùa Tiên Linh (Tuyên Linh) thì ngài sinh năm **1877** (tức **Đinh Sửu**); trong khi đó, tại bia mộ bảo tháp và bài vị chữ Hán thờ nơi nhà Tổ thì

* Khoa Văn học, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM.

ngài sinh năm **1878** (tức **Mậu Dần**), trong khi đó, có nhiều tài liệu ghi ngài sinh năm **Mậu Thân** (**1878**), có tài liệu ghi ngài sinh năm **Mậu Dần** (**1877**) đều là không chính xác[1].

Ngài viên tịch ngày 19 tháng 6 năm **Đinh Hợi** (**1947**) tại chùa Tuyên Linh[2] nơi quê nhà.

---

1. Chúng tôi xin lưu ý: Năm **Mậu Thân** theo dương lịch phải là các năm 1728, 1788, 1848…; còn năm 1878 phải là năm **Mậu Dần**; và năm 1877 phải là năm **Đinh Mão**. Vấn đề ghi năm sinh của ngài không nhất quán, xin xem các bài viết, công trình sau:
- Trần Văn Giàu trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (Viện Sử học) năm 1971 đã công bố bài viết về phong trào chấn hưng trên 2 số liền 139 (tr. 8-21) và 140 (tr. 7-19) thì ghi: "sinh năm **Mậu Thân** (1878) tại làng Phú Lễ…" (NCLS, số 139). (Tư liệu này ghi sai năm âm lịch – NCL chú)
- Thích Đồng Bổn (chủ biên) trong *Danh Tăng Việt Nam*, Tập I, Thành Hội Phật giáo, Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản 1997, ghi: "*Hòa thượng Khánh Hòa thế danh Lê Khánh Hòa, Pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, sinh năm **Mậu Thân** (1877) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre*". (Tư liệu này ghi sai năm âm lịch – NCL chú)
- Trên trang mạng điện tử được post ngày 19/01/2007 thì ghi: "*Hòa thượng Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, sinh ngày 22 tháng 4 năm **Mậu Dần** (1877), tại làng Phú Lễ, tổng Bảo An, quận Ba Tri, nay là xã Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ngài tịch năm 1947*". (Tư liệu này ghi sai năm dương lịch – NCL chú).
Từ bài viết của học giả Trần Văn Giàu trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* mà về sau, nhất là một số tham luận (như của Nguyễn Quốc Tuấn, Trần Hồng Liên…) in trong Kỷ yếu HTKH *Tổ Khánh Hòa và công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam,* Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức, TP.HCM, ngày 20/5/2017, các tác giả đã ghi sai về năm sinh của ngài.
- Tại chùa Tiên Linh thì ở bia mộ tại bảo tháp của thiền sư ghi 1878-1947); và tại bài vị chữ Hán thờ Ngài tại nhà Tổ thì ghi năm sinh là Mậu Dần (1778) và tịch năm Đinh Hợi (1947). Bài vị này do đệ tử tạo lập để thờ sau khi ngài tịch chắc là khoảng vài chục năm sau. Trong khi đó, cũng tại nhà Tổ, dưới di ảnh của ngài thì lại ghi (1877-1947).
- Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, tái bản, 2000, chỉ ghi năm dương lịch mà không kèm theo năm âm lịch: "*Ông sinh năm 1877 tại làng Phú Lễ tỉnh Bến Tre, xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Khải Tường*".
- Trong văn bản viết tay xin chính quyền Pháp thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ thì Ngài ghi năm sinh là 1877.
2. Năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa cùng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đổi tên chùa từ Tiên Linh thành Tuyên Linh, với ý nghĩa chùa này là nơi linh thiêng truyên truyền phong trào chấn hưng Phật giáo.

Ngài là một vị danh tăng đóng vai trò tiên phong trong công cuộc/ phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX[1].

Nguyên nhân Phật giáo Việt Nam cần phải chấn hưng

Đi tìm cội nguồn và nguyên nhân của công cuộc/ phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XX, có thể thấy có hai nhân tố đã ảnh hưởng và tác động trực tiếp để hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Một là, yêu cầu nội tại của bản thân Phật giáo Việt Nam và xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

Ngược dòng thời gian, sau thời đại Lý - Trần (thế kỷ X-XIV) thì Phật giáo Việt Nam bắt đầu thoái trào. Từ giữa thế kỷ XIV về sau, tức thời vãn Trần, sang nhà Hồ (1400-1407) thì Phật giáo không còn nhiệm vụ cố vấn cho triều đình, các nhà sư không còn vai trò chính trị nơi triều nội như trước. Đến thời nhà Lê sơ (1428-1527) thì Nho giáo độc tôn, nhất là dưới đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), Nho giáo cực thịnh, được Nhà nước bảo trợ, chiếm địa vị độc tôn trong chính trường tại triều đình và ngoài xã hội. Trong khi đó thì các nhà sư lúc này lui về thiền viện, tự viện chăm sóc phần tâm linh cho nhân dân và Phật tử để tạo nên một Phật giáo nhân gian. Tình hình này tiếp tục diễn biến cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Mặc dù dưới triều nhà Mạc (giai đoạn cường thịnh 1527-1592), rồi Lê trung hưng (Lê - Trịnh, 1533-1788), Phật giáo có khởi sắc đôi chút, giới phong kiến quý tộc Lê – Trịnh quyên góp để trùng tu, tôn tạo hoặc xây dựng mới chùa chiền; in ấn kinh sách, nhưng

1. Xin xem:
- Mật Thể: *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Minh Đức xuất bản, 1943.
- Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận,* Lá Bối, SG, 1972; Nxb Văn học, HN, tái bản trọn bộ, 1994.
- Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Tổ Khánh Hòa và công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam,* Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức, TP.HCM, ngày 20/5/2017.
- Nguyễn Công Lý: *Hòa thượng Khánh Hòa: Vị danh tăng trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX,* Hội thảo khoa học: "*Tổ Khánh Hòa và công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam*", tlđd; In lại: Tạp chí Hoa Đàm, số 45, tháng 6/2017.

nhìn chung, dù có phục hưng nhưng vẫn không được thịnh đạt như ở thời Lý – Trần. Đặc biệt là trong suốt 500 năm này, như đã nói, Phật giáo không còn vị thế trên chính trường như ở trên có nêu.

Chính thực trạng suy yếu của Phật giáo trong suốt năm thế kỷ này (từ thế kỷ XV đến XIX), theo quy luật vận động của lịch sử, Phật giáo muốn tồn tại và phát triển thì cần phải cải cách, đổi mới, chấn hưng, bởi đây là một yêu cầu bức xúc và bức thiết.

Mặt khác, từ cuối thế kỷ XIX đến hai mươi năm đầu thế kỷ XX, các vị khoa bảng trí thức Nho học Việt Nam bấy giờ đã chịu ảnh hưởng tư tưởng từ những tân thư của phương Tây, thông qua các bản dịch Hán văn, Trung văn của các học giả cấp tiến ở Trung Quốc như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Rồi những phong trào cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX như phong trào Đông Du do cụ Phan Bội Châu lãnh đạo, phong trào Duy Tân do cụ Phan Chu Trinh khởi xướng, rồi công cuộc cải cách giáo dục hồi đầu thế kỷ này qua hệ thống nhà trường tân học, mà Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội chính là những tiền đề ít nhiều đã tác động để dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo của nước nhà.

Hai là, ảnh hưởng từ phong trào cải cách chấn hưng Phật giáo các nước trong khu vực Nam Á và Đông Á.

Tại khu vực Nam Á, cụ thể là ở Tích Lan và Ấn Độ, từ cuối thế kỷ XIX (năm 1891) đến đầu những năm 30 thế kỷ XX (1933), ông David Hewavitarane (1864-1933), người Tích Lan, sau này xuất gia thành Đại đức Dharmapala, trong khoảng bốn thập kỷ, đã kiên trì đứng ra phục hưng Phật giáo Ấn Độ bằng ba việc làm cụ thể:

- Một, tái thiết bốn Phật tích, gắn với 4 cái mốc lớn trong cuộc đời của Đức Thế tôn: Vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini Park) nơi Đức Phật đản sinh; Bồ Đề đạo tràng (Buddha Gaya) nơi Đức Phật thành đạo; Vườn Lộc Uyển (Vườn Nai – Sarnath) nơi Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên cho năm anh em ông Kiều Trần Như; và Sa La song thọ (Kusinara) nơi Đức Phật nhập Niết bàn. Ông còn tu sửa bốn con đường để dẫn vào bốn Phật tích này.

- Hai, thành lập Hội Đại Bồ Đề (The Maha Bodhi Society) tại các đô thị lớn ở Ấn Độ.

- Ba, cho xuất bản nguyệt san Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Journal), một tạp chí chuyên ngành Phật học để phổ biến giáo lý Phật giáo và công tác Phật sự tại Ấn Độ. Trong thời gian này, ông còn cho thành lập trung tâm Phật học và tu viện Phật giáo. Năm 1908, ông viết thư để liên lạc với cư sĩ Dương Nhân Sơn (1837-1911) ở Trung Hoa mời cộng tác.

Nối tiếp việc làm của Đại đức Dharmapala, không lâu sau, bác sĩ Ambedkar (1891-1956), một Phật tử người Ấn Độ, đã vận động thành lập Hội Phật giáo Ấn Độ (The Indian Buddhist Society), khuyến khích hàng chục triệu người Ấn xuất thân từ giai cấp nô lệ (Paria) quy y theo Phật. Vị bác sĩ này còn biên soạn công trình *Đức Phật và Giáo pháp của Ngài* (The Buddha and His Dhamma) để truyền bá khắp Ấn Độ.

Còn tại khu vực Đông Á, cụ thể là ở Trung Hoa, năm 1913, Thái Hư đại sư đã đề ra chủ trương cải cách Phật giáo, quy định về Giáo lý, Giáo chế, Giáo sản. Bên cạnh đó ngài còn cho thành lập Trung Quốc Phật giáo hội, in ấn kinh sách. Tiếp đó ngài Thái Hư lập Phật học viện Vũ Xương năm 1912, đến năm 1918 ngài cho xuất bản tạp chí *Giác xã* (sau đổi thành *Hải triều âm*) và tổ chức các Phật học viện tại Nam Kinh, Thượng Hải.

Ở Nhật Bản, dưới triều đại Duy Tân Minh Trị Thiên Hoàng (1868-1912), Phật giáo Nhật Bản cũng có một số đổi mới như: Về nhân sự trong giáo đoàn quy định chỉ có hai thành phần: Thanh tăng và Tân tăng. Thanh tăng thì không lập gia đình, còn Tân tăng thì được lập gia đình. Do thế, tại xứ sở mặt trời mọc lúc này, tỷ lệ Thanh tăng chỉ có 10%; trong khi đó lực lượng Tân tăng chiếm đến 90% ! Về tổ chức, Phật giáo Nhật Bản lúc này chỉ có hai tông phái: Thiền tông và Tịnh độ Chơn tông. Đó là hai tông phái lớn nhất của Phật giáo Nhật Bản hiện nay.

Như vậy, chính các phong trào chấn hưng Phật giáo của ba nước nói trên cùng sự vận động nội tại trong ý thức xã hội của trí thức tiến bộ và nhu cầu cải cách của Phật giáo nước nhà đã tác động không nhỏ đến tâm lý tư tưởng của các vị cao tăng thạc đức và trí thức Phật tử Việt Nam, giúp các vị thêm động lực tiến hành cải cách chấn hưng Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

Cuộc chấn hưng Phật giáo hồi này là một cuộc đấu tranh quyết liệt nhưng rất ôn hòa, mà Hòa thượng Khánh Hòa là người khởi xướng, là chiến sĩ tiên phong phất cao ngọn cờ chấn hưng của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Ngài đã góp phần hoàn thành sứ mệnh cải cách, chấn hưng Phật giáo mà lịch sử Phật giáo nước nhà giao phó.

Quan điểm của Hòa thượng Khánh Hòa về công cuộc chấn hưng Phật giáo

- Về ý nghĩa của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, trước hết cần phải hiểu đây không phải là một cuộc cải tổ nền tảng giáo lý Phật đà hay xét lại nội dung kinh điển cho phù hợp với thời thế hoặc tùy thuận để chiêu dụ thu hút tín đồ, mà mục đích của chấn hưng là nhằm cải tổ giáo hội Phật giáo, chấn chỉnh hàng ngũ tăng già, phục hoạt mọi hoạt động Phật sự để Phật giáo Việt Nam phát triển như đã từng phát triển trong quá khứ, nhất là trong thời đại Lý – Trần (thế kỷ X đến thế kỷ XIV).

- Về mục tiêu và cũng là chủ trương của công cuộc vận động chấn hưng, theo quan điểm của Hòa thượng Khánh Hòa chấn hưng Phật giáo nhằm vào ba mục tiêu chính là: Chỉnh đốn Tăng già; Kiến lập Phật học đường; Chuyển dịch kinh sách từ Hán ngữ ra Việt ngữ và lưu giữ trong các Pháp bảo phương (thư viện) tại các tự viện lớn.

Ngài còn quan niệm rằng chấn hưng là một nhu cầu bức thiết, chấn hưng là làm cho tăng ni có trình độ Phật học (nội điển), xã hội học (ngoại điển), thông suốt ngũ minh (y phương minh, nội minh, thanh minh, công xảo minh, nhân minh.

Quan điểm chủ trương của Hòa thượng Khánh Hòa được ngài nêu rõ trong những bài viết đăng trên tạp chí *Pháp âm*[1]. Đây là tạp chí đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ của Phật giáo Việt Nam do ngài làm Chủ nhiệm.

1. Lưu ý trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XX có hai tờ tạp chí cùng mang tên *Pháp âm.* Một tờ *Pháp âm* do Hòa thượng Khánh Hòa chủ trương, kiêm Chủ nhiệm, chỉ ra được một số duy nhất vào ngày 31/8/1929. Một tờ khác cũng mang tên *Pháp âm* của Hội Cư sĩ Tịnh độ ở Sài Gòn xuất bản số 1 vào tháng 01 năm 1937.

Số đầu tiên và cũng là số duy nhất phát hành ngày 31/8/1929. Tạp chí được in ở nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn. Tòa trị sự và phát hành đặt tại chùa Sắc tứ Linh Thứu thuộc làng Thạnh Phú, Xoài Hột, Mỹ Tho tỉnh Định Tường, nơi Hòa thượng đang trụ trì. Ban biên tập Tạp chí bên cạnh Hòa thượng Khánh Hòa, còn có Hòa thượng Bích Liên, các cư sĩ; Nguyễn Khoa Tùng, Minh Châu Tử, Hoàng Phi Long. Tôn chỉ của tờ báo được ghi rõ bên trên trang bìa là Tự giác, Giác tha, Từ bi, Bác ái theo đúng chánh pháp Đức Phật.

Trong bài "*Mấy lời bày tỏ*", Hòa thượng viết để kêu gọi Tăng ni Phật tử đóng góp công đức, tịnh tài, tịnh vật mở Thư xã Phật học và Phật học đường. Bài "*Bàn về học hội*" kêu gọi lập hội Phật học, chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Bài "*Tự trần và hành trình nhật ký*", Hòa thượng nêu lên tâm nguyện chấn hưng Phật giáo, mở tòng lâm học đường và Phật học hội. Bài "*Tự trần*", ngài thuật lại cuộc hành trình vận động khắp Trung kỳ, Nam kỳ và sang tận Cambode để vận động chấn hứng Phật giáo nước nhà. Ngài cho rằng Phật giáo nước nhà cần phải chấn hưng vì "Phật giáo suy đồi là bởi Tăng đồ thất học…", trong bài này, Hòa thượng còn cho biết thông tin "vào tháng 2 năm Đinh Mão (1927) tình cờ gặp sư Thiện Chiếu mà bấy giờ đương là tọa chủ chùa Linh Sơn ở Sài Gòn, trong thời gian ngài mòn dép cỏ gặp gỡ chư sơn môn Tăng già để vận động công cuộc chấn hưng Phật giáo". Bài "*Ai tri âm đó*", Hòa thượng đã đặt câu hỏi và trả lời về việc thành lập Thư xã Phật học, đăng kèm theo một bài thơ lục bát và hai bài thơ Đường luật có nhan đề là "*Chúc mừng Phật học Thư xã*". Ngoài những bài tập trung về vận động chấn hưng Phật giáo, trong số tạp chí này còn có mấy bài giới thiệu về Phật học như những bài viết về các vấn đề căn bản như quy y ngũ giới, ăn chay, niệm Phật, trì tụng, sám hối, phát nguyện; bài "*Phật giả*" là một xã luận bàn về Phật tính trong Phật giáo; bài "*Phật giáo luân lý học*" bàn về tư tưởng triết học Phật giáo, cụ thể là luân lý học Phật giáo. Đây là bài nghiên cứu được dịch từ nguyên tác chữ Hán sang chữ Quốc ngữ.

- Để thực hiện công cuộc/ phong trào chấn hưng Phật giáo như chủ trương đã đề ra, Hòa thượng Khánh Hòa và các chư vị tôn đức có cùng quan điểm, chí hướng đã thực hiện những việc làm cụ thể như sau:

Một là, ra sức chỉnh đốn hàng ngũ tăng già.

Những năm tháng khi mới xuất gia học đạo, tìm cầu chánh pháp, Hòa thượng đã tham học ở nhiều nơi: Thọ pháp với Hòa thượng Chơn Tánh chùa Khải Tường, được ban pháp danh Như Trí; Tham học và cầu pháp với Hòa thượng Chánh Tâm chùa Kim Cang ở làng Bình Cang, huyện Thủ Thừa, Tân An (tức tỉnh Long An), được ban pháp hiệu là Khánh Hòa, ngài được Hòa thượng y chỉ sư cử làm Giám chúng đang tu học tại tự viện này; Năm năm sau, ngài lại đến chùa Long Triều, làng Tân Nhật, chợ Đệm, Thủ Thừa, Tân An (Long An) tham học với Hòa thượng Đạt Thuỵ và Hòa thượng Bửu Quang. Sau đó được Hòa thượng Chơn Tánh là bổn sư điều về về trụ trì chùa Khải Tường, rồi trụ trì chùa Long Phước (sau khi Hòa thượng Chơn Tánh viên tịch); đến năm 1907 dân làng Tân Hương, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre thỉnh ngài về trụ trì chùa Tiên Linh.

Trong những năm cầu đạo, tu tập thiền định và hành đạo, Hòa thượng Khánh Hòa, ngài nhận thấy có một thực trạng là trong tăng đoàn bấy giờ đa phần các vị chỉ chăm chú việc luyện hơi luyện giọng sao cho thật hay để phục vụ các nghi lễ cúng tế tán tụng, thu hút tín đồ; có vị lại luyện bùa chú phù phép để chữa bệnh trừ tà, chứ ít chú trọng đến việc tu tập, nghiên cứu kinh điển giáo lý. Hàng ngũ tăng già phần nhiều lại thất học hoặc ít học, ít chữ nghĩa, nên nhận thức về giáo lý tư tưởng của Phật đà chưa đúng. Từ đó, ngài mới phát khởi chí nguyện chấn hưng Phật giáo, trước hết nhằm chỉnh đốn hàng ngũ tăng già, bằng cách giảng thuyết giáo lý tư tưởng trong kinh văn tại các trường hạ, sau đó vận động thành lập các Phật học đường.

Lần đầu tiên, Hòa thượng được mời giảng kinh *Kim cương chư gia* cho đại chúng trong kỳ an cư kiết hạ tại chùa Long Hoa ở quận Gò Vấp, Gia Định vào năm 1904 (Giáp Thìn), lúc ngài chỉ mới 28 tuổi. Lần giảng thuyết này ngài được các bậc trưởng lão tôn túc tán thán ngợi khen và từ đó tiếng tăm của ngài được đồn xa khắp lục tỉnh.

Tiếp theo, năm 1926 (Bính Dần), ngài được mời làm chủ giảng Phật pháp tại trường hạ chùa Long Phước ở tỉnh Trà Vinh. Quan sở tại huyện Hội Long của tỉnh này ông Huỳnh Thái Cửu, một người có tín tâm,

thỉnh mời ngài và chư sơn môn Tăng già đến dự tiệc chay tại huyện, nhân đó nêu đề án phát huy Phật giáo, mở hội Phật học và trường Phật học. Nhờ thế, quyết tâm thành lập các Phật học đường và các Hội Phật học của ngài được củng cố thêm.

Năm sau 1927 (Đinh Mão), ngài cùng với chư tôn Hòa thượng Huệ Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huệ đi Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tại đây, ngài được mời làm chủ giảng ở trường hạ chùa Long Khánh, tỉnh Bình Định.

Hai là, xuất bản tạp chí *Pháp âm, Từ bi âm* để phổ biến Phật pháp trong quảng đại công chúng.

Ý thức được báo chí có một vai trò rất lớn trong công cuộc vận động chấn hứng Phật giáo, nên ngay từ lúc mới nhen nhóm, Hòa thượng đã chủ trương xuất bản một tờ tạp chí Phật học: tờ *Pháp âm* (31/8/1929). Đây là tờ báo Quốc ngữ đầu tiên của Giáo hội Tăng già với mục đích là nhằm cổ động chấn hưng Phật giáo và quảng báo rộng rãi giáo lý tư tưởng nhà Phật trong Tăng đoàn, trong công chúng nên tờ tạp chí này có nhiều mục rất pà phong phú, mà ở trên chúng tôi có giới thiệu qua. Rất tiếc do nhiều nghịch duyên mà tờ tạp chí này chỉ phát hành được một số duy nhất thì bị đình bản.

Nối tiếp tờ *Pháp âm*, và gắn liền với *hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học* do Hòa thượng sáng lập (ngày 27 tháng giêng năm Kỷ Tỵ - 1929) là tờ tạp chí *Từ bi âm* – cơ quan ngôn luận của Hội. Tạp chí được ra số đầu tiên vào ngày 01/3/1932, tạp chí phát hành được 45 số thì bị đình bản.

Chính sự có mặt của các tờ tạp chí Phật giáo bằng chữ quốc ngữ trong công cuộc chấn hưng Phật giáo, *Pháp âm, Từ bi âm, Phật hoá tân thanh niên, Viên âm, Đuốc tuệ, Tam bảo, Tiếng chuông sớm, Duy tâm, Tiến hóa*, v.v.., mà tờ P*háp âm, Từ bi âm* là những tiếng nói đầu tiên. Những tờ tạp chí này đã làm cho việc học Phật trở nên dễ dàng đối với đại chúng.

Ba là, vận động mở các Phật học đường để đào tạo tăng tài, phụng sự Đạo pháp và xã hội nhân sinh.

Sau mùa an cư tại Quy Nhơn, năm 1928 (Mậu Thìn), ngài trở về

Nam đề nghị khởi xướng phong trào ở Nam kỳ trước. Ngài cùng ba vị Hòa thượng có cùng quan điểm và chí hướng là Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm lo tổ chức việc xây dựng *Thích học đường* và *Phật học thư xã* tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Riêng *Thích Học Đường* mãi đến năm 1934 vẫn không khai giảng được do bất đồng quan điểm và sự khuynh loát thái quá của một vài vị cư sĩ, nhất là cư sĩ Trần Nguyên Chấn.

Tiếp đến, năm 1930 Hòa thượng thành lập *Liên đoàn Phật học xã.* Đây là một trường Phật học lưu động do các chùa đứng ra lo liệu, tài trợ cho tăng ni sinh học tập. Lớp học đầu tiên khai giảng tại chùa Long Hoa do các vị Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải, Khánh Hòa giảng dạy. Sau lớp này còn có hai lớp nữa được tổ chức tại chùa Thiên Phước (Trà Ôn) và Viên Giác (Bến Tre) nhưng sau ba khoá này thì tan rã bởi thiếu tài chính.

Năm 1934 (Giáp Tuất), Hòa thượng Khánh Hòa vận động thành lập *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* tại Trà Vinh. Hội được nhiều cư sĩ có đạo tâm cộng tác như Nguyễn Văn Khoẻ, Trần Văn Giác, Phạm Văn Liêu, Huỳnh Thái Cửu, Ngô Trung Tín và Phạm Văn Luông. Điều lệ tạm thời của Hội được thống nhất ngày 01/3/1934, ông Huỳnh Thái Cửu được cử làm Trưởng ban. Ngày 13/8/1934, chính quyền mới chính thức ký giấy phép hoạt động, *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* chính thức được thành lập từ ngày này, bầu Hòa thượng An Lạc chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho) làm Hội trưởng. Trụ sở của Hội được đặt tại chùa Long Phước tỉnh Trà Vinh. Hội chủ trương tổ chức Phật học đường. Từ đây *Phật học đường Lưỡng Xuyên* được thành lập và đi vào hoạt động, khoá học đầu tiên được khai giảng vào cuối năm 1934. Hòa thượng Khánh Hòa được cử làm Đốc giáo. Các vị giáo thọ sư gồm các Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Khánh Hòa, v.v.. Hai vị cư sĩ Huỳnh Thái Cửu và Ngô Trung Tín đã mua tặng cho Phật học đường một bộ *Đại tạng kinh* để làm tài liệu học tập. Năm sau, Hội cho xuất bản sách Phật học giáo khoa bằng hai văn tự: Quốc ngữ và chữ Hán. Tháng 10 năm 1935, *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* và *Phật học đường Lưỡng Xuyên* cho xuất bản tạp chí *Duy tâm.* Tạp chí cho đăng các bản kinh được dịch sang Quốc ngữ như *Ưu bà tắc giới, Quán Vô Lượng Thọ Phật*… Tạp chí cũng chủ trương kêu

gọi thành lập một Phật giáo Tổng hội để thống nhất các tổ chức Phật giáo tại Việt Nam.

Bốn là, vận động tịnh tài để thỉnh Đại tạng kinh chữ Hán để nghiên cứu và dịch sang chữ Quốc ngữ.

Bằng chứng là năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa cùng sư Thiện Chiếu vận động giới cư sĩ hữu tâm ở Trà Vinh gửi mua cho Thư xã một bộ *Tục Tạng Kinh* gồm 750 tập và tàng trữ nơi *Pháp bảo phương* tại chùa Linh Sơn. Tiếp theo, sư Thiện Chiếu còn vận động giới cư sĩ ở Chợ Lớn gởi mua thêm cho *Pháp bảo phương* một bộ *Đại tạng kinh* vừa mới được ấn hành tại Trung Quốc.

Năm là, thành lập các Hội Phật giáo để làm nền tảng cho công cuộc chấn hưng Phật giáo và vận động các hội Phật giáo ba miền để thống nhất Giáo hội tăng già trong toàn quốc bằng cách thành lập Tổng hội Phật giáo.

Năm 1923 (Quý Hợi), trong một cuộc họp tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, ngài cùng chư tôn Hòa thượng chủ trương thành lập *Hội Lục hòa liên hiệp,* đây là nền tảng để tiến tới thành lập Tổng hội Phật giáo toàn quốc, làm cơ sở để tổ chức công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Ngày 27 tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1929), trong một cuộc họp, thầy Thiện Chiếu bàn giao chùa Linh Sơn ở quận nhất Sài Gòn cho Hòa thượng Khánh Hòa; khi ấy Commis Trần Nguyên Chấn, tòng sự tại Tòa đốc lý Sài Gòn và con rể ông này là Phạm Ngọc Vinh có dã tâm muốn chiếm đoạt ngôi chùa làm sở hữu riêng. Hòa thượng đã vân tập chư tôn Hòa thượng, Đại đức: Huệ Quang (Trà Vinh), Từ Nhẫn (Long An), Chơn Huệ (Mỹ Tho), Thiện Chiếu (Sài Gòn) và các vị: Commis Trần Nguyên Chấn (Tòa đốc lý Sài Gòn), Phật tử Thái Bình Ngô Văn Chương để hội nghị về việc thành lập *Phật học đường, Thư xã Phật học* và lập *Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học để làm chỗ dựa cho sự tiến tới thành lập Tổng hội Phật giáo*.

Năm 1931 (Tân Mùi), *Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học* được thành lập, điều lệ được chính quyền Pháp *phê* y ngày 28 tháng 8, với sự giúp sức của nhiều chư tôn đức và cư sĩ. Hòa thượng Từ Phong chùa Giác

Hải ở Chợ Lớn làm Chánh Hội Trưởng, Hòa thượng Khánh Hòa được cử làm Phó Hội Trưởng thứ nhất kiêm Chủ nhiệm tạp chí Từ Bi Âm ra đời một năm sau đó (ngày 01.3.1932). Hai vị cố vấn là thiền sư Huệ Định và thiền sư Trí Thiền. Trụ sở của Hội đặt tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối, Quận 1, TP. HCM). Từ đây chùa Linh Sơn là trung tâm đầu não đầu tiên của phong trào chấn hưng, đồng thời còn là trụ sở của hội Phật giáo đầu tiên trong cả nước: *Nam kỳ nghiên cứu Phật học hội*. Cũng tại ngôi chùa Linh Sơn này, Hòa thượng Khánh Hòa cùng các vị Hòa thượng Khánh Anh, Huệ Quang, Từ Phong, Pháp Hải… và tu sĩ trẻ Thiện Chiếu đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm phục hưng chánh tín cho Phật giáo đồ, để tạo nên một Phật giáo mang bản sắc dân tộc. Sư Thiện Chiếu xuất thân tân học, có tư tưởng cấp tiến, rất nhiệt tình và là trợ thủ đắc lực trong công cuộc chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ. Trước đó năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa đả tin tưởng và giao nhiệm vụ cho sư Thiện Chiếu ra miền Bắc để gặp gỡ sư Tâm Lai, tác giả bài viết kêu gọi chấn hưng Phật giáo trên đất Bắc, đồng thời sư Thiện Chiếu còn có nhiệm vụ tiếp xúc với các vị tôn túc ở Tổ đình Linh Quang, Hồng Phúc, Tiên Lữ v.v... để vận động phong trào, tiến tới thành lập Tổng hội Phật giáo, nhưng vì gặp nhiều trở ngại nên cuộc vận động bất thành, sư Thiện Chiếu trở về Nam.

Nhận xét chung

Tóm lại, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XX được khởi xướng ở Sài Gòn – Gia Định, mà chùa Linh Sơn (Cầu Muối, Quận 1, TPHCM) là trung tâm đầu não đầu tiên của phong trào. Vị Tổ tiên phong khởi xướng phong trào là Hòa thượng Khánh Hòa. Từ tinh thần chấn hưng bắt đầu tại chùa Linh Sơn, sau đó phong trào mới lan tỏa khắp Sài Gòn – Gia Định, ảnh hưởng đến tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Đông Nam kỳ), rồi đến các tỉnh Vĩnh Long, Long Xuyên, Rạch Giá (Tây Nam kỳ). Từ Nam kỳ lục tỉnh, phong trào lan ra Trung kỳ: Bình Định, Thừa Thiên Huế; rồi Bắc kỳ: Nam Định, Hà Nội, Hải Phòng, mà Hà Nội dù phát triển sau nhưng lại là nơi phong trào chấn hưng Phật giáo kết tinh tỏa sáng bởi tạp chí Đuốc Tuệ (1935-1945).

Gắn liền với phong trào chấn hưng Phật giáo tại các vùng miền là

việc thành lập các Hội Phật giáo cùng xuất bản các tờ báo, tạp chí của Phật giáo. Chính báo chí Phật giáo đã góp phần quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Nhờ báo chí Phật giáo mà tư tưởng giáo lý nhà Phật có nhiều điều kiện để quảng bá, phổ biến sâu rộng hơn trong xã hội lúc bấy giờ, góp phần thúc đẩy cho Phật giáo nước nhà phát triển, hòa với sự phát triển chung của đất nước trong tiến trình vận động để hiện đại hóa đất nước lúc bấy giờ.

Đánh giá về phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Mật Thể trong công trình *Việt Nam Phật giáo sử lược* (1943) có ý kiến: "ít năm trước ở Bắc cũng có cụ tổ Vĩnh Nghiêm (Thanh Hanh), sư cụ Tổ Các (Phan Trung Thứ), sư cụ Bằng Sở (Dương Văn Hiển); ở Trung có ngài Tâm Tịnh, ngài Huệ Pháp, ngài Phước Huệ; ở Nam có ngài Khánh Hòa thỉnh thoảng mở trường giảng dạy. Nhờ vậy, đạo pháp cũng còn lưu lại ảnh hưởng chút ít." (…) "nhờ ảnh hưởng chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa mà nước ta lại có phong trào vận động chấn hưng Phật giáo. Những người khởi xướng đầu tiên là ngài Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu (sau vì trong công việc vận động phải bị nhiều trở lực, ngài Thiện Chiếu đã tức giận bỏ về tục) cùng các ngài Tăng già, cư sĩ khác lập thành *Nam kỳ nghiên cứu Phật học hội* (1931) ở Nam. Rồi lần đến Trung kỳ có ngài Giác Tiên, ông Lê Đình Thám (cư sĩ) ban đầu mở đạo trường ở chùa Trúc Lâm, mời ngài Phước Huệ chùa Thập Tháp - Bình Định làm chủ giảng; sau lần đến nhóm cư sĩ lập thành Phật học hội (1932); ở Bắc có sư Trí Hải cùng cụ Nguyễn Năng Quốc và các ngài Đại đức, cư sĩ khác lập *Bắc kỳ Phật giáo Tổng hội* (1934)".

Nguyễn Lang trong công trình *Việt Nam Phật giáo sử luận* (1972) đã khẳng định: "**Công đầu của phong trào chấn hưng thuộc về thiền sư Khánh Hòa**" (….) "Trong suốt hai mươi lăm năm trời, Khánh Hòa luôn luôn hăng hái trong công nghiệp phục hưng Phật giáo. Đường lối của ông là một đường lối ôn hòa. Ông thường tránh những cuộc bút chiến và tranh luận. Ông sống rất giản dị. Lúc gần tịch diệt, ông căn dặn chỉ nên tẫn liệm ông với bộ y hậu vải thường, không được dùng vải lụa, không được làm long vị sơn son thếp vàng. Các đồng chí của ông như Huệ Quang, Khánh Anh và Pháp Hải đều rất quý mến ông."

Thích Thiện Hoa trong bài giảng "*Phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới và ở Việt Nam*" (1970) có viết: "…phải đợi đến năm 1931, những cố gắng lẻ tẻ mới kết hợp thành lực lượng có tổ chức. Đầu tiên một hội Phật học được thành lập tại Sài gòn lấy tên là *Nam kỳ nghiên cứu Phật học*; kế đó là *Hội Lưỡng Xuyên Phật học*. Những vị có công khởi xướng cái tên hội này là Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh cùng một số quý vị tăng già và cư sĩ tân tiến".

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia cho rằng: "Phong trào chấn hưng có thể nói được khởi xướng từ thiền sư Khánh Hòa tại miền Nam, thiền sư Phước Huệ tại miền Trung, và thiền sư Thanh Hanh tại miền Bắc. Ba vị được tôn là Tổ của phong trào".

Như vậy, rõ ràng Hòa thượng Khánh Hòa là vị danh tăng tiên phong khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XX. Hạnh nguyện và công đức cùng đóng góp của ngài đối với phong trào chấn hưng nói riêng, cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam nói chung đã được sử sách và Giáo hội Phật giáo Việt Nam vinh danh. Ngài là một trong số ít cao tăng thạc đức, là thạch trụ thiền lâm Việt Nam thời hiện đại hồi nửa đầu thế kỷ XX./.

NGƯỜI NHÓM LỬA

VU GIA

Thiền sư Khánh Hòa ngoài "công đầu của phong trào chấn hưng" còn có một "công đầu" nữa không thể không nhắc tới, đó là "Năm 1929, Khánh Hòa cho ấn hành một tập san Phật học bằng quốc ngữ lấy tên là *Pháp âm. Pháp âm* đặt cơ sở tại chùa Xoài Hột, Mỹ Tho, dựa trên sự ủng hộ kinh tế của bổn đạo chùa này. Đó là tờ báo Phật đầu tiên bằng quốc ngữ tại Việt Nam, số đầu phát hành ngày 13-8-1929".

Hầu như những ai quan tâm đến sự thịnh suy của Phật giáo Việt Nam đều nhớ đến Phong trào chấn hưng Phật giáo hồi tiền bán thế kỷ XX và là phong trào chấn hưng duy nhất kể từ ngày đạo Phật vào Việt Nam đến nay. "Công đầu của phong trào chấn hưng thuộc về thiền sư Khánh Hòa. Ông sinh năm 1877 tại làng Phú Lễ, tỉnh Bến Tre, xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Khải Tường"[1].

Chấn hưng là làm cho trở thành hưng thịnh, thịnh vượng. Nếu ngày đó, Phật giáo Việt Nam tốt đẹp, hoàn mỹ thì thiền sư Khánh Hòa không kêu gọi chấn hưng làm gì, bởi có kêu gọi cũng không ai hưởng ứng. Nhưng lời kêu gọi của ngài không bao lâu được sự đồng thuận từ Nam chí Bắc, dẫu bước đầu có chút trắc trở. Trong Luận Bảo Vương Tam Muội, có viết: "Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai, vì không bị chông gai thì chí nguyện không kiên cường", nên chút trắc trở ban đầu không làm ông nản lòng. Và theo Nguyễn Lang, "Chí nguyện chấn hưng Phật giáo của ông phát sinh vào khoảng năm ông được bốn mươi

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận,* I-II-III, NXB Văn học, H, 2011, trg 783.

tuổi. Ông du hành khắp các tổ đình ở Nam kỳ để gây ý thức chấn hưng và kêu gọi sự hợp tác của các bậc tôn túc. Ông liên kết được một số các vị cao tăng đồng chí, trong số đó có Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh, những người đã cộng tác chặt chẽ với ông trong suốt thời kỳ hoạt động của ông sau này. Năm 1923, trong một buổi họp của đại diện các tổ đình tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, dưới sự hướng dẫn của ông, một tổ chức tăng sĩ được thiết lập gọi là hội *Lục Hòa Liên Hiệp* với mục đích là vận động thành lập một hội Phật giáo Việt Nam Toàn Quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo"[1].

Tư tưởng thống nhất Phật giáo trong nước thành một khối đoàn kết để phụng sự đạo pháp và dân tộc của thiền sư Khánh Hòa đã có từ ngày đó. Và "Năm 1927, Thiện Chiếu được ông gửi ra Bắc để vận động. Tại đây, Thiện Chiếu đã tiếp xúc với các tổ đình Linh Quang, Hồng Phúc, Tiên Lữ, v.v..., nhưng gặp nhiều trở ngại, cuộc vận động bất thành"[2].

Phải chăng, Phật giáo xứ Bắc ngày đó tốt đẹp quá không cần phải chấn hưng? Không phải vậy, mà do cơ duyên chưa tới. Đọc lại báo *Phong hóa* hồi những năm đầu thập niên 30 của thế kỷ trước và tập thơ *Giòng nước ngược* của Tú Mỡ, tôi thấy sư cụ Đỗ Văn Hỷ, trụ trì chùa Bà Đá ở Hà Nội cũng mong được… thăng quan và rồi mong ước ấy đã trở thành hiện thực. Năm Quý Dậu (1933) sư cụ Hỷ được Hoàng đế Bảo Đại phong sắc "Tăng Cang Hòa thượng", được Tòa Đốc Lý công bố cho dân chúng biết. Tú Mỡ có bài thơ đăng trên báo *Phong hóa* với nhan đề "*Công đức tu hành sư có lọng*"[3]:

Thành phố báo cáo cho ta:
Sư cụ chùa Bà mới được vua phong.
"Tăng Cang Hòa thượng" sắc rồng,
Để cho sư cụ nức lòng chân tu.
Dốc lòng niệm chữ Nam vô,
Tu hành như thế, chẳng tu cũng hoài.

1, 2. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, trg 784.
3. Tú Mỡ, *Tú Mỡ toàn tập*, T.1, NXB Văn học, H, 1995, trg 123.

Như Lai phù hộ cho ngài,
Vinh hoa cho bõ một đời muối dưa.

Năm sau (Giáp Tuất – 1934), nhân dịp năm mới, Tú Mỡ có bài thơ kính mừng sư cụ Hỷ đăng trên báo *Phong hóa* (số Tết) với nhan đề "*Mừng Tăng Cương Hòa thượng*"[1]:

Đầu năm chúc cụ sãi Tăng Cương,
Lộc Phật hằng hà, ních chật rương.
Phẩm tước còn tăng, tăng mãi mãi,
Tăng kinh, tăng phú, lại tăng sương.

Có phải vì mong "phẩm tước còn tăng", mong "tăng phú"… "lại tăng sương" của những vị "chân tu" như thế, nên đệ tử cũng… thế thế, giúp Tú Mỡ có bài thơ *"Sư cậu" đi hát ả đào:*

"*Có hai "sư cậu" chùa Bà/ Ăn no rửng mỡ la cà rong chơi/ Tịnh chay mãi cũng chán đời/ Nên sư phá giới nếm mùi phong lưu/ Lần mò đến xóm hồng lâu/ Ở Ngã Tư Sở, cô đầu tìm chơi/ Kinh ân ái, Phật mày ngài/ Sư đang tụng niệm lả lơi với tình/ Ngón chầu tom chát đang xinh/ Bỗng thầy chánh tổng thình lình tạt qua/ Nhác trông bóng sãi kề hoa/ Bạch sư hổ lửa: "đâu mà đến đây"?/ Sư rằng: "chơi gió, chơi mây/ Nhỡ đường vào tạm chốn này trú chân/ Rượu chay nhấp chén tẩy trần/ Hát chay di dưỡng tinh thần miên man"/ Thầy chánh đe giải lên quan/ Lưỡng sư xanh mắt, kêu van, nằn nì/ Chắp tay, rồi lạy, rồi quỳ/ Xì xà, xì xụp như kỳ dâng sao/ Rằng: "Nay trong cuộc tiêu dao/ Ma vương đưa lối lạc vào xóm hoa/ Lần này trót dại xin tha/ A Di Đà Phật! Đến già xin tu!*"[2].

Với từ thực tế như thế, nên khắp ba kỳ Nam – Trung – Bắc đều rầm rộ phong trào chấn hưng Phật giáo mà thiền sư Khánh Hòa là người nhóm lửa. Và trong phong trào chấn hưng này, báo chí Phật giáo cũng nở rộ, tuyên truyền cho mọi người, nhất là những người con Phật biết những gì cần phải làm để đạo Phật ngày một hưng thịnh, góp phần không nhỏ trong việc đào tạo tăng tài, đáp ứng được lòng mong mỏi của chúng sinh.

---

1. *Tú Mỡ toàn tập*, T.1, sđd, trg 123.
2. *Tú Mỡ toàn tập*, T.1, sđd, trg 325-326.

Nói đến lĩnh vực báo chí Phật giáo, thì thiền sư Khánh Hòa ngoài "công đầu của phong trào chấn hưng", còn có một "công đầu" nữa không thể không nhắc tới, đó là "Năm 1929, Khánh Hòa cho ấn hành một tập san Phật học bằng quốc ngữ lấy tên là *Pháp âm*. *Pháp âm* đặt cơ sở tại chùa Xoài Hột, Mỹ Tho, dựa trên sự ủng hộ kinh tế của bổn đạo chùa này. Đó là tờ báo Phật đầu tiên bằng quốc ngữ tại Việt Nam. Số đầu ra đời ngày 13-8-1929"[1]. Như vậy, trong lĩnh vực báo chí Phật giáo, thiền sư Khánh Hòa cũng là người nhóm lửa, và ánh lửa này ngày càng rực cháy, tỏa sáng, góp phần xua tan mảng u minh trong lòng những người con Phật.

"*Muốn báo ơn Phật/ Thì ngay đời này/ Phải cố nỗ lực/ Dũng mãnh tinh tấn/ Chịu khổ chịu nhọc/ Không tiếc thân mạng/ Hộ trì tam bảo/ Truyền bá đại thừa/ Cảm hóa chúng sanh/ Đồng vào biển giá*" (Kinh Thủy Sám). Thiền sư Khánh Hòa đã học được, hành được trên bước đường hoằng pháp của mình. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam có nhiều vị cao tăng đắc đạo, xuất kệ truyền thừa, nhưng chưa có ai như ngài Khánh Hòa. Chuyện khó quá chăng? Chưa hẳn thế, chẳng qua thiếu cái tâm Bồ tát. Kinh Hoa Nghiêm có viết: "Một người không phải sinh ra liền thành Bà-La-Môn hay hạng Chiên-Đà-La, chính phải do việc làm của người ấy ở đời, mới trở thành một người Bà-La-Môn hay một người Chiên-Đà-La". Dĩ nhiên, giảng kinh truyền đạo để thế nhân khai mở trí tuệ, hiểu Phật lý cũng là một loại bố thí. Và bố thí là một đức hạnh cao quý thường được đề cập trong cuộc sống tu tập của những người con Phật, tu sĩ lẫn cư sĩ trong mọi tông phái Phật giáo. Nhưng loại bố thí của thiền sư Khánh Hòa rất đáng kính ngưỡng.

Đức Phật dạy pháp bố thí để dẹp bớt, để dứt trừ lòng tham lam, ích kỷ, đòi hỏi, bỏn xẻn, keo kiệt, bần tiện của con người. Hạnh bố thí gồm có ba thứ: *tài thí, pháp thí* và *vô úy thí*. Và qua việc làm của thiền sư Khánh Hòa thì hạnh bố thí của ngài thuộc về *pháp thí*. Theo cư sĩ Chính Trực, "Về pháp thí có hai nghĩa: một là, đem cho tất cả mọi việc, đem cho tất cả các pháp trên thế gian này, và hai là, đem cho giáo pháp của Phật,

1. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, trg 784.

còn gọi là Phật pháp. Chúng ta có thể cho tất cả những gì không thuộc phần nội tài thí và ngoại tài thí. Chẳng hạn như chúng ta có sở học, có kiến thức, có sự hiểu biết về một vấn đề nào đó, về một phương diện nào đó, về một ngành nghề nào đó, chúng ta có thể đem ra chỉ bảo, hướng dẫn, truyền dạy, giúp đỡ cho người, một cách bất vụ lợi, không mong cầu báo đáp, không kể lể ơn nghĩa. Việc này bất cứ ai cũng có thể làm được, không tốn đồng xu cắc bạc, chỉ cần tấm lòng vị tha, chỉ cần tấm lòng thực sự "vì người quên mình" mà thôi.

Đối với hàng tu sĩ xuất gia, hay cư sĩ tại gia, có học hiểu và thực hành giáo pháp của Phật, đem ra giảng giải cho mọi người được biết, để áp dụng, để xây dựng cuộc sống an lạc và hạnh phúc hiện đời, giúp mọi người hiểu được chân lý, để giảm bớt phiền não và khổ đau. Theo nghĩa này, *pháp thí là điều quan trọng hơn cả*. Tại sao vậy? Bởi vì, khi chúng ta giúp người về vật chất, như tiền bạc, cơm gạo, có thể làm cho người được qua cơn khó khăn trong ngắn hạn, trong một thời gian nào đó mà thôi. Khi chúng ta giúp người về tinh thần, như dạy chữ, dạy nghề, hướng dẫn cách sống đúng phép vệ sinh chẳng hạn, có thể làm cho người được qua cơn khó khăn, trong một thời gian nào đó, thậm chí có thể giúp họ sống vui, sống khỏe trọn một đời này mà thôi.

Còn nếu chúng ta có học hiểu và thực hành giáo pháp của Phật, còn gọi là Phật pháp, đem ra giảng giải cho mọi người được biết, để áp dụng trong cuộc sống, chẳng những có thể giúp con người sống an lạc và hạnh phúc ngay hiện đời, ngay kiếp này, cao hơn nữa là giúp con người được giác ngộ và giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi khổ đau, vĩnh viễn muôn kiếp”[1]...

Nói chuyện này, đôi lúc tôi thấy mình chỉ là người đọc kinh sách đạo Phật, chứ chưa thể là người tu Phật, bởi còn nặng về phần đời quá. Song nghĩ cho cùng đạo không có đời thì đạo sẽ về đâu? Đạo không phải từ trời rơi xuống, hoặc từ đất chui lên. Đạo từ đời mà ra. Có đời mới có đạo. Theo kinh sách Phật giáo, phàm nói về tu hành, chính là từ bỏ tạp niệm, biết rõ tam giới vô pháp, bổn lai vô vật thì mới hiểu được tu hành.

1. Cư sĩ Chính Trực, *Hạnh bố thí,* www.buddhismtoday.com/viet/phatphap/090-bothi.htm

Ngày xưa, có một vị cao tăng cả đời giữ gìn giới luật, một hôm khi đi trong đêm đột nhiên giẫm phải một vật vỡ ra thành tiếng, nghi ngờ là một con cóc mẹ đang mang vô số cóc con trong bụng, hối hận vô cùng! Đêm về nhà sư nằm mộng thấy vô số cóc về đòi mạng, giật mình tỉnh giấc. Đến sáng ra xem thì ra đó chỉ là một quả cà mà thôi.

Đối với nhà Phật mà nói, tam giới vốn không có vật gì là thật, tất cả mọi việc đều là ảo tưởng. Cũng như thứ mà vị tăng luôn giữ gìn giới luật trong truyện cổ kia đạp phải, rốt cuộc là cóc hay là cà? Nếu là cóc khi trời sáng sao lại nhìn ra là cà? Nếu như là cà sao lại nằm mộng thấy cóc đến đòi mạng? Đó chỉ là lòng chưa sạch bụi trần, cảnh do tâm sinh, thế nên mới lưu chuyển trong tam giới, không thể siêu thoát. Và như thế, chúng ta ngồi đây để tưởng nhớ về thiền sư Khánh Hòa cũng là do tâm sinh. Cũng chính vì do tâm sinh nên chúng ta vui vẻ nhìn lại những gì thiền sư Khánh Hòa làm được cho Phật giáo Việt Nam thời hiện đại, thậm chí đời hơn một chút là chúng ta tự hào về người con của Bến Tre đã làm được những "công đầu" cho Phật giáo Việt Nam, nhằm tiếp tục phát huy, tiếp tục chấn hưng để Phật giáo Việt Nam xứng đáng với đời.

Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XXI này có cần một cuộc chấn hưng rầm rộ như hồi tiền bán thế kỷ XX không? Những sự thực bày ra trước mắt mà báo chí đưa tin hoặc không đưa tin, tôi thấy cũng cần nên chấn hưng. Nhưng ai là người nhóm lửa? Tôi chưa thấy. Mong rằng, qua hội thảo này sẽ nẩy ra mầm hạnh bố thí như ngài Khánh Hòa đã gieo hạt và đã một lần đơm hoa kết trái.

Kết thúc cuốn *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hòa thượng Thích Mật Thể, viết: "Một nền Phật giáo chỉnh đốn, in tuồng đương đợi một cuộc tổ chức tương lai do một phương pháp cải tạo hoàn toàn chơn chánh.

Chúng tôi rất mong…"[1].

Và chúng tôi cũng rất mong!./.

1. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1996, trg 209.

HÀNH TRÌNH NHẬT KÝ CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Khi chính quyền khai thác kinh tế thuộc địa, thì có một tầng lớp dân bản xứ trở nên khá giả hơn. Họ cũng muốn bảo tồn văn hóa dân tộc, xây dựng những ngôi chùa quy mô và thực hiện những nghi lễ hoành tráng. Nhưng đó chỉ là việc "cầu phước" của một vài cá nhân. Nhìn chung, tăng đồ không đủ điều kiện học hành nên Phật giáo càng ngày càng hủ bại.

Giặc Pháp xâm lược Nam kỳ, nhiều chùa chiền ở lục tỉnh bị tan hoang, sau đó là làn sóng văn hóa Tây phương ùa vào cùng với chế độ thực dân. Truyền thống văn hóa dân tộc bị ảnh hưởng, Phật giáo cũng ảnh hưởng theo.

Nhưng nhìn ở góc độ khác, khi chính quyền khai thác kinh tế thuộc địa (lần thứ nhất 1885-1913 và lần hai 1920-1930) thì có một tầng lớp dân bản xứ trở nên khá giả hơn. Họ cũng muốn bảo tồn văn hóa dân tộc, xây dựng những ngôi chùa quy mô và thực hiện những nghi lễ hoành tráng. Nhưng đó chỉ là việc "cầu phước" của một vài cá nhân. Nhìn chung, tăng đồ không đủ điều kiện học hành nên Phật giáo càng ngày càng hủ bại.

Lúc bấy giờ có nhiều tin tức "đổi mới" trong nước hoặc trên thế giới dội vào chốn thiền môn như Phong trào Đông Du đưa học sinh ra nước ngoài học tập văn minh tiến bộ; Phong trào thành lập tôn giáo bản địa. Trong số có giáo phái sử dụng giáo lý Phật giáo; Phong trào giới trí thức Âu Tây nghiên cứu giáo lý Phật giáo; Phong trào chấn hưng Phật

giáo ở Trung Quốc… Từ đó, một số tăng đồ nhiệt tình với đạo pháp mới nghiệm ra rằng từ trước đến nay trong tay chúng ta có một viên ngọc, nhưng lâu này chúng ta không chịu chùi rửa. Bây giờ, chúng ta muốn viên ngọc này sáng trở lại để mọi người thưởng thức thì phải lau chùi đánh bóng, tức là phải chấn chỉnh, chấn hưng.

Đầu tháng 7 năm Bình Dần (1926), sau khi mãn khóa an cư kiết hạ tại chùa Long Phước (Trà Vinh), cư sĩ Huỳnh Thái Cửu[1] thỉnh Hòa thượng Khánh Hòa[2] và các vị cao tăng đến nhà cúng dường. Đặc biệt, ông lại tiếp đón bằng một bài diễn văn đề nghị "sửa đạo". Các vị cao tăng có mặt đều biết lúc này Phật giáo suy đồi, cần phải sửa đạo (tức chấn chỉnh). Nhưng sửa đạo là gì thì chẳng ai hiểu rõ. Nhưng khi thấy ông Huỳnh thống thiết ai ai cũng xúc động, lắng nghe. Kể từ đó trở về sau, hễ tăng đồ trong vùng gặp mặt nhau thì ít nhiều cũng dành thời gian bàn việc sửa đạo, tức chấn hưng Phật giáo.

Đến tháng 4 năm Đinh Mão (1927), lễ An cư kiết hạ tổ chức tại chùa Long Khánh (Qui Nhơn), thỉnh Hòa thượng Phước Huệ (chùa Thập Tháp) chứng minh, Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh), pháp sư, Hòa thượng Phổ Huệ (chùa Tịnh Lâm) Phó Pháp sư, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa) Thiền chủ. Tăng chúng tu học đủ ba miền Bắc, Trung, Nam. Trước đó một tháng, hai vị Hòa thượng Khánh Hòa và Huệ Quang hẹn sẽ ra Bình Định – Phú Yên cùng chiêm bái các tổ đình và tham khảo ý kiến với các vị cao tăng, cư sĩ và vấn đề chấn hương Phật giáo, rồi tình cờ hai vị Hòa thượng này lại gặp Giáo thọ Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn- Sài gòn) cũng dự định ra Bắc với cùng mục đích.

Cuối tháng 5 năm Đinh Mão (1927), Giáo thọ Thiện Chiếu từ Bắc về có được một số tài liệu chấn hưng Phật giáo của Thái Hư pháp sư. Sư

1. Huỳnh Thái Cửu (1866-1935), người làng Long Hòa (Trà Vinh), xuất thân làm Hội tề chuyển qua Cai tổng, được tặng Huyện hàm. Là một người thông giáo lý Nam tông và Bắc tông, tại quê ông đã xuất tiền xây dựng hai ngôi chùa, một theo kiểu Việt và một theo kiểu Khmer, rước nhà sư đến tu học.

2. Hòa thượng Khánh Hòa, thế danh Lê Khánh Hòa, người làng Ba Tri tỉnh Bến Tre, xuất gia tu tại chùa Khải Tường, đắc pháp đời tứ 39 Lâm tế gia phổ, pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa.

ghé thăm trường hạ, gặp nhiều cao tăng và cư sĩ nhiệt tình với đạo pháp. Hòa thượng Khánh Hòa đưa vấn đề chấn hưng Phật giáo ra đại chúng bàn bạc và được tán dương. Sau đó mấy tháng, Hòa thượng Khánh Hòa và Hòa thượng Huệ Quang lên chùa Linh Sơn gặp Giáo thọ Thiện Chiếu, rồi cả ba cùng đi chiêm bái các tổ đình và tham khảo nhiều ý kiến vấn đề trên nhưng không đồng nhất.

Sang năm Mậu Thìn (1828), họp thành lập Phật học viện và Thư xã bên cạnh chùa Linh Sơn (đường Douaumont- Sài Gòn). Thành phần có: Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa), Hòa thượng Từ, Giáo thọ Chơn Huê (Sắc tứ Linh Thứu)[1], Giáo thọ Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn), sư Thiện Niệm (chùa Viên Giác), sư Từ Phong (chùa Liên Trì), hai cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Chương và Trần Nguyên Chấn. Phật tử Trà Vinh hiến cúng một bộ Đại tạng kinh (770 quyển) thờ tại thư xã chùa Linh Sơn.

Ban vận động nhờ cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Chương và Trần Nguyên Chấn làm đơn xin thành lập một hội Phật giáo, nhưng đơn xin bị bác. Ban vận động thấy việc chấn hưng cần phải chọn Sài Gòn làm trung tâm. Giáo thọ Thiện Chiếu biết mình là thành phần "cấp tiến" nên nhường chùa cho Hòa thượng Khánh Hòa vốn thuộc thành phần "ôn hòa", còn mình về chùa Chúc Thọ (Gò Vấp) mở Phật học tùng thư, xuất bản sách cá nhân.

Thấy công việc chỉ ở bước đầu, tiền bạc lại có hạn, ý tưởng hoạt động của mình chỉ tựa như "một hai trận mưa đầu mùa", thế nên Hòa thượng Khánh Hòa dùng 5 tháng đầu năm Kỷ Tị (1929) để đi hết các tự viện Nam kỳ, tham khảo tất cả các vị tăng già, rồi lên tận Nam Vang (Phnompênh) nơi có nhiều Việt kiều sinh sống và có nhiều ngôi chùa Bắc tông Phật giáo.

---

1. Giáo thọ Chơn Huê (1899-1984) trụ trì chùa Sắc tứ Linh Thứu, Xoài Hột, làng Thạnh Phú, tỉnh Mỹ Tho. Khoảng năm 1922 – 1934 là đệ tử Yết ma Tâm Giác - một người đồng môn với Hòa thượng An Lạc, chùa Vĩnh Tràng và Hòa thượng Huệ Tịnh (chùa Linh Tuyền) nên quan thân với sư Thiện Chiếu. Yết ma Tam Giác viên tịch sớm, mấy đệ tử từ nhỏ chuyển sang làm đệ tử Hòa thượng Khánh Hòa. Thế nên Giáo thọ Chơn Huê và Thủ tọa Điển đều kính thầy Khánh Hòa như bổn sư.

Giáo thọ Chơn Huê (chùa Sắc tứ Linh Thứu Mỹ Tho) cũng là thành viên Ban vận động chấn hưng, khi biết tin Hòa thượng Khánh Hòa hoàn tất cuộc hành trình đã mời Hòa thượng và sư Thiện Chiếu về chùa mình biên tập xuất bản tập *Pháp Âm*.

Tập *Pháp Âm* chủ yếu đăng bài *Tự trần*, hành trình nhựt ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội của Hòa thượng Khánh Hòa. Một số bài khảo cứu hoặc dịch thuật của các tác giả Hoàng Phi Long, Minh Châu tử, bài *Bàn về Phật học* của Nguyễn Khoa Tùng, mục văn uyển do Hòa thượng Bích Liên phụ trách, có bài chúc mừng Phật học thư xã. Trang cuối là lời cảm tạ các cư sĩ hiến cúng bộ Đại tạng kinh trân tàng tại Phật học thư xã (chùa Linh Sơn) vừa khánh thành. Trong tờ *Pháp Âm* còn có bài *Tự trần của Bổn viện đồng nhơn* (ẩn danh nhưng qua giọng văn đanh thép, biết tác giả là sư Thiện Chiếu). Chủ nhiệm tờ *Pháp Âm* là Hòa thượng Khánh Hòa. Tờ số 1 ghi tòa soạn tại chùa Sắc tứ Linh Thứu, chợ Xoài Hột, làng Thạnh Phú, tỉnh Mỹ Tho. Sư thật hay tin Hòa thượng vừa hoàn tất cuộc hành trình nhựt ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng Lâm Phật giáo hội thì Giáo thọ Chơn Huê mời Hòa thượng Khánh Hòa, Giáo thọ Thiện Chiếu đem một số bài vở của các tăng sĩ, cư sĩ nhiệt tình về chùa Linh Thứu biên tập. Sau đó, đưa cho nhà in Thạnh Thị Mậu ở Sài Gòn xuất bản. Giáo thọ Chơn Huê và Thủ tọa Điển vừa ủng hộ tờ *Pháp Âm* (của Hòa thượng Khánh Hòa) vừa ủng tờ *Dân Cày* (của Tỉnh ủy Mỹ Tho - bên cạnh chùa) nên bị mật thám Pháp để ý.

Trong Ban vận động có 6 tăng sĩ ôn hòa:

- Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên linh - Bến Tre)
- Hòa thượng Trí Thiền (chùa Sắc tứ Tam Bảo - Rạch Giá)
- Hòa thượng Từ Phong (chùa Liên Trì - Bến Tre)
- Hòa thượng Huệ Quang (chùa long Hòa - Trà Vinh)
- Hòa thượng Chánh Quả (chùa Kim Huê - Chợ Lón)
- Yết ma Thiện Dư (chùa Bửu Long - Mỹ Tho).

Cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Chương rút lui, nhưng Trần Nguyên Chấn tìm người bổ sung, gồm:

- Trần Nguyên Chấn (Commis Chấn)

- Nguyễn Văn Cần (Commis Cần)

- Nguyễn Văn Huyền (Thư ký Tòa Thị chính Sài Gòn)

- Nguyễn Văn Khuê (Tri huyện)

- Phạm Ngọc Vinh (Ngân hàng Đông Dương)

- Nguyễn Văn Nhơn (Thư ký).

Hòa thượng Khánh Hòa và Ban vận động tin tưởng ông Trần Nguyên Chấn là người làm việc ở dinh Đốc lý, có thế lực nên nhờ người làm đơn xin phép lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và xuất bản tờ *Từ bi âm.* Từ đó, ông bắt buộc phải thỏa mãn ba điều kiện:

- Phải nhường vĩnh viễn Phó nhì Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, không ai được tranh cử.

- Phải làm giấy mượn đất chùa Linh Sơn của ông Trần Nguyên Chấn.

(Sự thật đất chùa Linh Sơn của bà Nguyễn Thị Nghi hiến cúng cho Giáo thọ Thiện Chiếu. Giáo thọ Thiện Chiếu cúng lại cho Hòa thượng Khánh Hòa. Hòa thượng Khánh Hòa và Ban vận động đã xây dựng thêm thư xã Thích học đường bên cạnh. Bà Nguyễn Thị Nghi đã mất từ lâu, không còn người thừa tự).

- Chấp nhận Phạm Ngọc Vinh (còn rể của Trần Nguyên Chấn) là chủ nhân tờ *Từ bi âm.*

Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội được phép thành lập ngày 26-8-1931, gồm Hội trưởng danh dự là Thống đốc Nam kỳ. Hội viên danh dự là một số công chức cao cấp người Pháp hoặc người Việt.

Ban Trị sự lâm thời có:

- Hòa thượng Từ Phong (Chùa Giác Hải, Chợ Lớn) làm Chánh Nghị trưởng (Hội trưởng)

- Hòa thượng Khánh Hòa, Phó Nghị trưởng.

- Trần Nguyên Chấn, Phó Nghị trưởng.

Kiểm soát, thư ký, tài chánh do các ủy viên các tăng sĩ, cư sĩ đảm nhận.

Hội viên có ba hạng. Đầu tiên có hai hạng Thường trợ và Thượng tá, đến năm 1936 đặt thêm hạng Thường hộ.

Chương trình hoạt động của Nam kỳ Nghiên cứu Phật học là thành lập:

- Phật học thư xã, gồm Pháp bảo phường (thư xã) và Duyệt kinh thất (phòng xuất bản kinh)

- Cổ tích viện (bảo tàng Phật giáo)

- Biên tập sở (trụ sở xuất bản tờ *Từ bi âm* và các loại kinh sách)

- Thính học đường (trường Phật học)

Trụ sở tập chí *Từ bi âm* bên cạnh chùa Linh Sơn. Chủ nhân là Phạm Ngọc Vinh; Chủ bút Hòa thượng Bích Liên; Phó Chủ bút Tu sĩ Liên Tôn; Thủ quỹ: Phạm Văn Nhơn. Trong giai đoạn đầu, nhờ có sự đoàn kết, tập trung trí lực, mọi người đều cố gắng vì đạo pháp nên hội viên phát triển mỗi tháng mỗi đông. Chất lượng *Từ bi âm* được độc giả chú ý.

Ban vận động chấn hưng Phật giáo đã xây dựng được Thích học đường dạy giáo lý, với đầy đủ bàn ghế dụng cụ học tập. Thế nhưng khi thành lập Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội xong, thấy ngân quỹ eo hẹp, không thể tập trung tại chùa Linh Sơn, nên ngày 20 tháng 1 năm Quý Dậu (1933), một cuộc họp tại chùa Viên Giác (Bến Tre), Hòa thượng Khánh Hòa bàn nên lập Liên đoàn học xã. Mỗi khóa nên tuyển sinh từ 80 đến 100 tăng ni, đề nghị các địa phương luân phiên tổ chức:

+ Khóa một: Hòa thượng Huệ Quang mở lớp tại chùa Long Hòa (Trà Vinh) từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 1 tháng 6 năm Quý Dậu (1933).

+ Khóa hai: Hòa thượng Chánh Tâm mở tại chùa Thiên Phước (Trà Ôn) từ ngày 5 tháng 6 đến ngày 5 tháng 9 năm Quý Dậu (1933).

+ Khóa ba: Hòa thượng Tâm Quang chùa Viên Giác (Bến Tre) mở lớp từ ngày 15 tháng 9 đến ngày 15 tháng 11 năm Quí Dậu (1933).

Các giáo lý của Liên đoàn học xã tổ chức đều được chính quyền địa phương chấp thuận. Hai khóa đầu, Commis Chấn có đến tặng quà, chiếu phim Phật giáo để khích lệ. Nhưng đến khóa ba thì Chấn làm đơn tố cáo Hòa thượng Khánh Hòa lập «Liên đoàn học xá» là lập «các hội

lớn» để tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Mật thám Pháp lục xét những ngôi chùa có liên quan đến Hòa thượng Khánh Hòa. Hòa thượng phải ôm kinh sách đến sở Mật thám đọc từng câu, từng chữ giải thích cho họ nghe.

Commis Chấn vừa biện mình trấn an thiên hạ vừa công kích Hòa thượng Khánh Hòa trên *Từ bi âm*. Thế nên *Từ bi âm* xuất bản đến số 45 thì Hòa thượng Khánh Hòa từ chức. Các cao tăng thuộc nhóm ôn hòa như Hòa thượng Từ Phong, Huệ Quang, Chánh Quả, Tâm Quang, Trí Thiền cũng rút lui khỏi hội. Tuy nhiên, do bị vu cáo nên Hòa thượng Huệ Tâm bị bắt đày Côn Đảo lần hai.

Hòa thượng Chánh Tâm thay thế Hòa thượng Khánh Hòa. Commis Chấn cũng mời được một số tăng sĩ, cư sĩ lấp vào chỗ trống. Nhưng từ đó, chùa Linh Sơn và tờ *Từ bi âm* trở thành tài sản riêng của Chấn. Ông độc chiếm diễn đàn, trở thành người cản trở chấn hưng Phật giáo.

Ngày 13 tháng 8 năm 1934 thành lập Lưỡng Xuyên Phật học hội, trụ sở đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh). Ban chấp hành chỉ toàn là cư sĩ, gồm: Hội trưởng Huỳnh Thái Cửu (nhưng chỉ khoảng 1 năm thì mất. Ông Ngô Trung Tín thay thế); Hội phó Phạm Văn Liễu; Thủ bổn Trần Thến. Kiểm soát Nguyễn Văn Lâm và Huỳnh Công Kiệt.

Lưỡng Xuyên Phật học hội có ba mục đích:

+ Xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học*, với thành phần, gồm: Chứng minh Hòa thượng Từ Phong, Hòa thượng Khánh Hòa; Chủ nhiệm Hòa thượng Huệ Quang, quản lý Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Trần Văn Giác.

Mục đích tạp chí *Duy tâm Phật học* là phổ biến giáo lý Phật giáo, dịch kinh, nghiên cứu văn hóa Phật giáo.

+ Lập thư viện Phật giáo: Phật tử Trà Vinh cúng một bộ Đại tạng kinh và rất nhiều kinh sách nghiên cứu, tham khảo. Đồng thời, Lưỡng Xuyên Phật học hội còn lập một tủ kinh sách ấn tống cho tăng ni cư sĩ tu học.

+ Mở trường Phật học: Lưỡng Xuyên Phật học hội khai giảng trường Lưỡng Xuyên Phật học, Sư phạm học đường bên cạnh chùa Long

Phước. Ban giảng huấn có Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa), Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải), Hòa thượng An Lạc (chùa Vĩnh Tràng) và Hòa thượng Khánh Anh (chùa Phước Hậu).

Lưỡng Xuyên Phật học hội phát triển ra mấy tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (có Bắc tông Việt Nam và Nam tông Khmer tham gia). Hội còn phát triển lên tận Campuchia – nơi có nhiều Việt kiều sinh sống.

Lưỡng Xuyên Phật học hội đã liên kết với An Nam Phật học (Huế) tham khảo chương trình giảng dạy tại Thích học đường và cho du học sinh ra Huế học tập để sau này trở thành thành phần cốt cán của giáo hội như Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Trí Tịnh.

Lưỡng Xuyên Phật học hội đã liên kết với Tịnh độ cư sĩ Phật học hội. Cư sĩ Trần Huỳnh tự Huệ Giải vừa là ký giả của Tịnh Độ cư sĩ vừa là ký giả của Lưỡng Xuyên Phật học hội.

Khi thấy phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển khắp đất nước, trên tạp chí *Duy tâm Phật học,* Hòa thượng Huệ Quang đề nghị nên lập một Phật giáo tổng hội chia nhiều ban theo phân cấp hành chánh, nhưng đó là mục tiêu để Commis Chấn tấn công vào *Duy tâm*.

Theo bài *Tự trần* đăng trong tờ *Pháp âm* thì "tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi" nên "chỉnh đốn tăng già, hoằng dương Phật pháp". Hòa thượng Huệ Quang (trong *Duy tâm Phật học* tháng 8-1935) việc chấn hưng Phật giáo có ba vấn đề cấp bách:

- Thành lập giáo hội.

- Xuất bản tạp chí, kinh sách bằng chữ quốc ngữ.

- Kiến lập Phật học đường.

Trong ba vấn đề trên thì việc thành lập Phật giáo tổng hội, tức Phật giáo chung cho cả nước, hoặc ít nhất Phật giáo chung cho cả Nam kỳ là vấn đề khó khăn nhất. Chủ trương của chính quyền đô hộ thời bấy giờ chỉ cho phép năm bảy tỉnh lập một trung tâm Phật giáo (một hội đoàn Phật giáo mang tính liên hữu tương tế). Thế nên toàn Nam kỳ chính quyền Pháp chỉ cho lập ba, bốn hội Phật giáo. Miền Bắc, miền Trung cũng thế. Đất nước Việt Nam bấy giờ bị người Pháp chia ba thì làm sao

Phật giáo thống nhất được. Có lẽ, người Pháp sợ Phật giáo thống nhất thành một khối thì sẽ kết hợp với các phong trào yêu nước, tạo thành một thế lực đe dọa chế độ cai trị.

Ngay trong giai đoạn 1936-1939, Mặt trận Bình Dân nắm quyền tại Pháp, tình hình tại Việt Nam thuộc địa cởi mở hơn trước, các hội Phật giáo được phép thành lập cũng bị kiểm soát gắt gao, vì "Phải coi chừng chặt chẽ những kẻ giữ đạo Phật, vì những kẻ theo đạo ấy không đặng lương thiện".

Xin phép lập hội qua khó khăn, nên ban vận động chấn hưng buộc phải đưa người – dù có dã tâm – vào chức vụ quan trọng. Họ tạo được quyền lực vững chắc, lung lạc hội đoàn, tư tâm thủ lợi. Họ giương danh tự đắc dùng báo chí công kích, khiến hội mất đoàn kết. Đây là nguyên nhân làm cho công việc chấn hưng khó khăn, không đạt được kết quả mong muốn. Cuộc hành trình vận động thành lập Tòng lâm Phật giáo đầu tiên của Hòa thượng Khánh Hòa là nỗ lực khai phá đặc biệt quan trọng./.

QUAN ĐIỂM VỀ VŨ TRỤ NHÂN SINH CỦA HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG*

Hòa thượng Khánh Hòa không chỉ giải đáp vấn đề *vũ trụ do đâu mà thành, có hay không có Thượng đế tạo vật* dựa trên nền tảng lý luận cơ bản của Phật học, mà nó còn góp phần nâng cao trình độ của người học Phật trên những vấn đề triết học Phật giáo về Vũ trụ, nhân sinh.

Trước sự xâm nhập mạnh mẽ của văn hóa phương Tây, cụ thể là sự ảnh hưởng của nền khoa học hiện đại, những triết lý của đạo Phật thể hiện trên báo chí Phật giáo từ năm 1929 đến năm 1945 cũng theo xu hướng chuyển đổi từ đạo Phật cổ truyền sang khuynh hướng thích ứng với thời đại khoa học, hay nói cách khác là cổ xúy cho tinh thần "thay cũ đổi mới". Từ đó đã làm nảy sinh ra nhiều cuộc tranh luận về tư tưởng xoay quanh vấn đề triết học và nhận thức luận Phật giáo thật sôi nổi giữa các tạp chí Phật giáo, nhằm mục đích làm sáng tỏ tư tưởng của đạo Phật xưa cũng như nay.

Những đề tài có liên hệ tới khoa học phương Tây như: *Có hay không có Thượng đế; Có hay không có một cõi nước Tây phương Cực lạc; Có hay không có Đức Phật A Di Đà, Có hay không có linh hồn bất tử*... là những vấn đề khá mới mẻ đối với hàng Phật tử trí thức và giới trí thức ngoài Phật giáo, làm tốn nhiều giấy mực, tâm huyết của bao người viết về nó.

---

* Trưởng Văn phòng miền Bắc Trung tâm NCPGVN, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Một trong những chủ đề được thảo luận sôi nổi nhất bởi công chúng trong và ngoài đạo Phật: *Đạo Phật là hữu thần hay vô thần? Đạo Phật thừa nhận hay phủ nhận sự tồn tại của thượng đế sáng tạo vũ trụ, vạn vật và nhân loại?* Vấn đề này được đăng tải nhiều kỳ trên báo chí Phật giáo như: tạp chí *Viên âm* ở Trung kỳ, bán nguyệt san *Đuốc tuệ, Tiếng chuông sớm* ở Bắc Kỳ, các tờ *Pháp âm, Tiến hóa*… ở Nam kỳ. Ở đây, chúng tôi xin tập trung nghiên cứu những bài viết trên tạp chí *Duy tâm Phật học* – cơ quan hoằng pháp của Hội Lưỡng Xuyên Phật học tham gia cuộc tranh luận về chủ đề *Có hay không có Thượng đế tạo vật?* và tập trung làm rõ quan điểm của Hòa thượng Khánh Hòa.

Trên các số 6, 7, 8 (ra tháng 3, 4, 5 năm 1936) tạp chí *Duy tâm Phật học* đăng bài thuyết pháp *Vũ trụ nhân sinh* của Hòa thượng Khánh Hòa tại Hội quán Hội Lưỡng Xuyên Phật học nhân kỳ Đại hội đầu năm vào ngày 9-10 tháng 2 năm 1936.

Điều trước hết được Hòa thượng nhấn mạnh là mối quan hệ giữa khoa học hiện đại và Phật học cổ truyền. Hòa thượng cho rằng giữa hai cái học ấy có một mối quan hệ độc đáo và mật thiết với nhau. Có lẽ ngài muốn gỡ ngay cái nhãn mê tín dị đoan ra khỏi đạo Phật:

"Tôi vốn là một nhà Phật học chứ không phải nhà thực nghiệm khoa học, nên không dám phê bình khoa học Âu Mỹ ra thế nào… nhưng theo lý học thì Phật pháp tức Khoa học, Khoa học tức Phật pháp. Khoa học là "Tướng", Phật pháp là Tính; Khoa học là "Dụng", Phật pháp là "Thể"; Khoa học là "Sự", Phật pháp là "Lý"; Khoa học là "Hình thức", Phật pháp là "Tinh thần"; chưa hề có "Tướng" không "Tính"; có "Thể" không "Dụng", có "Sự" không "Lý", có "Hình thức" không có "Tinh thần" bao giờ"[1].

Hòa thượng cũng vạch rõ hạn chế và bất cập của tư duy triết học phương Tây là bởi cái bệnh "vị ngã" đã thông thường, phái Duy tâm thì bài xích Duy vật, phái Duy vật lại kích bác Duy tâm, ai chấp sở kiến nấy, kẻ chấp Lý bỏ Sự, người chấp Sự bỏ Lý nên mới sinh ra phân biệt

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh,* tạp chí *Duy tâm* số 6 ra tháng 3 năm 1936, tr. 352.

bỉ thử (bên này bên nọ)[1]. Từ đó, Hòa thượng đi đến kết luận: "Thực ra Phật pháp không ngoài Khoa học, Khoa học cũng không ngoài Phật pháp, Phật pháp Khoa học viên dung mới hoàn toàn sự lý"[2]. Điều này cho thấy Hòa thượng Khánh Hòa chỉ muốn thỏa hiệp Phật giáo với khoa học, mà không thỏa hiệp tôn giáo với khoa học. Bởi ngài đã nhấn mạnh trong tất cả các tôn giáo trên thế giới hiện nay duy chỉ có Phật giáo là nhất trí với khoa học, hai bên bổ sung cho nhau.

Tiếp sau, Hòa thượng giải thích một cách tường tận về Vũ trụ và Nhân sinh rằng: "… hiện nay chữ vũ trụ nhân sinh đã trở thành tiếng đầu lưỡi trong bất cứ hội đàm luận nào nhưng cái nghĩa của nó chưa ắt là mỗi người đều hiểu. Vũ trụ nghĩa là thế gian hay cõi đời, cái bản thể của nó bao trùm tất cả không gian và thời gian, còn nhân sinh là "nhân loại sinh hoạt, sự sống, loài người". Về nhân sinh, Hòa thượng cho rằng khổ là bản chất, là tất yếu của kiếp người: "Than ôi! "nhân sinh" nhân sinh!! Khổ nhiều nỗi": Sống già đau thác lại thêm những điều tai nạn chẳng biết bao nhiêu mà kể: nào trộm cướp giặc giã, nào bão lụt hạn hán… mà đã là nhân sinh trong vũ trụ thì có tài nào thoát khỏi những nạn ấy[3]. Như Đức Phật từng dạy "Đời người là bể khổ".

Trước Hòa thượng Khánh Hòa, người đời thường nói là "Trời hóa sinh muôn vật", "Sống thác tại lẽ Trời", "Giàu có sang trọng, nghèo hèn đói rách cũng là Trời"… Nhất nhất điều gì cũng đổ cho Trời. Nhưng Trời là ai? Sách Nho gọi là Thượng đế đó chăng? Có phải cái hình ta thấy xanh xanh tròn tròn ở trên không đó chăng? Hòa thượng đã chỉ rõ: Chữ Thượng đế của sách Nho bởi câu "hạo thiên Thượng đế" nghĩa là vua ở trên cõi Trời cao; còn cái hình xanh xanh tròn tròn thấy ở trên không đó, là khói là hơi, là mây là nước, sao lại cho ông vua trên cõi Trời và cái hình xanh xanh mây nước đó là "ông Trời chủ tể hóa sinh muôn vật"[4].

1, 2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh,* tạp chí *Duy tâm* số 6 ra tháng 3 năm 1936, tr. 352.

3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh*, tạp chí *Duy tâm* số 6 ra tháng 3 năm 1936, tr. 355.

4. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh*, tạp chí *Duy tâm* số 6 ra tháng 3 năm 1936, tr. 357.

Hòa thượng Khánh Hòa đã thẳng thừng công kích quan điểm thần thánh hóa Thượng đế:

"Nếu Thượng đế hay cái hình xanh xanh tròn tròn là đấng chúa tể đủ nhân đức, năng lực, hoàn toàn tự quyền tạo ra muôn vật, thì tức là một đại từ phụ của muôn vật, sao không dùng công đạo, công lý, lại đành nhẫn tâm tạo ra có giống làm người khôn ngoan xảo trá, có giống là vật ngu độn dại khờ. Luận riêng về loài người, sao không lấy đức từ bi mà tạo ra một mực bình đẳng như nhau, đủ tài năng khôn khéo đặng hưởng những sự giàu sang hạnh phúc vui khoái của đời, lại khiến cho phần nhiều phải chịu dốt nát, bệnh hoạn mà nghèo nàn đói rách, thống khổ đủ điều…

Ôi! Thượng đế tạo thành cái thế giới vũ trụ nhân sinh này hình như chốn lao ngục, đầy dẫy gông cùm, tội ác, khổ sở, không tốt lành, không bình đẳng, không tự do, không an ổn, làm như thế là làm ơn hay làm hại? Là có công hay có tội? Ở thế gian này, những ai còn có một chút lương tâm cũng không nỡ hại người, huống chi Thượng đế là một đấng chủ tể tạo vật ở vòi vọi trên cao, đã tạo ra người rồi lại nỡ gia hại sao? Vậy thì cái thuyết trời sinh hay Thượng đế tạo, đều chưa đủ lý"[1].

Để củng cố luận điểm này, ngài Khánh Hòa nhấn mạnh: "Như trên đã nói muôn vật đều do Thượng đế tạo, thì nhất luật tất cả đều tạo, dầu Thượng đế cũng không ngoài luật tạo. Xin hỏi: Thượng đế ai tạo? đứng về phương diện phái ấy, chắc sao cũng trả lời: Thượng đế là đấng tự nhiên nhi nhiên. Tự nhiên nhi nhiên lại càng không nghĩa. Ấy là câu để la rầy con cái, em út của kẻ làm cha mẹ, anh chị trong gia đình, đương lúc công việc bận rộn mà trẻ ấy ngồi yên nhìn không ngó ngàng gì đến, thì quở: "sao mi không dám cục cựa cứ ngồi tự nhiên nhi nhiên đó"[2] thì tự nhiên nhi nhiên là nghĩa trơ trơ, mà trơ trơ làm sao tạo vật đặng? Cái thuyết "Trời sinh" đã lù mù, thêm cái thuyết "tự nhiên nhi nhiên lại càng lù mù". Cái nguồn gốc phát sinh nhân sinh vũ trụ đâu phải bởi ấy!?"[3].

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh*, tạp chí *Duy tâm* số 6 ra tháng 3 năm 1936, tr. 357.
2. Tự nhiên nhi nhiên nghĩa là Cứ tự nhiên mà như thế. ... History Search ... Từ điển Tiếng Việt (Vietnamese Dictionary).
3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh,* tạp chí *Duy tâm* số 6 ra tháng 3 năm 1936, tr. 358.

Hòa thượng nêu mâu thuẫn logic về vai trò: Thượng đế sáng tạo thì phải toàn lương; mà vô số bằng chứng chứng tỏ rằng nếu có ai tạo ra muôn vật thì kẻ ấy là bất lương, đã bất lương thì không phải là thượng đế; vậy không có Thượng đế sáng tạo.

Câu hỏi tiếp theo là: Không có Thượng đế sáng tạo thì vũ trụ nhân sinh phát nguyên tại đâu? Hòa thượng Khánh Hòa cho rằng tôn giáo nào cũng có kinh điển, nhưng hiện nay duy có kinh điển của đức Thích Ca Mâu Ni chỉ rõ chỗ phát nguyên của vũ trụ nhân sinh một cách tường tận. Ngài dẫn lời Phật: "Từ đời vô thủy chưa có Phật, chưa có chúng sinh mà cũng chưa có cái hư không vũ trụ, ấy là kiếp không về trước chỉ có nhiều cái "Biết", mà cái "Biết" đó nó sáng suốt viên mãn; thấy nghe hiểu biết còn chung lại trong một khối gương sáng suốt viên mãn như như đó. Bên cạnh cái sáng suốt ấy khởi động lên mới thành ra chốn hư không tâm tâm mù mù rồi bắt đầu sinh ra thế giới chúng sinh và nghiệp quả; tức là vũ trụ nhân sinh, sinh sinh tử tử dính níu với nhau đời đời kiếp kiếp cho đến ngày nay (tức vũ trụ nhân sinh vận động không ngừng)."[1] Hòa thượng dẫn bài kệ của đức Văn Thù Bồ tát trong Kinh Lăng Nghiêm:

Giác hải tính trừng viên,

Viên trừng giác nguyên diệu.

Nguyên minh chiếu sinh sở,

Sở lập chiếu tính vong.

Mê vọng hữu hư không,

Y không lập thế giới.

Tưởng chừng thành quốc độ,

Tri giác nãi chúng sinh.[2]

Theo thuyết Duyên khởi, Tính Không và Vô thường, Hòa thượng lập luận rằng: Cái tính "Biết" bao la là "Thể", lặng lẽ mà trong; Sáng chói mà tròn là "Tướng". Tròn và Trong của tính "Biết" bản lai vốn tự nhiệm mầu là "Dụng", ấy là "Thể", "Tướng" và "Dụng" của cái "Biết" ở kiếp

1, 2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh,* tạp chí *Duy tâm* số 7 ra tháng 4 năm 1936, tr. 376.

không về trước khi chưa có hư không, bởi sự nhiệm mầu sáng chói mà sinh ra có cái chỗ, hễ có chỗ rồi thì bản tướng của sự sáng chói phải diệt vong. Ví như ùn ùn mây nổi lên thì mặt trời tránh sao khỏi bị ngăn che[1].

Hòa thượng vận dụng thuyết Duy thức để phân tích sự tồn tại hữu hình của vạn vật là từ "Biết": Ấy là phát sinh ra nghiệp thức bởi nguyên nhân nơi cái biết ở kiếp không về sau đã có hư không. Do nơi vọng động mà sinh ra hư không, có hư không thì tự nhiên có thế giới. Ấy là muôn pháp bởi nguyên nhân nơi cái "Biết" mà sinh ra"[2].

Hòa thượng Khánh Hòa cắt nghĩa nguồn gốc của vũ trụ không phải bằng Thượng đế, mà bằng "Tứ Đại", gồm Đất, Nước, Gió, Lửa, nhưng Gió, Đất, Lửa và Nước đều trong cái Biết và cái Không. Như vậy, Hòa thượng giải thích động lực vận động của vũ trụ là tự nó và theo tinh thần Duy thức (thuộc triết học Phật giáo Đại thừa): "Gió, Đất và Lửa đều ở trong "cái Biết" vọng động mà sinh ra, còn Nước thì bởi nơi Đất và Lửa mà có. Trong vũ trụ tất cả vật chi cũng không ngoài bốn chất Đất, Nước, Lửa, Gió. Đất nương với Nước, Nước nương với Gió, Gió nương với Hư không, Hư không nương với Vô minh, Vô minh nương cái Biết, như thế thì đủ biết muôn phép gì trong vũ trụ tất cả đều do nơi "cái Biết", nếu lìa ra ngoài cái biết thì hẳn không còn chi là tự thể"[3].

Như vậy, "Biết" được hiểu theo tinh thần triết học Tính Không của Trung Quán chứ không theo nhận thức đời thường.

Bài viết của Hòa thượng không chỉ giải đáp vấn đề *vũ trụ do đâu mà thành, có hay không có Thượng đế tạo vật* dựa trên nền tảng lý luận cơ bản của Phật học, mà nó còn góp phần nâng cao trình độ của người học Phật trên những vấn đề triết học Phật giáo về Vũ trụ, nhân sinh. Phải chăng đó cũng là một biện pháp nhằm khắc phục tình trạng "Phật giáo suy đồi là bởi tăng đồ thất học"[4] nên bỏ trống những vấn đề triết học Phật giáo – tức Phật học cơ bản – trong đối thoại với khoa học đời sống đương thời trong phong trào chấn hưng Phật giáo?/.

1, 2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh,* tạp chí *Duy tâm* số 6 ra tháng 4 năm 1936, tr. 377.

3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Vũ trụ nhơn sanh,* tạp chí *Duy tâm* số 8 ra tháng 5 năm 1936, tr 440.

4. Hòa thượng Khánh Hòa, *Tự trần* đăng trong tạp chí *Pháp âm*, 1929.

NGƯỜI DÀNH CẢ CUỘC ĐỜI ƯU TƯ CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TĂNG TÀI

THÍCH NỮ NHUẬN BÌNH

Hòa thượng Khánh Hòa như một vì sao sáng trên bầu trời Phật giáo Việt Nam. Ngài là cánh chim đầu đàn, tiên phong trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo tăng tài, làm xương minh Phật giáo.

Thế cuộc đổi thay, thịnh suy lên xuống, đó là bản chất của cuộc đời mà đạo Phật nói gọn trong hai chữ "vô thường". Đã ở trong kiếp hồng trần, mấy khi thoát được cái vòng luẩn quẩn; lên xuống, thịnh suy. Phật giáo Việt Nam cũng vậy, cũng đã có những lúc phát triển cực thịnh đến nỗi đâu đâu cũng nghe đến Phật giáo, đi đâu cũng nghe niệm tiếng "Nam mô", đó phải kể đến hai triều đại Lý, Trần. Nhưng thời vàng son ấy của Phật giáo rồi cũng nhanh chóng qua đi, cái còn lại là sự suy đồi báo động. Phật giáo đã có những lúc mất dần trong lòng quần chúng. Người ta không còn xem hàng Tăng bảo là bậc đáng kính ngưỡng. Đứng bên bờ vực diệt vong như thế, chư tăng và quý vị cư sĩ Phật tử có lòng nhiệt huyết với đạo, đã đứng lên phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Thế nhưng, cái cốt lõi cho việc chấn hưng ấy là gì để bảo tồn giá trị cho Phật giáo Việt Nam, cho hàng Tăng bảo sống đúng với hạnh nguyện xuất thế của mình?

"*Đạo pháp xương minh do tăng già hoằng hóa*

Thiền môn hưng thịnh nhờ tứ chúng đồng tu"

Dĩ nhiên, cái trọng tâm cho việc "*Chấn hưng Phật giáo là cốt nhất*

tu luyện lấy một hạng sa môn cho có học thức, cho làu thông kinh sách, nghĩa là tập lấy một nhà "đạo viên" như các seminaires bên Gia giáo"[1]. Muốn được như trên, không gì khác hơn là phải mở trường Phật học, đào tạo tăng tài, để thanh lọc giới thể cho chư tăng, tìm người kế thừa nối thịnh giống Phật. Chỉ có như vậy, Phật giáo mới mong tìm lại vị trí đứng trong lòng dân tộc. Đây cũng chính là lý do mà thiền sư Khánh Hòa đã dành cả cuộc đời, ưu tư cả cuộc đời cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo tăng tài, chấn hưng Phật giáo.

Vào khoảng thời gian tiền bán thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Nam kỳ nói riêng đang đi vào thế khủng hoảng, suy đồi trầm trọng. Một mặt vì không được sự ủng hộ nhiệt thành từ các vị vua dưới hai thời Lê - Nguyễn. Vua chúa, quan lại hai thời này đa phần thờ ơ với đạo Phật. Ngược lại, sự xuất hiện của Nho giáo được trọng dụng và trở thành vị trí độc tôn. Mặt khác, khi đến triều Nguyễn thống nhất đất nước, thế cuộc lại một lần nữa đổi thay: "*Người Pháp bắt đầu đặt nền đô hộ lên Việt Nam thì Phật giáo lại càng ở một thế kém hơn, tàn lụi nhanh hơn. Cơ Đốc giáo - La Mã, được sự trợ giúp của chính phủ bảo hộ Pháp đã lấn át Phật giáo cả về phương diện chính trị, xã hội lẫn văn hóa, và nhất là giáo dục quần chúng. Năm 1915, khi người Pháp bãi bỏ chế độ giáo dục và thi cử dựa trên Hán - Nôm, nền tảng của Nho - Lão - Phật được thay thế bằng chữ quốc ngữ và Pháp văn, thì Phật giáo đã bị một đòn chí tử. Phật giáo không còn chỗ dựa nào để đóng vai trò chủ đạo về tâm linh cũng như đạo đức lớp hậu thế như trước nữa. Lớp trí thức lãnh đạo mới xuất thân từ các trường Thông ngôn, trường Hậu bổ, các trường Lyceles, và các trường nhà dòng, choáng váng trước văn minh đại Pháp, đã chỉ trích và bỏ rơi Phật giáo cũng như Nho giáo mà chạy theo Tây học. Cái dây nhau nối liền thế hệ cũ (Nho - Lão - Phật) với thế hệ mới đã bị cắt đứt, cả một truyền thống dân tộc, trong đó có vai trò quan trọng của Phật giáo đã bị vùi vào quên lãng*"[2]. Đạo Phật bị lãng quên và tự thân trôi nổi, mặc cho những ngu tăng lợi dụng cửa chùa để vơ vét, vỗ béo

1. Nguyễn Đại Đồng - PhD. Nguyễn Thị Minh (Sưu tầm và Biên soạn), *Phong trào chấn hưng Phật giáo*, bài Phong trào chần hưng Phật giáo, TA số 135, ngày 26.6.1936, NXB Tôn Giáo, TP.HCM, 2008, tr. 415.
2. Đào Viên – *Tản mạn về những thăng trầm của Phật giáo*. Giaodiem.online.

lòng tham bằng sự mị dân cuồng tín. Dường như, cái đạo lý cao cả nơi cửa thiền không còn ai hứng thú truy cầu nữa.

Chính vì những lý do trên mà "*Phật pháp suy đồi, tăng đồ trụy lạc, chốn tòng lâm ngày nay không có cổ phong trật tự, không nhất thống*"[1]. Chùa không còn là nơi tu tập của chư tăng, không còn là nơi nương tựa tâm linh cho hàng Phật tử thiện tín. Tăng đồ mượn đạo cầu danh, học phép thuật, đào luyện bùa chú, lợi dụng sự mê tín của nhân dân để vơ vét của cải, tiền bạc. Đến nỗi cư sĩ Khánh Vân phải đau đớn thốt lên trong bài viết "*Phật giáo nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi*", trong đó có đoạn: "*Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai,... lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngắn ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, lợi dụng lòng mê muội của chư thiện tín, mở rộng túi tham quơ quét cho sạch sành sanh... Cái hiện trạng như thế bảo sao Phật giáo chẳng suy đồi*"[2]. Nếu là người hảo tâm xuất gia, chân chính tu hành, một lòng muốn nối thịnh giống Phật, mấy ai không khỏi chạnh lòng khi nhìn thấy cảnh tượng suy tàn của Phật giáo.

Ở mỗi người con Phật, khi đã quyết tâm từ bỏ mọi vinh hoa phú quý của thế gian, tự nguyện chọn cho mình cuộc hành trình đi ngược dòng sanh tử, "*Một bát cơm ngàn nhà, thân chơi muôn dặm xa, mắt xanh xem trần thế, mây trắng hỏi đường qua*"[3] (Như Hạnh dịch). Chọn con đường xuất thế là xuất phát từ ý chí thiêng liêng: "*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh*". Với tâm nguyện cao cả: "*Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long Thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu*"[4]. Nhưng nếu không may sinh

1. Thiện Quả (1936), "*Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta*", *Duy tâm Phật học*, số 5, tr. 285.
2. Khánh Vân (1937), "*Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi*", *Duy tâm Phật học*, số 18, tr. 304.
3. "*Nhứt bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du, kỳ vị sanh tử sự, thuyết pháp độ xuân thu*".
4. Tỳ kheo Thích Trí Khải (2014), *Luật Sa Di - Sa Di Ni*, Quy Sơn Cảnh Sách Văn, Nxb. Tôn giáo, tr.169. Dịch nghĩa: "*Phàm người xuất gia là đã cất bước đến phương trời cao rộng, tâm hình khác hẳn thế gian. Nối truyền hưng thạnh giồng Thánh, hàng phục các chúng quân ma, trên nhằm đền trả bốn ân, dưới nguyện cứu giúp ba cõi*" (TK. Thích Trí Khải, sđd,. tr.178).

nhằm thời chứng kiến cảnh Phật giáo suy vi, đứng bên bờ vực chờ ngày tàn lụi, thiền sư Khánh Hòa không khỏi xót dạ, đau đớn. Thương cho đạo giải thoát ngày một bị lãng quên, ngậm ngùi cho cảnh Phật giáo đồ ngày một tự đánh mất mình trong lòng quần chúng. Là một tăng sĩ yêu đạo đương thời, mỗi ngày chứng kiến cảnh suy đồi của Phật giáo, Hòa thượng đã ngày đêm, suy nghĩ, đắn đo. Cuối cùng, ngài đã nhận ra rằng: "*Phật pháp suy đồi do tăng đồ thất học*"[1].

Hòa thượng cũng đã ưu tư rất nhiều khi chứng kiến ở Nam Bộ bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhiều tôn giáo mới xuất hiện và thu hút sự tham dự nhiệt tình của đại đa số quần chúng nhân dân như: Bửu Sơn Kỳ Hương do ông Đoàn Minh Huynh sáng lập năm 1849, Từ Ân Hiếu Nghĩa do ông Ngô Lợi thành lập năm 1867, Hội Tịnh Độ Cư sĩ Việt Nam do ông Nguyễn Văn Đồng lập, Đạo Cao Đài do các ông Lê Minh Chiêu, Lê Văn Trung… sáng lập, Đạo Tin Lành và Đạo Minh Sư cùng nhóm Ngũ Chi Minh Đạo mở rộng, ảnh hưởng rất lớn đến tín đồ khắp nơi. Như vậy, sự xuất hiện đồng loạt các tôn giáo nói trên vô tình trở thành thách thức lớn đối với Phật giáo đương thời. Nếu muốn tiếp tục tồn tại và phát triển sâu rộng, Phật giáo bắt buộc phải thực hiện cuộc cách mạng, thay đổi cục diện một cách ngoạn mục từ đường hướng hoạt động, mục tiêu phát triển, phải làm sao để thích ứng với nhu cầu của quần chúng và phải phù hợp với thời cuộc, thì may ra đạo Phật Việt Nam mới không bị lu mờ hay đồng hóa giữa đa tôn giáo có mặt lúc bấy giờ. Do đó, muốn chấn hưng Phật giáo, trước tiên, Hòa thượng Khánh Hòa và chư tăng đồng chí hướng lúc bấy giờ phải thực hiện cho được ba việc, đó là: "*chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ*"[2].

Việc chấn hưng Phật giáo không chỉ đến thời Hòa thượng Khánh Hòa mới thực hiện, mà ngay khi Đức Phật còn tại thế, công cuộc chấn hưng đã được tìm thấy rải rác trong kinh tạng Nikaya như sau: "*Hãy dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, hãy đem đèn sáng vào nơi*

1. Tạp chí *Pháp âm* (1929), "Tự trần", tr. 18.
2. Chùa Phước Hậu (1968), *Tháp Đa Bảo và tiểu sử 5 vị tổ,* chùa Phước Hậu, Trà Ôn, Vĩnh Long ấn hành, tr. 28.

bóng tối cho những ai có mắt có thể thấy. Cũng vậy, giáo pháp đã được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng sơ thiện, trung thiện và hậu thiện"[1]. Như vậy, muốn đi theo đường lối của Đức Phật trong việc xiển dương giáo lý đạo Phật đến với đại đa số quần chúng nhân dân, thì việc trước tiên cần phải có đường hướng rõ ràng, kế hoạch bài bản, lâu dài thì mới mong dựng lại những gì đã bị lãng quên hay lụi tàn trước đó.

Là cánh chim đầu đàn, luôn tiên phong cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo tăng tài tại miền Nam vì mục đích chấn hưng Phật giáo. Năm 1923, nhân lễ giỗ tổ tại chùa Long Hòa, tỉnh Trà Vinh, Hòa thượng Khánh Hòa đã vận động chư tôn thiền đức khắp các miền từ Tiền Giang đến Hậu Giang về dự lễ giỗ tổ, và nhân đó họp bàn việc chấn hưng Phật giáo. Tuy nhiên, ngọn lửa chấn hưng lúc đó chỉ mới được bắt đầu. Đến năm 1926, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu mượn cớ thỉnh chư tăng đến tư gia tổ chức đại lễ cầu siêu cho cha mẹ sau mùa an cư. Trong bài tác bạch cúng dường của mình, ông tha thiết cầu xin chư tăng đồng lòng đứng lên chấn hưng Phật giáo, mạnh dạn lập hội chỉnh đốn tăng già, đưa Phật pháp ra khỏi cửa thiền môn. Tiếp nhận lời thỉnh cầu đó, Hòa thượng Khánh Hòa, người có công đầu tiên trong việc tiên phong làm những cuộc cách mạng chấn hưng Phật giáo, đã bàn với Hòa thượng Long Hòa ở Trà Vinh, đề xuất chương trình chấn hưng bao gồm bốn điểm.

a. Lập hội Phật giáo

b. Thỉnh ba tạng kinh điển dịch ra chữ quốc ngữ

c. Lập trường Phật học đào tạo tăng tài

d. Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng quy củ thiền môn.

Như vậy, đối với Hòa thượng Khánh Hòa, trọng tâm của việc chấn hưng Phật giáo không ngoài đẩy mạnh giáo dục Phật giáo bằng cách: đào tạo tăng tài, lập Phật học đường, mở các lớp phiên dịch, giảng giải, chú thích, trước tác, biên soạn, khảo cứu và xuất bản kinh sách chữ Việt.

---

1. Kinh Trường Bộ 1 (1991), Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Sa-Môn Quả,* Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr. 156

Bởi Hòa thượng rất đau lòng khi nhìn thấy Phật giáo từ thực tế, "*đến nỗi cả toàn quốc không có một trường học Phật*"[1].

Xuất phát từ những ưu tư vì tiền đồ của đạo Pháp, Hòa thượng Khánh Hòa đã viết trong tờ "*Pháp âm*" như sau: "*Đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập thư viện, thỉnh Tam Tạng kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ, hoặc tạp chí để lưu thông trong thiên hạ, khiến mọi người thông hiểu được cái đạo lý của đạo, mới mong trự tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu, không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy*"[2].

Cùng với những ưu tư trên, Hòa thượng tiếp tục nhấn mạnh: "*Nếu đạo Phật mà muốn có đủ nhân tài để trước kinh, hoặc dịch luận, mà ngăn đỡ cái chánh đạo ở đời mạt pháp này, tưởng ngoài trường học ra thì không tìm đâu được. Vã lại các ông sư mà không hiểu lịch sử Đức Phật, không biết pháp luật Phật, cũng bởi cái hại không có trường học mà ra, nên tôi tưởng lo lập Phật học đường là cái cấp vụ của đạo Phật vậy"*[3]. Như vậy, muốn thay đổi diện mạo đang ảm đạm và lu mờ của Phật giáo, không có gì khác hơn ngoài việc đẩy mạnh công tác giáo dục Phật giáo, giúp tăng ni có đủ trí tuệ, năng lực để giáo hóa, làm xương minh Phật pháp. Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết từng nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục rằng: *"Đào tạo tăng tài là trước hết các Phật sự*"[4].

---

1. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn, tr. 26.
2. Khánh Hòa (1929), "*Hành trình Nhật kí đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội*", *Pháp âm*, số 1, tr. 43.
3. Khánh Hòa (1929), "*Hành trình Nhật kí đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội*", *Pháp âm*, số 1, tr. 45.
4. Thích Tịnh Khiết (1956), *Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang*, Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 5.

Thật ra, đạo Phật lúc bấy giờ không hẳn đã suy tàn tuyệt đối, không hẳn đã tiêu vong, vì đạo Phật đã cắm sâu gốc rễ với người dân Việt cả ngàn năm trước. Do đó, công việc của chư tăng chính là phải chấn hưng Phật giáo.

Trong tạp chí *Pháp âm* số 1, bài "*Tự Trần*" Hòa thượng đã viết: "*Muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cắt nhà tư xã, thỉnh 3 tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mỗi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo… còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông ngũ giáo tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp, thì mới trông mong tăng giới được tinh tấn*"[1]. Nắm rõ đường hướng hoạt động, nhu cầu cần thiết của nhân dân, Hòa thượng và những vị cùng chí hướng bắt đầu thực hiện các công tác trùng hưng Phật giáo không ngoài bốn yếu tố đã nêu. Và công cuộc chấn hưng ở Nam kỳ gắn liền với sự nghiệp hoằng pháp của Hòa thượng Khánh Hòa. Ngài là người tiên phong trong việc hình thành các tổ chức Phật giáo, mà đỉnh cao là thành lập hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1931) tại chùa Linh Sơn. Hội này cung thỉnh Hòa thượng Từ Phong làm Hội trưởng và ra mắt tạp chí "*Từ Bi Âm*" (1932). *Từ bi âm* của hội đã chuyển tải và phổ biến giáo lý Đức Phật đến quảng đại quần chúng.

Với hoài bão mong muốn đào tạo tăng tài, kế vãng khai lai, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với các vị pháp hữu như Hòa thượng Huệ Quang và Hòa thượng Khánh Anh,... lập ra Liên Đoàn Phật Học Xã và lập hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh, lập Ni trường ở chùa Vĩnh Bửu dành cho chư ni tại Bến Tre. Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời (12/9/1935) với mục đích: "*Tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại mà cải cách cho phù hợp với thời kỳ Phật pháp xương minh, cốt để giáo hóa nhân tâm. Phò trì mạt vận cho đặng "đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thi hưng, đào tạo cho một ngày kia có người thành tài, đạt đức", nhơn thiệt nhĩ mục, Phật pháp đống lương, để làm sư bảo trong Phật giáo*"[2].

1. Khánh Hòa (1929), "*Tự Trần*", *Pháp âm*, số 1, tr. 17-18.
2. "*Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học*" (1935), *Duy tâm Phật học*, số 2, tr. 86.

Tâm nguyện muốn nối thịnh giống Phật, muốn chấn hưng đạo Phật là thế, nhưng Hòa thượng Khánh Hòa lại gặp không ít những trở ngại, khó khăn, nghịch duyên trong quá trình vận động và thực hiện tâm nguyện phát triển giáo dục, đào tạo tăng tài, chấn hưng Phật giáo. Khó khăn đến với ngài từ nhiều phía như: Kinh tế thiếu hụt, chưa tạo được tính nhất quán và đoàn kết giữa các thành viên của hội, chính quyền không ủng hộ,… Tuy nhiên, vượt qua tất cả những trở ngại, nghịch duyên ấy, Hòa thượng Khánh Hòa vẫn kiên nhẫn, bền chí thành lập hết hội này đến tạp chí kia bằng nhiều địa điểm khác nhau, nhưng hoài bão phát triển giáo dục, đào tạo tăng tài, chấn hưng Phật giáo vẫn là mục tiêu cuối cùng ngài muốn hướng đến. Để rồi sau những năm tháng miệt mài dấn thân phụng sự, ngọn lửa mà Hòa thượng cố công thắp sáng ấy cuối cùng đã làm rạng danh Phật giáo Việt Nam với các tên tuổi do thế hệ ngài đào tạo như: Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Hiển Không, Thích Thiện Hoa, Thích Huyền Quang, Thích Bửu Ngọc, Thích Chí Thiện, Thích Hành Trụ, Thích Quảng Liên,…

Về phía chư ni, năm 1939, ngài đã thành lập Ni trường Vĩnh Bửu, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, để chư ni có nơi tu học, nhằm cùng chư tăng gánh vác trọng trách "*hành Như Lai sứ, tác Như Lai sự*". Ni trường này đã quy tụ nhiều bậc ni lưu xuất chúng như: Sư bà Như Huệ, Từ Nguyên, Hải Huệ, Phổ Đức, Giác Nhẫn, Diệu Minh, Diệu Bổn, Diệu Phúc, Diệu Hạnh,… Tất cả chư vị tăng và ni dưới thời Hòa thượng Khánh Hòa đào tạo đều trở thành những bậc xuất chúng, là tòng lâm thạch trụ cho Phật giáo sau này. Hòa thượng Thích Thiện Minh từng viết: "*Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, Phật giáo còn, tăng bảo bị suy đốn thì Phật giáo bại vong! Đó là một sự hiển nhiên mà lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng. Vì vậy, nơi nào có những hàng tăng bảo có thực tài, thực đức thì nơi ấy Phật giáo được tồn tại một cách xứng đáng với danh nghĩa của nó*"[1]. Lời nhận định trên ứng với những gì mà Hòa thượng Khánh Hòa đã trăn trở và thực hiện. Chư vị ấy sau này đã trở thành rường cột

1. Thích Thiện Minh (1956), *Lời giới thiệu thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,* Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 3.

của Phật giáo, đem Phật pháp phổ độ khắp đó đây, không cô phụ tấm lòng Hòa thượng dày công lo nghĩ.

Đúng 70 năm tồn tại giữa cuộc đời, Hòa thượng Khánh Hòa như một vì sao sáng trên bầu trời Phật giáo Việt Nam. Ngài là cánh chim đầu đàn, tiên phong trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo tăng tài, làm xương minh Phật giáo. Tuy con đường của ngài bước đi không mấy thuận lợi, không mấy suôn sẻ và có phần lận đận, cũng chưa gặt hái được những thành công vang dội như ngày nay, nhưng tất cả thế hệ hậu bối đều niệm ân ngài vì nhờ những định hướng ban đầu và sơ khai ấy, Phật giáo miền Nam nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung mới có đủ kinh nghiệm, đủ điều kiện để làm tốt hơn nữa, kế thừa một cách trọn vẹn hơn nữa những kế hoạch mà ngài dành cả cuộc đời ưu tư, thao thức.

Cho đến những ngày cuối đời, tâm nguyện của ngài được thể hiện rõ qua bản di chúc: "*Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà đang lâm vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thiếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo*"[1].

Ở thế kỷ XXI, Phật giáo đã thật sự phát triển và hội nhập cả trong lẫn ngoài nước. Tất cả nền tảng đó cũng dựa trên định hướng cũ từ những bậc đi trước. Đây chính là công lao to lớn mà Hòa thượng Khánh Hòa, chư vị tăng ni và cư sĩ tiền bối có lòng nhiệt huyết với đạo đã dày công gầy dựng. Đến bây giờ, Phật giáo đã không còn phân ranh giữa ba miền Nam, Trung, Bắc, tất cả thống nhất về một mối tổng hòa Phật giáo Việt Nam. Việc còn lại của hàng tăng ni trẻ là phải biết làm gì để có được hành động đúng, làm xương minh Phật pháp. Phải biết sáng tạo,

1. Thích Quảng Minh (1952), "*Tiểu sử sư cụ Khánh Hòa*", *Từ Quang Phật học*, số 14, tr. 42.

tìm hướng đi mới, đột phá hơn nữa trong việc hoằng pháp lợi sanh. Dĩ nhiên, phải giữ được linh hồn và bản chất của đạo Phật "hòa nhập nhưng không hòa tan", "*phải ý thức trách nhiệm và bổn phận của mình, hăng hái tiếp nối và duy trì sự nghiệp của các bậc tiền bối*" để lại.

"*Con xin nguyện làm viên gạch nhỏ*
Đắp xây nền đạo pháp thế gian
Cố phát huy truyền thống đạo vàng
Tô điểm trần gian này thêm đẹp"./.

1. Sa môn. Thích Thiện Hoa, *50 năm (1920 – 1970), Chấn hưng Phật giáo Việt Nam hay là "Ghi ơn tiền bối"*, 1970, tr. 10.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TĂNG TÀI

TS. DƯƠNG THANH MỪNG*

Có thể thấy rằng, ngoài những nhân tố khách quan bên ngoài, sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX chủ yếu bắt nguồn từ các nguyên nhân như tăng đồ thất học, tăng già suy vi, tăng đoàn rời rạc...

Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947), người đã dành trọn tâm huyết và cuộc đời mình cho việc kêu gọi giáo dục và đào tạo tăng tài. Và cũng chính Ngài là người đã đặt nên viên đá tảng đầu tiên cho sự ra đời và phát triển của *nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam* cũng như đào tạo nên nhiều thế hệ tăng tài vững chãi về mặt kiến thức Phật học lẫn thế học để họ tham gia vào các hoạt động Phật sự, thế sự ở cấp trung ương và ở nhiều địa phương trên cả nước. Đó là các chư vị: Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, Hiển Không, Quảng Liên, Huyền Quang, sư bà Như Huệ... Không chỉ đi tiên phong trong lĩnh vực đào tạo tăng tài, ngài còn là tấm gương sáng đầy mẫu mực của một tu sĩ luôn hết lòng vì Đạo pháp. Dù phải trải qua nhiều gian lao, thử thách, gặp không ít rào cản trên con đường vận động chấn hưng Phật giáo, nhưng ngài đã luôn vững tin vào sự trường tồn của Đạo pháp để tô điểm thêm những nét đẹp trong bức tranh lịch sử Phật giáo Việt Nam.

* Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng.

Bối cảnh ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ

Bước sang đầu thế kỷ XX, cũng giống như thực trạng chung của Phật giáo trong cả nước, Phật giáo miền Nam bộc lộ nhiều dấu hiệu khủng hoảng và suy yếu sâu sắc. Vấn đề này đã được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức phản ánh thông qua nhiều bài viết trên báo chí đương thời[1], cụ thể:

Cư sĩ Khánh Vân với bài viết "*Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi*" đã chỉ ra rằng: "*Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai,... lại thủ dị cầu kì, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với Thiên Linh cái, lúc ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngắn ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng lợi dụng lòng mê muội của chư thiện tín mở rộng túi tham quơ quét cho sạch sành sanh... Cái hiện trạng như thế bảo sao Phật giáo chẳng suy đồi*"[2]. Với Tì kheo Thành Đạo, sự suy yếu của Phật giáo bắt nguồn từ hai nguyên nhân cơ bản là Phật giáo không phổ thông và tăng đồ thất học. Do vậy mà "*có người chưa rõ giới tướng đã khai kì làm vị hòa thượng. Có kẻ chưa thuộc luật Sa di mà đã thụ làm tì khưu*"[3]. Trong quá trình vận động chấn hưng, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng đã chỉ ra những nguyên nhân cơ bản đã làm cho Phật giáo Việt Nam suy yếu là vì "*không có Thích học đường và kinh sách đủ cho tăng đồ theo học, cũng không có Phật học tạp chí để dịch kinh chữ Hán ra chữ quốc âm cho tín đồ xem đặng hiểu đạo lí*"[4]. Với Hội Lưỡng Xuyên Phật học, Phật giáo suy đồi vì từ thời Lê đến thời Nguyễn, Nho giáo vươn lên chiếm vị trí độc tôn còn đạo Phật tựa như một đạo phụ. Vì thế mà "*Phật pháp suy đồi, tăng đồ trụy lạc, chốn tòng lâm ngày nay không có cổ phong trật tự, không nhất thống*"[5].

1. Do khuôn khổ của bài viết nên chúng tôi không đi sâu vào việc phân tích các nhân tố tác động đến sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng. Chúng tôi chỉ xin được lược kể một số nét khái quát về hiện tình Phật giáo Nam Bộ lúc này.
2. Khánh Vân (1937),"Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?", *Duy tâm Phật học*, số 18, tr. 304.
3. Thành Đạo (1932), "Cách hành động của Phật giáo nước ta tại sao không hiệp nhất", Từ bi âm, số 6, tr. 14.
4. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), "Điều lệ và Quy tắc", *Từ bi âm*, số 1, tr. 44.
5. Thiện Quả (1936), "Luận về vấn đề chấn hung Phật học ở nước ta", *Duy tâm Phật học*, số 5, tr. 285.

Đặc biệt là ở Nam Bộ, từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, do nhiều nguyên nhân về kinh tế, văn hóa, xã hội và tư tưởng đã xuất hiện một số tôn giáo mới, hoặc bắt nguồn từ Phật giáo, hoặc từ tín ngưỡng dân gian, hoặc đi ra từ Tam giáo như: Bửu Sơn Kì Hương do ông Đoàn Minh Huyên sáng lập năm 1849; Tứ Ân Hiếu Nghĩa do ông Ngô Lợi lập năm 1867; Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam do ông Nguyễn Văn Bồng sáng lập đầu thế kỷ XX; đạo Minh sư và các nhóm Ngũ chi Minh đạo mở rộng ảnh hưởng vào đầu thế kỷ XX; đạo Cao Đài do các ông Ngô Minh Chiêu, Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc thành lập năm 1926… Sự xuất hiện của các tôn giáo mới này đã tạo ra cho Phật giáo Việt Nam không ít thách thức trong việc khẳng định vai trò, vị thế của chính mình. Để có thể tiếp tục đứng vững và phát triển, Phật giáo Việt Nam lúc này buộc phải có sự cải tổ, điều chỉnh nhằm thích ứng với những biến đổi chung của đất nước và thời cuộc, nếu không sẽ bị lu mờ theo thời gian.

Theo TS. Nguyễn Quốc Tuấn, mặc dù hoàn cảnh Phật giáo Nam Bộ thời kì này có những nét như đã nêu trên, song vẫn có một số vị cao tăng có thực học, thực tu tìm mọi cách duy trì mạng mạch của Phật giáo, vẫn hô hào duy trì tòng lâm quy chế, mỗi năm từ ngày 8 đến ngày 14/4 (âm lịch) vẫn xin phép chính quyền thực dân an cư kiết hạ. Các vị còn gửi giấy mời tới tăng già trong các tỉnh miền Tây Nam Bộ cùng nhau tu học trong ba tháng hạ để học kinh, luật, luận, để truyền giới và họ mời các giảng sư có uy tín tham gia giảng dạy. Có thể kể đến các vị cao tăng nổi tiếng tại miền Nam lúc bấy giờ như: Hòa thượng Tâm Thông - chùa Trường Thọ (Gia Định), Từ Phong - chùa Giác Hải (Sài Gòn), Hoằng Nghĩa - chùa Giác Viên (Chợ Lớn), Từ Văn - chùa Hội Khánh (Bình Dương), Huệ Tịnh - chùa Linh Tuyền (Tiền Giang), "Mẹ Nội" (tên thường gọi của người dân) - chùa Phước Lâm (Sa Đéc), Thanh Kế - chùa Thiên Thai (Bà Rịa), Từ Vân - chùa Tân Long (Bến Tre), pháp sư Hoằng Đạo - chùa Hội Linh (Bạc Liêu)... Và cuối cùng phải nêu đến Hòa thượng Khánh Hòa - người lãnh đạo phong trào chấn hưng, có nhiều hoạt động Phật sự và hoằng dương xuất sắc[1].

1. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX,* Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 64-69.

Về phía thực dân Pháp, mặc dù ban đầu đã tìm cách ngăn cản theo dõi sát sao các hoạt động Phật sự của Tăng ni, Phật tử nhưng trước những ảnh hưởng về mặt văn hóa, tinh thần và nhất là số lượng tín đồ khá đông đảo của Phật giáo, chính quyền thực dân đã ít nhiều chú ý đến tôn giáo này. Bằng chứng là sau khi bình ổn được Đông Dương, thực dân Pháp đã cho sưu tập nhiều kinh sách Phật giáo để dịch sang tiếng Pháp, cho phép thành lập Viện nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa tại Nam Vang (25/01/1928) với mục đích là: "*Lập Phật học đường tại các chùa Cao Miên và Lào để dạy học. Lập tháp Bảo Phương để giữ kinh sách nói về Phật giáo Tiểu thừa. Lập cổ tích sở để chứa đồ cổ tích của nhà Phật. Dịch kinh sách chữ Pali sang chữ Cao Miên, chữ Lào và chữ Quốc ngữ cho nhân dân xem đặng hiểu đạo lí*"[1]; thành lập Hội Nghiên cứu vùng Viễn Đông (Société d'études orientales), Hội Tri thức nhà Phật (Les Amis du Bouddhisme)...; cho phép các học giả người Pháp tại Đông Dương như Silvain, Burnouf, Chavannes,... tiếp cận và nghiên cứu về đạo Phật. Tiêu biểu là dược sĩ Isnard đã có các công trình nghiên cứu về Phật giáo khá nổi tiếng như: *Cội nguồn trí tuệ và hạnh phúc của Đức Phật* (La sagesse du Bouddha et la Science du Bonheur), *Lược khảo các tông phái chính của Phật giáo ở Viễn Đông* (Esquisse des principales sectes du Bouddhisme en Extrême - Orient)...

Chính trong bối cảnh có nhiều khó khăn hơn thuận lợi ấy, các Tăng ni, Phật tử Nam Bộ với bầu nhiệt huyết của mình đã cùng các nhà trí thức, những người mến mộ đạo Phật đứng ra vận động chấn hưng Phật giáo. Mặc dù ban đầu, quá trình vận động chấn hưng Phật giáo không nhận được sự đồng tình của chính quyền thuộc địa, nhưng thông qua mối liên hệ với các học giả người Pháp, Hội Tri thức nhà Phật, nhất là sức ép từ việc bình ổn quần chúng nhân dân Việt Nam để dễ bề cai trị và khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã buộc phải kí các nghị định cho phép các tổ chức Phật giáo được thành lập. Trong bài phát biểu chào mừng *Từ Bi Âm* ra mắt số đầu tiên, Phó Hội trưởng Trần Nguyên Chấn

1. Trần Nguyên Chấn (1932),"Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo", *Từ bi âm*, số1, tr. 21.

đã khẳng định rằng: "*Nhờ liên lạc với Hội Tri thức nhà Phật nên Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học mới lập tại Sài Gòn, được quen biết các cơ sở khảo cứu Phật học bên Âu châu*"[1]. Và đây cũng chính là cơ duyên cho sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam nói riêng và cả nước nói chung.

Đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa

Có thể nói rằng, chấn hưng Phật giáo là tâm nguyện suốt cả cuộc đời của Hòa thượng Khánh Hòa. Trong đó, hoạt động mà ngài kì vọng sẽ mang lại hơi thở mới cho Phật giáo Việt Nam lúc này là đào tạo ra được các Tăng ni sinh vững chãi về mặt kiến thức Phật học lẫn thế học. Điều này được minh chứng một cách rõ nét qua quá trình ngài đứng ra vận động chấn hưng Phật giáo cũng như khi phong trào đi vào vận hành thì ngài đã dành tất cả tâm huyết của mình cho hoạt động này.

Năm 1923, nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hoà (Trà Vinh), Hòa thượng Khánh Hòa đã vận động chư tôn thiền đức khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về dự lễ, đồng thời họp bàn chấn hưng Phật giáo[2]. Kết quả là các vị Hòa thượng có mặt trong buổi lễ như Huệ Quang, Trí Thiền, Từ Phong,... đã dự định cùng nhau thành lập *Hội Lục hòa Liên hiệp* để từ đó tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội trong toàn quốc. Tuy vậy, Hòa thượng Khánh Hòa đã "*không thành lập được hội này*"[3].

Năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa được mời ra thỉnh giảng tại Trường hạ Long Khánh (Quy Nhơn). Trường hạ này do Quốc sư Phước Huệ chứng minh, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm Thiền chủ, bà Lê Thị Ngởi (Bến Tre) làm Đại thí chủ, Hòa thượng Thành Đạo làm Chánh quản chúng. Suốt ba tháng giảng dạy, Hòa thượng Khánh Hòa đã tích cực tìm kiếm bạn đồng môn cùng chí hướng chấn hưng Phật giáo. Tại đây, ý tưởng chấn hưng

1. Trần Nguyên Chấn (1932),"Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo", *Từ bi âm*, số 1, tr.20.
2. Xem thêm Nguyễn Đại Đồng (2013), "Những người khởi xướng Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam", *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX - Nhân vật và sự kiện,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 13-19.
3. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 21.

Phật giáo của ngài đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo tăng ni, Phật tử miền Trung và nhất là của Quốc sư Phước Huệ và Hòa thượng Bích Liên. Sau này, Hòa thượng Khánh Hòa, Bích Liên, Liên Tôn chính là bộ ba tiêu biểu trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam.

Cuối tháng 5/1927, sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về mang theo một số báo *Hải Triều Âm* (trong đó có đăng tải các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại sư cũng như bản điều lệ và quy tắc của Hội Phật giáo Trung Hoa) ghé qua trường hạ ở Quy Nhơn, đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và thúc giục ngài phải nhanh chóng tiến hành chấn hưng Phật giáo. Sau khi kết thúc khóa giảng, Hòa thượng Khánh Hòa về lại Sài Gòn đã cùng sư Thiện Chiếu tích cực chuẩn bị các công tác cho công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Để có kinh phí hoạt động, Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội đến các tự viện Nam Bộ tuyên truyền, vận động, sau đó, ngài đáp tàu sang Phnom Penh (Campuchia) để nghiên cứu tình hình Phật giáo và cách đào tạo tăng tài tại đây. Trong chuyến đi này, ngài đã nhận được sự tham gia góp sức của các chùa như: chùa Tiên Linh (Mỏ Cày) ủng hộ 30 đồng Đông Dương (viết tắt $), Phước Sơn (Mỏ Cày) ủng hộ 30$, chùa Vạn Cổ (Vĩnh Long) 30$, chùa Long Hòa (Tiểu Cần) 30$, chùa Phước Long (Bến Tre) 30$, chùa Long Khánh (Trà Vinh) 30$, chùa Long Phước (Bạc Liêu) 30$, chùa Viên Giác (Bến Tre) 20$, chùa Bình An (Long Xuyên) 20$, chùa Phước Thạnh (Cái Bè) 20$, chùa Long Phước (Sóc Trăng) 20$, chùa Khánh Hòa (Cao Một?) 20$, chùa Long An (Sa Đéc) 20$, chùa An Phước (Sa Đéc) 20$, chùa Liên Trì (Bến Tre) 10$, chùa Bảo Lâm (Mĩ Tho) 10$, chùa Phủ Châu (Cái Bè) 10$, chùa Kim Tiên (Cai Lẫy) 10$, chùa Long Thiền (Vĩnh Long) 10$. Đặc biệt có 17 cư sĩ ở TràVinh đã ủng hộ 1.300$. Như vậy, ngài Khánh Hòa đã huy động được 1.700$ để chuẩn bị cho công tác chấn hưng Phật giáo. Đây quả là một số tiền khá lớn so với lúc bấy giờ.

Sau khi đã có được nguồn kinh phí, năm 1928, quý Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Từ Nhẫn, Liên Trì, Thiện Niệm đến chùa Linh Sơn (Sài Gòn) cùng sư Thiện Chiếu và một số Phật tử trẻ tuổi khác

thành lập một tổ chức có tên gọi là *Hội Nam kỳ Phật giáo*[1]. Mục đích hàng đầu mà Hội này hướng đến là lập Phật học đường để giáo dục tăng đồ và xây dựng Phật học thư xã tàng trữ kinh sách. Tháng 12/1928, Hội đã tạo dựng được Phật học thư xã và sưu tầm được 771 Bộ Đại tạng kinh (Bộ kinh này do Chư đoàn Việt cư sĩ ở Trà Vinh cúng tặng), cùng một số sách, báo khác,… về lưu trữ tại tại đây. Theo Hòa thượng Khánh Hòa, Hội Nam kỳ Phật giáo chính là tiền thân của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, vì hai hội cũng đều được thành lập tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) và thành phần tham gia sáng lập hai hội này đều là một[2]. Tuy nhiên, do không xin được giấy phép của chính quyền sở tại nên Hội Nam kỳ Phật giáo đã không thể đi vào hoạt động.

Năm 1929, chư vị nói trên đã cùng Thượng tọa Trí Thiền tiến hành cải tổ Hội Nam kỳ Phật giáo thành *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học.* Tên gọi, mục đích, cách thức tổ chức cũng như quyền hạn và nhiệm vụ của các thành viên, các ban được nêu rõ trong bản Điều lệ và Quy tắc của Hội và đã được các thành viên sáng lập thông qua vào ngày 28/12/1929. Tuy nhiên, khi trình lên chính quyền thuộc địa, yêu cầu này vẫn tiếp tục không được chấp thuận. Thời gian này, Hòa thượng Khánh Hòa xuất bản tập san Phật học bằng chữ Quốc ngữ lấy tên là *Pháp Âm*, số đầu tiên ra mắt vào ngày 13/8/1929[3]. Đây là tờ tạp chí Phật giáo bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ra đời ở nước ta. Một điểm chúng ta cần chú ý là tờ báo này được biên tập và xuất bản tại Sài Gòn nhưng trụ sở lại đặt tạm tại chùa Sắc tứ Linh Thứ (Mĩ Tho). Đây cũng là trụ sở của báo *Dân Cày*, tiếng nói của những người làm cách mạng ở địa phương này. Biết được thông tin, thực dân Pháp cho quân lục soát chùa Linh Thứ, vị Thủ tọa bị truy nã, còn Hòa thượng Khánh Hòa phải ôm kinh sách đến Sở Mật thám giải trình. Sau biến cố này, tờ *Pháp Âm* không ra được số kế tiếp và nó trở thành kỉ yếu của cuộc vận động chấn hưng Phật giáo

1. Khánh Hòa (1937), "Người mượn chữ lục hòa cách đây mươi năm về trước", Duy Tâm Phật học, số 16, tr. 230.
2. Khánh Hòa (1937), "Cải chánh", Duy Tâm Phật học, số 18, tr. 342.
3. Xem thêm Nguyễn Đại Đồng (2008), *Lược khảo Báo chí Phật giáo Việt Nam (1929 - 2008)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 13-19.

mà ở đó chúng ta thấy các bài viết rất có giá trị của Hòa thượng Khánh Hòa về những trăn trở của ngài khi đạo pháp suy vi, tăng đồ thất học.

Giải thích cho sự ra đời của Phật học đường và Phật học thư xã (2 mục đích chính của Hội Nam kỳ Phật giáo và sau đó là Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học) cũng như tờ *Pháp Âm*, Hòa thượng Khánh Hòa viết: "*Đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập thư viện thỉnh Tam Tạng kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí để lưu thông trong thiên hạ khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lí của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu, không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy*"[1]. Ngài nhấn mạnh thêm rằng: "*Nếu đạo Phật mà muốn có đủ nhân tài để trước kinh, hoặc dịch luận, mà ngăn đỡ cái chánh đạo ở đời mạt pháp này, tưởng ngoài trường học ra thì không tìm đâu được. Vả lại các ông sư mà không hiểu lịch sử Phật, không biết pháp luật Phật, cũng bởi cái hại không có trường học mà ra, nên tôi tưởng lo lập Phật học đường là cái cấp vụ của đạo Phật vậy*"[2].

Vốn là người mang nặng tâm huyết chấn hưng Đạo pháp, nhưng đứng trước thực trạng nền giáo dục Phật giáo đang ngày càng tụt dốc như vậy, Hòa thượng Khánh Hòa đã phải thốt lên rằng: "*Đến nỗi cả toàn quốc không có một trường học Phật*"[3]. Phải làm cách nào, làm như thế nào để khắc phục được vấn nạn này? Trong khi ở Nam Bộ lúc này "*chỉ còn đôi ông bạn học rộng hiểu xa, nhưng lải rải ở nơi lục châu (Lục tỉnh Nam kỳ – tác giả giải thích) chưa biết có ai đồng chí nhiệt*

1. Khánh Hòa (1929), "Hành trình nhật kí đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội", *Pháp Âm*, số 1, tr.43.
2. KhánhHòa(1929), "Hành trình nhật kí đi cổ động...", Tlđd, tr.45.
3. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam,* tập 1, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn, tr. 26.

thành mà đề xướng thật hành cái phương pháp ấy"[1]. Trong một bài viết đăng tải trên Nguyệt san *Pháp âm*, ngài lại một lần nữa kêu gọi các tăng ni, Phật tử có lòng nhiệt thành vì đạo cùng chung tay xây dựng thư viện, lập trường học và dịch kinh sách Phật giáo sang chữ Quốc ngữ cho tiện tu học. Ngài viết: "*Muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cắt nhà thư xã, thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mỗi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo... Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông ngũ giáo tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp, thì mới trông mong tăng giới được tinh tấn*"[2]. Quả thật, đây cũng chính là những vấn đề vô cùng thiết yếu và cấp thiết đặt ra cho các tăng ni, Phật tử lúc này.

Có thể thấy rằng, ngoài những nhân tố khách quan bên ngoài, sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX chủ yếu bắt nguồn từ các nguyên nhân như tăng đồ thất học, tăng già suy vi, tăng đoàn rời rạc... Do vậy, lập hội Phật giáo là để kêu gọi tinh thần đoàn kết của Phật môn, vì đoàn kết là sức mạnh, là phương tiện để Phật giáo Việt Nam đi đến thống nhất; Việt hóa kinh sách Phật học là để cho mọi người có thể hiểu sâu hơn giáo lí nhà Phật, có hiểu giáo lí nhà Phật thì mới có thể tin Phật, có tin Phật thì mới có thể ủng hộ công cuộc chấn hưng Phật giáo. Bởi theo Hòa thượng Khánh Hòa miêu tả thì do "*không đọc được kinh Phật, nên tín đồ không hiểu giáo lí Phật là gì. Bắt đầu từ đó họ xa dần đạo Phật. Đạo Phật bắt đầu suy đồi*"; lập Phật học đường là để đào tạo tăng tài. Đào tạo tăng tài tức là chú trọng đến vấn đề con người. Con người ở đây chính là hàng ngũ Tăng bảo, đối tượng giữ vai trò hàng đầu, trực tiếp đến sự tồn vong của Đạo pháp. Theo Hòa thượng Thích Thiện Minh: "*Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, Phật giáo còn; Tăng bảo bị suy đốn thì Phật giáo bại vong! Đó là môt sự hiển*

1. Khánh Hòa (1929), "Tự Trần", *Pháp Âm*, số 1, tr.18.
2. Khánh Hòa (1929), "Tự trần", *Pháp Âm*, số 1, tr.17-18.

nhiên mà lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng. Vì vậy, nơi nào có những hàng tăng bảo có thực tài, thực đức thì nơi ấy Phật giáo được tồn tại một cách xứng đáng với danh nghĩa của nó"[1]. Và đúng như nhận định của Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết: "*Đào tạo tăng tài là trước hết các Phật sự*"[2]. Từ đó cho thấy rằng từ rất sớm, Hòa thượng Khánh Hòa đã nhận thấy được tầm quan trọng của công tác giáo dục và đào tạo tăng tài đối với sự tồn vong của Đạo pháp. Mặc dù ở thời điểm này, việc kêu gọi đào tạo tăng tài của ngài chưa thực sự nhận được sự quan tâm tán trợ của nhiều tăng ni, Phật tử nhưng nó đã góp phần mở ra một hướng đi mới cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam, từng bước thoát ra khỏi nền giáo dục truyền thống, theo kiểu nối ngôi ở từng tổ đình, từng sơn môn, pháp phái như trước đây.

Sau nhiều lần để trình xin giấy phép hoạt động nhưng không thành công, ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam kỳ là Khrautheimer đã phê chuẩn Nghị định số 2062 chính thức công nhận tính pháp lí của *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học* (Association pour l'etude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine), đồng thời thông qua 19 điều lệ và 51 điều quy tắc[3]. Mục đích lớn nhất của việc thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học mà ngài hướng đến không khác ngoài việc là: "*Lo sự sùng thượng Phật giáo tại chùa Linh Sơn. Lo sự tu bổ và hành động của ngôi tháp Bảo Phương, ngôi Duyệt kinh thất và mua kinh sách bằng chữ Lang sa và chữ Hán trữ trong tháp Bảo Phương. Lo sự dịch ra chữ Quốc âm những kinh sách chữ Hán,... đặng cho người bổn quốc đặng tường đạo lí. Lo lập tại chùa ấy một ngôi Thích học đường để dạy tăng đồ học đạo và lo tu bổ cách hành động ấy*"[4].

Thời gian đầu, các thành viên của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng đã chủ động đề xuất các chương trình đào tạo tăng tài. Tiêu biểu như Hòa thượng Đạo Tế với bài viết *Con đường tương lai của tăng già*

1. Thích Thiện Minh (1956), *Lời giới thiệu thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,* Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 3.
2. Thích Tịnh Khiết (1956), *Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,* Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 5.
3. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), "Điều Lệ và Quy tắc", *Từ bi âm* số1, tr. 42.
4. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), "Điều Lệ và Quy tắc", Tlđd, tr. 36.

đã chủ trương là nên mô phỏng theo chương trình của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại, Tham học loại và Cửu học loại trong giáo dục tăng tài. Đối với phái tại gia thì chương trình đào tạo nên áp dụng theo mô hình của hội Phật giáo Nhật Bản bắt đầu từ việc thành lập Phật giáo đoàn tiến tới thành Chánh tín hội[1]. Bên cạnh đó, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học còn chủ trương là lập ra các kinh viện, lấy tiền học phí dạy tăng đồ để xuất bản sách, báo, làm sao hạ giá xuống cho rẻ, lưu hành cho nhiều, ai cũng có thể mua và xem được, ai cũng có thể tu tập được, ai cũng hiểu được giáo lí. Như vậy sẽ không lo không có bậc chân tu, không có người đứng ra hoằng dương Phật pháp.

Tuy nhiên, không lâu sau đó ý nguyện lập Phật học đường Linh Sơn để đào tạo tăng tài của ngài đã không được hiện thực hóa. Nguyên nhân xuất phát từ những bất đồng chính kiến trong nội bộ của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học lúc bấy giờ. Gần như trong suốt khoảng thời gian tồn tại của mình, hoạt động chủ yếu mà Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hướng đến không phải là đào tạo tăng tài, mà chủ trương là dùng báo chí thúc đẩy sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, phiên dịch kinh sách Phật học để mở mang kiến thức cho tăng đồ và xem đây là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng suy yếu của Phật giáo đương thời. Trong một bài viết đăng tải trên Tạp chí Từ bi âm, tác giả Vân Sơn cũng đã cho rằng: "*Chớ lôi thôi một đôi ngôi Thích học đường, lưu học năm ba mươi tăng đồ, thì có đủ gì đâu, lại còn sợ sẽ hóa ra một đám người vô chức nghiệp nữa... Chi bằng lấy chữ Quốc văn ra mà làm món phổ thông đạo Phật là một điều tiện lợi hơn hết*"[2]. Không những thế, các hoạt động mà Hội triển khai thực hiện đều hướng đến việc khuếch trương danh dự cho Hội và thường mang nặng tính thời sự hơn là Phật sự. Như trong quá trình hoạt động, Hội đã tham gia giúp nhiều hội viên, nhiều chùa, nhiều Phật tử khỏi mất đất, khỏi sự lấn át của phú hào địa chủ sở tại.

Sự bất đồng quan điểm trong việc triển khai các hoạt động chấn hưng Phật giáo đã làm cho Hòa thượng Khánh Hòa buộc phải rời khỏi

1. Đạo Tế (1936), "Con đường tương lai của Tăng già", *Từ bi âm*, số117, tr. 37-38.
2. Vân Sơn (1936), "Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào", *Từ bi âm,* số 114, tr. 39.

Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, rời khỏi tạp chí *Từ bi âm* khi nó vừa tròn số 45.

Để tiếp tục thực hiện chí nguyện đào tạo tăng tài, chấn hưng đạo Pháp, năm1933, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng với các chư vị Huệ Quang, Khánh An, Pháp Hải,... đứng ra thành lập *Liên đoàn Học xã* tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Mục đích chính của Liên đoàn Học xã là đào tạo tăng tài theo hình thức cứ mỗi chùa sẽ hỗ trợ chi phí trong vòng 3 tháng liên tiếp cho các buổi thuyết pháp và dạy học. Chương trình được bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 6 tại chùa Long Hòa (Vĩnh Long), tiếp theo là chùa Thiên Phước (Trà Vinh) và cuối cùng là chùa Viên Giác (Bến Tre) thì tan rã. Nhiều nhà nghiên cứu trước đây cho rằng do thiếu nguồn kinh phí để hoạt động nên Liên đoàn Học xã đã buộc phải giải thể. Tuy nhiên, theo nguồn tư liệu mà chúng tôi có được thì sự tan rã của Liên đoàn Học xã không phải xuất phát từ nguyên nhân này mà chính là sự ngăn trở của commis Trần Nguyên Chấn - Phó nhì Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Do không tán thành cách thức hoạt động của Liên đoàn nên commis Chấn đã có đơn phản ánh gửi chính quyền đương thời. Mặc dù thực dân Pháp vẫn cho phép Liên đoàn Học xã tiếp tục hoạt động nhưng các chùa đã tham gia kí tên tán thành trước đây đều từ chối vì cho rằng: "*Tốn của lo Phật sự mà bị ông Chấn đầu cáo này nọ, thành thử nửa chừng phải giải tán*"[1].

Sau sự tan rã của Liên đoàn Học xã, Hòa thượng Khánh Hòa tiếp tục đứng ra vận động các tăng ni, Phật tử cùng chung chí hướng chấn hưng thành lập một tổ chức Phật giáo mới ở Trà Vinh. Kết quả là ngày 13/8/1934, *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* (Association Bouddhique Luong Xuyen) được Thống đốc Nam kỳ là Pagès phê chuẩn Nghị định số 2286, cho phép thành lập tại chùa Long Phước. Cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm 3 ban. Ban Quản lí gồm Hội trưởng là Lê Văn Xuyến (pháp danh An Lạc), Hội phó là Phạm Văn Liêu, Thủ quỹ là Thái Phước, Thư kí là Phạm Văn Luông, Pháp sư học đường là Võ Khánh Anh, Đốc học sư là Lê Khánh Hòa, mộ thay nhiều Giáo thọ (tiêu biểu Nguyễn Văn An),

1. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1938), "Phật giáo Tổng hội", *Duy tâm Phật học,* số 32, tr. 340.

2 Kiểm soát là Nguyễn Văn Khỏe, Sơn Sau. Ban Chỉ huy gồm Chánh Tổng lí là Nguyễn Huệ Quang, Phó Tổng lí Lê Diệu Pháp và Cố vấn hành chính của Hội là Lê Tâm Quang. Ban Danh dự gồm Hội trưởng là ông Robert Dufour - Chủ tịch hạt Trà Vinh; Hội phó Danh dự và các hạng hội viên như: sáng lập, trường trợ, tán trợ. Hòa thượng Từ Phong - chùa Giác Hải (Chợ Lớn) được mời làm Chứng minh Đạo sư. Đến ngày 5/7/1935, Toàn quyền Đông Dương là René Robin kí Nghị định số N604-S cho phép xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học*, mỗi tháng ra 4 kì, số đầu tiên được ấn hành vào ngày 1/10/1935[1]. Chủ nhiệm tòa soạn là Hòa thượng Huệ Quang, Chủ bút là Hòa thượng Khánh Hòa và Quản lí là Nguyễn Văn Khỏe.

Với Hội Lưỡng Xuyên Phật học, hoạt động đào tăng tài luôn là nhiệm vụ hàng đầu mà Hội hướng đến. Bằng chứng là ngay trong mục đích nói về sự ra đời của Hội, các thành viên sáng lập đã khẳng định là: "*Một mặt lo đào tạo nhân tài để trùng hưng Phật pháp, về phương diện hoằng pháp lợi sanh một mặt đồng tu tập cho tinh tấn đoàn thể tăng già và nghiên cứu nghĩa lí màu nhiệm trong kinh tạng, phô diễn ra chữ Quốc âm để làm món tâm dược mà cống hiến cho nhân sinh*"[2]. Hay trong bản Điều lệ và Quy tắc thành lập, Hội cũng đã dành rất nhiều điều khoản để nói đến các vấn đề về giáo dục và đào tạo tăng tài. Tiêu biểu như: Điều 1 là chỉ thu nhận những học trò từ 15 đến 25 tuổi; những người xuất gia hay tại gia muốn vào trường học phải biết chữ Quốc ngữ, chữ Hán và phải thông hiểu một chút kinh, luật, luận. Phải làm đơn trình cho Ban Quản lí Giáo dục và kể đủ lai lịch của mình, tên cha mẹ, nghề nghiệp của cha mẹ và chỗ ở hiện tại. Các học tăng sẽ chịu khảo thí theo chương trình của Hội. Học tăng nào tư cách tầm thường, không thể học nổi thì sẽ bị Hội đồng bất ra. Các học tăng được thu nhận mà không giữ đúng thanh quy cũng sẽ bị tẩn xuất. Hội sẽ cung cấp cho các tăng ni sinh tài liệu học tập, chịu học phí mỗi khóa là 5 năm, đến khi thi đậu ra trường phải ở lại giúp Hội 5 năm, sau đó Hội sẽ phân bổ đi hoằng pháp

1. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "Đôi lời thanh minh", *Duy tâm Phật học*, số1, trang phụ bìa.
2. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "Đôi lời biểu lộ", *Duy tâm Phật học*, số1, tr.14.

hoặc làm giáo viên các nơi khác… Điều 3, sẽ lập một trường Phật học để đào tạo tăng tài và cốt để tuyên truyền chánh giáo của đạo Phật. Điều 4, Hội sẽ chọn các vị giảng sư có uy tín để tham gia giảng giải phần kinh luật...[1].

Ngày 12/9/1935 (ngày 15/8 âm lịch), Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức khai giảng Phật học đường tại chùa Long Phước, đón nhận Tăng ni sinh theo học. Theo Hòa thượng Khánh Hòa, mục đích mà Phật học đường Lưỡng Xuyên hướng đến là: "*Tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại mà cải cách cho phù hợp với thời kì Phật pháp xướng minh, cốt để giáo hóa nhân tâm, phò trì mạt vận cho đặng "đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thi hưng, đào tạo cho một ngày kia có người thành tài, đạt đức", nhơn thiệt nhĩ mục, Phật pháp đống lương, để làm sư bảo trong Phật giáo*"[2]. Điều kiện để theo học của tăng ni sinh là "*phải thọ giới, kiết hạ ba tháng để học tập oai nghi, tế hạnh, giới luật cho biết tánh tường; chẳng đặng ăn phi thời và chẳng có các chứng bệnh như lao, ghẻ, lát...*"[3].

Nhằm nâng cao chất lượng đầu vào, Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã tiến hành tổ chức một cuộc khảo thí đối với các tăng ni sinh. Ban Giám khảo cuộc thi cũng đã được thành lập gồm: Trưởng ban là Đốc học sư Lê Khánh Hòa, Phó ban là Chánh Tổng lí Huệ Quang, Cố vấn viên là Hội trưởng An Lạc, Ủy viên là Hòa thượng Bảo Lâm và Hòa thượng Viên Giác, Giám trưởng là Pháp sư Khánh Anh. Chương trình thi được chia làm 2 buổi: Buổi sáng các thí sinh dự thi sẽ đọc một bài Hán văn và viết một bài ám tả và một đoạn kinh văn bằng chữ Hán; buổi chiều, thí sinh sẽ viết một bài ám tả bằng chữ Quốc ngữ, làm một bài luận với chủ đề: Bổn phận của một người học sinh khi thi đỗ rồi thì phải làm như thế nào cho tròn nghĩa vụ đối với Hội Lưỡng Xuyên Phật học và đối với Phật pháp[4].

---

1. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "Điều lệ và Quy tắc", *Duy tâm Phật học,* số 2, tr. 96-108.
2. "Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học" (1935), *Duy tâm Phật học*, số 2, tr. 86.
3. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), "Kính cáo", *Duy tâm Phật học*, số 19, tr. 413.
4. "Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương ...", Tlđd, tr.85.

Trong số 20 học tăng đầu tiên tham gia dự thi, có 8 người đủ điều kiện và kết quả là cả 8 người đều thi đỗ. Tuy nhiên, do số lượng quá ít nên Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã nới lỏng các điều kiện theo học cho các tăng ni sinh. Năm học 1935 - 1936, Phật học đường Lưỡng Xuyên đã tổ chức đào tạo được 2 lớp tăng - ni, độ tuổi từ 9 đến 29, với tổng cộng khoảng 30 người. Lớp tăng sinh đầu tiên với các tên tuổi như: Hành Trụ, Huyền Quang, Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiển Không... Lớp ni đầu tiên gồm: Lê Trâm Anh (Huệ Chơn), Lê Ngọc Trinh (Kim Viên), Vương Thị Kiến (Như Huệ), Lê Thị Thanh (Diệu Tâm), Thái Thị Anh (Diệu Kim), Thái Thị Nguyệt (Diệu Minh), Võ Thị Lựu (Diệu Trước), Lưu Thị Nhạn (Diệu Tánh), Trương Thị Lí (Huệ Hoa)... Lớp Ni do Thích MinhTịnh đảm nhiệm (thời gian sau lớp Ni dời về chùaVĩnh Bửu ở BếnTre).

Theo Trần Văn Giác, chương trình đào tạo tăng tài của Hội Lưỡng xuyên Phật học giai đoạn này được xây dựng dựa theo chương trình giáo dục của Hội An Nam Phật học ở Huế[1] (trước đó, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã cử hai hội viên là Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Văn Trọng ra Huế học tập cách thức tổ chức và hoạt động của Hội An Nam Phật học). Đối với cấp tiểu học, các học tăng sẽ trải qua 5 năm với các học phần tương ứng như: năm thứ nhất học Quốc ngữ và hai buổi công phu; năm thứ hai học Sự tích Phật Thích Ca, bốn phép toán và Phật học giáo khoa thư; năm thứ ba học Luật Sa di, Vô lượng thọ kinh, Địa Tạng kinh thủy sám pháp; năm thứ tư học Sa di luật giải, Thập lục quán kinh; năm thứ năm học Di Đà sớ sao, Bảo đàn kinh. Cấp đại học cũng gồm 5 năm: năm thứ nhất học Kim Cang trực sớ, Tâm kinh chú giải, Duy thức phương tiện đàm, Bát thức quy củ tụng trang sớ; năm thứ hai học Lăng Nghiêm kinh, Viên Giác kinh, Nhân minh luận; năm thứ ba học Lăng già kinh, Khởi kín luận, Đại thừa chỉ quán luận; năm thứ tư học Thành duy thức luận, Pháp Hoa kinh, Phạm Võng kinh; năm thứ năm học Đại bát Niết Bàn kinh, Tứ phần luật. Đồng thời, nhờ sự giúp đỡ của cư sĩ Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu, Phật học đường Lưỡng Xuyên

1. Xem thêm Trần Văn Giác (1938), "Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường", *Duy tâm Phật học,* số 28, tr.192.

cũng đã mua được một bộ *Đại Tạng Kinh* về trữ tại trường để làm tài liệu học tập.

Bước sang năm 1936, Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức cho ra mắt Ban Quản lí Phật học đường gồm: Hòa thượng Từ Phong làm Đại đạo sư, Hòa thượng Lê Khánh Hòa và Võ Khánh Anh làm Đại pháp sư, Hòa thượng Chánh Thiền và Nguyễn Bửu Sơn làm Giảng sư, Cố vấn là Thích Pháp Ân và Lê Tâm Quang, Kiểm soát là Lê Diệu Pháp và Thích Liễu Đàn[1]. Thỉnh thoảng, Hội có mời các vị Mật Thể, Như Ý, Trí Thuyên, Nhật Liên từ Huế vào dạy. Cũng trong năm này, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Khánh Hòa, Phật học đường Lưỡng Xuyên đã chọn ra 2 tăng sinh có thành tích tu học tốt nhất là Thích Thiện Hòa và Thích Hiển Không ra Huế theo học tại Phật học viện Tây Thiên. Năm 1937, Phật học đường Lưỡng Xuyên tiếp tục gửi các học tăng ưu tú của trường ra Huế theo học như: Thích Thiện Hoa; Thích Huyền Quang; Thích Bửu Ngọc; Thích Chí Thiện; Thích Chánh Quang; Thích Hiển Thụy; Thích Hành Trụ; Thích Quảng Liên, Nguyễn Tấn Tài...

Cùng với việc tổ chức trường lớp cho tăng chúng theo học, Hòa thượng Khánh Hòa đã trực tiếp đứng ra giảng dạy cho các tăng ni sinh. Trong quan điểm nghiên cứu và tu học của mình, ngài luôn căn dặn các tăng ni sinh rằng: "*Cần phải dựa trên chủ nghĩa duy vật biện chứng để giải thích cho tường tận gốc rễ của mọi vấn đề. Riêng đối với những tín đồ mới theo học thì cần phải tham cầu những vị chân tu để hỏi cho ra những ẩn vi huyền bí của thế giới quan, nhân sinh quan... Đã rõ chỗ phát nguyên rồi còn phải hỏi chỗ tu chứng cho tường tận, gạn hỏi, tìm tòi cho tận nguồn gốc, vậy mới hết nghi, hết nghi mới ngộ, ngộ rồi tùy theo căn lực của mình mà tu tập*"[2]. Đồng thời, đã là một người học Phật thì phải noi theo sở hành nhà Phật, làm theo công vụ nhà Phật, chuyên tâm tu hành, nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm, làm hoài, làm hoài thì mới thấy thân công kết quả... Được như vậy, thì người người đều hâm mộ,

1. "Lễ Chu niên Đại hội tại Hội Lưỡng Xuyên Phật học", (1936), *Duy tâm Phật học,* số 6, tr. 316.
2. Khánh Hòa (1936), "Bài giảng tại Hội quán Lưỡng Xuyên Phật học hôm ngày 9-10/1936", *Duy tâm Phật học,* số 7, tr. 376.

ai ai cũng hiệp hòa, nào có lo chi nhân tâm không thu hướng, Phật giáo chẳng trùng hưng[1].

Từ năm 1939, do sức khỏe có phần suy giảm, Hòa thượng Khánh Hòa đã tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu (Mỏ Cày, BếnTre), để tịnh dưỡng chuyên tu. Tại đây, ngài đã cho mở Ni trường Phật học để chuyên chú cho Ni giới. Cùng với việc dời lớp ni sinh ở Phật học đường Lưỡng Xuyên về đây, Ni trường Vĩnh Bửu đã quy tụ thêm các sư ni như: Như Huệ, Từ Nguyên, Hải Huệ, Phổ Đức, Giác Nhẫn, Tịnh Đắc, Diệu Minh, Diệu Bổn, Diệu Phúc, Diệu Hạnh... Đến năm 1940, vì tuổi cao, sức yếu nên Hòa thượng Khánh Hòa đã giao lại Ni Trường này cho sư bà Như Huệ, còn ngài trở về chùa Tuyên Linh để an dưỡng. Theo như đánh giá của tác giả Nguyễn Lang trong công trình *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì đây là ngôi trường đầu tiên dành riêng cho Ni giới tại Nam Bộ.

Sau nhiều năm tháng miệt mài với công việc chấn hưng Phật giáo, đào tạo tăng tài, năm 1947, ngài an nhiên viên tịch tại chùa Tuyên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời và 40 tuổi đạo. Một điều đáng cảm động và trân trọng hơn là trước lúc trở về với cõi Phật, ngài vẫn không quên căn dặn các đệ tử của mình là phải chuyên tâm tu học, phải chăm lo đào tạo tăng tài. Trong bản di chúc, ngài viết: "*Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn li, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tì kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo*"[2].

1. Khánh Hòa (1936), "Biện minh cái chân tướng Minh đạo sa môn Khánh Hòa không thiếu không đủ", *Từ Bi Âm*, số 116, tr. 44.
2. Thích Quảng Minh (1952), "Tiểu sử sư cụ Khánh Hòa", *Từ Quang Phật học*, số 14, tr. 42.

Như vậy, trước sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX, các Tăng ni, Phật tử với những phương cách của mình đã tích cực chung vai, góp sức để vận động chấn hưng, cải cách. Trong đó, Hòa thượng Khánh Hòa chính là một trong những người đầu tiên khai sáng, hiện thực hóa phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng như là linh hồn chính trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại Nam Bộ thời kì này. Đã hơn 80 năm trôi qua, nhìn lại những thành tựu mà Hòa thượng Khánh Hòa đã tạo dựng được cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và hoạt động đào tạo tăng tài nói riêng, chúng ta càng thấm thía về những giá trị và những đóng góp to lớn của ngài. Và cuối cùng, chúng tôi xin được viện dẫn lời phát biểu của Hòa thượng Thích Quảng Minh - Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt (1952 - 1955) để làm sáng tỏ hơn nữa vai trò, vị trí của Hòa thượng Lê Khánh Hòa trong công cuộc đào tạo tăng tài cũng như chấn hưng Phật giáo tại miền Nam nói riêng và cả nước nói chung: "*Hòa thượng (Khánh Hòa) là một điểm son rực rỡ trong quyển Lịch sử chấn hưng Phật học Nam Việt. Di tượng của sư cụ là một sức mạnh giúp Hội chúng ta lướt qua những trở ngại gay go để hoàn toàn tôn chỉ mục đích của Hội... Hội chúng tôi thờ sư cụ Hòa thượng Tuyên Linh vì sư cụ là ngôi sao sáng của Phật học, là một bức gương mẫu chói rọi cho những người hộ trì chánh pháp, là người tiền phong đứng ra chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong khi mọi người rất thờ ơ lãnh đạm với Phật giáo... Ngày nay, Hội chúng ta được thành lập và bành trướng đến đâu là có đa số người hưởng ứng, tham gia và càng ngày càng đông đảo ấy chính là nhờ những hạt giống của sư cụ đã gieo từ trước mà chúng ta chỉ là người gặt lấy kết quả mà thôi*"[1]./.

1. Thích Quảng Minh (1952),"Tiểu sử sư cụ Lê Khánh Hòa", *Từ Quang Phật học*, số14, tr. 42-43.

HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA VỚI PHẬT GIÁO XỨ BẮC

NGUYỄN HỮU VIỆT

Hòa thượng Khánh Hòa khuyên: «Người xin tuyên bố này là có ý muốn cho những bực hảo tâm tu hành kia sớm tỉnh ngộ, sớm bỏ cảnh chân lý lờ mờ mà mau mau bước qua cảnh cứu cánh chân lý tỏ rõ, chớ không có ý chi lạ».

Ít người biết chuyện Hòa thượng Lê Khánh Hòa – một người ở phương Nam xa xôi, ngày đêm lo những Phật sự vì sự nghiệp chấn hưng lại có mối giao tình với Phật giáo xứ Bắc như chuyện kể dưới đây.

Cử Giáo thụ Thiện Chiếu ra Bắc bàn việc chấn hưng Phật giáo

Tháng 2 năm Đinh Mão (1927), Hòa thượng Khánh Hòa qua đám thượng lương chùa Long Khánh, tỉnh Trà Vinh. Tại đây, ngài gặp gỡ và quen với nhà sư trẻ Thiện Chiếu, trụ trì chùa Linh Sơn Sài Gòn là tác giả bài viết *Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* đăng trên tờ *Đông Pháp*, số 533 ra ngày 14 tháng 1 năm 1927. Đây là dịp tốt để ngài cùng ngài Huệ Quang và sư Thiện Chiếu bàn việc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ[1].

Hai tháng sau, theo kế hoạch, ngài Khánh Hòa và ngài Huệ Quang ra giảng kinh tại trường Hạ tại chùa Long Khánh, Quy Nhơn, tỉnh Bình Định để tìm hiểu tình hình Phật giáo Trung kỳ và chiêu tập thêm một vài đồng chí[2].

---

1. Tạp chí *Pháp âm*, số 1 ra ngày 13-8-1929.
2. Lê Tâm Đắc – Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX: Nhân vật và sự kiện*, NXB Chính trị quốc gia, 2013.

Được tin ngoài Bắc phong trào chấn hưng Phật giáo có người khởi xướng và một số sơn môn ủng hộ, chùa Phương Lăng ở huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An (nay thuộc Hải Phòng) tổ chức dịch 4 bộ kinh chữ Hán ra quốc ngữ, lại nuôi 3-4 trẻ mồ côi, Hòa thượng Khánh Hòa liền cử sư Thiện Chiếu ra Bắc liên lạc với các tổ đình để xúc tiến việc thành lập Tổng hội Phật giáo (tức thống nhất Phật giáo ba miền).

Tháng 5 năm Đinh Mão (1927), Giáo thụ Thiện Chiếu ra Bắc, xin phép sơn môn Bà Đá cho sư lên huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên gặp Tỷ khiêu Tâm Lai đang trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ Động tự) ở đồn điền Đồng Bẩm là người khởi xướng chấn hưng Phật giáo xứ Bắc. Do duyên chưa thuận nên chuyến đi của Thiện Chiếu không thành[1]. Tuy nhiên, Thiện Chiếu cũng được Phật giáo xứ Bắc hoan hỷ chuyển một số tạp chí *Hải triều âm* mang về Nam, trong đó có số đăng chương trình chấn hưng Phật giáo Trung Hoa của Thái Hư đại sư.

Tiếp nhận sư cô Huệ Tâm theo học Phật pháp

Sư cô thế danh là Nguyễn Thị Khuê, sinh năm 1911, quê Hưng Yên. Tuổi đồng niên sư cô vào trường học chữ quốc ngữ và chữ Pháp, năm 13 tuổi lại theo cha mẹ đổi sang Tàu 2 năm. Năm 16 tuổi, buồn vì cảnh cha theo vợ lẽ bỏ con không nuôi, xét biết đạo Phật là phương thuốc cứu đời, bà phát tâm xuất gia học đạo, thụ giới Sa di ni và học Kinh Luật chữ Hán. Năm 19 tuổi, bà thụ giới Thức xoa Ma na và học Luật thụ giới Tỷ khiêu ni với Hòa thượng Tế Cát Thích Doãn Hài (Dương Văn Hiển) ở chùa Tế Xuyên, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, thầy ban pháp danh là Huệ Tâm. Năm 21 tuổi, sư cô đã có 2 tuổi Hạ.

Lúc bấy giờ, biết Hòa thượng Lê Khánh Hòa mở Phật học đường, Huệ Tâm liền viết thư xin vào học, nhưng Hòa thượng không thể nhận lời vì bận việc. Ít tháng sau, Hòa thượng lại nhận được thư của Huệ Tâm và một ngân phiếu 10$ (tiền Đông Dương). Sau khi nhận được thư phúc đáp của cụ Lê Khánh Hòa, ngày 12-1 năm Quý Dậu (1933) sư cô vào Sài Gòn gặp Hòa thượng ở chùa Linh Sơn. Hòa thượng biên thư cho

1. Lê Tâm Đắc – Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX: Nhân vật và sự kiện,* NXB Chính trị quốc gia, 2013.

sư cô cầm đến chùa Viên Giác ở Bến Tre và kết bạn với Sa di ni Diệu Hường. Ít lâu sau, hai người trở qua chùa Tiên Linh, Mỏ Cày (Bến Tre), kế Hòa thượng Huệ Quang khai trường gia giáo tại chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh; chùa Thiên Phước ở Trà Ôn, Cần Thơ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long); chùa Viên Giác, đến ngày 20 tháng 11 bãi trường, Huệ Tâm và Diệu Hường lưu lại chùa Viên Giác.

Tháng Giêng năm Giáp Tuất (1934), hai người qua chùa Tiên Linh học kinh Lăng Nghiêm với sư cụ Lê Khánh Hòa. Ngày 20 tháng 9 năm ấy, ngài Khánh Hòa phải về chùa Huy Linh lo đám tang cho sư cụ trụ trì viên tịch nên việc học phải dừng, hai người lại xuống ở học tại chùa Long Phước ở Ba Tri, Bến Tre.

Tháng Giêng năm Ất Hợi (1935), sư cô Huệ Tâm trở về Bắc. Bấy giờ, Hội Phật giáo Bắc Kỳ mới thành lập và qua những lời khuyến lệ của đồng đạo, Huệ Tâm đăng đàn thuyết pháp "*Chúng ta nên tín ngưỡng Phật Pháp, tín ngưỡng Phật pháp không phải là mê tín*" tại chùa Đồng Quang (nay là chùa Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội). Bài thuyết pháp được thính giả nhiệt liệt hoan nghênh, được đăng trên hai tờ *Đông Pháp*, (số 2966 ra ngày 17, 18 tháng 6 năm 1935) và *Trung Bắc Tân Văn*. Tạp chí *Viên âm* cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật học (Trung kỳ) đăng lại bài này và tỏ lời khen ngợi sự tu học Phật pháp của sư cô[1].

Tuy nhiên, Huệ Tâm là người rất mực khiêm tốn, tự nhận học lực của sư cô còn thấp, nên chưa dám tham dự vào công cuộc chấn hưng Phật giáo xứ Bắc, chỉ một lòng lo tham học thêm kinh điển mà thôi.

Huệ Tâm quyết định vào Nam lần thứ hai. Sư cô đi thẳng xuống Ba Tri cùng Diệu Hường - người bạn thân thiết ở lại chùa Long Phước. Sau đó, khi nghe tin Hội Lưỡng Xuyên Phật học khai trường, Huệ Tâm qua Trà Vinh thăm Hội và sư cụ Lê Khánh Hòa hiện kiêm làm Đốc học sư.

Ngài Khánh Hòa lấy tình sư đệ hỏi sư cô: "Việc học của đệ tử, Hán văn khá, có thể nghiên cứu. Nay có Hội Phật giáo ở Hà thành thành lập,

1. *Viên âm* số 13 ra tháng 1 và 2 năm 1935

lần lượt cũng sẽ sắm đủ tài liệu kinh luận, sao đệ tử không ở ngoài ấy mà nghiên cứu, an ổn tu hành, vì cớ gì lại trở vào Nam nữa?".

Huệ Tâm bạch: "Vì có sự khó, các sư cụ bảo đệ tử giảng diễn về vấn đề Phật học mà đệ tử thì việc học còn ít, từ chối không đặng.

Vì vậy, đệ tử trở vào Nam, kiếm chùa tịch tịnh cho gần Hội, trước nữa nghiên cứu thêm Kinh Luận, sau nữa cho tiện việc tu hành, nhưng chưa biết tại Trà Vinh đây có cảnh chùa nào hay không, xin thầy chỉ bảo".

Ngài Khánh Hòa thấy Huệ Tâm bạch như thế liền giới thiệu chùa Phước Hòa và nhủ cô tìm thêm vài sư ni nữa làm bạn ở đó gần Hội quán thì tốt lắm".

Sư cô hứa để trở về Ba Tri sẽ tính[1].

Tỷ khiêu ni Huệ Tâm còn là người đầu tiên trong Ni giới đề xướng vấn đề Thống nhất Phật giáo Việt Nam. Bà kêu gọi "Các Hội Phật học ở ba kỳ nên hiệp nhất" để bàn luận, cùng nhau giải quyết những vấn đề trọng yếu, nhất là bốn việc sau:

1) Giảng biệt Phật pháp và ngoại đạo.

2) Định rõ giới tướng và phẩm cách của các bậc xuất gia.

3) Định rõ giới tướng và bổn phận của các bậc tại gia.

4) Kiểm sát những cơ quan tuyên truyền Phật giáo.

Bà chỉ ra: Muốn hợp nhất thì các Hội Phật học và các sơn môn trong ba kỳ đều ủy đại biểu hội hợp cùng nhau trong một Đại tùng lâm, hoặc ba năm một lần, hoặc một năm một lần để cùng nhau bàn định và thảo luận chương trình hoằng pháp của mỗi xứ cho thích hợp với trình độ dân chúng. Huệ Tâm đã dấn thân không mệt mỏi vào sự nghiệp này, bà nói: "tôi trực tiếp với thiền gia ngoài Bắc trong Nam ngót 10 năm trời, biết rõ nội dung nên phát sinh ý kiến như vậy", "mới đây khi được hầu tiếp Hòa thượng Chánh Tổng lý Hội Phật học Lưỡng Xuyên (tức Hòa thượng Huệ Quang) tôi đã bày tỏ ý kiến hợp nhất các Hội Phật học trong ba kỳ, nhưng chưa rõ Ngài sẽ định liệu thế nào?"[2].

---

1. *Duy tâmPhật học,* số 4 ra tháng 1 và 2 năm 1935.
2. *Viên âm* số 17 ra tháng 9 và 10 năm 1935.

Các báo *Duy tâm Phật học, Trung Bắc Tân văn*... coi bà là một chân tài Ni giới xuất sắc thời đó.

Năm 1936, bà quyên sinh khi còn rất trẻ, không quên để lại cho sư cô Diệu Hường 29$50 tiền học. Được tin, Hòa thượng Khánh Hòa rất đau xót vì mất đi một học trò giỏi, người đã lặn lội hai lần từ Bắc vào Nam theo học Hòa thượng gần 2 năm trời. Thấu hiểu hoàn cảnh của Huệ Tâm, ngài nói, đó là "Định nghiệp sử nhiên"[1].

Việc Hòa thượng Lê Khánh Hòa tiếp nhận sư cô Huệ Tâm vào Nam theo học Phật pháp thể hiện sự quan tâm của Hòa thượng đến việc đào tạo các ni tài lúc bấy giờ, cho tương lai Phật giáo Việt Nam.

Giao tình với Hòa thượng Trí Hải

Sa môn Thích Trí Hải (1906-1979) một trong những sáng lập viên Hội Phật giáo Bắc Kỳ trong *Hồi ký Thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*[2], viết: "Năm 1931, được tin Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập ở Sài Gòn, xuất bản báo *Từ bi âm*, chúng tôi liền mua đọc. Thấy trong trang báo nói có mở trường Phật học để đào tạo các sư thanh niên, tôi liền viết thư vào hỏi điều kiện nhập học như thế nào. Được ít lâu sau, trong ấy trả lời: "Lúc đầu chưa tổ chức được đầy đủ nên chỉ mới nhận những học sinh là đệ tử của những vị hội viên mà thôi". Chúng tôi liền trích quỹ ra đóng cho Hòa thượng Phổ Hài gia nhập Hội để lấy đường gửi người vào học sau này. Nhưng chờ mãi vẫn không thấy tin trường mở cửa".

Tuy không nêu rõ mình viết thư cho ai, nhưng xét bối cảnh lúc đó, chúng tôi cho rằng ngài Trí Hải đã viết thư cho Hòa thượng Lê Khánh Hòa bấy giờ là Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học kiêm Chủ nhiệm tạp chí *Từ bi âm*, người rất quan tâm đến việc mở Thích học đường đào tạo tăng tài.

Ít lâu sau, ngài Trí Hải cùng Thượng tọa Thái Hòa (Tâm Bảo, Đỗ Trân Bảo) và sư ông Vũ Đình Ứng (Tâm Ứng, Hải Châu) (gọi tắt là

1. *Duy tâmPhật học* số 4 ra tháng 1 và 2 năm 1935
2. Hòa thượng Thích Trí Hải, *Hồi ký thành lập Hội Việt Nam Phật giáo*, NXB Tôn giáo, 2004, tr 11-12.

nhóm 3 người) lên Hà Nội vào các chùa lớn trình bày việc thành lập Hội Phật học để chấn hưng Phật giáo. Nhưng bị các sơn môn lớn như Bà Đá, Hồng Phúc từ chối, nhóm 3 người quay ra tìm sự hợp tác của phía cư sĩ. Họ tìm đến ông Lê Toại, phán sự tại Sở Đốc lý, Hà Nội là người rất thành tâm mộ đạo Phật, từng viết các bài về chấn hưng Phật giáo trên báo *Trung Bắc Tân Văn*, đã dịch và xuất bản cuốn *Phật học sơ giải*. Ông Toại dẫn nhóm đến thăm ông Trần Văn Giác, người tỉnh Trà Vinh, Nam kỳ, đang làm việc tại Sở Thương chính, Hà Nội. Cả hai vợ chồng ông đều là người rất hâm mộ đạo Phật, có thờ Phật tại nhà, đều ăn chay, đều là hội viên Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học từ năm 1931. Khi ngài Khánh Hòa rút khỏi Nam kỳ Phật học Hội về Trà Vinh cùng các đồng chí thành lập Hội Phật học Lưỡng Xuyên, ông Trần Văn Giác tham gia Hội ngay từ những ngày đầu tiên và là Phó Thủ bổn Ban Trị sự Hội, gắn bó với Hòa thượng Khánh Hòa. Những kinh nghiệm hoạt động của ông trong Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và Lưỡng Xuyên Phật học Hội giúp ích rất nhiều cho Phật học Tùng thư (do ngài Trí Hải đứng đầu cùng các sư Thái Hòa, Vũ Đình Ứng, Lê Toại, Trần Văn Giác, Nguyễn Hữu Kha) vận động, cuốn hút nhiều trí thức tân học cũng như cựu học ở Bắc Kỳ, tiến tới thành lập Bắc Kỳ Phật giáo Hội vào tháng 11 năm 1934, lãnh đạo công cuộc chấn hưng Phật giáo ở xứ Bắc.

Năm 1935, ông Trần Văn Giác chuyển về Nam, Ban Trị sự Hội đã tổ chức tiễn đưa ông rất long trọng và thân tình[1].

Lời khuyên đối với người chủ trương Phật học

Năm 1934, Bắc Kỳ Cổ Sơn môn ra đời, do Hòa thượng Đinh Xuân Lạc (Chánh Duy na sơn môn và trụ trì chùa Võ Thạch) đứng đầu gồm hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc với hàng chục chùa ở các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Đông và thành phố Hà Nội. Hội ra bán nguyệt san *Tiếng chuông sớm* từ 1-6-1935 để hoằng dương Phật pháp. Trên *Tiếng chuông sớm* số 14 ra tháng 12 năm Bảo Đại thứ 10, trong bài *Cái cảm tưởng đối với người chủ trương Phật học mà chưa biết học Phật,*

1. Hòa thượng Thích Trí Hải, *Hồi ký thành lập Hội Việt Nam Phật giáo,* NXB Tôn giáo, 2004, tr 11-12.

Hòa thượng Khánh Hòa kể: «Tôi lại nhớ năm 1932 tôi còn làm Chủ nhiệm «Từ bi âm» ở chùa Linh Sơn, tòa Pháp Bảo Phương của Hội NKNCPH... Thủ bổn Nguyễn Văn Nhơn có trữ tạp chí và Kinh sách chữ Pháp nói về Phật giáo đặng bán ra cho xứ ta. Sau bà KARPELES, Chánh đầu phòng sở Khảo cứu Phật giáo xứ Cao Mên và xứ Lào đến xem kinh sách trong tòa Pháp Bảo Phương, bà thấy có sách Bà La Môn Thông thiên học. Bà nói sách này của Bà La Môn pha lẫn sách Phật đừng chứa trong tòa Pháp bảo mất giá trị của hội. Ôi! Tôi đâu biết chữ Pháp mà Thủ bổn lâu nay chưa hiểu kinh Phật nên mới trữ sách ấy làm cho người ta thêm lầm lạc thêm nhiều. Tiếc thay! Tôi liền thầm tưởng: Ông Chủ nhiệm «Duy Tâm Phật học» này chưa biết học Phật, còn lầm lạc «Niết Bàn» lờ mờ, nên mới chỉ đường cho người khác đi vào cảnh lờ mờ nữa. Than ôi! Thương thay!» và Hòa thượng đề nghị: «Tôi xin tờ *Tiếng chuông sớm* đăng bài cảm tưởng này. Như đăng thời mới phải tạp chí Phật học».

Và ngài khuyên: «Người xin tuyên bố này là có ý muốn cho những bực hảo tâm tu hành kia sớm tỉnh ngộ, sớm bỏ cảnh chân lý lờ mờ mà mau mau bước qua cảnh cứu cánh chân lý tỏ rõ, chớ không có ý chi lạ»[1].

Đó cũng là lời khuyên chân tình của Hòa thượng Lê Khánh Hòa đối với những người chủ trương Phật học trong Phật giáo Bắc Kỳ.

Những mẩu chuyện và bài báo kể trên đã thể hiện giao tình của Phật giáo Nam Bộ nói chung và Hòa thượng Khánh Hòa nói riêng đối với Phật giáo xứ Bắc trong buổi đầu công cuộc chấn hưng./.

1. *Tiếng chuông sớm,* số 14 ra 15 tháng Decembre năm Bảo Đại thứ 10.

NHỮNG BÀI VIẾT CỦA HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA TRÊN BÁO CHÍ PHẬT GIÁO TỪ 1929–1939

NGUYỄN LÂM*

Trọng tâm phong trào chấn hưng ở Nam kỳ, Hòa thượng Khánh Hòa tập trung vào công tác mở Thích học đường đào tạo tăng tài. Ngài rất quan tâm tới việc tuyên truyền giáo lý của Đức Phật tới tăng ni Phật tử.

Từ năm 1929 đến 1939, Hòa thượng Lê Khánh Hòa đã viết một số bài báo sau:

1. Tạp chí *Pháp âm* số 1 ra ngày 13-08-1929.

1.“Tự trần” nói về sự dấn thân vào con đường chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Lê Khánh Hòa từ năm 1926-1929.

2.Hành trình nhật ký nói về hành trình đi cổ động cuộc sáng lập tòng lâm Phật giáo hội.

Bài báo kể về hành trình đi vận động Phật giáo các tỉnh miền Tây Nam Bộ hưởng ứng và ủng hộ công cuộc chấn hưng Phật giáo của ngài Khánh Hòa. Khởi hành từ ngày 27 tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1929), sau hơn một tháng đi vận động, Hòa thượng Khánh Hòa trở về Bến Tre, kết quả là: “Đi thì nhiều chỗ mà kết hợp (nguyên văn “kiết hiệp”) không

* Trung tâm NCPG Việt Nam, Văn phòng miền Bắc.

được mấy, ở Châu Đốc thì có Hòa thượng An Phước và sư ông chùa Pháp Võ, Bạc Liêu có Hòa thượng Long Phước".

2. Tạp chí *Từ bi âm*

Năm 1931, Hòa thượng Khánh Hòa và các đồng chí của mình như Hoà thượng Từ Phong, Hòa thượng Huệ Quang,… cùng một số cư sĩ có tâm với đạo Phật thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Ngày 01 tháng 01 năm 1932, bán nguyệt san *Từ bi âm*, cơ quan hoằng pháp của Hội ra số đầu tiên do Hòa thượng Lê Khánh Hòa, Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm tạp chí, Hòa thượng Bích Liên làm Chủ bút. Đây là thời kỳ Hòa thượng Khánh Hòa viết nhiều bài đăng báo nhất, nhằm phổ biến giáo lý của Đức Phật như Tứ Đế, Bát chánh đạo…hay nghi lễ Phật giáo và pháp tu Tịnh độ mà Hòa thượng tu tập.

1. *Duyên khởi Từ bi âm ra đời*, số 1 ra ngày 1-1-1932.

2. *Luận về các pháp Tứ đế*, số 4 ra ngày 15-2-1932.

3. *Luận về Đạo bát chánh*, số 5 ra ngày 1-3-1932.

4. *Phép Sám hối*, số 13 ra ngày 1-4-1932;

5. *Phép Sám hối (tiếp theo và hết)*, số 14 ra ngày 15-7-1932.

6. *Biện nghĩa Vô thỉ (vô thủy)*, số 15 ra ngày 1-8-1932.

7. *Biện nghĩa vô thỉ (tiếp theo và hết)*, số 16 ra ngày 15-8-1932.

8. *Luận về thân khổ, cảnh khổ*, số 22 ra ngày 15-11-1932.

9. *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ*, số 24 ra ngày 15-12-1932.

10. *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ (tiếp theo)*, số 25 ra ngày 1-1-1933.

11. *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ (tiếp theo)*, số 26 ra ngày 15-5-1933.

12. *Hòa thượng Khánh Hòa 1 ngày truyền thụ Giới cho 153 người tu Tịnh độ tại chùa Thiên Phước, Mỹ Tho*, số 26 ra ngày 15-1-1933.

13. *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ (tiếp theo)*, số 27 ra ngày 1-2-1933.

14. *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ (tiếp theo)*, số 31 ra ngày 1-3-1933.

15. *Trả lời thư ông Phạm Văn An,* số 32 ra ngày 15-4-1933.

16. *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ (tiếp theo)*, số 33 ra ngày 1-5-1933.

17. *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ (tiếp theo và hết)*, số 34 ra ngày 15-5-1933.

18. *Bức thư của Hòa thượng Lê Khánh Hòa trả lời về bài cải chính đề tên Ngài đứng trong* Tiếng chuông sớm, số 109 ra ngày 1-7-1936.

19. *Biện minh cái chân tướng Minh Đảo Sa môn Khánh Hòa không thiếu, không đủ*, số 116, ra ngày 1-10-1936.

20. *Phúc đáp thư thỉnh của cư sĩ Trạm Thanh Chợ Lớn*, số 160 ra tháng 4-1939.

3. Tạp chí *Duy Tâm Phật học*

Do Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học bị Phó Hội trưởng thứ nhì commis Trần Nguyên Chấn thao túng, không thực hiện mở các Thích học đường như tôn chỉ đã đề ra, tháng 11 năm 1933 Hòa thượng Khánh Hòa từ chức Phó Hội trưởng thứ nhất và Chủ nhiệm *Từ bi âm* rút về Trà Vinh để cùng các Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh tiếp tục con đường chấn hưng Phật giáo của mình.

Năm 1934, quý ngài thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học tiến hành mở trường đào tạo tăng tài.

Tháng 10 năm 1935, Hội xuất bản nguyệt san *Duy tâm*, sau đổi là tạp chí *Duy tâm Phật học* để hoằng dương Phật pháp. Ngài Huệ Quang làm Chánh Tổng lý Hội kiêm Chủ nhiệm, cư sĩ Trần Huỳnh làm Chủ bút.

Thời gian này, Hòa thượng Khánh Hòa làm Đốc học sư, rồi làm Đại đạo sư, ngài dành hết tâm sức vào công cuộc mở trường Phật học đào tạo tăng tài của Hội nên viết ít. Tạp chí *Duy tâm* đăng các bài giảng tại chùa Hội quán Hội Lưỡng Xuyên Phật học của Hòa thượng:

1. *Vũ trụ nhơn sanh*, số 6 ra ngày 1-3-1936.

2. *Vũ trụ nhơn sanh (tiếp theo)*, số 7 ra ngày 1-4-1936.

3. *Vũ trụ nhơn sanh (tiếp theo và hết)*, số 8 ra ngày 1-5-1938.

4. *Linh hồn hay là cái Thức hay cái Biết,* số 8 ra ngày 1-5-1936.

5. *Linh hồn hay là cái Thức hay cái Biết (tiếp theo và hết)*, số 9 ra ngày 1-6-1936.

6. *Cái Hồn,* số 10 ra ngày 1-7-1936.

7. *Đôi lời phản biện bức thư hỏi đạo của ông Lê Thành Hội,* số 12 ra tháng 9-1936.

8. *Người mượn chữ Lục hòa cách 10 năm về trước,* số 16 ra tháng 1-1937.

9. *Cải chính*, số 18 ra tháng 3-1937.

Vũ trụ nhân sinh, linh hồn là vấn đề cơ bản của giáo lý Phật đà. Bấy giờ (từ 1935 đến 1939), trên văn đàn nước ta đã diễn ra cuộc tranh luận giữa phái Nghệ thuật vị nghệ thuật do nhà thơ Hoài Thanh cầm đầu và phái Nghệ thuật vị nhân sinh do Hải Triều Nguyễn Khoa Văn là chủ soái. Thiện Chiếu, người đã cởi áo tu sau khi được Hải Triều giác ngộ đã đưa cuộc tranh luận này vào giới Phật giáo dưới các cuộc tranh luận Có hay không có Tây phương Cực lạc (tức có hay không Tịnh độ); có hay không có linh hồn…

4. *Tiếng chuông sớm*

Sau ngày Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập (06 tháng 11 năm 1934) Bắc Kỳ Cổ sơn môn gồm hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc (tức Hoè Nhai) với hàng chục chùa[1], do Hòa thượng Đinh Xuân Lạc (Thanh Tường) làm Chánh Duy na lại chủ trương đường lối của Bắc Kỳ Phật giáo Cổ sơn môn là phát triển Phật giáo trong tinh thần duy trì truyền thống sinh hoạt cổ điển của Thiền môn (tức là duy trì trường Hạ, phản đối việc mở trường tăng học đào tạo tăng tài… của Hội Phật giáo Bắc Kỳ). Hòa thượng cũng không đồng ý việc các cư sĩ tham gia Hội Phật giáo, cho rằng chấn hưng là chuyện "nội bộ" của Tăng già.

1. Ở Hà Nội có: chùa Hòe Nhai, Võ Thạch, Châu Long, Trấn Quốc, Bà Đá, Đế Thích, Hàm Long, Trường Tín; ở Hà Đông có: chùa Đồng Lâm, Triệu Khánh, Hưng Khánh, Mễ Sơn, Hương Tuyết, Bảo Phúc, Trầm, chùa Hương Tích; ở Bắc Ninh: chùa Đại Tráng, Cổ Bi, Phú Thị, Đại Dương; Kiến An có chùa Phương Lăng (Thuỷ Nguyên), Hải Phòng: chùa Dư Hàng. Nghĩa là Bắc Kỳ Phật Giáo Cổ Sơn Môn có ảnh hưởng rất lớn ở các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Đông và thành phố Hà Nội.

Bắc Kỳ Cổ sơn môn xuất bản tờ *Tiếng chuông sớm* để hoằng dương giáo lý Đức Phật. Báo đăng hai bài của Hòa thượng Khánh Hòa:

1) *Cảm tưởng đối người chủ trương học Phật mà chưa biết đạo Phật,* Lê Khánh Hòa, chùa Tiên Linh, làng Minh Đức, tổng Minh Quới, Mỏ Cày (Nam kỳ), *Tiếng chuông sớm*, số 14 ra ngày 26-12-1935.

2) *Cải chính lại bài "Cái cảm tưởng đối với người chủ trương Phật học mà chưa biết học Phật" của tôi đã đăng trong* Tiếng chuông sớm *số 14 và* Từ Bi Âm *số 95,* Sa môn Lê Khánh Hòa. *Tiếng chuông sớm* số 22 ra ngày 1 tháng 3 nhuận năm Bính Tý (1936).

5. *Tiến hóa*

Năm 1936, Thiện Chiếu (lúc đó đã hoàn tục) tìm về Rạch Giá với Hòa thượng Trí Thiền (Nguyễn Văn Đồng 1882-1943) trước đây là cộng sự của Hòa thượng Lê Khánh Hòa ở Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học để thành lập một tổ chức Phật giáo thực sự tiến bộ: Hội Phật học Kiêm Tế ra đời đặt trụ sở tại chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân. Ngày 23 tháng 3 năm 1937, Điều lệ Hội được phê chuẩn và tháng 1 năm 1938, tạp chí *Tiến hóa* – cơ quan truyền bá Phật pháp và cứu tế xã hội của Hội ra số đầu tiên do Đốc phủ sứ hồi hưu Đỗ Kiến Triệu làm chủ nhiệm, cư sĩ Phan Thanh Hà làm chủ bút. Linh hồn của *Tiến hóa* là Thiện Chiếu, viết nhiều bài nhất dưới các bút hiệu: Giác Tha, Tự Giác, Tiến Hóa, Như Thị Kiến Văn mang màu sắc "cánh tả".

Tạp chí *Tiến hóa* số 12 ra tháng 12 và tháng 1 năm 1939 đăng bài *Như vầy mới rõ mặt thiệt của kẻ vu cáo là Trần Nguyên Chấn Phó nhì Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học Sài Gòn* của Hòa thượng Lê Khánh Hòa gửi ông Hội trưởng Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá ngày 7 tháng 2 năm 1939.

6. Những bài viết liên quan đến Hòa thượng Khánh Hòa

Hoạt động của Hòa thượng Khánh Hòa tại Hội Lưỡng Xuyên Phật học và những bài thuyết pháp, bài viết của ngài trên tờ *Duy tâm* đã được dư luận quan tâm, nhất là loạt bài *Lời vấn đáp và pháp tu Tịnh độ* và

Linh hồn hay là cái Thức hay cái Biết. Ngay Thiện Chiếu (từ năm 1936 đã hoàn tục nhưng vẫn là linh hồn của tạp chí *Tiến hoá*, cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá) từng là đồng chí của Hòa thượng Khánh Hòa từ 1926 nay công khai đả kích Hòa thượng trên mặt báo *Tiến hóa* số 12 với lời lẽ khá gay gắt. Điều này khiến cho Sa di Hiển Thụy, một đệ tử của Hòa thượng Khánh Hòa đã có bài tranh luận với Thiện Chiếu, đăng trên tạp chí *Tiến hóa* số 14 +15 ra năm 1939.

1. *Lại hỏi Hòa thượng Lê Khánh Hòa Chánh chủ bút Duy Tâm*, Từ bi âm số 108 ra ngày 15-6-1936.

2. *Lời bình phán của Từ bi âm về việc Hòa thượng Lê Khánh Hòa phúc đáp thư thỉnh,* Từ bi âm số 162 ra tháng 6-1939.

3. *Hòa thượng Lê Khánh Hòa thật là một nhà trung thành ít có*, Giác Tha, tạp chí *Tiến hóa*, số 12 ra tháng 12-1938.

4. *Cuộc diễn thuyết có tranh biện tại Hội quán Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá hôm 5-2-1939,* Như Thị Kiến Văn, Tiến hóa số 13 ra tháng 2+3-1939.

5. *Xung quanh vụ Tây phương Tịnh độ: Trả lời cùng Giác Tha về bài phê bình Hòa thượng Lê Khánh Hòa,* đăng trên tạp chí *Tiến hóa* số 12, Sa di Hiển Thụy, tạp chí *Tiến hóa* số 14 +15 ra năm 1939.

Như vậy, mặc dù bận lo việc tổ chức các Hội Phật học để gánh vác trách nhiệm dẫn dắt phong trào chấn hưng ở Nam kỳ mà trọng tâm là tập trung vào công tác mở Thích học đường đào tạo tăng tài, Hòa thượng Lê Khánh Hòa vẫn dành thời gian từ năm 1929 đến năm 1939 viết nhiều bài đăng các báo Phật giáo. Ngài rất quan tâm tới việc tuyên truyền giáo lý của Đức Phật tới tăng ni Phật tử. Những bài báo nói trên chắc chắn giúp quý vị độc giả hiểu được sự nghiệp chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Lê Khánh Hòa - người có công đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nói riêng và cả nước nói chung./

Ý CHÍ KIÊN ĐỊNH CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN BẾN TRE

TS. NGUYỄN HỮU NGUYÊN*

Những hoạt động chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng và cuộc vận động cách mạng của những người cộng sản song hành trong lịch sử; một bên đạo, một bên đời tưởng chừng như không liên quan với nhau, nhưng thực chất đó là hai con đường cùng hướng về một mục tiêu là giải phóng những người dân Việt Nam đang sống lầm than đau khổ dưới ách thực dân, phong kiến.

Hòa thượng Khánh Hòa xuất gia tu hành từ năm 19 tuổi (1895) và mất năm 1947-hơn 50 năm ấy cũng là thời kỳ lịch sử đấu tranh yêu nước của nhân dân Nam bộ, Bến Tre và trên phạm vi cả nước diễn ra vô cùng sôi nổi. Hòa thượng Khánh Hòa là người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở quê hương Bến Tre và tiếng vang lan rộng cả nước. Hơn 10 năm sau khi ngài mất, Bến Tre lại là quê hương đi đầu trong phong trào đồng khởi quật cường ở Nam bộ. Phải chăng từ danh hiệu quê hương chấn hương Phật giáo đến quê hương đồng khởi có mối liên hệ nhân quả, và trong đó có dấu ấn ý chí bền bỉ của Hòa thượng Lê Khánh Hòa?

* Ban Nghiên cứu Phật giáo Miền Nam.

Hai con đường, một mục đích

Thực dân Pháp bắt đầu quá trình xâm chiếm và đô hộ nước ta từ giữa thế kỷ XIX (1859). Kể từ đó, người dân Việt Nam bắt đầu nếm trải cuộc sống của người dân thuộc địa - "một cổ hai tròng". Mặc dù chưa đủ sức chống lại thực dân và phong kiến, nhưng cũng từ đó tinh thần tự hào dân tộc bị tổn thương và sĩ phu yêu nước là tầng lớp cảm nhận sâu sắc sớm nhất, nên tinh thần tranh đấu cho độc lập dân tộc cũng bắt đầu nung nấu từ tầng lớp trí thức rồi lan tỏa trong nhân dân.

Người thanh niên 19 tuổi Lê Khánh Hòa xuất gia theo học Phật pháp từ năm 1904 - tức là sau khi đất nước đã bị thực dân Pháp đô hộ hơn 30 năm. Thực tế xã hội lúc bấy giờ đã tác động đến đời sống và tình cảm của nhân dân Việt Nam, trong đó các tu sĩ Phật giáo như Lê Khánh Hòa.

Phật pháp không phải là môn học để làm chính trị mà là môn học làm người nhân ái để "cứu nhân độ thế". Những người khốn khổ thời đó không ai khác chính là những người dân Việt Nam đang mang trên người gông cùm thực dân và phong kiến. Mục đích của đấu tranh giành độc lập dân tộc cũng nhằm để giải phóng nhân dân ra khỏi gông cùm ấy. Như vậy, tinh thần Phật pháp và tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc có chung một chí hướng, chung một mục đích là giải phóng người dân khỏi nỗi đau thuộc địa và nghèo khó.

Là người thông minh và ham học, tu sĩ trẻ Lê Khánh Hòa nhanh chóng tinh thông Phật pháp và sự giác ngộ đó cũng là sự thấm nhuần tinh thần yêu nước, thương dân, do đó, ngài muốn dùng Phật pháp để thức tỉnh tinh thần đấu tranh cho độc lập dân tộc -trước tiên cho các Tăng đồ…Vào thời điểm đó (1916), ông về trụ trì chùa Tuyên Linh ở Bến Tre và cảm nhận rất rõ tình thế rất khó khăn: "Phật giáo suy đồi, Tăng đồ thất học và không đoàn kết…" - tình thế đó đặt ra yêu cầu trước mắt và cấp bách là phải "chấn hưng Phật giáo" để có thể tuyên truyền Phật pháp và tinh thần dân tộc cho đông đảo chúng sinh. Mặc dù "vạn sự khởi đầu nan", nhưng với Lê Khánh Hòa, ngài không quá bi quan mà tin vào sức mạnh ý chí của những người yêu nước, thương dân. Ngài nói với những người hoài nghi rằng: "vàng, bạc bao giờ cũng ít, ngói đá bao giờ cũng nhiều" -đó là lẽ thường, nhưng ai đã dám "lìa bỏ cha mẹ,

gia đình và cuộc sống cao sang quyền quý để vùi thân trong núi tuyết rừng già…" vì lý tưởng Phật pháp thì hoàn toàn có thể thành công trong sứ mệnh chấn hưng Phật giáo.

Từ nhận thức và quyết tâm ấy, năm 1920, Lê Khánh Hòa cùng một số tu sĩ có cùng chí hướng đã lập ra "Hội Lục Hòa" với hy vọng tạo thành hạt nhân đoàn kết nhằm thu hút những người cùng chí hướng chấn hưng Phật giáo. Ngài có tầm nhìn xa nên đã vận động thành lập trường đào tạo lớp Tăng tài mới, có tư tưởng Phật học tiến bộ nhằm hòa nhập vào cuộc tranh đấu vì quyền lợi của nhân dân, vận động các vị cao tăng, cư sĩ cùng với mình trực tiếp biên dịch các bộ kinh, luận, luật ra chữ quốc ngữ nhằm phổ cấp rộng rãi những tinh hoa triết lý Phật học.

Sự nghiệp chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa và những người cùng chí hướng bước đầu gặp không ít khó khan, trở ngại, bởi… "Tăng đồ hủ bại đến thế là cùng", nhưng không thể khuất phục được ý chí kiên định và niềm tin vững chắc của ngài về chấn hưng Phật giáo. Điều đó thể hiện rất rõ trong những dòng di chúc chân thành, tâm huyết và tràn đầy lòng từ bi của Ngài: "Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly mà tôi không làm được việc gì… sau khi tôi tịch rồi không nên dùng gấm lụa… long vị thếp vàng… cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo…".

Cuộc đời và sự nghiệp hoằng pháp của Hòa thượng Khánh Hòa không thể hiện tính cách cứng rắn như đá, hay sắc nhọn như sắt thép nhưng ý chí kiên định và bền bỉ của ngài thì không gì so sánh được.

Trong thời kỳ Hòa thượng Khánh Hòa kiên trì vượt khó để vận động chấn hưng Phật giáo cũng là thời kỳ những chiến sĩ hoạt động cách mạng tiến hành cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản và vận động cách mạng giành độc lập dân tộc rất sôi nổi trên phạm vi toàn quốc.

Những hoạt động chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng và cuộc vận động cách mạng của những người cộng sản song hành trong lịch sử; một bên đạo, một bên đời tưởng chừng như không liên quan với nhau, nhưng thực chất đó là hai con đường cùng hướng về một mục tiêu là giải phóng những người dân Việt Nam đang

sống lầm than đau khổ dưới ách thực dân, phong kiến. Đó cũng là đặc điểm của tinh thần Phật giáo nhập thế Việt Nam.

Từ quê hương chấn hưng Phật giáo đến quê hương đồng khởi

Công cuộc chấn hưng Phật giáo được khởi xướng ở quê hương Bến Tre từ những năm đầu thế kỷ XX, chỉ là cuộc vận động về tư tưởng nhằm ngăn chặn đà suy thoái của Phật giáo Việt Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng và Tăng đồ, hoàn toàn không có yếu tố bạo lực.

Hơn nửa thế kỷ sau, cuộc đồng khởi đầu tiên ở Nam Bộ nổ ra ở Bến Tre (1960), thực chất là cuộc khởi nghĩa vũ trang của những người nông dân nổi dậy đánh đuổi bọn cường hào, địa chủ để đòi lại ruộng đất mà chính quyền đương thời đã cướp đoạt của họ.

Hai sự kiện diễn ra ở hai thời điểm cách xa nhau, đồng thời hoàn toàn khác nhau về tính chất và hoàn cảnh lịch sử. Vậy hai sự kiện ấy có điểm nào tương đồng và có sợi dây nào kết nối?

Điểm tương đồng rõ nhất là đều diễn ra trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, có lúc tưởng chừng như không thể vượt qua. Khó khăn lớn nhất của phong trào chấn hưng Phật giáo là sự chia rẽ sâu sắc trong nội bộ tầng lớp tu sĩ Phật giáo, dẫu biết đạo Phật đang suy đời và Tăng đồ hủ bại. Tình thế trước cuộc đồng khởi mang tính hiểm nghèo vì nông dân bị bọn địa chủ cướp đoạt hết ruộng đất, những người kháng chiến cũ bị khủng bố trắng bằng luật 10/59, đặt công sản ra ngoài vòng pháp luật, bắn giết không cần xét xử, lực lượng đảng viên bị tổn thất gần 90%...

Như vậy, điểm tương đồng của hai sự kiện là đã vượt qua khó khăn thử thách to lớn bằng ý chí kiên cường, bền bỉ và đã trở thành những trang vàng trong lịch sử đấu tranh oanh liệt của nhân dân Bến Tre, Nam Bộ và Việt Nam…

Các sự kiện lịch sử không lặp lại nhưng dường như vẫn có những sợi dây vô hình kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai, đó là sự kế thừa những tính cách, năng lực và những giá trị văn hóa tốt đẹp nhất của mỗi cộng đồng, dân tộc và quốc gia mà các thế hệ sau phải biết trân trọng, bảo tồn và vun đắp./

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP TỔ LÊ KHÁNH HÒA VÀI ĐIỂM CẦN NÓI RÕ

ĐĐ. THÍCH XƯƠNG TÂM*

Những hiện tượng Phật giáo suy thoái được ghi nhận trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đến nay đối với chúng ta không phải là việc dĩ vãng, mà là chuyện hiện tại,...

Khi nói đến Tổ Lê Khánh Hòa thì ai ai cũng nghĩ đến phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Khi nói đến phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX thì ai ai cũng nghĩ ngay đến Tổ Khánh Hòa. Thanh danh vị Tổ đã gắn liền với phong trào chấn hưng Phật giáo ấy, và từ đó đến nay, nhiều học giả, nhà nghiên cứu đã cho ra đời nhiều tác phẩm sách sử nói về phong trào này cũng như nói đến Tổ. Tuy nhiên, những ghi chép về cuộc đời và sự nghiệp của Tổ cũng cần nói thêm một vài điều.

Sơ lược tiểu sử

Thời niên thiếu

Tổ Lê Khánh Hòa, thế danh Lê Văn Hiệp[1], húy Như Trí, hiệu Khánh

* Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre.

1. Theo Giáo sư Trí Không, tên thật Nguyễn Văn Tài, bút danh Trí Không. Ông sinh năm 1937, quê quán làng Tân Nhuận, quận Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ông đã từng tham học và tốt nghiệp chương trình các trường như: Trung đẳng Ấn Quang Sài Gòn năm 1957; Tú tài toàn phần năm 1962, Cao đẳng Vạn Hạnh năm 1966, Đại học Sư phạm Sài Gòn năm 1968; Chính trị triết học Mác Lê-nin tại Sài Gòn năm 1977. Ông đã từng giữ các chức vụ như: Hiệu trưởng Trường Bồ Đề Blao (Bảo Lộc, Lâm Đồng) năm 1963;

Hòa[1]. Ngoài ra, Tổ còn có pháp húy Như Lợi, hiệu Bảo Thông khi đắc pháp với Tổ Minh Hòa Hoan Hỷ[2]. Tổ xuất thế ngày 22/4/Mậu Dần (23/5/1878). Thân phụ là Cụ ông Lê Văn Chất, thân mẫu là Cụ bà Đỗ Thị Nương. Quê quán tại thôn Phú Lễ, tổng Bảo Trị, hạt Bến Tre (nay là xã Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

- Thuở nhỏ, Tổ học Nho với các cụ đồ trong làng, sau đến học với Cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu[3], thời gian học chưa bao lâu Cụ đồ Chiểu tạ thế (ngày 03/7/1888), Hòa thượng Chơn Tánh (trụ trì chùa Khải Tường, Bình Đông, Ba Tri) rước Tổ về chùa Khải Tường cho quy y[4] và tiếp tục học kinh sử trong 08 năm (11-19 tuổi)[5].

Hiệu trưởng Trường Bồ Đề Long Xuyên năm 1969; Giảng viên Đại học Văn khoa và Sư phạm Cần Thơ năm 1972-1975; Giảng viên Đại học tại chức liên tỉnh Cửu Long - Đồng Tháp tại Vĩnh Long năm 1982-1990, Giáo thọ sư Phật học viện Đại Tòng Lâm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 1990-2012. Ông có soạn tác khoảng 15 đầu sách giáo khoa Phật học, như: *Phật học toàn thư* tiểu cấp, trung cấp, cao đẳng (Giáo lý, giáo sử); *Giáo trình chữ Nôm; Chư kinh yếu tập* (100 bài kinh dịch nghĩa); *A hàm giảng yếu; Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi; Đời hoằng hóa của Tổ Lê Khánh Hòa*, v.v...

1. Linh vị Cụ tổ Khánh Hòa được các đệ tử của Cụ tổ khắc năm 1947 hiện đang thờ tại chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Nội dung Linh vị ghi: "Lâm Tế Chánh tông tam thập cửu thế húy Như Trí thượng Khánh hạ Hòa đại lão Hòa thượng. Sanh Mậu Dần niên tứ ngoạt nhị thập nhị nhựt Thìn mạt thời. Tịch Đinh Hợi niên lục ngoạt thập cửu nhựt Ngọ thời". [Tạm dịch: Linh vị Đại lão Hòa thượng đời thứ 39 tông Lâm Tế, húy Như Trí hiệu Khánh Hòa. Sinh cuối giờ Thìn ngày 22/4/Mậu Dần (1878). Tịch giờ Ngọ ngày 19/6/Đinh Hợi (1947)]

2. Tờ Chánh Pháp Nhãn Tạng của Cụ tổ Khánh Hòa truyền cho đệ tử là Hòa thượng Hồng Ảnh (cố trụ trì chùa Huệ Quang, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hiện nay). Tờ Chánh Pháp Nhãn Tạng của Cụ tổ Khánh Hòa truyền cho đệ tử là Hòa thượng Hồng An (cố trụ trì chùa Phú Long, xã Phú Mỹ, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre hiện nay).

3. *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Lê Thanh Tòng, trang 201.

4. Nguyễn Duy Sáu còn gọi là Sáu Đầu, sinh năm 1918, tại xã Minh Đức, cháu đời thứ 5 của ông Nguyễn Duy Trới [người lập chùa Tuyên Linh; 1. Nguyễn Duy Đảnh và Nguyễn Duy Trới (hai anh em ruột), 2. Nguyễn Duy Quý (con ông Nguyễn Duy Trới), 3. Nguyễn Duy Hòa, 4. Nguyễn Duy Sáu]. Nguyễn Duy Sáu là một Phật tử trí thức địa phương, được Chính phủ tặng 2 Huy chương hạng nhất. Con gái ông là Nguyễn Thị Minh Châu được Chính phủ tặng Huy chương hạng nhất. Ông nay đã 98 tuổi. Ông hiện ở xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

5. *Lược sử Phật giáo Việt Nam,* Lê Thanh Tòng, trang 201.

Xuất gia tu học và hành đạo

- Năm 1894, tại chùa Long Phước, Tổ đem chí nguyện xuất gia của mình trình bày với Hòa thượng Chơn Tánh. Ngài Chơn Tánh hứa sẽ dìu dắt Tổ trên đường tu học[1]. Rằm tháng 3 năm Bính Thân (27/4/1896), Tổ đã 19 tuổi, được sự đồng ý của song thân và sự giới thiệu của Hòa thượng Chơn Tánh đến làm đệ tử xuất gia với Hòa thượng Hải Lương Chánh Tâm[2] tại chùa Kim Cang, Tân An[3]. Ngài Chánh Tâm cho Pháp danh là Khánh Hòa, tự Như Trí[4]. Năm sau (20 tuổi, năm 1897), Tổ thọ giới Cụ túc tại chùa Kim Cang[5]. Năm 1903, Tổ được Hòa thượng Chánh Tâm gửi đến học với Hòa thượng Đạt Thụy Bửu Quang tại chùa Long Triều, làng Tân Nhựt, Chợ Đệm[6]. Từ chùa Long Triều, Tổ có dịp được tiếp xúc với Tổ Minh Phương Chơn Hương, Tổ Minh Hòa Hoan Hỷ và tham học Trường Phật học Sông Tra, đặt tại chùa Linh Nguyên[7], sau đó Tổ đến cầu Chánh pháp nhãn tạng với Tổ Minh Hòa Hoan Hỷ (1846-1916), đời thứ 38 tông Lâm Tế, tại chùa Long Thạnh, Bà Hom[8] trở thành đời pháp thứ 39 dòng thiền Lâm Tế phả hệ của Tổ Đạo Mân[9].

---

1. *Tiểu sử Cụ tổ Lê Khánh Hòa*, bản viết tay rất cũ tại chùa Tuyên Linh do TT. Thích Thiện Huệ cung cấp.
2. Đoàn Trọng Xê còn gọi là Lê Trương hay Tư Trương, pháp danh Chơn Tánh, sinh năm 1942 (theo giấy Chứng minh nhân dân), tại xã Minh Đức, tham gia cách mạng ngày 05/3/1960. Cán bộ sơ cấp Đảng năm 1962 ở R. Từ 1962 đến 1966 học Trường Nguyễn Ái Quốc phân hiệu 4 (Mễ Trì) được đề bạt cán bộ Trung cấp Đảng. Tốt nghiệp Đại học - Hà Nội. Nay ông đã 78 tuổi (tuổi thật) hiện ở ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
3. Chùa Kim Cang, Tân An hiện nay là chùa Kim Cang, số 109/1, Quốc lộ 1A, ấp Bình Cang, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.
4, 5. *Tìm lại cội nguồn*, tác giả Đoàn Trọng Xê, bản thảo năm 1982 đến nay (2015) vẫn còn đang viết.
6. Chùa Long Triều, làng Tân Nhựt, Chợ Đệm xưa hiện nay là chùa Long Triều, số D3/87, ấp 4, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Chùa Linh Nguyên xưa hiện nay là chùa Linh Nguyên, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và Chùa Linh Nguyên ở Đức Hòa, Hữu Trí, nguồn: Website Chùa Phật học Xá Lợi.
8. Chùa Long Thạnh, Bà Hom xưa hiện nay là chùa Long Thạnh, số 1756, tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
9. Tờ Chánh Pháp Nhãn Tạng của Cụ tổ Khánh Hòa truyền cho .... TL đd.

- Năm 1906, Hòa thượng Đạt Thụy Bửu Quang viên tịch, Tổ trở về chùa Khải Tường mới hay Hòa thượng Chơn Tánh (chùa Khải Tường), Hòa thượng Khánh Phong, chùa Tiên Linh[1] đã viên tịch. Ngày 14 tháng Giêng năm Đinh Mùi (1907), theo lời mời của ông cả Nguyễn Duy Quí (chủ chùa Tiên Linh) và Di chúc của Hòa thượng Chơn Tánh, Tổ đến trụ trì chùa Tiên Linh.

- Từ năm 1920 đến 1947, Tổ đã tích cực thực hiện phong trào Chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, Việt Nam và nuôi giấu cán bộ hoạt động Cách mạng tại chùa Tuyên Linh[2].

Viên tịch

- Cuối năm, 1946 Tổ về nhà ông Đoàn Hạnh Huỳnh ẩn tích. Cũng từ ấy, sức khỏe của Tổ yếu dần. Tháng 2 năm 1947, Hòa thượng Thái Không rước Tổ về chùa Tuyên Linh[3]. Ngày 19/6/Đinh Hợi (ngày 05/8/1947), Tổ thị tịch tại chùa Tuyên Linh[4], thọ 70 tuổi đời, 49 tuổi đạo.

- Khi Tổ Lê Khánh Hòa viên tịch, nhục thân của Tổ được an trí trong khuôn viên chùa Tuyên Linh. Tám năm sau (1955), ngày 10, 11, 12 tháng 5 năm Ất Mùi, Tổ Huệ Quang (lúc này đang là Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt) hướng dẫn phái đoàn về Tổ đình Tuyên Linh hợp cùng bổn đạo làm lễ trà tỳ linh cốt Tổ sau đó tro xá lợi được nhập tháp phổ đồng tôn thờ tại chùa Tuyên Linh[5]. Khi cải táng, ngoài linh cốt Tổ còn có lá y thất khi sinh tiền Tổ đã sử dụng trên 30 năm và đã khâm liệm theo Tổ suốt 8 năm dưới lòng đất không hư hoại[6].

---

1. Chùa Tuyên Linh, ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre hiện nay, trước năm 1927 có tên là chùa Tiên Linh (Tiên Linh Tự). Năm 1927, Tổ Khánh Hòa và bổn đạo nhất trí đổi tên chùa Tiên Linh thành chùa Tuyên Linh (Tuyên Linh Tự), tên này sử dụng đến hiện nay.
2. Sơ lược tiểu sử ngôi Tam bảo Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Bản viết tay ngày 20/6/1989, của ông Nguyễn Duy Sáu (đệ tử tại gia của Cụ tổ Khánh Hòa, hiện trú gần chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam tỉnh Bến Tre, lúc bấy giờ ông đã ngoài 70 tuổi).
3. Đoàn Trọng Xê, đd.
4. Linh vị Cụ tổ Khánh Hòa.... TL đd.
5. *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập I-II-III, Nguyễn Lang, NXB Văn học, HN, 2000.
6. Lá y của tổ Khánh Hòa hiện còn tại chùa Vĩnh Bửu, xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Sự nghiệp

Hiện nay, nhiều tác phẩm nói về cuộc đời và sự nghiệp Tổ Khánh Hòa của những nhà nghiên cứu được xuất bản, nội dung đã nêu khá đầy đủ những gì Tổ đã làm được. Tuy nhiên, trong đó còn vài điểm cần bàn thêm, cụ thể như:

Tổ Lê Khánh Hòa người thật đức, thật tài

Tấm gương thật đức

Thuở thiếu thời, Tổ đã toát ra là người có ý chí, đức độ lớn, tham học nơi nào cũng được thầy quý bạn thương. Khi về trụ trì chùa Tiên Linh, được nam nữ lão ấu trong vùng kính trọng, ngay cả bộ ván mà ngài thường nằm người ta cũng xá lạy, nhiều vị đã cúng nhiều ruộng đất cho chùa, giúp Tổ phát triển già lam, hoằng truyền Phật pháp[1], hiện nay danh sách ấy vẫn còn tại chùa. Những người bạn của Tổ như Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải, Thiện Niệm, Chơn Huệ .v.v... hết mực quý mến[2].

Cả đời Tổ sống tương rau đạm bạc, tiết kiệm, thương đạo chúng, thương dân. Trước khi viên tịch còn dặn dò: "... tôi tịch rồi không nên làm tháp. Liệm vào hòm ván mỏng, mặc một cái áo tràng, ngoài đắp một cái y thất điều bình nhựt thường mặc; đầu để trần, chân cũng để trần. Còn quần áo dư cho đạo chúng mặc; hai bên và trên dưới độn lá chuối hoặc rơm, chế dầu đậy nắp thiêu lấy tro để vào cái hũ nhỏ, chôn dưới ghế thờ Tổ. Đợi chừng nào các vị Đại đức Tăng già lập tháp "Phổ đồng" sẽ đem vào đó... Tôi theo luật thanh quy, tiết kiệm, để dư tiền bố thí ..."[3].

Tài năng hơn người

Thời vừa tròn 18 tuổi, ngài đã thông kinh sử Nho gia; sau khi xuất gia, chỉ có 7 năm học tập (1896-1904), Tổ đã thành một Pháp sư tài giỏi,

---

1. Sơ lược tiểu sử ngôi Tam bảo Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Bản viết tay ngày 20/6/1989, của ông Nguyễn Duy Sáu (đệ tử tại gia của Cụ tổ Khánh Hòa, hiện trú gần chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam tỉnh Bến Tre, lúc bấy giờ ông đã ngoài 70 tuổi).
2. *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập I-II-III, sđd, tr 793.
3. *Hai tờ di chúc,* Tự Giác đăng trong Tạp chí Tiến Hóa.

được các bậc Tôn túc bấy giờ hết lời khen ngợi khi giảng bộ Kim Cang Chư Gia tại Trường hạ chùa Long Hoa[1]. Từ đó về sau, năm nào Tổ cũng được Chư tôn mời dạy trường Hạ. Năm 1927, các bậc Tôn túc kỳ đức tại Quy Nhơn như Quốc sư Phước Huệ đã nghe danh Tổ, các ngài đã mời Tổ ra Quy Nhơn giảng Hạ, năm sau lại mời giảng tiếp. Những năm kế sau, Tổ bận việc chấn hưng Phật giáo tại miền Nam nên không đi nữa.

Từ những việc trên cho thấy tài năng và đức độ của Tổ đã làm cho các bậc kỳ đức vùng miền Trung trọng thị. Đây là điều không thể có mà đã có thật.

Vì đạo quên mình

Hạ mình vì đạo

"Sau khi Tổ cử Thầy Thiện Chiếu ra Bắc bộ vận động chấn hưng Phật giáo thất bại. Tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1929), Tổ trở lại quê nhà quyết định đi cổ động chấn hưng Phật giáo miền Nam trước, kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ với ba phương châm:

1. Chỉnh đốn Tăng già.

2. Kiến lập Phật học đường.

3. Diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

Chí nguyện cao cả đó là hành trang theo ngài trên mọi nẻo đường từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ngài đem hết can tràng tha thiết chỉ rõ sự suy đồi và nguy cơ bị tiêu diệt của Phật giáo nếu không sớm chấn hưng. Tuy nhiên, chỉ có các vị như Huệ Quang, Kim Huê, Vạn An, Liên Trì, Viên Giác... tỏ ra đồng tình ủng hộ triệt để và hết lời ca ngợi việc làm cao đẹp này. Ngoài ra, hầu hết chỉ nghĩ đến tông môn mình, chùa mình và từ chối thoái thác cộng tác. Đôi khi Tổ còn bị những người ấy công kích hủy báng hết sức thậm tệ... Nhưng ngài vẫn không nản chí, mà ngược lại càng nhẫn nại và sáng suốt hơn bao giờ hết"[2].

---

1. Chùa Long Hoa xưa, hiện nay là Sắc tứ Long Hoa Tự, số 131/27, đường Nguyễn Thái Sơn, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Thích Đồng Bổn chủ biên, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 178.

Bán chùa lấy tiền làm Phật sự

Năm 1929, trong công cuộc vận động kinh phí để xây dựng Thích Học Đường (trường Phật học), Pháp bảo phường, Duyệt kinh thất, Thư xã, thỉnh Đại tạng kinh... tuy đã có Cư sĩ Lâm Quang Thời và bà Hai Sáng ở Trà Vinh cúng 1.000 đồng (trị giá 100 lượng vàng lúc bấy giờ); bà Ba Ngởi (Lê Thị Nghĩa ở Giồng Trôm, Bến Tre) cúng 300 đồng; Tổ Phi Lai (Hòa thượng Chí Thiền ở Châu Đốc) đóng góp 300 đồng; Hòa thượng Chánh Quả (chùa Kim Huê, Sa Đéc) đóng góp 60 đồng, nhưng vẫn chưa đủ. Tổ về chùa Tiên Linh (chùa Tuyên Linh) mời hết bổn đạo về chùa họp bàn bán ngôi chánh điện chùa Tiên Linh để lấy tiền làm Phật sự. Phật tử đồng ý bán với giá 1.000 đồng, làng Ba Tri mua để làm đình[1].

Tích cực hưởng ứng cách mạng

Hấp thụ tinh thần yêu nước từ Tổ Minh Hòa - Hoan Hỷ

Trên bước đường tham học với các bậc Tổ đức, Tổ Khánh Hòa đã hấp thụ tinh thần yêu nước từ Tổ Minh Hòa Hoan Hỷ[2]. Vì thế về sau, Tổ đã cầu Chánh pháp nhãn tạng nơi Tổ Minh Hòa Hoan Hỷ tại chùa Long Thạnh, Bà Hom[3].

---

1. *Hội thảo khoa học 300 Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, tr 191.

2. Hòa thượng Minh Hòa - Hoan Hỷ (1846 - 1916), thế danh Nguyễn Thiên Hỷ, sinh năm Bính Ngọ (1846), tại ấp Giồng Cám, Đức Hòa, Chợ Lớn (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), tịch ngày 26/01/Bính Thìn (1916), thọ 71 tuổi đời, 54 tuổi đạo. Năm 1862 (17 tuổi), Ngài xuất gia học đạo với Tổ Tiên Cần - Từ Nhượng tại chùa Long Thạnh. Ngài là một Tăng sĩ yêu nước đã tham gia phong trào chống Pháp ở Hội Kín Nam kỳ [hình thành năm 1885, do Nguyễn Văn Bường, Phạm Văn Hớn (Quản Hớn) chỉ huy]. Chi tiết quan trọng trong việc trực tiếp dấn thân giúp nước cứu đời của Ngài trong sự hy sinh cho phép "sát nhứt miêu, cứu vạn thử" là đêm 30-01-1882, Ngài cùng nghĩa quân (Nguyễn Đăng Hòa, Phan Văn Hớn) v.v... chiếm phủ đường Hóc Môn giết chết tên Đốc phủ Trần Tử Ca (Đốc Phủ Ca). (Tham khảo *Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, sđd).

3. Chùa Long Thạnh, Bà Hom xưa, hiện nay là chùa Long Thạnh, số 1756, tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Tiếp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc về chùa Tuyên Linh

Năm 1920, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh Hồ Chủ tịch) về chùa Tuyên Linh, được Tổ Khánh Hòa quý trọng mời ở lại tại chùa Tuyên Linh, dịch kinh, dạy học và bốc thuốc giúp dân nghèo trong vùng, qua đó vừa che mắt mật thám Pháp vừa tập hợp nhân dân để tuyên truyền lòng yêu nước chống ngoại xâm. Hai nhà trí thức một đời, một đạo gặp nhau cùng chung một mục đích lợi đạo ích đời, đã có những hành động cụ thể mang lại những kết quả thiết thực nhằm góp phần làm cho xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Tuy thời gian ở đây không dài, nhưng cụ Phó bảng đã góp phần gieo những hạt giống tốt cho phong trào cách mạng, phong trào yêu nước. Nhiều học trò của cụ và những người quan hệ với cụ sau này trở thành cán bộ, đảng viên Đảng Cộng sản như: lương y Trần Văn An, Lê Văn Phát, sư Thiện Chiếu, sư Thái Không, sư Thành Nghiêm, sư Thành Chí, sư Thành Đạo, v.v…”[1], nhưng rồi giặc Pháp ráo riết theo dõi, lùng bắt những cán bộ Cách mạng, những người dân yêu nước. Năm 1928, Mật thám Pháp để ý đến chùa Tuyên Linh, Tổ thấy không thể che giấu cụ Phó bảng được nữa, nên đã kịp thời tổ chức một chiếc ghe mui bít, và cho 03 người tin cậy là ông Trần Văn Thàng, ông Nguyễn Duy Hòa, ông Đoàn Văn Ngưu nửa đêm đưa cụ Phó bảng đến tận chùa Hòa Long, Cao Lãnh[2]. Cuối tháng 11/1929, Cụ Phó bảng lâm trọng bệnh và qua đời, đồng bào Hoà An, Cao Lãnh chôn cất tử tế bên cạnh chùa Hoà Long[3].

Nuôi giấu cán bộ cách mạng trong chùa

“Thời gian từ năm 1922 đến 1964, chùa Tuyên Linh vừa là nơi tu hành của những vị xuất gia, vừa là nơi nuôi giấu cán bộ hoạt động Cách mạng, trong chùa luôn có khoảng từ 10 đến 15 vị như: cụ Nguyễn Sinh Sắc, cụ Nguyễn Văn Đỏ, cụ Nguyễn Văn Bảo, cụ Nguyễn Thế Xương, cụ Ngô Quảng Chương, cụ Phạm Quang Chất, cụ Huỳnh Văn Thình, cụ Huỳnh Văn Trình (Hoài Thanh) v.v...”[4].

---

1. Hiến chương GHPGVN, năm 1981, lời nói đầu.
2. Chùa Hoà Long hiện nay tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
3. Chùa Tuyên Linh nơi lưu trú của cụ Nguyễn Sinh Sắc, Nguồn Nguoibentre.vn).
4. *Sơ lược tiểu sử ngôi Tam bảo Tuyên Linh,* xã Minh Đức,... TL đd.

Vận động Tăng trẻ tham gia cách mạng

"Năm 1937, ở (chiến trường) Nam Bộ, phong trào cách mạng chưa đều khắp, Tổ cho một số sư sãi ra hoạt động: như ông Nguyễn Văn Minh (sau làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ), Thầy Thiện Chiếu v.v..., Lưỡng Xuyên Phật học tạm ngưng hoạt động"[1]. Việc làm lễ tiễn các vị tu học lên đường tham gia kháng chiến, ông Trần Nguyên Chấn tức tối viết nhiều bài đăng trên Tạp chí Từ Bi Âm đả kích Tổ Lê Khánh Hòa.

Tổ Lê Khánh Hòa trong phong trào chấn hưng Phật giáo

Tháng 7 năm 1926, sau khi mãn Hạ tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, Tổ Khánh Hòa đem việc chấn hưng Phật giáo bàn với Hòa thượng Huệ Quang, Tổ chỉ rõ: "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi, chung quy là do tăng đồ thất học mà ra". "Tổ vạch ra chương trình:

- Lập hội Phật giáo;

- Thỉnh ba tạng kinh dịch ra chữ quốc ngữ;

- Lập trường Phật học gấp lo đào tạo Tăng tài;

- Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng lại nếp sống v.v...

Tuy nhiên, khi bàn đến bước đi cụ thể thì hai vị đều thấy bốn phương mù mịt, chưa có ai đủ ánh sáng nhận thức để tham gia, và khó khăn nhất là dựa vào nguồn tài chính nào để khuấy động phong trào trong khi hai vị đều nghèo với ngôi chùa ở nơi thôn quê tỉnh lẻ"[2].Thế mà Tổ Khánh Hòa đã kiên trì nhẫn nại lặn lội đi khắp các tỉnh miền Tây để vận động, giúp phong trào chấn hưng được luôn tiếp tục và phổ cập.

Tạp chí Pháp Âm mở đầu cho các Tạp chí Phật học ra đời

Ngày 31-8-1929, Nguyệt san *Pháp Âm* của Phật học thư xã do Tổ chủ trương ra đời, kế đến là tờ Nội san *Phật hóa Tân thanh niên*, do Thầy Thiện Chiếu cho ra đời, mở đầu cho các tạp chí khác lần lượt ra đời, như:

---

1. Đoàn Trọng Xê, đd.
2. *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981,* Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng, NXB Văn học, H, 2012, tr 208.

Tạp chí *Từ bi âm* (01-01-1932); Nguyệt san *Phật học Viên âm* (6-1933);

Tạp chí *Tiếng chuông sớm* (1935); Tạp chí *Duy tâm Phật học* (10-1935);

Báo *Đuốc tuệ* (10-12-1935); Tạp chí *Bát Nhã âm* (15-3-1936);

Tạp chí *Bồ đề* (15-8-1936); Tạp chí *Tam bảo* (1937);

Tạp chí *Tiến hóa* (1938) .v.v...

Tạo điều kiện tốt cho mọi tầng lớp người dân tiếp xúc với Phật pháp.

Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội làm tiền đề để Tổng hội Phật giáo ra đời

Năm 1931, Tổ và các bạn đồng chí hướng của mình thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, năm sau xuất bản tờ Tạp chí *Từ Bi Âm* (1932). Mục đích của Tổ là làm nền tảng để thành lập một tổ chức Phật giáo toàn quốc. Tuy nhiên, chí nguyện của Tổ đã không thành do nhiều trở lực. Tình thế không thể cứu vãn, Tổ lãnh đạo ở đây chỉ có 02 năm rồi cùng Tổ Huệ Quang lui về Trà Vinh mở trường đào tạo Tăng tài. Mặt khác, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng chưa đưa ra được một mô hình tổ chức Giáo hội vững chãi, phải đợi đến Hội An Nam Phật học tại miền Trung thành lập mới có được mô hình tổ chức gần giống như cơ quan Trung ương GHPGVN hiện nay.

Thích Học đường là tiếng chuông báo hiệu các Phật học đường thành lập

Năm 1928, Tổ cùng Hòa thượng Từ Nhẫn, Hòa thượng Chơn Huệ và Hòa thượng ThiệnNiệm xây dựng Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn, số 149, đường Douaumont, Sài Gòn. Trong khi đó Tổ cùng các bạn đồng chí hướng quyết định thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học để làm bàn đạp tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội. Năm 1931, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, ngày 01-3-1932, Tạp chí *Từ Bi Âm* được chào đời, chùa Linh Sơn được lấy làm trụ sở, ngay cạnh khu đất riêng của ông Trần Nguyên Chấn. Ngay sau đó, sáu căn nhà ngói được khởi công xây dựng trên khu đất của ông Trần Nguyên Chấn (gần chùa Linh Sơn) với sự đồng ý của ông này. Khuôn viên chùa chật hẹp nên thư viện (Pháp Bảo Phương) cũng được

xây cất trên đất ông Chấn. Bàn ghế tủ giường của Thích Học Đường đã được trang bị cho học tăng nội trú nhưng mãi đến 1934 mà trường này vẫn chưa khai giảng. Việc lập Phật học đường của Tổ Khánh Hòa thất bại vì các ngài đã không nắm được thực quyền trong hội. Hội đã bị một số cá nhân dùng địa vị trong xã hội của họ để khuynh loát và hướng dẫn về một nẻo khác.

Thấy không thể cứu vãn tình hình, năm 1933, Tổ Khánh Hòa cùng Tổ Huệ Quang lui về Trà Vinh lập Liên Đoàn Phật Học Xã, lớp học này có khoảng 50 vị tham dự, nhưng cũng chỉ tồn tại được ba khóa, mỗi khóa 3 tháng. Năm 1934, Tổ lại cùng các đồng chí của mình thành lập Phật học đường Lưỡng Xuyên, tồn tại được 5 năm rồi đóng cửa. Những vị Tăng tiêu biểu của Trường này có thể kể như: Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Hành Trụ, Hòa thượng Chí Quang, Hòa thượng Hiển Thụy, Hòa thượng Chánh Quang... Chương trình học của trường này chỉ ở Trung cấp, muốn học cao hơn phải ra Phật học đường Trúc Lâm (sau dời về chùa Tây Thiên) ở miền Trung.

Chương trình giáo dục của Tổ Khánh Hòa thành tựu không cao, do nhiều trở lực, tuy nhiên tên Thích Học Đường của Tổ đã gióng lên hồi chuông mở màn cho các trường Phật học từ Sơ cấp, Trung cấp đến Đại học Phật học sau này được thành lập khắp cả ba miền, như :

Liên Đoàn Phật Học Xã, Trà Vinh - Bến Tre (1933);

Phật học đường Lưỡng Xuyên (1934);

Phật học đường Trúc Lâm, Huế (1934);

Phật học đường Bằng Sở, Hà Nội (1936), v.v...

Các trường Phật học đã đào tạo được những cao tăng tuy không nhiều nhưng cũng đủ để đáp ứng nhu cầu đạo pháp và dân tộc trong những thập kỷ kế tiếp.

Nhận xét

Tổ Khánh Hòa đã hoàn thành xuất sắc vai trò một tu sĩ (hộ đạo, giúp đời) trong lòng dân tộc. Những năm đầu thế kỷ XX, nội bộ Phật giáo Việt Nam, "đa số Tăng đồ ngày càng lơ là việc học, chỉ chuyên ứng phó,

hành trì tín ngưỡng Phật giáo dân gian, chuyên làm những việc của thầy cúng, dẫn đến thực trạng "dốt và hư nát", không chuyên tu hành, chỉ tham lợi dưỡng. Điều này đã bị các báo phê phán rất gay gắt, những lời phê phán ấy đã thể hiện rất rõ những khía cạnh suy đồi, tiêu cực trong Phật giáo đương thời"[1]. Bên cạnh đó, tầng lớp thanh niên trẻ ảnh hưởng Tây học ngày càng đông, nhiều tổ chức tôn giáo mới được tách ra từ đạo Phật truyền thống, hoặc có tôn giáo pha trộn với một số yếu tố của các tôn giáo khác, như "Đạo Lành", "đạo Phật đường", "đạo Minh sư", "đạo Phật thầy", v.v… xuất hiện ở Nam bộ. Hoặc như đạo Cao Đài ra đời vào đầu năm 1926, đã kết hợp Phật giáo với đạo Nho, đạo Lão, đạo Thiên Chúa, v.v… Vì thế, đạo Phật ngày càng mất uy tín đối với quốc dân, quần chúng quay lưng lại với Phật giáo ngày càng đông. Nhiều tín đồ của đạo Phật đã bỏ đạo của mình đi theo đạo khác, nhất là theo đạo Cao Đài, hoặc theo đạo Thiên Chúa, hay là trở thành người không đạo.

Về mặt xã hội, "nền kinh tế, xã hội của Việt Nam đã bước đầu có bộ mặt mới. Sản xuất xã hội đã phần nào mang tính chất tư bản chủ nghĩa, đô thị phát triển, những tầng lớp đầu tiên của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản dân tộc xuất hiện, những yếu tố mới của giai cấp tiểu tư sản thành thị mới nổi lên. Các tầng lớp nầy đã khác nhiều so với các thế hệ trước, khác từng cung cách làm ăn cho đến nếp sống, nếp nghĩ. Tân thư, tân văn từ Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản… truyền vào, cộng với các phong trào dân tộc: Đông du, Duy tân, Đông kinh nghĩa thục... đã tác động mạnh mẽ đến họ và mở ra cho họ một chân trời mới của lý tưởng và niềm tin, của suy tư và khát vọng. Rồi theo tác động dây chuyền đến những người nông dân bình thường, đến những người thợ thủ công trong các phường hội, làm cho những người nầy dù bảo thủ đến đâu cũng không thể yên lòng với quan niệm cũ, họ đều cựa quậy để có những thay đổi trong cuộc sống vật chất, và cả trong đời sống tinh thần.

Theo đà trên, nếu đạo Phật không thay đổi thì sẽ có nguy cơ bị diệt vong. Trong bối cảnh như thế, Tổ Lê Khánh Hòa đã xuất hiện làm nên cuộc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

---

1. *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981*, sđd, tr 206.

Điểm lại bốn tiêu chí mà Tổ Lê Khánh Hòa đã nêu ra để định hướng cho việc chấn hưng Phật giáo, và kết quả như sau:

Việc lập hội Phật giáo

Tuy Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học chưa làm được điều gì đáng kể ngoài phát hành Tạp chí *Từ bi âm* phổ cập hóa chữ quốc ngữ, nhưng đã tạo tiền đề, vạch hướng để năm 1932, Hội An Nam Phật học tại miền Trung thành lập, tạp chí *Viên âm* ra đời (1933); năm 1934, Bắc Kỳ Phật giáo Hội thành lập, tạp chí *Đuốc tuệ* ra đời (1935); năm 1951, Tổng Hội Phật giáo Việt Nam đã thành lập tại Thừa Thiên Huế, và cuối cùng là Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, "thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức"[1].

Phiên dịch ba tạng kinh điển Phật giáo ra chữ quốc ngữ

Việc phiên dịch kinh điển, cho xuất bản kinh sách và đăng tải kinh sách Phật giáo trên những tạp chí Phật học có thể nói rằng phong trào Chấn hưng Phật giáo đã đạt được nhiều kết quả. Sự có mặt của các tạp chí bằng quốc ngữ và một số kinh sách phổ thông về Phật học, v.v... với số lượng lớn đã làm cho sự học, hiểu Phật pháp trở nên dễ dàng đối với mọi tầng lớp người dân từ thành thị đến thôn quê. Thêm vào đó, những buổi diễn giảng Phật pháp đã tạo cơ hội cho nhiều người từ hàng trí thức cho đến bình dân làm quen với Phật pháp.

Lập trường Phật học đào tạo Tăng tài

"So với số lượng tăng sĩ thất học lớn lao trong xứ, số tăng sĩ được đào tạo tại ba miền không thấm vào đâu. Số lượng tăng ni được trực tiếp đào tạo không vượt quá số 500 vị, trong số đó chỉ có khoảng một phần mười gọi là xuất sắc. Tuy vậy, trong khoảng năm 1945-1975, thiểu số này đã tạo được ảnh hưởng lớn trong sinh hoạt văn hóa và chính trị quốc gia. Đứng về phương diện văn hóa, có thể nói là phong trào chấn hưng Phật giáo đã góp phần đáng kể trong việc xác định rằng yếu tố Phật giáo là một trong những yếu tố căn bản làm nền tảng cho văn hóa Việt Nam"[2].

1. Hiến chương GHPGVN, năm 1981,... đd.
2. *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập I-II-III, Nguyễn Lang, Nxb Văn học, xuất bản năm 2000, tr. 774.

Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng lại nếp sống, v.v...

"Nguyệt san *Pháp âm* là cột mốc, là điểm khởi đầu của lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam. Tuy chỉ ra được một số, nhưng sự có mặt của nguyệt san *Pháp âm* có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, đối với Phật giáo Việt Nam và lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tờ báo in chữ quốc ngữ, dành toàn nội dung thông tin về các vấn đề Phật học, tín ngưỡng; phê bình, bày tỏ thái độ về các vấn đề Phật giáo trước công luận; đề xuất hướng điều chỉnh nhận thức và hành động để xây dựng một nền Phật giáo phù hợp với nhân sinh, thời đại. Những nội dung về chấn hưng Phật giáo được đặt ra trong các bài viết của Tổ Lê Khánh Hòa là nền tảng, mục tiêu cho phong trào chấn hưng, cho sự điều chỉnh và phát triển Phật giáo, ảnh hưởng lâu dài sau đó"[1]. *Phật hoá Tân thanh niên* chỉ ra được 1 số vào cuối năm 1929, đây chính là hậu thân, sự nối dài của *Pháp âm*, tiếp tục tiếng nói của *Pháp âm*, nhấn mạnh ở khía cạnh hành động. Tất cả tạp chí này ra đời là một sự nỗ lực vượt bực của Tổ Khánh Hòa và Thầy Thiện Chiếu, vượt lên tất cả những trở ngại của tinh thần thủ cựu, của thời cuộc vàng thau lẫn lộn.

Từ đó, nhiều tạp chí Phật giáo ra đời. Các tạp chí Phật học thường đăng những bài nói về Phật giáo với khoa học, cho rằng trong các tôn giáo chỉ có đạo Phật là đạo "khoa học" hơn cả. Thượng thư Bộ Quốc gia Giáo dục của chính phủ Nam Triều thời ấy là Phạm Quỳnh trong dịp viếng thăm hai Phật học đường Báo Quốc và Tường Vân ngày 29-5-1937 đã nói: "Cái tinh thần Việt Nam của chúng ta đây tất phải nhờ các học thuyết tạo thành, mà xét về đức dục thì một phần lớn là do công nghiệp của Phật học"[2].

Một số lãnh vực khác

** Đưa tuổi trẻ vào đạo Phật*

Có thể nói, đây là một trong những thành công của phong trào chấn

1. *Lịch sử Báo chí Phật giáo Việt Nam*, Thích Tâm Hải.
2. *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập I-II-III, Nguyễn Lang, ... đd, tr. 775.

hưng Phật giáo. Vào khoảng 1940, các hội Phật giáo chú trọng đặc biệt đến giáo dục thanh thiếu niên, nhất là ở Trung kỳ. Hội An Nam Phật học mở một lớp đặc biệt dạy về Phật học, Lão học và Khổng học cho thanh niên tân học. Sau đó, đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục được thành lập. Đoàn Phật học Đức Dục lập tức tổ chức Phật Học tùng thư, xuất bản sách cho tuổi trẻ đọc. Những tác phẩm *Phật giáo Sơ học, Phật giáo và Đức dục, Đời vui, Nghĩa chữ Cho, Thanh niên Đức dục, Phật giáo và thanh niên Đức dục, Đời sống vui,* v.v... được xuất bản liên tiếp. Đồng thời, những lớp thiếu niên Phật tử được thành lập đánh dấu sự phát động phong trào thanh niên Phật tử tại Việt Nam.

** Tham gia hoạt động xã hội*

"Hội Phật học Kiêm Tế chứng minh đường lối nhập thế của mình bằng cách tổ chức phát thuốc, chẩn tế, nuôi dưỡng cô nhi. Nhưng hội cũng ngấm ngầm tổ chức kháng chiến bạo động. Chùa Tam Bảo ở Rạch Giá bị nhân viên mật thám Pháp vây bắt, lục soát. Họ tìm ra được nhiều tạc đạn nội hóa và truyền đơn cách mạng. Hòa thượng Trí Thiền, Hội trưởng của hội cùng nhiều cộng sự bị bắt bớ, tra tấn, và cuối cùng bị đày ra Côn Đảo. Ảnh hưởng của Hội Phật học Kiêm Tế vì vậy cũng không được sâu rộng và lâu dài"[1].

Những nội dung trên cho thấy phong trào chấn hưng Phật giáo kết quả không cao, nhưng đã đáp ứng được phần nào nhu cầu của Đạo pháp, Dân tộc lúc bấy giờ.

Kết luận

Biết xưa vì nay là một trong những mục tiêu nghiên cứu lịch sử, "Những thành công và hạn chế của phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX là những bài học quý báu đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, trong việc giải quyết những thách thức đã và đang đặt ra cho Giáo hội, như:

- Đổi mới về phương thức tu tập và hành trì của các tu sĩ phù hợp với sự phát triển và biến đổi của xã hội;

1. *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập I-II-III, Nguyễn Lang.... đd, tr. 779.

- Phối hợp giữa hàng tu sĩ và hàng cư sĩ trong việc hình thành một đội ngũ tăng già cốt cán đủ mạnh để lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam;

- Vấn đề Việt ngữ kinh điển Phật giáo,

- Việc đề cao tư tưởng "Nhân gian Phật giáo",

- Vấn đề chương trình đào tạo Tăng Ni có sự kết hợp hài hòa giữa nội điển và ngoại điển, giữa Phật học và thế học, đào tạo nâng cao, đào tạo chuyên sâu, chú trọng đến việc hướng Tăng Ni học tập các nghề nghiệp xã hội, v.v…"[1].

Vì thế, chấn hưng Phật giáo không chỉ là việc của quá khứ, mà là yêu cầu của Phật giáo Việt Nam hiện nay. Những lý do phải chấn hưng Phật giáo như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Khôi, Phạm Quỳnh, v.v... đã nói, được đăng tải trên các tạp chí thời chấn hưng. Lịch sử quá khứ cho thấy Phật giáo thịnh thì đất nước thịnh, lợi ích của Phật giáo gắn liền với lợi ích dân tộc. Vì thế, chấn hưng Phật giáo chính là góp phần xây dựng đất nước hưng thịnh, vững mạnh.

Những hiện tượng Phật giáo suy thoái được ghi nhận trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đến nay đối với chúng ta không phải là việc dĩ vãng, mà là chuyện hiện tại, trong thời gian gần đây báo đài đưa tin những hình ảnh không đẹp của một số tu sĩ đã làm Chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo các cấp Giáo hội ưu tư, những hình ảnh này chỉ là phần nổi của tảng băng chìm, trong thật tế còn xa hơn, còn nhiều hơn thế nữa. Điều đó, khiến chúng ta thấy rằng, hôm nay nếu đặt lại vấn đề chấn hưng Phật giáo, thì không phải là việc cũ, mà là việc mới, và hết sức cấp thiết.

Kiến nghị

Từ những nội dung đã nêu, chúng tôi xin được mạo muội kính trình Chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội, quý cơ quan chức năng bốn kiến nghị như sau:

---

1. *Chấn hưng Phật giáo vẫn là một yêu cầu cấp thiết đối với Phật giáo Việt Nam hiện nay,* tác giả Minh Thạnh. Website: phattuvietnam.net đăng ngày 11/08/2013.

1. Để nêu gương bậc trọn đời hy sinh vì Đạo pháp, dân tộc nhằm giáo dục thế hệ hậu tấn học tập và noi theo gương lành các bậc tiền bối, chúng tôi kính thỉnh Chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội hàng năm nên dành một ngày tổ chức trọng thể lễ tưởng niệm Tổ Lê Khánh Hòa.

2. Chùa Tuyên Linh nơi đã sản sinh ra Tổ Lê Khánh Hòa và cũng là nơi Tổ Lê Khánh Hòa dừng chân về cõi Phật. Vì thế, chúng tôi kính thỉnh Chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội công nhận chùa Tuyên Linh là "Tổ đình Tuyên Linh".

3. Với tầm thấy xa trông rộng, đạo hạnh thanh cao, tràn đầy nhiệt quyết, dày công xây đắp cho Giáo hội của Tổ Khánh Hòa như thế, thật xứng đáng là vị Tổ có công đầu trong thời cận - hiện đại không chỉ riêng của Phật giáo Miền Nam Việt Nam mà là chung cho cả nước Việt Nam. Vì thế, chúng tôi kính thỉnh Chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội suy tôn Hòa thượng Lê Khánh Hòa là "Tổ Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời cận - hiện đại".

4. Trước bối cảnh xã hội tám, chín mươi năm trước như đã nêu, Tổ Khánh Hòa đã xung phong giương ngọn cờ đầu, làm nên cuộc chấn hưng Phật giáo, đem lại lợi ích lớn lao cho Đạo pháp, cho dân tộc Việt Nam. Với những hình ảnh không đẹp của một số tu sĩ hiện nay như báo, đài đã đưa tin, chúng tôi kính thỉnh Chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo các cấp Giáo hội sớm tìm ra giải pháp thích hợp để tiếp tục công cuộc chấn hưng Phật giáo trong thời hiện tại, để Phật giáo hoàn thành thật tốt vai trò của mình trong lòng dân tộc./.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA, TẤM GƯƠNG SÁNG TRONG ĐẠO PHÁP

TT.TS. THÍCH NGUYÊN HẠNH*

Hòa thượng Khánh Hòa một lòng chấn hưng Phật giáo nối truyền mạng mạch Như Lai, góp phần xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam tương lai.

Dưới danh nghĩa những người đi khai hoá văn minh, thực dân Pháp đã thực hiện ở Việt Nam một chế độ cai trị hà khắc, nhằm nô dịch nhân dân ta về tôn giáo, chính trị, văn hóa, giáo dục, phong tục, tập quán ... Và chứ Latin từng bước lấn át chữ Nho. Kinh Phật lúc bây giờ hoàn toàn là chữ Nho (Hán ngữ) nên lại càng xa vời với nhiều tu sĩ và nho sĩ.

Đứng trước tình trạng đau lòng đó nhiều Tăng sĩ và các cư sĩ trí thức đã trăn trở tìm cách chấn hưng Phật giáo, trong số đó có Hòa thượng Khánh Hòa với một nhiệt tâm cao cả: "*Ông đã du hành khắp Tổ đình Nam kỳ để gây ý thức chấn hưng và kêu gọi sự hợp tác của các bậc tôn túc. Ông liên kết được một số các vị cao Tăng đồng chí, trong số đó có Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh những người đã hoạt động chặt chẻ với ông trong suốt thời gian hoạt động của ông sau này*"[1]. Với đường lối ôn hòa, tránh bút chiến, tránh tranh luận, Ngài đã tích cực đem lại cho Phật giáo Việt Nam một luồng tư tưởng mới. Đây là người mở đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo vào thế kỷ XX, quyết tâm đem ánh sáng của thời hoàng kim Lý-Trần trả lại về cho Phật giáo Việt Nam.

---

* Chánh Văn phòng Viện NCPH Việt Nam.

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập III, Nxb Văn học,2011, tr. 784,

Có vốn hiểu biết rộng về Nho học và Phật học, đi đây đi đó nhiều nơi, giao thiệp rộng với các nhân sĩ, trí thức, cư sĩ Phật giáo, đặc biệt sống gần gũi với quần chúng tín đồ nên Hòa thượng Khánh Hòa có một sự hiểu biết sâu sắc về đời sống của nhân dân, nguyện vọng, ước mơ của họ cùng tình hình xã hội của Nam kỳ trong những thập niên đầu thế kỷ XX. Cùng với một số nhà sư có tinh thần yêu nước, tiến bộ như sư Khánh Anh, sư Huệ Quang, sư Thiện Chiếu… Hòa thượng Lê Khánh Hòa tiến hành một cuộc vận động chấn hưng đạo Phật. Chính Hòa thượng là người sáng lập "Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội" và "Lưỡng Xuyên Phật học hội", quy tụ nhiều vị cao tăng và nhân sĩ Phật giáo có tiếng tăm lúc bấy giờ. Hòa thượng nêu cao chủ trương:

1) Chỉnh đốn Tăng già, lập hội Phật giáo.

2) Kiến lập Phật học đường, đào tạo Tăng tài.

3) Thỉnh Đại tạng kinh, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

4) Xuất bản báo, tạp chí phổ biến giáo lý.

Trong *Tự Trần* của Hòa thượng Khánh Hòa đã nói rằng: -*Như muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cắt nhà thư –xã thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mỗi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo. Kẻ giả đồ kia cải nghiệp thì Phật Pháp mới chuyển tăng hưng vượng.*

Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sanh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông Ngũ giáo tam thừa, rồi ra trách nhậm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu diễn dương diệu pháp, thì mới trông mong Tăng giới được tinh tấn.

Giả sử muốn truyền bá tư tưởng Phật giáo, cứ như hai phương diện trên đây thì mới thấy hoàn toàn kết liễu, bằng như phúc hủy ngoài cái phạm vi ấy thì không bao giờ kiến hiệu nổi .

---

1. Nguyệt san *Pháp âm* trang 17.

Thiết nghĩ, đây là đây là việc làm chính đáng nêu lên một tấm lòng thiết tha chấn hưng đạo Phật của Hòa thượng Khánh Hòa, vì Hòa thượng nhận thấy rõ tình trạng đã xảy ra trước mắt: "*Không đọc được kinh Phật, nên tín đồ không hiểu giáo lý Phật là gì. Bắt đầu từ đó họ xa dần đạo Phật. Đạo Phật bắt đầu suy đồi. Cho đến là tín đồ mà không hiểu đạo Phật là gì, ai là người khai sáng đạo Phật, giáo lý đạo Phật ra sao. Đến nỗi cả toàn quốc không có một trường học Phật*"[1]. Đây là một hiện trạng đau lòng của những người mang nặng tâm huyết chấn hưng Phật giáo. Vì thế, Hòa thượng Khánh Hòa quyết tâm mở mang lĩnh vực thông tin báo chí, đem ánh sáng Phật pháp đến với quần chúng, vì hiểu rõ giá trị truyền thông của báo chí. Một bàn tay vỗ chẳng nên kêu, ở tại một nơi thì không thể đem giáo pháp phổ biến cùng quần chúng. Việc làm thiết thực nhất là nhờ vào phương tiện báo chí gởi gắm tâm huyết đến mọi người. Tư tưởng chủ trương của Hòa thượng đã tỏ rõ trong tờ báo *Pháp âm* lời lời chữ chữ chứa đầy nhiệt huyết chấn hưng Phật giáo. Theo đề nghị của Hòa thượng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cất nhà thư xã thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ quốc ngữ để cho mỗi người xem đọc đều hiểu được Phật pháp. Quan niệm của Hòa thượng đã đặt ra trong báo *Pháp âm* giúp đỡ cho dân chúng rất nhiều, nhờ đọc được kinh mà hiểu được đạo, nhờ hiểu được đạo mới thành tâm ủng hộ Phật pháp thì Phật pháp mới có cơ hưng vượng. Còn phần học Phật là việc làm thiết thực của người Tăng sĩ nếu không hậu quả sẽ như sau:

"*Chư Tăng hầu hết chỉ lo đi cúng đám làm nghề sinh nhai. Đến đổi ông Tăng không khác gì người tục! Đạo Phật bây giờ bị người chê là yếm thế, tiêu cực hay nhu nhược. Ông Tăng không có giá trị gì cả!*"[2]. Vì thế: Học cho thông Ngũ giáo Tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu diễn dương diệu pháp, thì mới trông mong Tăng giới được tinh tấn. Quả thật những quan niệm của Hòa thượng Khánh Hòa đã mở đầu cho lịch sử Phật đi vào một trang sử mới. Đây là công lao to lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa.

---

1. Thích Thiện Hoa, *50 năm (1920-1970) Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tr. 26.
2. Thích Thiện Hoa, *50 năm (1920-1970) Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tr. 27.

Phần *Tự trần* của Hòa thượng Khánh Hòa đã nói lên quan niệm và tâm nguyện tha thiết cao cả của Ngài, cũng là trong những chủ trương của Ngài, phổ biến giáo lý, chấn hưng quy củ thiền môn. Quả thật là phần quan trọng của người con Phật. Nếu là con Phật mà không biết giáo lý, mặc kệ cho quy củ Thiền môn hư nát thì có tu cũng không ra một người Tăng chân chính. Lập hội Phật giáo để kêu gọi tánh đoàn kết của Phật môn, vì đoàn kết là sức mạnh, cả ngoài đời cũng thế thì trong đạo cũng không khác gì. Lập trường Phật học để đào tạo Tăng tài, ta có thể thấy cách đây cả trăm năm Hòa thượng Khánh Hòa đã có cái nhìn sáng suốt về việc này. Vì Tăng ni là người nối truyền mạng mạch Như Lai, nếu đã là đệ tử Như Lai mà không biết gì Phật pháp thì lấy gì mà chấn hưng Phật giáo.

Trong phần *Nhật ký* trích dẫn những đoạn: Đây là câu trả lời của Hòa thượng Khánh Hòa với sư trụ trì Phước An Tự: - *Vì nghĩ rằng: đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì Tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập Thơ viện thỉnh Tam Tạng Kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí, để lưu thông trong thiên hạ khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho Tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu, không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy*[1].

Qua những suy nghĩ của Hòa thượng Khánh Hòa đặt trong báo *Pháp âm*, ta thấy rõ ràng rằng tâm nguyện của Ngài trước sau như một với chí hướng chấn hưng Phật giáo nối truyền mạng mạch Như Lai đã không ngại vất vả đi khắp nơi để kêu gọi sự đồng lòng hưởng ứng chấn hưng Phật giáo, phá bỏ những tệ nạn trước mắt, giáo hóa cho Tăng đồ có trách nhiệm với Phật pháp, với chúng sanh.

1. Tạp chí *Pháp âm, Nhật ký hành trình cổ động của Hòa thượng Khánh Hòa,* tr. 43.

Phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam

Ngoài sự tác động của nhân sĩ trí thức lúc bấy giờ, phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam còn có sự tác động của phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Hoa do Thái Hư Đại sư khởi xướng trên tạp chí *Hải Triều Âm*. Do vậy, Hòa thượng Khánh Hòa lấy tâm lực cao cả làm hành trang theo Ngài trên mọi nẻo đường từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ngài đem hết can tràng tha thiết chỉ rõ sự suy đồi và nguy cơ bị tiêu diệt của Phật giáo nếu không sớm chấn hưng.

Các tổ chức hội

Hòa thượng Khánh Hòa cùng quý Hòa thượng khác lập ra Hội Lục Hòa vào năm Canh Thân (1920). Đó là mục tiêu ban đầu nằm trong hoài bão, nhằm tạo sự đoàn kết, tương thân theo đúng pháp Phật trong giới Tăng sĩ. Ngài còn lo mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài hầu đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dìu dắt người sau. Bên cạnh đó, Ngài cần mẫn dịch Kinh, Luật, Luận ra chữ quốc ngữ để phổ cập được trong mọi tầng lớp quần chúng.

Năm 1928, Ngài cùng các vị Thiện Chiếu, Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích Học Đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối). Cùng năm này, chư Tôn đức tỉnh Bình Định mở trường hạ tại Tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn), đã cung thỉnh Ngài làm Pháp sư chủ giảng suốt 3 tháng tại đây.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài cùng nhiều vị Tôn đức và các cư sĩ học giả, thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đặt Hội quán tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn. Ngài đã cổ động hàng cư sĩ Phật tử Trà Vinh, thỉnh và hiến cúng Tam Tạng Kinh điển cho hội để có tài liệu nghiên cứu và diễn dịch.

Bước đầu tiên, hội không có tài chánh để xây thư viện hầu lưu trữ Tam Tạng Kinh, Ngài bèn về chùa Tuyên Linh thương lượng với bổn đạo, hiến ngôi chánh điện cho hội, để xây Pháp Bảo Phường, lưu trữ Pháp Bảo Tam Tạng Kinh. Hiện Tam Tạng Kinh và Pháp Bảo Phường vẫn còn tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn. Đây là việc làm không tưởng đối những người học Phật và khiến bổn đạo ngỡ ngàng vì sự hy sinh lớn lao cho tiền đồ Phật pháp mai sau của hòa thượng.

Sau đó, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, nhưng chỉ hai năm hoạt động, Hội đang có chiều hướng tiến triển, thì có sự độc tài của một vài cá nhân kỳ thị, khuynh loát Thích Học Đường không khai giảng được. Nhận thấy nguy cơ không có khả năng chỉnh đốn lại nên Ngài cùng Tổ Huệ Quang lui gót trở về Lục tỉnh.

Năm Quý Dậu (1933), vẫn không nản lòng, Ngài cùng các Tổ Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập Liên đoàn Phật học Xã nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Tổ chức này có hình thức di động không trú xứ, luân phiên mỗi chùa 3 tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động của Liên đoàn, sau đó lại đến chùa khác. Tổ chức này ra đời bằng hình thức khai mở lớp gia giáo, bắt đầu từ chùa Từ Hòa (chùa Tổ Huệ Quang) thuộc làng Long Hòa, huyện Tiểu Cần; rồi đến khai giảng tại chùa Thiên Phước, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, sau đó đến chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre. Nhưng công việc đang hanh thông giữa chừng thì lại gặp chướng duyên, xem như gãy đổ hoàn toàn (năm 1934).

Bên cạnh đó, Ngài còn kiến tạo Phật Học Đường và khóa đầu tiên được khai giảng năm Ất Hợi (1935) với số lượng học Tăng ba mươi vị. Trong số đó có các Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ... Hội Lưỡng Xuyên Phật học tồn tại cho đến khi chiến tranh xảy ra năm 1945.

Báo, tạp chí Phật học ra đời

Để đẩy mạnh việc truyền bá Phật pháp, Ngài cùng các Hòa thượng khác cho xuất bản tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ tên là *Pháp âm.* Số ra mắt đầu tiên là ngày 13.8.1929. Đây là tờ báo Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam và cũng là tờ báo làm tiền đề cho những báo, tạp chí Phật học xuất hiện tại miền Nam.

Pháp Âm tạp chí thành công

Dẫn đường sanh chúng những mong an hòa

Chấn hưng Phật giáo nước nhà

Mở ra trang sử chói lòa muôn năm.

Sau đó là tập san *Phật hóa Tân thanh niên* ra đời năm 1930 cũng bằng chữ quốc ngữ nhưng có nội dung tiến bộ hơn, nhắm vào hàng cư

sĩ trí thức và Tăng sĩ trẻ. Nhưng không lâu, nhiều nội ngoại chướng dồn dập, hai tập san đều ngưng hoạt động.

Công việc không thuận lợi, nhiều vị tỏ ra yếm thế chán nản. Chỉ có Hòa thượng Huệ Quang, Kim Huê, Vạn An, Liên Trì, Viên Giác... tỏ ra đồng tình ủng hộ triệt để và hết lời ca ngợi việc làm cao đẹp này. Ngoài ra, hầu hết chỉ nghĩ đến tông môn mình, chùa mình và từ chối thoái thác cộng tác. Đôi khi Ngài còn bị những người ấy công kích hủy báng hết sức thậm tệ. Có lúc Hòa thượng Khánh Hòa tự than rằng: "Ôi! Phật pháp suy vi, Tăng đồ hủ bại đến thế là cùng. Rồi đây, họ sẽ bị trào lưu đào thải!" Nhưng bản thân Ngài vẫn không nản chí, mà ngược lại càng nhẫn nại và sáng suốt hơn bao giờ hết.

Đến năm 1932, Ngài cho xuất bản tạp chí *Từ bi âm* và được cử làm Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm báo *Từ Bi Âm.*

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài lại cùng các Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh xuất bản tạp chí *Duy Tâm* và thỉnh Đại Tạng, Tục Tạng để làm tài liệu nghiên cứu và dịch giảng.

Kết luận

Hòa thượng Khánh Hòa một lòng chấn hưng Phật giáo nối truyền mạng mạch Như Lai, góp phần xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam tương lai. Chúng ta, mọi người con Phật nhận thấy được giá trị đích thực mà Hòa thượng đã để lại trong suốt chiều dài lịch sử: Đó là tấm gương sáng ngời trong đạo pháp giúp cho thế hệ mới những người con Phật ngày nay đang thừa hưởng, ngõ hầu tiếp bước "theo dấu chân xưa", phát huy tinh thần tích cực chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn bùng nổ thông tin, nhằm góp phần giữ được bản sắc văn hóa dân tộc. Đó là nhiệm vụ của những người con Phật, về mặt tinh thần của Phật giáo Việt Nam, làm sáng tỏ hơn nữa tinh thần khế lý, khế cơ mà Đức Phật đã để lại, đã được lưu truyền một thời huy hoàng và thịnh vượng trên quê hương Việt Nam trong nhiều thế kỷ qua.

Đại nguyện trùng hưng tỏa sáng ngời

Đem nguồn Chánh Pháp trải ngàn nơi

Xây trường trí huệ ươm mầm đạo
Làm báo Từ bi chiếu trí người
Lập hội Tăng già hưng cảnh Phật
Xây kho Giáo Lý thịnh dòng đời
Kinh văn nguyện dịch ba ngàn tạng
Quy củ Thiền môn sửa sáng ngời./.

TỔ ĐÌNH KIM CANG NƠI HỌC ĐẠO 10 NĂM (1896–1906) CỦA TỔ KHÁNH HÒA

Đại đức THÍCH AN KHANG*

Cuộc đời học đạo, hành đạo của Tổ Lê Khánh Hòa trong bối cảnh Phật giáo chưa phát triển, tinh thần không ngại khó khăn, chẳng từ lao nhọc dấn thân làm Phật sự của Tổ đã tô đậm dấu son Phạm hạnh của người Tăng sĩ.

Trong cuộc đời hành đạo của bậc tiền bối Lê Khánh Hòa thì không thể không nhắc đến những năm tháng ngài tu học với Tổ Minh Lương-Chánh Tâm - trụ trì chùa Kim Cang, phủ Tân An. Tổ Minh Lương-Chánh Tâm còn là vị Thầy khai sáng lớp Phật học đầu tiên ở miền Nam đào tạo Tăng Ni nhằm nâng cao kiến thức Phật học để xương minh đạo pháp trong thời kỳ nước nhà bị Pháp đô hộ. Hiện tại, có nhiều tài liệu nghiên cứu về quá trình tu học lẫn hoạt động của Tổ Lê Khánh Hòa qua nhiều công trình đã công bố, song vẫn còn một cột mốc thời gian đặc biệt về cuộc đời hành đạo Tổ Khánh Hòa mà chưa có một tư liệu nào đề cập đến. Đó là thời gian mà ngài học đạo với Hòa thượng Minh Lương-Chánh Tâm tại Tổ đình Kim Cang, nay thuộc huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Quá trình hình thành Tổ đình Kim Cang

Tổ đình Kim Cang ban đầu có tên là chùa Phước Long, do Hòa thượng Minh Lương - Chánh Tâm, đời thứ 40 thuộc dòng Lâm Tế

* UVTT Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An.

chánh tông, xây dựng vào những năm cuối thế kỷ XIX. Chùa nằm bên bờ phía Nam của dòng sông Cầu Voi, cách quốc lộ 1A 500m về hướng Đông, cách Tân An 7km về hướng Nam Sài Gòn.

Trước đó, vào năm 1820, đời thứ vua Minh Mạng - Nguyễn Phúc Đảm trị vì, Tổ sư Đại Bồ, hiệu Thiện Đề, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 37, đã chấn tích trượng thiết lập ngôi cổ tự, hiệu Phước Long. Chùa tọa lạc tại thôn Bình Khuê, tổng Thuận Đào, huyện Cửu An, phủ Tân An. Đồng bào Phật tử quy ngưỡng Phật pháp và tu tập rất đông[1].

Đến đời vua Tự Đức, Tổ Đại Bồ viên tịch, chùa Phước Long vắng trụ trì trong một thời gian dài. Mãi đến năm 1860, Hòa thượng Chánh Tâm (1837 – 1906), thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 40 đang trụ trì chùa Hàn Lâm (phủ Tân An) cách chùa Phước Long 6km, thể theo lời thỉnh cầu của Phật tử chùa Phước Long, ngài đã hứa khả đảm nhiệm Phật sự hoằng truyền chánh pháp.

Năm 1865, nhận thấy các hạng mục của ngôi chùa bám đầy rêu phong, xuống cấp trầm trọng, không đảm bảo sinh hoạt tâm linh cho tín đồ, hơn nữa vị trí địa lí ngôi chùa không phù hợp phát triển Phật sự trong tương lai, Hòa thượng Chánh Tâm quyết định dời chùa Phước Long về hướng Đông khoảng 300m và đổi tên thành chùa Kim Cang, nay là số 109/1, ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Bối cảnh lịch sử Phật giáo giai đoạn 1865-1906

Chúng tôi nêu mốc lịch sử giai đoạn 1865-1906 với mục đích nhấn mạnh về thời gian bắt đầu thành lập chùa Kim Cang cho đến năm Hòa thượng Chánh Tâm trụ trì viên tịch. Trong khoảng thời gian đó, Tổ Lê Khánh Hòa cũng từng lưu trú chùa Kim Cang học đạo, tu hành.

Trong giai đoạn này, lịch sử xã hội nước ta nhất là vùng Nam bộ chịu tác động rất lớn bởi chính sách cai trị của thực dân Pháp. Văn hóa phương Tây đã tác động không nhỏ đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân Nam Bộ. Lê Văn Hảo nhận định "*... do tác động của*

1. Trích tài liệu lịch sử chùa Kim Cang.

chính sách khai thác thuộc địa và ảnh hưởng của văn hóa, văn minh Pháp và phương Tây, nền kinh tế, văn hóa và xã hội Việt Nam có nhiều chuyển biến lớn theo hướng hiện đại hóa ..."[1].

Thời điểm này, Nho giáo cũng có chỗ đứng nhất định, việc ứng thí khoa bảng tạo sức hút mới cho những người mưu cầu thay đổi số phận chốn địa vị quan quyền, một số triều đại phong kiến thời Nguyễn như Gia Long, Minh Mạng đã lấy Nho học làm nền tảng tinh thần quốc gia.

Vì vậy, hai nền văn hóa Tây học và Nho học được nhiều người quan tâm, còn Phật giáo chỉ hoạt động trên danh nghĩa hình thức. Công việc chính của Tăng sĩ, không khác gì một ông Từ, chỉ lo việc đốt nhang, quét dọn chùa chiền, phụ trách tang lễ, cầu an, cầu siêu cho dân chúng trong thôn làng.

Một số tiền đề khơi dậy tâm huyết

Thể chế chính trị và yếu tố thay đổi văn hóa đã nêu, tác động đến lý tưởng hành đạo của một số Tăng sĩ lúc bấy giờ. Các chùa từ Bình Định, Phú Yên trở vào Nam âm thầm ủng hộ Phong trào Cần Vương. Khu vực trong Nam nổi bật như các vùng Chợ Gạo,Tiền Giang, vùng Đồng Tháp Mười thì người dân tích cực chống Pháp dưới sự lãnh đạo Thiên Hộ Dương. Không ít những cơ sở thờ tự Phật giáo trở thành cơ sở hoạt động kháng Pháp và Tăng sĩ không ngại tham gia công cuộc vệ quốc. Điển hình cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ năm 1898 đã thu hút đông đảo tín đồ Phật giáo. Điều này, tác giả Nguyễn Lang ghi nhận: "*Cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Võ Trứ tại Phú Yên năm 1898 đã vận động được sự yểm trợ của rất đông tín đồ Phật giáo trong hai tỉnh Phú Yên và Bình Định. Lực lượng chủ yếu của cuộc khởi nghĩa này là Phật tử chứ không phải là nho sĩ, dù danh nho Trần Cao Vân cũng có mặt trong cuộc vận động. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, tất cả các chùa chiền trong hai tỉnh đều bị lục soát, và số tăng sĩ bị bắt giam rất là đông đảo*"[2]. Một số ít Tăng sĩ có hoài bão, có lý tưởng muốn phát huy thế mạnh vốn có của Phật giáo bằng con đường hoằng pháp thuần túy, nhưng không biết bắt đầu từ đâu, bởi lẽ chẳng tìm ra một ngôi trường đào tạo đúng nghĩa, một

1. *Việt Nam Văn Hiến Ngàn Năm*, Lê Văn Hảo.
2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, 1994.

lãnh đạo tổ chức hành chánh định hướng. Bối cảnh Phật giáo trong giai đoạn này đang lâm vào tình thế rơi tự do.

Sự xuất hiện của bậc danh tăng Phật giáo

Trước tình thế vận mệnh Phật giáo ngày càng ảm đạm, Tăng sĩ chưa có nơi đào tạo kiến thức Phật học cơ bản, nhuệ khí, tinh thần học pháp, hoằng pháp ngày càng suy yếu, việc xây dựng một lớp học chuyên môn về Phật pháp mang tính vô cùng cấp bách. Căn cứ bối cảnh thực tế, trên tinh thần chấn chỉnh giáo đoàn của Phong trào chấn hưng Phật giáo:

- Chỉnh đốn Tăng-già,
- Kiến lập học đường,
- Dịch thuật và xuất bản kinh sách.

Vì thế, khoảng đầu năm 1880, Hòa thượng trụ trì Chánh Tâm - với kiến thức Phật học sâu rộng và uy tín danh đức khắp vùng Lục tỉnh, ngài đã mở lớp Phật học dành cho chư Tăng đầu tiên ở miền Nam. Trải qua thời gian không lâu, lớp học đã quy tụ được rất nhiều Tăng sĩ tham gia. Qua nhiều thế hệ đào tạo, những bậc cao đức có tầm ảnh hưởng lớn, giúp cho Phật giáo khởi sắc như: HT. Khánh Huy, HT. Khánh Đức, HT. Khánh Thoại, đặc biệt là sự xuất chúng của Hòa thượng Lê Khánh Hòa - linh hồn của phong trào chấn hưng Phật giáo về sau.

Hòa thượng Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, sinh ngày 22 tháng 4 năm Mậu Dần (1877), tại làng Phú Lễ, tổng Bảo An, nay là xã Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Năm 19 tuổi, ngài đến chùa Kim Cang, phủ Tân An cầu pháp thế độ với ân sư Phật hiệu Chánh Tâm. Hành trạng của ngài như một nét son tô điểm Phật giáo trong giai đoạn khó khăn nhất. Mười năm chuyên trì học tập, ngài giác ngộ giáo lý, thấy được giá trị đích thực của một người tu sĩ Phật giáo vô cùng to lớn. Suốt cuộc đời của tổ Khánh Hòa nói và làm chỉ duy nhất một mục đích tối hậu không gì khác hơn sao cho sống dậy tinh thần từ bi, trí tuệ của Phật giáo. Do đó, ngài đã kêu gọi toàn Tăng Ni cả nước '*Chấn hưng Phật giáo*'.

Công đức của ngài để lại cho tăng ni, tín đồ Phật giáo hậu thế khó thể nghĩ bàn. Cuối đời trăn trở sứ mệnh chưa nguôi, theo luật vô thường

60 năm kiếp người viên mãn, Ngài xả bỏ huyễn thân vào năm Đinh Hợi (1947) tại chùa Tuyên Linh, Bến Tre.

Mộc bản kinh và dấu ấn của Tổ Khánh Hòa tại Tổ đình Kim Cang

Năm 1885, vì muốn bảo tồn bản sắc văn hóa Phật giáo, để đáp ứng tài liệu cho việc giáo dục, đào tạo Tăng sĩ, Hòa thượng Chánh Tâm mời một nhóm thợ nổi tiếng ở địa phương[1], thực hiện công trình điêu khắc Mộc bản kinh. Hòa thượng đã tiến hành khắc các mộc bản kinh như: *Nhân Quả Thực Lục, Kim Cang, Ngũ Hối.* Nhờ nghệ thuật điêu khắc, chế tác những đường nét tinh xảo, khuôn chữ vuông vắn của các bản khắc mộc mà khi in mực rõ ràng, dễ đọc. Những bản kinh này đã lưu giữ dấu ấn Phật pháp trong thời kỳ đầu mới truyền sang Việt Nam và được chư Tăng trân trọng giữ gìn như bảo bối trong chốn Tòng Lâm.

Đặc biệt, bản kinh "*Nhân Quả Thực Lục*" được thực hiện đầu tiên[2]. Quá trình thực hiện vô cùng công phu, đòi hỏi người thợ phải kiên nhẫn, tỉ mỉ. Theo lời kể của người cháu một vị sư đã từng tham gia khắc bản kinh gỗ ở chùa Tịnh Độ gần bên chùa Kim Cang. Một ngày mỗi người thợ chỉ khắc được một hàng mười lăm chữ. Theo tính toán số lượng bản kinh, thì ước tính thời gian 5 năm mới hoàn thành một bản kinh *Nhân Quả.*

Đầu năm 1891, Hòa thượng Chánh Tâm, tiếp tục thực hiện tác phẩm Kinh *Kim Cang* và kinh *Ngũ Hối,* công việc này kéo dài gần 13 năm. Tổng số bao gồm các bản kinh hiện có 299 bản kinh khắc gỗ. Mỗi bản có kích thước 25x35, chất liệu toàn bộ thực hiện bằng gỗ mít. Công trình bản kinh khắc gỗ tạo hiệu ứng lan tỏa đến các chùa trong khu vực, những ngôi chùa ấy như chùa Tịnh Độ, huyện Thủ Thừa, chùa Hoằng Khai, chùa Phước Long xưa kia cũng trực thuộc Phủ Tân An nay là thành phố Tân An,… Những nơi đây trở thành vệ tinh Mộc bản kinh vô cùng phong phú.

---

1. So sánh hai bản kinh của một ngôi chùa kế bên chùa Kim Cang, tất cả công trình khắc kinh trên gỗ được thợ địa phương làm. Từ đó đưa ra kết luận, nơi phủ Tân An thời kỳ đó đã có nhóm thợ lành nghề điêu khắc kinh trên gỗ.
2. Dựa trên các bản kinh hiện có tại chùa, cùng một chất liệu gỗ như nhau được bảo quản trong tủ kính, nhưng hầu hết bản kinh gỗ 'Nhân Quả' hiện đang xuống cấp, cũ hơn, có phần mục ruột. Chúng tôi xác định bản kinh này được làm đầu tiên.

Vào năm 1896, chùa đang thực hiện Mộc bản kinh *Kim Cang*, thì có vị tăng lữ trẻ Lê Khánh Hòa từ Bến Tre đến cầu học đạo, và nhận được sự giáo dưỡng trực tiếp từ nơi Hòa thượng trụ trì Chánh Tâm. Lúc này, ngài đã vào tuổi lục tuần (59 tuổi), và Tổ Lê Khánh Hòa vừa tròn 19 tuổi.

Suốt mười năm (1896-1906) nương Thầy tinh cần học tập, với bẩm tính thông minh và sự chú tâm giúp sức khắc các bộ kinh gỗ để làm tư liệu dạy học, nên chẳng bao lâu tăng sĩ Lê Khánh Hòa lãnh hội hầu hết các kinh được dạy tại lớp học, đặc biệt thấu triệt huyền diệu bộ kinh *Kim Cang*. Vì thế, ngoài việc tu tập theo thời khóa thiền môn, khắc mộc bản kinh, ngài còn được Tổ Chánh Tâm phân công thực tập giảng dạy chữ Hán, Phật pháp căn bản cho các vị học Tăng khác. Với chí tham học, khiêm cung, tâm nhiệt huyết hoằng dương Phật pháp, Tổ Lê Khánh Hòa được Thầy quý mến, các bạn đồng học tin kính. Dù tuổi còn trẻ nhưng ngài đến những điểm trường hạ nào, ban chức sự nơi ấy đều thỉnh giảng chuyên về kinh *Kim Cang*, chẳng hạn: Năm 1904, trong kì nhập hạ đầu tiên tại chùa Long Hoa ở quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định, ngài được mời giảng kinh *Kim Cang Chư Gia* cho đại chúng. Đây là lần đầu tiên ngài chính thức làm giảng sư Phật học.

Theo nhiều cứ liệu ghi nhận, khoảng thời gian nhập hạ ở chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, Tổ Lê Khánh Hòa đã về trụ trì chùa Tuyên Linh ở Bến Tre và đi bộ từ đó lên Sài Gòn. So sánh với mốc thời gian ngài lưu trú tại chùa Kim Cang (1896-1906), chúng tôi cho rằng chi tiết trên không phù hợp. Thứ nhất về lộ trình, từ Bến Tre lên Gò Vấp, có hơn 100km tính đường chim bay. Thứ hai về phương tiện di chuyển, vào thời kỳ Pháp thuộc, phương tiện vận chuyển chủ yếu người dân Nam Bộ bằng xe ngựa, đi bộ hoặc bằng đường thủy nhưng lại rất lâu. Với hình dáng đầu tròn áo vuông, không thể ngồi trên xe ngựa, thế nên không còn phương cách nào khác, Hòa thượng Khánh Hòa chỉ đi bộ đến chùa Long Hoa, Gò Vấp để nhập hạ; đương nhiên đi bộ hơn 100 km trong thời loạn lạc thì vô cùng nguy hiểm, nên chúng tôi cho rằng chỉ có ở từ chùa Kim Cang, phủ Tân An đi bộ đến Gò Vấp là hợp lý và thuận lợi hơn, vì khoảng cách từ đây, rất gần hơn nhiều so với Bến Tre.

Một điểm thiết thực nữa là, lúc này ở chùa Kim Cang đang vào giai đoạn gấp rút khắc mộc bản kinh *Kim Cang*. Với một người chí tình,

chí nghĩa như Tổ Lê Khánh Hòa thì ngài không vội rời Tổ Chánh Tâm trong giai đoạn cần người như vậy. Thế nên, chúng tôi tin rằng tăng sĩ Lê Khánh Hòa vẫn gắn bó với Tổ Chánh Tâm để học đạo, dù rằng nơi quê nhà - vùng Bến Tre, ngài gánh thêm trách nhiệm của Tổ Thầy giao phó ngôi vị trụ trì. Do vậy, không phải là 3 năm hay 5 năm như các tài liệu đã lưu hành về cuộc đời và sự nghiệp của tổ Khánh Hòa, mà ngài đã lưu trú tu học tại chùa Kim Cang đến 10 năm bắt đầu từ 1896 đến lúc tổ Chánh Tâm viên tịch ngày mùng 4 tháng 4 năm 1906.

Cuộc đời học đạo, hành đạo của Tổ Lê Khánh Hòa trong bối cảnh Phật giáo chưa phát triển, tinh thần không ngại khó khăn, chẳng từ lao nhọc dấn thân làm Phật sự của Tổ đã tô đậm dấu son Phạm hạnh của người Tăng sĩ. Nhưng tiếc thay, trong thời ly loạn, các thông tin không được ghi nhận bằng văn bản chi tiết, khiến cho cứ liệu về ngài vẫn còn nhiều bí ẩn và chúng tôi nhận thấy có những điều chưa thống nhất và sáng tỏ.

Ngoài thời gian lưu trú đã nêu ở trên, chúng tôi còn có một khúc mắc không kém phần quan trọng ảnh hưởng đến nhân cách, trí tuệ của tổ Khánh Hòa; điển hình như về người thầy dạy học trực tiếp lúc tổ Khánh Hòa mới đến phủ Tân An nơi chùa Kim Cang. Một điểm chưa thật sự sáng tỏ, theo tài liệu của Phật giáo Trà Vinh và tác giả Dương Kinh Thành cùng các bài viết liên quan có cùng chung quan điểm Tổ Khánh Hòa học đạo trực tiếp với tổ Long Triều, và cho là Hòa thượng Chánh Tâm chỉ là thầy tế độ. Chúng tôi không dám nhận xét đúng sai, vì không biết rằng các tác giả bài viết đó dựa trên tư liệu nào? Nhưng chúng tôi cho rằng cứ liệu đó vẫn còn nhiều điều cần xem xét đối chiếu. Bởi vì, Hòa thượng Chánh Tâm, trụ trì Kim Cang lúc đó là người mở lớp Phật học. Nội dung chương trình Phật học gần như cách dạy gia giáo hơn là một trường Phật học chính quy, nói như vậy để chứng minh Hòa thượng trụ trì mới là người hướng dẫn chính. Giả thiết rằng, nếu có sự thỉnh mời các vị tăng giáo thọ từ nơi khác đến giảng dạy vài bộ môn kinh nào đó, thì cũng chỉ là hỗ trợ chứ không phải là trực tiếp, đây là lẽ đương nhiên.

Hơn nữa, chúng tôi đã cẩn thận, xem xét tất cả 16 long vị hiện có nơi bàn thờ tổ chùa Kim Cang. Và không chỉ thế, chúng tôi còn trực tiếp đi đến ngôi chùa mang tên Long Triều ở TP HCM. Qua tìm hiểu nghiêm

túc hai dữ kiện vừa nêu, hoàn toàn không có tư liệu để chứng minh tăng sĩ trẻ Lê Khánh Hòa dưới sự dạy đạo trực tiếp của tổ Long Triều.

Kết luận

Mười năm nỗ lực không ngừng, công phu chuyên cần, tu tập tinh tấn, qua sự tế độ giáo dưỡng trực tiếp từ Hòa thượng Chánh Tâm-trụ trì chùa Kim Cang, Phủ Tân An nay là Tổ đình Kim Cang, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An; nhờ đó, tăng sĩ trẻ Lê Khánh Hòa có nền tảng kiến thức Phật học, ảnh hưởng sâu đậm đến lý tưởng xả thân, phục vụ đạo pháp, và chính ngài là bậc thầy là linh hồn công cuộc chấn hưng Phật giáo, mở đầu cho thế hệ Tăng tài tiếp nối phát triển trong hiện tại.

Nhìn lại những công trình khắc mộc bản kinh còn lưu lại Tổ đình Kim Cang hiện nay đều có phảng phất ân tình của Tổ Lê Khánh Hòa. Mười năm cầu Thầy học đạo tại chùa Kim Cang, lưu trú đất Long An, tuy không nhiều so với khoảng thời gian ngài trụ thế hoằng dương chánh pháp, nhưng dấu ấn du phương cầu đạo của người Tăng sĩ trẻ vừa tròn 19 tuổi đã để lại cho chúng ta – hàng hậu học một tấm gương quý báu về tinh thần tham học.

Mười năm đầu tuổi thanh xuân, từ giã quê nhà, vượt đường xa đến lưu trú một nơi khác tự tìm Minh sư quy hướng của Tổ Lê Khánh Hòa cho chúng ta thấy một điều vô cùng đáng kính. Đó là khát vọng hoằng dương chánh pháp, được dấn thân phụng sự Phật pháp ấp ủ mãnh liệt trong tâm tư vị Tăng sĩ trẻ đất phương Nam.

Chúng tôi hàng hậu học Tổ đình Kim Cang xin tạm mượn ngôn từ kính ngợi ca công hạnh Tổ Khánh Hòa:

Mười năm lưu trú Phủ Tân An
Áo nhuộm phong sương, ý tịnh nhàn
Chuyên tâm mộc bản truyền Chánh pháp
Lưu đời trang sử hạnh Hiền Tăng,
Bảy mươi năm phàm thân thị hiện
Năm mươi năm Phật hạnh chu toàn
Hậu thế kính ghi tình Tổ đức
Phật đạo hoằng dương vẹn nghĩa ân./.

NGHĨ VỀ LỜI DI HUẤN TỔ KHÁNH HÒA

Tỳ kheo THÍCH HÂN KIẾN*

Tổ Khánh Hòa với công hạnh tràn đầy những gì còn lại để gởi gấm cho các thế hệ mai sau, phải chăng lời ký thác của ngài, dựa trên nền tảng ngày xưa Phật dạy "Muốn Phật pháp được trường tồn thì việc trước tiên tăng già phải hòa hợp với niệm đoàn kết và thanh tịnh".

Năm 1904, ngài Khánh Hòa nhập Hạ đầu tiên ở chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định, được sự khuyến khích của chư tôn đức, ngài đã giảng giải Kinh[1] Kim Cang Chư Gia, rất được các vị pháp sư và đại chúng các trường Hạ quý mến. Từ đó về sau, mỗi lần nhập Hạ ngài đều có giảng kinh nhờ đó mà pháp hiệu Khánh Hòa đã được mọi người biết đến.

Với tinh thần thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh ngài đã cảm nhận rõ về kiếp sống của một con người mặc dầu trong hoàn cảnh không thuận lợi, nhưng ngài vẫn biết tự vươn lên, lấy "Tu, học, hoằng pháp" làm nền tảng luôn biết quý trọng chiếc thân tứ đại, không bỏ phí thời gian.

Năm 1916, lúc đang trụ trì ở chùa Tuyên Linh, tỉnh Bến Tre, với trình độ giáo lý thâm đạt, với đức tính ôn hòa, ngài luôn trăn trở trước viễn cảnh của ngôi nhà chánh pháp có nguy cơ sụp đổ, ngài thường than: "Phật pháp suy đồi, tăng già thất học và không đoàn kết" với quyết tâm thống nhất Phật giáo, chỉnh đốn tăng già, kể từ năm 1920 đến năm 1947, ngài đã tự thân đi vận động các tổ đình kêu gọi ba vấn đề:

---

* Tên gọi: Tô Hoằng Dự

1. Tạp chí *Duy tâm Phật học*, năm thứ nhất, 1935 trang 25.

1- Chỉnh đốn tăng già.

2- Kiến lập Phật học đường.

3- Diễn dịch và xuất bản kinh sách tiếng Việt.

Từ bục giảng sư với kiến thức của mình, đã biến thành sức mạnh của hành động tạo nên mối liên kết một cách rõ nét trong khoảng thời gian 12 năm với một quá trình rong ruổi không hề khó nhọc, dấu chân của ngài đã in dấu đến các chốn Tổ đình thâm nghiêm, các ngôi cổ tự, ngài đã gõ cửa những người cũng có niềm thao thức, trăn trở như chính nỗi lòng của ngài để từ khi khoác lên mình bộ Tăng bào mang sứ mệnh hạnh nguyện Như Lai lên đường không mệt mỏi. Trong số những người đầu tiên đưa ra để chia sẻ sự đồng cảm và nhận cùng trách nhiệm với ngài phải kể đến Hòa thượng Khánh Anh (1895-1961), Hòa thượng Huệ Quang (1888-1956); Hòa thượng Pháp Hải (1895-1961)…

Để có cơ sở mang tính pháp lý việc đầu tiên là ngài tổ chức cuộc họp tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh (cùng năm Quý Hợi 1923 thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp) nhằm tiến tới mục đích chính là thành lập một hội Phật giáo toàn quốc, để làm cơ sở tổ chức công cuộc chấn hưng Phật giáo. Một trong những vị tăng trẻ đầy nhiệt huyết lúc bây giờ, xuất thân từ môi trường tân học, được ngài giao nhiều trọng trách đó là Giáo thọ Thiện Chiếu (1898 - 1974). Năm Đinh Mão 1927, sư Thiện Chiếu được giao phó trách nhiệm ra miền Bắc để mở rộng và tranh thủ sự liên kết. Tại đây, sư Thiện Chiếu đã tiếp xúc với các chốn Tổ đình như Linh Quang, Hồng Phúc ở Hà Nội rồi lên chùa Tiên Lữ (chùa Hang) ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên… nhưng gặp rất nhiều trở ngại.

Trong phong trào chấn hưng trong những năm đầu bên cạnh nhiều thuận duyên và sự chia sẽ đồng cảm cũng có vô vàn những chướng ngại lẫn thất bại, nhưng ngài đã cố gắng vượt qua để đạt đuộc những thành quả mà hôm nay chúng ta nhắc tới. Cụ thể, như:

- Ngày 31 tháng 8 năm 1929, ngài xuất bản tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ, lấy tên là *Pháp âm* (trụ sở đặt tại chùa Xoài Hột Mỹ Tho, nay là chùa Linh Thứu tỉnh Tiền Giang).

- Năm 1931, ngài cùng nhiều chư tôn đức và cư sĩ thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, đặt tại Hội quán chùa Linh Sơn Sài Gòn và cho xuất bản tạp chí *Từ bi âm*, số ra đầu tiên ngày 01 tháng 2 năm 1932, tồn tại được 14 năm, 235 số (1932 – 1945), mặc dù Chủ nhiệm tạp chí *Từ bi âm* có thay đổi nhưng Hòa thượng vẫn là người có công rất lớn trong việc sáng lập.

- Năm 1934, ngài cùng chư tôn đức kiến tạo Hội Lưỡng Xuyên Phật học, với mục đích đào tạo tăng tài, hoằng dương chánh pháp, hội thỉnh Đại Tạng Kinh và Tục Tạng Kinh để làm tài liệu nghiên cứu (do cụ Ngô Trung Tín và huyện hàm Huỳnh Thái Cửu thỉnh cúng cho hội) và xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* để làm cơ quan hoằng pháp. Năm 1935, Hội mở Phật học đường Lưỡng Xuyên để đào tạo tăng ni, làm nền tảng cho việc phát triển xây dựng cho Phật giáo sau này.

Những thành quả của ngài trong giai đoạn này nếu nhìn kỹ đây là những thành quả rất lớn, phải là một con người có ý chí và nghị lực, là một bài học dấn thân tiến thủ không ngừng, mỗi lần thất bại là mỗi lần đứng lên, cương quyết không nản chí, suốt đời hy sinh hiến thân cho đạo pháp, không sợ gian lao không từ khó nhọc, không màng đến danh lợi quyền tước và danh vọng, thân nhiều bệnh nhưng ý chí không già lúc nào cũng lạc quan trong mọi công việc

Năm 1947, ngài trở lại chùa Tuyên Linh tịnh dưỡng, cảm nhận được sức khỏe của mình ngài đã ghi lại những lời Di chúc đầy tha thiết:

"Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì nên sau khi viên tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ kheo có đủ tài đức, giới hạnh trang nghiêm trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc thì không phải là môn đồ của Phật giáo". Năm ấy, ngài viên tịch vào ngày 19-6 năm Đinh Hợi (1947), hưởng thọ 70 tuổi đời, 50 tuổi đạo.

Lời Di chúc của Tổ với cụm từ "Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly" nghe sao mà đau lòng, nếu chỉ cần để tâm đọc lại những lời dạy của Phật trước khi ngài vào đại định Niết bàn thì chúng ta sẽ vô cùng thấm thía với bảy pháp bất thối[1] như sau:

1- Chúng Tỳ kheo thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau.

2- Chúng Tỳ kheo giải tán và làm việc tăng sự trong niệm đoàn kết.

3- Chúng Tỳ kheo không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với những học giới được ban hành.

4- Chúng Tỳ kheo tôn sùng, kính trọng đảnh lễ, cúng dường các bậc Tỳ kheo thượng thọ, niên cao lạp trưởng và nghe theo lời dạy của những vị này.

5- Chúng Tỳ kheo không bị chi phối bởi tham ái, tham ái này tác thành một đời sống khác.

6- Chúng Tỳ kheo thích sống những chỗ nhàn tịnh.

7- Chúng Tỳ kheo tự thân an trú chánh niệm, khiến các bạn đồng tu thiện chí, chưa đến muốn đến ở và đã đến ở được sống an lạc.

Phật dạy khi nào chúng Tỳ kheo duy trì bảy pháp này giữa các vị Tỳ kheo thì Hội chúng Tỳ kheo sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm.

Tổ Lê Khánh Hòa với công hạnh tràn đầy những gì còn lại để gởi gấm cho các thế hệ mai sau, phải chăng lời ký thác của ngài, dựa trên nền tảng ngày xưa Phật dạy "Muốn Phật pháp được trường tồn thì việc trước tiên tăng già phải hòa hợp với niệm đoàn kết và thanh tịnh". Nếu thiếu hòa hợp đoàn kết với niệm không thanh tịnh thì thành trì Phật pháp sẽ đổ vỡ.

Với câu nói "Tôi không làm được việc gì" đó là lời nói khiêm cung, một lời nói thâm tình trước vận mệnh lớn của dân tộc và đạo pháp và ngài cũng thầm cảm ơn trao gởi những người đồng chí hướng với ngài trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, đó là sự nghiệp của cả một tập thể

1. Thích Minh Châu (dịch), Kinh *Đạt Bát Niết Bàn, Trường Bộ Kinh*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành 1991, trang 547.

tăng đoàn với niềm thiết tha mong sao mọi người hãy đoàn kết chung sức một lòng xây dựng ngôi nhà chánh pháp.

Về bản thân mình, khi xử lý thân tứ đại ngài rất minh mẫn và sáng suốt dựa trên nguyên tắc giới luật, lấy cái thân của mình dạy cho hàng hậu học ngày sau "chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ kheo có đủ tài đức, giới hạnh trang nghiêm trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc thì không phải là môn đồ của Phật giáo". Ngài đã hiểu rất rõ về đạo lý kiếp sống của một con người "với thân là bất tịnh, với thọ là khổ đau, với tâm là vô thường, với các pháp là vô ngã" với ý chí kiên định trước khi ngài xả báo thân, ngài vẫn lấy sự giải thoát làm nền tảng, lấy Tam vô lậu học (giới, định, tuệ) ngài không muốn đệ tử mình phạm giới do phô trương bên ngoài, trong tang lễ của ngài sự tiết kiệm làm bớt đi sự nhọc nhằn về kinh tế của của tín đồ. Ngoài ra việc tài sản của Tam bảo, là giáo sản chung, phải chọn người đủ tài đức nuôi dạy tăng ni đây có thể được xem là một ý tưởng mới cho đến ngày nay vẫn còn. Ngày nay, từ nền tảng của công cuộc chấn hưng Phật giáo, các tổ chức Phật giáo, Giáo hội và các trường Phật học thừa kế công cuộc chấn hưng Phật giáo của ngài để lại và đồng thời cần phải tìm hiểu rõ lời di huấn của ngài để Phật giáo được trường tồn tiến bộ hanh thông xa rời những điểm xấu phát triển những đức tính cao đẹp.

Suốt cả cuộc đời cống hiến trí tuệ và công sức cho công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà, Tổ Lê Khánh Hòa là người có công đầu thắp lên ngọn đuốc trí tuệ cho hàng tăng sĩ, trong những giai đoạn khó khăn cũng như trong giai đoạn hòa bình thấy rõ sự thất bại hay thành công đều xuất phát từ yếu tố con người. Với tấm lòng yêu nước và đạo pháp thiết tha bằng những hành động cụ thể thiết thực mang tính ôn hòa, tạo sức bật cho Phật giáo Việt Nam ngày càng lớn mạnh, cuộc đời của Tổ là một tấm gương cao đẹp với tinh thần yêu nước, tấm lòng vị tha cho hàng vạn tín đồ Phật giáo học hỏi và noi theo./.

SƯ KHÁNH HÒA VÀ NHỮNG NHÀ YÊU NƯỚC

TS. HOÀNG VĂN LỄ*

Sư Khánh Hòa là người sáng lập Nam kỳ Phật học hội và Lưỡng Xuyên Phật học hội, quy tụ nhiều cao tăng, cư sĩ Phật giáo ở Nam kỳ lúc bấy giờ. Ngoài ra, ngài Khánh Hòa còn là chủ bút tạp chí *Từ bi âm,* giám đốc Phật học tùng thư...

Tác giả Trần Văn Giàu đã nhấn mạnh về yêu nước[1]: đây là "Sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam", là "lý thường hằng" tìm được bằng tổng kết lịch sử. Trước hết, từ nguồn gốc lịch sử nhiều ngàn năm của dân tộc ta, nhà nước Văn Lang xuất hiện rất sớm khoảng 2.000 năm, hợp nhất tự nguyện của 15 bộ lạc anh em, có cương vực ổn định, có văn hóa rực rỡ, có sức mạnh vật chất đáng kể… Thứ đến là chuỗi dài các cuộc chiến tranh chống xâm lăng của những nước lớn mạnh hơn gấp nhiều lần, trong đó 3 lần đánh thắng quân Nguyên Mông, đánh đổ quân Minh, phá tan quân Thanh, và các cuộc chiến tranh chống thực dân đế quốc các loại (Pháp, Nhật, Mỹ, Trung Quốc).

Văn hóa Phật giáo gắn kết chặt chẽ với văn hóa và lịch sử dân tộc, trở thành một nhân tố căn bản trong văn hóa dân tộc nhất là thời kỳ huy động toàn dân chống quân xâm lược, tiêu biểu là thời Trần với ba lần chống Nguyên Mông thắng lợi. Lịch sử nước ta luôn khẳng định Phật

---

* Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Việt Nam; Viện trưởng Viện Lịch sử Dòng họ.

1. Trong tác phẩm "*Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*", Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

giáo được thừa nhận là nền tảng văn hóa dân tộc, đến mức nhiều người không nghĩ đây là triết lý du nhập từ ngoài nước.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đô hộ nước ta xấp xỉ 50 năm; sự suy đồi hay xuống cấp của văn hóa dân tộc do chính sách ngu dân của chế độ Thực dân hà khắc gây nên, do đó chấn hưng văn hóa dân tộc, trong mục tiêu canh tân, trên cơ sở cội nguồn văn hóa dân tộc là việc làm của nhiều nhà yêu nước gắn liền với xu hướng hay phong trào của chính họ, tiêu biểu như phong trào Duy Tân, Đông Du... Trong bối cảnh ấy, như Thiện Chiếu nhận xét: "*Phật giáo nước ta suy đồi do nơi tăng đồ thất học, tăng đồ ví cũng như nguyên khí, nguyên khí suy mòn tất nhiên sinh nhiều quái chứng; muốn khỏi biến sinh quái chứng và thân thể được bình phục như xưa thì phải bồi thực nguyên khí. Vậy muốn Phật pháp trùng hưng, thì ai là tăng đồ hoặc tín đồ nữa cần phải nghiên cứu Phật học*"[1]. Như vậy, chấn hưng Phật giáo là một xu hướng sâu sắc, không trực diện chống chế độ thực dân, chỉ tạo nền móng con người (tức nguyên khí) cho Phật giáo chuyển đúng hướng, đúng hướng trong văn hóa Phật giáo đồng nghĩa với văn hóa dân tộc, mà yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử nước ta.

Đọc xuyên suốt Chương XXVII: *THIỀN SƯ KHÁNH HÒA VÀ CÔNG CUỘC VẬN ĐỘNG Ở Nam kỳ*, sách *VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN* của Nguyễn Lang, tức Thiền sư nổi tiếng thế giới Thích Nhất Hạnh, xuất bản năm 1973 (tập I) tại Sài Gòn, đến 1978 (tập II) tại Paris, đồng thời in lại tập I; hoàn chỉnh bộ sách có giá trị nhất định nghiên cứu về Lịch sử Phật giáo Việt Nam[2]; chúng tôi không tìm được thuật ngữ "yêu nước" nào trong bản văn. Không có từ ngữ "yêu nước", phải chăng phong trào chấn hưng Phật giáo không dung chứa nội hàm rất căn bản của dân tộc, vì yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt của văn hóa dân tộc nước ta như tác giả Trần Văn Giàu đã nhấn mạnh?

---

1. Theo Thiện Chiếu, "*Nước ta ngày nay cần phải chấn hưng Phật giáo*" đăng trong "Phong trào chấn hưng Phật giáo" tập Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929-1945, Nxb. Tôn giáo, trang 54; do Nguyễn Đại Đồng và TS Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, phát hành năm 2010.

2. Năm 1992, NXB Văn học lập hội đồng do Thượng tọa Thích Thanh Tứ và Giáo sư Hà Văn Tấn làm chủ tịch Hội đồng đã tái bản bộ sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Là bộ sách được các nhà nghiên cứu trích dẫn về lịch sử Phật giáo nhiều bậc nhất.

Tiến trình vân động tổng quát của sư Khánh Hòa

Cuộc vân du của sư Khánh Hòa khắp Nam kỳ thuyết phục giới tăng sĩ tham gia thực hiện chấn hưng Phật giáo từ năm 1926-1929 và các năm tiếp theo. Theo bài "*Tự trần*" đăng trên tạp chí *Phật hóa Tân thanh niên* số 1 ra tháng 9-1929, ngài Khánh Hòa nêu lên hành trình và nhật ký của mình trong công cuộc vận động lập trường, ra báo để giảng dạy Phật pháp cho tăng ni. Tóm tắt như sau:

Từ giữa năm Bính Dần (1926), bước đầu cùng các vị Hòa thượng sang nhà quan Huyện hàm Cửu (tức Huỳnh Thái Cửu), ông Cửu "yêu cầu sửa đạo"..., Sa môn Huệ Quang (chùa Long Hòa) bảo với sư Khánh Hòa phải chủ động để giải vây tình trạng "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi!".

Tháng 2 năm Đinh Mão (1927), sư Khánh Hòa bàn với ông Huệ Quang một lần nữa để ra Trung kỳ kiết Hạ, để nắm bắt tình hình và quy tụ thêm người cùng chí hướng.

Tháng 5, ngài Khánh Hòa gặp sư Thiện Chiếu, được cho xem vài quyển Hải Triều Âm của Trung Hoa, động viên hành trạng của mình.

Mồng 10 tháng 7, giải Hạ, sư Khánh Hòa về Sài Gòn, được Thiện Chiếu khuyên phải "cấp tấn", được xem chương trình của Phật giáo hội Trung Hoa thêm thôi thúc thực hiện vận động.

Tháng 8, ngài Khánh Hòa cùng sư Huệ Quang lên các chùa ở Sài Gòn vận động, song chưa được các sư "phán một lời gì".

Năm Mậu Thìn (1928), ngài Khánh Hòa hợp cùng các sư Huệ Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huê, Thiện Chiếu dự định tổ chức Phật học viện, Thư xã; được ông Trần Nguyên Chấn và Ngô Văn Chương hỗ trợ tài chánh và được thầy Thiện Niệm (chùa Viên Giác), thầy Từ Phong (chùa Liên Trì) quyên trợ ít nhiều.

Năm Kỷ Tỵ (1929), 27 tháng giêng khởi hành; 28 và 29 dự đám trai đàn ở Giồng Miễu; mồng 1 tháng 2 qua Mỹ Tho; mồng 2 xuống tàu, mồng 3 tới Châu Đốc vào chùa Phi Lai gặp sư trụ trì bàn về việc lập Thư xã và Phật học đường, Hòa thượng cúng 300 đồng; vài ngày sau đến

chùa Pháp Võ, Giáo thọ của chùa cúng 50 đồng, đưa trước 20 đồng; kế đến chùa Kiến Phước; mồng 9 đến chùa Hòa Thành cổ ở Cây Mít (Nhà Bàn); mồng 10 đi Takeo đến chùa An Phước; 11 đi Nam Vang, nơi đây có 4 chùa người Việt không được kết quả gì; 12 viếng Phật học trường; 13 đáp tàu về Sa Đéc nghỉ ở chùa An phước; 14 xuống Vĩnh Long ở chùa Long Thuyền; 15 qua Cần Thơ, rồi đến Sóc Trăng, qua Bãi Xàu nghỉ ở chùa Phước Hòa An; 16 theo ghe tới Trường kỳ, rồi theo ghe qua chùa Quán Âm (Đại Ngãi) nghỉ ở đây 3 ngày; 20 đi Bắc Liêu đến chùa Long Phước, ở lại đây 3 ngày được Hòa thượng ủng hộ 20 đồng; 23 đến chùa Giác Hoa; 24 đáp xe lên Cần Thơ đến chùa Hội Linh, rồi đến chùa An Phước (Trà Nóc); 26 trở lên Sa Đéc; 27 cùng thầy trụ trì chùa An Phước bàn thảo cả đêm câu chuyện trùng hưng Phật giáo; 29 xuống tàu về Rạch Giá đến chùa Tam Bảo; 30 qua chùa Thập Phương không gặp thầy chủ trì, mời thầy Ký sang chùa Tam Bảo bàn việc nhưng không đạt kết quả gì; sáng mồng 1 tháng ba, cùng Hòa thượng Tam Bảo xuống tàu thủy đến chùa Hòn Quéo, nơi đây đang xây dựng cảnh chùa nhìn về biển Nam, tối bàn việc lập Phật học đường nhưng bị từ chối vì mắc "công kia việc nọ"; mồng 6 xuống tàu về chùa An Phước; mồng 7 đến chùa Kim Hoa (Sa Đéc) bàn chuyện với thầy Yết ma, được cúng 60 đồng; mồng 8 đáp xe về Trà Vinh, 10 xuống tàu về Bến Tre, xuống thẳng Ba Tri, 11 trở lên Bến Tre ghé chùa Viên Giác, 12 trở lại Thư xã.

Như vậy, suốt 45 ngày từ 27 tháng giêng đến 12 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1929); Hòa thượng Khánh Hòa đi khắp Nam kỳ, ra tận Hòn Quéo và đến tận Nam Vang; phương tiện gồm xe, ghe, tàu thủy; vận động gần 20 ngôi chùa để cùng chung sức lập Phật học đường (tức trường) và Thư xã (báo chí). Kết quả rất hạn hữu.

Từ năm 1930 trở đi, công cuộc vận động đạt kết quả bước đầu; Sư Khánh Hòa là người sáng lập Nam kỳ Phật học hội và Lưỡng Xuyên Phật học hội, quy tụ nhiều cao tăng, cư sĩ Phật giáo ở Nam kỳ lúc bấy giờ. Ngoài ra, ngài Khánh Hòa còn là chủ bút tạp chí *Từ bi âm*, giám đốc Phật học tùng thư... Theo nhận xét xác đáng của Hòa thượng Thích Trí Quảng: "*Hòa thượng Khánh Hòa đã theo mô hình Phật giáo Nhật, nhưng ngài không xây dựng đại học ở thời đó được. Ngài mở Trường*

Lưỡng Xuyên Phật học để đào tạo Tăng tài là chính. Ngài đã bán chùa Tiên Linh để thỉnh bộ Đại chánh tân tu của Nhật làm tư liệu giảng dạy chư Tăng. Thành thật mà nói việc làm này của Hòa thượng vào thời đó ít ai chấp nhận. Và ngài thỉnh các Hòa thượng có khả năng làm giáo thọ giảng dạy, chính yếu là Hòa thượng Khánh Anh là một nhà Nho nổi tiếng, thêm nữa là Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc[1]*. Những nhà Nho nổi tiếng thời đó đã trở thành tu sĩ Phật giáo, hay cư sĩ Phật tử. Ở Vũng Tàu có Hòa thượng Huệ Đăng là nhà cách mạng yêu nước đã trở thành tu sĩ. Những người này đã khơi dậy việc học và hiểu giáo lý Phật để tìm ra hướng đi phù hợp với xã hội đánh dấu thời kỳ Phật học đường ra đời.*

Trường Lưỡng Xuyên Phật học đào tạo được các bậc cao đức như Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa. Ở Thiên Thai, Tổ Huệ Đăng đã đào tạo Hòa thượng Minh Nguyệt, Hòa thượng Pháp Linh, Hòa thượng Thiện Hào và sau này, những vị xuất thân từ đây hầu hết tham gia cách mạng"[2].

Các cuộc hội ngộ chủ yếu

Cuộc hội ngộ sư Khách Hòa và Giáo thụ Thiện Chiếu

Sư Thiện Chiếu là vị tăng trẻ so với sư Khánh Hòa, trên đường vân du vận động chủ trương chấn hưng đạo Phật, tháng 2-1927, tại chùa Long Khánh (Trà Vinh), Sư Khánh Hòa gặp Giáo thọ Thiện Chiếu. Mục đích đến chùa Long Khánh là để thỉnh mời vị Sa môn Huệ Quang tham gia vấn đề chấn hưng Phật giáo. Cuộc hội ngộ với sư Thiện Chiếu được ngài Khánh Hòa "tự trần": "Người cũng tỏ rõ cái cảnh đoạn trường của Phật giáo, tâm đầu ý hợp, từ đây mới có chúc hy vọng cho tương lai. Nhưng cũng gác để bên lòng, hậu đợi khi phân hồi sẽ tiến thủ"[3].

Nhập hạ năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa được mời giảng tại trường hạ Long Khánh (Qui Nhơn), ngài mời thầy Huệ Quang cùng đi

1. Thực ra Cụ Nguyễn Sinh Sắc đã mất từ cuối năm 1929, song tư tưởng Phật học của Cụ Sắc có tác động lớn đến sư Khánh Hòa và Phong trào Chấn hưng Phật giáo sau này
2. Theo Hòa Thượng Thích Trí Quảng, "*Phát huy trí tuệ, thích nghi với hoàn cảnh để hành đạo tốt đẹp*", http://www.chuahuenghiem.net/bai-giang/phat-phap-va-doi-song/phat-huy-tri-tue-thich-nghi-voi-hoan-canh-de-hanh-dao-tot-dep/
3. Sa môn Khánh Hòa, *Tự trần*, tạp chí Pháp Âm ra ngày 13-8-1929.

để quan sát tình hình. Mặt khác, nhờ Thiện Chiếu ra Bắc để tìm hiểu và kết hợp thực hiện việc chấn hưng Phật giáo.

Tháng 5 năm 1927, Thiện Chiếu trở vào Nam, cuộc vân động xứ Bắc không như mong muốn, Thiện Chiếu ghé trường hạ Long Khánh, vừa báo việc vừa gửi cho ngài Khánh Hòa tài liệu chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc và thúc giục thực hiện sớm.

Tháng 7-2017, ngài Khánh Hòa, Huệ Quang đến chùa Linh Sơn bàn việc với sư Thiện Chiếu. tại đây một quyết định mạnh dạn của sư Khánh Hòa: bán ngôi chánh điện chùa Tiên Linh cho làng để làm đình, lấy 1.000 đồng làm chi phí đồng thời vận động các chùa và kêu gọi cư sĩ giúp sức. Năm 1928, các sư và cư sĩ hội họp tại chùa Linh Sơn chuẩn bị ở bước chín muồi. Sau chuyến vận động hơn một tháng khắp Tây Nam Bộ, tuy thành công hạn hữu, song các vị khởi đầu đợt chấn hưng, xuất bản tạp chí *Pháp âm* vào tháng 8-1929, cuối năm công trình Thư xã và Phật Học viện hoàn thành. Các nỗ lực và thành quả bước đầu có sự thúc đẩy tích cực của sư Thiện Chiếu.

Quan hệ chặt chẽ gọi là "tâm đầu ý hợp" của hai nhà sư Khánh Hòa và Thiện Chiếu giai đoạn mào đầu này đã vượt qua những khác biệt về cá tính và phương pháp vận động của các ngài. Sư Khánh Hòa với đức tính ôn hòa, ngược lại sư Thiện Chiếu rất bộc trực và xông xáo; nói như hiện nay sư Khánh Hòa trung dung còn sư Thiện Chiếu thiên tả, quyết liệt. Bấy giờ, người thiên tả tạo sức hút cách mạng, bạo lực vốn là phong trào yêu nước bậc nhất. Sư Thiện Chiếu đã từng nêu câu đối[1] trước chùa Linh Sơn nơi ngài trụ trì:

Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế;
Từ bi nải sát sanh dĩ độ chúng sanh.

Dịch:

Đạo Phật là nhập thế chứ không yếm thế;
Từ bi (lắm lúc) phải sát sanh để cứu chúng sanh.

1. Có tài liệu cho rằng câu đối này là chủ ý của Cụ Nguyễn Sinh Sắc, được sư Thiện Chiếu tán đồng và mạnh dạn nêu trước cổng chùa, một sự thách thức với chính quyền thực dân lúc bấy giờ.

Như vậy, lòng yêu nước đã khơi dậy mạnh mẽ ở phong trào chấn hưng Phật giáo. Song dưới sự định hướng và tổ chức vượt mọi khó khăn bước đầu, ngài Khánh Hòa đã cơ bản đi đúng hướng tăng cường sinh lực cho nội bộ Phật giáo, lan tỏa vào quần chúng là một trong những cơ sở rất căn bản cho phong trào Phật giáo cứu quốc sau này, gắn bó với dân tộc suốt cuộc chiến đấu giành độc lập và giữ nước của dân tộc ta.

Cuộc hội ngộ sư Khách Hòa và Cụ Nguyễn Sinh Sắc tại chùa Tiên Linh (Bến Tre)

Ngày 24- 8 -1922, Cụ Nguyễn Sinh Sắc chính thức thụ giáo quy y với Hòa thượng Hồng Đại - Bửu Phước chùa Sùng Phước, Châu Hộ, Phnôm-Pênh, với Pháp danh Nhật Sắc tự Thiện Thành. Cụ thường xuyên nghiên cứu Phật học, chọn chùa Linh Sơn, Sắc tứ Từ Ân để nghiên cứu Tam tạng kinh điển. Cụ rất uyên thâm Phật học. Năm 1923, Cụ về chùa Linh Sơn cùng với quí Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Thiện Chiếu bắt tay ngay vào việc khơi mào cho cuộc chấn hưng. Cuối năm 1923, tại chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một), do uy tín của Hòa thượng Từ Văn, cùng với Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, các vị đã tổ chức được Hội Danh dự Yêu nước. Hội chủ yếu truyền bá tư tưởng yêu nước, chấn hưng Phật giáo thông qua các buổi thuyết giảng giáo lý, mở lớp dạy chữ Nho, dạy bốc thuốc… Hình ảnh cụ đồ xứ Nghệ đã để lại ấn tượng tốt đẹp và tình cảm sâu sắc cho giới Phật giáo cũng như của đông đảo đồng bào.

Cụ Phó bảng được sự bảo bọc, giúp đỡ của Hòa thượng Khánh Hòa. Từ năm 1927 đến 1929 lưu trú tại chùa, Cụ Sắc đã mở lớp dạy học, xem mạch bốc thuốc cho nhân dân trong vùng. Cùng Hòa thượng Khánh Hòa bàn việc dân, việc nước.

Trước khi rời chùa Tiên Linh, Cụ viết đôi liễn tặng Hòa thượng Khánh Hòa:

"*Như thị Như Lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ qui Phật pháp;*

Trí vi Trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào trí thức thượng Thiền lai"

Tạm dịch:

"*Đích thực Như lai, xuất thế khai thông, hướng kẻ mê quay về pháp Phật; Thật là bậc Trí, hiện thân thuyết pháp, hô hào hàng trí đến cõi Thiền.*"

Thượng tọa Thích Huệ Thông nhận xét: "*Nội dung hai câu đối này một lần nữa thể hiện rõ tinh thần cổ súy khích lệ công cuộc chấn hưng Phật giáo đương thời phát triển, đồng thời nó cũng phản ảnh tâm tư nguyện vọng của chính Cụ Sắc là cần phải gấp gáp hướng dẫn quần chúng Phật tử quay về Chánh pháp, phải kêu gọi đội ngũ trí thức kịp thời dấn thân phục vụ nhân sinh để đất nước mau chóng thanh bình thịnh trị (“Hô hào trí thức thượng Thiền lai” chính là nghĩa này vậy). Theo Cụ Sắc, có thực hiện được ý tưởng này thì mới “Đích thực là Như Lai”, mới “Đích thực là bậc Trí”*"[1].

Theo Đảng bộ địa phương xã Minh Đức, Cụ Sắc kết hợp với ông Trần Hữu Chương, đảng viên Tân Việt được cử về xã Minh Đức gầy dựng cơ sở, mở lớp học cho thanh niên và cả những người trong tổ chức hội kín Nguyễn An Ninh. Cụ Sắc thường gặp gỡ các ông Trần Văn An, Huỳnh Khắc Mẫn, Lê Văn Phát, trong số họ sau này có người trở thành lớp đảng viên đầu tiên của Đảng bộ Bến Tre.

Chùa Tiên Linh được Hòa thượng Khánh Hòa đổi thành Tuyên Linh năm 1930 là theo sự góp ý của Cụ Phó bảng trước đó. Cụ giải thích: Tuyên là tuyên truyền. Về phần mình, Hòa thượng Lê Khánh Hòa ngoài tụng kinh niệm Phật ông luôn động viên các tín đồ Phật giáo tham gia hoạt động cách mạng và kháng chiến.

Năm 1929, Cụ Phó bảng lâm bệnh và bị bọn mật thám Pháp theo dõi nên Hòa thượng Khánh Hòa đã tìm cách đưa Cụ về Đồng Tháp, và Cụ mất ở chùa Hòa Long, hưởng thọ 67 tuổi.

Quan hệ giữa Sư Khánh Hòa và Cụ Sinh Sắc là sự gắn bó tâm giao và phương pháp vận động ôn hòa. Đây là giải pháp khôn ngoan trước nanh vuốt của chính quyền thực dân đang ngày đêm mật thám, tìm bắt, giam cầm và giết hại người yêu nước, dám đòi độc lập cho dân tộc.

---

1. Thượng tọa Thích Huệ Thông, Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương, “*Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo*”, http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/lich-su/13482-pho-bang-nguyen-sinh-sac-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao.html

Các cuộc hội ngộ của Sư Khánh Hòa với các Tăng chúng khác

Qua tiến trình kiên trì và quyết tâm khơi dậy phong trào chấn hưng Phật giáo, ngoài hai vị đặc trưng nêu trên (sư Thiện Chiếu và Cụ Nguyễn Sinh Sắc), Hòa thượng Khánh Hòa tiếp xúc và thuyết trình, thuyết phục hàng chục, cả trăm sư ni và cư sĩ ủng hộ cuộc vận động.

Theo Thượng tọa Thích Đồng Bổn có thể chia 3 khoảng thời gian hành trì:

Thế hệ tiền bối có Hòa thượng Hải Lương – Chánh Tâm (1836-1906)…

Thế hệ đồng song có Hòa thường Như Mât – Bửu Thọ (1893-1972), Hòa thượng Thích Huệ Viên (1884-1961), Hòa thượng Khánh Huy (1883-1932)…

Thế hệ kế thừa có Hòa thượng Thích Từ Hĩa (1909-1966), Hòa thượng Thích Hồng Liên (1915-2003), Hòa thượng Thích Thiện Tài (1912-1985)…

Kết luận

Như vậy, trong bối cảnh chính quyền thực dân Pháp, trực tiếp hoặc sử dụng tay sai luôn truy tìm, bắt bớ, giam cầm và giết hại tất cả những người bộc lộ tinh thần chống đối lật đổ, trên phạm vị cả nước nói chung, đặc biệt là xứ Nam kỳ thuộc địa; bấy giờ phong trào vũ trang bạo động đến hồi thúc giục người yêu nước xả thân vì độc lập dân tộc, khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam quốc dân Đảng, sự ra đời và hành động bài bản và quy mô cách mạng trong quỹ đạo cộng sản chủ nghĩa là hoạt động tiêu biểu đươc dân tộc chú tâm. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ có nhiều biểu hiện, hoặc trực diện hoặc sâu lắng gián tiếp qua tôn giáo.

Phật giáo được chấn hưng, hòa quyện vào văn hóa dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, tham gia cứu nước, đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập cho dân tộc. Hòa thượng Khánh Hòa đã chọn lựa giải pháp trung dung, chấn hưng Phật giáo làm tiền đề căn cơ cho phong trào giải phóng dân tộc. Ngài đã không chọn con đường bạo động như sư Thiện Chiếu, cởi cà sa khoác chiến bào, theo hẳn phong trào Việt Minh góp

công sức giải phóng dân tộc. Và tất nhiên, ngài Khánh Hòa không hữu khuynh hoặc giam mình trong hành trì tu tập trước cảnh điêu linh của đất nước.

Chính qua con đường trung dung đó, phong trào chấn hưng Phật giáo tồn tại, không bộc lộ gắn kết với công cuộc đấu tranh của dân tộc, nhưng trên thực tế Phật giáo chuyển mình góp phần đưa tăng chúng vào cuộc đấu tranh bề bỉ, lâu dài. Đó là tinh thần yêu nước xuyên thấu của phong trào chấn hưng Phật giáo vậy./.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

MINH MẪN

Một điều mà ni giới hiện nay được so vai góp phần trong ngôi nhà chánh Pháp, phải kể đến công lao chấn hưng mà tổ Khánh Hòa có công giáo dục Ni bộ về đạo học lẫn giới hạnh và kiến thức cập nhật đương thời trong lúc ngài lui về dưỡng lão tại quê nhà.

Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những thạch trụ Phật pháp vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, có công đóng góp phục hưng ngôi nhà Phật giáo trong nước khi mà bao thế lực bủa vây dân tộc, nền văn hóa cổ truyền, tín ngưỡng người dân bị đe dọa có nguy cơ xóa sạch bởi thế lực và văn hóa ngoại lai. Để tưởng nhớ công lao tiền nhân, đôi giòng nhắc lại để thế hệ kế tục hiểu được giềng mối qua bao đời thịnh suy đối với dân tộc và đạo pháp, ngày nay, Phật giáo Việt Nam có mặt và phát triển không thể không biết đến nền móng xây dựng, bảo vệ của tiền nhân.

Về chủ trương báo chí

Kế hoạch phát triển trên nhiều mặt như: báo chí với các khẩu hiệu cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo sản.

1) Cần phải chỉnh đốn Tăng già.

2) Thành lập Phật học đường.

3) Dịch và xuất bản các loại kinh sách Việt ngữ.

Ngài Khánh Hòa cùng các đồng chí cho xuất bản tập san Phật học *Pháp âm* bằng chữ quốc ngữ. Số đầu tiên ra ngày 13.8.1929. Sau đó là tập san *Phật hóa Tân Thanh niên* ra đời năm 1929 cũng bằng chữ quốc ngữ nhưng có nội dung tiến bộ hơn, nhắm vào hàng cư sĩ trí thức và

Tăng sĩ trẻ. Không lâu sau, nhiều nội ngoại chướng dồn dập, hai tập san đều ngưng hoạt động.

Năm 1931, tại Sài Gòn, *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học* được thành lập, trụ sở tại chùa Linh Sơn, Hội trưởng là Hòa thượng Từ Phong. Hội cũng xuất bản tạp chí *Từ bi âm* do thiền sư Khánh Hòa làm Chủ nhiệm, số đầu tiên ra mắt vào ngày 1 tháng 3 năm 1932.

Năm 1932, tại Huế, *Hội An Nam Phật học* được thành lập, do cư sĩ Lê Đình Thám làm Hội trưởng, Hòa thượng Giác Tiên làm Chứng minh Đạo sư, trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm. Hội xuất bản tạp chí *Viên âm*, ra số đầu tiên ngày 1 tháng 12 năm 1933.

Năm 1934, tại Hà Nội, *Hội Phật giáo Bắc Kỳ* được thành lập, do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, suy tôn Hòa thượng Thích Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm) làm Thiền gia Pháp chủ. Hội xuất bản tạp chí *Đuốc tuệ* năm 1935.

Phong trào chấn hưng có thể nói được khởi xướng từ thiền sư Khánh Hòa tại miền Nam, thiền sư Phước Huệ tại miền Trung, và thiền sư Thanh Hanh tại miền Bắc. Ba vị được tôn là Tổ của phong trào.

Tiếp đó đã xuất hiện thêm một số hội như Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh; Hội Phật học Kiêm Tế tại Rạch Giá, ra tạp chí *Tiến hóa*; Hội Tịnh độ Cư sĩ tại Chợ Lớn của giới cư sĩ, ra tạp chí *Pháp âm*; Hội Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu do thiền sư Huệ Đăng sáng lập năm 1934 tại Bà Rịa; Hội Phật giáo Tương tế do trụ trì chùa Thiên Phước là Lê Phước Chi thành lập ở Sóc Trăng. Tại miền Bắc có Hội Bắc Kỳ Cổ sơn môn.

Những vận động đầu tiên nhằm chấn hưng Phật giáo được các Tăng sĩ và Cư sĩ viết và đăng lên các báo từ những năm 1920. Nhân bài báo của sư Tâm Lai tại Bắc Kỳ đăng năm 1927 đề xuất chấn hưng và thống nhất Phật giáo, ngài Khánh Hòa gửi sư Thiện Chiếu ra gặp sư Tâm Lai, tuy nhiên không đạt được sự đồng thuận.

Một số tạp chí khác cũng xuất bản như *Quan âm, Tam bảo, Tiếng chuông sớm, Duy tâm, Tiến hóa.* Một nhà xuất bản là Phật học Tùng thư do ông Đoàn Trung Còn thành lập năm 1932. Giai đoạn này nhiều kinh

sách đã được xuất bản như sách Phật giáo Sơ học, Phật giáo vấn đáp, Phật giáo Giáo khoa Thư, và những kinh bản bằng quốc ngữ như Kim Cương, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm.

Cơ sở giáo dục đào tạo

Qua phong trào chấn hung Phật gió ở Nam kỳ, liền sau đó cả ba miền đất nước được chư tôn đức lập thành các cơ sở giáo dục đào tạo Tăng tài.

Tại miền Nam: Hòa thượng Thích Từ Phong giảng dạy tại chùa Giác Hải; Hòa thượng Khánh Hòa tại chùa Tiên Linh; Hòa thượng Chí Thành tại chùa Phi Lai, chùa Giác Hoa; Hòa thượng Huệ Quang tại chùa Long Hòa; Hòa thượng Khánh Anh tại chùa Long An.

Tại miền Trung: Thiền sư Tuệ Pháp giảng dạy tại chùa Thiên Hưng; Thiền sư Thanh Thái chùa Từ Hiếu; Thiền sư Đắc Ân chùa Quốc Ân; Thiền sư Tâm Tịnh chùa Tây Thiên; Thiền sư Phước Huệ chùa Thập Tháp; Thiền sư Phổ Tuệ chùa Tĩnh Lâm.

Tại miền Bắc: Thiền sư Thanh Hanh giảng dạy tại chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Bà Đá cũng là một đạo tràng lớn; Thiền sư Đỗ Văn Hỷ in ấn kinh sách rất nhiều.

Các tổ chức đầu tiên đã quy tụ được rất nhiều bậc cao tăng và nhân sĩ như Trần Trọng Kim, Thiều Chửu, Bùi Kỷ…

Ngoài ra, còn có đạo tràng cho các tín đồ tại gia tu tập.

Trong giai đoạn tiến trình canh tân và chấn hưng Phật giáo, khắp ba miền đã hình thành các tổ chức hội đoàn như:

Tại miền Bắc:

- Ngày 18-5-1949, thành lập *Hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt* do Thượng toạ Tố Liên làm Hội trưởng; tháng 8 cùng năm đổi tên là Hội Tăng Ni Bắc Việt; đến ngày 9-9 năm 1950 đổi thành *Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt* và tôn Hòa thượng Thích Mật Ứng làm Thiền gia Pháp chủ, ra báo *Phương tiện*[1].

1. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (từ 1920-1953),* Nxb Tôn giáo, 2008, tr 297, 311.

Cũng tháng 5 năm 1949, tái lập *Hội Việt Nam Phật giáo* (tức Hội Phật giáo Bắc Kỳ đổi tên ngày 19-5-1945) tại chùa Quán Sứ, do cư sĩ Bùi Thiện Cơ làm Hội trưởng.

- *Hội Phật tử Việt Nam* thành lập tại chùa Chân Tiên, Hà Nội do cư sĩ Tuệ Nhuận Văn Quang Thuỳ làm Hội trưởng, ra tạp chí *Bồ Đề tân thanh*[1].

Tại miền Trung:

- *Sơn môn Tăng già Trung Việt* được thành lập tại chùa Thừa Thiên, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Tùng lâm Pháp chủ.

- Hội An Nam Phật học đổi thành *Hội Việt Nam Phật học* do cư sĩ Lê Văn Định làm Hội trưởng.

Tại miền Nam:

- Ngày 25 tháng 2 năm 1951, *Hội Phật học Nam Việt* được thành lập, Hội trưởng Ban Quản trị tạm thời là bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Hội quán tạm là chùa Khánh Hưng, năm 1957 xây chùa Xá Lợi làm trụ sở[2].

- Tháng 6 năm 1951, *Giáo hội Tăng già Nam Việt* được thành lập, trụ sở tại chùa Ấn Quang, do Hòa thượng Đạt Thanh làm Pháp chủ và Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự trưởng[3].

Công cuộc vận động

Với tâm nguyện chấn hưng cho thích hợp với trào lưu cấp tiến hiện tại, thiền sư Khánh Hòa năng nổ vận động khắp ba miền, gặp gỡ trao đổi không những chư tôn đức mà còn các nhân sĩ trí thức mộ đạo, tuy nhiên, vẫn gặp lắm gian nan bởi những người thiếu tầm nhìn quán xuyến. Tuy vậy, tháng Giêng năm Mậu Thìn (1928) một tổ chức Phật giáo đầu tiên, gọi là Ban Chức sự Phật học viện. Trụ sở Ban Trị sự đặt tại chùa Linh Sơn (nay là đường Cô Giang, quận I, TPHCM).

---

1. Sách đã dẫn, tr. 300.
2. Ban Quản trị chùa Xá Lợi, *Lịch sử hoạt động Hội Phật học Nam Việt (1951-1974),* Chùa Xá Lợi, 1992, tr. 3.
3. Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 120-121.

Thành quả của phong trào chấn hưng:

Trước hết là Phật giáo đi vào hoạt động kết hợp các tổ chức rời rạc trước đây như

- *Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học* do Hòa thượng Khánh Hòa lập năm 1931 (năm 1951, Cư sĩ Mai Thọ Truyền lập lại, lấy tên là *Hội Phật học Nam Việt*),

- *Hội Tăng già Nam Việt* thành lập tháng 6-1951.

- *An Nam Phật học hội* do Cư sĩ Lê Đình Thám lập năm 1932.

- *Hội Phật giáo Bắc Kỳ* do Cư sĩ Nguyễn Năng Quốc lập năm 1934,

- *Hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt* do Thượng tọa Tố Liên lập năm 1949 (năm 1950 đổi thành *Hội Tăng già Bắc Việt*).

Qua công cuộc chấn hưng, nhiều trường đào tạo Tăng tài có đạo hạnh, có trình độ Phật học và thế học xứng đáng một sứ giả Như Lai.

Việt hóa kinh tạng

Song song củng cố về mặt tổ chức, giảng dạy kinh điển cho Tăng tín đồ, xuất bản sách báo, ngài Khánh Hòa còn chủ trương Việt hóa kinh tạng, cập nhật tin tức Phật giáo thế giới. Một điều mà ni giới hiện nay được so vai góp phần trong ngôi nhà chánh Pháp, phải kể đến công lao chấn hưng mà tổ Khánh Hòa có công giáo dục Ni bộ về đạo học lẫn giới hạnh và kiến thức cập nhật đương thời trong lúc ngài lui về dưỡng lão tại quê nhà. Những chư ni nổi tiếng hiện nay là sự tiếp nối kế thừa từ công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ, nhưng trên đường hoằng hóa gặp phải những chướng duyên, Hòa thượng Khánh Hòa cùng Tổ Huệ Quang lui gót trở về Lục tỉnh. Tổ Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập *Liên Đoàn Phật học xã* nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Năm Quý Dậu (1933), vẫn không nản lòng, ngài cùng các tổ chức này có hình thức di động không trú xứ, luân phiên mỗi chùa 3 tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động của Liên đoàn, sau đó lại đến chùa khác. Tổ chức này ra đời bằng nghi thức khai Gia giáo, bắt đầu từ chùa Từ Hòa (chùa Tổ Huệ Quang) thuộc làng Long Hòa, huyện Tiểu Cần; rồi đến khai giảng tại chùa Thiên Phước, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, sau đó đến

chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre. Nhưng công việc đang hanh thông giữa chừng thì lại gặp chướng duyên, xem như gãy đổ hoàn toàn (năm 1934).

Năm Giáp Tuất (1934), ngài lại cùng các Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* do ngài làm Pháp sư. Ngài cho xuất bản tạp chí *Duy tâm* và thỉnh Đại Tạng, Tục Tạng để làm tài liệu nghiên cứu và dịch giảng. Bên cạnh đó, ngài còn kiến tạo Phật học đường và khóa đầu tiên được khai giảng năm Ất Hợi (1935) với số lượng học Tăng ba mươi vị. Trong số đó có các ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ... *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* và tạp chí *Duy tâm* tồn tại cho đến năm 1945.

Tổ Khánh Hòa còn chiêu mộ các vị cùng chí hướng, và với sự cộng tác của một số cư sĩ tại Sài Gòn như các ông Phạm Ngọc Vinh, Huỳnh Văn Quyền, Trần Nguyên Chấn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ và Nguyễn Văn Cần... thành lập hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Hồi đó Khánh Hòa đã năm mươi lăm tuổi. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập năm 1931, điều lệ của Hội được phê y ngày 26 tháng 8 năm ấy. Thiền sư Từ Phong chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được bầu làm Chánh Hội trưởng. Khánh Hòa giữ trách vụ Phó Hội trưởng.

Theo tinh thần nhà Phật, không có cái gì tự nhiên mà có cũng không có cái gì tự nhiên mà mất; nước bốc hơi làm mây, mây tụ tán thành mưa, mưa trở lại thành nước. Một khi nơi này hết duyên thì nhân tố sẽ biến dạng trong một môi trường thuận lợi khác để sinh tồn và phát triển.

Đã có nhiều tư liệu nghiên cứu về Tổ Khánh Hòa, vì thế, nơi đây không trở lại dấu chân lịch sử cũ; chỉ nhắc đến những dấu ấn của người suốt quá trình vận động phục hưng Phật giáo lúc bấy giờ.

Sanh trong thời loạn, kết duyên với đạo trong thời trẻ; ý thức phục hoạt Phật giáo trong giai đoạn bị kềm kẹp bởi chính sách bất bình đẳng tôn giáo. Ngoài những đồng đạo cùng chí hướng như các tổ Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh, Hội Lục hòa Liên hiệp với mục đích là vận động thành lập một hội Phật giáo Việt Nam Toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo.

Ngài bôn ba từ Nam ra Trung, được hiệp thông với tổ Bích Liên, Liên Tôn và nhiều cư sĩ tâm đạo có uy tín... nhằm bắt đầu một công cuộc chấn hưng.

Bộ "*Thái Hư Toàn Thư*" là một công trình luận tạng đồ sộ và bộ Đại Tạng có giá trị to lớn đối với nền Phật học Việt Nam cận đại mà phong trào chấn hưng do thiền sư Khánh Hòa chủ trương đã cung thỉnh về bảo lưu tại chùa Linh Sơn.

Thiền sư Khánh Hòa xứng danh là bậc Long tượng của nhà Phật, đã lưu lại cho hậu thế một gương sáng chấn hưng Phật giáo trong thời đất nước nhiều nhiễu nhương./.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC HỘI

LÊ THỊ MẾN*

Ngày nay, khi nhắc đến Hòa thượng Khánh Hòa, ai cũng nghĩ đến phong trào chấn hưng Phật giáo và khi nói đến phong trào chấn hưng Phật giáo ai cũng nhớ về Lưỡng Xuyên Phật học hội. Chính nơi đây gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của ngài.

"*Lịch sử nhân loại được viết nên bởi nhiều thế hệ nhân sinh. Mỗi tiền nhân với thân tứ đại của một con người rồi sẽ khuất chìm vào cát bụi, chỉ còn sự nghiệp tiếng tốt để lại, chứng tích ấy được truyền tụng đến đời sau từ những sử liệu ghi chép, để khiến họ sống mãi trong tâm tưởng với thời gian*"[1].

Lật lại từng trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam, ắt hẳn chúng ta sẽ thấy được hình bóng của các vị tăng sĩ danh đức. Tuy các ngài đã ra đi nhưng tên tuổi và sự nghiệp mãi lưu danh cho hậu thế. Đặc biệt, Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX có nhiều vị danh tăng nổi tiếng, tuy mỗi người một nhân cách, một chí hướng khác nhau nhưng cùng chung lý tưởng là tận tâm cho sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, lợi lạc nhân sinh.

Như chúng ta đã biết, Phật giáo Việt Nam trải qua hơn 2.000 năm, tuy có lúc thịnh lúc suy, nhưng vẫn luôn tồn tại, đồng hành, phát triển và không ngừng đổi mới để thích ứng với thời đại. Do vì Phật giáo Việt

---

* Thích Nữ.Trung An.

1. Thích Đồng Bổn (2017), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Tập 1 (tái bản lần thứ 1), Nxb Tôn giáo, tr. 9.

Nam thời nào cũng có những vị danh tăng tài đức lỗi lạc, đem hết tâm huyết của mình để phụng sự đạo pháp và dân tộc. Trong đó, phải nói đến vị danh tăng tiêu biểu đầu thế kỷ XX là Hòa thượng Khánh Hòa.

Người thắp đuốc cho phong trào chấn hưng Phật giáo.

Ở Việt Nam, phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu bằng sự vận động của Hòa thượng Khánh Hòa. Ngài được xem là người thắp đuốc cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Cũng từ đây, phong trào lan tỏa khắp cả ba miền. Ngài kêu gọi sự hợp tác giữa các vị tôn túc, trong đó có Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải… Từ đó, tư tưởng thống nhất Phật giáo đã tập thành một khối đại đoàn kết để phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Năm 1923, nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, ngài vận động mời tất cả chư vị tôn túc khắp Tiền Giang và Hậu Giang về Tiểu Cần tham dự lễ, đồng thời họp bàn vấn đề chấn hưng Phật giáo. Kết quả là Hội Lục Hòa được thành lập và trong buổi họp có sự hiện diện của chư vị tôn túc như: Ngài Huệ Quang, Chí Thiền, Trí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả… đều đồng tình tham dự. Mục đích của hội là vận động thành lập Hội Phật giáo toàn quốc, nhưng trong nhiều năm mà vẫn không thành lập được hội này.

Trong bài "*Tự trần*" của Hòa thượng Khánh Hòa cung cấp cho chúng ta những chi tiết về quá trình chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Khởi đầu là việc quan Huỳnh Thái Cửu kêu gọi sửa đạo (1926) ở Trà Vinh, sau đó là cuộc gặp gỡ giữa Hòa thượng với ngài Huệ Quang và sư Thiện Chiếu tại chùa Long Khánh tháng 2 năm Đinh Mão (1927). Cũng trong năm này, Hòa thượng cử sư Thiện Chiếu ra Bắc để liên lạc với các tổ đình ngoài ấy, xúc tiến việc thành lập Phật giáo Tổng hội (tức thống nhất Phật giáo toàn quốc). Sau mùa An cư tại Quy Nhơn, Hòa thượng trở về Nam và đề nghị khởi xướng phong trào ở Nam kỳ, Ngài cùng các đồng chí lo việc xây dựng Thích học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn – Sài Gòn. Năm 1929, ngài cho ấn hành tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ, lấy tên là *Pháp âm,* đặt cơ sở tại chùa Xoài Hột - Mỹ Tho, đó là tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ. Khi công cuộc vận động đang xúc tiến một cách thuận lợi, ngài triệu tập các đồng

chí và một số cư sĩ ở Sài Gòn thành lập hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1931), tiếp theo đó là tạp chí *Từ bi âm* ra đời (1932), do ngài làm Chủ nhiệm.

Thời gian sau, ngài đến chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, cùng với các vị Hòa thượng Khánh Anh, Huệ Quang… nhất trí mở Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1934) với mục đích đào tạo Tăng tài, chấn hưng Phật học.

Nói về Hội Lưỡng Xuyên Phật học, đầu tiên có tên gọi là Tiền Giang Phật học (do cụ Khánh Hòa đặt tên), sau đó cụ Khánh Anh đổi là Hậu Giang Phật học, thấy vậy cụ Huệ Quang thống nhất với các cụ đổi tên chính thức là Lưỡng Xuyên Phật học. Từ đó, cái tên Lưỡng Xuyên Phật học hội nổi tiếng khắp nơi và được xem như chiếc nôi Phật giáo Nam kỳ.

Vai trò của Hòa thượng Khánh Hòa với Lưỡng Xuyên Phật học hội

Vấn đề đào tạo Tăng tài

Vì tương lai Phật pháp, nên Hòa thượng rất nóng lòng về việc đào tạo tăng tài, đầu tiên ngài về chùa Long Hòa, tổ chức Phật học đường lưu động lấy tên là Liên đoàn Phật học xã và lớp học đầu tiên, khai giảng tại chùa Long Hòa, gồm 50 học tăng, do các ngài Huệ Quang, Khánh Anh và Pháp Hải giảng dạy. Ngài Khánh Hòa kêu gọi tín đồ Phật tử ủng hộ tài chánh để lớp học được duy trì.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, nhiệm vụ cấp thiết của các cụ là vấn đề đào tạo Tăng tài, nhằm xây dựng một đội ngũ tăng già có đầy đủ năng lực và phẩm hạnh đạo đức để gánh vác Phật sự. Vì "*Đào tạo Tăng tài là trước hết các Phật sự*"[1],tức là chú trọng đến nguồn "nhân lực", là hàng ngũ Tăng bảo, giữ vai trò chủ đạo, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn vong của Phật pháp. Như vậy, Phật pháp có được hưng thịnh vẻ vang hay không, trước tiên nhìn vào phương thức đào tạo Tăng tài, truyền trì mạng mạch là nhiệm vụ chính yếu của Tăng già. Hơn nữa là đào tạo các đạo tiểu, vì những vị này trong tương lai sẽ là rường cột

1. Diễn từ (đọc trong dịp lễ mãn khóa niên học 1995 của Ban Giám đốc Phật học đường Nam Phần Trung Việt), Phật học đường Tổng hội ấn hành, 1995, tr. 5.

Phật pháp, rường cột xã hội. Phật giáo sau này phát triển hay ngưng trệ, là do các đạo tiểu hiện thời được đào tạo hay không được đào tạo. Trong Duy tâm Phật học có ghi: "*Muốn biết tăng đồ tương lai thông minh đủ tài, để làm cho Phật giáo được tốt đẹp vẻ vang, hay là dốt nát ngu muội… chỉ xem ngay các đạo tiểu trong chùa thì rõ*"[1]. Vì vậy, nơi nào có những vị tăng được đào tạo tốt, thì nơi ấy Phật giáo được tồn tại và phát triển.

Mặt khác, các vị Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX có trình độ học vấn lại càng ít ỏi, bởi "*Cái học nhà nho đã hỏng rồi/ Mười người đi học, chín người thôi*" (thơ Tú Xương). Vì vậy, "*Hàng triệu Phật tử cư sĩ đang ở vào tình trạng thiếu các bậc tăng già hướng dẫn*"[2]. Tỉnh hội cũng đã khao khát một vị Tăng già trụ trì tại địa phương mình hướng dẫn cho Phật tử tu học, hay thuyết giảng giáo lý hàng tháng cho các khóa tu. Nhưng thỉnh thoảng chỉ có các vị giảng sư chỉ giảng một vài lần vào những dịp đại lễ rồi thôi. Bởi vì có đạo tràng tu học mà không có tăng sĩ hướng dẫn, không khí tu học sẽ trở nên tẻ nhạt, tinh thần tu học sẽ trở nên rời rạc, đường lối tu học sẽ trở nên lệch lạc. Như vậy, chánh pháp của Phật được lưu truyền hay ngưng trệ, tín đồ được giác ngộ chân chính hay mê tín dị đoan cũng đều do nơi Tăng già làm mô phạm. Do đó, vấn đề đào tạo tăng tài ở thời điểm này là điều khẩn thiết. Trong số các vị hòa thượng sớm nhận thức được tiền đồ Phật pháp sắp bị mai một và cần phải chấn chỉnh lại là Hòa thượng Khánh Hòa. Nhìn vào hiện trạng Phật giáo giai đoạn này, ngài đứng ra vận động mở Phật học đường Lưỡng Xuyên để đào tạo các vị Tăng tài. Đầu tiên, ngài mở các lớp gia giáo, cốt yếu sửa đổi bản thân, rèn luyện giới đức hạnh kiểm, phương pháp tu hành, trở thành người toàn chân-thiện-mỹ.

Chấn chỉnh, phục hồi các giá trị của Phật giáo

Sau khi các tổ chức Phật giáo được thành lập, các kinh sách được sưu tầm, biên dịch ấn tống rộng rãi, các tạp chí Phật học lần lượt ra đời làm phương tiện chấn chỉnh về phương diện giáo lý, lễ nghi và sự tu hành.

---

1. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1939),"*Muốn có Tăng tài cần phải đào tạo ngay các đạo tiểu trong mỗi chùa*", *Duy tâm Phật học*, số 38, tr.58.
2. *Phật giáo Việt Nam,* số 11, ra ngày 15 tháng 6 Đinh Dậu, Tổng hội Phật giáo Việt Nam xb, tr. 15.

Đứng trước tình cảnh Phật pháp suy đồi, cư sĩ Khánh Vân có bài viết: "*Có kẻ lại mượn Phật làm danh cũng ngày đêm hai buổi công phu thọ trì, sóc vọng cũng sám hối như ai, bấy nhiêu đó làm sự nghiệp đạo đức chưa đủ, lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngãi…khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu dân độ thế, cả lợi dụng lòng mê muội của chư thiện tín, mở rộng túi tham quơ vét cho sạch sành sanh để tư dưỡng lợi kỷ… Cái hiện trạng như thế, bảo sao Phật giáo chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà Duy vật mai mỉa*"[1]. Vì vậy, năm 1934, Hòa thượng Khánh Hòa cùng chư vị tôn túc đứng ra thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học và xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học*. Với mục đích đem giáo lý cao thượng của Đức Phật đến với mọi người, nhằm góp phần xoa dịu bao nỗi khổ đau, làm thăng hoa tri thức nhân loại, sửa đổi những phong tục cổ hủ xấu xa. Cũng từ đấy có nhiều cuộc trao đổi, tranh luận về Phật học, về lịch sử Phật giáo, về tình hình Phật giáo đương đại, cùng những vấn đề đặt ra được đăng tải trên các tạp chí thu hút sự quan tâm của giới Phật giáo và xã hội tạo ra không khí sôi nổi của phong trào chấn hưng Phật giáo. Hòa thượng Khánh Hòa là người cổ vũ mạnh mẽ việc đổi mới Phật giáo, đứng ra kêu gọi mọi người xuất bản tạp chí, nhằm phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi hàng Tăng sĩ chấn hưng lại nếp sống Tăng đoàn, và đã có nhiều tạp chí Phật giáo ra đời để làm phương tiện hoằng pháp, phục vụ đạo pháp, dân tộc.

Kiến lập Phật học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ

Công việc đầu tiên của Lưỡng Xuyên Phật học hội là:

- Xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* với mục đích phổ biến giáo lý Phật đà, diễn dịch kinh sách, nghiên cứu văn hóa Phật giáo.

- *Lập thư viện Phật giáo:* Lưỡng Xuyên Phật học hội lập một tủ kinh sách dành riêng cho tăng ni và cư sĩ Phật tử tu học: gồm bộ Đại Tạng Kinh và nhiều kinh sách nghiên cứu khác.

- *Mở trường Phật học:* Ngày 13/8/1934 thành lập Lưỡng Xuyên Phật học, trụ sở đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh). Mục đích của hội là

1. Khánh Vân(1937), "*Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?*", *Duy tâm Phật học*, số 18, tr.304.

sưu tầm kinh điển Phật giáo, hoằng pháp và đào tạo tăng tài. Cụ thể: "*Năm 1934, Lưỡng Xuyên mở lớp Cao đẳng có 10 học tăng theo học như: thầy Đồng Huy, thầy Quảng Liên, thầy Huyền Quang... Cụ tổng lý Huệ Quang viết thư mời chư Thượng tọa, pháp sư ở Huế vô sống trọn năm tại Lưỡng Xuyên để dạy học gồm quý ngài: Mật Thể, Như Ý, Nhựt Liên*…"[1]. Ngoài các lớp học dành cho chư tăng, Hòa thượng Khánh Hòa còn mở thêm Phật học đường cho ni chúng tại chùa Vĩnh Bửu (Bến Tre). Khi ấy, chùa Vĩnh Bửu còn chật hẹp nên cụ Tịnh Minh mới dời lớp của chư ni qua học tạm ở Lưỡng Xuyên. Như vậy, mục đích kiến lập Phật học đường để làm cơ sở cho chư tăng qua lại, trao đổi liên lạc một cách dễ dàng, sống khép mình theo giới luật, kỷ cương. Tức là sống trật tự theo đoàn thể. Đây là điều cần yếu hơn hết, vì không có Phật học đường, thì không đủ tăng tài lãnh trách nhiệm hoằng truyền giáo pháp, dù là Phật học hay thế học cũng phải có học đường chuyên môn.

Kết luận

Nhìn lại một giai đoạn lịch sử của Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Khánh Hòa là người có công lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ nửa đầu thế kỷ XX, với vai trò là người gánh vác trọng trách, kêu gọi mọi người hãy cùng chung tay thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học, với mục đích đào tạo tăng tài, vững chãi về kiến thức Phật học lẫn thế học để họ tham gia vào các công tác Phật sự.

Ngày nay, khi nhắc đến Hòa thượng Khánh Hòa, ai cũng nghĩ đến phong trào chấn hưng Phật giáo và khi nói đến phong trào chấn hưng Phật giáo ai cũng nhớ về Lưỡng Xuyên Phật học hội. Chính nơi đây gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của ngài. Cũng từ Phật học đường Lưỡng Xuyên này đào tạo biết bao thế hệ tăng tài cùng thời với ngài như: Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh… và các thế hệ sau này như: Hòa thượng Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Hành Trụ… là những bậc tòng lâm thạch trụ, đứng ra chống đỡ ngôi nhà Phật pháp vượt qua bao sóng gió để phát triển bền vững đến hôm nay./.

---

1. Trí Không (2012), *Vĩnh Long Phật giáo sử lược*, Nxb.Tổng Hợp, TP.Hồ Chí Minh, tr. 115.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC TÂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TS. DƯƠNG THANH MỪNG*

Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những người đầu tiên khai sáng, hiện thực hóa phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng như là linh hồn chính trong các hoạt động cải cách giáo dục Phật giáo tại Nam Bộ hồi tiền bán thế kỷ XX.

Trong số các nhân vật tiêu biểu, có nhiều cống hiến quan trọng đối với sự trưởng thành và lớn mạnh của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam, có thể kể đến là Hòa thượng Khánh Hòa. Chính ngài là người đã đặt nên những hòn đá tảng đầu tiên cho sự ra đời và phát triển của *nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam.* Không chỉ đi tiên phong trong lĩnh vực đào tạo tăng tài, ngài còn là tấm gương sáng đầy mẫu mực của một tín đồ nhà Phật luôn hết lòng vì Đạo pháp. Dù phải trải qua nhiều gian lao, thử thách, gặp không ít rào cản trên con đường vận động chấn hưng Phật giáo, nhưng ngài vẫn luôn vững tin vào sự trường tồn của Đạo pháp để tô điểm thêm những nét đẹp trong bức tranh lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam

Nếu như nền giáo dục truyền thống Nho học trước đây được gọi là cựu học và nền giáo dục được xây dựng theo phong cách Pháp - Việt

* Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng.

những thập niên đầu thế kỷ XX là tân học thì những tiêu chí để xem xét, đánh giá nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam lúc này cũng tương tự như vậy. Trước đây, hình thức giáo dục truyền thống của Phật giáo Việt Nam chủ yếu được thực hiện thông qua các mùa an cư kiết hạ, các đạo tràng, các giới đàn hoặc nơi trụ xứ của các tăng sĩ có năng lực về lĩnh vực giáo dục. Tài liệu giảng dạy chủ yếu là những kinh điển được ghi nhớ, phiên dịch, chú giải và chứng nghiệm...; có những bộ môn thuyết giảng hàng tháng, hàng năm, thậm chí vài năm mới hết. Học tăng ngoài việc tiếp thu các nguồn tri thức được truyền thụ còn phải học cách ghi nhớ chữ, diễn nghĩa để rồi tìm cách hiện thực hóa nguồn kiến thức vào trong thực tiễn đời sống tu hành (theo kiểu bình văn giảng nghĩa). Hình thức giáo dục theo kiểu nối ngôi này đã phát huy được vai trò của nó trong nhiều triều đại phong kiến mà đỉnh cao là thời kì Lí - Trần. Tuy nhiên, càng về sau thì hình thức giáo dục này đã bộc lộ nhiều hạn chế của nó. Bởi cách thức giảng dạy cũng như phần lớn các kiến thức được truyền tải đã trở nên hạn hẹp so với những biến đổi chung của bối cảnh xã hội và thời đại lúc bấy giờ. Thêm vào đó, quá trình tu luyện và giác ngộ Phật học phần lớn lại tùy vào khả năng của mỗi người Phật tử nên rất khó để phận định trình độ học vấn. Cũng như không có một tiêu chí cụ thể nào cho việc đánh giá năng lực thực tế của các tăng ni sinh. Do vậy, sự mạnh hay yếu của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này phụ thuộc rất lớn vào uy tín của các nhà sư ở từng địa phương, từng khu vực và tất nhiên, nó không mang tính hệ thống, thống nhất trong từng vùng miền cũng như cả nước. Thông thường, đối với những ngôi chùa có xuất phát điểm tốt hay nói khác đi, có danh sư thì xuất cao đồ, tiếng tăm của người học cũng theo đó mà được phát huy theo thời gian. Đối với những cảnh chùa còn lại thì buộc phải chú trọng nhiều hơn đến các nghi lễ Phật sự để tồn tại hoặc nếu không sẽ bị lu mờ theo thời gian. Kết quả là Phật giáo Việt Nam ngày càng bị thiếu hụt đội ngũ tăng bảo thực học, thực tu, có khả năng tham gia vào quá trình dẫn đạo và hướng đạo. Hệ lụy cơ bản của nó là sự khủng hoảng và suy yếu bộc lộ ngày càng sâu sắc đối với tôn giáo này. Đặc biệt là khi Phật giáo Việt Nam bước vào quá trình giao lưu và tiếp biến với các giá trị văn hóa, tư tưởng Đông - Tây thì những bất cập vốn có của tôn giáo này lại được bộc lộ rõ nét hơn.

Xuất phát từ nhu yếu xây dựng một tâm thế phát triển mới cho Phật giáo Việt Nam, từ đầu thế kỷ XX, các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức mến mộ đạo Phật đã đứng ra vận động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Quá trình chấn hưng Đạo pháp đã tạo điều kiện cho nền giáo dục tân học Phật giáo ra đời. Có thể kể đến các ngôi trường theo lối tân học của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này như: Phật học đường Bằng Sở, Quán Sứ, Bồ Đề tại miền Bắc; Phật học đường Báo Quốc, Tây Thiên, Kim Sơn, Phổ Đà, Long Khánh ở miền Trung; Phật học đường Linh Sơn, Tuyên Linh, Ni trường Vĩnh Bửu ở miền Nam... Nhìn chung, nền giáo dục tân học Phật giáo do các nhà trí thức và các tăng ni, Phật tử xây dựng đã được định hình bởi một hệ thống trường lớp, cấp bậc (sơ đẳng, trung đẳng, cao đẳng) khá quy củ và đi cùng với nó là các chương trình đào tạo tương ứng. Không những thế, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, các nhà giáo dục Phật giáo đã tổ chức kì thi sát hạch đầu vào, đầu ra ở mỗi cấp cũng như trong từng cấp, từng năm học, kì học; hình thức giảng dạy cũng có nhiều đổi mới theo phong cách sư phạm. Học tăng ngoài việc tiếp thu những kiến thức cơ bản về Phật học còn được bổ trợ thêm các kiến thức về tự nhiên, xã hội, địa lí, thiên văn... Đây là những điểm hoàn toàn mới mẻ chưa từng có trong lịch sử giáo dục Phật giáo Việt Nam.

Vậy đâu là những nhân tố đã mang đến làn gió mới cho nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam lúc này? Theo chúng tôi, ngoài những yêu cầu từ nội dung của công cuộc chấn hưng, quá trình hình thành nền giáo dục theo phong cách mới của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này còn chịu sự tác động từ các nhân tố chủ quan và khách quan sau:

Thứ nhất, để đào tạo nên đội ngũ chức nghiệp phục vụ cho các chương trình khai thác thuộc địa cũng như cai trị quần chúng nhân dân bản xứ, từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm cải tổ nền giáo dục truyền thống Việt Nam. Đáng chú ý là chương trình cải cách giáo dục vào năm 1917 và việc bãi bỏ kì thi Hội, thi Đình vào năm 1919, đã gần như loại bỏ hoàn toàn nền giáo dục truyền thống Nho học và thay vào đó là nền giáo dục theo phong cách Pháp - Việt. Sự hình thành nền giáo dục mới này ngoài việc đáp ứng cho những toan

tính của người Pháp thì về khách quan, nó đã tác động đến tâm thức của nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội (trong đó có cả các tăng ni, Phật tử). Nhiều trí thức đương thời đã nhận thấy được những yếu tố tiến bộ và sự cần thiết của nền giáo dục tân học này để từ đó đứng ra thành lập trường học, vận động quần chúng nhân dân tiếp cận những nguồn tri thức mới. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân sâu xa thúc đẩy quá trình cải cách giáo dục của Phật giáo Việt Nam lúc này. Trong một lần vào thăm cách thức giảng dạy của Hội An Nam Phật học ở Huế, Thượng toạ Trí Hải (1906-1979) đã có những nhận xét như sau: "*Cách dạy học rất có quy mô, trật tự. Phương pháp dạy học trò rất dễ hiểu. Khác hẳn với lối bình văn giảng nghĩa như xưa, học đủ cả khoa học, triết học,... cũng gồm đúng như quy cũ của các trường học Pháp - Việt hiện thời. Các thì giờ học tập rất phân minh không giống quy củ của các trường học hạ ngoài Bắc tí nào cả*"[1].

Cũng cần phải đề cập thêm rằng, để quản lí được xứ Đông Dương - nơi mà phần lớn cư dân đều tín ngưỡng đạo Phật, thực dân Pháp đã tỏ ra quan tâm tới tôn giáo này. Bằng chứng là ngay từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa đã cho sưu tầm và dịch nhiều kinh sách Phật giáo sang tiếng Pháp, cho phép thành lập Viện Viễn Đông Bác cổ (École française d'Extrême - Orient, 1900), thành lập Trường Sơ cấp Pali (1914) và sau đó nâng lên thành Trường Cao đẳng Pali (1922), thành lập Hội Nghiên cứu vùng Viễn Đông (Société d'études Orientales, 1921), Hội Tri thức nhà Phật (Les Amis du Bouddhisme, 1929)[2], Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa bản xứ (Institut Indigène d'Études du Bouddhisme du Petit Véhicule, 1930)...[3]. Thông qua vai trò của các cơ quan này, các học giả người Pháp như Silvain, Burnouf, Chavannes, Jean Przyluski, Sylvain Levi, P. Pelliot,... và một số học giả người Việt đã tích cực nghiên cứu về đạo Phật. Kết quả là nhiều công trình nghiên cứu về Phật giáo đã

1. Trí Hải (1936), "*Mấy ngày đi Huế*", Đuốc tuệ, số 17, tr.10.
2. Penny Edwards (2007), *Cambodge: The Cultivation of a Nation (1860 - 1945),* University of Hawai'i Press, Honolulu, pp.182.
3. Trần Nguyên Chấn, "*Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo*", *Từ bi âm,* số 1, 1932, tr.21.

được công bố trong giai đoạn này như: *La sagesse du Bouddha et la Science du Bonheur* (Cội nguồn trí tuệ và hạnh phúc của Đức Phật), *Esquisse des principales sectes du Bouddhisme en Extrême - Orient* (Lược khảo các tông phái chính của Phật giáo ở Viễn Đông) của dược sĩ Isnard; *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIIIè siècle* (Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII) của Trần Văn Giáp, *Phật giáo Lược khảo của Phạm Quỳnh*, (*Nam Phong* Tạp chí, số 40)[1]... Sự hình thành các cơ quan nghiên cứu về đạo Phật cùng những thành tựu đạt được đã tạo nên động lực lớn cho quá trình vận động chấn hưng Phật giáo của tăng ni, Phật tử. Trong đó, 2 cơ quan có nhiều tác động nhất là Viện Viễn Đông Bác cổ và Viện Nghiên cứu Phật học Tiểu thừa bản xứ. Nếu như Viện Viễn Đông Bác cổ có vai trò trong việc phục dựng và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo, trùng tu các ngôi chùa cổ, bảo trợ cho việc phiên dịch kinh sách Phật học thì Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa bản xứ lại có vai trò trong việc xây dựng hình mẫu về Thư viện Phật học và các cơ sở giáo dục theo phong cách phương Tây cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam[2].

Thứ hai là sự chuyển biến của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, đặc biệt là các phong trào yêu nước theo ý thức hệ dân chủ tư sản ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX đã đặt ra yêu cầu cải cách, đổi mới đối với giáo dục. Thời gian này, chúng ta chứng kiến sự đời của

---

1. Trên tạp chí *Nam Phong* giai đoạn này chúng ta bắt gặp nhiều tác phẩm viết về Phật giáo của các học giả trong nước hoặc được dịch từ tiếng Hán, tiếng Pháp sang tiếng Việt như: *Chuyện Thái tử Sudàna* do Hải Hồng dịch, số 85, 1924; *Môn phái đạo Phật ở Tàu* số 121, 1927 và *Phật giáo tổng luận* số 142, 1929, do Thượng Chi dịch; *Một bậc cao tăng nước Tàu: Đường Huyền Trang*, Đông Châu dịch, số 142 và 143, 1929; *Khổng Tử với Thích Già* do Đông Châu dịch, số 167, 1931; *Tolstoi với Phật kinh* do Nguyễn Hữu Tiến dịch, số 172, 1932; *Một bậc cao Tăng nước nhà: Sư cụ Cổ Lễ* của Nhàn Vân Đình, số 174, 1932; *Ni cô truyện* của Nguyễn Đôn Phục, số 177, 1932, *Lịch sử Phật giáo nước Tàu* số 178, 1932 và *Bình luận sách Khóa hư* số 189, 1933, của Nguyễn Hữu Tiến; *Phật giáo yếu luận* của Lê Dư số 195, 1934; *Phật giáo tân luận* của Nguyễn Trọng Thuật, số 208 và 209, 1934...

2. Khing Hoc Dy (2006 - 2007), "Suzanne Karpelès and the Buddhist Institute", *The Journal of Cambodia Research*, Center for Khmer Studies, Wat Damnak, Siem Reap, No.8-9, pp.55-59.

nhiều mô hình giáo dục theo lối tân học từ phong trào Duy Tân do bộ ba Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng ở miền Trung, Đông Kinh Nghĩa thục ở miền Bắc hay phong trào xuất dương cầu học của Phan Bội Châu, Cường Để... Quá trình xây dựng nền giáo dục tân học của các nhà trí thức ái quốc đương thời đã tạo nên một phong trào học tập sôi nổi và rộng rãi trong cả nước. Từ nền giáo dục truyền thống Nho học, cư dân Việt Nam đã dần tiếp cận, thích ứng với nền giáo dục mới, theo phong cách phương Tây. Và cũng chính từ đây, lịch sử giáo dục Việt Nam nói chung và lịch sử giáo dục Phật giáo nói riêng bước vào một thời kì mới - thời kì hội nhập với văn hóa, văn minh đương đại để phát triển.

Thứ ba là sự thức thời của các tăng ni, Phật tử cùng các nhà trí thức Nho học lẫn Tây học. Trước sự khủng hoảng và suy yếu của Đạo pháp, nhiều tăng ni, Phật tử ở cả ba miền đất nước đã chủ động đứng ra kêu gọi, vận động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Bắt đầu từ việc thành lập Phật giáo hội rồi tiến đến đào tạo tăng tài, xây dựng thư viện tàng trữ kinh sách, Việt hóa kinh điển Phật giáo, chấn chỉnh phương thức sinh hoạt tăng già... Có thể nói rằng, công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và nền giáo dục tân học Phật giáo nói riêng, sở dĩ đạt được những kết quả khả quan là nhờ sự thức thời của chư tôn thiền đức như sư Tâm Lai, Hòa thượng Thanh Hanh, Thượng toạ Trí Hải,... ở miền Bắc; Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Giác Tiên, Giác Nhiên,... ở miền Trung và ở miền Nam đó là các Hòa thượng: Từ Phong, Huệ Quang, Trí Thiền, Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu... Thêm vào đó là sự tham gia giúp sức của đội ngũ trí thức, cư sĩ hữu công - họ là những nhân vật có địa vị về mặt chính trị hoặc đã về trí sĩ nhưng vẫn có danh vọng trong xã hội. Chính đội ngũ cư sĩ này đã tạo nên hành lang pháp lí cho các hoạt động của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Đơn cử như ở trong Nam có Trần Nguyên Chấn - Chánh thừa biện hạng nhất tại Dinh Đốc lí Sài Gòn; Trần Văn Khuê - Tri huyện tại Phòng 6, Dinh Soái phủ Nam kỳ, Sài Gòn; Lê Văn Phổ và Nguyễn Văn Nhơn - Thư kí tại Dinh Đốc lí Sài Gòn; Phạm Ngọc Vĩnh - Thư kí tại Ngân hàng Đông Pháp, Sài Gòn; Huỳnh Văn Quyền - Thông phán thượng hạng tại Dinh Đốc lí Sài Gòn; Nguyễn Văn Cần - Thừa biện tại Dinh Đốc lí Sài Gòn, hồi hưu

phẩm tước Tri huyện[1]. Tại miền Trung có sự tham gia của Đoan Huy Hoàng Thái hậu - mẹ của vua Bảo Đại, Tâm Minh Lê Đình Thám - Viện trưởng Viện Pasteur, Tham tri Bộ học Nguyễn Khoa Toàn, các nhà trí thức Nho học như Hoàng Xuân Ba, Lê Thanh Cảnh, Lê Quang Phước, Trương Xướng, Nữ sử Đạm Phương, hay hoàng tộc như Ưng Bình, Viễn Đệ (nhà tư sản nổi tiếng miền Trung)... Tại miền Bắc, trong Danh sách các Hội viên sáng lập Hội Phật giáo Bắc kỳ có tới 27 cư sĩ gồm: Cung Đình Bình và Nguyễn Quốc Thành - Tham tá Sở Thương chính Hà Nội, Nguyễn Văn Canh, Trần Văn Giác, Văn Quang Thùy - Phán sự Sở Thương chính, Lê Dư - Phiên dịch viên Phủ Toàn quyền Hà Nội, Trần Văn Giáp và Nguyễn Văn Tố - Tham tá Trường Viễn Đông Bác cổ, Bùi Kỷ - Phó bảng, giáo sư Trường Cao đẳng Hà Nội, Phạm Huy Lục - Nghị trưởng Viện Dân biểu Hà Nội, Nguyễn Văn Minh - Phán sự Sở Thương Chính, Lê Văn Phúc - Hội viên Hội đồng Tư nghị Hà Nội, Trần Văn Phúc - Tham tá Phủ Toàn quyền Hà Nội, Nguyễn Năng Quốc - Hiệp tá Đại học sĩ, Tổng đốc trí sĩ Thái Hà ấp, Lê Toại - Phán sự Tòa Đốc Lí, Nguyễn Văn Vĩnh - chủ báo Annam Nouvean, Tài chủ Bùi Xuân Thành, Đốc học Trần Trọng Kim, Đốc học Hà Đông Nguyễn Văn Ngọc, Phó bảng Nguyễn Can Mộng, Kiểm học Hà Nội Nguyễn Quang Oánh, Giáo học Nguyễn Đình Quế, Lục sự hưu trí Phan Đình Tiến, cử nhân Dương Bá Trạc và các Tú tài Phạm Mạnh Xứng, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Hữu Tiến[2]. Nhìn nhận một cách khách quan thì đây chính là đội ngũ tri thức cấp tiến trong xã hội lúc bấy giờ. Bên trong họ vừa chứa đựng các giá trị truyền thống của dân tộc, vừa mang những yếu tố mới của thời đại. Do vậy, khi nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam được hình thành, đội ngũ này vừa đóng vai trò là các giảng sư, vừa đóng vai trò là những nhà cố vấn, những nhà cải cách giáo dục.

Vậy, đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa đối với sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam lúc này như thế nào?

---

1. Bourdeaux Pascal (2005), "Croyances populaires et rétorsion coloniale dans le delta du Mékong", *Commentaires sur la découverte d'une secte religieuse au village Hòa Hảo* (mars-mai 1940), In Aséanie 16, pp. 109-142.
2. Hội Phật giáo Bắc kỳ (1935), *Tập kỉ yếu Hội Phật giáo,* Nxb Trung Bắc Tân văn, Hà Nội, tr. 43.

Đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa

Chúng tôi thiết nghĩ, vấn đề hàng đầu mà Hòa thượng Khánh Hòa quan tâm trong quá trình vận động chấn hưng Phật giáo chính là khắc phục vấn nạn thất học trong tăng đồ. Để làm được điều này, trước tiên cần phải xây dựng được một tổ chức để từ đó tiến đến nhất thể hóa quá trình tu học của tăng ni, Phật tử trong toàn quốc. Do đó, ngay từ đầu thập niên 20 của thế kỷ XX, Hòa thượng Khánh Hòa đã đứng ra vận động chư tôn thiền đức khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang quy tụ về chùa Long Hòa (Trà Vinh) để tham gia họp bàn chấn hưng Phật giáo[1]. Kết quả là các vị Hòa thượng như Huệ Quang, Trí Thiền, Từ Phong,... đã dự định cùng nhau thành lập *Hội Lục hòa Liên hiệp* để từ đó tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội trong toàn quốc. Tuy vậy, Hòa thượng Khánh Hòa cùng các cộng sự của mình đã "*không thành lập được hội này*"[2].

Năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa được mời ra thỉnh giảng tại trường Hạ Long Khánh (Quy Nhơn). Trường Hạ này do Quốc sư Phước Huệ làm Chứng minh, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm Thiền chủ, bà Lê Thị Ngởi (Bến Tre) làm Đại thí chủ, Hòa thượng Thành Đạo làm Chánh quản chúng. Suốt ba tháng giảng dạy, Hòa thượng Khánh Hòa đã tích cực tìm kiếm bạn cùng chí hướng tham gia cải cách Phật giáo. Tại đây, ý tưởng chấn hưng Phật giáo của ngài đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo tăng ni, Phật tử miền Trung và nhất là của Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn (sau này, Hòa thượng Khánh Hòa, Bích Liên, Liên Tôn chính là bộ ba tiêu biểu trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam).

Cuối tháng 5 năm 1927, sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về mang theo một số báo *Hải triều âm* (trong đó có đăng tải các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại sư cũng như bản điều lệ và quy tắc của Hội Phật giáo Trung Hoa) ghé qua Trường Hạ ở Qui Nhơn, đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và thúc giục ngài phải nhanh chóng triển khai công

1. Xem thêm Nguyễn Đại Đồng (2013), "Những người đầu tiên khởi xướng Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam", *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX - Nhân vật và sự kiện,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.tr. 13-19.
2. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 21.

việc. Sau khi kết thúc khóa giảng, Hòa thượng Khánh Hòa về lại Sài Gòn đã cùng sư Thiện Chiếu tích cực chuẩn bị các công tác cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Để có chi phí hoạt động, Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội đến các tự viện ở Nam Bộ tuyên truyền, vận động, sau đó, ngài đáp tàu sang Phnom Penh (Campuchia) để nghiên cứu tình hình Phật giáo và cách đào tạo tăng tài tại đây. Trong chuyến đi này, ngài đã nhận được sự tham gia góp sức của các chùa như: chùa Tiên Linh (Mỏ Cày) ủng hộ 30$, Phước Sơn (Mỏ Cày) ủng hộ 30$, chùa Vạn Cổ (Vĩnh Long) 30$, chùa Long Hòa (Tiểu Cần) 30$, chùa Phước Long (Bến Tre) 30$, chùa Long Khánh (Trà Vinh) 30$, chùa Long Phước (Bạc Liêu) 30$, chùa Viên Giác (Bến Tre) 20$, chùa Bình An (Long Xuyên) 20$, chùa Phước Thạnh (Cái Bè) 20$, chùa Long Phước (Sóc Trăng) 20$, chùa Khánh Hòa (Cao Một ?) 20$, chùa Long An (Sa Đéc) 20$, chùa An Phước (Sa Đéc) 20$, chùa Liên Trì (Bến Tre) 10$, chùa Bảo Lâm (Mĩ Tho) 10$, chùa Phủ Châu (Cái Bè) 10$, chùa Kim Tiên (Cai Lẫy) 10$, chùa Long Thiền (Vĩnh Long) 10$. Đặc biệt có 17 cư sĩ ở Trà Vinh đã ủng hộ 1.300$. Như vậy, Hòa thượng Khánh Hòa đã huy động được 1.700$ để chuẩn bị cho công tác chấn hưng Phật giáo. Đây quả là một số tiền lớn so với lúc bấy giờ.

Sau khi đã có được nguồn kinh phí, năm 1928, chư vị Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Từ Nhẫn, Liên Trì, Thiện Niệm đến chùa Linh Sơn (Sài Gòn) cùng sư Thiện Chiếu và một số Phật tử trẻ tuổi khác thành lập *Hội Nam kỳ Phật giáo*[1]. Mục đích hàng đầu mà Hội này hướng đến là lập Phật học đường để giáo dục tăng đồ và xây dựng Phật học thư xã tàng trữ kinh sách. Tháng 12 năm 1928, Hội đã tạo dựng được Phật học thư xã và sưu tầm được 771 bộ Đại Tạng Kinh (bộ Kinh này do chư đoàn Việt cư sĩ ở Trà Vinh cúng tặng), cùng một số sách, báo khác,... về lưu trữ tại tại đây. Năm 1929, chư vị nói trên đã cùng Thượng tọa Trí Thiền tiến hành cải tổ Hội Nam kỳ Phật giáo thành *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học*. Tên gọi, mục đích, cách thức tổ chức cũng như quyền hạn và nhiệm vụ của các thành viên, các ban được nêu rõ trong bản Điều lệ

1. Khánh Hòa (1937), "*Người mượn chữ lục hòa cách đây mươi năm về trước*", *Duy tâm Phật học*, số 16, tr. 230.

và Quy tắc của Hội và đã được các thành viên sáng lập thông qua vào ngày 28-12-1929. Theo Hòa thượng Khánh Hòa, Hội Nam kỳ Phật giáo chính là tiền thân của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học vì hai hội cũng đều được thành lập tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) và thành phần tham gia sáng lập hai hội này đều là một[1]. Tuy nhiên, do không xin được giấy phép của chính quyền sở tại nên cả hai tổ chức này đã không thể đi vào hoạt động.

Không thành lập được hệ thống tổ chức, Hòa thượng Khánh Hòa đã đứng ra vận động chư tăng ni, Phật tử Lục tỉnh Nam kỳ xuất bản tập san Phật học bằng chữ Quốc ngữ lấy tên là *Pháp âm*, số đầu tiên ra mắt vào ngày 13-8-1929[2]. Đây là tờ tạp chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ra đời ở nước ta. Một điểm chúng ta cần chú ý là tờ báo này được biên tập và xuất bản tại Sài Gòn nhưng trụ sở lại đặt tạm tại chùa Sắc tứ Linh Thứu (Mĩ Tho). Đây cũng là trụ sở của báo *Dân Cày*, tiếng nói của Tỉnh uỷ Mỹ Tho năm 1930[3]. Biết được thông tin, thực dân Pháp cho quân lục soát chùa Linh Thứu, vị Thủ tọa bị truy nã, còn Hòa thượng Khánh Hòa phải ôm kinh sách đến sở Mật thám giải trình. Sau biến cố này, tờ *Pháp âm* không ra được số kế tiếp và nó trở thành kỉ yếu của cuộc vận động chấn hưng Phật giáo mà ở đó chúng ta thấy các bài viết rất có giá trị của Hòa thượng Khánh Hòa về những trăn trở của ngài khi Đạo pháp suy vi, tăng đồ thất học.

Giải thích cho sự ra đời của Phật học đường và Phật học thư xã (2 mục đích chính của Hội Nam kỳ Phật giáo và sau đó là Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học) cũng như tờ Pháp âm, Hòa thượng Khánh Hòa viết: "*Đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập thư viện thỉnh Tam Tạng kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí để lưu thông*

1. Khánh Hòa (1937), "*Cải chánh*", *Duy tâm Phật học,* số 18, tr. 342.
2. Xem thêm Nguyễn Đại Đồng (2011), *Lược khảo Báo chí Phật giáo Việt Nam (1929 - 2008)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 13-19.
3. Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 84.

trong thiên hạ khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lí của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu, không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy" . Ngài nhấn mạnh thêm rằng: "*Nếu đạo Phật mà muốn có đủ nhân tài để trước kinh, hoặc dịch luận, mà ngăn đỡ cái chánh đạo ở đời mạt pháp này, tưởng ngoài trường học ra thì không tìm đâu được. Vả lại các ông sư mà không hiểu lịch sử Phật, không biết pháp luật Phật, cũng bởi cái hại không có trường học mà ra, nên tôi tưởng lo lập Phật học đường là cái cấp vụ của đạo Phật vậy*" .

Vốn là người mang nặng tâm nguyện chấn hưng Đạo pháp, nhưng đứng trước thực trạng nền giáo dục Phật giáo đang ngày càng tụt dốc như vậy, Hòa thượng Khánh Hòa đã phải thốt lên rằng: "*Đến nỗi cả toàn quốc không có một trường học Phật*" . Phải làm cách nào, làm như thế nào để khắc phục được vấn nạn này? Trong khi ở Nam kỳ lúc này "*chỉ còn đôi ông bạn học rộng hiểu xa, nhưng lại rải ở nơi Lục châu (Lục tỉnh Nam kỳ - TG giải thích) chưa biết có ai đồng chí nhiệt thành mà đề xướng thật hành cái phương pháp ấy*" .

Trong một bài viết đăng tải trên Nguyệt san *Pháp âm,* ngài lại một lần nữa kêu gọi các tăng ni, Phật tử có lòng nhiệt thành vì đạo cùng chung tay xây dựng thư viện, lập trường học và phiên dịch kinh sách Phật giáo sang chữ Quốc ngữ cho tiện tu học. Ngài viết: "*Muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cắt nhà thư xã, thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mỗi người*

1. Khánh Hòa (1929), "*Hành trình nhật kí đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội*", *Pháp âm,* số 1, tr. 43.
2. Khánh Hòa (1929), "*Hành trình nhật kí đi cổng động...*", Tlđd, tr. 45.
3. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam,* tập 1, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn, tr. 26.
4. Khánh Hòa (1929), "*Tự trần*", *Pháp âm*, số 1, tr. 18.

xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo... Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông ngũ giáo tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp, thì mới trông mong tăng giới được tinh tấn"[1]. Quả thật, những trăn trở của ngài cũng chính là những vấn đề vô cùng thiết yếu và cấp thiết đặt ra cho các tăng ni, Phật tử lúc này.

Có thể thấy rằng, ngoài những nhân tố khách quan bên ngoài, sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX chủ yếu bắt nguồn từ các nguyên nhân như tăng đồ thất học, tăng già suy vi, tăng đoàn rời rạc... Do vậy, lập hội Phật giáo là để kêu gọi tinh thần đoàn kết của Phật môn, vì đoàn kết là sức mạnh, là phương tiện để Phật giáo Việt Nam đi đến thống nhất; Việt hóa kinh sách Phật học là để cho mọi người có thể hiểu sâu hơn giáo lí Phật, có hiểu giáo lí nhà Phật thì mới có thể tin Phật, có tin Phật thì mới có thể ủng hộ công cuộc chấn hưng Phật giáo. Bởi theo như Hòa thượng Khánh Hòa miêu tả thì do "*không đọc được kinh Phật, nên tín đồ không hiểu giáo lí Phật là gì. Bắt đầu từ đó họ xa dần đạo Phật. Đạo Phật bắt đầu suy đồi;* lập Phật học đường là để đào tạo tăng tài. Đào tạo tăng tài tức là chú trọng đến vấn đề con người. Con người ở đây chính là hàng ngũ Tăng bảo, đối tượng giữ vai trò hàng đầu, trực tiếp đến sự tồn vong của Đạo pháp. Sau này, Hòa thượng Thích Thiện Minh cũng khẳng định rằng: "*Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, Phật giáo còn; Tăng bảo bị suy đốn thì Phật giáo bại vong! Đó là một sự hiển nhiên mà lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng. Vì vậy, nơi nào có những hàng tăng bảo có thực tài, thực đức thì nơi ấy Phật giáo được tồn tại một cách xứng đáng với danh nghĩa của nó*"[2]. Và đúng như nhận định của Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết: "*Đào tạo tăng tài là trước hết các Phật sự*"[3]. Từ đó cho thấy rằng, từ rất sớm, Hòa thượng

1. Khánh Hòa (1929), "*Tự trần*", *Pháp âm*, số 1, tr. 17-18.
2. Thích Thiện Minh (1956), *Lời giới thiệu thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,* Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 3.
3. Thích Tịnh Khiết (1956), *Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,* Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 5.

Khánh Hòa đã nhận thấy được tầm quan trọng của công tác giáo dục và đào tạo tăng tài đối với sự tồn vong của Đạo pháp. Mặc dù ở thời điểm này, việc kêu gọi xây dựng nền giáo dục tân học Phật giáo của ngài chưa thực sự nhận được sự quan tâm tán trợ của nhiều tăng ni, Phật tử nhưng nó đã góp phần mở ra một hướng đi mới cho Phật giáo Việt Nam, từng bước đưa tôn giáo này thoát ra khỏi nền giáo dục truyền thống, theo kiểu nối ngôi ở từng tổ đình, mái Hạ như trước đây.

Sau nhiều lần để trình xin giấy phép hoạt động nhưng không thành công, ngày 26-8-1931, Thống đốc Nam kỳ là Khrautheimer đã phê chuẩn Nghị định số 2062 chính thức công nhận tính pháp lí của *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học* (Association pour l'etude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine), đồng thời thông qua 19 điều lệ và 51 điều quy tắc[1]. Cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội gồm: Ban Hội viên Danh dự với các thành viên như: Thống đốc Nam kỳ - Hội trưởng Danh dự, Đốc lí thành phố Sài Gòn là Rivoal - Hội phó, bà Karpeès - Trưởng phòng Khảo cứu Phật giáo Lào và Campuchia, ông Robert - Đốc học Đông Pháp Trung Pháp học đường và bà Lê Thị Ngởi; Ban Trị sự do Hòa thượng Lê Khánh Hòa làm Hội trưởng, Hội phó là commis Trần Nguyên Chấn và Hòa thượng Nguyễn Trí Thiền; Cố vấn là Hòa thượng Huệ Quang, Từ Phong; Thủ quỹ là Nguyễn Văn Nhơn cùng phó là Phạm Ngọc Vĩnh và Thư kí Lê Văn Phổ.

Mục đích lớn nhất của việc thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học mà ngài hướng đến không khác ngoài việc là: "*Lo sự sùng thượng Phật giáo tại chùa Linh Sơn. Lo sự tu bổ và hành động của ngôi tháp Bảo Phương, ngôi Duyệt kinh thất và mua kinh sách bằng chữ Langsa (chữ Pháp - TG giải thích) và chữ Hán trữ trong tháp Bảo Phương. Lo sự dịch ra chữ Quốc âm những kinh sách chữ Hán,... đặng cho người bổn quốc đặng tường đạo lí. Lo lập tại chùa ấy một ngôi Thích học đường để dạy tăng đồ học đạo và lo tu bổ cách hành động ấy*"[2].

1. Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học (1932), "Điều Lệ và Quy tắc", *Từ bi âm*, số 1, tr. 42.
2. Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học (1932), "Điều Lệ và Quy tắc", Tlđd, tr. 36.

Thời gian đầu, các thành viên của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng đã chủ động đề xuất các chương trình đào tạo tăng tài theo hướng mới. Tiêu biểu như hòa thượng Đạo Tế với bài viết *Con đường tương lai của tăng già* đã chủ trương là nên mô phỏng theo chương trình của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại, Tham học loại và Cửu học loại trong giáo dục tăng tài. Đối với phái tại gia thì chương trình đào tạo nên áp dụng theo mô hình của Hội Phật giáo Nhật Bản bắt đầu từ việc thành lập Phật giáo đoàn tiến tới thành Chánh tín hội[1]. Bên cạnh đó, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học còn chủ trương là lập ra các kinh viện, lấy tiền học phí dạy tăng đồ để xuất bản sách, báo, làm sao hạ giá xuống cho rẻ, lưu hành cho nhiều, ai cũng có thể mua và xem được, ai cũng có thể tu tập được, ai cũng hiểu được giáo lí. Như vậy sẽ không lo không có bậc chân tu, không có người đứng ra hoằng dương Phật pháp.

Tuy nhiên, không lâu sau đó ý nguyện lập Phật học đường Linh Sơn để đào tạo tăng tài của ngài đã không được hiện thực hóa. Nguyên nhân xuất phát từ những bất đồng chính kiến trong nội bộ của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học lúc bấy giờ. Gần như trong suốt khoảng thời gian tồn tại của mình, hoạt động chủ yếu mà Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hướng đến không phải là đào tạo tăng tài, mà chủ trương là dùng báo chí thúc đẩy sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, phiên dịch kinh sách Phật học để mở mang kiến thức cho tăng đồ - và xem đây là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng suy yếu của Phật giáo đương thời. Trong một bài viết đăng tải trên tạp chí Từ bi âm, tác giả Vân Sơn cũng đã cho rằng: "*Chớ lôi thôi một đôi ngôi Thích học đường, lưu học năm ba mươi tăng đồ, thì có đủ gì đâu, lại còn sợ sẽ hóa ra một đám người vô chức nghiệp nữa... Chi bằng lấy chữ Quốc văn ra mà làm món phổ thông đạo Phật là một điều tiện lợi hơn hết*"[2]. Không những thế, các hoạt động mà Hội triển khai thực hiện đều hướng đến việc khuếch trương danh dự cho Hội và thường mang nặng tính thời sự hơn là Phật sự. Như trong quá trình hoạt động, Hội đã tham gia giúp nhiều hội viên, nhiều chùa, nhiều Phật tử khỏi mất đất, khỏi sự lấn át

1. Đạo Tế (1936), "*Con đường tương lai của tăng già*", *Từ bi âm*, số 117, tr. 37-38.
2. Vân Sơn (1936), "*Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào*", *Từ bi âm*, số 114, tr. 39.

của phú hào địa chủ sở tại... Với quan điểm là Hội duy nhất thực hành đúng theo tinh thần Phật pháp trong phong trào chấn hưng, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hầu như không thừa nhận tính hợp pháp của các hội còn lại. Với Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội Tịnh độ Cư sĩ ở Sài Gòn tuy danh tiếng là "*tịnh độ*" nhưng lại lấy "*bùa thuật trị bệnh*" làm tôn chỉ và bầu người ngoại đạo làm tôn sư... Mượn Phật làm danh để phá hoại Phật pháp chứ không phải là hội Phật học; Hội Thiên Thai Thiền giáo tông ở Bà Rịa thì người đứng đầu hội lại xiển dương cái tôn chỉ "*Ngụy truyền chánh pháp*" để lấy tiền, chứ không thấy làm điều gì hữu ích cho Phật pháp, sở hành như vậy đâu phải là hội của Phật giáo; Hội Phật học Kiêm tế ở Rạch Giá thì lấy tạp chí *Tiến hóa* làm cơ quan ngôn luận mà nội dung cốt lõi là luận thuyết duy vật và bài xích Phật giáo. Cái hội như thế đâu phải là hội Phật giáo; Còn như Hội Phật học Lưỡng Xuyên ở Trà Vinh, trừ hòa thượng Khánh Hòa ra không có một người nào thông hiểu Phật giáo, đối với Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và tạp chí *Từ bi âm* thì ganh ghét mà đối với các hội và các tạp chí không chính đáng khác như: *Pháp âm* của hội Tịnh độ Cư sĩ, *Bác Nhã âm* của Hội Thiên Thai Thiền giáo tông và nhất là *Tiến hóa* của Hội Phật học Kiêm Tế thì lại tán thành lẫn nhau để làm phe đảng[1].

Sự bất đồng quan điểm trong việc triển khai các hoạt động chấn hưng Phật giáo đã làm cho Hòa thượng Khánh Hòa buộc phải rời khỏi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, rời khỏi tạp chí *Từ bi âm* khi nó vừa tròn số 45.

Để tiếp tục thực hiện chí nguyện xây đắp nền giáo dục mới cho Phật giáo Việt Nam, năm 1933, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng với các chư vị Huệ Quang, Khánh An, Pháp Hải,... đứng ra thành lập *Liên đoàn Học xã* tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Mục đích chính của Liên đoàn Học xã là đào tạo tăng tài theo hình thức cứ mỗi chùa sẽ hỗ trợ chi phí trong vòng 3 tháng liên tiếp cho các buổi thuyết pháp và dạy học. Chương trình được bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 6 tại chùa Long Hòa (Vĩnh Long), tiếp theo là chùa Thiên Phước (Trà Vinh) và cuối cùng là

1. Võ Văn Biếu (1938), "*Về vấn đề Phật giáo tổng hội các ngài trí thức Phật tử tính sao, tôi xin tính*", *Từ bi âm*, số 156, tr. 42-43.

chùa Viên Giác (Bến Tre) thì tan rã. Nhiều nhà nghiên cứu trước đây cho rằng do thiếu nguồn kinh phí để hoạt động nên Liên đoàn Học xã đã buộc phải giải thể. Tuy nhiên, theo nguồn tư liệu mà chúng tôi có được thì sự tan rã của Liên đoàn Học xã không phải xuất phát từ nguyên nhân này mà chính là sự ngăn trở của ông Trần Nguyên Chấn - Phó nhì Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Do không tán thành cách thức hoạt động của Liên đoàn nên ông Chấn đã có đơn phản ánh gửi chính quyền đương thời. Mặc dù thực dân Pháp vẫn cho phép Liên đoàn Học xã tiếp tục hoạt động nhưng các chùa đã tham gia kí tên tán thành trước đây đều từ chối vì cho rằng: "*Tốn của lo Phật sự mà bị ông Chấn đầu cáo này nọ,... thành thử nửa chừng phải giải tán*"[1].

Sau sự tan rã của Liên đoàn Học xã, Hòa thượng Khánh Hòa tiếp tục đứng ra vận động các tăng ni, Phật tử cùng chung chí hướng chấn hưng thành lập một tổ chức Phật giáo mới ở Trà Vinh. Kết quả là ngày 13-8-1934, *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* (Association Bouddhique Luong Xuyen) được được Thống đốc Nam kỳ là Pagès phê chuẩn Nghị định số 2286, cho phép thành lập tại chùa Long Phước. Cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm 3 ban. Ban Quản lí gồm Hội trưởng là Lê Văn Xuyến (pháp danh An Lạc), Hội phó là Phạm Văn Liêu, Thủ quỹ là Thái Phước, Thư kí là Phạm Văn Luông, Pháp sư học đường là Võ Khánh An, Đốc học sư là Lê Khánh Hòa, một hay nhiều Giáo thọ (tiêu biểu Nguyễn Văn An), 2 Kiểm soát là Nguyễn Văn Khỏe, Sơn Sau. Ban Chỉ huy gồm Chánh Tổng lí là Nguyễn Huệ Quang, Phó Tổng lí Lê Diệu Pháp và Cố vấn hành chính của Hội là Lê Tâm Quang. Ban Danh dự gồm Hội trưởng là ông Robert Dufour - Chủ tịch hạt Trà Vinh; Hội phó Danh dự, và các hạng hội viên như: sáng lập, trường trợ, thi ân, tán trợ. Hòa thượng Từ Phong chùa Giác Hải (Chợ Lớn) được mời làm Chứng minh Đạo sư. Đến ngày 5-7-1935, Toàn quyền Đông Dương là René Robin kí Nghị định số N604-S cho phép xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* mỗi tháng ra 4 kì, số đầu tiên được ấn hành vào ngày 1-10-1935[2].

1. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1938), "*Phật giáo Tổng hội*", *Duy tâm Phật học,* số 32, tr. 340.
2. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "*Đôi lời thanh minh*", *Duy tâm Phật học,* số 1, trang phụ bìa.

Chủ nhiệm tòa soạn là Hòa thượng Huệ Quang, Chủ bút là Hòa thượng Khánh Hòa và Quản lí là Nguyễn Văn Khỏe.

Với Hội Lưỡng Xuyên Phật học, hoạt động đào tạo tăng tài luôn là nhiệm vụ hàng đầu mà Hội hướng đến. Bằng chứng là ngay trong mục đích nói về sự ra đời của Hội, các thành viên sáng lập đã khẳng định là: "*Một mặt lo đào tạo nhân tài để trùng hưng Phật pháp, về phương diện hoằng pháp lợi sanh một mặt đồng tu tập cho tinh tấn đoàn thể tăng già và nghiên cứu nghĩa lí màu nhiệm trong kinh tạng, phô diễn ra chữ Quốc âm để làm món tâm dược mà cống hiến cho nhân sinh*"[1]. Hay trong bản Điều lệ và Quy tắc thành lập, Hội cũng đã dành rất nhiều điều khoản để nói đến các vấn đề về giáo dục và đào tạo tăng tài. Tiêu biểu như: điều 1, chỉ thu nhận những học trò từ 15 đến 25 tuổi; những người xuất gia hay tại gia muốn vào trường học phải biết chữ Quốc ngữ, chữ Hán và phải thông hiểu một chút kinh, luật, luận. Phải làm đơn trình cho Ban Quản lí Giáo dục và kể đủ lai lịch của mình, tên cha mẹ, nghề nghiệp của cha mẹ và chỗ ở hiện tại. Các học tăng sẽ chịu khảo thí theo chương trình của Hội. Học tăng nào tư cách tầm thường, không thể học nổi thì sẽ bị Hội đồng bất ra. Các học tăng được thu nhận mà không giữ đúng thanh quy cũng sẽ bị tẩn xuất. Hội sẽ cung cấp cho các tăng ni sinh tài liệu học tập, chịu học phí mỗi khóa là 5 năm, đến khi thi đậu ra trường phải ở lại giúp Hội 5 năm, sau đó Hội sẽ phân bổ đi hoằng pháp hoặc làm giáo viên các nơi khác... Điều 3, sẽ lập một trường Phật học để đào tạo tăng tài và cốt để tuyên truyền chánh giáo của đạo Phật. Điều 4, Hội sẽ chọn các vị giảng sư có uy tín để tham gia giảng giải phần kinh luật...[2].

Ngày 12-9-1935 (ngày 15/8 âm lịch), Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức khai giảng Phật học đường tại chùa Long Phước, đón nhận tăng ni sinh theo học. Theo hòa thượng Khánh Hòa, mục đích mà Phật học đường Lưỡng Xuyên hướng đến là: "*Tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại mà cải cách cho phù hợp với thời kì Phật pháp xướng*

1. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "*Đôi lời biểu lộ*", *Duy tâm Phật học*, số 1, tr. 14.
2. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "*Điều lệ và Quy tắc*", *Duy tâm Phật học*, số 2, tr. 96-108.

minh, cốt để giáo hóa nhân tâm, phò trì mạt vận cho đặng "đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thi hưng, đào tạo cho một ngày kia có người thành tài, đạt đức", nhơn thiệt nhĩ mục, Phật pháp đống lương, để làm sư bảo trong Phật giáo"[1]. Điều kiện để theo học của tăng ni sinh là "*phải thọ giới, kiết hạ ba tháng để học tập oai nghi, tế hạnh, giới luật cho biết tánh tường; chẳng đặng ăn phi thời và chẳng có các chứng bệnh như lao, ghẻ, lát...*"[2].

Nhằm nâng cao chất lượng đầu vào, Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã tiến hành tổ chức một cuộc khảo thí đối với các tăng ni sinh. Ban giám khảo cuộc thi cũng đã được thành lập gồm: Trưởng ban là Đốc học sư Lê Khánh Hòa, Phó ban là Chánh Tổng lí Huệ Quang, Cố vấn viên là Hội trưởng An Lạc, Ủy viên là Hòa thượng Bảo Lâm và Hòa thượng Viên Giác, Giám trưởng là Pháp sư Khánh Anh. Chương trình thi được chia làm 2 buổi: Buổi sáng, các thí sinh dự thi sẽ đọc một bài Hán văn và viết một bài ám tả và một đoạn kinh văn bằng chữ Hán; buổi chiều, thí sinh sẽ viết một bài ám tả bằng chữ Quốc ngữ, làm một bài luận với chủ đề: Bổn phận của một người học sinh khi thi đỗ rồi thì phải làm như thế nào cho tròn nghĩa vụ đối với Hội Lưỡng Xuyên Phật học và đối với Phật pháp[3].

Trong số 20 học tăng đầu tiên tham gia dự kì thi, có 8 người đủ điều kiện và kết quả là cả 8 người đều thi đỗ. Tuy nhiên, do số lượng quá ít nên Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã nới lỏng các điều kiện theo học cho các tăng ni sinh. Năm học 1935 - 1936, Phật học đường Lưỡng Xuyên đã tổ chức đào tạo được 2 lớp tăng - ni, độ tuổi từ 9 đến 29, với tổng cộng khoảng 30 người. Lớp tăng sinh đầu tiên với các tên tuổi như: Hành Trụ, Huyền Quang, Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiển Không... Lớp ni đầu tiên gồm: Lê Trâm Anh (Huệ Chơn), Lê Ngọc Trinh (Kim Viên), Vương Thị Kiến (Như Huệ), Lê Thị Thanh (Diệu Tâm), Thái Thị Anh (Diệu Kim), Thái Thị Nguyệt (Diệu Minh), Võ

1. "*Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học*" (1935), *Duy tâm Phật học*, số 2, tr. 86.
2. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), "*Kính cáo*", *Duy tâm Phật h*ọc, số 19, tr. 413.
3. "Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương ...", Tlđd, tr. 85.

Thị Lựu (Diệu Trước), Lưu Thị Nhạn (Diệu Tánh), Trương Thị Lí (Huệ Hoa).... Lớp Ni do Thích Minh Tịnh đảm nhiệm (thời gian sau lớp Ni dời về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre).

Theo Trần Văn Giác, chương trình đào tạo tăng tài của Hội Lưỡng Xuyên Phật học giai đoạn này được xây dựng dựa theo chương trình giáo dục của Hội An Nam Phật học ở Huế[1] (trước đó, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã cử hai hội viên là Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Văn Trọng ra Huế học tập cách thức tổ chức và hoạt động của Hội An Nam Phật học). Đối với cấp tiểu học, các học tăng sẽ trải qua 5 năm với các học phần tương ứng như: năm thứ nhất học Quốc ngữ và hai buổi công phu; năm thứ hai học Sự tích Phật Thích Ca, bốn phép toán và Phật học giáo khoa thư; năm thứ ba học Luật Sa di, Vô lượng thọ kinh, Địa Tạng kinh thủy sám pháp; năm thứ tư học Sa di luật giải, Thập lục quán kinh; năm thứ năm học Di Đà sớ sao, Bảo đàn kinh. Cấp đại học cũng gồm 5 năm: năm thứ nhất học Kim Cang trực sớ, Tâm kinh chú giải, Duy thức phương tiện đàm, Bát thức quy củ tụng trang sớ; năm thứ hai học Lăng Nghiêm kinh, Viên Giác kinh, Nhân minh luận; năm thứ ba học Lăng già kinh, Khởi kín luận, Đại thừa chỉ quán luận; năm thứ tư học Thành duy thức luận, Pháp Hoa kinh, Phạm Võng kinh; năm thứ năm học Đại bát niết bàn kinh, Tứ phần luật. Đồng thời, nhờ sự giúp đỡ của cư sĩ Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu, Phật học đường Lưỡng Xuyên cũng đã mua được một bộ Đại Tạng Kinh về trữ tại trường để làm tài liệu học tập.

Bước sang năm 1936, Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức cho ra mắt Ban Quản lí Phật học đường gồm: Hòa thượng Từ Phong làm Đại đạo sư, Hòa thượng Lê Khánh Hòa và Võ Khánh An làm Đại pháp sư, Hòa thượng Chánh Thiền và Nguyễn Bửu Sơn làm Giảng sư, Cố vấn là Thích Pháp Ân và Lê Tâm Quang, Kiểm soát là Lê Diệu Pháp và Thích Liễu Đàn[2]. Thỉnh thoảng, Hội có mời các vị Mật Thể, Như Ý, Trí Thuyên,

1. Xem thêm Trần Văn Giác (1938), "*Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường*", *Duy tâm Phật học,* số 28, tr. 192.
2. "*Lễ Chu niên Đại hội tại Hội Lưỡng Xuyên Phật học*", (1936), *Duy tâm Phật học,* số 6, tr. 316.

Nhật Liên từ miền Trung vào dạy. Cũng trong năm này, dưới sự hướng dẫn của hòa thượng Khánh Hòa, Phật học đường Lưỡng Xuyên đã chọn ra 2 tăng sinh có thành tích tu học tốt nhất là Thích Thiện Hòa và Thích Hiển Không ra Huế theo học tại Phật học viện Tây Thiên. Sang năm 1937, Phật học đường Lưỡng Xuyên tiếp tục gửi các học tăng ưu tú của trường ra Huế theo học như: Thích Thiện Hoa; Thích Huyền Quang; Thích Bửu Ngọc; Thích Chí Thiện; Thích Chánh Quang; Thích Hiển Thụy; Thích Hành Trụ; Thích Quảng Liên, Nguyễn Tấn Tài...

Cùng với việc tổ chức trường lớp cho tăng chúng theo học, Hòa thượng Khánh Hòa đã trực tiếp đứng ra giảng dạy cho các tăng ni sinh. Trong quan điểm nghiên cứu và tu học của mình, ngài luôn căn dặn các tăng ni sinh rằng: "*Cần phải dựa trên chủ nghĩa duy vật biện chứng để giải thích cho tường tận gốc rễ của mọi vấn đề. Riêng đối với những tín đồ mới theo học thì cần phải tham cầu những vị chân tu để hỏi cho ra những ẩn vi huyền bí của thế giới quan, nhân sinh quan... Đã rõ chỗ phát nguyên rồi còn phải hỏi chỗ tu chứng cho tường tận, gạn hỏi, tìm tòi cho tận nguồn gốc, vậy mới hết nghi, hết nghi mới ngộ, ngộ rồi tùy theo căn lực của mình mà tu tập*"[1]. Đồng thời, đã là một người học Phật thì phải noi theo sở hành nhà Phật, làm theo công vụ nhà Phật, chuyên tâm tu hành, nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm, làm hoài, làm hoài thì mới thấy thân công kết quả... Được như vậy, thì người người đều hâm mộ, ai ai cũng hiệp hòa, nào có lo chi nhân tâm không thu hướng, Phật giáo chẳng trùng hưng[2].

Từ năm 1939, do sức khỏe có phần suy giảm, Hòa thượng Khánh Hòa đã tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu (Mỏ Cày, Bến Tre), để tịnh dưỡng chuyên tu. Tại đây, ngài đã cho mở Ni trường Phật học để chuyên chú cho Ni giới. Cùng với việc dời lớp ni sinh ở Phật học đường Lưỡng Xuyên về đây, Ni trường Vĩnh Bửu đã quy tụ thêm các ni sư như: Như Huệ, Từ Nguyên, Hải Huệ, Phổ Đức, Giác Nhẫn, Tịnh Đắc, Diệu Minh, Diệu Bổn, Diệu Phúc, Diệu Hạnh...

---

1. Khánh Hòa (1936), "*Bài giảng tại Hội quán Lưỡng Xuyên Phật học hôm ngày 9-10/1936*", *Duy tâm Phật học*, số 7, tr. 376.
2. Khánh Hòa (1936), "*Biện minh cái chân tướng Minh đạo sa môn Khánh Hòa không thiếu không đủ*", *Từ bi âm*, số 116, tr. 44.

Đến năm 1940, vì tuổi cao, sức yếu nên Hòa thượng Khánh Hòa đã giao lại Ni trường này cho sư bà Như Huệ, còn ngài trở về chùa Tuyên Linh để an dưỡng. Theo như đánh giá của Nguyễn Lang trong công trình *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì đây là ngôi trường đầu tiên dành riêng cho Ni giới tại Nam Bộ.

Sau nhiều năm tháng miệt mài với công việc chấn hưng Phật giáo, đào tạo tăng tài, năm 1947, ngài an nhiên viên tịch tại chùa Tuyên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời và 50 tuổi đạo. Một điều đáng cảm động và trân trọng hơn là trước lúc trở về với cõi Phật, ngài vẫn không quên căn dặn các đệ tử của mình là phải chuyên tâm tu học, phải chăm lo đào tạo tằng tài. Trong bản *Di chúc*, ngài viết: "*Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn li, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tì kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo*"[1].

Kết luận

Như vậy, trước sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX, các tăng ni, Phật tử với những phương cách của mình đã tích cực chung vai, góp sức để vận động chấn hưng, cải cách. Trong đó, Hòa thượng Khánh Hòa chính là một trong những người đầu tiên khai sáng, hiện thực hóa phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng như là linh hồn chính trong các hoạt động cải cách giáo dục Phật giáo tại Nam Bộ thời kì này. Đã hơn 80 năm trôi qua, nhìn lại những thành tựu mà hòa thượng Khánh Hòa đã tạo dựng được cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và hoạt động đào tạo tăng tài nói riêng, chúng ta càng thấm thía về những giá trị và những đóng góp to lớn của Ngài. Sự trưởng thành và lớn mạnh của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam như hiện nay có sự đóng góp rất lớn từ công sức và chí hướng của ngài./.

1. Thích Quảng Minh (1952), "*Tiểu sử sư cụ Khánh Hòa*", *Từ quang Phật học*, số 14, tr. 42.

HAI CHỦ TRƯƠNG LÀM TIỀN ĐỀ CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TS. LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC*

Đề xướng thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam của sư Khánh Hòa đã mở ra hướng đúng cho Phật tử và dân tộc.

Hòa thượng Thích Như Tri, thường được người Nam xưng hô vắn tắt là sư Khánh Hòa, là người đầu tiên đề xướng chủ trương chấn hưng Phật giáo và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất trên toàn quốc. Năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa đã cử sư Thiện Chiếu đi Hà Nội để liên lạc với chư tăng đất Bắc về việc ấy[1].

Như vậy, có thể xem Hòa thượng Khánh Hòa là người đã lập nên công đức lớn cho Phật giáo nước ta và đóng góp tích cực vào sự nghiệp đoàn kết dân tộc ta trong công cuộc giải phóng và xây dựng đất nước.

Vì sao phải chấn hưng Phật giáo?

Vì tình hình Phật giáo trong nước sa sút.

Từ khi nước Pháp xâm lược nước ta, đạo Thiên chúa được chính quyền thực dân tạo điều kiện thuận lợi phát triển. Bản chất của văn hóa Tây phương mà biểu hiện là đạo Thiên Chúa, là không chấp nhận sống chung với các nền văn hóa khác mình, không sống chung thì tiêu diệt, nếu không tiêu diệt được trong một sớm một chiều thì tìm cách đẩy lùi

---

* Văn phòng Giải thưởng Trần Văn Giàu.

1. Hòa thượng Thích Như Niệm, TS Đinh Thu Xuân, *Thiện Chiếu*…, tr. 29.

bằng nhiều biện pháp. Phật giáo và tôn giáo Đình làng lâu đời của dân tộc Việt Nam đều nằm trong ý đồ đẩy lùi vào bóng tối và tiêu diệt của chính quyền thực dân Pháp.

Sư tăng bị bắt đi lính, hoạt động Phật sự bị kiểm tra gắt gao. Đình chùa bị dở bỏ, lấy gỗ quý xây nhà thờ như chùa Báo Thiên ở Hà Nội thành nhà thờ Đức Bà phố Nhà Chung, đình Chợ Quán thành nhà thờ Chợ Quán, chùa Cây Mai thành đồn Cây Mai ngày nay, chùa Khải Tường thành trại lính Pháp…

Đạo Phật sa sút nhưng nhiều người không nắm rõ nguyên nhân sâu xa do chính quyền thực dân, mà đổ lỗi cho sư tăng người mình kém hiểu biết như vài tờ báo đăng bài như sau:

Cư sĩ Khánh Vân viết trong số 18 tạp chí Duy tâm (Nam kỳ), cho rằng: thầy chùa không hiểu đạo Phật, hoặc khinh thường giới luật:

"*Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài như phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! Họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo sao chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai?*".

Thanh Quang, trong báo Đuốc tuệ số 178 (Bắc Kỳ), kể ba khuyết điểm của tăng đồ về văn hóa, giáo dục và đoàn thể, đã viết:

"*Đau đớn thay! Xứ ta, những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lãnh đám này mai lãnh đám khác; cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ mà xem thì có khác nào người trần tục?*".

Tình hình Phật giáo trên thế giới cũng gặp hoàn cảnh tương tự, nhất là tại Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, đặc biệt tại Trung Hoa đều bị chính quyền thực dân đem theo văn hóa phương Tây đến tạo điều kiện của kẻ mạnh lấn lướt, đạo Phật sa sút thảm hại, phần mê tín chiếm lĩnh Phật sự, phần trí tuệ tinh hoa ít được quan tâm phát huy.

Thế là bậc trí giả phương Đông đã làm gì?

Họ tập trung vào việc học Tây để rồi chừng năm bảy chục năm sau, đến thập niên 1920, thì giới trí thức phương Đông đã khá tường tận sở học Tây, nhất là triết học, tôn giáo, khoa học kỹ thuật Tây phương. Gần như đồng thời họ đã nhận ra rằng Phật học mang tính khoa học rất cao và họ lên tiếng kêu gọi chấn hưng Phật giáo, cơ sở tâm linh lâu đời trên 2.000 năm của nền văn hóa phương Đông.

Phát pháo đầu đòi chấn hưng Phật giáo là giới trí thức Phật giáo Trung Hoa, rồi những hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa đã kích hoạt phong trào chấn hưng Phật giáo các nước Đông Á khác, trong đó có nước ta..

Tai Trung Hoa vào những năm đầu thập niên 1920, tờ báo chuyên khảo về Phật giáo "*Giác Xã tùng thư*" xuất hiện, là tiền thân của nguyệt san "*Hải triều âm*" nổi tiếng của Hội Phật học Trung Quốc. Đại sư Thái Hư, người đã thiết lập kế hoạch hiện đai hoá và hệ thống cơ chế quản lý chùa chiền và việc giáo dục tăng đoàn. Trong tác phẩm "Phật giáo nhân gian" (*Buddhism for this world:* Phật giáo cho thế giới ngày nay), đại sư Thái Hư đã nhấn mạnh sự quan trọng của các vấn đề đương đại như là giáo dục, xuất bản, công tác xã hội… đối với của Phật giáo đồ trên toàn thế gíơi trong tương lai.

"*Tại Trung Quốc và Nhật Bản bắt đầu nảy sinh và phát triển một phong trào chấn hưng Phật giáo. Tại Nam Kinh, Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu… bấy giờ mọc lên nhiều viện nghiên cứu Phật học, nhiều trường đào tạo tăng đồ; nhiều sách báo được xuất bản, trong số đó nguyệt san Hải triều âm được nhiều Phật tử Việt Nam ưa thích. Thái Hư Hòa thượng được đông đảo các nhà sư và cư sĩ trí thức Việt Nam có học thức hâm mộ*

Chịu ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới, nhất là từ Trung Hoa, ý tưởng "chấn hưng Phật giáo" tại nước ta, được trình bày rải rác trên báo chí từ những năm 1923 - 1924, ở Sài Gòn trên tờ Đông Pháp thời báo đăng những bài viết nghiên cứu Phật học, qua đó các tác giả đặt ra cho các nhà trí thức nhiệm vụ góp phần chỉnh đốn

Phật giáo nước nhà. Từ đó, Phật giáo được nói đến ngày càng nhiều, đặc biệt là từ năm 1926"[1].

Su Khánh Hòa giảng tại *Hội Lưỡng Xuyên Phật học* nhân kỳ đại hội đầu năm bàn về quan niệm vũ trụ và nhân sinh của Phật giáo. Cái điều trước hết được Hòa thượng nhấn mạnh là mối quan hệ giữa khoa học hiện đại và Phật học cổ truyền. Hòa thượng cho rằng giữa hai cái học ấy có mối quan hệ độc đáo và mật thiết. Hòa thượng muốn gỡ ngay cái nhãn mê tín dị đoạn khỏi đạo Phật:

"*Tôi vốn là một nhà Phật học chớ không phải một nhà thực nghiệm khoa học, nên không dám phê bình khoa học; nhưng theo lý học thì Phật pháp tức khoa học, khoa học tức Phật pháp; khoa học là "tướng", Phật pháp là "tánh"; khoa học là "dụng", Phật pháp là "thể"; khoa học là "sự", Phật pháp là "lý"; khoa học là "hình thức", Phật pháp là "tinh thần". Chưa hề có tướng mà không tánh, có thể mà không dụng, có sự mà không có lý, có hình thức mà không có tinh thần bao giờ. Bởi cái bệnh vĩ ngã đã thông thường, phái duy tâm thì bài xích phái duy vật, phái duy vật lại khích bác phái duy tâm, ai chấp sở kiến này, kẻ chấp lý bỏ sự, người chấp sự bỏ lý, mới sinh ra phân biệt bỉ thử. Thật ra, Phật pháp không ngoài khoa học, khoa học cũng không ngoài Phật pháp; Phật pháp khoa học viên dung mới hoàn toàn sự lý*".

Sư Khánh Hòa muốn thỏa hiệp Phật giáo với khoa học, vì sư cho rằng trong tất cả các tôn giáo lưu hành trên thế giới ngày nay, duy có Phật giáo là nhất trí với khoa học, hai bên bổ sung cho nhau. Lúc này, ở Bắc, Trung, Nam, đặc biệt là trong báo *Đuốc tuệ* (Hà Nội), chỗ nào cũng thấy có Phật tử ra sức chứng minh rằng Phật giáo là khoa học chớ không phải mê tín, là tiên tiến chớ không phải bảo thủ, là cứu đời chớ không phải yếm thế[2].

Vì sao phải thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam?

Phật giáo phổ biến rất sâu rộng trong xã hội nước ta. Đại bộ phận người Việt theo đạo Phật, trong khi Nho giáo, Lão giáo chỉ ảnh hưởng

1, 2. Trần Văn Giàu, *Trần Văn Giàu toàn tập,* bản thảo..

đến tầng lớp chính trị bên trên. Có lẽ vì đạo Phật gần gũi với văn hóa Việt cổ, lại với tư tưởng rất có hệ thống và hết sức cụ thể đã thật sự giải quyết được những vấn đề tâm linh và những vấn đề đời sống toàn diện và rốt ráo hơn cả. Khi số dân ngày càng đông, trình độ ngày càng cao, mối quan hệ cuộc sống ngày càng trở nên đa dạng phong phú, những tín ngưỡng sơ khai lẻ tẻ không thể làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần và đời sống tâm linh của con người thì đạo Phật như là một mẫu số chung, hấp dẫn mọi thành phần xã hội người Việt. Vì thế, đạo Phật ăn sâu bám rễ vào mọi ngóc ngách trong đời sống tinh thần của người Việt Nam, trở thành tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Nước ta hiện nay bao gồm cả 3 miền đất nước, mà mỗi miền có lịch sử hình thành khác nhau, nên riêng về Phật giáo mỗi miền cũng có nguồn gốc du nhập bằng những con đường khác nhau, cho nên quá trình tiếp biến mang những đặc điểm khác biệt. Vì thế, đoàn kết Phật giáo Việt Nam là vấn đề tiên quyết trong việc phát huy và phát triển Phật giáo Việt Nam. Sự đoàn kết dân tộc lại là vấn đề cốt tử trong sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước Việt Nam.

Ở miền Bắc, đạo Phật đại bộ phận từ Trung Hoa truyền sang là Phật giáo Đại thừa. Từ khi các chúa Nguyễn hình thành nên Xứ Đàng Trong thì Phật giáo theo chân người lưu dân đến tận miền cực Nam của nước Việt. Ở miền Nam, ngoài Phật giáo Đại thừa từ miền ngoài truyền vào khá muộn khoảng thế kỷ XVI, XVII. Còn tại Nam Bộ, chậm nhất là vào thế kỷ thứ IV Phật giáo từ Nam Ấn Độ trực tiếp truyền đến cộng đồng người Phù Nam, rồi đến người Khmer. Phái Phật giáo này, khác với các phái Phật giáo Đại thừa ở người Việt, người Hoa trên kia. Phái Phật giáo Thévarada - Nguyên thủy cũng thu hút một bộ phận người Việt, người Hoa sinh sống trong vùng. Phật giáo Nguyên thủy với kinh tạng hệ Pali.

Ở miền Nam, còn có Phật giáo ở cộng đồng người Hoa trực tiếp từ Nam Trung Hoa truyền sang vào thế kỷ XVII CN, mà trên căn bản kinh tạng cùng hệ với Phật giáo người Việt song không đồng nhất về truyền thừa. Một hiện tượng riêng biệt ở Phật giáo miền Nam, không hề có ở miền Bắc và miền Trung.

Ảnh hưởng của Phật giáo trên nền văn hóa Việt Nam thật sâu đậm. Sâu đậm đến độ người ta không còn phân biệt được đâu là văn hóa Phật giáo, đâu là văn hóa dân tộc. Sở dĩ như vậy là vì Phật giáo thật sự đã hòa làm một với dân tộc Việt Nam. Phật giáo đã đi vào dân tộc Việt Nam không bằng con đường giáo điều khô cứng, không bằng con đường ru ngủ dân chúng với những hứa hẹn hão huyền, mà bằng con đường phát triển trí tuệ, tự lực tự cường, phù hợp với truyền thống dân tộc Việt Nam. Với những giáo lý nhân bản và những triết lý Phật giáo cao siêu, phù hợp tinh thần khoa học, thu hút tầng lớp trí thức. Còn với bản chất hòa bình, bao dung, bình đẳng, cũng như với những định hướng hành vi cụ thể, giản dị. Phật giáo lại gần gũi với đông đảo quần chúng bình dân ít học. Phật giáo thực sự đã góp phần rất quan trọng trong việc phát triển tư tưởng nền tảng của văn hóa Việt Nam.

”*Phật giáo Việt Nam bao giờ cũng đứng về phía dân tộc. Suối gần 20 thế kỷ qua, lực lượng Phật giáo Việt Nam chưa một lần liên kết với kẻ ngoại xâm, giết hại đồng bào, phản bội dân tộc. Phật giáo Việt Nam chưa bao giờ nhận lệnh của bất cứ chức sắc ngoại quốc nào, lệ thuộc bất cứ một tổ chức chính trị hay tôn giáo quốc tế nào. Nhờ thế mà Việt Nam đã bao lần đánh đuổi được giặc ngoại xâm. Với lịch sử đậm tính truyền thống ấy, không lạ gì khi thấy tinh thần Phật giáo thể hiện sâu đậm trong mọi bộ môn của nền văn hóa Việt Nam như văn học bác học và bình dân Việt Nam, như trong nghệ thuật, trong kiến trúc, trong phong tục tập quán của cộng đồng, cũng như trong hành vi ứng xử của người Việt Nam*”[1].

Nhưng nhiều nguồn du nhập Phật giáo với những khác biệt nhiều mặt dễ hình thành tính bảo thủ của từng bộ phận, mạnh ai nấy tu, mạnh ai nấy lo cho nội bộ mình.

Chỉ riêng ở miền Nam, năm 1963, có đến 11 tông phái Phật giáo lớn, Các tông phái Phật giáo Việt Nam đại diện cho hầu hết nhân dân cả nước. Đoàn kết các tông phái Phật giáo dưới một tổ chức là Giáo hội

1. Nguyễn Quốc Tuấn, *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam,* bản thảo.

Phật giáo Việt Nam thống nhất là sức mạnh tổng lực của đại bộ phận nhân dân Việt Nam trong giải phóng và xây dựng đất nước

Đề xướng thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam của sư Khánh Hòa đã mở ra hướng đúng cho Phật tử và dân tộc.

Vào những năm 1925-1926, cao trào dân tộc dân chủ có ảnh hưởng đáng kể đến Phật tử, đến tầng lớp sư tăng trẻ tuổi. Trong Phật giáo thì ngày càng nhiều người muốn sửa đổi những lề thói hủ lậu đã làm giảm uy thế của đạo Phật, đưa đạo Phật vào hoạt động xã hội. Đó là sự đấu tranh giữa cũ và mới, giữa bảo thủ với chấn hưng. Nhiều Phật tử, sư tăng muốn đạo Phật đóng vai trò đưa cả dân tộc Việt Nam tiến lên.

Bắt đầu từ năm 1931 (ta hãy chú ý đến năm này vì ý nghĩa chính trị, xã hội của nó, những hội nghiên cứu Phật học, những tạp chí Phật học nối nhau ra đời ở Nam kỳ, ở Trung kỳ, tạo thành một phong trào có ý nghĩa chính trị, đã tạo ra một số tiền đề, điều kiện cho lực lượng Phật giáo sau này).

Những năm sau, khi các tổ chức Phật giáo xuất hiện, đến những năm 1950, có sáu tổ chức quan trọng nhất cña Phật gíao đã hình thành:

Bắc Việt: - Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt.

- Hội Tăng già Bắc Việt.

Trung Việt: - Hội Việt Nam Phật học Trung Việt.

- Hội Sơn môn Tăng già Trung Việt.

Nam Việt: - Hội Phật học Nam Việt.

- Hội Tăng già Nam Việt.

Năm 1963, tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn và năm 1981, tại chừa Quán Sứ - Hà Nội, đã thực hiện theo đướng lối đúng đắn ấy. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất được thành lập góp phần quan trọng cho công cuộc đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp giải phóng và xây dựng phát triển đất nước như mong muốn của sư Khánh Hòa và đông đảo Phật tử và nhân dân Việt Nam./.

SƠ LƯỢC HÀNH TRẠNG TỔ KHÁNH HÒA

Tỳ kheo ni THÍCH NỮ NHƯ NGUYỆT*

Thân già nhiều bệnh, nhưng chí nguyện không già, lúc nào cũng tỏ ra hăng hái trước Phật sự, Tổ Khánh Hòa thường nói: "*Hễ còn hơi thở, phải lo hoằng truyền đạo pháp, còn ăn cơm thì phải lo tu giải thoát*".

Hương các loài hoa thơm
Không bay ngược chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh
Ngược gió khắp tung bay
Hương đức bậc chân nhân
Tỏa ngát khắp phương trời

Thật đúng như lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú, Tổ Khánh Hòa chống gậy thiền trở về cõi Phật cách đây đã 71 năm (năm Đinh Hợi – 1947), nhưng hương đức hạnh của Tổ vẫn còn ngào ngạt trong tâm tưởng Phật giáo đồ Việt Nam nói chung và người con Phật ở Nam Bộ nói riêng.

---

* Biên tập viên báo *Hoa Đàm* (tiếng nói của Ni giới Phật giáo Việt Nam), Phó ban Quản viện Ni Học viện Phật giáo TP HCM cơ sở Lê Minh Xuân, giảng viên Khoa Sử, Học viện Phật giáo TP HCM.

Suốt cuộc đời hy sinh cho đạo, chẳng từ khó nhọc, lấy thất bại làm bài học hay, luôn cố gắng kiên tâm nhẫn nại, hy sinh cả tài sản chùa tư để sung vào việc chấn hưng đạo pháp, không màng danh lợi, chức quyền.

Gia thế

Tổ sinh ngày 22 tháng 4 năm Đinh Sửu (1877) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình trung lưu có nề nếp Nho học. Từ nhỏ đã được theo học với cụ Đồ Chiểu và được tiếng thông minh, nết hạnh. Thế danh của Tổ là Lê Văn Hiệp, tên trong giấy tờ là Lê Khánh Hòa, con cả của cụ ông Lê Văn Chất và cụ bà Nguyễn Thị Nương. Tổ có hai em, một trai, một gái. Em trai sau cũng xuất gia tu hành, pháp danh là Không Tưởng, Trụ trì chùa Bửu Phước, xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri. Em gái mất khi còn nhỏ.

Đạo nghiệp

• ***Xuất gia tu học***

Năm Ất Mùi (1895), vừa 18 tuổi Tổ có duyên lành gặp thiền sư Chơn Tánh, sau khi tham vấn, ngài tỏ ngộ nghĩa lý cao siêu của Phật Đà. Ngài đã viết:

Vạn sự giai không minh Phật tánh
Nhứt trần bất nhiễm kiến thiền tâm

Phật với chúng sanh trước ngỡ xa
Ngày nay mới biết cõi Ta Bà
Gạn lóng tấm lòng cho trong sạch
Rõ ràng trước mặt trổ liên hoa

Vì hâm mộ Phật pháp, Tổ về nhà xin phép song thân đến chùa Long Khánh xuất gia vào ngày rằm tháng 3 năm Ất Mùi 1895, được thiền sư Chơn Tánh ban cho pháp danh Khánh Hòa.

Sau đó, Tổ được Bổn sư cho phép học lớp Gia giáo 3 năm tại chùa Kim Cang, huyện Thủ Thừa, tỉnh Tân An (Long An). Nơi đây được

Hòa thượng Trừng Châu, Viện chủ chùa Long Triều trực tiếp giảng dạy. Ngài rất chăm chỉ, có chí cầu học, hễ nghe ở đâu có bậc cao Tăng thạc đức là ngài tìm đến cầu học. Không nề gian khổ, chẳng sợ xa xôi. Ngài đến đâu cũng được các bậc Trưởng thượng như Sư Tổ Chánh Tâm, húy Hải Lượng, Sư Tổ Long Triều,… quý mến.

Ngày rằm tháng 2 năm Canh Tý (1900) Tổ được thọ Tam đàn Cụ túc tại giới đàn chùa Linh Nguyên, Sông Tra, Đức Hòa do Sư Tổ Minh Phương- Chơn Hương làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Tân Sửu (1901) ngài nghe Sư Tổ Minh Hòa, hiệu Hoan Hỷ, là bậc thạc đức danh Tăng, nên đến chùa Long Thạnh, Bà Hom cầu pháp. Sư Tổ cho pháp húy là Như Trí, về sau chư sơn tặng cho ngài câu:

"Long Thạnh Tổ, Giới Đức Thanh Cao, Tục Diệm Truyền Đăng Như Trí Tuyên Linh Sư, Đàn Ba La Mật, truyền y phú bát Thái Không."

Theo học với Sư Tổ Hoan Hỷ còn có các ngài Từ Phong - Như Nhãn chùa Giác Hải, Từ Hóa - Như Bằng chùa Từ Ân, Từ Vân - Chơn Thanh chùa Hội Khánh - Bình Dương, Chánh Thành - Như Vịnh, chùa Vạn An - Sa Đéc.

Năm Giáp Thìn (1904) Tổ nhập Hạ đầu tiên tại chùa Long Huê – Gò Vấp, tỉnh Gia Định, do Sư Tổ Minh Hòa chứng minh. Nơi đây, Tổ được sự khuyến khích của chư Tôn đức trưởng thượng, ngài đã đăng đàn giảng Kinh Kim Cang Chư Gia, được chư vị Pháp sư và đại chúng trường Hạ hâm mộ, tán thán. Từ đó về sau, danh tiếng Khánh Hòa vang truyền khắp nơi.

Năm Bính Thìn (1916) ngày 25 tháng giêng, Sư Tổ Hoan Hỷ – Minh Hòa trụ trì Tổ đình Long Thạnh Bà Hom viên tịch. Chư sơn thiền đức và Phật tử tỉnh Bến Tre, trong đó có Phật tử chùa Tuyên Linh về viếng tang, gặp Tổ Khánh Hòa tại Tổ đình Long Thạnh. Lúc đó, chùa Tuyên Linh đang thiếu trụ trì. Năm Đinh Tỵ (1917), bổn đạo chùa Tuyên Linh thỉnh Tổ làm trụ trì. Từ lúc Tổ về chùa Tuyên Linh, đồ chúng và đệ tử các nơi quy tựu tu học rất đông. Nhận thấy Tăng đồ nhiều vị thất học và không đoàn kết, nên ngài vân du nhiều nơi tham học và tìm hiểu tình hình Phật giáo. Ngài luôn trăn trở trước viễn ảnh ngôi nhà chánh Pháp

sụp đổ. Ngài than thở: "*Phật pháp suy đồi là do Tăng đồ thất học và không đoàn kết*". Ngài canh cánh bên lòng hoài bão: "*Thực hiện thống nhất Phật giáo, chỉnh đốn Tăng già để chấn hưng Phật giáo cả nước*".

- Khi đến chiêm bái trường Phật học các nước Thái Lan, Campuchia, ngài đã than:

"*Xem qua Chùa Tháp cực kỳ cao*

Tượng Phật đài vàng tốt biết bao

Phật pháp mở mang trường học rộng

Đừng khi miên mọi gọi mi tao".

Thuở ấy, người nước mình thường khinh chê người Thái, người Miên cho là Miên mọi. Nhưng họ có trường Phật học, có Chùa Vàng cao lớn, còn ta tự hào là nước văn minh lại không có trường Phật học nào. Khi đến Rạch Giá, Tổ đã than:

Mênh mông vịnh bể Xiêm La

Muốn tìm đồng chí biết qua phương nào?

Tổ thấy thật lẻ loi khi một mình chèo chống con thuyền Phật giáo trước sóng to gió dữ. Tổ bộc lộ tâm trạng qua cảnh Hà Tiên:

"*Hà Tiên phong cảnh thật tiêu diêu*

Trời lặng hình dung cái trống treo

Hoài ngó chúng sanh còn thọ khổ

Nỡ nào đành bỏ một mình leo".

- Con thuyền Phật Pháp đang chơi vơi ngoài bể cả, chập chờn khi ẩn, khi hiện trong tình trạng "ngàn cân treo sợi tóc" thế mà vẫn có những vị điềm nhiên tỉnh tọa, mặc cho nhân tình thế sự.

"*Thế tình mây muội trói thây ai*

Mặc dầu hớn hở thiên thai non bồng".

- Biết được hoài bão cao cả đó của ngài, một vị Hòa thượng hỏi ngài: "*Nhiều chùa giàu có to lớn, không đứng ra chung lo, thì làm sao*

Ngài trụ trì một chùa nhỏ bé, nghèo nàn thực hiện được đại nguyện như thế?". Ngài từ tốn đáp: "*Ở đời bao giờ vàng bạc cũng ít, đá sỏi lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít, nhưng cố gắng sẽ thành công. Khó gì bằng lìa bỏ tình yêu cha mẹ, vợ con cùng đời sống cao sang quyền quý, vùi thân trong núi tuyết, rừng già mà Đức Bổn Sư ta còn làm được thay!*".

• Hộ trì chánh pháp

- Trước hết tại chùa Tuyên Linh, ngài luôn luôn có lớp Gia giáo cho chư Tăng các tỉnh về tu học. Khắp Nam kỳ nơi nào cũng khai trường Hương, mở trường Hạ, đa số đều thỉnh ngài về giảng dạy.

- Đồng thời với ngài, ở Trung Hoa của thế kỷ XX, cũng có các vị cao Tăng như các ngài: Đế Nhàn, Viên Ảnh, Thái Hư Đại sư, v.v… đều cực lực cổ vũ canh tân Phật giáo, sách báo từ Thượng Hải, Hồng Kông, Nhật Bản phát hành sang khu người Hoa ở Chợ Lớn như bộ *Phật học Từ điển* của Đinh Phước Bảo, các Kinh sách khắc trên gỗ để in ở Bắc Kỳ như: Kinh Đại Bảo Tích, Kinh Kim Cang, Kinh Kim Quang Minh, Đại Luật, Kinh Hoa Nghiêm, v.v... ngài đều thỉnh về để nghiên cứu.

- Năm Canh Thân (1920), ngài cùng quý Hòa thượng lập ra Hội Lục Hòa. Đó là bước đầu nằm trong hoài bão đoàn kết giới Tăng Ni, nhấn mạnh đến bản thể của Tăng là thanh tịnh và hòa hợp. Ngài mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài, để đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dìu dắt người sau. Ngài cần mẫn dịch Kinh luật luận ra chữ quốc ngữ để phổ cập trong mọi tầng lớp quần chúng.

• Chấn hưng Phật giáo

- Năm Bính Dần (1926), tại Cầu Ngang - Trà Vinh, ông Huỳnh Thái Cửu, nhân lễ Vu Lan thỉnh chư sơn thiền đức thiết lễ trai Tăng tại nhà để báo hiếu sau mùa an cư. Qua bài tác bạch, ông đề nghị thành lập Hội Phật giáo để khởi xướng phong trào nghiên cứu giáo lý, chấn chỉnh Tăng già, chấn hưng Phật giáo. Lúc đó, có nhiều chư tôn thiền đức, nhưng cũng không đi đến kết quả cụ thể. Tuy vậy, kể từ đó, nhiều vị có nhiệt tâm cũng hưởng ứng theo ngài. Sau đó, Tổ Khánh Hòa đem chuyện này bàn với Tổ Huệ Quang - trụ trì chùa Long Hòa, Trà Vinh.

Tổ chỉ rõ: "*Tăng đồ hủ bại, Phật pháp suy vi là do thất học*". Tổ đã đề xuất chương trình chấn hưng gồm bốn điểm:

1- Lập Hội Phật giáo

2- Thỉnh ba tạng Kinh dịch ra quốc ngữ

3- Lập trường Phật học để đào tạo Tăng tài

4- Xuất bản tạp chí, phổ biến giáo lý, kêu gọi Tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng quy củ thiền môn.

Tuy nhiên. khi bắt tay vào thực hiện thì không có kinh phí và nhiều chuyện phức tạp xảy ra, nên sau đó cũng im lìm.

- Năm Đinh Mão (1927), ngài cử sư Thiện Chiếu ra Bắc để vận động chấn hưng Phật giáo nhưng không thành công. Cùng năm này, ngài nhận lời mời làm chủ giảng trường Hạ chùa Long Khánh, Quy Nhơn Trung kỳ suốt ba tháng Hạ. Nhân đó quan sát tình hình Phật giáo miền Trung và cổ động chấn hưng Phật giáo. Cuộc vận động được ngài Bích Liên hỗ trợ trên văn đàn. Cùng lúc phái đoàn của quý Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Thành Đạo ra Trung kỳ góp sức, nên cuộc vận động có một bước tiến khả quan.

- Tháng 5, năm ấy, sư Thiện Chiếu từ Bắc Kỳ về ghé qua trường Hạ Long Khánh, đưa chương trình chấn hưng Phật giáo của Hội Phật giáo Trung Hoa cho ngài xem và đề nghị ngài tiến hành mau chóng việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

- Năm Mậu Thìn (1928), trở lại Sài Gòn, ngài cùng các ngài Từ Nhẫn, Như Đắc, Thiện Chiếu, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích Học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn - Cầu Muối (nay thuộc quận 1 – TPHCM).

• Ban Chức sự lâm thời

Gồm có: Hòa thượng Huệ Quang làm Hội trưởng, Hòa thượng Thiện Huệ và Hòa thượng Từ Nhẫn, cư sĩ Ngô Văn Chương... Nhờ ông Conmis Trần Nguyên Chấn xin phép thành lập Thư xã Hội Phật học Nam kỳ. Đồng thời, ngài đi vận động các tỉnh Nam kỳ.

- Năm Kỷ Tỵ (1929), nhân lễ đại Trai đàn ở chùa Giác Lâm Phú Thọ, có đủ chư tôn thiền đức, ngài đã đích thân đảnh lễ khẩn thiết trình bày nỗi thương tâm trước ngọn đèn Pháp đang dần suy lụn, kêu gọi chư tôn thiền đức góp sức chấn hưng. Nhưng chỉ có các vị đồng môn nơi Tổ đình Long Thạnh như ngài Chánh Quả - chùa Kim Huê, ngài Chánh Thành - chùa Vạn An, ngài Từ Phong - chùa Giác Hải, ngài Từ Văn - chùa Hội Khánh và các Hòa thượng Liên Trì, Hòa thượng Viên Giác, Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Chơn Huệ, Hòa thượng Từ Nhẫn... đồng tình ủng hộ và hết lời ca ngợi. Ngoài ra, đều thoái thác lại còn công kích, phỉ báng hết sức thậm tệ[1]. Với chí nguyện chấn hưng Phật giáo làm hành trang trên mọi nẻo đường từ tỉnh này sang tỉnh khác, ở nhiều nơi ngài nhận được sự đồng tình thì ít mà thờ ơ, lãnh đạm thì nhiều. Có lúc ngài tự than rằng: "*Ôi! Phật Pháp suy vi, Tăng đồ hủ bại đến thế là cùng*".

- Dầu gặp nhiều chướng duyên trên con đường chấn hưng Phật giáo, nhưng ngài không nản chí, luôn nhẫn nại và sáng suốt trước mọi sự việc. Để đẩy mạnh việc truyền bá Phật pháp, ngài cho xuất bản tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ tên là *Pháp âm*. Số đầu tiên ra mắt ngày 13 tháng 8 năm 1929. Sau đó là tập san *Phật hóa Tân Thanh niên* ra đời tháng 9 năm 1929, cũng bằng chữ quốc ngữ, nhưng có nội dung tiến bộ hơn, nhắm vào hàng cư sĩ trí thức và Tăng sĩ trẻ. Không lâu sau, nhiều nội chướng, ngoại chướng dồn dập, hai tập san đều ngưng hoạt động .

- Năm 1931, ngài cùng nhiều vị tôn đức và các học giả thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, đặt hội quán tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, sau đó cho xuất bản tạp chí *Từ bi âm*.

- Năm 1932, ngài được cử làm Hội trưởng, kiêm Chủ nhiệm báo *Từ bi âm*. Ngài đã cổ động hàng cư sĩ Phật tử Trà Vinh, thỉnh hiến cúng Tam Tạng Kinh điển cho hội, để có tài liệu nghiên cứu và diễn dịch. Được cư sĩ Lâm Quang Thời và bà Hai Sáng ở Trà Vinh cúng 1.000 đồng (trị giá 100 lượng vàng). Tổ Chí Thiền chùa Phi Lai – Châu Đốc cúng 300 đồng. Bà Lê Thị Nghĩa – Bến Tre cúng 300 đồng. Tổ Chánh Quả chùa

1. Lúc ấy, nhiều người có địa vị cao mà thê tử đề huề, nên rất ngại cho đệ tử đi học.

Kim Huê cúng 60 đồng để thỉnh Đại Tạng Kinh làm tài liệu nghiên cứu và phiên dịch. Tạng Kinh đã được thỉnh, nhưng không có nơi lưu trữ, vì vậy ngài về chùa Tuyên Linh bàn bạc với bổn đạo xin được dỡ sườn gỗ tốt của chánh điện bán đi, thay vào gỗ xấu lợp lại chánh điện để có tiền xây Pháp Bảo Phường, lưu trữ Tam Tạng Pháp bảo. Hiện Tam Tạng Pháp bảo vẫn còn tại chùa Linh Sơn, quận I, TPHCM.

- Sau hai năm hoạt động, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đang có chiều hướng tiến triển, Trường Phật học cũng chỉ được khai giảng một năm thì bị thế lực thân Pháp buộc giải tán. Nhận thấy nguy cơ không có khả năng chỉnh đốn lại, nên ngài cùng Tổ Huệ Quang lui gót về Lục tỉnh.

- Năm Qúy Dậu (1933), vẫn không nản lòng, ngài cùng các Tổ Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập Liên đoàn Phật học xã nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Tổ chức này có hình thức di động, không đặt trụ sở một chỗ, mà luân phiên mỗi chùa ba tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động của Liên đoàn. Bắt đầu từ chùa Từ Hòa, làng Long Hòa, Tiểu Cần, Trà Vinh của Tổ Huệ Quang, rồi tại chùa Thiên Phước, Trà Ôn, Vĩnh Long của Tổ Chánh Tâm. Sau đến chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre của Tổ Lâm Quang. Khóa học được nửa chừng thì bị thế lực thân Pháp của ông Conmis Chấn phá hoại, vu khống, đành phải tạm ngưng.

- Năm Giáp Tuất (1934), ngài lại cùng các Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải… và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học, xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* và thỉnh Đại Tạng, Tục Tạng để làm tài liệu nghiên cứu phiên dịch, đồng thời kiến lập Thích Học đường khai giảng vào năm Ất Hợi (1935) với số lượng học Tăng 30 vị. Trong số đó có các ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, Thái Không, Bửu Ngọc... về sau có một số vị được cử ra miền Trung, tiếp tục học ở trường Phật học Tây Thiên với Hòa thượng Phước Huệ và trường Báo Quốc với Pháp sư Trí Độ. Về sau, khi trở về, các vị này tiếp tục công hạnh của Tổ, lập Giáo hội Tăng già, và Phật học đường Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang. Sau đó, tiếp tục mở Phật học Ni viện Dược Sư, Phật học Ni viện Từ Nghiêm và Trường Cao Trung Phật học Huệ Nghiêm. Có công nhiều nhất phải kể đến Hòa thượng Thiện Hòa và Hòa thượng Thiện Hoa.

Tạp chí *Duy tâm* đình bản ngày 6 tháng 7 năm 1943 do không có giấy in[1], còn Hội Lưỡng Xuyên Phật học tồn tại đến năm 1944.

Khi tuổi gần 70, do sức khỏe có phần suy giảm, ngài lui về chùa Vĩnh Bửu, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre để tĩnh dưỡng, chuyên tu. Những tưởng ngài đã phần nào yên lòng với những thành công đã đạt được. Nào ngờ, chính nơi đây ngài cho mở Ni trường Phật học cho Ni giới. Các sư ni tốt nghiệp từ Ni trường này có Ni sư Diệu Ninh, thường gọi là Ni sư Vĩnh Bửu (Sư Bà Vĩnh Bửu), sau này quản lý trụ sở Ni bộ chùa Từ Nghiêm, Chợ Lớn, quận 10 – TPHCM ngày nay.

Trong thời gian lưu trú tại chùa Vĩnh Bửu, ngài cùng chư Tôn Đức khác đã đúc kết sơ lược thành tựu của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam qua việc thành lập các tổ chức Hội Phật giáo ba miền:

TẠI MIỀN NAM

1. Hội Lục hòa: Do Hòa thượng Khánh Hòa cùng chư tôn đức trưởng thượng thời đó thành lập năm 1920. Tạo điều kiện cho chư sơn gặp nhau trong những ngày kỵ giỗ. Mục đích gắn kết chư Tăng trong pháp lục hòa của Phật. Để vận động chấn hưng Phật giáo. Năm 1923, tại Tổ đình Long Hòa - Trà Vinh, trong cuộc họp các chùa, Tổ khởi xướng thành lập Lục hòa Liên hiệp, tạo điều kiện cho các vị có tâm huyết với Phật pháp, cùng chung lo việc chấn hưng Phật giáo. Truyền thống hòa hợp trong các ngày kỵ giỗ của các chùa vẫn còn duy trì tại tỉnh Bến Tre cho đến hôm nay, có lẽ mãi còn lưu truyền lâu dài. Vì đây là nét độc đáo phù hợp lòng người, phù hợp giáo pháp lục hòa của Phật.

2. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học

Do Hòa thượng Khánh Hòa thành lập năm 1932, trụ sở tại chùa Linh Sơn Sài Gòn. Là cơ quan Trung ương lãnh đạo phong trào nghiên cứu Phật học, phiên dịch Kinh sách ra Việt ngữ, kiến lập Phật học đường, chấn chỉnh Tăng già, chấn hưng Phật giáo. Nơi đây ra đời tạp chí *Từ bi âm*, là cơ quan ngôn luận của Hội.

---

1. Nguyễn Đại Đồng, *Lược khảo báo chí Phật giáo Việt Nam (1929-2008),* Nxb Tôn giáo, 2008.

3. Hội Lưỡng Xuyên Phật học

Do Hòa thượng Thích Khánh Hòa cùng các Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh ... thành lập năm 1934 tại tỉnh Trà Vinh. Trụ sở đặt tại chùa Long Phước. Mở trường Phật học Lưỡng Xuyên.

(Là tiền thân của hai Hội lớn là Hội Tăng già Nam Việt, thành lập tháng 6 năm 1951, trụ sở tại chùa An Quang, còn Hội Phật học Nam Việt thành lập năm 1951, trụ sở tại chùa Khánh Hưng, năm 1957 dời về chùa Xá Lợi do cư sĩ Nguyễn Văn Khoẻ làm Hội trưởng; cư sĩ Mai Thọ Truyền là Tổng Thư ký)[1].

Ngoài ra còn có các hội:

4. Hội Tịnh Độ tông cư sĩ

Năm 1936, tông phái *Lục phương lễ bái* chính thức đổi tên là Tịnh Độ Cư sĩ, hội quán đặt tại chùa Hưng Minh, xã Phú Định, Chợ Lớn, cư sĩ Minh Trí được suy tôn là "Tông Sư", ra tờ *Pháp âm*[2].

5. Hội Phật giáo Tương Tế

Do Hòa thượng Lê Phước Chí thành lập, trụ sở đặt tại chùa Thiên Phước, tỉnh Sóc Trăng. Xuất bản *Bồ Đề tạp chí*.

6. Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu

Do Tổ Tuệ Đăng thành lập tháng 10 năm 1934. Trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, Bà Rịa. Xuất bản tạp chí *Bác Nhã âm*.

7. Hội Phật học Kiêm Tế

Thành lập tại Rạch giá. Trụ sở chính tại chùa Tam Bảo, do Hòa thượng Trí Thiền làm Chánh Tổng lý. Xuất bản tạp chí *Tiến hóa*. Sau đó, sư Thiện Chiếu và sư Pháp Linh điều hành.

(Hội Thông Thiên học và Hội Tăng già Nguyên Thuỷ ra đời sau khi Tổ đã viên tịch)

---

1. Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb Tp Hồ Chí Minh, 2001, tr. 120.
2. Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb TP Hồ Chí Minh, 2001, tr. 96.

TẠI MIỀN TRUNG

1. An Nam Phật học hội

Được thành lập tại chùa Trúc Lâm – Huế năm 1932 do năm vị Tăng sĩ và 17 cư sĩ, Hòa thượng Thích Giác Tiên làm chứng minh, Cư sĩ Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Cơ quan ngôn luận là tạp chí *Viên âm*. Năm 1940, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục ra đời, tổ chức Gia đình Phật hoá phổ sau đó đổi thành Gia đình Phật tử.

2. Hội Phật học Bình Định

Thành lập năm 1930 do Hòa thượng Phước Huệ khởi xướng, tham gia có các Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn và Trí Độ.

3. Hội Đà Thành Phật học

Thành lập tại Đà Nẵng, ra đời 1937, cơ quan ngôn luận là Nguyệt san *Tam bảo chí* do Hòa thượng Bích Liên làm Chủ bút.

TẠI MIỀN BẮC

1. Hội Phật giáo Bắc Kỳ

Thành lập năm 1934, do Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Chứng minh đến năm 1936 được suy tôn làm Thiền gia Pháp chủ. Cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Cơ quan ngôn luận là tuần báo *Đuốc tuệ*.

2. Hội Bắc Kỳ Cổ Sơn môn

Thành lập năm 1934 do Hòa thượng Đinh Xuân Lạc đứng đầu. Cơ quan ngôn luận là Bán nguyệt san *Tiếng chuông sớm*.

3. Hội Thanh niên Phật tử

Thành lập năm 1943 do Bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm Hội trưởng. Chủ trương từ bi cứu độ làm công tác từ thiện xã hội.

4. Hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt

Do Thượng tọa Tố Liên thành lập năm 1949 (đến năm 1950 đổi thành Hội Tăng già Bắc Việt).

Tổ Khánh Hòa dạy: "Không nên ngủ quên trong sự thành công, phải duy trì và phát triển những thành tựu đã đạt được của phong trào chấn hưng Phật giáo. Phải tiếp tục đẩy mạnh phong trào Phật học, chấn chỉnh Tăng già". Nhờ vậy, hệ thống chùa chiền được chấn chỉnh, các sinh hoạt trong chùa được tổ chức trang nghiêm, các Hội Phật học ngày thêm phát triển, các trường Phật học cho Tăng Ni ngày càng mở rộng. Cuối cùng, thành quả lớn nhất là Hội Phật giáo được thành lập ở ba miền vào năm 1931. Sau khi Tổ viên tịch (năm 1947), phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam tiếp tục càng lớn mạnh, đưa đến sự kiện quan trọng như sau:

Năm 1951, Đại hội lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam tại chùa Từ Đàm - Huế, một tổ chức **Tổng hội Phật giáo Việt Nam** được thống nhất, quy tụ cả ba miền.

- Pháp chủ Phật giáo Bắc Việt: Hòa Thượng Thích Mật Ứng

- Trung Việt: Hòa thượng Thích Tịnh Khiết

- Nam Việt: Hòa thượng Thích Đạt Thanh

Trong Đại hội này, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn là Hội trưởng Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Thượng tọa Thích Trí Hải là Phó Hội trưởng. Văn phòng Tổng Hội đặt tại chùa Từ Đàm – Huế.

Tháng 9 năm 1952, Đại biểu Tăng già ở ba miền Bắc - Trung - Nam tổ chức Đại hội tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, thành lập **Giáo hội Tăng già toàn quốc**. Suy tôn Hòa thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi làm Thượng Thủ[1].

Thiết lập cơ chế lãnh đạo thống nhất trong các Phật sự, đồng thời tạo mối quan hệ rộng rãi với Phật giáo thế giới. Trước hết là tổ chức Thân hữu Phật tử Thế giới (World Friendship of Buddhist – WFB) Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập. Năm 1954, đất nước bị chia cắt thành hai chính thể.

Tại miền Nam: sau Pháp nạn 1963, ngày 30-12-1963, khai mạc Đại hội Phật giáo Việt Nam để thống nhất các hệ phái và các tổ chức Phật

1. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (từ 1920-1953),* Nxb Tôn giáo, 2008,

giáo Đại hội kéo dài đến ngày 3-1-1964 thì bế mạc với kết quả: "thảo Hiến chương thống nhất 11 tập đoàn vốn là thành viên của Uỷ ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo". Theo Hiến chương, cơ quan Trung ương Giáo hôi Phật giáo Việt Nam Thống nhất có hai viện: Tăng thống và Hóa đạo[1]. Từ đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam lớn mạnh, có uy tín thế giới. Việc giao lưu với các nước Phật giáo trên thế giới ngày càng rộng rãi.

Cuộc đời Tổ Khánh Hòa trong lịch sử phôi thai của công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, là bài học tiến thủ không ngừng, gồm ba đức tính:

1- **Kiên nhẫn**: Mỗi lần thất bại là một lần cố gắng đứng lên, kiên tâm nhẫn nại như sắt đá, cương quyết không hề thối chí nản lòng .

2- **Hy sinh**: Suốt đời hy sinh, hiến thân cho Đạo pháp, không nề gian lao, chẳng từ khó nhọc. Hy sinh cả tài sản chùa mình để sung vào của công, góp phần chấn hưng, không màng quyền lợi, danh vọng.

3- **Suốt đời tận tuỵ**: Thân già nhiều bệnh, nhưng chí nguyện không già, lúc nào cũng tỏ ra hăng hái trước Phật sự, Tổ thường nói: "*Hễ còn hơi thở, phải lo hoằng truyền đạo pháp, còn ăn cơm thì phải lo tu giải thoát*".

Sau đó, ngài trở lại chùa Tuyên Linh. Năm Đinh Hợi (1947), đây là thời gian nước nhà chìm sâu trong khói lửa chiến tranh. Trước khi thị tịch, Tổ đã ghi lại những lời di chúc thiết tha, chứng tỏ chí nguyện lớn lao của ngài: "*Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà trong cảnh loạn ly, mà tôi chẳng làm được việc gì, nên sau khi tôi tịch rồi chỉ dùng hòm ván mỏng độn rơm lá chuối, tẩn liệm với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, chôn cất đơn sơ, đợi khi nào chư Tăng xây tháp phổ đồng, đào lên thiêu, rồi gởi lên tháp ấy, cấm đệ tử làm hao tốn của thường trụ và bá tánh. Cần phải tiết kiệm, để giúp cho người nghèo.*

Về hậu vận chùa Tuyên Linh, Tỳ kheo kế nghiệp trụ trì phải chơn chánh tu hành, nghiêm trì giới luật, nếu hủy tịnh, phá giới, mời ra khỏi

1. Thành hội Phật giáo Tp Hồ Chí Minh, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 2001, tr. 168.

Chùa để công cử người khác. Của Tam bảo để nuôi Tăng chúng ăn học, truyền bá Phật pháp. Cấm lạm dụng của Tam bảo tiêu xài việc riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, không phải là môn đồ của Phật giáo".

Tổ an tường thị tịch lúc 11 giờ 30 phút, ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi (1947), tại chùa Tuyên Linh, trụ thế 71 năm, hạ lạp 48 mùa an cư kiết hạ.

Năm Ất Mùi (1955), Tổ Huệ Quang lúc này đang làm Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, hướng dẫn phái đoàn về Bến Tre, họp cùng môn đồ pháp quyến Tổ đình Tuyên Linh, làm lễ trà tỳ linh cốt ngài vào ngày mùng 10-11-12, tháng 5 năm Ất Mùi. Sau đó, xá lợi được tôn thờ các nơi như Tổ đình Tuyên Linh (trú xứ), chùa Long Phước (trụ sở Hội Lưỡng Xuyên Phật học), chùa Ấn Quang (trụ sở Giáo hội Tăng già Nam Việt), Tháp Đa Bảo chùa Phước Hậu (Trà Ôn), chùa Vĩnh Bữu (Phật học Ni trường), chùa Từ Nghiêm (trụ sở Ni bộ Bắc tông).

Tổ đã ra đi... nhưng công lao chấn hưng Phật giáo và phẩm hạnh trong sạch, suốt đời hy sinh cho đạo pháp của Tổ vẫn còn bàng bạc trong lời di chúc, trong từng trang sử của Phật giáo Việt Nam và trong ý nguyện kế thừa thầm lặng của lớp lớp Tăng Ni và các hàng Phật tử hữu tâm./.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI PHÁP TU TỊNH ĐỘ

ThS. NGUYỄN VĂN QUÝ*

Qua những bài viết, ta thấy Hòa thượng Khánh Hòa toát lên một con người am tường sâu sắc, không chỉ các pháp tu khác mà còn luận giải những vấn đề cốt yếu của pháp môn Tịnh Độ một cách tinh tường bằng sự trải nghiệm của chính bản thân mình.

Từ bi âm là cơ quan ngôn luận của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (NKNCPH), do Hòa thượng Khánh Hòa làm Chủ nhiệm, Chủ bút là Hòa thượng Bích Liên. *Từ bi âm* đã chuyển tải những nội dung cơ bản của đạo Phật trên các phương diện Kinh - Luật - Luận, giải thích, chú giải giáo lý, nghi lễ Phật giáo.

Việc thành lập các hội "Phật học" và các tạp chí, tập san gắn liền với Hội đã cho thấy ngay từ đầu, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX, như PGS. Nguyễn Duy Hinh nhận xét: "Phật học thay cho Phật giáo, nghiên cứu lý luận Phật giáo trong tình hình mới, tình hình khoa học kỹ thuật phát triển của thế kỷ XIX – XX. Hoạt động mang tính chất lý luận, cho nên phương diện nào đó có thể xem là Phật giáo bác học kế thừa truyền thống bác học từ những thế kỷ XI – XIV. Xu hướng thể hiện bằng việc hiện đại hóa Tăng già Phật giáo theo phương thức tổ chức đoàn thể xã hội của phương… Hiện đại hóa việc truyền đạo bằng cách tổ chức trường học, xuất bản sách báo – đặc biệt là báo giải thích những vấn đề Phật giáo và truyền bá kiến thức cơ bản Phật giáo"[1].

---

* NCS, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

1. PGS. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam,* Nxb Tôn giáo &Từ điển Bách khoa, tr. 525.

Việc truyền bá kiến thức Phật giáo và giải thích các vấn đề Phật giáo là một trong ba mục đích lớn của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và ở Nam kỳ nói riêng. Sau những bài viết của Hòa thượng Liên Tôn - Bích Liên là bài viết của Hòa thượng Khánh Hòa về pháp môn Tịnh Độ. Bài viết đã được đăng liên tục trong 4 kỳ liên tục trên tạp chí *Từ bi âm* với "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*", từ kỳ 24 năm thứ nhất (1932) đến các kỳ thứ 25, 26, 27 năm thứ nhì (1933). Bài viết của Hòa thượng dưới hình thức "vấn đáp", nghĩa là nêu câu hỏi và trả lời. Chúng tôi y cứ bài viết này của Hòa thượng để tìm hiểu quan niệm của ngài về pháp tu này, qua đó để trả lời vì sao pháp môn Tịnh Độ lại được Hòa thượng chú trọng xiển dương trong phong trào chấn hứng Phật giáo đầu thế kỷ XX.

Quan niệm của Hòa thượng Khánh Hòa về pháp môn Tịnh Độ

Đối với Hội NKNCPH, với các bài viết về "Tịnh Độ tông" của các tác giả Liên Tôn - Bích Liên và Hòa thượng Khánh Hòa được đăng tải liên tục[1] đã cho thấy Hội đặc biệt chú trọng đến pháp môn Tịnh Độ. Đầu tiên là các bài viết này của tác giả Liên Tôn - Bích Liên đã giới thiệu cơ bản về "Tịnh Độ tông" trên các phương diện như:

- *Niềm tin:* Người tu tập trước hết phải có niềm tin sâu sắc, kiên cố vì Phật Thích Ca đã nói ra "phép khó tin" để cứu độ chúng sinh. Cho nên, "niệm danh hiệu Phật, vẫn là dễ, mà lòng tin của ta cho quyết định thiệt là khó, nếu không tin không quyết định, tức là nguyện không quyết định, thì dẫu có niệm cũng không có ích gì cả"[2]; Nhấn mạnh nguyện lực, nhờ có nguyện lực thì tín tâm mới viên mãn;

- *Cách thức thực hành pháp môn Tịnh Độ:* Phương pháp Thập niệm[3], Trì danh hiệu Phật; thực hành các hạnh Bố thí; hạnh Trì giới; hạnh Nhẫn nhục… làm sao niệm Phật phải khẩn thiết để vãng sinh Tịnh Độ.

---

1. Các kỳ thứ 17, 18, 19, 20, 21, 22,23, 24,25,26 và 27, trong hai năm, năm thứ nhất (1932) và năm thứ hai (1933)

3. *Từ bi âm*, kỳ thứ 17, năm thứ nhứt (1932), tr6.

2. Thập niệm: Người tu hành mỗi sáng sớm quay mặt về hướng tây (đứng hay quỳ) chấp tay niệm Di Đà lục tự, mỗi hơi thở là một niệm, mười hơi thở là Thập niệm.

- *Nêu rõ những lợi ích của việc tu tập pháp môn Tịnh Độ:* Các tác giả đều cho rằng, đây là pháp môn "dễ tu dễ chứng". Người tu hành chỉ cần lấy lòng tín nguyện của mình, chuyên trì danh hiệu Phật mà đạt "nhất tâm bất loạn"[1]; Niệm Phật một tiếng thì diệt được sinh tử trọng tội trong tám mươi ức kiếp; Thậm chí, Niệm Phật mà dẫu tội chưa sạch thì lúc lâm chung cũng nhờ Phật lực tiếp dẫn mà đới nghiệp vãng sinh; Niệm Phật không cần phải đoạn trừ phiền não mà ra khỏi Tam giới[2] và khi sinh về Tịnh Độ thì dứt hết cội dễ sinh tử. Ngoài ra, các tác giả còn chỉ ra mối quan hệ trong lúc lâm chung với "ba cái sức"; ba điều nghi và bốn cửa ải[3].

Nếu như tác giả Liên Tôn - Bích Liên giới thiệu cơ bản về pháp môn Tịnh Độ về sự cần thiết phải có niềm tin sâu chắc, thực hành rốt ráo và những lợi ích có được từ pháp môn này... thì Hòa thượng Khánh Hòa thông qua hình thức "vấn đáp" tiếp tục giải đáp những gì mà tín đồ Phật tử thấy còn nghi ngờ. Dù Hòa thượng Khánh Hòa tự nhận "tôi đây vẫn chưa am hiểu pháp môn Tịnh Độ cho lắm, song cũng có coi các sách Tịnh độ biết được ít nhiều, vẫn thiệt là một môn để tu và dễ đặng mà cũng là một pháp môn khó nói và khó tin"[4]. Nhưng những gì mà Hòa thượng "vấn" và "đáp" thì quả không phải như vậy. Ở ngài toát lên một con người am tường sâu sắc, không chỉ các pháp tu khác mà còn luận giải những vấn đề cốt yếu của pháp môn Tịnh Độ một cách tinh tường bằng sự trải nghiệm của chính bản thân mình.

---

1. Nhất tâm bất loạn: sự tập trung toàn tâm toàn ý một cách nhiệt thành không để cho tán loạn. Đây cũng là tư tưởng trung tâm của Đại thừa khởi tín luận, trong đó Tâm được đồng nhất với Pháp thân, và Pháp giới; Tâm an trú vào Đức Phật A Di Đà khi quán tưởng đến ngày: Xin xem: Ban biên dịch Đạo Uyển (2010), *Từ điển Phật học,* Công ty sách Thời Đại & Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr. 423.
2. Tam giới (Triloka) bao gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới; Trong A Tì Đạt Ma Câu Sá Luật của Thế Thân thì Tam giới còn được phân thành nhiều cõi khác nhau. Xin xem: Ban biên dịch Đạo Uyển (2010), *Từ điển Phật học,* Công ty sách Thời Đại & Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr. 544.
3. *Từ bi âm*, kỳ thứ 22, năm thứ nhứ (1932)t, tr. 3-7.
4. *Từ bi âm*, kỳ thứ 24, năm thứ nhứt (1932), tr. 3.

- Khẳng định thêm, pháp môn dễ tu dễ chứng

Tịnh Độ là "một pháp môn khó nói và khó tin", nhưng theo ngài Khánh Hòa: "khó nói thì vẫn phải nói", nhưng nói làm sao để tín đồ Phật tử tin sâu, tin chắc mà tu tập cho đến nơi đến chốn thì quả không phải là dễ. Hòa thượng cho rằng, ngay cả thiền sư Vĩnh Minh - Diên Thọ, người khởi xướng xu hướng Thiền – Tịnh song tu mà vẫn "còn để lại nghi án cho những người thiền giả". Thậm chí, cả Đức Phật Thích Ca khi thuyết kinh A Di Đà cho đệ tử thì vẫn biết chúng sinh ở đời mạt pháp ít người có đủ đức tin mà "đem lòng khuynh hướng về Tịnh Độ". Vì sao lại như vậy, Hòa thượng giải thích:

Thứ nhất, đây là pháp tu rộng lớn bậc nhất trong các pháp tu của Phật giáo, từ hàng thượng căn cho đến hàng hạ căn, thậm chí cả những người phạm trọng tội lúc lâm chung biết ăn năn hối cải, niệm danh hiệu Phật A Di Đà đều được vãng sinh;

Thứ hai, đây là pháp tu đơn giản nhất trong các pháp tu của đạo Phật, chỉ niệm hồng danh Phật A Di Đà cho "vững vàng, cho chắc chắn, thì đặng thoát khỏi cõi Ta bà mà về đặng nơi Tịnh Độ". Vì thế, Hòa thượng tán đồng quan niệm Thiền – Tịnh song tu của ngài Vĩnh Minh - Diên Thọ. Ngài Diên Thọ nhận thấy đương thời (tức khoảng cuối thế kỷ X – đầu thế kỷ XI) những người tu Thiền thường chấp vào Lý mà mê Sự, còn các nhà giảng pháp thì chấp Sự mê Lý do đó đều rơi vào biên kiến. Do đó, ngài trước tác bộ *Vạn thiện đồng qui tập* (6 quyển)[1], chủ trương Thiền – Tịnh song tu. Chủ trương của ngài Diên Thọ đã thổi thành một luồng gió mới, các cao tăng như Thiên Y Nghĩa Hoài, Huệ Lâm Tông Bản tiếp nối tạo thành xu hướng Thiền – Tịnh song tu rất đặc sắc trong Phật giáo Trung Quốc sau này.

---

1. Bộ *Vạn thiên đồng qui* được Diên Thọ viết bao gồm 10 nghĩa viên tu: 1. Lý sự vô ngại; 2. Quyền thật song hành; 3. Nhị đế tinh trần; 4.Tinh tướng dung tức; 5.Thể dụng tự tại; 6. Không hữu tương thành; 7. Chính trợ kiêm tu; 8. Đồng dị nhất tế; 9. Tu tính bất nhị; 10. Nhân quả vô sai. Xin xem thêm: Lý Hiếu Bổn, *Lịch sử Tịnh Độ tông Trung Quốc,* Việt dịch: Thích Quảng Hiểu, bản PDF, tr66-68; TS. Vọng Nguyệt Tín Hanh (nguyên tác), Pháp sư Ấn Hải (dịch Hoa ngữ), Thích Nữ Giới Niệm (dịch Việt ngữ), Định Huệ (hiệu đính) (2014)*, Lịch sử giáo lý Tịnh Độ Trung Quốc*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 340-343.

- Tu Tịnh Độ không phải là "chán khổ ham vui" một mình

Tinh thần của đạo Phật là từ bi hỷ xả, những người có tâm học Phật phải theo "ý" Phật, nghĩa là tu tập để giải thoát rồi hoằng dương chính pháp, cứu độ chúng sinh. Hòa thượng nhắc nhở người học Phật "tỏ đạo rồi, chẳng lẽ cái tập khí hữu lậu của ta trừ hết liền mà không thối chuyển đặng, chẳng lẽ không học thêm các sự tu hành chứng quả trong Phật pháp cho đủ mà đặng, lại cũng chẳng lẽ sánh bằng các Phật, lộn vào cảnh giới sanh tử mà không bị các duyên ngăn lại chăng?"[1]. Cho nên, với Hòa thượng, việc tu tập pháp môn Tịnh Độ là một quá trình liên tục. Bởi không phải khi "tỏ đạo" là không cần học gì nữa, đó còn chưa nói đến việc "độ nhơn", huống chi đang "nhằm đời ác trược". Vì thế, muốn "độ nhơn", theo Hòa thượng, trước hết phải sinh về cõi Cực lạc, chứng bực "vô sanh nhẫn"[2] mới quay trở lại Ta bà[3] mà cứu độ chúng sinh. Nếu "tỏ đạo", am hiểu đạo mà chưa tu tập rốt ráo thì không những không thể "độ nhơn" mà còn làm "hư hỏng căn lành" của chính mình, làm cho mình thêm chìm sâu vào biển khổ mà thôi.

- "Tự tính Di Đà duy tâm Tịnh Độ"

Hòa thượng Khánh Hòa cho rằng: "Tịnh độ tức là tâm, ngoài tâm không độ". Kinh Lăng Nghiêm được ngài trưng dẫn minh chứng rất rõ cho nhận định của ngài. Mọi cảnh vật, mọi quốc độ trong mười phương cũng do nơi tâm mà sinh, mười phương chư Phật cũng do nơi tính mà mà sinh ra. Hay nói cách khác, như Hòa thượng viết: "xét một cái tâm mà hàm đủ mười cõi, hiện cả muôn pháp như vậy thì tâm với độ vẫn không ngăn ngại, Phật với chúng sanh nào có riêng khác"[4]. Như thế, việc Hòa thượng lý giải "tâm là Tịnh Độ, tánh là Di Đà" với Thế giới Cực lạc ở ngoài mười vạn ức cõi và Phật A Di Đà là vị giáo chủ thế giới

---

1. *Từ bi âm*, kỳ thứ 24, năm thứ nhứt (1932), tr. 5.
2. Vô sanh nhẫn: Còn gọi là Vô sinh pháp nhẫn, tâm an trụ trong sự tỉnh ngộ về sự không sinh của các pháp, nhận thức toàn vẹn về sự vô sinh, là cảnh giới chứng đắc của hàng Bồ tát thượng căn, thường từ Thất địa trở lên: Xin xem: Ban biên dịch Đạo Uyển (2010), *Từ điển Phật học,* Công ty sách Thời Đại & Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr. 759 - 760.
3. Ta bà: Tức Ta bà thế giới hay Sa bà thế giới: Là cõi của con người, chịu nhiều đau khổ.
4. *Từ bi âm,* kỳ thứ 25, năm thứ nhì (1933), tr. 7.

Cực lạc không có gì sai khác. Chỉ bởi "cái tâm Tịnh Độ và cái tánh Di Đà ấy, đã biết rằng ai ai cũng sẵn có đủ, nhưng chưa đạt tới địa vị đó thì không thể nói được". Cho nên, người tu Tịnh Độ "không nên theo lý mà mê sự, nói tánh mà quên tướng, và nhứt vị chấp mê mà chiêu cái tội bán pháp"[1]...

Có thể thấy, quan niệm của Hòa thượng Khánh Hòa theo sát tư tưởng "Duy tâm Tịnh Độ" của ngài Vĩnh Minh - Diên Thọ, nhưng ngài viết bằng ngôn ngữ giản dị hơn, dễ hiểu hơn để cho "tăng đồ thất học" và quần chúng nhân dân lúc bấy giờ tiếp thu, tiếp nhận, tin tưởng mà quy hướng tu tập pháp môn Tịnh Độ.

- Lý giải vì sao mọi người lại sùng kính Phật A Di Đà

Trong mười phương chư Phật, cớ sao chỉ tôn Phật A Di Đà và niệm hồng danh của ngài. Hòa thượng Khánh Hòa căn cứ theo "lý tánh"[2] cho rằng chư Phật "đồng một thân một trí và chỗ ứng dụng cũng như vậy". Cho nên, người tu hành đạo Phật tôn vị Phật nào cũng được. Nhưng theo "đức dụng" thì Hòa thượng Khánh Hòa đã chỉ rõ cho mọi người thấy được ba nguyên nhân chủ yếu khiến cho mọi tín đồ Phật tử sùng kính Phật A Di Đà.

Thứ nhất, các lời thệ nguyện của Phật A Di Đà vô cùng rộng lớn và có sức lôi cuốn đối với mọi tín đồ Phật giáo

Thứ hai, vì Phật A Di Đà có nhân duyên với chúng sinh ở cõi Ta bà này. Ở đây, Hòa thượng Khánh Hòa giải thích vô cùng giản dị, dễ hiểu như sau: "Coi như hồi Phật Thích Ca tại thế, thì những chúng sanh nghe lời giáo hóa của Phật mà quy hướng về đức Di Đà cũng đã nhiều đến vô biên vô lượng.

---

1. *Từ bi âm,* kỳ thứ 25, năm thứ nhì (1933), tr. 8.
2. Lý Tánh: Theo Vạn thiện đồng qui của Diên Thọ thì ngay trong nghĩa viên tu đầu tiên "Lý sự vô ngại" đã giải thích: Lý và Tánh mà thật nên gọi là Vữu vi; Sự và Tướng là hư cho nên họi Hữu vi. Nhưng cả hai đều chẳng phải là một cũng chẳng phải khác, không tách rời nhau. Nói cách khác là sự tương đồng của nguyên lý hay bản tính. Cảnh giơi của Chân như được chứng kiến bởi trí tuệ siêu việt cả ngã không và pháp không: Xin xem: Ban biên dịch Đạo Uyển (2010), *Từ điển Phật học*, Công ty sách Thời Đại & Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr. 325.

Còn khi Phật nhập diệt rồi, thì những chúng sanh ở đời mạc pháp, nào là kẻ tăng người tục, kẻ sang người hèn, nào là đàn ông – đàn bà, con trai con gái, hễ có nghe được Phật giáo chút ít thì chẳng có ai là người không tín – hướng về cái thuyết "cầu sanh tịnh độ" cả.

Dẫu cho hạng người ngoan – ngu bạo ác không tin gì cả, mà khi thấy cảnh nguy hiểm khốn nàn, hay là phát ra lời khen – ngợi ta – oán gì hễ mở miệng thì tự nhiên đã kêu "A – Di – Đà – Phật".

Đó là không ai khuyên mà nói ra, chẳng ai dạy mà làm được, chẳng phải là có nhơn – duyên với chúng ta hay sao"[1].

Thứ ba, sự giáo hóa của Phật A Di Đà có phần tương quan với Phật Thích Ca, nhân duyên vì sao Phật Thích Ca tự thuyết cho Phật tử pháp môn Tịnh Độ. Hòa thượng đã y cứ theo kinh điển để giải thích sự "tương quan này" như sau: Trong quá khứ, Phật A Di Đà vốn là vua Vô Tránh Niệm, còn Phật Thích Ca làm quan Đại thần Bảo Hải. Hai vua tôi trong thời kỳ Phật Bảo Tạng đã phát Bồ đề tâm. Phật Thích Ca nguyện ở cõi Ta bà giáo hóa chúng sinh. Còn Phật A Di Đà nguyện ở cõi Cực lạc lấy sự thanh tịnh, an vui chỉ bày cho chúng sinh, khiến chúng sinh khởi lòng hâm mộ. Hơn nữa, thời Phật Thích Ca, số người chưa độ được còn nhiều, nên phải nhờ đến Phật A Di Đà. Cho nên, Phật Thích Ca tuyên thuyết vãng sinh Cực lạc là như thế. Hòa thượng cho rằng: "pháp môn Tịnh Độ là một cái cơ ứng hóa của đức Thích Ca và đức Di Đà đồng lập ra. Phật này thì chỉ bảo cho chúng sinh chán bỏ chỗ khổ, Phật kia thì dẫn dắt chúng sinh về tới chỗ vui"[2].

- Vấn đề vãng sinh Tịnh Độ hay "lợi ích" của việc niệm Phật

Hòa thượng cho rằng, việc niệm Phật để vãng sinh Tịnh Độ không trái với cái lý vô sinh. Dù thế giới Cực lạc cách xa mười vạn ức cõi Phật, nhưng lúc lâm chung vẫn vãng sinh thế giới ấy. Hòa thượng đã trích dẫn những lời của Thiên Thai, Trường Lô, Thiên Y làm chứng cớ, minh bạch. Hòa thượng y cứ ở "tánh tướng" để minh định cái lý "sanh mà không sanh" như sau: "Cái diệu tánh chơn như của ta vẫn là thanh

1. *Từ bi âm,* kỳ thứ 25, năm thứ nhì (1933), tr. 9.
2. *Từ bi âm,* kỳ thứ 26, năm thứ nhì (1933), tr. 3.

tịnh, như gương trong, như nước đứng, không động không lay, không đi không tới; đó nghĩa là "không sanh". Nhưng vì nhơn duyên hòa hiệp mà hiện có cái tướng "sanh", cũng như tượng ở trong gương, bóng ở trong nước; đó là nghĩa "sanh". Bởi tánh hay hiện tướng, cho nên không sanh mà tức là sanh; còn tướng do nơi tánh mà hiện ra, chớ tự thể không có, cho nên sanh mà tức là không sanh. Như vậy thì biết sự sanh về Tịnh độ có trái gì với lý vô sanh đâu.

Chí như sự nghi cõi Cực lạc là xa, thì trước đã nói: ngoài tâm không độ, ngoài độ không tâm, là hết lý rồi, còn có chuyện gì mà nghi ngờ nữa… Vậy thì mười vạn ức cõi Phật cũng ở trong tâm ta, chớ ta phải đi đâu mà gọi rằng xa. Còn đến khi mạng chung mà vãng sanh, thì cũng sanh trong tâm ta, chớ ta có phải về đâu mà gọi rằng khó"[1], đây cũng là quan niệm "duy tâm Tịnh Độ, tự tính Di Đà" mà ngài đã giải thích ở trên, nhưng rõ ràng hơn, sâu sắc hơn.

Cũng như các ngài Liên Tôn và Bích Liên nêu rõ lợi ích của việc niệm Phật, Hòa thượng Khánh Hòa còn giải thích rõ ràng hơn, sâu sắc hơn những nghi hoặc của tín đồ Phật tử tu tập theo pháp môn Tịnh Độ. Hỏi (vấn): Trong Quán Kinh nói rằng rằng: "Hoặc có kẻ chúng sanh nào làm những sự ngũ nghịch thập ác, đủ điều bất thiện, đáng lẽ bị đọa vào địa ngục mà thọ khổ; nhưng mà đến lúc lâm chung, gặp người tri thức khuyên bảo niệm "Nam mô A Di Đà Phật" mười lần, rồi cũng vãng sinh về Tịnh độ thì có lý gì mà lại được dễ như thế"?. Hòa thượng luận giải rất rõ ràng như sau: "Đó là vì niệm Phật được tiêu tội lỗi và lại nhờ có nguyện lực rộng lớn của Phật Di Đà nên đặng vãng sanh"[2]. Tuy nhiên, ngài cũng cho rằng, những kẻ nghịch ác, lúc lâm chung niệm Phật được vãng sinh là do nhờ thiện căn phúc đức ở kiếp trước, nên mới gặp người thiện tri thức dạy bảo mà biết đường niệm Phật. Hòa thường khẳng định, "những bọn ấy là những bọn gặp may, trong muôn người không được một hai; chớ phải ai ai cũng đặng như vậy đây"[3]. Hòa thượng căn cứ sách *Quần nghi luận* cho biết có mười hạng người chết không niệm

1. *Từ bi âm,* kỳ thứ 26, năm thứ nhì (1933), tr. 5-6.
2. *Từ bi âm,* kỳ thứ 27, năm thứ nhì (1933), tr. 4.
3. *Từ bi âm,* kỳ thứ 27, năm thứ nhì (1933), tr. 6.

Phật được để làm dẫn chứng rõ hơn cho tín đồ Phật tử, giải tỏa các mối nghi ngờ của tín đồ Phật tử về pháp môn niệm Phật.

Không đi sâu về nguồn gốc tư tưởng Tịnh Độ, về các phương pháp tu tập, hay các cảnh giới Tịnh Độ… Không phải là Hòa thượng né tránh những vấn đề này[1], mà ngược lại, đối với pháp môn Tịnh Độ thì càng viết với ngôn ngữ giản dị thì dường như lại càng đem lại hiệu ứng thuận chiều. Bởi trong bối cảnh Phật giáo suy đồi, việc bàn sâu những vấn đề mang tính chất lý luận, cao siêu của pháp môn Tịnh Độ sẽ khó thích hợp với việc "mong trừ tiệt được cái mê tín kia" trong tăng đồ thất học[2].

Bản thân Hòa thượng, "từ năm 1929 trở đi, ngài đích thân đi cổ động để sáng lập các Tòng Lâm Phật giáo Hội, tuyển tăng ni sinh, xây dựng Phật học đường hay Phật học viện..., đồng thời mời và liên hiệp các thầy giáo, các cao tăng, đại đức từ Sài Gòn và khắp nơi cùng giảng Phật pháp, thành lập các tạp chí Phật học bằng Quốc ngữ nhằm truyền bá Phật pháp đúng đắn rộng rãi hơn"[3]. Vì sao Hòa thượng lại có những hành động như vậy? Đó là vì Phật giáo nước nhà đang suy vong, nhưng dường như sâu xa hơn, như trí sĩ Phan Chu Trinh đã từng nói: "Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo. Tôn giáo luyện cho ta đức hy sinh, coi nhẹ tính mạng, phá sản vì đạo. Không có tinh thần tôn giáo chúng ta không biết cương thường, xả thân vì nghĩ, chỉ bo bo giữ cái lối của riêng mình. Nay bà con xét thử, đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy: quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thị lại bại tẩu; nào là bị cướp giáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trói ở Bạch Đằng, như vậy chẳng

1. Xin xem: PGS.TS. Hoàng Thị Thơ, "Đóng góp về Phật học của Hòa thượng Lê Khánh Hòa trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam", trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam* do Viện Hàn lâm KHXHVN, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học, tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh tháng 5 -2017, tr57-67: Ở bài viết này, tác giả đã cho thấy sự uyên thâm về Phật học, đặc biệt coi trọng các nội dung Tứ diệu đế, Thiền định, Niệm Phật cũng như đạo đức của Phật tử.

2. Tiên Linh Tự Khánh Hòa (1929), "Hành trình nhựt ký", *Pháp âm*, số 1, tr. 43.

3. Dẫn theo: Viện Hàn lâm KHXHVN, Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học (2017), Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam*, TP. Hồ Chí Minh, tr. 57.

phải là nhờ đạo Phật ở thời đó rất hưng thịnh ư! nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư?"[1]. Cho nên, chấn hưng Phật giáo cũng là một hình thức cứu nước, như sư Tâm Lai từng viết: "Nếu cứu quốc ta không cứu tấm lòng sai lạc của quốc dân vào một cái tín ngưỡng thâm trầm thì không sao cứu quốc được. Muốn cứu quốc thì phải chấn hưng Phật giáo"[2]. Việc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nói riêng và ở Việt Nam nói chung, rất chú trọng vào việc xây dựng Phật học đường, đào tạo tăng tài và phổ biến kiến thức Phật học. Trong đó, theo chúng tôi, Hòa thượng Khánh Hòa ưu tiên chọn lựa pháp môn Tịnh Độ để phổ biến tới tín đồ Phật giáo thời bấy giờ là xác đáng.

Kết luận

Từ thực tiễn đời sống Phật giáo Việt Nam đã được định hình hiện nay, theo chúng tôi phần lớn bắt nguồn từ phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ nửa đầu thế kỷ XX. Trong đó, những tổ chức Phật giáo, những mô hình đào tạo tăng tài, xuất bản các tạp chí bằng chữ Quốc ngữ... không chỉ làm biến đổi đời sống sinh hoạt Phật giáo Việt Nam từ những thập niên đầu thế kỷ XX mà còn định hình đời sống sinh hoạt Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Đối với các bài viết về pháp môn Tịnh Độ của hai Hòa thượng Liên Tôn và Bích Liên, và đặc biệt là của Hòa thượng Khánh Hòa, mặc dù, Hòa thượng chưa có quan niệm, kiến giải mới về pháp môn này, dù qua những lời "vấn" và "đáp" cho thấy ngài là một người rất am tường và trải nghiệm sâu sắc pháp tu này. Song trong bối cảnh đương thời cực kỳ hữu dụng như chúng tôi đã đề cập ở trên.

Ngoài ra, việc Hòa thượng giải thích lại một số nội dung của pháp môn Tịnh Độ qua ngôn ngữ giản dị, bình dân hơn cũng là đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ. Điều này cũng giống như chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Đó là sự quay về Phật giáo truyền thống vốn đậm tư tưởng

1. Dẫn theo: Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1,2,3, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 750.
2. *Đông Pháp* số 322 ra ngày 13/2/1927. Dẫn theo Nguyễn Đại Đồng-PhD. Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938),* Nxb Tôn giáo, 2008, tr. 74.

Tịnh Độ thông qua việc tạo tượng, sùng kính Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, nhưng nâng cao hơn về mặt Phật học, nghĩa là có sự khảo cứu, giải thích, minh chứng rõ ràng, phù hợp với đặc điểm tâm thức tín ngưỡng của người Việt Nam.

Sự đóng góp nhiệt tình, rất lớn của các cao tăng, cư sĩ trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, trong đó nổi bật là Hòa thượng Khánh Hòa mà chỉ qua hành động và các bài viết của ngài, nhất là đối với pháp môn Tịnh Độ đã giúp cho tín đồ Phật tử hiểu đúng về pháp tu Tịnh Độ nói riêng và Phật học nói chung. Tạo bước đệm cho một nền Phật học mới ra đời và phát triển. Bên cạnh đó, dù gián tiếp, nhưng qua các bài viết này, chúng ta thấy Hòa thượng cũng đề cao tư tưởng Tịnh Độ, đề cao tư tưởng nhân gian Phật giáo./.

THÀNH TỰU TRONG GIAN KHÓ

ĐĐ. THÍCH XƯƠNG TÂM*

Tổ Khánh Hòa bán ngôi Chánh điện chùa Tiên Linh như một gáo nước lạnh tạt thẳng vào những người chỉ biết lo cho chùa của riêng mình, sao cho nguy nga tráng lệ, mà không màng đến sự tồn vong của Phật pháp...

Phật giáo Việt Nam phát triển hưng thịnh được như ngày hôm nay là do công lao to lớn của các bậc tiền nhân dày công chăm sóc. Trong những bậc có nhiều công đức bậc nhất thì Tổ Lê Khánh Hòa là một. Ngài đã đem lại cho Phật giáo Việt Nam một luồng sinh khí mới, một diện mạo mới, đáp ứng đúng nhu cầu xã hội hiện đại và có ảnh hưởng sâu rộng đến ngày nay. Với những thành quả có được ngài đã phải vượt qua vô vàn khó khăn, gian khổ để chấn hưng Phật giáo sau thời gian dài hủ bại.

Những khó khăn Tổ đã gặp và việc làm cụ thể

1. Không mấy người ủng hộ

"Trải qua nhiều năm Tổ hô hào, thức tỉnh Tăng đồ Nam kỳ mau mau tỉnh dậy để xây dựng lại cái nhà chung của Phật giáo đã bị đổ nát hoang tàn"[1]. "Tổ lại dùng cao niên kỷ của Hòa thượng Từ Phong[2] và lập Lục

---

* Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre.

1. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 204.

2. Hòa thượng Thích Từ Phong (1864-1938), thế danh Nguyễn Văn Tường, pháp danh Như Nhãn, pháp hiệu Từ Phong, sanh ngày 15-3 Giáp Tý (20-4-1864) tại Sông Tra, thôn Đức Hòa Thượng, tổng Dương Hòa Thượng, Bình Dương, Gia Định (nay thuộc huyện Đức Hòa,

Hòa Liên hiệp nhơn mỗi lễ giỗ Tổ Chư Sơn thiền đức gặp nhau, trên tinh thần lục hòa liên hiệp để cụ dễ bề kêu gọi thúc đẩy Tăng đồ phải chấn hưng Phật giáo. Lắm lúc cụ phải hạ mình đi đảnh lễ và khóc lóc kể hết cái tình trạng hư hèn của Phật giáo cho các vị Hòa thượng chùa cao Phật lớn có thế lực nghe"[1] rốt cuộc cũng chẳng kết quả gì. Tổ chỉ liên kết được vài vị pháp hữu như: "Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Pháp Hải, Hòa thượng Từ Nhẫn, Hòa thượng Thiện Niệm, Giáo thọ Thiện Chiếu"[2].

Đầu năm 1927, trên *Khai Hóa Nhật Báo* tại Hà Nội và tờ *Đông Pháp* có đăng một loạt bài "*Nói về Chấn hưng Phật giáo*" của sư Tâm Lai[3], trùng dịp mùa Hạ năm ấy, Hòa thượng Phước Huệ (chùa Thập Tháp, Bình Định) thỉnh Tổ ra giảng 3 tháng Hạ tại chùa Long Khánh, Qui Nhơn. Tổ lên kế hoạch một mặt phân công Giáo thọ Thiện Chiếu ra Bắc, một mặt Tổ ra Trung "trước là quan sát thêm về tình hình Phật giáo. Sau kết hợp thêm người đồng chí hướng ấy. Vào thượng tuần tháng 4 âm lịch Tổ và Hòa thượng Huệ Quang với một phái đoàn cùng ra Trung kỳ"[4].

---

tỉnh Long An). Thân phụ là ông Nguyễn Văn Bầu, Thân mẫu là bà Đoàn Diệu Hoa. Sư là đệ tử xuất gia của Thiền sư Minh Đạt (Yết Ma Lượng) tại chùa Từ Lâm, Hiệp Ninh, Châu Thành, Tây Ninh, là đệ tử cầu pháp của Hòa thượng Hoằng Ân Minh Khiêm. Năm 1887, Sư vâng lời HT. Hoằng Ân đến trụ trì Giác Hải Tự, xóm Chợ Gạo, làng Tân Hòa Đông, Long Trung, Chợ Lớn (nay ở số 345/45 đường Hùng Vương, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh). Sư trụ trì chùa này lâu nhất nên thường gọi là Hòa thượng Giác Hải. Đạo đức, học vấn và tài hùng biện của sư rất nổi tiếng. Sư viên tịch ngày 05-12 Mậu Dần (tức 24-01-1939), thọ 74 tuổi, trên 50 hạ lạp. Nhục thân của Sư được đưa về tháp thờ tại Chùa Từ Lâm ở Gò Kén. Tại chùa Giác Hải cũng có một tháp thờ sư. (Lược trích theo Thích Từ Phong, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia tiếng Việt, Trang được sửa đổi lần cuối lúc 01:50 ngày 25-3-2017).

1. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 205.

2. Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Tiểu Cần, Trà Vinh), Hòa thượng Pháp Hải (chùa Phước Sơn, Trà Cú, Trà Vinh), Hòa thượng Từ Nhẫn (chùa Thới Bình, Phước Lại, Cần Giuộc), Hòa thượng Thiện Niệm (Hòa thượng Tâm Quang, chùa Viên Giác, Bến Tre), Giáo thọ Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn, Sàigòn).

3. Tỳ khiêu Tâm Lai trụ trì Tiên Lữ Động tự, tục gọi chùa Hang, ở làng An Thái, đồn đồng Bầm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (Dẫn theo sách *Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938),* của Nguyễn Đại Đồng-PhD Nguyễn Thị Minh, Nxb Tôn giáo, 2008.

4. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 207.

"Thầy Thiện Chiếu ra Hà Nội, đến chùa Bà Đá (Linh Quang Tự) yết kiến Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ rồi xin phép lên động Tiên Lữ để gặp sư Tâm Lai. Nhưng do bất đồng quan điểm nên chuyến đi của Thầy Thiện Chiếu không thành công"[1]. Tháng 5 năm Đinh Mão (1927), Thầy Thiện Chiếu từ Hà Nội trở về ghé qua Trường Hạ Qui Nhơn đưa chương trình Phật giáo Hội Trung Hoa cho Tổ xem, Thầy thúc giục Tổ phải mau tiến hành chấn hưng Phật giáo chẳng nên để trễ.

Tháng Giêng năm Mậu Thìn (1928), Tổ cùng Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Từ Nhẫn, Hòa thượng Chơn Huệ, Giáo thọ Thiện Chiếu, ông Commis Trần Nguyên Chấn, cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Chương tổ chức lâm thời Phật Học Viện và Thư Xã tại chùa Linh Sơn số 149, đường Douaumont, Sàigòn[2]. Sau khi đã thành lập Phật Học Viện và Thư Xã xong, đến ngày 27-1 Kỷ Tỵ (1929), Tổ đi vận động để lập Trường Phật học và Hội Nam kỳ Phật học[3] cuộc hành trình dài 45 ngày (27/01-12/03/1929), Tổ đã đến 22 chùa[4] khắp các tỉnh miền Tây. Trong đó chỉ có vài vị như ở "Châu Đốc thì có Hòa thượng Phi Lai, Hòa thượng An Phước, và thầy Giáo thọ chùa Pháp Võ, Bắc Liêu thì có Hòa thượng Long Phước và Thầy trụ trì An Phước Tự (ngã tư Cái Bường) có lòng sốt sắng nhưng không có sức"[5], còn lại hầu hết đều viện lý do để thoái thác.

---

1. Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981,* Nxb Văn học, 2012, tr. 210.
2. Chùa Linh Sơn, số 149, Cô Giang, Cầu Muối, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh hiện nay.
3. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 208.
4. Danh sách 22 chùa miền Tây Tổ đã đến vận động từ ngày 27/01-12/3/1929: 1. Chùa Giồng Miễu; 2. Chùa Phi Lai (Châu Đốc); 3. Chùa Pháp Võ; 4. Chùa Kiến Phước (chùa Cồn); 5. Hòa Thạnh Cổ Tự (Cây Mít, Nhà Bàng); 6. Chùa An Phước (Trà Keo); 7-10. Bốn chùa Annam tại Nam Van; 11. Chùa vua Cao Miên, Trường Phật học của nước Cao Miên; 12. Chùa An Phước ở Sadec; 13. Chùa Long Thuyền ở Vĩnh Long; 14. Chùa Phước Hòa An (Bãi Xàu, Sóc Trăng); 15. Chùa Quan Âm ở Đại Ngãi; 16. Chùa Long Phước (Bắc Liêu); 17. Chùa Giác Hoa; 18. Chùa Hội Linh ở Cần Thơ; 19. Chùa Phước An (Phước An Tự, ngã tư Cái Bường); 20. Chùa Tam Bảo (Rạch Giá); 21. Chùa Thập Phương; 22. Chùa Kim Hoa (Sa Đéc).
5. *Pháp âm,* Tập 1, Chủ nhiệm Lê Khánh Hòa, xuất bản năm 1929, tr. 47.

Thầy trụ trì An Phước Tự (ngã tư Cái Bường) hỏi Tổ: "Giác Viên, Giác Hải, Từ Ân, Giác Lâm, Hội Khánh là chỗ có thế lực nhứt sao không đến các chùa ấy yêu cầu?". Tổ trả lời rằng: "Ôi! Hỏi đến thêm buồn, chín mười năm trước thầy Giác Hải cũng thường nhắc nhở đến việc này, song ai nấy cũng làm thinh. Mới đây nhân lễ kỵ ở Hội Khánh thầy Giác Hải cũng đến đó giảng giải về việc chỉnh lý tăng đồ rốt cuộc không ai tán thành cả"[1]. Tổ nói với Hòa thượng chùa Kim Huê (Sa Đéc): "Nếu các nhà Tăng lữ của nước ta mà hiểu được nghĩa vụ mình thì tưởng dầu việc chi to tát nữa thì trong một thời gian ngắn ngủi cũng có thể làm xong, nữa là Phật học viện, Phật học thư xã, Phật học giáo dục trường, Phật học công nghệ trường mà lo gì"[2].

2. Không có kinh phí hoạt động

Tổ Khánh Hòa bàn với Hòa thượng Huệ Quang "những vấn đề cần làm là: Lập Hội Phật giáo; thỉnh ba tạng kinh dịch ra chữ quốc ngữ; lập trường Phật học gấp lo đào tạo tăng tài; xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng lại nếp sống, v.v... và khó khăn nhất là dựa vào nguồn tài chính nào để khuấy động phong trào trong khi hai vị đều nghèo với ngôi chùa ở thôn quê tỉnh lẻ"[3].

Tổ đã lên kế hoạch vận động những vị danh tăng lúc bấy giờ như Giác Viên, Giác Hải, Từ Ân, Giác Lâm, Hội Khánh là chỗ có thế lực nhứt để xin hỗ trợ rốt cuộc chẳng được gì[4]. Ngay trong cuộc hành trình từ ngày 27-1 đến ngày 12-3-1929, Tổ đi kêu gọi các tự viện ủng hộ lập Trường Phật học, Hội Nam kỳ Phật học. Trong những nơi ấy chỉ có Hòa thượng Phi Lai cúng 300$00, thầy Giáo thọ chùa Pháp Võ cúng 50$00, Hòa thượng Long Phước (Bắc Liêu) cúng 20$00, thầy Yết ma ở chùa Kim Hoa (Sa Đéc) cúng 60$. Trong khi đó "các chùa có chỗ làm một cảnh chùa tốn đến năm bảy chục ngàn, có chỗ sơn son thếp vàng đầy cả chùa, mà đối với việc công nghĩa công ích của nhà Phật lại tỏ ra tánh

1. *Pháp âm*, Tập 1, Chủ nhiệm Lê Khánh Hòa, xuất bản năm 1929, tr. 44.
2. *Pháp âm*, Tập 1, Chủ nhiệm Lê Khánh Hòa, xuất bản năm 1929, tr. 480.
3. *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981*, Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng, Nxb Văn học, xuất bản năm 2012, tr. 208.
4. *Pháp âm*, Tập 1, Chủ nhiệm Lê Khánh Hòa, xuất bản năm 1929, tr. 44.

thờ ơ lãnh đạm"[1]. Sau cuộc vận động không thành, Tổ về chùa Tiên Linh "họp toàn thể bổn đạo lại thuyết trình vì muốn trùng hưng Phật pháp đang suy đồi, không tiền khó có thể tiến hành, vì vậy chúng ta vì Chánh pháp nên bán ngôi Chánh điện Tiên Linh để lấy tiền làm việc ấy, Bổn đạo đều chấp thuận. (Làng mua chùa này chở về quận Ba Tri làm đình thờ thần). Ngôi chùa rất lớn mà bán chẳng được 1.000$ (đồng Đông Dương)"[2].

"Sau nữa Tổ còn phải nhờ Hòa thượng Tâm Quang - chùa Viên Giác (Bến Tre), Hòa thượng Từ Phong - chùa Liên Trì (Bến Tre) vận động thêm tài chánh, và Tổ cho người đến nhà bà Lê Thị Nghĩa (bà Ba Ngởi) vận động về Phật sự. Bà ấy hỷ cúng 300$00, Tổ góp những số tiền bán chùa và chư vị hỉ cúng kể trên để cất Thư xã và Trường Phật học. Mặt khác tổ vận động cư sĩ tỉnh Trà Vinh hỷ cúng hơn 1.000$00 để thỉnh Tam Tạng Kinh"[3] làm tài liệu phiên dịch và giảng dạy tại trường.

Việc Tổ Khánh Hòa bán ngôi Chánh điện chùa Tiên Linh như một gáo nước lạnh tạt thẳng vào những người chỉ biết lo cho chùa của riêng mình, sao cho nguy nga tráng lệ, mà không màng đến sự tồn vong của Phật pháp, vì thế việc này về sau không ai nhắc lại, do đó rất ít tư liệu nói rõ việc bán chùa này. Rất may trước năm 1974, Vân Thanh[4] đã ghi lại trong quyển *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* trang 207.

"Tháng 11 năm ấy (1929) ba vị thí chủ là Huỳnh Trọng Khiêm ở Đại Điền, bà Nguyễn Thị Kiểu ở Hương Mỹ và bà Lê Thị Ngởi ở Giồng Trôm gom góp số tiền lớn trùng tu chùa Tiên Linh"[5]. "Mùa xuân năm 1930 khởi công xây dựng lại chùa 5 tòa lớn rộng, khang trang"[6],

1. *Pháp âm*, Tập 1, Chủ nhiệm Lê Khánh Hòa, xuất bản năm 1929, tr. 47.
2, 3. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 208.
4. Vân Thanh là bút danh của Hòa thượng Thanh Tòng-đệ tử Tổ Khánh Hòa.
5. Theo quyển *Tìm lại cội nguồn* (bản thảo), Đoàn Trọng Xê, trang 78, 81. [Đoàn Trọng Xê còn gọi là Lê Trương hay Tư Trương, sinh năm 1942, tại xã Minh Đức, tham gia cách mạng ngày 05-3-1960. Cán bộ sơ cấp Đảng năm 1962 ở R. Từ 1962 - 1966 học Trường Nguyễn Ái Quốc phân hiệu 4 (Mễ Trì) được đề bạt cán bộ Trung cấp Đảng. Tốt nghiệp Đại học - Hà Nội. Ông hiện ở ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre].
6. Sđd

"đầy đủ tiện nghi, bàn thờ Phật sơn son thếp vàng rực rỡ trang nghiêm"[1]. Mùa Hạ 1930, lễ lạc thành, đổi tên chùa "Tiên Linh Tự" thành "Tuyên Linh Tự"[2] và tổ chức An cư Kiết hạ ba tháng. "Chi phí đợt trai đàn do ông Hội Đồng Nhơn (Đoàn Hưng Nhơn) cúng dường"[3].

Rất tiếc Thích học đường không khai giảng được, Pháp Bảo phương không phát huy tác dụng. Tạp chí *Từ bi âm* không còn là một công cụ đắc lực để tuyên truyền chủ trương chấn hưng Phật giáo, vận động thành lập một Phật giáo Tổng hội, xây dựng ý thức văn hóa dân tộc. Tổ cùng các pháp hữu lui về miền Tây để tìm con đường khác, kết quả là Liên đoàn Phật học xã và Lưỡng Xuyên Phật học đường ra đời. Sau khi Tổ rút lui, Tạp chí *Từ bi âm* được Hòa thượng Chánh Tâm[4] làm Chủ nhiệm, với sự hợp tác của 2 Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn nên sự tồn tại 10 năm của tạp chí này còn giữ được vai trò hoằng pháp đáng kể và phổ thông hóa Phật học bằng quốc ngữ vào quần chúng nhân dân.

Chính quyền Pháp lo ngại

Đầu thế kỷ XX, với chính sách hà khắc của nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam, một số phong trào dân tộc nổi lên nhằm chống lại ách thống trị của giới cầm quyền Pháp, lúc đó chính quyền Pháp rất e ngại những hội tập hợp đông người, nhất là Phật giáo họ cho đạo Phật là đạo của dân Việt Nam, lúc nào cũng chống họ, nên "chùa có làm đám tiệc phải

---

1. *Sơ lược lịch sử chùa Tuyên Linh*, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Bảng viết tay ngày 20-6-1989, của ông Nguyễn Duy Sáu, lúc bấy giờ ông đã ngoài 70 tuổi {ông Nguyễn Duy Sáu, đệ tử tại gia của Cụ tổ Khánh Hòa, hiện trú gần chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam tỉnh Bến Tre. Ông sinh năm 1918, tại xã Minh Đức, cháu đời thứ 5 của ông Nguyễn Duy Trới (người lập chùa Tuyên Linh), là một Phật tử trí thức địa phương, được Chính phủ tặng 2 Huy Chương hạng nhất. Con gái ông là Nguyễn Thị Minh Châu được Chính phủ tặng Huy chương hạng nhất. Ông nay đã 98 tuổi, hiện ở xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre}.
2. Ngôi chùa này từ 1962-1967 sụp đổ hoàn toàn do giặc Mỹ nhiều lần bỏ bom.
3. Theo quyển *Tìm lại cội nguồn* (bản thảo), Đoàn Trọng Xê, trang 78, 81. [Đoàn Trọng Xê còn gọi là Lê Trương hay Tư Trương, sinh năm 1942, tại xã Minh Đức, tham gia cách mạng ngày 05-3-1960. Cán bộ sơ cấp Đảng năm 1962 ở R. Từ 1962 - 1966 học Trường Nguyễn Ái Quốc phân hiệu 4 (Mễ Trì) được đề bạt cán bộ Trung cấp Đảng. Tốt nghiệp Đại học - Hà Nội. Ông hiện ở ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre].
4. Hòa thượng Chánh Tâm trụ trì chùa Thiên Phước, huyện Trà Ôn, tỉnh Trà Vinh.

xin phép nếu không thì bị phạt, bị tội"[1], "các sư có việc gì phải trình thưa bẩm bạch. Nhưng chưa chắc chính quyền thực dân cho phép; nếu cho phép, thì đâu đó phải có lính kín theo dõi"[2], "thực dân Pháp cố tình cắt đứt sự tổ hợp của Phật giáo buổi này, chúng sợ dân ta trá hình là Phật giáo để rồi chống đối chúng, nên mọi hình thức của Phật giáo bị chúng làm tê liệt cả"[3]. Vì vậy, Tổ Khánh Hòa đã tiên đoán để lập được một hội Phật học hoạt động hợp pháp là điều rất khó.

Tạo nền tảng để lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Thích Học đường tại chùa Linh Sơn, năm 1928, Tổ Khánh Hòa tiến hành thành lập Ban Tổ chức lâm thời và vận động xây dựng Thư xã, Pháp Bảo phương, Tàng Kinh thất, xuất bản tạp chí *Pháp âm*[4], nhưng để hoạt động chính thức phải chờ nghị định của toàn quyền Pháp. Tổ đã nhờ ông Commis Trần Nguyên Chấn xin phép. Điều lệ được Thống đốc Nam kỳ cho phép lập Hội Phật học ngày 26-8-1931 có những khoản như:

1, 2. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*, các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 188.

3. Sđd, tr. 190.

4. Tạp chí *Pháp âm* của Hòa thượng Lê Khánh Hòa ra số đầu tiên ngày 31-8-1929."Pháp âm được xuất bản ngày 31-8-1929, in tại nhà in Thạnh Thị Mậu, 186 Rue d'Espague, Sài Gòn và phát hành tại chùa Sắc tứ Linh Thứu, làng Thạnh Phú, Xoài Hột, tỉnh Mỹ Tho (nay là xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang). Pháp âm số 1 có 48 trang không kể bìa 1, bìa 2 và bìa 4, khổ báo là 14 x 20cm. Bìa 1 và 2: trên cùng là chữ Pháp âm bằng Quốc ngữ, ở dưới là dòng chữ Chủ nhiệm Lê Khánh Hòa, Hòa thượng chùa Tiên Linh. Tập thứ 1, giá 0$30. Báo mỗi tháng ra 1 kỳ (nguyệt san). Dưới cùng ghi: Thơ từ và mandat xin gửi cho ông Lê Khánh Hòa, chùa Sắc Tứ, làng Thạnh Phú, Xoài Hột, Mỹ Tho. Tờ báo này chỉ ra được 1 số duy nhất. Vì sao nguyệt san *Pháp âm* phải đình bản? Có người cho rằng vì lý do tài chính, nhưng theo lịch sử địa phương thì sau ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tờ *Dân Cày,* tiếng nói của Tỉnh Đảng bộ Mỹ Tho cũng đặt trụ sở tại chùa Sắc tứ Linh Thứu, báo in tại ngôi nhà sát vách chùa. Mọi việc đạo việc đời đều do Giáo thụ Chơn Huê và Thủ tọa Điển (đệ tử của HT. Lê Khánh Hòa) sắp xếp. Chính quyền thực dân Pháp phát hiện, tiến hành lục soát chùa Sắc tứ Linh Thứu. Thủ tọa Điển bị truy nã, HT. Lê Khánh Hòa phải ôm kinh sách lên sở Mật thám giải trình". (*Về những tờ báo đầu tiên của báo chí Phật giáo Việt Nam*, Giác ngộ Online)

"Sau biến cố này, tờ *Pháp âm* không ra được số kế tiếp và nó trở thành kỷ yếu của cuộc vận động chấn hưng Phật giáo mà ở đó ta thấy các bài viết của HT. Khánh Hòa rất có giá trị trong việc tìm hiểu phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ trong những năm đầu của thế kỷ XX" (Theo bài "*Tờ báo Phật giáo đầu tiên*" tác giả Nguyễn Ngọc Phan, Tạp chí *Văn hóa Phật giáo* số 47, Website Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Thừa Thiên Huế, cập nhật ngày 04-1-2015. Nguồn phatgiaohue.vn).

1. Điều 2, Khoản 4, "Kinh sách mới sẽ thỉnh thêm phải biên gởi cho Chánh phủ biết... Những bài dịch ra chữ quốc ngữ nói trên đó, nếu có in thì phải đệ truyền cho Chánh phủ, còn phải nạp thêm mấy bổn đến tòa theo pháp luật đã định. Chương trình để dạy tăng đồ học phải gởi lên Chánh phủ xét. Chánh phủ có quyền hỏi cho biết những kinh sách để dạy và những bài học và có pháp đến tại Thích Học đường mà kiểm duyệt cách thi hành chương trình. Phải cho Chánh phủ biết những Giáo sư dạy nơi Thích Học đường và sự dời đổi xảy ra trong bàn Giáo sư ấy"[1].

2. Điều 10, "Hội viên Ban Trị sự đắc cử trong hạn một năm và không lương chi cả"[2].

3. Điều 15, Khoản 2, "Số tiền cúng nào trên 100$ phải có quan Thống đốc Nam kỳ cho phép thì hội mới nhận được... Hội được phép có gia sản đủ dùng trong sự hành động mà thôi"[3].

4. Điều 16, "Thủ bổn được giữ trong tủ mình một số tiền nhiều hơn hết là 100$00 mà thôi, tiền ấy để chi dụng về các việc trong hội. Còn tiền dư, như có, thì gởi vào một nhà Ngân hàng Langsa ở tại Saigon"[4].

5. Điều 18, "Như Hội giải tán thì những tài sản của Hội phải đem cúng cho Hội phước thiện hay là cho Hội nào làm việc ích lợi chung, mà phải có quan Thống đốc Nam kỳ bằng lòng mới được"[5].

Những điều trên cho thấy mọi hoạt động của Hội đều bị chính quyền kiểm soát gắt gao. Ông Chấn đã nắm vào đó mà tranh quyền đoạt lợi, nên bao nhiêu tài sản, công sức, trí tuệ của Chư Tổ đầu tư cho Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, tạp chí Từ bi âm, Pháp Bảo Phương, v.v... bay theo mây khói. Tháng 1 năm 1932, Tổ dứt khoát rời khỏi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và tạp chí Từ bi âm cùng với các pháp hữu lui về

1. Tạp chí *Từ bi âm*
2. Tạp chí *Từ bi âm*, tr. 40.
3. Tạp chí *Từ bi âm,* tr. 41.
4. Như trên, tr. 41.
5. Nt, tr. 42.

miền Tây mở Liên đoàn Phật học xã. Lớp học này chỉ tồn tại được "3 khóa"[1], "có khoảng 50 vị tham dự"[2].

Tổ thấy rằng cần phải thành lập một hội Phật học có đông đảo hội viên đóng góp tài chính thường trực mới có thể duy trì được một Phật học đường. Tổ bèn cùng các pháp hữu thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh. Rút kinh nghiệm từ Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Tổ đã mời "Phạm Văn Liêu - Trưởng tòa Trà Vinh làm cố vấn, Huỳnh Thái Cửu - huyện hàm Trà Vinh làm Chánh Hội trưởng, Ngô Trung Tín - huyện hàm Trà Vinh làm Phó Hội trưởng, Huỳnh Văn Ngà - Hội đồng địa hạt (Trà Vinh) làm hội viên Sáng lập"[3], đó là những vị Phật tử có uy tín với chính quyền sở tại và rất có tâm huyết với Phật giáo. Điều lệ được quan Thống đốc Nam kỳ (ông Pages) cho phép ngày 13-8-1934. "Phật học đường Lưỡng Xuyên được khai giảng cuối năm 1934"[4], do Tổ làm đốc giáo. "Phật học đường Lưỡng Xuyên có thu nhận cả Tăng sinh lẫn Ni sinh"[5]. "Ni sinh được Hòa thượng Minh Tịnh phụ trách học riêng"[6]. Khóa đầu tiên khai giảng vào "lúc 10 giờ tối ngày 14 tháng 8 năm Ất Hợi (1935)"[7], tuyển "chọn được 8/20 vị đạt tiêu chuẩn"[8]. Năm 1935, Hội xuất bản sách *Phật học Giáo khoa*, đến tháng 10 tạp chí *Duy tâm Phật học* ra đời, do Hòa thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm, Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe Quản lý[9]. Cuối năm 1941, Trường Phật học Lưỡng Xuyên phải đóng cửa vì thiếu tài chính, Hội Lưỡng Xuyên Phật học chỉ còn đủ sức duy trì những lớp tiểu học tại các chi hội địa phương như Sa Đéc, Phú Nhuận, Kế Sách[10].

---

1. Khóa học (26)
2. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 213.
3. Tạp chí *Duy tâm Phật học*, số 2.
4. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận,* Nxb Văn học, 2000, tr. 791.
5. Sđd, tr. 791.
6. Sđd, tr. 791.
7. *Duy tâm Phật học*, số 2 ra 1-11-1935, tr. 86.
8. Nt, tr. 85.
9. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận,* Nxb Văn học, 2000, tr. 791.
10. Sđd, tr. 792.

Hội Lưỡng Xuyên tuy gặp nhiều khó khăn từ vật chất cho đến sự quấy phá của ông Trần Nguyên Chấn, nhưng trường của Hội đã đào tạo được những gương mặt sáng giá cho Phật giáo về sau như các Hòa thượng: Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, v.v... "21 vị"[1] đã đóng góp to lớn cho Phật giáo từ đó đến nay./.

1. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam,* các Phật học viện và các chùa xuất bản, mùa Đông năm 1974, tr. 213.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI CÔNG VIỆC HOẰNG TRUYỀN CHÁNH PHÁP

ĐĐ.TS. THÍCH TRUNG SAN

Hòa thượng Khánh Hòa là một tu sĩ có giới hạnh tinh nghiêm, uyên thâm Phật học và linh hồn của phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam mà tầm ảnh hưởng vẫn còn lan tỏa cho đến hôm nay.

Phật giáo truyền vào Việt Nam đã trên dưới 2.000 năm. Trải qua nhiều thăng trầm biến thiên của lịch sử đất nước, cộng với quá trình tiếp biến, giao lưu, hội nhập với văn hóa bản địa trong tinh thần phương tiện đã tạo nên một Phật giáo Việt Nam với những bản sắc đặc thù. Nhờ vào tinh thần rộng mở, dân chủ, bình đẳng và bằng con đường hòa bình khi truyền bá nên Phật giáo dễ dàng được các cư dân ở các quốc gia với các nền văn hóa khác nhau sẵn sàng mở cửa đón nhận. Vì thế, Phật giáo đã nhanh chóng phát triển chẳng khác nào như hạt giống được gieo trồng trên đất phù sa. Dấu ấn dung thông tam giáo (Phật - Lão - Khổng) trộn lẫn những tín ngưỡng, tập tục của văn hóa bản địa hiện vẫn tồn tại rõ nét trong nhiều lĩnh vực của Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Khi nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam nửa đầu thế XX, có một điểm đáng lưu ý quan tâm, đó là trước khi Nam kỳ Nghiên cứu Phật học Hội chính thức ra đời ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hòa thượng Lê Khánh Hòa là một trong những người khởi xướng đã

cùng các tăng sĩ đồng chí hướng bền bỉ vận động cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam và việc thành lập cơ quan nghiên cứu Phật giáo Nam kỳ.

Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947) tên thật là Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, là người làng Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Năm 1895, ngài xuất gia cầu đạo tại chùa Long Phước (xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Với tấm lòng quyết chí cầu đạo và chuyên tu, ngài sớm được các bậc cao Tăng ở nhiều nơi quý mến và tên tuổi vang xa. Đứng trước tình hình Phật giáo ngày một suy đồi, Hòa thượng Khánh Hòa với nhiều vị cao Tăng đương thời như: Khánh Anh, Huệ Quang, Pháp Hải, và Thiện Chiếu… đã cộng tác chặt chẽ với ngàiquyết tâm chỉnh đốn tình hình Phật giáo đúng theo chánh pháp của Đức Phật, đào tạo Tăng tài để phục vụ, chuyên sâu nghiên cứu dịch thuật các kinh điển ra chữ Quốc ngữ để phổ biến cho quần chúng nhân dân.

Phong trào chấn hưng và công tác đào tạo tăng tài

Một tổ chức Tăng sĩ được hình thành: *Hội Lục hòa Liên hiệp* (1923) với mục đích là vận động thành lập một Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc, đây là cơ sở đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ XX, nhưng rất tiếc là cuộc vận động thành lập một Giáo hội Phật giáo thống nhất của cả nước lại bất thành. Sau đó, Hòa thượng cùng các vị sư như Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Niệm tổ chức xây dựng *Thích học đường* và *Phật học Thư xã* tại chùa Linh Sơn Sài Gòn (1928)… Với chí nguyện cao cả và quyết tâm chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu đã đi vận động khắp nơi đến các Phật tử hữu tâm kêu gọi ủng hộ tài chính để mua bộ *Tục Tạng Kinh* gồm 750 bộ cho Thư xã. Hòa thượng còn chủ trương ra tờ tập san Phật học bằng Quốc ngữ: *Pháp âm*. Đây là tờ báo đầu tiên của Phật giáo phong trào chấn hưng. Không bao lâu sau, sư Thiện Chiếu cho ra đời *Phật hóa Tân Thanh niên*, nhằm hướng tới giới thanh niên trí thức tân thời. Hòa thượng còn vận động để thành lập *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học* (1931) tại Sài Gòn, với sự cộng tác của các cư sĩ như: Trần Văn Khuê, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Nhơn, Huỳnh Văn Quyền, Trần Nguyên Chấn, Lê Văn Phổ, Nguyễn Văn Cần… năm 1932, xuất

bản tạp chí *Từ bi âm*. Bên cạnh vai trò hoằng dương chánh pháp thì tờ tạp chí này còn có một đóng góp lớn là phổ thông hóa, đại chúng hóa Phật học qua phương tiện chữ Quốc ngữ. Để tiếp tục thực hiện chí nguyện đào tạo tăng tài, năm 1933, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng với các vị Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải… đứng ra thành lập *Liên đoàn Học xã* tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Mục đích chính của Liên đoàn Học xã là đào tạo tăng tài theo hình thức cứ mỗi chùa sẽ hỗ trợ chi phí trong vòng 3 tháng liên tiếp cho các buổi thuyết pháp và dạy học. Chương trình được bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 6 tại chùa Long Hòa (Vĩnh Long), tiếp theo là chùa Thiên Phước (Trà Vinh) và cuối cùng là chùa Viên Giác (Bến Tre) thì tan rã. Năm 1934, *Phật học đường Lưỡng Xuyên* được thành lập tại Trà Vinh, đã cung thỉnh ngài làm pháp sư. Ngôi Phật đường này đã đào tạo nhiều bậc cao tăng cho Phật giáo nước nhà sau này như Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Hành Trụ… Năm 1947, Hòa thượng Khánh Hòa về chùa Tuyên Linh và viên tịch tại đây.

Nhìn chung, cả cuộc đời của Tổ Khánh Hòa là sự phấn đấu và cống hiến không mệt mỏi vì công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà và sự nghiệp đào tạo Tăng tài kế tục[1].

Trên tinh thần chấn hưng, Hòa thượng Khánh Hòa đã nói lên quan niệm và tâm nguyện tha thiết cao cả của ngài, cũng là trong những chủ trương của ngài, phổ biến giáo lý, chấn chỉnh quy củ thiền môn. Quả thật là phần quan trọng của người con Phật. Đã là con Phật mà không biết giáo lý, mặc kệ cho quy củ thiền môn hư nát thì có tu cũng không ra một Tăng sĩ chân chính. Lập hội Phật giáo để kêu gọi tính đoàn kết của Phật môn, vì đoàn kết là sức mạnh, cả ngoài đời cũng thế thì trong đạo cũng không khác gì. Dịch ba Tạng kinh điển ra tiếng Việt, đây là việc làm chính đáng mở rộng số người biết về giáo lý Phật, có hiểu giáo lý Phật thì mới có thể tin Phật, có tin Phật mới có thể ủng hộ Phật pháp. Lập trường Phật học để đào tạo Tăng tài, ta có thể thấy Hòa thượng Khánh Hòa đã có cách nhìn

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX,* tập I, Thành hội Phật giáo Việt Nam TP Hồ Chí Minh ấn hành, 1995.

sáng suốt về việc này. Vì Tăng Ni là người nối truyền mạng mạch của Như Lai, mà không biết gì Phật pháp thì lấy gì hạ hóa chúng sinh? Như vậy, ta thấy tư tưởng và chủ trương của Hòa thượng Khánh Hòa là sáng suốt, dẫn đường cho đàn hậu tấn mai sau, mở đầu một trang sử ngời sáng trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Chúng ta cũng được thấy trong Nhật ký trích dẫn những đoạn giữa Hòa thượng Khánh Hòa với sư trụ trì chùa Phước An như sau: "*Vì nghĩ rằng: đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì Tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập thơ viện thỉnh Tam Tạng Kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí, để lưu thông trong thiên hạ, khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho Tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy*"[1].

Nhà sư Thiện Chiếu cũng đã nhận xét: "*Phật giáo nước ta suy đồi do nơi Tăng đồ thất học, Tăng đồ ví cũng như nguyên khí, nguyên khí suy mòn tất nhiên sinh nhiều quái chứng; muốn khỏi biến sinh quái chứng và thân thể được bình phục như xưa thì phải bồi thực nguyên khí. Vậy muốn Phật pháp trùng hưng thì ai là Tăng đồ hoặc tín đồ nữa cần phải nghiên cứu Phật học*"[2]. Như vậy, chấn hưng Phật giáo là tạo nền móng con người (tức nguyên khí) cho Phật giáo chuyển đúng hướng, hòa nhập với mạch nguồn dân tộc.

Qua những tư tưởng trên cho ta thấy rõ ràng rằng tâm nguyện của Hòa thượng Khánh Hòa cũng như các vị Hòa thượng cùng thời trước sau như một với chí hướng chấn hưng Phật pháp, nối truyền mạng mạch Như Lai

1. Tạp chí *Pháp âm, Nhật ký hành trình cổ động* của Hòa thượng Khánh Hòa, tr. 43.
2. Theo Thiện Chiếu "*Nước ta ngày nay cần phải chấn hưng Phật giáo*" đăng trong Nguyễn Đại Đồng – TS Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929-1938),* Nxb Tôn giáo tr. 54.

đã không ngại vất vả đi khắp nơi để kêu gọi sự đồng lòng hưởng ứng chấn hưng Phật giáo, phá bỏ những tệ nạn làm cho đạo Phật suy đồi, giáo hóa cho Tăng đồ có trách nhiệm với Phật pháp, với chúng sinh.

Để đáp ứng yêu cầu trên phong trào chấn hưng Phật giáo lúc đầu khởi xuất ở miền Nam, rồi lan dần ra Trung và Bắc.

Nội dung chủ yếu của cuộc chấn hưng Phật giáo lúc này có mấy nét cơ bản đại thể là:

- *Chỉnh đốn Tăng già, lập hội Phật giáo.*

- *Kiến lập Phật học đường, đào tạo Tăng tài.*

- *Thỉnh Đại Tạng Kinh, diễn dịch và xuất bản Kinh sách Việt ngữ.*

- *Xuất bản báo, tạp chí, phổ biến giáo lý.*

Qua từng chủ trương, chúng ta nhận thức rõ được những băn khoăn, trăn trở của Hòa thượng Khánh Hòa về tiền đồ của Phật giáo nước nhà và bốn chủ trương ấy sẽ luôn mãi mãi còn đúng đắn không chỉ cho tổ chức Phật giáo Việt nam mà còn bất kỳ cho tổ chức nào muốn tồn tại và phát triển một cách chân chính. Hòa thượng Khánh Hòa cùng các vị tôn túc đã khởi xướng và tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo, vừa phù hợp với xu hướng của thời đại, vừa đáp ứng hoàn cảnh thực tế đặc thù của đất nước và dân tộc Việt Nam, đã được sự cổ vũ và ủng hộ từ nhiều tầng lớp xã hội thời đó. Những chủ trương và sự nghiệp của ngài và phong trào chấn hưng Phật giáo vẫn còn nguyên vẹn giá trị thiết thực cho đến ngày hôm nay.

Như chúng ta đã biết, hoằng truyền Phật pháp và đào tạo Tăng tài là một trong những việc làm có ý nghĩa thiêng liêng và cao cả đối hàng đệ tử Đức Phật và cũng là sứ mạng vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển của một tôn giáo thì đạo Phật cũng không ngoại lệ.

Hòa thượng Khánh Hòa, người đã dành trọn tâm huyết và cuộc đời mình cho việc đào tạo tăng tài. Và cũng chính ngài là người đã đặt nên những tảng đá đầu tiên cho sự ra đời và phát triển của *nền giáo dục tân*

học Phật giáo Việt Nam cũng như đào tạo những thế hệ tăng tài vững chãi về mặt kiến thức Phật học lẫn thế học để họ tham gia vào các hoạt động Phật sự, thế sự ở cấp trung ương và ở nhiều địa phương trên cả nước. Và đã có được các vị như: Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, Hiển Không, Quảng Liên, Huyền Không, sư bà Như Huệ… không chỉ đi tiên phong trong lĩnh vực đào tạo tăng tài, ngài còn là tấm gương sáng đầy mẫu mực của một tín đồ nhà Phật luôn hết lòng vì đạo pháp. Dù phải trải qua nhiều gian lao, thử thách gặp không ít rào cản trên con đường vận động chấn hưng Phật giáo, nhưng ngài đã luôn giữ vững niềm tin vào sự trường tồn của đạo pháp để tô điểm thêm những nét đẹp trong bức tranh lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Đây là những việc làm chính đáng nói lên tấm lòng thiết tha chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Lê Khánh Hòa. Vì ngài nhận thấy rõ tình trạng đã xảy ra trước mắt: "*Không đọc được kinh Phật, nên tín đồ không hiểu giáo lý Phật là gì. Bắt đầu từ đó họ xa dần đạo Phật. Đạo Phật bắt đầu suy đồi. cho đến là tín đồ mà không hiểu đạo Phật là gì, ai là người khai sáng ra đạo Phật, giáo lý đạo Phật ra sao. Đến nỗi cả toàn quốc không có một trường học Phật*"[1].

Hòa thượng là người rất giỏi về Nho học và am tường sâu sắc về Phật học, ngài đã đi khắp đó đây, giao thiệp và vận động các nhân sĩ, trí thức, cư sĩ Phật giáo. Đặc biệt, ngài cũng đã sống và sinh hoạt gần gũi với tín đồ Phật tử nên ngài đã hiểu sâu sắc về đời sống của nhân dân, nguyện vọng ước mơ của họ cùng tình hình xã hội ở Nam kỳ trong những thập niên đầu thế kỷ XX. Cùng với một số nhà sư có tinh thần yêu nước, tiến bộ đã tiến hành một cuộc vận động chấn hưng đạo Phật. Chính Hòa thượng là người sáng lập các Phật học hội nghiên cứu và đã xuất bản báo, tạp chí phổ biến giáo lý trong những năm giữa đầu của thế kỷ XX. Với công tác vận động này Hòa thượng đã quy tụ nhiều vị cao Tăng và nhân sĩ trí thức Phật giáo có tiếng tăm lúc bấy giờ.

---

1. Thích Thiện Hoa, *50 năm (1920-1970) Chấn hưng Phật giáo Việt Nam,* Viện Hóa đạo, Sài Gòn, 1970, tr. 26.

Nguyên nhân dẫn đến công cuộc vận động chấn hưng

Sự lo lắng đầu tiên của Hòa thượng Khánh Hòa và các vị tôn túc có tâm huyết cho Phật giáo Việt Nam là giới Tăng sĩ bị guồng máy trụy lạc lôi kéo và sa đọa. Giới Tăng sĩ ít học trong giai đoạn này với số lượng đông đảo do hai nguyên nhân: không có trường đào tạo và tiền thân xuất gia không được học tập, họ không thông hiểu Phật pháp mà chỉ nhờ vào sự cúng bái theo yêu cầu của nhân thế nhằm để kiếm lợi, xa rời nếp sống thanh quy. Với số lượng lớn Tăng sĩ ít học đã khuynh loát cả các vị Tăng sĩ có học, chính từ đấy tạo nên bức tường ngăn cách dần người dân với niềm tin Phật giáo. Và đây chính là niềm lo âu của các bậc tôn túc có tầm nhìn, làm thế nào để giải quyết vấn nạn này.

Các tổ chức Phật giáo đã thực hiện các bước nhằm chấn chỉnh lại giới Tăng sĩ như thành lập *Hội đồng Giám luật*, tạo các mạng lưới về tận chùa để kiểm soát sự sai phạm giới luật và có cách chấn chỉnh kịp thời; thành lập Ban Nghi lễ để tách riêng với giới thầy cúng, trong trang phục cũng khác, hàng Phật tử tại gia các đạo tràng thì được hướng dẫn kỹ càng hơn, tổ chức các lớp học Phật pháp… đã tạo ra một cuộc cải cách về vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tư cách của Tăng đồ trong Phật giáo. Qua đó, hoàn thiện thêm về cơ cấu tổ chức và hoạt động theo một khuôn phép chặc chẽ… làm cho Phật giáo ngày càng trở nên tinh anh và tăng cường niềm tin của quần chúng vào đạo hạnh của Phật giáo.

Cho đến nay có nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về ngài Khánh Hòa từ hành trạng đến sự nghiệp, từ kiến thức đến đức độ… do nhiều giới trong xã hội thực hiện ở nhiều thời kỳ với nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, có một điều chung nhất đó là: Ngài là một tu sĩ Phật giáo có giới hạnh tinh nghiêm, uyên thâm Phật học và linh hồn của phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam mà tầm ảnh hưởng vẫn còn lan tỏa cho đến hôm nay.

Là một tu sĩ Phật giáo có giới hạnh tinh nghiêm, uyên thâm Phật học, ngài đã tham gia tích cực các trường gia giáo và sớm trở thành một

giảng sư nổi tiếng kể từ khi giảng Kinh Kim Cang Chư Gia tại chùa Long Huê (Gia Định). Việc thỉnh và dịch Tam Tạng Kinh điển ra chữ Quốc ngữ để phổ biến rộng khắp đến nhiều đối tượng qua các báo *Pháp âm, Từ bi âm, Duy tâm Phật học*… là một việc làm có ý nghĩa rất to lớn vì vào thời điểm đó, báo chí là một phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại và hữu hiệu nhất. Hơn thế, ngài đã khởi nguồn việc hình thành Việt Tạng bằng chữ Quốc ngữ, một việc làm cần thiết nhất cho Phật giáo nước nhà hôm nay và mãi mãi về sau. Chính việc truyền bá giáo lý đạo Phật của ngài trong công cuộc chấn hưng Phật giáo đã giúp tri thức Phật giáo phổ cập đến không chỉ giới Phật tử mà còn cả những người hâm mộ có cơ hội tìm hiểu Phật pháp. Những vị học tăng từ *Thích học đường Lưỡng Xuyên* đã trở thành rường cột chính trong ngôi nhà Phật giáo sau này. Các vị đó không chỉ phát huy rạng rỡ chánh pháp của Đức Phật mà còn là tấm gương tiêu biểu cho mọi thế hệ mai sau về giới hạnh, sự nghiệp và tinh thần dân tộc. Công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo và công tác giáo dục của ngài là tấm gương sáng tỏa đã để lại cho Phật giáo Việt Nam đương thế và hậu thế một giá trị vô cùng to lớn.

Có thể nói rằng, chấn hưng Phật giáo Việt Nam là tâm nguyện suốt cả cuộc đời của Hòa thượng Khánh Hòa. Trong đó, hoạt động mà ngài kỳ vọng sẽ mang lại hơi thở mới cho Phật giáo Việt Nam lúc này là đào tạo ra được các Tăng Ni sinh vững chãi về mặt kiến thức Phật học lẫn thế học. Điều này được minh chứng một cách rõ nét qua quá trình ngài đứng ra vận động chấn hưng Phật giáo cũng như khi phong trào đi vào vận hành thì ngài đã dành tất cả tâm huyết của mình cho hoạt động này.

Vốn là người mang nặng tâm huyết chấn hưng đạo pháp, nhưng đứng trước thực trạng của nền giáo dục Phật giáo đang ngày càng tụt dốc như vậy, Hòa thượng Khánh Hòa đã phải thốt lên rằng: "*Đến nỗi cả toàn quốc không có một trường Phật học*"[1]. Phải làm cách nào, làm như thế nào để khắc phục được nan đề này? Trong khi ở Nam Bộ lúc này "*chỉ còn đôi ông bạn học rộng hiểu xa, nhưng lải rải ở các lục châu (Lục tỉnh Nam kỳ) chưa biết có ai đồng chí nhiệt thành mà để xướng*

1. Thích Thiện Hoa, *50 năm (1920-1970) Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tập1, Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 26.

thật hành phương pháp ấy"[1]. Trong một bài viết đăng tải trên nguyệt san *Pháp âm*, ngài lại một lần nữa kêu gọi Tăng ni, Phật tử có lòng nhiệt thành vì đạo cùng chung tay xây dựng thư viện, lập trường học và dịch kinh sách Phật giáo sang chữ Quốc ngữ cho tiện tu học. Ngài viết: "*Muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau chung cùng tư phủ cất nhà thư xã, thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mọi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo… Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông ngũ giáo tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp, thì mới trông mong tăng giới được tinh tấn*"[2]. Đây chính là vấn đề vô cùng thiết yếu và cấp thiết đặt ra cho các Tăng ni, Phật tử lúc bấy giờ.

Có thể thấy rằng, ngoài những nhân tố khách quan bên ngoài, sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX chủ yếu bắt nguồn từ những nguyên nhân như tăng đồ thất học, tăng già suy vi, tăng đoàn rời rạc… Do vậy, việc vận động lập hội Phật giáo chủ yếu là để kêu gọi tinh thần đoàn kết của Phật môn, vì đoàn kết là sức mạnh, là phương tiện để Phật giáo Việt Nam đi đến thống nhất.

Giá trị phong trào chấn hưng và bài học kinh nghiệm

Trong lịch sử xuyên suốt kéo dài trải qua từng giai đoạn của cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam đáng nhớ đó chính là những đức tính cao cả của Hòa thượng Khánh Hòa xứng đáng là tấm gương sáng chói cho các thế hệ đi sau làm bài học kinh nghiệm cho thế hệ tương lai đó là:

- Mỗi lần thất bại là mỗi lần cố gắng đứng lên, kiên tâm nhẫn nại, cương quyết như sắt đá, không hề thối chí nản lòng.

- Suốt đời hy sinh, hiến thân cho đạo pháp, không nề gian lao, chẳng từ khó nhọc, hy sinh cả tài sản chùa mình để sung vào của công, góp phần chấn hưng, không màng danh lợi, quyền tước và danh vọng.

---

1. Khánh Hòa (1929) "*Tự trần*", *Pháp âm*, số 1,tr. 18.
2. Khánh Hòa (1929) "*Tự trần*", *Pháp âm*, số 1, tr. 17 – 18.

- Thân già yếu bệnh nhưng chí hướng không già, lúc nào cũng tỏ ra hăng hái trước mọi công việc, không chán nản với Phật sự.

Phải nhìn nhận rằng, cuộc vận động phong trào chấn hưng Phật giáo trong hoàn cảnh này vô cùng khó khăn có lúc tưởng chừng như không thể vượt qua. Khó khăn lớn nhất của phong trào chấn hưng Phật giáo là sự chia rẽ sâu sắc trong nội bộ tầng lớp tu sĩ Phật giáo và sự suy thoái nặng nề về Phật pháp và ý chí của các Tăng đồ, thế nhưng Hòa thượng Khánh Hòa cùng các đồng chí vẫn kiên nhẫn, cương quyết không thối chí, sẵn sàng hy sinh cả thân mạng cũng như tài sản, góp phần cho công cuộc chấn hưng được thành tựu viên mãn. Trong đó, việc đào tạo tăng tài và vận động tăng già đoàn kết thống nhất được quan tâm hàng đầu.

Nhìn chung, có thể nói hoạt động của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã thực sự đem lại sinh khí cho đạo Phật Việt Nam, có những đóng góp vô cùng quan trọng cho việc xây dựng nền giáo dục Phật giáo Việt Nam và đã trở thành nền tảng tiếp nối các cơ sở đào tạo Tăng ni trên cả nước đã bước vào những năm tháng sau này.

Phật giáo Việt Nam hiện nay không còn hiện tượng suy đồi như thời chấn hưng Phật giáo ở đầu thế kỷ XX, nhưng điều đó không đồng nghĩa chúng ta đang ở giai đoạn đỉnh cao của trí tuệ, mà Phật giáo Việt Nam so với thế giới còn rất lạc hậu về mặt nghiên cứu học thuật. Vì thế, trách nhiệm đằng sau của chúng ta còn rất nặng nề đối với công việc hoằng truyền chánh pháp, "Truyền đăng tục diệm, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức"./.

NHỮNG ƯU VIỆT ĐẶC THÙ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH KHÁNH HÒA TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

TT. TS. THÍCH KIÊN ĐỊNH*

Đức tính cần cù và kiên nhẫn của Hòa thượng Khánh Hòa nói riêng, chư tôn đức và các nhân sĩ trí thức đương thời nói chung đã gióng trống chánh pháp, thổi loa đại pháp ngõ hầu cứu giúp mạng mạch Phật pháp khỏi bị tiêu diệt.

Thời nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từng bước chuyển mình theo đà tiến hóa các cộng đồng Phật giáo trên thế giới là nhờ phần lớn phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam nói riêng và các phong trào chấn hưng Phật giáo trên cả nước nói chung. Phong trào chấn hưng tại miền Nam, miền Trung và miền Bắc trong những thập niên đầu thế kỷ XX là mở đầu công cuộc vận động thống nhất Phật giáo vài thập niên sau đó vào năm 1951. Trong vài ba thập niên đầu thế kỷ XX, vô số khó khăn và chướng ngại, rất nhiều trở lực rào cản và bất cập hoặc không phù hợp với chánh pháp; do đó, việc chấn hưng chiếm vai trò vô cùng quan trọng trong công cuộc cải cách và chỉnh đốn cho phù hợp với đà tiến hóa tâm linh Phật giáo thế giới mà không bị lỗi thời và tụt hậu.

Bất luận là tăng hay tục, khi được sinh ra và lớn lên đều phải cưu mang và đền đáp Tứ trọng ân. Không những là cá nhân mà gia đình,

* Giáo thọ sư Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

dòng tộc, các tổ chức, các ban ngành trong xã hội từ trung ương đến địa phương đều phải niệm ân những bậc tiền bối hữu công, niệm ân những bậc Cao tăng Thạc đức, những vị tiền nhân đã hy sinh vì đạo pháp, dân tộc Việt Nam.

"Đồng hóa tôn giáo" và "Diệt chủng Văn hóa" bản địa

Vài thập niên đầu thế kỷ XX, dân tộc Việt Nam còn bị Pháp thống trị, chúng đã âm mưu biến Việt Nam thành thuộc địa và thực hiện chiến dịch "*Đồng hóa Tôn giáo*" để biến tín ngưỡng dân tộc Việt thành tín đồ Thiên Chúa giáo, đồng thời chủ trương tận diệt văn hóa bản địa Việt Nam. Chiến tranh xâm lăng Việt Nam như một viên đạn được bắn đến hai đích: *"Đồng hóa Tôn giáo*" và "*Diệt chủng Văn hóa*". Thấy rõ âm mưu độc hại và vô cùng nguy hiểm của thế lực ngoại xâm, những bậc danh Tăng nổi bật đương thời đã xuất hiện như cứu nguy cho đạo pháp và dân tộc, như Thiền sư Khánh Hòa tại miền Nam, Thiền sư Phước Huệ tại miền Trung, và Thiền sư Thanh Hanh tại miền Bắc. Rất nhiều bậc danh Tăng cả ba miền đã vượt mọi chướng duyên nhằm liên kết các phong trào đi đến thống nhất tổ chức Phật giáo trên cả nước sau này.

Âm mưu "*Đồng hóa Tôn giáo*" là diệt sạch tàn dư truyền thống tâm linh của Phật giáo và "*Diệt chủng Văn hó*a" bản địa là diệt chủng cả dân tộc Việt Nam: con Rồng cháu Tiên, con cháu vua Hùng… Âm mưu "*Đồng hóa Tôn giáo*" là chiêu bài độc tôn tôn giáo, nghĩa là khiến cho tất cả dân Việt cải đạo và trở thành tín đồ Thiên chúa giáo. Một chiến lược vô cùng nguy hiểm và cực kỳ độc hại. Sau chính sách ngu dân và độc tôn tôn giáo là mưu toan nắm toàn quyền trên khắp lãnh thổ Việt Nam.

Nguyên nhân và Mục đích tối thượng công cuộc Chấn hưng Phật giáo

Ngay cả trong thời Phật còn tại thế, tinh thần chấn hưng Phật giáo có thể được hiển rõ trong đoạn văn sau mà chúng ta có thể tìm thấy rải rác nhiều nơi trong kinh tạng Nikaya (hay A-hàm). Đức Phật dạy: "*Hãy dựng đứng lại những gì bị quăng ngả xuống, hãy đem đèn sáng vào nơi bóng tối cho những ai có mắt có thể thấy. Cũng vậy, giáo pháp đã được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng sơ thiện, trung thiện và hậu thiện*".

Sở dĩ phải chấn hưng là vì chánh pháp thì nhiều người cho là tà, tà pháp lại cho là chánh; tiêu cực làm ác thì cho là đúng, tích cực hành thiện lại bảo là sai. Như chuyện ngài Da Xá hành đúng theo giới luật đã bị nhóm tân Tỳ kheo (Tỳ kheo xứ Bạt Kỳ) tẩn xuất ra khỏi trú xứ; do bất đồng quan điểm về việc tổ chức quyên tiền của nhóm tân Tỳ kheo. Công cuộc chấn hưng Phật giáo trong thời kỳ đầu của thế kỷ XX không ngoài ý nghĩa: Hoàn thiện, chỉnh đốn, vực dậy và thống nhất quan điểm, ý chí và hành động, đường lối và chủ trương trên mọi lãnh vực nhằm mở ra tiêu chí mới ích đạo lợi đời. Phong trào chấn hưng Phật giáo không chỉ ở Việt Nam mà còn rất nhiều nước Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền trên thế giới, như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện (Myanmar), Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc, Nhật Bản… đã khiến cho các nhà nghiên cứu phương Tây lưu tâm đến Phật giáo[1]. Nói theo thông tin khoa học thời nay, do các dữ liệu bị nhiễm hoặc bị virus xói mòn nên phải thường xuyên cập nhật Anti virus để đối trị và bảo quản tốt. Cũng vậy, trong thời đại văn minh khoa học phát triển không ngừng, nếu không duy trì và thường cập nhật năng lượng tâm linh để đối trị và bảo trì thì sẽ dễ bị lôi cuốn và đồng hóa vào thế giới vật chất thời nay. Chính vì thế, việc chấn hưng chiếm vai trò vô cùng quan trọng trong công cuộc cải cách và chỉnh đốn cho phù hợp với đà tiến hóa của nhân loại mà không bị lỗi thời và tụt hậu.

Nước Việt Nam trong thời Pháp thuộc, chính sách ngu dân và đồng hóa tôn giáo nhằm biến Việt Nam thành thuộc địa. Chính quyền thực dân từng bước xóa bỏ chữ Nho, mà các tu sĩ Phật giáo chưa bắt kịp nền tân học, nên chưa đủ điều kiện để phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo sang Việt ngữ, nên nhiều tu sĩ lẫn Phật tử ngày càng xa dần Phật pháp và đạo mầu vi diệu của đấng Giác ngộ Như Lai Phật Tổ dẫn đến đạo pháp suy đồi. Một khi đạo pháp suy đồi thì phải chấn hưng, nhưng chấn hưng như thế nào, làm sao chấn hưng, đó là điều không đơn giản đối với bối cảnh lúc bấy giờ.

1. Xem Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo Sử Luận,* I, II, III, Nxb Văn Học, Hà Nội, 2000, tr. 758-9; xem "*Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo trên Thế giới và Việt Nam*", Website; và xem NSGN, "*Tính Tất yếu của Lịch sử Phật giáo Việt Nam – Từ Phong trào Chấn hưng (1928-1945) đến Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam*".

Thích ứng và bất cập của phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam đầu thế kỷ XX, những tiêu chí và mục đích chính đã thúc đẩy dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam không ngoài các vấn đề quan yếu như sau:

1- Lòng tự ti dân tộc bộc phát vì không chịu khuất phục bị nô lệ.

2- Thắp sáng và củng cố niềm tin Tam bảo, bảo trì và tôn vinh lý tưởng cao cả thế giới tâm linh thiêng liêng của Phật giáo.

3- Vực dậy và chỉnh đốn mọi hoạt động Phật giáo tại miền Nam của các Tăng Ni và Phật tử nhằm hợp nhất tổ chức Phật giáo theo Chánh pháp.

4- Đào tạo tăng tài, lập Phật học đường, phiên dịch, diễn giải, chú thích, trước tác và xuất bản kinh sách chữ Việt.

5- Phát huy và phổ biến rộng phương tiện thông tin, báo chí, tạp chí, nguyệt san, tập san, v.v. của Phật giáo trong nhân gian.

6- Việc hoằng pháp phải nhắm đến thế hệ trẻ thanh thiếu niên (sau này thành lập Thanh niên Phật hóa phổ, tiền thân của Gia đình Phật tử).

7- Lấy Phật giáo thời Lý, Trần làm thượng đích nhằm bảo vệ tự do tín ngưỡng, vượt trên chủ nghĩa vị kỷ, phe nhóm, bè phái, thực thi tinh thần vô ngã vị tha, vì lợi đời ích đạo và an lạc cho số đông.

Đối lập lại với những thích ứng trên, dưới đây lược nêu lên một số mấu chốt khách quan và những bất cập chủ quan liên quan đến phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam sau vài thập niên đầu của thế kỷ XX.

Những mấu chốt khách quan

1. Miền Nam đương thời bị Pháp xâm chiếm, khiến mọi hoạt động liên kết của phong trào rất khó khăn bởi không gian giới hạn do thế lực ngoại xâm.

2. Khủng hoảng kinh tế, sĩ - nông - công - thương nghiệp chưa phát triển, dân sinh cơ cực và lạc hậu.

3. Trình độ dân trí còn thấp; văn hóa bản địa và văn hóa Phật giáo chưa phát huy mạnh như trong thời kỳ Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần; giáo dục chưa quy mô, v.v…

4. Đối tác ngoại giao bị bế tắc, hàng không, đường bộ và đường thủy bị tê liệt.

5. Chiến dịch "*Đồng hóa Tôn giáo*" và "*Diệt chủng Văn hóa*" bản địa của Pháp lúc ấy là tại họa khủng đối với phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam.

Những bất cập chủ quan

1. Tín ngưỡng dân gian đa số tin thần quyền mặc khải, mê tín dị đoan, bói toán cát hung, đồng bóng, tục đốt vàng mã, v.v… Đức tin Tam bảo chóng mờ nhạt.

2. Phật giáo ít phổ cập trong nhân gian, Tam tạng giáo điển chưa có tiếng Việt, thông tin, báo chí, kinh sách Phật giáo xoay quanh vấn đề nhân quả, Phật học sơ cơ, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, v.v… với số lượng quá khiêm tốn.

3. Tăng ni và tín đồ Phật giáo đương thời rất ít, trình độ Phật học sơ cơ. Số Phật tử biết Pháp ngữ và Nho học thì rất hiếm, hoạt động tự phát, mang tính vị kỷ và có tính cách cạnh tranh.

4. Đa số thanh thiếu niên – chưa dự vào Gia đình Phật tử và Câu lạc bộ thanh thiếu niên như ngày nay – chưa được giới lãnh đạo Phật giáo quan tâm.

Những điểm ưu việt và tâm huyết phụng đạo của thiền sư Khánh Hòa

Xuất phát từ ý chí thiêng liêng "*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh*" của bậc danh Tăng nổi bật, cũng như liễu ngộ lý tưởng cao thượng "*Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long Thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu*", Thiền sư Khánh Hòa (1878-1947) đã không ngừng cống hiến tâm lực, trí lực, tuệ lực và sức lực cả đời mình nhằm vực dậy các hoạt động cho sự phát triển của Phật giáo đương thời. Một bậc Tôn sư, tấm gương xuất thế sáng ngời, thật xứng đáng cho thế hệ hậu lai niệm ân và đảnh lễ.

Đức tính cần cù và kiên nhẫn của Hòa thượng Khánh Hòa nói riêng, chư tôn đức và các nhân sĩ trí thức đương thời nói chung đã gióng trống chánh pháp, thổi loa đại pháp ngõ hầu cứu giúp mạng mạch Phật pháp

khỏi bị tiêu diệt. Vì thế, những năm đầu thế kỷ XX là những năm được cho là vô cùng khó khăn và có nhiều chướng ngại của phong trào. Tài liệu liên quan đến hành trạng của Thiền sư Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo thời này rất khan hiếm, nếu tham khảo các bài viết đăng trên các trang web và số ít thư tịch thì khó am tường hết tâm huyết của ngài Khánh Hòa và những bậc danh Tăng thời bấy giờ. Tuy nhiên, cứ vào các nội dung bài viết trên các trang web liên quan, chúng ta có thể rút tỉa ra một vài ưu khuyết qua các hiện trạng và các kết quả của phong trào nhằm nêu lên một số kinh nghiệm đặc thù cho Phật giáo thời nay.

Thấy rõ mầm móng hủy diệt Phật pháp

Ngoài mưu đồ biến Việt Nam thành thuộc địa của Pháp, còn có ý tàn độc là "*Đồng hóa Tôn giáo*" và "*Diệt chủng Văn hóa*". Song hành mưu đồ này, chủ trương "Đồng hóa Tôn giáo" là thực hiện chính sách và chiến lược ngu dân, chủ trương hủy diệt truyền thống văn hóa bản địa và truyền thống văn hóa tâm linh của Phật giáo trải qua cả ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Dĩ nhiên, ở đây nếu chúng ta ghép vào cùng tình huống "*tức nước vỡ bờ*" hoặc "*ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh*" thì chưa phản ánh trung thực với tâm huyết phụng đạo của Thiền sư Khánh Hòa. Nhưng tình huống đấu tranh trong thời điểm này có lẽ phải nên nói như Parminides, triết gia cổ đại của Hy Lạp: "*Đấu tranh giữa hai mặt đối lập để đi đến sự hài hòa thống nhất*". Cũng vậy, đã thấy rõ mầm móng hủy diệt Phật pháp của thế lực ngoại xâm và sự tê liệt của Phật giáo đương thời, ngài Khánh Hòa đã gióng lên pháp cổ, kích pháp âm, thổi loa đại pháp để cứu giúp cho sự sống còn của mạng mạch Phật pháp. Phi trí tuệ siêu phàm thì khó có thể thấy rõ mầm mống và mưu đồ thế lực ngoại xâm hủy diệt Phật pháp; nếu có trí tuệ mà thiếu tâm huyết phụng đạo giúp đời thì cũng khó có thể dấn thân vào những hoàn cảnh trớ trêu, chướng duyên và đầy khó khăn gian khổ. Thiền sư Khánh Hòa đã làm được điều đó mà đặc biệt là bậc tiên phong trong ngọn cờ đầu. Tâm huyết cống hiến của ngài cho chúng ta thấy rằng ngài là nhân vật hy hữu, "biết nhìn ra trông rộng", có tầm nhìn sâu sắc, sẵn sàng hy sinh đời mình cho đạo pháp và dân tộc Việt Nam.

Quảng bá giáo lý Phật đà

Thấy rõ chiến lược và chính sách ngu dân cũng như mưu đồ của thế lực ngoại xâm, ngài Khánh Hòa đã phát động và đẩy mạnh quảng bá giáo lý Phật đà. Kết quả là vào năm 1928, Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối - Sài Gòn) được thành lập. Năm 1929, Tạp chí *Pháp Âm* được xuất bản do ngài và những pháp hữu cộng sự. Khi số lượng khiêm tốn có thể hợp thành tổ chức hội đoàn, năm 1931, lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn – Sài Gòn, đứng đầu là Thiền sư Khánh Hòa, Thiền sư Phước Huệ, ngoài ra còn có trợ duyên đắc lực của các Thiền sư Thiện Niệm, Từ Nhã, Chơn Huệ... và được số đông hưởng ứng. Kết quả, ra đời Tạp chí *Từ Bi Âm* năm 1932 với chủ trương đấu tranh bất bạo động.

Phương tiện quảng bá giáo lý Phật đà được cứ vào cơ sở Thích Học Đường và Phật học Thư Xã tại chùa Linh Sơn và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng như thông tin qua tạp chí *Pháp Âm* và *Từ Bi Âm*. Những cơ sở và các phương tiện này đã thể hiện rõ định hướng và tâm huyết phụng đạo giúp đời của Thiền sư Khánh Hòa ngày càng rõ nét. Tiếc rằng kết quả chưa mấy khả quan thì chướng duyên thời vận mạt pháp xảy ra. Đó là mọi hoạt động của hội bị chi phối và đình chỉ bởi Trần Nguyên Chấn, với quyết tâm "*y pháp bất y nhân*", ngài Khánh Hòa đã bãi nhiệm và hồi quy Trà Vinh.

Giáo dục và đào tạo Tăng tài

Muốn quảng bá giáo lý Phật đà, điều kiện tối thiểu là phải có nhân sự, cán bộ và lực lượng giảng sư cơ hữu. Khổ thay, Tăng ni thời ấy không phải như thời nay. Thật đúng là thời buổi "*Củi quế, gạo châu*", "*Tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu*". Trước tình hình khó khăn này khiến Thiền sư Khánh Hòa đẩy mạnh hướng giáo dục và đào tạo Tăng tài, và được thể hiện rõ tại Trà Vinh. Nơi đây, Hội Lưỡng Xuyên Phật học được thành lập năm 1934 dưới sự chỉ đạo của Thiền sư Khánh Hòa, Thiền sư Khánh Anh và Thiền sư Huệ Quang, kết quả là mở được 3 lớp học đầu tiên cho Tăng Ni sinh tại bản xứ. Chúng ta có thể nói rằng "*trong cái rủi có cái may*". Rủi ro là vì không đúng theo chí nguyện mà các hoạt động của hội bị gián đoạn và giải tán bởi ông Trần

Nguyên Chấn; còn may mắn là mở được 3 lớp học cho Tăng Ni. Một năm sau (1935), Hội đã cho ra đời tạp chí *Duy Tâm*, và kêu gọi chư Tôn đức sớm tìm cách thống nhất Phật giáo trên cả nước, đồng thời kêu gọi các bậc thức giả phổ cập thư tịch Phật giáo bằng quốc ngữ cho những người hiếu học.

Quả thật, nếu không phải là bậc "*xuất trần thượng sĩ*" lo cho sự an nguy sống còn của mạng mạch Phật pháp thì uất khí và tự ái vị kỷ có thể ngán chân và làm chùn bước. Đâu phải vậy, Thiền sư Khánh Hòa rõ ràng đã nuôi chín chí khí và lập nguyện độ sinh nên đã tiếp tục định hướng *"truyền đăng tục diệm*", mong sao cho có nhân sự, cán bộ và giảng sư; vì thế đẩy mạnh giáo dục và đào tạo Tăng tài là việc cần thiết và vô cùng quan trọng trong thời buổi đương thời cũng như tương lai lâu dài sau này.

Ứng dụng Duyên sinh - Tạo thế liên kết thống nhất Phật giáo trên cả nước

Nắm rõ bí quyết các pháp trùng trùng duyên khởi trong Kinh Hoa Nghiêm và bài kệ của ngài Ác Bệ (Assaji) đọc cho tôn giả Xá-lợi-phất nghe: "*Chư pháp tùng duyên sinh, diệt tùng nhân duyên diệt, Ngã Phật đại Sa-môn, thường tác như thị thuyết*", (Các pháp từ duyên sinh, cũng từ nhân duyên diệt, Đức Phật Đại Sa-môn, thường thuyết giảng như vậy). Cũng như lời Phật dạy trong kinh Tiểu Bộ: "*Do cái này có, nên cái kia có. Do cái này không, nên cái kia không. Do cái này sinh, nên cái kia sinh. Do cái này diệt, nên cái kia diệt*", Thiền sư Khánh Hòa đã ứng dụng giáo lý duyên sinh vào hoạt động liên kết phong trào chấn hưng. Theo các tài liệu và một vài trang web cho biết, năm 1923, khi tổ chức Lục Hòa Liên Hoa Xã ra đời, chùa Long Hòa được đặt làm trụ sở chính dưới sự chủ tọa của Hòa thượng Thích Huệ Quang. Mục đích của tổ chức này nhằm tạo thuận duyên cho những vị có tâm huyết đối với tiền đồ của Phật giáo Việt Nam. Do đó, công cuộc chấn hưng Phật giáo được lập cước trên "ba vấn đề chính: Chỉnh đốn Tăng già; kiến lập Phật học đường; phiên dịch, diễn giải và xuất bản kinh sách chữ Việt". Chư vị tiền bối trong công cuộc chấn hưng này là Hòa thượng Thích Huệ Quang, Hòa thượng Thích Khánh Hòa và Hòa thượng Thích Khánh Anh.

Ba năm kế (1927), sư Tâm Lai đã nêu lên quan điểm và xu hướng trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo qua bài báo của mình. Được tin này, ngài Khánh Hòa đã gửi sư Thiện Chiếu ra Bắc gặp sư Tâm Lai, nhưng chẳng may thiếu duyên và bất thành; vì tình hình đương thời đang biến động trong cả nước. Thế nhưng, các xu hướng và quan điểm chấn hưng thời bấy giờ dần dần đã kết tụ trong thời điểm thuận duyên mà sau này lớn mạnh thành phong trào phát triển ngày càng rộng hơn.

Tuy rằng kết quả điều phối sư Thiện Chiếu ra Bắc nhằm diện kiến sư Tâm Lai đã bất thành, nhưng cho thấy rằng ý nghĩ liên kết được phát minh tạo nên thế lực hỗ tương duyên sinh thành sức mạnh cho phong trào sớm được thống nhất. Bất thành mà vẫn có tiếng vang, như con én không làm nên mùa xuân mà nó có thể báo hiệu mùa xuân. Mùa xuân én báo hiệu đó là dấu hiện liên minh tổ chức thống nhất Phật giáo đã được Thiền sư Khánh Hòa thực hiện từ lúc phong trào mới bắt đầu. Quan điểm và đường lối của ngài rõ ràng đi trước thời đại cả dăm ba thập kỷ trước thời kỳ đó rồi. Thật đáng trân trọng bậc Cao Tăng thật sự có tâm huyết.

Tiếng vang lan rộng ba miền

Phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam đã gây tiếng vang lớn, ảnh hưởng và lan xa đến các phong trào tại miền Trung và miền Bắc. Kết quả là Hội An Nam Phật học được thành lập vào năm 1932 (từ đó, Hội Tăng già Trung Việt được thành lập sau này vào năm 1949), dưới sự chỉ đạo của chư vị Thiền sư đầy tâm huyết cho sự sống còn của đạo pháp, như ngài: Giác Tiên, Phước Huệ, Tịnh Khiết, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Trí Thủ, Mật Khế, Mật Nguyện, Mật Thể, Đôn Hậu, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám,… trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm - Huế). Đặc biệt là báo "*Viên âm*" được ra đời với sự ủng hộ và hưởng ứng của số đông mọi tầng lớp. Với sự cộng tác của những vị trí sĩ có trình độ Pháp ngữ và Nho ngữ và các vị đã từng "giữ chức cao trong triều đình như: Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Phạm Quỳnh hay hoàng tộc như Ưng Bình, Viễn Đệ, các trí thức như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xướng, Nguyễn Khoa Toàn, và một số phụ nữ như Cao Xuân

Xang, Công Tôn Nữ Thị Bân, Hồ Thị Thể Anh…". Ngoài ra, Phật giáo cũng được gây tiếng vang lớn nhờ các Nho sĩ khoa bảng nổi tiếng như cụ Phan Châu Trinh, cụ Phan Bội Châu và các văn sĩ nổi tiếng như: Trần Trọng Kim, Phan Khôi, Nữ sử Đạm Phương…

Tại miền Bắc, Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập năm 1934 do Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, suy tôn Thiền sư Thích Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm) làm thiền gia Pháp chủ (nhờ đó, Hội Chỉnh lý Tăng Ni Bắc Việt được thành lập sau này vào năm 1949, sau đổi thành Hội Tăng già Bắc Việt năm 1950, tôn Thiền sư Thích Mật Ứng làm Thiền gia Pháp chủ) dưới sự chỉ đạo của Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải… và các danh Tăng tâm huyết nơi địa linh nhân kiệt tại miền Bắc. Đặc biệt là báo "*Đuốc tuệ*" được cho ra đời trong niềm hân hoan của Tăng Ni và Phật tử. Vai trò của các nhà Tân học và Cựu học nổi tiếng như: Nguyễn Năng Quốc, Thiều Chửu, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ… cũng đã đóng góp nhiều công tâm trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Bắc.

Ngoài các hội trên, các hội khác cũng được thành lập như: Hội Phật học Kiêm Tế tại Rạch Giá, cho ra đời tạp chí "*Tiến hóa*". Hội Thiên Thai Thiền giáo Tông Liên Hữu do Thiền sư Huệ Đăng thành lập tại Bà Rịa năm 1934. Hội Tịnh Độ Cư sĩ tại Chợ Lớn năm 1936, cho ra đời tạp chí "*Pháp âm*". Hội Phật giáo Tương Tế do Lê Phước Chí - trụ trì chùa Thiên Phước tại Sóc Trăng. Hội Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn tại Bắc Kỳ[1]. Từ năm 1945 đến 1954 có rất nhiều Hội Phật giáo dần dần tiếp tục được thành lập...

Xây đắp niềm tin Tam bảo

Trong kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: "*Tín vi đạo nguyên công đức mẫu, trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện căn, thoát ly sinh tử, xuất mê lưu, trực vãng Niết bàn vô thượng đạo*" (Tin đạo là mẹ của rừng công đức, nuôi lớn tất cả các căn lành, ra khỏi dòng mê, thoát hẳn sinh tử, thẳng đến Niết bàn đạo quả vô thượng). Na ná nghĩa này, Tổ Long Thọ cũng nói: "*Phật pháp như đại hải, Tín vi năng nhập, Trí vi năng*

1. Website: Wiki.document.

độ" (Pháp Phật như biển lớn, hễ tin thì có thể vào được đạo, có trí tuệ thì có khả năng vượt thoát khỏi sinh tử).

Trong tình hình đương thời tại miền Nam của những năm đầu của thế kỷ XX cũng như sau này, chúng ta có thể nói rằng Nho giáo đóng góp rất lớn trong việc gìn giữ trật tự trị an của xã hội, đó là điều mà tự cổ chí kim khó phủ nhận. Với đạo lý "*Tam cương*" (Vua tôi, cha con, chồng vợ), "*Ngũ thường*" (Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín), Nho giáo chú trọng và nhấn mạnh vào lòng nhân. Lòng "*Nhân*" trong Nho giáo có nhiều cấp độ khác nhau, như là lòng nhân của người thường, của hạng quan văn quan võ ở triều đình, và của vua tôi, thì lòng nhân của đức vua là trên hết; vì vua được tôn xưng là "Thiên tử" (con Trời). Thế nhưng, với Phật giáo dẫu là "Thiên tử" vẫn bị đọa lạc trong tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới), lục đạo (Trời, A tu la, người, địa ngục, súc sinh và ngạ quỷ). Duy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hàng Bồ tát đã đạt đến Thập địa, đến địa vị Đẳng giác và Diệu giác hay các bậc Thánh đã đạt đến Tứ quả Sa môn (Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, và A la hán), tùy vào cấp độ thọ sinh (như quả Tu đà hoàn, bảy lần; Tư đà hàm, một lần), thì mới có thể thoát khỏi ba cõi.

Thiền sư Khánh Hòa lúc còn sinh tiền lưu tâm rất nhiều đến công cuộc chấn hưng Phật giáo. Chính ngài đã thống thiết kêu gọi chư Tăng ni và nhân sĩ trí thức Phật giáo sớm tìm mọi cách để thống nhất Phật giáo trên cả nước, đồng thời kêu gọi các bậc thức giả dịch giải các kinh sách Phật giáo ra chữ quốc ngữ cho những người hiếu học tìm đọc và hành đúng chánh pháp.

Trong việc tu tập nếp sống văn hóa tâm linh thiêng liêng vi diệu của Phật giáo, Thiền sư Khánh Hòa chắc hẳn ít thích luận bàn suông triết lý Đông Tây kim cổ, không thích mất thì giờ hàn huyên đàm tiếu, cũng không ưa nói đến những chuyện thánh thần siêu hình diệu vợi, mà chỉ thích đề cập những gì thiết thực trong cuộc sống hiện tại. Như Kinh Trung Bộ III, đức Thế Tôn đã dạy: "*Giáo pháp của Ta, không phải đến để tin, mà đến để thấy và thực hành*" ("*My dharma teachings, not come to belive, but come to see and to practise*"). Chính vì lý do này, ngài giành thời gian tìm phương thức vực dậy nếp sống tâm linh của Phật

giáo trong hiện tại, bằng cách nhấn mạnh đến vấn đề nhân quả, thiện ác, và thường khuyên mọi người ăn chay niệm Phật để làm tư lương và hành trang lúc lâm chung, tâm lý khỏi bị bồn chồn, lo âu sầu khổ. Phật giáo rất thiết thực trong hiện tại, như được cố Hòa thượng Thích Thiền Tâm kể rằng: "*Nhớ lại hồi xưa cụ Khánh Hòa còn tại thế, có một Phật tử hỏi về đạo lý "vô thủy vô chung". Sư Cụ mỉm cười đáp: 'Hỏi chi xa vời vậy? Gắng ăn chay và niệm Phật cho đều đều là tốt lắm rồi*"[1]. Ngài không những thông rõ đạo lý nhân quả, mà còn khuyên người nên tinh tấn tu tập, siêng tu niệm Phật. Nếu nhiếp tâm niệm Phật, thì nhân gần sẽ diệt các điều ác, thành tựu hạnh lành là tam nghiệp được thanh tịnh lúc niệm Phật.

Đạo lý Nhân quả là "*Cán cân công lý*", là "*Tòa án lương tâm*" của mỗi con người chúng ta trong xã hội. Bạn có thể lừa dối một, hai người, cho đến có thể ma mị hay mê hoặc mà có thể lừa dối cả trăm người, chứ không thể lừa dối tất cả mọi người, lại càng không thể lừa dối chính lương tâm bạn. Tòa án lương tâm của chính bạn, cũng là thước đo Phật tâm của mình ở mức độ nào. Có lẽ ngài Khánh Hòa đã từng xiển dương đạo lý nhân quả ấy, phát huy tòa án lương tâm ấy nhằm xây đắp và thắp sáng niềm tin Tam bảo, vực dậy nếp sống tâm linh thiêng liêng vi diệu của Phật giáo trong công cuộc phát động liên kết phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam nói riêng và thống nhất Phật giáo trên cả nước nói chung./

1. HT. Thích Thiền Tâm, Kinh *Nhân Quả Ba Đời*, Nhà xuất bản Tôn giáo, 2007, tr. 6.

TƯ TƯỞNG, CHỦ TRƯƠNG CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

PGS.TS. TRẦN HỒNG LIÊN*

Trong suốt cuộc đời hành đạo của mình, Hòa thượng Khánh Hòa luôn ghi khắc trong tâm điều cốt tủy, tinh yếu của một người tu sĩ, đó là việc cần thiết trang bị nội lực cho chính bản thân mình.

Đầu thế kỷ XX là giai đoạn có nhiều biến động trong lịch sử Việt Nam. Đó là giai đoạn mở đầu cho phong trào chấn hưng Phật giáo, mà cũng là giai đoạn manh nha của sự hình thành một đảng phái chính trị, lãnh đạo toàn dân đấu tranh chống áp bức phong kiến và ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Đồng thời, ở thời điểm mà thế giới, đặc biệt là tại các nước châu Á, phong trào chấn hưng Phật giáo đang bùng phát mạnh mẽ, từ Ấn Độ đến Trung Quốc. Phật giáo Việt Nam đã tiếp thu và hưởng ứng từ những luồng gió mới chấn hưng này.

Bối cảnh chính trị - xã hội Nam kỳ đầu thế kỷ XX

Đây cũng là lúc tình hình chính trị - xã hội Việt Nam đang xảy ra nhiều sự kiện lớn. Sự tái chiếm đóng trực tiếp của Pháp tại Nam kỳ, sau khi chúng nổ phát súng xâm lược đầu tiên tại Đà Nẵng vào năm 1858,

* Phó Giám đốc TTNCPGVN-Viện NCPH Việt Nam-TP.HCM.

và từng bước, Phật giáo ngày càng mất đi vai trò quan trọng trong xã hội. Tình trạng suy thoái toàn diện của Phật giáo ở Nam kỳ kéo dài đến đầu những năm 20 của thế kỷ XX. Đó cũng là giai đoạn manh nha trong bản thân Phật giáo, trong tâm tư các tăng sĩ hết lòng vì đạo pháp và dân tộc những đòi hỏi bức bách phải đi đến sự thay đổi, phải bắt tay xây dựng lại một nền Phật giáo mới, mang màu sắc dân tộc, và điều đó trước hết đã tạo tiền đề cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, nơi phát xuất phong trào đầu tiên trong cả nước.

Tuy nhiên, cần thấy rằng chính sự suy yếu của Phật giáo lúc bấy giờ, thể hiện qua sự suy giảm uy tín và ảnh hưởng của Phật giáo đối với dân chúng những năm đầu thế kỷ XX và của giới tăng sĩ, do một số đông không còn chuyên tâm tu hành đúng chánh pháp, chỉ lo ứng phú đạo tràng để kiếm lợi, là nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp thúc đẩy sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo. Hòa thượng Khánh Hòa đã nhận xét: Phật pháp suy đồi, tăng đồ thất học và không đoàn kết, cho nên muốn chấn hưng Phật giáo phải thực hành 3 việc: chỉnh đốn tăng già; kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ[1].

Những tư tưởng, chủ trương của Hòa thượng Khánh Hòa

Để có thể hiểu rõ hơn ý nghĩa và giá trị cống hiến của người đứng đầu, khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, cần thiết tìm hiểu thêm về tư tưởng và chủ trương của Hòa thượng Khánh Hòa.

Cần nhận thức rằng, đứng trước tình cảnh suy yếu của Phật giáo, thể hiện qua sự suy thoái về đạo hạnh của tăng đồ, qua tình trạng tu học của tăng ni còn biệt lập, thưa thớt và riêng lẻ trong từng ngôi chùa, thì chính những vị cao tăng đạo hạnh là những người trăn trở, xót xa cho vấn đề này nhiều nhất! Như vậy, cần thiết phải làm gì trước tình trạng đó, chính là câu hỏi lớn nhất, là chìa khóa để khai mở ra dần các nội dung chủ yếu phải thực hiện, ngõ hầu làm thay đổi từng bước, tiến dần đến sự chấn chỉnh toàn diện và có kế hoạch cụ thể cho phong trào.

---

1. Chùa Phước Hậu (1968) *Tháp Đa Bảo và tiểu sử 5 vị tổ.* Chùa Phước Hậu, Trà Ôn, Vĩnh Long ấn hành, tr.28.

Với tư cách là một nhà sư, ngài Khánh Hòa đã cùng các chư sơn thiền đức ngồi lại để trao đổi cặn kẽ, nhằm thực hiện một cách có hiệu quả những mục tiêu cơ bản nhất đã đề ra. Như vậy, các vị cao tăng thạc đức, dưới sự chủ trì của Hòa thượng Khánh Hòa, trước hết đã vận dụng có hiệu quả tinh thần của 3 cuộc cách mạng tại các nước châu Á, tức là tiến hành đồng thời cuộc cách mạng về giáo lý, giáo chế và giáo sản. Từ ba mục tiêu cơ bản này, các vị Hòa thượng đã cụ thể hóa thành những nội dung chủ yếu. Đó chính là việc phải chỉnh đốn tăng già; kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách ra Việt ngữ.

Như vậy, để có thể thực hiện được toàn bộ những kế hoạch đã đề ra, các vị hòa thượng hết lòng vì đạo pháp, mà đặc biệt là nhà sư Khánh Hòa, đã tiến hành các mục tiêu trên theo một đường lối như thế nào?

Tinh thần bất bạo động

Trước hết, vốn là một tu sĩ, dựa vào những yếu tính căn bản của Phật giáo là từ bi và trí tuệ, Hòa thượng Khánh Hòa đã chủ trương phát triển phong trào trên tinh thần bất bạo động. Bất bạo động không có nghĩa là ngồi yên một chỗ, mà chính là ứng xử bằng thái độ, bằng hành động không dùng bạo lực, không sử dụng vũ khí để đấu tranh. Tư tưởng yêu chuộng hòa bình, hết lòng phụng sự cho đạo pháp và dân tộc đã thấm nhuần trong hòa thượng, một vị cao tăng đã "xã thân cầu đạo" kể từ những ngày còn rất trẻ. Đến đầu thế kỷ XX, trong thời điểm bắt đầu nổ ra phong trào chấn hưng Phật giáo cả nước, ngài Khánh Hòa đã gần 50 tuổi. Với tuổi đời đã khá cao, và là một tu sĩ, ngài không thể hy sinh thân mình ra chiến đấu chống ngoại xâm như những tăng sĩ, tín đồ trẻ khác được.

Tinh thần vô úy

Tuy vậy, Hòa thượng Khánh Hòa vẫn có thể tiến hành một phương cách nhẹ nhàng, mềm mỏng trong việc thể hiện tâm tư, tình cảm và hành động của mình cho đạo pháp, cho dân tộc. Sự hy sinh, quên mình cho đạo pháp, là hành động vô úy, không sợ hãi, không màng đến bản thân mình. Chính ở đây, giáo pháp Phật giáo đã được hiển lộ, bộc bạch thông qua hành động. Đó cũng là một hành động bao trùm các pháp, thể hiện sự thấm nhuần giáo lý vi diệu của Đức Phật, qua hành động quên

mình để vì mọi người, thể hiện rốt ráo tinh thần vô ngã, vị tha. Chính từ tư tưởng và hành động ấy, sức sống và ngọn lửa tranh đấu của phong trào chấn hưng Phật giáoViệt Nam đầu thế kỷ XX, tuy không mang tính bạo lực, nhưng sâu lắng, thâm trầm, mà lại có sức lan tỏa rộng lớn.

Từ phong trào chỉ phát triển trong một khu vực Nam kỳ, đã nhanh chóng lan rộng ra cả Trung và Bắc Kỳ trong một thời gian ngắn. Sức lan tỏa ấy có được, chính từ sự xuất hiện của các tổ chức Hội. Đây là sự thể hiện của cuộc cách mạng về giáo chế. Với thiết chế của tổ chức, những người khởi xướng phong trào có điều kiện tập họp đông đảo tăng ni, Phật tử tham gia, để có điều kiện phổ truyền các nội dung hoạt động của phong trào. Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (NKNCPH) hội là tổ chức Hội đầu tiên (1931) của phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX. Bằng trí tuệ siêu việt của mình, ngài Khánh Hòa và các tăng sĩ đương thời đã "tương kế, tựu kế", để hình thành Hội NKNCPH. Chính quyền Pháp, tất nhiên không thể tạo điều kiện cho những cuộc hội họp đông đảo, vì điều này sẽ có nguy cơ đưa đến các cuộc bàn bạc, trao đổi để lật đổ "mẫu quốc Pháp". Tuy nhiên, ở một mặt khác, chính quyền Pháp, với tư cách là "những người đi khai hóa", họ đã cho rằng đến xứ Đông Dương để giúp cho những người tại đây có cơ hội thể hiện "quyền dân chủ" của mình, trong đó có quyền tự do hoạt động, hình thành các tổ chức, nên chính quyền Pháp buộc phải cấp phép hoạt động cho nhiều tổ chức hội, nhưng phải dưới sự giám sát của Pháp. Chính từ sự vận dụng linh hoạt tính chất hai mặt này của chính quyền Pháp, mà Hội NKNCPH đã ra đời vào năm 1931, có Chánh Hội trưởng Danh dự của Hội là người Pháp, ông J.Krautheimer, và đã mang tên gọi là *Hội Nghiên cứu Phật học và Bảo tồn Phật giáo tại Việt Nam (Association pour l'étude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine).*

Cần thấy rằng, trụ sở của Hội đã được đặt tại chùa Linh Sơn, quận 1, Sài Gòn lúc bấy giờ, vì đây là trung tâm quan trọng về kinh tế và văn hóa của Nam kỳ, nên có nhiều thuận lợi trong việc đi lại; đặt quan hệ với các chùa; trong việc in ấn kinh sách, dịch kinh sách ra chữ quốc ngữ; thuyết giảng tại các chùa và phát hành báo, tạp chí…tuyên truyền cho phong trào. Vì vậy, tạp chí *Từ bi âm* đã có dịp ra mắt bạn đọc vào năm 1932, một năm sau sự xuất hiện của Hội NKNCPH.

Thái độ ôn hòa, tránh tranh luận, tránh bút chiến

Vận dụng tư tưởng bất bạo động, có thái độ ôn hòa trong việc thực hiện nội dụng hoạt động của phong trào đã được thấy rõ qua tạp chí Từ bi âm. Khi đưa ra giáo lý cơ bản và đường lối tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, với cái nhìn trung đạo, Hòa thượng Khánh Hòa cũng đã phân tích, lý giải, làm sáng tỏ giáo lý Phật đà để tránh cho độc giả không sa vào mê tín dị đoan. Trong đường hướng nhắm vào mục tiêu phổ hóa chánh pháp và kêu gọi lòng từ bi, hướng thiện thông qua các hoạt động xã hội, Hòa thượng đã cố gắng giữ gìn thái độ ôn hòa, tránh mọi tình trạng bút chiến, tranh luận vì tinh thần được mất, hơn thua… mà cần thiết đưa tư tưởng hòa bình, sử dụng có hiệu quả tinh thần tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo. Bởi vì lúc bấy giờ, không ít kẻ vụ lợi đã mượn diễn đàn báo chí để bỉ thử, thị phi lăng nhục nhau. Một vị ni tên Diệu Tu, đã phản ánh tình hình này trên tờ *Từ bi âm* số 110, ra ngày 15-7-1936, cho thấy tình cảnh bút chiến, tranh luận vì lý do cá nhân như sau; "dè đâu các ngài không lo đạo mà lo trả thù riêng, mượn tạp chí để rao lời hủy báng, nay thấy kẻ hội này chê bai người hội khác, mai thấy người viết báo nọ mắng nhiếc kẻ viết báo kia, nào tiếng thị phi, nào lời bỉ thử, nào câu lăng nhục, nào chuyện oán cừu, hô hào inh ỏi không khác gì giữa chốn thị trường, làm cho chư phương độc giả nghe phải điếc tai, thấy phải gai mũi, mà đành đoạn một nỗi ôm buồn"[1].

Trong suốt cuộc đời hành đạo của mình, Hòa thượng Khánh Hòa luôn ghi khắc trong tâm điều cốt tủy, tinh yếu của một người tu sĩ, đó là việc cần thiết trang bị nội lực cho chính bản thân mình. Tuy nhiên, trên bước đường hành đạo đầy cam go, thử thách, Hòa thượng cũng luôn tâm niệm rằng bên cạnh nỗ lực của cá nhân, cũng cần thiết phải có tín tâm đối với chư Phật, chư Bồ tát… để nhận được tha lực từ các ngài. Điều này sẽ giúp cho hành giả an tâm, tự tại hơn trong việc hành đạo

Tiếp nhận từ cả hai phía, tự lực của bản thân và cả tha lực tức Phật lực, Hòa thượng Khánh Hòa đã an nhiên trên con đường hành đạo,

1. Nguyễn Đại Đồng – Nguyễn Thị Minh (2010) *Phong trào chấn hưng Phật giáo,* NXB Tôn giáo, tr. 182.

không quá bị vướng bận vào những nhận xét, đánh giá như thế nào về cá nhân mình. Nếu cho rằng, trong hoàn cảnh đất nước bị đô hộ, ngồi yên tụng kinh gõ mõ đâu có đánh đuổi được giặc ngoại xâm. Như vậy, không đi ra chiến trường, không cởi áo cà sa khoác chiến bào là không yêu nước sao? Là người sớm đã có ý thức rất rõ ràng về tình hình, bối cảnh của Phật pháp, của đất nước, nếu không sao Hòa thượng có thể đứng lên kêu gọi, dấy động phong trào của cuộc chấn hưng? Nếu không yêu nước, thương dân thì sao Hòa thượng có thể dâng hiến chiếc đại hồng chung, vốn là bảo vật của từng ngôi chùa, để đúc vũ khí, súng đạn chống Pháp? Hòa thượng cũng đã kêu gọi, vận động cho 47 tăng sĩ lên đường, ra biên cương chống giặc. Như vậy, Hòa thượng đã hết lòng vì đạo pháp và cho dân tộc theo phong cách của một nhà sư.

Kết luận

Tìm hiểu tư tưởng của Hòa thượng Khánh Hòa, được thể hiện qua đường lối, chủ trương thực hiện đồng thời 3 cuộc cách mạng về giáo lý, giáo chế và giáo sản, đã cho thấy được lòng yêu nước, thương dân, tinh thần "vì đạo pháp và dân tộc" của Hòa thượng theo phong cách một nhà sư. Hòa thượng cũng chính là người đã đặt viên đá đầu tiên cho lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam qua nguyệt san *Pháp âm* vào năm 1929. Hòa thượng đã phát huy nội lực, nhẫn nại hy sinh cho Phật pháp, vận động sự đồng tình ủng hộ của nho sĩ, trí thức và toàn thể tăng ni, tín đồ để tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam theo tư tưởng bất bạo động, chủ trương ôn hòa, tránh bút chiến và tranh luận.

Hòa thượng đã thể hiện cả tâm lực và trí lực của mình để góp phần tạo nên một lực lượng tăng ni trẻ, có kiến thức về đạo và đời để có thể tiến hành việc phổ hóa và phổ tế cho Giáo hội đương thời và cả về sau này.

Là người có công đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, Hòa thượng Khánh Hòa đã thể hiện, kế thừa và phát triển truyền thống Phật giáo đồng hành cùng dân tộc qua mọi thời đại.

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX, là bài học quý báu cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay trong việc phát triển và xiển dương Phật pháp, giúp cho chánh pháp được trường tồn miên viễn./.

VÌ SAO HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA DẤN THÂN VÀO CON ĐƯỜNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO?

NGUYỄN QUANG PHƯƠNG*

Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những người đầu tiên và có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung.

Hòa thượng tên đời là Lê Văn Hiệp, sinh năm 1877, quê làng Phú Lễ, tổng Bảo Trì, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Từ nhỏ ngài học chữ Nho và hai năm cuối theo học thầy Nguyễn Đình Chiểu, nhờ vậy đạt được nền tảng rất vững về Hán học.

Tháng 4 năm 1896, ngài tới chủa Khải Tường ở vùng trên xin thầy Chơn Tính, trụ trì chùa cho mình xuất gia. Thấy ngài thông minh lại chăm chỉ, thầy Chơn Tính liền gửi ngài lên chùa Kim Cang ở Long An theo học giới pháp với sư cụ Chánh Tâm - vị Hòa thượng am tường kinh điển, diễn giảng trôi chảy mà chư tăng khắp vùng Sài Gòn, các tỉnh ai cũng nghe danh. Tại đây, Hòa thượng Chánh Tâm nhận Lê Văn Hiệp làm đệ tử và đặt pháp danh là Khánh Hòa, tự hiệu Như Trí.

Ròng rã hơn 10 năm (từ 1896 đến 1906), tu học tại chùa Kim Cang, nhờ thầy giỏi, bản thân lại sớm tối sam học chuyên cần, ngài Khánh Hòa đã trở thành một nhà sư thông thạo nội điển và giỏi cả quốc văn, một trường hợp hiếm có lúc bấy giờ trong giới tăng sĩ Nam kỳ.

---

* Văn phòng phía Bắc Trung tâm NCPGVN Viện NCPH Việt Nam.

Năm 1906, Bổn sư là Hòa thượng Chánh Tâm viên tịch. Cùng năm đó, Hòa thượng Rằng, trụ trì chùa Tuyên Linh huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre về cõi Phật, bổn đạo chùa bèn lên chùa Kim Cang thỉnh ngài Khánh Hòa về trụ trì chùa Tuyên Linh.

Mặc dù về trụ trì ngôi chùa nhỏ, nằm giữa đồng không mông quanh với rặng tre bao quanh, ngài vẫn thường đi tới lui các chùa vùng Sài Gòn, Gia Định học hỏi thêm, mở rộng tầm nhìn và ngài đã gặp được vị sư có nhiệt tâm, cùng chí hướng, học hành vững chắc, nhất là có đầu óc canh tân, đó là Hòa thượng Từ Phong (1864-1939). Từ đó, ngài Từ Phong trở thành người bạn vong niên khăng khít với Sa môn Khánh Hòa, nhất là hai vị đều có chí hướng canh tân, kêu gọi tinh thần đoàn kết giữa các tăng sĩ, để cùng sách tấn chư tăng các chùa hãy mạnh dạn học kinh điển, đi đúng chính giáo[1].

Năm 1920, ngài Khánh Hòa cùng Hòa thượng Từ Phong thành lập *Hội Lục hòa Liên hiệp* ở chùa Giác Hải, nơi ngài Từ Phong trụ trì, nhằm quy tụ những tăng sĩ có chí nguyện lo cho tiền đồ Phật pháp, vài tháng gặp nhau trao đổi ý kiến, vạch định việc làm; và nhất là tạo không khí hòa hợp chúng tức tinh thần đoàn kết với nhau giữa Tăng già mới phát khởi phong trào chấn hưng Phật giáo có kết quả.

Tuy nhiên, trải qua 7 năm kể từ khi thành lập đến năm 1926, việc chấn hưng Phật giáo của *Hội Lục hòa Liên hiệp* chưa tiến triển được chút gì, vì các tăng sĩ chí khí thì có dư mà tài chính thì không có, lại còn bao nhiêu chướng duyên khác thật khó vượt qua.

Tháng 7 năm Bính Dần (1926), ngài Khánh Hòa sang Trà Vinh giảng Hạ tại chùa Long Phước, chín tuần đã mãn, ngài cùng chư Hòa thượng được quan Huyện hàm Cửu[2] mời về nhà riêng ở Trà Sất (gần Trà Vinh)

---

1. Trí Không, *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi,* GHPG Việt Nam, chùa Xá Lợi, 2009.

2. Tức ông Huỳnh Thái Cửu (1866-1935), người Trà Vinh từng làm Hương văn, Thôn trưởng, Phó tổng, Cai tổng 30 năm. Năm 1925 ông được phong Huyện hàm. Ông qua Campuchia học tiếng Pà li, thông giáo lý, được vua Campuchia tặng chức Thầy giảng kinh, gọi là Lục chà ca. Ông hết sức chăm lo việc chấn hưng Phật giáo. Ông là sáng lập viên Hội Lưỡng Xuyên Phật học năm 1934, làm Hội trưởng đầu tiên của Hội này.

để cúng dường bữa trai tăng. Thế rồi, trong bài tác bạch long trọng trước chư Hòa thượng, Huyện Cửu mô tả hiện trạng suy đồi của Phật giáo và vạch ra con đường làm sáng lại chân tinh thần của Phật pháp. Ông kêu gọi chư Hòa thượng hãy mạnh dạn hợp tác lập Hội, làm khởi lên phong trào nghiên cứu, chấn chỉnh mối đạo. Lời lẽ thống thiết về sửa đổi đạo để khôi phục đạo Phật của Huyện Cửu làm cho một số Hòa thượng cảm động rơi nước mắt như Hòa thượng chùa Bảo Lâm, Sa Đéc. Trong khi ấy, ngài Khánh Hòa nghe từng lời ấy mà thấy tinh thần sục sôi dữ dội. Sau đó, tiệc tan, quý Hòa thượng ra về không ai biểu lộ một chút suy tư nào, không nói lời nào. Ngài Khánh Hòa như bỗng cháy ngọn lửa xôn xao sâu thẳm trong huyết quản khi ngài nhớ đến những giọt nước mắt nóng hổi lăn trên đôi gò má nhăn nheo của ông Huỳnh Thái Cửu. Ngài có cảm giác bao lời lẽ ấy nói cho tất cả, nhưng là nói riêng thiết cốt với ngài[1]. Nó là động cơ thôi thúc ngài dấn thân vào con đường chấn hưng Phật giáo đầy ma chướng và cam go sau này ở Nam kỳ.

Tháng 8 năm Bính Dần (1926), ngài Khánh Hòa từ Bến Tre qua làm chủ tọa cho lớp gia giáo tại chùa Long Phước[2] bên Trà Vinh. Ở đây, ngài gặp Sa môn Huệ Quang[3] khi ấy 38 tuổi, đang trụ trì chùa Long Hòa ở huyện Tiểu Cần. Thầy Huệ Quang ân cần nhắc lại lời thỉnh cầu tha thiết của Huyện Cửu hồi tháng trước, và đề nghị Hòa thượng Khánh Hòa (lúc này 55 tuổi) phải đứng mũi chịu sào, phải chủ động mãnh liệt cho cuộc vận động phải làm này, đừng gá nhờ vào uy tín của quý sư cụ nữa, vì tới nước này phải biết quý sư cụ không chút quan tâm do tuổi già, vì họ thấy việc chấn hưng này là việc làm xa lạ, không đánh giá được hết mọi công việc ấy.

Nghe lời khẩn khoản chí thiết của Sa môn Huệ Quang, ngài Khánh Hòa suy tư rồi chỉ rõ cho thầy Huệ Quang thấy hiện trạng suy đồi của

1. Trí Không, *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi,* GHPG Việt Nam, chùa Xá Lợi, 2009.
2. Lớp học dạy trong chùa. Dạy bất thường, có khi dạy luôn mấy tháng rồi nghỉ, hoặc dạy mỗi tuần một, hai buổi về kinh, luật. Gia giáo có nghĩa dạy con em ở nhà, dạy tư.
3. Tức Hòa thượng Thích Huệ Quang (1888-1956): Quê huyện Ô Môn, Cần Thơ. Từng 10 năm làm Tổng lý Hội Lưỡng Xuyên Phật học và chủ nhiệm tạp chí Duy Tâm Phật học của Hội. Từ 1945-1950 là Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc 10 tỉnh miền Tây Nam Bộ. Năm 1953 được suy tôn làm Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt.

Phật giáo, ngài ngậm ngùi thốt lên trước mặt người bạn này: "Ôi thôi! Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi!!" chung quy là do Tăng đồ thất học mà ra nông nỗi. Rồi, ngài vạch chương trình cho thầy Huệ Quang ý thức sáng tỏ việc cần làm để chấn hưng Phật giáo và kể: "Độ trước tôi đã nghe Hòa thượng Giác Viên, Chợ Lớn (1857-1930) cùng các vị đại đức dự đám trai tăng ở Cầu Ngang, Trà Vinh, nghe các vị đàn việt quan viên yêu cầu sửa đạo, đến nay đã hẹn lâu mà vẫn còn im lặng như tờ. Ngài Giác Viên có uy tín lại trụ trì chùa to, có nhiều tiền của mà không làm gì được, mình ở "biên địa" danh chưa có bao nhiêu thì có xướng lên rồi cũng như không". Nghe đoạn, thầy Huệ Quang càng thấy rõ hơn trùng trùng khó khăn hiện ra trước mắt, rồi họ chia tay.

Sang tháng 2 năm Đinh Mão (1927), ngài Khánh Hòa qua đám thượng lương[1] chùa Long Khánh Trà Vinh, gặp thầy Huệ Quang, lại bàn tiếp vấn đề chấn hưng Phật giáo. Tại đây, ngài gặp Giáo thụ Thiện Chiếu (1898-1974) một nhà sư thanh niên giỏi Hán học lẫn tân học, bấy giờ đang trụ trì chùa Linh Sơn, Cầu Muối, Sài Gòn. Một người, mà theo ngài Khánh Hòa đánh giá: "Người cũng lại tỏ rõ cái cảnh đoạn trường của Phật giáo, tâm đầu ý hợp, từ đây mới còn chút hy vọng tương lai. Nhưng cũng gác để bên trong lòng, hầu đợi khi phân hồi sẽ tiến thủ"[2]. Tại đây, ngài Khánh Hòa báo cho thầy Huệ Quang biết, là kỳ nhập Hạ năm nay (Đinh Mão) trường Hạ Long Khánh, Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) có gửi thư mời ông ra đó giảng Hạ, rồi ngài mời thầy Huệ Quang cùng ra đấy với mình. Ra đó để quan sát tình hình Phật giáo và chiêu nạp anh em đồng chí hướng thì việc ta định làm ắt có cơ duyên thuận tiện. Còn Giáo thụ Thiện Chiếu thì ra Bắc tìm hiểu tình hình chấn hưng Phật giáo ở xứ Bắc[3].

---

1. Lễ thượng lương còn gọi là lễ gác đòn dông hay lễ cất nóc: lễ này được coi là quan trọng nhất không thể bỏ qua. Theo phương Đông xưa, khi cất nhà to, đình, chùa, làm cột kèo đòn xiêng sẵn, xem ngày giờ tốt dựng lên, cuối cùng đưa đòn tay dông lên đặt giữa chót nóc. Thế gian xem hướng đòn dông đâm về hướng nào, theo tuổi chủ nhà, làm ăn mới phát.
2. Theo "*Tự trần*" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm* ra ngày 13-8-1929.
3. Sách *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi,* của Trí Không lại cho rằng, ngài Khánh Hòa gặp Thiện Chiếu lần đầu tiên "khi Thiện Chiếu nhân ra Bắc, ghé lại chùa Long Khánh một bữa", có lẽ Trí Không đã nhầm so với sự kiện trong "Tự trần" của ngài Khánh Hòa nêu.

Thượng tuần tháng 4 năm Đinh Mão, hai ngài ra Bình Định, được tiếp đón ân cần. Thời gian giảng kinh ở đây, ngài Khánh Hòa gặp Hòa thượng Bích Liên (1876-1950) đang là Thiền chủ trường Hạ này. Nghe qua sự trình bày đường lối chấn hưng Phật giáo của ngài Khánh Hòa, thầy Bích Liên tán đồng ý chí đó, và ngài cũng thổ lộ can trường mình về tiền đồ Phật pháp, rất thích hợp với đường lối của Hòa thượng Khánh Hòa. Ngài hứa sẽ hợp tác (nên khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập, nhận được thư mời của Hòa thượng Khánh Hòa, ngài Bích Liên đã vào Sài Gòn làm Chủ bút tạp chí *Từ bi âm* của Hội từ 1932).

Qua tháng 5 năm Đinh Mão, sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về Nam, ghé vào trường Hạ Long Khánh. Hòa thượng Khánh Hòa vui vẻ đón người bạn đầy tâm huyết. Thiện Chiếu đưa cho ngài xem mấy quyển *Hải triều âm* của Phật giáo Trung Hoa mới xuất bản.

Ngày 10 tháng 7 Đinh Mão chính là ngày giải Hạ. Trở về Sài Gòn, ngài Khánh Hòa tạm dừng nơi chùa Linh Sơn mà bàn lại công việc. Thiện Chiếu khuyên rằng cần phải cấp tiến, lại đưa chương trình của Phật giáo hội Trung Hoa cho ngài Khánh Hòa xem, và bảo thiết lập ngay, chớ nên để trễ. Điều này càng thôi thúc ngài.

Cuối tháng 7 năm ấy (1927), hai ngài Khánh Hòa và Huệ Quang lên chùa Linh Sơn bàn tính tiếp việc chấn hưng với sư Thiện Chiếu. Cuối cùng họ thống nhất toàn bộ công việc, duy còn một việc ách yếu là tài chính, không biết giải quyết bằng cách nào? Bỗng ngài Khánh Hòa nảy ra một ý kiến táo bạo là bán ngôi chính điện chùa Tuyên Linh nơi ngài đang trụ trì cho làng làm đình, được 1.000$ (đồng Đông Dương). Tháng 8 năm Đinh Mão, ngài cùng thầy Huệ Quang và một vị cư sĩ đi khắp các chùa lớn ở Sài Gòn-Gia Định như chùa Hội Khánh, Giác Hải, Tứ Ân, Giác Viên v.v… kêu gọi ủng hộ tài chính và tinh thần cho chấn hưng Phật giáo.

Sang năm Mậu Thìn (1928), ngài Khánh Hòa triệu tập một cuộc họp tại chùa Linh Sơn với các Hòa thượng Huệ Quang ở Trà Vinh, Từ Nhẫn ở Cần Giuộc - Long An, Chơn Huệ ở chùa Linh Thứu - Mỹ Tho, sư Thiện Chiếu, Commis Trần Nguyên Chấn ở tòa Đốc lý Sài Gòn, cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Trương bàn tổ chức những Phật học viện, Thư

xã. May nhờ ông Chấn và ông Trương giúp đỡ tài chính, lại được thầy Thiện Niệm ở chùa Viên Giác, thầy Từ Phong ở chùa Liên Trì sẵn lòng quyên trợ ít nhiều[1].

Bắt đầu từ tháng 2 năm Kỷ Tỵ (1929), ngài Khánh Hòa đi suốt hơn một tháng khắp các chùa ở lục tỉnh[2] tìm người trí thức, đồng tâm hợp tác, nhưng kết quả không mấy về tài chính. Tháng 3, ngài trở về Linh Sơn thấy các đồng chí ở nhà đã bước vào biên tập tạp chí *Pháp âm*.

Tháng 4 năm đó, sư Thiện Chiếu nhường quyền trụ trì chùa Linh Sơn cho ngài Khánh Hòa. Tháng 8, tạp chí *Pháp âm*, tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ ra đời, một tháng sau, thầy Thiện Chiếu cũng tự xuất bản tạp chí *Phật hóa Tân Thanh niên* ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo. Cuối năm 1929 thì Thư xã và Phật học viện xong công trình. Đại Tạng Kinh được thỉnh về tôn trí trong Thư xã gọi là Pháp bảo phường hay Tàng kinh thất.

Như vậy, tới cuối năm 1929, sau 4 năm dấn thân không mệt mỏi trên con đường chấn hưng Phật giáo, ngài Khánh Hòa đã đạt nhưng kết quả đáng khích lệ: cơ ngơi đầu tiên của phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam kỳ đã thành hình mà trụ sở là chùa Linh Sơn ở quận 1 Sài Gòn; Hai cơ sở Phật học viện và Tàng kinh thất đã xây xong, bắt đầu phiên dịch kinh và in tập san, sẵn sàng cho việc đào tạo tăng tài.

Và, từ 1930 trở đi, ngài Khánh Hòa cùng những người bạn đồng chí hướng tiếp tục công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ với việc thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ, ra tạp chí *Từ bi âm*; rồi thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra tạp chí *Duy Tâm Phật học*, khai mở các trường đào tạo tăng tài, Viện Ni Vĩnh Bửu…với những lớp tăng ni trẻ đầy tài năng và nhiệt huyết trở thành thạch trụ cho Phật giáo miền Nam sau này như ngài Trí Tịnh, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hành Trụ… các sư ni như Diệu Ninh, Diệu Nghiêm…

---

1. Xem "*Tự trần*" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm* ra ngày 13-8-1929.
2. Lục tỉnh gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Nay là các tỉnh miền Đông Nam Bộ và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Có lúc, Hòa thượng Khánh Hòa than rằng: "*Ôi! Kể từ hồi động cơ học Phật là năm Bính Dần (1926) đến nay là năm Kỷ Tỵ (1929), đôi ba năm trời Bắc Nam bôn tẩu, yêu cầu đại đức lận đận trần ai, nghĩ lại nửa đời, lẩn bẩn chốn Không môn, rờ tay lên đầu đã ngoài thiên mạng*[1], *mà chưa có một chút chi lợi ích cho đời, thật lấy làm đau lòng xót dạ. Hôm nay mắc lấy cái hoàn cảnh tiến hóa đó nó buộc phải nên làm cho tôi lóng ngóng ngoài cửa thiền môn*"[2].

Nhưng ngài đã không nản chí như sư Tâm Lai ở xứ Bắc[3]. Ngài đã linh hoạt kết giao cùng giới cư sĩ vượt mọi khó khăn, đẩy nhanh phong trào chấn hưng Phật giáo: "*Vả lại bạn đồng chí quyết định làm tòng lâm, y theo luật Bá Trượng (tức Bách Trượng Hoài Hải đệ tử giỏi nhất của Mã Tổ Đạo Nhất) đời Đường thì chức việc phải có thay đổi, nên tôi mới chịu tạm lãnh đó thôi*"[4].

Sự dấn thân của ngài xứng đáng được lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận: Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những người đầu tiên và có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung./.

---

1. Ý nói đã ngoài 50 tuổi là tuổi tri thiên mệnh (biết mệnh trời).
2. Xem "*Tự trần*" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm* ra ngày 13-8-1929.
3. Sư Tâm Lai, trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ động tự) ở Đồng Bẩm, Đồng Hỷ, Thái Nguyên thuộc sơn môn Bà Đá (Linh Quang tự), Hà Nội. Ông là người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo xứ Bắc với những bài viết về chấn hưng Phật giáo trên các báo *Khai hóa nhật báo, Thực nghiệp dân báo, Đông Pháp*…và dịch kinh ra chữ quốc ngữ. Tháng 5 năm Đinh Mão (1927), sư Thiện Chiếu ra Bắc có lên Thái Nguyên gặp sư Tâm Lai tại chùa Hang, bàn việc chấn hung Phật giáo. Do bất đồng quan điểm nên việc không thành. Ít lâu sau thấy lời kêu gọi chấn hưng không được Phật giáo Bắc Kỳ ủng hộ, lại bị vu là hoạt động chính trị (tham gia Quốc Dân đảng), sư Tâm Lai thối chí, về làm đương gia chùa Phương Lăng ở huyện Thuỷ Nguyên, tỉnh Kiến An (nay thuộc Hải Phòng). Xem Nguyễn Đại Đồng và TS.Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo* (tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929-1945), Nxb Tôn giáo, 2010.
4. Xem "*Tự trần*" của Sa môn Khánh Hòa, tạp chí *Pháp âm* ra ngày 13-8-1929.

PHẦN HAI

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỰ ẢNH HƯỞNG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PGVN (1920) ĐẾN THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM (1981)

HT.TS. THÍCH THIỆN NHƠN*

Đến nay, trải qua hơn 30 năm thành lập, nếu tính luôn từ phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam là 95 năm, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thành lập 63/63 đơn vị hành chánh Giáo hội tỉnh, thành trong toàn quốc; có 49.037 Tăng Ni, 17.283 cơ sở tự viện và hàng chục triệu tín đồ Phật tử.

Phật giáo Việt Nam vào thời kỳ cực thịnh Đinh, Lê, Lý, Trần, hơn 400 năm, nhưng khi bước sang thời Hậu Lê, Phật giáo mất dần ảnh hưởng do điều kiện khách quan lẫn chủ quan. Và khi hội đủ cơ duyên, từng bước Phật giáo Việt Nam tiến hành công cuộc chấn hưng. Nhưng nhìn lại lịch sử Phật giáo thế giới cũng như thế, nên đã góp phần tạo động lực cho Phật giáo Việt Nam trong công cuộc chấn hưng này.

1. Tại Ấn Độ, Ngài Dharmapala (1891 - 1933), Phật tử người Tích Lan, đã phát tâm trùng tu Bốn động tâm nơi Phật đản sinh, Thành đạo, Chuyển Pháp luân, Nhập Niết bàn (Lumbini, Bodhigaya, Sarnath, Kusinara), làm đường vào bốn Thánh địa trên. Ngài còn thành lập Hội Maha Bodhi (Maha Bodhi Society), cho xuất bản Nguyệt san Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Maga zine) v.v…

---

* Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

2. Tại Nhật Bản, vào thời Minh Trị Duy Tân (1868 - 1912), Phật giáo được phân định như sau: Tăng có 2: Tân Tăng, sinh hoạt theo mọi công tác xã hội; Thanh tịnh Tăng, tu trì tại các Tu viện, Thiền viện, Tự viện, các Đại bản sơn,… Phật pháp được phát triển qua các tông: Thiền, Tịnh và Pháp Hoa tông,…

3. Tại Trung Quốc, với cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 của Tôn Dật Tiên, chủ trương chính sách Tam dân: Dân tộc - Dân quyền - Dân sinh, nên năm 1913, ngài Thái Hư Đại sư chủ trương bốn cuộc cách mạng: Tăng già, giáo sản, giáo lý và giáo chế. Thành lập Hội Phật giáo Trung Quốc, cho xuất bản Tuần san *Hải Triều Âm* và thành lập nhiều Phật học viện: Vũ Xương, Vũ Hán, Nam Kinh, Phúc Kiến, v.v…

Trong nước, nhất là sau khi Tổ Lê Khánh Hòa tham quan nghiên cứu tình hình Phật giáo Campuchia, Hòa thượng Trí Hải tham cứu Phật giáo Hồng Kông, Trung Quốc đã rút ra những bài học kinh nghiệm cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Năm 1920, tại chùa Giác Hải – Chợ Lớn, Tổ Khánh Hòa cùng quý Tổ Từ Phong – Như Nhãn, Huệ Quang, An Lạc, Long Triều, v.v… thành lập Hội Lục Hòa liên hiệp, mục đích đoàn kết hòa hợp cùng tu học, hành trì pháp Phật, trao đổi những kinh nghiệm vào các ngày hiệp kỵ chư Tổ, v.v… Hàng năm, cho ra đời Tạp chí *Pháp Âm* do Tổ Khánh Hòa làm chủ bút, Tạp chí *Phật Hóa Tân Thanh Niên* do sư Thiện Chiếu làm chủ bút.

Ý tưởng chấn hưng Phật giáo bắt đầu từ đấy. Tổ Khánh Hòa huấn thị: "Phật pháp suy vi là do Tăng già thất học, trở thành mê tín dị đoan làm trò đùa cho thế gian. Do đó, muốn chấn hưng Phật giáo Việt Nam phải: Chấn chỉnh Tăng già, thành lập tổ chức duy nhất, đoàn kết, hòa hợp, chung lo Phật sự; Mở trường Phật học đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam; Phiên dịch kinh điển để truyền bá rộng rãi trong nước; Mở rộng bang giao Phật giáo các nước Campuchia, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản, v.v… Có như thế mới phát triển Phật giáo được". Trên đây được xem như cương lĩnh nội dung, phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam do Tổ Khánh Hòa đề xuất.

Dẫn đi từ khái niệm, hành động tích cực ấy, năm 1931, Tổ cùng quý

thầy Thiện Chiếu, Huệ Quang, v.v… vận động thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (gọi đúng là Hội Nghiên cứu và bảo vệ Phật giáo tại Nam kỳ) được chính quyền Pháp cho phép thành lập, trụ sở đặt tại Chùa Linh Sơn – Sài Gòn và Tạp chí *Từ Bi Âm* được xuất bản do Tổ Lê Khánh Hòa làm Hội trưởng.

Đầu năm 1933, khai giảng Phật học viện Linh Sơn, chỉ hoạt động vài tháng thì tạm giải tán, vì chính quyền Pháp không cho phép. Từ đấy, Tổ lui về Bến Tre, ngày 19/9/1933, thành lập Liên đoàn Phật học xã tại chùa Viên Giác, đây là trường Phật học lưu động, tiền thân của các trường Phật học, Phật học đường, Phật học viện sau này. Mỗi địa điểm giảng dạy 03 tháng, xong chuyển sang địa điểm khác. Đầu tiên là chùa Long Hòa (Trà Vinh) đến chùa Thiên Phước (Vĩnh Long), cuối cùng là chùa Viên Giác (Bến Tre). Trường chỉ hoạt động được ba khóa thì tạm ngưng, vì chính quyền tỉnh Bến Tre không cho phép.

Từ đó, Tổ quyết tâm vận động các cư sĩ, Phật tử Trà Vinh, xin phép chính quyền tỉnh thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học năm 1934, trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh, do Tổ Khánh Hòa làm Tổng lý, ông Huỳnh Thái Cữu và Hòa thượng An Lạc làm Hội trưởng. Đến năm 1935, thành lập Thích Học đường Lưỡng Xuyên Trà Vinh, Tổ Khánh Hòa làm Đốc học, Hòa thượng Huệ Quang làm Tổng lý. Từ năm 1935 – 1938, trường khai giảng lớp Sơ đẳng Phật học; năm 1939 – 1942, khai giảng lớp Trung đẳng Phật học; năm 1943 khai giảng lớp Cao đẳng Phật học. Phật học đường Lưỡng Xuyên hoạt động đến năm 1945 thì cả Hội và Phật học đường đều ngưng hoạt động vì chiến tranh Việt – Pháp leo thang.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học (Trung kỳ) thành lập, với sự lãnh đạo của Tổ Giác Tiên, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cùng Tạp chí *Viên âm* ra đời. Hội thành lập các trường Phật học Tây Thiên, Báo Quốc – Huế, v.v…

Năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập và ra đời báo *Đuốc tuệ,* do cụ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, suy tôn Hòa thượng Thích Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm) lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ Hà Nội. Từ đó, Phật giáo ba miền có ba Hội Phật giáo cùng các tạp chí Việt ngữ cứ như thế phát triển, riêng Phật giáo

Nam kỳ bị ngưng hoạt động từ năm 1945. Do đó, đến năm 1950, thành lập Hội Phật học Nam Việt (gồm 02 thành phần Tăng già và Cư sĩ). Trụ sở đặt tại chùa Khánh Hưng – Chí Hòa, Sài Gòn, sau dời về chùa Phước Hòa, để tham dự Đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam ngày 09/5/1951 tại chùa Từ Đàm – Huế, do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Hội chủ, chứng minh Hòa thượng Tuệ Tạng, Hòa thượng Giác Nhiên, Hòa thượng Đạt Thanh. Trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm – Huế. Đến năm 1952, thành lập Giáo hội Tăng già Toàn quốc, Hòa thượng Trí Hải làm Trị sự Trưởng, Hòa thượng Tố Liên, Tổng Thư ký. Trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Thành lập các trường Phật học Quán Sứ, Bồ Đề, Cao Phong, Bằng Sở, v.v…

Năm 1954, đất nước chia đôi. Miền Bắc (nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), Phật giáo miền Bắc tiến hành thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam do Hòa thượng Trí Độ làm Hội trưởng. Phật giáo miền Nam vẫn sinh hoạt như cũ: Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già Toàn quốc. Giáo hội Tăng già Nam Việt thành lập ngày 05/6/1951 do Hòa thượng Đạt Từ, Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa luân phiên làm Trị sự Trưởng. Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam, Hội Phật giáo Trung phần, Hội Phật học Nam Việt, Hội Phật học Trung phần, Hội Phật tử Bắc Việt, v.v… Thành lập Phật học đường Nam Việt, chùa Ấn Quang, xuất bản Nguyệt san *Phật giáo Việt Nam*.

Tại miền Nam, sau khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã tiếp tục áp dụng Dụ số 10/1950 của chính quyền Pháp và Bảo Đại để lại nên một mặt diệt trừ các đảng phái đối lập, đàn áp các tôn giáo, nhất là Phật giáo, dẫn đến phong trào đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng các tôn giáo của Phật giáo miền Nam, cộng với phong trào của quần chúng nhân dân đòi độc lập dân tộc, giải phóng quê hương, thống nhất đất nước, là những nguyên do chính dẫn đến cuộc Cách mạng 01/11/1963 thành công, chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm cáo chung.

Sau ngày Cách mạng thành công, các tổ chức Phật giáo sinh hoạt tại miền Nam (chủ yếu là các thành viên Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo năm 1963) họp Đại hội thành lập GHPGVNTN ngày 04/01/1964, gồm 11 giáo phái tập đoàn Phật giáo sinh hoạt tại miền Nam (trừ một vài tổ chức

không tham gia), do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Tăng thống, từ năm 1973 do Hòa thượng Giác Nhiên làm Tăng thống; Hòa thượng Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Đến năm 1966, Hòa thượng Thiện Hoa làm Viện trưởng. Từ năm 1973 do Hòa thượng Trí Thủ làm Viện trưởng Viện Hóa Đạo, thành lập Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn, Viện Đại học Vạn Hạnh, Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm, Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức – Nha Trang và 23 Phật học viện khác trong toàn quốc.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra đời, do đó Phật giáo cũng thống nhất thành một tổ chức thống nhất. Được sự cho phép của Chính phủ, Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ - Hà Nội (nơi đã diễn ra Đại hội thành lập GHTGTQ năm 1952), gồm 09 tổ chức Giáo hội, hệ phái Phật giáo đang sinh hoạt tại Việt Nam. Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Đức Nhuận lãnh đạo; GHPGVNTN do Hòa thượng Trí Thủ lãnh đạo; GHPGCTVN do Hòa thượng Bửu Ý lãnh đạo; GHTGKSVN do Hòa thượng Giác Nhu lãnh đạo; Giáo hội Thiên Thai Giáo Quán do Hòa thượng Đạt Hảo lãnh đạo; Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ do Hòa thượng Châu Mum lãnh đạo; Ban LLPGYN do Hòa thượng Minh Nguyệt, Hòa thượng Thiện Hào lãnh đạo; Hội Phật học Nam Việt do Cư sĩ Tăng Quang, Cư sĩ Tống Hồ Cầm lãnh đạo. Đại hội suy tôn Hòa thượng Đức Nhuận lên ngôi vị Pháp chủ GHPGVN, những nhiệm kỳ sau do Hòa thượng Tâm Tịch, Hòa thượng Phổ Tuệ làm Pháp chủ; Hòa thượng Trí Thủ Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN nhiệm kỳ I, từ năm 1984 do Hòa thượng Trí Tịnh, làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự (đến năm 2014, Hòa thượng viên tịch).

Đến nay, trải qua hơn 30 năm thành lập, nếu tính luôn từ phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam là 95 năm, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thành lập 63/63 đơn vị hành chánh Giáo hội tỉnh, thành trong toàn quốc; có 49.037 Tăng Ni, 17.283 cơ sở tự viện và hàng chục triệu tín đồ Phật tử.

Qua đó, từ 5 cương lĩnh của Phong trào Chấn hưng Phật giáo do Tổ Khánh Hòa khởi xướng và hoạt động một thời gian hơn 20 năm

tồn tại và 95 năm ảnh hưởng đến ngày nay, qua kinh nghiệm thực tiễn GHPGVN đã thực hiện:

1. Đoàn kết, hòa hợp, thống nhất các tổ chức Phật giáo trong nước. GHPGVN đã thống nhất thành một tổ chức duy nhất gồm 09 tổ chức Giáo hội, hệ phái Phật giáo đang sinh hoạt tại Việt Nam, hoạt động ổn định, có hiệu quả, không ngừng phát triển chiều rộng lẫn chiều sâu, tôn trọng truyền thống Hệ phái, Pháp môn… như Bắc tông, Nam tông Khmer, Nam tông Kinh, Phật giáo Khất sĩ, Phật giáo người Hoa, Phật giáo người Chăm…; Các pháp môn tu học: Thiền (Như Lai thiền, Tổ sư Thiền, Thiền Trúc Lâm Yên Tử), đạo tràng Tịnh độ, Pháp hoa, Di Lặc, Đại Bi (Kim Cang thừa).

2. Chỉnh đốn Tăng già, bài trừ mê tín dị đoan…, GHPGVN ngày nay thông qua Hiến chương Giáo hội, Nội quy Ban Tăng sự Trung ương, cụ thể hóa, chi tiết hóa sinh hoạt Tăng ni, Tự viện, xuất gia, tu học, thụ giới, an cư kiết hạ, tấn phong giáo phẩm, tuyên dương công đức, kỷ luật sai phạm, quản lý tài sản Tam bảo, bổ nhiệm trụ trì, v.v… Do đó, cơ sở Tự viện là môi trường đạo đức, môi trường lành mạnh, trang nghiêm thanh tịnh, nơi quy hướng tâm linh, trau dồi trí tuệ, gạn lọc thân tâm dẫn đến an lạc giải thoát cho mọi người và xã hội. Tăng ni, Phật tử Việt Nam đầy đủ bốn đức: Có tu, có học, có hạnh, có dấn thân phục vụ. Phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo Việt Nam, bài trừ mê tín dị đoan, các hủ tục tập quán không phù hợp đạo đức, văn hóa nhân văn và Phật giáo tại các trường Phật học, giảng đường, các cơ sở Tự viện, đạt kết quả nhất định.

3. Thành lập Trường đào tạo Tăng tài, Giáo hội có 04 Trường Đại học Phật giáo (đã đào tạo 3.500 Tăng ni, đang đào tạo 2.500 Tăng ni: Thạc sĩ 160, Tiến sĩ 80, Cử nhân 1.365 Tăng ni); Tăng ni du học nhiều nước trên thế giới như: Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar, Đài Loan, Nhật Bản, Anh, Pháp, Mỹ, v.v… và 31 Trường Cao – Trung Phật học cùng hàng trăm cơ sở Tiểu học Phật giáo trong cả nước, Giáo hội đã đào tạo được một thế hệ Tăng ni có trình độ Phật học, có phẩm hạnh, tài đức song toàn, hiện đang phục vụ các ban, ngành, viện của Giáo hội Trung ương và địa phương.

4. Phiên dịch kinh sách: Thông qua Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Hội đồng Phiên dịch Ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam đã phát hành Đại Tạng Kinh Việt Nam gồm 34 tập chủ yếu, 5 bộ Nikaya và 4 bộ A Hàm (phần còn lại đang thực hiện). Tuy nhiên, nếu chúng ta liên kết, tập hợp các bộ toàn tập như:

- *Trí Hải toàn tập*
- *Thiện Hoa toàn tập*
- *Trí Tịnh toàn tập*
- *Tâm Như Trí Thủ toàn tập*
- *Trí Quang toàn tập*
- *Trí Đức toàn tập*
- *Minh Châu toàn tập*
- *Thanh Từ toàn tập*
- *Đổng Minh toàn tập*
- *Tịnh Sự toàn tập (PGNT)*
- *Thiều Chửu toàn tập*
- *Tâm Minh toàn tập*
- *Chánh Trí toàn tập*
- *Lê Mạnh Thát toàn tập*
- *Đoàn Trung Còn toàn tập*

Chúng ta sẽ có bộ Việt Nam Phật học Tòng thư, tạm thay cho Bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam khi chưa thực hiện hoàn thành.

5. Giao lưu với các nước lân cận: Hiện nay, GHPGVN có mối quan hệ với nhiều quốc gia trên thế giới, là thành viên sáng lập các tổ chức Quốc tế như: Hội Phật giáo châu Á vì hòa bình (1970), trụ sở đặt tại Ulanbator – Mông Cổ; Hội Phật giáo Thế giới Truyền bá Chính pháp WBSC (năm 1998), trụ sở đặt tại Kobé – Nhật Bản; Cơ quan Tổ chức Quốc tế Phật đản LHQ (ICDV 2004), trụ sở đặt tại Vương quốc Thái Lan; Liên minh

Phật giáo Toàn cầu (2011 - IBC), trụ sở đặt tại New Delhi - Ấn Độ; Ủy ban Quốc tế tổ chức giao lưu Văn hóa Phật giáo châu Á (2010), trụ sở đặt tại Hồng Kông; Hiệp hội các Trường Đại học, Cao đẳng Phật giáo Thế giới (ICBU - 2007), trụ sở đặt tại Trường Đại học Mahahchulalonkorn - Vương quốc Thái Lan; Hội Sakyadhita Thế giới, trụ sở chính tại Hoa Kỳ, chi nhánh tại Bồ Đề Đạo Tràng, Bihar - Ấn Độ, v.v…

Đồng thời, có các Hội Phật tử Việt Nam tại các nước: Pháp, Nhật Bản, Cộng hòa Czech, Ba Lan, Hungary, Ucraina, Liên bang Nga, Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia, chùa Đại Lộc Sivali, Varanasi - Ấn Độ, Chùa Phật Tích Vientaine Lào, chùa Phước Long – Battambang, Campuchia, v.v…

Với 95 năm trôi qua, trong dòng chảy lịch sử miên viễn của Phật giáo Việt Nam, những dấu ấn, chặng đường phát triển của Phật giáo Việt Nam trên mọi lĩnh vực là một bài học kinh nghiệm thực tiễn của Tăng ni, Phật tử Việt Nam, lấy đấy làm kim chỉ nam để hành động, rút kinh nghiệm trong cao trào phát triển của Phật giáo Việt Nam mà GHPGVN là đỉnh cao của thời đại, đánh dấu một giai đoạn lịch sử vẻ vang và quý báu mà các bậc tiền bối Tổ sư đã hằng mong ước và luôn luôn bồi đắp qua nhiều thế hệ để có được ngày hôm nay trong bối cảnh lịch sử huy hoàng của dân tộc và Phật giáo Việt Nam, đủ điều kiện để hội nhập và phát triển ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo. GHPGVN đã thực hiện được như vậy cũng chính là sự tri ân, báo ân và tưởng niệm ý nghĩa nhất đối với Tổ sư Khánh Hòa và những bậc tiền bối hữu công trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ thập niên 1920 của thế kỷ trước./.

VÀI BÀI HỌC NGHĨ TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HT.TS THÍCH GIÁC TOÀN*

Để thực sự đóng góp vào sức mạnh nội tại của dân tộc, làm nên thế mạnh trong các quan hệ quốc tế, Phật giáo Việt Nam vẫn cần phải chấn hưng. Điều này cũng bình thường vì việc chấn hưng Phật giáo cũng đang được tiến hành ở nhiều nơi trên thế giới…

Từ thập niên 20 của thế kỷ trước, một cuộc vận động tư tưởng rộng lớn đã diễn ra hết sức sôi nổi trên khắp ba miền Nam, Trung, Bắc ở đất nước ta với kết quả là đã làm thay đổi rất nhiều nội dung và hình thức hoạt động của Phật giáo tại Việt Nam; cuộc vận động này được gọi là Phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngay từ lúc phát khởi, phong trào đã nhận được sự ủng hộ nhiệt liệt của các bậc nhân sĩ trí thức đương thời với nhận định: *Phật giáo hưng thịnh thì quốc gia hưng thịnh.*

Chấn hưng có nghĩa là khơi dậy và làm cho hưng thịnh. Trong ý nghĩa này thì cho đến nay và mãi mãi về sau, việc chấn hưng Phật giáo vẫn tiếp tục không ngừng.

Ở Việt Nam, vào đầu thế kỷ XX, tình hình Phật giáo trong nước không lấy gì làm sáng sủa, nhưng rải rác trong xứ vẫn có những vị cao tăng duy trì được mạng mạch Phật pháp. Có thể kể, tại miền Nam,

---

* Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

các vị thiền sư Từ Phong, trụ trì chùa Giác Hải (Chợ Lớn), thiền sư Khánh Hòa, trụ trì chùa Tiên Linh (Bến Tre), thiền sư Chí Thành, trụ trì chùa Phi Lai (Châu Đốc)… Tại miền Trung, ở Huế có các vị thiền sư Tuệ Pháp, chùa Thiên Hưng, thiền sư Thanh Thái, chùa Từ Hiếu, thiền sư Đắc Ân, chùa Quốc Ân, thiền sư Tâm Tịnh, chùa Tây Thiên…; ở Bình Định có các vị thiền sư Phước Huệ, chùa Thập Tháp, thiền sư Phổ Tuệ, chùa Tĩnh Lâm… Tại miền Bắc, các chùa Vĩnh Nghiêm, Hòe Nhai, Linh Quang… vẫn là những tổ đình có uy tín với quần chúng Phật tử. Từ những trung tâm Phật giáo rời rạc đó, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đã từng bước bùng phát.

Diễn tiến từ phong trào chấn hưng

Ngay từ những năm 1920, trên báo chí quốc ngữ Việt Nam đã xuất hiện những bài viết kêu gọi chấn hưng Phật giáo. Tuy nhiên, về hành động cụ thể thì lịch sử ghi nhận rằng Hòa thượng Khánh Hòa, chùa Tiên Linh, tỉnh Bến Tre là người mở đầu phong trào để rồi sau đó các tổ chức nghiên cứu Phật học nối tiếp nhau ra đời. Ban đầu là *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học* được thành lập tại Sài Gòn vào năm 1930, kế đến là *Hội An Nam Phật học* được thành lập tại Huế năm 1932 và *Hội Phật giáo Bắc Kỳ* được thành lập tại Hà Nội năm 1934.Các hội này đều xuất bản các tạp chí Phật học, chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ, làm cơ quan hoằng pháp. Các tổ chức đầu tiên đã quy tụ được nhiều bậc cao tăng và nhân sĩ trí thức tham gia hoạt động tích cực. Lễ suy tôn Thiền gia Pháp chủ của Hội Phật giáo Bắc Kỳ được tổ chức rất long trọng vào đầu năm 1936, có đại diện của hầu hết các sơn môn và tông phái miền Bắc. Lễ Phật đản tại Huế năm 1935 đã mời được vua Bảo Đại và Thái hậu làm Hội chủ danh dự. Các trường giảng dạy Phật học được tổ chức ở khắp ba miền, tập trung tại các chùa lớn, đào tạo nhiều Tăng Ni sinh.

Sau Cách mạng Tháng Tám, cả nước tập trung vào công cuộc kháng chiến. Để vận động đồng bào Phật tử, mỗi tỉnh đều lập một Ủy ban Phật giáo Cứu quốc. Thời kỳ này có nhiều tổ chức được chuyển đổi, thành lập, trong đó có 6 tổ chức lớn tại ba miền, mỗi miền gồm một tổ chức của Tăng sĩ và một tổ chức của Cư sĩ. Ngày 6.5.1951, các đại biểu của sáu tập đoàn Phật giáo Nam Trung Bắc họp hội nghị tại chùa Từ Đàm -

Huế, đồng thanh quyết nghị thành lập *Tổng hội Phật giáo Việt Nam* là tổ chức thống nhất, đặt trụ sở tại Huế, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội trưởng.

Sau Hiệp định Genève chia cắt đất nước, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng bị chia cắt. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động, vì trên thực tế các Hội vẫn hoạt động độc lập và một số tổ chức vẫn cố gắng duy trì những thành quả đã đạt được, đặc biệt là trong lãnh vực đào tạo tăng tài. Năm 1958, các tổ chức của Tổng Hội tại miền Bắc thống nhất lại thành *Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam,* tôn Hòa thượng Thích Trí Độ làm Hội trưởng, Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Phó Hội trưởng.

Tại miền Nam, sau Pháp nạn năm 1963, *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất* được thành lập vào năm 1964 với thành phần nòng cốt là các tổ chức thuộc Tổng Hội Phật giáo Việt Nam vẫn hoạt động liên tục.

Cũng cần ghi nhận rằng ngoài những tổ chức Phật giáo có tính cách truyền thống của người Việt như đã nói trên, tại miền Nam Việt Nam sau năm 1945 còn có hai hệ phái Phật giáo mới xuất hiện là Phật giáo Nguyên thủy và Đạo Phật Khất sĩ.

Trước đây, Phật giáo Nam tông ở Việt Nam chỉ thịnh hành trong cộng đồng người Khmer. Khoảng năm 1940, người Việt bắt đầu tiếp nhận truyền thống Phật giáo Nam tông do các ngài Hộ Tông, Thiện Luật du học ở Nam Vang truyền về. Ban đầu, Phật giáo Nam tông Việt Nam xây dựng chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức để làm cơ sở hoằng pháp. Đến năm 1957, khi nhân sự đã vững vàng và cơ sở hành đạo đã phát triển, Tổng Hội Cư sĩ và Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã được thành lập tại chùa Kỳ Viên ở Sài Gòn rồi từng bước phát triển.

Vào năm 1947, trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể là tại tỉnh Mỹ Tho, một tổ chức Phật giáo mới với danh xưng *Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam* đã ra đời. Tổ chức này xuất phát từ việc truyền đạo của một tu sĩ tự tu tự chứng là ngài Minh Đăng Quang đã một mình tìm lên đất Campuchia để học tiếng Khmer và tìm hiểu kinh Phật. Sau khi nắm

được yếu chỉ của đạo Phật, ngài xướng xuất chủ trương "Nối truyền Thích Ca chánh pháp" và hành trì theo lối "xin ăn tu học" – nghĩa là phương pháp khất thực đã được các Phật tử thời nguyên thủy hành trì từ nhiều ngàn năm trước ở Ấn Độ.

Sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975, các tổ chức Phật giáo ở hai miền Nam Bắc vận động thống nhất thành một Giáo hội chung nhất. Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, do Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ và Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự.

Nhận định về phong trào chấn hưng Phật giáo đến năm 1981

Khởi phát từ đầu thế kỷ XX, trong hoàn cảnh đất nước còn nằm dưới sự cai trị của người Pháp, Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ vẫn chịu sự ràng buộc của những luật lệ khắt khe dành cho người dân xứ thuộc địa. Tuy nhiên, qua những phong trào yêu nước, nhất là sự ra đời các Đảng Cộng sản và được thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930, đã buộc chính quyền thực dân điều chỉnh chính sách với hy vọng lôi kéo quần chúng nhân dân, trong đó có chú ý đến tín ngưỡng truyền thống. Chính vì thế, trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1945, các hội đoàn Phật giáo đã có thể có mặt và được sự ủng hộ phần nào của chính quyền thuộc địa. Cụ thể là Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học có sự tham gia của Thống đốc Nam kỳ Khrautheimer trong vai trò Hội trưởng Danh dự; ở miền Trung, Khâm sứ Huế là Maurice Fernand Graffeuil nhận lời làm Hội trưởng Danh dự của Hội An Nam Phật học; và tại miền Bắc, Toàn quyền Đông Dương René Robin cũng giữ chức Hội trưởng Danh dự của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Nhưng từ sau 1945, khi thấy rõ các hội đoàn Phật giáo đều có thiện cảm với cuộc đấu tranh giành độc lập do Việt Minh lãnh đạo, chính sách của thực dân lại được điều chỉnh một lần nữa, theo chủ trương chia rẽ lương giáo, tuyên truyền dị đoan, dùng sức mạnh quân sự để trấn áp và thủ tiêu lòng yêu nước, ý chí chống ngoại xâm của nhân dân mà phần lớn nhân dân Việt Nam có lòng hướng về đạo Phật.

Sau khi đất nước bị chia đôi, chính thể miền Nam đã triệt để áp dụng chính sách đàn áp Phật giáo, dẫn đến sự kiện năm 1963. Nhận định về

hoạt động của phong trào trong thời kỳ đầu, các nhà nghiên cứu đều thống nhất những điểm sau:

1. Việc hầu như tất cả các hội Phật giáo đều xuất bản tạp chí viết bằng chữ quốc ngữ làm cơ quan hoằng pháp của mình đã góp phần đẩy mạnh việc học chữ quốc ngữ trong cả nước bấy gờ đang phát triển. Điều đó, một mặt đã góp phần nâng cao tỷ lệ biết chữ trong dân chúng; mặt khác, làm phong phú thêm cho văn học quốc ngữ. Việc thể hiện tư tưởng Phật học bằng chữ quốc ngữ đã đóng góp một lượng từ vựng rất lớn vào kho từ vựng quốc ngữ lúc ấy đang được tích tụ dần.

2. Phong trào trong thời kỳ đầu chú trọng đến việc chỉnh lý Tăng già và đào tạo tăng tài. Các mục tiêu này tuy không đạt được như mong muốn nhưng đã góp phần đẩy lùi nhiều quan niệm mê tín dị đoan vốn bám rễ sâu trong lòng người dân thiếu kiến thức, đã xây dựng được một thành phần tu sĩ bấy giờ còn trẻ tuổi, có học thức, có giới hạnh, hiểu rõ Phật pháp, có khát vọng góp phần trong việc xây dựng một nền Phật giáo Việt Nam ngang tầm với Phật giáo thế giới. Nhiều người được đào tạo trong thời gian này đã trở thành các bậc cao tăng có những đóng góp xứng đáng cho Phật giáo Việt Nam về sau. Hoạt động giáo dục của Phật giáo Việt Nam đã tiến tới việc thành lập các trường Phật học được tổ chức quy củ, có chương trình đào tạo tương đối hợp lý, có hệ thống từ sơ cấp đến cao cấp, có kết hợp nội điển với ngoại điển và đã bước đầu cử Tăng ni ra nước ngoài du học.

3. Việc tổ chức và hoạt động của các hội đoàn tham dự vào việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ đã tạo được một bộ mặt mới mang tính tích cực cho Phật giáo Việt nam, hứa hẹn những thành tựu mới. Nếu như trước đây các tổ đình và sơn môn hoàn toàn độc lập và bình đẳng trong việc tu tập, đào tạo và hoằng pháp thì việc xuất hiện các Hội Phật giáo, nhất là An Nam Phật học hội đã có hình thái của một tổ chức hàng dọc, có các cấp từ trung ương tới địa phương. Lại nữa, các Hội thu hút cả thành phần cư sĩ tham gia hoạt động, cũng có tiếng nói trong mọi vấn đề quản trị, góp phần bổ khuyết phương diện nhập thế cho sinh hoạt Tăng già. Sự có mặt của các nhà trí thức nữ lưu đã khiến cho các Hội Phật học có mặt đủ tứ chúng (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di) như thời nguyên thủy.

4. Phong trào đã làm mới các hoạt động hoằng dương Phật pháp. Thông qua việc xuất bản sách báo, giáo lý của đạo Phật được đông đảo quần chúng Phật tử hiểu rõ. Những tranh luận về tư tưởng triết học và giáo lý của đạo Phật đã làm nổi bật tính cách tích cực của Phật giáo, xóa bỏ dần quan điểm Phật giáo là tôn giáo yếm thế.

5. Do sự tham gia tích cực của hầu hết các bậc nhân sĩ trí thức hàng đầu, Phật giáo thực sự củng cố được uy tín trong lòng quần chúng. Những nhận định chủ quan phiến diện về Phật giáo như thuần mê tín, yếm thế lánh đời… dần dần đã bị đẩy lùi; thay vào đó, quan điểm đạo Phật là nền tảng tư tưởng Việt Nam ngày càng được củng cố.

6. Việc thành lập các ban đồng ấu và các nhóm Gia đình Phật hóa phổ ở khu vực miền Trung; các tổ chức này giúp đưa Phật pháp đến với mọi tầng lớp thanh thiếu niên, nhi đồng, tạo một nền tảng tương lai cho Phật giáo Việt Nam.

7. Phong trào gây được tiếng vang ở nước ngoài qua việc cử những phái đoàn đại diện Việt Nam tham dự các Hội nghị Phật giáo Quốc tế; nhờ đó, một mặt nâng cao uy tín Phật giáo Việt Nam trước bạn bè quốc tế, mặt khác đã tạo cơ hội cho Phật tử Việt Nam làm quen và có kinh nghiệm về các hoạt động hội thảo, hội nghị.

Nhìn chung, có thể nói hoạt động của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đã thực sự đem lại sinh khí cho đạo Phật Việt Nam, có những đóng góp quan trọng cho việc xây dựng nền quốc học và đã trở thành nền tảng cho việc thành lập một Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất trên cả nước vào thời điểm thích hợp sau này. Tuy nhiên, đã có những lúc phong trào không duy trì được sự thống nhất về ý chí và hành động. Lại nữa, có những nhà lãnh đạo Phật giáo quá hăng hái muốn đẩy mạnh những thành quả hoạt động của phong trào nên đã có những biện pháp táo bạo gây nên sự mất đoàn kết khiến có lúc Phật giáo đã chịu những tổn thất không đáng có ngay sau thành công trong việc lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm.

Những bài học cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay

Nhìn lại các hoạt động của phong trào chấn hưng Phật giáo, những

người có tâm huyết đối với mạng mạch của Phật giáo Việt Nam đều mong muốn tìm được một số bài học kinh nghiệm để góp phần vào việc định hướng sự phát triển của Phật giáo, nhờ vậy mà Phật giáo có thể có những đóng góp tích cực cho quá trình phát triển bền vững của đất nước, nâng cao uy thế của dân tộc Việt Nam trong cộng đồng loài người. Qua những nhận định có tính tổng quát nêu trên, chúng tôi muốn nêu ra bốn bài học lớn mà Phật giáo Việt Nam cần quan tâm:

Thứ nhất, Phật giáo Việt Nam cần giành được sự ủng hộ của chính quyền đương thời để xây dựng một nền Phật giáo thực sự có tính dân tộc, phù hợp với giáo pháp của Đức Bổn sư và đáp ứng được tính cách thời đại. Như trên đã thấy, dù với động cơ nào, chính là từ khi có sự thay đổi chính sách của chính quyền thực dân mà các hội đoàn Phật giáo đầu tiên đã được thành lập; đến khi các nhà cầm quyền đương thời cảm thấy lo ngại về sự hiện diện của Phật giáo, họ đã tạo nên những áp lực khiến Phật giáo không thể phát triển được mà phải áp dụng những biện pháp tranh đấu, tuy là bất bạo động, nhưng vẫn mang lại tổn thất. Ngày xưa, Đức Phật đã thuyết phục được những bậc vương chủ thời ấy như vua Ba-tư-nặc, vua Tần-bà-sa-la, vua A-xà-thế… chấp nhận giáo pháp của Ngài; Đức Phật không bao giờ chỉ trích hay chống đối các nhà cai trị đương thời. Vấn đề là Phật giáo không giành sự ủng hộ của chính quyền để cầu tìm những ưu đãi về vật chất, mà để có không gian giới thiệu giáo pháp từ bi và trí tuệ của Phật giáo. Vì vậy, trong lúc tìm kiếm sự ủng hộ của chính quyền, Phật giáo vẫn phải gìn giữ những điểm cốt lõi trong tư tưởng của Đức Phật, thẳng thắn trong việc trao đổi những vấn đề xã hội dựa trên nền tảng giáo pháp và lợi ích của dân tộc.

Thứ hai, Phật giáo phải luôn luôn giữ được sự tin cậy của quần chúng. Chính sự tin cậy của quần chúng đã mang lại cho phong trào chấn hưng Phật giáo sức mạnh cần thiết để thực hiện các Phật sự từ chỉnh lý Tăng già đến đào tạo tăng tài, từ xóa bỏ mê tín hủ tục đến củng cố niềm tin vào giáo pháp và xây dựng cơ sở giáo dục thanh thiếu niên, từ mở rộng việc quảng bá Phật pháp đến xác lập tính cách nhập thế tích cực vì đời của giáo lý mà Đức Phật đã giảng dạy. Chính nhờ sự tin cậy của quần chúng mà các chùa chiền, tự viện, cơ sở hoằng pháp… được

xây dựng. Cũng chính nhờ sự tin cậy của quần chúng mà cuộc vận động chống lệnh cấm treo cờ Phật giáo trong dịp Phật đản năm 1963 đã đi đến thành công.

Thứ ba, Phật giáo phải bắt nhịp được với cuộc sống của thời đại, không chỉ trong đất nước mình mà phải nhìn ra toàn cầu. Chính việc tiếp xúc với tư tưởng chấn hưng Phật giáo trên toàn thế giới thông qua những sách báo tiến bộ từ bên ngoài đưa vào mà các nhân sĩ Phật giáo đã nhìn thấy thời cơ của việc phát động và đẩy mạnh phong trào hồi đầu thế kỷ XX. Ngày nay, hầu như toàn thể giới trí thức khoa học đương thời đã công nhận giáo lý căn bản của Phật giáo là có tính cách hợp lý và phù hợp với tinh thần khoa học, không giáo điều, không đòi hỏi niềm tin vô căn cứ và không có chủ trương củng cố sức mạnh của giáo đoàn. Do vậy, giới học thuật đương thời đã tìm kiếm những giải pháp cho các vấn đề toàn cầu trong những lời dạy của Đức Phật để giải quyết các khủng hoảng thời đại. Phật giáo Việt Nam cần bám sát các tiến bộ ấy của Phật giáo trên toàn thế giới để góp phần với các cộng đồng Phật giáo toàn cầu đưa những quan điểm Phật giáo vào đời sống.

Thứ tư, các cư sĩ cả nam lẫn nữ là thành phần đáng kể của tứ chúng trong Tăng đoàn của Đức Phật thời nguyên thủy, là thành phần có khả năng trực tiếp đưa giáo pháp của Đức Phật vào cuộc sống, cần phải có vai trò trong Giáo hội tương xứng với năng lực và trí tuệ của họ để phát huy sức mạnh của Phật giáo Việt Nam. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX sở dĩ có được những thành tựu mang tính cách nền tảng cũng nhờ có sự hoạt động hăng hái và nhiệt tình của các vị nhân sĩ trí thức, đã đóng góp cả trí tuệ lẫn công sức cho hầu như mọi hoạt động của phong trào. Ở toàn châu Á, ngay từ đầu, phong trào cũng khởi phát từ những vận động mạnh mẽ của các cư sĩ người Sri Lanka và người Trung Quốc; sau đó các vị cư sĩ Nhật Bản và Hàn Quốc cũng có những hoạt động tích cực để đẩy mạnh phong trào trên kháp thế giới.

Ở đây, để tiếp thu những bài học từ phong trào chấn hưng Phật giáo từ đầu thế kỷ XX, chúng tôi xin nêu một vài yêu cầu đối với hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện tại:

Thứ nhất, mọi Tăng Ni thuộc Giáo hội đều phải tinh cần thực hành

giáo pháp của Đức Phật, thể hiện đúng Tam vô lậu học, lấy Giới-Định-Tuệ làm kim chỉ nam cho mọi hành hoạt của mình, để nêu cao uy tín của Phật pháp, của Giáo hội; và có đủ bản lãnh giành được sự ủng hộ của chính quyền, của Phật tử và sự đồng tình của quần chúng nhân dân.

Thứ hai, việc làm sống động giáo pháp của Đức Phật cũng như việc hành trì, gìn giữ và phát huy những nguyên tắc đạo đức của Phật giáo cần được thực hiện trong sự hài hòa với các tôn giáo khác và phải hòa nhập sâu vào thực tại xã hội.

Thứ ba, việc truyền bá giáo pháp của Đức Phật phải phù hợp với lợi ích của dân tộc và của cả loài người. Mặc dù việc thực hành Phật pháp khác với các hoạt động kinh tế, xã hội và chính trị, nhưng Phật giáo cần quan tâm đến xã hội và luôn có ý thức trách nhiệm với xã hội.

Kết luận

Trở lại với quan điểm đã nêu ngay từ đầu rằng việc chấn hưng Phật giáo là việc cần phải được tiến hành thường xuyên, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến hai ý kiến của các bậc thức giả đã nêu ra trong các cuộc tranh luận về nhu cầu chấn hưng Phật giáo hồi đầu thế kỷ XX, đó là *Phật giáo hưng thịnh thì quốc gia hưng thịnh* và *đạo Phật vẫn là viên đá tảng của nền văn hóa và tư tưởng Việt Nam*. Nói khác đi, Phật giáo luôn là một thành phần thiết yếu của dân tộc cả về mặt nền tảng tư tưởng lẫn triển vọng tương lai; vì thế Phật giáo phải trở nên một thành tố quan trọng trong sức mạnh nội tại của dân tộc và là một thế mạnh của Việt Nam trong các quan hệ và trao đổi quốc tế.

Dựa vào tình hình hoạt động thực tế của Phật giáo Việt Nam trong nhiều năm qua, rõ ràng Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã gặt hái được những thành công nhất định. Tuy nhiên, để thực sự đóng góp vào sức mạnh nội tại của dân tộc, làm nên thế mạnh trong các quan hệ quốc tế, Phật giáo Việt Nam vẫn cần phải chấn hưng. Điều này cũng bình thường vì việc chấn hưng Phật giáo cũng đang được tiến hành ở nhiều nơi trên thế giới; ngay cả ở Sri Lanka, nơi đã phát khởi phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX. Thực vậy, trong nghiên cứu chuyên đề *Chấn hưng Phật giáo ở châu Á: Vấn đề và triển vọng*, sau khi nêu lên những

thành tựu trên khắp thế giới mà phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng từ đầu thế kỷ XX đã mang lại, ngài Ananda W.P. Guruge đi kết luận: "*Với một thành tích như vậy, người ta có thể tìm được lý do để tự mãn. Nhưng điều đó thật khó biện minh. Phạm vi cho sự cải thiện còn bao la. Những vấn đề phải duyệt lại và phải điều chỉnh là rất nhiều. Trong mọi trường hợp, ngay cả việc duy trì những thành tựu của Phật giáo như hiện nay cũng còn cần đến nhiều cố gắng*". Và ngài đã đưa ra cả một chương trình nêu lên vài chục điểm phải thực hiện, chỉ để gìn giữ sự hiện diện của Phật giáo trong cuộc đời.

Tóm lại, việc tìm hiểu phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX để xác định được những bài học vẫn là điều cần được tiếp tục để có thể ứng dụng trong thời đại ngày nay./.

SỰ TIẾP BIẾN HỘI LỤC HÒA

HT. THÍCH HUỆ XƯỚNG*

Sự tiếp biến từ "Hội Lục Hòa" đến "Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam" nhằm đáp ứng những thay đổi cần thiết tạo thành "Chiếc cầu nối" đối với mọi tổ chức Phật giáo, mọi tầng lớp Phật tử cùng đưa Phật pháp vào đời và bảo vệ đất nước.

Sau triều đại Lý – Trần, đạo Phật từng bước tụt dốc, dường như chỉ còn hình thức cúng bái, mê tín dị đoan. Chư Tăng hầu hết chỉ lo đi cúng đám, làm nghề sinh nhai. Đến nỗi ông Tăng không khác gì người tục! Đạo Phật bấy giờ bị người chê là yếm thế, tiêu cực hay nhu nhược. Những thập niên đầu của thế kỷ XX, một số tu sĩ Phật giáo đã nhìn ra điều ấy, muốn chấn hưng Phật giáo những mong mạng mạch Phật pháp trường tồn và Hòa thượng Khánh Hòa là người tiên phong.

Sự hình thành Hội Lục hòa

Năm Canh Thân (1920), Hòa thượng Lê Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh) vận động thành lập "Hội Lục Hòa Liên Xã" để đoàn kết chư tăng trong những ngày giỗ Tổ ở các chùa và phát động phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Đó là mục tiêu ban đầu nằm trong hoài bão, nhằm tạo sự đoàn kết, tương thân theo đúng pháp Phật trong giới Tăng sĩ. Ngài còn lo mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài hầu đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dìu dắt người sau. Bên cạnh đó, ngài cần mẫn dịch Kinh, Luật, Luận ra chữ quốc ngữ để phổ cập được trong mọi tầng lớp quần chúng.

---

* Trưởng sơn môn Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ phát triển nhờ hoạt động tích cực của chư thiền đức nổi danh thời đó, như: Hòa thượng Lê Khánh Hòa - Thích Như Trí (chùa Tuyên Linh, quận Mỏ Cày, Bến Tre), Hòa thượng Thích Từ Văn (chùa Hội Khánh, Thủ Dầu Một); Sư Thích Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn, Sài Gòn), Hòa thượng Thích Như Phòng - Hoằng Nghĩa (chùa Giác Viên, Q.11), Hòa thượng Thích Như Nhãn - Từ Phong (chùa Giác Hải, Q.6)... Hòa thượng Thích Từ Phong có đức cao, có óc canh tân và nhiệt tâm xiển dương chánh pháp, cố hết sức lo chỉnh lý lại tăng đồ và cải cách sinh hoạt Phật giáo để trừ các tệ đoan trong Phật giáo ở Nam kỳ, nên đã ủng hộ phong trào ngay từ buổi đầu.

Năm 1922, khi Hòa thượng Lê Khánh Hòa đang là chánh chúng Trường Hương mùa an cư kiết hạ tại chùa Giác Lâm đã cùng chư sơn Hội Lục Hòa mừng Giới Đàn tổ chức tại chùa với câu đối:

Từ - Hải - Viên thông khải tam hoàng quang huy châu pháp giới;

Thanh - Phong - Hoằng đạo khai thất tụ phổ thí độ nhơn gian

(Từ Ân, Giác Hải, Giác Viên - trọn mở tam đàn, sáng ngời trong pháp giới;

Thanh Ấn, Từ Phong, Hoằng Nghĩa - khai đạo tịnh, độ người cõi nhân gian)

Đệ tử thiền gia lúc bấy giờ truyền nhau câu nói, "Nhất Chiếu, nhì Linh, tam Không, tứ Đạo". Đó là để chỉ các bậc tôn đức thạch trụ tài giỏi một là Sư Thiện Chiếu, hai là Hòa thượng Thích Pháp Linh, ba là Hòa thượng Thích Thái Không, bốn là Hòa thượng Thích Thành Đạo.

Từ Hội Lục Hòa…

Năm 1923, Hội Lục Hòa Liên Xã được mở rộng khắp Nam kỳ, thành lập với tên mới là "Hội Lục Hòa Liên Hiệp" nhằm tập hợp "chư sơn Thiền đức" những tăng sĩ yêu nước có hoài vọng vào một tổ chức để duy trì nền tảng Phật giáo cổ truyền, sống theo sáu phép Lục Hòa trên tinh thần Phật giáo.

Năm 1952, do tình hình giặc Pháp lúc bấy giờ khủng bố mạnh, nhằm để giữ vững tổ chức và người, đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo của

Pháp, sau khi Hòa thượng Lê Khánh Hòa viên tịch, đệ tử của ngài là Hòa thượng Thích Thành Đạo (Trần Văn Đước), Giảng sư Thích Huệ Chí (Ngô Đơn Quế) đứng ra xin giấy phép chính thức đổi tên "Hội Lục Hòa Liên Xã" và thành lập "Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam" tại chùa Long An, số 135 đường Cộng Hòa, thuộc quận nhì, Sài Gòn (nay đường Nguyễn Văn Cừ, quận 1). Hội nghị đã cử Hội đồng Chứng minh và Ban Chức sự Trung ương Giáo hội. Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội gồm có: Hòa thượng Thích Đạt Thanh - chùa Giác Ngộ (Q.10), Hòa thượng Thích Hoằng Đức - chùa Bình Hòa, Hòa thượng Thích Phước An - chùa Bảo Quốc, trụ sở chùa Trường Thạnh. Ban Chức sự Trung ương Giáo hội do Hòa thượng Thích Thiện Tòng - chùa Trường Thạnh (Quận 1) làm Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Thích Pháp Nhạc trụ trì chùa Long An (Quận 1) làm Tăng Giám, Hòa thượng Thích Thành Đạo - trụ trì chùa Phật Ấn làm Phó Tăng giám, Giảng sư Thích Huệ Chí là Tổng Thư Ký, Ban Hoằng pháp gồm Trưởng ban Hòa thượng Thích Huệ Thành - trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai), Phó ban Hòa thượng Thích Pháp Lan - trụ trì chùa Khánh Hưng (Q.3)… Văn phòng Giáo hội đặt tại chùa Long An (Q 1).

Giáo hội cũng có một trường học mang tên "Phật Học Đường Lục Hòa", được xây dựng cạnh chùa Giác Viên (quận 11) do Giảng sư Huệ Chí làm giám đốc (khi bị bom làm sập, trường được dời về chùa Thiên Tôn (Q.5) và một xuất bản tạp chí lấy tên là *Phật học tạp chí,* tòa soạn đặt tại chùa Phật Ấn (Quận 1) do Hòa thượng Thích Thành Đạo làm Chủ nhiệm và Giảng sư Huệ Chí làm Chủ bút. Bên cạnh Giáo hội Lục Hòa Tăng, đó là Giáo hội Lục Hòa Phật tử thành lập cùng trong năm do Hòa thượng Thích Minh Thành làm Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Hòa làm Phó Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Mục đích chính của Hội nhằm chăm lo tốt đời sống các Phật tử có tuổi, giúp đỡ họ được chu tất khi qua đời. Hội cũng có một nghĩa trang tại Gò Dưa (Thủ Đức) lấy kinh phí làm hộ pháp ngoại cho Giáo hội Lục hòa Tăng.

Năm 1956, Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam gửi văn bản yêu cầu chính phủ Đệ Nhất Cộng hòa (1955-1963) thi hành hiệp định Genève tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước, không lấy sông Bến Hải - vĩ tuyến 17, chia cắt hai miền Nam Bắc.

Năm 1957, việc yêu cầu chẳng những không thành, mà chế độ Ngô Đình Diệm còn hòng bóp chết hoạt động và bắt bớ những nhà yêu nước. Chúng thường theo dõi, bắt Hòa thượng Thích Pháp Nhạc - trụ trì chùa Long An (Nancy, Q.1) đánh gãy xương sống, được thả về chùa 7 ngày sau thì mất. Hòa thượng Thích Thiện Nghị, Tăng trưởng Đô Thành - trụ trì chùa Đức Lâm (Q. Tân Bình) và Cư sĩ Lê Hoàng Minh lần lượt bị bắt đày ra Côn Đảo. Chúng cũng bắt Thượng tọa Thích Minh Gia (chùa Long Vân, Bình Thạnh), Thượng tọa Thích Minh Giác (chùa Long Vân, Bình Thạnh), cư sĩ Tín Hải… đưa về nhà giam Chí Hòa. Do vậy, văn phòng dời về chùa Phật Ấn.

Năm 1960, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, nguyên Hội trưởng Phật Giáo Cứu Quốc Nam Bộ là Đốc giáo Phật học đường Lục Hòa sau cuộc họp tại chùa Thiên Tôn (Q.5), cùng Thượng tọa Thích Tín Tâm (Long An), Đại đức Thích Bửu Định (Đồng Nai) cũng đồng bị bắt đày ra Côn Đảo. Hòa thượng Thích Thành Đạo, Tăng Giám Giáo hội Lục hòa Tăng - trụ trì chùa Phật Ấn, bị bắt đưa về nhà giam Chí Hòa. Còn Hòa thượng Thích Minh Đức, Phó Tăng Giám Giáo hội Lục Hòa Tăng, lánh nạn chùa Long Định (Tịnh Biên, Châu Đốc), Hòa thượng Thích Thiện Hào, Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Lục Hòa Tăng và là Hội trưởng Hội Lục hòa Phật tử thoát ly vô chiến khu được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Lãnh đạo Giáo hội Lục hòa Tăng lúc bấy giờ chỉ còn Hòa thượng Thích Bửu Ý - trụ trì Tổ đình Long Thạnh (Q. Bình Tân) và Hòa thượng Thích Huệ Thành - trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai), tiếp tục thể hiện lập trường kiên định cùng nhân dân đánh đuổi kẻ thù chung, giành độc lập thống nhất đất nước. Một lần nữa văn phòng lại phải di dời về chùa Giác Lâm.

Năm 1961, khi chư vị lãnh đạo Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam bị khủng bố, tất cả các chùa mang bảng hiệu Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam đều buộc tháo dỡ, thì Hòa thượng Thích Trí Hưng - trụ trì chùa Thiền Lâm (Phú Lâm) kết hợp Võ Tử Hạ thân với chính quyền Ngô Đình Diệm mời chư sơn về chùa Giác Lâm (Q.Tân Bình) họp để tiến hành thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn. Nhưng Hòa thượng Thích Đạt Thanh - trụ trì chùa Long Quang (Bà Điểm) chứng minh của Giáo

hội Lục hòa Tăng, [*người cùng với Hòa thượng Thích Khánh Hòa học chung trường Phật học Song Tra (Đức Hòa), ngài là bậc thượng thủ của Nam Kỳ, cùng Hòa thượng Thích Tịnh Khiết thượng thủ Trung Kỳ và Hòa thượng Thích Mật Ứng thượng thủ Bắc Kỳ họp tại chùa Tự Đàm (Huế) tiến hành thành lập Giáo Hội Tăng Già Toàn quốc 1951*] không đồng tình với thỏa hiệp.

Khi Hòa thượng Thích Bửu Ý đương chức Tổng Thư ký Hội Lục Hòa Tăng lúc bấy giờ đến họp trễ, Hòa thượng Thích Đạt Thanh ngầm ra hiệu "rầy và bảo ra sau rửa mặt rồi lên họp". Hòa thượng Thích Bửu Ý ra đằng sau và bỏ về Tổ đình Long Thạnh. Vì thiếu chữ ký của Hòa thượng Thích Bửu Ý nên việc lập Giáo hội Cổ Sơn Môn của Hòa thượng Thích Trí Hưng lôi kéo Giáo hội Lục hòa Tăng là không thành. Điều đó cho thấy rõ ràng rằng, Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam không thể nhầm lẫn gọi là Phật giáo Cổ Sơn Môn.

Đứng trước tình hình chư sơn Giáo hội Lục Hòa bị chính quyền Diệm bố ráp, Hòa thượng Thích Bửu Ý cử Đại Đức Thích Thiện Thạnh và thầy Huệ Xướng (tôi) vào chiến khu báo cáo tình hình và xin chỉ thị. Hòa thượng Thích Thiện Hào yêu cầu chư sơn nhẫn nại và thay đổi hình thức hoạt động.

Năm 1968, nhằm để tránh tai mắt chính quyền Đệ nhị Cộng hòa, Hòa thượng Thích Huệ Thành - trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai) và Hòa thượng Thích Bửu Ý - trụ trì chùa Long Thạnh (Q. Bình Tân) vận động thêm 36 tỉnh thành và 80 quận hội cùng tham gia phong trào yêu nước và tiến hành đại hội thống nhất chuyển tên Giáo hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử thành Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam có hiến chương, chia thành hai Hội đồng: Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo.

Trong đại hội, Hòa thượng Thích Huệ Thành - trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai) được suy cử làm Tăng thống. Hòa thượng Thích Minh Thành - trụ trì chùa Long Vân (Q. Bình Thạnh) được suy cử Phó Tăng thống.

Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy cử Hội Chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, cảm mến đức hạnh của Hòa thượng Thích Huệ Thành,

Tăng Giám Giáo hội Lục hòa Tăng nhân dịp vào Sài Gòn, lưu trú tại văn phòng thường trực chùa Xá Lợi, số 89 đường Bà Huyện Thanh Quan đã gửi bức thư: "Từ lâu tôi có ý nguyện thăm viếng chư Hòa thượng và chiêm bái các Tổ đình miền Nam. Nhưng thế nào trên hai mươi hôm rồi, tôi chưa đi đâu được vì phần tuổi già sức yếu, phần khổ bệnh đeo mang. Tuy nhiên, dầu nằm một chỗ, tôi rất thấu hiểu thái độ cao quý và nỗi khổ tâm của Hòa thượng, vì vậy tôi lấy làm thâm cảm và hết sức tán thán "đơn tâm vị pháp" của Hòa thượng. Nhân bệnh tình tôi có phần thuyên giảm, tôi vội vàng viết thư này kính thỉnh Hòa thượng thừa nhàn quang lâm chùa Xá Lợi để huynh đệ chúng ta cùng đàm Phật sự cho phỉ tình hoài vọng của tôi".

Nhân dịp này, Hòa thượng Thích Thành Đạo chúc mừng Hòa thượng Thích Huệ Thành - trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai) với câu đối:

*Dày công tu học, **Huệ** giải thông minh hô hào đoàn kết giữa Trung Nam*
giữ gìn gia phong Phật Tổ.

*Chức vị tối cao, **Thành** tâm cương quyết chấn chỉnh Lục Hòa toàn quốc*
đáng nêu gương lãnh đạo Tòng Lâm.

Hòa thượng Thích Pháp Lan tặng:

***Phật** pháp hoằng khai độ chúng sinh*
***Giáo** môn thâm nhập đích chơn kinh*
***Cổ** văn tham khảo thâm thiền học*
***Truyền** tụng thanh danh tán thán thinh*
***Huệ** Nhựt tảo trừ vân dụ ế*
***Thành** tâm cảm kích triệt hư linh*
***Tăng** tài phạm vũ vi sư hẩu*
***Thống** lãnh tòng lâm tác hải kình.*

Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam lúc bấy giờ suy cử Hòa thượng Thích Minh Đức với vai trò Viện trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Thuận - trụ trì Tổ đình Giác Lâm suy cử làm Phó Viện trưởng và Hòa thượng Thích Bích Lâm (Tổ đình Nghĩa Phương, Nha Trang) làm

Phó Viện trưởng và Hòa thượng Thích Bửu Ý được suy cử Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo cổ truyền năm 1968.

Năm 1971, Hòa thượng Thích Minh Đức viên tịch, Đại hội suy cử Hòa thượng Thích Thiện Thuận - trụ trì Tổ đình Giác Lâm làm Viện trưởng, Hòa thượng Thích Bửu Ý được suy cử Phó Viện trưởng và Hòa thượng Thích Thiện Phú (chùa Giác Viên, Q.11) được suy cử Phó Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam và Thượng tọa Thích Trí Tâm (chùa Nghĩa Phương, Nha Trang) làm Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam.

Năm 1974, Hòa thượng Thích Thiện Thuận - trụ trì Tổ đình Giác Lâm viên tịch, Đại hội bất thường suy cử Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Viện trưởng và Hòa thượng Thích Thiện Phú (chùa Giác Viên, Q.11) được suy cử Phó Viện trưởng, Hòa thượng Thích Quảng Kim (chùa Trường Thạnh, Q.1) được suy cử Phó Viện trưởng và Thượng tọa Thích Trí Tâm (chùa Nghĩa Phương, Nha Trang) tiếp tục được cử làm Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam.

Ngày 18 tháng 10 năm 1979, khi đất nước được nối liền một dải, được sự hỗ trợ của chính quyền, đoàn Phật giáo miền Nam đầu tiên ra tham vấn chư sơn miền Bắc đặt nền móng vận động thống nhất Phật giáo, gồm 12 thành viên: Trưởng đoàn Hòa thượng Thích Bửu Ý, Phó đoàn Hòa thượng Thích Pháp Dõng (chùa Tường Quang), Thư ký Hòa thượng Thích Pháp Lan (chùa Khánh Hưng, Q.3), Phó Thư ký Thượng tọa Thích Trí Quảng (chùa Ấn Quang), Ủy viên Thượng tọa Thích Từ Nhơn (chùa Ấn Quang), Thượng tọa Thích Từ Thông (Tịnh Thất Huỳnh Mai), Thượng tọa Thích Huệ Thới – Minh Hạnh (chùa Ấn Quang), Đại đức Thích Thiện Đức (chùa Pháp Vân, Q.3), Đại đức Thích Minh Thành (chùa Ấn Quang), Đại đức Thích Thiện Xuân (chùa Hạnh Nguyện), Đại đức Thích Huệ Xướng (chùa Giác Lâm), Cư sĩ Tăng Quang Tuyền.

Năm 1981, Đại hội các tổ chức Phật giáo được tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Một tổ chức mới ra đời, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là hợp nhất của 9 tổ chức:

- Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất
- Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam
- Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam
- Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Giáo hội Thiên Thai giáo Quán Tông
- Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam
- Hội đoàn kết Sư sãi Yêu nước Tây Nam Bộ
- Hội Phật học Nam Việt.

Đoàn Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam tham dự gồm 12 thành viên: Trưởng đoàn Hòa thượng Thích Trí Tấn (chùa Hưng Long, Bình Dương), Phó đoàn Thượng tọa Thích Trí Tâm (Tổ đình Nghĩa Phương, Nha Trang), Thư ký Đại đức Thiện Xuân (chùa Hạnh Nguyện, Q. Tân Phú), Ủy viên: Hòa thượng Thích Thiện Khải (chùa Thanh Lương, Biên Hòa), Hòa thượng Thích Huệ Đức (chùa Già Lam, Cần Thơ), Hòa thượng Thích Minh Nhuận (chùa Long Vân, Bình Thạnh), Hòa thượng Thích Quảng Kim (chùa Trường Thạnh, Q.1), Thượng tọa Thích Huệ Sanh (chùa Giác Lâm, Tân Bình), Đại đức Thích Huệ Xướng (chùa Giác Lâm, Tân Bình), Đại đức Thích Nhật Ấn (chùa Long Thạnh, Bình Tân), Cư sĩ Thiện Trí – Lê Hoàng Minh, Cư sĩ Thiện Đức – Trương Hiến.

Tóm lại, Hội Lục Hòa do Hòa thượng Lê Khánh Hòa - Thích Như Trí kiến khai đã đặt nền móng cho phong trào chấn hưng Phật giáo khắp cả nước, nâng cao trình độ tu học cho hàng Tăng lữ, cập nhật Phật giáo đến quần chúng bằng chữ Việt. Bên cạnh đó, Hòa thượng còn thắp lên lòng nhiệt tình yêu nước trong Tăng Ni, Phật tử. Sự tiếp biến từ "Hội Lục Hòa" đến "Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam" nhằm đáp ứng những thay đổi cần thiết tạo thành "Chiếc cầu nối" đối với mọi tổ chức Phật giáo, mọi tầng lớp Phật tử cùng đưa Phật pháp vào đời và bảo vệ đất nước. Ngày nay, với ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã "Kế thừa - Ổn định và Phát triển" những gì mà chư Tiền bối hữu công đã tạo nên. Chúng ta chắc chắn sẽ mãi không quên hành trạng của Hòa thượng Lê Khánh Hòa là tấm gương sáng cho nhiều thế hệ mai sau./.

MỘT VÀI SUY NGHĨ TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

TT.TS. THÍCH THANH ĐIỆN*

Từ công cuộc Chấn hưng Phật giáo của sư Khánh Hòa tại miền Nam, sư Phước Huệ tại miền Trung và sư Thanh Hanh tại miền Bắc, nhiều hội Phật học, nhiều trường giảng dạy Phật học được thành lập, nhiều ấn phẩm như sách, báo, tạp chí viết về Phật giáo ra đời từ đây.

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm. Đặc biệt, từ thế kỷ thứ II và thứ III, với sự hiện diện của trung tâm Phật giáo tại Luy Lâu và đóng góp của Mâu Tử, Khương Tăng Hội đã chứng minh cho sự phát triển rực rỡ của Phật giáo Việt Nam từ những năm đầu của công nguyên. Và do nhiều nguyên nhân, Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XX đã chìm sâu vào suy thoái. Trước tình hình đó, Phật giáo cần một phong trào chấn hưng là vô cùng bức thiết. Phong trào Chấn hưng Phật giáo được khởi xướng từ Thiền sư Khánh Hòa tại miền Nam đã ra đời như là một sự kiện tất yếu của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Cùng với thiền sư Khánh Hòa, Thiền sư Phước Huệ tại miền Trung và Thiền sư Thanh Hanh tại miền Bắc là ba vị được tôn là Tổ của phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XX.

Trải qua nhiều biến cố thăng trầm cùng lịch sử dân tộc, đến nay, hơn hai mươi thế kỷ tồn tại và phát triển, Phật giáo vẫn âm thầm nuôi dưỡng lòng nhân ái, đức từ bi và trí tuệ cho loài người, góp phần tạo nên một

* Phó Tổng Thư ký, Chánh văn phòng, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

trào lưu về văn hóa tư tưởng vô cùng đặc sắc mà các nhà khoa học ngày nay từ Đông sang Tây vẫn không ngừng quan tâm nghiên cứu. Việc tìm hiểu sâu hơn về phong trào chấn hưng phật giáo ở Việt Nam không chỉ cho chúng ta những bài học kinh nghiệm, tránh được những sai lầm để hoàn thiện cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động Phật sự ngày càng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và nhu cầu tín ngưỡng Phật giáo của nhân dân, mà còn đồng thời góp phần mạnh mẽ vào sự phát triển bền vững của Phật giáo nước nhà.

Đến hôm nay, phong trào Chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng, lãnh đạo đã diễn ra được 95 năm. 95 năm qua là 95 năm Phật giáo không ngừng nỗ lực vượt qua những khó khăn, những trở ngại để khẳng định vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo vẫn là mạch nguồn xuyên suốt, tạo đà cho sự phát triển mọi mặt của Phật giáo Việt Nam và góp phần bồi đắp thành tựu văn hóa của dân tộc.

Một số tổ chức và nhân vật của phong trào chấn hưng Phật giáo

Chấn hưng Phật giáo là một phong trào vận động cho sự phục hưng Phật giáo nhằm tìm lại các giá trị truyền thống và phát triển Phật giáo tại Việt Nam.

Mục tiêu của tất cả các hoạt động phong trào chấn hưng Phật giáo đều nhằm khẳng định vai trò, vị trí độc lập và tự do của Phật giáo trong lòng dân tộc Việt Nam, dù hoàn cảnh kinh tế, chính trị xã hội có nhiều biến động. Việc chấn hưng Phật giáo đồng thời nhằm khai hóa dân trí, tìm kiếm và xác định một ý thức hệ dân tộc...

Tổ chức Lục Hòa Liên Hiệp ở miền Nam: Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam bắt đầu bằng sự vận động của thiền sư Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh, Bến Tre và các đồng sự của ông. Năm 1923, nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, vào ngày 19 tháng 9 âm lịch năm Quý Hợi, ông vận động mời tất cả những vị tôn túc khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về Tiểu Cần để dự lễ, đồng thời để họp bàn về vấn đề chấn hưng Phật giáo. Kết quả là hội Lục Hòa Liên Hiệp được thành lập và tất cả các vị tôn túc có mặt trong buổi họp như Huệ Quang, Chí Thiền, Trí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ

Định, Diệu Pháp, v.v… đều có mặt đầy đủ. Sự có mặt của các vị tôn túc lên đến trên bốn trăm người, trong đó có một vị cư sĩ có tên Nguyễn Văn Nhiêu làm cai tổng, được ủy nhiệm là thủ quỹ cho hội. Mục đích của hội là vận động thành lập một hội Phật giáo toàn quốc.

- Năm 1930, tại Sài Gòn, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, trụ sở tại chùa Linh Sơn, Hội trưởng là Thiền sư Từ Phong. Hội cũng xuất bản tạp chí Từ Bi Âm do thiền sư Khánh Hòa chủ nhiệm, số đầu tiên ra mắt vào ngày 1 tháng 3 năm 1932.

- Hội Phật học Kiêm Tế tại Rạch Giá, ra tạp chí *Tiến hóa*;

- Hội Tịnh độ Cư sĩ tại Chợ Lớn của giới cư sĩ, ra tạp chí *Pháp âm*;

- Hội Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu do Thiền sư Huệ Đăng sáng lập năm 1934 tại Bà Rịa, ra tạp chí *Bác Nhã*;

- Hội Phật giáo Tương tế do trụ trì chùa Thiên Phước là Lê Phước Chi thành lập ở Sóc Trăng, ra tạp chí *Bồ Đề*.

- Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh, ra tạp chí *Duy tâm* (1935).

Tổ chức An Nam Phật học ở miền Trung: Từ những kết quả bước đầu mà Phật giáo ở miền Nam đạt được đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Phật giáo ở miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Ở Huế, thiền sư Giác Tiên tập hợp một số cư sĩ như Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân, v.v… thành lập hội An Nam Phật học (1932), đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm nơi Giác Tiên trụ trì và bắt đầu tổ chức giảng diễn tại chùa Từ Đàm. Giác Tiên làm chứng minh đạo sư và cư sĩ Lê Đình Thám được mời làm hội trưởng. Tạp chí *Viên âm* – cơ quan hoằng pháp của hội – số đầu ra ngày 1 tháng 12 năm 1933.

- Hội Đà Thành Phật học Đà Nẵng ra tạp chí *Tam bảo* (1937).

Tổ chức Phật giáo ở Bắc Kỳ: Ở miền Bắc Việt Nam, các thiền sư Trí Hải, Tâm Ứng và Tâm Bảo ở Hà Đông thấy miền Nam và miền Trung đã lập hội, liền lên Hà Nội tìm các ông Lê Dư (lúc đó đang làm quản lý chùa Quán Sứ, Nguyễn Hữu Kha, Trần Trọng Kim và Bùi Kỷ để bàn tính chuyện lập hội Phật giáo Bắc Kỳ. Hội thành lập năm 1934, lấy chùa Quán Sứ làm trụ sở, suy tôn thiền sư Thanh Hanh (TổVĩnh Nghiêm)

làm thiền gia pháp chủ và bầu Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Hội xuất bản Tập kỷ yếu số đầu tiên vào ngày 1 tháng 5 năm 1935, sau đó ít lâu thì xuất bản tạp chí *Đuốc tuệ*.

Như vậy, ngay thời kỳ đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo, ba hội Phật giáo đầu tiên ở ba miền đã được thành lập. Tiếp theo đó còn có nhiều hội nữa được thành lập, hội nào cũng xuất bản tạp chí. Các hội phát triển nhanh chóng và các chi hội lần lượt được thành lập ở các tỉnh. Phong trào phục hưng Phật giáo ngay từ buổi đầu đã trở thành động lực thúc đẩy các hoạt động của các tổ chức Phật giáo ngày càng trở nên mạnh mẽ. Sự ra đời của các tổ chức đã quy tụ được nhiều bậc cao tăng và nhân sĩ trí thức như Trần Trọng Kim, Thiều Chửu, Bùi Kỷ. Lễ Phật đản tại Huế năm 1935 có sự hiện diện của vua Bảo Đại và Thái hậu làm Hội chủ danh dự. Các trường giảng dạy Phật học được tổ chức ở khắp ba miền, tập trung tại các chùa lớn, đào tạo nhiều tăng ni sinh. Có thể nói Phong trào chấn hưng được khởi xướng của sư Khánh Hòa tại miền Nam, sư Phước Huệ tại miền Trung, và sư Thanh Hanh tại miền Bắc. Ba vị được tôn là Tổ của phong trào.

** Từ thập niên 20 đến 1945, các nhân vật chính của phong trào chấn hưng Phật giáo ở ba miền đất nước phải kể đến, đó là:*

- *Tại miền Nam:* Thiền sư Thích Từ Phong giảng dạy tại chùa Giác Hải; Thiền sư Khánh Hòa tại chùa Tiên Linh; Thiền sư Chí Thành tại chùa Phi Lai, chùa Giác Hoa; Thiền sư Huệ Quang tại chùa Long Hòa; Thiền sư Khánh Anh tại chùa Long An.

- *Tại miền Trung:* Thiền sư Giác Tiên - chùa Trúc Lâm, Thiền sư Tuệ Pháp giảng dạy tại chùa Thiên Hưng; Thiền sư Thanh Thái - chùa Từ Hiếu; Thiền sư Đắc Ân - chùa Quốc Ân; Thiền sư Tâm Tịnh - chùa Tây Thiên; Thiền sư Phước Huệ - chùa Thập Tháp; Thiền sư Phổ Tuệ - chùa Tĩnh Lâm.

- *Tại miền Bắc:* Trí Hải, Tâm Ứng và Tâm Bảo ở Hà Đông, Thiền sư Thanh Hanh giảng dạy tại chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Bà Đá cũng là một đạo tràng lớn; Thiền sư Đỗ Văn Hỷ in ấn kinh sách rất nhiều.

** Mục đích và tôn chỉ thành lập của Hội:* "Thiệt hành và truyền bá

đạo Phật. Trong hội quán, không được luận bàn về chính trị và công kích các tôn giáo đã có chỗ đứng trong bản xứ". Mặt khác, "làm hậu thuẫn để chấn hưng và duy trì phát triển Phật giáo, làm việc hữu ích và thống nhất đạo pháp. Bảo trì các vị tăng già có giới hạnh, có khả năng hướng dẫn Phật tử, nhất là những người có chí nguyện với công Đức Phật sự. Hướng dẫn, giải thích giáo lý Phật giáo, những nếp sống đạo vị, lòng tâm thành hướng thiện. Hướng dẫn giúp nhau đào tạo, tu dưỡng chính bản thân một cách xứng đáng, thực hiện trong gia tộc và xã hội, tạo niềm tin vào đạo hạnh của Phật giáo. Công bố hoạt động cho lý tưởng từ bi, chống thù hận, chia rẽ và gây chiến tranh".

** Các thành phần tham gia chính:*

Thứ nhất là những người tân học, có bằng cấp cao về Tây học và Hán học. Họ là những vị quan lại giữ chức cao trong triều đình, nhưng đã về trí sĩ như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân,… hay trong hoàng tộc như Ưng Bình, Viễn Đệ, các trí thức như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xướng, Nguyễn Khoa Toàn và một số phụ nữ như Cao Xuân Xang, Công Tôn Nữ Thị Bân, Hồ Thị Thể Anh… Đây là những người học kinh, giảng pháp theo phương pháp mới, chủ trương chấn hưng Phật giáo cho phù hợp với thời đại.

Thứ hai là những nhà nho danh tiếng, trong đó có người đỗ đại khoa như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng và một số nhà văn như Phan Khôi, nữ sử Đạm Phương. Đây còn là những nhà hoạt động chính trị xã hội. Họ hiểu Phật giáo là một thành phần cốt lõi của văn hóa dân tộc và chủ trương chấn hưng Phật giáo để củng cố tinh thần dân tộc.

Thứ ba và cũng là thành phần quan trọng nhất trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung là giới Tăng sĩ. Dưới sự vận động của Thiền sư Giác Tiên, các Tăng sĩ có tâm huyết với sự tồn vong của Phật giáo như Thiền sư Phước Hậu, Tịnh Hạnh, Mật Khế, Mật Nguyện, Mật Thể, Trí Thủ, Đôn Hậu,… đã tích cực chung tay xây dựng và phát triển Hội An Nam Phật học.

Các sự kiện lan tỏa trên khắp ba miền đất nước

Bắt đầu từ đầu thế kỷ XX, công cuộc chấn hưng Phật giáo đã làm

thay đổi rất nhiều về nội dung và hình thức hoạt động của Phật giáo tại Việt Nam. Khởi phát của phong trào bắt đầu ở miền Nam Việt Nam rồi nhanh chóng lan tỏa khắp cả nước và trở thành một phong trào sôi nổi, sâu rộng và toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

Các sự kiện chấn hưng Phật giáo giai đoạn 1945 - 1954

Trong giai đoạn kháng chiến, tỉnh nào cũng thành lập Ủy ban Phật giáo Cứu quốc. Giai đoạn này có nhiều tổ chức được chuyển đổi, thành lập, trong đó có 6 tổ chức lớn nhất tại ba miền, mỗi miền một tổ chức của Tăng sĩ, một tổ chức của Cư sĩ.

- Tại miền Bắc các sự kiện của phong trào chấn hưng Phật giáo tiêu biểu là:

Năm 1949, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đổi thành Hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt do thiền sư Tố Liên làm Hội trưởng;

Năm 1950 đổi thành Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt và tôn thiền sư Thích Mật Ứng làm Thiền gia Pháp chủ, ra báo *Phương tiện*.Thành lập Hội Việt Nam Phật giáo tại chùa Quán Sứ, do cư sĩ Bùi Thiện Cơ làm Hội trưởng.

Ở Hà Nội các thượng tọa Tố Liên, Trí Hải với sự giúp đỡ của một nhóm cư sĩ tận tâm vì Đạo, đã làm cho phong trào chấn hưng Phật Giáo trở nên mạnh mẽ và đem lại một sắc thái mới, chú trọng nhiều về các công tác từ thiện và xã hội, như lập cô nhi viện, tư thục, các cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh.

- Tại miền Trung các sự kiện của phong trào chấn hưng Phật giáo tiêu biểu là:

Sơn môn Tăng già Trung Việt được thành lập tại chùa Thừa Thiên, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Tùng lâm Pháp chủ.

Sự ra đời của Hội An Nam Phật học đánh dấu bước đi quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung kỳ mà Huế là trung tâm của cuộc vận động. Trong bối cảnh đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũng như Phật giáo Trung kỳ đang có dấu hiệu mất

dần vị thế, Hội An Nam Phật học đã ra đời có những đóng góp vô cùng quan trọng cho phong trào chấn hưng Phật giáo Trung kỳ những năm ba mươi của thế kỷ hai mươi.

Năm 1933, thiền sư Giác Tiên cùng đệ tử là Mật Khế đã khai giảng lớp học "An Nam Phật học đường" đầu tiên tại chùa Vạn Phước (Huế), nhận 50 Tăng sinh chưa thọ Sadi giới vào học.

Đến năm 1935, lớp học thứ hai do thiền sư Giác Tiên và Mật Khế tổ chức tại chùa Trúc Lâm (Huế). Chương trình học được hoạch định làm hai cấp là tiểu học và đại học. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, học tăng thụ Sadi giới và đủ điều kiện học lên đại học. Tốt nghiệp đại học, học tăng được thụ Tỷ khiêu giới. Sau khi học xong đại học, học tăng có thể ở lại trường ghi tên vào lớp Tham cứu, lớp học này cũng được tổ chức trong vòng 5 năm. "*Điểm tích cực của chương trình này là xây dựng một chương trình đào tạo tăng tài rõ ràng với hai cấp học cho mỗi học tăng, số lượng học phần cụ thể cho mỗi năm, số lượng năm học cho mỗi cấp. Tuy nhiên, hạn chế của chương trình này là chương trình học quá nặng và còn nhiều chỗ chưa hợp lý*".

Ở Huế nhiều vị Tăng già và cư sĩ đã hợp tác sửa sang lại những ngôi chùa đã bị đổ nát do chiến tranh, đứng lên quy tụ những tín đồ và hội hữu đã tản mác vì thời cuộc, lập lại các tỉnh hội, các khuôn hội Phật học và đặc biệt phát triển tổ chức gia đình Phật tử và tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên để làm hậu thuẫn cho Phật Giáo ngày mai.

- Tại miền Nam các sự kiện của phong trào chấn hưng Phật giáo tiêu biểu là:

Năm 1951, Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập, trụ sở tại chùa Ấn Quang, do Hòa thượng Đạt Thanh làm Pháp chủ và Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự trưởng.

Hội Phật học Nam Việt được thành lập, Hội trưởng là cư sĩ Nguyễn Văn Khỏe, trụ sở đầu tiên tại chùa Khánh Hưng, sau xây chùa Xá Lợi làm trụ sở.

Ngoài ra còn một số tổ chức như: Phật học đường Báo Quốc do Hòa thượng Thích Trí Thủ đứng đầu;

Phật học đường Nam Việt quy tụ của bốn Phật học đường lớn nhất khi đó. Ở miền Nam, các vị Tăng già và cư sĩ thành lập hội Phật học Việt Nam. Mặc dù ở trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn nhưng các hội nói trên đã phát triển một cách nhanh chóng, mạnh mẽ, được sự tín nhiệm của đồng bào nói chung và nhất là của giới tín đồ Phật tử nói riêng. Trong khoảng vài năm của phong trào chấn hưng Phật giáo, các hội đó đã xây dựng thêm được nhiều tổ chức Hội, mở nhà in, phòng phát thuốc, thư viện, phát hành báo, kinh bằng chữ Quốc ngữ… Đồng thời với các hội nói trên, các giáo hội Tăng già cũng tuần tự được tổ chức có quy củ, tập trung được nhiều vị tăng tài, có thực tu, thực học, đã tạo được tín nhiệm lớn trong hàng Phật tử và quấn chúng tin Phật.

Năm 1951, sáu tổ chức Phật giáo ba miền họp tại Huế thành lập tổ chức thống nhất là Tổng hội Phật giáo Việt Nam, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội trưởng, chức Thượng thủ và Giám luật luân chuyển giữa các miền. Đức Đệ nhất Thượng thủ là Hòa thượng Thích Tuệ Tạng ở miền Bắc. Tuy nhiên, Tổng hội chỉ là một tổ chức hình thức, không có quyền điều hành kiểm soát. Mỗi hội vẫn hoạt động riêng biệt. Bên ngoài Tổng hội Phật giáo Việt Nam vẫn còn những tổ chức Phật giáo khác hoạt động.

Tổng hội Phật giáo Việt Nam thời kỳ này là đoàn thể quan trọng nhất của Phật giáo ở Việt Nam, có tổ chức chặt chẽ theo đúng tinh thần của Phật giáo và quy tụ trên một triệu hội viên. Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng là hội viên sáng lập của Tổng hội Phật giáo Thế giới, thành lập năm 1950 tại Columbo và đã cử đại biểu đi tham dự tất cả các khóa họp của Tổng hội Phật giáo Thế giới. Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm các ngành hoạt động sau đây: Hoằng pháp, Giáo dục, Văn mỹ nghệ, Thanh niên, Nghi lễ, Từ thiện xã hội...

Sự ra đời của Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1951 là đỉnh cao và là sự kết thúc giai đoạn một (1920-1951) trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam thế kỷ XX, mở ra một thời kì mới - thời kì mà Phật giáo Việt Nam có sự chuyển hóa về chất trong cuộc tranh đấu bảo vệ sự vẹn toàn của Đạo pháp. Mặc dù, sự thống nhất Phật giáo lần thứ nhất này còn có nhiều hạn chế, song nó đã thực sự tạo nên những nguồn

sức mạnh vô cùng lớn lao cho cuộc đấu tranh của Tăng tín đồ Phật tử sau này. Sau gần 20 thế kỷ du nhập và đồng hành cùng dân tộc, đây là lần đầu tiên Phật giáo đồ trong cả nước có chung một mái ấm thực sự và cùng nhau thể hiện những khát vọng của mình. Điều quan trọng hơn là chính từ mái ấm này, đã tạo nên sức mạnh đoàn kết cho Phật giáo Việt Nam vượt qua Pháp nạn năm 1963, tiếp tục khẳng định vị thế của mình trong lòng dân tộc.

Các sự kiện chấn hưng Phật giáo giai đoạn 1954 - 1975

- Tại miền Nam các sự kiện của phong trào chấn hưng Phật giáo tiêu biểu là:

Phật giáo chia làm hai thời kỳ dưới Chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Chính quyền Việt Nam Cộng hoà đệ nhất của Tổng thống Ngô Đình Diệm kì thị đạo Phật một cách công khai và quyết liệt. Trong những năm cầm quyền, ông dùng quyền hạn của mình để đàn áp đạo Phật bằng nhiều cách khác nhau.

Phật tử miền Nam Việt Nam đã xuống đường đông đảo ủng hộ Phật giáo ở Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn.

Năm 1963, sự kiện nhà sư Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối sự kì thị này đã trở thành một sự kiện lịch sử đặc biệt. Mặc dù có nhiều trở ngại, nhưng Phật pháp thời kỳ này vẫn phát triển. Trong cuốn "*Phật Giáo tại Việt Nam*", ông Mai Thọ Truyền cho biết lúc ông Diệm lên cầm quyền tại miền Nam là 2.206 ngôi chùa. Dưới thời ông Diệm, số lượng chùa lên đến 4.776 ngôi chùa.

Sang đến thời Việt Nam Cộng Hoà đệ nhị của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Phật giáo có điều kiện phát triển hơn. Có nhiều phong trào Phật giáo phát triển trong thời kỳ này, cả thân chính quyền lẫn thân Cộng sản. Điển hình là:

- Viện Cao đẳng Phật học được thành lập ngày 13/3/1964, có quyền cấp Cử nhân Phật học, Cao học Phật học và Tiến sĩ Phật học. Bên cạnh đó, Hội Lục hòa Phật tử (Chủ tịch Thích Thiện Hào) được thành lập nằm trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất do 11 tông phái và hội Phật giáo thành lập ngày 4/1/1964. Giáo hội hình thành trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo năm 1963 dưới thời Đệ nhất Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam.

- Giáo hội Thiền tông Việt Nam được thành lập tháng 11/1964 tại Gia Định.

- Tổng Giáo hội Phật giáo Việt Nam do liên phái Phật Bửu Tự, Bửu Lâm Tự, Bình Hòa Tự, Long Quang Tự, Chơn Đức Tự và Giác Lâm Tự, thành lập tháng 12/1964, tách khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Ngay từ những năm 1960, Giáo hội Phật giáo tại miền Nam đã có sự rạn nứt trong giới lãnh đạo. Hàng giáo phẩm ngả thành hai khối: "khối Ấn Quang" (gồm 3 đoàn thể) và "khối Việt Nam Quốc Tự" (có 8 đoàn thể).

Khối Ấn Quang (do Thượng tọa Thích Trí Quang và Đại đức Thích Nhất Hạnh lãnh đạo) có khuynh hướng thiên tả nên bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra sắc luật 23/67 ngày 18 tháng 7 năm 1967 công nhận khối Việt Nam Quốc Tự thay vì khối Ấn Quang.

Khối Ấn Quang từ đó hoạt động mạnh hơn trong việc ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam.

Khối Việt Nam Quốc Tự do Hòa thượng Thích Tâm Châu chủ trương thì chọn đường lối đấu tranh ôn hòa hơn.

- Tại miền Trung các sự kiện của phong trào chấn hưng Phật giáo tiêu biểu là:

Vấn đề đầu tiên mà các bậc cao tăng, những vị tu sĩ có tâm huyết với phong trào chấn hưng Phật giáo lo lắng đó là việc "tăng đồ trong nước dần dần sa vào con đường trụy lạc, cờ bạc, rượu chè, đàm trước thanh sắc".

Số lượng tăng sĩ thiếu học vấn cũng như khá đông các vị thầy chùa, tức là thành phần mang áo tăng sĩ nhưng lại chuyên đi cúng trong dân gian bất kể cúng gì: đám ma, đám chay, cầu an, cúng sao giải hạn… Họ

không hiểu hết kinh Phật, không sống theo nếp sống thanh quy của nhà Phật. Hai thành phần này chiếm số lượng hết sức đông đảo, khuynh loát ảnh hưởng của các bậc cao tăng có thực học, thực tu. Chính hai thành phần trên cũng tự họ xa rời và làm cho dân chúng xa rời các bậc chân truyền chính pháp, làm mất uy tín của Phật giáo trong nhân dân. Sự kiện này làm cho những người nhìn xa trông rộng lo âu. Làm thế nào để kết hợp "Chư sơn Tự Tăng" (chỉ các vị xuất gia ở chùa) lại với nhau để có một đường lối phát triển Phật giáo đúng đắn, hợp với quy luật tiến hóa của nhân loại, thứ nữa là phải giải quyết nạn thất học trong tăng giới, nhằm đào tạo một lớp sư tăng trẻ tuổi để những người này trở thành người thông kinh điển nhà Phật.

Để khắc phục những hạn chế trên, Hội An Nam Phật học đã đưa ra một chương trình gồm năm điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, thành lập một Hội đồng Giám Luật tại Huế rồi lan ra các tỉnh thuộc Trung kỳ bao gồm những bậc Tăng già tinh thông giới luật để giám sát giới hạn của tăng chúng. Ngoài Ủy ban Trung ương còn có những ban địa phương đặt tại các tỉnh, từ tỉnh xuống đến từng huyện, huyện xuống các chùa. Các vị sư ở chùa làng, chùa tỉnh hay bất cứ chùa nào đều phải chịu sự giám sát của Hội đồng Giám Luật. Hễ khi nào có sự báo cáo về vi phạm giới luật của một tăng sĩ nào đó thì vị giám luật phải thân hành đi đến nơi tra cứu và cuối năm thì trình lên Hội đồng Giám Luật để phán xử.

Thứ hai, tách riêng những tăng sĩ chuyên đi cúng để lập thành Ban Nghi lễ Phật giáo chuyên về khoa ứng cúng và sắp đặt lại những kinh tụng trong các khóa lễ. Những "thầy cúng" này chỉ được mặc áo màu xám năm thân, không được mặc áo tràng, áo nhật bình, áo màu nâu hoặc y màu vàng, họ ở nhà hoặc ở chùa riêng để hành nghề cúng đám chứ không được ở thiền viện hoặc tổ đình - là nơi dành riêng cho tăng sĩ thực thụ mà giới pháp là 10 giới Sa di và 250 giới Tỷ khiêu. Muốn làm thầy cúng thì phải thụ trai tối thiểu từ một đến hai giới.

Thứ ba, mở các đạo tràng và đưa lên thành các trường dạy chữ, kinh, luận, luật,… cho những người thành tâm tu tập thật sự.

Thứ tư, hàng cư sĩ kể cả tân học lẫn cựu học phải hộ pháp bằng cách tham gia vào các đoàn thể để giữ những nhiệm vụ mà một tăng sĩ xuất gia không được làm, vì giới luật không cho phép như làm thủ quỹ để giữ tiền chẳng hạn.

Thứ năm, thỉnh một hội đồng minh chứng gồm bốn đến năm vị cao tăng, có giới luật tinh nghiêm, tuổi đời lớn, hạ lạp cao để chỉ đạo chủ tăng cho đúng đường lối giới luật.

Bên cạnh đó, cư sĩ phải tham dự vào việc chỉnh lí tình trạng tăng sĩ bằng cách: Không nên nhận người phá giới làm tăng sĩ, phá bỏ những điệp quy y thụ giới do các ông thầy tu nói trên cấp cho, công bố sự phạm giới có bằng cớ của các tăng sĩ, bảo hộ và cúng dường các vị tinh nghiêm giới luật, không tham dự vào những công việc không phù hợp với Phật pháp, tham dự vào công việc hoằng dương chính pháp và chỉnh đốn tăng già… Chương trình năm điểm trên đây thật sự đã tạo ra một cuộc cải cách về vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tư cách của tăng đồ trong Phật giáo. Qua đó, hoàn thiện thêm về cơ cấu tổ chức và hoạt động theo một khuôn phép chặt chẽ làm cho Phật giáo ngày càng trở nên tinh anh và tăng cường niềm tin của quần chúng vào đạo hạnh của Phật giáo.

- Tại miền Bắc các sự kiện của phong trào chấn hưng Phật giáo tiêu biểu là:

Miền Bắc bấy giờ là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, do theo đuổi chủ nghĩa Marx-Lenin nên chính quyền hạn chế hoạt động tín ngưỡng của người dân, kiểm soát chặt chẽ đạo Phật cũng như các tôn giáo khác, kể cả tín ngưỡng thờ tổ tiên của người Việt. Hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào chỉ rõ những hậu quả do chính sách này với đạo Phật tại miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn này.

Tháng 3 năm 1958, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được thành lập, Hòa thượng Thích Trí Độ làm Hội trưởng và giữ chức vụ này liên tục cho đến ngày viên tịch năm 1979. Ông cũng thành lập Trường Tu học Phật pháp Trung ương tại chùa Quảng Bá (Hà Nội) năm 1969, tiền thân của Trường Cao cấp Phật học Việt Nam sau này.

Các sự kiện chấn hưng Phật giáo giai đoạn 1975 – 1981 và đến nay

Thời kỳ này, tại miền Bắc chỉ còn một tổ chức Phật giáo là Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; còn tại miền Nam, bên cạnh tổ chức lớn nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất còn có một số tổ chức khác như Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Khất sĩ Việt Nam, Hội Phật học Nam Việt…

Trước yêu cầu thống nhất Phật giáo cả nước, ngày 12 và 13 tháng 2 năm 1980, chư tôn giáo phẩm tiêu biểu ba miền Bắc, Trung, Nam đã thành lập Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Trí Thủ đứng đầu nhằm thống nhất các tổ chức.

Sau gần hai năm vận động các hệ phái Phật giáo, kết quả là một tổ chức mang tên *Giáo hội Phật giáo Việt Nam* ra đời vào tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Từ 1981 đến nay, Phật giáo Việt Nam không ngừng phát triển. Hầu hết các tỉnh thành trong cả nước đều có Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Những năm gần đây, nhiều chùa được trùng tu, xây mới, nhiều sự kiện Phật sự được tổ chức, cũng như số lượng khá lớn ấn phẩm về Phật giáo được xuất bản. Việc tổ chức thành công các hoạt động Phật sự trong nước và quốc tế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã khẳng định vai trò, vị trí ngày càng vững chắc của Phật giáo Việt Nam đối với cộng đồng Phật giáo trên thế giới và góp phần đáng kể cho sự phát triển vững mạnh của Phật giáo Việt Nam.

Thành tựu cơ bản đã đạt được của phong trào chấn hưng Phật giáo

Công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XX đã trở thành sự kiện khởi đầu cho một quá trình lâu dài của Phật giáo Việt Nam... và đã đạt được những thành tựu đáng kể.

- *Nhiều tạp chí, ấn phẩm Phật giáo ra đời:* Từ công cuộc Chấn hưng Phật giáo của sư Khánh Hòa tại miền Nam, sư Phước Huệ tại miền Trung và sư Thanh Hanh tại miền Bắc, nhiều hội Phật học, nhiều trường giảng

dạy Phật học được thành lập, nhiều ấn phẩm như sách, báo, tạp chí viết về Phật giáo ra đời từ đây. Một số tạp chí khác cũng xuất bản như *Pháp Âm, Quan Âm, Tam Bảo, Tiếng chuông sớm, Duy tâm, Tiến hóa*… Một nhà xuất bản là Phật học Tùng thư do ông Đoàn Trung Còn thành lập năm 1932. Giai đoạn này nhiều kinh sách đã được xuất bản như sách *Phật giáo Sơ học, Phật giáo vấn đáp, Phật giáo Giáo khoa thư* và những kinh bản bằng quốc ngữ như *Kim Cương, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm*...

- *Tổ chức lễ Phật đản năm 1935*: Hội An Nam Phât học là hội tạo tiếng vang lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo. Lễ Phật đản mà hội tổ chức năm 1935 là một cơ hội thể hiện lực lượng quần chúng đầu tiên của Phật giáo trong thế kỷ XX. Báo chí trong nước đã nói đến ngày đến này trong nhiều số liên tiếp. Trước đó, Hội trưởng Nguyễn Khoa Tân cùng các vị tôn túc đã vận động được vua Bảo Đại và Tam Tôn Cung nhận chức Hội chủ danh dự của hội. Ngự Tiền văn phòng cho biết tin này bằng văn thư 97.BE ngày 20 tháng 4 năm 1935. Vua cúng dường 150 đồng và Khôn Nghi Xương Đức thái thượng hoàng thái hậu cúng dường 100 đồng.

- *Về phương diện Phật học,* phong trào chấn hưng Phật giáo đã được nhiều kết quả. Sự ra đời của các tổ chức Phật giáo ở cả ba miền và các tỉnh cũng như các tạp chí xuất bản đã làm cho Phật giáo trở nên gần gũi hơn với quần chúng, quy tụ ngày càng nhiều tín đồ Phật tử… Các tổ chức của hội và tạp chí Phật học đã quy tụ được những học giả, nhà văn tha thiết đến nền "quốc học" và tạo niềm hứng thú học Phật ở nhân dân. Tại Hội Phật giáo Bắc Kỳ, nhiều nhân sĩ tham dự vào ban Khảo cứu Phật học, trong đó phải kể đến đó là các vị Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Bùi Kỷ, Lê Toại, Lê Dư, Vũ Như Trác, Nguyễn Văn Vĩnh, v.v… Tại tòa soạn *Tiếng Chuông Sớm* ở chùa Linh Quang (Bà Đá), ta thấy có Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Trịnh Đình Rư, Mai Đăng Đệ, Nguyễn Mạnh Bổng, Nguyễn Tiến Lãng,… Bên cạnh đó còn cóTrần Trọng Kim, Phan Văn Hùm, Nguyễn An Ninh…

- *Về đào tạo tăng tài*, ở ba miền nhìn chung còn hiều hạn chế, dù ở ba miền đếu có tổ chức các lớp sơ cấp, trung cấp và cao cấp Phật học cho tăng ni, bên cạnh đó còn triệu tập tăng ni các chùa về học trong những

tháng kết hạ, v.v… Tuy nhiên, trong khoảng 1945-1975, những vị tăng ni được đào tạo trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo đều có những đóng góp tích cực trong mọi lĩnh vực hoạt động của Phật giáo Việt Nam…

- *Về phương diện văn hóa,* phong trào chấn hung Phật giáo đã góp phần đáng kể trong việc xác định yếu tố Phật giáo là một trong những yếu tố căn bản làm nền tảng cho văn hóa tư tưởng Việt Nam. Phạm Quỳnh trong dịp viếng thăm hai Phật học đường Báo Quốc và Tường Vân ngày 29 tháng 5 năm 1937 đã nói với tăng ni sinh những lời sau đây: "Cái tinh thần Việt Nam của chúng ta đây tất phải nhờ các học thuyết tạo thành, mà xét về đức dục thì một phần lớn là do công nghệ của Phật học. Phật học đã có ảnh hưởng về luân lý, đạo đức trong dân tộc ta như vậy, thì ai là người muốn bảo tồn tinh thần dân tộc Việt Nam tất phải tán thành cho Phật học". Phạm Quỳnh là một trong những học giả tha thiết về vấn đề "quốc học" thời bấy giờ.

- *Đưa Phật học vào giáo dục thanh thiếu niên:* Những năm 1940 trở đi, các hội Phật giáo chú trọng đặc biệt đến giáo dục thanh thiếu niên, nhất là ở Trung kỳ. Hội An Nam Phật học mở lớp đặc biệt dạy Phật học, Lão học và Khổng học cho thanh niên, sau đó Đoàn thanh niên Phật học Đức Dục được thành lập. Dưới sự hướng dẫn của bác sĩ Lê Đình Thám, vừa có tân học, vừa vững chãi về Phật học. Đoàn thanh niên này tiến bộ rất nhanh. Đến đầu năm 1942, báo *Viên âm* được giao lại cho Đoàn thanh niên Phật học Đức Dục biên tập. Và tờ *Viên âm* trở thành một tập san gần như của toàn giới trẻ tân học thời bấy giờ. Từ phong trào đó, các hội Phật giáo ở Việt Nam đều xác định rằng đưa Phật học vào giáo dục cho giới trẻ là một trong những thành công lớn nhất của phong trào chấn hưng Phật giáo thế kỷ XX.

Kết luận

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX đã củng cố và tạo dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam không chỉ trong hiện tại mà còn để lại những bài học kinh nghiệm quý báu cho sự phát triển Phật giáo trong tương lai. Đó là sự trưởng thành về tổ chức. Phong trào chấn hưng Phật giáo đã xây dựng được

một số cơ sở đào tạo gọi là *Phật học đường* để đào tạo bồi dưỡng tăng ni một cách có hệ thống và có quy củ ở cả ba miền. Trên một phương diện khác, phong trào chấn hưng Phật giáo có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trong giới Phật giáo mà còn đối với cả đời sống xã hội của các tầng lớp nhân dân. Chấn hưng Phật giáo đã đưa Phật giáo trở lại đúng vị trí, vai trò của Phật giáo trong lòng dân tộc Việt Nam và là bước chuẩn bị để Phật giáo Việt Nam tiếp tục vững vàng đồng hành "Hộ quốc an dân" cùng dân tộc. Từ những ý nghĩa đó, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam được ví như một cuộc cách mạng ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự chuyển biến tích cực và phát triển của Phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam. Đến nay, Phật giáo đã trở thành một trong những tôn giáo lớn của dân tộc, có đội ngũ tăng ni, Phật tử đông đảo nhất cả nước. Những kết quả và tinh thần đó cũng chính là nền tảng cơ bản cho Phật giáo tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí vững chắc trong lòng dân tộc Việt Nam và là thành viên tích cực của các tổ chức vì hòa bình trên thế giới hướng tới lợi ích mang tính toàn cầu.../.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG VÀ CÁC ĐỒNG CHÍ CỦA NGÀI KHÁNH HÒA

TT.TS. THÍCH ĐỒNG BỔN*

Ông bà ta có câu ca dao:

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Thật vậy, phong trào chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn 1930-1945 do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng đầu tiên ở miền Nam đã nhận được sự hưởng ứng lan tỏa khắp cả ba miền đất nước. Công đầu tiên thuộc về Hòa thượng Khánh Hòa, nhưng nếu không có các đồng chí cộng sự đồng tâm hiệp lực thì một mình ngài chắc chắn không thể làm nên sự nghiệp lịch sử. Ngược lại, giả sử nếu không phải là ngài Khánh Hòa mà là một vị khác đứng lên, cũng chưa chắc kêu gọi được giới Phật giáo cùng hưởng ứng phong trào. Có thể nói, phong trào chấn hưng Phật giáo là một tập thể những đồng chí đồng cam cộng khổ, hưởng ứng lời kêu gọi cùng với ngài thực hiện sứ mạng đi cùng lịch sử Phật giáo Việt Nam, tạo nên phong trào chấn hưng Phật giáo đi đến thành công.

Các thế hệ đồng chí trong phong trào chấn hưng

Xét về các vị đồng chí làm nên phong trào ấy, có 3 thế hệ:

Thế hệ đầu là các bậc tiền bối của ngài Khánh Hòa, đã tạo ra tiền đề, tạo ra điều kiện vừa và đủ để chín muồi điều kiện cho ngài Khánh

* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam.

Hòa phát khởi lời hiệu triệu chư sơn đứng lến cùng ngài chấn hưng Phật giáo, như các ngài: Hải Lương - Chánh Tâm, Phi Lai - Chí Thiền,...

Thế hệ thứ hai là các bậc pháp lữ đồng song với ngài Khánh Hòa, đã hưởng ứng lời kêu gọi của ngài, chung sức đứng vào những hội đoàn đầu tiên tiến hành chấn hưng nền Phật giáo thời bấy giờ. Điển hình như các ngài: Huệ Quang, Giác Hải - Từ Phong, Thiện Chiếu, Như Mật - Bửu Thọ, Khánh Thông, Khánh Huy, Khánh Long (miền Nam),...

Thế hệ thứ ba là lớp kế thừa sự nghiệp của ngài Khánh Hòa, được phong trào đào tạo bài bản để tiếp bước thế hệ khai sáng mà xiển dương phong trào đi đến thành công. Điển hình có thể kể đến các ngài: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hồng Liên, Từ Hóa, Trí Tịnh, Hành Trụ (miền Nam); Trí Quang, Trí Thủ, Thiện Siêu, Phúc Hộ, Kế Châu (miền Trung); Tố Liên, Trí Độ, Trí Hải (miền Bắc),... Trong phạm vi có giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ xin lược dẫn một số danh tăng ở miền Nam có liên hệ với ngài Khánh Hòa làm điển hình.

Hành trạng tiêu biểu của lực lượng khởi xướng phong trào

Thế hệ tiền bối

*** HT Hải Lương-Chánh Tâm (1836-1906)**

Thuở nhỏ, ngài xuất gia tu học với Hòa thượng Tánh Châu, hiệu Từ Lưu ở chùa Linh Sơn, được Hòa thượng cho thọ giới Sa di và ban pháp húy là Hải Lương, thuộc dòng thiền Lâm Tế đời thứ 37. Sau khi bổn sư viên tịch, ngài đến tổ đình Giác Lâm, cầu thọ cụ túc giới tại trường Kỳ giới đàn, do Tổ Tiên Giác - Hải Tịnh làm Hòa thượng đàn đầu truyền giới; ngài xin cầu pháp được Tổ ban pháp tự là Minh Lương, nối pháp dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 38. Lúc bấy giờ ở huyện Cửu An, phủ Tân An có một ngôi chùa hiệu là Phước Long, do thiền sư Đại Bồ Thiên Đề khai sơn. Nhân vị trụ trì viên tịch đã lâu, nghe danh tiếng ngài, dân làng khăn gói đến cầu thỉnh ngài về đây trụ trì. Ngài nhận lời và di dời chùa về cạnh bờ sông, xây dựng lại và đổi hiệu là Kim Cang. Từ lúc ngài về đây hoằng hóa, tứ chúng khắp nơi nghe danh tiếng, ngưỡng mộ uy đức của ngài, quy tụ về tu học rất đông. Sự kiện thịnh hành Phật pháp ở thời kỳ này theo các nhà nghiên cứu sử học mô tả thì: "Chùa Kim

Cang là Trung tâm Văn hóa Phật giáo miền Nam lúc bấy giờ". Dưới pháp tòa của ngài, nhiều bậc cao tăng thạc đức được sản sinh, góp phần rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo thời kỳ đầu như:

- Hòa thượng Khánh Hòa (trụ trì chùa Tuyên Linh, Bến Tre).
- Hòa thượng Khánh Thông (trụ trì chùa Bửu Sơn, Bến Tre).
- Hòa thượng Khánh Đức (trụ trì chùa Phước Thạnh, Cái Bè - Tiền Giang)
- Hòa thượng Khánh Huy (trụ trì chùa Phước Lâm, Cai Lậy - Tiền Giang)
- Hòa thượng Khánh Long (kế thế trụ trì chùa Kim Cang).

Và các bậc cao tăng khác như: Hòa thượng Khánh Hưng, Hòa thượng Khánh Dư, Hòa thượng Khánh Tường, Hòa thượng Khánh Thoại, v.v

Ngoài việc đào tạo Tăng tài để truyền trì mạng mạch Phật pháp, ngài còn cho trùng khắc in ấn kinh luật để truyền bá chánh pháp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu học của tứ chúng. Một số bảng khắc gỗ bằng chữ Hán hiện nay vẫn còn lưu giữ lại tại chùa Kim Cang như:

1. *Tứ Phần Luật*
2. *Bồ Tát Giới Kinh.*
3. *Sa Di Oai Nghi, Cảnh Sách Luật Giải.*
4. *Kim Cang Chư Gia.*
5. *Phật Thuyết Tam Thế Nhân Quả Kinh.*
6. *Chuẩn Đề Ngũ Hối*, v.v…

Hòa thượng làm Đường đầu truyền giới cho không biết bao nhiêu giới đàn ở khắp Nam kỳ Lục tỉnh. Đến năm Bính Ngọ (1906), ngài thâu thần thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

Thế hệ Đồng Song

*** Hòa thượng Như Mật - Bửu Thọ (1893-1972)**

Hòa thượng pháp danh Như Mật, húy Bửu Thọ thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 38. Ngài thế danh Nguyễn Thế Mật, sinh tại làng Vĩnh Tế, Núi Sam, Châu Đốc. Ngài xuất gia với tổ Hoằng Ân - Minh

Khiêm, chùa Tây An, Châu Đốc. Năm 20 tuổi (1910), ngài thọ đại giới tại chùa Phước Sơn, làng Cẩm Sơn, huyện Mõ Cày, tỉnh Bến Tre, do Hòa thượng Niệm Nghĩa làm Đàn đầu truyền giới. Sau đó, ngài được giao chức Thủ tọa chùa Tây An, quản lý ngôi cổ tự này thay tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm vân du hành đạo.

Năm Bính Dần 1926, chùa Trường Thạnh ở vùng Bến Nghé - Sài Gòn được vợ chồng Hội đồng Ninh dâng cúng cho Hòa thượng Từ Văn (1877-1931) ở Thủ Dầu Một. Hòa thượng Từ Văn tiến cử ngài Thiện Tòng (1891-1964) về đây trụ trì, được một thời gian chùa lại bị chủ đất người Ấn Độ đem phát mãi do ông bà Hội đồng Ninh còn nợ tiền đất. Biết ngài có lòng trắc ẩn hay giúp đỡ đồng đạo nên tín đồ chùa Trường Thạnh đã lặn lội xuống chùa Tây An cần cầu. Ngài đã hiến cúng 5 tờ giấy bạc bộ lư 100 đồng, để tiếp sức ngài Thiện Tòng lấy lại và bảo tồn ngôi chùa.

Năm 1931, trong khi vận động thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947), người khởi xướng phong trào có xuống chùa Tây An vận động; hưởng ứng lời kêu gọi góp phần chấn hưng Phật giáo, ngài đã hiến cúng một số bạc lớn để Hòa thượng làm kinh phí xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo buổi đầu, trụ sở của hội đặt tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối, Sài Gòn).

Ba năm sau (1934), do không thành lập được trường Phật học, Hòa thượng Khánh Hòa từ chức Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, trở về Trà Vinh hợp tác với Hòa thượng Huệ Quang (1888-1956) lập ra Hội Lưỡng Xuyên Phật học, mở trường Phật học, xuất bản tạp chí *Duy Tâm*, trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Ngài cũng thể theo tâm nguyện của chư sơn mà thường xuyên tán trợ tịnh tài cho Hội Phật học Lưỡng Xuyên, đồng thời vận động với ông Hàm Trương Hoàng Lâu (nhạc gia của ông Nguyễn Ngọc Thơ) làm đại thí chủ cho trường Phật học này. Ngài nổi tiếng là người hay ủng hộ việc trùng tu và kiến tạo chùa. Hầu hết các chùa vùng Châu Đốc đều có sự giúp đỡ tài lực của ngài. Năm 1958, ngài xây dựng lại ngôi cổ tự Tây An, mang kiến trúc Ấn - Hồi bằng vật liệu bền chắc. Đây là ngôi chùa có kiểu dáng kiến trúc rất khác so với kiểu dáng truyền thống xưa nay.

Năm 1966, Hòa thượng Thiện Hoa là Viện trưởng Viện Hóa Đạo cung thỉnh ngài vào ngôi vị Trưởng lão trong Hội đồng Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, nhưng ngài 3 lần từ chối. Hòa thượng viên tịch năm 1972, trụ thế 79 tuổi đời với 59 mùa an cư. Sinh thời, ngài theo truyền thống phụng đạo yêu nước, có đóng góp lớn vật chất nuôi giấu cách mạng qua hai thời kỳ hoạt động kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mặc dù đã viên tịch, ngài vẫn được Nhà nước truy tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất.

*** Hòa thượng Thích Huệ Viên (1884-1961)**

Hòa thượng pháp húy Ngộ Chỉ, pháp hiệu Tâm Viên, sinh tại ấp Tân Thạnh, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Sa Đéc. Ngài xuất gia với tổ Chánh Cần chùa Phước Long, Cái Tàu Hạ, Lấp Vò, Sa Đéc năm 1908. Lúc này, ngài 24 tuổi.

Trải qua bao nhiêu năm học đạo với chư vị cao Tăng danh tiếng thời bấy giờ và cũng là thời gian chừng ấy, ngài đã theo thầy vân du cùng khắp Lục tỉnh Nam kỳ hoạt động pháp sự. Nhờ đó, ngài đã nghe và thấy được hai sự việc đang diễn ra: một là các phong trào yêu nước đang nổi lên đối kháng với chính quyền thực dân Pháp đang cai trị nước ta; hai là có một số tăng sĩ vận động kêu gọi Tăng ni đoàn kết xây dựng nghi thức chấn chỉnh phong hóa Phật pháp. Các sự việc này tạo thêm trong tâm tưởng của ngài một tinh thần dân tộc và đạo pháp.

Khi nhận trách nhiệm trụ trì chùa Châu Viên ở Bạc Liêu (1928) và nhận làm Chứng minh Đạo sư trường Gia giáo Phật học ni tại chùa Giác Hoa; đặc biệt hơn nữa là khi gặp được Hòa thượng Khánh Anh cùng trong Ban Chứng minh, ngài càng sáng thêm ý tưởng phụng sự nên ngài liền gắn kết với Hòa thượng Khánh Anh và trở thành là thành viên trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở miền Tây Nam Bộ.

Chùa Châu Viên là nơi ngài khởi đầu xây dựng sự nghiệp đạo pháp phụng sự dân tộc: mở mang việc thu nhận đệ tử dạy nhạc lễ, chữ Nho, chữ Quốc ngữ cho đạo chúng và con em trong làng, mở phòng mạch Đông y kê toa cho thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Cũng tại đây, ngài đã đào tạo một lớp học trò như các ngài: Trí Đạt, Trí Đức, Trí Tâm, Trí

Minh, Trí Chánh, Trí Kỉnh và sau này có thêm Trí Từ, Trí Bổn. Các vị về sau trở thành những vị Hòa thượng có tên trong hàng ngũ lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ.

Với công lao phụng sự đạo pháp tại chùa Châu Viên, uy danh của ngài lan tỏa khắp vùng Bạc Liêu. Năm 1934, được chư Phật tử, trong đó có các vị thân hào nhân sĩ như ông Cả Phượng, Hương sư Hiệu, Hương hào Phát, thương gia Mẹo, v.v... thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Hòa nơi trung tâm của thành phố Bạc Liêu để dễ dàng công việc Phật pháp.

Tại chùa Vĩnh Hòa, ngoài việc giáo dục, đào tạo đồ chúng bằng phương tiện nghi lễ cổ truyền Phật giáo, ngài còn liên kết với các vị cao tăng ở các chùa lân cận. Các vị liên kết thành một nhóm Lục Hòa Tăng, tiền thân của Giáo hội Tăng già Bạc Liêu về sau.

Năm 1939, khi phong trào Chấn hưng Phật giáo phát triển, Hòa thượng Khánh Anh chính thức mời ngài vào Ban Lãnh đạo phong trào và chịu trách nhiệm các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Rạch Giá. Và cũng từ phong trào đó có sự cộng hưởng về sau, khi phong trào Phật giáo Cứu quốc thành lập, hoạt động có các đệ tử của ngài như: Trí Từ, Trí Đức, Trí Tâm, Trí Tân, v.v... tham gia lãnh đạo tổ chức Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Sóc Trăng.

Năm 1950, Giáo hội Tăng già Việt Nam thành lập, ngài được Giáo hội suy cử Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Sóc Trăng, Ba Xuyên và sau đó làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Bạc Liêu. Ngài là người đặt móng khởi công xây dựng và khánh thành chùa Phật học, nay là chùa Huệ Quang, trụ sở Thành hội Phật giáo Bạc Liêu.

Năm 1964, Hòa thượng viên tịch trong lúc hành đạo từ Cần Thơ về Bạc Liêu, thọ 77 tuổi. Nhục thân nhập tháp tại chùa Vĩnh Hòa, thành phố Bạc Liêu.

*** Hòa thượng Khánh Huy (1883-1932)**

Ngài là sư đệ của Hòa thượng Khánh Hòa. Trong huynh đệ đồng môn với ngài Khánh Huy gồm có:

- KhánhThông (chùa Bửu Sơn, Ba Tri)

- Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh – Mỏ Cày)
- Khánh Hưng (Hội Linh – Cần Thơ)
- Độ Long (Tổ đình Kim Cang – Tân An)
- Khánh Đức (chùa Phước Thạnh - Cái Bè)
- Khánh Tường (Thiền Lâm – Hậu Mỹ)
- Khánh Thoại (tục gọi là Thầy Trầm ở Ba Giồng).

Năm Quý Hợi (1923), tại chùa Phước Lâm ở Cai Lậy mở khóa kiết đông, tham dự nội thiền ngoại thiền có hơn 200 vị. Khóa này, ngài Huệ Đăng (Thiên Thai - Bà Rịa) làm Chứng minh; ngài Khánh Đức (Phước Thạnh - Cái Bè) làm Thiền chủ; ngài Khánh Huy làm Chủ hương.

Sau khóa kiết đông, ngày 16, 17 và 18 tháng 9 – nhân ngày kỵ tổ Quảng Huệ, ngài đã thiết lập giới đàn báo đáp ân sâu Tam bảo. Giới đàn do Hòa thượng Khánh Đức làm Đường đầu Hòa thượng. Có thể nói, đây là lần đầu tiên tại huyện Cai Lậy có một đại lễ long trọng, đã mời rất nhiều Tăng ni các nơi về dự. Ngài đã thỉnh Hòa thượng Huệ Tịnh (chùa Linh Tuyền) làm Pháp sư, thỉnh thầy Thiện Nghĩa, Tịnh Trí… lo việc chẩn tế. Trong khóa kiết đông này lại có một vị trẻ tuổi nổi danh là thầy Thiện Chiếu dự nội thiền. Khoảng năm 1930, Hòa thượng biết cơ duyên đã mãn, ngài nguyện nhập thất vĩnh viễn. Đến năm Giáp Tuất (1934), ngài viên tịch, thọ 52 tuổi. Có thể nói, Hòa thượng Khánh Huy là một bậc cao tăng đạo hạnh, mặc dù ngài lưu trú ở thế gian này không lâu, nhưng với đạo hạnh lớn lao, nên dân chúng thêu dệt thành nhiều giai thoại.

Về công đức, ngài đã dành rất nhiều ngân khoản để khắc ván kinh và ấn tống các bộ kinh: Pháp Hoa, Tam Bảo, Thiền Môn Nhật Tụng... đồng thời đóng góp rất nhiều tài lực ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo năm 1930 trước khi nhập thất rồi viên tịch.

Thế hệ kế thừa

*** Hòa thượng Thích Từ Hĩa (1909-1966)**

Hòa thượng pháp húy Bổn Từ, pháp tự Chơn Minh, pháp hiệu Từ Hóa, thế danh Nguyễn Văn Nhu, ngài sinh tại xã Phước Tường, tổng

Bảo Hòa, quận Sóc Sải, nay là huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ngài xuất gia với Hòa thượng Khánh Hòa năm 1924, lúc 15 tuổi, tại chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mõ Cày, tỉnh Bến Tre.

Năm 1927 (Đinh Mão), Hòa thượng Khánh Thông khai giới đàn tại chùa Thắng Quang - Giồng Tre, Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Trong đàn giới tử, ngài thuộc lòng bốn bộ luật được chấm đậu Thủ Sa di.

Năm Canh Ngọ (1930), ngài nhập hạ tại trường Hương chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre và thọ Cụ túc giới tại đây.

Năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng Khánh Hòa cùng các bậc cao tăng khác thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, đường Dumond, Sài Gòn, ngài được Hòa thượng cho vào học tại đây suốt tám năm.

Năm 1939, ngài về Mỹ Tho học trường Gia giáo Vĩnh Tràng. Trường này do Hòa thượng Thích Thiện Ngọc làm Pháp sư giảng dạy.

Năm Tân Tỵ (1941), ngài được 32 tuổi, nhân duyên ứng pháp đã đến, ngài được Phật tử thân thỉnh về trụ trì chùa Bửu Thành, xã Thành Triệu, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Về phương diện hoằng pháp, ngài thường đi thuyết giảng trong những lễ húy kỵ, trai đàn nên Tăng ni, Phật tử đều gọi ngài là Pháp sư Thành Triệu.

Năm Kỷ Sửu (1949), chùa Minh Đức, xã Phú Túc, Bến Tre khai đàn truyền giới, ngài được ban tổ chức suy cử làm Yết ma A xà lê. Lúc này, ngài vừa được 40 tuổi. Năm Canh Dần (1950), Giáo hội Tăng già thành lập tại tỉnh nhà, Tỉnh hội bầu ngài làm Trưởng ban Hoằng pháp. Đến năm Nhâm Thìn (1952), Giáo hội Tăng già tỉnh Bến Tre bầu ngài làm Trị sự trưởng tỉnh Giáo hội.

Ngài một đời hành đạo, tiếp tăng độ chúng, hoằng truyền chánh pháp, lợi lạc quần sanh. Ngài thị tịch năm Bính Ngọ 1966, trụ thế 58 năm, hạ lạp 38 mùa hạ.

*** Hòa thượngThích Hồng Liên (1915-2003)**

Hòa thượng pháp danh Thiện Lạc, pháp hiệu Hồng Liên, dòng kệ

Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40. Ngài sinh tại xã Long Khánh, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, xuất gia năm 12 tuổi với Hòa thượng Chánh Thành, chùa Vạn An, Sa Đéc. Thời gian sau mấy năm chấp tác học đạo, thấy ngài thông minh tinh tấn, nên được Hòa thượng Tổ cho ngài vào học tại Phật học đường Lưỡng Xuyên, tỉnh Trà Vinh.

Năm 1935, ngài được thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn tổ chức tại chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, do Hòa thượng Thích Khánh Hòa làm Đàn đầu truyền giới, Hòa thượng Thích Khánh Anh làm Yết ma A xà lê, Hòa thượng Thích Huệ Quang làm Giáo thọ A xà lê.

Đến năm 1938, ngài cùng đoàn tăng sinh của Phật học đường Lưỡng Xuyên như: Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Hành Trụ... được chuyển cấp ra Phật học đường Báo Quốc - Huế tu học. Bốn năm sau, vì tình hình chiến tranh, nên Phật học đường Báo Quốc phải dời lên Tòng lâm Kim Sơn. Hòa thượng chịu nhọc nhằn theo học suốt 8 năm dài, từ 1938 đến 1945 tại đất thần kinh.

Năm 1945, lớp học vừa mãn thì chiến tranh trở nên khốc liệt khi quân Pháp tái chiếm Trung kỳ và Nam kỳ. Hòa thượng trở về tu học ở chùa tổ Vạn An, Cái Xếp, tỉnh Sa Đéc.

Từ năm 1945 đến 1951, phong trào cách mạng kháng Pháp ngày càng lớn mạnh, Hòa thượng ý thức rằng hàng tu sĩ cũng cần phải có trách nhiệm khi Tổ quốc kêu gọi chống giặc ngoại xâm. Được sự hướng dẫn của ông giáo Quý, Hòa thượng được kết nạp vào tổ chức cách mạng, hoạt động trong Ty Giao thông Liên lạc tỉnh Trà Vinh, với nhiệm vụ vận chuyển công văn từ khu 9 về tỉnh Sa Đéc.

Thời gian này, Hòa thượng phải phương tiện hóa trang nhiều hình thức như một nhà sư ở thôn quê áo vải nâu sòng, xách túi đệm chuông mõ và quyển kinh chữ Hán đi qua đồn giặc; có khi là anh nông dân, đôi tay không với chiếc xuồng con âm thầm vượt qua nhiều trạm gác của lính Tây lính ngụy... để phục vụ cách mạng. Hòa thượng đặt nặng tinh thần vì tổ quốc trên hết, xem nhẹ bản thân, kham chịu gian khổ đội nắng tắm mưa, nhẫn nại đói khát... có khi vì công tác đặc biệt, ngài phải thức trắng đi suốt đêm.

Bởi trách vụ vô cùng nhưng sức người hữu hạn, nên ngài thường bị đau ốm. Tháng 4 năm 1951, ngài bị bệnh nặng trong lúc mặt trận chiến đấu gặp lúc khó khăn quyết liệt, nhưng tổ chức cách mạng lo lắng sức khỏe của ngài, nên đồng ý cho ngài được tạm nghỉ công tác để dưỡng bệnh. Hòa thượng đến chùa Thiện Bửu, ấp Phước Thiện, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, ở tạm để điều dưỡng bệnh và phụ công tác tại địa phương.

Năm 1952, Hòa thượng Hồng Khương, trụ trì chùa Thiện Bửu giới thiệu ngài đến trụ trì chùa An Phước, xã An Hóa, huyện Giồng Trôm. Hòa thượng nhận lời về đây an trụ và hoằng hóa đạo pháp cho đến ngày viên tịch.

*** Hòa thượng Thích Thiện Tài (1912-1985)**

Hòa thượng pháp húy Hồng Thanh, pháp tự Ngộ Tài, pháp hiệu Pháp Bửu, thế danh Trần Văn Tài, sinh tại làng Phong Nẫm, quận Cao Lãnh, hạt Sa Đéc, là đệ tử của tổ Phổ Lý, hiệu Như Liễn, thuộc dòng Lâm Tế Đạo Bổn đời thứ 39, chùa Bửu Lâm, làng Bình Hàng Trung. Năm 17 tuổi, chí nguyện rộng lớn cao xa, ngài xin bổn sư đến tham học với pháp sư Bửu Chung - Như Kim, chùa Phước Long, Sa Đéc và Hòa thượng Chánh Thành, chùa Vạn An, Sa Đéc, cho đến năm Nhâm Ngọ (1942).

Bấy giờ, phong trào Chấn hưng Phật giáo miền Nam diễn ra sôi nổi dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Khánh Hòa và chư tôn túc, sau đó Phật học đường Lưỡng Xuyên khai giảng, Hòa thượng tham dự tu học. Suốt những năm tháng tu học, ngài luôn luôn lưu tâm, không ngừng tìm tòi nghiên cứu ba tạng kinh điển.

Năm 1943, Hòa thượng rời khỏi trường về làm Chánh na, kiêm Pháp sư tại trường Hương chùa Hội Phước, Nha Mân, Sa Đéc.

Đến năm 1945, đất nước gặp lúc chiến tranh tàn khốc nên lớp gia giáo chùa Hội Phước ngừng sinh hoạt, ngài cùng Hòa thượng Hành Trụ, Hòa thượng Thiện Tường lên Sài Gòn mở chùa Tăng Già và Giác Nguyên tiếp Tăng độ chúng. Ngài luôn giữ nhiệm vụ Pháp sư cho những khóa an cư tại đây. Ngưỡng mộ tài đức của ngài, Hòa thượng Đạ Tỷ - Hoằng Đức mời ngài kế truyền tổ vị tại chùa Bình Hòa đời thứ 30 Thiền phái Lâm Tế - dòng Tổ Đạo với pháp hiệu Thiện Tài.

Năm 1947, ngài về lại Sa Đéc kế thừa trụ trì chùa Tổ Bửu Lâm, đời thứ 10. Mảnh Tăng bào qua lại đó đây, gót Tăng sĩ ngày đêm dạo khắp, vừa tham phương cầu học, vừa lo hoằng pháp độ sanh, chư tăng bấy giờ tôn xưng ngài là bậc "Giá na bất khuyết" bởi lý sự viên dung nơi ngài.

Năm 1951, Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập, Hòa thượng được cử làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Kiến Phong, suốt sáu nhiệm kỳ. Năm 1964, Hòa thượng là Chánh Đại diện Phật giáo tỉnh Kiến Phong suốt ba nhiệm kỳ cho đến ngày thống nhất đất nước. Hòa thượng có công lao biên dịch và giảng dạy các tác phẩm:

- *Tòng Lâm Quy Thức*, 5 quyển
- *Tòng Lâm Thanh Quy*, 5 quyển
- *Di Giáo kinh giảng giải*, 1 quyển
- *Tứ Thập Nhị Chương giảng giải*, 3 quyển
- *Quy Nguyên Trực Chỉ giảng giải*, 3 quyển
- *Nhị Thời Khóa Tụng giảng giải*, 2 quyển.

Hòa thượng thị tịch năm 1985, trụ thế 73 năm, có 52 mùa hạ lạp.

Nhận xét

Là người khởi nguồn cảm hứng cho phong trào chấn hưng phát triển rộng khắp 3 miền, tạo nên hiệu ứng suốt 3 thế hệ. Sự nghiệp của Hòa thượng Khánh Hòa để lại tuy không gọi là nhiều, nhưng quá lớn cho một giai đoạn lịch sử chấn hưng Phật giáo Việt Nam và giai đoạn lịch sử đấu tranh giành độc lập cho nước nhà.

Điểm xuyết một số nhân vật điển hình đã cùng chung vai sát cánh với Hòa thượng Khánh Hòa trong phong trào chấn hưng Phật giáo nơi mảnh đất Nam Bộ này, để góp phần tưởng nhớ về công lao khai sáng phong trào chấn hưng của một bậc tiền nhân lỗi lạc, có xuất phát điểm từ quê hương Bến Tre vậy./.

HÒA THƯỢNG THÍCH KHÁNH HÒA VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

ĐINH HỮU CHÍ*

Nhìn lại quá trình gần 30 năm cống hiến trí tuệ và công sức cho công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng một số tăng sĩ, Phật tử đưa Phật giáo nước nhà vươn lên tầm cao mới…

Năm 1920, Hòa thượng Khánh Hòa cùng Hòa thượng Từ Phong thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp ở chùa Giác Hải, nơi ngài Từ Phong trụ trì, nhằm quy tụ những Tăng sĩ có chí nguyện lo cho tiền đồ Phật pháp, thường xuyên gặp nhau trao đổi ý kiến, vạch định đường hướng, nhất là tạo không khí hòa hợp chúng, trên tinh thần đoàn kết với nhau giữa Tăng già… Tuy nhiên, trải qua 7 năm kể từ khi thành lập đến năm 1926, việc chấn hưng Phật giáo của Hội Lục hòa Liên hiệp chưa tiến triển được chút gì vì các Tăng sĩ chí khí có, nhưng bị hạn chế về tài chính và gặp nhiều chướng duyên khác nên thật khó có thể thực hiện được.

Bắt đầu từ tháng 2 năm Kỷ Tỵ (1929), Hòa thượng Khánh Hòa đi suốt hơn một tháng khắp các chùa ở lục tỉnh tìm người trí thức, đồng tâm hợp tác, nhưng kết quả không mấy, nhất là về tài chính. Tháng 3, ngài trở về chùa Linh Sơn (nay thuộc quận 1, TPHCM) thấy các đồng chí ở nhà đã bước vào biên tập tạp chí *Pháp âm*. Tháng 4 năm đó, thầy Thiện Chiếu nhường quyền trụ trì chùa Linh Sơn cho Hòa thượng

* Chi hội Sử học Trịnh Hoài Đức Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.

Khánh Hòa. Tháng 8, tạp chí *Pháp âm*, tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ ra đời. Một tháng sau, thầy Thiện Chiếu cũng tự xuất bản tạp chí *Phật hóa Tân thanh niên* ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo. Cuối năm 1929, Thư xã và Phật học viện xây cất xong. Tạng Kinh được thỉnh về tôn trí trong Thư xã gọi là Pháp bảo phương hay Tàng kinh thất…

Từ năm 1930 trở đi, Hòa thượng Khánh Hòa cùng những người bạn đồng chí hướng tiếp tục công việc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ với việc thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ, ra tạp chí *Từ bi âm,* rồi thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra tạp chí *Duy tâm Phật học,* khai mở các trường đào tạo tăng tài, viện Ni Vĩnh Bửu… với những lớp Tăng Ni trẻ đầy tài năng và nhiệt huyết trở thành thạch trụ cho Phật giáo miền Nam sau này như Hòa thượng Trí Tịnh, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hành Trụ… các Sư ni như Diệu Ninh, Diệu Nghiêm.

Sự dấn thân của ngài xứng đáng được lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận: Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những người đầu tiên và có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung[1].

Thật vậy, phong trào chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn 1930-1945 do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng đầu tiên ở miền Nam đã nhận được sự hưởng ứng lan tỏa khắp cả ba miền đất nước.

Xét về các đồng chí làm nên phong trào ấy, có 3 thế hệ: Thế hệ đầu là các bậc tiền bối của ngài Khánh Hòa, đã tạo ra tiền đề, tạo ra điều kiện vừa và đủ để chín muồi điều kiện do ngài Khánh Hòa phát khởi lời hiệu triệu chư sơn đứng lên cùng ngài chấn hưng Phật giáo, như các ngài: Hải Lương - Chánh Tâm, Phi Lai - Chí Thiền…

Thế hệ thứ hai là các bậc pháp lữ đồng song với ngài Khánh Hòa, đã hưởng ứng lời kêu gọi của ngài, chung sức đứng vào những hội đoàn đầu tiên tiến hành chấn hưng Phật giáo thời bấy giờ, như các ngài: Huệ

1. HT.TS. Thích Thanh Nhiễu – Kỷ yếu Hội thảo khoa học "*Hòa thượng Khánh Hòa và …*" - 20/5/2017, tr 14,17,18.

Quang, Giác Hải - Từ Phong, Thiện Chiếu, Như Mật - Bửu Thọ, Khánh Thông, Khánh Huy, Khánh Long (Miền Nam).

Thế hệ thứ ba là lớp kế thừa sự nghiệp của ngài Khánh Hòa, được phong trào đào tạo bài bản để tiếp bước thế hệ khai sáng mà xiển dương phong trào đi đến thành công. Điển hình có thể kể đến các ngài: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hồng Liên, Từ Hóa, Trí Tịnh, Hành Trụ (Miền Nam), Trí Quang, Trí Thủ, Thiện Siêu, Phúc Hộ, Kế Châu (Miền Trung), Tố Liên, Trí độ, Trí Hải (Miền Bắc)…

Sự nghiệp của Hòa thượng Khánh Hòa để lại tuy không gọi là nhiều, nhưng quá lớn cho một giai đoạn lịch sử của Phật giáo Việt Nam.

Phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam đã gây tiếng vang lớn, ảnh hưởng và lan xa đến các phong trào tại miền Trung và miền Bắc. Kết quả là Hội An Nam được thành lập vào năm 1932 (từ đó Hội Tăng giả Trung Việt được thành lập sau này vào năm 1949), dưới sự chỉ đạo của chư vị Thiền sư đầy tâm huyết cho sự sống còn của đạo pháp như các ngài: Giác Tiên, Phước Huệ, Tịnh Khiết, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Trí Thủ, Mật Khế, Mật Nguyện, Mật Thể, Đôn Hậu, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám… (trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm – Huế). Đặc biệt, báo *Viêm âm* được ra đời với sự ủng hộ của số đông mọi tầng lớp. Với sự cộng tác của những vị trí sĩ có trình độ Pháp ngữ, Hán ngữ và các vị đã từng giữ chức cao trong triều đình như: Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân… hay người trong hoàng tộc như Ưng Bình, Viễn Đệ, các trí thức tân học như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xướng, Nguyễn Khoa Toàn, và một số phụ nữ như Cao Xuân Sang, Công Tôn Nữ Thị Bân, Hồ Thị Thế Anh… Ngoài ra, Phật giáo cũng được gây tiếng vang lớn nhờ các Nho sĩ khoa bảng nổi tiếng như cụ Phan Châu Trinh, cụ Phan Bội Châu và các văn sĩ nổi tiếng như Phan Khôi, Nữ sử Đạm Phương…

Tại miền Bắc, Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập năm 1934 do Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, suy tôn Thiền sư Thích Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm) làm Thiền gia Pháp chủ, ra báo *Đuốc tuệ*

truyền bá giáo lý đạo Phật. Vai trò của các nhà tân học và cựu học nổi tiếng như: Nguyễn Năng Quốc, Thiều Chửu, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ… cũng đã đóng góp nhiều công tâm trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Bắc.

Ngoài các hội trên, các hội khác cũng được thành lập như: Hội Phật học Kiêm Tế tại Rạch Giá, cho ra đời tạp chí *Tiến hóa*. Hội Thiên Thai Thiền giáo Tông Liên Hữu do thiền sư Huệ Đăng thành lập tại Bà Rịa năm 1934 cho ra đời tạp chí *Bác Nhã âm*. Hội Tịnh Độ Cư sĩ tại Chợ Lớn năm 1936 cho ra đời tạp chí *Pháp âm*. Hội Phật giáo Tương Tế do Lê Phước Chí - trụ trì chùa Thiên Phước tại Sóc Trăng. Hội Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn tại Bắc Kỳ. Từ năm 1945 đến 1954 có rất nhiều Hội Phật giáo dần dần tiếp tục được thành lập.

Thiền sư Khánh Hòa lúc còn sinh tiền lưu tâm rất nhiều đến công cuộc chấn hưng Phật giáo. Chính ngài đã thống thiết kêu gọi chư Tăng Ni và nhân sĩ trí thức Phật giáo sớm tìm mọi cách để thống nhất Phật giáo trên cả nước, đồng thời kêu gọi các bậc thức giả dịch giải các kinh sách Phật giáo ra chữ quốc ngữ cho những người hiếu học tìm học và hành đúng chánh pháp. Trong việc tu tập nếp sống văn hóa tâm linh thiêng liêng vi diệu của Phật giáo, thiền sư Khánh Hòa chắc hẳn ít thích luận bàn suông triết lý Đông Tây kim cổ, không thích mất thì giờ hàn huyên đàm tiếu, cũng không ưa nói đến những chuyện thánh thần siêu hình diệu vợi, mà chỉ thích đề cập những gì thiết thực trong cuộc sống hiện tại[1].

Khi phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên, Thế chiến thứ 2 bùng nổ, tiếp theo là chiến tranh Việt-Pháp đã làm gián đoạn sự hoạt động của các hội Phật học trong nước. Đến năm 1949, một số Tăng già ở trong các vùng bị quân đội Pháp chiếm đóng, tích cực hoạt động để chỉnh đốn phát triển những cơ sở của các hội đã bị chiến tranh tàn phá.

Ở Hà Nội, Thượng tọa Tố Liên, Trí Hải, với sự giúp đỡ của một nhóm cư sĩ tận tâm vì Đạo, đã làm sống dậy phong trào chấn hưng Phật

1. TT.TS. Thích Kiên Định, như trên, tr 52, 53, 54

giáo và đem lại một sắc thái mới, chú trọng nhiều về các công tác từ thiện và xã hội, như lập cô nhi viện, tư thục, các cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh.

Ở Huế, các ngôi chùa đã bị đổ nát vì chiến tranh đã được tu bổ lại. Bên cạnh đó, tăng ni cùng Phật tử đã đứng lên qui tụ những tín đồ và hội đoàn, lập lại các tỉnh hội, các khuôn hội Phật học và đặc biệt phát triển hệ thống gia đình Phật tử, một tổ chức giáo dục thanh thiếu niên Phật tử.

Nhìn chung, trong làn sóng chấn hưng, nhiều hội Phật học được thành lập. Mặc dầu ở trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, các hội này đều đã phát triển một cách mau lẹ, mạnh mẽ và được sự tín nhiệm của đồng bào nói chung, của giới tín đồ Phật tử nói riêng. Trong khoảng vài năm, các hội đoàn Phật giáo đã xây dựng thêm được nhiều hội quán, mở nhà in, phòng phát thuốc, thư viện, phát hành các cơ quan ngôn luận, kinh dịch… Hoạt động của các hội đoàn Phật giáo dần dần đi vào quy củ, tập trung được nhiều vị tăng tài, có thực tu thực học và đã thực sự có được sự tín nhiệm của Phật tử.

Cùng với sự củng cố, trưởng thành về tổ chức, phong trào chấn hưng Phật giáo đã xây dựng được một số cơ sở đào tạo gọi là *Phật học đường* để đào tạo bồi dưỡng tăng ni một cách quy củ ở cả ba miền. Các cơ sở đào tạo của Phật giáo không chỉ không chỉ đào tạo ra đội ngũ tăng ni trí thức của Phật giáo hỗ trợ cho phong trào chấn hưng mà còn tạo ra một nề nếp mới trong việc đào tạo tăng tài của Phật giáo ở những giai đoạn về sau.

Với lòng kính trọng một vị cao tăng uyên thâm có công xây dựng Giáo hội, giàu lòng yêu nước, năm 1951, Hội Tăng già Nam Việt và Giáo hội Lục hòa Phật tử suy tôn thiền sư Lê Khánh Hòa làm Tổ của Phật giáo Nam kỳ. Năm 1955, Tổ Huệ Quang - Pháp chủ Hội Tăng già Nam Việt, hướng dẫn phái đoàn về chùa Tiên Linh làm lễ trà tỳ linh cốt tổ Khánh Hòa, sau đó xá lợi ngài được tôn thờ ở các nơi: Tổ đình Tiên Linh, chùa Long Phước (Trà Vinh), chùa Ấn Quang (trụ sở Giáo hội Tăng già Nam Việt) ở Sài Gòn, tháp Đa Bảo, chùa Phước Hậu (Vĩnh Long), chùa Vĩnh Bửu (Bến Tre), chùa Từ Nghiêm (trụ sở Ni bộ Bắc tông) ở Sài Gòn.

Nhìn lại quá trình gần 30 năm cống hiến trí tuệ và công sức cho công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng một số tăng sĩ, Phật tử đưa Phật giáo nước nhà vươn lên tầm cao mới, thực hiện cuộc chấn hưng mang tính toàn diện trên ba lãnh vực then chốt: giáo lý, giáo chế và giáo sản. Với tấm lòng yêu nước và đạo pháp thiết tha, Hòa thượng đáp trả bằng hành động cụ thể, thiết thực, mang tính ôn hòa, nhưng có chiều sâu và đạt được thành tựu, tạo sức bật cho tăng ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam ngày càng tỏ rõ thực lực của mình, là một lực lượng có vai trò quan trọng trong xã hội.

Ý tưởng chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa xuất phát từ thực tế cuộc sống: "*Phật pháp suy vi là do Tăng già thất học, trở thành mê tín dị đoan làm trò đùa cho thế gian*". Theo Hòa thượng Khánh Hòa, "*muốn chấn hưng Phật giáo Việt Nam phải: Chấn chỉnh Tăng già, thành lập tổ chức duy nhất, đoàn kết, hòa hợp, chung lo Phật sự; Mở trường Phật học đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam; Phiên dịch kinh điển để truyền bá rộng rãi trong nước; Mở rộng bang giao Phật giáo các nước Campuchia, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản v.v… Có như thế mới phát triển Phật giáo được*".

Với 95 năm trôi qua, trong dòng chảy lịch sử miên viễn của Phật giáo Việt Nam, những dấu ấn, chặng đường phát triển của Phật giáo Việt Nam trên mọi lĩnh vực là một bài học kinh nghiệm thực tiễn của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, lấy đấy làm kim chỉ nam để hành động, rút kinh nghiệm trong cao trào phát triển của Phật giáo Việt Nam mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đỉnh cao của thời đại, đánh dấu một giai đoạn lịch sử vẻ vang và quý báu mà các bậc tiền bối Tổ sư đã hằng mong ước và luôn luôn bồi đắp qua nhiều thế hệ để có được ngày hôm nay trong bối cảnh lịch sử huy hoàng của dân tộc và Phật giáo Việt Nam, đủ điều kiện để thực hiện hữu hiệu phương châm hoạt động của Giáo hội trong thời kỳ hội nhập và phát triển ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo./.

Ý KIẾN CỦA HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

LÊ SƠN
sao lục của **GS TRẦN VĂN GIÀU**

Ngoài đời thì dân đòi cải cách này, tự do kia. Trong Phật giáo thì một số người càng ngày càng đông muốn sửa đổi những lề thói hủ lậu đã làm mất uy thế của đạo Phật, nhằm đưa đạo Phật vào hoạt động xã hội. Ấy cũng đều là sự đấu tranh giữa cũ và mới, bảo thủ với chấn hưng.

Hiện tượng chấn hưng Phật giáo

Vì sao phải "chấn hưng Phật giáo"?

Ý tưởng "chấn hưng Phật giáo" được trình bày rải rác trên báo chí quốc âm từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Những năm 1923 - 1924, trên tờ *Đông Pháp thời báo* (ở Sài Gòn) có đến mấy chục bài viết về "*Phật giáo lược khảo*", trong đó người viết đặt ra cho các nhà trí thức nhiệm vụ góp phần "*chỉnh đốn Phật giáo trong xứ*". Từ đó, Phật giáo được nói đến ngày càng nhiều, đặc biệt là từ năm 1926. Bắt đầu từ năm 1931 (ta hãy chú ý đến năm này vì ý nghĩa chính trị, xã hội của nó, những hội nghiên cứu Phật học, những tạp chí Phật học nối nhau ra đời ở Nam kỳ, ở Trung kỳ, tạo thành một phong trào tuy không sôi nổi rầm rộ như Cao Đài, nhưng không phải không có ý nghĩa chính trị, không phải không có một bề sâu tư tưởng, nó tạo ra một số tiền đề, điều kiện cho lực lượng Phật giáo sau chiến tranh thế giới thứ hai:

- Vào những năm 1925 - 1926, người ta chú ý tới trong số các thính giả đi hoan hô Nguyễn An Ninh, Phan Chu Trinh diễn thuyết ở đường Lăng-da-rốt-tơ hay ở trụ sở Bắc Kỳ ái hữu (Sài Gòn) có hàng chục cái đầu thanh niên cạo bóng. Hôm đi rước Bùi Quang Chiêu, có hơn 20 ông sư trẻ. Bị chất vấn "*ai xui thầy chùa đi biểu tình*", giáo thọ Thiện Chiếu thuộc chùa Linh Sơn đã viết bài trả lời trên báo rằng: "*Thuyết từ bi cứu khổ của Phật tử xui Phật tử tham gia những cuộc vận động yêu nước thương dân chớ không ai xui cả*". Đó là một hiện tượng xã hội góp phần nói lên rằng cao trào dân tộc dân chủ 1925 - 1926, có ảnh hưởng đáng kể đến Phật tử, nhà chùa, đến tầng lớp sư tăng trẻ tuổi. Người ta biết rằng lúc này ở Bắc Kỳ, Trung kỳ, một số nhà chùa đã ít nhiều tham gia vào cuộc vận động đòi ân xá Phan Sào Nam và khắp nước Việt Nam, nhiều sư sãi dự các cuộc đưa đám Phan Tây Hồ. Sóng gió chính trị đập vào tường chùa lâu nay êm đềm tịch mịch, chư Phật cũng khó bề mà nhắm mắt nhập định mãi được. Ngoài đời thì dân đòi cải cách này, tự do kia. Trong Phật giáo thì một số người càng ngày càng đông muốn sửa đổi những lề thói hủ lậu đã làm mất uy thế của đạo Phật, nhằm đưa đạo Phật vào hoạt động xã hội. Ấy cũng đều là sự đấu tranh giữa cũ và mới, bảo thủ với chấn hưng. Nhiều Phật tử, sư tăng muốn đạo Phật đóng vai trò gì đó trong sự tiến bộ của dân tộc Việt Nam; họ không ít lắm, nhưng chưa phải là đông đảo gì. Đường tiến tới đó của dân tộc, họ vẫn mờ mờ như buổi khuya sớm, gà cất tiếng nhưng ánh dương chưa chiếu góc trời Nam.

- Một tiền đề điều kiện khác của ý muốn chấn hưng Phật giáo là vào cuối 1925 đầu 1926, đạo Cao Đài ra đời, hoạt động rầm rộ, thu hút đông đảo nhân dân các tỉnh Nam kỳ. Nhiều địa phương, Phật giáo mất tín đồ, mất cả chùa nữa. Các nhà sư đều phản ứng, các nhà Phật học thì bất mãn. Huống chi đạo Cao Đài lớn tiếng khẳng định không phải hoàn toàn không có căn cứ - rằng các tôn giáo cổ truyền (gồm cả đạo Phật) đã hư hỏng nên "*Đại đạo tam kỳ phổ độ*" mới nảy sinh. Muốn đương đầu với phong trào Cao Đài, thì các Phật tử phải làm sao đây? Điều chắc chắn là có nhiều tệ nạn tồn tại nơi cửa Phật, không thể chối cãi được; cần phải chỉnh đốn Phật giáo; cần phải chấn hưng Phật giáo.

- Phần nữa, lúc này ngoài biên cương nước Việt Nam, ở Trung Quốc

và Nhật Bản đang nảy sinh và phát triển một phong trào chấn hưng Phật giáo. Tại Nam Kinh, Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu… thấy mọc lên nhiều viện nghiên cứu Phật học, nhiều trường đào tạo tăng đồ; nhiều sách báo được xuất bản, trong số đó tạp chí *Hải Triều âm* được nhiều người Phật tử Việt Nam ưa thích. Thái Hư Hòa thượng được một số nhà sư Việt Nam có học thức hâm mộ. Hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc khuyến khích hoạt động chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

- Ý kiến chấn hưng Phật giáo được trình bày đi trình bày lại trên các báo và các diễn đàn những năm từ 1926 - 1927 đến 1930 - 1931, mà chưa đem lại một thành tích cụ thể nào; thực dân Pháp và triều đình Huế đều không muốn cho người Việt Nam tự tổ chức, dù là tổ chức tôn giáo, nếu tổ chức ấy không do chúng nó kiểm tra một cách chặt chẽ. Nhưng vào những năm 1930 - 1931, nổi lên khắp Việt Nam một cao trào cách mạng quần chúng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, làm điên đảo thực dân Pháp và rung động triều đình Huế. Trong tình hình này, Pháp thấy có thể, đồng thời với sự đàn áp bằng vũ lực, sử dụng mọi vũ khí tinh thần để đấu tranh chống lại cách mạng trên mặt trận tư tưởng, ý thức. Vì vậy, thống đốc Nam kỳ cho commi Chấn đứng ra chủ trương thành lập *Hội Nghiên cứu Phật học* và tờ tạp chí *Từ bi âm* ra đời từ tháng giêng năm 1932. Rồi sau đó, tháng 6 năm 1933, tờ nguyệt san *Viên âm* ra đời ở Huế làm cơ quan nghiên cứu của Hội Phật học Trung kỳ. Tháng 11 năm 1934, tới phiên *Hội Phật giáo Bắc Kỳ* được phép thành lập, do tổng đốc Hoàng Trọng Phu và tổng đốc Nguyễn Năng Quốc đứng đầu; năm sau *Đuốc tuệ* ra đời, làm cơ quan tuyên truyền của hội ấy. Dù ở Nam, ở Trung hay ở Bắc, các hội Phật giáo vừa kể trên đều do thống đốc, khâm sứ, thống sứ và một số quan chức Tây, Nam tai to mặt lớn làm chủ tịch hay hội viên danh dự cả. Tất nhiên, các hội Phật giáo ra đời từ 1932 đến 1934 ở ba kỳ không phải chỉ do ý muốn của Pháp. Một số Phật tử Việt Nam cũng đã "tương kế tựu kế" mà làm cái việc chấn hưng Phật giáo, chấn hưng Phật học, tập hợp tín đồ, không nhất thiết ai ai cũng phải làm theo ý muốn của Tây, nhưng lúc ấy rõ ràng là ngay những người thật có tâm huyết với Phật giáo cũng không hề có ý nghĩa là dùng các hội Phật học để chống lại chế độ thực dân, họ chỉ có ý muốn truyền bá đạo đức, cải hóa phong tục. Nhiều lắm thì cảnh "khá"

của phong trào chấn hưng Phật giáo trong những năm 1930 chỉ là một phong trào có tính chất dân tộc cải lương một cách hời hợt.

Những người chủ trương "chấn hưng Phật giáo" nói về lý do, ý nghĩa, mục đích của cuộc chấn hưng này:

Những tệ lậu phong Phật giáo Việt Nam trước khi có phong trào chấn hưng thì chính các Phật tử và những ai quan tâm đến vấn đề, đã nói rất nhiều; chỉ cần ghi lại một số ý kiến có tính chất tiêu biểu.

Bài "*Phật giáo ở nước ta vì đâu chịu cái hiện trạng suy đồi?*" của cư sĩ Khánh Vân viết trong số 18 tạp chí *Duy tâm* (Nam kỳ) cho rằng: Nhân hư, pháp bất hư, đạo Phật suy đồi vì thầy chùa không hiểu đạo Phật hoặc khinh thường giới luật:

"*Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài như phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! Họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo sao chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai?*".

Thanh Quang, trong báo *Đuốc tuệ* số 178 (Bắc Kỳ), kể ba khuyết điểm của tăng đồ về văn hóa, giáo dục và đoàn thể, đã viết:

"*Đau đớn thay! Xứ ta, những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lãnh đám này mai lãnh đám khác; cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ mà xem thì có khác nào người trần tục?*".

Phật tử phê phán Phật giáo suy đồi ở trên hai điểm chính đó là: Dốt và Hư.

Duy có quan tổng đốc hồi hưu Nguyễn Năng Quốc thì để lộ khá rõ ý đồ của nhà cầm quyền. Trong buổi lễ suy tôn sư tổ Vĩnh Nghiêm (ngày 18 tháng chạp năm Ất Hợi, tức 12 tháng 1 năm 1936) làm "*Thiền gia*

pháp phủ" Bắc Kỳ, có thống thứ Tô-lan-xơ dự, Nguyễn Năng Quốc đọc một bài diễn văn trong đó có đoạn nói:

"*Đạo ấy (đạo Phật) vốn không bao giờ can thiệp đến việc chính trị trong nước, thế mà về đường tinh thần lại có ảnh hưởng rất lớn đối với tình hình và phong tục của người trong nước. Bởi vậy cho nên muốn tìm cách mà duy trì lấy đạo ấy, nhất là đang lúc giao thời, mới cũ xung đột, chưa biết lấy gì làm chuẩn đích cho sự sinh tồn, thì đạo ấy chính là môn thuốc cứu đời rất hay*".

Vậy tổng đốc Nguyễn Năng Quốc khẳng định không úp mở lắm rằng: *Y và các quan Tây muốn xem Phật giáo là một yếu tố "bình trị" trong cái đời náo động ngày nay.* Nghề của họ là cai trị là thâu tóm, thì họ nhảy vào cuộc "*chấn hưng Phật giáo*" này *đâu phải chỉ vì triết lý thâm viễn của Thích Ca!*

Khác với *Duy tâm* (Nam kỳ) và *Đuốc tuệ* (Bắc Kỳ), tờ *Viên âm* số 14 (Trung kỳ) trả lời cho bài *Phong trào Phật giáo phục hưng* của Hải Triều (đăng trên báo *Tràng An*), có nêu lên ba mục tiêu của sự chấn hưng Phật giáo; ba mục tiêu ấy là: "*Vì sự tấn hóa của trí thức người xứ ta về mặt luận lý; vì khoa học tuy đánh đổ sự mê tín nhưng tự mình không có năng lực tạo thành hạnh phúc cho nhân loại; vì phải có một đạo lý vững vàng để làm cho khoa học phục tỉnh, để đào tạo đức tính của loài người*". Như thế là *Viên âm* cho rằng: Sự tiến bộ tri thức, đạo đức của người Việt Nam đòi hỏi phải chấn hưng Phật giáo. *Viên âm* có tham vọng dùng đạo lý Phật giáo bổ sung cho khoa học để mang lại hạnh phúc cho con người!

Nói chung thì từ những năm 30 cho tới những năm 40, các Phật tử, sư tăng vận động chấn hưng Phật giáo nhằm:

Thứ nhất là, truyền bá lại đạo Phật về căn bản đã thất truyền; họ dùng quốc ngữ để dịch kinh, viết sách, viết báo phổ biến tư tưởng Phật giáo, lịch sử Phật giáo; đây là lần đầu tiên mà Phật giáo được đi đến độc giả bằng chữ quốc ngữ. Kinh luận trước kia tuy nhiều nhưng toàn là bằng chữ Hán mà chỉ cao tăng mới hiểu nổi, song chưa chắc có đông thầy chùa đã hiểu đến nơi đến chốn.

Thứ hai là, lập một số trường đào tạo tăng ni ít nhiều có căn bản Phật học. Loại trường đó, lâu nay không thấy có, cho nên Phật học thất truyền mà tăng ni thì mờ mờ ảo ảo về học thuyết của Thích Ca, tất không thể tu hành đúng hướng, càng không thể truyền bá đạo Phật thực sự và không thể chống trả với khuynh hướng tôn giáo khác khi họ công kích Phật giáo.

Thứ ba là, đem lại cho đạo Phật cổ truyền một tinh thần mới "hợp với thời đại", "bổ sung cho khoa học".

Thứ tư là, tập hợp lực lượng Phật giáo từng địa phương từng kỳ, nhằm một mục đích tổ chức cao hơn, tức là thống nhất các sơn môn, thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Trước mắt, các nhà vận động chấn hưng Phật giáo muốn thức tỉnh Phật tử, khiến Phật tử thôi co mình vào kinh kệ mà dang tay ra làm việc xã hội cho hợp với tôn chỉ cứu khổ, cứu nạn của Phật. Tất nhiên là lúc bấy giờ xu hướng thống nhất lực lượng Phật giáo còn rất rụt rè; và Pháp, bao giờ, ở đâu, cũng "*chia để trị*", nó cản trở, ngăn cấm sự thống nhất đó, nó còn xui phe này chống phái nọ, nói xấu nhau càng nhiều càng hay; nó không muốn các tổ chức Phật giáo tham gia trực tiếp vào hoạt động chính trị dân tộc, dân chủ; trái lại, nó cố làm sao cho sự hoạt động của các hội Phật giáo nhằm góp phần kéo nhân dân ra xa với chính trị, xa với cách mạng. Tuy vậy, thời thế xã hội không thể nào không ảnh hưởng đến phong trào Phật giáo. Ở Linh Sơn tự, lúc Thiện Chiếu còn là giáo thọ ở đó, khách xa gần thấy dán ở cửa chính một cặp câu đối lạ:

"*Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế,*

Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh"[1].

Một lớp sư tăng trẻ xuất gia để "tìm đường" tiến bộ trong học thuyết Thích-ca. Trước khi "Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội" được phép lập và *Từ bi âm* ra đời, một nhóm Phật tử và nhà sư tiến bộ đầy nhiệt huyết, trong đó có Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Viện… tổ chức ra Phật học viện,

1. Đạo Phật là nhập thế chứ không phải yếm thế, Từ bi lắm lúc phải sát sinh để cứu độ chúng sinh.

còn Thiện Chiếu thì tìm mua đủ kinh Đại tạng về chứa ở Linh Sơn tự và lập Phật học thư xã; họ ra tờ báo *Phật hóa Tân thanh niên* với sự giúp đỡ của cây bút yêu nước Trần Huy Liệu. Nhưng Pháp không để cho họ hoạt động; tòa báo vừa mở cửa thì liền bị đóng cửa; Hội bị giải tán, Pháp biết rằng khó ngăn mãi ngọn nước ứ, nó ra sức khai thông qua phía họ, cho nên thống đốc Nam kỳ đưa tay sai phòng nhì là com-mi Chấn đứng ra lập hội, xuất bản sách báo, gạt cánh sư trẻ tuổi đầy nhiệt huyết sang một bên.

Mấy "kết quả" của cuộc vận động "chấn hưng Phật giáo":

Nói về mặt tuyên truyền cho Phật giáo, thời gian từ những năm 30 đến những năm 40, thấy có nhiều báo chí, sách Phật giáo ra đời, một hiện tượng trước kia chưa từng xảy ra. Tạp chí thì có: *Từ bi âm, Duy tâm, Viên âm, Đuốc tuệ, Niết bàn, Tiến hóa*… Báo thì có: *Phật hóa tân thanh niên, Tiếng chuông sớm, Pháp âm*…Sách vở khá nhiều, sách viết, sách dịch. Chủ yếu để phổ biến lịch sử Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng và thảo luận các vấn đề quan trọng của đạo Phật kể cả những vấn đề triết lý cao sâu. Đó là chưa kể rất nhiều cuộc diễn thuyết, thuyết pháp. Không phải không có mấy tờ báo tiến bộ và yêu nước của Phật giáo: *Phật giáo Tân thanh niên* (Sài Gòn), *Tiến hóa* (chùa Tam Bảo, Rạch Giá), *Pháp âm* (Hội Cư sĩ tịnh độ, Chợ Lớn).

Nói về mặt đào tạo tăng ni, Phật tử thì Hội Lưỡng Xuyên Phật học (Nam kỳ) có lập một trường Phật học. Trường Phật học Bắc Kỳ tập hợp đông học trò hơn. Quy mô nhất, chia làm ba cấp (sơ, trung, cao đẳng) là trường Phật học đầu tiên. Ở Huế bên cạnh tờ *Viên âm* của Hội Phật học Trung kỳ. Đó là những bước đầu chập chững, ít nhiều tạo điều kiện tiền đề cho sự xuất hiện Viện Đại học Phật giáo và các ông tiến sĩ Phật học sau này.

Nói về mặt tập hợp lực lượng thì đạo Phật lúc này cũng có những nỗ lực để tiến tới trước. Từ chỗ hầu như không có tổ chức gì cả, đạo Phật ở Việt Nam bắt đầu có những tổ chức tuy hãy còn rời rạc; ngay cả trong mỗi xứ (Bắc, Trung, Nam), tổ chức Phật giáo cũng còn rời rạc. Trên lý thuyết thì phần đông đều tán thành lập Tổng hội Phật giáo chung cho cả nước Việt Nam, nhưng Pháp chưa muốn. Pháp không muốn thì dù ai có thiện chí mấy cũng chẳng làm gì được một cách công khai, hợp pháp. Cho nên

các hội Phật giáo ba kỳ đều đứng riêng, chỉ liên lạc với nhau thôi. Mối liên lạc giữa Phật học hội Huế và Hà Nội có phần mật thiết, đứng đầu hai hội đều là đại thần của triều đình. Trong Nam kỳ thì nảy sinh cuộc xung đột gay gắt giữa Lưỡng Xuyên Phật học hội, tức nhóm *Duy tâm* với Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học tức nhóm *Từ bi âm*; họ công kích nhau nảy lửa.

Dù sao ở từng kỳ, các lực lượng Phật giáo cũng bắt đầu tập hợp

Theo báo cáo của Nguyễn Năng Quốc thì một năm sau khi Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập, trong hội đã có hơn 2.000 tăng ni và hơn 10.000 hội viên Phật tử; bên tăng ni, ban trị sự đặt ra những quy tắc, rồi suy tôn sư Vĩnh Nghiêm làm Thiền gia giáo chủ; bên tín đồ thì phần nhiều các tỉnh đều lập tỉnh hội.

Trong cuộc đại hội Phật giáo ngày 14 tháng 8 năm 1938 tại chùa Từ Đàm (Huế), Hội Phật giáo Trung kỳ cho biết rằng vào cuối năm 1937, tổng số hội viên là 3.000, đến Chiến tranh thế giới thứ hai, tỉnh nào của Trung kỳ, kể cả các tỉnh Tây Nguyên, cũng đều có tỉnh hội Phật giáo.

Ở Nam kỳ, lực lượng Phật giáo phân hóa nhiều nhất, Hội Phật giáo Tương tế do chùa Tam Bảo chủ trương thì bị nhà cầm quyền thực dân giải tán (chùa Tam Bảo năm 1940 bị khủng bố nặng nề, Pháp xét bắt được ở đó một xưởng làm tạc đạn). Hội Lưỡng Xuyên Phật học thì tàn lụi dần đến chết. Duy có Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học của com-mi Chấn thì tồn tại và ít nhiều phát triển, nhưng nó lại bị nhiều sơn môn công kích là cậy thế người Pháp và cố ý tuyên truyền mê tín.

Lực lượng Phật giáo trong thời gian lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới vẫn chưa đáng kể lắm, vẫn còn rời rạc; các hội Phật giáo lúc bấy giờ thực tế vẫn là lo học, lo nghiên cứu, truyền bá, chớ chưa tham gia vào những sự hoạt động xã hội mà bên Công giáo thường làm. Họ chưa thoát ra khỏi cái thái độ yếm thế, mặc dầu họ đã lên tiếng công kích những ai cho Phật giáo yếm thế.

Những vấn đề tư tưởng mà cuộc vận động "Chấn hưng Phật giáo" đã đề ra

Trong cuộc vận động "chấn hưng Phật giáo" này, các Phật tử, các nhà Phật học chẳng những lo chỉnh đốn hàng ngũ tăng đồ, cải cách việc

thờ phụng; họ còn chú trọng đến việc xác định giáo lý, làm sáng tỏ tư tưởng Phật giáo; chính đó là một đặc điểm đáng kể của cuộc vận động tôn giáo này. Ở đây, chúng tôi xin ghi lại một số vấn đề tư tưởng được đương thời thảo luận sôi nổi nhất.

Vấn đề có hay không có Thượng đế sáng tạo muôn loài

Một trong những vấn đề tư tưởng được thảo luận nhiều nhất và sôi nổi nhất, được công chúng trong và ngoài đạo Phật chú ý đến nhất là vấn đề sau đây: *Đạo Phật là hữu thần hay vô thần? Đạo Phật thừa nhận hay phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế sáng tạo vũ trụ, vạn vật và nhân loại?* Chúng tôi xin lược thuật các cuộc tranh luận chớ không đi sâu vào sự phê phán vũ trụ quan của Phật tổ, của các trường phái Phật giáo, của các nhà Phật học Việt Nam; việc đó chúng tôi đã hoặc sẽ làm ở nơi khác, lúc khác.

Vấn đề *đạo Phật vô thần hay hữu thần, đạo Phật thừa nhận hay phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế* là một vấn đề rất cổ và xưa nay, Đông Tây, người ta đã bàn nát nước rồi. Có gì mới đâu. Nhưng ở Việt Nam, phải đợi đến thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới thì mới trở nên sôi nổi, có tính chất thời sự, chính vì lúc này, đặc biệt là từ năm 1930, tư tưởng cách mạng Mác - Lênin ăn sâu và lan rộng trong nhiều tầng lớp nhân dân ta, phong trào giải phóng dân tộc và xã hội rầm rộ phát triển trên cơ sở của tư tưởng ấy, khiến các hệ thống tư tưởng đạo đức cũ đều phải đem ra đánh giá lại; một mặt thì những người tiến bộ muốn soạn lại xem trong kho vũ khí còn cái gì dùng được hay không; mặt khác, phe phản động và thực dân ra sức lợi dụng các tư tưởng hủ bại quen thuộc làm vũ khí đắc lực để ngăn trở mọi sự tiến bộ của nhân dân Việt Nam ta. Phong trào quần chúng, cụ thể là phong trào dân chủ 1936 - 1939, như một chất kích thích tiêm vào cơ thể xã hội, như một chiếc roi quất vào bàn tọa của con ngựa ý thức, khiến nó lồng lên. Sự va chạm của các ngòi bút dù hay dù dở đã chứng minh rằng trí tuệ của người Việt Nam không phải chỉ sà sà ở ngọn cỏ. Các vấn đề tư tưởng được thảo luận đều có liên quan xa hay gần, gián tiếp hay trực tiếp đến quá trình cách mạng Việt Nam và ở đây chúng ta thuật lại các cuộc tranh luận là dưới góc độ ấy chớ không phải thuần trên sách vở.

Ý kiến của Nguyễn An Ninh về quan hệ giữa đạo cứu khổ với quan niệm trời

Gần giữa những năm 1930, một cuốn sách khá quan trọng ra đời, quyển *Phê bình Phật giáo* của Nguyễn An Ninh. Trong sách này có đoạn viết: "Sinh ra cách hai nghìn năm trăm năm nay, liền sau đạo Bà-la-môn là một tôn giáo lý luận một cách hết sức hoang đường về trời, về vũ trụ, mà đạo Phật lại có cái đặc biệt là không bao giờ nói đến trời. Một hôm, có người đến học đạo với Phật, mở đầu hạch vấn Phật về trời, về vũ trụ lớn hay nhỏ, có ranh giới hay không ranh giới, thì Phật trả lời:

"*Ngươi như người bệnh, ta là người chữa bệnh. Trước hết ngươi phải để ý đến chỗ ta chữa bệnh đã. Hỏi mênh mông bậy bạ rồi mới chịu uống thuốc, hỏi mà làm chi? Ngươi mắc trong biển khổ, nhưng câu hỏi của ngươi không dắt ngươi ra khỏi được biển ấy. Hãy nghe ta dạy cứu khổ trước đã". Với thuyết cứu khổ của Phật, quan niệm trời không có quan hệ. Cũng như La-pla-xơ khi lập thuyết của ông ta về vũ trụ, Na-pô-lê-ông hỏi sao không nói đến trời, thì ông trả lời: "Tâu hoàng thượng, tôi không cần giả thuyết ấy*".

Đó cũng là ý kiến của các nhà nghiên cứu Phật giáo nghiêm túc bậc nhất ở Ấn Độ, ở châu Âu, như Ôn-đen-be (người Đức), Ri-xơ Đa-vít (người Anh), Ra-đa-cri-xnan (người Ấn Độ). Trong sách *Triết học Ấn Độ,* chương VII nói về "*Chủ nghĩa duy tâm đạo lý của Phật giáo nguyên thủy*", ông Ra-đa-cri-xnan có nói rằng: "*Phật tổ không xây dựng đạo lý trên nền tảng đá núi của sự vật*". Ông viết rằng, Phật tổ "*ra sức chuyển trung tâm từ chỗ thờ phụng Thượng đế sang chỗ phục vụ con người*"; và ông cũng viết: "*Trong Phật giáo nguyên thủy, chúng ta thấy ba đặc điểm nổi bật: Sự nhiệt tình về đạo lý, sự vắng mặt của bất kỳ một khuynh hướng nào về thần quyền và sự từ chối tư biện siêu hình*". Các nhà nghiên cứu Phật giáo có uy tín đều đồng ý với nhau rằng Phật tổ nhờ nắm chắc luật nhân quả nên không công nhận sự can thiệp thiêng liêng trong quá trình vũ trụ, ngài muốn "*lập một tôn giáo trong giới hạn thuần lý*".

Ôn-đen-be, Ri-xơ Đa-vít, Nguyễn An Ninh đều cho rằng đạo Phật là vô thần, đạo Phật phủ nhận Thượng đế sáng tạo vũ trụ. Ra-đa-cri-xnan nói rằng: "*Phật tổ là một giảng sư hơn là một vị cứu thế*".

Ý kiến của Hòa thượng Lê Khánh Hòa về việc phủ nhận thượng đế

Duy tâm số 5 (tháng 2 năm 1936) có bài *Phật giáo với thuyết vũ trụ quan*, của An Giang cư sĩ, nhắc lại ý kiến của Phật tổ rằng đạo Phật không đặt vấn đề ai sáng tạo vũ trụ. Vũ trụ là vô thủy, vô chung, biến chuyển theo luật nhân quả vô cùng tận. Tiếp theo đó những số 6, 7, 8 (tháng 3, 4, 5 năm 1936) đăng bài thuyết pháp của Hòa thượng Lê Khánh Hòa giảng tại Hội Lưỡng Xuyên Phật học nhân kỳ đại hội đầu năm bàn về "*Quan niệm vũ trụ và nhân sinh của Phật giáo*". Cái điều trước hết được Hòa thượng nhấn mạnh là mối quan hệ giữa khoa học hiện đại và Phật học cổ truyền; Hòa thượng cho rằng giữa hai cái học ấy có mối quan hệ độc đáo và mật thiết. Hẳn Hòa thượng muốn gỡ ngay cái nhãn mê tín dị đoạn khỏi đạo Phật:

"*Tôi vốn là một nhà Phật học chớ không phải một nhà thực nghiệm khoa học, nên không dám phê bình khoa học; nhưng theo lý học thì Phật pháp tức khoa học, khoa học tức Phật pháp; khoa học là "tướng", Phật pháp là "tính"; khoa học là "dụng", Phật pháp là "thể"; khoa học là "sự", Phật pháp là "lý"; khoa học là "hình thức", Phật pháp là "tinh thần". Chưa hề có tướng mà không tính, có thể mà không dụng, có sự mà không có lý, có hình thức mà không có tinh thần bao giờ. Bởi cái bệnh vĩ ngã đã thông thường, phái duy tâm thì bài xích phái duy vật, phái duy vật lại khích bác phái duy tâm, ai chấp sở kiến này, kẻ chấp lý bỏ sự, người chấp sự bỏ lý, mới sinh ra phân biệt bỉ thử. Thật ra, Phật pháp không ngoài khoa học, khoa học cũng không ngoài Phật pháp; Phật pháp khoa học viên dụng mới hoàn toàn sự lý*".

Không phải là ông Lê Khánh Hòa cố thỏa hiệp tôn giáo với khoa học; Hòa thượng chỉ muốn thỏa hiệp Phật giáo với khoa học mà thôi, vì cho rằng trong tất cả các tôn giáo lưu hành trên thế giới ngày nay; duy có Phật giáo là nhất trí với khoa học, hai bên bổ sung cho nhau. Lúc này, ở Bắc, Trung, Nam, đặc biệt là trong *Đuốc tuệ* (Hà Nội), chỗ nào cũng thấy có Phật tử ra sức chứng minh rằng Phật giáo là khoa học chớ không phải mê tín, là tiên tiến chớ không phải bảo thủ, là cứu đời chớ không phải yếm thế.

Rồi Hòa thượng Lê Khánh Hòa xông thẳng vào việc công kích quan niệm Thượng đế sáng tạo: "*Nếu Thượng đế hay cái nhìn xanh xanh tròn*

tròn là đấng chúa tể đủ nhân đức, năng lực, hoàn toàn tự quyền tạo ra muôn vật, thì tức là một đại từ phụ của muôn vật, sao không dùng công đạo công lý, lại đành nhẫn tâm tạo ra có giống làm người khôn ngoan xảo trá, có giống làm vật ngu độn dại khờ. Lấy riêng về loài người, sao không lấy đức từ bi mà tạo ra một mực bình đẳng như nhau, đủ tài năng khôn khéo đặng hưởng những sự giàu sang hạnh phúc vui khoái của đời, lại khiến cho phần nhiều phải chịu dốt nát, bệnh hoạn mà nghèo hèn, đói rách, thống khổ đủ điều… Ôi! Thượng đế tạo thành cái thế giới vũ trụ nhân sinh này hình như chốn lao ngục, đầy dẫy gông cùm, tội ác, khổ sở, không tốt lành, không bình đẳng, không tự do, không an ổn, làm như thế là làm ơn hay làm hại? Là có công hay có tội? Ở thế gian này, những ai còn có một điểm lương tâm cũng không nỡ hại người, huống chi Thượng đế là một đấng chủ tể tạo vật ở vòi vọi trên cao, đã tạo ra người rồi lại nỡ hại sao?".

Nói một cách khác: Đã là Thượng đế sáng tạo thì phải toàn lương; mà vô số bằng chứng chứng tỏ rằng nếu có ai tạo ra muôn vật thì kẻ ấy là bất lương, đã bất lương thì không phải là Thượng đế; vậy không có Thượng đế sáng tạo.

Sau khi đưa nhiều lý do khác để phủ nhận Thượng đế sáng tạo, Hòa thượng Lê Khánh Hòa khuyên đạo hữu nên biết hoài nghi theo gương *Mông-te-nhơ* và *Bay-lơ*. Nhưng rồi Hòa thượng đưa độc giả vào con đường nhận thức đáng nghi ngờ, dựa vào một câu kệ của Văn Thù Bồ tát, nói: "*Vọng động sinh ra hư không, hư không sinh ra tứ đại, tứ đại là nền tảng của vạn vật*", mà người Phật học nghiêm túc không thể tìm thấy trong kinh điển nguyên thủy của Phật giáo.

Số 24 của *Duy tâm* (tháng 9 năm 1937) có bài *Thuyết sinh tử* của Trường Tố, trong đó tác giả cắt nghĩa nguồn gốc của vũ trụ không phải bằng Thượng đế, mà bằng "tứ đại" - cái thuyết phổ biến của triết học nguyên thủy Ấn Độ, tương đương với thuyết ngũ hành của triết học nguyên thủy Trung Quốc - nhưng ngoài gió, lửa, nước, đất, còn thêm cái biết và cái không (tức là thuyết "lục đại duyên khởi"). Biết của ai? Ai biết? Cũng như: Vọng động của ai? Ai vọng? Trường Tố và Lê Khánh Hòa cố đuổi mà không nổi ông Thượng đế; họ muốn đi xa hơn *Viên âm* một bước, kỳ thật là tụt lùi mấy bước./.

(Trích *Trần Văn Giàu toàn tập,* Tập 4/28, bản thảo)

THIỀN SƯ KHÁNH HÒA CÔNG ĐẦU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

TRẦN CAO LỘC*

Trước khi tịch, Tổ không cho dùng vải lụa tẫn liệm cũng như không được dùng long vị sơn son thếp vàng. Một đời sống giản dị đã khép lại với cung cách của một vị Tổ giàu nghị lực và công lao to lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ.

Đầu thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện nhiều phong trào khôi phục lại các giá trị của Phật giáo. Tại Ấn độ, Đại đức Dharmapala sáng lập Hội Đại Bồ đề (Mahabodhi) và Hội chủ xướng công cuộc vận động phục hưng Phật giáo Ấn Độ. Sau đó, bác sĩ Ambedkar thành lập hội Phật giáo Ấn Độ (The Indian Buddhist Society), khuyến khích hàng triệu người Ấn quy y theo Phật và biên tập tác phẩm Đức Phật và Giáo pháp của Ngài (The Buddha and His Dhamma).

Từ năm 1920, sau cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Hoa, làn sóng chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa phát triển mạnh mẽ. Cư sĩ Dương Nhân Sơn đã thiết lập Kỳ Hoàn Tịnh xá và nghiên cứu Phật học bằng nhiều thứ tiếng như Hán văn, Anh văn, Pali. Nhiều cơ quan của Hội Phật học liên tiếp thành lập và hô hào cải cách. Thái Hư Đại sư chủ trương cải cách Phật giáo với khẩu hiệu: "*Cách mạng giáo lý, giáo chế và giáo hội*", thành lập Trung quốc Phật giáo hội, tổ chức Phật học viện tại Nam Kinh, Vũ Xương và Thượng Hải. Từ đó, phong trào lan rộng đến các nước khác như Myanmar, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan.

---

* Pháp danh: TN Huệ Quý.

Ở Việt Nam thời gian bị thực dân Pháp đô hộ, có nhiều diễn biến chính trị, xã hội và văn hóa, đã xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo. Đó chính là đòn bẩy cho sự phát triển và khôi phục của Phật giáo. Từ những năm 1920, các chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức cùng với một số Phật tử cư sĩ mở các trường gia giáo để bước đầu trong việc đào tạo Tăng tài như chùa Tiên Linh của Tổ Khánh Hòa ở Bến Tre, chùa Phi Lai của Tổ Chí Thiền ở Châu Đốc, chùa Kim Huê, Vạn An ở Sa Đéc, chùa Long An của Tổ Khánh Anh ở Trà Ôn…

Phong trào khởi phát ở miền Nam với Tổ Khánh Hòa là linh hồn của phong trào thời bấy giờ và nhanh chóng lan rộng khắp 3 miền đất nước.

Phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu bằng sự vận động của Thiền sư Khánh Hòa và các vị cùng chí hướng nhằm thành lập giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất trong toàn quốc. Chí nguyện chấn hưng Phật giáo của ông phát sinh rất sớm ngay từ khoảng ông 40 tuổi. Ông du hành khắp nơi ở Nam kỳ để kêu gọi sự hợp tác và đã liên kết được một số cao tăng như Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh…

Năm 1923, một tổ chức Tăng sĩ được thiết lập gọi là Hội Lục hòa Liên hiệp dưới sự hướng dẫn của Tổ với mục đích thành lập Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo.

Qua việc thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp, mỗi lễ giỗ tổ, chư sơn thiền đức gặp nhau, Tổ đã đảnh lễ và kêu gọi chư Tăng đồ chấn hưng Phật giáo. Lời kêu gọi tha thiết của Tổ khiến người nghe cũng cảm khái động lòng và rơi lệ. Chủ trương của Tổ là:

1 – Phải kết hợp các bậc Tăng tài để cộng tác.

2 – Phải cất nhà thư xã thỉnh 3 Tạng kinh để làm tài liệu nghiên cứu, phiên dịch ra Việt văn để phổ biến ra thập phương bá tánh.

3 – Yếu tố quan trọng là tài chính để giải quyết mọi việc, đồng thời lập ra trường Phật học để đào tạo Tăng tài.

Sau khi thành lập Phật học viện và Thư xã, Tổ đã đi vận động để thành lập trường Phật học và Hội Nam kỳ Phật học. Sau cuộc hành trình

từ Nam kỳ đến Nam Vang, Tổ trở về lập Thư xã, khánh thành Pháp Bảo phường và Tàng Kinh thất.

Tổ đã gửi sư Thiện Chiếu ra Bắc để vận động, nhưng công cuộc bất thành nên đã về Nam khởi xướng phong trào ở Nam kỳ. Sau đó, Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Thiện Niệm, Từ Nhã, Chơn Huệ… tổ chức tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) một Thích học đường và một Phật học Thư xã.

Trong thời gian này, Tổ đã đi vận động hầu hết ở các chùa ở miền Nam cũng như ở miền Trung và miền Bắc. Tổ ấn hành tập san Phật học bằng quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam là *Pháp Âm*. Sư Thiện Chiếu cũng cổ vũ mạnh mẽ việc đổi mới Phật giáo nên cùng xuất bản một tập san lấy tên là "*Phật hóa tân thanh niên*" nhắm tới giới thanh niên trí thức. Ngoài ra, sư Thiện Chiếu còn biên soạn lại *Phật học Tùng thư* và xuất bản các sách, như: *Phật học vấn đáp, Phật học tổng yếu, Cái thang Phật học…*

Tập san *Pháp Âm* và *Phật hóa tân thanh niên* là hai tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ và mở đầu cho các tờ báo và tạp chí Phật học sau này. Việc phát triển chữ quốc ngữ và hệ thống báo chí làm cho các giá trị truyền thống văn hóa ngày càng khởi sắc. Trong thời gian tiếng Việt còn thô sơ, Tổ lại là người thực học uyên bác hơn cả. Tổ đã dịch kinh, viết báo bằng Việt ngữ, trong khi những vị đồng thời với Tổ chưa ai viết báo được. Trong các trường hạ, Tổ thường làm chủ giảng, nên ngay đến Hòa thượng Phước Huệ giỏi về Phật pháp hàng đầu ở miền Trung cũng thán phục. Tạp chí *Pháp Âm* kêu gọi Tăng ni đoàn kết chấn hưng Phật giáo và xây dựng quốc học, chữ nho, chữ quốc ngữ và chữ tây đều được sử dụng. Riêng chữ quốc ngữ chính là phương tiện để nối liền hai thế hệ Tân học và Cựu học.

Tổ kết thân với Thiền sư Bích Liên và Liên Tôn vì khám phá được thực tài của hai vị này. Bích Liên làm chủ bút tờ *Từ Bi Âm* và Liên Tôn là phó, tờ báo này là một đóng góp đáng kể cho Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Bích Liên chỉ là tên ngôi chùa đã lấy làm tên, ông đã sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ Hán và chữ Nôm, cũng như nhiều bài Phật pháp bằng thơ lục bát. Sau đây là bài kệ truyền thừa của ông:

Chân ngọc hồng sơn chiếu
Trừng châu bích hải viên
Lý minh tri tính diệu
Trí mật ngộ tâm huyền
Tịch duyên hoài túy liễu
Lạc quốc ngự kim liên
Thán cảnh quy lai nhật
Tông phong chấn cổ huyền

Về Thiền sư Liên Tôn, đó chỉ là tên chùa nơi ông trụ trì. Sáng tác chữ Nôm của ông có: *Sa di luật diễn nghĩa, A Di Đà kinh diễn nghĩa, Kim Cang Bát nhã diễn nghĩa,* tập thơ *Chứng đạo diễn ca…*

Năm 1931, Tổ cùng với một số vị có công trong việc thành lập Hội Phật giáo đầu tiên là "Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học". Hội cho ra đời tạp chí *Từ Bi Âm* do tổ làm chủ nhiệm, nhưng đên số 45 thì tổ từ chức và trong mười năm đã đóng góp cho việc phổ thông hóa Phật học bằng quốc ngữ.

Chương trình của tổ bị thất bại vì không nắm được thực quyền, nên tổ đã rút về Trà Vinh để cùng hợp tác với thiền sư Huệ Quang và Khánh Anh. Thiền sư Khánh Hòa tổ chức Phật học đường tên Liên Đoàn Phật học xã. Lớp học đầu tiên có 50 vị Tăng do các vị Huệ Quang, Khánh Anh và Pháp Hải giảng dạy.

Hội xuất bản sách *Phật học giáo khoa,* tạp chí *Duy Tâm* cũng được ra đời và kêu gọi thành lập Phật giáo Tổng hội để thống nhất tổ chức Phật giáo Việt Nam. Sau đó, Tổ lập Liên đoàn học xã. Đây là một Phật học đường để đào tạo Tăng tài và Hoằng dương Chánh pháp có tính tuần hoàn và liên tục, ban ngày dạy học, ban đêm thuyết pháp. Mỗi chùa đài thọ kinh phí 3 tháng.

Tiếp theo, Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời và mở Phật học đường Lưỡng Xuyên để đào tạo Tăng ni. Tổ là Đốc học (Hiệu trưởng) và là Sư trưởng Phật học của Hội này. Vào giai đoạn này, Thiền sư Pháp Hải là người triệt để ủng hộ công trình của Tổ. Tổ đã đảm trách việc giảng

dạy cho Liên đoàn học xã tổ chức tại các chùa Long Hòa, Thiên Phước và Viên Giác.

Năm 1943, Tổ về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre, tổ chức một Phật học đường đầu tiên cho ni giới ở Nam kỳ. Ngày nay, tăng đồ có trường học và tín đồ có kinh sách Việt văn để xem là nhờ công đức của Tổ vào những ngày đầu dịch kinh chữ Hán ra chữ Việt.

Nói chung, một sự kiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và là kết quả của phong trào chấn hưng Phật giáo là việc lập ra Tổng hội Phật giáo Việt Nam của cả ba miền để thống nhất về mặt tổ chức. Đại biểu Tăng già ở cả ba miền lập ra Giáo hội Tăng già toàn quốc nhằm hỗ trợ cho Tổng hội Phật giáo Việt Nam đồng thời tạo mối quan hệ rộng rãi với Phật giáo thế giới như tổ chức thân hữu Phật tử thế giới (Worl Friendship of Buddhist – WFB) và Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập.

Nhìn lại Phong trào chấn hưng Phật giáo ở cả ba miền có ý nghĩa quan trọng trong giới Phật giáo và ngoài xã hội với vai trò "Hộ quốc An dân" đồng hành cùng dân tộc. Ngày nay, ngôi nhà chung của Phật giáo Việt đã được thành lập. Đó là "Giáo hội Phật giáo Việt Nam" thống nhất cho cả ba miền đất nước.

Giờ đây, chúng ta đang sống trong thời kỳ hưng thịnh của Phật pháp, đó cũng là nhờ công ơn của các bậc tiền bối đã hy sinh và đổ nhiều công sức trong việc xương minh đạo Phật. Hơn 70 năm về trước, các vị đã cùng hạnh nguyện khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo của ba miền Nam, Trung, Bắc. Trong số đó có Tổ Khánh Hòa là người có công nhất trong lịch sử chấn hưng Phật giáo miền Nam.

Trong suốt 25 năm, Tổ luôn cống hiến tài lực trong việc chấn hưng Phật giáo theo đường lối ôn hòa và tránh những bút chiến hay tranh luận. Tổ rất được mọi người quý mến. Trước khi tịch, Tổ không cho dùng vải lụa tẫn liệm cũng như không được dùng long vị sơn son thếp vàng. Một đời sống giản dị đã khép lại với cung cách của một vị Tổ giàu nghị lực và công lao to lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ./.

ĐÓNG GÓP VỀ PHẬT HỌC CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

PGS.TS. HOÀNG THỊ THƠ*

Sự đóng góp về Phật học của Hòa thượng Khánh Hòa là ngọn cờ tiên phong định hướng chiến lược về Phật học cho cả phong trào chấn hưng lúc đó và đến nay vẫn còn nguyên ý nghĩa lịch sử đối với Phật giáo Việt Nam.

Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947), tự hiệu Như Trí, là một trong những người sớm có nhận định về nguy cơ "suy đồi" và lo sợ thực trạng "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi!" của Phật giáo ở Nam kỳ. Hòa thượng đã sáng suốt nhận định nguyên nhân là từ Phật học: "Phật giáo suy đồi là bởi tăng đồ thất học"[1]. Từ đó, Hòa thượng quyết tâm chấn hưng Phật giáo, không ngừng bôn ba khắp vùng Nam kỳ để kêu gọi Phật giáo lục tỉnh (Miền Tây Nam Bộ hiện nay) và cả Phật giáo Sài Gòn, Chợ Lớn[2] cùng "kiết hiệp", đồng lòng chấn hưng Phật giáo bằng những công việc xây dựng, phát triển, hệ thống lại Phật học hết sức cụ thể như: lập thư viện Phật giáo, thỉnh Tam Tạng kinh; nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản; khai trương các tạp chí Phật học, v.v… nhằm mục đích phổ biến kiến thức Phật học rộng rãi, cũng như giúp cho "người xuất gia nghiên

* Viện Triết học – Viện HLKHXHVN (VASS).

1. Hòa thượng Khánh Hòa (1929), "Tự trần" trong *Pháp âm*, số 1, (13/8/1929), tr. 17-18.

2. Hòa thượng Khánh Hòa đã tới Sài Gòn, Chợ Lớn, cùng với sư Thiện Chiếu đi động viên các vị Hòa thượng các chùa Hội Khánh, chùa Giác Hải, chùa Từ Ân, chùa Giác Viên...

cứu giáo lý cho tinh tường" được thông hiểu cái giáo lý của Đạo, "mong trừ tiệt được cái mê tín kia"[1].

Ngay từ đầu, Hòa thượng Khánh Hòa đặc biệt chú trọng ý nghĩa và vai trò của Phật học (tức *Pháp bảo*) như một sách lược ưu tiên phong trào chấn hưng cũng như phát triển bền vững của Phật giáo nước nhà. Từ những năm cuối thập niên 20, Hòa thượng đích thân đi cổ động để sáng lập các *Tòng Lâm Phật giáo Hội,* tuyển tăng ni sinh, xây dựng *Phật học đường* hay *Phật học viện*…, đồng thời mời và liên hiệp các thầy giáo, các cao tăng, đại đức từ Sài Gòn và khắp nơi cùng giảng Phật pháp[2], thành lập các *tạp chí Phật học bằng Quốc ngữ* nhằm truyền bá Phật pháp đúng đắn rộng rãi hơn[3]. Bản thân Hòa thượng là một tấm gương đi đầu, mẫu mực và uyên bác trong việc nghiên cứu và giảng dạy Phật học tại các học đường. Hòa thượng Khánh Hòa còn vừa là chủ bút vừa là tác giả nhiều tạp chí Phật học buổi đầu như: Tạp chí *Pháp âm* (bắt đầu năm 1929); Tạp chí *Từ bi âm* (năm 1931); Tạp chí *Duy Tâm Phật học* (năm 1936); Tạp chí *Tiếng chuông sớm* (năm 1935)[4]… Mặc dù về số lượng bài viết của Hòa thượng không nhiều và nội dung cũng chưa phải là toàn diện so với các tác giả về sau này, song sự đóng góp về Phật học của Hòa thượng là ngọn cờ tiên phong định hướng chiến lược về Phật học cho cả phong trào chấn hưng lúc đó và đến nay vẫn còn nguyên ý nghĩa lịch sử đối với Phật giáo Việt Nam.

---

1. Tiêu Linh Tự Khánh Hòa (1929) "Hành trình nhựt ký" trong *Pháp âm*, số 1, (13/8/1929), tr. 43.

2. Các Thầy được mời và liên hiệp thành lực lượng trí tuệ của Phật giáo Việt Nam ở Nam Bộ lúc đó, gồm cả tu sĩ và cư sĩ như: Thiện Chiếu, Tử Nhẫn, Chơn Huệ, Huệ Quang, Giác Viên, Giác Hải, Từ Ân, Giác Lâm, Hội Khánh, Trần Nguyên Chấn, Ngô Văn Chương, sư Thiện Niệm, Từ Phong...

3. Khởi động phong trào vận động để sáng lập *Tòng Lâm Phật giáo hội* bắt đầu từ chùa Tiên Linh, ngày 27 tháng Giêng, năm Kỷ Tỵ.

4. Các sơn môn Linh Quang (Bà Đá) và Hồng Phúc (Hoè Nhai) thuộc Bắc Kỳ Cổ sơn môn xuất bản bán nguyệt san *Tiếng chuông sớm* từ cuối năm 1934. Ngày 31.1.1935 thì có nghị định cho phép xuất bản *Tiếng chuông sớm*. Chủ nhiệm sáng lập tạp chí là thiền sư Đỗ Văn Hỷ, Tăng cương chùa Linh Quang, và quản lý là thiền sư Thanh Tường (Đinh Xuân Lạc), trụ trì chùa Trầm ở Hà Đông và chùa Vũ Thạch ở Hà Nội. Một nhân vật thứ ba nữa làm nòng cốt cho công việc này là thiền sư Đặng Văn Lợi, Tăng trưởng chùa Trần Quốc. Chủ bút tờ báo là thiền sư Bảo Giám, trụ trì chùa Đông Lâm ở Bắc Ninh, và Phó chủ bút là thiền sư Nguyễn Quang Độ trụ trì chùa Bảo Phúc ở Hà Đông. Số đầu của *Tiếng chuông sớm* ra ngày 15.6.1935.

Để hiểu thêm về đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa, bài viết này xin khảo cứu một số tư tưởng Phật học mà Hòa thượng đã công bố trên một số tạp chí cho mục đích chấn hưng Phật giáo đương thời. Tuy nhiên, Hòa thượng không viết thành những chuyên đề độc lập như *bản thể luận, nhận thức luận* hay *nhân sinh luận*..., mà thường thông qua các chủ đề nóng đang được cộng đồng tín đồ và tăng sĩ Phật giáo trao đổi hoặc tranh luận, qua đó trực tiếp tác động nâng cao trình độ Phật học cũng như khẳng định rõ hơn mục tiêu, con đường và phương pháp tu tập của Phật giáo Việt Nam lúc đó: *Luận về Pháp Tứ Đế, Luận về Đạo Bát Chánh, Phép Sám Hối, Biện nghĩa Vô Thỉ, Luận về Thân Khổ Cảnh Khổ, Lời Vấn Đáp và Pháp tu Tịnh Độ* (7 số liên tục), *Vũ Trụ Nhơn Sanh* (3 số), *Linh Hồn hay là Cái Thức hay Cái Biết* (2 số), *Cái Hồn*... Có thể tạm phân các nội dung Hòa thượng đã viết thành 2 ý chính: * *Về nền tảng lý luận cơ bản của Phật học* (Bản thể, Con đường nhận thức chân lý, Nhân sinh – giải thoát khỏi khổ); * *Về giáo lý cơ bản và con đường tu tập* (Tứ Diệu Đế, Bát Chính Đạo, Sám hối, Tịnh Độ tông...). Xin nhấn mạnh là tạm phân, để khảo cứu từ góc độ lý luận cơ bản của Phật học, song thực chất chúng không tách rời nhau.

Về nền tảng lý luận cơ bản của Phật học

Qua các bài viết ta thấy sự uyên thâm về Phật học được Hòa thượng thể hiện nhuần nhuyễn qua nhiều vấn đề của Phật học đương đại.

+ *Về bản thể*, Hòa thượng thường trở đi trở lại khẳng định quan niệm "bản thể Không", bởi vì đây là một trong những vấn đề nền tảng, có tầm triết học, và rất độc đáo của Phật giáo khi so sánh với các tôn giáo và hệ thống triết học khác. Khi hiểu thấu đáo vấn đề cơ bản này thì những vấn đề liên quan khác của Phật giáo sẽ không bị rơi vào tự mâu thuẫn hoặc nhầm lẫn. Riêng với Phật tử, Hòa thượng nói rõ: "Nay quý ngài đã quy về cửa Phật thì cái lý vũ trụ nhân sinh trước hết cần phải khảo cứu cho tường tận, nếu không thì sự lầm lạc sẽ không tránh khỏi..."[1].

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1936) "*Vũ Trụ Nhơn Sanh*", *Duy Tâm Phật học*, số 6, (1/3/1936), tr. 356.

Trong những bài viết đầu tiên, Hòa thượng Khánh Hòa đã dùng khái niệm "*đối đãi*"[1] để chỉ cái *thể Không* vượt ngoài cả đối cặp *có-không*; có chỗ Hòa thượng còn tạm gọi bản thể đó là "*diệu tánh chơn như*" hay "*tự thể không*" và đồng thời cảnh báo rằng cái có hình tướng (danh) chỉ là ảo vì đều do "nhân duyên hóa hiệp", giống như "tượng ở trong gương, bóng ở trong nước"[2]. Ở đây, Hòa thượng đã thấu hiểu rằng, trong thuyết *Duyên khởi*, Đức Phật đã nhận thấy chính *mối quan hệ* và *sự tương tác* mới là bản chất đích thực, tối hậu của vũ trụ và nhân sinh. Nó được tạm gọi là "*Không*", vì nó đang trong vận hành, trong tương tác, trong quan hệ, trong quá trình một cách sống động. So sánh với đỉnh cao triết học Duy tâm phương Tây, Hegel cũng nhận thấy tính *Vô thường* của vạn vật và tạm gọi nó là "Vật Tự Nó" để chỉ cái "vừa là nó vừa không phải là nó" trong *Ý Niệm Tuyệt Đối*, vì không thể định danh được cái đang sinh thành, đang biến đổi! Đức Phật tiến xa hơn một bước khi nhận thấy bản chất tối hậu của vạn vật chính là *đối đãi* (quan hệ và tương tác); không phải là cái *Vật* mà cũng chẳng phải là cái *Tâm*, mà đó là *tương tác, quan hệ, đối đã*i giữa chúng (V-T; T-T, V-V). Do vậy, tiếp cận *Trung đạo* của Phật giáo thực sự độc đáo và không rơi vào Duy vật hoặc rơi vào Duy tâm, cũng không rơi vào Hữu hay Vô.

Như vậy, trong quan niệm của Phật giáo, bản chất tối hậu và sống động (tức không bị chết cứng) của mọi tồn tại chính là *đối đãi* (*quan hệ, tương tác*), nên nó vừa là *Có* mà vừa là *Không*; vừa là *Nó*, vừa là cái *Khác Nó*. Chỉ trong *đối đãi, quan hệ, tương tác* thì mới có thể thấy cái *Không trong cái Có*, *Có trong cái Không*. Cái bản chất phổ quát của vũ trụ nhân sinh đó được Phật tạm gọi là *Duyên khởi,* hoặc *Tính Không.* Đó mới chính là bản chất đang sinh thành, vận động và biến đổi (vô thường) của vạn vật không bao giờ dứt (vô thủy vô chung). Trong *đối đãi* (*quan hệ, tương tác*) thì cái Danh (có hình, có tướng, có tên gọi) chỉ là cái tạm thời, ảo, giả, mượn tạm chứ không phải là bản chất thực,

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1936), *Vũ trụ nhơn sanh (tiếp theo và trọn)*, số 6, (1/3/1936), tr. 439. Đây là trích từ bài giảng của Hòa thượng tại Hội quán Lưỡng Xuyên Phật học ngày 9-10 tháng hai, 1936.
2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1933) "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" trong *Từ Bi Âm,* số 26 (15/1/1933), tr. 5.

sống động. Qua *đối đãi* (*quan hệ, tương tác*) cái hiện tại sẽ thành cái cũ rồi sẽ bị thay thế, bị mất đi và cái mới sẽ nảy sinh... Đó là thực chất của quan hệ *Thường còn* trong *Vô thường* và *Vô thường* trong *Thường còn,* mà Đức Phật đã sớm khẳng định. Đây là chỗ rất riêng của bản thể luận Phật giáo, làm cơ sở cho toàn bộ nhận thức luận cũng như giải thoát luận (nhân sinh quan) *Trung đạo* của hệ thống Phật học dù nó phát triển thành nhiều nhánh phái, tông phái và chi phái rất đa dạng và phong phú cho đến hiện nay.

Hòa thượng Khánh Hòa đã triển khai tư tưởng Phật học về *Duyên khởi, Tính không* bằng nhiều tên gọi nôm (Việt hóa) như: *hư không, đối đãi, quan hệ, tương tác,* hay *bổn lai tịch tịch* một cách hệ thống trong nhiều vấn đề thời sự của Phật giáo lúc đó. Chẳng hạn, khi giải đáp "nghi án" đối với câu hỏi ""sanh thể" có mâu thuẫn với "vô sanh" trong Tịnh độ tông chăng?" Hòa thượng đã phân tích tính siêu vượt biện chứng của hai mặt "*sanh*"- "*vô sanh*" theo tinh thần Trung đạo của *đối đãi có-không*: "... người trí hăng hái cầu sanh về Tịnh độ, nhưng thông suốt cái sanh thể vẫn không có, tức là sanh mà thiệt không sanh. Còn kẻ ngu thì bị cái sanh ấy ràng buộc, hễ nghe nói sanh thì chấp rằng sanh thật, nghe nói không sanh thì chấp rằng không sanh thật, chớ không biết sanh tức là không sanh, mà không sanh tức là sanh... Lấy sanh làm sanh thật, tức là lỗi về thường kiến, lấy không sanh làm không sanh thật, tức là lầm về đoạn kiến. Còn như sanh mà không sanh và không sanh mà sanh ấy mới thật là nghĩa đế thứ nhứt"[1].

Tư tưởng *Không* được Hòa thượng vận dụng nhất quán khi luận giải về khởi đầu *Không* của vũ trụ nhân sinh. Đây là điểm hoàn toàn khác với triết học phương Tây nói chung và cả Nho phương Đông, nhưng lại rất gần với Lão Trang: "... từ đời vô thỉ chưa có Phật chưa có chúng sanh mà cũng chưa có cái hư không vũ trụ, ấy là kiếp Không về trước chỉ có nhiều cái "biết", mà cái biết đó nó sáng suốt viên mãn; thấy nghe hiểu biết còn chung lại trong một khối gương sáng suốt viên mãn như như đó. Bên cạnh cái sáng suốt đó khởi động lên mới thành ra chốn hư

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1933) "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" trong *Từ Bi Âm*, số 26 (15/1/1933), tr.4-5.

không... Do nơi vọng động mà sanh ra hư không, có hư không thì tự nhiên có thế giới..."[1].

Bản thể luận *Duyên khởi, Tính không, đối đãi* (*quan hệ, tương tác*) này được Hòa thượng tiếp tục thể hiện nhất quán trong các vấn đề về nhận thức và giải thoát, mà không bị vướng vào ranh giới phân biệt giữa các tông phái, nhánh phái Phật giáo, giúp tạo nên sự hưởng ứng của cả Bắc tông, Nam tông, Tịnh Độ tông, Thiền tông hay Mật tông... ở Việt Nam lúc đó.

+ *Về con đường nhận thức chân lý*, Hòa thượng Khánh Hòa đã trình bày rõ quan điểm của Phật giáo về nhận thức là không nắm bắt (nhận thức) bản thể tối hậu ở cực "có" hay cực "không", mà phải ở ngay trong chính "đối đãi" (quan hệ, tương tác) giữa "có" và "không". Phật giáo thường dùng cách "vượt lên trên có-không hoặc ra ngoài có-không" khi nói về nhận thức bản thể hay chân lý tối hậu. Đây cũng là điểm độc đáo của triết học Phật giáo so với các hệ thống triết thuyết khác. Trong bài *Biện Nghĩa Vô Thỉ*[2] Hòa thượng Khánh Hòa luôn nhất quán thuyết *Không, Trung đạo* để trình bày về chân lý *tuyệt đối* và *tương đối*: "*Phương diện "đối đãi"là gì?* Là như các cặp mâu thuẫn: không-có, ngộ-mê, trí-ngu, vui-khổ, năng-sở, căn-trần, thánh-phàm, chân-vọng, đốn-tiệm, cho đến bồ đề - phiền não, Niết Bàn - sanh tử,... Chúng đều không phải là pháp cứu cánh nên gọi là "đối đãi"... "*Phương diện "tuyệt đãi" là gì?* Là một pháp rất không thuộc về vấn đề "ngôn luận tư duy", cũng không thuộc về mục đích "sưu tầm tham cứu".

Hòa thượng khẳng định trên tinh thần *Không* thì sự phân đôi 2 chân lý: *tuyệt đối* (thường kiến) và *tương đối* (đoạn kiến), đều chỉ là kiến chấp chứ chưa đạt tới "nghĩa đế thứ nhất". Trong bài "*Lược thuật ý nghĩa Niết bàn (Nirvana)*, Hòa thượng tiếp tục giải thích rõ vấn đề *Chân đế, Tục đế* bằng lý luận siêu vượt đối cực có-không một cách

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1936), "*Vũ Trụ Nhơn Sanh*" (tiếp theo) trong *Duy Tâm Phật học*, số 7, (1/4/1936), tr. 376-377.
2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932) "*Biện Nghĩa Vô Thỉ*" trong *Từ bi âm*, số 15 (15/7/1932), tr. 3-9.

thuyết phục: "... *Chơn đế là gì?* Tức là đạo Niết bàn; *Tục đế là gì?* Tức là pháp "có" pháp "không". (...) pháp "có" pháp "không" thuộc về tục đế... vì thoạt có, thì cái có ấy tức là có trong cái không; còn đương có mà thoạt không, thì cái không đó tức là "không" trong cái "có"; có cái "không" ấy nên gọi là "có", không có cái "có" ấy nên gọi là "không". Vậy nên nhơn "không" mà sanh ra "có", nhơn "có" mà sanh ra "không"; "có" với "không" tuy là khác nhau nhưng đều ở trong cái "có" thuộc về pháp "hữu vi, đối đãi" của Tục đế"[1].

Từ đó, Hòa thượng chỉ rõ con đường tư duy "nội quán" (trở về nội tâm) để nhận thức được chân lý. Chẳng hạn, Hòa thượng đã chỉ dạy công phu luyện nghe bằng nội quán, trở về nơi tự tánh để đạt giác ngộ theo đúng tinh thần Vô ngã, Tính không của Phật giáo: "... chúng ta bất luận trong lúc có tiếng hay không có tiếng, hãy hồi quang phản chiếu, chuyên chú một lòng nghe tự tánh, đừng cho cái nghe của ta tùy thuận theo tiếng ở ngoài, thì có ngày vượt khỏi ải căn trần mà vào nơi chánh định... Đến lúc ấy tánh nghe mở rộng… Trùm khắp hư không... thì tiếng con sâu đi, con kiến chạy... ta nghe được... chẳng nơi nào là ta không nghe được... đối với tánh nghe của ta, không hơn không nhỏ, không xa không gần, thông suốt xưa nay... bình đẳng"[2].

Đi liền với bản thể *Không* và nhận thức *Nội quán, Trung đạo* là vấn đề không gian và thời gian, Hòa thượng đã dùng khái niệm "bổn lai tịch tịch" để giải thích rõ về *bản thể đầu tiên*, và vạch rõ lỗi thông thường của cụm từ "vô thỉ sắp về trước" là đã phạm lỗi chấp "có", chấp "không"[3]. Bởi vì, Phật giáo quan niệm "vô thỉ" là nghĩa "không"... cho nên về thời gian thì "vô thỉ" là nghĩa "nhơn duyên", và về nhận thức thì "vô thỉ" là "vô minh"... Nếu chúng ta không thấu cái lý "ngoại pháp *vẫn không*" thì một niệm đâu có. Nếu một niệm đã không có thì vạn sự đều dứt, liền chứng "tự tâm"[4].

---

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Lược thuật ý nghĩa Niết Bàn (Nirvana)*" trong *Từ bi âm*, số 8 (1/6/1932), tr. 3-8.
2. HT Lê Khánh Hòa (1932), "*Biện Nghĩa Vô Thỉ*" trong *Từ bi âm*,số 16 (1/8/1932), tr.3-6.
3. HT Lê Khánh Hòa (1932) "*Biện Nghĩa Vô Thỉ*", trong *Từ bi âm*, số 15 (15/7/1932), tr. 3-9.
4. HT Lê Khánh Hòa (1932) "*Biện Nghĩa Vô Thỉ*" trong *Từ bi âm*, số 15 (15/7/1932), tr. 7-8.

+ *Về Nhân sinh – giải thoát khỏi khổ*, thực ra là sự vận dụng nhất quán bản thể luận và nhận thức luận vào vấn đề nhân sinh mà thôi, hệ thống triết lý nào cũng có sự nhất quán như vậy.

Khi phân tích Phật pháp về vấn đề nhân sinh - giải thoát khỏi khổ, Hòa thượng Khánh Hòa tiếp tục giải thích khái niệm "Khổ" theo nguyên lý *Tính không*. Hòa thượng khẳng định quan điểm của Phật giáo rằng cái Khổ của con người là tất yếu; Sinh ra làm người đều khổ; Muốn không khổ thì phải trở về Vô ngã (tức Không): "Hễ ai có thân thì phải có khổ, nếu không thân thì khổ đâu đem đến cho ta được. Như ai muốn đặng không thân, thì phải tu cho đặng không Tâm"[1]… Trong bài "*Luận về Thân Khổ Cảnh Khổ*", Hòa thượng tiếp tục phân tích nguyên nhân sâu xa của khổ là do Vô minh và Dục; Từ đó nêu quan điểm của Tịnh Độ tông để so sánh thế giới trần tục (Sa bà) với thế giới Tây phương cực lạc (Tịnh độ) nhằm khuyên tín đồ Phật giáo không nên quyến luyến thế giới trần tục đầy uế ác, tàn nhược với những khổ đau vì "ly biệt, oán ghét, đói rách, xấu hèn ..." đối lập với "cảnh giới Tây phương cực lạc" thơm sạch, thọ mạng... vô lượng vô biên,... không tình, không ái, không oán, không thù,... đủ tướng đoan nghiêm, không có khổ về sanh, già, bệnh, chết..." và đặc biệt là "chứng bực vô sanh…"[2].

Phật giáo phân vũ trụ nhân sinh thành 3 cõi: *Cõi dục, Cõi sắc, Cõi vô sắc* gắn liền với Khổ và Tịnh độ[3]. Hòa thượng đã giải thích 3 cõi đó theo tinh thần thuyết *Tính không* rằng, sự phân chia chỉ là pháp phương tiện có tính tương đối để động viên người tu hành có căn cơ khác nhau, song thực chất thì: "… ba cõi vốn không ai tạo ra đặng, chỉ bởi cái biết vọng sanh đó thôi". Nói cách khác, "Tóm lại, từ đời vô thỉ, bởi trong cái biết vọng ra mà tạo thành thế giới và chúng sanh; rồi cứ tuần hoàn,

1. HT Lê Khánh Hòa (1932), "*Duyên khởi "Từ Bi Âm" ra đời*" trong *Từ bi âm,* số 1 (1/1/1932), tr. 9-14.
2. HT Lê Khánh Hòa (1933) "*Luận về Thân Khổ Cảnh Khổ*" trong *Từ bi âm*, số 22 (15/11/1933), tr.8-12.
3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1936), "*Linh hồn hay là "thức" hay cái biết*" – Bởi có linh hồn nên mới có chúng sanh luân hồi trong sáu đường ba cõi." (tiếp theo và hết) trong *Duy tâm Phật học*, số 9, (1/6/1936), tr.493-501.

luân chuyển trong 4 kiếp (thành, trụ, hoại, không),… mãi mãi không ngừng"[1]. Từ đó, Hòa thượng phân tích con đường tu dưỡng khả thi để đạt tới giải thoát.

Hòa thượng rất chú trọng phép niệm danh Phật của Tịnh Độ tông nhưng giải thích theo nguyên tắc *Trung đạo* để khẳng định bản chất *Tính không* qua "đối đãi" có-không (biện chứng): "...Trong phép niệm Phật có đủ *Lý niệm* và *Sự niệm*... 1- *Sự niệm*, là... làm cho chữ nào chữ nấy đặng phân minh, câu trước câu sau đặng tiếp tục. Hễ tâm phân minh thì tâm không hôn mê, còn tiếp tục thì tâm không tản loạn, thì sẽ thành tựu được phép "Niệm Phật tam muội"; 2- *Lý niệm* là nói mình rõ thấu cái tâm "năng niệm" và ông Phật "sở niệm"... đương thể vốn thiệt tánh không. Ấy gọi là niệm mà không niệm. ... Song tuy là tánh không, mà cái tâm "năng niệm" và ông Phật "Sở niệm" hiển hiện ở trước rõ ràng, ấy gọi là không niệm mà niệm... Nhưng nên biết rằng: Niệm mà không niệm, tức là "không quán", không niệm mà niệm tức là "giả quán", không với giả chẳng phải hai, pháp thân hiển hiện, tức là "trung Đạo quán"[2].

Hòa thượng Khánh Hòa đã phân tích ý nghĩa triết lý "đối đãi" (tức *Tính không*) trong luật *Vô thường* để giúp tín đồ Phật giáo hiểu và tránh rơi vào cực đoan, ảo giác trên con đường tu hành tới cảnh giới giải thoát: "... thảy mọi sự hữu vi trong thế gian đều là ảo giả, như chiêm bao, thấy đó rồi không đó, như bọt nước, nổi đó rồi tàng đó, như lửa sáng lòa đó rồi mất đó, như hột sương, đọng đó rồi khô đó, có cái gì mà làm cho đời người đặng nương cậy đâu?"... Biết vậy... nên dứt bỏ cái hiện cảnh phiền não đi ... mới có thể trừ được hoặc nghiệp, tránh khỏi khổ báo, mà tiêu diêu trên cõi Niết bàn (Nirvana)..."[3].

Khái niệm "Niết bàn" cũng được Hòa thượng Khánh Hòa định nghĩa theo tinh thần Tính không: "chẳng phải có chẳng phải không gọi là Niết

---

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1936), "*Linh hồn hay là "thức" hay cái biết*"… tlđd, tr. 493-501.
2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1933), "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" (tiếp theo) trong *Từ bi âm,* số 33 (1/5/1933), tr. 12-15.
3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Luận về Tứ - Đế (Catvariaryasatyaru)*" trong *Từ bi âm*, số 4 (15/2/1932) tr. 9.

bàn"[1]. Và con đường tới Niết bàn phải bằng giải nghịch lý, đồng thời không ở ngoài "có-không" cũng không ở trong "có-không": "Niết bàn chẳng phải pháp "có" và pháp "không", cũng chẳng phải ly pháp "có và pháp "không", không nghe đặng, không nói đặng, cũng không thể lấy Tâm trí giải mà suy biết đặng[2]. Nhưng quan trọng hơn là Hòa thượng nhấn mạnh mục tiêu tu Phật để đạt tới tĩnh lặng của Vô ngã: "Chúng ta tu Phật chỉ cầu cho mất hết linh hồn (tức Vô ngã – HTT); phải chi đặng mất hết, thì đã thành Phật sáng suốt, khỏi làm chúng sanh mê muội; Vậy… muốn mất hết linh hồn cần phải tu tập thiền định vô lậu, nhiều đời, nhiều kiếp, như Phật vậy mới nên"[3].

Hòa thượng Khánh Hòa cũng dùng thuyết *Tính không* để giải thích biện chứng *Nhất thừa – Tam thừa*: "Nếu đã gọi rằng Tâm không, thì có cái gì riêng khác đâu, ... nên cũng đều tới cõi vô vi, mà chỗ cao thấp khác nhau là tại nơi ta, chớ cõi vô vi nguyên không phải khác (...) tuy biện luận chẳng đồng, mà chỗ lý trí cũng rút về một mối, chớ không chút nào sai cả"[4].

Khi giải đáp thắc mắc về so sánh Phật giáo và khoa học – một chủ đề thu hút nhiều học giả và nhà Phật học đương thời, Hòa thượng Khánh Hòa đã lập luận Phật giáo là khoa học khá thuyết phục qua các cặp đối đãi như "tướng-tánh", "dụng-thể", "sự-lý", "hình thức-tinh thần" để khẳng định: "Phật pháp tức khoa học, khoa học tức Phật pháp." và đi đến kết luận thuyết phục rằng "…thiệt ra Phật pháp không ngoài khoa học, khoa học cũng không ngoài Phật pháp. Phật pháp khoa học viên dung mới hoàn toàn sự lý"[5].

---

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Lược thuật ý nghĩa Niết Bàn (Nirvana)* (tiếp theo) trong *Từ bi âm*, số 9 (1/6/1932), tr. 3-8.
2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Lược thuật ý nghĩa Niết Bàn (Nirvana)* (tiếp theo), trong *Từ bi âm*, số 9 (1/6/1932),tr. 4.
3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1936), "*Cái Hồn*" trong *Duy Tâm Phật học*, số 10, (1/7/1936), tr. 560-564.
4. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Lược thuật ý nghĩa Niết Bàn (Nirvana)*" (tiếp theo) trong *Từ bi âm,* số 9 (1/6/1932).tr.3-8.
5. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1936), "*Vũ Trụ Nhơn Sanh*" trong *Duy Tâm Phật học,* số 6, (1/3/1936), tr. 352.

+ *Về con đường giải thoát,* Hòa thượng Khánh Hòa đã phân tích thực chất cặp mâu thuẫn biện chứng *Giải thoát (Niết bàn) - Khổ* để làm rõ tất yếu phải tu chứng ngay trong Khổ của thế gian (Ta bà) đặng tới Niết bàn: "*Bất ly phiền não nhi đắc Niết bàn*" nghĩa là phiền não và Niết bàn thật tánh không khác, nên chẳng đợi ly dứt phiền não mới chứng Niết bàn", hay "*Bất xuất ma giới nhi nhập Phật giới*", nghĩa là tà ma với chính giác, thể tánh không hai, nên chẳng đợi ra khỏi cõi ma mà đặng vào cõi Phật... Phải hiểu rằng nếu tức chơn thì "không" với "có" in nhau, thánh với phàm không khác... trời đất đồng với ta một gốc rễ, muôn vật đồng với ta một thể hình; Đã đồng với ta thì có cái gì là "có", có cái gì là "không"; Nếu còn lấy sự "có không" và chẳng phải "có không" mà phân biệt, tức là... trái hẳn với đạo rồi"[1].

Về giáo lý cơ bản và con đường tu tập

Trong Phật học, về giáo lý cơ bản và con đường tu tập, Hòa thượng Khánh Hòa rất coi trọng các nội dung *Tứ Diệu Đế, Thiền định, Niệm Phật của Tịnh độ*, và *đạo Đức Phật tử.*

+ *Về Tứ Diệu Đế* - Đây là nội dung cốt lõi của Phật giáo, Hòa thượng Khánh Hòa có bài "*Luận về Tứ-Đế (Catvariaryasatyaru)*"[2], trong đó khẳng định rằng "Pháp Tứ Đế cũng là một pháp môn đối chứng... cần phải biết lắm". Hòa thượng đã phân tích một cách hệ thống về nội dung của 4 chân lý cao quý của Phật giáo: "Trong Tứ-Đế gồm có quả, có nhân, có mê, có ngộ; Nên phải xét cho rõ ràng, mới biết cái cơ quyền nghi phương tiện của Phật rất hết lòng từ bi cứu độ cho chúng sanh. (...) "Khổ" thuộc về mê quả, "Tập" thuộc về mê nhơn, "Diệt" thuộc về ngộ quả, "Đạo" thuộc về ngộ nhơn". Đồng thời, Hòa thượng cũng phân tích quan hệ của 4 đế đối với mục tiêu giải thoát cuối cùng: "... về pháp thế gian, thì Phật chỉ ra cái *mê quả* (Khổ). "Khổ" nói ra trước, là nhằm nói cho biết rằng sự *Khổ báo* làm cho đời người phải bị đầy đọa... để từ đó lo dứt bỏ cái *mê nhơn* (Tập), cho khỏi sự luân hồi khổ... về pháp Xuất

1. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Lược thuật ý nghĩa Niết Bàn (Nirvana)*" (tiếp theo) trong *Từ bi âm,* số 9 (1/6/1932), tr. 3-8.
2. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Luận về Tứ -Đế (Catvariaryasatyaru)*" trong *Từ bi âm,* số 4 (15/2/1932), tr. 3-9.

thế gian, thì Phật chỉ ra cái *ngộ quả* (Diệt) trước, để cho người thấy cảnh Niết bàn là vui mà sanh lòng ao ước... để lo làm theo cái *ngộ nhơn* (Đạo), cho đặng về chốn Niết bàn (Nirvana)..."[1].

+ *Về Thiền định, Niệm Phật của Tịnh độ tông,* và *đạo Đức Phật tử,* trong các bài viết của Hòa thượng, những nội dung này thường gắn kết với nhau. Lúc đó, có câu hỏi là "… vì sao ngoài pháp Thiền còn chuyên tu về Tịnh độ..." và Hòa thượng đã trả lời về phương pháp Thiền định trong quan hệ so sánh với phép niệm Phật của Tịnh độ là "Tham thiền với niệm Phật, đều là một con đường phương tiện của Phật tổ dắt người nhập đạo, chứ nguyên không phải hai pháp, chỉ tùy theo căn khí của người mà vào lấy môn nào cũng đặng"[2]. Thậm chí, Hòa thượng còn bàn thêm, tại gia và xuất gia cũng chỉ là tương đối, mục tiêu tu chứng chính là đạt tới tâm tịnh: "Những người tu Thiền hay là tu Tịnh độ, chẳng luận là tại gia hay xuất gia, chỉ coi chỗ... phát tâm có chân thật hay không mà thôi. Nếu quả như phát tâm chân thật... thì chẳng thể gì làm ngăn ngại con mắt "trí nhãn tinh minh" kia được. (...) Những kẻ tại gia đắc đạo mà tai nghe mắt thấy nhiều biết bao nhiêu; chớ cần gì phải xuất gia mới là tu được"[3].

Tuy Hòa thượng rất chú trọng Phật học cơ bản với tinh thần tự giác, tự thân giác ngộ và giải thoát, nhưng ngài cũng không bỏ qua vai trò hỗ trợ tích cực của tha lực của Tịnh độ tông đối với nhu cầu giải thoát, vì nó có sức hấp dẫn đặc biệt đối với đa số tín đồ bình dân và rất cần thiết cho công cuộc chấn hưng Phật giáo lúc đó. Hòa thượng Khánh Hòa đã dẫn lại ví dụ thú vị về trong kinh *Na-Tiên (Milindapana)* khẳng định vai trò hỗ trợ của tha lực đối với thành công của người tu hành: "Nếu bưng trăm cục đá lớn để lên trên thuyền, thì nhờ sức thuyền chở mà đá khỏi chìm nước, nếu không có thuyền thì dẫu một viên đá nhỏ cũng phải bị chìm. (...) Vậy thì biết rằng Phật lực, dụ như chiếc thuyền, còn

1. Hòa thượng Khánh Hòa (1932), "*Luận về Tứ -Đế (Catvariaryasatyaru)*" trong *Từ bi âm*, số 4 (15/2/1932), tr. 3-9.
2. Hòa thượng Khánh Hòa (1933), "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" (tiếp theo) trong *Từ bi âm*, số 33 (1/5/1933), tr. 11.
3. Hòa thượng Khánh Hòa (1933), "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*"…. Tlđd, tr. 12.

ác nghiệp thì như cục đá"[1]. Ý nghĩa của Tịnh Độ tông và vai trò của tha lực có ý nghĩa hấp dẫn đối với tin đồ bình dân rất lớn, đặc biệt là sau một thời kỳ Phật giáo bị suy vi.

Phép niệm danh hiệu Phật là pháp tu căn bản của Tịnh Độ tông. Hòa thượng đã phân tích phép niệm của Tịnh Độ tông theo tinh thần *Trung đạo, Tính Không* để thấy được giá trị giải thoát đầy đủ và chính truyền của nó: "...Trong phép niệm Phật có đủ Lý niệm và Sự niệm... 1- *Sự niệm*, là... làm cho chữ nào chữ nấy đặng phân minh, câu trước câu sau đặng tiếp tục. Hễ tâm phân minh thì tâm không hôn mê, còn tiếp tục thì tâm không tán loạn, thì sẽ thành tựu được phép "Niệm Phật tam muội"; 2- *Lý niệm* là nói mình rõ thấu cái tâm "năng niệm" và ông Phật "sở niệm"... đương thể vốn thiệt tánh không. Ấy gọi là niệm mà không niệm. (...) Song tuy là tánh không, mà cái tâm "năng niệm" và ông Phật "Sở niệm" hiển hiện ở trước rõ ràng, ấy gọi là không niệm mà niệm... Nhưng nên biết rằng: Niệm mà không niệm, tức là "không quán", không niệm mà niệm tức là "giả quán", không với giả chẳng phải hai, pháp thân hiển hiện, tức là "Trung đạo quán"[2].

Hòa thượng cho rằng đạo đức tối thiểu của người tu hành gồm 3 phẩm chất tự giác: "1- Phải nghĩ sự đền ơn; 2- Phải nghĩ sự quyết chí; 3- Phải nghĩ sự linh nghiệm. Ba phẩm chất đạo đức này có tác dụng gắn kết sinh động công cuộc chấn hưng Phật giáo với lợi ích chung của dân tộc, cộng đồng, tộc người và cả mỗi gia đình. Dù là một người Phật tử bình thường cũng không ai tránh khỏi". Hòa thượng phân tích một cách cụ thể là: "*Nói về sự đền ơn* – nghĩa là chuyên tu theo môn Tịnh độ thì phải đền ơn Phật và ơn đất nước, ơn cha mẹ, ơn thầy, ơn thí chủ...; 2- *Nói về sự quyết chí* – nghĩa là chí phải quyết định... tịnh niệm nhiều đàng làm cho xen hở cái công phu tịnh nghiệp...; 3- *Nói về sự linh nghiệm* – phải cầu sự linh nghiệm thì mới biết... thì đặng thấy Phật..."[3].

---

1. Hòa thượng Khánh Hòa (1933), "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" (tiếp theo) trong *Từ bi âm*, số 27 (1/2/1933), tr. 3-9.
2. Hòa thượng Khánh Hòa (1933), "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" (tiếp theo) trong *Từ bi âm,* số 33 (1/5/1933), tr. 14.
3. Hòa thượng Khánh Hòa (1933), "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" (tiếp theo) trong *Từ bi âm,* số 31 (1/4/1933, tr. 18.

Hòa thượng còn khuyến cáo rằng "... phát tâm không chân thật, thì chẳng những tại gia không đắc đạo, mà dẫu có xuất gia cũng chỉ là một người giữ Phật coi chùa, chứ chẳng ích gì cho bổn phận cả"[1].

Phép Sám hối là một quy trình tự phản tư, tự đánh giá nghiêm khắc của đạo Đức Phật giáo, giúp cho giáo đoàn Phật giáo phát triển bền vững và lành mạnh với những con người có đạo đức tự giác cao. Hòa thượng Khánh Hòa khẳng định, hầu hết các tôn giáo đều có phép Sám hối, song phép Sám hối của Phật giáo nhất quán với quan niệm *Vô ngã, Vô thường* và *Nhân quả Nghiệp báo* nên nội dung tập trung hồi tưởng ăn năn về những việc đã làm trong quá khứ khiến tâm hồn không yên ổn nếu không tự giác hướng thiện và sửa sai, chuộc lỗi. Hòa thượng coi phép Sám hối là một trong những phép tu dưỡng tích cực và hiệu quả để làm sáng đức "tàm tứ", giúp tự bộc lộ rõ Phật tính vốn có ở mỗi Phật tử. Hòa thượng khái quát 3 loại Sám hối: 1- Sám hối phiền não chướng; 2- Sám hối nghiệp chướng; 3- Sám hối Báo chướng[2], đồng thời giới thiệu giá trị tâm linh của *Kinh Sám Văn* và cách tổ chức lễ nghi Sám hối thường xuyên: "... chư phương đại đức mỗi tháng ngày mùng một và ngày rằm hội lại rồi lựa ra một sư đứng xướng bài Sám này trước ngôi Tam Bảo cho đại chúng lạy, thì chắc là tiêu đặng cả vô lượng tội mà sanh đặng cả vô lượng phước"[3].

Đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thống nhất và trưởng thành lớn mạnh cùng với nhiều thành tựu Phật học đa dạng và phong phú (các tạp chí Phật giáo, các loại ấn phẩm Phật giáo, các trường Phật học các cấp với nhiều thế hệ tăng ni sinh) vẫn tiếp tục nhằm mục đích giúp cho "người xuất gia nghiên cứu giáo lý cho tinh tường", phổ biến kiến thức Phật học rộng rãi, "mong trừ tiệt được cái mê tín kia"[4] như Hòa thượng Khánh Hòa - một trong những tiền bối tiên phong giương ngọn cờ Phật học từ buổi đầu khó khăn để phục dựng lại Phật giáo Việt Nam./.

---

1. Hòa thượng Khánh Hòa (1933), "*Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ*" (tiếp theo và hết) trong *Từ bi âm,* số 34 (15/5/1933), tr. 12.
2, 3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1932), "*Phép Sám Hối*"(tiếp theo) trong *Từ bi âm*, số 13 (1/4/1932), tr. 17-23.
4. Tiêu Linh Tự Khánh Hòa (1929) "*Hành trình nhựt ký*" trong *Pháp âm*, số 1, ngày 13/8/1929, tr. 43.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ VÀ VAI TRÒ CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

PGS.TS. NGUYỄN THỊ MINH NGỌC*
ThS. NGUYỄN THỊ KIM THOA**

Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Khánh Hòa có vai trò vô cùng quan trọng. Ông là một trong những người có công đầu của phong trào chấn hưng.

Từ giữa thế kỷ XVI trở đi, bạo động và loạn lạc xảy ra liên tiếp khiến một mình Nho giáo không còn đủ sức làm chỗ nương tựa tín ngưỡng và nơi an tâm lập mệnh cho quần chúng nữa. Phật giáo lại được nhà cầm quyền lựa chọn để làm chỗ dựa hệ tư tưởng.

Bối cảnh của phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam

Dưới triều Nguyễn, trong các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, tuy Phật giáo ít bị kỳ thị nhưng chủ lực chính trị vẫn nằm trong tay Nho gia. Vào thời điểm này, Công giáo phát gắn với sự phát triển của thế lực thực dân và làn sóng chống đối Công giáo đã bắt đầu hình thành. Sự chống đối này phát triển mạnh từ khi vua Minh Mạng lên ngôi. Phật giáo thời bấy giờ một phần vì không có ảnh hưởng trực tiếp đến chính trị, một phần vì có tinh thần dung hợp không kỳ thị tôn giáo, nên không phải là đối tượng của những đạo dụ "cấm đạo" của vua Minh Mạng. Chính sách đàn áp kỳ thị Công giáo về phía chống lại

* Viện Xã hội học, VASS.
** Trường Đại học Nội vụ

chính quyền. Lực lượng Cần vương mà phần chủ yếu là Nho sĩ cũng tiếp tục xô đẩy một số người Công giáo vào thế đối lập. Trước sự suy giảm của hệ tư tưởng Nho giáo, phong trào Cần vương phải tìm tới những cơ sở Phật giáo. Chùa chiền trở nên cơ sở kháng chiến và tăng sĩ không ngần ngại đóng góp phần mình vào công trình cứu nước. Cuộc khởi nghĩa chống Pháp có sự tham gia tích cực của tăng ni Phật tử. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, tất cả các chùa chiền trong địa bàn hoạt động của phong trào Cần vương đều bị lục soát, và số tăng sĩ bị bắt giam rất là đông đảo. Giới tăng sĩ Phật giáo ủng hộ tích cực cho phong trào Đông Du và Đông Kinh Nghĩa thục của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Phan Chu Trinh, một trong những nhà chí sĩ lãnh đạo Đông Du và Đông Kinh Nghĩa thục, là người tin tưởng nhiều nhất về sự đóng góp của một nền Phật giáo phục hưng. Ông thường hô hào việc chấn hưng đạo Phật để hỗ trợ cách mạng.

Theo ông, Nho học đã làm cho nước Việt suy nhược và do vậy cần khuyếch trương tinh thần Phật giáo. Ông tin tưởng vào Phật giáo không chỉ vì nhận thức về thời đại cực thịnh Lý-Trần của Phật giáo mà còn ở sự nhận thức về khả năng duy tân của Phật giáo đối với xã hội Nhật Bản. Nhưng vì trong nhiều người thuộc hội Đông Du, Nghĩa Thục còn quá sâu đậm với Nho giáo nên ông không thể hô hào phục hưng đạo Phật và phế bỏ Hán học.

Phong trào Đông Du, Nghĩa Thục của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh tuy ngắn ngủi nhưng đã tạo được những thay đổi cần thiết hình thành con đường duy tân. Sự kiện này có ảnh hưởng lớn đến phong trào phục hưng Phật học ở nửa đầu thế kỷ XX. Những nỗ lực cải cách văn hóa, xiển dương Quốc học và phục hưng Phật giáo chính là những hoạt động công khai nhằm nối tiếp tinh thần Đông Kinh Nghĩa Thục với một đường lối đấu tranh ôn hòa trong khuôn khổ "thỏa hiệp" với phe thống trị. Mục tiêu của tất cả những hoạt động này là khai hóa dân trí, tìm kiếm và xác định một ý thức hệ dân tộc. Công cuộc phục hưng Phật giáo được hình thành với sự thành lập các hội Phật giáo và các tạp chí Phật học. Trước hết là Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập năm 1931 và tạp chí *Từ bi âm* xuất bản đầu năm 1932. Tiếp đến là

Hội An Nam Phật học (1932) và tạp chí *Viên âm* (1933), rồi Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1934) và tạp chí *Đuốc tuệ* (1935). Sau đó nhiều hội Phật giáo hoặc tạp chí Phật học tiếp tục ra đời, như tạp chí *Tiếng chuông sớm* (1935) của hai sơn môn Hồng Phúc và Bà Đá xuất bản tại Hà Nội, tạp chí *Duy tâm* (1935) do Hội Lưỡng Xuyên Phật học xuất bản ở Trà Vinh, tạp chí *Tam Bảo* (1937) của Đà Thành Phật học xuất bản tại Đà Nẵng, tạp chí *Tiến Hóa* (1938) do Hội Phật học Kiêm Tế xuất bản ở Rạch Giá, v.v...

Vài nét về phong trào Chấn hưng Phật giáo

Phong trào chấn hưng Phật giáo là một phong trào có tính cách quốc tế. Vào thế kỷ XVIII, Phật giáo Ấn Độ không còn là một tôn giáo đang hưng thịnh mà chỉ còn là tôn giáo vang bóng một thời. Nhưng khi người Anh bắt đầu đi sâu tìm hiểu văn hóa Ấn Độ, họ đã ngạc nhiên khi với nền văn chương, triết học thâm thúy của đạo Phật đã bị chôn vùi trong lãng quên. Và người Anh, người Ấn Độ đều đồng thanh hô hào và cổ súy sự phục hưng của Phật giáo.

Người có công lớn nhất trong số những học giả Phật giáo đầu tiên có sáng kiến xây dựng phong trào chấn hưng Phật giáo là Raryendachilala. Ông đã căn cứ vào 144 loại kinh chữ Phạn ở Népal để viết ra cuốn "*Văn chương Phật giáo*" bằng Phạn ngữ của Népal. Năm 1888, ông tiếp tục xuất bản cuốn "*Tiểu phẩm Bát nhã*". Năm 1893, ông Sarat Chandrodas, một học giả Ấn Độ khác, đề xướng thành lập hội "Nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân lọai học thuật". Hội nghiên cứu này đã thu thập được một số đông hội viên thông thái, gồm cả người Ấn Độ và người Anh. Hội đã phát động phong trào tìm hiểu Phật giáo tại Ấn Độ và phong trào này lan sang đến Anh Quốc.

Người thứ ba đóng vai trò quan trọng trong phong trào này là cư sĩ David Hewavitarane, người Tích Lan, sau này xuất gia thành đại đức Dharmapala. Đầu tiên, ông thực hiện vận động trùng tu lại những Phật tích quan trọng ở Ấn Độ; sau đó, ông cho lập hội Mahabodhi Society, xuất bản tạp chí Phật học, thành lập trung tâm Phật học và tu viện Phật giáo. Ông đã đạt được những thành công lớn với sự trợ giúp củ thi sĩ Edwin Arnold người Anh, tác giả *The Light Of Asia,* và đại tá Henry

Steel Olcott, người Hoa Kỳ. Nhờ sự có mặt của bác sĩ Ambedkar, hàng triệu người Ấn thuộc giai cấp hạ tiện (intouchables) tại Ấn Độ đã quy y theo Phật giáo, tại Nagpur ngày 14.10.1956; năm trăm ngàn người đã làm lễ quy y trong một lần.

Chính Dharmapala đã viết thư liên lạc với cư sĩ Dương Nhân Sơn ở Trung Hoa vào năm 1908 để mời cộng tác. Dương Nhân Sơn đã đứng lên thiết lập Kỳ Hoàn Tinh Xá và triệu tập thanh niên tăng ni và cư sĩ hữu tâm về để nghiên cứu Phật học qua Hán văn, Anh văn và Pali. Từ sự cộng tác này, Dương Nhân Sơn có Âu Dương Tiệm, Mai Quang Hy, Thích Nhân Sơn sau này là những nhân vật rường cột nền phục hưng Phật giáo Trung Hoa. Kỳ Hoàn Tinh Xá đã xuất hiện nhiều tài năng. Từ 1914 trở đi, các cơ sở hoằng pháp được thành lập tại nhiều nơi trong nước. Thiền sư Thái Hư lập Phật học viện Vũ Xương năm 1912 và tiếp theo đó, nhiều Phật học viện được tuần tự thiết lập trong nước, xuất bản tạp chí Phật học. Các hiệp hội Tăng Giáo dục, Phật giáo Hợp Tiến, Phật giáo Tổng hội, Phật giáo Liên hiệp, Phật giáo Cư Sĩ Lâm vân vân... thi nhau ra đời. Tạp chí *Giác Xã* ra đời năm 1918 do Thái Hư chủ trương, ít lâu sau biến thành nguyệt san *Hải Triều Âm*, là một trong những cơ quan ngôn luận Phật giáo có ảnh hưởng tới sự phục hưng Phật giáo tại Việt Nam.

Trong lúc ấy, tại các nước châu Á khác như Myanmar, Tích Lan và Nhật Bản, phong trào phục hưng Phật giáo cũng được hình thành. Động cơ của sự phục hưng này không phải chỉ do phong trào Phật học ở Ấn Độ và Trung Hoa mà còn do sự hâm mộ của Tây phương về Phật giáo. Những học giả Tây phương nghiên cứu Phật học một cách nghiêm chỉnh vào khoảng đầu thế kỷ đã khám phá ra được nội dung thâm sâu vĩ đại của tư tưởng Phật giáo và đã trung thực nói lên những cảm nghĩ của họ. Điều này khiến cho Tây phương bắt đầu chú ý tới đạo Phật và dần dần từ bỏ ý niệm khinh miệt có sẵn từ trước về đạo học Đông phương. Sự khâm phục của các học giả phương Tây đã làm cho niềm tự tin của các dân tộc Phật giáo sống dậy: người Phật tử bắt đầu nghiên cứu trở lại giáo lý của tôn giáo họ với tất cả nhiệt tình. Đó là một trong những động cơ lớn thúc đẩy phong trào Phật giáo ở các nước Á Châu.

Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam

Ảnh hưởng của làn sóng chấn hưng Phật giáo thế giới, nhất là Trung Quốc, phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu hình thành tại Việt Nam vào khoảng năm 1920. Lúc đầu chỉ là những cố gắng của một số Tăng già lão thành trong nước. Ở Bắc Kỳ có sư cụ Vĩnh Nghiêm (Thanh Hanh), sư cụ Tế Cát (Phan Trung Thứ), sư cụ Bằng Sở (Dương Văn Hiển); ở Trung kỳ có HT Tâm Tịnh, HT Huệ Pháp, HT Phước Huệ; ở Nam kỳ có HT Khánh Hòa, HT Huệ Quảng, HT Khánh Anh. Các cao tăng đã có sáng kiến mở trường dạy Phật học với mục đích gây giống đạo pháp cho thế hệ sau. Đồng thời, các học giả có tiếng tăm trong nước như Trần Văn Giáp, Nguyễn Trọng Thuật, Trần Trọng Kim... cũng đã có nhiều bài nghiên cứu rất có giá trị về giáo lý đạo Phật.

Tuy nghiên, phải đợi đến năm 1931, những cố gắng trên mới kết hợp thành lực lượng có tổ chức.Hội Phật học đầu tiên được thành lập tại Sài Gòn lấy tên là Nam kỳ Nghiên cứu Phật học; kế đó là Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Những cao tăng có công khởi xướng hội này là HT Khánh Hòa, HT Huệ Quang, HT Khánh Anh cùng một số tăng già và cư sĩ tân tiến.

Năm 1932, ở Trung kỳ các HT Giác Tiên, Phước Huệ và một nhóm Cư sĩ Tân Hồng, đứng đầu là đạo hữu Tâm Minh Lê Đình Thám đã thành lập Phật học hội mà hội quán là chùa Từ Đàm.

Năm 1934, ở Bắc Kỳ có TT Thái Hoà, sư Trí Hải, Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim cùng một số Đại đức và cư sĩ thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Những hội này đều có mục đích và chương trình hoạt động giống nhau: Chỉnh đốn Thiền môn, vãn hồi quy giới, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính, hữu học và hoằng dương chính pháp.

Để đạt được mục đích đó, các hội đều mở trường đào tạo. Bắc Kỳ có trường Tăng học ở chùa Quán Sứ, chùa Bồ Đề; Trung kỳ có Phật học viện tại chùa Tây Thiên và chùa Báo Quốc, trường Ni ở chùa Diệu Đức; Nam kỳ có Phật hoc viện Lưỡng Xuyên, trường Ni ở chùa Vĩnh Bửu…

Ngoài ra, các hội còn xuất bản những tạp chí để hoằng dương Phật pháp, như tờ *Đuốc tuệ* ở Bắc Kỳ, tờ *Viên âm* ở Trung kỳ, tờ *Pháp âm,*

tờ *Từ bi âm, Duy tâm* ở Nam kỳ. Những hội này được tín đồ nhiệt liệt hưởng ứng và chẳng bao lâu mỗi tỉnh trong nước đều có chi nhánh của hội. Nhờ sự hưởng ứng ấy mà các hội đã xây dựng thêm cơ sở, mở mang thêm nhiều Phật học viện, xuất bản thêm kinh sách, báo chí.

Khi phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên, Thế chiến thứ 2 bùng nổ tiếp theo là chiến tranh Việt - Pháp đã làm gián đoạn sự hoạt động của các hội Phật học trong nước. Đến năm 1949, một số tăng già ở trong các vùng bị quân đội Pháp chiếm đóng, tích cực hoạt động để chỉnh đốn, phát triển những cơ sở của các hội đã bị chiến tranh tàn phá.

Ở Hà Nội, Thượng tọa Tố Liên, Trí Hải với sự giúp đỡ của một nhóm cư sĩ tận tâm vì Đạo, đã làm sống dậy phong trào chấn hưng Phật giáo và đem lại một sắc thái mới, chú trọng nhiều về các công tác từ thiện và xã hội, như lập cô nhi viện, tư thục, các cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh.

Ở Huế, các ngôi chùa đã bị đổ nát vì chiến tranh đã được tu bổ lại. Bên cạnh đó, tăng ni cùng Phật tử đã đứng lên quy tụ những tín đồ và hội đoàn, lập lại các tỉnh hội, các khuôn hội Phật học và đặc biệt phát triển hệ thống gia đình Phật tử, một tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử.

Nhìn chung, trong làn sóng chấn hưng, nhiều hội Phật học được thành lập mặc dù ở trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, các hội này đều đã phát triển một cách mau lẹ, mạnh mẽ và được sự tín nhiệm của đồng bào nói chung, và của giới tín đồ Phật tử nói riêng. Trong khoảng vài năm, các hội đoàn Phật giáo đã xây dựng thêm được nhiều hội quán, mở nhà in, phòng phát thuốc, thư viện, phát hành sách, báo của các cơ quan ngôn luận Phật giáo, dịch kinh điển... Hoạt động của các hội đoàn Phật giáo cùng dần đi vào quy củ, tập trung được nhiều vị tăng tài, có thực tu, thực học và đã thực sự có được sự tín nhiệm của Phật tử.

Đến năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời với tư cách là tổ chức thống nhất các hội đoàn Phật giáo cả Bắc, Trung, Nam. Tính đến thời điểm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam là đoàn thể quan trọng nhất ở Việt Nam có tổ chức chặt chẽ, theo đúng tinh thần của đạo Phật

và quy tụ trên một triệu hội viên. Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng là hội viên sáng lập của Tổng hội Phật giáo Thế giới, thành lập năm 1950 tại Columbo và đã cử đại biểu đi tham dự tất cả các khóa họp của Tổng hội Phật giáo Thế giới. Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm các ngành hoạt động sau đây: Hoằng pháp, giáo dục, văn mỹ nghệ, thanh niên, nghi lễ, từ thiện xã hội... Sự thành lập Tổng hội Phật giáo Việt nam là một thành tựu quan trọng của phong trào chấn hưng Phật giáo.

Cùng với sự củng cố, trưởng thành về tổ chức, phong trào chấn hưng Phật giáo đã xây dựng được một số cơ sở đào tạo gọi là *Phật học đường* để đào tạo bồi dưỡng tăng ni một cách quy củ ở cả ba miền. Ở miền Nam có Trường Tăng sĩ tại Chợ Lớn, các lớp Phật học ở các chùa Tuyên Linh (Bến Tre), chùa Phi Lai (Châu Đốc), chùa Giác Hoa (Bạc Liêu), chùa Long Hoà (Trà Vinh), chùa Thiên Phước (Vĩnh Long), Phật học đường Lưỡng Xuyên (Trà Vinh). Ở miền Trung có Sơ đẳng Tăng Trường, Trường Trung đẳng Phật học (Bình Định), Phật học đường Trúc Lâm và Tây Thiên, Phật học đường Báo Quốc và Kim Sơn (Huế). Ở miền Bắc có hai lớp tiểu học cho tăng và ni ở Phúc Yên và Hải Dương, lớp Trung học Phật học tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), lớp Đại học Phật học tại chùa Sở (Hà Đông)...

Các cơ sở đào tạo của Phật giáo không chỉ đào tạo ra đội ngũ tăng ni trí thức của Phật giáo hỗ trợ cho cho phong trào chấn hưng, mà còn tạo ra một nề nếp mới trong việc đào tạo tăng tài của Phật giáo ở những giai đoạn về sau.

Đối với phong trào chấn hưng, Hòa thượng Khánh Hòa có vai trò vô cùng quan trọng. Ông là một trong những người có công đầu của phong trào chấn hưng. Theo những tư liệu để lại, thì chí nguyện chấn hưng Phật giáo của ông hình thành từ rất sớm. Ông đã đi khắp các tổ đình và Nam kỳ để tạo dựng ý thức chấn hưng và kêu gọi sự hợp tác của các bậc tôn túc. Ông đã liên kết được một số các vị cao tăng, trong số đó có Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh, những người đã cộng tác chặt chẽ với ông trong suốt thời kỳ hoạt động của ông sau này. Năm 1923, với nỗ lực không ngừng của ông, hội Lục hòa Liên hiệp được thành lập với mục đích là vận động thành lập một hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc

làm cơ sở chấn hưng Phật giáo. Trong số những cộng sự của ông, có nhà sư Thiện Chiếu, một tân học xuất gia. Năm 1927, sư Thiện Chiếu được ông gửi ra Bắc để vận động cho phong trào này.

Năm 1928, ông cùng ba vị tăng sĩ đồng chí là Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm xây dựng Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa và Thiện Chiếu lại vận động giới cư sĩ hảo tâm tài trợ kinh phí và đã mua được cho Thư Xã một bộ Tục Tạng Kinh gồm 750 tập để tại chùa Linh Sơn. Năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa ấn hành tập san Phật học bằng quốc ngữ lấy tên là *Pháp âm*. Tạp chí *Pháp âm* đặt cơ sở tại chùa Xoài Hột (Mỹ Tho), dựa trên sự ủng hộ kinh tế của Phật tử chùa này. Đây là tờ báo Phật học đầu tiên bằng quốc ngữ tại Việt Nam. Cùng với việc vận động xây dựng Thích học đường đang được xúc tiến, HT Khánh Hòa quyết định thành lập một hội Phật học để làm bàn đạp cho sự tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội. Ông cùng với sự cộng tác của một số cư sĩ tại Sài Gòn như các ông Phạm Ngọc Vinh, Huỳnh Văn Quyền, Trần Nguyên Chấn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ và Nguyễn Văn Cần... thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. HT Khánh Hòa năm đó 55 tuổi. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập năm 1931, điều lệ của hội được phê y ngày 26 tháng 8 năm ấy. Thiền sư Từ Phong - chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được bầu làm Chánh Hội trưởng. Hòa thượng Khánh Hòa giữ trách vụ Phó nhất hội trưởng và Chủ nhiệm Tạp chí *Từ bi âm*. Tuy nhiên, công cuộc vận động xây dựng Thích học đường của HT Khánh Hòa đã thất bại. Thất vọng về Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, đầu năm 1933, ngài Khánh Hòa từ bỏ chức vị phó hội trưởng và chủ nhiệm *Từ bi âm*. Lúc đó, *Từ bi âm* đã ra tới số 45. Nhưng HT Khánh Hòa vẫn không ngừng nỗ lực hoạt động cho chấn hưng Phật giáo.

Ông là người gây dựng Hội Phật học Lưỡng Xuyên. Khởi đầu, ông tổ chức Phật học đường lưu động lấy tên là Liên đoàn Phật học xã. Khoảng năm mươi vị học tăng được thu nhận vào liên đoàn và lớp học đầu được khai giảng tại chùa Long Hòa, do các vị Huệ Quang, Khánh Anh và Pháp Hải giảng dạy. HT Khánh Hòa kêu gọi tín đồ ủng hộ tài chính cho chùa Long Hòa để chùa có thể cung phụng cho lớp học đủ

mọi vật dụng. Sau khi tổ chức được hai khóa tiếp theo ở chùa Thiên Phước (Trà Ôn) và chùa Viên Giác (Bến Tre), lớp Phật học này bị tan rã vì lý do thiếu tài chính. Sự kiện này khiến HT Khánh Hòa thấy rằng cần phải thành lập một hội Phật học có đông đảo hội viên đóng góp tài chính thường trực mới có thể duy trì được một Phật học đường. Ông đã cùng các pháp hữu thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh. Cộng tác với ngài là một số cư sĩ như: Nguyễn Văn Khỏe, Trần Văn Giác, Phạm Văn Liêu, Huỳnh Thái Cửu, Ngô Trung Tín và Phạm Văn Luông. Hội Lưỡng Xuyên Phật học được thành lập chính thức ngày 13.8.1934, đặt trụ sở tại chùa Long Phước ở Trà Vinh. Công việc đầu tiên của hội là tổ chức Phật học đường. Phật học đường Lưỡng Xuyên được khai giảng ngay vào cuối năm 1934. Các thiền sư Huệ Quang và Khánh Anh được mời đến giảng dạy. HT Khánh Hòa đảm nhiệm chức vụ đốc giáo.

Năm 1934, thiền sư Khánh Hòa lui về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre. Tuy đã già yếu, ông vẫn tổ chức được một Phật học đường cho ni chúng. Đây là trường học đầu tiên cho ni giới tại Nam kỳ. Năm 1947, ông về chùa Tuyên Linh cũng ở Bến Tre, và viên tịch ở đây vào ngày 19 tháng 6 âm lịch, thọ 70 tuổi. Có thể nói rằng, HT Khánh Hòa là người đã dành cả cuộc đời của mình để phục vụ cho đạo pháp, nhất là phong trào chấn hưng Phật giáo./.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI HIỆN NAY

PGS.TS. LÊ CUNG*

Bài học rút ra cho hoạt động đào tạo tăng tài ngày nay, đòi hỏi cấp lãnh đạo các học viện, các trường cao đẳng, trung cấp Phật học phải là những tăng sĩ không chỉ trí tuệ, mà cần phải có đạo hạnh, kinh nghiệm cùng nhiệt huyết...

Nghiên cứu phong trào chấn hưng Phật giáo khởi diễn từ đầu những năm 30 của thế kỷ trước, ở lĩnh vực đào tạo Tăng tài, rất ít các nhà nghiên cứu đề cập đến Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang mà chỉ chú ý nhiều đến Liên đoàn Phật học xã (1933), Phật học đường Lưỡng Xuyên (1934), Phật học đường Nam Việt (1951),... ở miền Nam; Phật học viện Báo Quốc, Cao đẳng Phật học đường Kim Sơn,... ở miền Trung; Tăng học đường Quán Sứ, Phật học đường Băng Sở,... ở miền Bắc. Điều này dễ hiểu là vì Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang không ra đời từ những ngày đầu của phong trào chấn hưng mà nó là kết quả và là sự tiếp nối phong trào này trong hoạt động đào tạo tăng tài khi đất nước qua phân (1954 - 1975). Nhưng phải khách quan mà khẳng định rằng Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang ra đời và hoạt động chỉ trong một thời gian ngắn ngủi 20 năm (1956 - 1975), nhưng đã ghi một dấu ấn quan trọng trong việc đào tạo tăng tài trong phong trào chấn hưng Phật giáo, đáng để cho chúng ta suy ngẫm, từ đó rút ra một số suy nghĩ về việc giáo dục và đào tạo tăng tài hiện nay và trong tương lai.

* Trường ĐHSP - Đại học Huế.

Sự thành lập Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang

Như chúng ta đều biết, một trong những nhiệm vụ trọng tâm, mang tính cấp bách của công cuộc chấn hưng Phật giáo là vấn đề đào tạo tăng tài. Về ý nghĩa này, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Đệ nhất Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, khi còn là Pháp chủ Giáo hội Tăng già Trung Phần, đã khẳng định: "*Đào tạo Tăng tài là trước hết các Phật sự*"[1]. Trong Diễn từ đọc vào dịp lễ mãn khoá niên học 1955, Ban Giám đốc Phật học đường Nam Phần Trung Việt (tại Nha Trang) nhấn mạnh đến lời dạy của Đức Pháp chủ: "*Đoàn thể chúng ta không quan niệm và thực hiện được lời dạy chí thiết ấy thì dù chúng ta có làm mọi Phật sự khác qui mô đến đâu rồi cũng thấy thiếu căn bản; và một khi những sự kiện căn bản đã thiếu thì khó mong có sự nghiệp gì trường tồn vĩnh cửu được*"[2].

Trong bối cảnh lịch sử sau Hiệp định Genève (21-7-1954), đất nước tạm thời chia làm hai miền và hai năm sau sẽ tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước, thế nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm đã phản bội, cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử. Vì vậy, Huế tuy là "*thủ đô*" của Phật giáo Việt Nam nhưng vị trí địa lý không còn là trung tâm của miền Trung nhìn từ vĩ tuyến 17 trở vào. Về phía Phật giáo, để tiếp tục công cuộc chấn hưng, việc duy trì hai hệ thống Phật học đường một thuộc Giáo hội Tăng già và một thuộc Hội Phật học Trung Việt, không còn thích hợp, "*vấp phải những thử thách không nhỏ*"[3]. Vì vậy, năm 1956, Tổng Hội đồng của Giáo hội Tăng già và Hội Phật học Trung Việt "*đều xác nhận cần phải tăng cường mục đích đào tạo tăng tài mà tiền bối đã theo đuổi, nên quyết định thống nhất tất cả cơ sở Phật học đường*

1. *Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,* Phật học đường Tổng hội phát hành, 1956.
2. *Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,* Phật học đường Tổng hội phát hành, 1956, tr. 5.
3. Ban Phiên dịch Pháp tạng Phật giáo Việt Nam và Ban Văn hoá Tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa, *Phật học viện Trung phần Hải Đức - Nha Trang*, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, 2009, tr. 12.

của Phật giáo Trung Việt[1]*,... thành 1 cơ quan Phật học viện... Phật học viện, cơ quan chánh sẽ đặt tại Nha Trang. Cơ quan chánh này sẽ tập trung tất cả học tăng cấp bực trung đẳng và cao đẳng, đồng thời sẽ làm Đại Tòng Lâm vĩnh viễn cho các vị đã nguyện hiến mình trọn vẹn cho công việc chung. Ngoài cơ quan chính này ra, Phật học viện sẽ thiết lập chung quanh có một hay hai trường Ni và nhiều chi nhánh sơ đẳng tại các tỉnh, quan trọng nhất vẫn là chi nhánh Huế. Hết thảy chi nhánh này đều phụ thuộc Phật học viện về mọi phương diện*"[2].

Xác định thành phố biển Nha Trang là địa điểm lý tưởng cho việc xây dựng Phật học viện, thích hợp cho sự lan toả "*ánh đạo vàng*" cả miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Mặt khác, "*Trung ương Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần, cả Giáo hội lẫn Hội Phật học đều đặt tại Huế, là kinh đô Phật giáo Trung Phần. Trung ương Tổng hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc đặt tại thủ đô Sài Gòn. Trong khi hai cấp Trung ương: Trung ương toàn quốc và Trung ương cấp Phần đều không thể thiên di đi nơi khác được, thì Học viện ở Nha Trang chính là gạch nối giữa hai cơ quan trên.*

Cả hai cái thế ấy đã tạo cho Phật học viện Nha Trang một trụ đứng đặc biệt để dễ phát triển trong hiện tại và tương lai"[3].

Có một điều trùng lặp lý thú là khi hai Tổng Trị sự đang tìm kiếm địa điểm thì gặp được đại nguyện của Hòa thượng Phước Huệ, trụ trì Tổ đình Hải Đức, Nha Trang hiến cúng ngôi Tổ đình này và toàn bộ đất đai của chùa Hải Đức cho việc xây dựng một trung tâm đào tạo tăng tài. Văn bản "*Tình nguyện cúng chùa*" ký ngày 26-7-1956, Điều 1 ghi rõ:

---

1. Dưới danh hiệu Phật học đường và Tăng học đường, liên tục từ năm 1932, phần chi nhánh đặt ở Báo Quốc có, đặt ở Tây Thiên, đặt ở Kim Sơn có, đặt ở Linh Quang có, đặt ở Nha Trang có. Tất cả đều khuôn đúc học tăng theo một chí nguyện, một chương trình tu học. Trong quá trình, các cơ quan Phật Học Đường này đã cung cấp nhiều Tăng tài cho các cơ sở Phật giáo.
2. Diễn từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần ngày Mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8-1-1957), *Nguyệt san Liên Hoa,* số 1, Rằm tháng Giêng Đinh Dậu (1957), tr. 33-34.
3. Phật học viện bốn năm qua, *Đời Sống Đạo,* Đặc san Kỷ niệm Đệ tứ chu niên Phật Học Viện Trung Phần tại Nha Trang, Phật lịch 2504 (1960), tr. 10.

"*Chúng tôi, chủ chùa, môn đồ và bổn đạo của chùa Hải Đức thành tâm nguyện cúng ngôi chùa tư cho hai Tập đoàn Phật giáo Trung Việt thống thuộc Tổng hội Phật giáo Việt Nam để đặt Phật học viện tại đó với mục đích đào tạo tăng tài, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức*"[1]. Trong Diễn từ tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần ngày Mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8-1-1957), 2 Ban Tổng Trị sự Phật giáo Trung Phần đánh giá cao đại nguyện của Hòa thượng Phước Huệ: "*Chúng tôi lại có bổn phận tách riêng trong ân đức đối với Phật học viện, mà ghi chú ở đây, thiện nguyện của Hòa thượng Phước Huệ, môn đồ và bổn đạo của Ngài. Sau khi Phật học viện thành lập, trong một trường hợp hy hữu, Ngài, môn đồ và bổn đạo của Ngài đã cúng ngôi chùa Hải Đức này cho chúng tôi để góp sức với chúng tôi trong đại nguyện chung. Chúng tôi tách riêng ân đức ấy và đặc biệt đề cao nó ở đây*"[2]. Đây là một cử chỉ vô cùng cao đẹp. "*Chỉ một cử chỉ ấy thôi cũng đủ biện minh cho suốt một đời tu hành xả kỷ của Ngài: không bỉ thử, không ngã nhơn. Đối với Ngài, chỉ có Đạo pháp ngày mai mới thật quan trọng*"[3].

Từ bối cảnh lịch sử và tiền đề đã nêu, sự thành lập Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, mà trụ sở đạt tại chùa chùa Hải Đức, Nha Trang, được xem là tất yếu.

Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Phật học đường Báo Quốc (Huế) và Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang (Tăng học đường Nha Trang). Đây chính là hai cơ sở tiền thân của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang.

Phật học đường Báo Quốc (Huế)[4] được Hội An Nam Phật học thành lập năm 1935, Thượng toạ Thích Trí Độ làm Đốc giáo, với sự trợ lực tích cực của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Hội trưởng Hội An Nam

1. Giấy tình nguyện cúng chùa của Hòa thượng Thích Phước Huệ, môn đồ và bổn đạo của chùa Hải Đức, Nha Trang ngày 26-7-1956, tr. 1, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.
2. Diễn từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần...TL đd,tr. 31-32,
3. Phật học viện bốn năm qua, *Đời Sống Đạo*,… đd, tr. 8.
4. Từ năm 1929, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm, Hòa thượng Giác Tiên đã mở Sơn môn học đường tại chùa Trúc lâm, sau dời về chùa Tây Thiên, đến năm 1935 dời về chùa Báo Quốc, thành lập Phật học đường Báo Quốc.

Phật học. Đến năm 1943, Phật học đường chuyển lên chùa Kim Sơn, làng Lựu Bảo (cách thành phố Huế khoảng 10 cây số về phía Tây), bấy giờ thuộc địa phận huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, lấy tên là Cao đẳng Phật học đường Kim Sơn. Tuy nhiên, không bao lâu trường gặp khó khăn do nạn đói năm 1945 hoành hành, nên đến năm 1947, trường lại dời về chốn cũ lấy lại danh xưng cũ: Phật học đường Báo Quốc, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Giáo hội Tăng già Trung Việt, do Thượng toạ Thích Trí Thủ làm Giám đốc kiêm Đốc giáo. Theo Nguyễn Lang, "*Phật học đường Báo Quốc do thiền sư Trí Thủ chủ trì là một đạo tràng rất hưng thịnh. Từ năm 1952 trở đi, Phật học đường này đã thu nạp nhiều học tăng từ Hà Nội và Sài Gòn gửi tới,...*"[1].

Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang (Tăng Học Đường Nha Trang) thành lập năm 1952, dưới sự lãnh đạo của Hội Phật giáo Trung Việt, hậu thân của Hội An Nam Phật học. "*Phật học đường của Tổng hội tại Nam Phần Trung Việt... thành lập để tiếp tục công việc đào tạo tăng tài của Đại học viện Kim Sơn*". Trường khai giảng khai giảng vào ngày 19-10-1952, nguyên đóng tại tầng lầu Trung học Bồ Đề Nha Trang cạnh chùa Long Sơn. Trong Diễn từ đọc trong dịp lễ mãn khoá niên học 1955, Ban Giám đốc khẳng định: "*Phật học đường Nha Trang là đứa con chính thống thừa tự đạo nghiệp của Đại học đường Kim Sơn truyền lại*"[2].

Cho đến niên khoá cuối cùng (1955-1956), trước lúc hợp nhất với Phật học đường Báo Quốc, để trở thành Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, Ban Giám đốc Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang được củng cố và kiện toàn gồm:

Cố vấn: Thượng toạ Thích Thiện Minh.

Giám đốc: Thượng toạ Thích Huyền Quang.

Phó Giám đốc: Thượng toạ Thích Trí Thủ

Đốc giáo: Thượng toạ Thích Thiện Siêu.

---

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994, tr. 289.
2. Diễn từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần...TL đd.

Trên cở sở Phật học viện Bảo Quốc và Tăng Học Đường Nha Trang như đã đề cập, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang được thành lập. Ngày Mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8-1-1957), ngày kỷ niệm Thành đạo của Đức Bổn Sư, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang tổ chức lễ khánh thành và chính thức đi vào hoạt động với trụ sở là chùa Hải Đức, Nha Trang.

Mục đích và tôn chỉ của Phật học viện

- *Về mục đích.* Như lịch sử đã chỉ rõ: "*Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, Phật giáo còn; Tăng bảo bị suy đốn thì Phật giáo bị bại vong*"[1]. Thật vậy, tương lai Phật giáo mờ nhạt hay tỏ rạng là do Tăng giới. Tăng giới đóng vai trò quyết định chủ yếu vì Tăng giới thay Phật đẩy Chánh pháp giữa cõi Ta bà. Do vậy, đối với Tăng giới trách nhiệm hết sức nặng nề. "*Nặng nề vì cùng một lúc, nó đòi hỏi quá nhiều điều kiện: Giới hạnh nghiêm túc, học vấn quảng bá, tinh thần mềm dẻo, ý chí hùng dũng, an nhiên bình thản khi an cũng như lúc nguy, không hề chấp cũng như không hề vọng cầu, lấy việc độ sanh làm sự nghiệp, lấy hạnh phúc chúng sanh làm lẽ sống duy nhất cho đời sống chân thật*"[2].

Do trách nhiệm nặng nề như đã nêu nên Ban Quản trị Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang xác định: "*Mục đích của Phật học viện là đào tạo Tăng tài để hoằng pháp lợi sanh... Mọi hoạt động của Phật học viện đều phải hướng đến mục tiêu duy nhất là lo cho học tăng đầy đủ cả hai phương diện tinh thần và thể xác, hầu mong đào tạo cho họ trở thành những vị Tăng già đầy đủ đức hạnh và tài năng để họ trở lại phục vụ Đạo Pháp một cách đắc lực*"[3].

Từ mục đích đó, Ban Quản trị xác định ba điều cốt tử, coi đó như là tôn chỉ của Phật học viện mà mọi học Tăng khi ngồi trên giảng đường Phật học viện cũng như về sau trên con đường hành đạo phải thường xuyên ghi lấy và thực hiện:

---

1. Thích Thiện Minh, Lời giới thiệu "*Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang*", Phật học đường Tổng hội phát hành, 1956, tr. 3.
2. Phật học viện bốn năm qua, *Đời Sống Đạo*,… đd, tr. 10.
3. Phật học viện bốn năm qua, *Đời Sống Đạo*,… đd, tr. 12.

"*I. Nhận thức bổn phận và sự nghiệp: Không có cá nhân tranh thắng, chỉ có vấn đề Đạo pháp trường tồn".*

II. Đối với tín đồ: Tín đồ là tất cả chúng sinh. Khả năng của tín đồ là một lực lượng vô biên để phát huy Chánh pháp".

III. Nhận thức hoàn cảnh: Hoàn cảnh khách quan giúp cho tổ chức chúng ta phát triển có thuận, nghịch khác nhau; nhưng đường lối chủ quan mà Chánh pháp đã dạy là phải giải cứu tất cả đau khổ của chúng sanh và không phân biệt oan thân"[1].

Cơ cấu tổ chức và chương trình đào tạo của Phật học viện

- Về cơ cấu tổ chức, ngay sau khi giao nhận chùa Hải Đức vào ngày Rằm tháng Tám năm Bính Thân (19-9-1956), hai Tổng Trị sự quyết định thành lập Ban Quản trị Phật học viện gồm:

Viện trưởng: Hòa thượng Thích Giác Nhiên

Phó Viện trưởng: Thượng toạ Thích Trí Quang

Giám viện: Thượng toạ Thích Trí Thủ

Giáo thọ trưởng: Thượng toạ Thích Thiện Siêu

Tổng Thư ký: Thượng toạ Thích Huyền Quang

Việc hình thành Ban Quản trị trên đây xuất phát từ việc "*Phật học viện đặt cho mình cái trọng trách đào tạo những vị tăng già đảm nhận công việc hoằng pháp" mà "ngày nay thời công việc hoằng pháp không phải chỉ có diễn giảng, cũng không phải chỉ trước thuật sách báo; cạnh khía thiết yếu của việc hoằng pháp còn phải nhìn vào các trường tư thục Bồ Đề, nhìn vào đoàn thanh niên Phật tử, nhìn vào quần chúng cơ sở là các Khuôn, nhìn vào vai trò lãnh đạo, sau hết, quan trọng nhất là phải giữ vững tôn chỉ thuần tuý của Đạo Pháp và xây dựng cho tín đồ một nhận thức, một bản lãnh và nếp sống đúng với tôn chỉ đó". Chính tầm quan trọng đó, "hai Ban Tổng Trị sự Phật giáo Trung Việt*

1. Huấn từ của Ban Quản trị Phật học viện đọc trong dịp tiễn đưa các học tăng đi hoằng Pháp tại các tỉnh, trong *Đời Sống Đạo,* Đặc san Kỷ niệm Đệ tứ chu niên Phật Học Viện Trung Phần tại Nha Trang, Phật lịch 2504 (1960), tr. 56-57.

đã cung nghinh Ngài Hòa thượng Giác Nhiên làm Viện trưởng và phụ tá Ngài trong sự điều khiển Phật học viện là một số các vị giảng sư đủ mặt những người mà danh sách ai cũng biết và hiện đang nắm giữ vận mạng Phật giáo Trung Việt qua chính hai Ban Tổng Trị sự"[1].

Về chương trình đào tạo, toàn viện chia làm ba khối: Khối Tỳ kheo, khối Sa di và khối Điệu; Chương trình đào tạo cho cả ba khối bao gồm cả nội điển và ngoại điển. Phần nội điển gồm Kinh, Luật, Luận, lịch sử Phật giáo,... Đây là nội dung đào tạo chính. Về ngoại điển gồm có Việt văn và các môn giáo khoa căn bản. Về sinh ngữ có Anh, Pháp. Về cổ ngữ có Hán, Sancrit và Pali. Riêng ba tháng an cư, học tăng chỉ chuyên tâm tu tập và trau dồi nội điển.

Tuy vậy, tuỳ theo khối mà chương trình học tập[2] được thực hiện ở mức độ khác nhau. Khối Tỳ kheo do Thượng toạ Giáo thọ trưởng và Thượng toạ Giám Viện trực tiếp giảng dạy, gồm Kinh học, Luật học, Luận học, Duy thức, Nhân minh,... Soạn đề tài để thuyết giảng, thuyết trình, tham khảo lịch sử Phật giáo trong nước, nước ngoài, văn học Phật giáo thời Lý, Trần... do học giả Cao Hữu Đính phụ trách. Về sau có thêm thi sĩ Quách Tấn, cụ Chơn An Lê Văn Định dạy Hán Nôm, Tứ thư, Ngũ kinh. Đại đức Thích Nhất Hạnh, Đại đức Thích Thiện Châu thuyết giảng các đề tài tu tập, thiền định, kinh nghiệm thuyết giảng. Song song với việc học tập, tu tập tại Phật học viện, các Tỳ kheo theo học các lớp tại trường Trung học tư thục Bồ Đề hay các trường trung học thế đời. Một nội dung khác không kém phần quan trọng là các Tỳ kheo còn phải tham gia thực tế tại các Chi hội, Khuôn hội hay Tỉnh hội khắp miền Trung vào các ngày lễ, vía lớn trong năm để thuyết giảng, hướng dẫn Phật tử thọ Bát Quan Trai, sinh hoạt đoàn thể.... Hoạt động này nằm trong chương trình học tập, giúp học tăng hiện thực hoá những kiến thức mà mình đã lĩnh hội được từ Phật học viện.

---

1. Diễn từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần...TL đd,tr. 34-35.
2. Chương trình học tập này tham khảo từ "*Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)*", Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

Khối Sa di học chương trình Kinh, Luật, Luận thấp hơn khối Tỳ kheo một bậc, không đi sâu vào nghĩa lý khúc chiết. Phần lớn Giáo thọ giảng dạy khối Tỳ kheo phụ trách giảng dạy khối này. Đặc biệt, Thượng toạ Giáo thọ trưởng Thích Thiện Siêu cắt cử một số học tăng thuộc khối Tỳ kheo dạy một số giờ ở khối Sa di và khối Điệu,... Việc học tập, thực hành, đi thực tế cũng giống như khối Tỳ kheo nhưng mang tính chọn lọc nhiều hơn.

Khối hành Điệu, phần lớn có bằng Tiểu học hoặc trình độ lớp Đệ thất, Đệ lục (lớp Sáu, lớp Bảy ngày nay). Chương trình Phật học giống như chương trình Tiểu học nhị niên của Tăng học đường Nha Trang trước đây. Đó là các môn Luật Sa di, Di giáo, Tứ thập nhị chương, Phật học giáo khoa thư, Kinh sách, Duy thức giản dị - thêm vào các món thường thức như dịch thuật, soạn bài, tập giảng, v.v...[1]. Phụ trách giảng dạy phần lớn là các học tăng của khối Tỳ kheo, một số ít hơn trong khối Sa di. Hầu hết các Điệu đều học ở Trường Tư thục Bồ Đề hay các trường trung học thế đời .

Thời gian đào tạo ở Phật học viện nếu tính từ khối Điệu đến khối Tỳ kheo được quy định là 10 năm trước lúc tốt nghiệp, gồm ba cấp: tiểu học, trung học và đại học, trong đó một năm dự bị, ba năm tiểu học, ba năm trung học và ba năm đại học. Muốn vào dự bị, học tăng phải đủ 15 tuổi trở lên và phải có bằng tiểu học ngoài đời. Và khi tốt nghiệp Đại học Phật giáo, trình độ ngoại điển của học tăng ít nhất là tương đương với tú tài thế đời trở lên.

Ngành đào tạo

Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang có năm ngành đào tạo:

- *Ngành Giáo thọ.* Tốt nghiệp ngành giáo thọ phải là những học tăng tinh thông nội điển nhằm đảm nhận việc giảng dạy giáo lý cho các lớp từ tiểu học, trung học và đại học Phật giáo hay được bổ nhiệm làm giảng sư tại các chi nhánh của Phật học viện. Học tăng tốt nghiệp ngành này còn có nhiệm vụ nghiên cứu, dịch thuật, trước tác để xuất

1. Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,… đd., tr. 6.

bản sách báo Phật giáo. Ngành này tương đương với ngành giáo sư tại các trường trung học, đại học và được xem là ngành trọng yếu nhất của Phật học viện.

- *Ngành Trụ trì*. Tốt nghiệp ngành trụ trì là những học tăng thông thạo nghi lễ, có năng lực hành chánh và tổ chức, thường trú tại các tự viện, các chùa Hội quán Tỉnh, Chi, Khuôn hội để hướng dẫn các buổi lễ và điều hành Phật sự tổng quát tại địa phương với tư cách là đại diện chính thức của chùa Phật giáo địa phương, đối nội cũng như đối ngoại. Trú trì có thể kiêm luôn trách nhiệm giảng sư, nếu tại địa phương đó chưa có.

- *Ngành Giảng sư.* Tốt nghiệp ngành Giảng sư, học tăng chuyên giảng dạy Phật pháp cho các tầng lớp tín đồ từ thành thị đến thôn quê, giúp họ nắm bắt được giáo lý căn bản Phật giáo để tu học, trở thành người hữu dụng cho xã hội và gia đình. Để đảm nhiệm giảng dạy khác với trụ trì, giảng sư thường xuyên lưu động.

- *Ngành Giáo sư tư thục.* Tốt nghiệp ngành Giáo sư tư thục, học tăng đảm nhiệm việc giảng dạy không chỉ giáo lý mà còn một số môn ngoại điển (tuỳ theo khả năng) tại các trường tư thục Phật giáo. Ngoài ra, ngành này còn hợp lực với Ban Giáo thọ để xuất bản sách báo Phật giáo.

- *Ngành Kinh tài.* Nhằm có phương tiện tối thiểu để tu học và kiến thiết thêm trường ốc, Phật học viện cần phải có một kế hoạch sinh tài phụ thêm. Vì vậy, ngành Kinh tài được thành lập. Đảm nhận ngành này phải là những học tăng có sáng kiến, có tài thế thiệp và được đào tạo riêng về chuyên môn trong các lãnh vực sản xuất, kinh doanh. Các cơ sở kinh tài của Phật học viện gồm có Nhà Xuất bản Liên Hoa, nhà in Hoa Sen, hãng vị trai Lá Bồ Đề, Hương Giải Thoát, xưởng sản xuất đèn sáp Giác Ngộ, thuốc tẩy Phiền não, xà phòng Chân Như,... Phần lớn các cơ sở kinh tài này đều hoạt động ở Nha Trang và Huế[1].

Ngoài ra, từ năm 1958, Phật học viện cho xây dựng Thư viện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học tăng trong nghiên cứu và học tập. Có

1. Phật học viện bốn năm qua, *Đời Sống Đạo,*… đd, tr. 12-13.

thể thấy một phần nào về ý nghĩa của thư viện đối với hoạt động học tập và nghiên cứu của học tăng qua đoạn hồi ký sau: "*Một điều thú vị là Phật học viện Nha Trang có thư viện lớn. Trong thư viện có đủ sách về nghiên cứu Phật học, văn học, truyện cổ Phật giáo, truyện Tàu, các sách văn học hiện đại... tiếng Việt , tiếng Anh, Pháp và chữ nho. Nhưng với đầu óc tuổi mới lớn, tôi say mê đọc các sách về tiền thân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, sách về truyện Tàu như: Đông Châu Liệt Quốc, Tam Quốc Diễn Nghĩa, Thuỷ Hử, Phong Thần, Tây Du Ký ..., sách của Tự lực Văn đoàn như Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt, Hồn bướm mơ tiên, Tiêu sơn tráng sĩ, vì loại sách này nằm trong chương trình phổ thông đang dạy học tại các trường lúc bấy giờ*"[1].

Chi nhánh Phật Học Viện

Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang có 3 chi nhánh đặt tại Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn.

- *Chi nhánh Phật học viện Báo Quốc tại Huế.* Chi nhánh này có số học tăng đông, chương trình cả nội điển và ngoại điển. Tại chi nhánh này, nguyên có trường Trung học Tư thục Bồ Đề Hàm Long do Giáo hội Tăng già quản lý. Từ khi Phật học đường Báo Quốc trở thành chi nhánh của Phật học viện Trung Phần, Trường Trung học Tư thục Bồ Đề Hàm Long cũng đặt dưới sự quản lý của Phật học viện.

- *Chi nhánh Phật học viện Phổ Đà tại Đà Nẵng.* Chi nhánh này, số học tăng không đông, chỉ chuyên đào tạo nội điển, có thêm một số giờ bổ túc về Quốc văn và Sinh ngữ. Chi nhánh này chính thức khai giảng ngày 19-2 Phật lịch 2504 (1960), cơ sở đặt tại chùa Phổ Đà[2] do Hội Phật học Đà thành cúng cho Phật học viện từ năm 1957.

Cả hai chi nhánh Báo Quốc và Phổ Đà đều cùng mục đích là đào tạo và tuyển chọn học tăng của Phật học viện Trung Phần. Những học tăng

1. Khương Lực. Ngày ấy, nơi trái ngọt cây lành, trong "*Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)*", Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 80.
2. Chùa Phổ Đà trước có tên là chùa Phổ Thiên. Đây là một ngôi chùa lớn ở Đà Nẵng do hội Đà Thành Phật học xây dựng.

nào sau khi hoàn tất khoá học tại hai chi nhánh này, có trình độ loại khá sẽ được chuyển vào Phật học viện tại Trung Phần tại Nha Trang để tiếp tục đào tạo, trước khi được phân phối theo khả năng đi phụ trách hoằng pháp tại các địa phương.

- *Chi nhánh Tu viện Quảng Hương Già Lam*. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học tăng có nơi học tập và tu niệm sau khi tốt nghiệp Phật học viện Trung Phần vào Sài Gòn tiếp tục học lên bậc học cao hơn, được sự uỷ quyền của Ban Quản trị Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, Thượng toạ Thích Trí Thủ, Giám viện Phật học viện "*đã mua một sở đất rộng rãi tại xóm Gà Gia Định để xây cất một ký túc xá dành cho những học tăng ấy*"[1]. Sau đó phát triển thành Tu viện Quảng Hương Già Lam. Tu viện chính thức mở cửa đón học tăng đến nhập chúng tu học từ năm 1962. Các học tăng tại đây, hoặc theo học Trường Cao đẳng Phật học Pháp Hội, sau này là Viện Đại học Vạn Hạnh; hoặc theo học các ngành như Y Dược, Luật khoa, Kiến trúc, Văn chương,... của các đại học thế gian.

Ngoài ba chi nhánh trên đây, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang còn có ba Ni viện trực thuộc: Ni viện Diệu Quang tại Nha Trang, Ni viện Bảo Quang tại Đà Nẵng và Ni viện Diệu Đức tại Huế.

Song song với hoạt động giáo dục đào tạo, Phật học viện còn đặc biệt tổ chức các đại giới đàn. Đại giới đàn lần thứ nhất diễn ra trong ba ngày 7, 8, 9 tháng Chạp năm Bính Thân (nhằm 7, 8, 9 tháng 1-1957); Đại giới đàn lần thứ hai diễn ra trong ba ngày 17, 18, 19 tháng Sáu năm Mậu Thân (nhằm này 12, 13, 14 tháng 7-1968; Đại Giới đàn lần thứ ba lấy tên là Đại giới đàn Phước Huệ diễn ra trong ba ngày 19, 20, 21 tháng 9 năm Quý Sửu (nhằm ngày 14, 15, 16 tháng 10-1973)

Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang chuyển thành Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang

Nhằm tiến đến thành lập một Đại học Phật giáo tại Nha Trang đúng như kế hoạch đề ra ban đầu của Ban Quản trị Phật học viện; đồng thời

1. *Nguyệt san Liên Hoa* số 6, Nhâm Dần (1962), tr. 66.

căn cứ vào sự phát triển của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, ngày 28-11-1974, Tổng Vụ Giáo dục, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra quyết định thành lập Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang trên cơ sở Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang. Thành phần Ban Giám viện gồm:

Viện trưởng: Thượng toạ Thích Thiện Siêu

Phó Viện trưởng kiêm Trưởng Ban Kinh tế tự túc của Viện: Thích Đồng Minh

Học vụ kiêm Thư ký: Đại đức Thích Tuệ Sỹ

Trị sự: Đại đức Thích Trừng San

Quản chúng: Đại đức Thích Phước Châu

Thủ thư, phụ tá học vụ: Đại đức Thích Phước An

Về ý nghĩa sự thành lập Viện Cao đẳng Phật học Nha Trang, Diễn văn khai mạc Lễ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang của Thượng toạ Thích Minh Châu, Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục ngày 28-11-1974 khẳng định: "*Với sự thành lập Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang này, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất có được hai Viện Cao đẳng Phật học, hai cơ sở giáo dục Phật giáo thượng thặng nhất Việt Nam*"[1].

Với Viện Cao đẳng Phật học, đòi hỏi tăng sinh phải được thông quán, đi sâu vào ba tạng kinh điển và thiền học của các hệ phái Phật giáo: "*Chương trình giảng huấn phải như thế nào để tăng sinh phải thấu hiểu Phật giáo nguyên thuỷ, Phật giáo các Học phái và Phật giáo Đại thừa, không phải thấu hiểu những tổng quát đại cương về triết thuyết, lịch sử, phương pháp hành trì, mà còn phải đi sâu vào những chuyên ban Kinh học, Luật học, Luận học, Thiền học của từng học phái*"[2].

1. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.
2. Diễn văn khai mạc Lễ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức của Thượng toạ Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục ngày 28-11-1974, tr. 2, Tư liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

Ngoài Kinh, Luật, Luận là chủ yếu, Ban Giám Viện chủ trương nâng cao sinh ngữ, cổ ngữ và một số môn ngoại điển cho học tăng, như Sancrit, Pali, Hán cổ, Anh ngữ, Nhật ngữ, Văn học, Sử học, Triết học, Sử Phật giáo, Văn học Phật giáo, Nghi lễ, Diễn giảng,... Chủ trương này của Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang được tỏ rõ trong Diễn từ nhậm chức Viện trưởng của Thượng toạ Thích Thiện Siêu: "*Bên cạnh công phu nghiên tầm nội điển, tăng sinh còn cần có những kiến thức bao trùm các ngành văn hoá, dù kiến thức đại cương nhưng không thể không có, mà có thể đáp ứng được thời cơ, vận dụng khả năng hoằng pháp vào mọi trường hợp, để chuyển hướng lòng người về đường giác ngộ. Ngày xưa Đức Phật đã từng dùng bốn tất đàn trong việc hoá đạo, nên Ngài đã nhiếp hoá được mọi người, đủ mọi trình độ. Ngày nay, một nhà đạo sĩ nếu chưa thành tựu được quán chiếu thì phải là một nhà văn hoá, mới mong phát huy sự nghiệp hoằng hoá của mình trước mọi biến chuyển của thời đại. Do đó, những môn văn chương, triết lý, sinh ngữ... đều được kèm theo chương trình nội điển từ thấp đến cao*"[1].

Về sinh ngữ, "*nếu xưa kia cách đây 10 năm, chúng ta có quyền để 10 năm để học Hán tự và học cũng chỉ đọc được hiểu được mà thôi. Ngày nay, không cho phép chúng ta làm như vậy. Chúng ta chỉ có quyền để dành tối đa là 4 năm để học một cổ ngữ hay sinh ngữ, và học ở đây đòi hỏi phải học được, nghe được, hiểu được, nói được và viết được*"[2].

Để đạt được mục tiêu đào tạo, ngoài giáo thọ sư của Viện, nhiều nhà sư, học giả danh tiếng được mời tham gia giảng dạy như Thượng toạ Thích Trí Nghiêm, Thượng toạ Thích Viên Giác, các học giả sư Nguyên Hồng, Cao Hữu Đính, Lê Mạnh Thát, Doãn Quốc Sĩ, Võ Hồng,... Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang hoạt động chưa đầy nửa năm (từ cuối tháng 11-1974 đến giữa năm 1975), nhưng đây là bước phát triển cao, đầy ý nghĩa của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang.

---

1. Thích Thiện Siêu, Diễn từ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao Đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang, ngày 28-11-1974, tr. 3, Tư liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.
2. Diễn văn khai mạc Lễ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức của Thượng toạ Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục ngày 28-11-1974, tr. 2, Tư liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

Tóm lại, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang đã ghi một dấu ấn sâu đậm trong sự nghiệp đào tạo tăng tài được đặt ra trong "*chương trình nghị sự*" của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ đầu những năm 30 của thế kỷ trước.

Một vài suy nghĩ về đào tạo tăng tài hiện nay

Từ Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, chúng ta có thể rút ra một vài suy nghĩ cho hoạt đọng tăng tài hiện nay và trong tương lai.

Một là, sự thành công của một nền giáo dục bắt nguồn từ "*cái gốc rễ sâu bền*" của nó. Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang thừa kế truyền thống vẽ vang của Phật học đường Báo Quốc và Tăng học đường Nha Trang. Phật học đường Báo Quốc, nơi đã quy tụ những tăng sĩ, cư sĩ vừa nhiệt tâm, vừa đạt được trình độ uyên thâm Phật học, tinh thông ngoại điển, họ vì trường tồn của dân tộc và Đạo pháp mà dốc lòng chấn hưng. Những tên tuổi như Giác Tiên, Tịnh Khiết, Giác Nhiên, Phước Huệ (chùa Thập Tháp tỉnh Bình Định), Trí Độ, Tâm Minh Lê Đình Thám, Trí Thủ, ... là những người tiên phong đặt nền móng vững chắc cho phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung, tạo được tiếng vang trong sự nghiệp đào tạo tăng tài. Phật học đường Báo Quốc là nơi xuất thân của những tăng sĩ ưu tú như Trí Quang, Trí Nghiễm, Trí Đức, Trí Thuyên, Trí Tịnh, Thiện Hoa, Thiện Hoà, Thiên Ân, Thiện Châu, Nhất Hạnh, Mãn Giác, Minh Châu,... Còn "*Phật học đường Nha Trang là đứa con chính thống thừa tự đạo nghiệp của Đại học đường Kim Sơn truyền lại; Phật học đường Nha Trang đã ra đời trong yếu đuối, sống trong gian khổ, nhưng có một điều đặc biệt nhất là trưởng thành khôn lớn trước tuổi phải lớn*"[1]. Nhờ vậy, Phật học đường Nha Trang "*khi có lệnh từ Tổng Trị sự... hợp nhất với Phật học viện Báo Quốc để thành lập Phật học viện Hải Đức vào thượng tuần tháng 1-1957 đã ổn định mọi việc*"[2]. Và trụ cột Ban Quản Trị Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang đều là hàng giáo phẩm vốn lãnh đạo của Phật học đường Báo Quốc và Tăng học đường Nha Trang. Cũng cần nói thêm ở đây là hàng giáo

1. Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang,… đd, tr. 19.
2. "*Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)*", Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 10-11.

phẩm lãnh đạo Phật học viện Trung Phần về sau đều trở thành những thạch trụ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau đó như Thích Giác Nhiên, Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh, Thích Thiện Siêu, ... Bài học rút ra cho hoạt động đào tạo tăng tài ngày nay, đòi hỏi cấp lãnh đạo các học viện, các trường cao đẳng, trung cấp Phật học phải là những tăng sĩ không chỉ trí tuệ, mà cần phải có đạo hạnh, kinh nghiệm cùng nhiệt huyết trong sự nghiệp "*tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức*".

Hai là, cái cốt chính là chương trình, nội dung đào tạo, nông hay sâu tuỳ theo khối, nhưng Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang đã tuyển chọn được một đội ngũ giáo thọ sư không chỉ hăng hái và nhiệt tình, cái quý hơn là trình độ uyên thâm Phật học, tinh thông ngoại điển, đạo hạnh trang nghiêm. Chương trình, nội dung đào tạo lại gắn với thực tiễn, hầu hết tăng sinh thuộc khối Tỳ kheo, một phần ít hơn khối Sa di hằng năm đều được đưa về các Khuôn hội, Chi hội, Tỉnh hội vào các dịp lễ, vía lớn để như kiểm nghiệm và hiện thực hoá những gì đã nắm bắt được từ Phật học viện, từ đó mà nhận thức sâu hơn, kỹ hơn, rõ hơn giáo lý Phật đà trong sự nghiệp phục vụ nhân quần, chúng sinh an lạc. Lời tâm sự của một cựu học tăng phần nào cho thấy ý nghĩa giáo dục thông qua thực tiễn của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang: "*Lớp tăng sinh nhỏ như chúng tôi, dù mới 23, 24 tuổi cũng đã được Hoà thượng Giám viện chỉ định hành lễ và thuyết pháp tại các khuôn hội, chi hội Phật giáo gần, thuộc tỉnh Khánh Hòa và xa hơn trên Tây Nguyên: Pleiku, Kon Tum, sông Mao (Bình Thuận). Trước mệnh lệnh của Hòa thượng Giám viện chỉ định chúng tôi phải soạn bài giảng, ... Qua chục lần như vậy, tăng sinh trẻ chúng tôi bỗng nhiên trở thành giảng sư. Đó là cách phát triển giảng sư của Phật học viện Hải Đức ngày xưa*"[1]. Ngay trong Phật học viện vẫn có trường hợp "*vừa học tăng, vừa là giáo thọ*", học tăng của khối trên được sàng lọc, tham gia giảng dạy khối dưới. Vì vậy, ở một mức độ nào đó, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang còn là

1. Đức Hạnh, *Quá trình hình thành và phát triển của Phật học viện Trung Phần*, trong "*Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)*", Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 63.

một nơi thực hành đào tạo, "*một trường sư phạm thực hành*". Mặt khác, ngoại ngữ, kể cả Hán văn, từ Phật học viện đến Viện Cao đẳng Phật học đòi hỏi tăng sinh "*phải học được, nghe được, hiểu được, nói được và viết được*". Ở đây, Phật học viện đã sớm "hiện đại hoá" phương pháp học tập ngoại ngữ, một phương pháp mà ngày nay không chỉ Đại học Phật giáo, mà đại học thế đời đang tích cực thực hiện nhằm sớm khắc phục tình trạng "*đọc hiểu mà không nghe được, nói được*",... Đó là những bài học quý đối với đào tạo tăng tài hôm nay và cả trong tương lai. Nếu nhìn vào xu thế hội nhập quốc tế ngày nay thì việc học tập ngoại như Phật học viện Trung phần chủ trương càng có ý nghĩa.

Ba là, cùng với hoạt động đào tạo, Phật học viện Trung Phần chủ trương hoạt động phát triển kinh tế. Đầu tiên là hãng vị trai Lá Bồ Đề. Cơ sở ở Nha Trang đặt bên cạnh Trường Trung học Bồ Đề, ở Huế đặt cạnh chùa Từ Đàm, ở Sài Gòn đặt tại chùa Giác Sanh; sau đó là Nhà xuất bản Liên Hoa, nhà in Hoa sen, Hương Giải thoát, xưởng sản xuất đèn sáp Giác Ngộ, thuốc tẩy Phiền Não, xà phòng Chân Như,... Phần lớn các cơ sở kinh tài này đều hoạt động ở Nha Trang và Huế. "*Thương phẩm Vị trai Lá Bồ Đề và các sản phẩm khác như: Đèn Giác Ngộ, Hương Giải thoát, xà phòng và dấm ăn phát hànhmạnh mẽ tại thành phố Nha Trang lên đến Cao nguyên Đà Lạt (Tuyên Đức), Lâm Đồng, Buôn Ma Thuột và các tỉnh thành như Phan Rang, Phan Thiết, Bình Định đến Huế, Đà Nẵng*"[1]. Nhờ vậy, Phật học viện có thêm phương tiện hoạt động đào tạo tăng tài và kiến thiết thêm trường ốc. Có thể xem đây là một kinh nghiệm cho việc duy trì và phát triển các Học viện Phật giáo hiện nay, không nhìn riêng về hoạt động phát triển tài chính mà cả trong lĩnh vực đào tạo nữa.

Bốn là, Huế được xem là trung tâm đào tạo tăng tài trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam. Ở đây nhiều Phật học viện nổi tiếng sớm ra đời như Trúc Lâm, Tây Thiên, Báo Quốc, Kim Sơn, Diệu Đức... Nhiều vị tăng tài đã trưởng thành từ đây như Trí Quang, Trí

1. Phạm Văn Thạnh, *Vị trai lá Bồ Đề,* trong "*Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)*", Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 73.

Thủ, Trí Nghiểm, Trí Tịnh, Thiện Hoa, Trí Đức, Thiện Hoà, Nhất Hạnh, Thiên Ân, Minh Châu, Mãn Giác,... Huế là nơi đóng trụ sở của Trung ương Trung Phần Phật giáo, kể cả Giáo hội Tăng già và Hội Phật học; thế nhưng một khi "khế lý khế cơ" đặt ra, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã vượt thắng chính mình, không chút ngã mạn, để tạo dựng nên Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang. Nhìn vào thành phần Ban Quản trị Phật học viện Trung Phần đến Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang cùng với địa điểm thiết lập Phật học viện cho chúng ta thấy rõ điều đó. Rõ ràng, "*Phật không chia Nam - Bắc*", điều cốt yếu là làm sao Đạo pháp và dân tộc trường tồn, chúng sinh an lạc. Đây là một trong những kinh nghiệm cho sự thành công những Phật sự hôm nay và tương lai, trong đó có lĩnh vực đào tạo tăng tài.

Năm là, khi ký "*Giấy tình nguyện hiến chùa*" ngày 26-7-1956, Hòa thượng Thích Phước Huệ cùng môn đồ, bổn đạo nói rõ đại nguyện của mình: "*Chúng tôi, chủ chùa, môn đồ và bổn đạo của chùa Hải Đức thành tâm nguyện cúng ngôi chùa tư cho hai Tập đoàn Phật giáo Trung Việt thống thuộc Tổng hội Phật giáo Việt Nam để đặt Phật học viện tại đó với mục đích đào tạo tăng tài, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật Ân đức*"[1].

Trong Lễ khánh thành Phật học viện ngày 8-1-1957, Diễn từ của Ban Quản Trị Phật học viện đã bày tỏ ý nguyện: "*Phật học viện, cơ quan chánh sẽ đặt tại Nha Trang. Cơ quan chánh này sẽ tập trung tất cả học tăng cấp bực trung đẳng và cao đẳng, đồng thời sẽ làm* ***Đại Tòng Lâm vĩnh viễn*** *(Chúng tôi nhấn mạnh) cho các vị đã nguyện hiến mình trọn vẹn cho công việc chung*"[2].

Mặt khác, khu đồi Trại Thuỷ nơi toạ lạc của Phật học viện Hải Đức, là điểm cao nhất của thành phố Nha Trang, được xem một thắng cảnh mà thiên nhiên ban tặng cho thành phố biển. Đứng từ Phật học viện "*nhìn ra bốn mặt, vọng cảnh thật bao la. Núi đồi sông biển ngoài xa;*

1. Giấy tình nguyện cúng chùa của Hòa thượng Thích Phước Huệ, môn đồ và bổn đạo của chùa Hải Đức, Nha Trang ngày 26-7-1956, tr. 1, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế
2. Diễn từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần ngày Mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8-1-1957), *Nguyệt san Liên Hoa,* số 1, Rằm tháng Giêng Đinh Dậu (1957), tr. 33-34.

nhà cửa vườn tược đưới thấp, đồng ruộng mênh mông, phố phường chen chúc ở trước mặt. Muôn màu nghìn sắc càng thêm ưa"[1].

Trên thực tế, Trại Thuỷ và Phật học viện thật đã quyện vào nhau trong thi ca, đi vào lòng người một cách nhẹ nhàng thanh thoát.

Trăng lên đồi Trại Thuỷ,
Chuông khua ngời âm ba.
Bồi hồi mây khoá viện,
Sân Bồ Đề sương sa.

(thơ Phạm Công Thiện)

Phật học viện và Nha Trang cũng vậy:

Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Phật viện canh gà Nha Trang.
Âm thanh vượt biển băng ngàn,
Thức người trần tục tránh đàng lợi danh[2].

Gần đây, ngày 29-10-2012, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa có quyết định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: "*Tôn tạo cảnh quang danh lam thắng cảnh đồi Trại Thuỷ, thành phố Nha Trang*"[3].

Rõ ràng, từ quá khứ đến hiện tại lòng người đều quy về một mối. Thiết nghĩ, lấy Phật học viện Hải Đức, tái xây dựng ở đây một trung tâm đào tạo tăng tài, trước hết là một trường Cao đẳng Phật học dành cho các tỉnh Nam Trung Bộ là điều mà Nhà nước cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên sớm thống nhất thực hiện./.

---

1. Quách Tấn. *Xứ Trầm hương.* Hội Văn học Nghệ thuật Khánh Hòa, Nha Trang, 2002, tr. 277.
2. *Nguyệt san Liên Hoa* số 7, tháng Bảy năm Canh Tý (1960), tr. 66.
3. Quyết định số 2073/QĐ/UBND ngày 29-10-2012 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: "*Tôn tạo cảnh quang danh lam thắng cảnh đồi Trại Thuỷ, Tp. Nha Trang*". Tài liệu lưu tại Sở Nội vụ, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

VẤN ĐỀ PHẬT GIÁO TỔNG HỘI TRÊN TẠP CHÍ *DUY TÂM PHẬT HỌC*

TS. NINH THỊ SINH*

Trên báo *Duy tâm*, một số tăng sĩ, và cư sĩ đã ra sức hô hào, kêu gọi các hội Phật học thực hành theo tinh thần "lục hòa", giáo pháp "vô ngã", bỏ "cái riêng", vứt "cái chấp" đặng cùng nhau "hiệp nhứt", thành lập Phật giáo Tổng hội.

Vấn đề Phật giáo Tổng hội là nội dung đầu tiên trong chương trình 10 điểm đã được sư ông Lai (chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên) xướng xuất ngay từ những năm đầu thập kỷ XX khi các vị tăng sĩ và cư sĩ tiến hành vận động chấn hưng đạo Phật trên báo chí quốc ngữ. Những bài viết của sư Tâm Lai về vấn đề này lần lượt được đăng trên các báo *Khai hóa nhật báo* số 1654, 1655 (ngày 9 và 10 tháng 2 năm 1927). Hiện nay, các bài viết này đã được tập hợp trong cuốn *Phong trào chấn hưng Phật giáo: Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 đến 1938* của hai tác giả Nguyễn Đại Đồng và TS. Nguyễn Thị Minh. Căn cứ vào tư liệu trong cuốn sách này chúng ta biết được những nội dung cụ thể về Phật giáo Tổng hội mà sư ông Lai đã giải thích.

Trước hết, sư ông Lai nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của việc thành lập Phật giáo tổng hội. Đây là bước "cần nhất" để tiến hành chấn hưng đạo Phật. Vì có lập Phật giáo tổng hội mới có đủ người và đủ kinh phí mà thực hiện các việc chấn hưng. Sau đó sư ông diễn giải cụ thể về sự tổ chức trong Phật giáo tổng hội. Đó là một hội chung cho tất cả sư tăng trong cả ba kỳ. Quản lý hội là một hội đồng quản trị, gồm có ông

* Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội II.

tổng hội trưởng, hai ông phó hộ trưởng, tổng thư ký, phó thư ký, tổng thủ quỹ, cố vấn và kiểm sát. Hội phải có một quyển điều lệ chung. Ở ba kỳ sẽ có ba chi hội lớn, đặt ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Dưới chi hội lớn là chi hội nhỏ ở các tỉnh. Tương ứng với từng cấp chi hội đều có hội đồng quản trị đứng ra để điều hành các công việc[1].

Như vậy, ngay từ những ngày đầu khi tiến hành vận động chấn hưng, vấn đề thành lập Phật giáo Tổng hội đã được đặt ra. Tuy nhiên, trong quá trình vận động, vì nhiều lý do, nên mỗi kỳ thực hiện chấn hưng trong phạm vi và khuôn khổ riêng của mình với sự ra đời và hoạt động của các hội Phật giáo trong từng khu vực. Điều đó cũng đồng nghĩa là việc "cần thiết" nhất để tiến hành chấn hưng đạo Phật – vấn đề thành lập Phật giáo Tổng hội vẫn chỉ là dự định.

Nói như vậy để chúng ta ý thức được một điều rằng, Phật giáo Tổng hội là một vấn đề quan trọng. Vấn đề này còn được nhắc tới trên nhiều tạp chí Phật học thời bấy giờ, ở nhiều thời điểm khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin được bàn về vấn đề Phật giáo Tổng hội trên tạp chí *Duy tâm Phật học* của Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Tại sao lại là *Duy tâm*? Bởi lẽ vấn đề này đã được Lưỡng Xuyên Phật học Hội "trưng cầu ý kiến" và kêu gọi liên tục trong nhiều năm, từ năm 1937 đến 1941.

Ý tưởng thành lập Phật giáo Tổng hội xuất phát từ bức thư của ông Hội trưởng Cao Miên Phật giáo hội gửi cho Hội trưởng hội Lưỡng Xuyên, đề ngày 2 tháng 8 năm 1937. Vì tầm quan trọng đặc biệt của bức thư này, nên Hội Lưỡng Xuyên có đăng nguyên văn trên tạp chí *Duy tâm* số 24, ra ngày 1 tháng 9 năm 1937. Trong thư ông Hội trưởng Cao Miên đề nghị các Hội Phật giáo trong nước tổ chức thành một đoàn thể thống nhất để cùng lo việc chấn hưng đạo Phật[2]: "Việc chấn hưng Phật

1. Xem "*Sư ông Lai, Vấn đề chấn hưng Phật giáo*, *Khai hóa nhật báo* số 1655, ngày 10-2-1927 trong sách *Phong trào chấn hưng Phật giáo : Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 đến 1938,* tr. 58-63 của hai tác giả Nguyễn Đại Đồng và TS. Nguyễn Thị Minh".
2. *Cao Miên Phật giáo hội* của người Việt tại Cao Miên, thành lập vào năm 1935, do ông Trần Văn Phép, một viên chức trong nền hành chính của chính phủ bảo hộ, quê quán ở Nam kỳ làm Hội trưởng. Hội quán của hội đặt tại chùa Sùng Phước, Phnom pênh.

học, chẳng những tăng già, cư sĩ trong một Hội cần hợp tác, mà cả thảy Hội Phật trong nước, từ Nam chí Bắc, cũng cần liên hiệp nhau, lập ra cho có hệ thống"[1].

Trên tạp chí *Duy tâm*, Hòa thượng Huệ Quang là người đầu tiên hưởng ứng đề nghị này[2]. Từ năm 1937-1941, có tất cả 8 bài viết bàn về Phật giáo Tổng hội của cả tăng sĩ và cư sĩ[3]. Cụ thể năm 1937 tập trung số lượng bài nhiều nhất - 3 bài, năm 1938 – 2 bài, năm 1939, 1940, 1941, mỗi năm có 1 bài. Các bài viết đều tập trung vào việc phân tích lý do cũng như ý nghĩa của việc "hiệp nhứt", thành lập Phật giáo Tổng hội. Trong đó, có hai bài đề xuất về quá trình hợp nhất và mô hình của Phật giáo Tổng hội.

Đoàn kết, hợp nhất vì mục đích chung

Các tác giả đều thống nhất một điều rằng, các Hội Phật giáo ra đời trong bối cảnh Phật giáo suy vi.Đạo Phật bị "thất chân truyền", bị "sai lạc". Người theo đạo chỉ ưa chuộng hình thức mà không hiểu nội dung giáo lý sâu xa của đạo Phật. Do vậy, các hội cùng chung một mục đích, tôn chỉ là chấn hưng đạo Phật, gìn giữ và phát huy "một sự nghiệp có giá trị vĩ đại", truyền bá chủ nghĩa từ bi, bác ái, bình đẳng của Đức Phật, đem giáo lý chân chính của Phật tổ giác ngộ cho tín đồ.

"*Phật giáo hẳn là cao siêu huyền diệu, rất có ích lợi cho nhơn sanh, nhứt là trong buổi tinh thần suy kém, vật chất thạnh hưng này, mà phần đông tín đồ nhà Phật lại bị thất chân truyền, chỉ tôn sùng tín ngưỡng bên ngoài, không hay tham cầu yếu lý bên trong, thành ra có lắm điều sai lạc. Bởi vậy các Hội Phật, vì chủ nghĩa hoằng hóa lợi sanh, mới lần*

1. *Bức thư của Hội Phật giáo Nam Vang*, *Duy tâm*, số 24, 1-9-1937, tr. 689.
2. Thích Huệ Quang, *Vấn đề Phật học Tổng hội, Duy tâm,* số 25, 1-10-1937, tr. 37-40.
3. Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học, *Phật học Tổng hội, Duy tâm,* số 28, tháng 1 và tháng 2 năm 1938, tr. 153-155 ; D.S.H, *Cảm tưởng của tôi sau khi đọc bài Phật học Tổng hội, Duy tâm,* số 28, tháng 1 và tháng 2 năm 1938, tr. 156-159; Duy Tâm, *Phật giáo Tổng hội, Duy tâm,* số 32, 1938, tr. 336-342; Tự Giác, *Phật giáo Tổng hội, Duy tâm*, số 33, tháng 10 năm 1938, tr.378-382; Duy Tâm, *Bàn về Phật giáo Tổng hội, Duy tâm,* số 37, tháng 5-6 năm 1939, tr. 1-4; Duy Tâm, *Phật giáo Tổng hội, Duy tâm,* số 40, tháng 6 năm 1940, tr. 152-157; Thái Không, *Nhắc lại vấn đề Phật giáo Tổng hội, Duy tâm,* số 43, 1941, tr.247-251.

*lượt ra đời, để vãng hồi, cái hủ tệ bấy lâu, được có dìu dắc những người mê tín lên đàng chánh tí*n"[1].

Từ mục đích chung như vậy nên các Hội Phật giáo, tăng già và cư sĩ đều có một trách nhiệm chung: "*Tăng già lãnh phần duy trì chánh pháp, cư sĩ lo phần ngoại hộ Phật pháp. Các hội đều có bổn phận và thiên chức huấn luyện tăng già, hoặc đào tạo tín đồ và nghiên cứu các giáo lý chánh chơn của nhà Phật. Việc chi nên chấn chỉnh, hay bài trừ, điều nào nên bảo tồn hay canh cải cho hợp thời nghi, tùy theo phong trào trình độ của quần chúng mà tuyên truyền giáo pháp*"[2].

Mặc dù cùng chung một mục đích và tôn chỉ nhưng về đường hành động, các hội lại mâu thuẫn và sai khác nhau, thậm chí công kích nhau (trường hợp Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội và Lưỡng Xuyên) khiến cho tín đồ không biết ai phải ai đúng, theo ai và không nên theo ai. Các tác giả đã chỉ ra thực trạng chia rẽ của các hội Phật giáo. Cư sĩ D.S.H phê phán sự "rời rạc", "không có trật tự", "thống hệ của toàn thể" của các Hội Phật giáo. Trong khi đó, thiền sư Huệ Quang lại chỉ ra về sự "mâu thuẫn", "sai biệt" trong hành động của các hội Phật cũng như cách giải thích khác nhau của các tờ tạp chí "*tạp chí Phật học ba kỳ đều có, mà không có tờ nào đặng năm bảy ngàn độc giả, lại thêm nội dung, ý kiến không đồng : tờ này nói vầy, tờ kia nói khác, thành thử cùng chung một mục đích chấn hưng mà chỗ hành động lắm điều mâu thuẫn*"[3].

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở ba kỳ, có một thực tế, đó là sự tồn tại của nhiều hội Phật cũng như nhiều tạp chí Phật học. Tính đến thời điểm năm 1937, ở Trung kỳ có ít nhất hai hội là Annam Phật học hội (1932) và Đà Thành Phật học hội (1937), Hội Phật giáo ở Bắc kỳ (1934). Riêng ở Nam kỳ, các hội Phật còn nhiều hơn nữa. Theo Pascal Bourdeaux, vào thời điểm năm 1935, có 6 Hội Phật giáo được chính phủ công nhận điều lệ gồm có: 1- Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội, thành lập ngày 26-8-1931, hội quán tại chùa Linh Sơn, số 149, đường Douaumont, Saigon; 2- Tịnh Độ cư sĩ Phật hội, hội quán tại chùa Hưng

1. *Bức thư của Hội Phật giáo Nam Vang, Duy tâm,* số 24, 1/9/1937, tr. 688.
2. Nt, tr. 689.
3. Thích Huệ Quang, *Vấn đề Phật học Tổng hội, Duy tâm*, số 25, 1/10/1937, tr. 38.

Long (Chợ Lớn); 3- Lưỡng Xuyên Phật học hội, hội quán tại chùa Long Phước, Trà Vinh; 4- Long Xuyên Phật giáo Lương hữu hội; 5- Tương tế Phật học hội, hội quán tại chùa Thiên Phước, Sóc Trăng; 6- Thiên Thai Thiền Giáo Tông Lương Hữu hội, tại Phước An, Bà Rịa[1].

Mỗi một hội Phật giáo lại xin phép chính phủ xuất bản một tạp chí Phật học làm cơ quan ngôn luận. Chẳng hạn như Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội có *Từ bi âm*, Annam Phật học hội có tạp chí *Viên âm*, Bắc Kỳ Phật giáo hội có tạp chí *Đuốc tuệ*, Đà Thành Phật học hội có *Tam bảo chí*, Lưỡng Xuyên Phật học hội có tạp chí *Duy tâm*,…

Sự tồn tại nhiều hội Phật giáo và tạp chí Phật học ở ba kỳ, với những sai biệt và mâu thuẫn, theo các tác giả sẽ làm nguy hại đến sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, khiến cho việc chấn hưng sẽ không đạt được hiệu quả. Mục đích mà các Hội cùng nhau theo đuổi mãi sẽ chỉ là mộng tưởng:

"*Các Hội rời rạc, không có trật tự thống hệ của toàn thể, các Hội đương rủ nhau đi đến bên bờ hồ Genève để vào "bàn hội tề, Hội Quốc Liên, hầu trù tính phương pháp bảo hộ cuộc hòa bình trong…mộng… Cùng một tôn chỉ chấn hưng Phật giáo mà hành động lại sai biệt thì dầu có đem hết nhiệt tâm nhiệt lực thi thố đi nữa, rồi cũng không khỏi người ta sẽ phê bình cho là cái "lối" của chàng Don Quichotte*"[2].

Chính từ những lý do nêu trên, nên Duy tâm cùng một số tăng sĩ, và cư sĩ đã ra sức hô hào, kêu gọi các hội Phật học thực hành theo tinh thần "lục hòa", giáo pháp "vô ngã", bỏ "cái riêng", vứt "cái chấp" đặng cùng nhau "hiệp nhứt", thành lập Phật giáo Tổng hội.

Phật giáo Tổng hội được thực hiện sẽ mang lại ý nghĩa to lớn. Trước hết sự nghiệp chấn hưng đạo Phật "sẽ có quy mô rộng rãi, một nền tài chính dồi dào", sau đó sẽ "mở mang nông nghiệp, thương mãi cơ sở cho người xuất gia tùy phương sinh hoạt". Đặc biệt, Thái Không nhấn mạnh

---

1. Pascal Bourdeaux, *Émergence et constitution de la communauté du Bouddhisme Hòa Hảo: Contribution à l'histoire sociale du delta du Mékong,* 1935-1955, Luận án Tiến sĩ, Lịch sử, 2003, Trường Cao học Thực hành, Pari, Pháp.
2. D.S.H, *Cảm tưởng của tôi sau khi đọc bài Phật học Tổng hội, Duy tâm*, số 28, tháng 1 và tháng 2 năm 1938, tr.157-158.

đến vai trò của đạo Phật trong xã hội và trong việc bảo tồn giá trị văn hóa: "Xướng xuất vấn đề Phật giáo Tổng hội, cốt để đam Phật giáo về mặt thật tế, nâng đỡ Phật giáo lên một địa vị tối cao, giữ gìn sự nghiệp của tổ tiên cho bền vửng và rực rỡ trong cõi đời văn hóa; cho quốc dân thấy rõ chỗ lợi ích của Phật giáo, cho nhân loại chung hưởng cái hạnh phúc Phật đà; hay nói một cách khác, cho Tăng già biết đến cái nghĩa vụ xuất già của mình"[1].

Để cổ động việc thành lập Phật giáo Tổng hội, các tác giả còn chỉ ra rằng việc "hiệp nhứt" là phù hợp với quy luật "chia rẽ thì yếu không bao giờ làm được việc gì hay", phù hợp với các trào lưu xã hội hiện thời "…ngày nay phong trào của xã hội đã lan rộng, đã lôi cuốn các dân tộc ở trên mặt địa cầu, người ta tự biết không lẽ sống lẻ loi trơ trọi". Vả lại, sự thống nhấtPhật giáo không phải là chưa từng tồn tại. Ông Hội trưởng Hội Phật giáo Cao Miên đã chỉ ra những ví dụ rất điển hình về sự tổ chức Phật giáo tại Cao Miên và Ai Lao:

"Quý ngài cũng đã rõ : Phật giáo ở xứ Cao Miên và Ai Lao có hai điều đáng cho ta chủ ý: 1- Trật tự tăng già ; 2- Diễn dịch kinh luật. Về trật tự tăng già thì thật hẳn hoi, thứ tự. Trên thì có vua Sãi được triều đình kính phong, đủ quyền chưỡng giáo toàn quốc, dưới lại được tín đồ khâm phục tôn sùng…". Về vai trò và địa vị của ông vua Sãi chúng ta có thể thấy rõ hơn khi đọc bài "*Chúng tôi đi Cao Miên*" của sư Thái Hòa (Hội Phật giáo Bắc Kỳ) vào cuối năm 1938 đầu năm 1939. Bài viết là những ghi chép cụ thể về tình hình Phật giáo Cao Miên mà Thái Hòa đã được tận mắt chứng kiến nhân dịp nhà sư được Hội Phật giáo Bắc Kỳ cử đi tham học kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pâli tại Cao Miên: "…*Đối với quốc dân Cao Miên, tăng chúng chiếm một địa vị cao nhất, họ thực hành câu Phật quá khứ, Tăng hiện tại, hiện nay vẫn có một ông vua Sãi, dù cho nhà vua muốn cất một ngôi chùa mới, bắt làm lại một ngôi chùa cũ, cũng phải xin phép ông vua Sãi*"[2].

1. Thái Không, *Phật giáo Tổng hội, Duy tâm,* số 43, 1941, tr. 218.
2. Thái Hòa, *Chúng tôi đi Cao Miên, Đuốc tuệ,* số 103, ngày 15-2-1939, tr. 14-15.

Từ những sự phân tích cụ thể ở trên, rõ ràng đề nghị thành lập Phật giáo Tổng hội là sự thể hiện tinh thần đoàn kết, thống nhất giữa các hội Phật giáo ở cả ba kỳ, nhằm mang lại cho đạo Phật một tổ chức rộng rãi, tổ chức đạo Phật thành một tôn giáo có trật tự, có thống hệ. Vậy việc "hiệp nhứt" các hội cần tiến hành ra sao và mô hình nào cho Phật giáo tổng hội.

Mô hình nào cho Phật giáo Tổng hội?

Trên *Duy tâm*, chúng tôi thấy có hai bài viết đề cập đến vấn đề này. Thứ nhất là bài viết của Hòa thượng Huệ Quang, Chủ nhiệm tạp chí *Duy tâm* và cư sĩ Tự Giác, ở Trung kỳ[1]. Trong khi Hòa thượng Huệ Quang bàn về cách thức hợp nhất thì Tự Giác lại đưa ra mô hình tổ chức cho Phật giáo Tổng hội.

Theo Hòa thượng Huệ Quang quá trình thống nhất này, theo ngài gồm có hai phần: thống nhất tạp chí và thống nhất về mặt tổ chức. Đối với tạp chí thì "Các tạp chí Phật học nên thương lượng cùng nhau cho đồng ý kiến, rồi nhiệt liệt cổ động, chọn ngày nhóm lâm thời". Riêng về mặt tổ chức, quá trình này phải trải qua hai bước: thứ nhất là thống nhất các hội trong từng kỳ, sau đó là thống nhất trên cả ba kỳ. Các Hội Nam kỳ thì nhóm tại Nam kỳ, Trung kỳ nhóm tại Trung kỳ, Bắc Kỳ nhóm tại Bắc Kỳ. Sau đó mỗi hội cử hai đại biểu, một tăng sĩ và một vị cư sĩ để tham dự hội nghị thương thuyết thành lập Phật học Tổng hội, tại Trung kỳ. Theo thiền sư, Phật học Tổng hội sẽ có 6 ban chính, gồm Ban Kiểm duyệt phụ trách việc kiểm duyệt các kinh, luật, luận; Ban Đạo sư Giáo dục phụ trách việc học tập của chư tăng ; Ban Luật sư để đi kiểm soát các hội, các chùa…; Ban Giảng sư phụ trách việc thuyết pháp; Ban Hộ pháp gồm những người có địa vị và thế lực để phụ trách việc giao thiệp với chính phủ và triều đình ; Ban Thanh tra chăm lo các việc về tài chính, đạo đức các sư, các viên chức. Cụ thể:

"1- Công cử một ban kiểm duyệt, Ban này chọn trong các hội những tăng già cư sĩ, học vấn uyên thâm, cử lên để kiểm duyệt các kinh, luật, luận, trước khi xuất bản, và các kinh, luật, luận bấy lâu đã dịch thành

1. Thích Huệ Quang, *Vấn đề Phật học Tổng hội, Duy tâm,* số 25, 1-10-1937, tr. 37-40; Tự Giác, *Phật giáo Tổng hội,Duy tâm,* số 33, tháng 10 năm 1938, tr. 378-382.

quốc âm lưu hành trong xứ, nên đem ra công lãm phê bình cho đúng với tinh thần Phật lý.

2- Công cử một ban đạo sư Giáo dục: a) để chỉnh đốn các giáo viên, Pháp sư, và chứng kiến cho cấp bằng để dạy các trường Thích học và thuyết pháp. b) Thảo chương trình giáo dục ban bố công đồng cho các trường Thích học, Đại học, Trung học, Tiểu học, trường nào mấy năm dạy kinh luật chi. c) xuất bản Phật Học Giáo Khoa để dùng trong các trường Đại – Trung, Tiểu và các chùa.

3- Cử một ban luật sư đi kiểm soát các Hội, các chùa, những đạo tràng; Kiết đan, truyền giải, Kiết hạ, gia giáo, xuất gia, thế độ, thọ giải, xã giải.

4- Cử một ban giảng sư để đi thuyết pháp các Hạt, các Hội, hay những chỗ có việc thỉnh cầu, Giảng sư phải rèn tập chuyên môn diễn giảng.

5- Cử một ban hộ pháp. Ban này lựa trong quan trường những hạng có tâm từ bi chân chính đối với Phật pháp hầu để trực tiếp với Triều đình Chính phủ; mong nhờ ơn đức Lưỡng triều chiếu cố, mới có thể đạt đến cái mục đích chấn hưng Phật học của nước nhà, và bày tỏ những việc bất minh, ám muội của kẻ ký sanh lợi dưỡng; hoặc mượn Phật pháp làm danh; hoặc dựa chủ nghĩa từ bi mà thủ lợi, hoặc giả danh sư tăng truyền bá những việc dị đoan, mượn Tông giáo làm quốc sự quấy rối cuộc trị an; mà bấy lâu những hành chân chính Phật giáo đồ hằng chịu lây cái ảnh hưởng.

6- Cử một ban Thanh tra. Ban này phải có cư sĩ hiệp với Tăng già để đi kiểm soát, đăng quyền kiểm soát tài chính, tánh đức, các sư các viên chức của các chùa các hội thuộc về dưới quyền tổng hội, và chùa nào bị những kẻ không đạo đức cường quyền áp chế xâm tổn Tam bảo thường trụ, hoặc chùa nào có đơn kêu nài việc bất bình xảy ra, thì ban kiểm soát đến tận nơi mà quan sát cho chu đáo, rồi sẽ lấy lượng hùng lực từ bi mà thương thiết, tổn phí ấy các Hội phải cùng nhau chung chịu. Thế mới đặng kỷ tha lưỡng lợi, chủ nghĩa từ bi lưỡng lợi của Phật đà, mới sáng suốt chói vọi nơi Phật sử”[1].

1. Thích Huệ Quang, *Vấn đề Phật học tổng hội, Duy tâm,* số 25, ngày 1-10-1937, tr. 38-40.

Trên đây là những nét đại lược, ngoài ra còn nhiều việc cần bàn sau khi hợp nhất như pháp phục của chư tăng ni, việc trai đàn, việc thờ phụng…

Nhìn chung, cách thức mà thiền sư Huệ Quang đưa ra thể hiện rõ tinh thần "nóng lòng vì đạo". Do vậy, thiếu tính cụ thể và rõ ràng. Ngay sau bài viết của Huệ Quang, Lưỡng Xuyên đã tiên phong trong việc mời đại biểu các hội Phật giáo ở Nam kỳ và Cao Miên tham dự Đại hội, dự kiến tổ chức trong ba ngày từ ngày 15-17/3/1938, tại chùa hội quán Lưỡng Xuyên. Mục đích của việc nhóm họp này là để "bàn về Phật học Tổng hội hợp nhứt, về phương diện tinh thần Phật pháp". Tuy nhiên, nội dung cụ thể của buổi Đại hội này lại bàn về 3 vấn đề cụ thể gồm vấn đề Thích Học đường, bộ biên tập dịch kinh và vấn đề Phật học tạp chí:

"1- Thích Học Đường: a. Nhứt định vị trí tại chỗ nào cho thuận tiện đi lại, đặng các Hội gửi học sanh đến học; b. Tổ chức ban giáo dục; c. Về việc học phí; 2- Tổ chức bộ biên tập dịch kinh; 3- Phật học tạp chí: sắp đặt tôn chỉ nhứt luật, để trao đổi ý kiến cho dung hộp nhau, mới tránh khỏi lối xung đột bút chiến lôi thôi trên đường ngôn luận"[1].

Thiết nghĩ ba vấn đề này là những vấn đề cụ thể, chỉ nên bàn sau khi đã hợp nhất thành công.

Trái với hòa thượng Huệ Quang, cư sĩ Tự Giác, đến từ Trung kỳ, một người nhiệt thành với vấn đề Phật học Tổng hội "sáu bảy năm nay" đã đưa ra một mô hình về Phật giáo Tổng hội. Bài "*Phật giáo Tổng hội*" của Tự Giác đăng trên *Duy Tâm* số 33[2], cho chúng ta thấy mô hình mà cư sĩ đưa ra có hai cấp rõ rệt, gồm Tổng hội và Tỉnh hội. Tổng hội do một vị **Pháp chủ** đứng đầu. Vị Pháp chủ này chính là "Đức Giáo Hoàng bổn quốc". Tự Giác đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của vị Pháp chủ "có người làm Pháp chủ (Đức Giáo Hoàng bổn quốc) có tôn ti thượng hạ, có luật có lịnh thì mới có hưng có thịnh, có tiến có hóa được". Tổng hội phải có một bản **Điều lệ chung và Giáo luật** để tất cả các tỉnh hội phải tuân theo. Bản Điều lệ ấy do Ban thường trực cùng với Đại biểu của

1. Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học, *Phật học Tổng hội, Duy tâm*, số 28, tháng 1 và 2 năm 1938, tr. 155.
2. Tự Giác, *Phật giáo Tổng hội, Duy tâm,* số 33, tháng 10 năm 1938, tr. 378-382.

các tỉnh hội soạn thảo và thông qua trong kỳ hội nghị Tổng hội. Ban Thường trực gồm 6 vị, trong đó có 3 vị đại sư đại diện cho Pháp môn, do Pháp môn cử ra và 3 vị cựu học, tây học, ngoại ngữ học. Ban thường trực đặt ở thành phố nào mà thuận lợi cho việc khảo cứu và in báo. Các tỉnh hội căn cứ vào Điều lệ và Giáo luật sẽ soạn thảo ra những bản quy tắc riêng (règlements intérieurs). Bản quy tắc riêng này trước khi thi hành phải được sự duyệt y của Tổng hội.

Tổng hội cũng có một Ban quản trị do ông Hội trưởng đứng đầu. Ông Hội trưởng phải biết dựa vào 5 loại hội viên để lo các việc hành chính.

Về hội viên, Tự Giác kể ra 5 loại gồm có danh dự hội viên, ân nghĩa hội viên, vĩnh viễn hội viên, tán trợ hội viên, chân chánh hội viên. Trong số 5 loại hộiviên này thì 4 loại đầu sẽ giúp cho hội các việc về tài chính, về ngoại giao… Chân chính hội viên có vai trò quan trọng nhất. Họ là rường cột của hội, gồm các vị đã thệ nguyện tu và hành, dù xuất gia hay cư sĩ, các vị này sẽ làm lễ cho hội, làm lễ cho hội viên.

Về tỉnh hội, theo Tự Giác, bất kỳ hội nào, dù là Phật giáo, Lão giáo hay Khổng giáo nếu tán thành Điều lệ của Tổng hội, đều có thể trở thành chi cuộc của Tổng hội. Do vậy, ở cấp tỉnh, một tỉnh có thể có ba chi hội về Tam giáo khác nhau.

Về các hoạt động cụ thể của Tỉnh hội, cần phải căn cứ vào chương trình kỷ luật của Tổng hội để soạn kinh soạn sách, đào tạo hội viên đủ trí, đức, học trò mạnh giỏi… Tùy theo sức của Tỉnh hội có thể mở trường học chữ, học đạo, học nghề, các việc cứu tế; chấn chỉnh việc cúng tế, bỏ các lối tạp nhạp, mê tín, dị đoan; diễn thuyết, giảng kinh.

Không chỉ dừng ở mộng tưởng Phật giáo Tổng hội, Tự Giác còn mong một ngày nào đó Phật giáo Việt Nam có "mặt ở trong Phật giáo Thế giới Hội". Để thực hiện được điều này thì cần phải tổ chức công cuộc "khai hóa" theo từng phái. Chẳng hạn như phái Âu học, tổ chức theo lối Hướng đạo sinh đủ tài đủ trí, làm việc thiện việc nghĩa; Phái Trung học để hộ pháp lo về muôn việc trong thế gian; Phái Đại học gồm các bậc thượng sư để đưa đường chỉ lối nêu cao trình độ tôn giáo nước nhà.

Cuối cùng, cuộc trưng cầu ý kiến về vấn đề Phật giáo Tổng hội có thu được kết quả hay không? Chúng tôi xin mượn lời của Thái Không để trả lời câu hỏi này:

"Anh linh của báo *Tiến Hóa*! Ngày sắp từ giã cõi đời, song cũng còn cố sức chống trả với thần chết, nứt lên một tiếng cúi cùng để trăng trối với Tăng lữ Việt Nam! Nhưng mà tăng lữ Việt Nam - đúng hơn là Tăng già Nam kỳ - vẫn là… vẫn là… không động lòng! Than ôi!

Báo *Duy tâm* đã lạc giọng, đã đuối sức, tiếng nói đã khao, chót lưỡi đã đớ, thế mà cũng cương quyết đánh tan bao nhiêu sự mệt nhọc nặng nề, để kêu gào Tăng lữ Việt Nam, để yêu cầu khuyên thỉnh đám người con Phật; Nhưng cũng hỡi ôi! Niềm bạn đồng thuyền, nghĩa người đồng hội, nào mấy ai đâu!"[1].

Rõ ràng, việc thành lập Phật giáo Tổng hội rất cần thiết và quan trọng đối với sự nghiệp chấn hưng đạo Phật nói riêng và đối với tiền đồ Phật giáo nói chung. Nhưng đó không phải là một vấn đề đơn giản, không thể nóng vội và nó chịu sự chi phối của nhiều nhân tố. Thực tế lịch sử đạo Phật đã chứng minh, kể từ thời điểm xướng xuất vấn đề Phật giáo Tổng hội cho đến khi Phật giáo Việt Nam thực sự được thống nhất trong một tổ chức, chúng ta đã mất hơn nửa thế kỷ./.

1. Thái Không, *Phật giáo Tổng hội, Duy tâm,* số 43, 1941, tr. 217.

SỰ RA ĐỜI CỦA HỘI NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NAM KỲ

TS. NINH THỊ SINH*
NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG**

Tháng 12/1927, ngài Khánh Hòa đã trình đơn xin phép thành lập Hội Phật giáo (Association des Bouddhistes). Nhưng yêu cầu này không được chấp nhận, bởi vì Bản Điều lệ của Hội có ghi rằng, những người không Phật giáo cũng có thể trở thành Hội viên thường trợ.

Khi nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, có một điểm đáng lưu ý đó là trước khi Nam kỳ Nghiên cứu Phật học Hội chính thức ra đời ngày 26 tháng 8 năm 1931[1] thì vào những năm cuối của thập kỷ 20, những người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo, mà thủ lĩnh là Hòa thượng Lê Khánh Hòa và ông Trần Nguyên Chấn đã nỗ lực cho việc thành lập cơ quan nghiên cứu Phật giáo ở Nam kỳ.

Tháng 5 năm Đinh Mão (1927), nghe tin ngoài Bắc có sư Tâm Lai, trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ động tự) ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, kêu gọi chấn hưng Phật giáo và đã thực hiện dịch kinh ra quốc ngữ, nuôi dạy trẻ mồ côi tại chùa Phương Lăng, huyện Thuỷ Nguyên, tỉnh Kiến An

* Khoa Lịch sử, Đại học sư phạm Hà Nội 2.
** Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, TP.Hồ Chí Minh, Phông Thống đốc Nam kỳ, noD9-58.

(nay thuộc Hải Phòng), ngài Khánh Hòa liền cử Giáo thụ Thiện Chiếu ra Bắc, lên tận Thái Nguyên gặp sư Tâm Lai bàn việc thành lập Tổng hội Phật giáo. Do nhân duyên chưa thuận, nên việc thống nhất Phật giáo không thành. Thiện Chiếu về Nam, mang cho Hòa thượng Khánh Hòa Chương trình chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại sư đăng trên tờ *Hải Triều Âm* và đề nghị Hòa thượng cùng các bạn đồng chí Huệ Quang, Khánh Anh, Bích Liên…tiến hành ngay kẻo chậm.

Về Sài Gòn, tháng 12/1927, ngài Khánh Hòa đã trình đơn xin phép thành lập Hội Phật giáo (Association des Bouddhistes). Nhưng yêu cầu này không được chấp nhận, bởi vì Bản Điều lệ của Hội có ghi rằng, những người không Phật giáo cũng có thể trở thành Hội viên thường trợ.

Ngày 1/4/1928, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với các vị như Trần Văn Hương, trụ trì chùa Chúc Thọ (làng Nhị Hòa, Biên Hòa), Lê Trí Chất, trụ trì chùa An Phước (làng Tân Phú Đông, Sa Đéc), Phạm Văn Khuê, trụ trì chùa Thạnh Lương (làng Mỹ Khánh, Biên Hòa), Trương Tấn Phát, trụ trì chùa Chúc Thọ (làng Hanh Thông, Gia Định), Thái Văn Cơ, trụ trì chùa Phước Long (làng Mỹ Chánh, Long Xuyên), Nguyễn Văn Tài (Thiện Chiếu), chùa Linh Sơn (đường Douaumont, Sài Gòn)… đã tu chỉnh lại Bản Điều lệ cũ. Điều lệ dự thảo gồm 6 thiên và 41 điều khoản. Trong đó, điều khoản liên quan đến thành phần hội viên được điều chỉnh như sau: "Hội Phật giáo gồm có 3 hạng hội viên: Tán trợ hội viên, Chủ trì hội viên và Thường trợ hội viên. Tán trợ hội viên là những người nào giúp cho Hội ít nữa là một số tiền một trăm đồng Đông Dương (100$) đóng tất một lần. Chủ trì hội viên, khi vào Hội, đóng tất một lần số tiền ba chục đồng (30$) và khỏi góp tiền năm. Trừ cho những người nào ở Sài Gòn hay là cách năm ngàn thước quanh châu thành Sài Gòn, thì tiền vào hội 30$ được đóng làm 3 kỳ trong một năm, nghĩa là cứ 4 tháng đóng 10$, mà, đúng mỗi kỳ, phải đóng nội tháng thứ nhất, chứ không được trễ. Thường hội viên, khi vào hội, đóng tất một lần số tiền năm đồng (5$) và cũng khỏi góp tiền năm"[1]. Tuy nhiên, khi Sở Mật

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, Tp.Hồ Chí Minh, Phông Thống đốc Nam kỳ, noD62-432.

thám tiến hành điều tra thì đạo hạnh của một số vị tham gia sáng lập có vấn đề, chẳng hạn như sư Trần Văn Hương đã mất ngày 14/10/1926 (Âm lịch) mà trên Bản Điều lệ soạn thảo ngày 1/4/1928 vẫn có chữ ký; ông Trương Tấn Phát, chủ chùa Chục Thọ có qua lại với Bùi Quang Chiêu; ông Thái Văn Cơ có gia nhập đạo Cao Đài; ông Thiện Chiếu đã từng cộng tác với "Pháp Việt Nhứt Gia"… Đây là một trong những lý do khiến cho Hội Phật giáo (Association des Bouddhistes) vẫn không được phép thành lập.

Ông Trần Nguyên Chấn là một người sùng đạo Phật, ông sinh ngày 27/11/1884 tại Sài Gòn. Cùng với sư Lê Khánh Hòa, ông là người khởi xướng và lãnh đạo của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Với sự xuất hiện của đạo Cao Đài, đạo Phật ở Nam kỳ đứng trước nguy cơ mất dần tín đồ; bên cạnh đó, Toàn quyền Đông Dương Pasquier, nhân cuộc viếng thăm các tỉnh miền Tây đã tuyên bố rằng "*Quyết định thành lập một Viện Phật giáo ở Nam kỳ để bảo tồn tôn giáo này*"[1], nhờ vậy, ông Trần Nguyên Chấn đã tiến hành các hoạt động để phục hưng nền Phật giáo cổ truyền của người An Nam. Trước tiên, ông xây dựng chùa Linh Sơn ở đường Douaumont trên phần đất thuộc sở hữu của cá nhân ông. Từ nhiều năm ông đã bỏ tiền ra làm hơn 500 tượng Phật; một nửa trong số đó, ông đem tặng các chùa ở Nam kỳ, số còn lại được đặt trong khuôn viên chùa Linh Sơn. Tiếp đó, với sở nguyện phục hưng Phật giáo ở Nam kỳ, ông đã tham khảo nhiều nhà sư ở Nam kỳ và cuối cùng tìm được sư Khánh Hòa, trụ trì chùa Tiên Linh, Bến Tre, một bậc tu hành uyên bác và nhiệt thành. Vào khoảng cuối năm 1928, hai vị này đã hợp tác thành lập Ủy ban Bảo tồn Phật giáo do thiền sư Lê Khánh Hòa làm Trưởng ban, ông Trần Nguyên Chấn làm Phó ban, cùng với các vị khác như: Huỳnh Thái Cửu, Thái Phúc, Trần Văn (Tri) Giác, Nguyễn Thanh Hậu ở Trà Vinh; Lê Đức Thi, Nguyễn Văn Căn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn ở Sài Gòn và ông Ngô Văn Chương ở Chợ Lớn[2]. Ủy ban này xin phép nhà cầm quyền thành lập Thư viện Phật học và Phòng đọc, được đặt tại chùa Linh Sơn, số 149, đường Douaumont (nay là đường Cô Giang, quận 1), Sài Gòn.

1. Lưu trữ Hải ngoại Pháp, L'Opinion" ngày 18/7/1929.
2. Lưu trữ Hải ngoại Pháp, ANOM-RSC- no227

Chúng tôi không có tài liệu để biết chính xác đơn xin thành lập Thư viện và Phòng đọc được gửi đến nhà cầm quyền vào thời gian nào, tuy nhiên, qua các thư của ông Trần Ngọc Vinh gửi Thống đốc Nam kỳ và Đốc lý thành phố Sài Gòn (bức thư đề ngày 2/9/1929), thì chúng tôi chắc chắn rằng vào thời điểm trước tháng 9/1929. Đồng thời, cũng thấy được cơ sở vật chất, sách vở, chuẩn bị cho sự thành lập này. Theo như hai bức thư ông Phạm Ngọc Vinh gửi cho Thống đốc Nam kỳ và Đốc lý thành phố Sài Gòn, thì ông Trần Nguyên Chấn đã xây cất một tòa nhà rộng 5m, dài 15m trên phần đất thuộc sở hữu cá nhân của ông Chấn, ở đường Douaumont. Tòa nhà này sẽ được sử dụng làm Thư viện Phật học (Pháp Bảo Phương). Thư viện này sẽ tàng trữ kinh sách Phật gồm 1.500 tập bằng tiếng Hán (Đại Tạng Kinh) được đặt mua ở Thượng Hải, trong đó có 820 tập đã đến nơi. Một bộ sưu tập các tác phẩm Phật giáo bằng tiếng Pháp được đặt mua ở Paris, trong đó có 100 cuốn đã về đến nơi. Một tòa nhà khác cũng đang được xây cất, rộng 25, sâu 11m, gồm 6 gian, dùng để làm Phòng đọc (Thích Học Đường) phục vụ tăng sĩ và tín đồ Phật giáo ở Nam kỳ[1]. Tuy nhiên, cho đến thời điểm tháng 10/1929, đơn xin thành lập Thư viện và Phòng đọc vẫn chưa được phê chuẩn. Vì vậy, ngày 7/10/1929, ông Trần Nguyên Chấn có viết thư cho bà Karpelès là Thư ký của Viện Phật giáo ở Phnom Penh. Trong thư, ông Trần Nguyên Chấn trình bày nguyện vọng thành lập Thư viện Phật học, Phòng đọc, nếu có thể sẽ thành lập một Trường Phật học nhằm mục đích bảo tồn Phật giáo cổ truyền ở Nam kỳ và có nhờ bà Karpelès bằng uy tín và đạo đức của mình tác động tới Thống đốc Nam kỳ.

Ngày 20-22/12/1929, lễ khánh thành Thư viện và Phòng đọc được cử hành, lễ chính diễn ra vào ngày 21/12. Tham dự buổi lễ có ông Eutrope - đại diện cho Thống đốc Nam kỳ, ông Me Béziat - Đốc lý thành phố cùng với nhiều quan chức Nam, Pháp và các chư tăng, tín đồ đạo Phật. Mở đầu buổi lễ, ông Trần Nguyên Chấn có một bài phát biểu, nói rõ lý do dẫn đến việc xây dựng Thư viện Phật học và Phòng đọc cũng như mục đích mà ông theo đuổi. Ông có ý định "*xây dựng chùa Linh Sơn thành hạt nhân của Phật giáo Nam kỳ, sẽ thành lập ở đây một trường Phật học cũng như*

1. Lưu trữ Hải ngoại Pháp, ANOM-RSC- no227

xin phép chính quyền xuất bản một tạp chí bằng quốc ngữ để tán dương đạo Phật"[1]. Sau đó, quan Đốc lý thành phố chúc mừng ông Trần Nguyên Chấn. Thư viện Phật học và Phòng đọc bắt đầu mở cửa phục vụ công chúng từ ngày 1/1/1930, thời gian mở cửa như sau:

Tất cả các ngày thứ 5: từ 17h đến 19h

Tất cả các ngày thứ 7: từ 15h đến 19h

Chủ nhật và ngày lễ: buổi sáng từ 8h đến 11h, buổi chiều từ 15h đến 19h.

Song song với việc xin thành lập Thư viên Phật học và Phòng đọc, trong bức thư đề ngày 2/9/1929, ông Phạm Ngọc Vinh gửi cho Thống đốc Nam kỳ, ông cũng xin phép xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* bằng chữ quốc ngữ để phổ thông giáo lý đạo Phật tới đông đảo các tín đồ nhà Phật không biết chữ Hán, không biết tiếng Pháp. Ông Phạm Ngọc Vinh, sinh ngày 15/12/1903, tại làng Phú Tài, tổng Đức Thắng (Phan Thiết), cha là ông Phạm Ngọc Quát, cựu Thượng thư triều đình Huế, mẹ là bà Trà Thị Thức. Ông Phạm Ngọc Vinh là con rể của ông Trần Nguyên Chấn, làm việc tại nhà băng Đông Pháp từ năm 1923, ông sống tại nhà bố vợ, số 262 Quai de Belgique. Ngày 14/12/1929, Sở Mật thám Sài Gòn có gửi đến Thống đốc Nam kỳ một bản ghi chú các thành phần tham gia biên tập *Từ Bi Âm*, trong đó có ông Phạm Ngọc Vinh, ông Trần Nguyên Chấn, Hòa thượng Từ Phong, Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Thiện Ngọc, sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Phổ Chấn, Hòa thượng Chánh Quả. Ngày 30/4/1931, Nghị định số 2683 do Toàn quyền Đông Dương René Robin ký cho phép ông Phạm Ngọc Vinh được phép xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* bằng chữ quốc ngữ.

Bên cạnh đó, ngày 28/12/1929, ông Trần Nguyên Chấn thay mặt Ban Trị sự tạm thời gửi đơn lên Thống đốc Nam kỳ xin phép thành lập "Nghiên cứu Phật Học Hội" (Association pour l'Etude et la Conservation du Bouddhisme en Cochinchine) cùng với Bản Điều lệ của Hội. Ban Trị sự tạm thời gồm các vị sau:

Chánh Hội trưởng: Lê Khánh Hòa, Hòa thượng chùa Linh Sơn.

1. Lưu trữ Hải ngoại Pháp, L'Echo annamite, ngày 21/12/1929.

Phó Hội trưởng: Trần Nguyên Chấn, Chánh Thừa Biện hạng nhất tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn

Thủ quỹ: Trần Văn Khuê, Tri huyện tại phòng thứ sáu dinh Soái Phủ Nam kỳ

Phó Thủ quỹ: Lê Văn Phổ, Thư ký tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn

Thư ký: Nguyễn Văn Nhơn, Thư ký tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn

Phó Thư ký: Phạm Ngọc Vinh, Thư ký tại ngân hàng Đông Pháp, Sài Gòn

Cố vấn: Huỳnh Văn Quyền, Thông phán thượng hạng tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn, Nguyễn Văn Cần, Thừa biện tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 8 năm 1931, ông Trần Nguyên Chấn thay mặt Ban Trị sự tạm thời Hội Nghiên cứu Phật học gửi lên Thống đốc Nam kỳ bản Điều lệ tạm thời của Hội được hoàn thiện theo sự hướng dẫn của bức thư số 7190 ngày 7/8/1931. Đồng thời, bày tỏ sự biết ơn khi chính quyền cho phép xuất bản tạp chí "*Từ bi âm*". Ông Trần Nguyên Chấn cũng xin được bổ sung thêm hai chữ "Nam kỳ" vào tên Hội bằng chữ quốc ngữ, vừa để diễn tả nghĩa chữ "Cochinchine" sang tiếng Việt, đồng thời cũng để phân biệt với Viện Phật học ở Phnôm Pênh và Phật giáo Tiểu thừa ở Campuchia và Lào.

Sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung Điều lệ cũng như kết quả điều tra của Sở Mật thám Sài Gòn, đến ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam kỳ J.Krautheimer đã duyệt y bản Điều lệ của Hội và cho phép Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, theo số 2062.

Như vậy, có thể thấy rằng, trước khi Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được phép thành lập, ở Nam kỳ, bằng nỗ lực chấn hưng của các ông như Trần Nguyên Chấn, Hòa thượng Khánh Hòa… đã xuất hiện các cơ quan nghiên cứu Phật giáo, đó là Thư viện Phật học và Phòng đọc, tiếp theo đó là tạp chí Phật học "*Từ bi âm*" bằng chữ quốc ngữ nhằm thực hiện sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, khuếch trương giáo lý đạo Phật. Cuối cùng mới là sự ra đời của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Đây cũng là điểm khác biệt so với chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ./.

TÀI LIỆU LƯU TRỮ VỀ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

TS. NINH THỊ SINH*

Chấn hưng Phật giáo là một trong ba vấn đề quan trọng trong đời sống tư tưởng, tôn giáo ở Việt Nam trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Vấn đề này đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu ở cả trong và ngoài nước, nhất là trong những năm gần đây…

Chấn hưng Phật giáo được đề cập trong các công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam, trong số đó có thể kể tới các tác phẩm của Mật Thể[1], Mai Thọ Truyền[2], Vân Thanh[3], Nguyễn Lang[4], Nguyễn Duy Hinh[5], Nguyễn Tài Thư[6],… Một số khía cạnh cụ thể của phong trào chấn hưng cũng đã được quan tâm khai thác, chẳng hạn như

* Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

1. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2004, p. 232-234.
2. Mai Thọ Truyền, *Phật giáo Việt Nam,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội,2007, p. 98-102.
3. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo,* Sài Gòn, 1974, PL 2518, p.185-227
4. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 3, Lá Bối xuất bản lần thứ nhất, Paris, 1985 ; lần 2, San Jose, 1993, p. 13-179.
5. Nguyễn Duy Hinh, *Lịch sử đạo Phật Việt Nam,* NxbTôn giáo, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2009, p. 524-593.
6. Nguyễn Tài Thư (cb), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988. p. 428-472.

Trần Văn Giàu quan tâm tới các vấn đề tư tưởng triết học của phong trào[1], trong khi đó Nguyễn Thị Thảo lại chú ý đến khía cạnh văn học và Phật học trên báo chí Phật giáo giai đoạn trước năm 1945, v.v... Phong trào trong phạm vi từng kỳ cũng đã được thực hiện trong các nghiên cứu của Nguyễn Lang, Trần Hồng Liên[2] (Nam kỳ), Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm[3] (Huế), Nguyễn Đại Đồng[4], Lê Tâm Đắc[5] (Bắc kỳ), v.v...

Bên cạnh đó, chấn hưng Phật giáo cũng được đề cập trong một số công trình ở ngoài nước (Pháp và Mỹ), có thể kể tới công trình của các nhà sử học Pháp như Nguyễn Thế Anh[6], Trịnh Văn Thảo[7]. Nếu như Nguyễn Thế Anh nghiên cứu chấn hưng với tư cách là tiền đề của phong trào Phật giáo những năm 60 ở miền Nam Việt Nam thì GS Trịnh Văn Thảo lại nghiên cứu phong trào trong tiến trình phát triển của lịch sử trí thức Việt Nam. Những năm gần đây, chúng tôi chú ý tới sự xuất hiện của hai Luận án Tiến sĩ về chấn hưng Phật giáo đươc bảo vệ tại Hoa Kỳ:

---

1. Trần Văn Giàu, Phong trào chấn hưng Phật giáo và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, *Nghiên cứu lịch sử*, số 139, 1971, p. 8-21, và số 140, 1971, p. 7-19.
2. Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam, từ thế kỷ XVII đến 1975,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, p. 49-55 ; p. 63-74.
3. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế,* Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, p. 366-409.
4. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953),* Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2008; Nguyễn Đại Đồng, Ph.D Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo* (Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2008; Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh, *Phong trào Chấn hưng Phật giáo* (Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1929-1945), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2010; Nguyễn Đại Đồng, Lê Tâm Đắc, *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, nhân vật và sự kiện,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
5. Lê Tâm Đắc, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954),* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
6. Nguyễn Thế Anh, *Parcours d'un historien du Vietnam*, Paris, Les Indes savantes, 2008, les chapitres "L'engagement politique du bouddhisme au sud du Vietnam dans les années soixante" et "Les principaux courants de pensée religieuse du Vietnam au XXe siècle", p. 614-633.
7. Trịnh Văn Thảo, *Vietnam du Confucianisme au Communisme,* L'Harmattan, Paris, 2007, p. 305-309.

Buddhist monastic education and regional revival movements in early twentieth century Vietnam của Nguyễn Thị Minh[1] và luận án *Building a New House for the Buddha: Buddhist Social Engagement and Revival in Vietnam,1927-1951* của Ngô Đức Hoàng[2]. Nếu như Nguyễn Thị Minh quan tâm đến vấn đề giáo dục tăng chúng trong phong trào chấn hưng ở ba kỳ, thì Ngô Đức Hoàng lại tập trung vào vấn đề nhập thế gian của Phật giáo trong phong trào chấn hưng. Là nghiên cứu đầu tiên ở nước ngoài về vấn đề chấn hưng, luận án của Nguyễn Thị Minh mới chỉ khai thác được nguồn tài liệu báo chí Phật giáo cũng như một số báo chí quốc ngữ giai đoạn thuộc địa, hoàn toàn vắng bóng nguồn tài liệu lưu trữ; đến Ngô Đức Hoàng, mặc dù đã cố gắng khai thác nhiều nguồn tài liệu khác nhau như báo chí Phật giáo, cũng như tài liệu lưu trữ ở Pháp và Việt Nam, nhưng vẫn còn rất hạn chế.

Chúng tôi nhận thấy các công trình kể trên đã sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau (báo chí Phật giáo, báo chí quốc ngữ giai đoạn thuộc địa) để nghiên cứu phong trào chấn hưng. Nhưng tài liệu lưu trữ của chính quyền thuộc địa thì mới chỉ được khai thác một cách hạn chế, mặc dù nguồn tài liệu này rất phong phú, ở cả Pháp và Việt Nam. Do vậy, trong bài viết này chúng tôi mạnh dạn trình bày về giá trị và khả năng tiếp cận nguồn tài liệu lưu trữ trong nghiên cứu về chấn hưng Phật giáo những năm 1930-1945. Với bài viết này, chúng tôi hy vọng sẽ góp phần làm phong phú thêm nguồn tư liệu khi nghiên cứu về chấn hưng Phật giáo đồng thời có những chỉ dẫn cụ thể để các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận nguồn tài liệu này.

Giống như bất kỳ một đề tài nghiên cứu ở lĩnh vực nào của dưới thời Pháp thuộc, các trung tâm lưu trữ Quốc gia của Việt Nam và Kho lưu trữ hải ngoại Pháp (Archives nationales d'Outre-Mer, Aix-en-Provence, Pháp) đã trở thành địa chỉ quen thuộc, là điểm đến không thể thiếu

1. Nguyễn Thị Minh, *Buddhist monastic education and regional revival movements in early twentieth century Vietnam,* Luận án Tiến sĩ Triết học, Université de Wisconsin, Madison, tháng 6 năm 2007.

2. Ngô Đức Hoàng, *Building a New House for the Buddha: Buddhist Social Engagement and Revival in Vietnam,1927-1951*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Université de Washington, Washington, 2015.

trong các đợt nghiên cứu. Đặc biệt đối với đề tài về chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trong những năm 1930-1945 các phông lưu trữ (fonds d'archives) của Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (Hà Nội), Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (TP Hồ Chí Minh), Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV (Đà Lạt) và Kho Lưu trữ Hải ngoại (Pháp) đã trở thành một nguồn tư liệu tra cứu quan trọng.

Đối với chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ, chúng ta có thể tìm thấy tài liệu ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia I – trung tâm này bảo quản các tài liệu ở Bắc kỳ từ 1858 đến 1945 và ở Kho Lưu trữ Hải ngoại Pháp. Tài liệu tập trung ở hai phông chính là phông Phủ Thống sứ Bắc kỳ (fonds de la Résidence supérieure au Tonkin) và phông Tòa Đốc lý Hà Nội (fonds de la Mairie de Hanoi). Ngoài ra, ở phông Sở Địa chính và Công thổ Hanoi (fonds du Service du Cadastre et des Domaines de Hanoi), chúng ta cũng có thể tìm thấy các tài liệu liên quan. Riêng đối với các tài liệu lưu trữ ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, ngoài cách tra cứu truyền thống (inventaire) thì hiện nay chúng ta có thể tra cứu theo từ khóa trên hệ thống máy tính ở phòng đọc. Cách thức tra cứu này giúp cho người nghiên cứu tiết kiệm rất nhiều thời gian trong khâu tìm tài liệu. Ở Kho Lưu trữ Hải ngoại Pháp, tài liệu nằm rải rác ở phông Phủ Toàn quyền Đông Dương (fonds du gouvernement général de l'Indochine), série F và Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (fonds de la Résidence supérieure au Tonkin - nouveau fonds). Đối với phong trào chấn hưng ở Trung kỳ, tài liệu tập trung ở phông Tòa Khâm sứ Trung kỳ, bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV (Đà Lạt). Đối với chấn hưng ở Nam kỳ các tài liệu nằm trong Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, phông Phủ Thống đốc Nam kỳ.

Trong quá trình tiếp cận các nguồn tài liệu lưu trữ về chấn hưng Phật giáo, chúng ta sẽ thấy có hai loại tư liệu chính. Một là các ***văn bản quy phạm pháp luật*** của chính quyền thuộc địa, phản ánh chủ trương của chính quyền; hai là các ***tài liệu lưu trữ***, do các cơ quan hành chính và chuyên môn trong hệ thống tổ chức hành chính của chính quyền thuộc địa sản sinh ra, phản ánh quá trình thực hiện các chủ trương đó.

Trước hết, chúng ta tìm hiểu về các văn bản quy phạm pháp luật.

Loại văn bản này bao gồm sắc lệnh (Décret), Nghị định (Arrêté), Quyết định (Décision), Chỉ thị (Instruction),… Liên quan đến chấn hưng Phật giáo, chúng ta thấy có các Nghị định quan trọng như:

1- Nghị định ngày 6 tháng 11 năm 1934, số 4283-A cho phép Hội Phật giáo thành lập ký bởi Thống sứ Bắc Kỳ Tholance.

2- Nghị định ngày 29 tháng 4 năm 1936, ký bởi Toàn quyền Đông Dương René Robin, công nhận tư cách pháp lý của Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

3-Nghị định ngày 9 tháng 7 năm 1943, công nhận tư cách pháp lý của Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội.

Chúng ta có thể tìm thấy các Nghị định này trong *Công báo Đông Dương* (Journal officiel de l'Indochine), hoặc trong các hồ sơ lưu trữ ở hai Trung tâm Lưu trữ quốc gia I và II. Các nghị định này cho phép nhà nghiên cứu xác định chính xác thời điểm thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ cũng như tính chất của hai hội Phật giáo này, là các hội thế tục (không phải hội tôn giáo)[1].

Bên cạnh các Nghị định, ***các tài liệu lưu trữ*** có một ý nghĩa quan trọng. Nó không những cho phép khôi phục một cách chân thực và chính xác những sự kiện lịch sử đã diễn ra mà còn góp phần làm sáng tỏ nhiều thông tin mà các loại tư liệu khác không đề cập. Nghiên cứu tài liệu lưu trữ còn giúp chúng ta đưa ra một nhận định hay một kết luận chính xác. Để làm sáng tỏ giá trị này, chúng ta hãy lấy thí dụ về trường hợp Bắc Kỳ Phật giáo Lục Hòa hội (sau đây chúng tôi gọi tắt là Hội Lục Hòa).

Theo sự khảo sát của chúng tôi thì *Hồi ký Trí Hải* là tài liệu duy nhất đề cập tới hội Phật giáo này, nhưng với những thông tin hết sức chung chung,với vài dòng ngắn ngủi. Những người chủ trương lập hội đã soạn thảo điều lệ vào năm 1932 và bầu ông Vũ Đình Chung làm hội trưởng để tiến hành xin phép thành lập.

---

1. Có một điều đáng lưu ý là đối với các Hội Phật giáo ở Nam kỳ, chúng tôi không thấy có các nghị định cho phép thành lập giống như ở Bắc kỳ mà sự phê chuẩn của nhà cầm quyền được ghi ngay trong Điều lệ xin phép thành lập hội.

"*Chúng tôi kiên trì đi lại vận động, chờ đợi mãi mà vẫn không thấy tia hy vọng nào. Cuối năm 1932 chúng tôi cương quyết tiến hành, bèn họp nhau tại nhà ông Vũ Đình Chung, cùng ký tên vào bản điều lệ để xin phép và bầu ông Chung làm Hội trưởng…* "[1].

Tuy nhiên, việc xin phép thành lập hội Phật giáo này gặp phải sự phản đối của sư cụ Vũ Thạch và các sư ở Hà Nội. Do vậy, để tránh sự phản ứng của các sư, những người chủ trương thành lập Hội đã "*đánh máy lại tờ cuối cùng của bản điều lệ có ghi tên các chức vụ trong ban trị sự tạm thời và ký giả vào đấy để mang cho sư cụ chùa Vũ Thạch xem và nói là bản điều lệ định xin phép đã hủy đi rồi*".

Theo như Hồi ký cho biết thì hội Phật giáo này không được phép thành lập và dường như nó không hề có một vai trò nào trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Khi bàn đến phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ trong những năm 1930-1945, các nhà nghiên cứu dành nhiều sự quan tâm cho Lục Hòa Tịnh Lữ và Phật học Tùng thư. Vậy sự thực có phải như vậy hay không?

Tìm kiếm trong các Kho và trung tâm lưu trữ chúng tôi tìm thấy ba hồ sơ về Hội Phật giáo năm 1932 mà *Hồi ký Trí Hải* đề cập tới. Ba hồ sơ này nằm rải rác trong các phông Phủ Toàn quyền Đông Dương, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, và Đốc lý Hà Nội được lưu trữ ở cả Pháp và Việt Nam. Nghiên cứu các hồ sơ này chúng tôi biết được những thông tin quan trọng liên quan tới hội này như tên gọi, thành phần Ban Trị sự, Bản dự thảo Điều lệ, Lý do hội không được phép thành lập. Trên cơ sở các nội dung này kết hợp với việc nghiên cứu các hồ sơ về Hội Phật giáo Bắc Kỳ cho phép chúng tôi đưa ra những đánh giá và nhận định về vai trò của Hội Lục Hòa đối với sự ra đời của Hội Phật giáo Bắc Kỳ sau này. Cụ thể:

Về tên gọi: Hội lấy tên là Bắc Kỳ Phật giáo Lục Hòa hội (Association de Conservation et de Développement du Bouddhisme au Tonkin) trong các giấy tờ gửi nhà cầm quyền.

---

1. Trí Hải, *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2004, tr. 15.

Về thành phần Ban Trị sự tạm thời: Gồm có 16 vị, trong đó một nửa là sư tăng và một nửa là cư sĩ, do Hòa thượng Nguyễn Văn Ất làm Hội trưởng, ông Vũ Đình Chung giữ chức vị Phó Hội trưởng. Cụ thể Ban Trị sự tạm thời gồm có các vị sau:

Chức vụ trong hội	Tên	Nghề nghiệp	Địa chỉ
Hội trưởng	Nguyễn Văn Ất	Sư	Chùa Tây Thiên, làng Chung Hậu, phủ Yên Lãng (Phúc Yên)
Phó Hội trưởng	Vũ Đình Chung	Thư ký sở Công trình công cộng, Hà Nội Đường	Lagisquet, số 12, Hà Nội
Giám đốc các vấn đề hành chính	Lê Toại	Thư ký sở Đốc lý, Hà Nội	Làng Tương Mai, tổng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Đông)
Giám đốc các vấn đề tài chính	Lê Đình Ngân	Thu ngân, công ty Bia và Kem Đông Dương	Làng Quan Nhân, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì (Hà Đông)
Giám đốc các vấn đề tôn giáo	Hoàng Ngọc Thụ	Sư	Chùa Cao Đà, thôn Hạ, huyện Nam Sang (Hà Nam)
Thủ quỹ	Phạm Văn An	Sư	Chùa Quốc Sư, làng An Chiều, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên)
Thư ký	Đỗ Chân Bảo	Sư	Chùa Tú Yên, tổng Yên Chanh, huyện Nam Sang (Hà Nam)
Phó Thư ký	Nguyên Hoạch	Thư ký quỹ hưu trí địa phương	Làng Tương Mai, tổng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Đông)
Quản đốc các tài sản xã hội	Đoàn Thanh Tảo (Ruy Thành)	Sư	Chùa Mai Xá, tổng Công Xá, huyện Nam Sang (Hà Nam)
Phó Quản đốc các tài sản xã hội	Nguyễn Văn Canh	Phán sự thương chính Hà Nội	Làng Bạch Mai, số 58, Hà Đông

Quản lý	Vũ Đình Ứng	Sư	Chùa Hải Linh, làng Hải Linh, huyện Kim Thành (Hải Dương)
Quản lý	Nguyên Xuân Hạnh	Chánh Thư ký, sở kiểm soát tài chính, Hà Nội	Làng Bạch Mai, Hà Đông
Cố vấn	Phạm Văn Gia	Sư	Chùa Bồ Đề, làng Phú Viên, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh
Cố vấn	Phạm Văn Nhu	Sư	Chùa Thanh Giang, xóm Vi Hạ, làng Yên Đổ, tổng Yên Đổ, huyện Bình Lục, Hà Nam
Cố vấn	Trần Văn Giác	Phán sự Thương chính, Hà Nội	Đại lộ Maréchal Pétain, Hà Nội
Cố vấn	Nguyễn Tân Khuê	Buôn bán	Đường Hàng Giấy, số 30, Hà Nội[1]

Nhìn vào danh sách trên, chúng ta nhận thấy, về sư tăng cả 8 vị đều đến từ các chùa ở địa phương như Phúc Yên, Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh và Hải Dương. Về thành phần cư sĩ, phần lớn họ là những viên chức làm việc trong các hãng sở của Pháp, riêng có ông Nguyễn Tân Khuê làm nghề buôn bán.

Về bản dự thảo Điều lệ của Hội: Bản dự thảo được soạn thảo ngày 1/11/1932, tại Hà Nội và có chữ ký của các thành viên trong Ban Trị sự tạm thời. Bản dự thảo gồm có 12 chương và 66 điều, quy định các nội dung như tên hội, mục đích, các hạng hội viên, việc vào hội – thôi hội, ban quản trị, chức vụ Ban Quản trị, các kỳ họp của Ban Quản trị (Trung ương, địa phương), các kỳ đại hội đồng, tài chính, vị Sư trưởng, ban cố vấn đạo sư, quy tắc chung,… Dưới đây là một số nội dung chính:

Tên hội: Thành lập một hội Phật giáo lấy tên là Bắc Kỳ Phật giáo

1. Hồ sơ 2722, phông Tòa đốc lý Hà Nội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

Lục Hòa hội của các vị trí thức và sư tăng tán thành điều lệ của hội. Hội quán đặt tại Hà Nội.

Bắc Kỳ Phật giáo Lục hòa hội được thành lập nhằm những mục đích sau: 1- Bảo tồn Phật giáo; 2- Thống nhất các phương pháp thực hành đạo Phật, 3- Xóa bỏ các phương pháp không phù hợp, các phương pháp mê tín dị đoan; 4- Thông qua một phương pháp thực hành đạo Phật duy nhất dựa trên những nguyên lý căn bản của đạo Phật; 5- Nâng cao trình độ cho sư tăng và phật tử (cả về đạo hạnh lẫn tri thức); 6- Theo nguyên tắc hiện hành của chính quyền thành lập các trường học tư thục Pháp-Việt, cũng như thành lập các cơ quan từ thiện như nghĩa trang, nhà dưỡng lão, cơ quan cứu giúp nạn dân trong các thảm họa.

Về hội viên: Không giới hạn về số lượng, không phân biệt giới tính. Hội viên được chia thành 5 hạng, gồm: hội viên danh dự, hội viên tán trợ, hội viên cung tiến, hội viên sáng lập và chủ trì hội viên.

Về sự quản trị trong Hội: Để phụ trách công việc trong hội, một ban quản trị gồm 16 người được bầu ra, bao gồm một Chánh hội trưởng, một Phó hội trưởng, một giám đốc hành chính, một giám đốc tài chính, một giám đốc về các vấn đề tôn giáo, một thủ quỹ, một thư ký, một phó thư ký, một quản đốc tài sản, một phó quản đốc, hai viên quản lý và bốn viên cố vấn.

Về vị Sư trưởng: Hội sẽ suy tôn một vị thiền sư cao đạo, được kính trọng bởi trình độ Phật pháp uyên thâm cũng như đạo hạnh. Tất cả các nghị quyết của Đại hội đồng chỉ có giá trị khi có sự tham dự của Ngài hoặc Ban cố vấn đạo sư[1].

Nghiên cứu một cách tỉ mỉ bản dự thảo Điều lệ của Hội, chúng tôi nhận thấy một vài vấn đề như sau:

Thứ nhất, thành phần hội viên bị giới hạn trong hai thành phần xã hội là trí thức và chư tăng. Hơn nữa, quy định về việc đóng góp đối với từng hạng hội viên, chúng tôi nhận thấy số tiền đóng khi vào hội tương đối lớn, chẳng hạn, để trở thành tán trợ hội viên phải góp một số tiền từ

1. Hồ sơ 79255-01, Phông Phủ Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

500$ (đồng) trở lên, hội viên cung tiến là 100$. Nếu được phép thành lập thì chính quy định này sẽ khiến cho hội khó thu hút hội viên. *Thứ hai,* hội chưa có hội quán cụ thể mà mới chỉ nêu chung chung là hội quán được đặt tại Hà Nội. *Thứ ba,* trong 6 mục đích mà hội nêu lên thì việc thành lập các trường tư thục Pháp - Việt theo quy định hiện hành của nhà nước không nằm trong phạm vi tôn giáo. *Thứ tư,* thành phần ban quản trị gồm có 16 người, có vẻ như tương đối đông.

Ngày 14/11/1932, các ông Vũ Đình Chung, Lê Toại, Trần Văn Giác thay mặt Ban Trị sư tạm thời gửi hồ sơ xin thành lập hội lên Thống sứ Bắc kỳ. Hồ sơ gồm có đơn xin thành lập, dự thảo điều lệ, và danh sách Ban Trị sự tạm thời. Theo quy định, hồ sơ này đã được chuyển đến sở cảnh sát để điều tra. Ngày 3/2/1933, sau khi tiến hành điều tra, cảnh sát không đồng ý cho Hội Lục Hòa thành lập với các lý do như sau:

Thứ nhất, phía cảnh sát nhận thấy, thành phần Ban Trị sự dường như không đủ tư cách để đảm bảo việc thực hiện những mục đích mà hội đã đề ra. Một vài người trong số đó không đủ uy tín và tin cậy đối với nhà cầm quyền. Đó là các ông Nguyễn Văn Ất, Lê Toại, Lê Đình Ngân và Nguyễn Tân Khuê. Hòa thượng Nguyễn Văn Ất từng bị bắt vào tháng 8/1920, do hành động chống lại sở mật thám, và sau đó được trả tự do tạm thời vào tháng 10/1920. Tháng 11/1920, Nguyễn Văn Ất được miễn truy tố. Lê Toại, vào năm 1928 đã thu hút sự chú ý của cảnh sát, bởi, ông có mối quan hệ với Nguyễn Thế Song, em trai Nguyễn Thế Truyền, người sáng lập Đảng Annam độc lập. Bản thân Lê Toại đã tán thành và tuyên truyền những chủ trương của Đảng này. Ông ta phổ biến những bài báo có tư tưởng chống Pháp do Nguyễn Thế Truyền xuất bản ở Paris ngay trong dân chúng trong làng. Nguyễn Tấn Khuê, sinh tại Hà Nội, vào năm 1913 ông ta bị buộc tội mưu toan chống lại mật thám nhà nước và bị đưa ra Tòa Hình sự, nhưng được tha vào tháng 5 năm đó. Nguyễn Tấn Khuê là bạn học của Lương Văn Can, người sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục. Năm 1927, ông ta là một phần tử tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh được tổ chức nhân dịp cái chết của Lương Văn Can. Lê Đình Ngân từng bị Tòa án dân sự xả phạt tù treo vì tội trộm cắp.

Điều tra của mật thám cho thấy lý lịch của những nhân vật trên

"không trong sạch", không đủ tin cậy đối với chính quyền. Đó là lý do thứ nhất khiến cho hồ sơ xin lập hội bị từ chối.

Thứ hai, theo quan điểm của nhà cầm quyền Hội Lục Hòa được thành lập dựa trên khuôn mẫu của các hội ở Nam kỳ và Trung kỳ nhằm mục đích chấn hưng đạo Phật, nhưng khi so sánh điều lệ của Hội Lục Hòa và Hội An Nam Phật học, cảnh sát nhận thấy "nhiều điểm khác thường", thể hiện ở mục đích thống nhất đạo Phật, thành lập trưởng tiểu học Pháp-Việt, suy tôn một vị thiền sư cao đạo vào vị trí lãnh đạo Hội. Chính những điểm khác thường đó khiến cho phía cảnh sát đặt ra những nghi vấn.

Cuối cùng, chính quyền thuộc địa cho rằng, sự ra đời của các Hội Phật giáo ở Nam kỳ và Campuchia là cần thiết để chống lại sự bành trướng của đạo Cao Đài, nhưng một hội Phật giáo ở Bắc Kỳ thì dường như vẫn chưa thực sự cần thiết.

Mặc dù không có một văn bản chính thức nào, nhưng cuối cùng Hội Lục Hòa đã không được phép thành lập. Vấn đề đặt ra là Hội Lục Hòa có giữ một vai trò nào đối với sự ra đời của Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1934) – trụ cột trong phong trào chấn hưng ở miền Bắc hay không?

Chúng tôi xin khẳng định là có. Nghiên cứu các hồ sơ lưu trữ về quá trình thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ kết hợp với các nguồn tài liệu khác về chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc đã cho chúng tôi tìm thấy mối liên hệ giữa Lục Hòa Hội và Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Đặc biệt chính sự thất bại của Lục Hòa Hội đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho những người chủ trương sáng lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ trong quá trình chuẩn bị hồ sơ, soạn thảo điều lệ, bầu ban trị sự và chọn chánh hội trưởng.

Thứ nhất, tham gia sáng lập Hội Phật giáo bắc kỳ có 32 hội viên, trong đó có nhiều gương mặt từng được bầu vào Ban Trị sự Hội Lục Hòa, cụ thể, về phía cư sĩ có các ông Lê Toại, Trần Văn Giác, Nguyễn Văn Canh, về phía tăng sĩ là các sư như Trung Hậu, Trí Hải, Thái Hòa, Vũ Đình Ứng.

Thứ hai, về điều lệ của Hội Phật giáo Bắc Kỳ: gồm có 19 khoản. Nếu so với điều lệ của Lục Hòa thì điều lệ của Hội Phật giáo, ngắn gọn, rõ

ràng và dễ hiểu. Đặc biệt, những nội dung gây nên những nghi vấn từ phía chính quyền đã được lược bỏ. Chẳng hạn như, về mục đích, Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời nhằm 4 mục đích và cả 4 mục đích này đều nằm trong phạm vi tôn giáo.

"*1 - Dựng lên một ban học về đạo Phật cho các hội viên của hội;*

2 - Mỗi tháng, ngày mồng một và ngày rằm, họp tại hội quán để lễ Phật, nghe giảng;

3 - Đem những tôn chỉ và chân lý của đạo Phật mà giảng thuyết và trước thuật biên dịch ra quốc ngữ;

4 - Tùy theo tài lực của hội bảo tồn các ngôi chùa, hiện nay chưa được trường Bác Cổ công nhận là nơi danh lam cổ tích"[1].

Thứ ba, về thành phần Ban Trị sự tạm thời của Hội Phật giáo Bắc Kỳ gồm 9 vị, cụ thể:

"***Chánh Hội trưởng:*** *Nguyễn Năng Quốc, Tổng đốc trí sĩ, Thái Hà Ấp, Hà Đông*

Phó Hội trưởng: *Nguyễn Văn Ngọc, Đốc học Hà Đông, số 51 Hàng Đường, Hà Nội*

Phó Hội trưởng: *Nguyễn Quốc Thành, Tham tá thương chính, số 26, đường Goussard, Hà Nội*

Thư ký: *Trần Văn Phúc, Tham tá phủ Toàn quyền, Hà Nội, số 67, Hàng Chén, Hà Nội*

Phó Thư ký: *Nguyễn Văn Minh, Phán sự thương chính, Hà Nội, 27 đường Sinh Từ, Hà Nội*

Thủ quỹ: *Dương Tụ Quán, chủ nhà in Đông Tây, chủ nhiệm Văn học tạp chí, 193 Hàng Bông, Hà Nội*

Quản lý vĩnh viễn: *Lê Dư, phiên dịch viên phủ Toàn quyền, 121 Hàng Bông, Hà Nội*

1. Hồ sơ 65539, phông Phủ Toàn quyền Đông Dương, Kho Lưu trữ hải ngoại Pháp.

Quản lý: *Cung Đình Bính, Phán sự thương chính hưu trí, 48 Hà Trung, Hà Nội*

Quản lý: *Trần Văn Giáp, Tham tá Trường Viễn Đông Bác Cổ, 43 đường Armand Rousseau, Hà Nội*"[1]

Thành phần Ban Quản trị của Hội Phật giáo Bắc Kỳ so với Lục Hòa Hội tinh giản về số lượng và thành phần. Tham gia Ban Trị sự gồm toàn các cư sĩ, họ là những viên chức trong cơ quan của chính quyền thuộc địa (ngoại trừ Dương Tụ Quán là nhà báo). Trong số đó, chúng tôi nhận thấy Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc là một ông quan lớn, nhân vật được chính quyền thuộc địa tin cậy, Trần Văn Giáp là chuyên gia về Phật giáo Việt Nam – người mới bảo vệ thành công một luận văn về đạo Phật Việt Nam, Nguyễn Văn Ngọc - học giả đồng thời là nhà văn hóa nổi tiếng. Rõ rang, sự xuất hiện của những nhân vật kể trên không nằm ngoài mục đích là để hội dễ dàng có được giấy phép thành lập.

Qua sự phân tích một ví dụ cụ thể ở trên, chúng ta nhận thấy giá trị không thể phủ nhận của nguồn tài liệu lưu trữ trong việc nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo trong những năm 1930-1945. Còn nhiều vấn đề cũng như những nhận định, đánh giá về phong trào chấn hưng, các nhân vật quan trọng trong phong trào có thể được làm sáng tỏ khi chúng ta khai thác tài liệu lưu trữ. Về khía cạnh này chúng tôi đã cống hiến độc giả một bài viết về *Vai trò mở đầu của thiền sư Khánh Hòa trong phong trào chấn hưng* trên cơ sở phân tích các tài liệu lưu trữ đăng trên *Nghiên cứu tôn giáo*, tháng 12/2016. Với bài viết nhỏ này, chúng tôi hy vọng đã giúp các nhà nghiên cứu, những người quan tâm về chấn hưng có thêm một nguồn tài liệu giá trị để giúp nghiên cứu về chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn những năm 1930-1945 một cách toàn diện, hệ thống và sâu sắc./.

1. Hồ sơ 79784, phông Phủ Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

YÊU NƯỚC TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

TS. HOÀNG VĂN LỄ

Phong trào chấn hưng Phật giáo khơi dậy từ những nhà sư yêu nước, những người thấu hiểu văn hóa Phật giáo gắn kết với văn hóa dân tộc từ lịch sử hàng ngàn năm của nước ta, chấn hưng Phật giáo tức góp phần chấn hưng văn hóa nước nhà, trong đó yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt.

Yêu nước là một truyền thống hàng đầu của dân tộc ta, một đất nước hàng ngàn năm luôn phải chống đỡ với gần hai mươi cuộc ngoại xâm và đã chiến thắng, đảm bảo sự tồn tại trên đất nước ta ngày nay. Xuyên suốt quá trình đấu tranh đó, văn hóa Phật giáo hòa quyện chặt chẽ, đến mức dân ta không nghĩ rằng đây là văn hóa nhập nội từ hàng ngàn năm trước. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã thống trị nước ta, khống chế và tìm cách xóa sạch các truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, chính sách ngu dân và chia để trị được thực hiện xuyên suốt, một bộ phận khá lớn văn hóa dân tộc trong đó có văn hóa Phật giáo bị hao mòn lệch chuẩn.

Những người trí thức yêu nước thấy rõ nguy cơ diệt vong này, tìm mọi phương cách để chấn hưng, nhiều người và nhiều phong trào nổi lên, đến mức nào đó thì bị chính quyền thực dân truy sát tiêu diệt. 20 đến 30 năm đầu thế kỷ XX, các sắc thái phong trào chấn hưng văn hóa nước nhà bị dìm và kìm chặt. Tuy vậy, một phong trào tương đối thành công là phong trào chấn hưng Phật giáo trên khắp ba kỳ của đất nước, sôi nổi bậc nhất là phong trào ở Nam kỳ do Hòa thượng Lê Khánh Hòa kiên tâm thuyết phục và phát động; phong trào không công khai chống

lại chính quyền thực dân Pháp song đã quy tụ được những trí thức yêu nước và phát huy nền tảng văn hóa dân tộc, yêu nước được tái khẳng định, hình thành và hỗ trợ cho cuộc vận động chống thực dân giành độc lập của dân tộc ta vào tháng 8 năm 1945.

Một trong những trí thức gắn kết và tác động tinh thần yêu nước trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ là Cụ Nguyễn Sinh Sắc, người chung lòng chung sức với sư Khánh Hòa, đã góp phần dậy lên phong trào và được lưu truyền suốt cuộc kháng chiến giành độc lập của dân tộc ta.

Nguyễn Sinh Sắc: Nhà Nho khoa bảng yêu nước

Chúng ta đều biết, Cụ Nguyễn Sinh Sắc là thân sinh của Nguyễn Sinh Cung tức Hồ Chủ tịch; sinh năm 1862 (Nhâm Tuất) tại làng Kim Liên, Nghệ An. Năm 1894 (Giáp Ngọ), Cụ đứng thứ 12 trong 20 người thi đỗ Cử nhân của trường Nghệ An. Năm 1901 (Tân Sửu), Cụ thi đỗ Phó bảng được hưởng đặc ân như Tiến sĩ, được vua ban cờ biển vinh quy bái tổ. Cụ Sắc là người thông minh, đức hạnh và khiêm cung nên dân làng ai cũng kính nể. Cụ được tôn vinh là một trong bốn danh nhân đương thời ở làng Sen "*Nam Đàn Tứ Hổ*", được bà con ca tụng "*Uyên bác bất như San, Tài hoa bất như Quí, Cường ký bất như Lương, Thông minh bất như Sắc*". Lúc đương thời hoạt động của mình, Cụ là một trí thức Nho giáo khoa bảng, là người đã ra làm quan và rồi lại về làm dân; tuy vậy tâm trí của người yêu nước không làm ông buông bỏ, tìm kiếm và dấn thân trong công cuộc kháng Pháp trong suốt cuộc đời sau quan lại của mình, nhất là giai đoạn cuối đời ở vùng đất Cao Lãnh.

Quá trình hành trì của Cụ Nguyễn Sinh Sắc ở đất Nam kỳ

Khi làm Tri huyện Bình Khê, "Nhân vụ một tên cường hào bị ông bắt giam rồi bị chết sau khi thả ra hai tháng, ông bị triều đình phạt 100 trượng, sau giáng bốn cấp và thải hồi.

Ông vào Phan Thiết tháng 3-1911, rồi đến Sài Gòn, cùng Nguyễn Tất Thành xuống Mỹ Tho gặp Phan Chu Trinh, trong lúc Phan Chu Trinh đang chuẩn bị sang Pháp.

Ông đi khắp các tỉnh Nam Bộ và đôi lần sang tận Campuchia. Đến

đâu, ông cũng tìm cách quan hệ với các nhà sư, nhà Nho yêu nước, chính trị phạm của các phong trào Cần vương, Đông Du, Duy Tân bị an trí, hoặc đang lẩn tránh mật thám Pháp… Ông giúp nhiều chùa ở Nam kỳ dịch, chú giải kinh, góp nhiều ý kiến cho phong trào Chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng. Hiện một số chùa còn bút tích và một số câu đối nổi tiếng của ông.

Năm 1917, ông về Cao Lãnh, kết thân với nhiều nhà Nho yêu nước trong đó có ông Lê Văn Đáng (Chánh nhất Đáng), Trần Bá Lê (Cả nhì Ngưu), gặp Võ Hoành (Cử Hoành). Ông Trần Bá Lê cất cho ông một gian nhà nhỏ để ông xem mạch cho toa và dạy nghề thuốc. Ông ở Cao Lãnh đến hết năm 1919.

Ông quan hệ với nhiều tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội ở Đồng bằng sông Cửu Long và thường xuyên bị mật thám bám sát theo dõi. Nhưng do ông rất cẩn thận, nên mật thám không có đủ chứng cứ để bắt ông.

Đầu năm 1928[1], ông về ở Cao Lãnh. Tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội ở Cao Lãnh, đứng đầu là Phạm Hữu Lầu, cho người sắp xếp ông về ở nhà ông Năm Giáo. Hàng ngày, ông đến tiệm thuốc Bắc Hằng An Đường ở chợ Cao Lãnh xem mạch ra toa, buổi chiều ở nhà làm thuốc. Người giàu, ông lấy tiền; người nghèo ông xem giúp và bốc thuốc không lấy tiền.

Cuối tháng 11-1929, ông lâm trọng bệnh và qua đời, được đồng bào Hoà An, Cao Lãnh chôn cất tử tế bên cạnh chùa Hòa Long (nay thuộc phường 4, thành phố Cao Lãnh). Trong thời gian tập kết chuyển quân năm 1954, mộ ông được bộ đội và đồng bào địa phương tôn tạo và bảo vệ trong suốt thời kỳ chống Mỹ. Sau năm 1975, mộ ông được kiến tạo to đẹp, được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích Văn hóa lịch sử cấp quốc gia. Hàng năm có đến hàng trăm ngàn lượt đồng bào trong nước và khách nước ngoài đến viếng”[2].

---

1. Thật ra Cụ Nguyễn Sinh Sắc về Cao Lãnh cuối năm 1926, đầu năm 1927.
2. Theo http://www.lichsuvietnam.vn/home.php?option=com_content&task=view&id=119&Itemid=34.

Những biểu hiện tinh thần yêu nước gắn với công cuộc chấn hưng Phật giáo của Nguyễn Sinh Sắc

Năm 1922, chùa Kim Tiên (Cai Lậy) tổ chức lễ khánh thành, ông Nguyễn Thành Long (Hương cả Siếu) có nhờ Cụ Nguyễn Sinh Sắc viết tặng đôi liễn đối. Cụ viết:

"*Đại đạo quảng khai thố giác khêu đàm để nguyệt;*

Thiền môn giáo dưỡng qui mao thằng thụ đầu phong"

Tạm dịch:

"*Mở rộng đạo lớn như sừng thỏ như mò trăng đáy nước;*

Nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa như cột gió đầu cây"

" ...Thông qua đôi câu đối này, điều mà chúng ta nhận thấy Cụ Sắc rõ ràng là bậc uyên thâm Phật học, nhất là Cụ rất tinh thông thiền lý, bởi những thiền ngữ mà Cụ Sắc sử dụng trong câu đối như "lông rùa", "sừng thỏ", "mò trăng đáy nước", đều là những pháp ngữ rất cô đọng, thẳng tắt mà Đức Phật và các bậc Tổ sư dùng để khai thị khuyến cáo những điều hư ảo hay nhắc nhở hàng đệ tử không nên thực hiện một việc làm không mang lại kết quả. Nếu không phải là bậc học Phật uyên thâm thì làm sao Cụ Sắc có thể vận dụng thiền ngữ để diễn đạt được những ý tưởng thầm kín thâm sâu một cách linh hoạt táo bạo như vậy? Mặt khác, qua đôi liễn này, chúng ta mới thấy rõ quan điểm của Cụ Sắc trong bối cảnh đất nước chìm trong biển khổ đau thương của thực dân Pháp. Cụ Sắc đã cùng một lúc vừa khơi dậy tinh thần yêu nước, tỉnh thức hàng học giả trí thức hãy nhìn kỹ tình hình thực tiễn của đất nước, vừa thầm kín chấn hưng Phật giáo bằng cách định hướng tâm hạnh cho hàng Tăng lữ trước yêu cầu cấp bách của toàn dân tộc là giải phóng đất nước thoát ra khỏi ách lầm than nô lệ"[1].

1. Theo Thượng tọa Thích Huệ Thông, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương, "*Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo*", http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/lich-su/13482-pho-bang-nguyen-sinh-sac-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao.html

Vào cuối quý III năm1923, Cụ về chùa Linh Sơn cùng với các nhà sư Khánh Hòa, Khánh Anh, Thiện Chiếu bắt tay ngay vào việc chuẩn bị cho cuộc chấn hưng. Trước cổng chùa Linh Sơn xuất hiện ngay câu đối:

Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế;

Từ bi nải sát sanh dĩ độ chúng sanh

Tạm dịch:

Đạo Phật là nhập thế chứ không yếm thế;

Từ bi (lắm lúc) phải sát sanh để cứu chúng sanh

Nội dung câu đối này, thật sự vượt ra khỏi suy nghĩ và tập quán "Từ bi" thường tình của những người con Phật. Bởi đối với tâm từ bi của bất cứ một Phật tử nào thì một chữ "Sát" dù hiểu theo nghĩa nào cũng là phạm giới "sát sanh", cũng là bất nhẫn.

Đương vi tất vi lệnh danh dĩ di phụ mẫu,

Tích thiện phùng thiện, phúc hựu khán nhi tôn.

Tạm dịch:

Việc nên làm phải làm, nêu tên tốt để vui lòng cha mẹ.

Tích thiện thì gặp điều thiện, có phúc đức thấy ở chỗ con cháu.[1]

Trong một tham luận khoa học của Thượng tọa Thích Huệ Thông có đoạn: "Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã rất tích cực tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo, xem đây là phương tiện tối ưu để khơi dậy lòng yêu nước, lấy đạo Phật làm trung tâm để gắn kết khối đại đoàn kết dân tộc, phục vụ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

... Năm 1927, trước khi rời chùa Tiên Linh, Cụ viết đôi liễn tặng Hòa thượng Khánh Hòa:

"*Như thị Như Lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ quy Phật pháp.*

Trí vi Trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào tri thức thượng thiên lai"

1.Theo:http://www.baonghean.vn/giao-duc-khoa-hoc/201301/ve-doi-cau-doi-cua-cu-nguyen-sinh-sac-tang-thay-giao-356102/

Tạm dịch:

"*Đích thực Như lai, xuất thế khai thông, hướng kẻ mê quay về pháp Phật.*

Thật là bậc Trí, hiện thân thuyết pháp, hô hào hàng trí đến cõi Thiên".

Nội dung hai câu đối này một lần nữa thể hiện rõ tinh thần cổ súy khích lệ công cuộc chấn hưng Phật giáo đương thời phát triển, đồng thời nó cũng phản ảnh tâm tư nguyện vọng của chính Cụ Sắc là cần phải gấp gáp hướng dẫn quần chúng Phật tử quay về Chánh pháp, phải kêu gọi đội ngũ trí thức kịp thời dấn thân phục vụ nhân sinh để đất nước mau chóng thanh bình thịnh trị (Hô hào Trí thức Thượng Thiên lai chính là nghĩa này vậy). Theo Cụ Sắc, có thực hiện được ý tưởng này thì mới "Đích thực là Như Lai", mới "Đích thực là bậc Trí""[1].

Cuối tháng 11/1929, Cụ Sắc lâm trọng bệnh và qua đời ngày 26-11-1929 (tức ngày 26 tháng 10 năm Kỷ Tỵ), thọ 67 tuổi tại chùa Hòa Long, được đồng bào Hòa An, Cao Lãnh chôn cất chu đáo.

Tư tưởng và cuộc đời của Cụ Nguyễn Sinh Sắc đã chứng minh Cụ là một người yêu nước, thương dân, biết xả thân cho đại nghĩa, lấy quốc gia làm trọng; là một nhà học Phật uyên thâm, một tín đồ đạo Phật, tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo.

Mối quan hệ giữa cụ Nguyễn Sinh Sắc và sư Khánh Hòa

Tiến trình vận động chấn hưng Phật giáo của sư Khánh Hòa

Cuộc vân du của Sư Khánh Hòa khắp Nam kỳ thuyết phục giới tăng sĩ tham gia thực hiện chấn hưng Phật giáo từ năm 1926-1929 và các năm tiếp theo. Theo bài "*Tự trần*" đăng trên tạp chí *Phật hóa Tân thanh niên* ra tháng 9-1929, sư Khánh Hòa nêu lên hành trình và nhật ký của mình trong công cuộc vận động lập trường, ra báo để giảng dạy Phật pháp cho tăng ni. Tóm tắt như sau:

---

1. Theo Thượng tọa Thích Huệ Thông, Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương, "*Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấnhưng Phật giáo*", http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/lich-su/13482-pho-bang-nguyen-sinh-sac-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao.html

Từ giữa năm *Bính Dần (1926),* bước đầu cùng các vị hòa thượng sang nhà quan Huyện hàm Cửu (tức Huỳnh Thái Cửu) "yêu cầu sửa đạo"..., Sa môn Huệ Quang (chùa Long Hòa) bảo với sư Khánh Hòa phải chủ động để giải vây tình trạng "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi!".

Tháng 2 năm *Đinh Mão (1927),* sư Khánh Hòa bàn với ông Huệ Quang một lần nữa để ra Trung kỳ kiết hạ, để năm bắt tình hình và quy tụ thêm người cùng chí hướng.

Tháng 5, sư Khánh Hòa gặp Thiện Chiếu, được cho xem vài quyển Hải Triều Âm của Trung Hoa, động viên hành trạng của mình.

Mồng 10 tháng 7, giải Hạ, sư Khánh Hòa về Sài Gòn, được Thiện Chiếu khuyên phải "cấp tấn", được xem chương trình của Phật giáo hội Trung Hoa thêm thôi thúc thực hiện vận động.

Tháng 8, sư Khánh Hòa cùng Huệ Quang lên các chùa ở Sài Gòn vận động, song chưa được các sư "phán một lời gì".

Năm *Mậu Thìn (1928),* sư Khánh Hòa hợp cùng Huệ Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huê, Thiện Chiếu dự định tổ chức Phật học viện, Thư xã; được ông Trần Nguyên Chấn và Ngô Văn Chương hỗ trợ tài chánh và được thầy Thiện Niệm (chùa Viên Giác), thầy Từ Phong (chùa Liên Trì) quyên trợ ít nhiều.

Năm *Kỷ Tỵ (1929),* 27 tháng giêng khởi hành; 28 và 29 dự đám trai đàn ở Giồng Miễu; mồng 1 tháng 2 qua Mỹ Tho; mồng 2 xuống tàu, mồng 3 tới Châu Đốc vào chùa Phi Lai gặp sư trụ trì bàn về việc lập Thư xã và Phật học đường, Hòa thượng cúng 300 đồng. Vài ngày sau đến chùa Pháp Võ, giáo thọ của chùa cúng 50 đồng, đưa trước 20 đồng; kế đến chùa Kiến Phước; mồng 9 đến chùa Hòa Thành cổ ở Cây Mít (Nhà Bàn); mồng 10 đi Takeo đến chùa An Phước; 11 đi Nam Vang, nơi đây có 4 chùa người Việt không được kết quả gì; 12 viếng Phật học trường; 13 đáp tàu về Sa Đéc nghỉ ở chùa An phước; 14 xuống Vĩnh Long ở chùa Long Thuyền; 15 qua Cần Thơ, rồi đến Sóc Trăng, qua Bãi Xàu nghỉ ở chùa Phước Hòa An; 16 theo ghe tới Trường Kỳ, rồi theo ghe qua chùa Quán Âm (Đại Ngãi) nghỉ ở đây 3 ngày; 20 đi Bạc Liêu đến chùa Long Phước, ở lại đây 3 ngày được Hòa thượng ủng hộ 20 đồng;

23 đến chùa Giác Hoa; 24 đáp xe lên Cần Thơ đến chùa Hội Linh, rồi đến chùa An Phước (Trà Nóc); 26 trở lên Sa Đéc; 27 cùng thầy trụ trì chùa An Phước bàn thảo cả đêm câu chuyện trùng hưng Phật giáo; 29 xuống tàu về Rạch Giá đến chùa Tam Bảo; 30 qua chùa Thập Phương không gặp thầy chủ trì, mời thầy Ký sang chùa Tam Bảo bàn việc nhưng không đạt kết quả gì. Sáng mồng 1 tháng ba, cùng Hòa thượng Tam Bảo xuống tàu thủy đến chùa Hòn Quéo, nơi đây đang xây dựng cảnh chùa nhìn về biển Nam, tối bàn việc lập Phật học đường nhưng bị từ chối vì mắc "công kia việc nọ"; mồng 6 xuống tàu về chùa An Phước; mồng 7 đến chùa Kim Hoa (Sa Đéc) bàn chuyện với thầy Yết Ma, được cúng 60 đồng; mồng 8 đáp xe về Trà Vinh, 10 xuống tàu về Bến Tre, xuống thẳng Ba Tri, 11 trở lên Bến Tre ghé chùa Viên Giác, 12 trở lại Thư xã.

Như vậy, suốt 45 ngày từ 27 tháng giêng đến 12 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1929); Hòa thượng Khánh Hòa đi khắp Nam kỳ và đến tận Nam Vang; phương tiện gồm xe, ghe, tàu thủy, ra tận Hòn Quéo; vận động gần 20 ngôi chùa để cùng chung sức lập Phật học đường (tức trường) và Thư xã (báo chí). Kết quả rất hạn hữu.

Từ năm 1930, công cuộc vận động đạt kết quả bước đầu; Hòa thượng Khánh Hòa là người sáng lập Nam kỳ Phật học hội và Lưỡng Xuyên Phật học hội, quy tụ nhiều cao tăng, cư sĩ Phật giáo ở Nam kỳ lúc bấy giờ. Ngoài ra, sư Khánh Hòa còn là chủ bút tạp chí *Từ bi âm,* Giám đốc Phật học tùng thư... Theo nhận xét xác đáng của Hòa thượng Thích Trí Quảng: "Hòa thượng Khánh Hòa đã theo mô hình Phật giáo Nhật, nhưng ngài không xây dựng đại học ở thời đó được. Ngài mở Trường Lưỡng Xuyên Phật học để đào tạo Tăng tài là chính. Ngài đã bán chùa Tiên Linh để thỉnh bộ Đại chánh tân tu của Nhật làm tư liệu giảng dạy chư Tăng. Thành thật mà nói việc làm này của Hòa thượng vào thời đó ít ai chấp nhận. Và ngài thỉnh các Hòa thượng có khả năng làm giáo thọ giảng dạy, chính yếu là Hòa thượng Khánh Anh là một nhà Nho nổi tiếng, thêm nữa là Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc[1]. Những nhà Nho nổi tiếng thời đó đã trở thành tu sĩ Phật giáo, hay cư sĩ Phật tử. Ở Vũng Tàu

1. Thực ra Cụ Nguyễn Sinh Sắc đã mất từ cuối năm 1929, song tư tưởng Phật học của Cụ Sắc có tác động lớn đến sư Khánh Hòa và Phong trào Chấn hưng Phật giáo sau này.

có Hòa thượng Huệ Đăng là nhà cách mạng yêu nước đã trở thành tu sĩ.Những người này đã khơi dậy việc học và hiểu giáo lý Phật để tìm ra hướng đi phù hợp với xã hội đánh dấu thời kỳ Phật học đường ra đời.

Trường Lưỡng Xuyên Phật học đào tạo được các bậc cao đức như Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa. Ở Thiên Thai, Tổ Huệ Đăng đã đào tạo Hòa thượng Minh Nguyệt, Hòa thượng Pháp Linh, Hòa thượng Thiện Hào và sau này, những vị xuất thân từ đây hầu hết tham gia cách mạng"[1].

Hội ngộ giữa Cụ Nguyễn Sinh Sắc và sư Khách Hòa

Ngày 24-8-1922, Cụ Nguyễn Sinh Sắc chính thức thụ giáo quy y với Hòa thượng Hồng Đại - Bửu Phước chùa Sùng Phước, Châu Hộ, Phnôm-Pênh, với Pháp danh Nhật Sắc tự Thiện Thành. Cụ thường xuyên nghiên cứu Phật học, chọn chùa Linh Sơn, Sắc tứ Từ Ân để nghiên cứu Tam tạng kinh điển. Cụ rất uyên thâm Phật học.

Năm 1923, Cụ về chùa Linh Sơn cùng với quý Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Thiện Chiếu bắt tay ngay vào việc khơi mào cho cuộc chấn hưng. Cuối năm 1923, tại chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một), do uy tín của Hòa thượng Từ Văn, cùng với Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, các vị đã tổ chức được Hội Danh dự Yêu nước. Hội chủ yếu truyền bá tư tưởng yêu nước, chấn hưng Phật giáo thông qua các buổi thuyết giảng giáo lý, mở lớp dạy chữ Nho, dạy bốc thuốc… Hình ảnh cụ đồ xứ Nghệ đã để lại ấn tượng tốt đẹp và tình cảm sâu sắc cho giới Phật giáo cũng như của đông đảo đồng bào.

Trước cổng chùa Linh Sơn xuất hiện ngay câu liễn đối của Cụ Nguyễn Sinh Sắc:

Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế;

Từ bi nải sát sanh dĩ độ chúng sanh.

---

1. Theo Hòa Thượng Thích Trí Quảng, "*Phát huy trí tuệ, thích nghi với hoàn cảnh để hành đạo tốt đẹp*", http://www.chuahuenghiem.net/bai-giang/phat-phap-va-doi-song/phat-huy-tri-tue-thich-nghi-voi-hoan-canh-de-hanh-dao-tot-dep/

Dịch là:

Đạo Phật là nhập thế chứ không yếm thế;

Từ bi (lắm lúc) phải sát sanh để cứu chúng sanh.

Thượng tọa Thích Huệ Thông, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương nhận xét: "Nội dung câu đối này, thật sự vượt ra khỏi suy nghĩ và tập quán "Từ bi" thường tình của những người con Phật. Bởi đối với tâm từ bi của bất cứ một Phật tử nào thì một chữ "Sát" dù hiểu theo nghĩa nào cũng là phạm giới "trọng", cũng là bất nhẫn. Song ngẫm nghĩ sâu xa, mới thấy rằng, đây chính là tâm Bồtát, chính là hạnh Bồtát, chính là tinh thần Bi – Trí – Dũng cao tột của Phật giáo. Điều này quả thật táo bạo, thẳng thắn, dứt khoát. Cảm nhận của người viết bài này, ẩn tàng ở đó tầm nhìn trí tuệ và ở đó là tâm đại bi lân mẫn của một thiền sư đã thông suốt lý tánh. Đây mới là con người đầy đủ cả bản lĩnh lẫn trí tuệ để dấn thân vào công cuộc chấn hưng Phật giáo trong hoàn cảnh đạo Phật vẫn còn nhiều hạn chế bởi tầm nhìn và những trói buộc theo quan niệm thường tình trong chốn thiền môn. Chính vì niềm khao khát chấn hưng Phật giáo nên từ lúc Nguyễn An Ninh về nước, Cụ Sắc tìm cách bí mật gặp Nguyễn An Ninh (người cùng thế hệ với Nguyễn Ái Quốc và sư Thiện Chiếu) để bàn về mối tương quan và cộng hưởng giữa Phật giáo với dân tộc, đây là vấn đề mà cụ rất quan tâm".

Đầu năm 1927, Cụ Nguyễn Sinh Sắc cùng một vị cao tăng của chùa Từ Đàm ở Huế đến Chùa Tiên Linh. Tại đây, Cụ Phó bảng được sự bao bọc, giúp đỡ của Hòa thượng Khánh Hòa. Từ năm 1927 đến 1929 khi lưu trú tại chùa, Cụ Sắc đã mở lớp dạy học, xem mạch bốc thuốc cho nhân dân trong vùng, và cùng Hòa thượng Khánh Hòa bàn việc dân, việc nước.

Trước khi rời chùa Tiên Linh, Cụ viết đôi liễn tặng Hòa thượng Khánh Hòa:

"*Như thị Như Lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ qui Phật pháp;*

Trí vi Trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào trí thức thượng Thiền lai"

Tạm dịch:

"*Đích thực Như lai, xuất thế khai thông, hướng kẻ mê quay về pháp Phật; Thật là bậc Trí, hiện thân thuyết pháp, hô hào hàng trí đến cõi Thiền.*"

Thượng tọa Thích Huệ Thông nhận xét: "Nội dung hai câu đối này một lần nữa thể hiện rõ tinh thần cổ súy khích lệ công cuộc chấn hưng Phật giáo đương thời phát triển, đồng thời nó cũng phản ảnh tâm tư nguyện vọng của chính Cụ Sắc là cần phải gấp gáp hướng dẫn quần chúng Phật tử quay về Chánh pháp, phải kêu gọi đội ngũ trí thức kịp thời dấn thân phục vụ nhân sinh để đất nước mau chóng thanh bình thịnh trị ("Hô hào trí thức thượng Thiền lai" chính là nghĩa này vậy). Theo Cụ Sắc, có thực hiện được ý tưởng này thì mới "Đích thực là Như Lai", mới "Đích thực là bậc Trí""[1].

Theo Đảng bộ địa phương xã Minh Đức, Cụ Sắc kết hợp cùng với ông Trần Hữu Chương, đảng viên đảng Tân Việt được cử về xã Minh Đức gầy dựng cơ sở, mở lớp học cho thanh niên và cả những người trong tổ chức hội kín Nguyễn An Ninh. Cụ Sắc thường gặp gỡ các ông Trần Văn An, Huỳnh Khắc Mẫn, Lê Văn Phát, và trong số họ sau này có người trở thành lớp đảng viên đầu tiên của Đảng bộ Bến Tre.

Chùa Tiên Linh được sư Khánh Hòa đổi thành Tuyên Linh năm 1930 là theo sự góp ý của Cụ Phó bảng trước đó. Cụ giải thích: Tuyên là tuyên truyền. Về phần mình, Hòa thượng Lê Khánh Hòa ngoài tụng kinh niệm Phật, ông luôn động viên các tín đồ Phật giáo tham gia hoạt động cách mạng và kháng chiến.

Năm 1929, Cụ Phó bảng lâm bệnh và bị bọn mật thám Pháp theo dõi nên Hòa thượng Khánh Hòa đã tìm cách đưa Cụ về Đồng Tháp, và Cụ Sắc mất ở chùa Hòa Long, hưởng thọ 67 tuổi (như nêu ở đoạn trên).

Tinh thần yêu nước trong phong trào chấn hưng Phật giáo

Về yêu nước, Giáo sư Trần Văn Giàu nhấn mạnh[2], đây là "Sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam", là "lý thường hằng" tìm được bằng tổng kết lịch sử. Trước hết từ nguồn gốc lịch sử nhiều ngàn năm

1. Thượng tọa Thích Huệ Thông, Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương, "*Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấnhưng Phật giáo*", http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/lich-su/13482-pho-bang-nguyen-sinh-sac-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao.html.
2. Trong tác phẩm "*Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*", Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

của dân tộc ta, Nhà nước Văn Lang xuất hiện rất sớm khoảng 2.000 năm, hợp nhất tự nguyện của 15 bộ lạc anh em, có cương vực ổn định, có văn hóa rực rỡ, có sức mạnh vật chất đáng kể… Thứ đến là chuỗi dài các cuộc chiến tranh chống xâm lăng của những nước lớn mạnh hơn gấp nhiều lần, trong đó 3 lần đánh thắng quân Nguyên Mông, đánh đổ quân Minh, phá tan quân Thanh, và các cuộc chiến tranh chống thực dân đế quốc các loại (Pháp, Nhật, Mỹ, Trung Quốc).

Văn hóa Phật giáo gắn kết chặt chẽ với lịch sử dân tộc, trở thành một nhân tố căn bản trong văn hóa dân tộc nhất là thời kỳ huy động toàn dân chống quân xâm lược, tiêu biểu là thời Trần với ba lần chống Nguyên Mông thắng lợi. Lịch sử nước ta luôn khẳng định, Phật giáo được thừa nhận là nền tảng văn hóa dân tộc, đến mức nhiều người không nghĩ đây là triết lý du nhập từ ngoài nước.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đô hộ nước ta xấp xỉ 70 năm, sự suy đồi hay xuống cấp của văn hóa dân tộc do chính sách ngu dân của chế độ thực dân hà khắc gây nên, do đó chấn hưng văn hóa dân tộc, trong mục tiêu canh tân, trên cơ sở cội nguồn văn hóa dân tộc là việc làm của nhiều nhà yêu nước gắn liền với xu hướng hay phong trào của chính họ, tiêu biểu như phong trào Duy Tân, Đông Du... Trong bối cảnh ấy, như Thiện Chiếu nhận xét: "Phật giáo nước ta suy đồi do nơi tăng đồ thất học, tăng đồ ví cũng như nguyên khí, nguyên khí suy mòn tất nhiên sinh nhiều quái chứng; muốn khỏi biến sinh quái chứng và thân thể được bình phục như xưa thì phải bồi thực nguyên khí. Vậy muốn Phật pháp trùng hưng, thì ai là tăng đồ hoặc tín đồ nữa cần phải nghiên cứu Phật học"[1]. Như vậy, chấn hưng Phật giáo là một xu hướng sâu sắc, không trực diện chống chế độ thực dân, chỉ tạo nền móng con người (tức nguyên khí) cho Phật giáo chuyển đúng hướng, đúng hướng trong văn hóa Phật giáo đồng nghĩa với văn hóa dân tộc, mà yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử nước ta.

---

1. Theo Thiện Chiếu, "*Nước ta ngày nay cần phải chấn hưng Phật giáo*" đăng trong "Phong trào chấn hưng Phật giáo" tập Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929-1945, Nxb. Tôn giáo, trang 54; do Nguyễn Đại Đồng và TS Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, phát hành năm 2010.

Do đó, Nguyễn Sinh Sắc và nhiều nhà Nho khác đã hướng đến, thân thiện và ngưỡng mộ Phật giáo để tìm kiếm và tạo dựng tinh thần yêu nước, cầu mong khởi xướng việc cứu nước, giúp dân trong cơn khốn cùng của chế độ thuộc địa.

Thượng tọa Thích Huệ Thông nhận xét: "... chúng tôi mong muốn làm sáng tỏ phần nào chủ đích chấn hưng Phật giáo của Cụ Nguyễn Sinh Sắc, chính là để tăng cường sức mạnh vệ quốc của dân tộc trong hoàn cảnh xã hội thời bấy giờ. Đây là điều rất phù hợp với quan điểm và truyền thống yêu nước của Phật giáo. Điều này đã được minh chứng và ghi lại trong nhiều giai đoạn lịch sử đất nước bị ngoại bang xâm chiếm. Đồng thời, thông qua những tư liệu được trình bày trong tham luận này, chúng tôi cũng nhằm làm sáng tỏ vấn đề Cụ Nguyễn Sinh Sắc là một Phật tử tinh thông Phật học, qua đó khẳng định quan điểm, muốn giải phóng dân tộc thì cần phải chấn hưng Phật giáo như suy nghĩ và hành động của Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc"[1].

Hội Danh dự Yêu nước lập năm 1923, Nam kỳ Phật học hội và Lưỡng Xuyên Phật học hội lập năm 1930 và nhiều tạp chí Phật học ra đời, có sự tham gia của các nhà Nho và các nhà sư giàu lòng yêu nước, thương dân. Xu hướng yêu nước trong trào chấn hưng Phật giáo, giai đoạn ra đời chưa công khai phát động tinh thần yêu nước trong tín đồ Phật giáo, còn gói gọn trong việc đào tạo bồi dưỡng tăng ni, chống mê tín dị đoan, nâng tầm trí tuệ trong học và hành trì Phật pháp. Giai đoạn nền tảng này là cơ sở để tăng ni và Phật tử thực hành tinh thần yêu nước khi thời cơ hành động chuyển đến (tháng 8-1945); và trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhiều chùa Nam Bộ góp nhiều công sức đấu tranh giải phóng dân tộc, như chùa Tuyên Linh một điển hình là nơi che giấu, nuôi dưỡng cán bộ cách mạng, hai lần bị bom đạn giặc phá hủy và đốt chùa[2].

---

1. Theo Thượng tọa Thích Huệ Thông, Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương, "*Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấnhưng Phật giáo*", http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/lich-su/13482-pho-bang-nguyen-sinh-sac-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao.html.

2. Tuy nhiên, những hiện vật gắn với quá khứ của chùa không còn nhiều. Đồng chí Việt Hùng, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Minh Đức, thành viên ban bảo vệ di tích chùa Tuyên Linh cho biết: "Chúng tôi đang có kế hoạch xin xây nhà bảo tàng ở tại chùa.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, được Nguyễn Ái Quốc dày công tuyên truyền huấn luyện suốt thập kỷ 20, từ báo chí như báo Thanh niên (21-6-1925) đến Hội Thanh niên Cách mạng Viêt Nam, mở nhiều lớp huấn luyện "Đường kách mệnh" với cả ngàn người tuyển từ Việt Nam sang học; các nhân tố này trở thành nguồn chủ lực trong phong trào yêu nước của nước ta thời bấy giờ. Khi Đảng Cộng sản thành lập, tập họp và lãnh đạo nhân dân ta vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ với bao lớp cán bộ, đảng viên hy sinh để có được Mặt trận Việt Minh và Cách mạng tháng 8-1945 giành độc lập trên cả nước. Chắc chắn, trong toàn cuộc vận động yêu nước, cách mạng này được phong trào chấn hưng Phật giáo và các nhà sư yêu nước như sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu... tiếp biến trong hành trì của mình.

Hòa thượng Lê Khánh Hòa sau Cách mạng tháng 8-1945 đã động viên các nhà sư và tín đồ Phật giáo tham gia vào các hoạt động cách mạng và kháng chiến. Năm 1947, do tuổi già sức yếu, ông thường căn dặn học trò thân tín vận động tín đồ tích cực tham gia kháng chiến, tin tưởng vào chính phủ Cụ Hồ. Ngày 19-6-1947, biết mình không qua khỏi, ông tắm rửa sạch sẽ, thay đạo phục, rồi hướng về Bắc, nói những lời chúc tụng cuối cùng về nhà nước độc lập, về sức khỏe của Hồ Chủ tịch, sau đó niệm Phật rồi viên tịch. Nhận thức và hành động yêu nước của sư Khánh Hòa chắc chắn hun đúc từ quá trình tiếp xúc, trao đổi với các nhà Nho yêu nước trong suốt phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ.

Kết luận

1. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ khởi đầu từ cuối thập kỷ 20 của thế kỷ XX, kết quả vào ngưỡng năm 30 với các Phật học đường và trên tạp chí Phật học. Tinh thần chấn hưng không chỉ củng cố các hoạt động của tăng ni, của các chùa mà qua đó hun đúc kết nối với

---

Trước tiên sẽ tìm vận động, sưu tầm những hiện vật gắn với chùa trước đây và tôn tạo lại những bút tích của sư cụ Lê Khánh Hòa và cụ Nguyễn Sinh Sắc để trưng bày ở bảo tàng. Bên cạnh đó, sẽ xây dựng hệ thống giao thông để tạo sự đi lại dễ dàng cho người dân đến tham quan chùa". Chùa Tuyên Linh được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia vào năm 1994.

phong trào yêu nước sôi nổi lức bấy giờ. Phong trào chấn hưng Phật giáo khơi dậy từ những nhà sư yêu nước, những người thấu hiểu văn hóa Phật giáo gắn kết với văn hóa dân tộc từ lịch sử hàng ngàn năm của nước ta, chấn hưng Phật giáo tức góp phần chấn hưng văn hóa nước nhà, trong đó yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Các nhà sư tiêu biểu và tích cực tổ chức thực hiện là Hòa thượng Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu...

2. Chấn hưng Phật giáo được sự góp sức đáng kể và hiệu quả của các nhà Nho yêu nước, từ lòng yêu nước thương dân các vị tìm kiếm nhiều phương thức hoạt động, một phương thức truyền thống của lịch sử nước ta là nguồn văn hóa Phật giáo. Các nhà Nho này đã quy y và trở thành các nhà Phật học uyên thâm, có vị mặc áo càsa, có vị gắn với hoạt động từ thiện của các chùa để qua đó vận động tinh thần yêu nước đối với đông đảo Phật tử. Đó là chí hướng của Cụ Nguyễn Sinh Sắc, sau khi từ quan đã du hành khắp các tỉnh Nam kỳ, thường lưu trú ở các chùa, bàn việc chấn hưng Phật giáo và hướng dẫn hoạt động yêu nước, đồng thời làm thuốc và dạy học. Đây là phương thức khả dĩ đối với nhà Nho đang thời bế tắc trong hành trình tìm kiếm con đường cứu nước, tác dụng hữu hạn nhưng sâu sắc. Và khi đường lối cứu nước được vạch ra đúng đắn, chấn hưng văn hóa trở thành giá đỡ cho công cuộc cứu nước giành độc lập. Cách mạng tháng 8-1945 đã minh chứng cho phong trào chấn hưng văn hóa Phật giáo, liền sau đó là các cuộc đấu tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân ta; các nhà sư và Phật tử góp nhiều công sức cứu quốc và kiến quốc sau này./.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG*

Xét ra, sở dĩ việc chấn hưng Phật giáo được mau chóng như thế theo Tổ Thanh Hanh là nhờ cái giáo lý nhiệm mầu của đức Thế Tôn, và cái Phật tính vẫn ở trong tâm chúng ta cả.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, một thực trạng đau lòng khiến các vị chức sắc Phật giáo, các cao tăng và những người có tâm huyết với đạo tại Việt Nam phải chú ý, đó là đạo Phật ngày càng mất uy tín đối với quốc dân, quần chúng quay lưng lại với Phật giáo ngày càng đông.

Có nhiều nguyên nhân tác động dẫn đến hiện trạng này.

Nguyên nhân thứ nhất và cũng là nguyên nhân chủ yếu là đa số tăng đồ ngày càng lơ là việc học, chuyên lo ứng phó, hành trì tín ngưỡng Phật giáo dân gian, chuyên làm những việc của thầy cúng, dẫn đến thực trạng "dốt và hư nát", không chuyên tu hành, chỉ tham lợi dưỡng. Điều này đã bị các báo phê phán rất gay gắt. Tuy gay gắt, nhưng những lời phê phán ấy đã thể hiện rất rõ những khía cạnh suy đồi, tiêu cực trong Phật giáo đương thời.

Nguyên nhân thứ hai là xu thế đòi cải cách chính trị và xã hội rộ lên khắp nơi (phong trào đấu tranh của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu,

* Trưởng Văn phòng miền Bắc Trung tâm NCPGVN, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Nguyễn An Ninh…). Đồng thời, tầng lớp thanh niên trẻ ảnh hưởng Tây học ngày càng đông. Bên cạnh đó là sự xuất hiện của đạo Cao Đài (1926) thu hút tín đồ của đạo Phật[1].

Về khách quan, vào đầu thế kỷ XX, trên đất nước Ấn Độ - quê hương Đức Phật đã nổi lên phong trào chấn hưng Phật giáo. Bắt đầu từ cư sĩ David Hewavitarane, người Sri Lanka sau này xuất gia pháp danh là Dharmapala. Ngài là người khởi xướng thành lập Hội *Maha Bodhi* ở Ấn Độ, đề ra nhiệm vụ: Khôi phục các thánh tích Phật giáo ở Ấn Độ. Phong trào chấn hưng lan rộng nhanh chóng sang các nước Sri Lanca, Myanmar, Nhật Bản và nhất là ở Trung Hoa Dân quốc phong trào khởi sự từ cư sĩ Dương Nhân Sơn đứng lên thiết lập *Kỳ Hoàn Tinh xá,* vận động nghiên cứu Phật học qua các ngôn ngữ: Hán văn, Anh văn và Pali. Nhưng nhân vật thực hiện chấn hưng Phật giáo Trung Quốc triệt để nhất là Thái Hư Đại sư (1890-1947). Năm 1918, ngài cùng Chương Thái Viêm và một số người khác thành lập *Giác Xã* ở Thượng Hải, chủ biên *Giác xã tùng thư,* sau đổi tên thành *Hải Triều Âm.* Ngài cổ súy phong trào hiện đại hóa Phật giáo và tuyên bố: cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo sản. Sau đó, các tổ chức như: Hiệp hội Phật giáo Hợp Tiến, Phật giáo Tổng hội, Phật giáo Cư sĩ lâm... liên tiếp ra đời.

Tất cả những điều trên đã tạo nên động lực thúc đẩy và buộc Phật giáo Việt Nam phải tự xét, rồi nhất trí và quyết tâm thực hiện chấn hưng từ những năm 1920 trở đi[2].

---

1. Dẫn theo Trần Tri Khách, *Thời kỳ Tiền chấn hưng*: Theo báo cáo của Thống đốc Nam kỳ: năm 1930 đạo Cao Đài có từ 500 ngàn tới 1 triệu tín đồ trong tổng số dân Nam kỳ là 4 triệu tới 4 triệu rưỡi. Có nhận xét cho rằng ở Nam kỳ lúc đó, đạo Phật và đạo Khổng suy yếu vì thiếu những tu sĩ có học thức Trong khi đó, đạo Cao Đài là một tôn giáo tổng hợp Phật-Lão-Nho, một hệ thống tổ chức giáo hội chặt chẽ, nghi thức hành lễ trang trọng gây ấn tượng mạnh và thành phần sáng lập đạo là những công chức cao cấp trong chính quyền thuộc địa có uy tín, có trình độ học thức và có khả năng thu hút quần chúng.
2. Năm 1923: Tại Nam kỳ, Hội Lục Hoà Liên hiệp do các Hòa thượng Từ Phong, Huệ Quang, Khánh Hòa khởi xướng, nhằm tạo điều kiện cho các vị trong giới Tăng già ưu tư về sự suy thoái của Phật giáo nước ta có cơ hội gặp gỡ nhau để bàn bạc việc chấn hưng Phật giáo qua ba nỗ lực: chỉnh đốn Tăng già, lập Phật học đường, dịch và xuất bản các kinh sách bằng chữ Quốc ngữ. Hội Lục Hoà Kiên hiệp đặt trụ sở tại chùa Long Hoà ở Trà Vinh, do sư Huệ Quang trụ trì. Hội tổ chức họp Tăng già luân phiên mỗi kỳ tại một chùa để gây tình đoàn kết. Sư Từ Phong (1864-1938, trụ trì chùa Từ Lâm ở Gò Kén, Tây Ninh) thường được

Những người khởi xướng chấn hưng Phật giáo

Tại Nam kỳ, tháng 7 âm lịch năm 1926 sau khi mãn Hạ tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu rước chư tôn túc đến thăm nhà mình ở Trà Sất gần thị xã Trà Vinh để cúng dàng Ngọ trai. Trong bài tác bạch long trọng trước chư Hòa thượng, ông Huyện Cửu mô tả hiện tượng suy đồi của Phật giáo và vạch ra con đường làm sáng lại chân tinh thần của Phật pháp. Ông kêu gọi chư Hòa thượng hãy "mạnh dạn hợp tác lập Hội, làm khởi lên phong trào nghiên cứu, chấn chỉnh giềng mối đạo"[1].

Hòa thượng Lê Khánh Hòa, trụ trì chùa Tiên Linh, tỉnh Bến Tre, đem việc này bàn với Sa môn Huệ Quang, trụ trì chùa Long Hoà, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, ngài chỉ rõ "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi, chung quy là do Tăng đồ thất học mà ra nông nỗi". Tiếp theo, Hòa thượng vạch chương trình cho ngài Huệ Quang ý thức sáng tỏ vấn đề cần làm là: Lập Hội Phật giáo, Thỉnh ba tạng kinh dịch ra chữ quốc ngữ, Lập trường Phật học gấp lo đào tạo tăng tài, Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng lại nếp sống, v.v…[2]

---

mời làm Pháp sư thuyết giảng trong những buổi hội chúng này. Nguyễn Lang (Việt Nam Phật giáo sử luận tập 3) cho rằng Hội Lục Hoà Liên Xã là viên đá đầu tiên của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Nhưng theo học giả Trí Không trong sách *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi*, do chùa Xá Lợi, xuất bản năm 2009 thì: Năm 1920, ngài Khánh Hòa cùng Hòa thượng Từ Phong thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp ở chùa Giác Hải nơi ngài Từ Phong trụ trì. Và từ 1920-1926 trải 7 năm, việc chấn hưng Phật giáo của Hội Lục hòa Liên hiệp chưa tiến triển được chút gì, vì các tăng sĩ chí khí thì có dư mà tài chính và bao nhiêu ách yếu khác thật khó vượt qua. Còn ông Huyện Cửu có đề nghị "sửa đạo" trong một buổi trai tăng vào tháng 9 năm 1926. Chư Hòa thượng nghe xong biết vậy, không suy tư gì (theo "Tự trần" của Hòa thượng Khánh Hòa). Bởi vậy, chúng tôi cho rằng công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ cũng như Bắc Kỳ là từ năm 1927, khi xuất hiện 3 bài kêu gọi chấn hưng Phật giáo trên các tờ *Đông Pháp thời báo, Khai Hóa nhật báo,* việc dịch kinh Phật ra chữ quốc ngữ và nuôi trẻ mồ côi ở chùa Phương Lăng, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng và quan hệ giữa Phật giáo Nam kỳ với Phật giáo Bắc Kỳ qua chuyến ra Bắc của sư Thiện Chiến.

Còn việc thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp ở Nam kỳ (1920/1923) hay Hội Tiến đức Cảnh sách đặt trụ sở tại chùa Quế Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định do Hòa thượng Tuệ Tạng – Trần Thanh Thuyên thành lập năm 1920 chỉ là những bước đi dò dẫm, thí nghiệm trong một phạm vi nhỏ của vài ngôi chùa Nam kỳ và Bắc Kỳ. Chưa thể gọi là phong trào chấn hưng Phật giáo.

1. Khánh Hòa "*Tự trần*" đăng trên *Pháp âm* tạp chí số ra ngày 13-8-1929.

2. Khánh Hòa "*Tự trần*" đăng trên *Pháp âm* … đd.

Tuy nhiên, khi bàn đến bước đi cụ thể thì hai vị đều thấy bốn phương mịt mùng, chưa có ai đủ ánh sáng nhận thức để tham gia và khó khăn nhất là dựa vào nguồn tài chính nào để khuấy động phong trào, trong khi hai vị đều nghèo với ngôi chùa ở nơi thôn quê tỉnh lẻ, danh chưa có bao nhiêu thì có xướng lên rồi cũng như không.

Tại Sài Gòn, tờ *Đông Pháp thời báo* số 529 ra ngày 5-1-1927 đăng bài *Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* của nhà báo Nguyễn Mục Tiên kêu gọi chấn hưng Phật giáo nước nhà trước sự phát triển mạnh mẽ của đạo Cao Đài ở Nam kỳ.

Tờ *Đông Pháp thời báo* số 533 ra ngày 14-1-1927 đăng bài *Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* của sư Thiện Chiếu ở chùa Linh Sơn, Sài Gòn, ủng hộ lời kêu gọi chấn hưng Phật giáo của Nguyễn Mục Tiên và đề ra chương trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam gồm 3 điểm: 1) Lập Phật học báo quán để tuyên truyền Phật lý, bài trừ mê tín; 2) Lập Phật gia công học hội để đào tạo những bậc có tư cách đúng đắn để truyền giáo; 3) Dịch kinh ra tiếng Việt.

Tại Hà Nội, *Khai Hóa nhật báo* ra ngày 16-1-1927 đăng bài kêu gọi *Chấn hưng Phật giáo* của sư Tâm Lai[1] đề nghị thành lập Việt Nam Phật giáo Hội cho cả 3 miền và đưa ra chương trình chấn hưng gồm 3 điểm:

1) Lập giảng đàn trong các chùa để giảng kinh sách Phật cho các nhà thiện tín, mượn các nhà văn sĩ thông Hán học dịch kinh sách Phật bằng chữ Hán ra quốc văn; mượn các nhà Pháp học dịch kinh sách Phật bằng chữ Pháp ra quốc ngữ;

2) Mở các trường Sơ học yếu lược, Sơ đẳng tiểu học bên cạnh các chùa đón các thầy giáo theo luật lệ nhà nước dạy học, chỉ thêm mỗi buổi học mười phút giảng kinh Phật;

---

1. Tư liệu báo chí Việt Nam năm 1927 (xem Nguyễn Đại Đồng và TS. Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938)*, NXB Tôn giáo, 2008), cho biết: Năm 1924, sư Tâm Lai được sư cụ chùa Phương Lăng (thuộc sơn môn Bà Đá, Hà Nội), xã Vĩnh Bảo, huyện Thuỷ Nguyên, tỉnh Kiến An cử lên trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ động tự) ở làng An Thái, đồn điền Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

3) Lập ra ở bên cạnh mỗi chùa một nhà nuôi kẻ khó thu các người tàn tật vào nuôi, dạy cho nghề nghiệp sinh nhai; làm nhà bảo cô thu các trẻ em mồ côi vào nuôi cho ăn học.

Báo chí xứ Bắc đăng nhiều bài hưởng ứng lời kêu gọi chấn hưng Phật giáo của sư Tâm Lai của các tác giả ở Hà Nội và Hải Phòng như Nam Hải, Mộng Hoa, Tâm Ứng, nhà văn Nguyễn Mạnh Bổng, v.v… Một số chùa đã tổ chức dịch kinh ra quốc văn, mở trại nuôi trẻ mồ côi, tổ chức phát thuốc trị bệnh cứu dân,[1]…

Tháng 2 năm Đinh Mão (1927), ngài Khánh Hòa qua đám thượng lương chùa Long Khánh - Trà Vinh, gặp gỡ và làm quen với Giáo thụ Thiện Chiếu, trụ trì chùa Linh Sơn - Sài Gòn. Ông cùng ngài Huệ Quang và sư Thiện Chiếu bàn việc chấn hưng Phật giáo.

Theo kế hoạch, tháng 4 năm Đinh Mão, hai ngài Khánh Hòa và Huệ Quang ra giảng kinh tại trường Hạ ở chùa Long Khánh, thị xã Quy Nhơn để tìm hiểu tình hình Phật giáo Trung kỳ và chiêu tập thêm một số người cùng chí hướng nữa[2].

Tháng 5 năm Đinh Mão, được tin phong trào chấn hưng Phật giáo ngoài Bắc có người khởi xướng và một số sơn môn ủng hộ thực hiện, được báo chí cổ động, Giáo thụ Thiện Chiếu liền chủ động ra Bắc liên lạc với các tổ đình để xúc tiến việc thành lập Tổng hội Phật giáo (tức thống nhất Phật giáo ba miền).

Ra Hà Nội, Thiện Chiếu đến chùa Bà Đá yết kiến Hòa thượng Tăng cương Đỗ Văn Hỷ, rồi xin phép lên chùa Hang để gặp sư Tâm Lai. Nhưng do bất đồng quan điểm nên chuyến đi của ngài không thành công. Trên đường về Nam, Thiện Chiếu ghé qua trường Hạ ở chùa Long

1. Nguyễn Đại Đồng và TS. Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938)*, NXB Tôn giáo, 2008, cho biết: Chùa Phương Lăng huyện Thủy Nguyên phối hợp với các nơi dịch ra chữ quốc ngữ 4 bộ kinh: Báo Ân, Hiền Ngu, Pháp Hoa và Hoa Nghiêm đang chuẩn bị xuất bản; đã in Huyết Hồ phát cho Phật tử để «cho con hiểu biết yêu thương mẹ đẻ»; đang in *Sự tích Phật Tổ* tại nhà in Long Quang, Hà Nội. Tu sửa lại chùa, nuôi 3 -4 trẻ mồ côi.
2. Khánh Hòa "*Tự trần*" đăng trên *Pháp âm*… đd.

Khánh - Quy Nhơn, tặng ngài Khánh Hòa một số tạp chí *Hải triều âm* của Phật giáo hội Trung Hoa mới xuất bản.

Mãn Hạ trở về, hai ngài Khánh Hòa và Huệ Quang dừng tại chùa Linh Sơn bàn tiếp công việc chấn hưng với Thiện Chiếu. Thiện Chiếu đã đưa *Chương trình hành động* của Tổng hội Phật giáo Trung Hoa mang từ Hà Nội vào cho quý ngài và giục hai vị thực hiện ngay để chấn hưng Phật giáo kẻo chậm[1].

Tới cuối năm 1928, trên báo chí Bắc Kỳ không thấy có bài nào viết về chấn hưng Phật giáo nữa. Hơn một năm sau kể từ ngày khởi xướng, phong trào chấn hưng Phật giáo xứ Bắc dần dần lắng xuống rồi tắt hẳn.

Các tổ chức Phật giáo ra đời

Ngọn lửa chấn hưng tuy tắt ở xứ Bắc do không còn người đứng mũi chịu sào, nhưng ở Nam kỳ phong trào chấn hưng vẫn âm ỉ tiếp tục mà công đầu thuộc về Hòa thượng Khánh Hòa lặn lội đi các tỉnh miền Tây để vận động, rồi ngài cùng Sa môn Huệ Quang, sư Thiện Chiếu đi khắp các chùa vùng Sài Gòn - Gia Định kêu gọi ủng hộ tài chính và tinh thần cho chấn hưng Phật giáo.

Tháng 8 năm 1929, nguyệt san *Pháp âm* của Phật học Thư Xã do Hòa thượng Lê Khánh Hòa chủ trương và sau đó một tháng, tập *Phật hóa tân thanh niên* do nhà sư trẻ Thiện Chiếu giàu nhiệt huyết cải cách Phật giáo nước nhà ra đời. Tuy chỉ ra được một số, thời gian hoạt động không bao lâu, nhưng *Pháp âm* và *Phật hóa tân thanh niên* thực sự giữ vai trò tiên phong trong truyền bá chấn hưng Phật giáo. Cuối năm đó, nhờ số tiền 1.000$ bán chính điện chùa Tiên Linh cho làng làm đình và sự giúp đỡ tài chính của các cư sĩ hảo tâm Trần Nguyên Chấn, Ngô Văn Trương và các thầy Thiện Niệm - chùa Viên Giác, thầy Từ Phong - chùa Liên Trì, việc xây Thư Xã và Phật học viện tại chùa Linh Sơn hoàn tất. Các yếu tố tinh thần và cơ sở vật chất cho một tổ chức Phật giáo hoạt động đã chuẩn bị xong, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập hoạt động theo bản Điều lệ được công nhận ngày 29 tháng 12 năm 1929 do một Ban Trị sự lâm thời (tạm) gồm 6 vị Sa môn và 7 vị cư sĩ điều hành.

1. Khánh Hòa "*Tự trần*" đăng trên *Pháp âm*… đd.

Ngày 26-8-1931, Thống đốc Nam kỳ J.Krautheimer ký Nghị định số 2062 duyệt y và cho phép Hội được hoạt động chính thức, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, số 149 đường Douaumont (tức đường Cô Giang, quận 1 hiện nay), Sài Gòn. Ban Trị sự chính thức gồm 9 vị do Hòa thượng Khánh Hòa làm Chánh Hội trưởng, Chánh Thừa biện hạng nhất tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn là ông Trần Nguyên Chấn làm Phó Hội trưởng; Thủ bổn và Phó Thủ bổn, Từ hàn và Phó Từ hàn, 2 cố vấn viên đều là công chức đương nhiệm. Hội xuất bản bán nguyệt san *Từ bi âm* (số đầu tiên ra ngày 1-3-1932) do Hòa thượng Bích Liên làm Chủ bút để truyền bá giáo lý; lập Pháp bảo phường, thỉnh Tam Tạng kinh Trung Quốc làm tài liệu nghiên cứu.

Do ông Trần Nguyên Chấn không giữ lời hứa mở Phật học đường, nên ngài Khánh Hòa cùng một số đồng chí bỏ về miền Tây thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học năm 1934, mục đích mở trường đào tạo Tăng tài, hoằng dương Chính pháp. Trụ sở Hội đặt tại chùa Long Phước, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Hội thỉnh Đại Tạng Kinh và Tục Tạng Kinh để làm tài liệu nghiên cứu và ra tạp chí *Duy Tâm Phật học* do Hòa thượng Huệ Quang làm chủ nhiệm để làm cơ quan hoằng pháp. Năm 1935, Hội mở Phật học đường Lưỡng Xuyên. Những vị xuất thân từ trường này có các Hòa thượng: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Huyền Quang, Hành Trụ, v.v…

Ngoài ra, ở Nam kỳ còn có các tổ chức Phật giáo sau:

1) Hội Phật giáo Liên hữu do vị sư trụ trì chùa Bình An, tỉnh Long Xuyên sáng lập năm 1932.

2) Ngày 20 tháng 2 năm 1934[1], các cư sĩ Lê Văn Hậu, Phan Hiền Đạo, Phạm Đình Vinh, Lương Văn Đường, Lê Văn Chim, Lại Văn Giáo, v.v… quyết định đổi tên tông phái này thành Hội Tịnh độ Cư sĩ Phật học, suy tôn ngài Minh Trí Nguyễn Văn Bông làm Tông sư; trụ sở Hội đặt tại chùa Hưng Minh (Tân Hưng Long), xã Phú Định, Chợ

1. Theo sách *Đồng Tháp nhân vật* thì ngày 20-2-1934, sư Minh Trí thành lập Hội Tịnh Độ cư sĩ. Nói như vậy e rằng không phù hợp việc một nhà sư đứng ra thành lập Hội Phật học cho cư sĩ. Còn sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3 của Nguyễn Lang, NXB Văn học, 1994 thì cho rằng Hội Tịnh Độ cư sĩ thành lập năm 1936.

Lớn; chủ trương «Phúc Tuệ (phước huệ) song tu», chú ý đến công tác xã hội. Tháng 1-1937, Hội xuất bản tờ *Pháp Âm* mang màu sắc thiên tả do Trần Quỳnh, người từng cộng tác với tạp chí *Duy Tâm Phật học* của Hội Lưỡng Xuyên Phật học làm Chủ bút.

3) Năm 1934, Hòa thượng Lê Phước Chí ở chùa Thiên Phước, tỉnh Sóc Trăng, thành lập Hội Phật giáo Tương Tế, hoạt động khu vực địa phương, tới tháng 10 năm 1936, Hội xuất bản nguyệt san «*Bồ Đề Phật học*».

4) Ngày 19-10-1934, Hội Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu thành lập, có khoảng 400 hội viên, trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, tỉnh Bà Rịa, do tổ Huệ Đăng làm Hội trưởng. Hội xuất bản tạp chí *Bác Nhã Âm* có nội dung phong phú, tiến bộ.

5) Hội Phật học Kiêm Tế thành lập tại Rạch Giá, đặt trụ sở tại chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân. Điều lệ Hội được phê chuẩn ngày 23-3-1937, Hòa thượng Trí Thiền (Nguyễn Văn Đồng) làm Chánh tổng lý, tạp chí *Tiến hóa* - cơ quan ngôn luận của Hội do Phan Thanh Hà đứng tên Chủ bút ra số đầu tiên vào đầu năm 1938, mang khuynh hướng thiên tả bởi Thiện Chiếu đứng phía sau điều hành.

6) Cuối năm 1934, Hội Thông Thiên học thành lập tại Châu Đốc, Hội ra tạp chí *Niết Bàn*.

7) Năm 1940, Hòa thượng Thiện Luật và Đại đức Hộ Tông, v.v... qua học ở Campuchia, rồi trở về Việt Nam thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

Sự ra đời nhiều Hội Phật học tại Nam kỳ như "trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng" phát huy được nguồn lực ủng hộ phong trào chấn hưng, nhưng cũng có nhược điểm là phân tán lực lượng tín đồ, chương trình chấn hưng không thống nhất, có khi các hội công kích lẫn nhau, trái với nguyên tắc Lục hòa của Đức Phật.

Hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo, năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập ở Huế tại chùa Trúc Lâm, sáng lập viên gồm 5 tăng sĩ và 17 cư sĩ, do Hòa thượng Giác Tiên làm Chứng minh, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Hội thỉnh Đại tạng kinh để làm tài liệu nghiên cứu và ra nguyệt san *Viên âm* (số 1 ra ngày 1-12-

1933) để hoằng dương chính pháp, do bác sĩ Lê Đình Thám là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút. Tới năm 1939, Hội có gần 6.000 hội viên. Tất cả các tỉnh đã thành lập tỉnh hội, mỗi tỉnh hội lại chia ra làm chi hội, phần nhiều còn đang sắp đặt tổ chức.

Năm 1932, hai Hòa thượng Giác Tiên và Tịnh Khiết cử Ni sư Diệu Không và cụ bà Ưng Bàng mở Ni trường (có 40 người) tại chùa Từ Đàm, do Ni trưởng Diệu Hương làm Lãnh chúng. Từ năm 1934 trở đi, Ni viện ngày càng hưng thịnh, có lúc Ni chúng cả ba miền hơn 100 vị theo học, cuối năm này trường chuyển về chùa Diệu Đức.

Năm 1935, Hội mở Phật học đường Báo Quốc, sau dời về tùng lâm tu viện Kim Sơn (1945), những vị xuất thân từ trường này có các Hòa thượng: Thiện Minh, Trí Quang, Thiện Siêu, Trí Tịnh, v.v…

Năm 1940, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục ra đời, những người xuất thân từ tổ chức này là Tỷ khiêu Thích Minh Châu, cư sĩ Võ Đình Cường, Giáo sư Minh Chi. Sau đó là manh nha Gia đình Phật hóa phổ (sau này là Gia đình Phật tử) do Tâm Minh Lê Đình Thám khởi xướng (năm 1943)[1].

Ngoài ra, tại Trung kỳ còn có Hội Đà Thành Phật học thành lập tại Đà Nẵng vào tháng 10 năm 1937, có cơ sở tại 13 tỉnh ở Trung kỳ; Hội xuất bản nguyệt san *Tam bảo chí* do Hòa thượng Bích Liên làm chủ bút[2].

---

1. Ngày 8-12 năm Mậu Tý (đầu năm 1949) Gia đình Phật tử chính thức ra đời tại chùa Từ Đàm, Huế góp phần giáo dục 'Đức dục" và "Trí dục" cho thanh thiếu niên Phật tử với các cấp *Sơ thiện, Trung thiện, Chánh thiện* phù hợp với các lứa tuổi. Phong trào Gia đình Phật tử phát triển ra Bắc (15-10-1950), vào Nam, tới năm 1973 số đoàn sinh Gia đình Phật tử miền Nam lên đến 20 vạn người.

2. Theo Nguyễn Lang trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 3, NXB Văn học, 1994 thì: Năm 1930, tại tỉnh Bình Định các Hòa thượng: Phước Huệ, Phổ Huệ chùa Thập Tháp, các Pháp sư: Bích Liên, Liên Tôn, Trí Độ, các Hòa thượng Vĩnh Khánh, Long Khánh, Thiên Đức, Bạc Sa v.v…có công lớn trong ấn hành các văn phẩm, sáng lập và duy trì các trường gia giáo ở các chùa Thập Tháp, Long Khánh, Bạch Sa, Minh Tịnh và Thiên Đức. Năm 1932, quí ngài hợp nhau thành lập "Hội Phật học Bình Định" với sự cộng tác của các cư sĩ Nguyễn Mạnh Trừng, Phan Thanh Khuyến, Lê Tú Anh v.v… Không rõ Nguyễn Lang căn cứ vào đâu để viết như vậy. Theo tài liệu điền dã của Thạc sĩ Dương Văn Mừng, giảng viên khoa Sử Trường Đại học Duy Tân Đà Nẵng thì tại Bình Định chỉ có Khuôn hội An Nam Phật học mà thôi.

Tiếng nói *Từ bi* của Nam kỳ, "Âm vọng tròn đầy" (*Viên âm*) của Trung kỳ đã vang dội ra đến Bắc Kỳ. Các sư Trí Hải, Vũ Đình Ứng (Hải Châu, Tâm Ứng), Đỗ Trân Bảo (Tâm Bảo, Thái Hòa) và các cư sĩ Nguyễn Hữu Kha (Thiều Chửu), Lê Toại, Trần Văn Giác, Lê Dư, … đã bàn tính công chuyện đẩy nhanh phong trào chấn hưng Phật giáo tại xứ Bắc. Tất cả đã quyết tâm và ngày 6 tháng 11 năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập do Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chánh Hội trưởng, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ số 73 phố Richaud (nay là phố Quán Sứ, Hà Nội); Tháng 12 năm 1935, Hội ra bán nguyệt san *Đuốc tuệ*. Tháng 1 năm 1936, Hội tổ chức Lễ suy tôn Hòa thượng Thanh Hanh (tổ Vĩnh Nghiêm) lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ. Hội có các cơ sở là Ban Đại lý Phật giáo tỉnh, huyện và xã. Ở cấp huyện, có hai ban: Ban Đại diện bên Tăng và Ban Đại diện bên tại gia (cư sĩ), tính đến năm 1945, Hội đã có trên 100 chi hội Phật giáo các cấp với hơn ba vạn hội viên.

Ngoài ra, ở xứ Bắc còn có:

1) Bắc Kỳ Cổ Sơn môn do Hòa thượng Đinh Xuân Lạc (Chánh Duy na sơn môn và trụ trì chùa Võ Thạch) đứng đầu gồm hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc với hàng chục chùa ở các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Đông và thành phố Hà Nội. Hội ra bán nguyệt san *Tiếng Chuông Sớm* từ 1-6-1935. Lúc đầu, Bắc Kỳ Cổ Sơn môn cho rằng Ban Trị sự của Hội Phật giáo Bắc Kỳ chỉ toàn là cư sĩ; Hội lập trường Phật học theo "lối mới" để đào tạo một thế hệ "sư mới", như vậy là phủ nhận truyền thống học tập trong mùa An cư kiết Hạ của Thiền môn và họ không thể chấp nhận chấn hưng Phật giáo với những nội dung như vậy.

Tuy nhiên, qua những lần Tổ Thiền gia Pháp chủ chủ động đến thăm và đàm đạo với Hòa thượng Đinh Xuân Lạc nên những bất đồng nói trên được giải quyết, nhường chỗ cho sự hợp tác thân thiện. Nhờ vậy, Phật giáo Bắc Kỳ quy về một mối dưới sự lãnh đạo của Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

2) Ngày 23 tháng 12 năm 1943, Hội Thanh niên Phật tử Việt Nam thành lập do bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm Hội trưởng, tham tá Nha Học chính Đông Dương Nguyễn Văn Bê làm Phó Hội trưởng. Hội chủ

trương đoàn kết các Phật tử để cùng nhau tinh tiến theo Phật giáo, trong thì săn sóc thanh niên đồng đạo, ngoài thì từ bi cứu tế làm việc xã hội.

Ngọn đuốc trí tuệ của tăng ni, Phật tử Bắc Kỳ được châm lên hơi muộn nhưng kịp hòa chung với ngọn đuốc ở Trung kỳ và Nam kỳ bừng sáng cả 3 miền, dần dần xua tan bóng tối của thế lực vô minh, đẩy lùi những tham vọng làm sụp đổ nền văn hóa cổ truyền của dân tộc, đưa dân tộc Việt Nam vào con đường tha hóa để dễ dàng làm suy yếu tinh thần độc lập tự cường của dân tộc.

Các Hội Phật học đã tận dụng triệt để các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí, để tuyên truyền những nội dung vừa nêu. Đồng thời, kêu gọi được sự đồng tình nội bộ Phật giáo, sự ủng hộ từ nhiều phía, nhiều đối tượng trong xã hội.

Thái độ, quan điểm của các giai tầng xã hội Việt Nam về chấn hưng Phật giáo

Trải gần 2.000 năm du nhập vào Việt Nam, đạo Phật đã chiếm được một chỗ khá vững chắc trong lòng của hàng chục triệu người. Giờ đây, đứng trước sự kiện mới lạ là cuộc vận động chấn hưng Phật giáo diễn ra trên cả ba miền thì thái độ, quan điểm của các giai tầng xã hội Việt Nam về vấn đề Phật giáo với dân tộc như thế nào, chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu làm rõ.

Các nhà Nho Duy tân

1. Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng cổ súy cho Phật giáo

Mính Viên Huỳnh Thúc Kháng trong bài *Hiện trạng Phật học ở xứ ta* đăng trên tạp chí *Viên âm*[1] số 3 ra ngày 1-2-1934, viết: "Người ta nói khoa học với tôn giáo không cùng đi với nhau, là nói ở xứ văn minh nào kia, chứ ở xứ khai thông chậm trễ, dân trí mê mù như xứ ta, tôn giáo vẫn còn là phương thuốc chữa bệnh chung cho người mình có hiệu nghiệm. Huống chi cái thuyết từ bi cứu khổ, độ tha, giác tha và nhân quả luân hồi của Phật giáo, thông cả các giai cấp trong xã hội, mà ai thực tâm tín ngưỡng và thực hành theo, có bổ ích trong chúng sinh không phải là ít,

1. *Viên âm* là cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội An Nam Phật học (Trung kỳ)

chưa nói đến Niết bàn là chỗ thượng thừa cao xa kia. Vật nuôi tinh thần cũng như vật nuôi hình chất, người ta giàu sang thì món ngon vật lạ mới lấy làm ngon miệng, chớ dân nghèo đói thì khoai rau đậu bắp cũng lấy làm no lòng. Phật giáo ở đời khoa học này, dầu là vật xưa, mà xứ ta chưa phải là vô dụng". Huỳnh Thúc Kháng nhận xét: "Trải qua những thăng trầm của lịch sử Phật giáo vẫn còn nguyên vẹn mà bây giờ lại có người lo chấn hưng như *Từ bi âm*[1], *Viên âm*; trong khi đó Nho giáo gần như bị tiêu diệt". Ông chỉ rõ chấn hưng Phật giáo là một việc làm có lợi ích cho quốc dân và động viên "*Viên âm* hãy gắng lên!".

2. Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc

Một số Nho sĩ có tư tưởng cấp tiến cho rằng chấn hưng Phật giáo là phương tiện thích hợp để vận động cách mạng. Nhân vật tiêu biểu là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (Nguyễn Sinh Huy), người đã có liên hệ mật thiết với Hòa thượng Khánh Hòa - nhân vật chính của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ và các nhà cách mạng. Theo cụ Phó bảng: "Tu theo Phật là phải nhập thế, thực hiện thuyết từ bi cứu khổ chúng sinh của Phật, nghĩa là phải tham gia vào công cuộc vận động giải thoát dân tộc khỏi ách thống trị của ngoại bang"[2].

---

1. *Từ bi âm* là cơ quan hoằng pháp của Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ.

2. Sách *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản năm 1994, cho biết: năm 1928, chí sĩ Nguyễn Sinh Huy lưu lại chùa Tuyên (Tiên) Linh gần 7 tháng và rất tâm đầu ý hợp với vị trụ trì là Hòa thượng Lê Khánh Hòa, trước khi đi lên Cao Lãnh sống, ông tặng ngài Khánh Hòa hai câu đối, đặt theo hiệu NHƯ TRÍ của Hòa thượng:

Như trí như thị, như lai hoá hiện tiếp dẫn quần mê qui tịnh vức,
Trí vi trí giả, hiện thân thuyết pháp hô hào trí thức thượng thiên thai.

Hai câu đối này có ý mong ngài Khánh Hòa hãy làm việc như Đức Phật là nói pháp khai mở tâm trí ngu muội của chúng sinh, giúp họ đạt tâm thanh tịnh, khiến người có hiểu biết đạt tới cõi cao sang giải thoát.

Ông còn tặng hai câu đối nữa, lấy ý từ hiệu chùa Tuyên Linh:

Tâm tức Phật, Phật tức tâm, bát vạn trầm lao độ tịnh tận,
Linh nhi hư, hư nhi giác, tam thiên thế giới tổng bao hàm.

Hai câu đối sau, nói chỗ bí yếu thành Phật chính là Tâm. Điều này chứng tỏ Chí sĩ có sức hiểu rất sâu về Phật pháp.

Giới trí thức tân học

1. Bác sĩ Lê Đình Thám

Bác sĩ Lê Đình Thám nhấn mạnh vai trò của đạo Phật trong việc xây dựng nền đạo đức cho xã hội: "Đức dục mở mang làm cho mọi người đều biết bỏ tham dục thì nhân loại quyết định hưởng được cái hạnh phúc rất to tát ra ngoài cái vật chất. Vậy đức dục là một sự cần yếu nhất cho nhân quần xã hội.

Đức dục đối với nhân quần xã hội hệ trọng đến thế nên đức Bổn sư của chúng ta là Đức Phật Thích Ca trong lúc hiện ra ở Ấn Độ chỉ một mặt tuyên truyền chính pháp để cải tạo cái tâm tham, sân, si của chúng sinh biến thành cái tâm từ bi của chư Phật.

Đức Phật Thích Ca đã lấy cái đức dục của chúng sinh làm mục đích thì cái trách nhiệm về phần đức dục của xã hội quyết định là cái trách nhiệm của Tăng bảo đạo Phật. Vậy đạo Phật là các ông thầy dạy về xã hội, về mặt đạo đức, dắt dìu sự thực hành đạo đức cho người lớn, đào tạo cái tinh thần đạo đức cho trẻ con, sửa cái tâm dữ hoá tâm lành, sửa những người ích kỷ trở nên người bác ái. Xã hội càng tham sân si bao nhiêu thì cái trách nhiệm của Tăng bảo đạo Phật lại càng trọng yếu bấy nhiêu"[1].

Lê Đình Thám cho biết ở nước ta "từ thế kỷ XI đến XIV, dưới triều Lý, Trần, đạo Phật lại càng thêm vẻ vang oanh liệt. Từ các vị Đế vương, các bà Hoàng hậu, các bậc Công Hầu, Khanh Tướng, cho đến nhân dân, tất thảy đều quy y Tam Bảo, dựng chùa khắp xứ, tôn trọng Tăng già, sùng bái Phật pháp.

Về sau, tuy đạo Nho vẫn bành trướng, mà đạo Phật cũng vẫn duy trì; cho đến đời nay, thiện nam tín nữ toàn xứ đâu đâu cũng thờ Phật, không làng nào không có chùa. Ảnh hưởng đạo Phật đối với đức dục, văn minh, tư tưởng quốc dân, thực rất cao thâm, điều ấy không ai còn không nhận".

Ông cho rằng lập Hội An Nam Phật học là để "trước hết là thức tỉnh tất cả Phật tử trong nước để hiệp thành đoàn thể và đem lòng đại nguyện

1. Châu Hải (bút hiệu của Lê Đình Thám), *Trách nhiệm của Tăng bảo với xã hội,* tạp chí *Viên âm* số 21 ra tháng 5+6 năm 1936.

tự giác, giác tha tự tha kiêm lợi của Phật mà hoá độ lẫn nhau, dắt dìu trên con đường chánh giác, mong tìm hạnh phúc viên mãn". Muốn đạt mục đích ấy, Hội chỉ dùng tôn chỉ từ bi bác ái của Phật, mà khuyến khích nhân tâm theo lành tránh dữ[1].

2. Lệ Thần Trần Trọng Kim

Ông từng học ở Pháp từ năm 1907 -1911 và là một học giả nổi tiếng với các tác phẩm về lịch sử (*Việt Nam sử lược*) và Nho giáo (*Nho giáo, Khổng học đăng*). Trong bài diễn thuyết đầu tiên của ông tại chùa Quán Sứ ngày 17-3-1935, có đầu đề là "*Phật giáo đối với cuộc nhân sinh*" đứng trên lập trường chấn hưng Phật giáo, Trần Trọng Kim nhấn mạnh đến tính chất tự cường tự lực cần có của người thực sự muốn tu hành theo đạo Phật. Ông nói: "Theo đạo Phật là tự cái tâm mình phấn chấn lên mà làm điều lành điều phải, tự mình có sức mạnh để phá cho hết những cái nó trói buộc mình vào chỗ khổ. Bởi thế người thật bụng theo đạo Phật là người có cái tâm lực rất cương kiện lòng dạ vững bền như gang sắt. Cũng vì thế mà đạo Phật thường hay dùng bốn chữ "dũng mãnh tinh tiến". Dũng mãnh tinh tiến để giải thoát, dũng mãnh tinh tiến để cứu người, dũng mãnh tinh tiến để phá cái mê, trừ cái hại. Người ta đã có cái đức dũng mãnh tinh tiến thì không bao giờ chịu đứng lùi lại mà chịu kém người, không bao giờ lười biếng trễ nải, không bao giờ ham mê vật dục, có thể giam hãm mình vào những nơi tối tăm dơ bẩn".

Sau khi nói đến đại nguyện của đức Quán Thế Âm Bồ tát, ông tiếp: "Đạo Phật về đường tinh thần thì mạnh mẽ như thế, về đường từ bi bác ái thì rộng rãi bao la như thế. Giá ta hiểu được rõ và biết đúng ra thì rất có lợi cho sự tiến thủ của người đời"[2].

Trong bài diễn thuyết nổi tiếng "*Thập nhị nhân duyên*" tại chùa Quán Sứ, Hà Nội ngày 11-01-1936, Trần Trọng Kim nói rõ mục đích của phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ: "... Bởi những lẽ ấy cho nên chúng tôi rủ nhau đứng lên lập Hội Phật giáo, chủ ý là muốn làm cho sáng cái đạo đã

1. Tâm Trực (bút hiệu của Lê Đình Thám), *Phật pháp đối với hiện đại trong xứ ta*, tạp chí *Viên âm* số 36 ra tháng 5+6 năm 1939.
2. Dẫn theo Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 3, NXB Văn học, 1994.

mờ, muốn trau chuốt cho bóng bẩy hơn trước và lại thích hợp với nhu yếu của người đời". Để góp phần làm sáng tỏ cái đạo đã mờ: "... nhiều người tuy nói là tín đồ nhà Phật, nhưng ngoài mấy câu kinh kệ và sự đi lại đến chùa lễ bái để cầu phúc cầu đức ra, hỏi đến Phật, đến Bồ tát là thế nào, thì chưa hầu dễ đã có mấy người biết rõ mà nói được. Thậm chí, đến cách bài trí trong chùa, thấy có tượng thì gọi là tượng Phật, tượng Thánh mà thôi, chứ không biết đích xác ngôi tượng nào thờ vị nào, và bày ra như thế là có ý nghĩa gì".

Tu sĩ Phật giáo

1. Hòa thượng Thanh Hanh (tổ Vĩnh Nghiêm)

Bậc cao tăng đức cao đạo trọng này của Phật giáo xứ Bắc nói: Từ khi bần tăng xuất gia đầu Phật cho đến bây giờ (tháng 1-1936), một lòng vì đạo, những mong thiệu long Phật pháp để cứu độ quần mê. Song le gặp phải thời kỳ mạt pháp, đạo Phật khó nỗi chấn hưng, nên ngài đành phận ở nơi rừng núi, tu theo các Tổ để mong giải thoát cái thân giả dối này. Tưởng rằng không may mà lại hóa may; Tổ không nghĩ đến đâu lại gặp cơ hội đạo Phật hưng thịnh như thế này; khắp Bắc Trung Nam ba kỳ đâu đâu cũng nghe tiếng chấn hưng Phật giáo.

Xét ra, sở dĩ việc chấn hưng Phật giáo được mau chóng như thế theo Tổ Thanh Hanh là nhờ cái giáo lý nhiệm mầu của đức Thế Tôn, và cái Phật tính vẫn ở trong tâm chúng ta cả. Tổ kêu gọi: "Chư Tăng! Chư Tăng cùng bần đạo là đệ tử Phật, cái trách nhiệm nội hộ để truyền Phật tâm ấn, phụng tuyên Tam Tạng thánh giáo, để lấy làm Phật pháp cương kỷ, nhiều vị bấy lâu vẫn tùy tâm tùy lực riêng mà ra công chống chọi với cái đồi ba của đạo Phật trong lúc vận tàn này! Nay được chính quyền cho phép thành lập Hội Phật giáo, trong chư Tăng như có vị nào trước đã trót làm sai tôn chỉ của đạo Phật, thì kíp sửa đổi thân tâm, còn ra thì nên lấy cái nghĩa *Lục hòa* của Phật, bỏ hết mọi sự hiềm khích, của tông nọ phái kia, một lòng sùng bái Đức Phật Tổ chí tôn, ra công bảo trợ Hội Phật giáo làm được hoàn toàn mọi việc, để Phật lý ngày một xương minh, cho quần sinh được vui vẻ nương nhờ dưới bóng Bồ đề mà thoát khỏi vòng trầm luân khổ ải, ấy là cái lòng sở nguyện của bần tăng đạo mỏng đức bạc này"[1].

1. Dẫn theo Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 3, NXB Văn học, 1994.

Những người Macxit

Nhà văn Hải Triều (Nguyễn Khoa Văn) người đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mac-Lênin một cách bài bản trên các diễn đàn công khai ở Việt Nam từ cuối thập niên 1920, đặc biệt là cuộc tranh luận *Nghệ thuật vị nghệ thuật - Nghệ thuật vị nhân sinh* và cuộc tranh luận về *Duy Tâm - Duy vật.*

Trên báo *Tiến bộ* số 4 ra ngày 9-2-1936, trong bài *Sư Vân Đàm đã cởi áo cà sa trả cho Phật*, Hải Triều có nhắc kỷ niệm tranh luận với sư Thiện Chiếu về «Tâm» và «Vật». Kết quả nhà tu hành ở Linh Sơn tự cởi áo cà sa trả Phật và khẳng khái bảo: «Phật giáo không giúp ích gì cho nhân sinh cả». Điều này cho thấy Hải Triều không tán thành phong trào chấn hưng Phật giáo.

Từ ngày 27 đến ngày 31-3-1935, Đảng Cộng sản Đông Dương họp Đại hội lần thứ nhất tại Ma Cao, Trung Quốc. Khi đánh giá về phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, cùng với sự ra đời và hoạt động sôi nổi của đạo Cao Đài, Nghị quyết chính trị của Đại hội cho rằng đây "là những mưu mô của đế quốc lấy mê tín che lấp tư tưởng giai cấp tranh đấu, để kéo quần chúng ra khỏi cách mạng tranh đấu"[1]. Nhận định này mang tính «tả khuynh» của Quốc tế III, đã hạn chế phần nào khả năng đoàn kết dân tộc, tôn giáo trong cách mạng dân tộc. Mãi tới năm 1941, khi Nguyễn Ái Quốc về nước lãnh đạo cách mạng đã khắc phục quan điểm sai trái trên bằng việc thành lập Mặt trận Việt Minh tập hợp mọi tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, các đảng phái, đoàn thể... cùng nhau đứng lên đánh đổ đế quốc thực dân, giành độc lập, tự do cho đất nước.

Những kết quả của phong trào chấn hưng Phật giáo

Phong trào chấn hưng Phật giáo những năm 1930 - 1945 đã gặt hái được một số kết quả sau:

1- Hàng loạt các Hội Phật học[2] ra đời với sự chung tay chung sức của Tăng già và cư sĩ. Có trụ sở Hội quán, có tổ chức hành chính, có hướng

1. Xem *Đuốc tuệ* số 9 ra ngày 11-1-1936.
2. Xem *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, mục Văn kiện Đại hội.

dẫn tổ chức lễ Phật đản, lễ Vu lan - phổ độ Trung nguyên, hướng dẫn bài trí tượng Phật ở chùa, hướng dẫn khóa lễ, giảng truyền giáo lý Phật đà…

Bắc Kỳ và Trung kỳ đã suy tôn được ngôi vị Tăng thống để chỉnh đốn thiền môn, vãn hồi quy giới.

Nhờ vậy, chư Tăng có phong thái từ hòa, đạo hạnh quy giới trang nghiêm, nạn mê tín dị đoan được đẩy lùi dần.

2- Các Hội đều ra báo để hoằng dương chính pháp, phổ thông giáo lý bằng quốc văn thay cho chữ Hán. Nhiều bản dịch kinh sách Phật giáo được xuất bản như các kinh: *Bát đại nhân giác, Bát nhã Ba la mật đa, kinh Lễ sáu phương, Địa Tạng, Kim Cương, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm*…; Các trước tác như: *Phật Lục, Phật giáo* của Trần Trọng Kim, *Vì sao chúng ta nên theo đạo Phật* của Ưu Thiên Bùi Kỷ, *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Thượng tọa Thích Mật Thể… hay các sách: *Khóa hư giảng nghĩa, Phật giáo giáo khoa thư*… những bài viết về Phật giáo các nước Ấn Độ, Myanmar, Nhật Bản, Thái Lan, Anh, Pháp,… nhật ký viếng thăm Phật giáo Lào, Campuchia, Trung Quốc không những giúp cho nhiều người học và nghiên cứu Phật học mà còn góp phần vào việc giới thiệu Phật giáo thế giới với Việt Nam.

Nếu khẳng định chữ quốc ngữ là yếu tố quan trọng trong công cuộc xây dựng và củng cố nền thống nhất quốc gia dân tộc, thì trên lĩnh vực này đóng góp của phong trào chấn hưng Phật giáo vượt trội phong trào Đông Kinh Nghĩa thục cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

3- Các thiên biên khảo danh Tăng trên tạp chí *Đuốc tuệ, Viên âm,* nhất là bộ *Việt Nam Phật điển tùng san* do hai cư sĩ Trần Văn Giáp và Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha sưu tập, trình Hội Phật giáo Bắc Kỳ thẩm định và xuất bản 3.000 bộ với sự tài trợ của Trường Viễn Đông Bác Cổ mang ý nghĩa bảo tồn văn hóa dân tộc sâu sắc. Phong trào chấn hưng Phật giáo đã góp phần đáng kể trong việc xác định rằng yếu tố Phật giáo là một trong những yếu tố căn bản làm nền tảng cho văn hóa Việt Nam.

---

1. Trong các Hội Phật giáo nói trên, có 3 Hội hoạt động rất mạnh mẽ, đều đặn, thường xuyên đi vào quần chúng và có ảnh hưởng lớn lao là Hội Lưỡng Xuyên Phật học, Hội An Nam Phật học và Hội Phật giáo Bắc Kỳ

4- Các Hội đều mở trường có chương trình môn học với các cấp học, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính và có học[1].

5- Đưa tuổi trẻ vào đạo Phật là một trong những thành công của phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngay từ những năm 1938-1940, các Hội Phật giáo ở Trung kỳ và Bắc Kỳ đã chú trọng đến giáo dục tuổi trẻ. Ở Bắc Kỳ có nhiều tỉnh hội đã thành lập Ban Đồng ấu, và nghi thức lễ Phật của các em đã được sáng tác toàn bằng Việt ngữ. Cư sĩ Đỗ Công Chân là người có công nhất trong sự dạy dỗ và huấn luyện tuổi trẻ. Đặc biệt, ở Trung kỳ, ngày 8 tháng 12 năm 1940, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục ra đời tại Huế, dưới sự hướng dẫn của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, sau đó là Đoàn Đồng ấu Phật tử, tới tháng 5 năm 1944 chuyển thành Gia đình Phật hóa phổ - tiền thân của Gia đình Phật tử ngày nay[2].

6- Về phương diện xã hội ngoài những công tác như lập cô nhi viện nuôi trẻ mồ côi, nuôi dạy trẻ em nghèo, cứu trợ nạn nhân đói, đồng bào vùng bị thiên tai, tổ chức khám, chữa bệnh phát thuốc, Tỷ khiêu Thích Thanh Đặc kêu gọi các tu sĩ Phật giáo phải chọn «một sinh nghiệp xã hội» để tự nuôi sống mình và hành đạo. Những nghề họ có thể làm, theo ông, là dạy học, làm thuốc Đông y, làm nhà in, nhà xuất bản, in kinh, cắt chữ, dệt may v.v…không nên sống trên sự cúng dàng của tín đồ[3]. Điều này cho đến nay đối với tu sĩ Phật giáo vẫn đúng.

---

1. Những tác phẩm trong bộ sách này đã được ấn hành: *Chư kinh nhật tụng* (một bộ hai tập); *Thụ giới như phạm* (một bộ hai tập), *Thiền uyển kế đăng lục* (một tập), *Pháp Hoa đề cương* (một tập), *Bát Nhã trực giải* (một tập), *Khóa hư lục* (một tập), *Trần triều dật tồn điển lục* (một tập), *Lễ tụng hành trì tập yếu* (một tập). Những tác phẩm như *Thiền uyển tập anh, Thánh đăng lục, Trần triều Thiền tông bản hạnh* chưa kịp ấn hành vì thời thế thay đổi và công việc bị đình trệ. Viện Viễn Đông Bác cổ tặng Hội Phật giáo Bắc Kỳ 200 bộ *Việt Nam Phật điển Tùng san*.

2. Các danh tăng như đức Pháp chủ Thích Tâm Tịch, quí Hòa thượng Thanh Kiểm, Tâm Giác, Tâm Thông, Viên Tu …được đào tạo tại trường Phật học Quán Sứ, Bồ Đề, Bằng Sở của Hội Phật giáo Bắc Kỳ; Các thiền sư uyên thâm như Thiện Hoa, Hành Trụ, Thiện Hòa, …đều được đào tạo tại Phật học đường Lưỡng Xuyên; quý vị cao tăng xuất sắc như các ngài Trí Quang, Trí Thuyên, Trí Thủ, Thiện Siêu, Thiện Minh …được đào tạo khóa đầu tiên của Phật học đường An Nam Phật học. Năm 1944, Hội Phật giáo Bắc Kỳ ủy nhiệm cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha và Ban Hộ niệm xây trường Phổ Quang tại làng Mọc (nay thuộc phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân), Hà Nội. Tháng 1 năm 1945, Trường tiếp nhận 300 trẻ em nghèo đến vừa học (chủ yếu theo chương trình thế học, xen kẽ học giáo lý đạo Phật) vừa làm, một mô hình giáo dục tiên tiến lúc bấy giờ.

3. Báo *Viên âm*, số 109 + 110 năm Tân Mão (1952) Đặc san về Gia đình Phật tử.

KẾT LUẬN

Phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng từ những năm 1920 bởi các nhà sư giàu nhiệt huyết lo lắng tới vận mệnh của Phật giáo nước nhà ở Nam và Bắc Kỳ, rồi lan rộng trong cả nước.

Nhờ sự hiệp sức giữa các tăng sĩ và cư sĩ mà các Hội Phật học ra đời, lãnh đạo công cuộc chấn hưng ở ba miền, thu hút được nhiều tín đồ Phật tử. Một sự chuyển biến được diễn ra trong tư tưởng của hàng trí thức cựu học và tân học, đã quá chán ngán với nền văn minh vật chất phương Tây. Họ tham gia phong trào, ủng hộ bằng mọi cách hoặc cung cấp tiền bạc hoặc giúp đỡ phổ thông giáo lý… giúp các Hội Phật học ở ba miền gặt hái những kết quả ban đầu đáng khích lệ không chỉ góp phần khôi phục lại truyền thống tín ngưỡng của dân tộc để duy trì, truyền bá chính pháp mà còn góp phần vào khai dân trí, nâng cao dân sinh cho nhân dân ta dưới thời thuộc Pháp.

Tới năm 1945, thời cuộc thay đổi làm cho công cuộc chấn hưng gần như bị đình chỉ trọn vẹn. Nhưng cuộc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ 1930-1945 đã để lại những bài học quí cho Phật giáo Việt Nam những năm tiếp theo, cho đến hôm nay và mai hậu./.

TIẾP NỐI TINH THẦN CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

THÍCH THIỆN HUY

Lan tỏa từ tinh thần chấn hưng, khuyến học mạnh mẽ của Hòa thượng Khánh Hòa, Phật học đường Tây Phương Bồng Đảo (PHĐTPBĐ) của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng dần dà hình thành và phát triển cho đến ngày nay.

Hòa thượng Khánh Hòa là người có vốn hiểu biết rộng về Nho học và Phật học, đi đến nhiều nơi, giao thiệp rộng rãi với các nhân sĩ, trí thức, cư sĩ Phật giáo, đặc biệt là sống gần gũi với quần chúng tín đồ, nên ngài có một sự hiểu biết sâu sắc về đời sống của nhân dân, nguyện vọng, ước mơ của họ, cùng tình hình xã hội của Nam kỳ trong những thập niên đầu thế kỷ XX. Do đó, khi tiến hành phong trào chấn hưng Phật giáo Hòa thượng Khánh Hòa đã xác lập các tiêu chí:

(a). Lập hội Phật giáo

(b). Thỉnh ba tạng Kinh điển dịch ra chữ quốc ngữ

(c). Lập trường Phật học để đào tạo Tăng tài

(d). Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý, kêu gọi Tăng đồ thức tỉnh chấn hưng quy củ Thiền môn.

Từ những chủ trương nâng cao tinh thần giáo dục, vì sự nghiệp giáo dục tăng tài, nên hòa thượng đã tích cực hoạt động không ngừng trong phong trào chấn hưng Phật giáo.

Trong *Tự trần*, Hòa thượng Khánh Hòa đã nói rằng: "*Như muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cắt nhà thư –xã thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mỗi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo. Kẻ giả đồ kia cải nghiệp thì Phật Pháp mới chuyển tăng hưng vượng.*

Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sanh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông Ngũ giáo tam thừa, rồi ra trách nhậm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu diễn dương diệu pháp, thì mới trông mong Tăng giới được tinh tấn.

Giả sử muốn truyền bá tư tưởng Phật giáo, cứ như hai phương diện trên đây thì mới thấy hoàn toàn kết liễu, bằng như phúc hủy ngoài cái phạm vi ấy thì không bao giờ kiến hiệu nổi"[1].

Hoặc trong nhật ký, ngài tâm sự: "*Vì nghĩ rằng: đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì Tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập Thư viện thỉnh Tam Tạng Kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí, để lưu thông trong thiên hạ khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho Tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy*"[2].

Năm 1931 ngài đã cùng với quý Hòa thượng và một số cư sĩ tri thức đứng ra thành lập Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội, xuất bản tạp chí *Từ bi âm,* trụ sở tại chùa Linh Sơn ở Sài Gòn.

Năm 1934, ngài cùng với các Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải cư sĩ Huỳnh Thái Cửu, Trần Văn Giác… thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học ở Trà Vinh, xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* để phổ

1. Nguyệt san *Pháp âm* trang 17
2. *Nhật ký hành trình cổ động* của Hòa thượng Khánh Hòa tr. 43.

cập tri thức đến với số đông quần chúng, nâng cao sự hiểu biết tránh những điều mê mị trong dân chúng.

Từ Phật học đường Lưỡng Xuyên đến Phật học đường Tây Phương Bồng Đảo

Lan tỏa từ tinh thần chấn hưng, khuyến học mạnh mẽ đó, Phật học đường Tây Phương Bồng Đảo (PHĐTPBĐ) của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng dần dà hình thành và phát triển cho đến ngày nay.

Hòa thượng Thiện Phước cho biết: "Trong ba môn Văn, Tư, Tu, thuộc về trí tuệ môn có nghe pháp thì trí thông tuệ sáng, có tư duy chín chắn thì việc hành đạo đúng chánh pháp, có tu tập thiền tụng, niệm Phật mới thể hiện được hạnh lành, thực tiễn phổ hóa quần sanh. Người Thích tử phải thực hiện tu tập đầy đủ ba môn Văn, Tư, Tu, vì chính đó dẫn đến chứng nhập vô trụ xứ Niết Bàn..." đã động viên hàng Tăng Ni trong tông môn vượt qua mọi khó khổ để tu học, hành đạo.

PHĐTPBĐ được đức Tôn sư sáng lập vào ngày mùng 08 tháng tư năm Nhâm Dần (1962) tại tổ đình Linh Sơn[1]. Ngài rước các giáo sư thuộc đệ tử của đức Pháp Chủ Khánh Anh, chư Tôn đại đức Giáo thọ

1. Tổ đình Linh Sơn Tự lúc bấy giờ thuộc khu hậu cần của quân Giải phóng, nên hằng tháng Tổ đình ủng hộ lương thực cho bộ đội, phân công người đi mua lương thực, thuốc men, nấu cơm ủng hộ bộ đội Giải phóng, cho mượn cơ sở chùa để anh em cách mạng học tập. Từ năm 1962 – 1965, Tổ đình Linh Sơn cũng là nơi chốt bàn đạp đường dây liên khu 5 Biệt động Thành, công tác hoạt động Thành Đoàn...những vị từng có mối liên hệ chặt chẽ tại Tổ đình Linh Sơn hiện nay vẫn còn sống như Hòa thượng Thích Hưng Từ, cô Năm Khéo, cô Ba Xuyến, chú Năm Bê, chú Bảy Hô...
Trong bản báo cáo của Phật giáo huyện Châu Thành tại buổi lễ ra mắt Ban Đại diện năm 1983 đã nói rõ : "... Ở núi Dinh tại chùa Linh Sơn, Nhà sư Thích Thiện Phước nay vẫn còn sống, đã tổ chức nuôi dưỡng tăng ni chúng trên 600 vị, một số trẻ mồ côi, đồng thời ngấm ngầm tổ chức lực lượng hậu cần đắc lực cho kháng chiến, như giao liên, cứu thương anh em giải phóng và những công tác quan trọng khác..."
Với những lẽ trên, trong khoảng các năm 1963, 1964 Tổ đình Linh Sơn luôn bị bom đạn ô píc bắn phá dữ dội. Tất cả những cơ sở chính của chùa, như Chánh Điện, cơ sở Phật học đường, Cô nhi viện, Trại tu dưỡng, Am, Thất, Điện... đều bị thiêu hủy 100% trong một trận càn quét của máy bay phản lực F5 vào lúc 10 giờ 30 ngày 30 tháng 7 năm Ất Tỵ (1965).
Chiến tranh không từ nan với một ngôi cổ tự và trên 600 tăng ni của Tôn Sư, có 30 tăng ni và Phật tử, Cô nhi bị thương tích nặng (những nhân chứng đó ngày nay vẫn còn sống), 12 Tu sĩ và Cô nhi bị thiệt mạng (di tích đau thương còn lưu lại tại các ngôi mộ trước chùa Tây Thiên, Cầu Rạch Ván, xã Hội Bài, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

sư tăng ni thuộc Giáo hội Tăng già Nam Việt, Giáo hội Tăng già Khất sĩ, cũng như chư tăng, ni trong tông môn cộng tác giảng dạy. Phật học đường đã tụ hội trên 300 tăng ni sinh tùng học.

PHĐTPBĐ, nơi hàng Giáo phẩm tăng ni Tổ đình Linh Sơn cũng như trong tông môn ngày nay xuất thân từ đó và trưởng thành trên bước chân hoằng pháp lợi sanh.

Nhiều người không khỏi ngạc nhiên khi nghe tại Tổ đình Linh Sơn, nơi bổn tự của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, có khai sơn một ngôi Phật học đường để đào tạo tăng ni. Nhưng đó là một sự thật, trên vùng núi hoang vu hùng vĩ cũng lắm thiêng liêng và huyền bí của núi rừng Việt Nam, nơi đây có Trường Trung Cao Phật học để đào tạo tăng ni kế thừa chánh pháp.

Trường Phật học có tên là PHĐTPBĐ, gần 200 tăng ni sinh theo học Lớp Sơ Trung cấp, Cao đẳng Phật học.

Ban Giám đốc của Phật học đường gồm:

1- Đức Tôn sư thượng Thiện hạ Phước

2- Ni sư Trưởng Thích Nữ Huệ Giác

3- Đại đức Thích Huệ Tâm (Tổ đình Linh Sơn)

4- Đại đức Thích Huệ Thông (Tổ đình Linh Sơn)

5- Đại đức Thích Thiện Duyên (Tịnh xá Phổ Đà)

6- Đại đức Thích Thiện Thông (Kỹ sư, Tổ đình Linh Sơn)

Ban Giám hiệu gồm có các vị:

1- Đại đức Thích Thiện Thông

2- Đại đức Thích Liên Phương (Đệ tử đức Pháp chủ Khánh Anh)

3- Đại đức Thích Nhất Phương (Đệ tử Hòa thượng Nhất Hạnh)

Ban Giảng huấn gồm có các vị:

1- Đức Thầy Ni sư Huệ Giác

2- Đại đức Thích Thiện Thông

3- Đại đức Thích Huệ Trí

4- Đại đức Thích Liên Phương

5- Đại đức Thích Giác Nguyên

6- Đại đức Thích Phước Điện

7- Đại đức Thích Nhất Phương

8- Sư cô Thích Nữ Như Quang (chùa Vạn Hạnh, Đệ tử Hòa thượng Thích Trí Tịnh)

Về tôn chỉ pháp môn niệm Phật do Đức Thầy phụ trách.

Về Phật học, được các giáo sư chọn dạy theo chương trình của Phật học viện Huệ Nghiêm, do Đại đức Thích Liên Phương, Đại đức Phước Điện (huynh đệ với Thầy Như Lý – Liên Phương – Đệ tử đức Pháp chủ Khánh Anh), Đại đức Nhất Phương. Về Khất sĩ do Đại đức Giác Nguyên phụ trách.

Về sinh ngữ gồm Pháp văn, Anh văn, Hán văn, do các Đại đức Thiện Thông, Huệ Trí, Nhất Phương phụ trách.

Về Luật học, do sư Giác Nguyên và sư cô Như Quang phụ trách.

Cơ sở Phật học đường Tây Phương Bồng Đảo

PHĐTPBĐ được khởi công xây dựng ngày rằm tháng mười năm Nhâm Dần 1962, trên một triền đồi nhỏ của núi Dinh, cách chân núi 800m, ném về hướng Đông Nam, mặt tiền cơ sở quay về hướng Đông. Trường nằm ven theo chiều dài một dòng suối nhỏ, róc rách âm thầm xuôi dòng quanh năm, như không có một trở ngại nào ngăn cách. Khoảng cách giữa trường và chánh điện của Tổ đình chừng 300m đường chim bay, 500m đường bộ ở một triền đồi khác, cảnh trí trông có vẻ gần gũi, nhưng với tâm tư người thế tục thì rất xa xăm diệu vợi, bởi ở hai triền đồi như hai quả núi cách nhau bằng một thung lũng thâm huyền, man mác với khu rừng đại thọ vạn niên.

Tăng Ni sinh từ Phật học đường muốn sang lễ bái tại chánh điện phải chuẩn bị chu đáo đầy đủ hành trang như một cuộc hành hương từ Đông sang Tây. Cũng ví như sự tu học ở đây phải tốt nghiệp trên đường tu tuệ, rồi mới nói đến việc quả vị tu chứng, để bước sang giai đoạn gần Phật, khoảng cách trang nghiêm giữa Trường Phật học và Tổ đình Linh Sơn hòa hợp với tâm tư người tu sĩ Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng là như thế.

Những công lao gian khổ đầu tiên với nhà trường phải nói là đức Tôn Sư và Đức Thầy đã trải qua những gian nan đầy thử thách trên đường hoằng pháp lợi sinh, tiếp Tăng độ chúng trước đó 8 năm, để khai sơn bản địa Non Bồng và giờ đây mới có cơ sở cho các Thượng tọa Giác Hải, Thiện Thông, cùng chư Đại đức tăng ni ngày đêm đập đá, vác đá, gánh đất để bồi đắp nền cơ sở Phật học nằm bên vùng núi non huyền bí, nhưng thật quang minh xán lạn. Cùng với sự đóng góp không nhỏ của các Du Tăng Khất Sĩ Non Bồng như sư Thiện Chơn, sư Giác Châu, sư Giác Quang, sư Thiện Thành, sư Thiện Đức, sư Huệ Hải, Huệ Minh, sư Thiện Chí, sư Giác Thông… làm việc trong những khâu xẻ gỗ, thợ hồ, thợ mộc, trang hoàng tô điểm. Sự hài hòa giữa các hệ phái Bắc Tông và Khất Sĩ của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng được nổi bật nhất từ giai đoạn này. Tuy là gian lao khó nhọc, nhưng các vị đều rất dũng mãnh tinh tiến, để có một cơ sở Phật học đường uy nghiêm tráng lệ.

PHĐTPBĐ được khánh thành vào ngày mùng tám tháng tư năm Nhâm Dần, Phật lịch 2508, dương lịch 1962, với sự hiện diện đông đủ của các Giáo đoàn Du Tăng Khất sĩ Non Bồng, Đại diện Trung ương Phật giáo Tịnh Độ tông Việt Nam, Giáo đoàn Du Tăng Khất sĩ Sơn Lâm, Giáo đoàn Tăng già Khất Sĩ Việt Nam, Giáo đoàn đức Thầy Từ Huệ, Giáo đoàn Đại sư Huệ Nhựt, các vị Thượng tọa, Đại đức Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nam Việt, chư Tăng Ni chùa Vạn Đức, Vạn Hạnh, Thủ Đức, các vị đệ tử của đức Pháp chủ Thích Khánh Anh, cùng với chư tăng ni, Phật tử Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, có chừng 400 vị tham dự.

Đức Tôn sư thượng Thiện hạ Phước[1] chứng minh chủ trì cắt băng khánh thành, đồng thời khai giảng cho năm học khóa 1962-1963.

---

1. Quá trình lập thân hành đạo, bản ý của đức Tôn sư muốn giữ cho chính mình một hạnh lành tịch tịnh, đầu đà, ẩn dật chốn Tòng lâm không phô trương. Nhưng vì hàng giáo phẩm tăng ni, Phật tử thỉnh cầu ngài đem những thân chứng có được để giáo hóa chúng sinh vào năm Canh Tý 1960, nên ngài dùng phương tiện thiện xảo truyền bá giáo lý Phật qua pháp môn Tịnh Độ niệm Phật. Từ đó (1961) các Tự, Viện, Tịnh xá của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng được các môn đệ xây dựng lên nền Phật Pháp khắp miền Trung, miền Nam. Thời bấy giờ, có những nơi được giao hiến chùa, kể cả các chùa am thuộc hệ phái khác cũng giao cho môn đệ của Tôn sư quản lý để hoằng pháp …

PHĐTPBĐ là cơ sở Phật học đào tạo tăng ni Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng kế thừa Tông môn hoằng pháp độ sinh, đào tạo đoàn người góp phần xiển dương chánh pháp, hiển chánh phá tà, giúp cho những người tà kiến trở về với chánh pháp, tu học giới định tuệ, phục hồi nền giáo lý chính chân của Thích Ca Mâu Ni. Liên tông Tịnh độ Non Bồng chủ trương bài trừ những hủ tục đốt vàng mã, xem tướng, bói khoa, xủ quẻ, xin xăm, tinh luyện bùa ngải, sử dụng phép tắc thần thông theo chiều hướng ngoại đạo.

Nội dung chương trình học tập, tu học

a. Pháp môn Niệm Phật Giáo lý Tịnh Độ và Pháp giáo Tịnh Độ Non Bồng.

b. Phật học gồm các chương trình: Phật học phổ thông, Nhị khóa hiệp giải, Bản đồ tu Phật, Phật học tinh hoa, Pháp Hoa giảng lục, Kinh Phổ Hiền, Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Kinh Di Giáo, Kinh Thập Thiện, Kinh Lời Vàng, Kinh Bách Dụ.

c. Luật học, Tăng đồ nhà Phật, Luật Khất Sĩ, Luật Tứ Phần và Thiền môn Trường Hàng Luật

d. Sinh ngữ gồm Pháp văn, Hán văn, Anh văn.

Toàn thể tăng ni theo học gần 200 vị, chia làm 3 lớp:

- Lớp dành cho tăng ni có trình độ đã học hết chương trình cấp I phổ thông.

- Lớp dành cho tăng ni có trình độ đã học hết chương trình cấp II phổ thông.

- Lớp dành cho tăng ni học hàm thụ, gồm có các tăng ni ở trình độ học phổ thông cấp II và cấp III. Những tăng ni này không tham dự học tại trường.

Là những tăng ni trước khi có trình độ văn hóa ngoại điển, đồng thời được thụ huấn trực tiếp với đức Tôn sư và đức Thầy Huệ Giác, cùng các vị Thiện tri thức từ những năm 1958 đến năm 1962 về Phật học và Giáo lý cơ bản Tịnh Độ tông, nên khi khai giảng Phật học đường Tây Phương Bồng Đảo, họ được tham dự kỳ thi tốt nghiệp theo chương trình

Sơ Trung Phật học, kết quả, các sư trong Giáo đoàn II Du Tăng Khất Sĩ Non Bồng được tốt nghiệp, có khoảng 40 vị tham dự thi, trong đó sư Từ Pháp và sư Giác Quang đồng tốt nghiệp hạng nhất…

Ngày nay, các sư trong các đoàn Du Tăng Khất Sĩ Non Bồng, chính là những vị tiền hiền có công với Phật học đường và xuất thân từ tiền thân của PHĐTPBĐ, như các sư Huệ Hải, sư Thiện Đức, sư Thiện Thành, sư Thiện Hồng, sư Giác Khánh, sư Giác Thông, sư Thiện Thọ, sư Giác Quang và các Sư cô Diệu Hòa, Diệu Hiền, Diệu Hạnh, Diệu Tín, Diệu Thông đã trưởng thành và làm nên sự nghiệp Đạo Pháp, mỗi người một hạnh lành, một trú xứ để hoằng pháp lợi sinh, phụng sự cho Giáo hội, Tông phong và tăng ni, Phật tử.

Các sư trở thành những đoàn người tiên phong của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, phát huy chánh pháp của Đức Phật và Tịnh Độ Non Bồng, thay mặt đức Tôn sư và Đức Thầy Huệ Giác để đem đạo Phật vào cuộc đời mà giáo hóa, làm cho Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng được rạng ngời khắp nơi trên đất nước.

Chính những cư sĩ này cũng là thành phần ưu tú có trình độ văn hóa đạo - đời, sẵn sàng trung thành với giềng mối Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, như cụ Huỳnh Hoài Lạc (Chủ nhiệm kiêm Chủ bút Nhật báo *Chuông Mai*), cụ Bùi Đức Thọ (Kỹ sư), cụ Mã Sấm (Hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Ba, Biên Hòa), cụ Huỳnh Công Trang (Nhân sĩ trí thức), ông Nguyễn Duy Điều (Nhân sĩ tri thức) …

Những cư sĩ được đào tạo bởi Liên Tông Tịnh Độ Non Bông hôm nay, cũng là những người con trung hiếu, sẵn sàng hiến thân cho Đạo pháp và Tông môn, không ngại những trở lực để bảo vệ chánh pháp và Tông môn như: cư sĩ Hồng Thanh, Phúc Trung, Đại Nhẫn, Thiện Thanh, Hữu Từ, Thiện Phước, Thiện Chánh, Phước Triền, Phúc Sinh, Chánh Niệm, Minh Lý, Tâm Hảo …

Về nữ cư sĩ có gia đình bà Hữu Từ, Liễu Quang, Liễu Thanh, Liễu Toàn, Diệu Phước, Pháp Đoan, Diệu Quang, Diệu Ngọc, Ngọc Chánh, Diệu Từ, Kim Hưng, Như Liên, Diệu Tuyết, gia đình Phúc Trung, gia đình Phật tử Huỳnh Thị Ngọc…

Năm 1968, thành lập cơ sở Trường Trung Tiểu học Lâm Tỳ Ni tại Quan Âm tu viện, để giúp tăng ni ít chữ và các cháu Cô nhi viện Phước Lộc Thọ, do Đức Thầy Huệ Giác, Sư cụ Thiện Thông, Sư cụ Huệ Trí, Sư Giác Quang, Thầy Huệ Nhẫn, quý Ni cô Diệu Nhứt, Diệu Thọ, Diệu Hồng, Kim Sơn phụ trách.

Về ngành Phật học, sau đó được chia thành nhiều lớp, mỗi lớp đặt tại giảng đường của một chùa. Năm 1969, một lớp Phật học chuyên giảng về Giáo lý pháp môn niệm Phật, được khai mở tại Quan Âm Tu Viện, thời gian khóa học là 3 năm, về sinh ngữ do Sư cụ Thiện Thông phụ trách Pháp văn, Sư cụ Huệ Trí phụ trách Hán văn.

Năm 1970, khai giảng thêm một lớp Phật học tại Long Sơn Cổ Tự (Tân Ba, Tân Uyên) dạy về Giáo lý Tịnh Độ, Kinh Luật do Ni sư Huệ Giác, Thầy Huệ Tâm, sư Giác Quang, sư Thiện Giác phụ trách.

Năm 1971, mở thêm lớp Giáo lý pháp môn niệm Phật tại Tịnh xá Thắng Liên Hoa (Hiệp Hòa, Biên Hòa) cho Ni giới cũng do Ni sư Huệ Giác phụ trách, Sư cụ Huệ Trí phụ trách về môn Hán Văn.

Năm 1973, đức Tôn sư mở thêm lớp Phật học giáo lý phổ thông và pháp môn niệm Phật tại trú xứ Nhứt Nguyên Bửu Tự[1] (Vĩnh Phú, Lái Thiêu). Nơi đây cũng là trú xứ niệm Phật của Tịnh Độ Non Bồng tại miền Đông. Hàng năm, khai giảng khóa niệm Phật "Bá nhựt trì danh"[2],

1. Nhất Nguyên Bửu Tự tọa lạc tại Thị xã.Thuận An, tỉnh Bình Dương đã tổ chức thành công khóa niệm Phật 100 ngày đêm lần thứ 55

2. Khóa tu "Bá Nhựt Trì Danh Cầu Sanh Tịnh Độ" xuất phát từ Phật học viện Lưỡng Xuyên, do Đức Pháp Chủ Thích Khánh Anh sáng lập khai khóa lễ đầu tiên dành cho chư Tăng sinh tu hành. Tuy nhiên đến năm 1947, chư Tăng thi hành nghĩa vụ quân sự kháng chiến chống Tây, khóa tu tạm ngưng (Sách Tiến trình chứng nghiệm trong thực tại, tác giả Người Mây Trắng - 2005, trang 97). Đến năm 1960, Hòa thượng Thích Hành Trụ tổ chức khóa tu tại chùa Chánh Giác, đường Phan Văn Trị, Gia Định cho đến khi Hòa thượng về hành đạo tại chùa Đông Hưng, Thủ Thiêm. Cũng trong năm 1960, vào ngày mùng 8 tháng 8 âl, đức Tôn sư Thiện Phước - Nhựt Ý, Tông trưởng Liên tông Tịnh Độ Non Bồng, trụ trì Tổ đình Linh Sơn núi Bồng Lai, Bà Rịa tổ chức khóa tu đầu tiên. Đến ngày 17/11 âl lễ vía Phật A Di Đà mãn khóa. Khóa tu "Bá Nhựt Trì Danh Cầu Sanh Tịnh Độ" thực hiện cho đến năm 1964 tạm ngưng do chiến tranh Việt Mỹ tàn phá núi non chùa chiền.

tập trung hàng vạn lượt tăng, ni, Phật tử, tín đồ hướng về tụng niệm, kinh hành niệm Phật. Hiện nay đã tổ chức được 52 khóa.

Sau biến cố chiến tranh năm 1965, PHĐTPBĐ giới thiệu một số tăng ni sinh vào Phật học viện Huệ Nghiêm, như thầy Thiện Ngộ, Thiện Từ; Ni cô Diệu Minh, Diệu Hạnh, Thanh Quang vào Phật học viện Từ Nghiêm, Sài Gòn.

PHĐTPBĐ hoạt động được đến tháng 10 năm 1981 thì phải giải thể cùng với tất cả cơ sở Phật học của các hệ phái khác để đứng vào hàng ngũ Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đi theo chiều hướng mới, theo chương trình Phật học trong tương lai dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

PHĐTPBĐ đã thành công trong Phật sự đào tạo tăng ni tài đức. Suốt quá trình 21 năm hoạt động, đã đào tạo cho tăng ni trở thành những hàng Giáo phẩm đạo hạnh, xứng đáng là cơ sở hoằng pháp lợi sanh, là những đóa sen đang nở rộ nơi pháp giới Hoa Tạng.

Ngày nay, các hàng Giáo phẩm tăng ni xuất thân từ Phật học đường được du hóa khắp nơi trong nước, với danh hiệu GIÁO ĐOÀN DU TĂNG KHẤT SĨ NON BỒNG, có vị vẫn còn trung thành với bước chân Du Tăng hành đạo, số đông chư tăng ni trở thành Viện chủ, trụ trì khắp Trung, Nam phần Việt Nam. Ngoài ra, còn có những tăng ni có chí hướng, mang ý thức mới đang tham gia làm việc trong các Tỉnh hội, Thành hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cũng như trong các trường Cao cấp Phật học, Cơ bản Phật học của Giáo hội./.

Ngày mùng 8 tháng 8 năm Ất Tỵ (1965) Đức Tôn Sư Thiện Phước - Nhựt Ý khai khóa niệm Phật tại Nhứt Nguyên Bửu Tự, xã Vĩnh Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương cho đến nay là 50 khóa. Sau khi Đức Tôn sư viên tịch, Ni Trưởng Thích Nữ Huệ Giác nối thừa tiếp tục tổ chức khai khóa tu hằng năm.

TƯ TƯỞNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO CỦA TIẾN SĨ B.R. AMBEDKAR (ẤN ĐỘ) VÀ HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA (VIỆT NAM): NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

TS. TỐNG THỊ QUỲNH HƯƠNG*

Tiến sĩ B.R Ambedkar và Hòa thượng Khánh Hòa tuy ở cách xa nhau về không gian nhưng lại sinh sống và tu học gần như cùng thời điểm. Không hẹn mà gặp, cả hai người lại có những điểm tương đồng về mặt quan điểm, cũng đều đại diện cho những khuynh hướng tiến bộ của Phật giáo hiện đại thế kỷ XX.

Vào thế kỷ XX, Phật giáo đã có bước phát triển mạnh mẽ ở rất nhiều nước trên thế giới, nhưng tại quê hương Ấn Độ, đạo Phật vẫn chỉ còn là những hào quang của quá khứ. Phần lớn người Ấn Độ không còn được biết đến Đức Phật hay giáo lý của đạo Phật với tư cách là một tôn giáo là như thế nào. Họ chỉ biết là Đức Phật (Lord Buddha) là hiện thân của thần Vishnu trong Hindu giáo, đồng nghĩa với việc Đức Phật là một vị thần của Hindu giáo. Nhưng chính sự lớn mạnh và phát triển không ngừng của Phật giáo trên khắp thế giới đã góp phần lan tỏa ngược lại Ấn Độ khiến cho việc đi tìm lại ánh sáng Phật pháp tại Ấn Độ trở thành một phong trào rộng lớn tại đây. Vì vậy, cũng trong thế kỷ XX, với những nỗ lực của nhiều cá nhân và tổ chức, đạo Phật ở Ấn Độ đã trở mình thức

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội.

dậy như một chú sư tử sau một giấc ngủ dài. Tiến sĩ B.R.Ambedkar, một nhà tư tưởng được giới Phật tử biết đến như là sự hiện thân của một vị Bồ tát, ngài đã dóng lên tiếng chuông chánh pháp và khởi nguồn cho sự hồi sinh của Đạo Phật ở Ấn Độ.

Ở Việt Nam, một trong những người đi tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo là Hòa thượng Khánh Hòa – một vị cao tăng của Phật giáo Việt Nam hiện đại, người có nhiều đóng góp cho sự hưng thịnh trở lại của Phật giáo miền Nam nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung trong bối cảnh đất nước và đạo Phật có nhiều biến động ở nửa đầu thế kỷ XX.

Tiến sĩ B.R Ambedkar và Hòa thượng Khánh Hòa tuy ở cách xa nhau về không gian nhưng lại sinh sống và tu học gần như cùng thời điểm. Không hẹn mà gặp, cả hai người lại có những điểm tương đồng về mặt quan điểm, cũng đều đại diện cho những khuynh hướng tiến bộ của Phật giáo hiện đại thế kỷ XX. Với nhiều điểm tương đồng và cũng không ít khác biệt nhưng con đường chân lý cả hai cùng hướng tới chính là sự hưng thịnh của Phật giáo trong một thế giới đa tôn giáo.

Một vài nét khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Tiến sĩ B.R. Ambedkar (Ấn Độ) và Hòa thượng Khánh Hòa (Việt Nam)

Tiến sĩ B.R. Ambedkar (Ấn Độ)

Tiến sĩ Ambedkar tên đầy đủ là Bhimrao Ramji Ambedkar (14/4/1891 - 06/12/1956), thường viết tắt là B. R. Ambedkar. Ông sinh ra trong một gia đình theo truyền thống Hindu giáo, thuộc đẳng cấp thấp trong xã hội Ấn Độ, ở miền Trung Ấn Độ (nay là bang Madhya Pradesh). Ông được biết đến như là một luật gia, nhà kinh tế, chính trị gia, nhà cải cách xã hội, và nhà hoạt động tôn giáo ở Ấn Độ và là một Phật tử thực thụ. Tiến sĩ Ambedkar đã bỏ ra hơn 20 năm để học về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng, rồi cuối cùng ông mới quyết định toàn tâm đi theo Phật giáo.

Năm 1907, Ambedkar đã vượt qua kỳ thi tuyển của Đại học Bombay (nay là Đại học Mumbai) và trở thành sinh viên tiện dân đầu tiên bước vào cấp đại học. Đây được coi là sự khởi đầu cho việc tiếp cận Phật

giáo của Ambedkar. Năm 1913, Ambedkar nhận được học bổng du học tại Khoa Chính trị học, Đại học Columbia, New York, Hoa Kỳ. Ông đã hoàn thành khóa học và được trao bằng Tiến sĩ tại trường đại học này. Ông cũng là người thuộc đẳng cấp thấp đầu tiên của Ấn Độ được nhận học bổng du học tại một ngôi trường danh giá như vậy tại Hoa Kỳ.

Trong khoảng thời gian từ 1920-1923, Ambedkar sang London và hoàn tất luận án tiến sĩ thứ 2 tại đây. Năm 1947, Ambedkar được Chính phủ Ấn Độ độc lập mời làm Bộ trưởng Bộ Tư Pháp đầu tiên.

Ngày 29-8-1947, Ambedkar được bổ nhiệm làm Chủ tịch Uỷ ban Soạn thảo Hiến pháp. Trên cương vị này, ông đã đưa vào việc soạn thảo hiến pháp những quyền tự do tiến bộ với công dân như quyền tự do tôn giáo, bãi bỏ sự phân biệt đối xử đẳng cấp, quyền bình đẳng cho phụ nữ, v.v... Hiến pháp này đã được Quốc hội lập hiến thông qua ngày 26-11-1949.

Tiến sĩ Ambekar là người đã khởi xướng việc phục hưng Phật giáo Ấn Độ vào thập niên 30-60 của thế kỷ XX. Ông đã đem Phật giáo trở về Ấn Độ sau một thời gian dài Phật giáo vắng bóng ở đất nước này bởi nhiều nguyên nhân. Phát biểu về định hướng cuộc đời mình, Ambedkar từng nói: "Tôi sinh ra trong Hindu nhưng không chết trong Hindu". Ông đã tạo ra phong trào cải đạo vĩ đại từ Hindu sang Phật giáo từ năm 1930 cho đến khi ông qua đời. Ông đã tiến hành rất nhiều cuộc cải đạo với quy mô lớn khoảng vài chục ngàn người tham gia mỗi lần.

Năm 1954, Ambedkar đã 2 lần đến Myanmar dự Hội nghị tình đoàn kết Phật tử thế giới Rangoon. Vào tháng 5-1956, trong một cuộc nói chuyện của Ambedkar trên đài truyền hình, ông đã nói: "Tôi thích Phật giáo bởi vì Phật giáo có ba nguyên tắc kết hợp, mà không có tôn giáo nào khác có được. Đạo Phật dạy Prajna (Trí tuệ), Karuna (Từ bi), và Samata (Bình đẳng). Đây là những gì mà con người mong muốn để có được cuộc sống đẹp và hạnh phúc. Ngay cả Thượng đế cũng không có thể làm gì được cho con người"[1].

1. R. M. Pal, *Remembering Dr. Ambedkar*, p. 2. Source: http://www.pucl.org/reports/National/ambedkar0.htm

Ambedkar cũng đã nhận định: "Tôn giáo của Đức Phật là đạo đức. Phật giáo bao trùm lấy đạo đức. Phật giáo không có nghĩa gì nếu không có đạo đức. Chắc chắn rằng Phật giáo không tôn thờ Thượng đế. Thượng đế ngự trị trong đạo đức. Những đạo đức gì Thượng đế để vào trong các tôn giáo khác là Phật giáo"[1]. Với nhận định này, ông đã đặt Phật giáo vào một vị trí như là yếu tố cốt lõi của các tôn giáo khác, đó là đạo đức tôn giáo. Phật giáo không có Thượng đế quyền uy sáng tạo, hoạch định số phận của con người.

Sau khi qua đời, Tiến sĩ Ambedkar đã được Chính phủ Ấn Độ tri ân công lao với nhiều công trình mang tên ông như: đài tưởng niệm ông tại Delhi; Đại học Mở Tiến sĩ Babasaheb Ambedkar ở Hyderabad, Đai học Tiến sĩ B. R Ambedkar ở Andhra Pradesh, sân bay quốc tế Tiến sĩ Babasaheb Ambedkar ở Nagpur... Một bức chân dung lớn của Ambedkar cũng được trưng bày trong tòa nhà Quốc hội Ấn Độ. Vào các ngày kỷ niệm sinh nhật (ngày 14 tháng 4), ngày mất (06 tháng 12) và ngày Quy y Tam bảo (14 tháng 10) của ông, luôn có hàng triệu người tụ tập ở các công trình tưởng niệm để tỏ lòng kính trọng với ông. Đặc biệt, ngày sinh nhật của ông còn được Chính phủ Ấn Độ công nhận là ngày Quốc lễ.

Từ sự khơi nguồn của Ambedkar, Phật giáo Ấn Độ đã và đang từng bước trở mình và phát triển mạnh mẽ. Công đức đối với Phật giáo của Tiến sĩ Ambedkar là vô hạn, vì vậy, ông được giới Phật tử và Tăng Ni Ấn Độ tôn thờ như một Bồ tát vĩ đại, là đại hộ pháp, là Ashoka của thời nay[2]. Phật tử Ambedkar sẽ là hình ảnh bất tử trong lòng người tôn sùng đạo Phật ở Ấn Độ.

Hòa thượng Khánh Hòa

Hòa thượng Khánh Hòa, thế danh Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, sinh năm Mậu Thân (1877) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, có nề nếp Nho học. Từ nhỏ, ngài đã được tiếng thông minh và

1. Dr Babasaheb Ambedkar, *Writings and Speeches*, vol.1 (Bombay 1979), p. 57.
2. Sangharakshita (1986), *Ambedkar and Buddhism*, Windhorse Publications, p.13.

nết hạnh. Khánh Hòa là anh cả trong một gia đình có ba anh em, trong đó em trai kế của ngài cũng theo con đường xuất gia tu học.

Năm Ất Mùi (1895), ở độ tuổi 19, Khánh Hòa đến chùa Long Phước, quận Ba Tri, xin xuất gia học đạo. Sau đó, ngài đến học tại chùa Kim Cang, Tân An, được Hòa thượng Long Triều trực tiếp giảng dạy. Thời gian này, Khánh Hòa rất chăm chỉ và năng nổ trong việc học đạo, không ngại gian khó, khoảng cách xa xôi mà tầm sư học đạo. Nhờ tinh thần tiến thủ đó mà Khánh Hòa đi đến đâu cũng đều được các bậc trưởng thượng quý mến.

Năm Giáp Thìn (1904), Khánh Hòa nhập Hạ đầu tiên tại chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Nơi đây, được sự khuyến khích của chư Tôn đức, Hòa thượng Khánh Hòa đã giảng Kinh Kim Cang Chư Gia, rất được các vị Pháp sư và đại chúng ở trường Hạ quý mến. Từ đó về sau mỗi lần nhập Hạ, Hòa thượng đều có giảng kinh. Nhờ đó, bảo hiệu Khánh Hòa đã sớm vang danh khắp nơi trên đất Nam kỳ.

Chí nguyện chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa phát sinh vào khoảng năm ông được bốn mươi tuổi. Ngài đã đi tới nhiều tổ đình và Nam kỳ để gây ý thức chấn hưng và kêu gọi sự hợp tác của các bậc tôn túc. Hòa thượng đã liên kết được với một số vị cao tăng đồng chí, trong đó có Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh, những người đã cộng tác chặt chẽ với Hòa thượng trong suốt thời kỳ hoạt động của ngài sau này. Năm 1923, trong một buổi họp của đại diện các tổ đình tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng, một tổ chức tăng sĩ đã được thiết lập gọi là "Hội Lục hòa Liên hiệp" với mục đích là vận động thành lập một Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo. Trong số những người cộng sự của Hòa thượng Khánh Hòa, có một vị tăng sĩ trẻ đầy nhiệt huyết tên là Thiện Chiếu. Năm 1927, Thiện Chiếu được Hòa thượng Khánh Hòa gửi ra Bắc để vận động. Tuy nhiên, Thiện Chiếu gặp nhiều trở ngại nên cuộc vận động bất thành.

Sau mùa an cư tại Quy Nhơn, Hòa thượng Khánh Hòa trở về Nam đề nghị khởi xướng phong trào ở Nam kỳ trước. Trong khi công việc vận động xây dựng Thích học đường đang được xúc tiến thì Khánh Hòa cùng các bạn đồng chí quyết định thành lập một hội Phật học để làm bàn đạp

cho sự tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội. Hòa thượng đã triệu tập các đồng chí của mình, đồng thời với sự góp sức của một số cư sĩ tại Sài gòn thành lập hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập năm 1931. Thiền sư Từ Phong chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được bầu làm Chánh Hội trưởng. Hai vị cố vấn là thiền sư Huệ Định (71 tuổi) và thiền sư Trí Thiền (50 tuổi). Chùa Linh Sơn ở số 149 đường Douaumont được lấy làm trụ sở. Trong khuôn viên nhỏ bé của chùa có một thư viện cũng được xây dựng. Thư viện này có tên là Pháp Bảo Phương. Tục Tạng Kinh được đem an trí tại đây. Thiện Chiếu lại vận động giới cư sĩ ở Chợ Lớn gởi mua thêm cho Pháp Bảo Phương một Đại Tạng Kinh vừa mới được ấn hành tại Trung Hoa(28).

Năm 1934, thiền sư Khánh Hòa lui về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre. Tuy đã già yếu, ông vẫn tổ chức được một Phật học đường cho Ni chúng. Đây là trường học đầu tiên cho Ni giới tại Nam kỳ. Năm 1947, ông về chùa Tuyên Linh cũng ở Bến Tre, và viên tịch ở đây vào ngày 19/6 âm lịch. Ông thọ bảy mươi tuổi. Năm 1955, thiền sư Huệ Quang, người đồng chí thân cận của ông, lúc bấy giờ đang làm Pháp chủ của Giáo hội Tăng già Nam Việt, hướng dẫn một phái đoàn đến chùa Tiên Linh và họp cùng môn đồ của chùa, làm lễ trà tỳ linh cốt của ông. Đó là vào ngày 11 tháng ba âm lịch. Tro và xá lợi của ông được tôn trí tại chùa Tuyên Linh.

Trong suốt hai mươi lăm năm trời, Khánh Hòa luôn luôn hăng hái trong công nghiệp phục hưng Phật giáo.Đường lối của ông là một đường lối ôn hòa. Ông thường tránh những cuộc bút chiến và tranh luận. Ông sống rất giản dị. Lúc gần tịch diệt, ông căn dặn chỉ nên tẫn liệm ông với bộ y hậu vải thường, không được dùng vải lụa, không được làm long vị sơn son thếp vàng. Các đồng chí của ông như Huệ Quang, Khánh Anh và Pháp Hải đều rất quý mến ông.

Những điểm tương đồng và khác biệt giữa tư tưởng chấn hưng Phật giáo của Tiến sĩ Ambedkar và Hòa thượng Khánh Hòa

Những điểm tương đồng

- *Hai tư tưởng đồng đại:* Đều sinh vào cuối thế kỷ XIX và tiếp thu

tư tưởng Phật giáo những năm đầu thế kỷ XX nên công cuộc chấn hưng Phật giáo của Tiến sĩ Ambedkar và Hòa thượng Khánh Hòa đều diễn ra trong khoảng từ những năm 20-30 đến những năm 50-60 của thế kỷ XX. Công cuộc chấn hưng này đã trải qua một khoảng thời gian lâu dài, qua nhiều giai đoạn thăng trầm và đều có ảnh hưởng lớn lao đến sự biến chuyển của Phật giáo tại Ấn Độ và Việt Nam thế kỷ XX.

- *Tư tưởng chấn hưng Phật giáo bắt đầu ở giai đoạn trung niên của cuộc đời:* Hai nhân vật đều là những nhà tư tưởng và đại diện cho khuynh hướng chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX ở hai quốc gia châu Á. Hòa thượng Thích Khánh Hòa lúc bắt đầu những tư tưởng này khi đã 40 tuổi, Ambedkar cũng đã ở độ tuổi 40. Ở độ tuổi này, cả hai ông đều thể hiện sự thấm nhuần sâu sắc lý tưởng Phật giáo trong tư tưởng, đặc biệt là Ambedkar – vốn là một người ngoại đạo, ông đã dành 20 năm nghiên cứu về Phật giáo để hiểu, dấn thân và giúp những người khác dấn thân. Còn Hòa thượng Khánh Hòa, trong bối cảnh xã hội Việt Nam lúc đó, việc một hòa thượng có thể vượt khỏi ranh giới của tôn giáo và phụng sự nhiệm vụ dân tộc thì đó đã là một bước tiến bộ mang tính cách mạng của tôn giáo.

- *Cả hai đều xuất thân trong những gia đình không có truyền thống Phật giáo,* Hòa thượng Khánh Hòa sinh ra trong một gia đình nề nếp Nho giáo, bản thân hòa thượng cũng là một người am tường về Nho giáo, ngài sớm xuất gia ở lứa tuổi thanh niên. Còn Tiến sĩ Ambedkar sinh ra trong một gia đình có truyền thống Hinđu giáo nhưng ông lại dành cả phần đời còn lại của mình để chống lại một trong các truyền thống đã tồn tại cả nghìn năm của Hinđu giáo đó là sự bất bình đẳng giữa các đẳng cấp.

- *Những tư tưởng của hai ông đều xuất phát từ thực tiễn xã hội nhiều bất công, chính thực tiễn này đã thôi thúc hai ông tiến hành chấn hưng Phật giáo:* Khi đó, ở Ấn Độ là sự bất bình đẳng của chế độ đẳng cấp kéo dài hàng nghìn năm, sự lấn át của Hindu giáo so với tất cả các tôn giáo còn lại. Ở Việt Nam là sự suy yếu của Phật giáo nói chung, sự áp bức của chủ nghĩa thực dân và những rối ren của một xã hội thuộc địa sưu cao thuế nặng, nạn cướp đất diễn ra hàng ngày…

Ambedkar cảm nhận được sự khổ đau của sự đối xử phân biệt đẳng cấp gắt gao của xã hội Ấn Độ nên ngài đã dùng cả cuộc đời mình để chống lại và chuyển hoá sự phân biệt đối xử đó. Bản thân ngài sinh ra trong gia đình thuộc đẳng cấp cùng đinh của xã hội, đó là đẳng cấp Dalit. Mặc dù, thời Đức Phật tại thế, ngài đã không mệt mỏi để truyền bá tư tưởng bình đẳng giữa các đẳng cấp, nhưng sự phân biệt đẳng cấp mà đạo Bà la môn khi đó đặt ra vẫn còn rõ nét trong trái tim của người Ấn Độ qua hàng nghìn năm. Trong xã hội hiện đại, những tàn dư của chế độ đẳng cấp của Hindu giáo vẫn còn rất khắt khe ở nhiều vùng Ấn Độ, bốn đẳng cấp ban đầulà Brahma, Kshatriya, Vaisya, Sudra vẫn còn hiện diện với những đặc tính phân biệt trong xã hội. Xã hội Ấn Độ còn có một lớp người ngoài và dưới bốn đẳng cấp chính, đó là những người Dalit, họ bị coi là tiện dân, không được chạm đến vì sự dơ bẩn của họ (thường gọi là "untouchable"). Nhóm người này bị hạn chế những quyền lợi cơ bản như: giáo dục, giao thông, lễ bái… Họ bị khinh rẻ và đối xử bất công, số phận của họ gắn liền với sự nghèo cùng, đói khát, dơ bẩn, bệnh tật từ hàng ngàn thế hệ. Chính việc không được hưởng sự giáo dục nên họ không thể phát triển tri thức, việc vươn lên để thay đổi thân phận trong một xã hội phân biệt ngặt nghèo là điều rất khó khăn với họ.

Chứng kiến và cảm nhận sự đối xử bất công đối với chính bản thân mình và những người xung quanh, Ambedkar đã sớm hình thành một khao khát đổi thay xã hội. Bản thân là một học giả uyên bác, ông hiểu được khi xưa Đức Phật đã từng bác bỏ đẳng cấp rồi, bản thân Đức Phật cũng từ bỏ thân phận quý tộc của mình đã hiến dâng cho lý tưởng bình đẳng. Vì thế, Ambedkar áp dụng tinh thần của Phật giáo vào việc kêu gọi cách mạng giai cấp và làm sống dậy Phật giáo Ấn Độ đã ngủ yên khá lâu. Từ tinh thần này, Ambedkar đã làm sống dậy Phật giáo Ấn Độ và thổi vào xã hội Ấn Độ một luồng gió mát an lành của Phật giáo.

Cùng lúc ấy, tình hình xã hội Việt Nam cũng đang xảy ra nhiều biến động lớn. Sự khủng hoảng và suy vong của triều Nguyễn, sự tái chiếm trực tiếp của Pháp tại Nam kỳ, sau khi chúng nổ phát súng đầu tiên xâm lược tại Đà Nẵng (1858) đã khiến cho xã hội Việt Nam lâm vào tình trạng rối ren, đời sống nhân dân cực khổ, Phật giáo theo đó bị mất dần

vai trò trong một xã hội thuộc địa. Nhất là khi chúng sử dụng các cơ sở chùa chiền ở Sài Gòn làm phòng tuyến, gọi là "Phòng tuyến các chùa". Tình trạng suy thoái toàn diện của Phật giáo ở Nam kỳ kéo dài đến đầu những năm 20 của thế kỷ XX[1]. Đó cũng là giai đoạn đòi hỏi những đổi thay trong Phật giáo cũng như trong tư tưởng của các Tăng sĩ, phải xây dựng một tôn giáo mang màu sắc dân tộc. Chính điều này đã tạo tiền đề cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, nơi xuất phát của phong trào đầu tiên trong cả nước. Hòa thượng Khánh Hòa đã đi nhiều nơi, giáo thiệp rộng với các nhân sĩ, trí thức, cư sĩ Phật giáo, nên ngài có hiểu biết sâu rộng về đời sống của người dân, tâm tư nguyện vọng cũng như tình hình xã hội Nam kỳ những thập niên đầu thế kỷ XX. Từ đó, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với một số nhà sư có tinh thần yêu nước khác như Huệ Quang, Khánh Anh, Từ Phong, Thiện Chiếu… tiến hành các cuộc vận động chấn hưng Phật giáo.

- Quá trình tu học lâu dài là động lực trong việc hình thành tư tưởng chấn hưng Phật giáo ở hai ông.

Ambedkar được coi là một biểu tượng cho sự vươn lên về học vấn của những người thuộc đẳng cấp thấp trong xã hội Ấn Độ. Ông là một trong những người tiện dân hiếm hoi bước chân vào giảng đường đại học, đi du học ở những ngôi trường hàng đầu thế giới cũng như trở thành người thuyết giảng trong trường đại học và giảng sư về tôn giáo trong nhiều hội nghị tôn giáo lớn. Ông đã dành trọn vẹn cuộc đời mình cho con đường tu học với 20 năm nghiên cứu về đạo Phật và cả phần đời còn lại để tiếp tục nghiên cứu và thuyết giảng về đạo Phật cho đông đảo người dân Ấn Độ và các quốc gia ở khu vực lân cận. Với mong muốn hiểu sâu về những gì Đức Phật đã thuyết giảng, cuối thập niên 1940 Ambedkar còn học thông thạo tiếng Pali để tìm hiểu Phật giáo thông qua kinh tạng Nikaya[2].

---

1. Trần Hồng Liên, *Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đầu thế kỷ XX,* Kỷ yếu Hội thảo "Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam". TP. Hồ Chí Minh, tháng 5-2017.
2. Bellwinkel-Schempp, Maren (2004). "*Roots of Ambedkar Buddhism inKanpur*". in Jondhale, Surendra; Beltz, Johannes. Reconstructing the World: B.R. Ambedkar and Buddhism in India. New Delhi: OUP, p.221–244.

Trong khi đó, Hòa thượng Khánh Hòa cũng có sự nghiệp tu học vẻ vang không kém. Ngài không chỉ nổi tiếng là một nhà sư tinh thông Phật học mà còn am tường cả Nho học. Sau khi xuất gia, hòa thượng đã tham học tại nhiều ngôi chùa lớn như chùa Kim Cang, chùa Long Triều. Sau thời gian tu học, ngài bắt đầu giảng giáo lý, đào tạo Tăng sinh và dần mở rộng hoạt động ở Nam kỳ vào những năm đầu thế kỷ XX. Qua những hoạt động này thì tư tưởng chấn hưng Phật giáo bắt đầu hình thành và dần được hiện thực hóa trong các hoạt động của hòa thượng. Hòa thượng từng nói: "Phật pháp suy đồi, Tăng đồ thất học và không đoàn kết. Cho nên, muốn chấn hưng Phật giáo phải thực hành 3 việc: chỉnh đốn Tăng già; kiến lập Phật học đường và diễn kịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ"[1]

- *Trong quá trình chấn hưng Phật giáo, cả hai ông đều từng trải qua nhiều lần thất bại trước khi đạt được những thành tựu.*

Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học do Hòa thượng Khánh Hòa sáng lập chỉ hoạt động được hơn 2 năm thì bị chính quyền thực dân Pháp khống chế và kiểm soát gắt gao, đưa đến sự từ chức của Phó Hội trưởng và Chủ nhiệm báo của Hòa thượng Khánh Hòa.

Do sự bất đồng ý kiến giữa chư tăng và một số cư sĩ nên học tăng nội trú của Thích học đường đến 1934 cũng không khai giảng được. Chương trình của Hòa thượng Khánh Hòa thất bại vì các thiền sư đã không nắm được thực quyền trong hội. Hội đã bị một số cá nhân dùng địa vị trong xã hội của họ để khuynh loát và định hướng khác. Ngay từ khi mới thành lập hội, ông Trần Nguyên Chấn - vốn là một cư sĩ đồng chí hướng với các hòa thượng đã vận động mời ông Khrautheimer (Thống đốc Nam kỳ) làm Hội trưởng danh dự và ông Rivoal (Đốc lý thành phố Sài Gòn) làm Phó Hội trưởng danh dự. Sự thỏa hiệp với chính quyền là để nhằm vào sự an toàn và quyền lợi của hội. Các lớp học luân chuyển do Hòa thượng Khánh Hòa khai mở cũng chỉ hoạt động được 3 khóa thì phải giải tán (1934) do thiếu kinh phí… Tuy gặp nhiều khó khan, nhưng Hòa thượng Khánh Hòa cùng nhiều đồng chí vẫn kiên trì theo đuổi con đường chấn hưng Phật giáo.

1. https://quangduc.com/a5562/hoa-thuong-khanh-hoa

Với Amnedkar, ngài cũng trải qua nhiều tổn thất khi thực hiện công cuộc chấn hưng đạo Phật tại Ấn Độ. Lúc biên soạn bộ luật Hindu Code Bill, Ambedkar đã trình bày trước Quốc hội rằng: Đức Phật đã tuyên bố về sự công bằng và Đức Phật là người mạnh mẽ chống lại chế độ đẳng cấp[1]. Ngài muốn đưa sự bình đẳng xã hội vào bộ luật này. Tuy nhiên, bộ luật này đã không được thông qua theo như ý nguyện của ngài. Đó cũng là lý do mà ngài không muốn tiếp tục làm việc trong chính phủ của Thủ tướng Nehru (Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ độc lập).

Mặc dù B.R.Ambedkar đã tuyên bố rằng Đức Phật không phải là hóa thân của thần Vishnu và miệt mài đấu tranh cho tư tưởng này, nhưng những người Ấn giáo vẫn chỉ xem Đức Phật như một vị thần của Ấn giáo. Cũng giống như việc Ambedkar khuyên những người theo ông chớ có tin vào các thần linh của Ấn giáo, thì trong thực tiễn các Phật tử vẫn kết hợp việc thờ các thần linh này cùng chung với việc thờ Phật. Phong trào của B.R.Ambedkar được cho là đã thành công ở lĩnh vực chính trị - xã hội, nhưng đã không thành công ở lĩnh vực tín ngưỡng - tôn giáo. Những Phật tử theo phong trào này, nói chung đã thay đổi đáng kể vị thế xã hội nhờ vào sự thay đổi nghề nghiệp và việc phát triển giáo dục. Nhưng những Phật tử mới này đã không cải sang Phật giáo một cách triệt để, tức là niềm tin và sự phụng thờ các vị thần Ấn giáo vẫn còn được họ thực hành, và niềm tin mới bị trộn lẫn vào trong truyền thống cũ.

- *Chủ trương ôn hòa và con đường đấu tranh kiên trì, nhẫn nại.*

Đường lối của Hòa thượng Khánh Hòa luôn là ôn hòa, tránh bút chiến, tránh tranh luận. Là một bậc chân tu, sớm giác ngộ, thấu hiểu tinh thần đạo đức từ bi và trí tuệ của Phật giáo, Hòa thượng Khánh Hòa cho rằng chỉ có con đường nhẫn nại, hiến thân cho đạo Pháp một cách ôn hòa mới đạt được kết quả. Hòa thượng chủ trương mọi hành động của mình đều là bất bạo động, đều phải xuất phát từ tâm an lạc, thanh tịnh, tránh những tranh cãi…

1. Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism*, Windhorse Publications, 1986, p. 56.

Ambedkar cũng kiên trì theo đuổi con đường bất đạo động trong việc chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ. Ông luôn cho rằng tinh thần của Phật giáo là đạo đức nên bằng trí tuệ và đạo đức của một Phật tử làm cho người Ấn Độ hiểu và tin theo, cải đạo sang Phật giáo chứ không bằng con đường ép buộc người khác phải làm theo mình. Đức Phật không bao giờ "dụ dỗ" người khác đến với ngài bằng niềm tin mù quáng, mà ngược lại khuyến khích họ hãy tìm hiểu trước. Ambedkar đã tiếp cận Phật giáo bằng con đường của lý trí. Ambedkar học Phật nên đương nhiên không bao giờ bắt người khác phải tin mình, theo mình. Ông nói với những người cùng đi theo ông rằng, đừng có nhảy vào lửa chỉ vì ông bảo họ làm thế, mà phải suy nghĩ. Cũng thế, đừng có theo Phật giáo chỉ vì ông làm thế. Có như vậy thì họ mới có thể trở thành những Phật tử đúng nghĩa khi quy y.

Những điểm khác biệt

Mặc dù hai nhà tư tưởng của thời đại có nhiều điểm tương đồng tiến bộ nhưng mỗi người lại có những khác biệt riêng làm nên bản sắc dân tộc và dấu ấn cá nhân trên con đường chấn hưng Phật giáo ở mỗi quốc gia.

Thứ nhất là sự khác biệt trong mục tiêu của tư tưởng chấn hưng Phật giáo ở hai ông.

Ambedkar xuất thân trong một gia đình Hindu giáo, ông cũng là một tín đồ Hindu giáo. Sau đó, bản thân ông đã cải đạo sang Phật giáo sau một quá trình nhận thức lâu dài và sâu sắc về Phật giáo. Ambedkar sau khi quy y thì cũng tiến hành nhiều cuộc cải đạo cho rất nhiều tín đồ Hindu sang đạo Phật. Việc chấn hưng của ông tiến hành trên quy mô lớn, bắt đầu bằng việc truyền bá giáo lý đạo Phật tới đông đảo quần chúng bị áp bức… Ambedkar đã đi các nơi để diễn thuyết và kêu gọi bãi bỏ chế độ đẳng cấp và truyền bá Phật giáo. Theo đó, nhiều cuộc Quy y Tam bảo quy mô lớn với ý nghĩa cải đạo từ Hindu sang Phật giáo, với số lượng vài chục ngàn người mỗi lần được tổ chức trong nhiều nơi ở Ấn Độ vào thời kì bấy giờ.

Ngày 14 -10-1956, tại Nagpur, Ambedkar đã tổ chức buổi lễ Quy y Tam bảo cho ngài và 380.000 người[1]. Tại buổi lễ ông đã phát nguyện 22

1. Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism*, Motilal Banarsidass Publishers, New Delhi, 1986, p. 80.

điều thệ nguyện của ngài, trong đó có: Con không tin vào sự hiện thân của Thượng đế, con không tin Đức Phật là hiện thân của Thần Vishnu vì đó là sự tuyên truyền không đúng, con không vi phạm những nguyên tắc và lời dạy của Đức Phật, con không cho phép thực hiện bất cứ nghi lễ của những người Bà La Môn, con tin vào sự bình đẳng của con người, con nỗ lực để thiết lập sự bình đẳng, con thực hành Bát Chánh Đạo của Đức Phật, con thực hành 10 Ba La Mật được truyền dạy từ Đức Phật, con long trọng tuyên bố từ đây con hướng cuộc đời con theo giới luật của Đức Phật và giáo pháp của ngài…[1]. Những điều này thể hiện niềm tin vững chắc vào Phật Pháp và cũng thể hiện sự quyết tâm hành trì một cách mạnh mẽ. Đây cũng thể hiện sự sáng tạo và cải cách trong lễ quy y của đạo Phật.

Ngày hôm sau (15-10-1956), Ambedkar phải tổ chức thêm một lễ Quy y Tam bảo nữa cho khoảng 100.000 người đến sau và cầu thỉnh chư Tăng truyền Tam Quy Ngũ giới cho những người này[2]. Như vậy, tổng cộng là 460.000 người đã phát nguyện trở thành Phật tử chỉ trong một thời gian ngắn.

Sau ngày Quy y, ngài Ambedkar sang Kathmandu tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới, tại Nepal. Tại đây, ngài đã thuyết trình chủ đề "*Đức Phật và Karl Marx*". Bằng những hoạt động không mệt mỏi, ngài đã kêu gọi tầng lớp tiện dân Ấn Độ cải đạo sang Phật giáo. Tính đến khi ngài qua đời, khoảng 750.000 người đã trở thành Phật tử và hàng tháng có hàng trăm, hàng ngàn người đã quy y. Tính đến năm 1961, số Phật tử ở Ấn Độ là khoảng 3.250.227 người[3].

Trong khi đó, Hòa thượng Khánh Hòa đã lựa chọn con đường tu hành để trở thành một vị cao tăng từ khi còn rất trẻ (ngài xuất gia năm 19 tuổi). Con đường của Hòa thượng Khánh Hòa là con đường của một

1. Đây là những dòng chữ viết tay của Ambedkar trong lá thư gửi cho Devapriya Valisinha ngày 30/10/ 1956. Tạp chí "The Maha Bodhi (Calcutta)", vol. 65, p. 226.
2. Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism,* Motilal Banarsidass Publishers, New Delhi, 1986, p. 80.
3. Sangharakshita, *Ambebkar and Buddhism,* Motilal Banarsidass Publishers, New Delhi, 1986, p. 13.

bậc chân tu, một người xuất gia đích thực, bằng sự am tường về Phật giáo không chỉ để giảng dạy mà còn góp phần cải tạo, thay đổi bản thân Phật giáo để thích hợp với hoàn cảnh mới và đưa tới sự hưng thịnh trở lại của Phật giáo.

Khác với việc mang Phật giáo trở lại trên diện rộng với đông đảo người Ấn Độ của Ambedkar, con đường chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa mang tính toàn diện, đi từ cách mạng trong chính bản thân giáo lý, giáo chế Phật giáo tiến tới cách mạng trong ý thức tư tưởng con người và đóng góp vào phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Nói một cách khác thì Ambedkar chấn hưng Phật giáo theo chiều rộng hướng tới một cộng đồng tín đồ đông đảo, còn Hòa thượng Khánh Hòa lại tiến hành chấn hưng Phật giáo theo chiều sâu của bản thân tôn giáo và tầng lớp Tăng sĩ.

Thứ hai là sự khác biệt trong bối cảnh phát triển của tư tưởng chấn hưng Phật giáo ở hai ông.

Ambedkar tiến hành phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ trong bối cảnh Hindu giáo đang thịnh hành, Phật giáo đã gần như biến mất khỏi đất Ấn trong nhiều thế kỷ. Việc đưa Phật giáo trở lại Ấn Độ là một việc làm rất khó khăn. Nhưng với tư cách là người lãnh đạo của giai cấp cùng đinh và là một Phật tử, Ambedkar rất muốn phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ, coi đó là nhiệm vụ thiêng liêng và là tâm nguyện suốt cả đời của ông.

Trong bài phát biểu của ông tại một ngôi chùa ở Bombay vào ngày 29-9-1950, ông nói rằng sẽ công hiến phần còn lại của mình cho sứ mạng phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ. Tháng Giêng năm sau, phát biểu với đại biểu của *Hội Đại bồ đề (Maha Bodhi Society) và Hội Phúc lợi giai cấp cùng đinh Delhi (Delhi Scheduled Castes Welfare Association),* ông cũng nói rằng - đã quyết định phục hưng lại tôn giáo vĩ đại của Đức Phật và làm cho Phật giáo một lần nữa, vinh quang trở lại trên mảnh đất Ấn Độ.

Hầu như trong những lần có dịp nói chuyện với công chúng là Ambedkar đều nói lên tâm nguyện ông về phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ. Ông cho rằng Ấn Độ đã sẵn sàng đón nhận thông điệp của Đức

Phật trở lại. Theo Ambedkar, Ấn Độ là quê hương của Phật giáo, Phật giáo đã từng một thời gian dài thịnh hành ở Ấn Độ, tuy Phật giáo sau đó bị suy tàn, nhưng không ai có thể nói rằng đạo Phật đã chết tận gốc rễ. Ông khẳng định rằng không phải thiết lập một tôn giáo mới mà chỉ là khôi phục lại tín ngưỡng sẵn có. Việc phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ có lợi thế là Đức Phật - Ngài trở lại đất nước mình mà không cần phải xin hộ chiếu hay Visa gì cả. Ambedkar cũng cho rằng lúc này là thời gian tốt nhất để phục hưng Phật giáo. Những người Hindu cấp tiến cũng bất mãn với giáo lý bất bình đẳng của đạo Hindu và sẵn sàng theo Phật giáo. Chỉ cần có ý chí và quyết tâm, thì việc phục hưng Phật giáo là không khó.

Hòa thượng Khánh Hòa lại phục hưng Phật giáo trong tâm thế của một nhà cải cách tôn giáo cũng đồng thời là một nhà cách mạng, việc phục hưng của ông đã vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo mà còn mang tính dân tộc, đại chúng.

Trước tình hình đất nước bị thực dân Pháp đô hộ, dù luôn kiên trì con đường bất bạo động nhưng không vì thế mà Hòa thượng Khánh Hòa thờ ơ trước nỗi đau dân tộc. Hòa thượng đã hiến tặng quả chuông đồng của chùa Tiên Linh cho cách mạng để đúc vũ khí. Nhiều tăng sinh theo học tại Lưỡng Xuyên Phật học được sự ủng hộ của Hòa thượng cũng hưởng ứng lời kêu gọi kháng chiến, gác lại việc tu học, lên đường tham gia kháng chiến. Hội Phật giáo Cứu quốc do Hòa thượng Khánh Hòa sáng lập cũng nhằm mục đích phụng sự sự nghiệp giải phóng dân tộc theo đường lối và tôn chỉ tích cực của Hòa thượng.

Khi Cách mạng tháng Tám – 1945 bùng nổ, Hòa thượng đã kêu gọi các Phật tử ủng hộ chính quyền cách mạng, tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngay cả khi tuổi cao sức yếu, Hòa thượng đã sắp xếp căn dặn học trò, tín đồ tham gia phục vụ đạo pháp, dân tộc trước khi từ giã cõi đời.

Thứ ba là những khác biệt trong con đường hiện thực hóa tư tưởng chấn hưng Phật giáo.

Ambedkar thành lập nhiều tổ chức, Hội, trường học giúp cho việc

truyền bá và chấn hưng Phật giáo, bản thân ông cũng trở thành một người truyền giáo đích thực. Vào năm 1950, ông đã thành lập Học viện có tên là Siddhartha College, cũng vào năm 1950 ông tiếp tục thành lập Đại học Milind Maha Vidyalaya, đây đều là các trường đại học Phật giáo. Năm 1955, Ambedkar thành lập Hiệp hội Phật giáo Ấn Độ (Bharatiya Bauddha Mahasabha). Ngài đã dựng một tượng Phật trong ngôi đền ở đại lộ Dehru, gần thành phố Pune(Poona)[1].

Năm 1951, ông cũng đã viết một quyển sách diễn giải về Phật Pháp một cách dễ hiểu cho đại đa số quần chúng. Cho đến lúc cuối đời ngài đã làm việc cực lực để hoàn thành quyển sách đó. Tác phẩm đó có tên là "*Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài*" (Buddha and His Dhamma). Ngài hoàn thành quyển sách ấy trong đêm 5-12. Người ta phát hiện ra ngài đã qua đời sáng ngày 6-12-1956 tại tư gia ở New Delhi, hưởng thọ 64 tuổi[2]. Tác phẩm này được xuất bản vào kỷ niệm 2.500 năm ngày Phật nhập Niết Bàn (Mahaparinirvana) vào năm 1957[3].

Trong khi đó, Hòa thượng Khánh Hòa cũng chủ trương thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, nhưng trên hết hòa thượng muốn thông qua các hoạt động giáo dục và xuất bản, báo chí để tạo ra một lớp Tăng sĩ mới thấm nhuần Phật pháp. Hòa thượng còn mong muốn mang các tác phẩm Phật giáo kinh điển về Việt Nam và thông qua các tác phẩm nghiên cứu Phật học, các ấn bản Phật học giúp đưa chân lý Phật giáo đến với đông đảo quần chúng. Ngoài ra, hòa thượng còn sử dụng báo chí như một kênh thông tin để truyền bá tư tưởng đến quần chúng thay vì tổ chức các buổi thuyết giảng với quy mô lớn như Ambedkar.

Năm 1928, ông cùng ba vị tăng sĩ đồng chí là Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm lo tổ chức việc xây dựng Thích học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn ở Sài Gòn. Năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa và

---

1. Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism,* Motilal Banarsidass Publishers, New Delhi, 1986, p. 77.
2. Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism,* Motilal Banarsidass Publishers, New Delhi, 1986, p. 12.
3. Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism,* Motilal Banarsidass Publishers,New Delhi, 1986, p. 59.

sư Thiện Chiếu lại vận động giới cư sĩ hữu tâm ở Trà Vinh gửi mua cho Thư xã một bộ Tục Tạng Kinh gồm 750 tập và an trí tại chùa Linh Sơn. Hòa thượng Khánh Hòa giữ trách vụ Phó nhất Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và Chủ nhiệm tạp chí *Từ bi âm*. Tạp chí này ra đời ngày 1.3.1932.

Năm 1929, Khánh Hòa cho ấn hành một tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ lấy tên là *Pháp âm. Pháp âm* đặt cơ sở tại chùa Xoài Hột - Mỹ Tho, dựa trên sự ủng hộ kinh tế của bổn đạo chùa này. Đó là tờ báo nghiên cứu Phật giáo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ tại Việt Nam. Số đầu ra đời ngày 13.8.1929.

Kết luận

Hai nhà tư tưởng lớn của Việt Nam và Ấn Độ đã có nhiều đóng góp cho sự hưng thịnh trở lại của Phật giáo, đặt nền móng cho những đổi thay của đạo Phật trong thế giới hiện đại. Trong quá trình gần nửa thế kỷ cống hiến không biết mệt mỏi cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, cả hai nhà tư tưởng đã góp phần đưa Phật giáo nước mình bước lên một tầm cao mới. Trên tinh thần Phật pháp, dân tộc và đại chúng, hai nhà tư tưởng đã thể hiện tầm nhìn của thời đại đối với tôn giáo, đấu tranh cho độc lập dân tộc cũng như bình đẳng xã hội. Với những cống hiến của mình, Hòa thượng Khánh Hòa được coi là một tấm gương cao đẹp về đạo đức, trí tuệ, lòng yêu nước, tinh thần từ bi hỉ xả hiến dâng cho Phật giáo đối với hàng vạn tín đồ. Trong khi đó, Tiến sĩ Ambedkar xứng đáng được coi là một nhà tư tưởng tiến bộ, nhà cải cách tôn giáo vĩ đại đã mang ánh sáng của Đức Phật trở lại trên quê hương của tôn giáo này và được nhiều thế hệ người Ấn Độ tôn vinh./.

CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ VÀ SỰ LAN TỎA

TUỆ KHƯƠNG*

Trong những năm 1931-1935, ở Nam kỳ còn xuất hiện nhiều Hội Phật giáo ở các nơi như: Tương tế Phật hoc hội ở Sóc Trăng, Tịnh độ Cư sĩ Phật học hội thành lập 1934, Tổ đình Hưng Long Tự - Hưng Minh Tự ở Chợ Lớn. Các hội Hội Phước thiện nhà Phật, Hội Tương tế Giác Quang tự, Hội Thiên Thai giáo tông ở Bà Rịa… với chủ trương Đoàn kết và Chấn hưng Phật giáo.

Ngay từ thập niên đầu của thế kỷ XX, cùng với nhiều chuyển biến trên các mặt về chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội; trong giới tu sĩ Phật giáo đã manh nha xuất hiện nguyện vọng, tinh thần chỉnh đốn củng cố Tăng đoàn, làm nền tảng cho công cuộc Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ Lục tỉnh. Người khởi xướng và là linh hồn của phong trào thời đó lả Tổ Khánh Hòa.

Tổ Khánh Hòa thế danh là Lê Khánh Hòa, Pháp danh Như Trí, Pháp hiệu Khánh Hòa. Theo nhiều tài liệu ghi: Ngài sinh năm Mậu Thân (nhưng lại ghi năm dương lịch là 1877?). Theo "*Phật giáo thời chấn hưng*" trong "*Địa chí Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* - Tập IV: *Tư tưởng & Tín ngưỡng*" thì "Hòa thượng sinh ngày 22/4 năm Mậu Dần 1878") trong một gia đình trung lưu Nho học tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Từ nhỏ đã được cha mẹ chăm lo cho học hành và đã có tiếng lả người chăm chỉ thông mính và nết na hiếu hạnh

* Trung tâm Nghiên cứu PGVN, Viện NCPH Việt Nam.

và có chí hướng theo đạo Phật, là người am hiểu sâu cả Việt văn lẫn Hán Văn. Năm 19 tuổi (Ất Mùi-1895) xin xuất gia tại chùa Khải Tường. sau đó được chuyển đến chùa Kim Cang ở Tân An và làm lễ thế độ với thiền sư Chánh Tâm. Năm năm sau ông được đưa về chùa Long Triều và học Phật với thiền sư Đạt Thụy. Y chỉ sư đầu tiên của ông là thiền sư Chơn Tánh, trụ trì chùa Tuyên Linh ở Bến Tre. Sau khi đắc pháp, ông được thiền sư Chơn Tánh ủy nhiệm cho làm trụ trì chùa Khải Tường. Khi ngài Chơn Tánh viên tịch, ông về làm trụ trì chùa Long Phước. Năm 1907, ông về làm trụ trì chùa Tuyên Linh. Ông luôn có chí cầu học, hễ nghe ở đâu có bậc cao tăng là ông tìm tới xin thọ giáo, nhờ vậy mà việc tu hành và trình độ Phật pháp của ông ngày càng tinh tấn. Năm ông 28 tuổi, trong kỳ an cư kiết hạ tại chùa Long Hoa (Gò Vấp, Gia Định), lần đầu tiên ông được mời làm giảng sư - giảng Kinh Kim Cương Chư Gia cho đại chúng, đã được các bậc Tôn túc ngợi khen. Từ đó uy tín danh tiếng của ông ngày càng được mở rộng tới hầu hết các chùa ở Lục tỉnh Nam kỳ.

Năm 1916, sau mười năm trụ trì, trải nghiệm tu hành ở chùa Tuyên Linh, với trình độ thâm đạt Phật pháp và độ tuổi "Tứ thập bất nhi hoặc", ngài luôn trăn trở trước hiện trạng mê tín, tản mạn, thiếu sự liên kết giữa các chùa chiền, các tổ đình tông phái và không khỏi lo lắng trước nguy cơ suy đồi sụp đổ của ngôi nhà Phật giáo Việt Nam thời đó. Ngài vốn là người uyên bác, thức thời, am hiểu tình hình trong và ngoài nước, cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) cùng với phong trào cải cách Phật giáo ở Trung Hoa qua báo chí từ Thượng Hải, Hồng Kông đưa sang ta bằng nhiều nguồn, càng thôi thúc ngài cùng các vị tâm huyết phải khẩn trương Chấn hưng Phật giáo nước nhà. GS Trần Văn Giàu đã viết: "Việc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam không phải là tiếng dội của Phật giáo Trung Quốc, nhưng hoạt động chấn hưng ở Trung Quốc có khuyến khích hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam".

Để thực hiện tâm nguyện trên, ngài đã du hành khắp các Tổ đình các tỉnh Nam kỳ để kêu gọi sự hợp tác, đồng tình của các bậc tôn túc và thức tỉnh đông đảo tăng ni, cư sĩ Phật tử về tính cấp thiết của việc chấn hưng Phật giáo. Ngài đã liên kết được nhiều vị cao tăng đồng tình tâm huyết,

tiêu biểu nhất là các vị: Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh và môt vị tăng sĩ trẻ vốn là người tân học xuất gia, đó là sư Thiện Chiếu (1898-1974), thế danh là Nguyễn Văn Tài, bút hiệu Xích Liên, quê Gò Công, từ 1926-1929 là trụ trì chùa Linh Sơn (nay thuộc quận 1 – TPHCM). Ông là cộng sự tâm huyết, đắc lực của ngài Khánh Hòa trong các Phật sự của Ban Vận động chấn hưng Phật giáo đương thời. Chư Tôn đức, một số cư sĩ thiện trí thức các tổ đình đã quan tâm việc mở các trường gia giáo để đào tạo Tăng tài và định hướng cho tăng ni Phật tử. Năm 1906, ngôi trường Phật giáo đầu tiên của Nam kỳ được mở đầu tiên là ở chùa Tuyên Linh (Bến Tre) của Tổ Khánh Hòa, tiếp đó là chùa Phi Lai của Tổ Chí Thiền ở Châu Đốc, chùa Long An của tổ Khánh Anh ở Trà Ôn, chùa Giác Hoa của tổ Giác Hải (Bạc Liêu) và các chùa Kim Huê, Vạn An ở Sa Đéc…

Năm 1920, Tổ Khánh Hòa họp cùng chư Tôn túc các Tổ đình lập Hội Lục Hòa Liên Xã, nhằm mục đích tạo điều kiện cho "Chư sơn thiền đức" gặp nhau trong những ngày Kỵ Tổ để bàn bạc củng cố đoàn kết nội bộ Tăng đồ để tiến tới mục đích là thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm nòng cốt đẩy mạnh phong trào chấn hưng Phật giáo cả nước; nhanh chóng khắc phục tình trạng như Tổ Khánh Hòa đã nhận xét: "Phật pháp suy đồi, Tăng đồ thất học và không đoàn kết" cho nên muốn chấn hưng Phật giáo phải thực hành 3 việc: "Chỉnh đốn Tăng già; Kiến lập Phật học đường và Diễn dịch, xuất bản Kinh sách Việt ngữ".

Năm 1927, tổ Khánh Hòa cử sư Thiện Chiếu ra Bắc để bàn bạc, phối hợp mở rộng cụôc vận động ra cả nước. Sư Thiện Chiếu đã tiếp xúc với các tổ đình Linh Quang, Hồng Phúc ở Hà Nội, lên chùa Tiên Lữ tỉnh Thái Nguyên… nhưng chưa thuận duyên, gặp nhiều trắc trở nên cuộc vận động không thành, sư Thiện Chiếu phải về lại Sài Gòn.

Trong giai đoạn đầu cuộc chấn hưng chỉ có số ít chùa hưởng ứng. Khi được hỏi về tình trạng này, ngài Khánh Hòa đã nói: "*Ở đời bao giờ vàng bạc cũng ít, ngói đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít nhưng cố gắng sẽ thành công*". Với tinh thần ấy, tháng Giêng năm Kỷ Tỵ - 1929, Hòa thượng Khánh Hòa đích thân đi vận động hầu hết các chùa lớn ở Nam kỳ để thành lập trường Phật học và Hội Nam kỳ Phật học, ra báo

"*Từ Bi Âm*", giành hẳn một chùa cho Hội để lập Pháp Bảo Phường thờ Tam Tạng Kinh.

Năm 1929, "*Pháp âm*" là tạp chí Phật học ra đời đầu tiên trong cả nước do Hòa thượng Khánh Hòa chủ biên, bằng tiếng Việt, nội dung kêu gọi Tăng ni đoàn kết để chấn hưng Phật giáo, học quốc ngữ, dịch Hán ra Việt, giải quyết nạn thất học trong tăng già. Báo ra được 1 số thì bị cấm! Tiếp đó, tờ "*Phật hóa Tân Thanh niên*" ra đời, kêu gọi tăng ni phải có cơ sở tự túc, mỗi chư tăng phải có trình độ trung cấp, tham gia các hoạt động công kỹ nghệ của đất nước, đó thực sự là nội dung rất mới mẻ. Báo ra được 1 số thì phải đình bản. Theo một số tư liệu gần đây cho rằng tờ "*Phật hóa Tân Thanh niên*" bị đóng cửa vì sư Thiện Chiếu bị chính quyền thực dân bắt, nhưng không tác giả nào đưa ra cứ liệu cụ thể. Năm 1933, Hòa thượng Khánh Hòa thành lập Liên đoàn học xã để đào tạo Tăng tài và hoằng dương chánh pháp có tính liên hoàn và liên tục ngày đêm, mỗi chùa đài thọ 3 tháng, sau đó vì kinh tế khó khăn nên bị gián đoạn và tan rã. Năm 1934, Hội "Lưỡng Xuyên Phật học" ra đời, mở Phật học đường, xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* để làm cơ sở hoằng pháp, tổ chức các khóa học tại các chùa Long Hòa, Thiên Phước, Viên Giác do Tổ Khánh Hòa làm Đốc học, trực tiếp giảng dạy cho Liên đoàn Học xã cùng với sự bảo trợ ủng hộ nhiệt thành của thiền sư Pháp Hải.

Cùng với các Phật sự trên, trong những năm 1931-1935, ở Nam kỳ còn xuất hiện nhiều Hội Phật giáo ở các nơi như: Tương tế Phật hoc hội ở Sóc Trăng, Tịnh độ Cư sĩ Phật học hội thành lập 1934, Tổ đình Hưng Long Tự - Hưng Minh Tự ở Chợ Lớn. Các hội Hội Phước thiện nhà Phật, Hội Tương tế Giác Quang tự, Hội Thiên Thai giáo tông do Tổ Huệ Đăng ở chùa Thiên Thai thành lập ở Bà Rịa với chủ trương Đoàn kết và Chấn hưng Phật giáo. Nhiều nguồn tư liệu nói cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (Nguyễn Sinh Sắc, 1832-1929, là thân phụ của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc) sau khi từ Cao Miên về, ở chùa Hội Khánh - Bình Dương một thời gian, Năm 1925, cụ có đến lưu trú ở Thiên Thai, tại đây cụ cùng Tổ Tuệ Đăng (vốn quê Bình Khê, từng tham gia Cần Vương, phải vào Nam lánh nạn và xuất gia tu hành giáo hóa chúng sinh)

tham vấn, đàm đạo việc nước việc đời khá tâm đắc. Hội Lục Hòa tăng đã xuất bản tạp chí *Bác Nhã âm*. Nhà chùa còn lưu giữ một số hiện vật quý của thời kỳ này. Trong giới Phật giáo Nam kỳ thời đó có lưu truyền lời ca tụng công đức của Tổ Huệ Đăng bằng 4 câu thơ dưới đây:

Huệ Đăng đấng Tổ Thiên Thai
Văn chương võ nghệ muôn đời còn ghi
Luật Kinh Luận Phú kim chi
Thánh Tăng xuất thế Nam kỳ chúng tôn!

Noi gương tinh thần yêu nước của các bậc tiền bối trong cuộc chấn hưng Phật giáo, các môn đệ tổ đình Thiên Thai luôn thực hiện tốt tinh thần Đạo pháp gắn liền với Dân tộc, Phật tại Tâm, nhiều vị dấn thân hoạt động chống giặc cứu nước, bị bắt bớ tù đày. Hòa thượng Thích Thiện Hào từng bị thực dân Pháp bắt giam tại Chí Hòa, tra tấn dã man. Hòa thượng Thích Minh Nguyệt bị Mỹ-Diệm kết án 20 năm tù, đày ra Côn Đảo. Chùa Thiên Thai trở thành chốn Tổ của Thiền Tông giáo Việt Nam, đồng thời là trung tâm Phật giáo miền Đông Nam Bộ, nơi ra đời "Thiên Thai Thiền giáo Tông Liên Hữu Hội", có vai trò như trạm chuyển tiếp trong việc mở rộng, phát triển Phật giáo từ Bắc-Trung tới các tỉnh Nam Bộ trong công cuộc vận động yêu nước và chấn hưng Phật giáo.

Với quê hương Bến Tre, có thể nói hầu hết các chùa trong tỉnh thời đó đều có dấu tích Hoằng dương Phật pháp của Tổ Khánh Hòa. Theo "*CHÙA VIỆT NAM*" (Tập I, Nxb Tôn giáo, 2015): Chùa Viên Giác (156, Nguyễn Đình Chiểu Phường 2, thành phố Bến Tre) là nơi tu học của chư tăng thời chấn hưng Phật giáo của Tổ Khánh Hòa. Hòa thượng Nguyên Pháp là Tăng trưởng Hội Tăng già Nam Việt tỉnh Bến Tre thời đó và Tổ Thiện Niệm là những người hỗ trợ đắc lực, nhiệt thành nhất. Hiện nay nhà chùa còn lưu giữ được bức hoành phi của Tổ Khánh Hòa mang tên " HUỲNH KIM BỬU ĐIỆN".

Chùa Tuyên Linh (tọa lạc tại thôn Tân Hương, tổng Minh Quới, tỉnh Kiến Hòa – nay là xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre). Tên ban đầu là chùa Tiên Linh, do ông Chánh bái Nguyễn Duy Đảnh kiến lập vào năm Tân Dậu, năm thứ 14 triều Tự Đức. Trụ trì đầu tiên là

Hòa thượng Khánh Phong, đang tu học tại chùa Khải Tường- Ba Tri; ông Đảnh cũng xuất gia và làm quản tự, Khi Tổ Khánh Hòa về trụ trì, Đạo phong của Tổ vang rộng khắp nơi, chư tăng các vùng lân cận tìm về học đạo rất đông. nhiều vị sau này là những danh tăng thạc đức. Hòa thượng Niệm Nghĩa ở Phước Sơn, Cấm Sơn sau này là cây bút chủ lực của Từ bi âm, báo Lục tỉnh tân văn; Là sáng lập viên của Nam kỳ Nghiên cứu Phật học Hội và cũng là Tăng trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Kiến Hòa. Chư Hòa thượng Thanh Tòng, Thái Không, Thành Đạo, Niệm Châu, Niệm Ngọc, Niêm Bình, là những danh tăng tài đức song toàn. Một số vị tham gia cách mạng nổi danh. Đáng chú ý là năm 1926, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy cùng một vị Tăng đến chùa và lưu trú một thời gian. Các vị cùng nhau đàm đạo, tham vấn, đồng cảm nhau về Phật sư và cả về quốc sự, văn thơ. Cụ Phó bảng còn tổ chức các lớp học, xem mạch, bốc thuốc cho dân chúng trong vùng. Có thể nói thời gian 1922-1945, chùa Tiên Linh là nơi hội tụ của các nhà tu hành, các chí sĩ danh nhân yêu nước, kính Phật; là nơi nuôi giấu cán bộ hoạt đông cách mạng. Trong chùa thường có mươi vị tá túc. Sau cụ Phó bảng là các cụ Nguyễn Văn Đỏ, Ngô Quang Chương, Huỳnh văn Trình, Huỳnh Văn Thinh, Phạm Quang Chất, Nguyễn Thế Xương… Năm 1927, Tổ Khánh Hòa cùng chư tăng, Phật tử cùng ông Nguyễn Duy Hòa, nhất trí sửa tên chùa "Tiên Linh Tự" thành "Tuyên Linh Tự"… Sau khi Tổ Khánh Hòa viên tịch (19/6/Đinh Hợi – 1947), Hòa thượng Thành Nghiêm kế vị trụ trì chùa Tuyên Linh. Nhiều nơi khác như chùa An Linh (ấp An Hòa, An Nhơn, Thạnh Phú); chùa Linh Phú (Ấp Tân Lễ 1, Tân Trung, Mỏ Cày Nam); chùa Long Nhiễu (ấp 5, Mỹ Thạnh, Giồng Trôm)… và nhiều chùa khác còn in đậm dấu tích hoằng dương Phật pháp của Tổ Khánh Hòa.

Năm 1943, lúc tuổi cao sức yếu Tổ Khánh Hòa lui về chùa Vĩnh Bửu - Bến Tre, tổ chức Phật học đường đầu tiên cho Ni giới ở Nam kỳ. Dịch, in kinh Hán ra chữ Việt cho Tăng ni tu hành thuận lợi, đã để lại nhiều công đức lớn lao cho Phật giáo và các thế hệ Tăng ni tiếp sau.

Lúc Tổ sắp viên tịch đã cho đại chúng biết trước hai tháng, nhằm ngày Vía đức Quan thế Âm. Thật vậy, ngày 19 tháng 6 năm 1947, Tổ

Khánh Hòa viên tịch tại tại chùa Tuyên Linh, tỉnh Bên Tre, thọ 70 tuổi và trải 50 năm tu hành thuần thành nghiêm mật và 25 năm dành hết tâm nguyện cho cuộc vận động chấn hưng Phật giáo nước nhà. Trước lúc viên tịch, Tổ còn dặn dò đại chúng là: Không được dùng vải lụa để tẩn liệm; Không được dùng long vị sơn son thiếp vàng trong tang lễ… Những lời dặn giản dị, tỉ mỉ như vậy, đã khép lại cuộc đời một vị Danh Tăng Thạc Đức, đã giành hết Tâm huyết, Nghị lực cả cuộc đời cho sự nghiệp Chấn hưng Phật giáo nước nhà từ đầu thế kỷ XX. Mãi mãi là tâm gương, là bài học còn nguyên giá trị cho các bậc cao tăng và các thế hệ Tăng ni, Phật tử và các thiện hữu trí thức ngày nay./.

"VIÊN ĐÁ TẢNG" CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

THÍCH NỮ VIÊN GIÁC*

Có thể nói, dấu ấn đầu tiên trên trang sử chấn hưng của Phật giáo nước nhà, không ai khác là Tổ Khánh Hòa – ngài là "Viên đá tảng" để xây dựng nền móng kiên cố cho phong trào.

Vào những thập niên đầu thế kỷ XX, tình hình thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng, có nhiều biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội… trên bình diện rộng. Đặc biệt là mạch sống của Phật giáo có nhiều dấu hiệu suy vong – một đạo Phật thực tiễn, linh động với mục đích giác ngộ và giải thoát con người, bỗng dưng trở thành thứ tôn giáo tiêu cực, thất học, chán đời, mê tín.

Trước tình thế cay nghiệt đó, phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng khắp nơi mang tính quốc tế. Tại Ấn Độ có ngài Dharmapala, người Tích Lan[1]; tại Trung Quốc có ngài Thái Hư Đại sư, cư sĩ Dương Nhân Sơn…, các nước Miến Điện, Tích Lan, Nhật Bản cũng có phong trào chấn hưng Phật giáo. Phong trào này như luồng khí mới cung cấp cho nền Phật giáo cố hữu có thêm sinh khí. Nguyễn Lang nhận xét: "*Động cơ của sự phục hưng này không phải chỉ do phong trào Phật học ở Ấn Độ và Trung Hoa mà còn do sự hâm mộ của Tây phương về Phật giáo nữa*"[2].

---

* Trung tâm NCPGVN. Viện NCPH Việt Nam.

1. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận,* I-II-III, Nxb. Văn học Hà Nội, tr. 758.
2. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, tr. 759.

Riêng ở nước ta, tình trạng Phật giáo đang theo dòng chảy của suy vi: "*Đạo Phật ngày càng suy đồi, luật pháp ngày càng hư hỏng, tín đồ ngày càng hèn yếu, coi khác nào như đèn giác lu mờ, như mây phủ nguyệt, như thủy lờ gương?*"[1]. Trước viễn cảnh u tối của Phật giáo, Tổ Khánh Hòa luôn trăn trở: "*Phật pháp suy đồi, tăng đồ thất học và không đoàn kết*"[2] – điều mà ngài đã nhìn thấu thời cuộc. Theo ngài, để bừng sáng nguồn tâm trong phong trào chấn hưng, không cần đập đổ những cái đang hiện diện, phủ định tất cả mà chỉ cần "hiệu chỉnh" những điểm sai lệch xa rời chánh pháp thông qua ba việc: "*Chỉnh đốn Tăng già, kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ*"[3].

Vào thời điểm đó, rải rác các nơi vẫn còn những vị cao tăng duy trì mạng mạch của Phật pháp. Ở trong Nam có thiền sư Từ Phong, thiền sư Khánh Hòa, Chí Thành, Huệ Quang, Khánh Anh, v.v…; miền Trung có thiền sư Tuệ Pháp, Thanh Thái, Phước Huệ, v.v…; miền Bắc có thiền sư Thanh Hanh, Đỗ Văn Hỷ, v.v… Trong giai đoạn đầu chấn hưng của Phật giáo, *một số rất ít chùa hưởng ứng, quan tâm như An Phước, Kim Huê (Sa Đec), Liên Trì, Viên Giác (Bến Tre), Long Hưng (Sóc Trăng), Long Phước (Vĩnh Long)*…[4]. Khi được hỏi về tình trạng này, ngài cho biết: "*Ở đời vàng bạc bao giờ cũng ít, ngói đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít nhưng cố gắng sẽ thành công. Khó gì bằng lìa bỏ tình yêu cha mẹ vợ con và đời sống cao sang quyền quý, vùi thân trong núi tuyết rừng già mà Đức Bổn Sư ta còn bỏ được và làm được thay!*"[5].

Tổ Khánh Hòa (1877-1947) - một danh tăng kiệt xuất, "viên đá tảng" của phong trào chấn hưng đã nhận ra những u ám đang bao phủ trên bầu trời của miền Nam nước nhà, 19 tuổi xuất gia học đạo, 28 tuổi thăng tòa thuyết giảng. Dù hoàn cảnh khó khăn, thời cuộc biến động, nhưng chí nguyện dấn thân để phục hưng chánh pháp luôn tuôn chảy trong huyết quản của ngài. Ngài phụng đạo nhưng không quên đời, tham gia công

1. Tạp chí *Từ bi âm,* Mục đích của Từ Bi Âm, Từ bi âm kỳ thứ nhứt ra 1 Javiever 1932.
2, 3. Chùa Phước Hậu (1968) *Tháp Đa Bảo và tiểu sử năm vị Tổ*. Chùa Phước Hậu, Trà Ôn, Vĩnh Long ấn hành, tr. 28.
4. Huệ Chí: *Nhắc lại phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam*, Tạp chí *Tự Giác,* tập I, 1952, Nam Việt Lục Hòa Tăng xuất bản, tr. 5.
5. *Tháp Đa Bảo và tiểu sử năm vị tổ*, sđd, tr. 30.

việc đời để củng cố đạo. Đời và đạo luôn song vận bên nhau, Hòa thượng kêu gọi người dân ủng hộ cách mạng, vận động tăng ni cách tân nền đạo. Ngài quyết định hiệu chỉnh những sai lệch toàn diện từ hình thức giới luật cho đến nội dung giáo lý, làm cho nền đạo sáng ngời, soi thấu tâm thức chúng sanh, để con người có định hướng, ý chí trong cuộc sống.

Tổ du hành khắp các tổ đình ở Nam kỳ vận động để hình thành nên ý thức hệ cải tổ vững chắc cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, kêu gọi sự hợp tác của các bậc tôn túc, liên kết thành thế liên hoàn trên tinh thần hòa hợp-đoàn kết, hội tụ những bậc anh tài đầy đủ tâm lực, trí lực, đạo lực và tài lực… để vạch ra đường hướng cho tương lai Phật giáo nước nhà.

Sau những năm bôn ba để vận động chấn hưng, thành quả đầu tiên là sự ra đời của các hội như: *Lục Hòa* (1920); *Lục Hòa liên hiệp* (1923); *Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học* (1931). Đặc biệt, là tạp chí *Từ bi âm* (1931), bán Nguyệt san *Từ bi âm* (1932)[1] được chính thức xuất bản.

Song song với việc thành lập các hội và xuất bản tạp chí. Ngài liên kết chặt chẽ được một số vị cao tăng đồng chí, điều này được TT.TS. Thích Đồng Bổn nêu rất rõ: "*Phong trào chấn hưng Phật giáo là một tập thể những đồng chí đồng cam cộng khổ, hưởng ứng lời kêu gọi cùng với Ngài thực hiện sứ mạng đi cùng lịch sử Việt Nam, tạo nên phong trào chấn hưng Phật giáo đi đến thành công*"[2].

Sự hiện diện của Tổ Khánh Hòa trong trào lưu này với tư cách là "Viên đá tảng" đã "định vị" cho phong trào chấn hưng khởi động theo hướng tích cực nhất, tạo nên những hiệu ứng thu hút mọi tầm nhìn về sự hiệu chỉnh những suy yếu Phật giáo trong giai đoạn này.

Có thể nói, dấu ấn đầu tiên trên trang sử chấn hưng của Phật giáo nước nhà, không ai khác là Tổ Khánh Hòa – ngài là "Viên đá tảng" để

1. Theo tư liệu giảng dạy của giảng viên Nguyễn Đại Đồng tại Học Viện PGVN Tp.HCM năm 2008

2. TT.TS. Thích Đồng Bổn, *Phong trào chấn hưng và các đồng chí của ngài Khánh Hòa*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: *Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam*, tr. 19-28, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tp. HCM, ngày 20/5/2017.

xây dựng nền móng kiên cố cho phong trào, điều này tất cả các nhà nghiên cứu đều ghi nhận:

Trên phương diện đạo pháp, HT.TS.Thích Thanh Nhiễu đã nêu lên tiến trình từ sơ khởi xuất gia tu học của Tổ cho đến nung nấu chí hướng canh tân, bắt tay vào công cuộc vận động, lập kế hoạch, đề ra mục đích, cương lĩnh, tạo động lực, đòn bẩy cho cao trào trong công cuộc chấn hưng với kết luận: "*Hòa thượng Khánh Hòa là người có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung*"[1].

Theo PGS.TS Trần Hồng Liên trong bài viết '*Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đầu thế kỷ XX*'[2], ngài là người đặt nền móng buổi đầu, khởi xướng cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, mặc dù về sau phong trào này phân hoá thành hai xu hướng ôn hòa và bạo động, thế nhưng tầm ảnh hưởng của Tổ vẫn lan rộng và những chủ trương đường lối của ngài vẫn là "xương sống" vững chắc xuyên suốt cho phong trào. Chẳng những thế mà còn là những bài học thiết thực cho sự phát triển vững mạnh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, bài viết của HT.TS. Thích Thiện Nhơn đã khẳng định: *từ 5 cương lĩnh của phong trào chấn hưng Phật giáo do Tổ Khánh Hòa khởi xướng và hoạt động 1 thời gian hơn 20 năm tồn tại và 95 năm ảnh hưởng đến ngày nay, qua kinh nghiệm thực tiễn GHPGVN đã gặt hái những thành tựu đáng kể*[3]. Không những thế, sự kế thừa và phát huy đường hướng của Tổ là điểm cần lưu tâm cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong hiện tại và tương lai- điều mà các thế hệ hậu lai luôn ghi nhớ.

Đồng với các quan điểm trên, nhà nghiên cứu Vu Gia tán thán công trạng đầu tiên của ngài và nhấn mạnh ngài chính là "*Người nhóm lửa*"[4]

---

1. HT.TS.Thích Thanh Nhiễu, *Hòa Thượng Khánh Hòa-Người tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: sđd, tr. 13-18.
2. PGS.TS. Trần Hồng Liên, *Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đầu thế kỷ XX*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: sđd, tr. 77-84.
3. HT.TS.Thích Thiện Nhơn, *Sự ảnh hưởng phong trào chấn hưng PGVN (1920) đến thành lập GHPGVN (2981)*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: sđd, tr. 209.
4. NNC Vu Gia, *Người nhóm lửa*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: sđd, tr. 109-113.

thông qua đường truyền nhanh nhất bằng một Tập san Phật học được viết bằng chữ Quốc ngữ của dân tộc, với tên gọi *Pháp âm*. Tập san như tiếng chuông đánh thức về tinh thần dân tộc, sự quật khởi ý chí tự lực, tự cường của tăng sĩ Việt, phải biết "giáo-cơ-thời-quốc" để làm cho ngọn lửa chánh pháp được tỏa rạng và trường tồn.

Có thể nói, Tổ Khánh Hòa - Viên đá tảng tiên quyết cho tiến trình chấn hưng Phật giáo, đáp ứng được nhu cầu cấp thiết đời sống tôn giáo cho xã hội, ổn định về tổ chức Tăng đoàn, hiệu chỉnh lại giá trị bản nguyên của Phật giáo. Từ tư tưởng, đường lối, cương lĩnh… của ngài như tảng đá kiên cố ngự trị xuyên suốt cho cuộc hành trình chấn hưng Phật giáo tại nước nhà. Điểm nhìn mới của phong trào không dừng tại thời điểm ấy, mà ngài đã từng bước khai phá sâu vào các chiến lược chấn hưng trên phương diện rộng trong tinh thần ôn hòa, liên kết giữa các nhân tố con người trên tinh thần dân tộc, đạo pháp để dẫn đến sự thành công bất hữu cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam thời kỳ đó nói riêng, cho Phật giáo hiện tại và tương lai nói chung./.

NHÌN LẠI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

VU GIA*

Khi luật đời, luật đạo không được chấp hành nghiêm, không còn được người trong cuộc quan tâm thì những hệ lụy đưa đến làm cho Phật giáo suy đồi là điều tất yếu.

Phật dạy: "Giáo pháp của Ta, không phải đến để tin, mà đến để thấy và thực hành" (Kinh Trung Bộ III). Nhưng bước vào thế kỷ XX, chữ Hán đã dần quên lãng, nhất là khi các khoa thi chữ Hán chính thức được bãi bỏ (khoa thi Hương cuối cùng vào năm 1915; khoa thi Hội cuối cùng vào năm 1919). Lời của vua Khải Định được chép nhiều lần trong sách *Khải Định chính yếu*: "Kỳ thi năm nay là khoa thi cuối cùng, đường khoa cử từ đây dứt hẳn". Trước đó, Tú Xương cũng đã nói lên hiện trạng:

"*Cái học nhà Nho đã hỏng rồi,*

Mười người đi học, chín người thôi".

Như vậy, chữ Hán đã xa dần, không còn ai học. Lớp trẻ thì mạnh dạn "*Vứt bút lông đi, giắt bút chì*" (thơ Tú Xương), nên tu sĩ trẻ Phật giáo ngày ấy không thể không lúng túng trên bước đường tu hành, vì không có kinh sách. Kinh sách Phật giáo ngày đó đều in, khắc ván bằng chữ Hán. Nhưng chữ Hán dù học tới nơi tới chốn cũng chưa chắc có thể hiểu hết lý nghĩa của kinh sách, huống gì đọc chưa thông, viết chưa thạo. Không có kinh sách để đọc, để học thì làm sao "để thấy và thực hành" như lời Phật dạy?

* Trung tâm NCPGVN, Viện Nghiên cứu Phật học VN.

Học chữ Hán là học ngoại ngữ. Người xưa "thập niên đăng hỏa" vẫn chưa tới đâu, có người lều chõng cả đời vẫn chưa một lần "vinh quy bái tổ". Tài hoa như cụ Tú Xương, ấy mà nhìn chữ "Kiện" ra chữ "Tiệp" (*Kiện trông ra Tiệp hỡi trời ơi!*) để "*Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy*", chứ nào có đơn giản đâu. Tam Tạng giáo điển ngày đó chưa được phổ biến bằng chữ Quốc ngữ, nên các tu sĩ trẻ muốn tìm hiểu đạo Phật qua kinh điển cũng không biết tìm đâu để hiểu.

Một khi tu sĩ không đọc được kinh Phật, thì không thể hiểu đạo Phật. Không hiểu đạo Phật thì không thể tiếp tăng độ chúng. Không tiếp tăng độ chúng được thì họ xa dần đạo Phật. Tu sĩ thì tìm đến tín ngưỡng dân gian với thần quyền mặc khải, với mê tín dị đoan, với bói toán cát hung… và tự an ủi là mình phục vụ chúng sinh, thậm chí… cứu nhân độ thế (?); quần chúng thì tìm đến với niềm tin khác để làm chỗ dựa tinh thần. Đó là chuyện hiển nhiên, và dẫn đến Phật giáo suy đồi. Bên cạnh đó, triều đình nhà Nguyễn lo thân chưa xong, còn sức đâu quan tâm tới việc thịnh suy tôn giáo, dẫu *Hoàng Việt Luật lệ* vẫn còn giá trị: Y phục của tăng sĩ, "chỉ cho phép dùng lụa thô, vải, không được dùng lụa là thứ láng mịn đẹp, thêu bông hoa. Ai trái lệnh phạt 50 roi, buộc hồi tục, y phục gom về nhà quan. Cà sa, đạo phục thì không ở trong luật lệ này"[1]. Tu sĩ Phật giáo cũng như tu sĩ Đạo giáo mà "léng phéng" cũng không xong, bởi luật đã quy định: "Phàm tăng, đạo cưới thê thiếp thì phạt 80 trượng, hồi tục… Trụ trì chùa chiền biết mà không báo lên thì cũng tội, liên lụy vì người, không buộc hồi tục"[2].

Khi luật đời, luật đạo không được chấp hành nghiêm, không còn được người trong cuộc quan tâm thì những hệ lụy đưa đến làm cho Phật giáo suy đồi là điều tất yếu. Tạp chí *Duy tâm*, số 18, tháng 3 năm 1937, trong bài "*Phật giáo ở nước ta vì đâu chịu cái hiện trạng suy đồi?*", Cư sĩ Khánh Vân phản ánh từ thực tế cuộc sống lúc bấy giờ và cho rằng nhân hư, pháp bất hư, đạo Phật suy đồi vì thầy chùa không hiểu

1. Nguyễn Văn Thành – Vũ Trinh – Trần Hựu, *Hoàng Việt Luật lệ*, T.3, Nxb Văn hóa Thông tin, H, 1994, tr. 443.
2. Nguyễn Văn Thành – Vũ Trinh – Trần Hựu, *Hoàng Việt Luật lệ,* T.3, Nxb Văn hóa Thông tin, H, 1994, tr. 340.

đạo Phật hoặc khinh thường giới luật. Ông viết: "Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên bà xuống, ngáp vắn ngáp dài như phù niệm chú, gọi là cứu nhơn độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! Họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo sao chẳng suy đồi, làm cho tấm bia các nhà duy vật mỉa mai!".

Trước đó, Hòa thượng Khánh Hòa đã nhìn thấy thực trạng và nhìn ra Phật giáo suy đồi lúc bấy giờ do phần lớn tăng sĩ vì DỐT mà dẫn đến HƯ. Ngài phát động Phong trào Chấn hưng Phật giáo, kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ của tăng sĩ, cư sĩ với ba phương châm:

1- Chỉnh đốn Tăng già.

2- Kiến lập Phật học đường.

3- Diễn dịch và xuất bản kinh sách bằng chữ Quốc ngữ.

Và báo chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ "lãnh ấn tiên phong". Từ những tờ báo này, Hòa thượng Khánh Hòa đã viết rất nhiều bài phổ biến Phật pháp. Với tôi, những bài báo này đến nay vẫn còn giá trị. Chẳng hạn, để hướng dẫn Phật tử (kể cả tu sĩ) hiểu thêm về niệm Phật, Hòa thượng Khánh Hòa, cho rằng:

"Trong phép niệm Phật có đủ Lý niệm và Sự niệm…

1- Sự niệm, là… làm cho chữ nào chữ nấy đặng phân minh, câu trước câu sau đặng tiếp tục. Hễ tâm phân minh thì tâm không hôn mê, còn tiếp tục thì tâm không tản loạn, thì sẽ thành tựu được phép "Niệm Phật tam muội";

2- Lý niệm là nói mình rõ thấu cái tâm "năng niệm" và ông Phật "sở niệm"… đương thể vốn thiệt tánh không. Ấy gọi là niệm mà không niệm… Song tuy là tánh không, mà cái tâm "năng niệm" và ông Phật "Sở niệm" hiển hiện ở trước rõ ràng, ấy gọi là không niệm mà niệm… Nhưng nên biết rằng: Niệm mà không niệm, tức là "không quán", không

niệm mà niệm tức là "giả quán", không với giả chẳng phải hai, pháp thân hiển hiện, tức là "Trung Đạo quán"[1].

Bây giờ, vẫn không thiếu Phật tử băn khoăn giữa phương pháp Thiền định và pháp niệm Phật của Tịnh Độ. Nhưng ngày ấy, Hòa thượng Khánh Hòa giải thích khá rõ và khá lý thú: "Tham thiền với niệm Phật, đều là một con đường phương tiện của Phật tổ dắt người nhập đạo, chứ nguyên không phải hai pháp, chỉ tùy theo căn khí của người mà vào lấy môn nào cũng đặng"[2]. Ngài còn bàn thêm: "Những người tu Thiền hay là tu Tịnh Độ, chẳng luận là tại gia hay xuất gia, chỉ coi chỗ… phát tâm có chân thật hay không mà thôi. Nếu quả như phát tâm chân thật… thì chẳng thể gì mà ngăn ngại con mắt "trí nhãn tinh minh" kia được… Những kẻ tại gia đắc đạo mà tai nghe mắt thấy nhiều biết bao nhiêu; chớ cần gì phải xuất gia mới là tu được"[3]. Bên cạnh đó, Hòa thượng Khánh Hòa khuyến cáo: "… phát tâm không chân thật, thì chẳng những tại gia không đắc đạo, mà dẫu có xuất gia cũng chỉ là một người giữ Phật coi chùa, chứ chẳng ích gì cho bổn phận cả"[4].

Bây giờ, nhìn lại ba phương châm của Hòa thượng Khánh Hòa kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ của tầng lớp tăng sĩ, cư sĩ cách nay gần 90 năm, khi phát động Phong trào Chấn hưng Phật giáo, thì việc:

1)"Kiến lập Phật học đường", chúng ta làm rất bài bản với các trường Phật học Cơ bản; Trung cấp Phật học; Lớp Cao đẳng Phật học; Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, thành phố Hà Nội và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ.

2) Việc "Diễn dịch và xuất bản kinh sách bằng chữ Quốc ngữ", chúng ta làm rất tốt;

3) Việc "Chấn chỉnh Tăng già", chúng ta có làm và làm thường xuyên, nhưng đây đó vẫn còn nhiều chuyện chưa mấy tốt, như không ít tu sĩ chạy theo bằng cấp, địa vị, danh vọng, bất chấp liêm sỉ; mong muốn "kỷ lục"; vướng vào tệ đoan, mê tín… Do đó, tưởng nhớ tới Hòa thượng Khánh Hòa, tôi mong Phật giáo Việt Nam có thêm một Hòa thượng Khánh Hòa mới./.

1, 2, 3. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ (tiếp theo)*, tạp chí *Từ bi âm,* số 33, ngày 1-5-1933.

4. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, *Lời vấn đáp về pháp tu Tịnh Độ (tiếp theo và hết),* tạp chí *Từ bi âm,* số 34, ngày 15-5-1933.

ÔNG HUỲNH THÁI CỬU, HỘI VIÊN SÁNG LẬP HỘI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC

NGUYỄN LÂM*

Công việc đào tạo tăng tài gặp phải những chướng duyên, năm 1934, ông Huỳnh Thái Cửu cùng các bạn đồng chí lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học để tiếp tục đào tạo tăng sĩ. Hội đã suy cử ông làm Chánh Hội trưởng.

Ông Huỳnh Thái Cửu sinh năm 1866 tại làng Long Trường, tổng Ngãi Hoài Trung, hạt Trà Vinh (nay thuộc tỉnh Trà Vinh) trong một gia đình nhà Nho khá giả. Từ thuở niên thiếu, cậu bé Cửu là người có tư chất thông minh và gắng công học hỏi, nên khi mới xuất thân ra dự việc đời thì ông được Hương chức tuyển cử lên làm chức Hương văn năm 31 tuổi (1897). Qua năm sau (6 tháng 1 năm 1898), ông được cư dân trong thôn xã chọn, cử lên làm thôn trưởng làng Long Trường.

Đạo đức của ông làm cho dân làng yêu kính, nên năm 1899 nơi tổng ông sinh sống khuyết chức Phó tổng thì các làng tề tựu đồng cử ông vào chức ấy. Quan trên chuẩn y cho ông chức Phó tổng hạng nhì bởi lời nghị ngày 15 tháng 11 năm 1899, rồi lần lần lên các chức:

- Phó tổng hạng nhất ngày 1 tháng 1 năm 1908;
- Cai tổng hạng 3 ngày 13 tháng 8 năm 1914;
- Cai tổng hạng nhì ngày 14 tháng 1 năm 1919;

* Văn phòng miền Bắc Trung tâm NCPGVN, Viện NCPH Việt Nam.

- Cai tổng hạng nhất ngày 1 tháng 1 năm 1922.

Từ ngày ông làm Cai tổng cho đến ngày về hưu là ngày 30 tháng 11 năm 1929, trải qua một khoảng thời gian là 30 năm, lúc nào ông cũng đem hết tâm trí và tài lực ra để đảm đương lấy nghĩa vụ cho được xứng đáng, được hoàn toàn, nên ngày 31 tháng 7 năm 1925 quan trên ân tứ cho ông chức Huyện hàm.

Nhờ chí khí quyết liệt, tinh thần sốt sắng của ông đã nhiều phen giúp ích cho xã hội, nên chính phủ Đông Dương cũng nhiều lần tuyên dương công trạng và tặng thưởng huân chương các loại cho ông vì công vụ mà phải hao tâm tổn trí như:

Ngày 28 tháng 2 năm 1914 nhì hạng ngân bài;

Ngày 21 tháng 7 năm 1921 nhất hạng ngân bài của chính phủ;

Ngày 14 tháng 8 năm 1917: Huân chương;

Ngày 7 tháng 11 năm 1920: Huân chương Ngũ đẳng bội tinh;

Năm 1921: Huân chương Tứ đẳng bội tinh của triều đình Campuchia.

Ngày 5 tháng 10 năm 1929: Kim tiền hạng 3 của Hoàng đế Bảo Đại.

Về phần nhiệm vụ trong gia đình, khi ông noi theo gương chính đáng của gia pháp truyền lại, nên lúc nào cũng thấy cái vẻ an vui đằm thắm làm cho người ngoài ai ai cũng khen tặng.

Về phần đạo đức thì ông quy hướng về Phật giáo không phân Nam tông, Bắc tông, chẳng luận Đại thừa, Tiểu thừa, để một lòng tín ngưỡng.

Ông là người hiếu học tính rất thông minh, biết rành giáo lý đạo Phật Khmer và kinh luật chữ Pali nên hồi 1903, ông được đức vua Campuchia phong cho ông chức Thầy giảng dạy trong đạo Phật người Khmer dịch là Lục Cà cha. Từ đấy ông hết sức giúp các thầy Sãi Campuchia chấn chỉnh đạo Phật, như: Xin phép cất trường học Phật trong các nhà chùa, lập các vị Đại đức lên để cai quan Tăng già. Ông thỉnh một bộ ba tạng kinh Campuchia cúng vào chùa Vatkompongthum, tục gọi chùa Ông Mẹt tại Châu Thành, Trà Vinh để tiện các Sãi du phương đến mà nghiên cứu giáo lý Tiểu thừa.

Ông xuất của tư mua đất xây dựng một ngọn chùa tháp cao ngất trời xanh (25m) tại Sài Dần, bên trái thì cất chùa Nam tông Khmer, bên phải thì cất chùa Bắc tông Việt Nam lấy hiệu Vinh Sơn Tự để cho bổn đạo hai nước đến lễ bái. Ông lại hợp tác với các tu sĩ Phật giáo Việt Nam để chỉnh lý Tăng đồ và xương minh Phật giáo.

Là người thâm hiểu giáo lý Phật đà, ông biết đạo Phật là một đạo rất siêu việt mà vì Tăng đồ thất học, làm việc mê tín nên đạo Phật ngày nay hóa ra đạo Tà thần, đạo Bát bộ, đạo đốt giấy đốt kho, nên nhân dịp mãn kỳ Hạ lạp tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh hồi năm Bính Dần (1926), ông vời các Hòa thượng qua nhà ông tại Trà Sất để thiết đãi thời trai rồi ông yêu cầu các vị nên "sửa đạo".

Bài văn ông đọc giọng thảm thiết, làm cho các vị đại đức mủi lòng cảm động.

Từ đấy, cái thuyết Phật giáo hội (tức chấn hưng Phật giáo) mới manh nha trong lòng các vị Đại đức và Hòa thượng Lê Khánh Hòa mới hết lòng chủ động.

Năm Mậu Thìn (1928) trở lại Sài Gòn, Hòa thượng Khánh Hòa cùng các ngài Từ Nhẫn, Như Đắc, Thiện Chiếu, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích Học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn - Cầu Muối.

Bấy giờ, Phật học Thư xã (Pháp Bảo phương) được dựng lên nhưng không có tiền để thỉnh Đại Tạng Kinh thì ngày 31 tháng 8 năm 1929, Huyện hàm Cửu kịp vận động các vị cư sĩ đàn na tỉnh Trà Vinh góp chung số tiền là 1.300$ (đồng Đông Dương) thỉnh một bộ Tục Tạng Kinh chữ Hán 750 quyển và sắm năm cái tủ để đựng số kinh ấy tại Hội quán Nam kỳ Phật học Hội – chùa Linh Sơn, đường Cô Giang, quận I, Sài Gòn.

Đến ngày 20-21-22 tháng 12 năm 1929, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học mở cuộc khánh thành 2 ngôi Pháp Bảo phương và Thích Học đường tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn, thì ông hết lòng cổ động trong hạt Trà Vinh và Bến Tre để khuyên rủ tín đồ Phật giáo và rước các Sãi Cao Miên đến Linh Sơn dự hội và ông lại xuất tiền tư rước hai gánh nhạc ở Trà Vinh lên chùa Linh Sơn giúp lễ xem rất vẻ vang nơi chốn kinh thành.

Năm 1929, khi ông cùng với các cư sĩ Trà Vinh xây dựng chùa Long Khánh xong, ông liền yêu cầu khai trường Gia giáo ba tháng tại chùa ấy.

Năm Qúy Dậu (1933), vẫn không nản lòng, ngài Khánh Hòa cùng các Hòa thượng Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập Liên đoàn Phật học xã nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Tổ chức này có hình thức di động, không đặt trụ sở một chỗ, mà luân phiên mỗi chùa ba tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động dạy tăng đồ của Liên đoàn. Bắt đầu từ chùa Từ Hòa làng Long Hòa, Tiểu Cần, Trà Vinh của Tổ Huệ Quang, rồi tại chùa Thiên Phước, Trà Ôn, Vĩnh Long của Tổ Chánh Tâm. Sau đến chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre của Tổ Lâm Quang. Khóa học được nửa chừng thì chẳng may bị người kiếm chuyện kêu nài dạy học không xin phép chính phủ, nên Huỳnh Thái Cửu cùng các bạn đồng chí ngày 6 tháng 2 năm Giáp Tuất (1934)[1] lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học lo tiến hành lập Thích Học đường để đào tạo tăng tài. Hội đã suy cử ông làm Chánh Hội trưởng khai sáng đầu tiên.

Vì tuổi già hay bệnh, tự xét không thể đảm đương trách nhiệm nặng nề ấy nữa, nên ngày 22 tháng 5 năm 1935 khai Đại hội để cử Ban Trị sự chính thức, ông đứng ra xin nhường chức Chánh Hội trưởng lại cho Hòa thượng Lê Văn Xuyên, pháp danh An Lạc, trụ trì chùa Pháp Tràng, Mỹ Tho - bậc cao tăng thạc đức để cầm quyền cai quản hai phái Hội viên Tăng già và thiện tín./.

1. Theo Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr 91 thì "Hội Lưỡng Xuyên Phật học thành lập với điều lệ chính thức ngày 13-8-1934, trụ sở đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh). Hội Lưỡng Xuyên Phật học chủ trương phổ biến giáo lý nhà Phật bằng cách dịch kinh, mở trường Phật học, xuất bản tạp chí *Duy tâm*.

TỪ MỤC TIÊU BƯỚC ĐẦU CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

ĐÀO NGUYÊN*

Việt dịch *3 Tạng Kinh, Luật, Luận* từ Đại Tạng Kinh chữ Hán và Đại Tạng Kinh chữ Pali, do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng, đến nay đã hoàn thành *Đại Tạng Kinh Việt Nam Toàn Bộ*.

"*Thỉnh Đại Tạng Kinh, Diễn dịch và Xuất bản kinh sách Việt ngữ*" là một mục tiêu hoạt động tiêu biểu nhất, đáng chú ý nhất trong số *bốn Mục tiêu hoạt động*[1] do Hòa thượng Khánh Hòa đã đề ra cho Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, cụ thể là ở Nam Bộ mà Hòa thượng là người khởi xướng, mở đầu. Mục tiêu hoạt động ấy cũng như ba mục tiêu còn lại kia cần được thực hiện một cách nghiêm túc, đồng bộ, tạo động lực chính để xoay chuyển Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ sang một thời kỳ mới, có đầy đủ sức sống, tức có đủ *Đạo đức và Trí tuệ*[2] để

* Trung tâm NCPGVN, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

1. Bốn Mục tiêu hoạt động do Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947) đề ra gồm: 1. Chỉnh đốn Tăng già, lập Hội Phật giáo. 2. Kiến lập Phật Học Đường, đào tạo Tăng tài. 3. Thỉnh Đại Tạng Kinh, Diễn dịch và Xuất bản kinh sách Việt ngữ. 4. Xuất bản báo, tạp chí, phổ biến giáo lý. (Xem: Một số bài viết của các nhà nghiên cứu, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Hòa thượng Khánh Hòa và Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam*. Tháng 5-2017).

2. Giáo sư Trần Văn Giàu (1911-2010) trong sách: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ 19 đến Cách Mạng Tháng Tám,* Tập 2, phần Điểm qua phong trào chấn hưng Phật giáo (1931-1945) đã tóm kết về hiện trạng của Phật giáo Việt Nam thời tiền chấn hưng: "Phật tử phê phán Phật giáo suy đồi ở trên hai điểm chính đó là: Dốt và Hư" (Sđd, Nxb KHXH, 1975, trang 234). Thiếu Trí tuệ (Dốt), thiếu Đạo đức (Hư) thì Phật giáo Việt Nam tất không còn nội lực để tồn tại và phát triển. Xem thêm bài viết của Đào Nguyên: *Người Phật giáo nhớ đến Bác Sáu Giàu*: Nguyệt San *Giác Ngộ* số 178. Tháng 1-2011.

tiếp tục đồng hành với dân tộc, vững bước tiến lên phía trước, thuận hợp với dòng chảy của lịch sử đất nước.

Bài viết này, chúng tôi xin trân trọng ghi nhận và đề cao tính chất trí tuệ vượt bậc của *Người khởi xướng*, hàm chứa nơi *Mục tiêu hoạt động như vừa nêu,* vừa gắn liền với hiện thực sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam thời ấy, đồng thời mở ra một hướng nhìn về lâu về dài, tạo tiền đề cho sự nghiệp dịch thuật nối tiếp: Việt dịch *3 Tạng Kinh, Luật, Luận* từ Đại Tạng Kinh chữ Hán và Đại Tạng Kinh chữ Pali, để hình thành và hoàn thành *Đại Tạng Kinh Việt Nam Toàn Bộ*, tức Đại Tạng Kinh Việt Nam gồm đủ phần Phật giáo Nam truyền và phần Phật giáo Bắc truyền.

Tổng quát về Đại Tạng Kinh chữ Hán

Trong mục tiêu hoạt động như ở trên đã nêu, Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947) đã nói đến sự việc "*Thỉnh Đại Tạng Kinh …*" thì *Đại Tạng Kinh* (ĐTK) ở đây chính là ĐTK chữ Hán của Phật giáo Trung Hoa. (Về sau này sẽ nói thêm về ĐTK chữ Pali của Phật giáo Nam truyền). Vì thế, chúng ta cần có một số nhận thức tổng quát về ĐTK chữ Hán ấy.

Lịch sử phiên dịch Phật điển của Phật giáo Trung Hoa khởi đầu từ thế kỷ II Công nguyên đời Hậu Hán (25-220) với các dịch giả buổi đầu như An Thế Cao, Chi Diệu, Chi Lâu Ca Sấm, Khang Mạnh Tường, v.v… trải dài qua hàng 8, 9 thế kỷ, đến cuối thế kỷ XI đời Triệu Tống (960-1276) với chư vị dịch giả sau cùng như Thi Hộ, Pháp Hộ, Pháp Thiên, Duy Tịnh, Thiên Tức Tai, v.v… Qua đấy, vào năm 971, niên hiệu Khai Bảo thứ 4 đời vua Tống Thái Tổ nhà Triệu Tống (960-1279) *Đại Tạng Kinh chữ Hán đầu tiên* được kết tập, hình thành, khắc in, đến năm 983, niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 đời vua Tống Thái Tông nhà Triệu Tống thì hoàn thành, gọi là *Bắc Tống Sắc Bản Đại Tạng Kinh,* hoặc *Khai Bảo Tạng*, hoặc *Thục Bản.* Theo tác giả Đạo An (1907-1977) trong tác phẩm *Trung Quốc ĐTK Phiên Dịch Khắc Ấn Sử* thì ĐTK chữ Hán ấy gồm có 480 hòm, 1076 bộ, 5048 quyển (Phật Quang Đại Từ Điển, trang 1002B). Học giả Nguyễn Lang (Hòa thượng Nhất Hạnh) trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập 1 phần viết về Tăng sĩ, Tự viện và kinh điển thuộc chương VIII: Tổng quan về Phật giáo đời Lý đã cho biết: "Về kinh điển, năm 1011 vua Lý Thái Tổ đã cho dựng Nhà

Tàng Kinh Trấn Phúc để tàng chứa kinh điển. Năm 1018, vua sai hai người là Nguyễn Đạo Thành và Phạm Hạc sang nhà Tống (Trung Quốc) để thỉnh Tam Tạng Kinh. Tam Tạng Kinh ở đây chắc chắn là ấn bản năm 983"[1].

Phật Quang Đại Từ Điển (trang 1001-1017A) đã gọi *Đại Tạng Kinh chữ Hán* như vừa nêu là *Trung Văn Đại Tạng Kinh,* và cho biết, tiếp theo Bắc Tống Sắc Bản Đại Tạng Kinh, lần lượt còn có đến 28 Trung Văn Đại Tạng Kinh nữa đã được tập hợp, khắc in để lưu hành, và *Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu* là Trung Văn ĐTK thứ 28. Vì là ĐTK chữ Hán hiện đại có giá trị hơn hết về mặt sắp xếp, phân loại, chú thích v.v…, nên *Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu* (ĐTK/ĐCTT) đã được phổ biến, lưu hành rộng khắp. Chúng tôi xin dựa theo *Phật Quang Đại Từ Điển* để giới thiệu sơ lược về ĐTK/ĐCTT như sau: "Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu: Còn gọi là Đại Chánh Tạng, Đại Chánh Bản, là Đại Tạng Kinh chữ Hán, do chư vị Học giả Nhật Bản là Cao Nam Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc, Tiểu Dã Huyền Diệu… biên tập xuất bản, được thực hiện từ năm Đại Chánh thứ 13 đến năm Chiêu Hòa thứ 9 (1924-1934). Toàn Tạng gồm 100 tập (Mỗi tập gồm khoảng 900-1.000 trang khổ 23-27): Chánh Biên: 55 tập. Tục Biên: 30 tập. Biệt Loại: 15 tập (Gồm Đồ Tượng: 12 tập. Pháp Bảo Tổng Mục Lục: 3 tập). Phần Chánh Biên dùng Kinh, Luật, Luận đã được Hán dịch qua các đời, cùng những soạn thuật của các nhà Phật học Trung Quốc làm chủ, có thêm một số tác phẩm soạn thuật của chư vị Đại đức người Hàn Quốc… Trong đó, ba *Tạng Kinh, Luật, Luận* cùng bộ phận Soạn Thuật… chủ yếu là dùng Bản Cao Ly được lưu giữ tại chùa Tăng Thượng ở Đông Kinh (Nhật Bản) làm bản gốc, đối chiếu khảo xét với ba bản *Tống, Nguyên, Minh* cũng được tàng trữ tại chùa này. Riêng có tham chiếu Tạng Kinh Chánh Thượng Viện, Cổ Bản Đôn Hoàng, cùng kinh điển văn Paly, văn Phạn" (*Phật Quang Đại Từ Điển*, trang 1016AC). Ở đây, chúng tôi chỉ xin nói đến *Ba Tạng Kinh Luật Luận* đã được Hán dịch gồm 32 tập: Tạng Kinh: 17 Tập (Tập 1 -> Tập 17). Mật Giáo: 4 Tập (Tập 18 -> Tập 21). Tạng Luật: 3 Tập (Tập 22, 23, 24) và Tạng Luận: 8 Tập (Tập 25 -> Tập 32).

1. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Bản in 1992. Trang 234.

Tạng Kinh và Tạng Luận đã dùng khái niệm Bộ để phân Tạng Kinh làm 9 Bộ, Tạng Luận làm 5 Bộ. Do tính chất đặc thù nên toàn bộ các Kinh, Luật, Luận, Nghi quỹ, v.v… của Mật giáo đã được tập hợp thành Bộ Mật Giáo 1, 2, 3, 4 (Tập 18, 19, 20, 21). Tạng Luật không phân thành Bộ riêng như nơi Tạng Kinh và Tạng Luận mà chỉ gọi chung là Luật Bộ 1 (Tập 22), Luật Bộ 2 (Tập 23) và Luật Bộ 3 (Tập 24).

Theo Nguyễn Lang trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, thì sau khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập (1931), Hòa thượng Khánh Hòa giữ chức vụ Phó nhất Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm tạp chí Từ bi âm, cùng với việc xây cất thêm cơ sở cho Hội, Thư viện Pháp Bảo Phương của Hội cũng được xây cất. "Tục Tạng Kinh được đem trưng bày tại đây. Thiền sư Thiện Chiếu (1898-1974) lại vận động giới Cư sĩ ở Chợ Lớn gởi mua thêm cho Thư viện Pháp Bảo Phương một Đại Tạng Kinh chữ Hán vừa mới ấn hành tại Trung Hoa"[1]. Và tác giả sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, đã ghi chú: "Tục Tạng Kinh nói đây (Tục Tạng Kinh: Nói đủ là *Vạn Tự Chánh Tục Tạng Kinh*, là Trung Văn Đại Tạng Kinh thứ 26. ĐN thêm) là của Thượng Vụ Ấn Thư Quán in lại năm 1923 theo lối ấn ảnh của Tục Tạng Kinh Nhật Bản. Còn Đại Tạng Kinh nói đây là bản in năm 1931, do các học giả Châu Khánh Lan, Diệp Quang Xước, Thích Phạm Thành, v.v… vừa mới thực hiện xong. Bản này in lại Tạng Kinh đời Tống phối hợp với các kinh bản đã từng khắc in ở Kim Lăng, Dương Châu, Thường Châu, Bắc Bình, Thiên Tân trước đó"[2].

Như vậy, theo chúng tôi thì *Đại Tạng Kinh chữ Hán* được thỉnh về trưng bày tại Pháp Bảo Phương của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học ngày ấy không phải là Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu, vì Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu này sau năm 1934 mới được in ấn, lưu hành.

---

1. Nguyễn Lang trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập 3, Nxb Lá Bối, Paris, 1985, trang 53.
2. Nguyễn Lang trong sách *Việt Nam*… Sđd, trang 81.

Tóm tắt về Đại Tạng Kinh chữ Việt

Chữ Việt ở đây là chỉ cho *chữ Quốc ngữ*, là thứ *chữ viết thứ 3* mà dân tộc Việt đã có được sau hai thứ chữ viết cổ xưa là chữ Hán và chữ Nôm. Xin được nói rõ hơn: Vào mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX, một trong số các biến chuyển có liên quan đến chữ viết ở nước ta, đáng kể nhất là sự định hình của *chữ Quốc ngữ*[1], chứng tỏ khả năng có thể dùng để sáng tác, cũng như diễn đạt về mọi lãnh vực học thuật, tư tưởng của thứ văn tự ấy. Trong hoàn cảnh đất nước còn đang bị ngoại xâm, cùng với sự việc hệ thống thi cử theo Hán học đã bị bãi bỏ, chữ Hán không còn thông dụng trong sinh hoạt hành chính, trong đời sống xã hội Việt Nam nữa, thì đối với Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ, cụ thể là đối với chư vị Tôn đức, các vị Cư sĩ trí thức đang tham gia vào quá trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam diễn ra khắp ba miền Nam, Trung, Bắc, nhu cầu cần dịch thuật kinh điển từ ĐTK chữ Hán (Sau này còn có thêm: Việt dịch kinh điển từ Đại Tạng Kinh Pali) sang chữ Quốc ngữ đã được đặt ra và thực hiện (Ví như *Mục tiêu hoạt động* của Hòa thượng Khánh Hòa mà chúng tôi đã nêu dẫn ở trước). Như vậy, sẽ có câu hỏi được nêu ra ở đây là: Vì sao người Phật tử Việt Nam thời bấy giờ (Thời kỳ chấn hưng Phật giáo: 1928-1945) cũng như về sau này, đã phải thỉnh Đại Tạng Kinh chữ Hán, để căn cứ theo đấy, Việt dịch 3 Tạng Kinh Luật Luận hiện có nơi ĐTK chữ Hán ấy, lần lượt hình thành và hoàn thành Đại Tạng Kinh chữ Quốc ngữ, mà chúng tôi thường gọi là Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền[2]? Là vì như ở trên đã nói lược qua, lịch sử hình thành và phát triển về chữ viết của dân tộc Việt Nam đã cho thấy, chúng ta đã có ba thứ chữ viết, là chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Vào thời kỳ chữ Hán là thứ văn tự phổ thông ở nước ta, thông dụng nơi triều đình, công sở, thông dụng trong lãnh vực giáo dục, khoa cử, sáng tác, biên khảo v.v… thì Phật giáo Việt Nam không đặt vấn đề Việt dịch ba Tạng Kinh, Luật, Luận. Vì chữ Hán ấy tuy là văn

1. Để có một số nhận thức tóm tắt về chữ Quốc ngữ, có thể tham khảo: Việt Nam Văn học sử yếu của Dương Quảng Hàm (1898-1946): Chương thứ 18: Các giáo sĩ… và việc sáng tác chữ Quốc ngữ (Sđd. Bản in 1968. Trang 189-196).
2. Còn ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Nam truyền là chỉ cho ĐTK bằng chữ Quốc ngữ được Việt dịch từ 3 Tạng Kinh Luật Luận nơi ĐTK chữ Paly.

tự của người Trung Hoa, nhưng ông cha chúng ta đã học tập nó, thâu nhận nó, phát âm khác với người Hán, có ít nhiều cải biên để hợp với tư duy của người Việt, đã lãnh hội cùng diễn đạt sự lãnh hội ấy theo một cấu trúc khác hẳn với người Hán, nhất là thứ chữ ấy đã luôn gắn liền với con đường đi tới của lịch sử dân tộc Việt, đã góp phần đáng kể vào quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, nên phải gọi thứ chữ ấy là chữ *Hán Việt*, là thứ chữ Hán theo người Việt, chữ Hán của người Việt, như là một thứ văn tự chính thức của người Việt ngày trước.

Trong suốt thời kỳ đất nước độc lập tự chủ, từ đầu thế kỷ X đến hậu bán thế kỷ XIX, Phật giáo Việt Nam đã sử dụng thứ chữ *Hán Việt* ấy, thông qua mọi lĩnh vực: Học hỏi, tu tập, tụng niệm, thực hiện các khóa lễ, nghiên cứu Phật học, giảng dạy Phật pháp, in ấn kinh sách v.v…, xem đấy là sự việc bình thường, thuận hợp. Nhưng đến *thời bấy giờ* (Thời kỳ chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam) thì đã đổi khác. Lịch sử dân tộc đã chuyển sang một thời kỳ mới, hệ thống khoa cử theo Hán học đã bị bãi bỏ, chữ Hán không còn thông dụng… mà chúng ta đã có *chữ Quốc ngữ* với *Văn học chữ Quốc ngữ* đang trên đà trưởng thành, do vậy, Phật giáo Việt Nam của thời ấy trong quá trình chấn hưng để tự tồn và phát triển, cần phải chú trọng đến sự việc: Căn cứ nơi ĐTK chữ Hán, Việt dịch một số Kinh Luật Luận cần thiết, thông dụng, góp phần nâng cao sự hiểu biết về Phật học của người Phật tử Việt Nam xuất gia cũng như tại gia… là mục tiêu hoạt động hoàn toàn đúng đắn và hợp lý. Hơn nữa, về lâu về dài, mục tiêu hoạt động ấy đã tạo *tiền đề* cho sự nghiệp dịch thuật nối tiếp: Việt dịch ba Tạng Kinh Luật Luận, lần lượt hình thành và hoàn thành ĐTK Việt Nam toàn bộ (bằng chữ Quốc Ngữ) như trước đã nói.

Việt dịch Kinh Luật Luận, xuất bản kinh sách Việt ngữ… đã được thực hiện trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo (1928-1945)

Chúng tôi xin căn cứ theo các tư liệu đáng tin cậy để giới thiệu tóm lược về mảng Kinh Luật Luận đã được Việt dịch vào thời bấy giờ:

Ở miền Nam kỳ

* Cùng với tạp chí *Từ bi âm* (1932) của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1931) chư vị Hòa thượng Bích Liên (1876-1950) và Liên

Tôn (1882-1951) bấy giờ là Chủ bút và Phó Chủ bút của Bán Nguyệt san nghiên cứu Phật học ấy, đã Việt dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm, diễn nghĩa các Kinh A Di Đà, Kinh Kim Cang Bát Nhã, Luật Sa Di.

* Tạp chí *Duy tâm* của Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1934) ngay từ khi ra đời (1935) đã dịch các Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật.

* Sư Thiện Chiếu (1898-1974) cây bút chính của tạp chí *Tiến hóa* (1938), cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Kiêm Tế (1937) ngoài công việc biên soạn, trước tác, cũng đã Việt dịch các Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Pháp Cú.

* Cư sĩ Đoàn Trung Còn (1908-1988), với cơ sở xuất bản *Phật Học Tùng Thư* ra đời ở Sài Gòn từ năm 1932, hoạt động liên tục đến năm 1975, cũng đã có nhiều đóng góp vào lãnh vực dịch thuật Kinh Luận, như đã Việt dịch các Kinh Pháp Hoa, Kinh Kim Cang, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Kinh Na Tiên Tỳ Kheo v.v…

Ở Trung kỳ

* Cùng với tạp chí *Viên âm* (1933), cơ quan của Hội An Nam Phật Học (1932), Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969), bấy giờ là Hội trưởng Hội An Nam Phật học và Chủ bút tạp chí *Viên âm*, đã Việt dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Luận Đại Thừa Khởi Tín, Luận Chỉ Quán…

* Hòa thượng Trí Độ (1895-1979): Thời gian làm việc cho tạp chí *Từ bi âm*, đã Việt dịch và chú giải các Kinh A Di Đà, Phẩm Phổ Môn của Kinh Pháp Hoa, Kinh Vu Lan Bồn. Từ năm 1935, giữ cương vị Đốc giáo của trường An Nam Phật Học (Huế), Hòa thượng Trí Độ đã Việt dịch Luận Chỉ Quán, viết bài giới thiệu về Nhân Minh v.v…

Ở Bắc Kỳ

* Hội Bắc Kỳ Phật giáo được thành lập năm 1934, và trong buổi lễ suy tôn Đại lão Hòa thượng Thích Thanh Hanh (1840-1936) làm Thiền gia Pháp chủ, tổ chức vào ngày 12-1-1936, Hội đã làm lễ dâng cúng Phật cuốn *Kinh Thiện Sinh* mới được Hội Việt dịch và cho ấn hành.

* Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954), một trong hai cây bút chính của tạp chí *Đuốc tuệ* (1935), cơ quan của Hội Bắc Kỳ Phật giáo, ngoài công việc biên soạn *Tự điển Hán Việt* (1942) trước thuật các sách, còn Việt dịch một số kinh như Kinh Lễ Sáu Phương, Kinh A Di Đà, Kinh Di Giáo, Kinh Tứ Thập Nhị Chương…

* Cũng có thể kể thêm Hội Phật tử Việt Nam, được thành lập tại Hà Nội năm 1949 với Bán Nguyệt san *Bồ đề,* ra đời từ ngày 22-9-1949, hoạt động đến năm 1954, do Cư sĩ Tuệ Nhuận Văn Quang Thùy làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút. Thông qua tạp chí này, Cư sĩ Tuệ Nhuận đã Việt dịch, chú giải Luận Duy Thức Tam Thập Tụng.

Từ thỉnh ĐTK, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ… đến ĐTK Việt Nam Toàn Bộ đã bước đầu hoàn thành

Như nơi phần vào đề đã nêu rõ, ở đây chúng tôi xin nêu tóm lược về quá trình Việt dịch 3 Tạng Kinh Luật Luận từ ĐTK chữ Hán và từ ĐTK chữ Pali, để lần lượt hình thành và hoàn thành ĐTK Việt Nam Toàn Bộ, thuận theo chủ trương của GHPG Việt Nam.

- ***Năm 1973***, tức hơn 9 năm sau ngày GHPG Việt Nam Thống nhất được thành lập (12-1-1964), Viện Tăng thống của GHPGVN Thống nhất đã ra quyết định thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng: Hòa thượng Trí Tịnh (1917-2014) làm Trưởng ban, Hòa thượng Minh Châu (1918-2012) làm Phó ban (ngày ấy hai vị còn là Thượng tọa). Xem: Biên Bản Hội nghị Toàn thể Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng: 1973-2517. Bản in Ronéo. Lưu hành nội bộ.

Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng này đã tổ chức nhiều cuộc họp, hoạch định chương trình làm việc, phân công người thực hiện v.v… Rất tiếc là chưa tạo được cơ sở tài chính, mà thời gian hoạt động thì quá ít (tính đến cuối tháng 4 năm 1975, là ngày đất nước Việt Nam được thống nhất), nên thành quả của Hội đồng Phiên dịch này chỉ nên tính kể theo phần đóng góp của các cá nhân. Chúng tôi xin nêu vắn tắt về các bản Kinh Luật Luận đã được Việt dịch trong thời kỳ 1955-1975 ở miền Nam Việt Nam như sau:

Về Tạng Kinh: Một số bản kinh nơi ĐTK chữ Hán đã được Việt dịch: * Kinh Pháp Hoa: (Cư sĩ Đoàn Trung Còn: 1908-1988, Hòa thượng

Trí Tịnh: 1917-2014, Hòa thượng Trí Quang). * Kinh Hoa Nghiêm: (Hòa thượng Trí Tịnh: 1917-2014). * Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật: (Hòa thượng Thiện Hoa: 1918-1973. Hòa thượng Trí Quang. Hòa thượng Thanh Từ). * Kinh Viên Giác: (Hòa thượng Trí Hữu: 1913-1975, Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Trí Quang). * Kinh Lăng Già: (Ni trưởng Diệu Không: 1905-1997, Hòa thượng Thanh Từ). * Kinh Thủ Lăng Nghiêm: (Hòa thượng Thiện Hoa: 1918-1973, Cư sĩ Tuệ Quang). * Kinh Lục Độ Tập, Kinh Cựu Tạp Thí Dụ, Kinh An Ban Thủ Ý: (Học giả Lê Mạnh Thát). * Kinh Tâm Địa Quán, Kinh Bách Dụ: (Hòa thượng Tâm Châu: 1921-2015). * Kinh Trường A Hàm (Hòa thượng Thiện Siêu: 1921-2001). * Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân (Hòa thượng Quảng Độ). * Kinh Đại Bát Niết Bàn: (Cư sĩ Đoàn Trung Còn: 1908-1988, Hòa thượng Tâm Châu, Hòa thượng Trí Tịnh: 1917-2014). * Kinh Giải Thâm Mật, Kinh Vu Lan (Hòa thượng Trí Quang). * Kinh Địa Tạng (Hòa thượng Trí Tịnh, Hòa thượng Trí Quang, Cư sĩ Đoàn Trung Còn)… Những bản kinh ngắn vẫn thường được dùng để giảng dạy cho các lớp sơ cấp Phật học, cũng được nhiều vị Việt dịch, như Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Kinh Di Giáo, Kinh Bát Đại Nhân Giác, Kinh Thập Thiện, Tâm Kinh Bát Nhã.

Về Tạng Luật và Tạng Luận: So với số lượng các Kinh đã được Việt dịch thì số lượng các Luật và Luận được Việt dịch trong thời kỳ ấy còn quá ít. * *Về Luật thì có*: Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, Sa Di Luật Giải (Hòa thượng Hành Trụ: 1904-1984), Phạm Võng Bồ Tát Giới (Hòa thượng Hành Trụ, Hòa thượng Trí Quang). Tỳ Kheo Giới, Tỳ Kheo Ni Giới, Sa Di, Sa Di Ni Giới (Hòa thượng Trí Quang). * *Về Luận thì có*: Luận Đại Thừa Khởi Tín (Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Trí Quang, Cư sĩ Cao Hữu Đính: 1917-1991). Luận Nhiếp Đại Thừa (Hòa thượng Trí Quang). Luận Bách Pháp Minh Môn (Hòa thượng Thiện Hoa)…

Riêng Hòa thượng Minh Châu (1918-2012), với cương vị hiện tại là Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh (1973) đã căn cứ nơi ĐTK chữ Pali, Việt dịch các bộ Nikaya (Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh…) mở đầu cho sự hình thành và hoàn thành ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Nam truyền.

- ***Năm 1990***, tức cũng khoảng 9 năm sau ngày GHPGVN được thành lập (8-11-1981), Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN ra quyết định thành lập Hội đồng Chỉ đạo phiên dịch và ấn hành ĐTK Việt Nam: Hòa thượng Minh Châu làm Chủ tịch (xem: Lễ tiếp nhận và phát hành hai tập kinh đầu tiên của ĐTK Việt Nam. Bản in của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Phật lịch 2535-1991), thâu nhận những thành tựu về dịch thuật đã có từ trước (các Kinh Luật Luận đã được Việt dịch từ ĐTK chữ Hán và ĐTK chữ Pali), tiếp tục tiến hành để hoàn thành ĐTK Việt Nam gồm cả phần Phật giáo Nam truyền và phần Phật giáo Bắc truyền (ĐTK Việt Nam Toàn Bộ).

- ***Sau đấy***, có chư vị Tăng sĩ, Cư sĩ, không thuộc hệ thống hành chánh của GHPGVN, đã đứng ra thành lập các ĐTK hoạt động độc lập, thực hiện công việc Việt dịch Kinh Luật Luận từ ĐTK chữ Hán (Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu: ĐTK/ĐCTT), góp phần hoàn thành ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền. Đó là:

- *Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo:* Do Hòa thượng Tịnh Hạnh (1934-2015) chủ biên và bảo trợ, hoạt động từ năm 1994, Việt dịch toàn bộ 2 tạng Kinh, Luật nơi ĐTK/ĐCTT.

- *Tiểu Tạng Thanh Văn*: Do Hòa thượng Tuệ Sĩ chủ biên, hoạt động từ năm 2005, Việt dịch 4 Bộ A Hàm…

- *Đại Tạng Kinh Tuệ Quang:* Do Cư sĩ Nguyên Hiển (Bác sĩ Trần Tiễn Huyến) sáng lập và bảo trợ, hoạt động từ quý 4-2006, Việt dịch toàn bộ Tạng Luận nơi ĐTK/ĐCTT.

ĐTK Việt Nam Toàn Bộ đã bước đầu hoàn thành - Mở đầu từ chủ trương của Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947): "Thỉnh Đại Tạng Kinh, Diễn dịch và Xuất bản kinh sách Việt ngữ" đã được thực hiện trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo Việt Nam dấy khởi khắp ba miền Nam Trung Bắc (1928-1945), nối tiếp trải qua hơn 70 năm, đến cuối năm 2016 thì ĐTK Việt Nam Toàn Bộ đã bước đầu hoàn thành. Chúng tôi xin nêu tóm lược như sau.

Đại Tạng Kinh Việt Nam toàn bộ đã hoàn thành:

- *ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Nam truyền*

* *Tạng Kinh:* Đóng góp của Hòa thượng Minh Châu (1918-2012). Việt dịch 4 Bộ Nikaya: Trường Bộ Kinh (2 tập), Trung Bộ Kinh (3 tập), Tương Ưng Bộ Kinh (5 tập), Tăng Chi Bộ Kinh (5 tập). Tiểu Bộ Kinh (Bộ Nikaya thứ 5) gồm 15 đề mục. Hòa thượng Minh Châu đã Việt dịch được 7 đề mục. 8 đề mục còn lại đã được nữ Cư sĩ Trần Phương Lan (1941-2011) Việt dịch tiếp và hoàn thành.

* *Tạng Luật và Tạng Luận*: Đã được chư vị bên Nam Tông Việt dịch hoàn tất (xem thêm bài viết của Thượng tọa Bửu Chánh: *Ngôn ngữ Phật giáo Nam Tông Kinh*[1].

- *ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền*

* *Tạng Kinh:*

+ *Đóng góp của chư vị Tôn đức*: Hòa thượng Trí Tịnh Việt dịch các kinh: Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Đại Bảo Tích. Hòa thượng Thiện Siêu: Dịch giảng các Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Hòa thượng Duy Lực (1923-2000): Dịch giải các kinh: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Lăng Già, Kinh Kim Cương, Kinh Duy Ma Cật, Kinh Viên Giác, Bát Nhã Tâm Kinh. Hòa thượng Trung Quán (1918-2003): Việt dịch các kinh: Kinh Hiền Ngu, Kinh Phật Bản Hạnh Tập. Hth Trí Quang: Dịch giải các kinh: Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma, Kinh Thắng Man, Kinh Di Giáo, Kinh Ánh Sáng Hoàng Kim (Kinh Kim Quang Minh), Kinh Giải Thâm Mật, Dược Sư Kinh Sám. Hòa thượng Nhất Hạnh: Chuyển ngữ một số kinh: Sen Nở Trời Phương Ngoại (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa), Đạo Bụt Nguyên Chất (Kinh Nghĩa Túc), Kinh Kim Cương Gươm Báu Cắt Dứt Phiền Não (Kinh Kim Cương)…

+ *Tạng Kinh của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam*: Việt dịch 4 Bộ A Hàm: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm (Không dịch bốn phần Kinh Biệt Hành).

---

1. *Văn hóa Phật giáo Việt Nam thống nhất trong đa dạng,* Nxb Tôn giáo. 2016. Trang 126-128.

+ *Tạng Kinh trong Tiểu Tạng Thanh Văn*: Do Hòa thượng Tuệ Sỹ chủ biên, Việt dịch, chú thích, đối chiếu 4 Bộ A Hàm (Trường, Trung, Tạp và Tăng nhất). Không dịch phần Biệt hành.

+ *Tạng Kinh của ĐTK Linh Sơn Pháp Bảo:* Do Hòa thượng Tịnh Hạnh (1934-2015) chủ biên, gồm 70 tập, Việt dịch từ 17 tập nơi Tạng Kinh của ĐTK/ĐCTT (Tập 1 -> Tập 17), không dịch phần Mật Giáo (Tập 18 -> Tập 21), chỉ đưa Kinh Thủ Lăng Nghiêm (No 945, 10 quyển) lên Bộ Kinh Tập, biên tập theo bản Việt dịch của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Toàn bộ các kinh Hán dịch, từ số hiệu 1 đến số hiệu 847 nơi 17 tập thuộc Tạng Kinh của ĐTK/ĐCTT, đã được Việt dịch, ấn hành gồm 70 tập, trên 60.000 trang Việt ngữ.

* *Tạng Luật:*

+ *Đóng góp của chư vị Tôn đức:* Hòa thượng Kim Cương Tử (1914-2001): Phật Luật Học; Hòa thượng Thiện Siêu: Cương Yếu Giới Luật; Hòa thượng Đỗng Minh (1927-2005): Việt dịch các Bộ Luật: Luật Tứ Phần (Hòa thượng Tuệ Sỹ hiệu đính xuất bản), Luật Ngũ Phần, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Bí Sô), Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Bí Sô Ni), Luật Thập Tụng; Hòa thượng Phước Sơn: Việt dịch bộ Luật Ma Ha Tăng Kỳ; Thượng tọa Tâm Hạnh: Việt dịch phần luật liên hệ của Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da như: Xuất Gia Sự, Dược Sự, Phá Tăng Sự, Tạp Sự, Việt dịch bộ Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa.

+ *Tạng Luật trong Tiểu Tạng Thanh Văn*, do Hòa thượng Tuệ Sỹ chủ biên là bộ Luật Tứ Phần: ĐTK/ĐCTT, Tập 22, N0 1248, 60 quyển, Đại sư Phật Đà Da Xá và Đại sư Trúc Phật Niệm Hán dịch vào đời Diêu Tần (384-417), Hòa thượng Đỗng Minh (1927-2005) Việt dịch, Hòa thượng Tuệ Sỹ hiệu đính, xuất bản.

+ *Tạng Luật của ĐTK Linh Sơn Pháp Bảo*, do Hòa thượng Tịnh Hạnh (1934-2015) chủ biên: Việt dịch toàn bộ các Luật, Yết ma, Giới bản, Luật thích… từ số hiệu 1421 đến số hiệu 1504 hiện có nơi 3 tập 22, 23, 24, thuộc Tạng Luật của ĐTK/ĐCTT, đã được biên tập nhưng chưa

xuất bản[1]. Hiện đã được Ban Phiên Dịch của Đại Tạng Kinh Tuệ Quang tiếp nhận tổng duyệt để hoàn thành, đưa lên mạng và ấn hành.

* *Tạng Luận*:

+ *Đóng góp của chư vị Tôn đức*: Hòa thượng Thiện Siêu (1921-2001): Việt dịch các luận: Luận Thành Duy Thức, Luận Đại Trí Độ: 100 quyển, 700 trang Hán tạng, bản Việt dịch in làm 5 tập, trên 3.500 trang Việt ngữ, Trung Luận, Luận Câu Xá, Giới thiệu về Nhân Minh Học; Hòa thượng Trí Quang: Việt dịch các bộ luận: Luận Nhiếp Đại Thừa, Luận Đại Thừa Khởi Tín, Luận Chỉ Quán, Luận Dị Bộ Tông Luân.

+ *Tạng Luận trong Tiểu Tạng Thanh Văn:* Do Hòa thượng Tuệ Sỹ chủ biên là Bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: ĐTK/ĐCTT, Tập 29, No 1558, 30 quyển. Tác giả là Bồ tát Thế Thân, Pháp sư Huyền Tráng Hán dịch vào đời Đường, Hòa thượng Tuệ Sỹ Việt dịch, chú thích, đối chiếu.

+ *Tạng Luận của Đại Tạng Kinh Tuệ Quang*: Do Cư sĩ Nguyên Hiển (Bác sĩ Trần Tiễn Huyến) sáng lập và bảo trợ. Đã Việt dịch toàn bộ các Luận, Luận Tụng, Luận Thích v.v…, từ số hiệu 1505 đến số hiệu 1692, hiện có nơi 8 tập (Tập 25 -> Tập 32) thuộc Tạng Luận của ĐTK/ĐCTT: Gần 8.000 trang Hán tạng, chuyển dịch thành trên 36.000 trang Việt dịch, được chép vào đĩa CD và đưa lên mạng. Một số Bộ Luận của Tạng Luận trên đã được in và phát hành riêng như:

- *Luận Đại Thừa Tập Bồ Tát Học*: Tác giả là Bồ tát Pháp Xứng, Hán dịch là Đại sư Pháp Hộ, đời Triệu Tống (960-1276): ĐTK/ĐCTT, Tập 32, No 1636, 25 quyển, do Cư sĩ Nguyên Hồng (Giáo sư Lý Kim Hoa: 1934-2016) Việt dịch.

---

1. Thật sự thì cho đến lúc này (Tháng 8 – 2017), 5 Bộ Luật chính của các Bộ phái đã được Hán dịch hiện có nơi Tạng Luật của ĐTK/ĐCTT, đều đã được chư vị Tôn đức Việt dịch, xuất bản, có Bộ Luật như *Luật Ma Ha Tăng Kỳ* do Hth Phước Sơn Việt dịch đã được tái bản v.v… Như thế thì nói: Tạng Luật của ĐTK Linh Sơn Pháp Bảo tuy đã được biên tập nhưng chưa được xuất bản, là chỉ nói về phần còn lại: Tức các phần Yết ma, Giới bản của bốn bộ luật chính (Tứ Phần, Ngũ Phần, Thập Tụng và Ma Ha Tăng Kỳ), các phần sinh hoạt liên hệ của luật thuộc Hữu bộ (Bí sô, Bí sô ni) cùng phần phụ từ N0 1460 đến N0 1504 của Tập 24.

- Luận Thành Thật: Tác giả là Tôn giả Ha Lê Bạt Ma, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập, đời Diêu Tần (384-417): ĐTK/ĐCTT, Tập 32, No 1646, 16 quyển. Do Cư sĩ Nguyên Hồng Việt dịch.

- Luận Kinh Thập Địa: Tác giả là Bồ tát Thế Thân. Hán dịch là Đại sư Bồ Đề Lưu Chi, đời Nguyên Ngụy (339-556): ĐTK/ĐCTT, Tập 26, No 1522, 12 quyển. Do Cư sĩ Nguyên Huệ (Đào Nguyên) Việt dịch.

- Luận Du Già Sư Địa: Tác giả là Bồ tát Di Lặc thuyết giảng, Đại sĩ Vô Trước ghi chép, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng, đời Đường (618-906): ĐTK/ĐCTT, Tập 30, No 1579, 100 quyển, 600 trang Hán tạng, do Cư sĩ Nguyên Huệ (Đào Nguyên) Việt dịch (Trọn bộ gồm 4 tập, trên 3.000 trang Việt ngữ).

- Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa: Tác giả là Tôn giả Thế Hữu và Năm Trăm Vị Đại A La Hán. Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng: ĐTK/ĐCTT, Tập 27, N0 1545, 200 quyển, 1000 trang Hán tạng. Do Cư sĩ Nguyên Huệ (Đào Nguyên) Việt dịch (Trọn bộ gồm 8 tập, trên 5.000 trang Việt ngữ).

Như vậy, ĐTK Việt Nam Toàn Bộ – Tức gồm cả phần Phật giáo Nam truyền và phần Phật giáo Bắc truyền – đã bước đầu hoàn thành[1]. Đây là một Phật sự cực kỳ vĩ đại mà Phật giáo Việt Nam vào đầu thế kỷ XXI đã đạt được. Có được *ĐTK Việt Nam toàn bộ* thì bản sắc của Phật giáo Việt Nam mới được xác lập đầy đủ, mới trả lời được cái vấn nạn rất hóc

1. Chúng tôi dùng cụm từ: Bước đầu hoàn thành là vì: Thể hiện sự khiêm tốn đối với một thành quả quá đỗi lớn lao, mà bản thân mình cùng một số pháp hữu đã có tham dự ít nhiều, nhưng chưa bao giờ dám nghĩ là sẽ có ngày ĐTK Việt Nam Toàn Bộ được thành tựu. Vì sự thành tựu này là sự thành tựu nối kết, chưa phải là một sự thành tựu thuần nhất. do đó, như ĐTK Tuệ Quang chẳng hạn, sau khi Việt dịch xong Tạng Luận thì đã tiếp tục Việt dịch Tạng Kinh (Bộ A Hàm, Bộ Bản Duyên, Bộ Bát Nhã…) cùng biên tập Tạng Luật… để có thể có được một ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền, do chính mình chủ biên và thực hiện. Hoặc như Báo cáo hoạt động 6 tháng cuối năm 2016 và Kế hoạch 6 tháng đầu năm 2017 của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã cho thấy: Nhà nghiên cứu Vũ Đình Lâm và các thành viên Văn phòng phía Bắc TTNCPG Việt Nam tiếp tục thực hiện xuất bản Đại Tạng Kinh Nikaya Toàn tập, song ngữ Paly – Việt. Đã in tập 28, 29, 45… (Xem: Tài liệu Hội nghị kỳ 5, khóa 7, Trung ương GHPG Việt Nam… Bản in Photo của Văn phòng 2 TƯGHPG Việt Nam. Phần ghi báo cáo… của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, trang 2).

búa đã đặt ra từ lâu của một số người nước ngoài: Phật giáo Việt Nam có những khác biệt gì so với Phật giáo Trung Hoa? (Hay chỉ là một bản sao lôm côm của Phật giáo Trung Hoa, như có nhà nghiên cứu đã nhận xét một cách mỉa mai?)[1].

Nhớ về quá khứ, nơi bài viết: "*Dấu ấn đậm đà của một bậc Tôn đức trong lãnh vực dịch thuật Hán Tạng*" in trong tập "*Tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu*", chúng tôi đã nêu dẫn: Ghi nhận như thế (Ghi nhận về các Bộ Luận nơi Tạng Luận của ĐTK/ĐCTT đã được Việt dịch còn quá ít) để chúng ta thấy rằng, Phật giáo Việt Nam hiện đại, nhân tài của Phật giáo Việt Nam hiện đại, cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đối với việc dịch thuật phần Luận Tạng nói riêng, cả ba Tạng Thánh điển nói chung, tiến tới việc hoàn thành Đại Tạng Kinh tiếng Việt. Đồng thời để chúng ta càng thêm trân trọng đối với những đóng góp, tuy chưa phải là nhiều, nhưng hết sức quý giá của Hòa thượng Thiện Siêu. Và như vậy, nhắc lại những thành tựu của người đi trước, cũng chính là một sự tri ân đúng nghĩa nhất[2].

Đó là những dòng viết từ hơn 17 năm về trước. Bây giờ (tháng 8 năm 2017), thì Phật giáo Việt Nam đã được trang nghiêm hơn rất nhiều so với ngày trước, phần chính là vì *ĐTK Việt Nam toàn bộ* đã được hoàn thành. Và cái ước nguyện của chúng tôi nơi ngày ấy hiện đã trở thành hiện thực, trong đó có sự đóng góp chút công sức của chính mình. Như thế thì ở đây, sự nhớ nghĩ về quá khứ chính là nhớ nghĩ về Hòa thượng Khánh Hòa, vị Danh Tăng xuất chúng của Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại, không chỉ là người *Mở đầu* cho Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, mà còn là người đã *Đề ra* những phương hướng hoạt động, vừa gắn liền với thực tiễn, vừa mở ra những cái nhìn về lâu về dài, tạo *Tiền đề* cho sự phát triển nối tiếp của Phật giáo Việt Nam ở hậu bán thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, tập hợp đủ nội lực để vững bước tiến về tương lai, trong ấy, sáng giá nhất là sự thành tựu của ĐTK Việt Nam toàn bộ./.

---

1. Xem thêm bài viết của Đào Nguyên: *Nội lực để Phật giáo Việt Nam chuyển mình trong thời đại mới.* Nguyệt san *Giác ngộ* số 191, tháng 2 năm 2012.
2. *Tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu,* Nxb TP Hồ Chí Minh, 2002, trang 182.

LINH HỒN CỦA CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG TRỊ*

Thật khó mà nói hết những công đức lớn lao của Hòa thượng Khánh Hòa với đạo pháp, với đời. Nhưng qua hành trạng của ngài, chúng ta có thể cảm nhận và khẳng định rằng Hòa thượng Khánh Hòa chính là linh hồn của công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời kỳ hiện đại.

Như chúng ta đều biết, Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ II-III và phát triển hưng thịnh dưới thời Lý, Trần – một thời mà Phật giáo từng được xem là quốc đạo. Đến thời Lê sơ, vai trò của Phật giáo bắt đầu suy giảm dần, bởi từ đây các triều đại phong kiến Việt Nam chủ yếu dựa vào Nho giáo, lấy đó làm nền tảng tư tưởng để cai trị xã hội.

Đến triều Nguyễn (1802-1945), triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, triều đình lại càng dựa vào Nho giáo để xây dựng nhà nước chuyên chế, tập quyền. Vì vậy, đến những năm đầu thế kỷ XX, sự suy vi càng thể hiện rõ nét hơn ở sự suy sụp ảnh hưởng của Phật giáo đối với các giai tầng trong xã hội.

Thực trạng suy thoái đó đã được cư sĩ Khánh Vân giải bày trong bài: "*Phật giáo nước ta vì đâu chịu cái hiện trạng suy đồi?* đăng trên tạp chí *Duy tâm* số 18 ra ngày 1-3-1937, như sau: "… *Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm 2 buổi công phu, thọ trì, nhập sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại luyện bùa học ngải, luyện roi thần, khi lên ông, lúc*

* Chủ tịch Hội Di sản Văn hoá tỉnh Bến Tre.

gặp bà, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra lợi dụng lòng mê muội của thiện nam, tín nữ, rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh…". Hay như cư sĩ Thanh Quang cũng trần tình trên tạp chí *Đuốc tuệ:* "*… Đau đớn thay xứ ta, những hạng xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lãnh đám này, mai lãnh đám kia; cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ ra mà xem thì có khác nào người trần tục…*"[1].

Trong bộ sách "*Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*"[2], Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết: "*Phật tử phê phán Phật giáo suy đồi trên 2 điểm chính – đó là dốt và hư*". Đây có thể xem là đúc kết ngắn gọn nhất về hiện trạng tu hành của giới tăng ni lúc bấy giờ.

Trước thực trạng đau lòng ấy, nhiều chức sắc và trí thức có đạo tâm luôn đau đáu với nỗi lo lắng khôn nguôi về tiền đồ tăm tối của Phật giáo Việt Nam – một tôn giáo đã gắn bó,có những đóng góp thật lẫy lừng đối với đất nước và dân tộc trong hơn một ngàn năm lịch sử. Một trong những vị tôn sư có tâm huyết với sự thịnh suy của Đạo pháp đã đứng ra vận động, kêu gọi chấn hưng, nhằm tìm một hướng đi mới cho Phật giáo Việt Nam lúc này chính là Hòa thượng Khánh Hòa.

Qua những tư liệu có được trong quá trình sưu khảo, thì mục đích của cuộc chấn hưng cũng chỉ gói gọn trong 4 từ: "*tự tôn*" và "*tự tồn*" mà thôi! Tuy chỉ với 4 từ thật giản đơn, nhưng tiềm ẩn những nội hàm vô cùng thâm sâu, như hàm chứa biết bao luồng sinh khí thiện lành, làm cho sức mạnh nội sinh không ngừng sinh sôi, giúp nền Phật giáo Việt Nam bước dần qua suy thoái, phát triển và đủ sức đồng hành cùng dân tộc trong suốt những dậm dài lịch sử, trong ngót gần 100 năm qua.

Trong cuộc chấn hưng Phật giáo lịch sử đó, Hòa thượng Khánh Hòa như người đặt nền móng đầu tiên và phác thảo một con đường mà tất cả

---

1. Thanh Quang, *Hiện trạng Phật giáo ở xứ ta,* Đuốc tuệ cơ quan hoằng pháp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, số 178-179 ra 15/4 và 1/5 năm 1942.
Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1996.

tăng ni, Phật tử đều phải cùng đi, phải niêm mật thực hành, nhằm đưa nền Phật giáo nước nhà đến bến bờ hưng thịnh.

Tiểu sử Hòa thượng Khánh Hòa (đăng trên website Phật giáo Trà Vinh) còn ghi lại: khi biết ngài đang ôm ấp hoài bão đưa Phật giáo Việt Nam vượt qua cơn "*bĩ cực*", thì một nhà sư đã hỏi ngài, với đại ý: "*Việc cổ động chấn hưng Phật giáo sẽ có mấy người đồng tình, đồng tâm hưởng ứng? Tại sao nhiều chùa giàu có lại không đứng ra chung lo việc Phật sự cùng Ngài?...*". Những lời cật vấn đầy hoài nghi ấy đã thấu động tận tâm can, nhưng Hòa thượng Khánh Hòa vẫn từ tốn đáp rằng: "*Ở đời, vàng bạc bao giờ cũng ít, ngói đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít, nhưng cố gắng ắt sẽ thành công. Khó gì bằng lìa bỏ tình yêu cha mẹ, vợ con và đời sống cao sang quyền quý, vùi thân trong núi tuyết rừng già, mà Đức Bổn Sư của chúng ta còn bỏ được và làm được, thì tại sao con cái của Ngài lại không biết noi gương!...*".

Quyết tâm góp phần thống nhất Phật giáo và chỉnh đốn tăng già như càng thêm nung nấu trong tâm trí, nhưng công cuộc chấn hưng thế nào, phải bắt đầu từ đâu…, đối với Hòa thượng Khánh Hòa vẫn là câu hỏi lớn. Công cuộc chấn hưng thì chưa có một mẫu hình nào có thể tham cứu, vẫn còn là điều vô cùng mới mẻ với Phật giáo Việt Nam, nhưng điều đó vẫn không làm Hòa thượng Khánh Hòa thối chí ngã lòng, trái lại ngài càng thêm nhẫn nại và sáng suốt hơn bao giờ hết. Rồi bằng nhiều phương cách, ngài đã dò dẫm tiến hành từng bước một.

Ngày 19 tháng 9 năm Quý Hợi – 1923, nhân ngày Vía kỷ niệm Bồ tát Quán Thế Âm xuất gia, đồng thời cũng là ngày húy kỵ tôn sư trụ trì tại chùa Long Hoa (quận Tiểu Cần – tỉnh Trà Vinh), Hòa thượng Khánh Hòa đã kêu gọi chư tôn túc các tỉnh miền Tây Nam Bộ về dự và họp bàn lập Hội Lục hòa Liên hiệp (Theo triết lý Phật gia, thì Lục hòa là sáu phương pháp hữu ích và thiết thực, để xây dựng một tăng đoàn, một đoàn thể hay một gia đình…, bằng một mô hình tổ chức, bằng một nghệ thuật sống, mà trong đó mọi người đều hưởng được sự lợi ích, công bằng, dân chủ một cách tuyệt đối, tạo nên một cuộc sống tươi đẹp, tiến dần đến sự an vui và giải thoát). Kỳ vọng của Hòa thượng Khánh Hòa khi thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp, chính là cơ sở ban đầu nhằm vận

động thành lập một Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, để cùng chung lo chấn hưng nền Phật đạo. Hội Lục hòa Liên hiệp ra đời như sự kiện đầu tiên, đánh dấu công cuộc chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng đã bắt đầu.

Nhưng, con đường vận động thành lập một Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất không hề suôn sẻ. Phối hợp với Giáo thọ Thiện Chiếu – một tăng sĩ tân học khá xuất sắc thời ấy, Hòa thượng Khánh Hòa cùng lặn lội ra Trung kỳ, cử Giáo thọ Thiện Chiếu ra Bắc Kỳ vận động chấn hưng, nhưng sau 2 năm (1926-1927) vẫn chưa thu hoạch được một kết quả khả quan nào.

Nhận thấy chưa thể thành lập một hội Phật giáo chung cho cả 3 miền, Hòa thượng Khánh Hòa đã bàn bạc với Hòa thượng Huệ Quang cùng với các vị Thiện Niệm, Từ Nhãn, Chơn Huệ và một số cư sĩ Tây học như Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Cần, Trần Nguyên Chấn… lập ra một Thích học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn – Sài Gòn vào năm 1928. Sang năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa lại cho ấn hành tạp chí *Pháp âm*, tập san Phật học đầu tiên bằng quốc ngữ tại Việt Nam, đặt trụ sở tại chùa Xoài Hột – thuộc tỉnh Mỹ Tho xưa (nay là tỉnh Tiền Giang).

Tiếp theo đó, vào đầu năm 1931, Hòa thượng Khánh Hòa cùng nhiều tăng sĩ và cư sĩ đã thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Thiền sư Từ Phong (trụ trì chùa Giác Hải, ở Phú Lâm – Sài Gòn) được mời làm Chánh Hội trưởng. Hòa thượng Khánh Hòa được tín nhiệm giữ chức Phó Hội trưởng thứ nhất, kiêm Chủ nhiệm tạp chí *Từ bi âm* – một tạp chí hoằng dương Phật pháp, ra mắt số đầu tiên vào ngày 1/3/1932.

Từ khi ấn hành tạp chí *Pháp âm*, rồi đảm nhận vị trí Chủ nhiệm tạp chí Từ bi âm, Hòa thượng Khánh Hòa càng có điều kiện cổ xúy cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam như ngài từng lo nghĩ. Cũng từ đây, giới tăng ni cả nước biết đến ngài như một nhà lý luận mẫn tuệ về Kinh – Luật – Luận của Phật gia. Từ năm 1932, cùng người cộng sự thân tín là sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Khánh Hòa đã đóng vai trò tiên phong, khai mở phong trào chấn hưng và hiện đại hóa Phật giáo, tạo nên

sự chuyển động sâu rộng trong nền Phật giáo Việt Nam trong suốt nhiều thập kỷ và ảnh hưởng mãi đến sau này.

Trong nhiều bài viết trên tạp chí *Từ bi âm*, Hòa thượng Khánh Hòa đã kiến giải và chỉ ra rằng vì sao phải tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo của nước nhà. Theo ngài, Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc trong khoảng thời gian gần 10 thế kỷ, nên văn hóa của Phật giáo đã trở thành một thành tố quan trọng trong nền văn hóa Việt Nam. Trong ngần ấy thời gian, cội rễ của đạo Phật đã ăn sâu vào tâm khảm, tâm linh của cả dân tộc. Do vậy, dù Phật giáo đang lâm vào khốn khó, nhưng sự hướng thiện và lòng tôn kính Phật vẫn âm thầm nẩy mầm, đơm bông trong tâm mỗi người dân Việt. Dù trước mắt, tôn giáo phương Tây hay các tôn giáo khác có thể lấn lướt, phô trương, nhưng về lâu dài vẫn không thể nào làm cho Phật giáo mai một được. Hòa thượng Khánh Hòa cho rằng tiến hành công cuộc chấn hưng trong bối cảnh này chính là xiển minh đạo Phật, đồng thời cũng góp phần xây dựng một nền tảng cho nền văn hóa dân tộc tiến bộ và vừa không mất gốc. Đó chính là lòng tự tôn dân tộc của một bậc chân tu, nhưng trong tận cùng suy nghĩ, hậu thế còn cảm nhận được ở ngài một ý thức trách nhiệm lớn lao trước tiền đồ của dân tộc.

Song hành cùng lòng tự tôn dân tộc là lòng tự tôn chánh pháp của Như Lai. Niềm tin vào chánh pháp cũng là điểm tựa vững chắc trong ngài, khi cổ xúy cho công cuộc chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ. Nhưng trên thực tế, công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo không đơn giản chút nào. Thế nên, theo Hòa thượng Khánh Hòa, muốn đưa nền Phật giáo vượt qua suy thoái, thì phải có cuộc chỉnh đốn thật sâu rộng và nghiêm túc, trên cả 3 phương diện: giáo lý – giáo luật và giáo hội.

+ Về Giáo lý

Nhằm khắc phục tình trạng kinh sách bị sai lạc, thất truyền so với chánh pháp, Hòa thượng Khánh Hòa đã chủ trương sưu tầm, biên dịch các kinh điển chính yếu, để ấn hành trong toàn đạo và đại chúng. Từ đó, ngài đã vận động các cư sĩ và Phật tử ở Trà Vinh, thỉnh và hiến cúng Tam Tạng kinh điển từ Trung Quốc về chùa Linh Sơn, để làm tài liệu gốc cho Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học nghiên cứu, diễn dịch sang chữ quốc ngữ và phát hành rộng rãi.

Bằng việc in các kinh điển sang chữ quốc ngữ cho thấy tư tưởng của Hòa thượng Khánh Hòa là hết sức mẫn cảm, cầu thị, đã vượt qua được những chấp ngã, sự bảo thủ thường tình như các nhà Nho đương thời. Cùng với các tạp chí bằng quốc ngữ (*Viên âm, Đuốc tuệ, Từ bi âm, Pháp âm, Quan Âm, Tam bảo chí, Tiếng chuông sớm, Duy tâm, Tiến Hóa*), thì các kinh sách phổ thông về Phật học (*Phật giáo sơ học, Phật giáo vấn đáp, Phật giáo giáo khoa thư* v.v... và những bản kinh bằng chữ quốc ngữ như *Kim Cang, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm*... của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học xuất bản đã làm cho sự học Phật trở nên thuận lợi với đại chúng, tạo điều kiện cho các giai tầng tiếp cận và thông hiểu Phật pháp dễ dàng hơn.

So với trước đó, chỉ có những người am hiểu Hán học mới có thể đọc được kinh sách Phật giáo. Tuy vậy, không phải ai biết chữ Nho cũng đều đọc được sách Phật, bởi vì ngôn ngữ Phật học rất khác với ngôn ngữ Nho học. Trước đây, Phật tử hay cư sĩ muốn đọc kinh phải lên chùa mượn và số lượng kinh điển của các chùa cũng không nhiều. Bây giờ, các kinh sách bằng chữ quốc ngữ có thể mua tại các chùa Phật giáo, các tạp chí Phật học khi đặt mua đều được gửi bằng đường bưu điện đến tận nhà. Ngày xưa, nhiều người đi chùa chỉ để lễ bái tụng kinh, học ăn chay và làm việc phước thiện; thì bây giờ thông qua kinh sách chữ quốc ngữ, mọi người đều có thể hiểu thế nào là Phật – Pháp – Tăng, thế nào là Tam Bảo, thế nào là Tam quy – Ngũ giới, Tứ Đế, Thập nhị Nhân duyên… Đây là một bước tiến lớn và cũng là thành tựu rất lớn trên buớc đường phổ độ.

+ Về Giáo hội

Từ năm 1923, Hòa thượng Khánh Hòa cùng một số chư tôn đức các tỉnh miền Tây đã thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp, mục đích để vận động chư tăng hòa ái, đoàn kết, liên lạc mật thiết với nhau, giữ phép Lục Hòa của nhà Phật để cùng chung lo Phật sự.

Bên cạnh đó, ngài còn chủ trương kiến lập các Phật học đường đào tạo tăng tài, nhằm gầy dựngmột đội ngũ kế thừa có tri thức và có khả năng đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp.

+ Về Giáo luật

Hòa thượng Khánh Hòa luôn chủ trương chỉnh đốn tăng già và vãn hồi quy giới, xem đó như một giải pháp nhằm hạn chế và đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức trong giới tăng ni lúc bấy giờ. Vì vậy, trong thời gian này Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đã phát động phong trào "*Chỉnh lý tăng già*" rộng khắp, nhằm thanh lọc và loại bỏ dần những thành phần phạm giới, bất xứng ra khỏi nền đạo.

Với Hòa thượng Khánh Hòa, có lẽ đây là một trong những vấn đề cốt tử nhất trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Vì suy cho cùng, đạo đức luôn được xem là bản chất, là chuẩn chất không thể thiếu của mỗi người tu – và Phật giáo Việt Nam suy tàn hay hưng thịnh đều phụ thuộc ở yếu tố căn bản này.

Không vãn hồi quy giới, không chỉnh đốn tăng già, thì sự diệt vong của Phật giáo Việt Nam sẽ là điều không sao tránh khỏi – như chính ngài đã từng tự thán: "*Ôi! Phật pháp suy vi, tăng đồ hủ bại đến thế là cùng. Nếu không sửa đổi, rồi đây họ sẽ bị trào lưu đào thải!*".

Chỉ riêng việc chỉnh đốn Giáo hội và Giáo luật, Hòa thượng Khánh Hòa đã tìm ra những "*phương thuốc đặc trị*" với 2 căn bệnh: "*dốt và hư*" của Phật giáo Việt Nam – như sau này Giáo sư Trần Văn Giàu đã từng nhắc lại!

Sau hơn 2 năm hoạt động, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đang có chiều hướng tiến triển, thì chướng duyên xảy đến. Biết không thể ở lại chùa Linh Sơn hành đạo, ngài cùng Tổ Huệ Quang đã lui về Trà Vinh để tiếp tục độ tăng.

Không nản lòng hay bỏ cuộc trước nghịch cảnh, khi về Trà Vinh, ngài và thiền sư Huệ Quang họp cùng chư thiền đức đã xúc tiến lập Liên đoàn Phật học xã, nhằm đào tạo tăng tài cho nền Phật giáo ở Nam Kỳ. Đây chính là những nỗ lực sau cùng của Hòa thượng Khánh Hòa trong chặng cuối của đời tu, trên con đường Phật sự.

Liên đoàn Phật học xã như một Phật học đường lưu động, mỗi địa điểm dừng chân 3 tháng, một hình thức đối phó với hoàn cảnh kinh tế quá khó khăn lúc bấy giờ, vì hầu hết các chùa đều không đủ khả năng

nuôi dưỡng giáo sư và học tăng quá ba tháng. Ban giảng huấn của Liên đoàn Phật học xã gồm những tôn đức uyên thâm Phật học, ngoài việc giảng dạy, các giảng viên còn nghiên cứu Tục Tạng Kinh và Đại Tạng Kinh để tiếp tục diễn dịch và xuất bản các tạng kinh sang chữ quốc ngữ.

Liên đoàn Phật học xã, sau khi thành hình đã tiến hành mở các khóa học lưu động ở nhiều nơi, từ chùa Long Hòa (quận Tiểu Cần, Vĩnh Bình), Chùa Thiên Phước (Trà Ôn, Vĩnh Long) đến Chùa Viên Giác (Bến Tre). Tuy nhiên, hình thức giáo dục lưu động cũng gặp nhiều khó khăn, nhất là trong thời buổi mà phương tiện đi lại của xã hội còn nghèo nàn và lạc hậu, chủ yếu chỉ có xe ngựa là phương tiện chính. Sau khóa thứ ba tại chùa Viên Giác (Bến Tre), Phật học đường lưu động bị tan rã, vì không có chùa nào cùng một lúc đủ sức cưu mang nhiều tăng sĩ trong vòng 3 tháng. Cuối cùng, các vị Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh và Pháp Hải, hợp tác với một số cư sĩ tại Trà Vinh, thành lập Lưỡng Xuyên Phật học Hội và Lưỡng Xuyên Phật học đường, văn phòng của Hội đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh) để làm nơi hành đạo và bảo trợ Phật học đường.

Năm 1934, Lưỡng Xuyên Phật học đường khai giảng khóa thứ nhất. Cũng chính tại Phật học đường này, sau nhiều khóa học đã đào tạo được khá nhiều tăng tài, sau này nhiều vị học viên đã trở thành những trí thức tinh hoa của Phật giáo Việt Nam, như: Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Hành Trụ, Thích Chí Quang, Thích Hiển Thụy, Thích Hiển Không, Thích Quảng Liên, Thích Chánh Quang... Tuy vậy, đến năm 1942, trường cũng đóng cửa vì thiếu tài chính và một số học tăng được gởi ra học tại Phật học đường ở Huế. Một số khác đi các tỉnh để mở những lớp tiểu học cho tăng ni, như: Giác Tâm ở Sa Đéc, Chí Thiện tại Phú Nhuận và Bửu Ngọc tại Kế Sách. Đến đầu năm 1946, khi thực dân Pháp quay lại tái chiếm Nam Kỳ, chùa Long Phước bị giặc thiêu rụi, từ đó Lưỡng Xuyên Phật học đường mới chấm dứt hoạt động.

Với những kiến thức Phật pháp cao thâm sau quá trình tu học và nghiên cứu các tạng kinh điển, ngoài việc giảng dạy ở Lưỡng Xuyên Phật học đường, Hòa thượng Khánh Hòa còn tham gia truyền pháp ở các khóa hoằng pháp khắp Nam Kỳ. Chùa Tuyên Linh (Bến Tre) cũng

là một đạo tràng có uy tín, do ngài chủ trì truyền thụ Phật pháp cho chư tăng và Phật tử trong vùng đến đây học đạo.

Có thể nói, sự ra đời của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học vào đầu năm 1931, do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng có một tác động và ảnh hưởng thật sâu sắc đến nền Phật giáo Việt Nam. Từ đó, lý tưởng chấn hưng Phật giáo đã nhanh chóng lan truyền đến các vùng miền trên cả nước.

Tại Trung kỳ, năm 1932, thiền sư Giác Tiên mở Phật Học Đường tại chùa Trúc Lâm và ủy thác cho đệ tử là bác sĩ Lê Đình Thám thành lập Hội An Nam Phật học. Hội đã quy tụ đông đảo những danh tăng và cư sĩ trí thức tại miền Trung. Cư sĩ Lê Đình Thám được bầu làm Hội trưởng. Hội ra tạp chí Phật học *Viên âm* năm 1933. Năm 1934, thiền sư Giác Tiên, cư sĩ Lê Đình Thám... đã thành lập Trường An Nam Phật học, trong đó có mở cấp Đại học về Phật giáo. Đặc biệt, Hội An Nam Phật học đã phát động phong trào "*Chỉnh lý tăng già*" để gạn lọc những thành phần tha hóa ra khỏi giới tăng ni. Chính nhờ những nỗ lực này, nên Phật giáo Trung kỳ đã dần khởi sắc và giữ một vai trò quan trọng trong những thập niên sau đó.

Ở Bắc Kỳ, vào tháng 11 năm 1934, các thiền sư Trí Hải, Tâm Ứng, Tâm Bảo cùng với giới cư sĩ trí thức tên tuổi tại Hà Nội, như: Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Tố, Dương Bá Trạc, Trần Văn Giáp, Nguyễn Năng Quốc, Nguyễn Hữu Kha, Bùi Kỷ, Lê Dư… đã thành lập Bắc Kỳ Phật giáo Hội, bầu cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng và suy tôn thiền sư Thanh Hanh làm Thiền gia Pháp chủ. Hội cũng đã cho ra đời tạp chí *Đuốc tuệ* vào tháng 12 năm 1935. Mừng thay, tạp chí *Đuốc tuệ* đã có sức ảnh hưởng mạnh mẽ khắp miền Bắc.

Đánh giá về công cuộc chấn hưng Phật giáo vào đầu thế kỷ XX, trong sách "*Phật giáo Việt Nam sử luận*", tác giả Nguyễn Lang đã viết: "*…Hội Nam kỳ Nghiên Cứu Phật Học như một ngọn đuốc sáng soi đường, mở ra một thời kỳ mới cho nền Phật giáo Việt Nam… Đặc tính của 3 Hội Phật học tại 3 miền là vai trò nổi bật của giới trí thức cư sĩ thuần túy Phật học và sinh hoạt Phật sự. Giai đoạn 1925– 1945 là thời điểm chuẩn bị trong kiên nhẫn và thầm lặng. Các hội Phật Học ở*

3 miền đã làm đúng chức năng và vai trò lịch sử của mình, một cách khiêm tốn, từ đống gạch vụn đổ nát vì hủ bại, các Hội chấn hưng đã đưa nền Phật học và Phật Giáo Việt Nam sang trang sử mới, phát triển cao hơn với tiền đồ tươi sáng hẳn…"[1].

Năm 1945, do sức khoẻ có phần suy giảm, Hòa thượng Khánh Hòa tạm lui về chùa Vĩnh Bửu (Mỏ Cày – Bến Tre) để chuyên tu và tịnh dưỡng. Nhưng tại nơi này, ngài vẫn chưa đành lòng ngơi nghỉ, nên đã tiếp tục mở trường chuyên tu cho Ni giới. Trong số những Ni sư tốt nghiệp tại trường này có Diệu Ninh (tức Ni sư Vĩnh Bửu), sau là trở thành người Quản lý trụ sở Ni bộ - chùa Từ Nghiêm – Chợ Lớn.

Đầu năm 1947, khi sức khỏe của Hòa thượng Khánh Hòa suy yếu dần, các môn đệ đã đưa ngài về chùa Tuyên Linh an dưỡng. Trước khi lâm chung, chính tay ngài đã viếtnhững dòng di chúc, như một thông điệp đầy lắng đọng:

"*Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà đang lâm vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo*".

Hòa thượng Khánh Hòa viên tịch vào ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi (1947), tại chùa Tuyên Linh. Năm ấy, ngài vừa tròn 70 tuổi đời và 40 tuổi đạo. Tưởng nhớ Hòa thượng Khánh Hòa, các cao tăng trong Lưỡng Xuyên Phật học Hội đã thành kính tặng ngài câu liễn đối:

"***Khánh*** *minh Phật sắc, bảy mươi xuân dép cỏ, lòng son sờn tuế nguyệt.*

Hòa *quang tiếp độ, bốn mươi Hạ bồ đoàn, hạnh giải chấn thanh phong.*"

1. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb Văn học, 1994.

Thật khó mà nói hết những công đức lớn lao của Hòa thượng Khánh Hòa với đạo pháp, với đời. Nhưng qua hành trạng của ngài, chúng ta có thể cảm nhận và khẳng định rằng Hòa thượng Khánh Hòa chính là linh hồn của công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời kỳ hiện đại. Ngài đã suốt đời phấn đấu, không nề gian lao, chẳng từ khó nhọc, luôn tận tụy, hy sinh vì Tam Bảo, vì đạo pháp, vì sự hưng thịnh của nền Phật giáo Việt Nam. Tư tưởng chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa đã – đang và sẽ mãi mãi là kim chỉ nam cho nền Phật giáo Việt Nam trên mọi cung đường tu học, phát triển, để đi cùng dân tộc./.

CHÙA VIÊN GIÁC VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

NGUYỄN HỮU LỘC*

Những hiện vật đang bảo lưu tại chùa Viên Giác rất đa dạng, một mặt là những cổ vật phản ánh nét văn hóa Phật giáo truyền thống của người Việt tại Nam Bộ, mặt khác là hiện vật gắn với phong trào chấn hưng và sự nghiệp, hành trạng của tổ Khánh Hòa.

Vào đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh thực dân Pháp đang ra sức khai thác thuộc địa thì tình hình chính trị xã hội ở Việt Nam cũng có nhiều biến động, trong đó có cả Phật giáo nước nhà. Trước tình cảnh đó, công cuộc chấn hưng Phật giáo đã ra đời tại Nam Bộ, sau đó nhanh chóng phát triển thành một phong trào có sự ảnh hưởng sâu rộng trong cả nước. Đây là một cuộc vận động lớn cho sự phục hưng Phật giáo nhằm tìm lại các giá trị truyền thống, qua đó tạo nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Người có vai trò tiên phong trong phong trào này chính là Hòa thượng Như Trí - Khánh Hòa (1877-1947) và vùng đất Bến Tre cũng là một trong những nơi chứng kiến phong trào này hình thành và phát triển từ buổi sơ khai.

Tại Bến Tre, nhiều ngôi tự viện đã hưởng ứng phong trào này từ rất sớm, trong đó có chùa Viên Giác. Đây là một ngôi chùa cổ nổi tiếng và vẫn còn lưu giữ nhiều dấu tích gắn với Hòa thượng Khánh

* Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.

Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi quan tâm khảo sát về lịch sử truyền thừa, giá trị kiến trúc cùng những hoạt động hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo bằng nguồn tài liệu mà chùa còn lưu giữ[1]. Qua đó, nhằm nêu bật giá trị kiến trúc và giá trị lịch sử của chùa Viên Giác trong văn hóa Phật giáo của vùng đất Bến Tre.

Lịch sử truyền thừa chùa Viên Giác

Theo tài liệu lưu trữ của chùa thì thoạt tiên, nơi đây vốn là một ngôi chùa của người Khmer được xây dựng từ năm 1870. Tuy nhiên, có lẽ không hội đủ nhân duyên nên các nhà sư Khmer không ai trụ lại được lâu dài, về sau chùa bị hoang phế, không người coi sóc. Dấu vết của thời kỳ đầu là các bức tượng bằng đồng mang phong cách mỹ thuật Khmer vẫn còn được thờ tại chùa. Có lẽ lúc bấy giờ, hương chức làng An Hội đã đứng ra quản lý và ngôi chùa Khmer từ đó đã trở thành ngôi chùa của làng An Hội. Qua phong cách chế tác của một số hoành phi, liễn đối trong khoảng thời gian này và đặc biệt bộ tượng thờ cũ có kích thước nhỏ đã cho phép chúng ta hình dung ngôi chùa lúc bấy giờ có quy mô rất khiêm tốn. Căn cứ theo các tư liệu Hán Nôm trên bài vị của chư Tổ thì có thể phác họa lại lịch sử truyền thừa tại chùa như sau:

- Hòa thượng Tâm Quang (1877-1944): Ngài có tên là Lê Văn Đức, xuất thân trong một gia đình hào phú và có truyền thống Phật giáo. Ông nội, thân phụ, anh em của ngài đều là những vị sáng lập và kế thừa trụ trì chùa Kiến Phước (Vĩnh Kim, Tiền Giang). Thuở thiếu thời, ngài được cho quy y với Hòa thượng Nhất Bổn - Thông Nam ở chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho, Tiền Giang)[2], được đặt pháp danh Thiện Niệm, húy Tâm Quang, nối pháp dòng Trí Huệ. Bên cạnh đó, qua thông tin trên bài vị và bia tháp còn cho biết Hòa thượng cũng truyền thừa theo bài kệ của

1. Tài liệu có liên quan do Thượng tọa Thích Huệ Đức - trụ trì chùa Viên Giác cung cấp. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn.
2. Tiểu sử Hòa thượng Tâm Quang: trên trang http://vienchuyentu.com/tieu-su-hoa-thuong-tam-quang/ (truy cập ngày 09/9/2017).

thiền sư Đạo Mẫn – Mộc Trần với tên húy là Kiểu Ninh[1]. Với đức độ tu hành nên vào năm Canh Tý (1900), tổ Tâm Quang đã được bổn đạo và hương chức làng An Hội thỉnh về làm trụ trì chùa Viên Giác và được xem là tổ khai sơn. Khi về chùa, tổ đã làm được nhiều công tác Phật sự, trong đó đáng kể nhất là công cuộc đại trùng tu ngôi Tam bảo kéo dài từ năm 1915 đến 1921. Kết quả của đợt trùng tu này chính là kiến trúc hiện tồn của chùa Viên Giác với phong cách đình chùa truyền thống Nam Bộ. Bên cạnh đó, Hòa thượng cũng có nhiều đóng góp trong phong trào chấn hưng Phật giáo. Những đóng góp này chúng tôi sẽ nói rõ hơn ở phần sau.

- Hòa thượng Chí An (1895-1960): Ngài tên là Lê Văn Đáng, xuất gia từ thuở nhỏ và là Trưởng tử của Hòa thượng Tâm Quang, được đặt pháp danh Chí An, húy Nguyên Pháp. Khi Hòa thượng bổn sư viên tịch, ngài chính thức kế thế trụ trì chùa Viên Giác. Với oai nghi điềm đạm, khiêm tốn, ngài đã dốc sức lo cho Phật sự tỉnh nhà như việc khai mở giới đàn cho giới tử tu học. Ngoài ra, ngài cũng thường xuyên chăm lo tu bổ thêm cho ngôi cổ tự Viên Giác. Bên cạnh đó, ngài còn nối tiếp chí hướng của bổn sư, ủng hộ thành lập Giáo hội Lục hòa rồi Giáo hội Tăng già tỉnh, với uy tín cao trong tăng chúng nên ngài đã được suy cử vào hàng Tăng trưởng.

- Hòa thượng Giác Thanh (1924-1998): Ngài tên là Nguyễn Văn Chỉ sinh trưởng trong một gia đình trung nông. Ngài là Phó Trưởng tử của Hòa thượng Chí An, được đặt pháp danh Giác Thanh, húy Quảng Ngộ, về sau nhận lãnh trụ trì chùa Viên Giác. Lúc bấy giờ, nhận thấy ngôi cổ

---

1. Bài kệ của thiền sư Đạo Mẫn - Mộc Trần:

Đạo bổn huyền thành Phật tổ tiên,
Minh ư cảo nhật lệ trung thiên.
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền.

Theo Trần Hồng Liên trong *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975,* tr. 24-25 thì: Bài kệ trên về sau có thay đổi một số chữ: "Huyền" thành "Nguyên", "U" thành "Như". Riêng chữ "Cảo" (Kiểu) về sau đổi thành "Hồng" nhưng khi được truyền vào Nam Bộ lại kỵ húy vua Tự Đức là Hồng Nhậm nên trên thực tế đời thứ 40 vẫn dùng chữ "Kiểu".

tự đã xuống cấp khá nhiều nên ngài đã phát nguyện trùng tu. Công cuộc trùng tu được thực hiện từ năm 1964 kéo dài cho đến năm 1991. Trong suốt thời gian đó, ngài đã tu sửa lại những phần hư mục trong chánh điện, giảng đường, xây mới mặt tiền, dựng đài Quan Âm, xây thêm nhiều công trình phụ trợ phục vụ cho việc tu học của tăng ni như: Nhà thiền nữ, Liêu phòng, nhà Giảng mới... Có thể nói, cơ ngơi và diện mạo của chùa Viên Giác huy hoàng như ngày hôm nay phần lớn là những công trình mang dấu ấn của ngài.

Hiện nay, chùa Viên Giác do Thượng tọa Thích Huệ Đức trụ trì, ngài là Trưởng tử của Hòa thượng Giác Thanh. Trong công tác Phật sự, Thượng tọa đã ra sức tu bổ làm cho ngôi cổ tự ngày một khang trang. Thượng tọa còn tham gia công tác ở Giáo hội, giảng dạy Trường Trung cấp Phật học Bến Tre và là Phó Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bến Tre.

Nếu tính từ thời điểm năm 1900, khi Hòa thượng Tâm Quang về trụ trì cho đến nay thì ngôi cổ tự Viên Giác đã trải qua 4 đời trụ trì. Tất cả các đời đều truyền thừa theo thiền phái Lâm Tế, dòng Trí Huệ với bài kệ của thiền sư Trí Bản – Đột Không, hiện nay đã truyền đến chữ "Tục":

Trí tuệ thanh tịnh,
Đạo đức viên minh.
Chơn như tánh hải,
Tịch chiếu phổ thông.
Tâm nguyên quảng tục,
Bổn giác xương long.
Năng nhơn thánh quả,
Thường diễn khoan hoằng.
Duy truyền pháp ấn,
Chánh ngộ hội dung.
Kiên trì giới định,
Vĩnh kế tổ tông.

Phổ hệ truyền thừa chùa Viên Giác

Thế hệ	Thiền sư	Thời gian trụ trì
Đời 40	**Tâm** Quang - Thiện Niệm	1900 - 1944
Đời 41	**Nguyên** Pháp - Chí An	1944 - 1960
Đời 42	**Quảng** Ngộ - Giác Thanh	1960 - 1998
Đời 43	**Tục** Lập - Huệ Đức	1998 - nay

Kiến trúc và bài trí của chùa Viên Giác

Chùa Viên Giác hiện ở tại số 71C đường Hoàng Lam, phường 5, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Chùa tọa lạc trên một mặt bằng rộng thoáng và có cảnh quan đẹp, mặt tiền hướng ra con rạch hiền hòa, tạo nên thế "Minh đường tụ thủy" cho ngôi chùa. Trong khuôn viên sân trước nổi bật tôn tượng Quan Âm Bồ tát cầm bình tịnh thủy đứng trên tòa sen. Ngôi chùa có nhiều công trình được xây dựng và hoàn thiện qua các thời kỳ. Trừ những phần được xây thêm bằng vật liệu hiện đại thì phần kiến trúc có giá trị nhất của ngôi chùa chính là ba tòa nhà: Tiền điện, Chánh điện và Giảng đường nằm trên một trục dọc. Đây là những công trình đã được xây dựng từ năm 1915-1921 dưới thời của Hòa thượng Tâm Quang. Riêng phần mặt tiền thì được tu sửa lại dưới thời Hòa thượng Giác Thanh với dạng thức thượng lầu hạ hiên. Về cấu trúc thì các tòa nhà vẫn còn bảo lưu kiến trúc truyền thống của dạng thức chùa cổ Nam Bộ: Bộ khung được làm bằng gỗ theo kiểu xuyên trính, với các cây cột trụ bằng danh mộc kê trên đá tảng có nhiệm vụ chống đỡ hệ thống kèo xà, rui mè đều bằng gỗ, mái lợp ngói.

Tiền điện là tòa nhà dạng ba gian hai chái, sát vách trái và phải có bàn thờ Hộ Pháp và Tiêu Diện Đại Sĩ. Đây là hai pho tượng cổ được chế tác bằng gỗ, đường nét chạm khắc rất mỹ thuật. Chắn ở gian giữa của Tiền điện là một bàn thờ lớn, bày trí các bộ tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu; Quan Thánh và hai vị trong bộ Thập điện Diêm vương là Diêm La vương (ngũ điện) và Chuyển Luân vương (thập điện). Các pho tượng này cũng được làm bằng gỗ và chạm khắc theo những quy chuẩn riêng biệt. Đặt phía sau còn có bộ tranh thờ Thập bát La hán

bằng gỗ làm năm Mậu Ngọ (1918). Có thể nói, đây là một hiện vật rất đặc biệt, không giống với những tranh thờ cùng loại ở những ngôi chùa khác trong tỉnh. Trang trí tại Tiền điện còn có 3 bức hoành phi: **佛日增輝** "*Phật nhật tăng huy*", **法輪常轉** "*Pháp luân thường chuyển*", **恩弘利濟** "*Ân hoành lợi tế*" được chế tác vào các năm Tân Mão (1891) và Đinh Dậu (1917). Trên các cột cũng treo 2 câu đối, một câu có nội dung như sau:

雙懸日月照蘭軒全憑造化

四面山川扶紫閣為作良圖

Phiên âm: Song huyền nhật nguyệt, chiếu lan hiên toàn bằng tạo hoá;
Tứ diện sơn xuyên, phù tử các vi tác lương đồ.

Tạm dịch:

Nhật nguyệt treo cao, chiếu sáng hiên lan sánh ngang tạo hoá;
Núi sông bốn phía, che chở gác tía đích thị lương đồ.

Chánh điện hay Đại Hùng bảo điện là tòa nhà rộng nhất được xây theo dạng tứ trụ với 4 cột cái ở giữa. Tại gian chánh trung là nơi thờ Phật với bàn thờ cao ba tầng: Tầng trên cùng là bộ Di Đà Tam tôn với Di Đà, Quan Âm, Thế Chí; tầng giữa là bộ Địa Tạng vương Bồ tát; tầng dưới cùng là Thích Ca sơ sinh, hai bên có tượng Thiện Hữu, Ác Hữu. Hai gian bên đều phối thờ tôn tượng Phật Thích Ca vốn có nguồn gốc từ chùa Linh Sơn (Sài Gòn) và được thỉnh về chùa Viên Giác dưới thời của tổ Tâm Quang. Hệ thống tượng thờ tại Chánh điện đều làm bằng gỗ và là hiện vật cổ gắn liền với các giai đoạn lịch sử của chùa. Trang trí quanh án thờ Tam bảo vô cùng mỹ thuật và lộng lẫy với chiếc bao lam chạm trổ đề tài Cửu long, cặp liễn đối chạm chữ Hán trên nền rồng mây rất công phu nghệ thuật. Đây là tặng phẩm của hai nữ tín chủ giàu có nổi tiếng tại Bến Tre là Cô Ba Lê Thị Ngỡi và bà Phạm Thị Quý. Thêm vào đó, giá trị của cặp liễn này còn ở chỗ dùng nghệ thuật quán thủ xuyên tâm tên chùa Viên Giác để nói về triết lý sâu sắc của Phật giáo:

圓機超十地圓滿六通圓成十號

覺道越三祇覺空五蘊覺了三乘

Phiên âm:

Viên cơ siêu thập địa, **viên** mãn lục thông, **viên** thành thập hiệu,

Giác đạo việt tam kỳ, **giác** không ngũ uẩn, **giác** liễu tam thừa.

Tạm dịch:

Căn tánh tròn đầy qua thập địa[1], viên mãn lục thông[2], vẹn thành thập hiệu[3],

Chánh giác đại đạo vượt tam kỳ[4], sạch không ngũ uẩn[5], thông hiểu tam thừa[6].

Đặc biệt, phía trên án thờ Phật còn có một hiện vật vô cùng giá trị nữa, đó là bức hoành phi do tổ Khánh Hòa tặng cho chùa. Nội dung đầy đủ của bức hoành như sau:

黃金寶殿.龍飛啟定九年甲子吉日造. 仙靈寺和尚黎慶和奉供.

Phiên âm: Hoàng Kim bửu điện. *Long phi Khải Định cửu niên Giáp Tý cát nhật tạo. Tiên Linh tự hòa thượng Lê Khánh Hòa phụng cúng.*

Tạm dịch: Bửu điện Hoàng Kim. *Hòa thượng Lê Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh[7] phụng cúng vào ngày tốt năm Khải Định thứ 9, Giáp Tý (1924).*

---

1. Theo: Kim Cương Tử (chủ biên) (2008), *Từ điển Phật học Hán Việt,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1215:Thập địa của Bồ tát Đại thừa gồm: Hoan hỉ địa, Li cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Cực nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa và Pháp vân địa.
2. Theo: Kim Cương Tử (chủ biên) (2008), sđd, tr. 693-694: Lục thông là 6 loại thần thông mà các bậc Thánh giả Tam thừa chứng được: Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông, Thần túc thông, Lậu tận thông.
3. Theo: Kim Cương Tử (chủ biên) (2008), sđd, tr. 1218-1219: Thập hiệu là 10 danh hiệu của Đức Phật: Như Lai, Ứng cúng, Chính biến tri, Minh hạnh túc, Thiện Thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật thế tôn.
4. Theo: Kim Cương Tử (chủ biên) (2008), sđd, tr. 1088: Tam kỳ hay Tam A tăng kỳ kiếp: Chỉ thời gian tu hành của Bồ Tát để được thành Phật.
5. Theo: Kim Cương Tử (chủ biên) (2008), sđd, tr. 820-821: Ngũ uẩn gồm: Sắc uẩn, thụ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn hiệp thành thân tâm con người.
6. Theo: Kim Cương Tử (chủ biên) (2008), sđd, tr. 1133: Tam thừa là ba cỗ xe chuyên chở, tức ba khoa giáo, gồm Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ Tát thừa (Đại thừa).
7. Vào giai đoạn này, chùa Tiên Linh vẫn chưa đổi tên. Trên các lạc khoản, bài vị và giấy tờ hiện lưu trữ tại chùa Viên Giác được viết bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ đều ghi là Tiên Linh tự. Theo *Địa chí Bến Tre*, tr. 1293 thì: Năm 1930 nhân dịp trùng tu thì tổ Khánh Hòa mới chính thức đổi tên Tiên Linh thành Tuyên Linh.

Cùng với bức hoành trên, Chánh điện còn có 3 hoành phi khác, trong đó có bức mang tên chùa:**圓覺寺** "*Viên Giác tự*" làm năm Đinh Dậu (1897), và 2 bức cuốn thư khắc bài thơ chữ Hán. Tất cả đều là những hiện vật điêu khắc gỗ rất đáng chú ý.

Phía sau Chánh điện là Tổ đường, được thiết kế theo dạng "Tiền Phật hậu Tổ", đây là nơi đặt thờ hình ảnh và bài vị của chư vị tổ sư tiền bối. Bài trí tại đây có 3 án thờ: Gian giữa là một khám thờ bằng gỗ do tổ Tâm Quang tạo tác năm Ất Sửu (1925), bên trong tôn trí tượng Đạt Ma Tổ sư và Lục Tổ Huệ Năng. Gian bên trái là nơi thờ bài vị các Hòa thượng có liên quan đến chùa Viên Giác như: Tổ Bửu Châu (chùa Bửu Hưng), tổ Nhất Bổn (chùa Bửu Lâm), tổ Chánh Hậu (chùa Vĩnh Tràng), tổ Chánh Thiện (chùa Kiến Phước) và các tổ trong phong trào chấn hưng: Tổ Khánh Hòa (chùa Tiên Linh), tổ Từ Phong (chùa Liên Trì). Gian bên phải là nơi thờ các vị Hòa thượng đã trụ trì, hoằng hóa tại chùa Viên Giác. Hệ thống hoành phi tại tổ đường cũng mang ý nghĩa ca tụng công đức của tổ sư như: **燈傳續焰** "*Đăng truyền tục diễm*" (Nối lửa truyền đèn), **德普** "*Đức phổ*" (Đức rộng), **洪恩** "*Hồng ân*" (Ân to) được làm vào các năm Quý Tỵ (1893) và Giáp Ngọ (1894).

Nối tiếp Tổ đường là nếp nhà thứ ba có dạng ba gian hai chái được sử dụng làm giảng đường hay Bát Nhã đường. Bài trí tại đây với án thờ Chuẩn Đề ở giữa, dọc hai bên hành lang là bàn thờ bá tánh. Phần diện tích còn lại là 3 dãy bàn ghế phục vụ cho việc tiếp khách, đãi khách vào các dịp lễ lớn và giảng dạy giáo lý. Giảng đường còn lưu giữ nét cổ kính qua cách trang trí với bàn ghế cổ, đèn chùm kiểu xưa, hệ thống hoành phi và biển liễn được sơn thếp rực rỡ. Trong số các đó có 2 bức mang giá trị mỹ thuật nổi bật là: **圓覺寺** "*Viên Giác tự*" có niên đại năm Khải Định thứ 9 (1924) và **般若堂** "*Bát Nhã đường*" có niên đại năm Bảo Đại nguyên niên (1926). Cùng với hệ thống hoành phi còn là 4 cặp liễn được treo dọc trên các thân cột. Trong đó có câu đối vừa quán thủ tên Viên Giác, vừa ca tụng việc trao truyền đạo pháp:

圓悟一乘佛法僧宏傳不謝

覺同無上經律論永繼長興

Phiên âm: Viên ngộ nhất thừa, Phật pháp tăng hoành truyền bất tạ,
Giác đồng vô thượng, kinh luật luận vĩnh kế trường hưng.

Tạm dịch: Thấu hiểu phép nhất thừa[1], Phật pháp tăng cùng truyền chánh giáo,
Giác ngộ đấng vô thượng, kinh luật luận mãi nối dài lâu.

Phía sau Giảng đường là những khu nhà được dựng thêm từ thời tổ Giác Thanh như: Nhà thiền, nhà giảng mới, nhà khách, nhà tăng… Tuy được xây dựng sau với vật liệu hiện đại nhưng vẫn có kiến trúc hài hòa, không phá vỡ cảnh quan vốn có của ngôi cổ tự. Góp phần tăng thêm nét đẹp cho ngôi chùa là các tháp tổ được đặt ở sân vườn. Tại đây, có tháp của các vị trụ trì chùa Viên Giác và một số tu sĩ khác. Mỗi tháp đều có kiến trúc riêng như: Tháp tổ Tâm Quang mang kiểu thức truyền thống và được xây cao nhất; tháp tổ Chí An được thiết kế theo kiểu tháp Khmer rất đặc sắc; một số tháp khác lại có kiến trúc, họa tiết hoàn toàn mang dáng dấp Tây Phương.

Chùa Viên Giác trong phong trào chấn hưng Phật giáo

Phong trào chấn hưng Phật giáo ra đời vào những năm đầu thế kỷ XX nhằm khơi dậy Phật giáo chánh tín, mang âm hưởng dân tộc và trên hết là phát huy tinh thần yêu nước cho tăng sĩ, Phật tử trong giai đoạn thực dân Pháp đô hộ. Hòa thượng Khánh Hòa đã nhận xét rằng: "Phật pháp suy đồi, tăng đồ thất học và không đoàn kết cho nên muốn chấn hưng Phật giáo phải thực hành ba việc là: Chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách ra Việt ngữ"[2]. Tuy vậy, ngay từ trước đó, đã có rải rác nhiều thiền sư vẫn duy trì việc giảng dạy Phật pháp tại các tự viện như thiền sư Từ Phong ở chùa Giác Hải (Chợ Lớn), Tâm Thông ở chùa Trường Thọ (Gò Vấp), Huệ Quang tại chùa Long Hòa (Trà Vinh)…[3]. Và tại chùa Viên Giác vào năm 1924, tổ

1. Theo: Kim Cương Tử (chủ biên) (2008), sđd, tr.874: Nhất thừa là giáo pháp duy nhất để thành Phật.
2. Chùa Phước Hậu (1968), *Tháp Đa Bảo và tiểu sử 5 vị tổ* - Dẫn theo: Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975,* Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.50.
3. Nguyễn Lang (2010), *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập I-II-III, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 756-757.

Tâm Quang cũng đã cho khai mở trường Gia giáo, thu hút 100 tăng ni theo học. Sự hiện diện của bức hoành phi "*Hoàng Kim bửu điện*" mà tổ Khánh Hòa đã tặng cho chùa Viên Giác năm 1924 nhân sự kiện này đã cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa hai chùa, hai vị Hòa thượng từ rất sớm.

Phong trào chấn hưng chính thức được bắt đầu vào năm 1923 khi Hội Lục hòa Liên hiệp được thành lập. Vào giai đoạn này thì chưa có nhiều tự viện hưởng ứng, riêng ở Bến Tre thì ngoài chùa Tiên Linh thì chỉ có vài chùa tham gia như: Viên Giác, Liên Trì, Bửu Sơn. Lúc bấy giờ, việc diễn dịch kinh sách ra Việt ngữ là công việc được các tổ rất quan tâm vì đây là một nhu cầu cấp thiết để phổ cập giáo lý trong tăng chúng. Năm 1927, tổ Khánh Hòa đã quyết định bán gỗ Chánh điện chùa Tiên Linh cho hương chức làng Ba Tri thu về số tiền 1.000 đồng để có kinh phí hoạt động. Số tiền đó đã được giao cho tổ Tâm Quang và tổ Từ Phong (chùa Liên Trì) quản lý. Sau đó, hai vị còn đi vận động thêm được nhiều Phật tử và tín chủ nhiệt tâm đóng góp, trong đó có bà Lê Thị Ngỡi góp thêm 100 đồng. Tất cả số tiền này về sau đã được sử dụng để xây cất Thư xã, trường Phật học và thỉnh kinh sách[1]. Đến năm 1928, tổ Khánh Hòa cùng một số vị tăng sĩ có cùng chí hướng như: Huệ Quang, Tâm Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huệ… đã tổ chức tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) một Thích học đường và một Phật học Thư xã[2], đây là những cơ sở quan trọng trong công cuộc chấn hưng.

Không dừng lại ở đó, năm 1929, tổ Tâm Quang cũng đóng góp tịnh tài tịnh vật cho phong trào chấn hưng thông qua việc cúng dường huê lợi từ 3,38 ha ruộng tại làng Hương Mỹ, tổng Minh Quới cho chùa Tiên Linh. Giấy tờ lưu trữ tại chùa cũng xác nhận điều này: "*Mỗi năm đến tháng hai An Nam*[3] *thì chúng tôi phải chở đến chùa Tiên Linh mà đóng đủ số lúa ruộng là một trăm tám chục thùng quan và lúa quạt sạch*…".

1. Lê Quốc Sử (2002), "Giai đoạn chấn hưng Phật giáo 1920 - 1930", trong: *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 191.
2. Nguyễn Lang (2010), sđd, tr. 760.
3. Tháng 2 An Nam là tháng 2 âm lịch.

Số gạo này đã phần nào hỗ trợ lương thực trong hoạt động của công cuộc chấn hưng. Một số đất đai của chùa Viên Giác cũng được ủy quyền cho tổ Khánh Hòa khai báo với chính quyền, văn bản và họa đồ các khu đất còn lưu bút tích của tổ viết bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ ghi rõ: "*Điền viên lưỡng tự - Thích Như Trí bút ký*" (Ruộng vườn của hai chùa Viên Giác và Tiên Linh - Thích Như Trí ký tên).

Năm 1931, tổ Khánh Hòa lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, Hội đã cho xuất bản tạp chí *Từ bi âm* vào đầu năm 1932 để truyền bá chánh pháp[1]. Tổ Tâm Quang cũng là thành viên của Hội và thường xuyên qua lại chùa Linh Sơn. Chính vì mối liên hệ đó nên ngài đã thỉnh được hai tượng Thích Ca mang về tôn trí tại Chánh điện chùa Viên Giác.

Do một số nguyên nhân khách quan khiến việc chấn hưng diễn ra chậm trễ nên năm 1933, tổ Khánh Hòa tiếp tục lập Liên đoàn Phật học xã đặt trụ sở tại Trà Vinh. Đây là một Phật học đường lưu động, cứ ba tháng sẽ thay đổi địa điểm. Khóa đầu tiên được tổ chức tại chùa Long Hòa (Trà Vinh), khoá thứ hai ở chùa Thiên Phước (Trà Ôn), khoá thứ ba tổ chức tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Sau chùa Viên Giác, khóa học không còn được tổ chức nữa vì các chùa không đủ kinh phí để đài thọ toàn khóa học trong suốt thời gian 3 tháng[2]. Sau đó, Lưỡng Xuyên Phật học ra đời năm 1934 nhằm bảo trợ cho Phật học đường. Tổ Tâm Quang tiếp tục được tổ Khánh Hòa mời làm cố vấn cho Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Phật học đường Lưỡng Xuyên cũng đã đào tạo được nhiều danh tăng về sau như: Hòa thượng Thiện Hoa, Thiện Hòa, Huyền Quang, Hành Trụ…[3]

Qua những đóng góp của Hòa thượng Tâm Quang đã cho thấy tổ là bậc chân tu đức hạnh, có trách nhiệm đối với đạo pháp và dân tộc. Sau khi tổ viên tịch, hàng pháp tử, pháp tôn của ngài cũng đã tiếp nối chí hướng của tổ sư với những hoạt động mang âm hưởng của cuộc chấn hưng:

1. Nguyễn Lang (2010), sđd, tr. 760.
2. Nguyễn Lang (2010), sđd, tr. 773-774.
3. Tiểu sử Hòa thượng Tâm Quang: trên trang http://vienchuyentu.com/tieu-su-hoa-thuong-tam-quang/ (truy cập ngày 09/9/2017).

Hòa thượng Chí An đã đứng ra tổ chức Hội Tăng già tỉnh Bến Tre, cho mở giới đàn vào năm 1958 cho các tăng ni trẻ có cơ hội tu học đạo pháp[1], năm 1970, Hòa thượng Giác Thanh tiếp tục cho cho mở giới đàn Sadi thu hút 50 tăng chúng theo học. Có thể nói, những hoạt động hưởng ứng phong trào của các thế hệ tăng sĩ chùa Viên Giác đã biến ngôi chùa này trở thành một di tích quan trọng trong cuộc chấn hưng Phật giáo tại Nam Bộ.

Tóm lại, chùa Viên Giác vừa là một ngôi chùa cổ lại vừa là một di tích quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Bến Tre. Những hiện vật đang bảo lưu tại đây cũng rất đa dạng, một mặt là những cổ vật phản ánh nét văn hóa Phật giáo truyền thống của người Việt tại Nam Bộ, mặt khác là hiện vật gắn với phong trào chấn hưng và sự nghiệp, hành trạng của tổ Khánh Hòa. Tất cả đã góp phần tạo nên giá trị cho ngôi Viên Giác cổ tự trở thành một di tích lịch sử - văn hóa quan trọng trong tiến trình lịch sử của Phật giáo Bến Tre./

1. Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 179.

MỘT TRONG NHỮNG TIỀN ĐỀ KHỞI PHÁT PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN DUY PHƯƠNG*

Phật giáo dưới triều Nguyễn tuy có phát triển về bề nổi, nhưng chiều sâu của bản thân tôn giáo này đã bộc lộ sự hụt hẫng với những khiếm khuyết từ chính bản thân giới tăng sĩ, nhận thức đạo pháp của các tín đồ, Phật tử và trong thực hành giáo lý…

Khi lý giải nguyên nhân ra đời phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu đều cho rằng tình trạng sa sút, suy vi của Phật giáo trong thế kỷ XIX là một trong những lý do thôi thúc các bậc cao tăng tiến hành công cuộc cải cách, chấn hưng Phật giáo. Nhưng thực tế giai đoạn này, trên một số phương diện, Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đó cũng là những tiền đề không kém phần quan trọng góp phần làm nên thành công của phong trào. Nhân tố tác động mạnh mẽ nhất đến sự thịnh suy của Phật giáo thế kỷ XIX phải kể đến đó là chính sách của nhà cầm quyền – triều Nguyễn. Tìm hiểu chính sách của các vua Nguyễn đối với Phật giáo cũng chính là đi tìm khởi nguồn của phong trào nhiều ý nghĩa này.

Khái quát chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo

Sau khi đánh bại triều Tây Sơn, ngày 1 tháng 6 năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long, đóng đô ở Huế, mở đầu cho vương triều Nguyễn với 13 đời vua, tồn tại 143 năm (1802 – 1945).

* Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

Nhưng thời gian triều Nguyễn nắm toàn quyền tự chủ cai trị đất nước chỉ có 4 vị vua đầu là Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (1802-1883). Từ sau Hiệp ước Hăc-măng (1883) và Pa-tơ-nốt (1884), chính quyền thực dân Pháp đã can dự vào hầu hết những quyết sách triều đình nhà Nguyễn.

Do những hoàn cảnh lịch sử khác nhau nên ứng xử của bốn vị vua đầu triều Nguyễn đối với Phật giáo không phải lúc nào cũng thuần nhất. Dưới hai triều Gia Long và Tự Đức, chính sách đối với Phật giáo có phần nghiêm ngặt và khắt khe hơn so với triều Minh Mạng và Thiệu Trị nhưng nhìn chung vẫn có nhiều điểm tương đồng.

** Chính sách đối với việc xây dựng, trùng tu chùa chiền*

Đến đầu thế kỷ XIX, Phật giáo đã có lịch sử tồn tại lâu dài trên đất nước ta, chùa chiền – cơ sở thờ tự của tôn giáo này cũng đã phát triển ở khắp mọi nơi, từ thôn quê cho đến thành thị, đâu đâu cũng có sự hiện diện của các ngôi chùa, việc xây chùa, tạc tượng, đúc chuông diễn ra sôi động với sự hưởng ứng của nhiều giai tầng trong xã hội. Thực tế đó đã làm hao tổn không ít thời gian và tiền bạc của dân chúng, ảnh hưởng không nhỏ đến trật tự xã hội và đe dọa đến địa vị độc tôn của Nho giáo. Do vậy, triều Nguyễn mà trước hết là vua Gia Long đã ban hành nhiều quy định liên quan đến việc xây dựng chùa chiền, sau đó, những quy định này đã được đưa vào Hoàng Việt luật lệ và sách Hội điển, áp dụng cho các triều vua còn lại. Triều Nguyễn quy định "*Phàm các chùa, quán, am, viện, trừ hiện đã xây dựng ở xứ nào rồi không kể, còn ngoài ra không cho tự làm mới… Dân gian muốn làm mới chùa, quán, đền thờ thần thì phải làm giấy trình nói rõ ràng, quan ở doanh, trấn ấy làm bản tâu lên đợi có Chỉ chuẩn cho mới được xây dựng. Nếu không đợi tâu đề lên mà tự tiện sung công làm ra thì theo luật vi chế mà trị tội*"[1]. Theo đó, việc xây dựng mới chùa chiền trong dân gian đều bị hạn chế, mọi hoạt động làm mới tự viện đều phải có sự cho phép của nhà vua, ai làm trái sẽ bị tội nặng. Thực tế, điều này đã có ảnh hưởng nhất định

1. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, in lần thứ 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tập 4, tr. 173-174.

đến việc xây dựng chùa chiền trong dân gian. Bằng chứng là trong hàng trăm văn bia ở các chùa phản ảnh việc trùng tu chùa chiền thì lại có rất ít văn bia đề cập đến việc dựng chùa mới ở các làng xã. *Đại Nam thực lục* cũng nhiều lần chép việc xã dân các địa phương tâu xin nhà vua cho sửa chữa chùa quán. Điển hình như việc dân sở tại xin sửa chùa Thiên Tôn năm 1840 "*Sửa lại chùa Thiên Tôn. Chùa ở xã Đâu Kinh, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị, Thái Tôn Hiếu Triết hoàng đế đặt ra, đã bị Tây Sơn tàn phá. Năm Minh Mạng thứ 2, vua nhân khi đi Bắc tuần nghĩ lại dấu cũ của tiên triều, đã cho chi tiền tu bổ. Đến bây giờ cột gỗ mọt nát, dân sở tại lại viện lệ xin sửa chữa. Quan tỉnh ấy tâu lên. Vua gia ơn thưởng cho 500 quan tiền*"[1].

** Chính sách đối với Tăng sĩ*

Theo truyền thống Phật giáo Việt Nam, nhân sự của các tự viện đều do sơn môn, trụ trì, ban hộ tự quyết định. Nhưng dưới triều Nguyễn, từ chức sắc cho đến tăng chúng, phục dịch của hầu hết tự viện lớn, đặc biệt là quốc tự đều chịu sự quản lý, điều phối của triều đình. Điều này đúng như nhận định của A.Sallet "*cách phân phối các thầy tu đến với các chùa không lệ thuộc vào ý muốn riêng tư mà vào các quy tắc trong các sắc lệnh của triều đình. Cấp bậc và danh hiệu của các thầy tu cũng như vậy*"[2].

Sư tăng giữa các chùa thường xuyên được triều đình phân bổ, luân chuyển không chỉ trong phạm vi một địa phương mà còn ở những vùng miền rất xa, chẳng hạn, từ miền Nam ra miền Trung. Sách *Ngũ Hành Sơn lục* có chép về việc triều đình lựa chọn và cắt đặt các vị danh tăng ở Kinh đô về làm trụ trì và làm tăng chúng các chùa Tam Thai và Ứng Chân (thành phố Đà Nẵng ngày nay): "*Minh Mệnh năm thứ 7, khâm phụng chỉ chuẩn cho hai vị đại sư là Trần Văn Trừng (Viên Trừng) Nguyễn Văn Như (Chân Như) và bốn tăng chúng là Nguyễn Văn Khánh, Kiều Văn Bảo, Vũ Văn Niên, Phan Văn Định ở hai chùa*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tập 5, tr 720.
2. A.Sallet (1924), "Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)", *Những người bạn cố đô Huế,* số 1, tr 126.

Thiên Mụ, Long Quang ở kinh thành, cấp bằng về tại Ngũ Hành Sơn tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng – NDP). Ngự chế hai vị đại sư làm trụ trì chùa Tam Thai, Ứng Chân, đặt 4 vị tăng chúng làm 4 đại sư ở các chùa"[1]. Hoặc: "*Năm thứ 20, có sắc chuẩn cho nhà sư ở chùa Ấn Tôn (nay là chùa Từ Đàm, thành phố Huế - NDP) là Nguyễn Văn Nghĩa nay bổ về trụ trì chùa Thiên Mụ*"[2]. Đặc biệt, có nhiều tăng sĩ là trụ trì các chùa ở miền Nam được triều đình triệu mời ra làm Tăng cang hoặc trụ trì các ngôi cổ tự ở kinh đô Huế như thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác, trụ trì chùa Từ Ân (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) được vua Minh Mạng triệu về Kinh đô (Huế) làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ; thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh – tăng chúng chùa Từ Ân (Thành phố Hồ Chí Minh) được cử làm trụ trì chùa Thiên Mụ thay ngài Mật Hoằng…

Độ điệp là giấy chứng minh do triều đình cấp cho tu sĩ Phật giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam thời xưa. Lệ cấp độ điệp cho tăng sĩ ở Việt Nam được thực hiện từ thời Trần và tiếp tục được duy trì dưới triều Nguyễn. Để quản lý chặt chẽ tăng sĩ, Gia Long quy định rõ trong *Hoàng Việt luật lệ:* "*Nếu tăng đạo không được cấp độ điệp, tự ý cạo tóc thì phạt 100 trượng, nếu do gia trưởng thì gia trưởng phải chịu tội, nếu do trụ trì ở tự quan và thầy dạy riêng độ thì đồng tội, buộc hồi tục, vào sổ đương sai*"[3]. Từ thời Minh Mạng, tăng sĩ muốn được cấp độ điệp phải vân tập đến kinh đô, được Bộ Lễ sát hạch và ghi nhận là bậc chơn tu, giữ gìn giới luật, am hiểu Phật pháp. Sau khi nhận được độ điệp, tăng sĩ được tự do hành đạo, được miễn các thứ thuế và lao dịch, cử làm Tăng cang, trụ trì. Nhưng nếu tăng sĩ không chuyên tâm trì giới, phạm tội sẽ bị triều đình tịch thu độ điệp đã cấp, buộc phải hoàn tục. Độ điệp mà Bộ Lễ cấp cho sư Tánh Thiên - Nhất Định, ghi rõ: "*Lâu nay tăng sĩ đến kinh đô, Bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một độ điệp để được yên tâm tu trì, hầu chứng đạo thiền, còn như binh nhiêu, thuế thân hết thảy đều tha hết. Nếu sau khi*

1. Từ Trí (1916), *Ngũ Hành Sơn lục*, lưu tại chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng, tr. 23a.
2. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,…* sđd, tập 4, tr. 362.
3. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ,* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tập 2, tr 276.

nhận điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân ta bắt được, giải ngay cho quan địa phương chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thâu lại độ điệp để Bộ tiêu hủy"[1]. Cùng với việc được cấp độ điệp, các tăng sĩ còn được triều đình ban giới đao. Đó là "*con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt áo, cạo tóc, cắt móng tay, là 1 trong 18 vật thường dùng của Tỳ Kheo*"[2]. Ngoài ra, giới đao còn có hàm ý là để cắt hết mọi dục vọng mà an tâm trì giáo.

Triều Nguyễn cũng rất chú ý chấn chỉnh đạo đức, lối sống của giới xuất gia. Trong *Hoàng Việt luật lệ* có hẳn những điều luật quy định chặt chẽ, nghiêm ngặt về vấn đề này. Y phục của tăng sĩ, "*chỉ cho phép dùng lụa thô, vải, không được dùng lụa là thứ láng mịn đẹp, thêu bông hoa. Ai trái lệnh phạt 50 roi, buộc hồi tục, y phục gom về nhà quan. Cà sa, đạo phục thì không ở trong luật lệ này*"[3].

Luật pháp xử phạt nặng Tăng sĩ có vợ con hoặc đoạn tuyệt với cha mẹ: "*Phàm tăng, đạo cưới thê thiếp thì phạt 80 trượng, hồi tục… Trụ trì chùa chiền biết mà không báo lên thì cùng tội, liên lụy vì người, không buộc hồi tục*"[4] và "*Tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều ra lệnh họ phải cúng tế cha mẹ, tổ tiên và thứ lớp để tang… làm giống như bao nhiêu người. Ai trái lệnh, phạt 100 trượng, buộc hồi tục*"[5]. Đối với trường hợp "*Tăng đạo quan, tăng nhân, đạo sĩ phạm vào kĩ nữ, rượu thịt thì đều phạt trăm trượng, trả về làm dân*"[6].

Khi tăng sĩ phạm tội, triều đình xử tội nặng hơn dân thường. Hoàng Việt luật lệ quy định: "*Phàm để tang cha mẹ và chồng chết, nếu tăng, đạo sĩ, nữ quan phạm gian thì tăng hai bực tội người thường phạm gian, xử tội ấy theo người thường phạm gian*"[7]. Khi một tăng sĩ phạm

1. Nguyễn Hiền Đức (2002), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr 244.
2. Thích Minh Cảnh (2003), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập 2, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1713.
3. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ*,... sđd, tập 3, tr 443.
4. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ*,... sđd, tập 3, tr 340.
5. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ*,... sđd, tập 3, tr 443.
6. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ*,... sđd,tập 5, tr 915.
7. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ*,... sđd, tập 5, tr 914.

tội chịu hình phạt thì sư trưởng của chùa ấy cũng bị liên đới trách nhiệm. Trường hợp sư Nguyễn Văn Huấn ở chùa Thiên Mụ là một ví dụ tiêu biểu: "*Sư chùa Thiên Mụ có tên Nguyễn Văn Huấn vì ghen ghét người. Bộ Hình và Viện Đô Sát xét hỏi qua một năm không khám phá ra manh mối. Đến nay Khoa đạo là Nguyễn Sĩ Đăng, Lê Tập bí mật dò xét tìm được tình trạng, đều thưởng cho mỗi người 10 lạng bạc và gia một cấp. Khi án giao xuống đình thần xét, Huấn bị xử trảm hậu, sư trưởng Nguyễn Tâm Đoan, cách bỏ chức trụ trì chuẩn bắt phải làm việc nặng nhọc tại chùa ấy*"[1].

Những quy định này đã thể hiện rõ yêu cầu của các vua Nguyễn đối với tăng sĩ, không chỉ thông hiểu Phật pháp mà họ phải là những người có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, chấp nhận từ bỏ những ham muốn trần tục để làm gương cho người đời, mới cảm hóa cũng được giáo chúng.

** Chính sách đối với việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo*

Tổ chức các nghi lễ Phật giáo là việc làm thường xuyên của các tự viện. Ngoài việc cúng tế trong những ngày sóc, vọng thì chùa còn rất nhiều ngày lễ vía như lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, tết Chính Đán, tiết Thánh Thọ, Vạn Thọ, Đoan Dương, vía Quán Thế Âm, vía Văn Thù Bồ Tát… Dù là chùa nhỏ hay lớn, chùa công hay tư thì vào những ngày này, chư tăng, Phật tử đều dâng cúng lễ phẩm lên bàn thờ chư Phật, thiết đàn tụng kinh cầu nguyện, tổ chức phóng sinh, thả hoa đăng trên sông... Đây là truyền thống lâu đời của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Đối với chùa làng, những nghi lễ Phật giáo đều do các sơn môn, tự viện tự tổ chức theo cách thức riêng của mình. Dưới thời Gia Long, trước thực trạng các chùa tổ chức những ngày lễ vía thường có cả đấu cờ, đánh bạc, múa rối, các trò chơi đến hơn 10 ngày[2], vua Gia Long đã ra lệnh "lập đàn chay, hội chùa nhất thiết cấm hết"[3]. Đến thời Minh

1. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ*,... sđd, tập 5, tr 616; Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*,… sđd, tập 5, tr 616.
2. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm địnhĐại Nam hội điển sự lệ*,… sđd, tập 6, tr 237.
3. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm địnhĐại Nam hội điển sự lệ*,… sđd, tập 6, tr 238.

Mạng, quy định này có phần nới lỏng hơn, năm Minh Mạng thứ ba (1822), nhà vua đã ra chỉ dụ: "*Từ nay về sau, phàm dân xã nào đầu năm cúng tế, vào đám hát xướng, chỉ cho một ngày một đêm. Đến khi tế thì cho đánh chuông trống để làm lễ, còn các trò chơi, hết thảy đều cấm cả*"[1]. Nhưng vua Tự Đức lại siết chặt hơn, ông ra lệnh: "*đàn chay, hội thuyết pháp hết thảy đều cấm cả*"[2]. Đồng thời, việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo thời kì này còn phải tuân thủ theo *Hoàng Việt luật lệ,* trong đó quy định: "*Nếu Tăng Đạo tiêu trai thiết liêu (đàn cầu nguyện) mà mạo tấu thanh điệu biểu văn và cầu trừ hỏa hoạn, thì tội cho hồi tục. Nặng là ở chỗ mạo tấu, nếu tiêu trai thiết đàn cầu nguyện mà không mạo tấu, thanh từ biểu văn thì không cấm. Thanh từ biểu văn là dùng để cáo tế trời, thế mà Tăng gia, Đạo sĩ thiết lễ cầu nguyện ở tư gia mà dùng lối cúng trừ hỏa hoạn thì cũng nhân đó khinh nhờn thần thánh. Trường hợp này coi là tội đồng hạng với các thiên, sắc cho phải hồi tục*"[3]. Như vậy, việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo vẫn được triều Nguyễn cho phép nhưng chỉ được tổ chức trong thời gian ngắn và không được tổ chức các trò chơi, khi lập đàn cầu nguyện không được đọc sớ điệp, biểu văn. Những quy định này trước hết nhằm chấn chỉnh lại hoạt động tế lễ của các chùa, hạn chế việc hao phí thời gian, công sức dân chúng vào các hoạt động này.

** Chính sách đặc biệt dành cho chùa công, Quốc tự*

Trong ứng xử của vua Nguyễn đối với Phật giáo, các ngôi chùa công, Quốc tự được dành sự ưu ái đặc biệt.

Trong khi triều đình hạn chế việc sửa chữa, xây dựng chùa chiền trong dân gian thì chính bản thân các vua, hoàng tộc và cả quan lại đều rất nhiệt thành ngoại hộ cho việc trùng kiến các chùa công. Việc tu bổ, tôn tạo ở các ngôi chùa này đều do các cơ quan của triều đình trực tiếp đảm nhận. Nhà vua thường xuyên theo dõi, đôn đốc công việc. Các bản

1. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,*… sđd, tập 6, tr 237.
2. *Hoàng Việt Luật lệ,*... sđd, tập 5, tr 616; Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục,*… sđd, tập 7, tr 342.
3. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ,*... sđd, tập 3, tr. 412.

tấu về việc tu bổ các ngôi chùa cổ ở Ngũ Hành Sơn (nay thuộc TP Đà Nẵng), chùa Long Phúc (Quảng Trị) và chùa Thiên Mụ (Huế) đã cho chúng ta thấy từ kế hoạch, nhân công, vật tư, kinh phí xây dựng, lễ cáo hoàn thành… các Bộ đều phải đệ trình lên vua xem xét, quyết định[1]. Kinh phí xây dựng được vua cho xuất từ các kho của địa phương, chùa ở địa phương nào thì xuất ở địa phương đó để làm. Nhân công có thể thuê dân ở các địa phương (chùa xa kinh thành) hoặc sử dụng lực lượng binh lính của triều đình (chùa trong Kinh thành). Dù công trình có lớn đến mấy, triều đình vẫn chu cấp đầy đủ, không lạm dụng sức dân. Điều này được phản ánh khá rõ qua châu bản chép về việc tu bổ các cổ tích ở Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) trong đó có các chùa Tam Thai, Ứng Chân, Từ Lâm.

"*Núi Tam Thai ở Quảng Nam có nhiều cổ tích danh thắng, từ sau binh lửa đã hư hoại nhiều, cần tu bổ để lưu truyền việc tốt.*

Nay truyền phái thiêm sự Bộ Công là Nguyễn Công Liêu, lang trung Nội tạo là Vương Hưng Văn trông coi việc tu bổ, cho xuất tiền khi Quảng Nam 3 ngàn quan cùng với số tiền 3 trăm lượng bạc của Hoàng Thái hậu ban cho công trình tu bổ, giao cho Nguyễn Công Liêu và Vương Hưng Văn chước lượng thuê mướn tu bổ. Còn các thứ đồng sắt gạch vôi nếu cần chi tiêu, chuẩn cho tư trình nha môn này cấp phát, xong việc tâu luôn một thể…"[2].

Những viên quan trực tiếp phụ trách việc xây dựng chùa chiền khi hoàn thành đều được nhà vua ban thưởng hậu hĩnh[3].

Thông thường đứng đầu các chùa là trụ trì, nhưng từ thời Minh Mạng, trong một số quốc tự, Tăng cang mới là chức sắc cao nhất. Nếu thời Gia Long, chỉ có ngài Tổ Ấn – Mật Hoằng được triều đình bổ nhiệm chức Tăng Cang cai quản tăng chúng Quốc tự Thiên Mụ thì đến thời Minh Mạng, nhiều tăng sĩ đã nhận được vinh dự này: sư Tiên Giác – Hải Tịnh (chùa Thiên Mụ, Huế), sư Tế Chánh – Bổn Giác (chùa Thiên Mụ, Huế), sư Tánh

1. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn* - Tư liệu Phật giáo, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, tr. 39.
2, 3. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn* … sđd, tr 46-47.

Thiên – Nhất Định (Linh Hựu Quán, chùa Giác Hoàng, Huế), sư Giác Ngộ - Tánh Thông (chùa Bát Nhã, Phú Yên), sư Tế Bổn – Viên Thường (chùa Long Quang, Huế), sư Đạo Trung – Trọng Nghĩa (Thiên Mụ, Huế)…

Các vị Tăng cang đều được miễn thuế khóa, sưu dịch, được cấp lương bổng hàng tháng để chi dùng, cấp pháp phục… Tuy nhiên, các Tăng cang phải theo sự điều động của triều đình, cư trú, tu tập và hành đạo tại quốc tự do chính nhà vua cử đến, dù trước đó họ trụ trì một ngôi chùa nào đó rồi. Họ có nhiệm vụ cai quản tăng chúng, tổ chức các hoạt động Phật sự, thực hiện các nghi lễ, giảng đạo cho vua và hoàng tộc… Mọi công tác xây dựng, sửa chữa chùa chiền, đúc chuông, tô tượng trong các ngôi quốc tự đều do triều đình quyết định. Họ cũng không được truyền chùa cho đệ tử và không được xây tháp mộ. Sở dĩ như vậy là vì Tăng cang là chức vụ mà triều đình giao phó, đơn thuần là một chức quan nhà nước được trả lương. Sau thời gian làm Tăng cang tại các chùa do triều đình chỉ định, họ thường về lại nơi mình từng xuất gia, sinh hoạt và chọn mảnh đất yên nghỉ cho thế giới bên kia tại đây.

Tăng chúng các ngôi chùa công cũng được cấp lương bổng và lương thực hàng ngày để chi dùng…, theo từng cấp bậc mà sự phân chia nhiều ít khác nhau. Tăng sĩ trong mỗi chùa được phân cấp thành ba bậc: sư trưởng (Tăng cang, trụ trì) là cao nhất, tiếp đến là tăng ni (đã thọ Tỳ Kheo giới), nhỏ nhất là tiểu điệu - người mới vào chùa. Lệ phân cấp cụ thể như sau: "*Phàm tăng cang ở đền chùa của nhà nước, mỗi người tháng cấp cho 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng, tăng chúng mỗi người 1 quan tiền, 1 phương gạo trắng, đạo đồng mỗi người 6 tiền, 1 phương gạo*"[1]. Bộ Hộ tùy theo số lượng tăng sĩ của mỗi chùa mà cấp phát số tiền bạc và lương thực tương ứng.

Khác với các chùa trong dân gian, những ngôi chùa công ở kinh đô đều được triều đình ban cấp đầy đủ kinh phí, lễ phẩm và nhu yếu phẩm các loại phục vụ cho việc tổ chức các nghi lễ của tự viện. Sử nhà Nguyễn đã chép lại rất chi tiết, cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức các lễ phẩm và nhu yếu phẩm ban cấp cho các chùa.

1. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,*… sđd, tập 4, tr. 361.

Đối với một số ngôi chùa công ở xa kinh đô, triều đình trích một phần ruộng đất công làng xã làm ruộng thờ cho nhà chùa, phần ruộng đất này đều được miễn thuế và giao cho chùa hoặc dân làng sở tại quản lý lấy hoa lợi chi phí lo việc thờ tự. Năm Minh Mạng thứ tư (1823) "*Lại chỉ dụ; xã Hương Ly huyện Duy Xuyên ruộng thờ cũ 2 mẫu, 2 xã Trà Kiệu đông, Trà Kiệu tây ruộng thờ cũ 2 mẫu và đất trồng dâu 8 sào 12 thước, chuẩn chiểu theo như mẫu ruộng thờ ở trại Dưỡng Mông, đều miễn thuế cho tất cả, cho Nguyễn Trường Phương, Đoàn Công Lễ chiểu nhận vâng giữ để cung nhu phí đèn hương chùa Vĩnh An*"[1].

Trong những nghi lễ Phật giáo được tổ chức tại quốc tự, Lễ Trai đàn chẩn tế là được triều đình tổ chức thường xuyên và quy mô nhất. Từ vua Gia Long cho đến vua Tự Đức đã có gần 30 lễ trai đàn được triều đình tổ chức ở cả nước, trong đó nhiều nhất là vua Minh Mạng đến 17 lần. Nghi lễ này được tổ chức rất trọng thể với sự chuẩn bị chu đáo của các quan đại thần trong Nội các, vua, hoàng tộc và quan lại đều đến cúng tế.

Mỗi dịp trai đàn, các sư tăng và tăng chúng ở khắp nơi được triệu tập, được khoản đãi cơm nước, cấp lộ phí đi đường. Trong Châu bản, chúng ta sẽ dễ dàng tìm thấy rất nhiều tờ ghi chép tỉ mỉ về công việc tổ chức trai đàn của triều đình. Chẳng hạn, Châu bản chép ngày 24 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 2 (1841), về việc trấn thủ Quảng Ngãi Nguyễn Văn Soạn tâu đã gọi Hòa thượng Huệ Quang và 36 tăng chúng lên đường về kinh dự trai đàn Thiên Mụ như sau:

"*Vâng mệnh đến công đồng truyền, trong đó có nói tại kinh có thiết lập (...) Hòa thượng Huệ Quang và tăng chúng 36 người đều được cấp tiền mỗi người 4 quan làm lộ phí và chiếu chuẩn cho (...) về kinh bằng đường thủy, ước vào khoảng thượng tuần tháng 6 đến hầu trai đàn chùa Thiên Mụ…*"[2].

Để cho buổi lễ trai đàn được trọng thể, nhà vua thường cho bắn súng lệnh và dùng pháo giấy trong những dịp này. Kinh phí tổ chức trai đàn đều xuất từ tiền kho của Nhà nước. Hiện nay, Châu bản vẫn còn lưu lại nhiều bản kê khai chi tiêu tại trai đàn ở các chùa.

---

1. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,…* sđd, tập 4, tr 369.
2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn* … sđd,tr ??

Những tiền đề cơ bản cho phong trào chấn hưng Phật giáo

Dưới triều Nguyễn, việc dựng chùa mới trong dân chúng bị hạn chế nhưng hoạt động tu sửa những chùa đổ nát vẫn được triều đình ủng hộ, thậm chí một số ngôi cổ tự còn được ủng hộ kinh phí để thực hiện. So với thời Lê, Mạc và Tây Sơn, số lượng chùa chiền được vua quan nhà Nguyễn đứng ra xây dựng lớn hơn nhiều. Những ngôi chùa này thường được triều đình đầu tư xây dựng có quy mô bề thế, khang trang, trở thành chốn tùng lâm nổi tiếng của địa phương như chùa Thánh Duyên, chùa Từ Hiếu, chùa Diệu Đế (thành phố Huế), chùa Tam Thai (thành phố Đà Nẵng), chùa Khải Tường, chùa Giác Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh)... Nhiều ngôi cổ tự có giá trị về mặt văn hóa, lịch sử được nhà nước quan tâm trùng tu, bảo tồn, tránh được nguy cơ mai một do những tác động không mong muốn của thời tiết và con người. Do vậy, dù không có nhiều chùa chiền được tạo dựng mới trong dân gian nhưng với sự tích cực của vua quan nhà Nguyễn đã làm cho hệ thống thờ tự của Phật giáo trong giai đoạn này thực sự có những bước phát triển nhất định. Đó là tiền đề vật chất quan trọng để Phật giáo các giai đoạn sau tiếp tục phát triển và đổi mới.

Nhiều ý kiến cho rằng, những quy định về phẩm hạnh, lối sống của Tăng sĩ, việc tổ chức sát hạch và cấp độ điệp của triều Nguyễn là biện pháp nhằm làm hạn chế sự phát triển của Phật giáo khiến cho tôn giáo này dần sa sút vào cuối thế kỷ XIX. Nhưng theo chúng tôi, việc làm này không hề làm cho Phật giáo suy giảm mà ngược lại đã giúp chấn chỉnh tư cách tăng sĩ, loại trừ những người "*trốn việc quan đi ở chùa*", quy củ lại việc tu tập, nâng cao trình độ của giới xuất gia, giúp khôi phục được một đội ngũ tăng sĩ có tổ chức, có trình độ Phật pháp và đức độ, góp phần đưa sinh hoạt Phật giáo đi vào nề nếp. Đây là việc làm hữu ích đối với Phật giáo giúp cho nó ngày càng phát triển vững chắc hơn. PGS.TS Trần Hồng Liên cũng khẳng định: "*Trong một bối cảnh xã hội đầy rẫy phức tạp, đạo đức suy đồi, tăng chúng sa sút về giáo lý, một số người trốn bắt lính, trốn lao dịch mà vào chùa… Nắm lại số chân tu (thi sư tăng, kiểm tra giáo lý), tạo điều kiện cho số này – dù ít ỏi tiếp tục con đường đạo pháp là việc làm hợp lý và điều đó phần nào làm sáng tỏ chánh pháp nhà Phật, chứ không phải là hành động*

bài xích"[1]. Đồng thời, từ hoạt động sát hạch tăng sĩ của triều đình cũng cho thấy điểm hạn chế trong phương cách giáo dục đào tạo của Phật giáo. Trước thế kỷ XX, việc đào tạo tăng sĩ phần lớn được thực hiện theo phương pháp truyền tâm ấn, bất lập văn tự, "thầy" dạy "trò" trong phạm vi của từng chùa, không có một cơ sở chứng nhận nào cho trình độ của sư tăng nên rất khó kiểm soát được chất lượng, số lượng tăng sĩ được đào tạo cũng khá khiêm tốn, nhiều tăng sĩ thông hiểu Phật pháp nhưng không diễn đạt được bằng văn tự cũng không được nhà nước thừa nhận… Hạn chế đó cũng là một trong những động lực thôi thúc các bậc cao tăng thực hiện phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX nhằm đưa đến những thay đổi rất căn bản trong cách thức giáo dục đào tạo nhân tài cho đạo pháp.

Rõ ràng, chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo, trong thực tế đã có những tác dụng tích cực đối với bản thân tôn giáo này. Nó giúp chấn chỉnh lại tình hình Phật giáo vốn đã suy thoái sau nhiều năm chiến tranh loạn lạc, loại bỏ được những kẻ lợi dụng cửa thiền mưu đồ xằng bậy, xây dựng đội ngũ tăng sĩ có kiến thức, đạo hạnh, qua đó làm cho hoạt động tín ngưỡng có trật tự hơn, tạo nên một môi trường sinh hoạt tôn giáo lành mạnh. Đó là tình hình có khác với triều Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong và Nguyễn Tây Sơn trước đó. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực của chính sách này đối với Phật giáo cũng không ít.

Những hậu đãi mà triều đình dành cho các ngôi chùa công, quốc tự, cho các chức sắc Phật giáo đã tạo nên sự bất bình đẳng giữa các ngôi tự viện, giữa các tăng sĩ. Điều đó đã gây nhiều xáo trộn và chia rẽ trong hàng ngũ những người xuất gia. Không ít tăng sĩ chưa bỏ được lòng tham tìm cách chạy theo chức vị, danh tước để được hưởng bổng lộc của triều đình mà quên đi cốt cách của người xuất gia. Các tăng sĩ nhận chức Tăng cang, trụ trì do triều đình phong cấp, hưởng những ẩn điển của nhà vua chắc chắn không chỉ có phụng sự đạo pháp mà còn trở thành một viên quan nhà nước phục vụ đắc lực cho lợi ích của vương quyền.

Các vua Nguyễn dù mến mộ Phật giáo nhưng vẫn là một tín đồ Nho giáo nhiệt thành nên họ không thể để Phật giáo phát triển một cách tự do

1. Trần Hồng Liên (1992), "*Vài nét về Phật giáo thời Nguyễn*" in trong *Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn*, Nxb Khoa học Xã hội, tr 162.

hay phát triển quá mức đe dọa đến vị trí độc tôn của Nho giáo. Cùng với việc kiểm soát, chi phối các hoạt động của Phật giáo, nhà nước cũng tìm cách khống chế sự phát triển, cố ghép Phật giáo vào khuôn khổ quan niệm của mình. Khác với triều Lý – Trần, Phật giáo không được tham gia quyết nghị các công việc hệ trọng của đất nước, các cao tăng dù tài giỏi đến mấy cũng không được trọng dụng vào việc triều chính. Triều đình ít có sự quan tâm đầu tư nghiên cứu chuyên sâu về kinh kệ, giáo lý Phật pháp. Vua quan đến với đạo Phật không phải vì muốn tìm hiểu, học hỏi triết lý cao siêu của Phật pháp mà chủ yếu vì những ý nghĩ thực dụng, mưu cầu lợi ích cho riêng mình.

Xuất phát từ những thực tế này mà Thượng tọa Thích Mật Thể đã chua xót kết luận: "*Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học thiếu tu... phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng chức tước: xin bằng Tăng Cang, Trụ trì, Sắc tứ…*"[1].

Những hạn chế đó đã khiến cho Phật giáo dưới triều Nguyễn tuy có phát triển về bề nổi với hàng loạt chùa chiền được sửa sang, pháp tượng, pháp khí được tu tạo ở hầu khắp các chùa lớn trong cả nước, các nghi lễ Phật giáo được tổ chức quy mô, thường xuyên, số lượng tín đồ tin theo đông đảo… nhưng chiều sâu của bản thân tôn giáo này đã bộc lộ sự hụt hẫng với những khiếm khuyết từ chính bản thân giới tăng sĩ, nhận thức đạo pháp của các tín đồ, Phật tử và trong thực hành giáo lý… Kinh điển không được nghiên cứu cẩn thận, không có những tác phẩm tư tưởng mang đặc trưng của thời đại. Nhà nước can thiệp quá sâu vào nội bộ của Phật giáo, đạo pháp không chỉ hướng đến mục đích giáo hóa mà còn vì những toan tính thực dụng nên bị nhuốm màu mê tín, dị đoan, làm sai lệnh tinh thần khởi nguyên của Phật giáo… Trong bối cảnh đất nước bị thực dân xâm lược và thống trị thì những khiếm khuyết này ngày càng bị khoét sâu làm mục ruỗng Phật giáo từ bên trong, khiến cho nguy cơ tự đánh mất mình ngày càng hiện hữu. Chính thực tế đó là căn nguyên sâu xa đưa đến sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX./.

1. Thích Mật Thể (1961), *Việt Nam Phật giáo sử lược,* Nxb Minh Đức, Đà Nẵng, tr. 230.

BÀN VỀ TÍNH TẤT YẾU CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

NGUYÊN HUỆ*

Nếu không chấn hưng thì Phật giáo Việt Nam tất bị suy diệt, vì Phật giáo Việt Nam không thể tự tồn tại khi không còn *Nội lực*, tức không có *Trí tuệ* (Dốt) và không có *Đạo đức* (Hư).

Diễn biến của Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam dấy khởi khắp ba miền Nam Trung Bắc (1928-1945) là con đường đi tới *tất yếu* của Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại để tự tồn tại và phát triển, cũng là phù hợp với tiến trình phát triển *tất yếu* của lịch sử dân tộc. Sau đây là những biện giải:

Nhìn lại lịch sử nước nhà, Phan Châu Trinh (1872-1926) đánh giá cao "*Tinh thần tôn giáo*". Phan Châu Trinh cho rằng: "Không có tinh thần tôn giáo, chúng ta không biết cương cường xả thân vì nghĩa… Nay bà con thử xét, đời Trần, vì sao dân tộc ta hùng dũng như vậy! Quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì bại tẩu… Như thế chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư? Nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư?"[1]. Nhưng hết thịnh đến suy, Phật giáo Việt Nam đến lúc phải chấn hưng để tự tồn và phát triển, hoặc là bị suy diệt. Tính chất sống còn, tính chất tự tồn này có thể ghi nhận qua mấy chi tiết:

---

* Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
1. Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập 3. Sđd, trang 16.

a. *Tự tồn để phát huy nội lực:* Giáo sư Trần Văn Giàu (1911-2011) trong bộ sách *Sự Phát Triển Của Tư Tưởng Việt Nam Từ Thế Kỷ XIX Đến Cách Mạng Tháng Tám,* phần điểm qua Phong trào chấn hưng Phật giáo, đã tóm kết về hiện trạng của Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ: "Phật tử phê phán Phật giáo suy đồi ở trên hai điểm chính đó là dốt và hư"[1]. Do vậy, nếu không chấn hưng thì Phật giáo Việt Nam tất bị suy diệt, vì Phật giáo Việt Nam không thể tự tồn tại khi không còn *Nội lực,* tức không có *Trí tuệ* (Dốt) và không có *Đạo đức* (Hư).

b. *Tự tồn để có thể hiện rõ ánh sáng và sự thật:* Trong quá khứ, Phật giáo Việt Nam đã có những gắn bó với lịch sử dân tộc, đã có những đóng góp tích cực cho quá trình giữ nước và dựng nước của dân tộc. Bấy giờ, nếu không chấn hưng thì *ánh sáng* cùng *sự thật* nơi Phật giáo và Phật giáo Việt Nam mãi mãi bị chìm lấp, chìm lấp trong sự suy diệt, lại bị phê phán, đả kích từ nhiều phía. Trước thời kỳ chấn hưng và song hành với thời kỳ chấn hưng, đã có *4 tác phẩm* viết về Phật giáo và Phật giáo Việt Nam trong ý hướng phê phán, đả kích dựa theo những quan điểm khác nhau. Đó là những trang viết về Phật giáo và Phật giáo Việt Nam của Phan Kế Bính (1875-1921) trong sách *Việt Nam phong tục,* xuất bản năm 1915. Thiên khảo cứu khá dài: *Phật giáo lược khảo* của Phạm Quỳnh (1892-1945) đăng trên tạp chí *Nam Phong* số 40 tháng 10 năm 1920 (Sau in lại trong *Thượng Chi văn tập,* Tập 4. Nxb A Derhodes Hà Nội. Không ghi số năm. Trang 7-148). Sách *Vì sao tôi cảm ơn Đạo Phật* của sư Thiện Chiếu (1898-1974) xuất bản năm 1936 và tác phẩm *Phê bình Phật giáo* của Nguyễn An Ninh (1900-1943) xuất bản năm 1937.

* *Phan Kế Bính* (1875-1921) là tiêu biểu cho hạng Nho sĩ cựu học, mang nặng tư tưởng độc tôn lỗi thời về Nho giáo, cho rằng chỉ mỗi Nho giáo là đạo chính thống, còn các học thuyết khác, kể cả Phật giáo đều là ngoại lai, ngoại nhập. Trong sách *Việt Nam phong tục* (xuất bản năm 1915) Phan Kế Bính đã dùng năm trang sách để viết về Phật giáo và Phật giáo Việt Nam (xem: *Việt Nam phong tục*. Bản in năm 1999. trang 168-173), gồm:

---

* Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
1. Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập 3. Sđd, trang 16.

+ Ghi nhận tổng quát về Phật giáo (trang 168-171).

+ Dựa theo sách *Việt Sử Yếu Lược* của Hoàng Cao Khải để dịch, nêu tóm tắt về đạo Phật từ Ấn Độ truyền sang Tàu, sang Việt Nam.

+ Xét ở Cựu sử để bàn về thời kỳ đạo Phật du nhập vào Việt Nam (trang 171-173).

+ Ghi nhận và phê phán về hiện trạng suy kém của Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ (1/2 trang 173).

Không rõ Phan Kế Bính đã dựa theo những tài liệu nào để viết, mà viết quá sai, hoàn toàn sai về đạo Phật. Chẳng hạn, tác giả viết về *Tam Tạng Kinh Điển* của Phật giáo như sau: "Ngài (chỉ Đức Phật) mất rồi, các học trò soạn nhặt các lời di ngôn tập hợp thành sách, cả thảy 42 chương (Sic), chia làm 3 quyển gọi là Kinh Tam Tạng" (*Việt Nam Phong Tục*. Sđd, trang 169). Hoặc: "Tục truyền ông ấy (chỉ Đức Phật) về sau ăn mỡ lợn, phát trướng mà chết ở nơi Câu Thi. Lúc gần mất, ông ấy nói rằng: Nay Ta đã lên cõi Niết bàn, nghĩa là lên đến chỗ Cực Lạc thế giới". (Sđd, trang 1690). Đây không chỉ là viết sai mà còn là viết bậy nhằm xuyên tạc! Hoặc cho: "Mục đích của đạo Phật chỉ có hai chữ hư vô là kiêm hết" (Sđd, trang 170). Quy kết như thế chứng tỏ Phan Kế Bính có thể là nhà nghiên cứu người Việt Nam đầu tiên đã giẫm phải cái luận điểm cho Phật giáo là tôn giáo của hư vô, rồi gây ra phong trào chống đối Phật giáo của một số nhà triết học, văn sử học v.v… ở châu Âu vào thế kỷ XIX mà Học giả *Roger Paul Droit* đã biện rõ trong tác phẩm *Tín Ngưỡng Hư Vô* (Le Culte Du Néant) xuất bản năm 1997.

Tiếp sau *Phan Kế Bính* (1875-1921) là *Phạm Quỳnh* (1892-1945) rồi *Đào Duy Anh* (1904-1988), *Đặng Thai Mai* (1902-1984), *Đinh Gia Khánh,* cả đến một số vị dịch giải *Thơ Văn Lý Trần* (Tập 2, Nxb KHXH, 1989) đã tha hồ sử dụng hai chữ *Hư vô* để chỉ cho Phật giáo và tư tưởng của Phật giáo[2].

---

1. Xem Trần Văn Giàu. Sđd. Tập 2. Nxb KHXH. 1975. Trang 234.
2. Xem thêm bài viết của Đào Nguyên: *Phật giáo và hư vô cùng chủ nghĩa hư vô.* Nguyệt san *Giác Ngộ* số 202, 203. Tháng 1, 2 năm 2013

* Năm năm sau ngày sách *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính xuất bản, trên tạp chí *Nam Phong* số 40, tháng 10 - 1920, Phạm Quỳnh (1892-1945) đã cho đăng Thiên khảo cứu *Phật giáo lược khảo* của mình (Xem: *Thượng Chi văn tập,* tập 4. Nhà xb A. Derhodes, Hà Nội, trang 7-148). Đây là tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên nghiên cứu về Phật giáo một cách tương đối đầy đủ và nghiêm túc, do một trí thức Việt Nam viết, ra đời trước phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam (1928-1945). Phạm Quỳnh đã không hề nhắc đến những trang viết về Phật giáo của Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục*. Cũng không như Phan Kế Bính chỉ dựa theo những thứ tài liệu vớ vẩn nào đấy để viết bậy bạ về đạo Phật, Phạm Quỳnh đã có những tham khảo đúng đắn về các tài liệu chữ Hán, chữ Pháp liên hệ để khảo xét về Phật giáo, dẫn lời của một nhà làm sách ở Nhật Bản đã từng khẳng định: Phật giáo là một trong hai cái nguồn lớn của văn hóa Đông Á (*Thượng Chi văn tập*, Tập 4. Sđd, trang 7). Những luận điểm của Phạm Quỳnh khi ghi nhận, phê phán các vấn đề thuộc loại cơ bản của Phật học, như vấn đề *diệt khổ,* vấn đề *vô ngã, sắc không, Niết bàn, giải thoát* v.v… không chỉ là những kiến giải tự thân của nhà nghiên cứu họ Phạm, mà đấy còn là những kiến giải, những luận điểm được nối dài, được Việt hóa, từ luận điểm của một số nhà triết học, văn sử học Âu Tây thế kỷ XIX đã kích bác Phật giáo, như học giả *Roger Paul Droit*, trong tác phẩm *Le Culte Du Neant* (Tín ngưỡng hư vô) đã nêu dẫn và biện giải đầy đủ[1].

* Theo học giả Đào Duy Anh (1904-1988), trong tác phẩm *Hồi ký Nhớ nghĩ chiều hôm,* thì hai cuốn sách viết về Phật giáo: *Vì sao tôi cảm ơn Đạo Phật* của sư Thiện Chiếu (1898-1974) xuất bản năm 1936, và cuốn *Phê bình Phật giáo* của Nguyễn An Ninh (1900-1943) xuất bản năm 1937 đã tạo được những chú ý đáng kể đối với đám thanh niên cùng lớp với ông vào thời ấy. Sách "*Vì sao tôi cảm ơn Đạo Phật*" đã giúp ông "Thấy rõ những mâu thuẫn của đạo Phật, đặc biệt là của thuyết nhân quả, Niết bàn, nói lên những điều mà tôi vẫn thường nghĩ lờ mờ

1. Xem thêm bài viết của Đào Nguyên: *Phật giáo và hư vô cùng chủ nghĩa hư vô.* Nguyệt san *Giác Ngộ* số 202, 203. Tháng 1, 2 năm 2013.

nhưng tự mình chưa biết nói ra như thế nào!"[1]. Còn tác phẩm *Phê bình Phật giáo* thì cho thấy Nguyễn An Ninh (1900-1943) đã đứng về lập trường Duy vật biện chứng mà phê bình Phật giáo. Đi xa hơn tác giả sách *Vì sao tôi cảm ơn Đạo Phật*, Nguyễn An Ninh đã phê bình mọi lý thuyết cơ bản của Phật giáo với con mắt của người đã thừa nhận các luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác[2].

Như thế tức chỉ có chấn hưng thì Phật giáo Việt Nam mới có đủ *Ánh sáng và sự thật* để tự nhìn về chính mình, cùng nhìn rõ, nhìn đúng về những luận điểm đã phê phán, kích bác Phật giáo như đã nêu.

c. *Tự tồn để phục hưng và phát huy văn hóa Phật giáo, góp phần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc:* Chỉ có mỗi một con đường chấn hưng thì Phật giáo Việt Nam mới có thể thực hiện được các sự việc vừa nêu. Xin đọc lại những dòng viết của nhà văn, nhà báo *Phan Khôi* (1887-1960) đã dựa theo lịch sử để nói về công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam: "Chúng tôi không chuyên về một tôn giáo nào hết. Có người lo nếu Phật giáo thịnh thì Việt Nam trở nên lười… Chúng tôi tưởng khi Phật giáo thịnh hành cũng chẳng có cái hiệu quả như thế. Vì chúng tôi lấy lịch sử để làm chứng… Phật giáo truyền sang Tàu từ thời Đông Hán, mà suốt trong đời ấy quốc gia của nhà Hán rất là cường thịnh… Rồi đến đời Đường Thái Tông, đời mà đạo Phật thịnh nhất ở Trung Quốc, thì thế nước lại lừng lẫy, vững vàng, tứ di đều thần phục… Ở nước ta cũng vậy. Vào thuở nhà Lý nhà Trần, đạo Phật tràn ngập cả nước, chùa chiền khắp nơi, thầy tu làm dân tráng, nhưng nước nhà chưa hề có cái vẻ tích nhược như hồi Lê trung hưng hay Nguyễn thống nhất, là cái thời đại Nho học thịnh hành. Trái lại, nhà Lý nhà Trần mạnh lắm, dân khí còn hăng lắm, mấy phen giặc Tàu sang chúng ta đuổi đi như đuổi vịt. Lịch sử là cái chứng mạnh lắm không ai cãi được. Nó đã làm

1. *Nhớ nghĩ chiều hôm*. Hồi ký của Đào Duy Anh. Nhà xb Trẻ. 1989. Trang 189.

2. *Nhớ nghĩ chiều hôm*. Sđd. Trang 190. Gần đây, một tác phẩm của học giả Lữ Trừng (1896-1989) cuốn: *Ấn Độ Phật học Nguyên Lưu Lược Giảng* do Hòa thượng Phước Sơn Việt dịch, Nxb Phương Đông, 2011, cho thấy tác giả Lữ Trừng đã dựa trên quan điểm *Duy vật biện chứng* để trình bày về Phật giáo cùng phê phán các chủ thuyết cơ bản của Phật học. Xem thêm: Bài viết của Đào Nguyên: *Lại bàn về tín ngưỡng Tịnh Độ theo quan điểm của học giả Lữ Trừng*. Nguyệt san *Giác ngộ* số 243, tháng 6, năm 2016.

bằng chứng cho Phật giáo: Không phải là một thứ như thuốc phiện làm mòn yếu con người"[1].

Chính do chấn hưng mà Phật giáo Việt Nam thời kỳ 1935-1945 đã có thêm những cây bút nghiên cứu Phật học sáng giá như *Trần Trọng Kim* (1882-1953), *Nguyễn Trọng Thuật* (1883-1940), *Bùi Kỷ* (1887-1960), *Thiều Chửu* (1902-1954). Chư vị đều là các nhà Nho có tân học, gồm thông cả Nho - Phật, hăng hái tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo, vì nhận thấy vào thời bấy giờ, đấy là con đường duy nhất để tạo sự hồi sinh cùng phát huy văn hóa Phật giáo, góp phần bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Đối chiếu với bốn mục tiêu hoạt động của Hòa thượng Khánh Hòa

Bốn mục tiêu hoạt động do Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947) đề ra cho quá trình thực hiện công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, cụ thể là ở Nam Bộ, mà Hòa thượng là người khởi xướng, mở đường, đã được các nhà nghiên cứu ghi nhận, gồm:

1. Chỉnh đốn Tăng già, lập Hội Phật Giáo.

2. Kiến lập Phật Học Đường, đào tạo Tăng tài.

3. Thỉnh Đại Tạng Kinh, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

4. Xuất bản báo, tạp chí, phổ biến giáo lý.

Nhìn chung, bốn mục tiêu hoạt động ấy đều có tính bao quát và triệt để.

* *Nói bao quát,* vì các mục tiêu hoạt động như đã nêu đều vừa gắn liền với hiện thực sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ, đồng thời mở ra những cái nhìn về lâu về dài, làm tiền đề cho sự thực hiện nối tiếp, giúp cho Phật giáo Việt Nam phát triển để vững bước đi tới. Có thể căn cứ theo mục tiêu hoạt động thứ 2 (Kiến lập Phật Học Đường, đào tạo Tăng tài) và thứ 4 (Xuất bản báo, tạp chí, phổ biến giáo lý) để ghi nhận cùng thấy rõ điều chúng tôi vừa nêu. Chẳng hạn, về lãnh vực *Kiến lập Phật Học Đường, đào tạo Tăng tài,* chúng ta đã thấy:

1. Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập 3. Sđd. Trang 29.

+ Những Phật Học Đường được kiến lập ở Nam kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo (1928-1945) như Thích Học Đường[1] của Hội Nam kỳ Nghiên Cứu Phật Học (1931), Phật Học Đường Lưỡng Xuyên của Hội Lưỡng Xuyên Phật Học (1934), Phật Học Đường Trúc Lâm, Phật Học Đường Tường Vân của Hội An Nam Phật Học (1932), Phật Học Đường Quán Sứ của Hội Bắc Kỳ Phật Giáo (1934)…

+ Tiếp theo, vào thời kỳ 1955-1975, Phật giáo Việt Nam ở miền Nam, nhiều Phật Học Đường, Phật Học Viện đã được kiến lập, nối tiếp sứ mạng đào tạo Tăng tài, như Phật Học Đường Ấn Quang, Phật Học Đường Huệ Nghiêm, Phật Học Đường Từ Nghiêm và Phật Học Đường Dược Sư (dành cho Ni sinh). Phật Học Viện Nha Trang, Phật Học Đường Báo Quốc, Viện Đại Học Vạn Hạnh (1973)…

+ Rồi đến thời kỳ đất nước thống nhất (1975), Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện tại được thành lập (11-1981), các Viện Nghiên cứu Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, tại Huế, tại Hà Nội đã được xây dựng, hoạt động, nhiều trường Trung cấp Phật học ở các tỉnh, thành đã được khai giảng, sinh hoạt đồng bộ v.v…

+ Còn về lãnh vực xuất bản báo, tạp chí, phổ biến giáo lý, có thể tham khảo bài viết của *Hòa thượng Trung Hậu*, Trưởng Ban Văn hóa Trung ương, GHPG Việt Nam: *Báo Chí Phật Giáo Việt Nam Trên Đà Phát Triển, Nhìn Từ Con Người* (Đăng trên Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* số 260 – 1-11-2016) để thấy rõ hơn về những nét chính của sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam từ buổi đầu với các Tạp chí như *Pháp âm* (1929), *Từ bi âm* (1932), *Viên âm* (1933), *Duy tâm* (1935), *Đuốc tuệ* (1935), *Tiếng chuông sớm* (1935)… của phong trào chấn hưng Phật giáo (1928-1945) cho đến hiện tại là thời kỳ đất nước thống nhất (1975…), Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập (11-1981), sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam đã được nối tiếp và phát triển với các tờ báo,

1. Theo Nguyễn Lang trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3 thì Thích Học Đường này chỉ mới xây dựng cơ sở vật chất mà không chiêu sinh để khai giảng các khóa học, do sự cố tình trì trệ của ông Trần Nguyên Chấn, bấy giờ là Phó nhì Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học.

tạp chí như Tuần báo *Giác ngộ,* Nguyệt san *Giác ngộ,* bán nguyệt san *Văn hóa Phật giáo*, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, tạp chí *Khuông Việt,* tạp chí *Phật giáo Nguyên Thủy*… Gắn liền với quá trình xây dựng và phát triển của sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam như đã lược nêu ấy, là hình ảnh của chư vị Tôn đức, chư vị Cư sĩ có đủ tri thức và đạo tâm, đã dành gần hết cuộc đời mình cho sự nghiệp nghiên cứu Phật học, biên dịch kinh luận, sáng tác thơ văn (viết sách, viết báo) góp phần đẩy sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam vững tiến lên phía trước, trong đó, đáng chú ý nhất là *Hòa thượng Khánh Hòa* (1877-1947), không chỉ được xem là người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, mà còn là người *Mở đầu, Mở đường* cho sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam thời cận – hiện đại.

* Nói *Triệt để,* là vì *bốn mục tiêu hoạt động* như đã dẫn đều có tính *tất yếu:* Đó là những lãnh vực nền tảng mà Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ phải chấn hưng nếu không muốn Phật giáo Việt Nam mãi bị chìm mất trong sự suy diệt, vì Phật giáo Việt Nam lúc này không còn sự chọn lựa nào khác như trước đã nói. Nhìn theo hướng *tiêu cực,* Phật giáo Việt Nam thời kỳ tiền chấn hưng, đối chiếu với bốn mục tiêu hoạt động như đã thấy, là một thứ *Phật giáo có đủ bốn không:*

+ Không có *Giáo hội Phật giáo Trung ương* để lãnh đạo, quản lý hệ thống Giáo hội nơi các tỉnh thành. Không có *Tăng bảo* vì Tăng già vào thời ấy chưa đủ nội lực để thành một thứ *bảo* trong ba thứ bảo (Do vậy nên phải chỉnh đốn Tăng già, lập Hội Phật Giáo: Mục tiêu hoạt động thứ 1).

+ Không có *Phật Học Đường, không có đường hướng đào tạo Tăng tài* (Do vậy nên phải kiến lập Phật Học Đường, đào tạo Tăng tài: Mục tiêu hoạt động thứ 2).

+ Không có *Đại Tạng Kinh, không có kinh sách bằng chữ Quốc Ngữ* được xuất bản… (Do vậy nên phải: Thỉnh Đại Tạng Kinh, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ: Mục tiêu hoạt động thứ 3).

+ Không có *Báo chí, Tạp chí để phổ biến giáo lý* (Do vậy nên phải xuất bản báo, tạp chí, phổ biến giáo lý: Mục tiêu hoạt động thứ 4).

Học giả *Phạm Quỳnh* (1892-1945) nơi phần đầu của Thiên khảo cứu *Phật Giáo Lược Khảo* (1920) đã viết, như là lời than thở đối với Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ có đủ *bốn không* như vừa đối chiếu: "… Bởi vậy nên đã lâu nay, đạo Phật có nhiều người tin mà ít người biết, những bậc Cao Tăng danh thuyền đời xưa tuy cũng có, mà gần đây không đâu còn. Tới nay đến những nơi chùa chiền, đám Tăng chúng, cũng khó lòng tìm được người nào là còn giữ được chút tàn hồn của Phật giáo. *Đạo Phật bây giờ chỉ có tên mà không có thực, chỉ có bóng mà không có hình, chỉ còn cái bã rã cúng bái mà không còn cái tinh thần tu niệm:* Phật giáo đã vắng ngắt trong cõi tư tưởng ở nước ta lâu lắm vậy"[1].

Thật ra, nói Phật giáo Việt Nam thời kỳ tiền chấn hưng có đủ *bốn không* như ở trên đã nêu là nhìn theo hướng *tiêu cực,* và những dòng viết đậm chất than thở của học giả Phạm Quỳnh, vì đứng từ bên ngoài nên không nhìn thấy hết sự việc. Thực sự thì Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ vẫn còn có một *yếu tố vô cùng quý giá,* bởi vì có yếu tố ấy thì những mục tiêu hoạt động kia mới được chấn hưng, mới được thực hiện, đúng như *Nguyễn Lang* đã viết: "Vào khoảng 1920, tuy tình trạng Phật giáo ở đất Việt không có gì sáng sủa, nhưng *rải rác trong xứ vẫn còn những vị Cao Tăng duy trì mạng mạch của Phật pháp*… (Tóm tắt: Ở Nam kỳ có chư vị Tôn đức: Từ Phong, Khánh Hòa, Chí Thành, Huệ Quang, Khánh Anh… Ở Trung kỳ: Tuệ Pháp, Thanh Thái, Đắc Ân, Tâm Tịnh, Phước Huệ, Phổ Tuệ… Ở Bắc kỳ: Thanh Hanh, Đỗ Văn Hỷ, Thanh Tường, Trí Hải, Tâm Ứng…)… Chư vị Tôn đức ấy "tuy không đủ để tạo nên cho Phật giáo một khuôn mặt sáng sủa, nhưng đã đủ sức để làm nền tảng cho một cuộc chấn hưng"[2].

Chúng tôi xin một lần nữa được gọi chư vị Tôn đức kia, đáng chú ý nhất là *Hòa thượng Khánh Hòa,* là những *khuôn mặt anh tài* – chữ của học giả Lê Mạnh Thát[3] – của Phật giáo Việt Nam thời cận – hiện đại./.

---

1. Xem: *Thượng Chi văn tập,* tập 4. Nxb A. De Rhodes, Hà Nội, trang 8.
2. Xem: *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 3. Sđd. Trang 22-23.
3. Xem: *Khương Tăng Hội Toàn tập* 1 của Lê Mạnh Thát. Bản in 1994. Trang 9, 41.

PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH HUY VÀ SƯ KHÁNH HÒA TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ

ThS. NGUYỄN HỮU HIẾU*

Quan điểm chấn hưng Phật giáo của Nguyễn Sinh Huy, theo Phật là nhập thế, phải hòa mình với xã hội, phải biết, hiểu được cái nhục mất nước và phải chống lại nạn ngoại bang đô hộ, không phải ngồi tụng kinh gõ mõ…

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc từng bước xuống cấp và suy đồi nghiêm trọng. Trong đó, Phật giáo một bộ phận quan trọng nhưng cũng nằm trong sự tàn phá của cơn lốc tai ác này. Chùa chiền, hệ thống tăng ni còn đó nhưng không khí bi quan, yếm thế bao trùm cửa thiền. Nơi thờ Đức Phật bị biến thành chỗ cúng bái, hành nghề mê tín dị đoan, buôn bán, thần thánh; nhà sư học thêm bùa ngải…trở thành thầy cúng, thầy bùa, thậm chí có nơi nhà sư chỉ là ông từ giữ chùa…

Vào đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng phong trào Duy Tân, phong trào chấn hưng đạo Phật ở Trung Quốc với tạp chí "*Hải triều âm*", giới Phật học Việt Nam bắt đầu ý thức chấn hưng bảo vệ đạo pháp. Phong trào nổ ra sôi nổi nhất là ở Nam kỳ, không chỉ quan tâm đến tiền đồ đạo Phật, mà còn một phong trào yêu nước, bảo vệ văn hóa dân tộc; nên người tham gia không chỉ có nhà sư, các cư sĩ Phật giáo mà còn có cả các trí

* Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội KHLS Đồng Tháp.

thức yêu nước; trong đó có cả phó bảng Nguyễn Sinh Huy (tức Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Hồ Chủ tịch).

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, ở chùa Linh Sơn (Sài Gòn), chùa Tiên Linh (sư Khánh Hòa, Bến Tre), chùa Thiên Thai (sư Huệ Đăng, Bà Rịa), chùa Kim Tiên (Mỹ Tho), chùa Phi Lai (sư Chí Thành), chùa Hòa Thành (sư Viên Minh ở Tịnh Biên), chùa Giồng Thành (sư Đạt Điền ở Tân Châu), chùa Linh Sơn (Hòa thượng Hấu), Hòa Long (Hòa thượng Thoại, Cao Lãnh), chùa Phật Quang (ở Trà Vinh, một trong những chùa có nhiều kinh sách ở Nam kỳ)…thỉnh thoảng người ta thấy phó bảng Nguyễn Sinh Huy xuất hiện bên cạnh các nhà sư có trọng trách trong phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ, nhất là sư Khánh Hòa và giáo thọ Thiện Chiếu.

Trong các năm 1987, 1988, 1989, trong khi sưu tầm tư liệu liên quan về phó bảng Nguyễn Sinh Huy, chúng tôi bắt gặp ở các chùa này còn nhiều bút tích (chua, chú, khuyên) của Phó bảng Huy trong các cuốn kinh. Như vậy, Phó bảng Huy có quan hệ gì Phật giáo và sư Khánh Hòa - người đứng đầu phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ.

Để giải mã vấn đề này, chúng tôi xin giải đáp hai câu hỏi:

- Phó bảng Nguyễn Sinh Huy thường đến các chùa với mục đích gì?

- Mối quan hệ giữa sư Khánh Hòa và Phó bảng Nguyễn Sinh Huy trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ.

Phó bảng Nguyễn Sinh Huy đến các chùa với mục đích gì?

Nguyễn Sinh Huy là người có cảm tình với đạo Phật ngay từ lúc nhỏ, do ảnh hưởng của thầy học và cha mẹ vợ. Lúc trưởng thành Nguyễn Sinh Huy rời Nghệ Tĩnh, nơi vốn mang nặng màu sắc văn hóa Nho giáo vào Huế sống ở "*mảnh đất dưới chân vua*", nhưng luôn bàng bạc phong vị Phật giáo, với nhiều chùa chiền, tu viện, cao tăng…qua hai quãng thời gian: từ 1895-1901 là thời khổ học và từ 1906-1909 là lúc miễn cưỡng phải làm quan[1].

1. Nguyễn Hữu Hiếu (2005), *Nguyễn Sinh Huy, chân dung một nhà Nho,* Hội KHLS Đồng Tháp, tr. 89-91.

Thời gian đầu do hoàn cảnh gia đình, ông ít có dịp đến chùa tiếp xúc với các sư. Bước sang giai đoạn hai, hoàn cảnh cá nhân và môi trường xã hội khách quan làm cho ông xít lại gần Phật giáo hơn.

Chính cái học vị phó bảng, chứng minh tài nho học của ông, giúp ông hiểu Phật giáo sâu sắc, uyên bác hơn cả một số nhà sư, nên mọi cửa chùa ở kinh đô đều rộng mở đối với ông. Trong thời gian này, có một số người thân ở quê nhà thấy ông làm quan ở kinh đô, nghĩ rằng ông có nhiều quyền thế nên có ý muốn nhờ vã cậy dựa. Nhân đó ông viết thơ gửi cho cháu là Nguyễn Sinh Lý, lời thơ nhuốm mùi "*sắc không*" của Phật giáo, nội dung như sau:

"*Nhân sinh nhược đại mộng,*
Thế sự như phù vân.
Uy thế bất túc thi,
Xảo hiểm đò tự hại.
Giới chi! Giới chi!"

Tạm dịch:

Đời người như giấc mộng lớn
Sự đời như đám mây trôi
Uy thế không đủ để dựa
Xảo hiểm là tự hại mình
Cháu hãy nghe theo.

Chùa Quốc Ân của Hòa thượng Như Hồng Quốc Ân là nơi ông thường lui tới trao đổi, đàm luận Phật học.

Năm 1914, khi theo Lương Ngọc Quyến sang Phnom Pênh thăm cụ cử Lương Văn Can; từ đó đến khi về nước (1917) Nguyễn Sinh Huy thường xuyên trú ngụ trong chùa Sùng Phước ở Châu Hộ (Phnom Pênh), do Hòa thượng Hồng Đại Bửu Phước, vốn là người thân quen từ lúc ở Huế, trụ trì[1].

1. Nguyễn Hữu Hiếu-Ngô Bé (1990), *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Đồng Tháp, tr. 85-88.

Khi về Sài Gòn, Nguyễn Sinh Huy ngụ ở chùa Sắc tứ Từ Ân ở Chợ Lớn, thường xuyên vẫn là chùa Linh Sơn. Ngày ngày vẫn ra đường Espagne (Thiết Binh, nay là Lê Thánh Tôn) xem mạch ra toa kiếm sống, tối về chùa Linh Sơn cùng giáo thọ Thiện Chiếu đàm đạo về Phật học.

Vào thời điểm này, ở Nam kỳ, phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu manh nha với sự góp mặt của một số nhà sư yêu nước như sư Khánh Hòa chùa Tiên Linh (Bến Tre), giáo thọ trẻ Thiện Chiếu chùa Linh Sơn (Sài Gòn)… Hoạt động chủ yếu của cuộc vận động lúc đầu là đăng đàn thuyết pháp. Sau đó, Hòa thượng Khánh Hòa cho ra tờ "*Pháp âm*", có trụ sở ở chùa Chúc Thọ (xóm Thuốc, Gia Định), Thiện Chiếu cho ấn hành tờ "*Phật hóa Tân thanh niên*", mục đích động viên tăng ni trẻ và thanh niên hướng về đạo pháp và dân tộc. Ngoài ra, Thiện Chiếu còn xuất bản một số sách giáo lý, gọi là "*Phật học Tùng Thư*".

Trên tờ *Đông Pháp thời báo* do Trần Huy Liệu làm chủ bút, xuất hiện hàng loạt các báo nói về đạo Phật. Bắt đầu từ số 59 (ngày 5/10/1923) với hàng loạt bài "*Khảo lược về cách tu trong Phật giáo*", người viết ký tên là Viên Hoành. Từ số 70 (ngày 5/11/1923), sau 10 bài của Viên Hoành lại xuất hiện loạt bài "*Phật giáo khảo lược*", ký tên ĐPTB (Đông Pháp thời báo). Rồi từ số 100 đến hàng loạt bài "*Ảnh hưởng của Phật giáo khảo lược*", cùng viết ký tên là T.V. Ba cây viết nổi tiếng về Phật giáo lúc ấy là Khánh Hòa, Thiện Chiếu và Trần Huy Liệu[1].

Mật thám Pháp chú ý và theo dõi sát hành tung Nguyễn Sinh Huy từ năm 1919, khi Nguyễn Ái Quốc gởi "*Bản yêu sách của nhân dân An Nam*" đến hội nghị Versailles. Nhưng đến thời điểm này, chúng không biết Nguyễn Sinh Huy ở đâu, làm gì. Trong báo cáo mật thám ngày 13/11/1923 có đoạn lộ rõ ý này:"*Từ ngày 18/4/1922 Nguyễn Sinh Huy rời khỏi Sài Gòn để vào miền trong hốt thuốc đến hết quý ba năm 1923 vẫn chưa thấy trở lại Sài Gòn*".

Sau này, chúng phát hiện trong tay nải của Nguyễn Sinh Huy một bản chứng chỉ quy y, với toàn văn như sau:

1. Nguyễn Hữu Hiếu-Ngô Bé (1990), Sđd, tr.123-124.

"*Chứng chỉ quy y: Chúng tôi, Nguyễn…tức Hồng Đại Bửu Phước Hòa thượng trụ trì chùa Sùng Phước ở Châu Hộ, Phnom Pênh, sanh quán tại nước An Nam, năm Quý Hợi, môn đệ của phái Lâm Tế, học trò của Tổ sư Hòa thượng Như Hồng Quốc Ân, chùa Quốc Ân tại Huế gần ngự đài nhà vua,*

Cấp: Bản chứng chỉ này cho tín đồ Nhật Sắc (1) tức Thiện Thành được công nhận là môn đồ của phái Phật giáo Lâm Tế chúng tôi.

Làm ngày mùng 2 tháng 7 năm Nhâm Tuất (24/8/1922 giữa buổi trưa)".

Bên dưới có ấn triện đỏ của nhà sư.

Trên bản chứng chỉ có ghi chú *(1)* sau chữ Nhật Sắc và cuối trang ghi Nguyễn Sinh Huy tức Nguyễn Xuân Sắc[1].

Như vậy, vào trung tuần tháng 4/1922, Nguyễn Sinh Huy bí mật sang Phnom Pênh đến chùa Sùng Phước, mà mật thám Pháp không biết, để xin Hòa thượng Hồng Đại Bửu Phước cấp tờ chứng chỉ trên.

Thật ra đây không phải tờ "*phái quy y thế độ*" tức là loại giấy tờ chứng nhận tín đồ của Phật giáo, mà lại là tờ giấy giới thiệu (một loại giấy tờ hành chính, không phải là loại giấy tờ của nhà chùa). Giấy giới thiệu này do Hòa thượng Hồng Đại Bửu Phước, trụ trì chùa Sùng Phước ở Châu Hộ (PhnomPenh) cấp. Riêng pháp danh Nhật Sắc làm cho chúng ta thắc mắc. *Nhật:* chữ dùng đặt pháp danh cho tín đồ đời thứ 41, chi phái Nguyên Thiều dòng Lâm Tế. Chữ Nhật dưới chữ Hồng một bậc. *Sắc:* Nguyễn Sinh Sắc. Chữ Nhật và chữ Sắc ghép lại thành một pháp danh nôm na, hoàn toàn xa lạ với ngôn từ của nhà Phật. Điều đó, chứng tỏ lúc viết giấy giới thiệu, Hòa thượng Hồng Đại bối rối không kịp chuẩn bị cho ông Huy một pháp danh hợp lý hơn.

Phải chăng Cụ Sắc không có pháp danh pháp hiệu; Hòa thượng Hồng Đại vì một tình cảm riêng với cụ Sắc hay vì một lý do nào khác, bịa ra để chứng nhận ông là một tín đồ của chùa Sùng Phước và đặc biệt cấp cho ông một giấy giới thiệu để ông tiện việc tới lui các chùa

1. *Theo hồ sơ của mật thám Pháp số A. 3780 I, lập để theo dõi hành tung Nguyễn Sinh Huy.*

(Việt kiều) trên đất Campuchia, cũng như thế dễ dàng tới lui các chùa trong nước?[1]

Giữa năm 1923, Nguyễn Sinh Huy về nước qua ngã biên giới Châu Đốc, lần lượt qua các gặp sư Chí Thành chùa Phi Lai, sư Viên Minh chùa Hòa Thành (Cây Mít) ở Tịnh Biên, sư Đạt Điền ở chùa Giồng Thành (Tân Châu). Vào cuối quý ba năm 1923, ông về đến chùa Linh Sơn (Sài Gòn) đàm luận với các sư Khánh Hòa, Khánh Anh cùng giáo thọ Thiện Chiếu, trong khi trước cổng chùa đã xuất hiện đôi liễn đối:

"*Phật pháp thị nhập thế, nhi phi yếm thế.*

Từ bi nải sát sanh dĩ độ chúng sanh."

Có nghĩa là:

Đạo Phật phải nhập thế, không thể yếm thế.

Từ bi có khi phải sát sinh để cứu độ chúng sinh.

Như thế, Nguyễn Sinh Huy có phải là tín đồ Phật giáo bình thường và ông năng đến nhiều chùa chiền, tu viện liệu có phải chỉ đi hành hương lễ bái, tìm ở cửa thiền, ở các sư nguồn an ủi khi cuộc đời gặp nhiều bất trắc?

Qua các tài liệu như câu đối tại một số chùa ở Nam kỳ, lời chú thích của ông trên các quyển kinh còn giữ lại được, ta thấy với năng lực nho học ông am tường triết lý đạo Phật một cách sâu sắc. Ông chẳng những am hiểu những quyển kinh thuộc loại thượng thừa của phái Thiền tông như Kim Cang, Đại Bi mà ông còn có khả năng chú thích kinh (hiện ở khu di tích Nguyễn Sinh Sắc có trưng bày một cuốn kinh có lời chú của ông). Chú thích kinh là một việc làm không phải bất cứ vị cao tăng đại đức nào cũng có thể làm được. Vì công việc này đòi hỏi một khả năng thông tường triết học Phật giáo, am hiểu các điển tích nhà Phật.

Các câu đối liễn của ông còn lưu giữ nhiều chùa ở Nam Bộ đã phản ánh rõ quan điểm chấn hưng Phật giáo của ông. Theo ông, tu theo Phật không có nghĩa là xuất thế, ôm kinh kệ, chuông mõ; chỉ lo đúc tượng to,

1. Trương Ngọc Tường, *Kỷ yếu hội thảo khoa học về Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc,* Ban Tuyên giáo Đồng Tháp, 1990, tr. 210.

xây chùa lớn hay đi làm ma chay, thầy cúng… mà phải nhập thế, thực hiện thuyết từ bi cứu khổ của Đức Phật. Điều đó nghĩa là phải tham gia vào các hoạt động bảo vệ văn hóa, giải thoát chúng dân ra khỏi ách thống trị của ngoại nhân. Nhà sư phải hiểu dược cái nhục mất nước, phải hô hào đồng bào tham gia chống giặc cứu nước thông qua các buổi thuyết giảng về thuyết cứu khổ cứu nạn của Đức Phật; chùa chiền là nơi hội họp đi lại của các nhà sư với các người yêu nước…

Chính vì thế, năm 1926, khi gặp Phan Trọng Bình phái viên của Thanh niên cách mạng Việt Nam từ Quảng Châu về, ông khuyên: "*Muốn giải phóng dân tộc các cháu phải theo đạo Phật*"[1].

Và trong báo cáo mật thám ngày 8/9/1927, mật thám cũng cho biết ông có gửi thư về Nghệ An khuyên con cháu theo đạo Phật: "*Nguyễn Sinh Huy báo tin cho bà con họ hàng biết là ông đang ở tại số 225, tiệm Tiến Phúc Đường, đường Thiết Binh (Espagne) và khuyên bà con nên theo đạo Phật*"[2].

Như vậy rõ ràng là Nguyễn Sinh Huy đến các chùa gặp các sư không phải với tư cách của một người thất chí, chán nản cuộc sống trần tục, đến đây đã tìm quên trong kinh kệ chuông mõ, trong lời khuyên nhủ của các sư mà đến với phong thái của nhà nghiên cứu Phật học. Nhưng với ông không chỉ nghiên cứu đơn thuần về mặt triết học mà còn vận dụng kết quả nghiên cứu làm phương tiện cải cách, chấn chỉnh tình trạng thực tế của Phật giáo Nam kỳ lúc bấy giờ là đang suy thoái nghiêm trọng, đã bị Phật tử phê phán là suy đồi ở hai điểm cơ bản là dốt và hư[3].

Chính vì thế sự hội ngộ giữa phó bảng Nguyễn Sinh Huy, một người nghiên cứu Phật học uyên bác với sư Khánh Hòa, người khởi xướng và lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ như rồng mây gặp vận.

---

1. *Cụ nói với Phan Trọng Bình, phái viên đầu tiên của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội lúc mới về Sài Gòn 1926 (do ông Hà Huy Giáp kể tại Hội thảo khoa học về Nguyễn Sinh Sắc tại Đồng Tháp ngày 11-12/01/1990).*
2. *Theo hồ sơ của mật thám Pháp số A. 3780 I, lập để theo dõi hành tung Nguyễn Sinh Huy.*
3. Trần Văn Giàu – *Triết học và tư tưởng*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1988.

Mối quan hệ giữa sư Khánh Hòa và Phó bảng Nguyễn Sinh Huy

Sư Khánh Hòa và phó bảng Nguyễn Sinh Huy gặp nhau vào khoảng năm cuối 1919, trong hoàn cảnh ngày ngày Nguyễn Sinh Huy đến đường Espagne (Thiết Binh, nay là Lê Thánh Tôn) xem mạch ra toa kiếm sống, tối về chùa Linh Sơn với giáo thọ Thiện Chiếu. Có hai điểm ở ông "*Thầy Huế*"[1] nho nhã này làm cho nhà sư cảm phục:

- Một là phong cách sống giản dị của ông phó bảng: Một người học hành uyên bác, đỗ đạt cao đã từng làm quan, nay từ bỏ tất cả những gì mà đa số người đời ai cũng ao ước; để sống một cuộc sống bình dị. Chẳng những thế, mà ông phó bảng còn năng đi lại nhiều nơi, tìm cách nối kết bạn tâm giao mới, luôn tin tưởng vào người con đang bôn ba hoạt động ở trời Tây xa xôi…

- Hai là ngoài kiến thức uyên bác, dù không phải là nhà sư nhưng ông phó bảng có những hiểu biết, kiến thức về Phật giáo thuộc hạng bậc thầy.

Như đôi câu đối ở chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một):

"*Chí trung thứ, niệm từ bi, tư cảm ứng, Nho, Thích, Đạo tam giáo đồng tâm,*

Hiệu khuông sừ, cầu miễn lệ, động cù lao, Quân, Sư, Phụ, nhất ban kiệt lực".

Tạm dịch:

Hết lòng với đạo trung thứ, nhớ mãi đến Đức từ bi, nghĩ suy về sự cảm ứng: Nho, Thích, Đạo tam giáo một lòng.

Ra sức giữ gìn và từ bỏ, mãi mãi siêng năng, báo đáp công nhọc nhằn, Vua, Thầy, Cha cả ba đều hết sức.

Ngoài tư tưởng Tam giáo hòa hợp, câu đối trên còn thể hiện hai nét độc đáo:

---

1. Người dân Nam kỳ có thói quen gọi các nhà Nho, không nói giọng miền Nam là ông "Thầy Huế".

Lối chơi chữ của tác giả thật tài tình: mỗi vế đối có 16 chữ thì 10 chữ có bộ "*tâm*", 10 chữ có bộ "*lực*" đối nhau giữa hai câu đối. Câu trên dùng bộ tâm, câu dưới dùng bộ lực tạo nên tính biện chứng rất có ý nghĩa.

Lối chơi chữ ấy hàm chứa một nội dung tư tưởng, một bài học thực tiễn có giá trị. Đó là sự hài hòa, hợp sức giữa "*tâm*" và "*lực*". Ta có thể hiểu đó là sự hài hòa giữa tài năng và đức độ; giữa nhiệt tình và khả năng; giữa ước mơ và điều kiện… Tránh được tình trạng "lực bất tòng tâm". Tư tưởng ấy là tư tưởng tích cực hết sức cần thiết cho cả đạo lẫn đời.

Hoặc câu đối ở chùa Kim Tiên, Cai Lậy:

Đại đạo quãng khai, thố giác khêu đàm đê nguyệt.

Thiền cơ giáo dưỡng quy mao phược thọ đầu phong.

Tạm dịch:

Mở rộng đạo lớn, giống như dùng sừng thỏ khều bóng trăng dưới đáy nước.

Nuôi dưỡng mái thiền lại giống như lấy lông rùa trói gió vào đầu ngọn cây.

"*Lông rùa*", "*sừng thỏ*" là hai hình ảnh mà Thiền tông thường dùng để mỗi khi đề cập đến tư tưởng "*Tánh không*" với dụng ý "*phá chấp*". Ở đây, Cụ Sắc còn sáng tạo ra hai hình tượng mới là "*khêu đàm đê nguyệt*" (khều bóng trăng dưới đáy nước) và "*phược thọ đầu phong*" (trói gió vào đầu ngọn cây).

Như thế, chấn hưng đạo Phật có phải là vận động tiền của tín đồ để đúc tượng lớn, xây chùa to? Hai câu đối trên ông viết tặng chùa Kim Tiên năm 1922, nhân khi chùa này mới trùng tu xong và làm lễ khánh thành, theo lời thỉnh cầu của Hương quản Siếu (Nguyễn Thành Long), một điền chủ góp nhiều tiền bạc trùng tu chùa. Nguyễn Sinh Huy đã dẫn lời Thích Ca (trong kinh Kim Cang) để viết, với thâm ý phê phán những kẻ chấn hưng Phật giáo bằng hình thức bên ngoài là kẻ ngu muội, đi theo con đường phi lý để tìm cái phi lý…

Ngược lại về phía Nguyễn Sinh Huy, ông tiếp xúc với rất nhiều nhà sư nhưng ông thấy ở nhà sư Khánh Hòa có nhiều điểm đặc biệt đối với các nhà sư khác:

- Có chí cầu học: Ở chùa Khải Tường, năm 1907, ông về trụ trì chùa Tiên Linh. Ông đắc pháp với thiền sư Đạt Thụy và có pháp hiệu là Như Trí. Ông rất có chí cầu học, hễ nghe ở đâu có bực cao tăng là tìm tới để thọ giáo. Năm hai mươi tám tuổi, trong kỳ kết hạ tại chùa Long Hoa ở quận Gò Vấp, Gia Định, ông được mời giảng kinh Kim Cương Chư Gia cho đại chúng. Đây là lần đầu ông làm giảng sư Phật học. Ông được các bậc tôn túc khen ngợi và từ đó tiếng tăm của ông được đồn xa.

- Sư Khánh Hòa là người quan tâm đến tiền đồ Phật giáo Nam Bộ, năng nổ đi lại liên kết với nhiều nhà sư, nhân sĩ… đồng chí hướng, đặt nền móng cho phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ. Nhà sư là người có nhiều khả năng vận động tổ chức, quy tụ được nhiều người ngoài nhà chùa ủng hộ phong trào. Năm 1923, trong một buổi họp của đại diện các tổ đình tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, dưới sự hướng dẫn của ông, một tổ chức tăng sĩ được thiết lập gọi là Hội Lục Hòa Liên hiệp với mục đích là vận động thành lập một hội Phật giáo Việt Nam Toàn Quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo. Trong số những người cộng sự của ông, có một vị tăng sĩ trẻ đầy nhiệt huyết tên là Thiện Chiếu. Thiện Chiếu khác hẳn với hầu hết các tăng sĩ đương thời, vì ông là người tân học xuất gia. Năm 1927, Thiện Chiếu được ông gửi ra Bắc để vận động…

Trong thời điểm này, chấn hưng Phật giáo không chỉ thuần túy là một phong trào tôn giáo mà còn là một phong trào vận động chấn hưng, bảo vệ văn hóa dân tộc, một hoạt động yêu nước. Nên phong trào chẳng những thu hút các cao tăng, các cư sĩ mà còn lôi cuốn các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà báo, nhà hoạt động yêu nước. Sự hiện diện của luật sư Trịnh Đình Thảo, nhà báo Trần Huy Liệu, bác sĩ Lê Đình Thám, Tôn Thất Tùng… trong phong trào chấn hưng Phật giáo từ Nam đến Bắc càng khẳng định bản chất của phong trào…

Phó bảng Nguyễn Sinh Huy là người ủng hộ cuộc vận động chấn hưng Phật giáo nhiệt tình. Ông đã làm một câu đối tặng Hòa thượng Nhất Trí (tức Khánh Hòa). Qua nội dung câu đối chúng ta thấy được

ông Phó bảng vừa ca ngợi, tán dương công đức của sư Khánh Hòa đối với phong trào, vừa thể hiện rõ tư tưởng và nhiệt tình của ông về công cuộc uốn nắn, hướng dẫn những tín đồ kể cả một số nhà sư mê muội… sớm quay về với chánh pháp.

Như *thị Như Lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ quy Phật pháp.*

Trí *vi trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào trí thức thượng thiên lai.*

Dịch nghĩa:

Giống như Như Lai, đã xuất thế khai thông, nhưng vẫn hướng dẫn những tín đồ mê muội quay về chánh pháp của đạo.

Trí như trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào trí thức như từ trên cõi trời xuống.

Thấy như chưa đủ, ông Phó bảng còn tặng cho chùa Tiên Linh, nơi sư Khánh Hòa đang trụ trì, cũng là nơi đặt cơ quan đầu não của phong trào đôi đối như sau:

Tiên *tức Phật, Phật tức tâm, bát vạn trầm lạc đô tịnh tâm.*

Linh *như hư, hư như giác tam thiên thế giới tổng bao hàm.*

Dịch nghĩa:

Tiên là Phật, Phật ở trong tâm, tám vạn khổ đau đều do tâm tạo ra.

Linh như không có, không có mà có, ba ngàn thế giới đều nằm trong đó – tức nằm trong tâm.

Câu đối khoán thủ hai chữ Tiên Linh, một từ riêng không phải của nhà Phật, thật là đại tài. Qua nội dung câu đối này cũng đủ chứng tỏ cho ta thấy ông am tường triết lý Phật học đến độ nào; không phải nhà sư nào của lĩnh hội được đến mức độ đó và ông đã đem cái kiến thức mình lĩnh hội được trao đổi với nhà sư Khánh Hòa để vận dụng vào phong trào. Nhân tặng câu đối này, ông cũng gợi ý sư Khánh Hòa nên đổi tên chùa thành Tuyên Linh.

Ngoài những lúc gặp nhau ở Sài Gòn, hai người thường gặp ở chùa Tuyên Linh. Vào khoảng cuối năm 1926, Nguyễn Sinh Huy đã cùng một vị cao tăng của chùa Từ Đàm ở Huế ghé lại và tá túc tại chùa Tiên

Linh một thời gian. Trong thời gian lưu trú tại chùa, dưới sự bảo trợ của sư Khánh Hòa, ông Phó bảng đã mở lớp dạy học, xem mạch bốc thuốc cho nhân dân trong vùng và cùng Hòa thượng Lê Khánh Hòa bàn việc dân, việc nước. Ở đây, Nguyễn Sinh Huy cũng gặp gỡ các ông: Trần Văn An, Huỳnh Khắc Mẫn, Lê Văn Phát (Hương lễ Đấu) và giới thiệu họ cho Phan Trọng Bình; trong số đó, sau này có người trở thành lớp đảng viên đầu tiên của Đảng bộ Bến Tre[1].

Năm 1930, nhân dịp chùa được trùng tu, Hòa thượng Lê Khánh Hòa đổi tên Tiên Linh Tự thành Tuyên Linh Tự theo gợi ý của Nguyễn Sinh Huy trước đây. Từ đấy, chùa được gọi bằng tên mới: Tuyên Linh.

Quan điểm chấn hưng Phật giáo của Nguyễn Sinh Huy, theo Phật là nhập thế, phải hòa mình với xã hội, phải biết, hiểu được cái nhục mất nước và phải chống lại nạn ngoại bang đô hộ, không phải ngồi tụng kinh gõ mõ như trước được như hai câu đối trước chùa Linh Sơn (Sài Gòn). Chính quan điểm này, qua mối quan hệ với sư Khánh Hòa, làm cho phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ mang nội dung tích cực hơn so với phong ở Trung và Bắc

Với năng lực uyên bác về triết lý Phật học và nhiệt tâm, Nguyễn Sinh Huy vô hình trung trở thành cố vấn cho Hòa thượng Khánh Hòa trong công cuộc tổ chức xây dựng Phật giáo Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Chính vì thế, trong tạp chí "*Phật học duy tâm*" năm 1935 đã viết: "*Cụ Sắc đã gợi ý sáng tỏ cho cụ Khánh Hòa là phải tổ chức, có tổ chức mới có cơ sở để làm việc, để tạo thế mạnh và hoàn đạo, phải tổ chức thành Hội Phật giáo. Bấy lâu cụ Khánh Hòa có ý đó, giờ đây được Cụ Sắc làm sáng tỏ hẳn lên và Cụ Sắc trở thành một lý thuyết gia của cụ Khánh Hòa*"[2]./.

1. Nguyễn Hữu Hiếu-Ngô Bé (1990), Sđd, tr. 136-138.
2. Khánh Vân (1935), *Phật học duy tâm.*

PHẦN BA

PHẬT GIÁO VÀ TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ, VĂN HÓA BẾN TRE

PHẬT GIÁO BẾN TRE TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC

Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Bến Tre
Phòng Tuyên truyền

Nhìn cảnh nước mất nhà tan, sư cụ Lê Khánh Hòa đã tập hợp 172 tăng ni, huấn thị: "Quốc gia khuynh nguy, thất phu hữu trách. Nước nhà đã được độc lập mà người Pháp muốn đô hộ nước ta lần thứ hai. Các con là thanh niên là sinh viên hãy cởi áo cà sa khoác chiến y lao ra trận mạc. Nếu ai muốn tu chờ nước nhà độc lập hãy trở lại tu hành. Hôm nay, thầy tuyên bố xả giới cho các con, hãy lên đường cứu nước".

Bến Tre là một trong 13 tỉnh, thành của Đồng bằng sông Cửu Long, được hợp thành bởi 3 cù lao: cù lao An Hóa, cù lao Bảo và cù lao Minh do phù sa của bốn nhánh sông Cửu Long là sông Tiền, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên bồi tụ thành. Nhìn trên bản đồ, Bến Tre có hình rẻ quạt, phía Bắc giáp tỉnh Tiền Giang, có ranh giới chung là sông Tiền; phía Nam và Tây giáp tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long, có ranh giới chung là sông Cổ Chiên; phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 65 km.

Bến Tre, đất và người

Bến Tre có địa hình bằng phẳng, rải rác có những giồng cát xen kẽ với ruộng vườn, không có rừng cây lớn, chỉ có rừng chồi và những dải rừng ngập mặn ở ven biển, ven sông.

Lịch sử hình thành vùng đất này đã có quá trình hằng vạn năm. Sau

khi phát hiện và khai quật di chỉ khảo cổ Giồng Nổi, xã Bình Phú (thành phố Bến Tre) vào những năm 2004 – 2006, và qua hội thảo khoa học cuối năm 2006, các nhà khảo cổ xác định di chỉ Giồng Nổi có niên đại thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt, cách nay khoảng 2.500 năm – 2000 năm, phát lộ nhiều dấu tích sinh hoạt tại chỗ của con người xưa. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà vùng đất này sau đó trở nên hoang vu. Chu Đạt Quan, một sứ thần nhà Nguyên (Trung Quốc), trong một chuyến đi sứ sang Ăng Co của nước Chân Lạp (Campuchia ngày nay) vào năm 1296-1297, đã mô tả vùng đất Nam Bộ như sau: "*Từ chỗ vào Chân Bồ trở đi, hầu hết là rừng thấp cây rậm. Sông dài cảng rộng, kéo dài mấy trăm dặm, cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở trong đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tấc cây. Nhìn xa xa chỉ thấy lúa rờn rờn mà thôi. Trâu rừng hợp nhau thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy, lại có giồng đất đầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó, đốt có gai, măng rất đắng*" (Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*).

Năm 1757, vùng đất Trà Vinh, Bến Tre được vua Chân Lạp giao về Việt Nam. Nhưng trước đó đã có những lưu dân người Việt đến đây khai phá khá lâu. Đúng như Jules Sien đã nhận xét: "Trước khi Nam kỳ trở thành một bộ phận của Việt Nam, người Việt đã lập ở đó những tổ chức, những nhóm người di cư đã xây dựng làng xóm, hay tới ở chung với người Cao Miên". Theo những tài liệu lịch sử còn lưu lại, những lưu dân vào khai phá vùng đất này cũng không muộn lắm so với khai phá vùng đất Đồng Nai – Gia Định, tức là vào khoảng giữa cuối thế kỷ XVII. Người Việt đến đây qua nhiều đợt chuyển cư bằng đường thuỷ, đường bộ, và ngày càng đông hơn. Những cư dân đầu tiên chọn những vùng đất ven sông rạch thuận tiện đi lại, những con giồng cao để sinh sống, khai phá đất hoang để trồng trọt.

Cùng với những nhóm cư dân người Việt, có một số người Hoa đến khai khẩn và sinh sống ở vùng đất Nam Bộ. Khi nhà Thanh chiếm Trung Quốc, một số di thần nhà Minh không thần phục nhà Thanh, vượt biển đến Đàng Trong sinh sống. Đó là nhóm của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch. Nhóm của Trần Thượng Xuyên đến Biên Hoà,

còn nhóm của Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho. Trong nhóm thứ hai này, có một số sang cư trú ở cù lao An Hoá (nay thuộc Bến Tre), họ không lập xóm ấp riêng mà ở chung với cư dân người Việt.

Địa bàn khai phá rộng dần, dân cư ngày càng đông đúc, bộ máy chính quyền được hình thành trên vùng đất mới. Năm 1757, vùng đất Bến Tre thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ. Dinh Long Hồ gồm 3 tổng: tổng Bình Dương (vùng Vĩnh Long), tổng Bình An (vùng Sa Đéc) và tổng Tân An (gồm hai cù Bảo, Minh, nay thuộc Bến Tre).

Năm 1808, tổng Tân An được nâng lên thành huyện (thuộc phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh), gồm 2 tổng: An Bảo và Tân Minh.

Năm 1823, huyện Tân An được nâng lên thành phủ, mang tên phủ Hoằng An; các tổng Tân Minh và An Bảo được nâng lên thành huyện. Năm 1837, vua Minh Mạng chia phủ Hoằng An thành hai phủ: Hoằng An và Hoằng Đạo (năm 1844, được đổi thành phủ Hoằng Trị). Năm 1851, triều đình nhà Nguyễn hợp nhất hai phủ Hoằng An và Hoằng Trị thành phủ Hoằng Trị, gồm bốn huyện trên cả hai cù lao Minh và Bảo thuộc tỉnh Vĩnh Long, tiền thân của tỉnh Bến Tre sau này.

Sau khi chiếm đóng ba tỉnh miền Tây Nam kỳ (1867), người Pháp lập ra Sở Tham biện Bến Tre và Sở Tham biện Mỏ Cày. Năm 1871, nhập hai Sở Tham biện này thành Sở Tham biện Bến Tre. Năm 1876, đổi thành hạt Bến Tre. Thực hiện quyết định của nhà cầm quyền Đông Dương ngày 20-12-1899, năm 1900, hạt Bến Tre đổi thành tỉnh Bến Tre. Năm 1912, các quận ở Bến Tre được thành lập. Thời gian đầu khi mới lập tỉnh, Bến Tre gồm bốn quận: Sóc Sãi (sau đổi thành Châu Thành), Ba Tri, Mỏ Cày, Thạnh Phú. Cù lao An Hoá còn thuộc tỉnh Mỹ Tho, có quận An Hoá với hai tổng: Hoà Quới, Hoà Thinh. Năm 1948, Uỷ ban Kháng chiến hành chánh Nam Bộ cho nhập cù lao An Hoá về Bến Tre.

Dưới chính quyền Sài Gòn, Bến Tre được đổi tên thành tỉnh Kiến Hoà, gồm có 10 quận: Trúc Giang, Hàm Long, Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri, Mỏ Cày, Hương Mỹ, Đôn Nhơn, Thạnh Phú, Phước Long (quận Phước Long được lập năm 1974).

Hiện nay, tỉnh Bến Tre có 9 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm các huyện: Bình Đại, Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Chợ Lách và thành phố Bến Tre, với 164 xã, phường, thị trấn. Diện tích tự nhiên 235.678 ha, dân số 1.358.314 người.

Dân Bến Tre có nguồn gốc từ vùng ngũ Quảng vào khai phá, sinh sống trên vùng đất này. Họ bao gồm nhiều nhiều thành phần khác nhau, nhưng đông đảo nhất là nông dân nghèo khổ vì không chịu nổi cảnh áp bức, chiến tranh liên miên giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, rời bỏ quê hương đi tìm vùng đất tự do sinh sống. Thành phần đông đảo thứ hai là những binh lính, những tù nhân bị đày xa xứ. Ngoài những thành phần trên còn có những người khá giả, có kinh nghiệm, sức lao động - mà Lê Quý Đôn gọi là những người có vật lực, vào vùng đất này để khai phá, tạo sản nghiệp mới.

Bến Tre tuy được thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ, phì nhiêu, nhưng những khó khăn, khắc nghiệt không ít. Những lưu dân đầu tiên phải đối mặt với nhiều khó khăn như đất nê địa, trầm thuỷ, hoang vu, có nhiều thú dữ như cọp, cá sấu, trăn, rắn, heo rừng… Cảnh sơn lam chướng khí, rừng thiêng, nước độc. Biết bao nỗi gian nan mà con người phải gánh chịu, cái cảnh "*Nước sông trong sao cứ chảy hoài/ Thương người xa xứ lạc loài tới đây*". Con người vừa chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, vừa cầu khẩn vào các thần linh che chở; mặt khác, do có tư tưởng phóng khoáng, dễ tiếp thu các luồng tư tưởng khác nên tín ngưỡng, tôn giáo có điều kiện nảy nở, phát triển trên vùng đất mới. Các đình được lập ra thờ thành hoàng che chở cho dân sinh sống được bình an. Các tôn giáo lần luợt ra đời trên vùng đất mới. Bến Tre có các tôn giáo như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Tin Lành... Phật giáo được truyền Bến Tre rất sớm từ lúc vùng đất này còn đang khai phá. Chùa Hội Tôn là một ngôi chùa cổ nhất, do Hòa thượng Long Thiền lập ra vào giữa thế kỷ XVIII (khoảng năm 1740). Cùng lúc đó, đạo Thiên Chúa cũng được truyền vào Bến Tre với họ đạo đầu tiên ở Giồng Giá

1. Ngũ Quảng gồm: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (tức Thừa Thiên-Huế), Quảng Nam (gồm cả Đà Nẵng hiện nay) và Quảng Ngãi.

(Vĩnh Hoà, Ba Tri) được lập ra khoảng giữa thế kỷ XVIII. Những năm 1930, đạo Cao Đài Ban Chỉnh và đạo Cao Đài Tiên Thiên được thành lập ở Bến Tre, hình thành 2 Trung ương đạo Cao Đài Ban Chỉnh, Cao Đài Tiên Thiên tại tỉnh.

Nhân dân Bến Tre vốn mang truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc. Do đó, khi có giặc ngoại xâm, nhân dân đã đứng lên chống xâm lược bảo vệ Tổ quốc. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra trong thời gian đầu khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta như khởi nghĩa của Phan Tôn – Phan Liêm (Phan Tôn – Phan Liêm là hai người con của cụ Phan Thanh Giản), Tán Kế Lê Quang Quan, Nhiêu Đẩu, Nhiêu Gương, Trịnh Viết Bàng, Huỳnh Văn Thiệu… Có người chống giặc bằng vũ khí, có người chiến đấu bằng ngòi bút. Nguyễn Đình Chiểu đã để lại câu thơ bất hủ: "*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm/ Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà*".

Bên cạnh truyền thống yêu nước, người Bến Tre còn có truyền thống cần cù lao động, tự lực tự cường. Chính trong điều kiện tự nhiên đầy khó khăn, gian khổ đã hun đúc nên tính cách con người Bến Tre từ thời khai hoang mở cõi. Là vùng đất cù lao giữa bốn bề sông nước, muốn dựa vào ai cũng rất khó, người Bến Tre phải tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính, không trông chờ, ỷ lại. Tinh thần đó được thể hiện trong mọi mặt từ sản xuất đến sinh hoạt và cả trong chiến đấu. Nhân dân Bến Tre có truyền thống hiếu học, chăm lo việc học tập, đào tạo con người. Dưới triều Nguyễn, đất Nam kỳ có ba Tiến sĩ và một Phó bảng, thì Bến Tre có một Tiến sĩ khai khoa, đó là cụ Phan Thanh Giản; trong 269 vị cử nhân của trường thi Gia Định, thì Bến Tre có 31 người. Đất Bến Tre đã sản sinh ra nhiều danh nhân trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hoá. Trong lĩnh vực Phật giáo, có nhà sư Lê Khánh Hòa là một yếu nhân trong phong trào "chấn hưng Phật giáo" những năm 1920-1945.

Với truyền thống yêu nước, tự lực, tự cường, cần cù, sáng tạo, trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Bến Tre đã kiên cường, bất khuất và có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân

tộc, trong những đóng góp được ghi vào lịch sử Đảng đó là phong trào Đồng khởi ở Bến Tre, nổ ra vào đầu năm 1960, đã đưa cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng, lên cao trào đấu tranh chống Mỹ toàn miền Nam và đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Trong sự nghiệp xây dựng lại quê hương, nhân dân Bến Tre tiếp tục phát huy cao độ tinh thần yêu nước, tự lực, tự cường trong hàn gắn vết thương chiến tranh, trong phát triển kinh tế - xã hội, phát huy truyền thống Đồng khởi anh hùng, Đảng bộ và nhân dân Bến Tre tổ chức phát động và thực hiện cuộc "Đồng khởi mới" nhằm phát huy tối đa sức mạnh tinh thần và vật chất xây dựng lại quê hương.

42 năm sau ngày thống nhất đất nước, ngày nay Bến Tre không ngừng thay da đổi thịt, đời sống người dân ngày được nâng cao cả vật chất lẫn tinh thần và đang cùng cả nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Vài nét về đất và người Bến Tre trên đây đã cho chúng ta hiểu về cội nguồn hình thành của tỉnh nhà, những đặc điểm và truyền thống của con người Bến Tre. Chúng ta càng tự hào về quá khứ, đoàn kết, phấn đấu xây dựng tương lai tốt đẹp, đưa quê hương phát triển giàu mạnh, nhân dân ấm no, hạnh phúc.

Phật giáo Bến Tre và sư cụ Lê Khánh Hòa

Cùng với bước chân của những người Việt đầu tiên vào khai phá vùng đất Bến Tre, đạo Phật cũng được truyền vào đây. Hội Tôn cổ tự ra đời cách đây hơn 250 năm đã minh chứng cho điều này. Phật giáo ở Bến Tre tiếp thu các giáo lý nhà Phật; đồng thời, tiếp thu các di sản văn hoá dân tộc, trong đó có truyền thống yêu nước chống ngoại xâm.

Với truyền thống gắn đạo với đời, Phật giáo luôn theo sát lịch sử dân tộc, tham gia vào mọi biến động của lịch sử dân tộc. Trong suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo Bến Tre luôn đồng hành cùng dân tộc và có những đóng góp tích cực trong đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc.

Từ năm 1870 đến năm 1875, các Hòa thượng Quảng Giáo, Tâm Định, Chơn Quang, Tịnh Quang, Từ Quang liên tục vận động người

và lương thực phục vụ cuộc khởi nghĩa của Thủ khoa Huân. Cuộc khởi nghĩa thất bại, Hòa thượng Quảng Giáo lâm bệnh và viên tịch.

Những năm 1920, phong trào chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Lê Khánh Hòa chủ xướng bắt đầu lan toả. Tại chùa Liên Trì, Hòa thượng Từ Phong đã mở nhiều lớp học để truyền giảng giáo lý của nhà Phật. Chùa Liên Trì là nơi tiếp xúc thường xuyên với các Hòa thượng Bích Liên (Bích Liên tên thật là Nguyễn Trong Khải, là Chủ bút tạp chí *Từ bi âm*), Thiện Chiếu (sư Thiện Chiếu tên thật là Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Văn Tài, là một đảng viên cộng sản), Hoằng Đạo, Huệ Thới cùng rất nhiều vị khách trong Ban lãnh đạo Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Các vị đến đây để thuyết pháp với đồng bào Phật tử; thăm dò tư tưởng chống Pháp của tầng lớp trí thức Bến Tre; vận động phong trào Đông du. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, chi bộ Đảng đầu tiên xã Sơn Hoà được thành lập năm 1934, gồm 9 đảng viên, trong đó có 4 đảng viên là đệ tử chùa Liên Trì: Quảng Minh, Quảng Trí, Quảng Thọ và ni cô Nguyễn Thị Hạp.

Khi Mặt trận Việt Minh tỉnh được thành lập (1945), nhiều vị sư sãi trong chùa tham gia tổ chức Phật giáo Cứu quốc; các chùa trở thành nơi tập luyện quân sự của lực lượng thanh niên, nơi hội họp của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Mặt trận các cấp. Các phong trào do chính quyền cách mạng và Mặt trận Việt Minh phát động được đông đảo tăng ni, Phật tử hưởng ứng. Trong phong trào "Tuần lễ đồng thau", nhiều chùa trong tỉnh đã quyên góp vàng, lư đồng, đại hồng chung, tiểu hồng chung của chùa để cho các công binh xưởng sản xuất vũ khí.

Ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn – Gia Định. Ngày 8 tháng 1 năm 1946, thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh Bến Tre. Nơi nào giặc Pháp đi qua, nhà cửa của dân, chùa chiền bị đốt cháy, đồng bào bị giết hại, hãm hiếp, cướp bóc. Sự tàn ác của thực dân Pháp đối với đồng bào ta càng làm cho tăng ni, Phật tử căm thù giặc, bỏ chùa chiền, tham gia kháng chiến. Sư cụ Lê Khánh Hòa đã tập hợp 172 tăng ni, huấn thị: "Quốc gia khuynh nguy, thất phu hữu trách. Nước nhà đã được độc lập mà người Pháp muốn đô hộ nước ta lần thứ hai. Các con là thanh niên là sinh viên hãy cởi áo cà sa khoác chiến y lao ra trận

mạc. Nếu ai muốn tu chờ nước nhà độc lập hãy trở lại tu hành. Hôm nay, thầy tuyên bố xả giới cho các con, hãy lên đường cứu nước".

Sư Thái Không là đệ tử lớn của sư cụ Lê Khánh Hòa tham gia kháng chiến hai thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ, giữ nhiệm vụ Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Trà Vinh. Sư Bảy Hoàng sau này là Uỷ viên Uỷ ban Dân vận khu 8. Các chùa cũng giúp đỡ lương thực, che giấu cán bộ kháng chiến khi bị địch truy đuổi gắt gao không nơi nương tựa. Ở An Khánh, Hòa thượng Thích Trí Nhơn có hầm bí mật nuôi giấu cán bộ xã. Ở Thành Triệu, Hoà thượng Bổn Từ đào hầm bí mật giấu cán bộ từ cù lao Minh trở về xã hoạt động. Chùa Vĩnh Bửu, Khánh Thạnh Tân (Mỏ Cày) là nơi che giấu cán bộ, đồng chí Đức Tánh (nguyên bí thư xã) và nhiều đồng chí cùng gia đình cách mạng trong xã. Tại chùa Linh Phú (Tân Trung, Mỏ Cày) do sư Niệm Châu trụ trì cũng tổ chức trang trọng kỷ niệm ngày thành lập Đảng Lao động Việt Nam (6-1), và sinh nhật Bác Hồ 19-5 vào năm 1947 - 1948. Thích Chí An - trụ trì chùa Viên Giác, là cán bộ cơ sở của Việt Minh, nuôi giấu cán bộ cách mạng khi về hoạt động ở thị xã. Chùa Vạn Linh (An Nhơn, Thạnh Phú) có sư bà Diệu Thắng và sư Thái Không là đảng viên. Chùa Vạn Linh nuôi chứa các đồng chí: Trứ, Danh, Ngung.

Nhiều tăng ni, Phật tử đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Năm 1947, sau khi Pháp chiếm Bến Tre, thầy Quảng Minh Nguyễn Văn Nhân - trụ trì chùa Liên Trì (Sơn Hoà), giấu tài liệu bí mật của Đảng trong một tượng Phật, bị địch phát hiện, bắt thầy đưa về cầu tàu Bến Tre (khu vực Bến Lở, thị xã Bến Tre) bắn chết, thả trôi sông (đêm 3-4-1947). Năm 1950, địch bắt giam sư Thiện Kế và một số hộ tự chùa Tân Phước (Tân Xuân).

Sau Hiệp định Genève 1954, miền Nam Việt Nam được đặt dưới sự cai trị của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Chính quyền Sài Gòn từ chối thực hiện Hiệp định Genève, trả thù người kháng chiến, chèn ép tổ chức Phật giáo, khủng bố những tăng sĩ. Các tăng sĩ vừa không ngừng đấu tranh đòi chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định Genève, đòi thống nhất Tổ quốc, đòi tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp và tự do đi lại.

Năm 1956, chính quyền Sài Gòn không thi hành Hiệp định Genève, thực hiện tố cộng, diệt cộng, không ngừng đàn áp các phe phái đối lập và tinh thần đấu tranh cách mạng của nhân dân. Từ đó, rất nhiều chùa trong tỉnh trở thành nơi nuôi giấu cán bộ kể cả cán bộ địa phương, cán bộ nơi khác đến theo chủ trương điều lắng: Hội Tôn, Tân Long (Tân Thạch), Lạc Thiện (An Khánh), Vạn Phước (Phú An Hoà),… Chùa Minh Sư (Lương Phú) – nơi nuôi chứa đồng chí Nguyễn Thị Định trong những năm khó khăn ác liệt, địch thực hiện tố cộng diệt cộng gắt gao. Chùa Thiên Thọ (Long Thạnh) nuôi chứa các đồng chí: Lê Thành Giáp, Ngô Văn Vinh, Bảy Chưởng, Trần Việt Hùng (Chín Hoằng). Mặc dù, mật vụ, công an Ngô Quyền thường xuyên rình rập, đe dọa, đánh đập và bắt tù đày tăng ni, Phật tử, nhưng không thể dập tắt tinh thần yêu nước của nhân dân và đồng bào Phật tử.

Phong trào chống đối Ngô Đình Diệm ngày càng lên mạnh trong Phật giáo. Một số tăng ni, Phật tử của chùa Bửu Thành (Thành Triệu) tham gia kháng chiến.

Năm 1963, phong trào Phật giáo chống đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm diễn ra sôi nổi, quyết liệt ở miền Nam. Ngày 1-4-1963, tín đồ, Phật tử chùa Viên Minh tổ chức diễu hành qua các đường phố, biểu dương tinh thần đoàn kết đấu tranh với đồng bào, Phật tử các thành phố lớn phản đối địch đàn áp Phật giáo

Giữa năm 1966, 40 tăng ni chùa Viên Minh đấu tranh bằng hình thức tuyệt thực 24 giờ để phản đối hành động của chính quyền Sài Gòn đàn áp Phật giáo ở Sài Gòn, Huế,…

Trong những năm chiến tranh ác liệt, bom đạn của địch chà xát ác liệt vùng giải phóng, vùng tranh chấp, các chùa là nơi đồng bào tản cư đến trú ngụ để tránh bom đạn, sau đó tìm nơi ổn định chỗ ăn ở. Chùa là nơi che giấu số thanh niên trốn quân dịch. Nhiều chùa là nơi nuôi giấu cán bộ bất hợp pháp để bắt mối với cơ sở và nhân dân trong vùng. Chùa Hoà Linh (Bình Khánh), chùa Tân Trung (Mỏ Cày), chùa An Linh (An Nhơn) là nơi nuôi chứa cán bộ cách mạng. Chùa Tân Phước (Tân Xuân) ngoài việc nuôi chứa cán bộ, còn tổ chức cho các chiến sĩ cách mạng hy sinh, tổ chức đưa thanh niên vào vùng giải phóng tham gia kháng chiến.

Bên cạnh việc nuôi chứa cán bộ, các chùa tổ chức cầu siêu cho nạn nhân chiến tranh, biểu hiện lòng căm thù trước tội ác của giặc Mỹ và tay sai dùng bom đạn bắn giết, huỷ hoại nhà cửa, vườn tược, hoa màu của nhân dân.

Trên đây là một số sự kiện nói lên đóng góp của Phật giáo tỉnh nhà trong sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do cho đất nước. Những sưu tầm này có thể còn chưa đầy đủ, chưa nói hết được thành tích đóng góp của Phật giáo tỉnh nhà, nhưng nó đã nói lên tinh thần yêu nước của tăng ni, đồng bào Phật tử, gắn bó việc đạo với đời, đoàn kết cùng toàn dân trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, là truyền thống tốt đẹp cần kế thừa và phát huy trong giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, thực hiện tốt đời, đẹp đạo. Tầm nhìn và những nỗ lực của sư cụ Lê Khánh Hòa trong phong trào chấn hung Phật giáo hồi tiền bán thế kỷ XX không chỉ là ngọn đuốc soi đường trong đạo mà còn trong đời, nhất là trong tiến trình hội nhập hiện nay./.

BÀI PHÁT BIỂU HỘI THẢO KHOA HỌC "HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VÀ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM"

Kính thưa: .....
- Chủ tọa Hội thảo;
- Quí vị Học giả, các nhà nghiên cứu;
- Quý Chư tôn giáo phẩm, Chư tôn đức Tăng, Ni cùng toàn thể quý đại biểu.

Trong những năm qua, toàn Đảng, toàn dân Bến Tre quyết tâm thi đua thực hiện phong trào Đồng khởi mới để vượt qua những khó khăn phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh, góp phần tạo ra diện mạo mới trên quê hương Bến Tre "Xứ dừa" - Quê hương Đồng khởi. Người dân Bến Tre rất tự hào về vùng đất ba dãy dừa xanh ngút ngàn, quê hương giàu truyền thống cách mạng, truyền thống văn hóa, vùng địa linh nhân kiệt, có những người con ưu tú cống hiến xuất sắc cho đời, được người đời tôn vinh vì đã làm rạng danh quê hương, đất nước. Trong đó phải kể đến Hòa thượng Khánh Hòa, Người đi đầu trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Với ý nghĩa đó, hôm nay Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bến Tre và Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức Hội thảo khoa học "Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam và truyền thống Bến Tre" được tổ chức tại chùa Viên Minh, thành phố Bến Tre. Lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

tỉnh Bến Tre rất cảm kích khi được chọn là nơi tổ chức Hội thảo khoa học lớn trên địa bàn của tỉnh. Thay mặt lãnh đạo tỉnh Bến Tre, tôi xin gửi đến quý Chư tôn đức Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lãnh đạo Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học, quí học giả, các nhà nghiên cứu; Quý chư tôn đức Ban Trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam tỉnh Bến Tre và quý Tăng, Ni cùng Quí đại biểu tham dự Hội thảo khoa học hôm nay lời chào mừng và lời chúc tốt đẹp nhất, chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

Kính thưa quý vị đại biểu!

Bến Tre là một trong 13 tỉnh, thành của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Có diện tích 2.360km^2, với dân số khoảng 1,387 triệu người. Bến Tre tiếp giáp với các tỉnh Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long. Thế mạnh của Tỉnh là kinh tế vườn và kinh tế biển.

Trên địa bàn tỉnh Bến Tre hiện có 9 tôn giáo được nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động, với 501 cơ sở thờ tự; 1984 chức sắc; 2006 chức việc và hơn 230 ngàn tín đồ, chiếm 16,67% dân số toàn tỉnh. Trong đó, Phật giáo có 256 cơ sở thờ tự, 523 chức sắc và 119.000 tín đồ chiếm phân nửa tổng số tín đồ các tôn giáo khác cộng lại. Có lẽ vì là cái nôi của cụ Tổ - Hòa thượng Lê Khánh Hòa - người có công đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, nên Phật giáo có phần hưng thịnh hơn các tôn giáo khác tại Bến Tre.

Thật vậy, ngày nay khi đến xã Phú Lễ, huyện Ba Tri (xưa là thôn Phú Lễ, tổng Bảo Trị, hạt Bến Tre) thì ai cũng biết đến Hòa thượng Lê Khánh Hòa và đặc biệt trong giới phật tử cũng như các chư Tăng, Ni Phật giáo cũng đều biết đến Hòa thượng, biết đến ông là người khởi xướng đầu tiên trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX với mục tiêu là: Chỉnh đốn Tăng già; Kiến lập Phật học Đường; Diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

Kính thưa quý vị đại biểu!

Qua các tài liệu về cuộc đời, thân thế, sự nghiệp và những đóng góp quan trọng trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam và lòng yêu nước, ủng hộ cách mạng của Hòa thượng Lê Khánh Hòa cho thấy Hòa

thượng là người có tố chất rất thông minh, tấm lòng từ bi, bác ái và ý chí kiên cường, quyết tâm tu học theo con đường phật pháp, đồng thời luôn yêu nước nồng nàn, tích cực tham gia bàn luận các hoạt động yêu nước chống ngoại xâm.

Đối với công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Lê Khánh Hòa là người có công rất lớn, thông qua các hoạt động của Hòa thượng Lê Khánh Hòa cùng với các nhà sư yêu nước tiến bộ đã thấy rõ vai trò và sự quyết tâm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, bằng những phong trào hoạt động do Hòa thượng Lê Khánh Hòa sáng lập như: Chủ tịch "Nam kỳ nghiên cứu phật học hội", "Lưỡng xuyên phật học", chủ bút tạp chí "Từ âm bi"; tạp chí "Phật học duy tâm", … đã quy tựu được rất nhiều vị cao tăng, trí thức phật giáo nổi tiếng Nam kỳ, nhân sĩ trí thức yêu nước trong công cuộc chất hưng Phật giáo Việt Nam. Tại Chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre nơi Hòa thượng Lê Khánh Hòa trụ trì đã tổ chức nhiều hoạt động truyền giảng giáo lý, phật pháp, đào tạo môn sinh, mở rộng tầm hoạt động, từ những hoạt động tích cực tiếng tăm của Hòa thượng Lê Khánh Hòa ngày càng vang xa và trở thành người có uy tín lớn trong Phật giáo Nam kỳ và Trung kỳ thời bấy giờ.

Với lòng kính trọng một vị cao tăng uyên thâm về triết học Phật giáo, có công xây dựng giáo hội; Năm 1951, Hội tăng già giáo hội và Lục hòa phật tử suy tôn Hòa thượng Lê Khánh Hòa làm Tổ của Phật giáo Miền Nam.

Đối với nhân dân và cách mạng Hòa thượng Lê Khánh Hòa là người rất thương dân và hết lòng ủng hộ cách mạng, tại Chùa Tuyên Linh, nơi Hòa thượng Lê Khánh Hòa trụ trì đã cùng với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh mở lớp dạy học, khám và bốc thuốc trị bệnh miễn phí cho nhân dân và thường xuyên đàm luận việc nước giữa Hòa thượng Lê Khánh Hòa với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và các vị cao tăng yêu nước như: Sư Đôn Hậu, Sư Thiện Chiếu, Sư Huệ Quang, …. Năm 1928, Mật thám Pháp phát hiện những hoạt động chống Pháp tại Chùa Tuyên Linh, để bảo vệ những người yêu nước, Hòa thượng Lê Khánh Hòa đã bí mật đưa cụ Phó bảng Nguyễn Sinh

Sắc rời Chùa Tuyên Linh đến ở tại Chùa Hòa Long thuộc Cao Lãnh, Đồng Tháp. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 bùng nổ, Hòa thượng Lê Khánh Hòa kêu gọi phật tử và nhân dân ủng hộ chính quyền cách mạng, tham gia xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng trong buổi đầu thành lập. Năm 1946 thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh Bến Tre, Hòa thượng Lê Khánh Hòa đã tập hợp tăng, ni, phật tử huấn thị "Quốc gia khuynh nguy, thất phu hữu trách. Nước nhà đã độc lập mà người Pháp muốn đô hộ nước ta lần thứ hai. Các con là thanh niên, là sinh viên hãy cởi áo cà sa khoát chiến y lao ra trận mạc. Nếu ai muốn tu chờ nước nhà độc lập hãy trở lại tu hành. Hôm nay, thầy tuyên bố xả giới cho các con hãy lên đường cứu nước". Tại ngôi bổn tự Chùa Tuyên Linh được Hòa thượng Lê Khánh Hòa sử dụng làm cơ sở hoạt động cách mạng, bảo vệ, nuôi giấu cán bộ cách mạng thời bấy giờ và sau này tiếp nối sự nghiệp Hòa thượng Lê Khánh Hòa, các vị trụ trì đều luôn thể hiện tinh thần yêu nước và Chùa Tuyên Linh vẫn tiếp tục là cơ sở cách mạng của tỉnh Bến Tre trong suốt hai thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ xâm lược. Năm Đinh Hợi (1947), lâm bệnh nặng, biết mình không qua khỏi, Hòa thượng Lê Khánh Hòa đã cẩn thận sắp xếp lại tổ chức trong đạo, căn dặn học trò và tín đồ tham gia vào cuộc kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, niệm phật cầu mong đất nước được độc lập, Cụ Hồ mạnh khỏe, sống lâu.

Qua tiểu sử về thân thế, cuộc đời và sự nghiệp của Hòa thượng Lê Khánh Hòa cho thấy 70 năm tuổi đời, 49 năm hành đạo, ông là người luôn có ý chí, quyết tâm tu thân, hành đạo rất tích cực và sáng tạo, hết lòng vì công cuộc chất hưng Phật giáo Việt Nam đồng thời là tấm gương cao đẹp về tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm, hết lòng bảo vệ cán bộ, ủng hộ cách mạng vì độc lập, tự do của đất nước và dân tộc. Tại bổn tự Chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre nơi Hòa thượng Lê Khánh Hòa trụ trì từ năm 1907 đã được Bộ Văn hóa – Thông tin quyết định công nhận di tích lịch sử cấp quốc gia năm 1994.

Kính thưa quý vị đại biểu!

Được biết trong thời gian qua, quý học giả, các nhà nghiên cứu cũng như Quý Chư tôn giáo phẩm Phật giáo đã dành nhiều thời gian, công

sức trong việc thu thập nhiều tài liệu quý báu có liên quan đến Hòa thượng Lê Khánh Hòa đã đóng góp trong Hội thảo lần thứ nhất Về Hòa thượng Lê Khánh Hòa, tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong Hội thảo tại Bến Tre hôm nay, tôi mong muốn rằng Quý học giả, các nhà nghiên cứu, quý Chư tôn giáo phẩm Phật giáo tiếp tục cung cấp nhiều thông tin, tư liệu, bảo vật có liên quan đến Hòa thượng Lê Khánh Hòa nhiều hơn nữa, nhằm làm sáng tỏ thêm về những cống hiến xuất sắc của Hòa thượng đối với việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam và truyền thống yêu nước, thương dân, ủng hộ cách mạng của Hòa thượng lúc bấy giờ. Mong rằng cuộc khảo sát và Hội thảo khoa học về Hòa thượng Khánh Hòa tại Bến Tre của quý Chư tôn đức Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lãnh đạo Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học, quí học giả, các nhà nghiên cứu đạt kết quả tốt đẹp nhất. Qua Hội thảo khoa học lần này, nhất định sẽ làm phong phú thêm giá trị những công trình nghiên cứu Khoa học về đóng góp lớn lao của Hòa thượng Lê Khánh Hòa trong phát triển Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, đồng thời ảnh hưởng sâu sắc và để lại dấu ấn rõ nét trong sự phát triển phật giáo Việt Nam hiện nay. Đó là sự tri ân sâu sắc nhất đối với danh tăng Việt Nam, đối với Hòa thượng Lê Khánh Hòa; đồng thời cũng hiểu thêm nhiều điều về truyền thống lịch sử, văn hóa và con người Bến Tre.

Một lần nữa, thay mặt lãnh đạo tỉnh nhà kính chúc quý Chư tôn đức Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lãnh đạo Viện Nghiên cứu Tôn giáo,Viện Nghiên cứu Phật học, quí học giả, các nhà nghiên cứu, cùng các tăng ni phật tử, quý đại biểu luôn mạnh khỏe, mọi điều viên mãn, chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHÚ LỄ – LÀNG QUÊ HIẾU HỌC

PGS.TS. ĐOÀN LÊ GIANG
& ThS. DƯƠNG HOÀNG LỘC*

Phú Lễ là xã nổi tiếng ở Bến Tre do có đình Phú Lễ, nhà cổ, hát sắc bùa, rượu Phú Lễ. Không chỉ thế xã còn là nơi nổi tiếng về hiếu học và có nhiều người đỗ đạt trong các kỳ thi Nho học, nhiều trí thức nổi tiếng thời Pháp thuộc cũng như sau này.

Hiếu học trở thành một truyền thống của xã Phú Lễ – dù xã không phải là nơi có nhiều người đỗ đạt nhất của Bến Tre. Truyền thống ấy được vun đắp từ chính sách khuyến học của làng từ xa xưa và hiện đang hoạt động mạnh mẽ hiện nay.

Đôi nét về làng Phú Lễ

Nói đến lịch sử, văn hóa tỉnh Bến Tre - mảnh đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa bậc nhất ở miền Tây Nam Bộ, người thường nghĩ ngay đến huyện Ba Tri. Trong huyện, thì làng là Phú Lễ là địa danh nổi bật nhất. Làng Phú Lễ nổi tiếng gần xa bởi ngôi đình cổ kính, có giá trị cao về phương diện kiến trúc, nghệ thuật; hát sắc bùa, một hình thức diễn xướng dân gian mang tính nghi lễ gốc gác từ miền Trung, từng được lưu truyền phổ biến trong sinh hoạt văn hóa của người dân địa phương. Rượu Phú Lễ danh tiếng lan xa vì hương vị nồng nàn, quyến rũ và thơm lừng của nó. Không chỉ lưu giữ những di sản văn hóa truyền thống của tiền nhân, Phú Lễ còn là một làng quê hiếu học của huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cho nên, giá trị tốt đẹp này cần phải được tìm hiểu và giới thiệu rộng rãi.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM.

Làng Phú Lễ thời Nguyễn thuộc tổng Bảo Trị, huyện Bảo An, phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long. Tiếp đó, quyển *Chuyên khảo về tỉnh Bến Tre* của Hội Nghiên cứu Đông Dương, xuất bản năm 1903, ghi nhận Phú Lễ là 1 trong 8 ngôi làng của tổng Bảo Trị, tỉnh Bến Tre. Dân số của làng gồm 1.699 người[1]. Hiện nay, Phú Lễ là xã thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Từ Thành phố Hồ Chí Minh đi theo Quốc lộ 1 đến TP. Mỹ Tho, rồi theo Quốc lộ 60 đến thành phố Bến Tre. Từ thành phố Bến Tre đi theo Tỉnh lộ 887 khoảng 30 km đến thị trấn Ba Tri. Từ thị trấn Ba Tri đi theo Hương lộ 14 chừng vài cây số thì đến xã Phú Lễ.

Địa chỉ văn hóa nổi tiếng nhất ở Phú Lễ là đình Phú Lễ. Đình tọa lạc tại ấp Phú Khương, được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826), trên cơ sở ngôi đình bằng gỗ lợp lá, đến năm 1851 thời Tự Đức thì được sắc phong. Đình gồm 10 gian: 6 gian chính và 4 gian phụ bố trí theo lối chữ "Đinh". Đình chính gồm võ ca, viên đường, thính đường, chánh đường và hậu đường. Cột đình bằng gỗ lim, đường kính 40cm, mái lợp ngói vảy cá. Đình Phú Lễ là đình có quy mô lớn và đẹp vào bậc nhất của tỉnh Bến Tre. Khuôn viên rộng lớn, cây cổ thụ thâm u, qua chiến tranh ác liệt thế nhưng đồ thờ, hương án, cuốn thư, bình phong, hoành phi, câu đối gần như còn nguyên vẹn. Ngày 7 tháng 1 năm 1993, đình Phú Lễ được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Kiến trúc nghệ thuật.

Truyền thống hiếu học của làng Phú Lễ

Các làng quê Bắc bộ, với truyền thống hiếu học lâu đời, đã hình thành nên các dòng họ hiếu học nổi tiếng, những vị tiến sĩ lưu danh tại Văn miếu, những quy định thúc đẩy việc khuyến học khuyến tài trong hương ước được giữ gìn từ đời này sang đời khác. Tuy nhiên, thật khó có thể tìm thấy điều này ở các ngôi làng Nam Bộ bởi người dân phải đầu tư công sức quá nhiều vào công cuộc khẩn hoang và xây dựng, phát triển để ổn định cuộc sống của họ. Vì thế, cho đến nay, ở nhiều ngôi làng tại Nam Bộ, cũng chưa tìm thấy những dòng họ hiếu học tiêu biểu,

1. Hội Nghiên cứu Đông Dương, *Chuyên khảo về tỉnh Bến Tre* (Nguyễn Nghị-Nguyễn Thanh Long dịch), TP.HCM, Nxb.Trẻ, trang 30.

những vị tiến sĩ đỗ đạt nổi danh, những chính sách khuyến học khuyến tài được cộng đồng đặt ra trong giai đoạn triều Nguyễn như ở Bắc bộ.

Trong bối cảnh đó thì việc học hành ở Bến Tre nói chung, làng Phú Lễ đã khá quy củ, trong vùng có khá nhiều người đỗ đạt trong các kỳ thi thời phong kiến. Theo *Quốc triều hương khoa lục* toàn bộ Nam kỳ lục tỉnh có 253 vị thi đậu các kỳ thi Hương dưới các triều vua nhà Nguyễn. Trong đó, địa bàn Bến Tre ngày nay có 31 vị, riêng Phú Lễ có 3 vị đậu cử nhân. Số lượng như thế là rất ít so với miền Bắc, nhưng nếu so với Nam bộ, đơn cử địa bàn tỉnh Đồng Tháp hiện nay, chỉ có 9 người đậu cử nhân triều Nguyễn, thì mới thấy con số của Bến Tre, Phú Lễ là rất ấn tượng.

Phú Lễ nằm trong vùng đất hiếu học. Gần với Phú Lễ là xã An Đức – nơi nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã tỵ địa từ Gia Định về, được coi như quê hương thứ hai của ông. Cũng gần với Phú Lễ là xã Bảo Thạnh, quê hương của Phan Thanh Giản, vị Tiến sĩ khai khoa của Nam kỳ. Gần nhà của Tiến sĩ họ Phan là mộ của Sùng Đức Xử Sĩ Võ phu tử (Võ Trường Toản), biểu tượng của học phong Nam kỳ cũng được thiên táng về đây năm 1867, vì các học trò tinh thần của ông không nỡ để mộ thầy nằm nơi giặc chiếm.

Truyền thống hiếu học của Phú Lễ biểu lộ ở 3 tấm gương - 3 người thi đậu làm quan.

(1) *Trần Văn Tín:* thi đậu Cử nhân ở trường thi Gia Định, khoa thi năm Tân Mão thời Minh Mạng (1831). Ông được bổ làm quan, làm đến Án sát Tuyên Quang.

(2) *Nguyễn Văn Tấn:* thi đậu Cử nhân ở trường thi Gia Định, khoa thi năm Đinh Mùi thời Thiệu Trị (1847).

(3) *Hồ Văn Quang:* thi đậu Cử nhân ở trường thi Gia Định, khoa thi năm Ất Mùi thời Minh Mạng (1835). Ông được bổ làm Tri phủ Phước Tuy (tỉnh Biên Hòa), rồi Đốc học An Giang (1845), Đốc học Bình Định. Pháp đánh Gia Định, ông mộ binh và chỉ huy đội quân chiến đấu dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương. Đại dồn thất thủ (1861), ông mai danh ẩn tích cho đến cuối đời[1].

1. Nguyễn Đình Tư (2013), *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam bộ,* Đồng Nai, Nxb.Đồng Nai).

Từ thời Pháp đặt ách thống trị lên đất nước ta thì làng Phú Lễ có một người học hành thành tài, nhưng ở lĩnh vực khá đặc biệt là Phật học. Đó là nhà sư nổi tiếng Lê Khánh Hòa (tục gọi là Sư Khánh Hòa, Tổ Khánh Hòa). Năm nay (2017), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ở Thành phố Hồ Chí Minh có tổ chức Hội thảo khoa học về nhà sư này. Theo sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, sư Khánh Hòa (1877-1947), là một người thông thạo Nho học và vững vàng chữ Quốc ngữ, ông xuất gia từ năm 19 tuổi tại chùa Khải Tường. Sư có chí nguyện chấn hưng Phật giáo, làm cơ sở cho tinh thần dân tộc. Ông du hành khắp các tổ đình và Nam kỳ, liên kết được một số các vị cao tăng đồng chí, trong đó nổi bật nhất là Thiện Chiếu vị tăng sĩ trẻ đầy nhiệt huyết. Năm 1929, Khánh Hòa cho ấn hành một tập san Phật học bằng quốc ngữ lấy tên là *Pháp âm* (chùa Xoài Hột, Mỹ Tho). Đây là tờ báo Phật đầu tiên bằng quốc ngữ tại Việt Nam. Sau đó, sư Khánh Hòa cùng các bạn đồng chí thành lập Hội Nam kỳ Nghiên Cứu Phật Học, ông giữ trách vụ Phó nhất hội trưởng và Chủ nhiệm tạp chí *Từ bi âm*. Hoạt động của thiền sư Khánh Hòa đã góp phần tạo nên công cuộc chấn hưng Phật giáo, một phong trào Phật giáo yêu nước, một trang sử vàng của Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX[1].

Sách *Địa chí Bến Tre* có cung cấp một thông tin quan trọng: "*Trên bản đồ Bến Tre thời Pháp có ghi xóm thầy Đồ nằm cách thị trấn Ba Tri không xa*"[2], "*Trường học của cụ Đồ Chiểu ở An Bình Đông thu hút học trò từ các vùng xa, từ tỉnh khác đến*"[3]. Theo *Monograpie de la province de Bến Tre,* trước khi Pháp xâm lược, trong tỉnh có 70 trường dạy chữ Hán. Như vậy là mật độ trường học ở nông thôn Bến Tre thời ấy tương đối cao. Thời Tự Đức, phủ Hoằng Trị (gồm cù lao Minh và Bảo) có 125 thôn, như vậy trung bình trên hai thôn thì có một trường học, không kể các lớp tổ chức tại gia, do cha dạy con, anh dạy em. Huyện Bảo An (phần đất tương ứng với huyện Ba Tri ngày nay) là chiếc nôi Nho học của Bến Tre, cũng là nơi cung cấp nhiều thầy đồ cho những vùng khác trong tỉnh[4].

1. Tham khảo từ: https://quangduc.com/a5562/hoa-thuong-khanh-hoa. Ngày truy cập 18/5/.2017.

2, 3. Thạch Phương, Đoàn Tứ (2001), *Địa chí Bến Tre,* Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, trang 819.

4. Thạch Phương, Đoàn Tứ (2001), *Địa chí Bến Tre,* Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, trang 821.

Trong hồi ký *Thời gian trong mắt tôi*, Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp (1911-2006) nhắc lại tình hình giáo dục thời Pháp mới cai trị nước ta: người Pháp cho mở trường dạy chữ Quốc ngữ Ba Tri, họ cho trát về các làng trong huyện phải gửi học trò đến học theo số quy định. Tại thị trấn Ba Tri ngày nay có duy nhất một trường tiểu học cho nhiều xã của thời ấy[1]. Có thể phỏng đoán rằng nhà sư Lê Khánh Hòa và nhiều con em xã Phú Lễ được đào tạo từ ngôi trường này. Hiện nay, chưa tìm được đầy đủ tư liệu nói về việc học hành, đỗ đạt thời Pháp thuộc cũng như từ 1945 đến 1975 của những người con làng Phú Lễ. Qua một số tư liệu về việc giáo dục thời Nguyễn và thời Pháp thuộc có thể khẳng định: Phú Lễ là đất có truyền thống học tập từ xa xưa, nhiều người con ưu tú đã xuất thân từ mảnh đất này. Truyền thống học tập của làng Phú Lễ mang đậm học phong Nam bộ: một học phong không chuộng từ chương, mà hướng về thực dụng và giúp đời.

Hiện nay, theo thống kê trong năm 2016, toàn huyện Ba Tri có đến 20 dòng họ hiếu học, 9.000 gia đình hiếu học và ước khoảng 250 người có trình độ sau đại học đang công tác khắp mọi miền đất nước[2]. Vì vậy, từ đó có thể khẳng định rằng, làng Phú Lễ vừa thừa hưởng được truyền thống hiếu học của huyện Ba Tri vừa là một điển hình tiêu biểu cho tinh thần này.

Hiện nay (năm 2017), toàn xã có 1 tiến sĩ và 7 thạc sĩ. Đó là các vị:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Bằng cấp
1	Huỳnh Em	1971	Phú Khương, Phú Lễ	Tiến sĩ
2	Hạ Chí Điền	1982	Ấp Phú Thạnh, Phú Lễ	Thạc sĩ
3	Nguyễn Thanh Tuấn	1988	Ấp Phú Thạnh, Phú Lễ	Thạc sĩ
4	Nguyễn Thành An	1981	Phú Lợi, Phú Lễ	Thạc sĩ
5	Nguyễn Thanh Ngọc	1979	Phú Lợi, Phú Lễ	Thạc sĩ
6	Hồ Thị Ngọc	1984	Ấp Phú Thạnh, Phú Lễ	Thạc sĩ
7	Trần Thị Trúc Linh	1987	Phú Lợi, Phú Lễ	Thạc sĩ
8	Phạm Thị Thùy Trang	1992	Ấp Phú Thạnh, Phú Lễ	Thạc sĩ

1. Hội Y học Thành phố Hồ Chí Minh, *Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp, nhà giáo nhân dân-nhà văn - nhà báo*, Hà Nội, Nxb Y học, trang 54.
2. Hữu Nghĩa, *Tự hào đất học Ba Tri*. Báo *Đồng Khởi* số 3654 ra ngày 15/5/2017, trang 6.

Các vị này công tác nhiều nhất trong lĩnh vực giáo dục. Họ trở thành những niềm tự hào cho con em Phú Lễ noi gương mà phấn đấu học tập, trở thành những công dân có ích cho xã hội và tiếp nối truyền thống hiếu học của quê hương.

Chính sách khuyến học ở làng Phú Lễ

Khác với các tỉnh miền Bắc và miền Trung, nơi mà các chính sách khuyến học còn ghi đầy đủ trong các hương ước, làng Phú Lễ cũng như hầu khắp các làng ở Nam bộ, do tính chất lỏng lẻo của kết cấu thôn xã, nên hầu như không có hương ước. Tuy nhiên, vẫn có thể thấy truyền thống hiếu học qua các câu ca lưu truyền trong dân gian mà người ta sưu tầm ở làng này, dù chưa hẳn nó chỉ lưu hành ở đây.

Người dân ở đây xây dựng hình ảnh người con trai con gái lý tưởng: con gái chăm chỉ ruộng vườn, quay tơ dệt vải, con trai chăm chỉ học hành. Câu ca sau còn phản ánh quan niệm đó:

Trên trời có đám mây vàng
Bên sông nước chảy, có nàng quay tơ
Nàng buồn nàng bỏ quay tơ,
Chàng buồn chàng bỏ thi thơ học hành...

Con gái Bến Tre tháo vát, giỏi dang, họ chỉ yêu chàng trai nào siêng năng cuốc cày và ham học:

Gái xứ này biết cày biết cấy
Biết chèo ghe, gánh lúa ngoài đồng
Anh nào chữ nghĩa không thông
Cuốc cày không giỏi đừng hòng sánh duyên

Câu ca dưới đây thì nổi tiếng hơn, lưu truyền khắp miền Lục tỉnh, nhưng người ta cũng sưu tầm được ở làng Phú Lễ: câu ca nhắc nhở người con trai phải chăm học chữ Nho, chăm học thì đến bao lâu, người con gái cũng chờ:

Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ,
Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu,

Anh về học lấy chữ Nhu (Nho)
Chín trăng em cũng đợi, mười thu em cũng chờ.

Những câu ca trên cho thấy không phải người Phú Lễ hay rộng ra người Lục tỉnh không ham học, họ rất ham học, nhưng điều kiện học khó khăn, và hơn nữa: họ thích một cái học "cho rõ nghĩa lý" – như Trịnh Hoài Đức nói trong *Gia Định thành thông chí,* chứ không phải là cái học nặng về từ chương, khoa cử.

Trong đình Phú Lễ có không ít hoành phi câu đối đề cao sự học. Đơn cử một câu:

浩浩英風華宇宙
昭昭正気壯山河

Hạo hạo anh phong hoa vũ trụ,
Chiêu chiêu chính khí tráng sơn hà.

(Anh phong rực rỡ lòa trời đất,
Chính khí nguy nga rực núi sông)

Ngày nay, người dân Phú Lễ rất quan tâm đến việc đầu tư cho giáo dục, xem đây là động lực phát triển tương lai con em họ. Hiện tại, xã Phú Lễ có 1 trường mẫu giáo, 1 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở để trang bị kiến thức nền tảng cho học sinh. Đồng thời, nhằm khuyến khích công tác khuyến học khuyến tài ở địa phương, Hội Khuyến học xã Phú Lễ được thành lập và đại hội nhiệm kì 5 năm/1 lần. Hội gồm có 7 chi hội trực thuộc ở tại 3 ấp và 3 trường học, 1 cơ quan văn phòng UBND xã. Theo *Quy chế hoạt động* đã ban hành, hoạt động của Hội Khuyến học xã Phú Lễ hướng đến 3 mục tiêu chính:

1. Khuyến khích và hỗ trợ phong trào học tập, xây dựng một xã hội học tập, nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của mọi người trong nhà trường và trong xã hội, bảo vệ quyền lợi học tập của mọi người dân địa phương, đặc biệt chú ý tới những người nghèo, những người không có điều kiện học tập, những người có năng khiếu.

2. Trân trọng vai trò của người thầy và chăm sóc người thầy trong

sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo, khuyến khích người thầy phấn đấu không ngừng nâng cao trình độ nghề nghiệp và đạo đức, kiến nghị với các cấp quản lý nhà nước về việc ban hành chính sách và chế độ đãi ngộ người thầy tương xứng với yêu cầu đào tạo và với vị thế trong xã hội.

3. Làm tư vấn về giáo dục trên cơ sở tập hợp ý kiến của đông đảo các tầng lớp nhân dân, các cán bộ lãnh đạo địa phương và những nhà tâm huyết với nghiệp giáo dục, kiến nghị với các cấp lãnh đạo về chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển giáo dục.

Nhờ vào mục tiêu và những cố gắng, phong trào học tập của cộng đồng ở xã Phú Lễ được nâng cao trong nhiều năm qua. Qua *Báo cáo tổng kết năm 2016 của Hội Khuyến học xã Phú Lễ,* được biết tổng hội viên tham gia Hội khuyến học địa phương gồm 434 người và có đến 339 hộ đăng ký gia đình học tập. Bằng sự đóng góp từ trong và ngoài địa phương, nguồn quỹ giúp đỡ con em xã Phú Lễ vững bước đến trường hiện có 222.813.000đ. Từ nguồn quỹ này, trong năm 2016, Hội Khuyến học Phú Lễ đã trao 119 học bổng với tổng số tiền 72.100.000, 1.076 quà tặng và học phẩm đến 74.923.000đ, 8 xe đạp gồm 15.500.000đ cho học sinh nghèo và khó khăn trên địa bàn xã.

Kết luận

Trong quyển hồi ký *Thời gian trong mắt tôi*, Bác sĩ-Nhà giáo Nhân dân Trần Hữu Nghiệp đã lý giải một nguyên nhân quan trọng góp phần đưa đến sự hun đúc lòng hiếu học và tinh thần yêu nước của nhiều thế hệ con em Ba Tri bằng những dòng đầy tự hào: "*Bên cạnh âm vang về cách xử thế của họ Phan, gió biển Đông thổi vào còn lan tỏa khắp nơi hương thơm tinh thần Nguyễn Đình Chiểu một "ngôi sao càng nhìn lâu càng sáng" cho ai muốn ngẩng đầu lên*"[1]. Xã Phú Lễ nằm khá gần xã Bảo Thạnh là nơi chôn nhau cắt rốn của Phan Thanh Giản, một địa điểm được các sĩ phu chọn làm nơi an táng người thầy giáo khai mở học phong xứ Đồng Nai - Gia Định và xã lại không xa mấy trường dạy học của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Cho nên, những con người

1. Hội Y học Thành phố Hồ Chí Minh, *Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp, nhà giáo nhân dân - nhà văn - nhà báo,* Hà Nội, Nxb Y học, trang 54.

này, nhất là tấm gương hiếu học của họ lẫn nỗi lòng với quê hương đất nước khi giặc Pháp xâm lược, chắc chắn ảnh hưởng nhiều đến bao thế hệ người dân xã Phú Lễ nói riêng và huyện Ba Tri nói chung qua những thăng trầm của lịch sử.

Tóm lại, tất cả những nguyên nhân trên đây đã hun đúc nên một truyền thống hiếu học đáng tự hào ngay trên mảnh đất Phú Lễ, bên cạnh việc địa phương còn lưu giữ nhiều di sản văn hóa hết sức có giá trị của cha ông. Đó là vẻ đẹp riêng của làng quê này trên mảnh đất giáp biển Ba Tri. Phú Lễ cần phát huy giá trị truyền thống hiếu học trong công cuộc xây dựng và phát triển quê hương ngày một giàu đẹp./

ẢNH HƯỞNG CỦA CỤ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU ĐỐI VỚI NHÂN DÂN BẾN TRE

HIẾN PHÁP LỮ MINH CHÂU

Các nhà sư Lê Khánh Hòa, Lê Khánh Thông ở Ba Tri đề xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ít nhiều có ảnh hưởng của cụ Nguyễn Đình Chiểu.

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 01 tháng 7 năm 1822 tại Sài Gòn - Gia Định, cha là cụ Nguyễn Đình Huy, mẹ là Trương Thị Thiệt. Cụ lớn lên ở Gia Định, thi đỗ tú tài và dạy học nên thường được gọi là cụ Đồ Chiểu. Trên đường ra Huế thi Hương hay tin mẹ mất, cụ khóc mẹ rồi sinh bệnh mù mắt. Nỗi đau mất mẹ cộng với nỗi đau bị hồi hôn, cụ sống cuộc đời ẩn dật, chỉ làm thơ, dạy học, hốt thuốc.

Vốn xuất thân từ gia đình Nho học nên cụ muốn dùng thơ văn để phổ truyền đạo đức. Tác phẩm *Lục Vân Tiên* ra đời được mọi tầng lớp nhân dân tiếp nhận rất nồng nhiệt. Người đời lấy gương trung, hiếu, tiết, nghĩa trong truyện để giáo dục mình và dạy dỗ con cháu. Ảnh hưởng của tác phẩm khắp cả Nam kỳ lục tỉnh và sau này lan rộng ra đến cả nước. Đặc biệt ở Bến Tre, người dân đa số thuộc làu và phổ biến bằng lối nói thơ Vân Tiên. Tác phẩm không chỉ giúp cho người đọc giải trí mà qua đây người đọc tỉnh trí sống theo gương hạnh của nhân vật chính diện và lấy gương các nhân vật phản diện để răn dạy người đời theo luật nhân quả của Phật đạo. Có tác giả mượn câu chuyện trong tác phẩm để soạn ra tuồng cải lương giúp cho ảnh hưởng càng thêm sâu rộng. Chỉ qua tác phẩm *Lục Vân Tiên*, nhân dân Bến Tre rất ngưỡng mộ tác giả Nguyễn Đình Chiểu.

Cụ tiếp tục sáng tác cuốn *Dương Từ Hà Mậu* bàn sâu về đạo Phật, đạo Thiên Chúa và đạo Nho. Mấy ngàn câu thơ cụ tập trung nói về ba mối đạo này. Trong đó, cụ đề cao Nho giáo. Nhưng cụ muốn cho con người có trách nhiệm đối với xã hội nhơn quần. Cụ để cho *Dương Từ Hà Mậu* thông gia với nhau rất hòa ái.

Sau cùng cụ viết tác phẩm *Ngư Tiều Y thuật vấn đáp*. Càng trải nghiệm cuộc sống cụ nhìn thấy mối quan hệ giữa các tôn giáo rất tốt đẹp. Cụ muốn đạo Phật, đạo Nho, đạo Thiên Chúa đồng hợp tác với nhau để xây dựng xã hội cho ngày càng tốt đẹp. Cụ viết:

"*Xưa nay hễ Đạo là đường,*
Đường đi nào phải một phương hiệp hòa"

Nhằm bảo vệ đạo đức thuần phong mỹ tục của dân tộc, cụ muốn cho nhân dân giữ lấy truyền thống tốt đẹp nên cụ tập trung chủ đề đạo đức đối với các tác phẩm của mình. Cụ viết:

"*Thà đui mà giữ Đạo nhà,*
Còn hơn có mắt ông cha không thờ"

Trước họa xâm lăng của thực dân Pháp, cụ chuyển hướng ngọn bút sang cổ vũ tinh thần yêu nước. Cụ viết văn tế các nghĩa sĩ vì nước hy sinh như: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế nghĩa dân lục tỉnh, thơ điếu Phan Tòng, Trương Định,…*

Với tinh thần bất khuất trước giặc ngoại xâm, cụ Nguyễn Đình Chiểu trở thành ngọn cờ đầu của dòng văn thơ yêu nước lúc bấy giờ. Qua các bài văn tế đã thức tỉnh nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước. Cụ viết:

"*Sống đánh giặc thác cũng đánh giặc*
Linh hồn theo giúp cơ binh"

Chết thì ưng đình miếu phụng thờ… Rồi khi giặc đến thì cụ nguyện không đội Trời chung với giặc "*Nắng sương nay há đội Trời chung*" nhưng trước thực trạng thế giặc ngày càng hung bạo, đất nước lần lượt rơi vào tay kẻ xâm lược, cụ tỏ thái độ bất hợp tác với giặc và có tấm lòng giữ Đạo rất kiên quyết. Nhân tổng kết sau mười mấy năm chống giặc nhiều nghĩa sĩ hy sinh trong đó có người em ruột của cụ. Nguyễn

Đình Chiểu viết bài văn tế nghĩa dân lục tỉnh có đoạn mang ý nghĩa rất sâu sắc:

"*Man mác trăm chiều tâm sự*
Sống những mong trả nợ cho đời
Phôi pha một mảnh hình hài
Thác rồi bỏ làm phân cho đất"

Tỉnh trưởng Bến Tre đến chiêu dụ, cụ từ chối quyết liệt, tỏ rõ tinh thần yêu nước thương dân. Trong bài *Ngựa Tiêu Sương* cụ viết:

"*Ngựa nghĩa còn cưu nhà nước cũ*
Làm người bao nỡ phụ quê hương"

Rồi vận nước gặp buổi dương cùng, cụ viết thơ khóc các anh hùng nghĩa sĩ. Nhân Phan Thanh Giản tử tiết được nhân dân ca ngợi:"*Vĩnh Long có cặp rồng vàng - Nhứt Bùi Hữu Nghĩa nhì Phan tuẫn thần*" thì cụ Nguyễn Đình Chiểu dành hai bài thơ rất xúc động. Cụ viết:

"*Hữu thiên lục tỉnh tồn vong sự*
An đắc thung dung tựu nghĩa thầm"

Cụ còn nói rõ: "*Phan học sẽ hết lòng mưu quốc*"

Có lúc thấy đạo đức cũng xuống cấp, cụ viết bài *Tham Đạo* có hai câu gây xúc động lớn đối với xã hội:

"*Chở bao nhiêu Đạo thuyền không khẳm*
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"

Lúc sắp từ giã cõi trần, trong tác phẩm cuối đời là *Ngư Tiều Y thuật vấn đáp* với hình tượng rất cao siêu là Kỳ Nhân Sư tự xông đôi mắt cho mù để giữ Đạo.

"*Sự đời đã khuất đôi tròng mắt*
Lòng Đạo xin tròn một tấm gương"

Cụ kết thúc với bài *U Yên sấm* rất nhiệm mầu:

"*Năm quí đua cờ pháo ngựa qua,*
Hai vua một gánh gởi vai bà.

Trời Nam có thể cây sơn cấm,
Đất Bắc còn vàng gót đính ba.
Con thú một sừng binh mới gặp,
Cái người một mắt đá chưa ra.
Bao giờ nhựt nguyệt vầy gương sáng,
Bốn bể âu ca hợp một nhà".

Cụ Nguyễn Đình Chiểu ước mơ có một thế giới đại đồng loài người sống yêu thương cùng hát bài ca thái bình an lạc! Đây là tư tưởng tấm lòng của Nguyễn Đình Chiểu.

Tính từ năm 1858, giặc Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam ở Đà Nẵng, đến năm 1859 chúng đánh vào Gia Định rồi xuống Cần Giuộc và sau đó chiếm hết Nam kỳ lục tỉnh rồi cả nước Việt Nam thì ngay từ đầu Nguyễn Đình Chiểu viết bài *Chạy giặc* và tiếp tục đấu tranh cho đến khi từ giã cõi đời. Ngọn cờ yêu nước của cụ Nguyễn Đình Chiểu có tác dụng rất tích cực đối với nhân dân Bến Tre nói riêng, Việt Nam nói chung.

Qua hai cuộc chiến tranh vệ quốc và kiến quốc, cụ Nguyễn Đình Chiểu được nhân dân kính trọng yêu mến tôn thờ. Các nhân vật trong tác phẩm của cụ đã đi vào đời rất sinh động cả nhân vật chính diện lẫn phản diện.

Tấm gương của cụ Nguyễn Đình Chiểu trở thành biểu tượng đẹp của lòng yêu thương con người. Trước hết là người trong gia đình và tỏa rộng ra xã hội.

Cụ nói rõ tấm lòng ưu thế mẫn thời của một bậc chí sĩ thương dân yêu nước. Đối với người bịnh cụ dạy:

"*Thấy người đau tưởng mình đau,*
Bịnh còn chữa được thuốc dành cho không"

Hoặc: "*Đứa ăn mày cũng Trời sanh*"

Cụ răn dạy rất nghiêm khắc đối với ngành y. Cụ đào tạo nhiều học trò trở thành người hữu ích cho xã hội. Tác dụng cuộc đời của Nguyễn

Đình Chiểu đối với xã hội thật không thể tổng kết trọn vẹn được. Đặc biệt, đối với tôn giáo, Cụ Đồ mong muốn người tu phải có trách nhiệm đối với xã hội. Viết tác phẩm *Dương Từ Hà Mậu* dành riêng cho phần tôn giáo trong đó có Phật giáo. Cụ đến Ba Tri tiếp tục dạy học, hốt thuốc làm thơ nhằm làm cho xã hội ngày một tốt hơn. Ngay lúc bấy giờ cần chấn hưng Phật giáo thì cụ quan niệm rất rộng mở.

"*Đạo Tiên, Đạo Phật, Đạo Nho,*
Cớ sao lại cứ bo bo Đạo Trời"

Các nhà sư Lê Khánh Hòa, Lê Khánh Thông ở Ba Tri đề xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ít nhiều có ảnh hưởng của cụ Nguyễn Đình Chiểu. Cụ nói rõ luật nhân quả qua các tác phẩm của mình. Cụ muốn diệt thói gian tà thông qua tác phẩm của mình qua các nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình của từng thời đại.

Ngày nay, Bến Tre xây dựng đền thờ cụ rất trang nghiêm, lấy ngày sinh của cụ làm ngày tổ chức Lễ hội Văn hóa của tỉnh để tỏ lòng biết ơn và tôn kính, noi gương một bậc hiền tài của đất nước.

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và thơ văn cụ sẽ sống mãi trong lòng người dân Bến Tre!/.

BS–NGND TRẦN HỮU NGHIỆP VỚI TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ VĂN HÓA BẾN TRE

ThS. DƯƠNG HOÀNG LỘC,
TRẦN KIỀU LAN*

Hồi ký *Thời gian trong mắt tôi* là một đóng góp về văn hóa của Trần Hữu Nghiệp cho quê hương của mình với những khám phá, nhận định lý giải về lịch sử, văn hóa hết sức sâu sắc, từ những truyền thống đến các phong tục, giao tiếp, ẩm thực của con người Ba Tri cách nay một thế kỷ…

Đôi nét về cuộc đời và sự nghiệp

Bác sĩ, nhà giáo nhân dân (BS-NGND) Trần Hữu Nghiệp (1911-2006) sinh ra tại làng Tân Thủy, nay là xã Tân Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Thời đó, đây là mảnh đất còn nghèo khó, cằn cỗi và nằm giáp với biển Đông. Ông xuất thân trong một gia đình trung nông, đặc biệt ông ngoại của bác sĩ là một nhà nho bất đắc chí. Gần trọn cả cuộc đời, ông đã hiến dâng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, vì hòa bình, thống nhất Tổ quốc, cùng với công việc chữa bệnh cứu người, nhất là đào tạo được nhiều thế hệ bác sĩ giỏi cũng như lãnh đạo cho ngành y tế nước nhà. Vì vậy, có thể nói rằng, BS-NGND Trần Hữu Nghiệp đã làm rạng danh và tỏa sáng thêm cho vùng đất Ba Tri nói riêng và Bến Tre nói chung, từ trước đến nay nổi tiếng là vùng địa linh nhân kiệt.

---

* Ban Liên lạc đồng hương Ba Tri tại Tp.HCM.

Năm 10 tuổi, ông học tiểu học ở Ba Tri. Sau đó, vì tham gia vào lực lượng học sinh, sinh viên tổ chức Lễ tang nhà chí sĩ Phan Châu Trinh, nên ông phải lên Sài Gòn học tiếp. Chàng thanh niên Trần Hữu Nghiệp được cấp học bổng vào học Trường Chassseloup Laubat. Năm 1931, ông đỗ Tú tài, tiếp tục ra Hà Nội thi và đỗ vào Trường Đại học Y Dược khoa Hà Nội, sau đó được sang Pháp tu nghiệp từ năm 1937-1939. Ông trở về nước, mở phòng khám bệnh tại thị xã Mỹ Tho. Ông trở thành một bác sĩ nổi tiếng, không chỉ chữa bệnh giỏi và giàu lòng nhân ái. Tháng 8/1945, theo lời gọi của Hồ Chí Minh, ông tham gia cướp chính quyền rồi từ bỏ sự nghiệp, bí mật rời gia đình, thoát ly tham gia kháng chiến. Trong những năm kháng chiến chống Pháp ác liệt, BS-NGND Trần Hữu Nghiệp từng tham gia đoàn cán bộ tỉnh Bến Tre vượt biển ra Hà Nội để xin cấp vũ khí cho chiến trường miền Nam rồi trở vào Nam thành lập Sở Y tế Quân Dân Y Nam bộ với nhiệm vụ là Phó Giám đốc. Ngoài ra, ông còn trực tiếp đào tạo, huấn luyện rất nhiều cán bộ y tế để phục vụ công cuộc kháng chiến các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, phân công làm thầy thuốc riêng cho Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Năm 1956, ông giữ trọng trách Hiệu trưởng Trường Cán bộ Y tế Trung ương (Bộ Y tế) để chuẩn bị đào tạo lực lượng y tế cho chiến trường miền Nam. Nhưng tấm lòng hướng về miền Nam ruột thịt thân yêu lúc nào cũng nung nấu trong ông. Đến năm 1965, BS-NGND Trần Hữu Nghiệp được Đảng và nhà nước cử vào chiến trường miền Nam, công tác tại Ban Dân Y, sau đó được phân công làm Hiệu trưởng Trường Đào tạo Cán bộ Y tế Trung Cao cấp miền Nam, tham gia chăm sóc sức khỏe cho các đồng chí Phạm Hùng, Nguyễn Văn Linh, Phan Văn Đáng, Trần Nam Trung,…

Sau ngày giải phóng đất nước, ông trở về Sài Gòn sinh sống, tham gia dạy học và viết nhiều cuốn sách về giáo dục sức khỏe, truyền thống đấu tranh cách mạng có giá trị cao: *Thời gian trong mắt tôi, Binh chủng đặc biệt của đội quân tóc dài, Nói chuyện với người uống rượu, Nuôi con, Chữa bệnh cho con, Nói chuyện với người hút thuốc lá, Sanh khỏe đẻ vui,…*

Trong hồi tưởng và nhận định của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và

những thế hệ học trò, BS-NGND Trần Hữu Nghiệp là một người bình dị, cởi mở và thẳng thắn, lối sống cần kiệm, liêm khiết. Đồng thời, ông còn là một thầy thuốc giỏi, nhân ái và yêu thương người bệnh, luôn giúp đỡ người nghèo khó. Trần Hữu Nghiệp còn là người đọc nhiều hiểu rộng, luôn tâm huyết với nghề dạy học, ưu tư vấn đề đào tạo nhân tài để phục vụ sức khỏe nhân dân. Đặc biệt, ông là một trí thức dám hi sinh, dũng cảm dấn thân để cứu nước, cứu dân, luôn nặng lòng với quê hương Bến Tre nói riêng cũng như người dân Nam bộ nói chung.

Với những đóng góp lớn lao đó, vào năm 1988, Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp được vinh dự nhận danh hiệu Nhà giáo Nhân dân.

Năm 2006, ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh và đưa đi an táng ở Nghĩa trang thành phố trong niềm tiếc thương vô hạn của gia đình lẫn các đồng nghiệp, đồng chí và nhất là những thế hệ học trò đang công tác trong ngành y trên khắp mọi miền đất nước.

Phải chăng để làm nên một Trần Hữu Nghiệp với sự nghiệp lớn lao, tỏa sáng một nhân cách lớn chính là được hun đúc từ truyền thống lịch sử-văn hóa của quê hương Bến Tre-nơi đã sinh ra ông?

Con người được hun đúc từ những truyền thống lịch sử văn hóa Bến Tre

Với các vị danh nhân, trí thức, họ thường biểu hiện rất rõ những giá trị văn hóa tinh hoa của một vùng đất, nơi mà họ được sinh ra và trưởng thành. BS-NGND Trần Hữu Nghiệp cũng vậy, trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, đã cho thấy những giá trị văn hóa tốt đẹp của mảnh đất Ba Tri, đó là tinh thần hiếu học, con người nghĩa khí, anh dũng và đậm đà lối sống đầy nghĩa tình, đậm nhân văn. Ba Tri từ lâu là đất học nổi tiếng của Bến Tre mà đại diện là tấm gương hiếu học của cụ Phan Thanh Giản. Ngay khi đặt chân đến xứ này, người Pháp đã ghi nhận có rất nhiều lớp học đang tồn tại ở đây. Nhiều lớp lưu dân từ miền Trung với tinh thần quả cảm, cần cù, mạnh mẽ vượt biển, rồi theo dòng Hàm Luông, Ba Lai đi vào đất liền khẩn hoang, lập ấp và mở mang cơ nghiệp. Nhưng may mắn thay cho Ba Tri, mảnh đất nghèo khó, thời kì đầu Pháp xâm lược, đây là vùng tị địa của nhiều nhà nho, chí sĩ yêu nước mà nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu là người tiên phong tiêu biểu.

Hài cốt của vị danh Nho, bậc sư biểu của đất Gia Định thuở trước là cụ Võ Trường Toản đã được môn sinh đưa về đây cải táng và chính điều này đã hun đúc thêm tinh thần hiếu học, đạo nghĩa của con người Ba Tri nói riêng và Bến Tre nói chung, xưa cũng như nay.

Người dân Ba Tri, Bến Tre đời này nối tiếp đời kia vẫn ngâm nga truyện thơ *Lục Vân Tiên* để truyền nhau đạo lý, nhân nghĩa ở đời và ngợi ca về những áng thơ, văn bất hủ, cuồn cuộn tấm lòng yêu nước của cụ Đồ Chiểu. Ngay từ thuở thiếu thời, Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp là người thừa hưởng những cốt cách tinh thần đó của quê hương. Trong hồi kí *Thời gian trong mắt tôi*, ông đã nhắc lại: "*Phải chăng bởi trên mảnh đất khô cằn nghèo khổ này còn vang lên, đời con nối tiếp đời cha, những chuyện kể về Phan Thanh Giản, về Nguyễn Đình Chiểu… Gió biển Đông thổi vào còn lan tỏa khắp nơi hương thơm tinh thần Nguyễn Đinh Chiểu một ngôi sao càng nhìn lâu càng sáng cho ai muốn ngẩng đầu lên*". Và những giá trị này đã chảy vào trong huyết quản của ông. Thời đó, ở vùng đất Ba Tri mà thi đỗ vào Đại học Y Dược khoa Hà Nội là cực kì hiếm có. Sau khi tốt nghiệp bác sĩ, Trần Hữu Nghiệp được cấp học bổng đi tu nghiệp tại Pháp. Về nước, ông trở thành một vị bác sĩ giỏi và nổi tiếng với đức tính giản dị, gần gũi, tận tâm với người bệnh và là một trí thức lớn. Những năm tháng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi ở chiến khu, với thương bệnh binh, ông đã tận tình cứu chữa, giúp đỡ họ mà không hề ngại khó, sợ khổ. Vì vậy, các đồng nghiệp và các thế hệ học đã cảm phục, ca ngợi và tôn vinh ông là một con người tài năng nhưng rất bình dị, cần kiệm, liêm khiết, đạo đức trong sáng. Giữa cảnh sống danh vọng giàu sang, nhưng vì nghĩa lớn của dân tộc, ông đã từ bỏ tất cả để bước vào con đường đấu tranh chống lại kẻ thù xâm lược với nhiều vất vả, hi sinh như bao người con khác của đất Bến Tre là Giáo sư Ca Văn Thỉnh, Kỹ sư Nguyễn Ngọc Nhựt,… Khi chiến trường miền Nam ngày càng khốc liệt, BS Trần Hữu Nghiệp xin phép vượt Trường Sơn vào Nam để trực tiếp đào tạo đội ngũ y bác sĩ và tham gia chữa trị thương tật cho đồng bào, chiến sĩ mà khi đó ông đã bước vào tuổi 55. Việc bác sĩ vào Nam chiến đấu là một sự lựa chọn đúng đắn của người trí thức trước vận mệnh của dân tộc. Có được phẩm chất này, một phần là nhờ ông đã chịu ảnh hưởng và biết kế thừa những truyền thống tốt

đẹp của quê hương xứ dừa, của vùng đất Ba Tri. Có hiểu về vùng đất Ba Tri thì mới có thể hiểu rõ về vị bác sĩ tài năng và đức độ này.

Đánh giá những đóng góp của BS-NGND Trần Hữu Nghiệp với Ba Tri nói riêng và với tỉnh Bến Tre nói chung thì cần có một cái nhìn toàn diện, khoa học và khách quan, bởi những cống hiến của ông đã thuộc về những điều rộng và to lớn hơn, đó là dân tộc và lịch sử, chứ không chỉ là quê hương bản quán. Cuộc đời ông đã đi trọn hai cuộc kháng chiến oanh liệt của dân tộc và ông đã có một phần đóng góp trong sự cống hiến chung đó. Với ông, Bến Tre và quê hương Ba Tri, làng Tân Thủy vẫn mãi là những kỉ niệm đẹp, không thể nào quên. Ở đây, chúng tôi muốn nhắc đến quyển Hồi kí *Thời gian trong mắt tôi* của BS-NGND Trần Hữu Nghiệp. Đây là quyển hồi kí về cuộc đời của ông, trong đó miền quê Ba Tri được ông viết bằng một văn phong, giản dị với lòng yêu quê hương da diết và sâu sắc. Cho đến nay, đây là một tư liệu rất quý, có giá trị lịch sử, văn hóa, xã hội về Ba Tri những năm đầu thế kỷ XX. Đây là một đóng góp về văn hóa của Trần Hữu Nghiệp cho quê hương của mình với những khám phá, nhận định lý giải về lịch sử, văn hóa hết sức sâu sắc, từ những truyền thống đến các phong tục, giao tiếp, ẩm thực của con người Ba Tri cách nay một thế kỷ… Trong lịch sử phong trào cách mạng ở xứ Đồng Khởi, BS-NGND Trần Hữu Nghiệp đã góp công góp sức ngay trong những ngày đầu. Và một vinh dự cho mảnh đất này, trong đó có cá nhân ông, bởi ông là một trong những thành viên tham gia đoàn cán bộ của tỉnh Bến Tre vượt biển ra Hà Nội để xin cấp vũ khí cho chiến trường miền Nam, cùng với ông Nguyễn Văn Khước (Bí thư tỉnh ủy), giáo sư Ca Văn Thỉnh, nữ tướng Nguyễn Thị Định. Đây là một sự kiện lịch sử quan trọng, một niềm tự hào về tinh thần quả cảm, sáng tạo, nhiệt huyết cách mạng của con người Bến Tre mà ông có phần đóng góp không nhỏ.

Vấn đề phát huy di sản Trần Hữu Nghiệp ở Bến Tre hiện nay

Giờ đây, BS-NGND Trần Hữu Nghiệp tuy đã đi xa, nhưng để lại cho Bến Tre một di sản tinh thần rất lớn, quý báu. Để tưởng nhớ ông, có lẽ nên có một bệnh viện, một trường học, một con đường mang tên ông ở ngay tại quê hương Ba Tri này là một việc làm cần thiết và rất hợp đạo

lý. Thiết nghĩ, đây cũng là cách để giáo dục lớp cháu con biết tự hào về cha ông, lấy đó làm gương để không ngừng phấn đấu nhằm tiếp nối, phát huy truyền thống yêu nước thương nòi, anh dũng kiên cường, cũng như phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của quê hương Bến Tre thân yêu, giống như trước đây chính BS-NGND Trần Hữu Nghiệp được kế thừa từ các bậc tiền nhân trên mảnh đất này.

Đặc biệt, tháng 10 năm 2015, Huyện ủy, Ủy ban Nhân dân huyện Ba Tri và Ban Liên lạc đồng hương Ba Tri tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức thành công Tọa đàm khoa học BS-NGND Trần Hữu Nghiệp sống mãi với thời gian tại Ba Tri. Tọa đàm có sự tham dự của nhiều thế hệ học trò của ông, tiêu biểu có nguyên Uỷ viên Trung ương Đảng, nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế Trần Thị Trung Chiến, Anh hùng Lao động - Thầy thuốc Nhân dân Tạ Thị Chung,… Đồng thời, có các vị lãnh đạo tỉnh Bến Tre, huyện Ba Tri và các nhà khoa học, nhân sĩ trí thức của Ba Tri cũng như từ thành phố Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh đến trao đổi, phát biểu. Tất cả đều đánh giá cao về ông: Đó là sự khâm phục tài năng của một nhà trí thức lớn, lòng ngưỡng mộ một nhân cách sáng ngời. Vì thế, buổi tọa đàm đã đi đến đúc kết quan trọng: Cần phải phát huy di sản Trần Hữu Nghiệp ngay trên quê hương Bến Tre.

Trên tinh thần đó, năm 2016, tại quê nhà của ông, Trường Trung học Cơ sở Tân Thủy đã chính thức đổi tên thành Trường Trung học Cơ sở Trần Hữu Nghiệp để thể hệ trẻ hiểu, học tập và tiếp nối sự nghiệp tiền nhân, nhất là nỗ lực phấn đấu trên con đường học vấn để mai này đóng góp cho quê hương, đất nước.

Hơn thế nữa, Ban Liên lạc Đồng hương Ba Tri tại Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục kiến nghị với các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng của tỉnh để đổi tên Trường Cao đẳng Y tế Bến Tre thành Trường Cao đẳng Y tế Trần Hữu Nghiệp, Bệnh viện Ba Tri thành Bệnh viện Trần Hữu Nghiệp.

Ba năm trở lại đây, Quỹ Học bổng Trần Hữu Nghiệp do gia đình ông quản lý đã hỗ trợ nhiều y sĩ trẻ của Bệnh viện Ba Tri học tập nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ nhân dân địa phương. Điều này, đúng với tâm nguyện của BS-NGND Trần Hữu Nghiệp - một con

người luôn nặng lòng với quê hương Bến Tre vốn còn nhiều khó khăn. Đồng thời, điều này còn giúp cho người dân Ba Tri và Bến Tre hiểu về ông nhiều hơn.

Huyện ủy - Ủy ban Nhân dân huyện Ba Tri và gia đình BS-NGND Trần Hữu Nghiệp nên phối hợp tái bản lại quyển hồi ký *Thời gian trong mắt tôi* của ông viết để cho người dân Ba Tri, nhất là thế hệ trẻ, biết thêm về mảnh đất Ba Tri của 100 năm về trước./

MẠCH NGUỒN VĂN HÓA BẾN TRE

NGUYỄN THANH LỢI

Bến Tre là đất địa linh nhân kiệt, đã sản sinh ra nhiều nhân vật kiệt xuất cho đất nước. Họ đã để lại nhiều dấu ấn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương ở trên nhiều lĩnh vực, qua các thời đại.

Là một tỉnh châu thổ nằm sát biển, Bến Tre có địa hình bằng phẳng, rải rác có những giồng cát xen kẽ với ruộng vườn, không có rừng cây lớn, chỉ có một số rừng chồi và những dải rừng ngập mặn ven biển và ở các cửa sông. Tỉnh có một hệ thống đường thuỷ gồm những con sông lớn nối từ biển Đông qua các cửa sông, lên tận biên giới Campuchia và một hệ thống kinh rạch chằng chịt đan xen như những huyết mạch suốt khắp ba dải cù lao.

Nguồn gốc dân cư ở Bến Tre đến từ miền Trung, chủ yếu là người Việt vùng Ngũ Quảng từ thế kỷ XVIII. Gia phả của các dòng họ xưa ở Bến Tre cho biết, nhiều trường hợp di chuyển thẳng từ miền Trung vào đây, như gia đình ông Thái Hữu Xưa từ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) vào Ba Tri, gia đình ông Nguyễn Văn Vạn ở Mỏ Cày có nguồn gốc từ Hòa Vang (Đà Nẵng), hay ông tổ của ông Bùi Quang Đảnh ở thị trấn Mỏ Cày vốn ở Bình Sơn (Quảng Ngãi)…

Họ di chuyển đến đây theo những chuyến ghe bầu, đến định cư ở các cửa sông lớn như cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, dần dần tiến sâu vào nội địa, chọn những giồng đất cao ráo có nước ngọt hai bên bờ để sinh sống. Phương thức mưu sinh của những người đi khai phá là nghề nông, kết hợp với đánh bắt thủy sản và khai thác lâm thổ sản.

Bức tranh khẩn hoang của Bến Tre lúc bấy giờ cũng là phương thức khai phá ở Nam Bộ, đặc biệt với vị thế của những tỉnh giáp biển và cho thấy một cách rõ nét mối quan hệ với miền Trung trên nhiều phương diện: "*Đất đã tốt lại ở ven biển, lưu dân có thể đi ghe bầu từ miền Trung vào vàm mà lập nghiệp, ngoài huê lợi ruộng nương còn huê lợi cá tôm. Đánh lưới ngoài biển vốn là sở trường của dân Việt, tha hồ chọn lựa đất tốt. Nhờ đường biển, việc liên lạc về quê xứ miền Trung được thuận lợi*".

Văn hóa xứ sở cù lao

Những trang sử đầu tiên của cư dân ở vùng đất mới này là "đánh cọp, đuổi sấu". *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết đất Bến Tre có nhiều cọp, được phản ánh qua nhiều truyện kể dân gian như *Truyện ông Gốc, Truyền thuyết về Cồn Tàu, Truyện nghĩa hổ, Bà mụ cọp*… Không ít người đã bỏ mạng nơi vùng đất Bến Tre. Gia phả họ Đặng (xã Hòa Lộc, huyện Mỏ Cày) cho biết vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, bà cụ tổ tên Hến dẫn hai người con vào đây lập nghiệp, đã bị cọp vồ chết một người, nên phải dời nhà qua Mỏ Cày. Gia phả họ Ngô (xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày) vào thế kỷ XVIII cũng ghi nhận ông Ngô Quang Thành đến khẩn hoang vùng này (gọi là ấp Phú), thì người con của ông là Ngô Quang Thiều "*bị cọp vồ chết*". Gia phả họ Đoàn ở huyện Ba Tri có "*ông cố bị cọp ăn mất xác*".

Nam Bộ có nhiều truyện tương tự về ông "ông Cọp" như *Ông Cả Cọp, Ông cọp cả Mỹ Điền*… Ở xã Châu Bình (Bến Tre) từ khi lập làng, hễ ai được cử làm Hương cả thì đều bị bệnh chết. Một năm nọ, có người can đảm nhận chức Hương cả liền bị cọp vồ suýt mất mạng. Dân làng phải làm lễ cử "Cả Cọp" cúng đầu heo quay và viết tờ cử cuộn tròn đặt trong ống tre, nơi cọp đã vồ ông Cả. Sáu, bảy năm liền không thấy cọp về, mới có người tên Non nhận chức Hương cả trở lại. Ở xã Hưng Nhơn (huyện Bình Đại, Bến Tre), ông Cả Cọp ở đây rất hung dữ. Mỗi năm, dân làng phải nộp một mạng người. Về sau, khấn vái mãi mới xin được cúng heo, rồi giảm xuống còn đầu heo.

Xã Tân Hưng (huyện Ba Tri) đến nay vẫn còn đền thờ ông Trần Văn Én (Ông Yến), nhân vật có võ nghệ cao cường, đã từng "đả hổ", thuần hóa được cọp dữ, cưỡi chúng đi ăn giỗ, chỉ mới xảy ra vào đầu thế kỷ XIX đây thôi.

Nhiều địa danh trong tỉnh còn lưu lại dấu ấn này như: đìa Cứt Cọp (ấp 4, xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm), giồng Ông Hổ (xã Thới Lai, huyện Bình Đại), Sân Ngự (thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại), đồn Cọp (xã Phú Nghĩa, huyện Chợ Lách), rạch Gầm (huyện Châu Thành).

Gia Định thành thông chí chép về nạn cá sấu ở Bến Tre: "*Sông Tiên Thủy (tục gọi Sóc Sãi Hạ) ở về phía đông sông Hàm Luông, cách trấn về phía đông 96 dặm. Sông rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, làng xóm chợ búa rất đông đúc, ghe thuyền tụ tập... Ngoài cửa sông có nhiều cá sấu, có con to bằng chiếc xuồng, tính rất hung dữ, người đi qua phải coi chừng. Dân trong vùng phàm có những ngòi nhỏ, dùng chở gạo củi, hay tưới rửa, thì ở miệng ngòi phải trồng cọc dày kín, để ngăn dòng nước cho khỏi nạn cá sấu*".

Theo Aubaret trong *Gia Định thông chí* thì: "*Rạch Tiên Thủy, năm trước có một con sấu thật to, mình dài đến 60 pieds, cái thân của nó năm người ôm mà không giáp, gọi nó là ông rồng, và sức nó mạnh đến nỗi nó dùng đuôi quất một cái đủ văng người xuống nước để ăn tươi nuốt sống, và ghe xuồng gì đều bị nó quất bể tan tành*".

Chợ Lương Quới trước năm 1930 gọi là chợ Bàu Sấu. Còn rạch Cái Sấu ở xã Tân Thành Bình (huyện Mỏ Cày Bắc) được đặt tên là do ngày xưa có con cá sấu lớn vào trong rạch này. Đầm Lạc Địa ở huyện Ba Tri sau năm 1975 người ta còn đào được xương đầu cá sấu khá lớn.

Trong hành trang của mình ở vùng đất mới, cư dân Bến Tre mang trong mình truyền thống văn hóa Việt Nam, không chỉ mang theo vật lực, nhân lực mà còn cả vốn văn hóa từ miền ngoài. Vào đến vùng đất Bến Tre, với những điều kiện tự nhiên, lịch sử -xã hội, vốn văn hóa ấy được tái tạo và sáng tạo theo cách riêng, tạo nên những sản phẩm văn hóa mang dấu ấn đặc trưng hài hòa với không gian văn hóa nơi đây.

Khi vườn và nghề làm vườn xuất hiện thì không gian kinh tế Bến Tre đã có sự thay đổi đáng kể trong nông nghiệp và giao thương, biến đổi bộ mặt nơi đây. Miệt vườn tạo ra sự khác biệt về văn hóa so với nghề trồng lúa nước thuần túy với vùng chuyên canh như ở huyện Chợ Lách. Những sáng tạo của lớp lưu dân khi đến vùng đất này là kỹ thuật "đào

mương, lên liếp". Muốn lập vườn thì phải đào mương, vừa để dẫn nước vào vườn; đồng thời đưa phù sa vào vườn, lắng chua mặn dưới lòng kinh. Và đào mương cũng là để lên những liếp vườn đầy cây ăn trái. Đó là một thái độ ứng xử thông minh trước thiên nhiên vùng đất này, mà nói như nhà văn Sơn Nam là đã tạo ra một "văn minh miệt vườn".

Ghe ai mũi đỏ trảng lườn,
Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em.

Bến Tre là nơi có nghề sản xuất cây giống và hoa kiểng lâu đời và nổi tiếng. Cây giống và hoa kiểng được trồng ở nhiều nơi trong tỉnh như huyện Châu Thành, huyện Mỏ Cày Bắc,… nhưng huyện Chợ Lách là cái nôi và cũng là nơi sản xuất lớn nhất cả nước về nghề sản xuất cây giống và hoa kiểng, được vinh danh là "vương quốc cây trái và hoa kiểng" của cả Nam Bộ.

Cuối thế kỷ XIX, linh mục Gernot, cha sở nhà thờ Cái Mơn (huyện Chợ Lách) là người có công lớn trong việc mang một số giống cây ăn trái du nhập vào Bến Tre, như măng cụt, bòn bon, sầu riêng, chôm chôm từ Thái Lan qua, trong đó có giống dừa Xiêm.

Người đặt nền móng cho nghề sản xuất cây giống huyện Chợ Lách là Phan Văn Minh và Trương Vĩnh Ký ở xã Vĩnh Thành. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong thời gian du học, công du, mỗi lần về thăm nhà hai ông đều mang một số giống cây mới từ các nước Đông Nam Á, đặc biệt là Malaysia Lai về trồng. Người dân Cái Mơn không chỉ có nghề ươm cây mà còn biết chiết ghép cây, như ghép cây bình bát vào cây mãng cầu dai để cho nhiều trái và có sức chịu đựng.

Ở xứ sở "cù lao" như Bến Tre, thì sông nước là điều kiện để hình thành nên các vựa trung chuyển hàng hóa, chợ búa, mầm mống của nền kinh tế hàng hóa. Miệt vườn do có nhiều vàm kinh, vàm rạch cao nhất Đồng bằng sông Cửu Long, nên số lượng chợ cũng đứng đầu trong khu vực: Tiền Giang (160), Bến Tre (175), Vĩnh Long (106), Đồng Tháp (203), Trà Vinh (110). Trong khi đó các tỉnh khác của Tây Nam Bộ số lượng chợ ít hơn nhiều: Kiên Giang (101), Hậu Giang (69), Cà Mau (100).

Bến Tre là một trong những cái nôi của dân ca người Việt Nam Bộ, vùng đất kế thừa và phát triển nhiều làn điệu dân gian từ Ngũ Quảng, của những người đi khai hoang lập nghiệp ở đất phương Nam. Đất cù lao bốn bề sông nước, nên Bến Tre có điều kiện xuất hiện những loại hình diễn xướng dân gian gắn với môi trường này, như *hò, lý, nói thơ Vân Tiên, hát huê tình, hát sắc bùa*. Những điệu hò trên sông nước thì có *hò mái đoản, hò mái trường, hò chèo ghe…*

Chừng nào cho vực xa cồn
Cù lao xa biển, anh đành xa em.

Hay:

Bao giờ cho sóng bỏ gành
Cù lao bỏ bể thì anh xa nàng.

Hát lý là một điệu hát mà thông qua đó thể hiện được tiếng nói của nhân dân lao động, gắn bó với đông đảo quần chúng, đặc biệt là tầng lớp bình dân. Lời của lý thường là những câu lục bát, lục bát biến thể. "Trong số 75 điệu lý sưu tầm được ở Bến Tre thì có tới 65 làn điệu khác nhau. Về nội dung phản ánh, lý phản ảnh tương đối toàn diện cả tự nhiên và xã hội; sự vật, sự việc và con người".

Nói thơ Nam Bộ xuất hiện sớm trong lối nói thơ trong *hát sắc bùa, lối hô thai* (bài chòi), *lối nói thơ quân phường* (của những người đi ăn xin) được du nhập theo những làn sóng di cư từ Nam Trung Bộ vào Nam Bộ. *Nói thơ Vân Tiên* là một hình thức của nói thơ Nam Bộ, cách diễn xướng rất đặc trưng truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* do nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu sáng tác, nó "thấm thía thâm trầm, ẩn dấu một nỗi buồn dịu nhẹ nhưng với khí sắc lạc quan vì trung, hiếu, tiết, nghĩa như các nhân vật trong truyện thơ Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu".

Một loại hình dân ca nghi lễ đã từng tồn tại ở Bến Tre, thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa hai miền Trung-Nam, đó là hát sắc bùa Phú Lễ (huyện Ba Tri). Sự kiện năm 1742, ông Thái Hữu Xưa từ phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) vào Ba Tri (Bến Tre) lập trang trại và đến năm 1759 lập làng An Bình Đông ở đây, phải chăng là một dấu chỉ về nguồn gốc tục hát sắc bùa Quảng Ngãi du nhập vào Phú Lễ bằng đường biển từ miền Trung.

Nghiên cứu khác cho biết: "Hát sắc bùa Phú Lễ ra đời vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, tồn tại cho đến những năm thập kỉ 70 của thế kỷ XX, do ông Trần Văn Hậu con rể của ông Hồ Đức Quang thấy điệu hát sắc bùa ở Bình Định hay mới đem về dạy cho dân Phú Lễ hát".

Hát sắc bùa chỉ phổ biến ở một số địa phương ở huyện Ba Tri và huyện Giồng Trôm nhưng xã Phú Lễ (huyện Ba Tri) được xem là cái nôi của hát sắc bùa ở Bến Tre. Hát sắc bùa chỉ diễn ra vào dịp tết Nguyên đán nhằm yếm quỷ trừ tà, chúc cho gia đình gia chủ một năm an khang, thịnh vượng, cầu cho gia đạo bình yên và góp vui trong những ngày tết. Nằm trong dòng chảy văn hóa từ Bắc vào Nam, đến vùng đất Bến Tre, ngoài chức năng nghi lễ, nó còn mang chức năng giải trí, góp vui. Điều đó còn cho thấy sự biến thiên của một hình thức sinh hoạt dân ca nghi lễ ở xứ Dừa này.

Nhiều vị thần được thờ ở Bến Tre như Ông Táo, Thổ Địa, Bà Chúa Xứ, Cửu Thiên Huyền Nữ, thần Nông, thần Hổ, thần Bạch Mã... Phổ biến nhất đối với cư dân miệt vườn Bến Tre là thờ Ông Thiên và Thành Hoàng Bổn Cảnh. Dân miệt vườn Bến Tre có ngày tết vườn "*Mồng một tết nhà, mồng ba tết chuồng, mồng bốn mới ra vườn tết cây*". Còn dân miệt giồng huyện Bình Đại thì ngày mồng ba tết chuồng được đổi thành ngày tết trâu (tết Ông Chuồng, Bà Chuồng). Nay thì lại có thêm tết Đoan ngọ mồng 5/5, làm ở cồn giữa sông (huyện Chợ Lách). Hơn 200 ngôi đình với 149 sắc phong ở Bến Tre, trong đó có những ngôi đình cổ có giá trị như đình Tân Thạch (huyện Châu Thành), đình Bình Hòa (huyện Giồng Trôm), đình Phú Tự, đình An Hội (thành phố Bến Tre).

Ảnh hưởng từ tín ngưỡng biển của Nam Trung Bộ, cư dân ven biển Bến Tre duy trì tục thờ cá Ông nơi đây, được lưu hành với nhiều truyền thuyết: "*Ở quận Ba Tri, dân chài lưới có lập một cái miếu thờ cá Ông. Mỗi khi ra khơi, họ thường cúng vái. Nhiều lần họ được cá Ông giúp đỡ trong lúc biển động mạnh, ghe đánh cá của họ suýt chìm. Họ cầu cứu cá Ông thì ít phút sau cá Ông hiện đến. Cá Ông kê lưng đỡ thuyền họ lướt qua sóng gió hãi hùng. Mỗi lần cá Ông hiện trên mặt biển che chở thuyền chài thì y như có một cá đao theo bên" và "dân chài vùng Bãi Ngao (Ba Tri) cũng thuật rằng cũng có lần thuyền của vua*

Gia Long đến đây gặp sóng to gió lớn và cũng được cá Ông hộ tống vào đến Bãi Ngao".

Dọc duyên hải Bến Tre có nhiều lăng Ông vẫn thực hành tín ngưỡng của người dân miền biển: An Thủy, Bảo Thạnh, Tân Thủy (huyện Ba Tri), Thới Thuận, Thừa Đức, Bình Thắng, Vang Quới Tây (huyện Bình Đại); Thạnh Phong, An Thuận, Thạnh Hải (huyện Thạnh Phú).

Tất cả những điều đó cho thấy những giá trị truyền thống đã bám rễ trong đời sống của cộng đồng dân cư Bến Tre từ lâu đời và có sức sống cho đến tận ngày nay.

Bến Tre là đất địa linh nhân kiệt, đã sản sinh ra nhiều nhân vật kiệt xuất cho đất nước. Họ đã để lại nhiều dấu ấn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương ở trên nhiều lĩnh vực, qua các thời đại.

Một ông Gốc (Võ Hữu Vai) khí khái, ngang tàng, dám chống trả lại bọn Tây ngăn cản tự do đi lại. Giỏi võ nghệ, ông đã từng đâm chết sấu, nay còn lưu lại địa danh rạch Sấu của thời khai hoang.

Hay như ông Ó ít chữ nghĩa, nhưng sáng dạ, can trường, có tài ứng đối đã sáng tạo nên những truyện trạng nổi tiếng, xếp vào hàng những truyện kể dân gian cả nước như Trạng Lợn, Trạng Quỳnh, Xiển Bột, Ba Giai, Tú Xuất, Thủ Thiệm, Bộ Lữ…

Ông già Ba Tri lại được xem như là biểu tượng cho đạo lý sống cao đẹp, truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của Bến Tre.

Phan Thanh Giản là Tiến sĩ "khai hoa" của đất Nam kỳ. Trương Vĩnh Ký được xếp trong bảng vàng các nhà bác học trên thế giới vào thế kỷ XIX. Nguyễn Đình Chiểu về cuối đời đã gắn bó với mảnh đất này, để lại những trang thơ, bài văn tế, thơ điếu… lắng đọng lòng người. Lương Khắc Ninh chủ bút tờ *Nông cổ mín đàm*. Sương Nguyệt Anh, Chủ bút tờ *Nữ giới chung*. Lê Hoằng Mưu, Chủ bút tờ *Lục tỉnh tân văn.* Đó là những Lê Long Vân (cải lương), Diệp Minh Châu (điêu khắc), Lê Văn Đệ, Nguyễn Phi Hoanh (mỹ thuật), Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Thị Định là những nhà chính trị, quân sự tài ba. Và còn nhiều những tên tuổi khác nữa.

Lời kết

Xứ sở cù lao này với bối cảnh địa lý, lịch sử xã hội đã sản sinh ra những nét văn hóa đặc thù, hòa mình trong dòng chảy văn hóa văn hóa cả nước, làm nên một sắc thái riêng biệt. Trong đó những hạt giống văn hóa Trung Bộ đã có điều kiện phát triển trên thổ ngơi này bằng quá trình tái tạo và sáng tạo. Đó là những sắc thái văn hóa miệt vườn, văn hóa biển, đã hòa trộn, phối hợp với nhau một cách hài hòa, để làm nên một diện mạo văn hóa mới, đậm chất sông nước Tây Nam Bộ. Những mạch nguồn văn hóa dân gian ấy luôn không ngừng tuôn chảy, hòa điệu vào trong đời sống văn hóa đương đại trên quê hương Bến Tre ngày nay./.

GIÁO SƯ CA VĂN THỈNH, NGƯỜI TRÍ THỨC TIÊU BIỂU CỦA QUÊ HƯƠNG ĐỒNG KHỞI

PGS.TS. NGUYỄN CÔNG LÝ*

Ông là vị trí thức đa tài, quảng kiến đa văn, có nhiều cống hiến ở nhiều lĩnh vức khác nhau: nhà giáo dục, nhà chính trị ngoại giao, nhà nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn.

Giáo sư Ca Văn Thỉnh (1902-1987), hiệu là Ngạc Xuyên, sinh ngày 21-3-1902 tại xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình nông dân. Sau khi thi đậu Tiểu học ở quê nhà, nhờ học giỏi, ông được cấp học bổng vào học Trường Normal (Trường Sư phạm) Sài Gòn. Khoảng năm 1920 tốt nghiệp, ông được bổ nhiệm về dạy học ở Mỏ Cày, rồi ở Tân Bình Thành, đều thuộc tỉnh Bến Tre. Năm 1925, ông thi đỗ vào học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương Hà Nội, khoá học 1925-1928 (cùng lớp với Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt…). Năm 1928 tốt nghiệp, ông về Nam, được bổ nhiệm Giáo sư trung học, rồi được Nhà nước thuộc địa cử làm Đốc học tỉnh Bến Tre cho đến năm 1945.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, giáo sư Ca Văn Thỉnh dấn thân hoạt động cách mạng, được Nhà nước giao phó giữ nhiều trọng trách cương vị khác nhau thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Qua cuộc đời sự nghiệp của giáo sư Ca Văn Thỉnh, có thể thấy vị trí thức này hoạt động ở nhiều lĩnh vực: giáo dục, chính trị ngoại giao,

* Khoa Văn học, Trường ĐH KHXH&NV-ĐHQG TP.HCM.

nghiên cứu khoa học xã hội (lịch sử, văn hoá, văn học, khảo cổ). Trong đó, giáo dục và nghiên cứu khoa học xã hội là hai lĩnh vực mà ông có nhiều đóng góp nhất.

Nhà hoạt động chính trị và ngoại giao nhiệt thành

Khi Nhật lật đổ Pháp ở Đông Dương (03-3-1945), ông bỏ chức Đốc học tỉnh Bến Tre để lên Sài Gòn họp mặt các thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong và dự lễ tuyên thệ tại vườn ông Thượng (nay là Công viên Tao Đàn) do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch chủ xướng. Đầu tháng 6-1945, ông được bầu làm thủ lĩnh Thanh niên tỉnh Bến Tre. Ngày 25-8-1945, khởi nghĩa Bến Tre thành công, Uỷ ban Kháng chiến Hành chính tỉnh được thành lập, ông được cử làm Uỷ viên (lúc này ông Phạm Văn Bạch làm Chủ tịch). Ngày 20-3-1946, ông cùng Nữ tướng Nguyễn Thị Định và bác sĩ Trần Hữu Nghiệp đại diện cho khu Tám (Nam Bộ) vượt biển ra chiến khu Việt Bắc báo cáo tình hình, được Chính phủ kháng chiến giao nhiệm vụ làm Quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục thay cho giáo sư Đặng Thai Mai. Sau đó, ông được cử làm Giám đốc Phòng Nam Bộ. Cuối năm 1946, ông về Nam công tác tại Uỷ ban Kháng chiến miền Nam tại Phú Yên, rồi phụ trách Mặt trận Liên Việt Nam Bộ đến cuối năm 1949. Từ 1952 là Uỷ viên Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ kiêm Uỷ viên Ban Tuyên huấn Trung ương cục miền Nam, Uỷ viên Ban Chấp hành Hội Liên Việt Nam Bộ.

Năm 1954, tập kết ra Bắc, ông được cử sang công tác ngoại giao và các công tác khác như: Vụ trưởng Vụ Đông Nam Á (1955), Tổng Lãnh sự quán Indonesia (1956), Chuyên viên cao cấp Bộ Giáo dục (1957-1958), Chuyên viên cao cấp Uỷ ban Khoa học Nhà nước (1958-1959), Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội Trung ương (1959-1962), Đại diện Chính phủ Việt Nam tại Campuchia (tháng 6/1962-1966), Chuyên viên Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1967-1968), Phụ trách Đội Khảo cổ (1968), Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội Trung ương (1968-1975).

Đầu 1975 về Nam, công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương cục miền Nam. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, dù tuổi đã cao, ông vẫn được cử làm Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ, rồi

Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ) cho đến khi nghỉ hưu (1978). Ông mất ngày 05-10-1987 tại Thành phố Hồ Chí Minh, được an táng tại quê nhà (Bến Tre).

Với những cống hiến của mình, ông được Nhà nước tặng thưởng Huy hiệu Kháng chiến Nam Bộ, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhất (1984).

Nhà giáo dục giàu tâm huyết

Với tư cách là nhà giáo dục, ông có 17 năm dạy trung học, rồi làm quản lý giáo dục cấp tỉnh với chức vụ Đốc học tỉnh Bến Tre. Đó là chưa kể sau khi tốt nghiệp Trường Sư phạm Sài Gòn, ông có vài năm dạy tiểu học, hoặc có lúc được Chính phủ cử làm Quyền Bộ trưởng Giáo dục hồi đầu kháng chiến chống Pháp, thay cho Giáo sư Đặng Thai Mai, lúc ông ra chiến khu Việt Bắc báo cáo tình hình Nam Bộ.

Có thể khẳng định, ông là một nhà giáo mô phạm, mẫu mực, một nhân cách cao đẹp và toả sáng, được nhiều thế hệ học sinh kính trọng, mến phục; có người sau này trở thành nguyên thủ quốc gia của nước anh em. Về lĩnh vực này, gần cuối đời, ông có viết một chuyên luận: "*Xây dựng con người mới từ tuổi thơ*" (Nxb TPHCM, 1987) thể hiện một quan điểm giáo dục nhất quán, ngoài phần mở đầu có tiêu đề: *Vì con em, vì lớp trẻ, vì Tổ quốc, chúng ta rèn luyện đạo đức mới theo gương Bác Hồ vĩ đại*; phần trọng tâm, tác giả nêu lên 6 vấn đề cốt lõi: 1. Xây dựng con người mới từ tuổi thơ; 2. Giáo dục đạo đức và truyền thống của dân tộc cho tuổi thơ; 3. Kế thừa truyền thống giáo dục của tổ tiên ta đối với lớp trẻ; 4. Học tập và rèn luyện đạo đức cách mạng theo gương Bác Hồ; 5. Các nhà hoạt động văn nghệ cùng chăm lo xây dựng con người mới từ tuổi thơ; 6. Người lớn làm gương về phẩm chất, đạo đức cách mạng cho các em. Theo ông, "*Xây dựng con người mới từ tuổi thơ đến tuổi trưởng thành là một sự nghiệp lớn lao hết sức công phu, đòi hỏi sự đóng góp của tất cả mọi người với sự nỗ lực bền bỉ*".

Nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá và văn học Nam Bộ tiêu biểu

Với tư cách là nhà nghiên cứu về lịch sử, văn hoá và văn học thì ông là một trong vài người đầu tiên đặt nền cho việc nghiên cứu, giới thiệu

về Nam Bộ: lịch sử Nam Bộ, văn hoá Nam Bộ, văn học Nam Bộ; và ông là người đầu tiên đã chỉ ra mối quan hệ Bắc - Nam trong truyền thống lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm và trong văn học sử dân tộc.

Những công trình nghiên cứu

Có thể chia sự nghiệp nghiên cứu của Ca Văn Thỉnh thành ba chặng đường: từ 1954 trở về trước, từ 1954 đến 1975, từ sau giải phóng Miền Nam (4-1975) đến cuối đời (1987).

Trên cơ sở tư liệu sưu tầm ở sách báo và bản thảo do gia đình ông cung cấp, có thể nêu lên những công trình nghiên cứu của Ca Văn Thỉnh như sau:

** Từ 1954 trở về trước:*

1. Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh, *Le mandarin Doan-Uan "pacificateur de l'Ouest*" (1794-1848), *BSEP*, số 1 năm 1941 [Doãn Uẩn (1794-1848), một vị quan có công bình định Trấn Tây].

2. Ngạc Xuyên, Đền Đế Thiên đối với tiền nhơn ta, *Đại Việt tập chí*, số 2, 1942.

3. Ngạc Xuyên, Nguyễn Thông, *Đại Việt tập chí*, số 3, 1942.

4. Ngạc Xuyên (dịch và giới thiệu), Luận về núi, *Đại Việt tập chí*, số 3, 1942.

5. Ngạc Xuyên (dịch và giới thiệu), Câu chuyện yểm quỹ, *Đại Việt tập chí*, 1942.

6. Ngạc Xuyên, Minh bột di ngư – Một quyển sách hai thi xã, *Đại Việt tập chí*, số 12, 1943.

7. Ca Văn Thỉnh, Bài diễn văn trong buổi lễ Kỉ niệm Nguyễn Đình Chiểu (đọc 27-6-1943 tại Ba Tri, Bến Tre), *Đại Việt tập chí*, số 19, 1943.

8. Ngạc Xuyên, Khổng học ở đất Đồng Nai, *Đại Việt tập chí*, số 22 và 23, 1943.

9. Ngạc Xuyên, Nguyễn Văn Thoại với sự đào Thoại hà và kinh Vĩnh Tế, *Đại Việt tập chí*, số 28, 1943.

10. Ngạc Xuyên, Tiểu sử Nguyễn Văn Thoại, *Đại Việt tập chí*, số 29, 1943.

11. Ca Văn Thỉnh, Trả lời chất vấn của Quốc hội về Giáo dục trong phiên họp ngày 31-10-1946, báo *Tiền phong*, số tháng 11-1946.

** Từ sau 1954 đến 1975:*

12. Ca Văn Thỉnh (giới thiệu), Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang (sưu tầm biên soạn), *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb Văn học 1962, tái bản nhiều lần.

13. Ca Văn Thỉnh, "Mạc thị gia phả" và trận Rạch Gầm-Xoài Mút, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10, 1965.

14. Ca Văn Thỉnh, Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu, Tạp chí *Văn học*, HN, số 4, 1972.

15. Ca Văn Thỉnh, Hô-xê Mạc-ti và tinh thần đoàn kết lâu đời giữa nhân dân Cu-Ba và Việt Nam, Tạp chí *Văn học*, HN, số 5, 1973.

16. Ngạc Xuyên, Ý nghĩ về văn học sử Nam Bộ và mối quan hệ Bắc Nam, Tạp chí *Văn học*, HN, số 3, 1975.

17. Ca Văn Thỉnh, *Góp ý về hai tập "Lịch sử văn học Việt Nam" của Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam* (viết ngày 02/3/1975), bản thảo do gia đình cung cấp.

** Từ sau 30-4-1975 đến cuối đời (1987):*

18. Ca Văn Thỉnh, Truyền thống Sài Gòn, báo *Sài Gòn Giải phóng*, đăng liền ở 5 số cuối tháng 5, 1975.

19. Ca Văn Thỉnh, *Nguyễn Hữu Huân thân thế và sự nghiệp*, Kỷ yếu tháng 4/1976 của Viện KHXH Miền Nam.

20. Ca Văn Thỉnh, Sự nghiệp của Thủ khoa Huân là một bài ca chính khí, Tuần báo *Văn nghệ TP. HCM*, số 608, 1976.

21. Ca Văn Thỉnh - Tạ Xuân Linh, L'Ancien Saigon (Sài Gòn xưa), Tạp chí *Etudes Vietnamienes*, số 45, 1976.

22. Ca Văn Thỉnh, Mười tám thôn Vườn Trầu, Tuần báo *Văn nghệ TP. HCM*, số 30, 1977.

23. Ca Văn Thỉnh, Truyền thống anh hùng Việt Nam chống ngoại xâm chiến thắng chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, Báo *Đại đoàn kết*, số 7 và 8, 1977.

24. Ca Văn Thỉnh, Thuỷ lợi vấn đề cấp bách, Báo *Đại đoàn kết*, số 20, 1977.

25. Ca Văn Thỉnh, Qua nhiều thời gian, thành phố ta là một chiến trường chống ngoại xâm, Tuần báo *Văn nghệ TP. HCM*, số 4, năm 1978.

26. Ca Văn Thỉnh, Nhớ hai nhà giáo Võ Trường Toản và Nguyễn Đình Chiểu, Tuần báo *Văn nghệ TP. HCM*, số 7, 1978.

27. Ca Văn Thỉnh, Những ngày không thể nào quên, Tuần báo *Văn nghệ TP. HCM*, số 15, 1978.

28. Ca Văn Thỉnh, Tình hữu nghị Việt Nam – Campuchia qua thơ văn xưa, Tuần báo *Văn nghệ TP. HCM*, số 101, 1979.

29. Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (biên khảo và chú giải), *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 1, Nxb ĐH và THCN, HN, 1980.

30. Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh, Thơ tặng Trần Thái Tông, Tuần báo *Văn nghệ TP. HCM*, số 157, 1981.

31. Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (biên khảo và chú giải), *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 2, Nxb ĐH và THCN, HN, 1982.

32. Ca Văn Thỉnh, Hai lần Bến Tre – Hà Nội, báo *Nhân Dân*, số ngày 27, 28, 29-8-1982.

33. Ca Văn Thỉnh, Mùa thu nhớ mãi, báo *Nhân Dân*, số ngày 28-8-1982.

34. Ca Văn Thỉnh, *Hào khí Đồng Nai*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1983.

35. Ca Văn Thỉnh, Bảo Định Giang, Mấy suy nghĩ về thơ văn Nguyễn Thông, Tuần báo *Văn Nghệ TP. HCM*, số 343, 1984.

36. Ca Văn Thỉnh, Bảo Định Giang, *Nguyễn Thông – con người và tác phẩm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

37. Ca Văn Thỉnh, *Xây dựng con người mới từ tuổi thơ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

38. Ca Văn Thỉnh, *Quê hương thời tuổi trẻ*, (Hồ Thi Ca ghi), trong sách *Cách mạng mùa thu và giang sơn thời tuổi trẻ*, NXB Trẻ, TP HCM, 1992.

39. Ca Văn Thỉnh, *Bài diễn văn Kỷ niệm ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu năm thứ 157,* viết 1979, bản thảo do gia đình cung cấp.

40. Ca Văn Thỉnh, *Nguyễn Đình Chiểu cuộc đời và sự nghiệp,* bản thảo do gia đình cung cấp.

41. Ca Văn Thỉnh, *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ chiến đấu vì nghĩa cả*, bản thảo do gia đình cung cấp.

42. Ca Văn Thỉnh, *Niềm mơ ước của Nguyễn Đình Chiểu về mặt xã hội công bằng bác ái đang thành hiện thực trong chủ nghĩa xã hội ngày nay,* bản thảo do gia đình cung cấp.

43. Ca Văn Thỉnh, *Phong trào đấu tranh của nhân dân lục tỉnh trong thời gian đầu xâm lược của Pháp,* bản thảo do gia đình cung cấp.

44. Ca Văn Thỉnh, *Thủ Khoa Huân,* bản thảo do gia đình cung cấp.

45. Ca Văn Thỉnh, *Tìm hiểu "lòng đạo" của Nguyễn Đình Chiểu,* bản thảo do gia đình cung cấp.

46. Ca Văn Thỉnh, *"Khả năng" và "lòng đạo" của Nguyễn Đình Chiểu*, bản thảo do gia đình cung cấp.

47. Ca Văn Thỉnh, *Bầu nhiệt huyết*, kịch, công diễn ở Hà Nội, khoảng 1925-1928.

48. Ca Văn Thỉnh, *Đồng khởi*, kịch 4 màn, soạn khoảng 1964-1965, đề cương bản thảo do gia đình cung cấp.

49. Ca Văn Thỉnh, *Nhật ký* (17 tập), thủ bút bản thảo của Ca Văn Thỉnh do gia đình cung cấp.

Danh mục trên chắc chắn là chưa đủ, bởi lẽ, từ sau 1954, khi tập kết ra Bắc, có thể ông còn viết nhiều bài đăng trên một số tờ báo, trong đó có thể là tờ *Thống nhất*, do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương, lúc này nhà thơ Bảo Định Giang - một người bạn và là cộng sự đắc lực của ông - phụ trách tờ báo, mà hiện chúng tôi chưa thể tìm được tờ báo này.

Những đóng góp của Ca Văn Thỉnh trong lĩnh vực nghiên cứu về lịch sử, văn hoá, văn học Nam bộ

Trừ một ít sáng tác (gồm 68 bài thơ, 2 vở kịch) chưa công bố, có chép trong 17 cuốn nhật ký, thì qua danh mục trên, những bài viết và những công trình nghiên cứu của Ca Văn Thỉnh thuộc các lĩnh vực: lịch sử, văn hoá, văn học, trong đó có dịch thuật tư liệu Hán Nôm về Văn và Sử. Tất cả đều thuộc về Nam Bộ.

1. Riêng chặng đường từ năm 1954 trở về trước, qua tư liệu sưu tầm được thì hiện còn mười bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực này. Bài viết đầu tiên bằng tiếng Pháp: *Le mandarin Doan-Uan "pacificateur de l'Ouest"* (1794-1848) [Doãn Uẩn (1794-1848), một vị quan có công bình định Trấn Tây], đăng trên tạp chí *BSEP* số 1 năm 1941, với dung lượng 6 trang tạp chí khổ lớn, viết về ông Doãn Uẩn (1794-1848), một vị quan chức triều Nguyễn trải qua các đời: Minh Mệnh (1820-1841), Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1847-1883), ông là người có công bình định Trấn Tây thành, tức Phnômpênh - Campuchia ngày nay. Nhân đọc tác phẩm Bình Tây được xuất bản ở Đông Kinh, Ca Văn Thỉnh thấy có những thông tin không chính xác về Doãn Uẩn, mà theo ông sự sai lạc này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tựa đề tác phẩm và vấn đề về sự nghiệp của Doãn Uẩn đang được tranh cãi. Do vậy, ông giới thiệu lại tiểu sử và công trạng Doãn Uẩn từ "*Cuộc sống những người nổi tiếng Đại Nam*" được lưu trữ ở Huế in trong bộ chính sử *Đại Nam chính biên liệt truyện*, hai tập. Có thể tóm lược bài viết như sau: *Doãn Uẩn sinh ở Nam Định. Năm Minh Mạng thứ 9 (1828), sau khi đậu Cử nhân, ông được bổ chức Chủ sự ở Hàn lâm viện. Năm 1833 ông nhận chức Án sát sứ ở Vĩnh Long. Lúc này, Lê Văn Khôi đã nổi dậy chiếm thành Phiên An (Gia Định, Sài Gòn), ông đành lánh nạn ở một ngôi làng nhỏ, tuyển binh chờ lệnh vua, ông được vua khen và thăng chức Biện lý. Khi về làm Án sát sứ Thái Nguyên,*

ông đã dẹp loạn Vân Trung, trấn an biên giới, gửi bản điều trần tới vua xin hợp nhất bốn huyện: Bình Xuyên, Phú Hương, Văn Lăng và Đại Tu thành phủ Tùng Hoa, được vua phê duyệt. Năm 1836, ông được bổ chức Hữu thị lang Bộ Lại rồi Bộ Hình. Cùng lúc Thanh Hoá có loạn, ông lại cùng Hiệp biện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Phó sứ Nguyễn Đăng Giai đi dẹp loạn. Sau cuộc bình định, ông được vua khen ngợi. Năm 1839, ông được thăng Hữu Tham tri ở Bộ Hộ, sau đó lại cùng Võ Xuân Can vào Bình Định cải cách ruộng đất. Năm 1840, ông cùng Lê Văn Đức đến Trấn Tây, định lại thuế khoá ở Campuchia.

Năm 1843, được giữ chức Tổng đốc Thanh Hoá, ông viết sớ tâu vua xin xây dựng quân đội, giảm thuế, bỏ những thủ tục hạch sách bất hợp lý, bỏ thuế cầu đường làm cho người dân bớt nghèo, được vua chấp nhận. Năm 1844, Doãn Uẩn được bổ nhiệm chức Tuần phủ An Giang, cùng với Nguyễn Tri Phương trùng tu lại Trấn Tây. Khoảng tháng 5 năm 1845, sau khi đánh thắng ở Thống Bình, Doãn Uẩn chiếm thành Vĩnh Bích, đuổi quân Campuchia tới Sách Sô. Sau khi quay lại, ông đánh tan quân Campuchia một lần nữa. Danh tiếng ông ngày một lớn, vua thăng chức cho ông. Đến tháng 7 năm 1845, ông cùng Nguyễn Tri Phương đánh đồn Thiết Thắng, chiếm lại Trấn Tây. Sau chiến công này, ông được nhận rất nhiều phần thưởng danh dự do vua ban. Tháng 9 năm 1845, ông được bổ chức Tham tán đại thần, sau đó cùng Nguyễn Tri Phương tấn công quân Xiêm (Thái Lan) ở Vĩnh Long, đẩy quân Xiêm đến vùng Oudong. Vua ban cho ông áo bào thêu hình con rồng. Trong một bản chiếu, nhớ đến công lao của ông, vua thăng chức An Tây mưu lược tướng quân cho ông; đến tháng 3 năm 1847 ông được phong chức Tổng đốc An – Hà (An Giang, Hà Tiên), nhà vua tiếp tục tặng ông nhiều phần thưởng cao quý. Đến tháng 7, khi vua đúc xong 12 khẩu thần công, thì một khẩu thần công được khắc tên ông. Khi nhà vua cho khắc bia ghi công những vị tướng trong trận đánh Campuchia đặt tại Võ miếu, thì ông là một trong sáu người có vinh dự này gồm: Võ Văn Giai, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn, Đoàn Văn Sách, Nguyễn Huỳnh, Tôn Thất Nghi. Đến 1848, ông qua đời thọ 55 tuổi (sinh 1794); được vua truy tặng Hiệp biện Đại học sĩ, bài vị của ông được đặt ở đền Hiền Lương tự. Con trai Doãn Uẩn là Doãn Chánh, kế tục chức vụ của cha,

được phong tước là Tuỳ Tĩnh nam, chức Chủ sự quan Nội chánh sau đó làm Tri phủ Phú Bình. Nhưng không bao lâu, Phú Bình thất thủ, ông Chánh nhảy sông tự tử, được triều đình truy tặng "Hàn lâm viện Thị độc học sĩ", bài vị được đặt ở Nghĩa Trung tự.

Như vậy, bài viết này, ngoài việc đính chính lại và cung cấp những thông tin chính xác về công trạng của Doãn Uẩn, tác giả còn thể hiện niềm tự hào về một nhân vật lịch sử dân tộc. Bài viết là nguồn tư liệu tham khảo quý cho các nhà sử học, văn hoá học khi nghiên cứu về vùng đất Nam Bộ nói chung, Sài Gòn nói riêng.

Trong bài *Đền Đế Thiên đối với tiền nhơn ta,* đăng ở *Đại Việt tập chí,* số 2, 1942, Ca Văn Thỉnh đã giải quyết sự hoài nghi của giới khảo cổ về vấn đề: *Người Việt hay người Pháp phát hiện ra đền Đế Thiên?* Ông đã dựa vào một số đoạn văn trong *Việt sử cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông và một số bài thơ của Trịnh Hoài Đức để chứng minh và khẳng định chính người Việt mới là người đầu tiên khám phá ra đền Đế Thiên Đế Thích chứ không phải người Pháp, mà thơ của Trịnh Hoài Đức với các bài như *Khách Cao Miên quốc ký hoài diệp Minh Phụng, Ký hoài Huỳnh Ngọc Ẩn - Hối Sơn Chân Lạp thành.* Ở đây, tác giả không chỉ thể hiện niềm tự hào đối với tiền nhân ta đã có công phát hiện kỳ quan thế giới, mà còn cung cấp thêm tư liệu về hoàn cảnh ra đời một số bài thơ trong *Cấn Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức.

Bài *Nguyễn Thông* (1827-1884), đăng ở *Đại Việt tập chí,* số 3, 1942, tác giả đã căn cứ vào *Đại Nam liệt truyện,* hai tập, quyển 37, chương 13b mà dịch và giới thiệu tiểu sử, sự nghiệp của Kỳ Xuyên Nguyễn Thông. Sau khi đậu Cử nhân vào năm Tự Đức thứ hai (1849), ông được bổ dụng, ban đầu là Huấn đạo huyện Phong Phú, rồi vào Nội các Tu soạn, thăng đến Án sát Khánh Hòa, Biện lý bộ Hình, Bố chánh Quảng Ngãi. Sau bị đồng liêu vu oan, ông bị biếm chức, nhờ quân lính, nhân dân kêu oan mà ông được quan Khâm sai là Nguyễn Bính minh oan cho, được phục chức, về làm Chủ sự bộ Lễ, rồi Quốc tử giám Tư nghiệp, thăng Hồng Lô tự khanh. Ông mất lúc 57 tuổi (1884). Tác phẩm hiện còn: *Việt sử cương giám khảo lược, Ngoạ du sào thi văn tập, Độn yêm văn tập, Kỳ Xuyên thi văn sao, Kỳ Xuyên công độc.*

Bài *Luận về núi* đăng ở *Đại Việt tập chí,* số 3, 1942. Đây là bài mà Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh đã dịch bài "*Sơn thuyết*" của Kỳ Xuyên Nguyễn Thông trong tập *Ngoạ du sào văn tập*, quyển 5. Bài luận thuyết này được Nguyễn Thông viết năm Đinh Tỵ (1855) khi tiễn ông Nguyễn Tuấn đi làm Huyện doãn Tân Định tỉnh Khánh Hòa (nay là Thị xã Ninh Hoà). Qua bài viết, Nguyễn Thông đã bàn về núi, nói cái chí yêu núi của mình, qua đó để ngụ ý cái khí tiết khảng khái, kiên cường vì nghĩa của bậc chính nhân quân tử, chẳng khác nào núi cao vòi vọi mà đáng kính sợ vậy.

Tiếp theo, Ngạc Xuyên còn dịch *Câu chuyện yểm quỷ,* trong tập *Kỳ Xuyên thi văn sao* của Nguyễn Thông, đăng ở *Đại Việt tập chí*, 1942, mà sau này Bảo Định Giang có giới thiệu lại trên Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* số 4-1962.

Bài *Minh bột di ngư - Một quyển sách hai thi xã* đăng ở *Đại Việt tập chí,* số 12, 1943, tác giả đã đặt vấn đề sưu tầm văn học cổ ở Nam Bộ, chỉnh lý tên bài tựa sách "*Minh bột di hoán*" thành "*Minh bột di ngư*" mà hồi đầu thế kỷ XX trong sách Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim và Văn đàn bảo giám của Trần Trung Viên đã nhầm lẫn. Từ những chứng cứ khảo cứu được, Ca Văn Thỉnh kết luận tên sách phải là "*Minh bột di ngư văn thảo*". Ông bổ sung thêm: Quyển sách này có đặc điểm là một tập thi hoạ ngoài bìa đề "*Nguyên bản Chiêu Anh Các*", dưới đề "*Cấn Trai phiên khắc tàng bản*". Như vậy, đây là sách của *Chiêu Anh Các*, một thi xã đất Hà Tiên do Mạc Thiên Tích sáng lập, được Cấn Trai Ngô Nhân Tĩnh ở *Bình Dương thi xã* sưu tầm, cho khắc in lại vào thế kỷ XIX. Ngoài hai bài tựa đầu sách, hai bài bạt cuối sách, toàn tập còn có một bài phú và ba mươi bài thơ.

Bài diễn văn trong buổi lễ Kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu, đọc ngày 27 tháng 6 năm 1943 tại Ba Tri, Bến Tre, đăng lại ở *Đại Việt tập chí,* số 19, 1943. Với tư cách là Đốc học tỉnh Bến Tre, tác giả bài diễn văn, với niềm kính yêu vô hạn, đã kể lại tỉ mỉ về thân thế và sự nghiệp của cụ Đồ Chiểu. Đồng thời, lần đầu tiên, tác giả đã chỉ ra vai trò hết sức quan trọng của Nguyễn Đình Chiểu đối với văn học Nam Bộ, văn hoá và tư tưởng Nam Bộ. Bên cạnh, bài diễn văn còn khẳng định giá trị những tác

phẩm văn học của cụ Đồ như *Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu, Ngũ kinh gia huấn, Ngư Tiều y thuật vấn đáp* v.v..

Bài *Khổng học ở đất Đồng Nai* đăng trên *Đại Việt tập chí* hai số liền: số 22 và 23 (ra ngày 01 và 16 tháng 9-1943). Mục đích mà Ngạc Xuyên viết bài này là nhà nghiên cứu đã đứng trên lập trường dân tộc, với lòng tự hào về văn hoá văn hiến của dân tộc, để phản bác lại ý kiến của một số học giả người Pháp khi cho rằng "*Dân Nam kỳ vô đạo nghĩa, do tổ tiên là hạng người vô loại*". Bài viết đã chứng minh và khẳng định đất Đồng Nai có một nền giáo dục Hán học, con người sống có đạo nghĩa. Điều này Hiệp biện Đại học sĩ Tiến sĩ Phan Thanh Giản có ghi lại trong bài: "*Bài văn bia miếu Khổng Tử ở Vĩnh Long*" và bài "*Văn bia về Võ Trường Toản*". Cùng với bài *Minh Bột di ngư - một quyển sách, hai thi xã,* cũng đăng trên *Đại Việt tập chí* năm 1943, bài *Khổng học ở đất Đồng Nai* này đã khẳng định đóng góp bước đầu của Ngạc Xuyên về việc giới thiệu và nghiên cứu văn học, văn hóa và lịch sử Nam Bộ. Đoạn cuối của bài viết, tác giả đã nêu ra ba câu hỏi nhằm khẳng định đất Nam Bộ đã có nền văn hoá và học phong riêng:

"*Xét qua mấy bài Hán văn trên đây, tôi có ba điều nhận thức và phát ra ba câu hỏi sau này:*

1. Ngoài vài bài văn dịch trên nói về Khổng giáo, người ta còn có thể kể các nhà văn thi: Mạc Thiên Tứ, Đặng Đức Thuật, Nguyễn Hương, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh, Phan Thanh Giản, Vương Hữu Quang, Nguyễn Thông, Trần Tử Mẫn…

Thế thì đất Đồng Nai có Hán học không?

2. Những bậc hiền tá giúp đức Cao hoàng tại đất Đồng Nai xây dựng lại ngôi nhà Nguyễn, kể ra không phải ít: số người liều mình vì nhân nghĩa, vì quân quốc, cũng không phải ít, không kể những bậc ẩn dật cao tiết tránh thời loạn, ẩn dật để học rõ nghĩa "tu ngôn dưỡng khí[1]*". Thế thì ở đất Đồng Nai có giáo dục đạo nghĩa không?*

1. Chúng tôi ngờ là "*tri ngôn dưỡng khí*" 知言養氣, có thể do tạp chí này in nhầm.

3. Năm Ất Vị (1715), ông Nguyễn Phan Long, ông Phạm Khánh Đức sáng lập ra Văn Thánh miếu ở Biên Hoà. Năm Nhâm Tý (1792) ghi ngày quá cố một nhà giáo dục có ảnh hưởng sâu xa trong đất Đồng Nai: cụ Sùng Đức Võ Trường Toản. Năm Ất Dậu (Minh Mạng thứ 6, 1825), Văn Thánh miếu Gia Định lập thành. Năm Bính Dần (1866), năm Kỷ Mão (1867) Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông lập xong Văn Thánh miếu Vĩnh Long, và làm lễ thiên táng cụ Sùng Đức Võ Trường Toản.

Cái bằng cớ lịch sử đại khái ấy tỏ ra rằng ở đất Đồng Nai các nhà vua triều Nguyễn, nhất là vua Minh Mạng có để tâm đến Khổng giáo, và phụ với việc triều đình hai nhà Khổng học Võ Trường Toản trước, Phan Thanh Giản sau, có công chấn chỉnh Khổng học. Thế thì ở đất Đồng Nai có Khổng học không?

Kẻ hậu học này rất mong mỏi được các bậc cao minh giảng rõ cho".

Bài *Nguyễn Văn Thoại với sự đào Thoại hà và kinh Vĩnh Tế* đăng ở *Đại Việt tập chí,* số 28, 1943. Bài viết ghi công Thoại Ngọc Hầu trong việc đào Thoại hà và kênh Vĩnh Tế, qua việc dịch bài văn bài bia ở chùa Thoại Sơn trên núi Vĩnh Tế (núi Sập). Sau đó ông chỉ ra lai lịch của các tên gọi những địa danh nơi đây như: *Vĩnh Tế sơn lộ kiều lương, Bắc hộ Thoại, Thoại Sơn thị, Thoại Sơn tự, Vĩnh Tế thôn, Vĩnh Tế hà* (kênh Châu Đốc - Hà Tiên). Cuối cùng ông dẫn lại công lao của người xưa khi đào kênh Vĩnh Tế. Ông viết: "*Lại nói về công sức và cách đào kinh Vĩnh Tế. Để đào được kinh thẳng, những người nhân công đã dùng nhiều ngọn lửa đốt bốc ngọn lên cao để làm dấu hiệu lúc ban đêm, giữa rừng núi thâm sâu. Tham gia vào việc đào kinh Vĩnh Tế có khoảng 10.000 người: 5000 dân An Nam và 5000 dân Cao Miên*".

Bài *Tiểu sử Nguyễn Văn Thoại,* trên *Đại Việt tập chí*, số 29, 1943, tác giả đã dựng lại sự nghiệp của Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại rất tỉ mỉ trên cơ sở tư liệu lấy từ bộ chính sử *Đại Nam liệt truyện*, sơ tập, quyển 27, chương 9. Qua đó, tác giả bày tỏ sự ngưỡng mộ của mình đối với tiền nhân xưa; đồng thời, nhắc nhở thế hệ con cháu phải biết ghi nhớ công lao của người đi trước, nhất là đối với những nhân vật lịch sử có công mở cõi phương Nam.

Tóm lại, tính đến năm 1954, Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh vừa dạy

trung học, vừa làm quản lý giáo dục (Đốc học tỉnh Bến Tre), vừa nghiên cứu khoa học, và đã có một số công trình về sử học, văn hoá, văn học được công bố trên báo chí, chủ yếu là trên tờ bán nguyệt san *Đại Việt tập chí* do Hồ Văn Trung (tức Hồ Biểu Chánh) làm Giám đốc toà soạn, mà ở trên chúng tôi có giới thiệu. Tất cả đều viết về Nam Bộ. Điều này cho thấy, Ca Văn Thỉnh là người thiết tha với cội nguồn, với quê hương Nam Bộ bằng một tình yêu thương lẫn tự hào thật đáng kính trọng. Có thể nói, Ca Văn Thỉnh là một trong số rất ít người tiên phong có ý thức sưu tầm, dịch thuật, nghiên cứu và giới thiệu về Nam Bộ ở nước ta thời hiện đại.

2. Từ sau 1954 đến 1975 và từ sau 1975 cho đến cuối đời (1987), nói đến sự nghiệp nghiên cứu của giáo sư Ca Văn Thỉnh, không thể không nhắc đến các công trình:

- *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb Văn học, HN, 1962, tái bản nhiều lần, Ca Văn Thỉnh giới thiệu, Ca Văn Thỉnh và Bảo Định Giang sưu tầm biên soạn.

- *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, 2 tập, NXB ĐH và THCN, HN, 1980 và 1982, Ca Văn Thỉnh cùng biên soạn với Nguyễn Sỹ Lâm và Nguyễn Thạch Giang.

- *Hào khí Đồng Nai,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1983, viết riêng.

- *Nguyễn Thông – con người và tác phẩm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, cùng biên soạn với Bảo Định Giang.

Và còn nhiều bài báo nữa…

Mặc dù những công trình trên xuất bản từ 1962 đến 1984, nhưng thiết nghĩ, để có những thành tựu đó, có lẽ tất cả đã được giáo sư Ca Văn Thỉnh tích luỹ tư liệu từ trước Cách mạng tháng Tám và trong những năm tháng dạy học và quản lý giáo dục ở quê nhà Bến Tre.

Với *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX*, lần đầu tiên văn học Nam Bộ được giới thiệu khắp cả nước, nhất là trên miền Bắc, với một hệ thống cùng một diện mạo tương đối đầy đủ qua một công trình được biên soạn nghiêm túc, kỹ lưỡng, công phu từ bài tiểu luận giới

thiệu (do Ca Văn Thỉnh viết) đến phần tuyển chọn tác phẩm (cùng với Bảo Định Giang).

Chuyên luận *Hào khí Đồng Nai* là một công trình có giá trị nhiều mặt: văn học, sử học, văn hoá học, được viết với văn phong giản dị, khúc chiết, tư liệu phong phú, khảo chứng kỹ lưỡng, thể hiện tấm lòng của tác giả đối với vùng đất phương Nam của Tổ quốc. Tác giả đã chứng minh quá trình hình thành và phát triển tính cách con người Nam Bộ, mà nhân dân vẫn quen gọi là "Hào khí Đồng Nai", cùng làm rõ nguyên nhân lịch sử - xã hội của sự hình thành tính cách đó một cách rất thuyết phục qua thơ văn yêu nước, truyện dân gian, bút chiến văn chương.

Ở công trình *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (2 tập) và *Nguyễn Thông – con người và tác phẩm* cũng vậy. Cả hai công trình vừa nêu đều được biên soạn cẩn trọng, nghiêm túc và công phu, khảo chứng kỹ lưỡng. Lần đầu tiên, toàn bộ văn chương của cụ Đồ Chiểu, của cụ Kỳ Xuyên Nguyễn Thông được phiên âm, dịch và giới thiệu đầy đủ.

Nói chung, những công trình trên của Giáo sư Ca Văn Thỉnh là những tài liệu tham khảo quý giá cho những nhà nghiên cứu và cho những ai quan tâm muốn tìm hiểu về văn hoá, lịch sử và văn học Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX.

Tóm lại, qua những nội dung vừa trình bày như trên, có thể khẳng định rằng Giáo sư Ca Văn Thỉnh là người trí thức tiên phong trong việc nghiên cứu về lịch sử, văn hoá, văn học Nam bộ, và là một trong hai người đầu tiên giới thiệu văn học Nam bộ trên đất Bắc. Ông là vị trí thức đa tài, quảng kiến đa văn, có nhiều cống hiến ở nhiều lĩnh vức khác nhau: nhà giáo dục, nhà chính trị ngoại giao, nhà nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn. Giáo sư xứng đáng được tôn vinh là người trí thức tiêu biểu của quê hương Đồng khởi Bến Tre nói chung và của quê hương Việt Nam nói riêng./.

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH TỪ MỘT SỐ NGÔI CHÙA Ở TỈNH BẾN TRE

ThS. BÙI HỮU NGHĨA*

Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, tôn giáo, tất cả cùng chung sống hòa hợp, gắn bó với dân tộc, kề vai đoàn kết đấu tranh giành độc lập, tích cực tham gia công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Theo số liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ, cả nước có 20 triệu tín đồ theo các tôn giáo khác nhau[1]. Bên cạnh đó, còn có số lượng đông đảo người dân theo tín ngưỡng dân gian như: thờ cúng Tổ tiên, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu… Điều này cho thấy tiềm năng khai thác sản phẩm du lịch tâm linh rất dồi dào với số lượng du khách lớn. Du lịch tâm linh hay còn gọi là du lịch hành hương nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm linh của du khách. Loại hình du lịch này ngày càng trở nên phổ biến, thu hút được nhiều lượt khách tham gia. Du lịch hành hương có lịch sử lâu đời, phổ biến trên thế giới, nó liên quan đến những di tích, di sản mang đậm giá trị tâm linh (tôn giáo, tín ngưỡng) và các giá trị văn hóa, nghệ thuật khác. Do đó, các điểm du lịch tâm linh chủ yếu khai thác những yếu tố văn hóa tâm linh trong quá trình diễn ra các hoạt động du lịch, dựa vào những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với lịch sử hình thành nhận thức của con người về thế giới, những giá trị về đức tin, tôn giáo, tín ngưỡng và những giá trị tinh thần đặc biệt khác. Đối tượng khách

* Trung tâm Văn hóa tỉnh Bến Tre.

1. http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/1080/Ton_trong_tu_do_tin_nguong_ton_giao_chinh_sach_ nhat_quan_cua_Dang_va_Nha_nuoc_ta

đến nơi đây thường mong muốn được thỏa mãn những cảm xúc và trải nghiệm thiêng liêng về tinh thần của con người trong khi đi du lịch.

Bến Tre là tỉnh nằm ở hạ lưu sông Tiền, xung quanh bị bao bọc bởi sông nước. Nơi đây còn được xem là vùng đất của tôn giáo với nhiều đặc điểm riêng biệt so với các tỉnh thành khác trong khu vực. Bến Tre là thánh địa đặt tòa thánh của hai hệ phái lớn trong đạo Cao đài là Tiên Thiên và Ban Chỉnh đạo. Mặt khác, còn tồn tại nhiều họ đạo có lịch sử lâu đời lâu đời của Công giáo như: Cái Bông, Cái Nhum, Cái Mơn. Bến Tre còn là nơi phát xuất của nhiều vị danh tăng Phật giáo như Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Thông với những ngôi cổ tự nổi tiếng. Ngoài ra, còn có nhiều ngôi đình, lăng ông có giá trị về mặt nghệ thuật kiến trúc, tâm linh. Đây sẽ là nguồn tài nguyên nhân văn quý giá để Bến Tre phát triển loại hình du lịch tâm linh thành sản phẩm du lịch đặc thù. Trong phạm vi tham luận này, người viết sẽ trình bày khái quát tiềm năng du lịch tâm linh và một số giải pháp để khai thác trong thời gian tới.

Từ Thành phố Hồ Chí Minh, qua cầu Rạch Miễu thì đến huyện cửa ngõ Châu Thành, nằm trên phần đất của cù lao Bảo và cù lao An Hóa. Châu Thành có nhiều chùa, đình để phục vụ khách tham quan như: Hội Tôn cổ tự, đình Tân Thạch, Tiên Thủy. Chùa Hội Tôn tọa lạc tại xã Quới Sơn, có khuôn viên rộng rãi, nhiều cây cổ thụ, hoa kiểng, du khách sẽ được đắm mình trong cảnh sắc thanh tịnh của chốn thiền môn. Tại đây, còn có một cây dương ngoài 200 tuổi tương truyền cho cụ tổ Khánh Hưng trồng, cây khế hơn 150 năm và hai cây sa la song trụ.

Qua khỏi huyện Châu Thành, du khách sẽ đến với thành phố Bến Tre - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của xứ dừa. Trong nội ô thành phố có nhiều địa chỉ tâm linh quen thuộc, hấp dẫn. Đó là các ngôi chùa Viên Minh, Viên Giác, Bạch Vân. Viên Giác cổ tự, tọa lạc tại phường 5, được xây dựng vào khoảng năm 1870, gắn liền với phong trào chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Lê Khánh Hòa. Hiện nay, tại chùa còn lưu giữ nhiều kinh sách, tài liệu liên quan đến phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ lúc bấy giờ. được thành lập vào năm 1954, tọa lạc tại khu vực hiện nay là phường 2, thành phố Bến Tre. Được biết,

lúc ban đầu, chùa được xây dựng khá đơn sơ, cột và vách chỉ bằng gỗ, mái lợp lá. Năm 1960, để tránh bom đạn của chiến tranh ngày một lan rộng, chùa Bạch Vân phải dời về ấp Bình Nguyên, xã An Hội, tỉnh Kiến Hòa (nay là số 138D, đường Đoàn Hoàng Minh, phường 6, thành phố Bến Tre). Đây là thửa đất của ông bà Trần Văn Trực và Võ Thị Mỹ cúng dường cho chùa. Đến năm 1962, chùa được xây cất lại và bổ nhiệm Ni trưởng Thích Nữ Diệu Minh (thế danh Trần Thị Huệ) làm trụ trì[1]. Năm 2010, chùa tiến hành đại trùng tu với quy mô lớn gồm các hạng mục như cổng Tam quan, chính điện, nhà Tổ, nhà Giảng, Trai đường… Sau bốn năm trùng tu, chùa Bạch Vân có diện mạo khang trang như ngày hôm nay. Từ cổng tam quan bước vào, hướng từ trong nhìn ra, bên phải là tượng Quan Âm lộ thiên, ở giữa là Chánh điện và nhà Giảng. Chánh điện gồm hai tầng, tầng trệt là Trai đường, từ ngoài của bước vào là bàn thờ Phật Mẫu Chuẩn đề, tiếp theo là tôn tượng của Đức Tổ Kiều Đàm Di. Tầng trên là chánh điện để thờ Phật, gần cửa ra vào bên trái có đại hồng chung và bàn thờ Tiêu Diện Đại Sĩ. Bên phải là đại cổ, chung bản và bàn thờ Hộ pháp Vi Đà. Tại gian giữa của chính điện có 2 bàn thờ, ngoài cùng ở giữa là Phật Thích Ca, hai bên là bàn thờ Địa Tạng Vương Bồ tát và bàn thờ Quan Thế Âm Bồ tát. Phía trong là bàn thờ Tam tôn, ở giữa là Phật Di Đà, bên phải là Thế Chí Bồ tát, bên trái là Quan Thế Âm Bồ tát. Phía sau chính điện là nhà Tổ, đây là kiểu dáng đặc trưng của các chùa ở miền Nam "*Tiền Phật hậu Tổ*". Tại nhà Tổ của chùa, ở giữa có bàn thờ Sơ Tổ Thiền tông Bồ đề Đạt Ma và long vị, di ảnh của một số danh tăng như: Tổ sư Khánh Hòa, Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Huyền Vi... Tiếp theo là bàn thờ bá tánh nam nữ quá vãng, bố trí theo nguyên tắc nam tả, nữ hữu. Ngoài ra, ở bên phải còn có bàn thờ của tu sĩ Trần Thị Sinh - người làm công quả cho chùa lâu nhất và các giáo viên của Trường Trung học Kiến Hòa ngày trước. Bên trái là bàn thờ của gia đình Phật tử Trần Văn Trực và Võ Thị Mỹ, người đã hiến mảnh đất dùng để xây chùa Bạch Vân như hiện nay. Cuối cùng, ở gian giữa đối diện với bàn thờ Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma là bàn thờ vị trụ trì đầu tiên - Ni trưởng Diệu Minh và chư Ni quá cố đã từng hành đạo tại chùa.

1. Tư liệu phỏng vấn sâu Ni trưởng Thích Nữ Như Tâm-Chứng minh Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre, trụ trì chùa Bạch Vân, ngày 05-9-2017. Người thực hiện: Bùi Hữu Nghĩa.

Rời khỏi thành phố Bến Tre, qua cầu Hàm Luông du khách sẽ đến các huyện Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách, Thạnh Phú thuộc cù lao Minh. Huyện Mỏ Cày Bắc có ngôi chùa Vĩnh Bửu, ở xã Khánh Thạnh Tân rất nổi tiếng đối với Ni giới trong và ngoài tỉnh. Chùa do Hòa thượng Khánh Hòa đặt tên là "Vĩnh Bửu Ni Viện", dùng để mở trường đào tạo Ni lưu, vị trụ trì đầu tiên là Sư bà Như Huệ. Hiện nay, trụ trì chùa là Ni trưởng Thích Nữ Như Chơn - một nữ tu sĩ, thương binh, có đóng góp rất nhiều cho hoạt động từ thiện xã hội. Tương truyền sau khi chôn Hòa thượng Khánh Hòa được 8 năm thì đệ tử tiến hành cải táng để làm lễ trà tì, tấm y tùy táng theo nhục thân vẫn không hư hoại. Sư bà Như Huệ thỉnh y bát của Hòa thượng về phụng thờ tại chùa Vĩnh Bửu, hiện nay vẫn còn trên bàn thờ Tổ. Huyện Mỏ Cày Nam có ngôi chùa Tuyên Linh ở xã Minh Đức, được nhiều người biết đến. Chùa Tuyên Linh được xây dựng từ năm Tân Dậu (1861), dưới triều Tự Đức thứ 14, phía trước là rạch Tân Hương. Con rạch này dài khoảng 10 km, nối thông hai đầu là sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Vị trí của chùa nằm cách chợ Tân Hương 800 m, rất thuận tiện cho giao thông cả thủy lẫn bộ. Ban đầu chùa có tên là Tiên Linh, ý gọi cô Sầm-người bị cọp ăn giết là Tiên, không dám gọi là Tinh, để hàm ý ngôi chùa mang tên cô gái linh thiêng. Qua lời kể của Hòa thượng Thích Giác Mãn, trụ trì chùa Tuyên Linh, thì được biết: Người đầu tiên đứng ra lập chùa là anh em ông Chánh bái Nguyễn Duy Đảnh và Nguyễn Duy Trới. Sau khi lập chùa, hai ông sang huyện Ba Tri rước nhà sư Khánh Phong (hiện không rõ tông tích) về tu ở chùa. Vì có công thành lập chùa nên ông Nguyễn Duy Đảnh được làm hộ tự cho đến năm 1904 thì qua đời, con của ông là Nguyễn Duy Quý lên thay. Năm 1905, Hòa thượng Khánh Phong viên tịch, hai năm sau đó, ông Quý cùng bổn đạo quyết định tiếp tục sang huyện Ba Tri để tìm người về trụ trì ở chùa. Ông đến chùa Khải Tường (thị trấn Ba Tri, giáp ranh với xã Phú Lễ) tìm Hòa thượng Chơn Tánh nhờ giúp đỡ. Trong số các môn đồ của mình, Hòa thượng Chơn Tánh chỉ chọn sư Khánh Hòa vì thấy ngài có khả năng đảm trách. Sư Khánh Hòa về trụ trì chùa Tuyên Linh vào năm 1907, suốt trong những năm trụ trì chùa ngài rất được người dân địa phương kính trọng. Chùa là nơi chứng kiến sự gặp gỡ giữa Tổ Khánh Hòa và cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

Bên cạnh đó, ở huyện Ba Tri còn có ngôi danh tự Bửu Sơn (xã An Thủy) do Hòa thượng Khánh Thông sáng lập. Hòa thượng Khánh Thông là sư huynh của Hòa thượng Khánh Hòa khi cùng là đồng môn tu học. Theo Tiểu sử Danh tăng Việt Nam, Hòa thượng thế danh là Hoàng Hữu Đạo, pháp danh Như Tín, pháp hiệu Khánh Thông, sinh năm Canh Ngọ (1870), tại làng An Thủy, tổng Bảo Trị (nay là xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Thân phụ là ông Hoàng Hữu Nghĩa, thân mẫu là bà Đặng Thị Sa. Lúc ngài được theo học chữ Nho với cụ Đồ Chiểu tại làng An Đức (khi cụ từ Cần Giuộc tỉnh Long An lánh nạn về đây mở trường dạy học). Là học trò cụ Đồ Chiểu nên ngài có tài về dịch học và giỏi về Đông y[1]. Trước khi xuất gia, Hòa thượng sinh hoạt theo đạo Khổng Mạnh, kính trên nhường dưới, hòa nhã với mọi người, được quan chức và dân chúng kính nể. Đặc biệt, là có tài văn hay chữ tốt, ứng biến linh hoạt, có trí nhớ tốt, thuộc nhiều kinh sử và có tài hùng biện. Năm 1897, ngài đến chùa Long Khánh (xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) xin xuất gia và được Hòa thượng Chấn Bửu ban pháp danh Nguyên Nhơn[2]. Do Hòa thượng Chấn Bửu chỉ có thể giúp người khác xuất gia nhưng không thể giáo hóa, truyền giới nên ngài đến cầu pháp với Đại lão Thiền sư Minh Lương, hiệu Chánh Tâm-Trụ trì tổ đình Kim Cang (xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An) và được ban pháp húy Như Tín, hiệu Khánh Thông. Tại đây, ngài học cùng với thiền sư Như Trí, hiệu Khánh Hòa và trở thành sư huynh đệ đồng môn.

Năm 1904, Hòa thượng Khánh Thông về quê nhà thuộc vùng Bãi Ngao để khai sơn Bửu Sơn tự. Đây là vùng đất thuộc xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, có nhiều nghêu sinh sống nên được gọi là Bãi Ngao. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức gọi là Ngao Châu. Trong bài thơ điếu Phan Thanh Giản của Nguyễn Đình Chiểu có câu: "*Dàu dàu mây bạc cõi Ngao Châu*", Bãi Ngao là tên tục của Ngao Châu. Sau khi hoàn công ngôi Đại Hùng Bửu điện

1. Thích Đồng Bổn (Chủ biên), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX,* tập I. Nguồn: http://chuaxaloi.vn/thong-tin/tieu-su-danh-tang-viet-nam-the-ky-xx-tap-i/340.html. Ngày truy cập: 13/9/2017.

Từ những phân tích trên, cho thấy Bến Tre có đủ điều kiện để khai thác loại hình du lịch tâm linh ở các ngôi chùa thành sản phẩm du lịch đặc thù. Tuy nhiên, hoạt động du lịch tâm linh chỉ mới ở dạng tiềm năng chưa được "đánh thức". Vì vậy, trong thời gian tới cần có những giải pháp đồng bộ để khai thác có hiệu quả sản phẩm du lịch tâm linh có hiệu quả. Trước hết, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo. Nhà nước đóng vai trò điều phối, quản lý hoạt động du lịch theo đúng định hướng. Các tổ chức tôn giáo hỗ trợ lại hoạt động tôn giáo, thu một phần kinh phí để tái tôn tạo cơ sở thờ tự. Thực hiện tốt Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo tiến tới thực hiện Luật tín ngưỡng, Tôn giáo vào đầu năm 2018 để khai thác hoạt động du lịch đúng theo quy định của pháp luật. Kiên quyết bài trừ hành vi mê tín dị đoan, buôn thần bán thánh tại các điểm tham quan, thực hiện tốt các tiêu chuẩn nơi thờ tự văn minh. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng như đường xá, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, cơ sở ăn uống, lưu trú… để phục vụ du khách. Quy hoạch các điểm kinh doanh ăn uống phù hợp với tập quán của từng tôn giáo, chẳng hạn trước của chùa hạn chế bán thịt, cá, thức ăn mặn. Vận động người ăn xin vào các cơ sở bảo trợ xã hội tránh làm mất trật tự ở các điểm du lịch tâm linh. Thực hiện tốt công tác truyền thông, có kế hoạch làm một số ấn phẩm giới thiệu về các điểm du lịch kết hợp với bản đồ chỉ đường. Nghiên cứu các sản phẩm văn hóa mang tính tâm linh như chuỗi, vòng đeo tay hoặc cổ để đáp ứng nhu cầu của du khách. Bởi vì, tâm lý của người đến viếng chùa, đình, thánh thất… muốn giữ cho mình một thứ gì đó mang tính linh thiêng và tâm linh với mong ước bình yên và hạnh phúc, bình an cùng với người thân của mình. Kết hợp với một số loại hình du lịch khác như: du lịch lễ hội, du lịch nghỉ dưỡng. Hàng năm, ở Bến Tre có nhiều lễ hội đặc sắc, thu hút sự quan tâm của cộng đồng như: Kỳ yên, Nghinh ông, Phật đản, Vu Lan… Chẳng hạn, tại Tòa thánh Cao Đài Ban Chỉnh đạo có các lễ hội lớn quy tựu hàng ngàn hàng người tham dự như: Vía Đức Chí tôn (9/1), Sinh nhật Đức Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương (26/5), Vía Phật Mẫu (15/8)… Đây là những lễ hội tôn giáo trọng đại của tín đồ Cao Đài; do đó, có thể kết hợp tổ chức tham quan các điểm du lịch tâm linh, vì thời điểm này có số lượng người đông đảo. Mặt khác, kết hợp du lịch tâm linh với du lịch nghỉ dưỡng,

thay vì ở khách sạn, homestay du khách có thể nghỉ tại chùa. Trong thời gian lưu lại chùa, du khách sinh hoạt theo chốn thiền môn với chức sắc, ăn uống theo kiểu thực dưỡng osawa, ăn chay. Qua đó tăng cường sức khỏe, phục hồi năng lượng sau thời gian làm việc. Thường xuyên mở các lớp tập huấn du lịch cộng đồng để mỗi tín đồ, chức việc có kỹ năng giao tiếp ứng xử. Từ đó, cơ bản trở thành một "hướng dẫn viên" chỉ đường, hiểu biết sơ lược về điểm tham quan khi du khách cần cung cấp thông tin.

Tóm lại, để khai thác tiềm năng du lịch tâm linh thì cần sự hợp tác từ nhiều phía nhưng chủ yếu tập trung vào tính thiêng, kiến trúc, cảnh quan tuyệt đẹp. Từ những cứ liệu thực tế, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để nhìn nhận rằng, Bến Tre có tiềm năng phát triển du lịch tâm linh thành sản phẩm du lịch đặc thù. Tuy nhiên, để tiến hành khai thác cần phải có sự đầu tư nghiên cứu nghiêm túc, đầy đủ các giá trị đặc sắc của từng nơi để đưa ra phương thức hài hòa giữa bảo tồn và phát huy trong đời sống thực tế. Qua đó, góp phần phát huy những di sản tinh thần mà các bậc cao tăng thạc đức đã để lại trên đất Bến Tre./.

CẢM NHẬN VỀ NĂNG LỰC VÀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI BẾN TRE

TS. NGUYỄN HỮU NGUYÊN*

Địa lý nhân văn nghiên cứu về mối quan hệ giữa yếu tố địa lý tự nhiên với năng lực và tính cách của cư dân - là chủ nhân lâu đời của từng vùng đất. Trên phạm vi toàn thế giới, giữa các châu lục có sự khác nhau khá rõ về văn hóa - bao gồm năng lực và tính cách của con người.

Riêng ở Việt Nam, giữa các vùng miền cũng dễ nhận thấy những thiên hướng, đặc trưngkhác nhau về năng lực và tính cách con người. Người miền Bắc thiên về khoa học xã hội, chính trị... tính cách và lối sống tinh tế đến mức khách sáo. Người miền Trung thiên về năng lực vượt khó và nghề đi biển, nhiều tài năng quân sự... tính cách dữ dội, phân biệt đen trắng rõ ràng... Người miền Nam thiên về năng động trong hoạt động kinh tế, tính cách bộc trực, hào sảng... Ở mỗi vùng miền lại có những "tiểu vùng" địa lý nhân văn.Những thiên hướng, đặc trưng ấy đều phản ánh sự khác nhau về điều kiện địa lý tự nhiên và hệ sinh thái...

Cảm nhận về năng lực và tính cách con người Bến Tre

Nói về năng lực người Bến Tre, nhiều người cho là: người Bến Tre có mặt ở nhiều cơ quan chính quyền của các tỉnh, là cán bộ của nhiều ngành, nhiều cơ sở kinh tế, xã hội...nói cách khác là "diện phủ sóng"

* Trung tâm NCPGVN Viện NCPH Việt Nam

công việc của người Bến Tre rộng hơn khá nhiều so với các tỉnh thành khác-điều đó chứng tỏ trình độ chuyên môn và tinh thần làm việc là thế mạnh và là năng lực "nổi trội" của người Bến Tre... Vì thế, có người đã so sánh dân Bến Tre giống dân Do Thái trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ 2 - có mặt ở hầu khắp các châu lục và có nhiều tài năng vượt trội...Sự so sánh đó không chỉ căn cứ vào hiện tượng người Bến Tre có mặt ở nhiều nơi, trên nhiều vùng miền của đất nước, mà bao hàm cả ý nghĩa là mảnh đất Bến Tre đã sản sinh ra nhiều danh nhân nổi tiếng ở rất nhiều lĩnh vực. Thời phong kiến có Võ Trường Toản, Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Đình Chiểu, Trương Tấn Bửu, Phan Văn Trị... Về quân sự có đến 18 vị tướng, trong đó có những người rất nổi tiếng như: Dương Văn Dương, Đồng Văn Cống, Nguyễn Thị Định... và trong cuộc kháng chiến oanh liệt chống thực dân đế quốc, nhiều người được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang. Bến Tre cũng là nơi có nhiều tu sĩ tinh thông Phật pháp và có tầm ảnh hưởng trên cả nước, tiêu biểu như Hòa thượng Lê Khánh Hòa - người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo trên quy mô toàn quốc. Những tên tuổi ấy là những biểu tượng về tài năng được sản sinh trên cái nền địa lý nhân văn của vùng đất Bến Tre.

Nói về tính cách người Bến Tre, cũng nhiều người cảm nhận đó phải là những con người có lòng nhân ái, chân thành mới có thể hòa nhập được với văn hóa và cuộc sống ở nhiều vùng miền khác nhau. Nhiều người còn nhận thấy người Bến Tre có tinh thần đoàn kết cộng đồng rất cao...nên có lẽ Bến Tre là một trong những tỉnh có nhiều hội đồng hương ở nhiều tỉnh thành khác. Tinh thần đoàn kết của người Bến Tre thể hiện rất rõ trong thời kháng chiến - không phải ngẫu nhiên mà Bến Tre là ngọn cờ đầu trong phong trào Đồng khởi, vì ở đó có hàng trăm, hàng ngàn người sát cánh bên nhau trong các cuộc đấu tranh chính trị, khởi nghĩa vũ trang chống lại cường quyền bạo lực của quân đội và chính quyền Ngô Đình Diệm.

Thế nhưng phải chăng tính cố kết cộng đồng ấy phát phát huy trong những điều kiện nhất định của thời bình lại có thể biến thành tính cục bộ? Chắc không phải vô cớ mà có những cán bộ người Bến Tre đã từng

nói "đã qua bến phà Rạch Miễu thì khó trở về...". Có lẽ vì thế mà trong không khí vui vẻ của một bữa tiệc sau cuộc hội thảo, một cán bộ nghiên cứu không phải người Bến Tre đã nói vui: Tôi thấy dân Bến Tre giống dân Do Thái ở chỗ có rất nhiều người tài giỏi và đi khắp nơi... nhưng khác là: sau chiến tranh, Do Thái tìm mọi cách hút người tài trở về xây dựng đất nước... nhưng tại sao bến phà Rạch Miễu lại vắng người trở lại, thậm chí còn có những người muốn lên chuyến phà ra đi... Sự so sánh hài hước ấy không biết có khiến nhiều người Bến Tre phải suy nghĩ?

Nguồn gốc năng lực và tính cách con người Bến Tre

Có giả thuyết cho rằng do yếu tố địa lý: Bến Tre gồm ba cù lao hợp thành, ngăn cách với bên ngoài bởi những con sông lớn nên có nếp sống khép kín, biệt lập, cùng với tinh thần cộng đồng rất cao đã tạo ra nét tâm lý gần như tính cục bộ... Nhưng cũng có cách lý giải khác là: phần lớn cư dân Bến Tre xưa là từ Quảng Ngãi di cư vào trong quá trình khai phá vùng đất phương Nam từ thời các chúa Nguyễn, nên về tính cách và năng lực có nhiều nét tương đồng với người Quảng ngãi. Có lẽ cả hai giả thuyết trên đều có cơ sở thực tiễn để kiểm chứng:

Nét tương đồng thứ nhất là Quảng Ngãi cũng có nhiều danh nhân nổi tiếng ở nhiều thời như: Trương Định, Phạm Văn Đồng, Lê Văn Sỹ... và đặc biệt cũng có rất nhiều tài năng quân sự, chỉ riêng huyện Sơn Tịnh đã có 11 vị tướng rất nổi tiếng như: Trần Văn Trà, Nguyễn Chánh, Nguyễn Đôn, Phạm Kiệt...

Điểm tương đồng thứ hai là ý chí kiên cường, đi đầu về hoạt động vũ trang: Nếu ở Quảng Ngãi có khởi nghĩa Ba Tơ diễn ra trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 và kháng chiến chống Pháp, thì Bến Tre là quê hương đi đầu trong phong trào Đồng khởi - thực chất là khởi nghĩa vũ trang trong kháng chiến chống Mỹ.

Tính cách con người Quảng Ngãi rất cương trực, quyết liệt, không nhượng bộ với kẻ thù... có lẽ chính vì thế mà khi tiếp xúc với tính cách ấy, quân Mỹ đã bị hoảng loạn về tinh thần và dẫn đến những hành động như những kẻ mất trí khi thực hiện vụ thảm sát thường dân ở Sơn Mỹ - tháng 3 năm 1968... và đến tháng 2 năm 1969, quân Mỹ lại thực

hiện cuộc thảm sát dân thường ở xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre... Dường như hai cuộc thảm sát của quân Mỹ diễn ra ở hai nơi, hai thời điểm khác nhau nhưng có một điểm chung là tinh thần bất khuất của người dân Quảng Ngãi và dân Bến Tre đã làm cho kẻ thù mất trí và hành động của kẻ hèn nhát khi thảm sát những người dân thường trong tay không có vũ khí.

Nếu cho rằng tính cách kiên cường, quyết liệt của người Quảng Ngãi là do yếu tố địa lý rừng núi và điều kiện sống khó khăn tạo thành, thì tại sao các thế hệ sau khi vào đến vùng sông nước Bến Tre - có điều kiện địa lý khác hẳn - mà tính cách ấy hầu như không thay đổi nhiều. Điều đó, chứng tỏ sự tương đồng về năng lực và tính cách của con người Bến Tre và Quảng Ngãi có cơ sở khoa học về tính bền vững của những giá trị truyền thống như những "gien văn hóa" đã được thử thách và kiểm chứng bằng thực tế lịch sử.

Bến Tre ngày nay không còn là ba cù lao biệt lập mà đã có những cây cầu hiện đại như Hàm Luông, Rạch Miễu, Cổ Chiên... kết nối Bến Tre với miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Những cây cầu ấy sẽ giúp cho Bến Tre hòa nhập và phát triển kinh tế, xã hội nhanh hơn, đồng thời cũng là những cây cầu hấp dẫn hơn, theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng để Bến Tre thu hút nhân tài tìm đến và trở về góp phần xây dựng quê hương giàu truyền thống nhân văn./.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẾN TRE

Tỳ kheo ni THÍCH NỮ NHƯ NGUYỆT*

Bến Tre là một "ốc đảo" được bao bọc bởi sông nước ở miền Tây của Việt Nam. Trước năm 2009, để đến được với "ốc đảo" xứ dừa này là vô cùng khó khăn bởi không có con đường hay cây cầu nào kết nối Bến Tre với các tỉnh lân cận và con đường duy nhất để đến Bến Tre là qua phà. Tuy nhiên, chính sự tách biệt của Bến Tre với các vùng xung quanh tạo nên những đặc điểm đặc trưng của vùng đất này. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ cứu nước dân tộc, người dân Bến Tre nổi tiếng với sự anh hùng, quả cảm, ý chí kiên cường, bất khuất. Những phong trào như Đồng Khởi Bến Tre vẫn âm vang trong lịch sử dân tộc. Nơi đây đã sinh ra những nhân tài hào kiệt như: Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản, Phan Văn Trị, Ca Văn Thỉnh, Trần Hữu Nghiệp,…

Phật giáo Bến Tre từ trong lịch sử

Bên cạnh việc tham gia vào phong trào dân tộc, những người con của Bến Tre cũng đóng góp tích cực cho phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà ở thế kỷ XX. Chính tại nơi đây, Tổ đình Khánh Hòa đã xuất hiện. Từ Nam kỳ, phong trào đã lan ra Trung kỳ (Bình Định, Thừa Thiên – Huế), rồi Bắc Kỳ. Nhờ có phong trào chấn hưng Phật giáo, các Hội Phật giáo bắt đầu được thành lập, nhiều tờ báo, tạp chí của

* Biên tập viên báo *Hoa Đàm* (tiếng nói của Ni giới Phật giáo Việt Nam), Phó ban Quản viện Ni Học viện Phật giáo Tp. HCM cơ sở Lê Minh Xuân, giảng viên Khoa Sử, Học viện Phật giáo Tp. HCM.

Phật giáo cũng ra đời. Báo chí Phật giáo trở thành bàn đạp đẩy mạnh phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách quảng bá sâu rộng tư tưởng giáo lý của Phật giáo đến mọi tầng lớp trong xã hội.

Chính trong không khí của phong trào chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa mà Ni giới Phật giáo tỉnh Bến Tre đã xuất hiện và cũng để lại những dấu ấn đậm nét. Năm 1934, tại chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre, Hòa thượng Khánh Hòa đã tổ chức một Phật học đường cho ni chúng và đây là trường học đầu tiên cho ni giới tại miền Nam. Trường sơ cấp Phật học cũng xuất hiện ở Bến Tre từ rất sớm, vào năm 1959. Nhiều vị Ni giỏi là đệ tử của Hòa thượng. Tiếp thu và phát triển tinh thần chịu khó, ham học hỏi, sự kiên cường và dũng khí của thầy, những vị đệ tử ni này cũng đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, giúp duy trì, gìn giữ truyền thống ni giới Phật giáo Bến Tre được liên tục phát triển từ thời chiến cho đến thời bình.

Quả thực, Bến Tre đúng là một vùng đất "địa linh nhân kiệt", một vùng đất thể hiện đầy đủ ba khía cạnh của Phật giáo, đó là Bi – Trí – Dũng, tạo nét riêng cho Phật giáo Bến Tre. Nếu như Bi – Trí là những nét có thể dễ dàng tìm thấy ở nhiều nơi thì "Dũng" không phải ở đâu cũng được bộc lộ một cách nổi bật như ở Bến Tre. Ở Bến Tre không thiếu những tấm gương sáng về sự hi sinh anh dũng của những vị ni Bến Tre, sẵn sàng xả thân để bảo vệ chùa (chẳng hạn nhiều vị ni và nữ cư sĩ ở chùa Vĩnh Bửu – ngôi chùa ni đầu tiên của Bến Tre). Ni giới Bến Tre, cùng với chư Tăng và những ngôi chùa Phật giáo chính là nơi che chở, nuôi dưỡng linh hồn, khí phách dân tộc.

Phật giáo Bến Tre đương đại

Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre được thành lập sớm hơn so với một số tỉnh thành trong cả nước. Vào năm 2009, được sự quan tâm giúp đỡ và cho phép của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre, Phân ban Ni giới trực thuộc Ban Tăng sự Phật giáo tỉnh được chính thức thành lập ngày 10-11-2009. Sự ra đời của Phân ban Ni giới Bến Tre là chỗ dựa tinh thần vững chắc nhằm khuyến khích Ni giới phát huy tiềm năng, tạo điều kiện để Ni giới cống hiến năng lực của mình cho Giáo hội cũng như cộng đồng xã hội.

Hiện nay, Ni giới Bến Tre có trên 300 vị đang tu học, số lượng tương đối lớn so với các tỉnh thành trong cả nước. Ni trẻ chiếm một số lượng lớn ở đây. Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh Bến Tre có 6 vị Ni trưởng, 13 vị Ni sư, 245 Tỳ kheo Ni, 17 vị Thức xoa ma na, 36 vị Sa di Ni[1]. Nhiều chư Tôn đức Ni đã được Nhà nước trao tặng huân chương, huy chương, bằng khen, như: Ni trưởng Thích Nữ Giác Hạnh, Ni trưởng Thích Nữ Như Ngọc, Ni trưởng Thích Nữ Như Chơn, Ni trưởng Thích Nữ Như Tâm,…

Ni giới Bến Tre tích cực thực hiện công tác từ thiện xã hội, hưởng ứng mọi cuộc vận động cứu trợ đồng bào gặp thiên tai, tặng nhà tình nghĩa, tình thương, nuôi dưỡng trẻ mồ côi, khám chữa bệnh nhân đạo, giúp đỡ những mảnh đời bất hạnh, khó khăn,… Ni giới luôn tự tin vào khả năng tu tập chính mình, tự phấn đấu nỗ lực vươn lên, có tinh thần dấn thân phụng sự Đạo pháp và tha nhân, biết nương tựa, học hỏi, đoàn kết và hỗ trợ chư Tôn đức Ni để cùng chung lo phát triển ngôi nhà Phật pháp trên 3 đảo dừa xanh mát.

Ngày 6-2-2015, chư Tôn đức trong Ban Trị sự đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Phân ban Ni giới long trọng tổ chức Lễ giỗ Thánh Tổ Kiều Đàm Di và chư vị Thánh Tổ Ni tiền bối, nhằm tưởng niệm đến công đức cao dày của quý ngài đã hiến trọn đời mình cho Đạo pháp. Buổi lễ được hàng ngàn Tăng Ni cùng Phật tử cả nước tham dự, không khí vô cùng trang nghiêm trọng thể. Đây là niềm khích lệ lớn lao đối với Ni giới Bến Tre trên bước đường thừa hành Phật sự.

Hiện nay, có 52 tự viện do chư ni quản lý được chính quyền công nhận là Nơi thờ tự Văn minh ở Bến Tre. Trong năm 2015, 2016, tổng giá trị từ thiện xã hội được quy thành tiền khoảng 12 tỷ đồng/ năm[2].

Ni giới Bến Tre nổi tiếng hiếu học và đóng góp tích cực cho công tác giáo dục và đào tạo của Học viện Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Từ khóa 1 đến Khóa 12, ni giới Bến Tre đều có mặt trong các khóa học của Học viện, góp phần thúc đẩy công tác giáo dục của Học viện nói riêng, của Phật giáo nói chung.

---

1. Sư cô Thích Nữ Như Nguyệt, Uỷ viên Ban Trị sự, Phó Thư ký GHPGVN tỉnh Bến Tre.
2. Thích Nữ Như Uyên, *Ni giới Bến Tre trên đường phát triển.*

Một số nhân vật xuất chúng ở Bến Tre có thể kể đến: Sư bà Diệu Huệ (chùa Vĩnh Bửu), Ni trưởng Như Chơn, Ni trưởng Như Ngọc...

- *Sư bà Diệu Huệ (Ni trưởng Diệu Ninh):*

Sư bà Diệu Huệ còn được biết đến với tên gọi Ni trưởng Diệu Ninh. Ni Trưởng là đệ tử của Tổ Khánh Hòa. Hòa thượng Khánh Hòa mong muốn xây dựng chùa Vĩnh Bửu thành một ni viện để đào tạo ni tài góp sức cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Năm 1940, Hòa thượng Khánh Hòa đã giao chùa Vĩnh Bửu cho vị đệ tử ni tài đức là Ni trưởng Như Huệ - Diệu Ninh làm trụ trì. Với năng lực tổ chức chu toàn, Ni trưởng Diệu Ninh đã quy tụ được nhiều vị ni từ các tỉnh miền Tây về Vĩnh Bửu để học Phật. Dưới sự trụ trì của Ni trưởng Diệu Ninh, chùa Vĩnh Bửu được mở rộng, hoạt động cũng phong phú hơn. Ngoài việc hoằng Pháp, chùa còn tham gia vào các công tác xã hội như nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, mở nhà hộ sinh để giúp dân nghèo. Sư bà Diệu Ninh còn bí mật ủng hộ phong trào đấu tranh cách mạng tại địa phương bằng nhiều hình thức khác nhau.

Vào năm 1954, trước tình thế chiến tranh ngày càng lan rộng và khốc liệt, Sư bà Diệu Huệ nhận thấy ngôi chùa Vĩnh Bửu không còn an toàn cho việc tổ chức các lớp học của chư ni nên đã phải tạm thời giải tán lớp học, lên Sài Gòn nhập Hạ tại chùa Huê Lâm. Sư bà Diệu Huệ là một trong những người tham gia thành lập Ni bộ Bắc Tông, dưới sự lãnh đạo của Sư trưởng Như Thanh. Sư bà còn đảm nhiệm vị trí Quản viện Tổ đình Từ Nghiêm cho đến ngày viên tịch[1].

Mặc dù công việc bận rộn tại Sài Gòn, Sư bà Diệu Huệ luôn quan tâm đến việc duy trì và phát triển chùa Vĩnh Bửu. Về sau, Sư bà giao chùa Vĩnh Bửu cho hai đệ tử ni là Như Đắc và Như Tâm. Trong những năm cuối thập niên 60, chiến tranh đã hủy hoại ngôi chùa Vĩnh Bửu tan hoang, bản thân Ni sư Như Tâm và người mẹ ruột bị quân Mỹ bắn tử vong trong một trận càn quét ngay tại chùa năm 1968.

Với quyết tâm giữ gìn ngôi chùa được thầy Tổ Khánh Hòa giao phó, Sư bà Diệu Ninh đã cử người đệ tử thứ tư là người gốc Bến Tre,

1. Theo Tư liệu thành lập Ni bộ Bắc Tông tại Tổ đình Huê Lâm.

Thích Nữ Như Chơn, đang tu học tại chùa Dược Sư (Sài Gòn) về tiếp tục bám trụ và giữ gìn Ni viện Vĩnh Bửu vào năm 1970. Ni trưởng Như Chơn cũng đã có công lớn trong việc giữ gìn tôn tạo chùa Vĩnh Bửu và là một danh ni của Phật giáo Bến Tre.

- *Ni trưởng Như Chơn:*

Ni trưởng Thích Nữ Như Chơn là một vị tôn đức ni cao niên, kế thừa xuất sắc truyền thống của Ni giới Bến Tre. Ni trưởng Như Chơn, thế danh Thái Thị Kiều, sinh năm 1943 tại Mỏ Cày, Bến Tre. Bà lớn lên trong bối cảnh đất nước trải qua những cuộc chiến tranh khốc liệt. Hoàn cảnh khó khăn gian khổ của cuộc chiến chỉ càng làm cho Ni trưởng Như Chơn thêm kiên cường, bất khuất. Ni trưởng đã bí mật tham gia cách mạng, đóng góp tích cực cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Ni trưởng là thương binh hạng 4/4. Trong sự nghiệp phát triển Phật giáo và Ni giới Bến Tre, Ni trưởng có những đóng góp nổi bật. Ni trưởng tiếp nhận trụ trì chùa Vĩnh Bửu vào những năm chiến tranh chống Mỹ đang diễn ra ác liệt (1970). Chính Ni trưởng là người đã giúp lưu giữ và "nối truyền mạng mạch Phật pháp" tưởng chừng như đã chấm dứt do bom đạn chiến tranh[1]. Khi đất nước thống nhất, Ni trưởng Như Chơn tiếp tục có những đóng góp lớn cho Phật giáo Bến Tre và cộng đồng. Ni trưởng từng giữ vị trí Ủy viên Ban Trị sự, kiêm Phó Phân Ban Ni giới Bến Tre và hiện nay là Chứng minh Phân ban Ni giới Bến Tre, Ủy viên Ủy ban MTTQVN huyện Mỏ Cày Bắc. Ni trưởng luôn tích cực tham gia hoạt động từ thiện, phục vụ cộng đồng như xây cầu, cất nhà tình thương, nuôi dưỡng người nghèo, nấu cơm từ thiện hàng tháng cho Bệnh viện Cù Lao Minh… Vào năm 2004, trước tình cảnh chùa Vĩnh Bửu, ngôi chùa cổ nhất ở Bên Tre, ngày càng xuống cấp trầm trọng, Ni trưởng Như Chơn đã ra sức vận động chư huynh đệ trong tông môn ở nhiều tỉnh và phật tử ở Tp. HCM tiến hành đại trùng tu chùa. Hiện nay, chùa Vĩnh Bửu – Ni viện Vĩnh Bửu đã trở nên khang trang và tiếp tục là niềm tự hào của Phật giáo Bến Tre.

1. Dương Hoàng Lộc, *Ni viện Vĩnh Bửu, ngôi chùa Ni đầu tiên của Bến Tre.*

- Ni trưởng Như Ngọc:

Ni trưởng Như Ngọc hiện là Chứng minh Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre, Phó Ban Trị sự kiêm Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre nhiệm kỳ 2012-2017. Ni trưởng xuất gia từ lúc 7 tuổi tại chùa Hưng Phước, nay thuộc xã Châu Hưng, huyện Bình Đại. Năm nay, Ni trưởng đã gần 90 tuổi nhưng vẫn còn minh mẫn và khỏe mạnh. Là người tu hành miên mật, sáng ngời đạo hạnh, đồng thời hết sức khiêm cung và giản dị, luôn ủng hộ chư Ni trẻ trong mọi Phật sự, nên chư Ni Bến Tre rất kính trọng và học hỏi nhiều điều đáng quí từ Ni trưởng. Ni trưởng Thích Nữ Như Ngọc xứng đáng là "cội tùng của Ni giới tỉnh Bến Tre"[1].

Ngoài ra, còn có những bậc Ni nổi bật nhưng do dung lượng hạn chế của tham luận chúng tôi không thể nhắc đến một cách chi tiết, như Ni trưởng Thích Như Đán (Phó Ban Trị sự kiêm Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre); Ni trưởng Thích Như Tâm (Chứng minh Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre, trụ trì chùa Bạch Vân); Sư cô Thích Như Nguyệt (Ủy viên Ban Trị Sự, Phó Thư ký kiêm Phó Văn phòng GHPGVN tỉnh Bến Tre); Sư cô Như Uyên, Uỷ viên Ban Trị Sự, Phó Phân ban kiêm Chánh Thư ký Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre. Chùa Từ Huệ, nơi Sư cô Như Uyên trụ trì, đã mở lớp học giáo lý đầu tiên cho nam nữ cư sĩ. Sư cô Thích Tâm Ngọc (Ủy viên Thường trực Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre)…

Đánh giá và kết luận

Tìm hiểu về Ni giới Phật giáo Bến Tre giúp chúng ta làm sáng tỏ những đặc điểm nổi bật của Ni giới nói riêng, Phật giáo Bến Tre nói chung.

Thứ nhất, tính kiên cường, bất khuất của Ni giới Bến Tre trong thời kỳ chiến tranh là điểm sáng của Phật giáo Bến Tre. Ở Ni giới Bến Tre bộc lộ rõ cả ba giá trị của Phật giáo, đó là Bi – Trí – Dũng. Nếu như tính chất Từ bi và Trí tuệ có phần phổ quát trong Phật giáo của nhiều nơi, thì tính chất Dũng mãnh, kiên cường là nét nổi bật Phật giáo Bến Tre.

1. Theo Minh Phúc, cộng tác viên báo *Hoa Đàm.*

Thứ hai, Ni giới Bến Tre có lịch sử hình thành khá sớm, từ những năm đầu thế kỷ XX đã có Phật học đường cho Ni giới tại chùa Vĩnh Bửu, và có sự phát triển liên tục, không đứt quãng từ đầu thế kỷ XX đến nay, bất kể tình trạng chiến tranh loạn lạc. Sự phát triển liên tục của Phật giáo Bến Tre thể hiện tinh thần yêu nước, luôn đồng hành cùng dân tộc của cộng đồng Phật giáo, trong đó có cộng đồng ni giới.

Thứ ba, Ni giới có vai trò tích cực trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại tỉnh Bến Tre và hiện nay tiếp tục đóng góp đáng kể vào sự phát triển và hiện đại hóa của Phật giáo tỉnh nhà. Những bậc danh ni của Bến Tre là những tấm gương về đạo hạnh, tiếp tục là nguồn cổ vũ, động viên tinh thần cho các thế hệ ni sau này tiếp nối và phát huy truyền thống.

Tóm lại, theo lời của Ni trưởng Như Ngọc, "truyền thống nổi bật của Ni giới Bến Tre là vừa lo tu học vừa lo làm Phật sự để phát triển Phật pháp ở địa phương". Nhiều vị ni Bến Tre tham gia hoạt động cách mạng, đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, mang lại hạnh phúc ấm no cho nhân dân. Không thể không nhắc đến tên tuổi của quí Sư bà Diệu Ninh, Sư bà Diệu Minh, Sư bà Như Tâm, Sư bà Giác Hạnh là những tấm gương trong lĩnh vực hoằng pháp, đào tạo Ni chúng và tích cực hoạt động từ thiện xã hội qua việc nhận nuôi trẻ mồ côi, thậm chí còn phải lo tự túc kinh tế nhà chùa để đại chúng an tâm lo tu học. Trước năm 1975, có nhiều vị Ni không ngại khó khăn về Sài Gòn để chuyên tâm học nội điển nhằm phát triển đạo lực bản thân, tiêu biểu là các vị Ni trưởng Thích Nữ Như Tâm, Thích Nữ Như Chơn. Từ ngày thành lập GHPGVN tỉnh Bến Tre, nhiều vị Ni trẻ đã tích cực tham gia Lớp Trung cấp Phật học tại quê nhà và nỗ lực học hành tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TPHCM ngay từ khóa 1 đến khóa 12. Đây là niềm tự hào của Ni giới Bến Tre qua những thăng trầm của thời gian./.

ĐỜI VÀ ĐẠO – ĐẠO VÀ ĐỜI

HUỲNH NGỌC TRẢNG*

Hòa thượng Khánh Anh đã nhắc đến nhân vật Sáu Nhỏ và cuộc đời kỳ diệu từ một tay du côn khét tiếng khắp Gia Định-Sài Gòn-Chợ Lớn đã trở thành một vị Hòa thượng được thế nhân tôn kính.

Nói đến Phong trào chấn hưng Phật giáo hồi tiền bán thế kỷ XX ở Việt Nam không thể không nhắc đến Tổ Khánh Hòa. Nhưng khi nói đến Tổ Khánh Hòa không thể không nói đến những đạo lữ của ngài, bởi "một tay không vỗ nên kêu". Những cộng sự đồng tâm hiệp lực với Hòa thượng Khánh Hòa, trong buổi đầu, có những hòa thượng: Khánh Thông, Khánh Đức, Khánh Huy, Khánh Long, Khánh Anh…

Hòa thượng Khánh Anh từng đảm nhận chức Đốc giáo tại Phật học đường Lưỡng Xuyên (Trà Vinh), hợp tác với Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang (cố Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt) để xây dựng cơ quan đào tạo Tăng tài hầu truyền trì Đạo pháp tại miền Nam. Hòa thượng Khánh Anh viết nhiều bài cho báo *Duy tâm*, cổ xúy công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà.

Thượng tọa Thích Đồng Bổn, trong *Danh Tăng Việt Nam*, T.2, mục từ "*Hòa thượng Thích Hoằng Khai*", có viết: "Năm Canh Thìn 1940, Ngài khai trường Hương, mở trường Kỳ tại chùa Thiên Phước. Ngài làm chủ hương, Hòa thượng Phước Tường làm thiền chủ, Hòa thượng Khánh Anh làm Pháp sư bên Tăng, Sư bà Diệu Kim, Cần Thơ làm Pháp sư bên Ni. Khi mãn đàn giới, Hòa thượng Khánh Anh có tặng cho Ngài

* Nhà Nghiên cứu, Tp Hồ Chí Minh.

một tấm biển: "*Hương Phong Giới Nguyệt*", này vẫn còn treo nơi Tổ đình Hội Phước". Chi tiết này cho thấy Hòa thượng Hoằng Khai có quen biết với Hòa thượng Khánh Anh và không thể đứng ngoài phong trào chấn hưng Phật giáo thời bấy giờ, nhất là cuộc đời khá… kỳ lạ của Hòa thượng Hoằng Khai.

Đọc qua một số tài liệu, tôi thấy Hòa thượng Thích Hoằng Khai rất đáng để suy gẫm về phong trào chấn hưng Phật giáo ngày ấy và về câu thành ngữ mà bao đời qua, người Việt thường hay nói: "*Buông đao đồ tể, lập tức thành Phật*". Trong kinh điển Phật giáo có nói nhiều đến sự tích để dẫn đến thành ngữ "*Buông đao đồ tể, lập tức thành Phật*", nhưng ngắn gọn nhất, dường như ở trong kinh Đại Bát Niết Bàn thuộc Đại Chính tân tu Đại tạng kinh. Trong kinh này nhắc tới trường hợp một người làm nghề bán thịt ở thành Ba-la-nại có tên là Quảng Ngạch, mỗi ngày đều giết không biết bao nhiêu là con dê; một hôm gặp được Tôn giả Xá-lợi-phất, xin thọ Bát giới kinh một ngày một đêm. Nhờ nhân duyên ấy, sau khi qua đời, được thác sanh lên cõi trời của Tỳ-sa-môn thiên vương ở phương Bắc.

Từ câu chuyện ấy, tôi nghĩ tới cuộc đời của Hòa thượng Thích Hoằng Khai.

Quận Bà Chiểu-Sài Gòn, đánh bể mặt bọn cường hào: miệng thế còn bia danh Sáu Nhỏ;

Tỉnh Mỹ Tho-Rạch Miễu, tịch đốt thây, chia xá lợi: xứ người để lại tháp hai ngôi.

Câu đối trên đây là của Hòa thượng Khánh Anh đề tặng Hòa thượng Hoằng Khai (chùa Hội Phước, ở Rạch Miễu) được in trang trọng hai bên di ảnh của vị Hòa thượng này trong tập sách *Khánh Anh văn sao*. Ở câu đối này và trong bài thuyết giảng, Hòa thượng Khánh Anh đã nhắc đến nhân vật Sáu Nhỏ và cuộc đời kỳ diệu từ một tay du côn khét tiếng khắp Gia Định-Sài Gòn-Chợ Lớn đã trở thành một vị Hòa thượng được thế nhân tôn kính.

1. Cuộc đời Sáu Nhỏ chủ yếu được biết qua các tập *Thơ Sáu Nhỏ* hoặc được lưu truyền qua con đường truyền khẩu bằng hình thức nói

thơ (kể vè lục bát) hoặc qua ấn phẩm thuộc loại văn học bình dân gọi chung là "thơ tuồng truyện tích" đặc biệt bán rất chạy hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. *Thơ Sáu Nhỏ* có nhiều ấn bản (Imp.F.H.Schneider, Sài Gòn, 1913; Nhà in Xưa Nay: 1930, 1931, 1932, 1935; Nhà in Bảo tồn: 1932). Ngoài ra, có nhiều dị bản *Thơ Sáu Nhỏ* được sáng tác và lưu hành theo truyền thống sáng tác dân gian truyền khẩu. Tôi có sưu tầm được một số bản đứt đầu đứt đuôi vì các nghệ nhân nói thơ bị… quên theo năm tháng, chỉ có mỗi dị bản do ông Nguyễn Văn Mạnh (ở Phước Tuy, Cần Đước, Long An) là tương đối đầy đủ[1]. Tình trạng có nhiều dị bản lưu hành như vậy đã cho thấy Sáu Nhỏ là một "nhân vật nóng" trong ba bốn thập niên đầu thế kỷ XX.

Có người ở xứ Bình Tây,
Tuổi đời đôi chín làm thầy du côn.
Có danh thế sự người đồn,
Bình Hòa, Bà Chiểu du côn ghét chàng.

Do việc "tranh nhau làm chú làm thầy", đám du côn Bà Chiểu lập mưu: mướn Mười Thắm, cô gái giang hồ "Hình dung yểu điệu sánh tày Tiên Nga" dụ Sáu Nhỏ "vầy duyên ngãi tình" ở một khách sạn ở cầu Chà Và và thế là bọn du côn ập vào tấn công.

Tức thì vây phủ hằng hà,
Củ chì, dao mác xem mà đông thay.
Bảo rằng huynh đệ đông tây,
Sả nó cho đặng bỏ thây nằm đàng.
Năm Bắp, Mười Một hai chàng,
Mới hay Sáu Nhỏ mắc nàn khó ra.
Chúng nó cây cầu Chà Và,
Du côn Bà Chiểu, Xóm Gà vây đông.
Sợ e Sáu Nhỏ chẳng xong,
Mác dao nó lợp, nó hòng sả va.

1. *Thơ - vè lịch sử xã hội Nam kỳ*, Trung tâm Văn hóa TP.HCM xb, 2007, tr. 195-214.

Tay thời đỡ gạt dao ra,
Biết bao nhiêu vít, đỡ đã hết hơi.
Khá khen Sáu Nhỏ hữu tời,
Khác nào Triệu Tử mắc thời Đương Dương.

Gặp thế cùng, Sáu Nhỏ nhảy ùm xuống sông lội về Bình Đông thoát thân.Ở đây, đám em út của Sáu Nhỏ tụ lại, lo việc cứu chữa.

Nhơn gian nam nữ cùng đông,
Tựu coi Sáu Nhỏ chật trong chật ngoài.
Đều khen Sáu Nhỏ trí tài,
Ảnh không lặn lội mang tai bỏ mình.
Nội bọn lớn nhỏ đệ huynh,
Đem anh Sáu Nhỏ gởi mình nhà thương.
Anh em ai thấy cũng thương,
Dăng tay hùn bạc nhà thương nuôi chàng.

Sau trận đòn thủ sinh tử ấy, Sáu Nhỏ bị thương tích, không còn sức lực như xưa bèn lẩn xuống Hà Tiên ẩn thân.Ở Hà Tiên được bốn năm, sức khỏe đã hồi phục, Sáu Nhỏ bèn họp em út quyết trả mối thù cũ.

Chiến thơ hẹn tại Bình Đông,
Ngày nay Sáu Nhỏ ra công báo thù.
Tiếng đồng về tới Vũng Gù,
Nội ti công luận bọn du lo lường.

Trận tranh hùng diễn ra ác liệt, các anh chị du côn Sài Gòn-Chơ Lớn đều có mặt: Tửng Tỏi, Năm Bắp, Ba Hương, Năm Nén, Bảy Chất, Sáu Vạng xe kiếng, Chín Hường… Cuộc sát phạt đẫm máu đến hồi đám du côn phe Sáu Nhỏ đã giành phần thắng thì mã, săn đầm, Biện Chà, Biện Tây kéo đến can thiệp. Sáu Nhỏ tự mình nộp mạng và đứng ra lãnh hết trách nhiệm về mình. Tòa án xử Sáu Nhỏ án tù 10 năm và đày xuống nhà giam Long Xuyên.

Nhà giam Long Xuyên là nơi giam cầm tù nhân rất khắc nghiệt. Quản Long là chúa ngục tàn ác, hành hạ tù nhân thẳng tay. Thế là Sáu

Nhỏ bất bình: bẻ còng, tháo xiềng, thả hết tù nhân ra. Cuộc phá khám không thành, Sáu Nhỏ lại bị bắt và bị đày đi Côn Lôn.Thua buồn, Sáu Nhỏ tự tử.

2. Những tình tiết chính yếu về cuộc đời Sáu Nhỏ kể trên là dựa theoThơ Sáu Nhỏcủa nhà in F.H. Schneider, 1913. Trong dị bản do ông Nguyễn Văn Mạnh (Cần Đước) cung cấp: Trận đánh phục thù diễn ra ở cầu Ông Lãnh và kết thúc: Sáu Nhỏ vị án tù giam ở Khám Lớn: Đóng còng chẳng cho ăn cơm. Sáu Nhỏ đã bẻ còng thả tù Khám Lớn ra… Nói chung, các dị bản *Thơ Sáu Nhỏ* đều kể về cuộc đời du côn và tù tội như vậy, tức không hề đề cập gì đến việc Sáu Nhỏ gát lại chuyện đời sân si để quyết chí tu hành như những ghi chép trong *Khánh Anh văn sao*: … "*Bấy giờ, đến ở nơi Bà Chiểu, người ta gọi là Cậu Sáu Nhỏ. Với tánh cũ cũng không chừa. Nghĩa là: Thấy điều gì trái tai gai mắt thì ra tay nghĩa hiệp để can thiệp, binh vực kẻ yếu thế bị chúng cường hào hiếp đáp*".

"*Như một bữa nọ, gặp một anh chàng con nhà nhiều bơ sữa, lại là hạng đầu to mặt lớn trong xứ, ỷ quyền, cậy thế, hống hách phách lối mà nạn nơn là kẻ khó phải nhịn lời, cô phải nhịn lẽ. Vị anh hùng ấy (tức Sáu Nhỏ - HNT) lấylàm bất bình, nhung còn dùng lời thuận lẽ êm để khuyên dứt mà anh chàng kia đã không hạ mình nhận lỗi, lại còn ỷ thế lên chưn, phùng mang trợn mắt…*"

"*Nhớ đến hai câu: Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả, lâm nguy bất cứu mạc anh hùng, buộc lòng nghĩa hiệp, người phải ra tay, cho nó một bài học (...)*[1].

Đại thể sau sự việc này, Sáu Nhỏ bỏ xứ trốn xuống Bến Tre, cạo đầuxin vào tu ở chùa Thiền Đức. Sau thời gian tu hành tinh tấn, Sáu Nhỏ trở thành Hòa thượng Hoằng Khai và sau là Hòa thượng chủ hương chùa Hội Phước (Rạch Miễu, Mỹ Tho).

Một tài liệu liên quan khác được trích đăng lại trong *Khánh Anh văn sao* (tập 1) là bài báo *Hòa thượng xâm rồng* (báo *Thần chung*, số 563, thứ tư, 17, Janvier, 1951) của ký giả Trương Tấn Lợi:

1. *Khánh Anh văn sao*, sđd, tập 3, tr. 51-52.

"… Những người xâm mình vì tánh tò mò, vì muốn giải khuây, hoặc để ghi lên da một vài kỷ niệm, ít được nhắc đến bằng những người hiến thân cho mũi kim lọ mực vì một mục đích".

"Mục đích ấy, ông Yết ma Thiền Đức đã nêu rõ lên ngực bằng mấy chữ "Tự tín tự cường".Dưới hàng chữ ấy là hình một lực sĩ hươi dao đâm cọp.

"Đời ông Yết Ma Thiên Đức là một đời sóng gió".

"Trước ông là một tay du côn ở Bà Chiểu.Du côn không phải là xấu. Đành rằng có hạng du côn du hí du thực.Nhưng có thứ du côn chỉ vì cứng đầu với bọn cường hào mà phải mang tiếng du côn.Dân nghèo rất thích hạng du côn này".

"Yết ma Thiên Đức, tên thiệt là Sáu Nhỏ. Sau vụ đè đầu một cường hào đánh mấy thoi bể mặt ở Gò Vấp, Sáu Nhỏ bị kiếm bắt nên quảy gói chạy xuống tuốt Ba Tri…"..

"Vừa sợ luật pháp vừa chán thế sự, anh cạo đầu vào chùa".

"Chiếc áo dà che kín mấy đường xâm, anh yếm thế tu hành. Chẳng mấy năm Đức Hòa thượng Ba Tri phong cho chức Giáo thọ, cai quản chùa Giồng Tre…"

Bài báo cho biết: Năm 1928, Giáo thọ khai Trương kỳ kéo dài một tháng rất tốn kém. Bị mắc nợ "các tiệm các chú" khó bề trả được, Giáo thọ nay đã bỏ chùa trốn lên Mỹ Tho… mướn phòng ở nhà ngủ Kiến Hòa tạm trú, tính chuyện… hoàn tục. Chính vào lúc này, Sáu Nhỏ nhìn vào hình xâm, thấy dòng chữ "Tự tín-Tự cường" lấy làm hối hận.Hôm sau, ông lủi thủi quay về Rạch Miễu và từ đó, chỉ quyết tu hành.Bài báo kết thúc rằng: "*Giờ đây, nhà sư ấy đang là một bậc chân tu ở vùng quanh đó. Xâm mình là để khắc vào tâm khảm một luật lệ phải theo, đó là một lối biểu dương tinh thần đáng kính*"[1].

1. Cuối cùng, Giáp được tôn làm Hòa thượng. Năm 1945, bị bệnh nặng, ông về trọ ở Vang Quới (Bình Đại, Bến Tre) và hai năm sau thì mất, thọ 63 tuổi[2].

---

1. *Khánh Anh văn sao*, sđd, tập 1, tr. 31-34.
2. Huỳnh Ngọc Trảng – Trương Ngọc Tường, *Nghìn năm bia miệng,* NXB TP.HCM, 1992, tập II, tr. 418-420.

Nói chung, việc trình bày các nguồn dữ liệu liên quan đến cuộc đời Sáu Nhỏ khác nhau trên đây trước hết nhằm cung cấp cho hội thảo hôm nay một câu chuyện về một con người sống vào buổi giao thời của lịch sử, khi xã hội Nam kỳ đã dần bước ra khỏi khuôn mẫu của truyền thống để đến với lối sống tân thời và mặt khác cũng đề xuất một mối tồn nghi về "nguyên mẫu" của một nhân vật văn chương đã từng trở thành thời danh trong công chúng. Nhìn lại phong trào chấn hưng Phật giáo hồi tiền bán thế kỷ XX, do Hòa thượng Thích Khánh Hòa phát động và được sự ủng hộ của tầng lớp tăng lữ cũng như của xã hội cho thấy đời – đạo viên dung mà cuộc đời của Hòa thượng Hoằng Khai cũng đáng "để lại tháp hai ngôi", như câu đối của Hòa thượng Khánh Anh đề tặng./.

CHÙA TUYÊN LINH NƠI HỘI NGỘ GIỮA TỔ KHÁNH HÒA VÀ CỤ PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC

ThS. DƯƠNG HOÀNG LỘC*
BÙI HỮU NGHĨA**

Trước tình hình Phật giáo ngày một suy, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với nhiều vị cao tăng đương thời như Khánh Anh, Thiện Chiếu,… quyết tâm chỉnh đốn tình hình sao cho đúng theo chánh pháp của Đức Phật, đào tạo nhiều Tăng tài để phục vụ đại chúng, cần mẫn dịch kinh ra chữ Quốc ngữ để phổ biến cho quần chúng.

Bến Tre là vùng đất nằm ở hạ nguồn sông Tiền, được bao bọc bởi bốn bề sông nước. Từ xưa, nơi đây được xem là địa linh nhân kiệt của Nam Bộ gắn với nhiều nhân sĩ, hào kiệt: Phan Thanh Giản, Nguyễn Ngọc Thăng, Tán Kế Lê Quang Quang, Trần Hữu Nghiệp, Nguyễn Ngọc Nhựt… Đặc biệt, trong phong trào tị địa những ngày sau khi Pháp đặt gót giày xâm lược Nam Bộ, Bến Tre là nơi được nhiều danh nhân, nghĩa sĩ chọn để ở và an nghỉ cuối cùng như: Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu… Do đó, trên khắp ba dải cù lao hiện nay còn lưu giữ rất nhiều di tích liên quan các vị danh nhân, góp phần hun đúc và tỏa sáng tinh thần yêu nước cho con người và vùng đất Bến Tre. Trong bài viết này, chúng tôi muốn nhắc đến một Di tích Lịch sử-văn hóa cấp quốc gia: Chùa Tuyên Linh – ngôi chùa hiện tọa lạc xã Minh Đức, huyện Mỏ

* Thạc sĩ - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM.
** Học viên cao học - Trường Đại học Trà Vinh.

Cày Nam. Ngôi cổ tự này vinh dự là nơi diễn ra cuộc hội ngộ giữa Tổ Khánh Hòa- người con của quê hương Bến Tre, bậc danh tăng, là tòng lâm thạch trụ của phong trào chấn hưng Phật giáo Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX và cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - một nhà nho ưu thời mẫn thế, luôn thao thức về cảnh nước mất nhà tan, đồng thời còn là thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thiết nghĩ, đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử và văn hóa quan trọng trên vùng đất Bến Tre mà không thể không tìm hiểu.

Chùa Tuyên Linh - Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia

Được người dân kể lại, xưa kia, trước khi lập chùa Tuyên Linh, nơi này còn là khu rừng hoang, sình lầy ngập úng, chốn trú ngụ của thú dữ, nhất là lũ cọp thường xuyên hoành hành. Cho nên, trong làng có chuyện: "*ông Võ Tổ bắt được một con cọp đem về nuôi và đỡ con ông là Võ Văn Gạch lên cỡi cọp được dân làng gọi ông Gạch là Hậu Hạng (Hạng Vũ thời nay)*"[1]. Nhưng vào một ngày nọ thì: "*cọp vồ và ăn thịt cô gái tên Sầm ở khu vực ấp Tân Quới Đông B. Sau đó, dân làng đồn rằng, hồn cô Sầm linh thiêng nên lập miếu thờ và ngôi miếu đó là tiền thân của chùa Tiên Linh (chùa Tuyên Linh ngày nay)*"[2].

Chùa Tuyên Linh được xây dựng từ năm Tân Dậu (1861), dưới triều Tự Đức thứ 14, phía trước là rạch Tân Hương. Con rạch này dài khoảng 10 km, nối thông hai đầu là sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Vị trí của chùa nằm cách chợ Tân Hương 800m, rất thuận tiện cho giao thông cả thủy lẫn bộ. Ban đầu, chùa có tên là Tiên Linh, ý gọi cô Sầm - người bị cọp vồ là Tiên, không dám gọi là Tinh, để hàm ý ngôi chùa mang tên cô gái linh thiêng. Qua lời kể của Hòa thượng Thích Giác Mãn - trụ trì chùa Tuyên Linh, thì được biết: Người đầu tiên đứng ra lập chùa là anh em ông Chánh bái Nguyễn Duy Đảnh và Nguyễn Duy Trới. Sau khi lập chùa, hai ông sang huyện Ba Tri rước nhà sư Khánh Phong về tu ở chùa. Vì có công thành lập chùa nên ông Nguyễn Duy Đảnh được làm hộ tự cho đến năm 1904 thì qua đời, con của ông là Nguyễn Duy Quý

1. Đảng ủy xã Minh Đức (2005), *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Minh Đức*, Nxb Thanh niên, TPHCM, trang 10.
2. Đảng ủy xã Minh Đức (2005), Sđd, Nxb Thanh niên, trang 10.

lên thay. Năm 1905, Hòa thượng Khánh Phong viên tịch, hai năm sau đó, ông Quý cùng bổn đạo quyết định tiếp tục sang huyện Ba Tri để tìm người về trụ trì ở chùa. Ông đến chùa Khải Tường (thị trấn Ba Tri, giáp ranh với xã Phú Lễ) tìm Hòa thượng Chơn Tánh nhờ giúp đỡ. Trong số các môn đồ của mình, Hòa thượng Chơn Tánh chọn sư Khánh Hòa vì thấy sư uyên thâm Phật pháp, có nhiệt huyết và khả năng đảm trách. Sư Khánh Hòa về trụ trì tại chùa Tuyên Linh vào năm 1907. Hòa thượng Khánh Hòa, trong thời gian làm trụ trì chùa Tuyên Linh, rất được người dân địa phương kính trọng. Đến năm 1947, Ngài viên tịch. Sau đó, Tăng chúng trong chùa suy cử đệ tử út của Ngài là Thích Thanh Nghiêm làm trụ trì. Năm 1964, chùa bị bom tàn phá hoàn toàn, nên chư Tăng phải di tản về chùa Phước Sơn (xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam) do Hòa thượng Thích Niệm Nghĩa làm trụ trì, cách chùa cũ khoảng 10km. Lúc này, nơi đây vẫn còn là vùng giải phóng sau phong trào Đồng Khởi nên khá an toàn. Mặt khác, trong tông môn lại tiến cử thầy Hiển Thông (thế danh Ba Xã) về chùa Tuyên Linh lập một cái cốc nhỏ để tu tập, nhằm duy trì mạng mạch cho chốn Tổ trong thời điểm chiến tranh ngày một khốc liệt ở vùng đất Bến Tre[1].

Những năm đầu sau 1975, chùa Tuyên Linh chỉ còn là một khu đất hoang tàn, trên nền chùa chỉ có vài am, cốc nhỏ. Năm 1983, Ni sư Diệu Ninh, vốn là đệ tử của Tổ Khánh Hòa, đứng ra vận động Phật tử đóng góp tiền và giao cho ông Chơn Huệ về cất lại chùa Tuyên Linh, nhưng chùa vẫn còn khá đơn sơ. Ngày 30/7/1994, Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận chùa Tuyên Linh là Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Năm 2001, chùa tiếp tục được trùng tu để có diện mạo khang trang như ngày hôm nay[2].

Hiện nay, chùa Tuyên Linh có diện tích khoảng 9.000m^2, tọa lạc tại ấp Tân Thới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Phía trước chùa là rạch Tân Hương chạy ngang, tạo nên một phong cảnh khá đẹp, hài hòa, gắn ngôi chùa với không gian miệt vườn lẫn thiên nhiên, sông nước. Từ chính điện nhìn ra, bên trái là tượng Quan Âm Lộ Thiên,

1, 2. Tư liệu phỏng vấn sâu Hòa thượng Thích Giác Mãn-Trụ trì chùa Tuyên Linh, ngày 23/10/2015. Người thực hiện: Bùi Hữu Nghĩa.

phía trước tượng là bia đánh dấu di tích xây dựng năm 1994. Chính điện chùa có ba gian, phía trên là nóc tháp 4 tầng và có đắp nổi Lưỡng long tranh châu. Trong chính điện, bên trái có đại hồng chung và bàn thờ Tiêu Diện Đại Sĩ. Bên phải là đại cổ, chung bản và bàn thờ Vi Đà Hộ pháp. Bàn thờ chính tại chính điện gồm: Ở giữa là Phật Thích Ca, hai bên là bàn thờ Địa Tạng Vương Bồ tát và bàn thờ Quán Thế Âm Bồ tát. Phía sau chính điện là nhà Tổ. Như thế, chùa Tuyên Linh có kiến trúc "*tiền Phật hậu Tổ*" – đây là kiểu dáng đặc trưng của các chùa miền Nam. Tại nhà Tổ của chùa, ở giữa có bàn thờ Sơ Tổ Thiền tông Bồ đề Đạt Ma cùng với long vị, di ảnh Tổ sư Khánh Hòa. Bên trái thờ linh vị anh hùng liệt sĩ, bên phải thờ linh vị các Phật tử có đóng góp xây dựng chùa qua các thời kì. Đặc biệt, tại nhà Tổ còn có treo hai bảng khắc gỗ chữ Hán, nội dung là ghi tên những Phật tử đã hiến cúng tịnh tài, tịnh vật để xây chùa và sơ đồ đất. Phía sau nhà Tổ là giảng đường, cả hai nối với nhau bằng sân thiên tĩnh. Ở gian giữa của giảng đường, phía trước có bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiếp đến là bàn thờ Chuẩn Đề Vương Bồ tát, cuối cùng là nơi thờ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc khá trang nghiêm. Đặc biệt, tại bàn thờ cụ Nguyễn Sinh Sắc có di ảnh của cụ và Tổ Khánh Hòa. Giải thích cho cách bố trí này, Hòa thượng trụ trì chùa Tuyên Linh - Thích Giác Mãn cho biết: "Vì hai cụ là bạn tâm giao nên được phối thờ chung"[1]. Ngoài ra, trên tường còn có treo Bằng Công nhận nơi thờ tự văn minh và Di tích Lịch sử văn hóa cấp Quốc gia.

Như vậy, chùa Tuyên Linh là một ngôi cổ tự và là một di tích lịch sử tiêu biểu của tỉnh Bến Tre. Đặc biệt nơi đây còn là nơi gắn liền với Tổ Khánh Hòa - một vị cao tăng của Phật giáo Nam Bộ, một nhà sư uyên thâm Phật pháp và là lá cờ đầu trong phong trào Chấn hưng Phật giáo nước nhà nửa đầu thế kỷ XX. Một sự kiện lịch sử quan trọng khác cũng đã diễn ra trong thời điểm này tại đây, đó là cuộc hội ngộ quý báu giữa Hòa thượng Khánh Hòa với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - thân sinh của Hồ Chủ tịch.

1. Tư liệu phỏng vấn sâu Hòa thượng Thích Giác Mãn-Trụ trì chùa Tuyên Linh, ngày 23/10/2015. Người thực hiện: Bùi Hữu Nghĩa.

Cuộc hội ngộ giữa Tổ Khánh Hòa với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc

Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (1862-1929) sinh tại làng Sen (nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Thuở nhỏ, ông nổi tiếng là người thông minh, đến năm 1894 đỗ cử nhân. Sau đó, ông quyết tâm theo đuổi nghiệp khoa cử và đỗ Phó bảng năm 1901. Sự nghiệp quan trường của ông khá thăng trầm. Sau khi rời khỏi chức Tri huyện Bình Khê, ông đi dần vào các tỉnh phía Nam như Phan Thiết, Thủ Dầu Một, Sài Gòn, Bến Tre, Cao Lãnh… Năm 1929, ông mất và an táng tại chùa Hòa Long (thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).

Hòa thượng Thích Khánh Hòa (1877-1947), tên thật là Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, vốn là người làng Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Năm 1895, Ngài xuất gia cầu đạo tại chùa Long Phước (xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Với tấm lòng quyết chí cầu đạo và chuyên tu, Ngài sớm được các bậc cao Tăng ở nhiều nơi quý mến và tên tuổi vang xa. Trước tình hình Phật giáo ngày một suy, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với nhiều vị cao tăng đương thời như Khánh Anh, Thiện Chiếu,… quyết tâm chỉnh đốn tình hình sao cho đúng theo chánh pháp của Đức Phật, đào tạo nhiều Tăng tài để phục vụ đại chúng, cần mẫn dịch kinh ra chữ Quốc ngữ để phổ biến cho quần chúng. Đặc biệt, Ngài cùng với nhiều vị hòa thượng khác lập Hội Lục Hòa (1920), lập Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn (1928),…Với chí nguyện cao cả quyết tâm chấn hưng đạo Phật, Tổ Khánh Hòa đã đi cổ động phong trào chấn hưng Phật giáo khắp các tỉnh Nam bộ lúc đó. Tiếp đó, Ngài cùng nhiều vị tôn đức, học giả lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1931), Tạp chí *Từ bi âm* (1932). Năm 1934, Phật Học Đường Lưỡng Xuyên, được thành lập tại Trà Vinh, đã cung thỉnh Ngài làm pháp sư. Ngôi Phật đường này đã đào tạo nhiều bậc cao tăng cho Phật giáo nước nhà sau này như Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Hành Trụ,…Năm 1947, Hòa thượng Khánh Hòa về dưỡng bệnh tại chùa Tuyên Linh và viên tịch tại đây. Nhìn chung, cả cuộc đời của Tổ Khánh Hòa là sự phấn đấu và cống hiến không mệt mỏi vì công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà cũng như sự nghiệp đào tạo

Tăng tài kế tục[1], luôn trăn trở về tình cảnh nước mất nhà tan, nhân dân ta sống trong cảnh đói nghèo, nô lệ.

Giống với Hồ sơ di tích mà Bảo tàng tỉnh Bến Tre lưu giữ, một tấm bia đặt tại chùa có khắc dòng chữ: "*Nơi đây vào năm 1927, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp sư cụ Lê Khánh Hòa để đàm đạo và mở lớp dạy Phật tử, hốt thuốc giúp đồng bào nghèo*". Các dữ kiện trên đều ghi nhận cụ Phó bảng đến chùa Tuyên Linh vào năm 1927. Cũng vào thời gian này, việc đổi tên chùa Tiên Linh thành Tuyên Linh cho phù hợp với tình hình lúc bấy giờ, nhằm tập hợp dân chúng tuyên truyền lòng yêu nước, chống ngoại xâm[2]. Tuy nhiên, chúng tôi đã gặp và phỏng vấn Hòa thượng Thích Giác Mãn để hiểu thêm về câu chuyện cụ Nguyễn Sinh Sắc trong thời gian đến tá túc chùa. Hòa thượng kể lại như sau: Vào năm 1917, Tổ Khánh Hòa có mở trường hương vừa dạy kinh vừa dạy chữ Hán cho Tăng Ni và Phật tử tại chùa. Năm 1920, Tổ sư có tiếp đón một vị khách ngoài Bắc vào đi cùng với ông Vũ Hoành. Tăng chúng trong chùa không biết vị khách đó là ai, nhưng được Ngài Khánh Hòa tiếp đãi rất trọng thị, sau này mới biết đó là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Trong thời gian lưu lại chùa, cụ Nguyễn Sinh Sắc và Hòa thượng Khánh Hòa rất hợp ý, trở thành tâm giao. Về sau, cụ Nguyễn Sinh Sắc trở thành thầy dạy chữ Hán cho lớp học do Tổ Khánh Hòa tổ chức. Ngoài ra, cụ Phó bảng còn bắt mạch, kê toa chữa bệnh cho dân nghèo ngay tại chùa. Đến năm 1927, được dân chúng cho biết bọn quan chức trong làng đã nghi ngờ trong chùa Tuyên Linh có người lạ mặt đang ẩn náu, Tổ Khánh Hòa bèn mướn ghe hầu[3], nửa đêm đưa cụ Nguyễn Sinh Sắc đi theo rạch Tân Hương ra sông Cổ Chiên để về Cao Lãnh. Cùng đi với cụ Phó bảng còn có ba người nữa là Trần Văn Thoàn, Nguyễn Duy Hòa, Đoàn Văn Ngưu. Sau khi rời khỏi

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX* (tập 1). Nguồn: thuvienhoasen.org/a10836/ii-giai-doan-chan-hung-phat-giao-viet-nam. Ngày truy cập: 26/10/2015.
2. Bảo tàng tỉnh Bến Tre (2003), *Hồ sơ di tích chùa Tuyên Linh*, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, trang 1.
3. Thuyền đẹp, chạm rồng, sơn son thếp vàng của địa chủ và quan lại dùng để đi chơi trên sông.

chùa Tuyên Linh, cụ Sắc ở lại Cao Lãnh cho đến khi qua đời vào năm 1929 và không có quay lại Bến Tre[1].

Một tài liệu khác cho biết thêm trước khi chia tay với Hòa thượng Khánh Hòa, cụ Nguyễn Sinh Sắc đã tặng cho Tổ một câu đối, khi ghép 2 chữ đầu của mỗi câu lại thành pháp danh của Ngài là Thích Như Trí:

Như thị như lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ quy Phật giới

Trí vi trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào trí thức thượng thiên lai

Ngoài ra, cụ Phó bảng còn tặng cho chùa Tuyên Linh một câu đối, khi ghép hai chữ đầu của mỗi câu thành tên Tiên Linh:

Tiên tức Phật, Phật tức Tâm, bát vạn trần lao đô tĩnh tận

Linh như hư, hư như giác, tam thiên thế giới tổng bao hàm[2]

Sự gặp gỡ giữa Tổ Khánh Hòa và cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tại chùa Tuyên Linh mang nhiều giá trị và có nghĩa lớn. Đó là sự tâm giao giữa hai bậc trí thức ưu thời mẫn thế trong cảnh nước mất nhà tan, sự gặp gỡ giữa hai con người đang nung nấu nhiều nhiệt huyết nhằm đóng góp cho quê hương đất nước đang bị kẻ thù cai trị và đạo pháp trong buổi suy tàn, sự tương thông giữa một nhà sư uyên thâm Phật pháp và một nhà nho từng đỗ đạt khoa bảng. Mặt khác, chúng tôi muốn nói thêm rằng, trong suốt thời gian cụ Phó bảng hoạt động ở Nam bộ, có nhiều ngôi chùa là nơi được cụ chọn tá túc như chùa Hội Khánh (Bình Dương), chùa Linh Sơn (Thành phố Hồ Chí Minh), chùa Tuyên Linh (Bến Tre), chùa Hòa Long (Đồng Tháp),… Tại những chùa này, cụ còn tham gia bốc thuốc chữa bệnh cứu người, thực hành nếp sống thiền môn, nghiên cứu và giảng dạy kinh Phật, chữ Hán cho Tăng Ni và hết lòng giúp sức cho phong trào chấn hưng Phật giáo đang lan rộng ở miền Nam thời bấy giờ. Cho nên, cụ được các bậc cao tăng đương thời như Hòa thượng Từ Văn, Hòa thượng Khánh Hòa,… cũng như nhiều tầng lớp nhân dân hết sức kính trọng, quý mến. Có lẽ đây là một nét nổi bật

1. Tư liệu phỏng vấn sâu Hòa thượng Thích Giác Mãn-Trụ trì chùa Tuyên Linh, ngày 23/10/2015. Người thực hiện: Bùi Hữu Nghĩa.
2. Bảo tàng tỉnh Bến Tre (2003), tlđd, trang 3.

trong cuộc đời hoạt động của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trên vùng đất Nam bộ. Còn về phía Tổ Khánh Hòa, qua cuộc hội ngộ này, đã cho thấy, tuy sống trong nếp sống thiền môn, nhưng hòa thượng là người biết trân trọng, mến mộ trí thức và đã cưu mang, giúp đỡ cụ Phó bảng trong lúc lưu lạc đến mảnh đất Bến Tre. Đó là một nhân cách trọng nghĩa khinh tài, là một minh chứng sống động về cách ứng xử: "*Thương người xa xứ lạc loài tới đây*" của người dân Bến Tre nói riêng và Nam Bộ nói chung. Hòa thượng Khánh Hòa là một người biết quý trọng tài năng của một bậc sĩ phu khoa bảng nên đã tạo điều kiện để cụ Phó bảng phát huy sở trường, nhất là mời cụ góp sức vào phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX./.

NI GIỚI BẾN TRE KẾ THỪA DI SẢN TỔ KHÁNH HÒA

THÍCH NỮ NHƯ UYÊN*

Bến Tre là tỉnh nằm ở hạ lưu sông Tiền, xung quanh bị bao bọc bởi sông nước chằng chịt. Do đó, trước năm 2009 để đến được với "ốc đảo" xứ dừa này là vô cùng khó khăn và vất vả, phải đi bằng phà.

Tuy nhiên, trên mảnh đất này, công cuộc hoằng dương Phật pháp lại nở hoa kết trái, để lại nhiều thành tựu, có nhiều tự viện nổi tiếng (chùa Hội Tôn, chùa Bửu Sơn, chùa Tuyên Linh, chùa Huệ Quang, chùa Vĩnh Bửu, chùa Viên Giác,…) và các bậc danh tăng. Tiêu biểu là Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947). Ngài tên thật là Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, vốn là người làng Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Năm 1895, ngài xuất gia cầu đạo tại chùa Long Phước (xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Với tấm lòng quyết chí cầu đạo và chuyên tu, ngài sớm được các bậc cao Tăng ở nhiều nơi quí mến và tên tuổi vang xa. Trước tình hình Phật giáo ngày một suy, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với nhiều vị cao tăng đương thời như các Hòa thượng Khánh Anh, Thiện Chiếu… quyết tâm chỉnh đốn tình hình sao cho đúng theo chánh pháp của Đức Phật, đào tạo nhiều Tăng tài để phục vụ, cần mẫn dịch kinh ra chữ Quốc ngữ để phổ biến cho đại chúng.

Hòa thượng Khánh Hòa luôn chuyên tâm đào tạo tăng tài nên chú trọng mở các lớp đào tạo thông qua tổ chức Phật học đường. Năm 1934,

---

* Ni sư – Ủy viên Ban Trị sự, Phó Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre. Trụ trì chùa Từ Huệ, 168A, ấp Thạnh Hựu, xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

thành lập Lưỡng Xuyên Phật học đường (lưỡng xuyên có nghĩa là hai con sông, ý nói là sông Tiền và sông Hậu) đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh). Phật học đường Lưỡng Xuyên có thu nhận cả tăng sinh lẫn ni sinh nhưng ni sinh được tổ chức thành lớp riêng do thiền sư Minh Tịnh điều khiển[1].

Từ phong trào chấn hưng Phật giáo và tấm gương sáng ngời của Hòa thượng Khánh Hòa đã để lại những bài học quý báu trên bước đường tu học. Đặc biệt, ngài luôn dành sự quan tâm đối với hoạt động Phật sự của Ni giới, với mong ước thành lập Ni bộ. Vì thế, năm 1939, ngài thành lập Ni viện Vĩnh Bửu (xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc) để đào tạo Phật học cho Ni chúng. Năm 1943, thiền sư Khánh Hòa lui về chùa Vĩnh ở Bến Tre. Tuy đã già yếu, ông vẫn tổ chức được một Phật học đường cho Ni chúng. Đây là trường học đầu tiên riêng cho Ni giới tại Nam kỳ[2]. Nhưng chiến tranh đã làm trở ngại công việc này, Sư bà Diệu Ninh-người kế nghiệp Tổ để quản lý Ni viện này và chư Ni đều lên Sài Gòn để tu học và làm Phật sự tại chùa Từ Nghiêm.

Chùa Bạch Vân, thành phố Bến Tre, được khai sơn năm 1954, là nơi mà hai vị Sư bà Diệu Minh cùng Diệu Ninh tích cực hoạt động Phật sự, làm từ thiện xã hội và đào tạo Ni chúng, tạo nền tảng phát triển Ni giới Bến Tre về sau này.

Một sự kiện đặc biệt, trên nhu cầu cần có một tổ chức để qui tụ và lãnh đạo Ni giới Việt Nam thừa hành Phật sự, vào năm 2009, sau khi Phân ban đặc trách Ni giới Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, thì tại Bến Tre Phân ban đặc trách Ni giới tỉnh cũng được thành lập do Ni trưởng Thích Nữ Như Ngọc làm Trưởng Phân ban. Từ đây, Ni giới Phật giáo Bến Tre đã có một tổ chức nằm trong cơ cấu của Ban Trị sự tỉnh, thống nhất và tập hợp sức mạnh để hoạt động Phật sự. Văn phòng Phân ban đặt tại chùa Bạch Vân, phường 6, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre, gồm: Ban Chứng minh 02 thành viên, Ban Thường trực 18 Uỷ viên chính thức và 8 Uỷ viên dự khuyết. Qua ghi nhận lại, ngày đầu thành

1. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập III, Nxb Văn học, trang 61.
2. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập III, Nxb Văn học, trang 63.

lập, toàn tỉnh có 66 ngôi chùa, 8 tịnh xá, 2, tịnh thất, 2 niệm Phật đường do chư Ni làm trụ trì. Theo lệ, vào mùa an cư kiết hạ, chư Ni tập trung an cư tại trường Hạ chùa Bạch Vân theo đúng định chế và thực hiện bố tát đầy đủ. Để hoạt động của Phân ban Ni giới đi vào nền nếp, các Uỷ viên đều thực hiện tốt Quy chế hoạt động, báo cáo đầy đủ đúng thời gian quy định, duy trì chế độ họp mỗi tháng một lần vào ngày 2 dương lịch. Hàng tháng tổ chức bố tát 2 kỳ vào ngày 15 và cuối tháng tại chùa Bạch Vân, mang đậm sắc thái truyền thống tu tập của Bắc tông, có khoảng 70 vị tham gia thính giới. Mọi hoạt động Phật sự đều tuân thủ sự hướng dẫn của Phân ban Ni giới Trung ương và Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bến Tre. Nhờ đó, hoạt động của Phân ban thật sự mang lại hiệu quả, đạt được một số thành tựu đáng kể và đã cho thấy việc lấy giới luật lẫn tinh tấn tu hành làm mục tiêu tối thượng.

Để Phật pháp ngày càng hoằng truyền rộng rãi trên ba đảo dừa xanh, chư Ni Bến Tre luôn quan tâm đến vấn đề hoằng pháp, tạo điều kiện cho Phật tử tu học qua việc mở các đạo tràng niệm Phật, thọ Bát quan trai, khóa tu một ngày an lạc, lớp học giáo lý…

Năm 2012-2013, Phân ban Ni giới phối hợp với Ban Hướng dẫn Phật tử tổ chức khóa tu mùa hè tại chùa Phú Thọ (huyện Bình Đại), Kim Long (huyện Chợ Lách) có khoảng 1.100 em tham gia sinh hoạt. Chùa Từ Huệ (huyện Châu Thành) tổ chức lớp học giáo lý đều đặn vào mỗi buổi chiều chủ nhật hàng tuần để Phật tử có cơ hội tìm hiểu giáo lý Phật đà.

Năm 2016, Ni giới Bến Tre tổ chức được 40 đạo tràng, có 64.900 lượt người thính pháp. Ngoài các khóa tu học, các chùa còn tổ chức các ngày lễ lớn trong năm như: lễ Phật đản, lễ Vu Lan báo hiếu, rằm tháng giêng, tháng bảy và tháng mười. Tất cả những lễ hội này đã trở thành nét văn hóa truyền thống Phật giáo ở địa phương, thu hút sự đón nhận của Phật tử và truyền đi những thông điệp mang tính nhân văn. Các chùa cũng chú trọng đến việc tổ chức lễ húy nhựt ân sư tiền bối thủ công nhằm tri ân tiền nhân trong tinh thần trang nghiêm, tiết kiệm. Đặc biệt, vào năm 2015 Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre đã tổ chức thành công Đại lễ tưởng niệm Đức tổ Kiều Đàm Di để lại ấn tượng cho Ni giới một

số tỉnh, thành về tham dự lễ. Nhằm duy trì và kế thừa mạng mạch Phật giáo, Phân ban Ni giới rất quan tâm đến vấn đề giáo dục Ni chúng. Đến nay đã có 14 Ni sinh khóa II tốt nghiệp trường Trung cấp Phật học tỉnh Bến Tre. Ngoài ra, còn có nhiều vị đang theo học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, các trường Cao đẳng, Trung cấp Phật học ở các tỉnh thành khác. Chư tôn đức Ni luôn tập trung xây dựng và trùng tu tự viện ngày một khang trang, ý thức giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp. Theo báo cáo chưa đầy đủ, hiện nay có 52 tự viện do chư Ni quản lý được chính quyền công nhận là *Nơi thờ tự văn minh*.

Bên cạnh hoạt động Phật sự sôi nổi, chư Ni Bến Tre thực hiện tốt công tác từ thiện xã hội, thể hiện tinh thần từ bi, bác ái của Đức Thế tôn. Hoạt động từ thiện xã hội rất đa dạng, thực hiện ở nhiều mặt như: tặng quà cho người nghèo, xây cầu, nhà tình thương, làm đường, phát học bổng, bếp ăn từ thiện. Trong hai năm 2015, 2016 tổng trị giá từ thiện xã hội được quy thành tiền khoảng 12 tỷ đồng/năm . Nổi bật, có Ni trưởng Thích Nữ Như Chơn-Chứng minh Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre, trụ trì chùa Vĩnh Bửu. Trên 10 năm qua, Ni sư Thích Nữ Như Chơn, với tấm lòng từ bi, từ thiện đã tích cực vận động, sự đóng góp của các tổ chức từ thiện, các tăng ni, Phật tử giúp cho xóm ấp dân cư còn nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là lĩnh vực cầu lộ nông thôn, đã vận động hỗ trợ trên 3,5 tỷ đồng cùng với dân các xã Định Thủy, Phước Hiệp, An Định, Bình Khánh Tây, Bình Khánh Đông, Đa Phước Hội … huyện Mỏ Cày Nam và các xã Khánh Thạnh Tân, Nhuận Phú Tân, Phước Mỹ Trung, Tân Thanh Tây, Hòa Lộc, Tân Thành Bình… xây dựng trên 90 cây cầu, góp phần phục vụ sự đi lại được an toàn cho nhân dân, con em học sinh thuận tiện đến trường. Ni trưởng đã nhận được bằng tôn vinh của Tỉnh ủy Bến Tre trong phong trào xây dựng giao thông nông thôn.

Trong thời gian tới, Ni giới Bến Tre sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động từ thiện xã hội. Bởi vì, từ thiện xuất phát từ tinh thần cứu khổ cứu nạn, tích đức hành thiện của Phật giáo đem lại lợi ích thiết thực cho chúng sinh. Bên cạnh đó, sẽ đổi mới phương tức hoạt động nhằm nâng cao

1. *Báo cáo hoạt động của Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre* năm 2015 và 2016.

hiệu quả. Trước hết là nâng cao nhận thức của Ni chúng và Phật tử về công tác từ thiện xã hội, người đứng ra vận động phải có chuyên môn, nghiệp vụ. Trong chương trình Phật sự hàng năm, lồng ghép chương trình ngắn hạn và dài hạn trong hoạt động từ thiện để tập trung sức mạnh tập thể từ Tăng, Ni và Phật tử. Mặc khác, khi cần thiết sẽ có thể ứng cứu trong các trường hợp khẩn cấp, hỗ trợ thiên tai. Đề xuất Giáo hội mở các khóa tập huấn hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ làm công tác từ thiện xã hội nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp.

Nhìn lại chặng đường hình thành và phát triển của Phân ban Ni giới tỉnh Bến Tre, tuy thời gian không dài nhưng đã để lại nhiều dấu ấn. Chư tôn đức Ni luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong công tác Phật sự và xã hội, không ngừng khắc phục khó khăn, vươn lên để hoàn thành nhiệm vụ. Tất cả những thành tựu viên mãn này đều để phụng sự đạo pháp, phục vụ chúng sinh. Trong giai đoạn mới, Ni giới Bến Tre sẽ có những đổi mới, năng động để thích ứng với hoàn cảnh hiện tại. Hơn nữa, luôn giữ gìn truyền thống tốt đẹp mà chư vị tiền bối đã dày công vun đắp và trao truyền cho hậu thế.

Tóm lại, Ni giới Bến Tre là một bộ phận không thể tách rời của ngôi nhà Phật giáo Bến Tre lẫn Ni giới Việt Nam. Sự phát triển của Ni giới chính là sức mạnh, động lực góp phần vào sự nghiệp trang nghiêm Giáo hội, làm cho đạo pháp xương minh trên vùng đất Bến Tre còn nghèo khó và bao khó khăn do chiến tranh tàn phá. Với tinh thần và lòng nhiệt huyết, Ni giới Bến Tre nguyện đem hết tâm sức để đưa Phân ban Ni giới phát triển lên một tầm cao mới./.

HÒA THƯỢNG KHÁNH THÔNG VÀ BÀI CHÚC TỤNG BẰNG CHỮ NÔM NHÂN LỄ ĐẠI TƯỜNG

NGUYỄN ĐÔNG TRIỀU*
PHAN MẠNH HÙNG**

Hòa thượng Khánh Thông 慶通 (1871-1953)[1], Trụ trì chùa Bửu Sơn (tỉnh Bến Tre) là danh tăng của Phật giáo Bến Tre, Tây Nam Bộ và Việt Nam. Ngài có nhiều đóng góp cho sự phát triển, chấn hưng Phật giáo dân tộc. Trong những di văn lịch sử còn truyền lại, chúng tôi có cơ duyên tiếp cận bài bài chúc tụng nhân lễ Đại tường (lễ giỗ thứ hai) của ngài. Bài chúc tụng viết bằng chữ Nôm, ngoài những giá trị về văn bản học chữ Nôm ở Nam Bộ, còn cho chúng ta biết thêm hành trạng, đạo hạnh của Hòa thượng Khánh Thông – một nhân cách đáng kính ngưỡng.

Hòa thượng Khánh Thông

Hòa thượng Khánh Thông người làng An Thủy, tổng Bảo Trị, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, nay là xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, tục danh Hoàng Hữu Đạo, pháp hiệu Khánh Thông, pháp húy Như

* TS. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
** Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

1. Về năm sinh của Hòa thượng Khánh Thông, Thích Đồng Bổn (chủ biên) trong *Danh tăng Việt Nam* (Thành hội Phật giáo TP.HCM xuất bản, 1996) và trang web "www.daophatngaynay.com" theo lời thuật lại của Hòa thượng Thích Vĩnh Đạt (có thân tộc hiện ở gần Tổ đình chùa Bửu Sơn) do pháp điệt Thích Vân Phong kính biên tập đều cho là năm Canh Ngọ 1870. Ở đây chúng tôi căn cứ theo bia mộ trên tháp cốt và bài vị hiện thờ tại chùa Bửu Sơn xác định là năm Tân Mùi 1871.

Tín, thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 39. Ngài xuất thân trong một gia đình Nho học giàu có và một lòng kính tin Tam bảo, thân phụ ngài là Hoàng Hữu Nghĩa, thân mẫu là Đặng Thị Sa. Lúc nhỏ, ngài từng theo học với cụ Đồ Chiểu[1], trở thành một trong những học trò xuất sắc của Cụ đồ, làu thông Dịch học, đông y, phong thủy địa lý… Về tính cách, ngài là một người con chí hiếu với cha mẹ, hòa nhã, bao dung với mọi người, vì thế ngài được biết tới là nhà trí thức mô phạm nổi tiếng khắp vùng Bến Tre.

Năm 27 tuổi (Thành Thái năm thứ 9, 1897), ngài xuất gia tại chùa Long Khánh xã Bình Tây, nay thuộc huyện Ba Tri, thọ giới với Hòa thượng bổn sư Thích Chấn Bửu, được ban pháp danh Nguyên Nhơn. Sau đó đến cầu Chánh pháp nhãn tạng với Lão Thiền sư Minh Lương, pháp hiệu Chánh Tâm, Trụ trì Tổ đình Kim Cang tỉnh Tân An, nay thuộc ấp Bình Cang, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An[2], được ban pháp húy Như Tín, hiệu Khánh Thông.

Thành Thái năm thứ 16 (Giáp Thìn, 1904), ngài trở về quê nhà thành lập chùa Bửu Sơn[3], nhiều lần tổ chức Đại giới đàn tại đây. Đại giới đàn hai lần đầu (lần 1 năm 1905 sau khi chùa Bửu Sơn hoàn thành; lần 2 năm Đinh Mùi 1907) ngài mời Hòa thượng bổn sư làm Đàn đầu Hòa thượng truyền giới. Đại giới đàn các năm Tân Dậu 1921, Tân Mùi 1931, Giáp Thân 1944 do chính ngài làm Đàn đầu Hòa thượng truyền giới. Ngoài ra ngài còn được mời làm Đàn đầu Hòa thượng truyền giới ở một số chùa khác trong địa hạt tỉnh Bến Tre như chùa Thắng Quang, nay thuộc huyện Ba Tri (vào hai năm Quý Hợi 1923 và Đinh Mão 1927), chùa Long Nhiễu, nay thuộc huyện Giồng Trôm (vào hai năm Tân Mùi 1931 và Đinh Sửu 1937)... Đặc biệt, có một lần ngài vinh hạnh được

1. Lúc cụ Đồ Chiểu từ Cần Giuộc tị nạn về làng An Bình Đông (nay là tị trấn Ba Tri) mở trường dạy học.
2. Hòa thượng Chánh Tâm (1837-1906) vốn trụ trì chùa Hàn Lâm (nay thuộc Thành phố Tân An, tỉnh Long An), năm 1860, thể theo lời thỉnh cầu của Phật tử, ngài hứa khả về chùa Kim Cang (lúc này còn mang tên cũ là Phước Long) hoằng truyền chánh pháp.
3. Đại đức Thích Minh Hạnh, Trụ trì chùa Bửu Sơn hiện nay, lại cho biết Hòa thượng Khánh Thông thành lập ngôi chùa này vào khoảng 10 năm sau khi cầu đạo ở Long An, tức năm 37 tuổi, tính theo đó niên đại thành lập chùa là năm 1908.

vua Bảo Đại mời đến chứng minh một Trường Hạ ở kinh đô Huế[1]. Danh tiếng, đức độ của ngài được mọi người gần xa kính ngưỡng.

Năm Ất Sửu 1925, ngài phó pháp truyền đăng, trao Chánh pháp nhãn tạng Thiền phái Lâm Tế đời thứ 40 cho đệ tử pháp húy Hồng Hạnh, pháp hiệu Vĩnh Đạt (1913-1987) và bổ nhiệm Vĩnh Đạt về trụ trì chùa Bửu Linh, xứ Cái Mít, nay thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm[2]. Đến năm Quý Tỵ 1953, thị hiện chút bệnh duyên, ngài phó chúc và truyền trao Phật sự cho đệ tử Vĩnh Huệ tiếp nối trụ trì chùa Bửu Sơn, sau khi khuyến tấn môn đồ pháp quyến, ngài an nhiên thu thần thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi, an cư 55 hạ, trụ trì 47 năm[3].

Hòa thượng Khánh Thông có người con trai thứ hai (cũng là đệ tử của ngài) sau khi xuất gia pháp hiệu là Vĩnh Huệ. Hòa thượng Vĩnh Huệ (1894-1976) pháp húy Nguyên Ngôn, xuất gia khi tuổi đã ngoài 50, được Hòa thượng Khánh Thông phó chúc kế tục trụ trì chùa Bửu Sơn. Nguyên trước khi xuất gia, vị này cũng lập gia đình, có con và kết thông gia với một người tên là Nguyễn Xuân Phong ở xã An Ngãi Trung, tổng Bảo An, nay là xã An Ngãi Trung huyện Ba Tri,tỉnh Bến Tre. Sau khi Hòa thượng Khánh Thông viên tịch hai năm, nhân lễ Đại tường của Hòa thượng, ông Nguyễn Xuân Phong viết một bài chúc tụng bằng chữ Nôm bày tỏ lòng tôn kính và thể hiện ước mong Hòa thượng được "siêu

1. Tương truyền, lúc ấy nhân việc Hoàng Thái hậu thân thể bất an, nhà vua và hoàng tộc thỉnh ngài vào cung để chăm sóc, giúp cho lịnh bà tứ đại điều hòa. Sau đó được vua ban tặng hồng y thêu hình rồng vàng, mão Hiệp chưởng, mão Tì lư, bộ kỷ trà bằng trầm hương, tịnh tài và một bài thơ ngự bút chúc khánh tuế: "Kính mừng Hòa thượng tuổi linh quy,/ Tiếng tốt Trung, Nam khắp lưỡng kỳ./ Minh kính gương soi lòng trí huệ,/ Bồ đề gốc dựng dạ từ bi./ Làm con Đức Phật, làm thầy chúng,/ Tỏ lối đàng Nho, tỏ đạo y./ Non nước còn dài ơn vũ lộ,/ Hoa sen nức nở chốn liên trì." ("www.daophatngaynay.com" (bđd.)

2. Hòa thượng Thích Vĩnh Đạt người xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri, vốn thuộc họ Khổng, do hoàn cảnh đặc biệt, sau khi tham gia hoạt động Phật giáo cứu quốc, đổi thành họ Nguyễn. Ngài cũng làm Trụ trì ở một số chùa khác trong những khoảng thời gian khác nhau như Tổ đình Long Khánh (chùa Ông Đồ, huyện Ba Tri), chùa Mỹ Thành (huyện Ba Tri). Chùa Long Phước (Vĩnh Long), chùa Vạn Đức (Sóc Trăng), Sắc tứ Tam Bảo cổ tự (Hà Tiên). Năm Nhâm Dần 1962 ngài được Giáo hội bổ nhiệm về trụ trì Phước Hưng cổ tự ở Sadec (Đồng Tháp) cho đến khi viên tịch.

3. Phần tiểu sử Hòa thượng Khánh Thông có tham khảo một số chi tiết từ: "www.daophatngaynay.com" (bđd.); Thích Đồng Bổn (sđd.); Lời kể của Sư thầy Thích Minh Hạnh.

thăng Tịnh Độ, trực vãng Tây Thiên" xứng đáng với đạo hạnh và đức độ của ngài.

Nguyên văn bài chúc tụng như sau (nguyên văn có dùng nhiều từ ngữ và câu chữ Hán, chúng tôi dịch hoặc giải thích ý nghĩa của chúng bằng chữ nghiêng trong dấu ngoặc đơn ngay phía sau nhằm tiện cho người đọc theo dõi):

Bài chúc tụng nhân lễ Đại tường

"BÀI CHÚC TỤNG LỄ ĐẠI TƯỜNG
ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG BỬU SƠN TỰ

Trình quý chư tôn cùng chư quý vị nhà sư và chư quý thiện tín.

Nguyên ngày hôm nay là ngày lễ Đại tường của Sư cụ Đại đức Lão Hòa thượng pháp danh Khánh Thông, Bửu Sơn tự, Bảo Trị tổng, Tân Vĩnh thôn, vi lễ nghi càng tận thiện, mà lại tận mỹ. Cận duyệt viễn lai (*người gần mến yêu, người xa tìm đến*), cả đều dự lễ long trọng.

Nguyên quý ngài Hòa thượng thật là một vị bác lãm nho y thi xã (*đọc rộng kinh sách nhà Nho, y dược, thơ văn*) và quán thông kinh luật thiền gia (*thông suốt kinh luật nhà Thiền*). Bởi sao như thế? Vì tự ấu chí trưởng (*từ nhỏ đến khi trưởng thành*), ngài có chí sùng tôn nền đạo đức, bác ước việc lễ nghĩa (*học rộng lễ nghĩa và một lòng giữ gìn lễ nghĩa*), Phật giáo cao thâm (*hiểu sâu giáo lý nhà Phật*), từ hàng bác ái (*yêu thương khắp mọi người như con thuyền từ bi cứu độ chúng sanh*).

Nguyên nay, môn đệ cực đa (*môn đệ rất nhiều*), tâm tang bất hãn (*ai cũng ôm lòng thương tiếc*), tất cả hầu đến kỷ niệm, làm lễ Đại tường Sư cụ, kỳ siêu vong linh Sư cụ hưởng cảnh Cực Lạc tiêu diêu.

Nay tôi xin phép dẫn giải hai chữ pháp danh của Sư cụ, quý tự Khánh Thông. Phù khánh giả, khánh kỳ thiện nguyện, dĩ tu kỳ thân, nhi hậu đạt thành Phật giáo chi đại đạo; Cái thông tai, thông kỳ đạo lý, dĩ bố kỳ nhân, sở đương phát triển môn đồ chi áo nghĩa (*"Khánh" là vui việc thiện nguyện để tu sửa bản thân, nhờ đó đạt thành đạo lớn của nhà Phật; "thông" là thông tỏ đạo lý để dạy truyền nhân thế, từ đó mà phát triển nghĩa huyền diệu cho môn đồ.*) Thực là một vị hoằng hóa Phật

pháp chi huyền cơ, y bát chân truyền chi lãnh tụ (*thực là một vị lãnh tụ nhận được y bát chân truyền*, [*có công*] *hoằng khai, giáo hóa huyền cơ của Phật pháp*).

Hầu dẫn buổi tiền nhật (*thuở trước*), ngài đến Trung kỳ chứng minh tại Quảng Ngãi, nhiều nhà học giới, tuấn kiệt anh tài, cả đều sùng bái văn chất của ngài, tài đức của ngài. Thực là một vị rường cột của nhà Phật Thích Ca Như Lai. Nên tông giáo nhà Nho có lời rằng "Phù học giả, quốc chi tinh lương, thế chi đại bảo" (*Người có học là giống quý của quốc gia, là vốn quý trên đời* [*Minh tâm bửu giám*]), chính vị đạo lý chi trân (*đáng gọi là trân bảo của nền đạo lý*), bởi lời xưa đáng tôn đáng trọng, đáng kính đáng yêu. Đến nay, ngài lâm Cửu tuyền chi hạ (*ngài đã về chốn Cửu tuyền*), trải đấyba thu, mà người hằng ca tụng phương danh của ngài, địa vị của ngài, nên cổ ngữ có lời rằng "Thị tử do sinh, thiên thu bất hủ" (*xem người đã chết vẫn như còn sống, muôn thuở không quên*).

Sau đây, tôi xin dẫn lịch sử của ngài, hầu buổi còn ở thế, ngài hạ sanh một vị quý trọng nam (*cách gọi trang trọng người con trai thứ hai*), pháp danh Vĩnh Huệ. Sau đây, thầy Hoàng Vĩnh Huệ có chí noi dấu tông giáo của vị nghiêm quân (*cách gọi trang trọng người cha*). Ngày hôm nay, thầy Hoàng Vĩnh Huệ sùng tu nhà Phật giáo, suất tính chí từ bi (*bản tính rất mực từ bi*), học vấn thâm uyên, ngôn từ phi độ (*ngôn từ không câu thúc*). Đối như địa vị của thầy, thực là một vị kế chí thuật sự (*tiếp nối chí nguyện và thuật lại sự nghiệp của người xưa*), nói sao cho xiết. Nên thánh kinh (*kinh điển nhà Nho*) có lời rằng "Phù hiếu giả, thiện kế nhân chi chí, thiện thuật nhân chi sự" (*"Hiếu" chính là khéo noi theo chí của người trước, khéo thuật lại sự nghiệp của người trước* [*Lễ ký* - "Trung dung"]), khả vị hiếu hĩ (*đáng gọi là "hiếu" vậy*).

Nguyên tôi là nghĩa thông gia với quý trọng nam của Sư cụ. Nay tôi, bạc vật kiền tương thành tâm khấu bái (*lễ vật đơn sơ với lòng thành lễ bái*), lễ tuy bất túc (*lễ tuy không đầy đủ*), mà kính diệc hữu dư (*lòng tôn kính không bao giờ phai nhạt*), niệm Sư ông âm linh cảm lễ (*mong hương hồn Sư ông chứng cho lễ này*). Nay tôi diễn lời văn trước án, kỳ nguyện (*cầu nguyện*) Sư ông, ước đặng siêu thăng Tịnh Độ, hầu mong trực vãng Tây Thiên (*về thẳng Tây Thiên*).

Hựu liên tiếp nhất thi Thủ vĩ ngâm (*tiếp sau đây là một bài thơ theo lối Thủ vĩ ngâm*).

Thủ vĩ ngâm

慶通和尚法流通
獨立寶山貴號翁
傳播儒醫千古頌
宏開經律萬家封
生前達德才非淺
死後芳名道最隆
南北同歌當宇宙
慶通和尚法流通

Khánh Thông Hòa thượng pháp lưu thông,
Độc lập Bửu Sơn quý hiệu Ông.
Truyền bá nho y thiên cổ tụng,
Hoành khai kinh luật vạn gia phong.
Sinh tiền đạt đức tài phi thiển,
Tử hậu phương danh đạo tối long.
Nam Bắc đồng ca đương vũ trụ,
Khánh Thông Hòa thượng pháp lưu thông.

(Khánh Thông Hòa thượng lưu truyền Phật pháp trên đời,
Một mình dựng chùa Bửu Sơn, mọi người quý trọng gọi Sư ông.
Truyền bá nho học, y dược, được ngàn đời xưng tụng,
Rộng giảng kinh luật, được khắp nơi tôn sùng.
Khi còn sống đức độ cao vời, tài năng to lớn,
Sau khi thác tiếng thơm còn mãi, đạo học luôn hưng thạnh.
Nam Bắc đều ngợi ca ngài đáng sánh cùng vũ trụ,
Khánh Thông Hòa thượng lưu truyền Phật pháp trên đời).

Thiên vận Ất Mùi niên bát nguyệt sơ tứ nhật. Bảo An An Nghĩa Trung liệt sĩ Nguyễn Xuân Phong đốn tụng.

(Ngày mồng 4 tháng 8 năm Ất mùi, 1955. Kẻ sĩ thấp hèn Nguyễn Xuân Phong ở xã An Ngãi Trung, tổng Bảo An cúi đầu viết bài chúc tụng.)"

Mấy nhận xét bước đầu

Qua văn bản trên, chúng ta thấy đến thập kỷ 60 của thế kỷ XX, người Nam Bộ vẫn còn dùng chữ Nôm trong lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng.

Vốn trước khi xuất gia, Hòa thượng Khánh Thông học theo Nho giáo, làu thông kinh điển Khổng Mạnh. Nền giáo dục Nho giáo đã rèn cho ngài nhiều đức tính tốt đẹp như hiếu, hòa, nhân, nghĩa… và tài văn chương thi phú. Ngài lại là học trò của cụ Đồ Chiểu nên cũng có tài về Dịch học và Đông y. Với những sở trường này, ngài thường chữa bệnh miễn phí giúp người nghèo và hướng dẫn người dân trong việc xây dựng nhà cửa, làm ăn buôn bán. Ngài cũng thường được nhờ viết đối liên vào những dịp tết.

Trong quá trình tham học Nho giáo, ngài cũng có dịp tiếp xúc kinh điển, sách vở Đạo giáo, Phật giáo. Với bẩm tính thông minh, thích tìm tòi, nghiền ngẫm, rất mau chóng ngài đã am tường rất nhiều kinh sử trong Tam giáo Cửu lưu. Đặc biệt ngài thấm nhuần sâu sắc tư tưởng nhà Phật. Tỏ ngộ lẽ vô thường, ngài quyết chí xuất gia. Từ đó, cuộc đời hành đạo của ngài gắn liền với chữ "nhân" của nhà Nho và chữ "từ bi" của nhà Phật.

Bổn sư của Hòa thượng Khánh Thông là Hòa thượng Chánh Tâm (1837-1906) thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 38. Sau khi về trụ trì chùa Phước Long, do nhân duyên thù thắng[1], Hòa thượng Chánh Tâm đã đổi tên chùa thành Kim Cang và dời đến vị trí hiện tại, cách vị trí cũ

1. Tương truyền vào năm 1865, một hôm, Hòa thượng Chánh Tâm mộng thấy thần Kim Cang bảo vị trí cũ của chùa địa thế không tốt, muốn hưng thịnh phải dời vào cạnh bờ sông. Hôm sau, trong khi đi chấp tác quanh chùa, ngài thấy con rắn to xuất hiện đuổi ngài chạy đến bờ sông thì biến mất. Nghĩ rằng thần Kim Cang hóa thân rắn chỉ chỗ xây dựng chùa, ngài quyết định dời chùa Phước Long về đây và đổi hiệu thành Kim Cang. Gần 13 mẫu đất xây chùa do Phật tử Bùi Bá Kim người địa phương hỉ cúng.

khoảng 500m. Trước kia, vì mến mộ uy đức của bậc chân tu nên dân chúng thỉnh ngài về đây hoằng pháp, đến nay uy đức của ngài càng tỏa sáng, đạo tràng chùa Kim Cang ngày càng hưng thịnh. Ngài đã chủ trì thành lập pháp hội khắc bản và in ấn kinh sách Phật học tại chùa. Ngài cũng là người mở pháp hội đào tạo tăng tài đầu tiên ở Nam Bộ lúc ấy. Nhiều vị đệ tử của ngài sau này trở thành những bậc cao tăng thạc đức, góp phần chấn hưng, làm xương minh Phật giáo Miền Tây Nam Bộ nói riêng và cả Miền Nam nói chung, trong đó có Hòa thượng Khánh Thông. Từ năm 1872 đến trước khi viên tịch, ngài từng được thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng cho nhiều đại giới đàn ở các chùa Hoàng Long (Cai Lậy, Tiền Giang), Phước Lâm (Cai Lậy), Bửu Sơn (Bến Tre), Khánh Quới (Cai Lậy)… Đạo hạnh và uy đức của ngài được tứ chúng khắp nơi quy ngưỡng.

Là đệ tử của Hòa thượng Chánh Tâm, trưởng thành từ pháp hội đào tạo tăng tài và thừa hưởng trực tiếp chánh pháp của thầy, Hòa thượng Khánh Thông cũng đã trở thành một vị chân tu có công lớn trong việc tiếp nối đào tạo tăng tài, góp phần chấn hưng và hoằng dương Phật pháp, phổ độ chúng sinh, xứng đáng là "một vị hoằng hóa Phật pháp chi huyền cơ, y bát chân truyền chi lãnh tụ", "một vị rường cột của nhà Phật Thích Ca Như Lai" như ông Nguyễn Xuân Phong đã khẳng định qua bài chúc tụng.

Phạm vi hoàng pháp của Hòa thượng Khánh Thông chủ yếu ở Miền Tây Nam Bộ, nhưng khi đủ nhân duyên, ngài cũng đến các vùng khác để làm Phật sự và hoằng truyền Phật pháp. Ngoài dịp đến Huế chứng minh Phật sự theo lời mời của vua Bảo Đại, qua nội dung bài chúc tụng, chúng ta còn biết Hòa thượng Khánh Thông từng đến Quảng Ngãi chứng minh Phật sự. Điều này chưa được *Danh tăng Việt Nam,* trang web "daophatngaynay.com" cũng như các vị tôn túc mà chúng tôi hỏi chuyện nói đến. Tại Quảng Ngãi, ngài cũng được các bậc tôn túc tăng ni, các nhà học giới, nhiều nhà tinh thông Phật học và dân chúng sùng bái, ngưỡng mộ. Qua đó cho thấy uy đức, văn chất, cốt cách của ngài đáng để cho người đương thời và đời sau kính ngưỡng./.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

TS. ***Nguyễn Quốc Tuấn***

..... *trang 7*

LỜI KHAI MẠC HỘI THẢO

HT ***Thích Nhựt Tấn***

..... *trang 9*

NIÊN BIỂU HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

..... *trang 11*

LỜI DẪN

TT. TS. ***Thích Đồng Bổn***

..... *trang 17*

PHẦN MỘT
TỔ KHÁNH HÒA: CUỘC ĐỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA, NGƯỜI TIÊN PHONG
TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

HT.TS. ***Thích Thanh Nhiễu***

..... *trang 23*

HẬU DUỆ CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

Tỷ kheo ***Thích Minh Cảnh***

..... *trang 30*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI PHONG TRÀO
CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ

TS. ***Nguyễn Quốc Tuấn***

..... *trang37*

TỔ KHÁNH HÒA, MỘT TẤM GƯƠNG CAO ĐẸP

PGS.TS. ***Trần Hồng Liên***

..... *trang 54*

KHỔ VÀ GIẢI THOÁT TRONG LUẬN GIẢI VỀ GIÁO LÝ TỨ ĐẾ
CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
PGS.TS. ***Hoàng Thị Thơ***
..... *trang 63*

QUAN ĐIỂM CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
VỀ CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
PGS.TS. ***Nguyễn Công Lý***
..... *trang 74*

NGƯỜI NHÓM LỬA
Vu Gia
..... *trang 88*

HÀNH TRÌNH NHẬT KÝ CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
Trương Ngọc Tường
..... *trang 94*

QUAN ĐIỂM VỀ VŨ TRỤ NHÂN SINH
CỦA HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA
Nguyễn Đại Đồng
..... *trang 103*

NGƯỜI DÀNH CẢ CUỘC ĐỜI ƯU TƯ
CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TĂNG TÀI
Tỳ kheo ni ***Thích Nữ Nhuận Bình***
..... *trang 109*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
VỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TĂNG TÀI
TS. ***Dương Thanh Mừng***
..... *trang 119*

HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA VỚI PHẬT GIÁO XỨ BẮC
Nguyễn Hữu Việt
..... *trang 137*

NHỮNG BÀI VIẾT CỦA HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA
TRÊN BÁO CHÍ PHẬT GIÁO TỪ 1929-1939
Nguyễn Lâm
..... *trang 144*

Ý CHÍ KIÊN ĐỊNH CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA TRONG
DÒNG CHẢY LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN BẾN TRE
TS. ***Nguyễn Hữu Nguyên***
..... *trang 150*

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP TỔ LÊ KHÁNH HÒA
VÀI ĐIỂM CẦN NÓI RÕ
ĐĐ. ***Thích Xương Tâm***
..... *trang 154*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA,
TẤM GƯƠNG SÁNG TRONG ĐẠO PHÁP
TT. TS. ***Thích Nguyên Hạnh***
..... *trang 171*

TỔ ĐÌNH KIM CANG – NƠI HỌC ĐẠO 10 NĂM (1896-1906)
CỦA TỔ KHÁNH HÒA
ĐĐ. ***Thích An Khang***
..... *trang 179*

NGHĨ VỀ LỜI DI HUẤN TỔ KHÁNH HÒA
Thích Hân Kiến
..... *trang 187*

SƯ KHÁNH HÒA VÀ NHỮNG NHÀ YÊU NƯỚC
TS. ***Hoàng Văn Lễ***
..... *trang 192*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
Minh Mẫn
..... *trang 202*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
VỚI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC HỘI
Lê Thị Mến
..... *trang 209*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG
NỀN GIÁO DỤC TÂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TS. ***Dương Thanh Mừng***
..... *trang 215*

HAI CHỦ TRƯƠNG LÀM TIỀN ĐỀ CHO SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TS. ***Lê Sơn Phương Ngọc***

..... *trang 236*

SƠ LƯỢC HÀNH TRẠNG TỔ KHÁNH HÒA

Tỳ kheo ni ***Thích Nữ Như Nguyệt***

..... *trang 243*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI PHÁP TU TỊNH ĐỘ

ThS. ***Nguyễn Văn Quý***

..... *trang 257*

THÀNH TỰU TRONG GIAN KHÓ

ĐĐ. ***Thích Xương Tâm***

..... *trang 268*

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI CÔNG VIỆC
HOẰNG TRUYỀN CHÁNH PHÁP

ĐĐ. TS. ***Thích Trung San***

..... *trang 278*

NHỮNG ƯU VIỆT ĐẶC THÙ CỦA HÒA THƯỢNG
THÍCH KHÁNH HÒA TRONG PHONG TRÀO
CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

TT. TS. ***Thích Kiên Định***

..... *trang 288*

TƯ TƯỞNG, CHỦ TRƯƠNG CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

PGS.TS ***Trần Hồng Liên***

..... *trang 300*

VÌ SAO HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA DẤN THÂN
VÀO CON ĐƯỜNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Nguyễn Quang Phương

..... *trang 306*

PHẦN HAI
PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỰ ẢNH HƯỞNG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PGVN (1920) ĐẾN THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM (1981)
HT. TS. ***Thích Thiện Nhơn***
..... *trang 317*

VÀI BÀI HỌC NGHĨ TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HT. TS ***Thích Giác Toàn***
..... *trang 325*

SỰ TIẾP BIẾN HỘI LỤC HÒA
Hòa thượng ***Thích Huệ Xướng***
..... *trang 335*

MỘT VÀI SUY NGHĨ TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
TT. TS. ***Thích Thanh Điện***
..... *trang 343*

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG VÀ CÁC ĐỒNG CHÍ CỦA NGÀI KHÁNH HÒA
TT. TS. ***Thích Đồng Bổn***
..... *trang 359*

HÒA THƯỢNG THÍCH KHÁNH HÒA VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM
Đinh Hữu Chí
..... *trang 370*

Ý KIẾN CỦA HÒA THƯỢNG LÊ KHÁNH HÒA TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
Lê Sơn sao lục của GS. ***Trần Văn Giàu***
..... *trang 376*

THIỀN SƯ KHÁNH HÒA - CÔNG ĐẦU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
Trần Cao Lộc
..... *trang 388*

ĐÓNG GÓP VỀ PHẬT HỌC CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
PGS. TS. ***Hoàng Thị Thơ***
..... *trang 393*

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ
VÀ VAI TRÒ CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
PGS.TS. ***Nguyễn Thị Minh Ngọc***
ThS. ***Nguyễn Thị Kim Thoa***
..... *trang 407*

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI HIỆN NAY
PGS. TS. ***Lê Cung***
..... *trang 416*

VẤN ĐỀ PHẬT GIÁO TỔNG HỘI TRÊN TẠP CHÍ *DUY TÂM PHẬT HỌC*
TS. ***Ninh Thị Sinh***
..... *trang 435*

SỰ RA ĐỜI CỦA HỘI NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NAM KỲ
TS. ***Ninh Thị Sinh - Nguyễn Đại Đồng***
..... *trang 446*

TÀI LIỆU LƯU TRỮ VỀ PHONG TRÀO
CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM
TS. ***Ninh Thị Sinh***
..... *trang 452*

YÊU NƯỚC TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
TS. ***Hoàng Văn Lễ***
..... *trang 465*

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM
NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX
Nguyễn Đại Đồng
..... *trang 480*

TIẾP NỐI TINH THẦN CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
CỦA HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
Thích Thiện Huy
..... *trang 499*

TƯ TƯỞNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO CỦA TS. B.R. AMBEDKAR (ẤN ĐỘ) VÀ HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA (VIỆT NAM) - NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

TS. ***Tống Thị Quỳnh Hương***

..... *trang 509*

CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ VÀ SỰ LAN TỎA

Tuệ Khương

..... *trang 526*

"VIÊN ĐÁ TẢNG" CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Tỷ kheo ni ***Thích Nữ Viên Giác***

..... *trang 533*

NHÌN LẠI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Vu Gia

..... *trang 538*

ÔNG HUỲNH THÁI CỬU – HỘI VIÊN SÁNG LẬP HỘI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC

Nguyễn Lâm

..... *trang 542*

TỪ MỤC TIÊU BƯỚC ĐẦU CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Đào Nguyên

..... *trang 546*

LINH HỒN CỦA CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trị

..... *trang 561*

CHÙA VIÊN GIÁC VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Nguyễn Hữu Lộc

..... *trang 572*

MỘT TRONG NHỮNG TIỀN ĐỀ KHỞI PHÁT PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

ThS. ***Nguyễn Duy Phương***

..... *trang 584*

BÀN VỀ TÍNH TẤT YẾU CỦA PHONG TRÀO
CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

Nguyên Huệ

..... *trang 597*

PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH HUY VÀ SƯ KHÁNH HÒA
TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ

ThS. ***Nguyễn Hữu Hiếu***

..... *trang 606*

PHẦN BA
PHẬT GIÁO VÀ TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ, VĂN HÓA BẾN TRE

PHẬT GIÁO BẾN TRE TRONG SỰ NGHIỆP
ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bến Tre - ***Phòng Tuyên truyền***

..... *trang 621*

BÀI PHÁT BIỂU HỘI THẢO KHOA HỌC
"HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VÀ PHONG TRÀO
CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM"

..... *trang 631*

PHÚ LỄ - LÀNG QUÊ HIẾU HỌC

PGS.TS ***Đoàn Lê Giang,*** ThS. ***Dương Hoàng Lộc***

..... *trang 636*

ẢNH HƯỞNG CỦA CỤ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
ĐỐI VỚI NHÂN DÂN BẾN TRE

Lữ Minh Châu

..... *trang 645*

BS. NGND TRẦN HỮU NGHIỆP VỚI TRUYỀN THỐNG
LỊCH SỬ - VĂN HÓA BẾN TRE

ThS. ***Dương Hoàng Lộc - Trần Kiều Lan***

..... *trang 650*

MẠCH NGUỒN VĂN HÓA BẾN TRE

Nguyễn Thanh Lợi

..... *trang 657*

GIÁO SƯ CA VĂN THỈNH: NGƯỜI TRÍ THỨC TIÊU BIỂU CỦA QUÊ HƯƠNG ĐỒNG KHỞI

PGS.TS. ***Nguyễn Công Lý***

..... *trang 665*

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH TỪ MỘT SỐ NGÔI CHÙA Ở TỈNH BẾN TRE

ThS. ***Bùi Hữu Nghĩa***

..... *trang 680*

CẢM NHẬN VỀ NĂNG LỰC VÀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI BẾN TRE

TS. ***Nguyễn Hữu Nguyên***

..... *trang 687*

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẾN TRE

Tỳ kheo ni ***Thích Nữ Như Nguyệt***

..... *trang 691*

ĐỜI VÀ ĐẠO - ĐẠO VÀ ĐỜI

Huỳnh Ngọc Trảng

..... *trang 698*

CHÙA TUYÊN LINH - NƠI HỘI NGỘ GIỮA TỔ KHÁNH HÒA VÀ CỤ PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC

ThS. ***Dương Hoàng Lộc, Bùi Hữu Nghĩa***

..... *trang 705*

NI GIỚI BẾN TRE KẾ THỪA DI SẢN TỔ KHÁNH HÒA

Thích Nữ Như Uyên

..... *trang 713*

HÒA THƯỢNG KHÁNH THÔNG VÀ BÀI CHÚC TỤNG BẰNG CHỮ NÔM NHÂN LỄ ĐẠI TƯỜNG

Nguyễn Đông Triều - Phan Mạnh Hùng

..... *trang 718*

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA
VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chủ biên:
TS.Nguyễn Quốc Tuấn
TT.TS. Thích Đồng Bổn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Trí Tâm
Trình bày: Khánh Lê

In 3.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP in Khuyến học phía Nam,
Địa chỉ: Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung,
huyện Củ Chi, TP.HCM
Số XNĐKXB: 2333 - 2018/CXBIPH/06 – 46/HĐ
Số QĐXB của NXB: 608/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 09/7/2018
In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-89-4625-8